VIỆT NAM

Việt Nam hình chữ S
Một bán đảo xinh xinh
Nằm trên biển Thái Bình
Ở Đông Nam Châu Á

Việt Nam là một trong những quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, diện tích lãnh thổ trên 330.000km^2. Tọa độ cụ thể của lãnh thổ như sau: Từ 102^{o}08' đến 109^{o}28' kinh tuyến Đông. Từ 8^{o}02' đến 23^{o}23' vĩ tuyến Bắc. Lãnh hải rộng 12 hải lý (Tính từ đường cơ sở). Vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý (Tính từ đường cơ sở). Dân số gần 78 triệu người (số liệu thống kê năm 1998) với 54 dân tộc anh em.

Biên giới cụ thể: Phía Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia, Đông giáp biển Đông, phía Nam và Tây Nam giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan. Biên giới đất liền dài hơn 3730km, bờ biển dài hơn 3260km.

- Chiều dài lãnh thổ ở nơi dài nhất (tính theo đường thẳng chim bay từ cực Bắc xuống cực Nam): 1650km.
- Chiều dài lãnh thổ ở nơi rộng nhất: Bắc Bộ: 600km, và Nam Bộ: 400km
- Nơi hẹp nhất của lãnh thổ (tính theo đường thẳng chim bay từ cực Tây sang cực Đông): chưa đầy 50km.

Việt Nam có cả núi rừng, sông ngòi, đồng bằng, biển cả và hải đảo.

Núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ. Cụ thể:

- Loại có chiều cao so với mực nước biển từ 1000m trở xuống chiếm 85% diện tích núi.
- Loại có chiều cao từ 1000m đến dưới 2000m so với mực nước biển chiếm 14% diện tích núi.
- Loại có chiều cao từ 2000m trở lên so với mực nước biển chiếm khoảng 1% diện tích núi mà thôi.
- Đỉnh núi cao nhất: Phanxipăng (Ở Lào Cai) cao 3143m.

Rừng Việt Nam hiện tại chiếm khoảng 30% diện tích lãnh thổ. Tuy nhiên, phần lớn diện tích rừng cũng chính là diện tích núi.

Việt Nam có tới hàng ngàn những dòng sông lớn nhỏ, phần lớn là ngắn và dốc chảy chủ yếu từ Tây Bắc – Đông Nam. Dọc theo bờ biển Việt Nam, cứ khoảng 20km lại có một cửa sông.

Đồng bằng Việt Nam chỉ chiếm chưa đầy 1/4 diện tích lãnh thổ. Hai đồng bằng lớn nhất là:

- Đồng bằng Bắc bộ (Châu thổ sông Hồng): 15.000km^2.
- Đồng bằng Nam Bộ (Châu thổ sông Cửu Long): 40.000km^2.
- Do sự bồi đắp tự nhiên, đồng bằng Việt Nam đang càng ngày càng được mở rộng.

Vùng biển Việt Nam, theo công bố chính thức vào ngày 12/5/1977 của Thủ tướng CP thì lãnh hải Việt Nam rộng 12 hải lý (tính từ đường cơ sở).

Biển Việt Nam có mấy điểm đáng lưu ý sau đây:

- Nóng quanh năm. Nhiệt độ biển luôn luôn cao hơn nhiệt độ không khí (Trung bình khoảng 12^{o}C vào mùa đông, khoảng trên dưới 27^{o}C vào mùa hạ).
- Chế độ thủy triều khá phức tạp: Có cả nhật triều lẫn bán nhật triều.
- Trong vùng biển Đông của Việt Nam có hai dòng hải lưu lớn. Một dòng hoạt động mạnh vào mùa Hạ, chảy theo hướng Tây Nam – Đông Bắc. Một dòng khác hoạt động mạnh vào mùa Đông, chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam.
- Ngoài ra, trong khu vực Vịnh Bắc Bộ còn có thêm hai dòng hải lưu nhỏ nữa, thường thay đổi dòng chảy theo gió mùa.

Việt Nam có khoảng hơn 4000 hòn đảo lớn, trong đó số đảo trong vịnh Bắc Bộ đã chiếm tới 3/4.

Khí hậu Việt Nam hoàn toàn nằm trong vành đai nhiệt đới của Bắc Bán cầu, nhưng thiên về Bắc chí tuyến hơn là về xích đạo.

- Nhiệt độ trung bình hằng năm từ 22^{o}C đến 27^{o}C.
- Lượng mưa trung bình từ 1500mm đến 2000mm.
- Độ ẩm không khí trung bình 80%, nhiệt bức xạ trung bình hằng năm là 100 Kcal/cm^3.

Nguồn tài nguyên của Việt Nam khá phong phú. Hiện tại có 4 nguồn tài nguyên sau đây đang được chú ý.

- Tài nguyên rừng.
- Tài nguyên thủy sản và hải sản.
- Tài nguyên khoáng sản.
- Tài nguyên du lịch.

Đơn vị hành chánh địa phương lớn nhất là các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung Ương. Hiện nay, Việt Nam có tất cả 64 tỉnh thành trực thuộc Trung Ương.

- Quốc hiệu chính thức: **Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam**.
- Thủ đô: **Hà Nội**.
- Quốc kỳ: **Cờ đỏ, sao vàng 5 cánh**.

TỔNG CỘNG CẢ NƯỚC VIỆT NAM CÓ

- 64 Tỉnh thành, trong đó có 5 thành phố trực thuộc Trung Ương: Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Từ đầu năm 2004, tỉnh Cần Thơ tách thành TP. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang (thị xã Vị Thanh); tỉnh ĐakLak tách thành ĐakLak và Đak Nông (thị xã Gia Nghĩa); tỉnh Lai Châu tách thành Lai Châu và Điện Biên (thành phố Điện Biên Phủ).
- Trong 64 tỉnh thành, có 35 quận và 490 huyện và thị xã.
- Có 21 thành phố trực thuộc tỉnh:

- Thái Nguyên (Thái Nguyên)
- Việt Trì (Phú Thọ)
- Vinh (Nghệ An)
- Huế (Thừa Thiên Huế)
- Nha Trang (Khánh Hòa)
- Buôn Ma Thuột (ĐakLak)
- Biên Hòa (Đồng Nai)
- Mỹ Tho (Tiền Giang)
- Long Xuyên (An Giang)
- Pleiku (Gia Lai)
- Hạ Long (Quảng Ninh)
- Nam Định (Nam Định)
- Thanh Hóa (Thanh Hóa)
- Quy Nhơn (Bình Định)
- Phan Thiết (Bình Thuận)
- Đà Lạt (Lâm Đồng)
- Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu)
- Cà Mau (Cà Mau)
- Hải Dương (Hải Dương)
- Điện Biên Phủ (Điện Biên)
- Đồng Hới (Quảng Bình)

Cả nước có 11 tỉnh có hai thị xã:

- An Giang
- Đồng Nai
- Hà Tỉnh
- Ninh Bình
- Thanh Hóa

- Hà Tây
- Quảng Trị
- Đồng Tháp
- Quảng Nam
- Yên Bái
- Lào Cai

Ngoài ra còn có 6 tỉnh có diện tích trên 10.000km^2

- Lâm Đồng: 10.172,6km^2
- Thanh Hóa: 11.168,3km^2
- Gia Lai: 16.212km^2
- Quảng Nam: 11.043km^2
- Sơn La:14.210km^2
- Nghệ An: 16.371km^2

- Tỉnh có diện tích nhỏ nhất: Bắc Ninh (797km^2)

Ngoài ra còn có 4 tỉnh thành có diện tích dưới 1000km^2:

- Đà Nẵng: 942km^2
- Hưng Yên: 889km^2
- Hà Nội: 921km^2
- Hà Nam: 826,66km^2

Hai địa phương đông dân nhất:

- TP.HCM: 5096.700 người
- Thanh Hóa: 3.613.400 người

Ngoài ra còn có 5 tỉnh có dân số trên 2 triệu:

- Nghệ An: 2.890.400 người
- Hà Tây: 2.387.700 người
- Đồng Nai: 2.040.500 người
- Hà Nội: 2.420.200 người
- An Giang: 2.905.200 người

Hai địa phương có mật độ dân số cao nhất:

- Hà Nội: 2628 người/km^2
- TP.HCM: 2439 người/km^2

Ngoài ra cả nước có 7 tỉnh thành có mật độ dân số cao hơn 1000 người/km^2

- Hưng Yên: 1249 người/km^2
- Bắc Ninh: 1189 người/km^2
- Hà Tây: 1100 người/km^2
- Hà Nam: 1010 người/km^2
- Thái Bình: 1227 người/km^2
- Hải Phòng: 1140 người/km^2
- Hải Dương: 1042 người/km^2

- Tỉnh có mật độ dân số thấp nhất: Kontum: hơn 28 người/km^2

Ngoài ra, còn có 11 địa phương có mật độ dân số chưa tới 100 người/km^2:

- Lai Châu: 33 người/km^2
- Sơn La: hơn 61 người/km^2
- Cao Bằng: hơn 67 người/km^2
- Lào Cai: hơn 74 người/km^2
- Bình Phước: gần 83 người/km^2
- Lạng Sơn: gần 91 người/km^2
- Gia Lai: hơn 54 người/km^2
- Bắc Kạn: gần 67 người/km^2
- ĐakLak: gần 71 người/km^2
- Hà Giang: gần 78 người/km^2
- Lầm Đồng: hơn 86 người/km^2

Địa phương có nhiều đơn vị hành chính cấp quận huyện và tương đương: Thanh Hóa: 27 đơn vị (một thành phố, hai thị xã và 24 huyện)

- Địa phương có ít đơn vị hành chính cấp huyện và thị xã:

- Ninh Thuận: 4 (một thị xã và 3 huyện)
- Bạc Liêu: 4 (một thị xã và 3 huyện)

TÓM LƯỢC CÁC THỜI ĐẠI LỚN CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Tiền Sử

a. Đặc điểm nổi bật:

Kết quả nghiên cứu hiện nay cho thấy cách đây khoảng 300.000 năm, loài người đã có mặt trên lãnh thổ nước ta. Dấu tích những chiếc răng vừa có đặc tính của người vừa có đặc tính của vượn (trong đó đặc tính của người là đặc tính trội) phát hiện ở Thẩm Hai, Thẩm Khuyên (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn) đã tự nói lên điều đó. Với phát hiện này, các nhà sử học Việt Nam đã cho rằng Việt Nam là một trong những cái nôi của loài người.

Ở nhiều khu vực khác trên thế giới, thời tiền sử thường chỉ tương ứng với thời đồ đá, bước sang thời đồ đồng thì cũng có nghĩa là đã bước sang thời đại có nhà nước. Nhưng kết quả nghiên cứu của giới sử học Việt Nam trong hàng chục năm qua lại cho một kết luận khác hơn, rằng: Thời tiền sử ở Việt Nam không chỉ bao gồm toàn bộ thời đồ đá mà còn băng qua cả toàn bộ thời đồ đồng. Có thể nói, đây là đặc điểm nổi bậc nhất.

b. Các giai đoạn lớn của thời tiền sử:

- Giai đoạn đồ đá:

+ Mở đầu cách nay khoảng 300.000 năm

+ Chấm dứt cách nay khoảng 4000 năm

+ Giai đoạn đồ đá bao hàm bốn chặng lớn:

▪ Đồ đá cũ: với các nền văn hóa tiêu biểu như Thẩm Hai, Thẩm Khuyên, Núi Đọ, Sơn Vi..., mở đầu cách nay khoảng 300.000 năm và chấm dứt cách nay khoảng 11.000 năm.

▪ Đồ đá giữa: với nền văn hóa tiêu biểu nhất là Hòa Bình, có niên đại mở đầu cách nay khoảng 11.000 năm và chấm dứt cách nay khoảng trên 9000 năm.

▪ Đồ đá mới: với các nền văn hoá tiêu biểu như Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Bào Tró, Hạ Long..., mở đầu cách nay khoảng trên 9000 năm và chấm dứt cách nay khoảng 4000 năm

▪ Đỉnh cao tột cùng của đồ đá mới: thể hiện tập trung ở văn hoá Phùng Nguyên. Đây cũng là giai đoạn sơ kỳ của giai đoạn đồ đồng ở Việt Nam

- Giai đoạn đồ đồng:

+ Mở đầu cách nay khoảng 4000 năm.

+ Bị thay thế dần bởi đồ sắt cách nay khoảng 2500 năm

+ Giai đoạn đồ đồng ở Việt Nam bao hàm bốn chặng lớn:

▪ Sơ kì: với nền văn hoá tiêu biểu là Phùng Nguyên, niên hiệu mở đầu cách nay khoảng 4000 năm.

▪ Trung kì: với nền văn hoá tiêu biểu là Đồng Đậu, có niên đại mở đầu cách nay khoảng 3300 năm.

▪ Hậu kì: với nền văn hóa tiêu biểu là Gò Mun, có niên đại cách ngày nay khoảng 3100 năm.

▪ Đỉnh cao tột cùng: với nền văn hóa tiêu biểu là Đông Sơn, có niên đại mở đầu cách nay khoảng 2800 năm. Ở khoảng giữa của văn hóa Đông Sơn, đồ sắt bắt đầu xuất hiện. Từ Đông Sơn và trên cơ sở Đông Sơn, sự chuyển hóa của xã hội diễn ra ngày một mạnh mẽ. Nhà nước ra đời.

2. Thời Sơ Sử

a. Khung niên đại:

Về niên đại mở đầu, tất cả các bộ chính sử trước đây đều lấy năm Nhâm Tuất (2879 TCN). Khoa học lịch sử hiện đại đã bác bỏ niên đại mở đầu này. Hiện nay, niên đại mở đầu của thời sơ sử ở Việt Nam được xác định là cách ngày nay khoảng từ 2600 năm đến 2500 năm.

Về niên đại kết thúc, tất cả các bộ chính sử trước đây đều lấy năm 208 TCN. Khoa học lịch sử hiện đại đã bác bỏ niên đại kết thúc này. Hiện nay, niên đại kết thúc của thời sơ sử được xác định là năm 179 TCN, năm Triệu Đà đánh bại An Dương Vương và xác lập nền đô hộ ở nước ta.

b. Hai giai đoạn lớn của thời sơ sử:

Thời sơ sử (hay thời dựng nước) ở nước ta bao gồm hai giai đoạn lớn:

✓ Giai đoạn Hùng Vương với nước Văn Lang, mở đầu cách đây khoảng từ 2600 năm đến 2500

năm và chấm dứt vào năm 208 TCN (tức là cách nay 2200 năm). Sử cũ có nói đến 18 đời Hùng Vương với những tên gọi rất cụ thể. Tuy nhiên, đó chỉ là lịch sử hóa các chuyện kể dân gian chứ không phải là lịch sử. Văn Lang là một giai đoạn có thật của lịch sử Việt Nam, nhưng sự thật lịch sử về Văn Lang không hoàn toàn như mô tả của sử cũ. Kinh đô của Văn Lang xưa, được xác định là khu vực huyện Phong Châu của tỉnh Phú Thọ ngày nay.

✓ Giai đoạn An Dương Vương với nước Âu Lạc, mở đầu năm 208 TCN và kết thúc năm 179 TCN (tức là tồn tại trước sau khoảng 30 năm). Kinh đô của Âu Lạc là Cổ Loa (nay thuộc huyện Đông Anh-Hà Nội)

Tuy có hai giai đoạn như đã trình bày ở trên, nhưng do chỗ giai đoạn sau quá ngắn, vả lại, tính chất chung của cả hai giai đoạn cũng không có gì khác biệt lớn, vì thế các nhà sử học vẫn gộp lại mà gọi chung là thời sơ sử, thời dựng nước, hoặc thậm chí cũng có khi gọi đó là thời Hùng Vương.

3. Thời Bắc Thuộc

a. Khung niên đại:

Các bộ chính sử trước đây đều lấy năm 111 TCN (năm nhà Tây Hán lật đổ Nam Việt rồi thay Nam Việt thống trị nước ta) là năm mở đầu. Khoa học lịch sử hiện đại đã bác bỏ niên đại này. Và thay vào đó là năm 179 TCN, năm Triệu Đà (vua Nam Việt) đã đánh bại An Dương Vương, thiết lập nền đô hộ đối với nước ta.

Các bộ chính sử cũng lấy năm 938 (năm Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán) hoặc năm 968 (năm Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong Loạn 12 Sứ quân và lên ngôi Hoàng đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng) là năm kết thúc thời Bắc thuộc. Khoa học lịch sử chọn năm 905 (năm Khúc Thừa Dụ đã khôn khéo thiết lập nền độc lập và tự chủ), vì cho rằng kể từ đây, nền đô hộ của các triều đại Phong kiến Trung Quốc đối với nước ta đã chấm dứt.

b. Các triều đại Phong kiến Trung Quốc đã nối nhau thống trị nước ta trong thời Bắc thuộc (từ 179 TCN đến 905 Sau CN).

- NAM VIỆT (họ Triệu): Thành lập năm 206 TCN. Đô hộ nước ta từ năm 179 TCN. Chấm dứt ách đô hộ từ năm 111 TCN. Tổng cộng 68 năm.
- TIỀN HÁN (hay Tân Hán – họ Lưu): Thành lập năm 206 TCN, lật đổ Nam Việt rồi thay Nam Việt để đô hộ nước ta từ năm 111 TCN. Chấm dứt ách đô hộ năm 08 sau CN. Tổng cộng 119 năm.
- NHÀ TÂN (Vương Mãn): Lật đổ và thay Tiền Hán đô hộ nước ta. Thành lập năm 08, đô hộ nước ta từ năm 08. Chấm dứt ách đô hộ năm 25. Tổng cộng 17 năm.
- HẬU HÁN (hay Đông Hán – họ Lưu) dẹp bỏ nhà Tân rồi thay nhà Tân đô hộ nước ta: Thành lập năm 25. Đô hộ nước ta từ năm 25. Chấm dứt ách đô hộ năm 220. Tổng cộng 195 năm.
- NHÀ NGÔ (họ Tôn): là một trong 3 nước của thời hỗn chiến Tam Quốc (Ngô, Thục và Ngụy). Đô hộ nước ta từ năm 220. Chấm dứt ách đô hộ năm 280. Tổng cộng 60 năm
- NHÀ TẤN (họ Tư Mã): Thống nhất Trung Quốc thay nhà Ngô đô hộ nước ta. Khởi đầu năm 280. Chấm dứt ách đô hộ năm 420. Tổng cộng140 năm
- NAM TRIỀU (Tống, Tề, Lương, Trần): Đây là thời loạn lạc của Trung Quốc, sử gọi là thời Nam- Bắc triều. Nam triều với nhiều triều đại khác nhau đã trực tiếp đô hộ nước ta. Khởi đầu năm 420. Chấm dứt ách đô hộ năm 542 (Nam triều còn tồn tại cho đến năm 581, nhưng từ năm 542, ta giành được độc lập nhờ thắng lợi của cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo). Tổng cộng 122 năm.
- NHÀ TÙY (Họ Dương): Thành lập năm 581. Xâm lược và đô hộ nước ta từ năm 602. Chấm dứt ách đô hộ nước ta từ năm 618. Tổng cộng 16 năm.
- NHÀ ĐƯỜNG (Họ Lý): Thành lập năm 618. Thay nhà Tuỳ đô hộ nước ta từ năm 618. Chấm dứt ách đô hộ năm 905. Nhà Đường còn tồn tại đến năm 907, nhưng hai năm sau cùng, chúng không còn đủ sức để đô hộ nước ta. Vả chăng, năm 905, họ Khúc đã khôn khéo thiết lập được chính quyền độc lập và tự chủ. Tổng cộng: 287 năm.

c. Tính chất của thời Bắc thuộc

- Dòng nổi bật thứ nhất của lịch sử thời Bắc thuộc là dòng đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Đây là thời đen tối nhất của lịch sử nước nhà trong thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên.

Quân đô hộ đã quyết tâm xóa bỏ cho bằng được nền độc lập và tự chủ của nhân dân ta, vơ vét và bóc lột nhân dân ta một cách rất thậm tệ. Đây cũng là thời mà những âm mưu đồng hóa nguy hiểm được thực hiện rất ráo riết.

- Dòng nổi bật thứ hai của lịch sử thời Bắc thuộc là dòng đấu tranh liên tục và ngoan cường của nhân dân ta. Hàng loạt những cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ, tấn công không khoan nhượng vào toàn bộ cơ đồ thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ. Điểm lại, chúng ta thấy nổi lên những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất sau đây:

✓ Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nổ ra năm 40, chống lại ách đô hộ của nhà Đông Hán (tức Hậu Hán). Hai bà đã dành được chính quyền trong ba năm (40-43). Sử gọi là thời Trưng Nữ Vương

✓ Khởi nghĩa Bà Triệu (tức Triệu Thị Trinh), nổ ra năm 384, chống lại ách thống trị của quân đô hộ nhà Ngô.

✓ Khởi nghĩa Lý Bí (tức Lý Bôn) diễn ra năm 542, chống lại ách đô hộ của nhà Lương (một trong những triều đại của Nam Triều). Đầu năm 544, Lý Bí lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Lý Nam Đế. Đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đặt niên hiệu là Thiên Đức (cũng có sách chép là Đại Đức), trên danh nghĩa nước Vạn Xuân tồn tại đến năm 602.

✓ Khởi nghĩa Lý Tự Tiên và Đinh Kiến, nổ ra năm 687, chống lại ách đô hộ của nhà Đường.

✓ Khởi nghĩa Mai Thúc Loan, nổ ra năm 722, chống lại ách đô hộ của nhà Đường, Mai Thúc Loan lên ngôi hoàng đế, xưng là Mai Hắc Đế.

✓ Khởi nghĩa Phùng Hưng (?- 791), chống lại ách đô hộ của nhà Đường, Phùng Hưng đã dành được chính quyền trong môt thời gian khá dài. Ông qua đời (789), con ông là Phùng An đã tôn cha là Bố Cái Đại Vương.

✓ Khởi nghĩa Dương Thanh, nổ ra năm 819, kéo dài đến năm 820, chống lại ách thống trị của nhà Đường.

Lịch sử thời Bắc thuộc tuy có hai dòng hoàn toàn khác nhau, nhưng điều đáng nói nhất là ở chỗ, cuối cùng dòng đấu tranh ngoan cường của nhân dân ta đã dành thắng lợi.

4. Kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất (905- 1527)

Kỷ nguyên này gồm 5 chặng nối tiếp nhau, tuy có những lúc đất nước ta phải chịu những thử thách rất cam go, nhưng xu hướng chung vẫn là phát triển một cách toàn diện và mạnh mẽ, năm chặng này cụ thể như sau:

a. Xây dựng và khẳng định kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất (từ năm 905 đến 1009).

Đây là chặng đường có nhiều dòng họ nối nhau trị vị đất nước.

- HỌ KHÚC (905 – 930). Tuy chưa đặt quốc hiệu và niên hiệu, chưa xưng Đế hay xưng Vương, thậm chí còn tự coi mình là quan lại của Trung Quốc, nhưng họ Khúc đã có công đặt nền tảng căn bản đầu tiên cho kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất của nước nhà. Họ Khúc truyền nối được 3 đời, nắm quyền trong 25 năm.
  - Khúc Thừa Dụ (905 – 907)
  - Khúc Hạo (907 – 917)
  - Khúc Thừa Mỹ (917- 930)
- HỌ DƯƠNG (931- 937): Năm 930, quân Nam Hán sang xâm lược nước ta lần nhất, cuộc kháng chiến do Khúc Thừa Mỹ lãnh đạo đã thất bại. Nhưng ngay lập tức một bộ tướng của của họ Khúc là Dương Đình Nghệ đã đánh đuổi được quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi. Sau thắng lợi Dương Đình Nghệ đã thành lập chính quyền mới do ông đứng đầu. Sự kiện này tỏ rõ, đến đây, độc lập và tự chủ là xu hướng không thể nào đảo ngược. Năm 937 Dương Đình nghệ bị Kiều Công Tiễn (con nuôi và cũng là bộ tướng của ông) giết hại để tranh đoạt quyền hành.
- HỌ NGÔ (938-944): năm 937, được tin Công Tiễn giết hại Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền lập tức đưa quân đến hỏi tội. Hốt hoảng, Kiều Công Tiễn đã đi cầu cứu quân Nam Hán. Ngô Quyền liền giết chết Kiều Công Tiễn và đánh tan quân Nam Hán ở Bạch Đằng. Sau đó, ông lên ngôi, đóng đô ở Cổ Loa. Sử gọi là thời Ngô Vương. Ông trị vì được sáu năm. Sau ông, con và cháu ông còn tiếp tục nối nhau trị vì thêm một thời gian nữa, nhưng vai trò của họ Ngô thì kể như đã chấm dứt sau cái chết

của Ngô Quyền. Với trận thắng lịch sử ở Bạch Đằng năm 938 và với sự nghiệp kiến thiết đất nước sau chiến tranh, Ngô Quyền đã có công khẳng định một cách hiên ngang kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất nước nhà.

- HỌ ĐINH (968-980): Sau khi Ngô Quyền mất, đất nước lâm vào thời kỳ loạn lạc chưa từng thấy. Các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi. Theo quy luật chung, thế lực nào yếu sẽ bị tiêu diệt sớm, thế lực nào mạnh sẽ tồn tại lâu hơn. Đầu nửa sau thế kỷ thứ 10, chỉ còn lại 12 thế lực mạnh, sử gọi đó là loạn 12 sứ quân. Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp tan loạn 12 sứ quân và năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô ở Hoa Lư. Năm 970, ông đặt niên hiệu là Thái Bình. Họ Đinh truyền nối được hai đời:

- Đinh Tiên Hoàng: 968-979
- Đinh Phế Đế (tức Đinh Toàn): 980

Với sự nghiệp dẹp loạn 12 sứ quân và kiến thiết nước nhà trong những năm trị vì, Đinh Tiên Hoàng là người đã có công hoàn thiện kỷ nguyên độc lập tự chủ và thống nhất của nước nhà. Từ đây, độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia trở thành hai mặt bản chất nhất, nổi bật nhất, cũng là quy luật xuyên suốt nhất của lịch sử.

- NHÀ TIỀN LÊ (980-1009): Nhà Tiền Lê được lập nên do sự lựa chọn và suy tôn của các quan lại cùng các nhà sư. Bấy giờ, vận nước lâm nguy bởi mưu đồ xâm lăng của nhà Tống mà Đinh Toàn không đủ uy tín, càng không đủ tài năng để điều khiển vận mệnh quốc gia. Là quan Thập đạo Tướng quân, lại đang nắm quyền Phó vương cho Đinh Toàn, Lê Hoàn được suy tôn lên ngôi cũng là điều hợp lý. Nhà Tiền Lê truyền nối được 3 đời, trị vì 29 năm:

- Lê Hoàn (980-1005)
- Lê Trung Tông (3 ngày của tháng 11/1005)
- Lê Long Đĩnh (tức Lê Ngọa Triều: 1005-1009)

Trong thời Tiền Lê, Lê Hoàn là người đã có công rất lớn:

- Đánh tan cuộc xâm lăng của quân Tống vào năm 981.
- Đánh bại sự quấy phá của Chiêm Thành vào năm 982.
- Tiếp tục xây dựng và củng cố kinh đô Hoa Lư, ban hành nhiều chính sách cai trị rất tích cực và tiến bộ.

b. Nước Đại Việt dưới thời Lý (1010-1225)

Triều Lý được thành lập do sự đồng lòng suy tôn của quan lại và các nhà sư cuối thời Tiền Lê, sau khi Lê Long Đĩnh qua đời vào năm 1009.

- Người có công khai sáng triều Lý là Lý Công Uẩn.
- Nhà Lý có mấy cống hiến nổi bật sau đây:

- Về chính trị: Thiết lập guồng máy nhà nước của quý tộc họ Lý. Dời đô từ Hoa Lư về Thăng long (1010). Đặt quốc hiệu mới là Đại Việt (1045).
- Về quân sự: Đánh bại quân Chiêm ở biên cương phía Nam (1069). Đại phá quân Tống xâm lăng (1077)
- Về văn hóa: Tạo điều kiện cho Phật giáo và Đạo giáo phát triển mạnh mẽ.

Mở đường cho nền giáo dục và thi cử Nho học được xác lập và không ngừng đi lên. Đưa các lĩnh vực khác của đời sống văn hóa nước nhà bước vào một giai đoạn hưng thịnh mới.

- Nhà Lý tồn tại trước sau được 215 năm, gồm 9 đời hoàng đế nối nhau trị vì. Cụ thể như sau:

+ Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) :1010-1028
+ Lý Thái Tông (Lý Phật Mã) :1028-1054
+ Lý Thánh Tông (Lý Nhật Tôn) :1054-1072
+Lý Nhân Tông (Lý Càn Đức) :1072-1127
+Lý Thần Tông (Lý Dương Hoán) :1128-1138
+Lý Anh Tông (Lý Thiên Tộ) :1138-1175
+Lý Cao Tông (Lý Long Trát) :1175-1210
+Lý Huệ Tông (Lý Hạo Sảm) :1210-1224

+Lý Chiêu Hoàng (Lý Phật Kim - công chúa út của Lý Huệ Tông): 1224-1225

c. Nước Đại Việt thời Trần (1226-1400)

- Nhà Trần được thành lập trên cơ sở lợi dụng hôn nhân để lật đổ nhà Lý vốn đã đổ nát từ hàng chục năm trước đó.
- Hoàng đế khởi đầu của nhà Trần là Trần Thái Tông (tức Trần Cảnh – chồng Lý Chiêu Hoàng).
- Nhà Trần có mấy cống hiến lớn sau đây:

▪ Về chính trị: Tái thiết và củng cố guồng máy nhà nước của quý tộc (một hình thức vốn dĩ đã có từ thời Lý). Lập chế độ hai ngôi: Thượng Hoàng và Hoàng Đế nhằm tránh các nạn tranh giành ngôi báu thường có giữa các hoàng tử.

▪ Về quân sự: Xây dựng các lực lượng vũ trang theo phương châm quân sĩ cốt ở tinh nhuệ chứ không phải cốt ở số đông. Ba lần đại phá quân Nguyên Mông xâm lược (lần 1: 1258; lần 2: 1285; lần 3: 1288)

▪ Về văn hóa: Đưa nền giáo dục và thi cử Nho học tiến đến một giai đoạn phát triển mới, rất mạnh mẽ. Trong khi Phật giáo và Đạo giáo vẫn có cơ hội để tiếp tục khẳng định vị trí của mình. Tạo điều kiện cho tất cả các lĩnh vực khác của đời sống văn hóa đi lên, góp phần quan trọng vào việc để lại cho lịch sử dấu ấn sâu sắc văn hóa Lý - Trần.

- Với 13 đời nối nhau trị vì trong 175 năm, nhà Trần gồm các vị Hoàng đế cụ thể sau đây:

+Trần Thái Tông (Trần Cảnh) :1226 – 1258
+Trần Thánh Tông (Trần Hoảng) :1258 – 1278
+Trần Nhân Tông (Trần Khâm) :1278 – 1293
+Trần Anh Tông (Trần Thuyên) :1293 – 1314
+Trần Minh Tông (Trần Mạnh) :1314 – 1329
+Trần Hiến Tông (Trần Vượng) :1329 – 1341
+Trần Dụ Tông (Trần Hạo) :1341 – 1369
+Dương Nhật Lễ (cướp ngôi) :1369 – 1370
+Trần Nghệ Tông (Trần Phủ) :1370 – 1372
+Trần Duệ Tông (Trần Kính) :1372 – 1377
+Trần Phế Đế(Trần Hiện) :1377 – 1388
+Trần Thuận Tông (Trần Ngung) :1388 – 1398
+Trần Thiếu Đế (Trần An) :1398 – 1400

d. Đất nước những năm đầu thế kỷ XV:

- Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần lập ra nhà Hồ. Thời Hồ có mấy điểm đáng lưu ý sau:

▪ Quốc hiệu mới của ta là Đại Ngu.
▪ Kinh đô mới là Đại Lại (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá ngày nay)
▪ Nhà Hồ truyền được hai đời:

+ Hồ Quý Ly chỉ ở ngôi một năm (1400)
+ Hồ Hán Thương (1400 – 1407)

▪ Cuối năm 1406, quân Minh tràn sang xâm lược nước ta, cuộc chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại.

- Từ năm 1407, quân Minh bắt đầu thiết lập nền đô hộ trên toàn cõi nước ta. Thời thuộc Minh tuy không dài nhưng đây cũng là thời đầy bi thương của cả dân tộc.
- Dưới thời Minh, nhân dân ta đã không ngừng nổi dậy đấu tranh dưới nhiều dạng hình thức khác nhau. Dưới đây là những cuộc đấu tranh tiêu biểu:

▪ Khởi nghĩa Trần Ngỗi – Trần Quý Khoáng (1407 – 1413). Cả hai lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa này đều xưng Đế (Trần Ngỗi là Giản Định Đế, Trần Quý Khoáng là Trùng Quang Đế). Sử gọi đây là thời Hậu Trần.
▪ Khởi nghĩa Phạm Ngọc (1419 – 1420).
▪ Khởi nghĩa Lê Ngã (1419 – 1420).
▪ Phong trào Áo đỏ (1407 – 1427).

- Tuy nhiên, lớn nhất và giành được thắng lợi vẻ vang nhất vẫn là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi phát động và lãnh đạo (1418 – 1427)

e. Nước Đại Việt thời Lê Sơ (1428 – 1527)

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc chiến tranh giải phóng, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế. Triều Lê được lập kể từ đó. Trên danh nghĩa triều Lê có lịch sử trị vì lâu nhất, tuy nhiên, không phải lúc nào quyền lực của nhà Lê trên vũ đài chính trị của nước nhà cũng mạnh mẽ như nhau. Căn cứ vào thực trạng này, sử chia triều Lê làm 3 chặng, trong đó chặng đầu tiên gọi là thời Lê Sơ.

Dưới thời Lê, lịch sử có mấy điểm nổi bật sau đây:

✓ Thăng Long được tái lập làm kinh đô.

✓ Quốc hiệu Đại Việt được tiếp tục sử dụng.

✓ Bộ máy nhà nước thời Lê Sơ không phải là bộ máy nhà nước của quý tộc như thời Lý và Trần, ngược lại, đây là bộ máy nhà nước của bá quan văn võ được tuyển chọn trong trăm họ, chủ yếu thông qua con đường thi cử.

✓ Về mặt tư tưởng, thời Lê Sơ là thời Nho giáo chiếm vị trí độc tôn.

✓ Về kinh tế, đây là thời kỳ mà Đại Việt thực sự là một cường quốc trong khu vực.

- Thời Lê Sơ kéo dài 100 năm gồm 11 đời Hoàng đế nối nhau trị vì. Cụ thể là:

+Lê Thái Tổ (Lê Lợi) :1428 – 1433
+Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long):1433 – 1442
+Lê Nhân Tông (Lê Bang Cơ) :1442 – 1459
+Lê Nghi Dân (cướp ngôi) :1459 – 1460
+Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành) :1460 – 1497
+Lê Hiến Tông (Lê Tranh) :1497 – 1504
+Lê Túc Tông (Lê Thuần) :6 tháng cuối năm 1504
+Lê Uy Mục (Lê Tuấn) :1505 – 1509
+Lê Tương Dực (Lê Oánh) :1510 – 1516
+Lê Chiêu Thống (Lê Y) :1516 – 1522
+Lê Cung Hoàng (Lê Xuân) :1522 – 1527

5. Đất nước trong thời kỳ đổ nát của nền thống nhất quốc gia (1527 – 1801)

Đến đây, độc lập và tự chủ tuy về cơ bản vẫn tiếp tục được giữ vững, nhưng đất nước lại lâm vào cuộc nội chiến triền miên. Nhiều hệ thống chính quyền khác nhau đã đồng thời tồn tại và không ngừng tìm cách thủ tiêu lẫn nhau. Muốn nắm được những nội dung chủ yếu của lịch sử trong giai đoạn này, chúng ta không thể không điểm lại những cục diện chính trị sôi động nhất.

a. Cục diện Nam - Bắc triều hay còn gọi là chiến tranh Lê Mạc (1527 – 1592)

- Năm 1527, Mạc Đăng Dung thay thế ngôi nhà Lê, triều Mạc đóng đô ở Thăng Long (tức là ở phía Bắc) nên sử gọi là Bắc triều.

- Năm 1533, triều Lê được tái lập ở Thanh Hóa (tức ở phía Nam) nên sử gọi là Nam triều. Nam triều tuy danh nghĩa là triều Lê nhưng thực quyền lại nằm trong tay Nguyễn Kim, rồi sau đó là trong tay Trịnh Kiểm và dòng dõi Trịnh Kiểm.

- Từ năm 1533 đến năm 1592, hai bên Nam – Bắc triều đã đánh nhau 38 trận lớn. Kết quả là Nam triều đè bẹp được Bắc triều. Sau năm 1592, tuy họ Mạc vẫn còn tiếp tục hoạt động chống Nam triều thêm một thời gian nữa nhưng về cơ bản vai trò của Bắc triều đến đó coi như đã chấm dứt.

b. Cục diện Đàng Ngoài – Đàng Trong hay còn gọi là thời Trịnh – Nguyễn phân tranh (1558 – 1786)

- Ngay khi cục diện Nam – Bắc triều chưa chấm dứt, thì một cục diện khác, sôi động và quyết liệt hơn đã hình thành ngay trong lòng Nam triều.

- Năm 1558, tướng của Nam triều là Nguyễn Hoàng đã vào làm Trấn thủ xứ Thanh Hóa. Năm 1570, ông lại được kiêm quản xứ Quảng Nam. Cơ đồ của họ Nguyễn bắt đầu hình thành kể từ đó.

- Nguyễn Hoàng đã thực hiện chính sách hai mặt:

- Về công khai thì Nguyễn Hoàng vẫn tỏ rõ là người trung thành với nhà Lê, thực hiện đầy đủ các chức phận của một vị quan ở nơi biên ải.

- Về bí mật thì Nguyễn Hoàng ra sức tìm cách gầy dựng cơ đồ riêng.

-Đến đời con Nguyễn Hoàng thì chính sách hai mặt này không còn nữa. Hai bên họ Trịnh và họ Nguyễn đã đánh nhau 7 trận lớn.

-Năm 1672, do thấy không thể tiêu diệt được nhau, hai bên đã lấy sông Gianh (Quảng Bình ngày nay) làm giới tuyến để chia cắt lâu dài.

✓ Từ sông Gianh trở ra Bắc gọi là Đàng Ngoài do họ Trịnh nắm quyền cai trị.

✓ Từ sông Gianh trở vào Nam gọi là Đàng Trong, do họ Nguyễn nắm quyền cai quản.

- Cục diện Đàng Ngoài – Đàng Trong chấm dứt năm 1786 bởi cuộc tấn công của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy.

c. Tây Sơn (1771 – 1801)

- Năm 1771 phong trào Tây Sơn bùng nổ. Phong trào này có 3 giai đoạn mang 3 tính chất khác nhau:

✓ Từ năm 1771 đến năm 1784 là giai đoạn Tây Sơn chiến đấu quyết liệt mà mục tiêu tấn công vào toàn bộ cơ đồ của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

✓ Từ năm 1784 đến năm 1789 là giai đoạn Tây Sơn đồng thời tiến hành hai nhiệm vụ khác nhau:

- Đẩy mạnh và mở rộng cuộc tấn công vào các tập đoàn phong kiến thống trị ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài.
- Dũng cảm đảm nhận sứ mệnh bảo vệ độc lập dân tộc: Tiêu diệt quân Xiêm ở Đàng Trong (1785) và quân Mãn Thanh ở Đàng Ngoài (1789)

✓ Từ năm 1789 đến năm 1801 là giai đoạn Tây Sơn tồn tại với tư cách của những hệ thống chính quyền khác nhau.

d. Từ năm 1527 đến 1801, đất nước có mấy hệ thống chính quyền sau đây:

Chính quyền của nhà Mạc: Trên danh nghĩa chính thống, nhà Mạc truyền nối được 10 người, trong đó có 5 đời đầu thuộc thời tương đối thịnh trị, còn có 5 đời cuối thuộc thời suy tàn:

+Mạc Thái Tổ (Mạc Đăng Dung) :1527 – 1529
+Mạc Thái Tông (Mạc Đăng Doanh) :1530 – 1540
+Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải) :1540 – 1546
+Mạc Tuyên Tông (Mạc Phúc Nguyên):1546 – 1561
+Mạc Hậu Hợp :1562 – 1592
+Mạc Toàn :1592 – 1593
+Mạc Kính Chỉ :1592 – 1593 (Lúc này Nhà Mạc có hai vua)
+Mạc Kính Cung :1593 – 1625
+Mạc Kính Khoan :1623 – 1628 (Tự lập làm vua khi Mạc Kính Cung còn sống, một lần nữa họ Mạc lại có hai vua)
+Mạc Kính Vũ :1638 – 1677

Chính quyền Nhà Lê: Tuy chỉ là hư vị, nhưng trên danh nghĩa nhà Lê vẫn còn tiếp tục truyền nối được 16 đời nữa. Cụ thể như sau:

+Lê Trang Tông (Lê Ninh) :1533 – 1548
+Lê Trung Tông (Lê Huyền) :1548 – 1556
+Lê Anh Tông (Lê Duy Bang) :1556 – 1573
+Lê Thế Tông (Lê Duy Đàm) :1573 – 1599
+Lê Kính Tông (Lê Duy Tân) :1599 – 1619
+Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ) :Ở ngôi hai lần (lần 1: 1619 – 1643; lần 2: 1649 – 1662)
+Lê Chân Tông (Lê Duy Hựu) :1643 – 1649
+Lê Huyền Tông (Lê Duy Vũ) :1662 – 1671
+Lê Gia Tông(Lê Duy Cối) :1671 – 1675
+Lê Hi Tông (Lê Duy Hiệp) :1675 – 1705
+Lê Dụ Tông (Lê Duy Đường) :1705 – 1729
+Lê Đế Duy Phường (Lê Duy Phường) :1729 – 1732
+Lê Thuần Tông (Lê Duy Tường) :1732 – 1735

+Lê Ý Tông (Lê Duy Thận) :1735 – 1740
+Lê Hiển Tông (Lê Duy Diệu) :1740 – 1786
+Lê Chiêu Thống (Lê Duy Kỳ) :1786 – 1788

Chính quyền của họ Trịnh ở Đàng Ngoài: Đây là chính quyền song tồn với chính quyền của nhà Lê và là chính quyền có vị trí quan trọng nhất. Xét về danh chính ngôn thuận thì có một số người như Trịnh Bách và Trịnh Bính chưa từng ở ngôi một cách chính thức nhưng xét về thực quyền thì họ đã làm chúa. Vì lẽ đó, nhiều tác phẩm sử học vẫn xếp Trịnh Bách và Trịnh Bính vào danh sách các chúa Trịnh. Theo đó thì danh sách các chúa Trịnh cụ thể như sau:

+ Trịnh Kiểm :1545 - 1569
+ Trịnh Cối :1569 – 1570
+ Trịnh Tùng :1570 – 1623
+ Trịnh Tráng :1623 - 1657
+ Trịnh Tạc :1657 - 1682
+ Trịnh Căn :1682 - 1709
+ Trịnh Bách :1684 (được phép nắm quyền phủ chúa ngay khi cha là Trịnh Căn còn sống)
+ Trịnh Bính :1688 - được phép nắm quyền chủ chúa ngay khi ông nội là Trịnh Căn còn sống (Trịnh Bính là cháu đích tôn của Trịnh Căn, cha là Trịnh Vĩnh bị bệnh mất sớm)
+ Trịnh Cương :1709 - 1729
+ Trịnh Giang :1729 - 1740
+ Trịnh Doanh :1740 - 1767
+ Trịnh Sâm :1767 - 1782
+ Trịnh Cán :1782 (ở ngôi chúa được một tháng)
+ Trịnh Khải :1782 - 1786
+ Trịnh Bồng :1786 (ở ngôi chúa được hai tháng)

Chính quyền của họ Nguyễn ở Đàng Trong:

+ Nguyễn Hoàng :1558 - 1613
+ Nguyễn Phúc Nguyên :1613 - 1635
+ Nguyễn Phúc Lan :1635 - 1648
+ Nguyễn Phúc Tần :1648 - 1687
+ Nguyễn Phúc Trăn :1687 - 1691
+ Nguyễn Phúc Chu :1691 - 1725
+ Nguyễn Phúc Chú :1725 - 1738
+ Nguyễn Phúc Khoát :1738 - 1765
+ Nguyễn Phúc Thuần :1765 - 1777
+ Nguyễn Phúc Duyên :1777 - lúc này họ Nguyễn có hai chúa

Chính quyền Tây Sơn: Trong thực tế Tây Sơn có đến 3 hệ thống chính quyền khác nhau. Theo đó thì:

✓ *Chính quyền của Nguyễn Nhạc:*

- Nguyễn Nhạc (tức Thái Đức Hoàng Đế hay Trung Ương Hoàng Đế, đóng đô ở Qui Nhơn):1778 – 1793.
- Nguyễn Bảo (con Nguyễn Nhạc): 1793- chỉ ở ngôi được một thời gian rất ngắn.

✓ *Chính quyền của Nguyễn Huệ:*

- Nguyễn Huệ (tức Quang Trung Hòang Đế, định đô ở Phú Xuân tức Huế ngày nay. Sau Quang Trung dự kiến dời đô ra Nghệ An - Phượng Hòang Trung Đô - nhưng chưa kịp hoàn thành thì Quang Trung qua đời): 1788-1792
- Nguyễn Trác (tức Quang Toản Hoàng Đế): 1792-1801

✓ *Chính quyền của Nguyễn Lữ (tức Đông Định Vương)*

- Đây là chính quyền yếu nhất trong số các hệ thống chính quyền của Tây Sơn. Nguyễn Lữ cai quản đất Gia Định nhưng lại ít khi ở Gia Định. Ông mất năm 1787 tại Qui Nhơn. Nguyễn Lữ ở ngôi Đông Định Vương chỉ một năm: 1786-1787

6. Việt Nam Thời Nguyễn (1802-1945)

Vài nét về Triều Nguyễn:

Triều Nguyễn được dựng lên trên cơ sở đánh bại và tước đoạt những thành quả của phong trào Tây Sơn. Tuy không phãi là con cháu trực hệ nhưng các Hoàng Đế nhà Nguyễn cũng là dòng dõi của các chúa Nguyễn.

Trên danh nghĩa, triều Nguyễn tồn tại trước sau 143 năm nhưng lịch sử triều Nguyễn lại bao hàm hai giai đoạn mang hai tính chất hoàn toàn khác nhau:

Giai đoạn thứ nhất từ 1802 đến 1884 là giai đoạn triều Nguyễn tồn tại chủ yếu với tư cách của một vương triều độc lập. Giai đoạn này thuộc khung lịch sử Trung đại Việt Nam.

Giai đoạn thứ hai từ năm 1884 đến 1945 là giai đoạn triều Nguyễn chỉ tồn tại trong khuôn khổ cho phép của chủ nghĩa thực dân Pháp. Sử thường gọi đây là thời thuộc địa nửa phong kiến. Giai đoạn này thuộc khung lịch sử Cận đại Việt Nam.

-Thời Nguyễn, lịch sử Việt Nam có mấy sự kiện lớn sau đây:

- Lãnh thổ rộng nhất so với tất cả các triều đại trước đó.
- Quốc hiệu mới của nước ta là Việt Nam (kể từ tháng 6/1804).
- Kinh đô mới của nước ta là Huế.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, cuộc chiến đấu chống xâm lăng do triều Nguyễn tổ chức và lãnh đạo đã thất bại. Sau đó, một bộ phận không nhỏ của triều đình nhà Nguyễn đã cam kết hợp tác và làm tay sai cho thực dân Pháp.

Phong trào yêu nước của nhân dân liên tục nổi lên với nhiều hình thức và tính chất phong phú khác nhau. Tuy nhiên, trọng đại hơn cả vẫn là sự kiện chính đảng giai cấp vô sản Việt Nam ra đời năm 1930. Sau 15 năm hoạt động, cuộc cách mạng do những người cộng sản Việt Nam phát động, tổ chức và lãnh đạo đã toàn thắng. Lịch sử Việt Nam hiện đại cũng bắt đầu từ đó.

Tuy vị trí có khác nhau, nhưng trong 143 năm tồn tại, triều Nguyễn có tất cả 13 đời Hoàng đế nối nhau trị vì. Sử thường gọi các Hoàng đế nhà Nguyễn theo niên hiệu (vì mỗi Hoàng đế chỉ đặt có một niên hiệu) chứ không gọi theo miếu hiệu như đối với các hoàng đế các triều đại khác. Cụ thể như sau:

+ Gia Long (tức Nguyễn Ánh) :1802-1819
+ Minh Mạng (tức Nguyễn Phước Đảm) :1820-1840
+ Thiệu Trị (tức Nguyễn Phước Miên Tông) :1841-1848
+ Tự Đức (tức Nguyễn Phước Hồng Nhậm) :1848-1883
+ Dục Đức (tức Nguyễn Phước Ưng Chân) :3 ngày của tháng 7/1883
+ Hiệp Hòa (tức Nguyễn Phước Hồng Dật) :4 tháng cuối của năm 1883
+ Kiến Phúc (tức Nguyễn Phước Ưng Đăng) :từ cuối năm 1883 đến tháng 4/1884
+ Hàm Nghi (tức Nguyễn Phước Ưng Lịch) :1884-1888
+ Đồng Khánh (tức Nguyễn Phước Ưng Xuy) :1885-1888

Khi Hàm Nghi xuất bôn đánh Pháp, Đồng Khánh được đưa lên ngôi. Vì thế trên danh nghĩa thì từ năm 1885-1888, nước ta có hai hoàng đế.

+ Thành Thái (tức Nguyễn Phước Bửu Lân) :1889-1907
+ Duy Tân (tức Nguyễn Phước Vĩnh San) :1907-1916
+ Khải Định (tức Nguyễn Phước Bửu Đảo) :1916-1925
+ Bảo Đại (tức Nguyễn Phước Vĩnh Thụy) :1925-1945

7.Nước Việt Nam từ 1945 đến nay

Năm 1945 Cách Mạng Tháng 8 thành công. Ngày 2/9/1945, với việc tuyên đọc bản tuyên ngôn độc lập do Bác Hồ khởi thảo, nước Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa đã khai sinh. Đây là nhà nước dân chủ đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhưng vừa giành được chính quyền thì toàn thể nhân dân ta đã lao

vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp.

Năm 1954, với chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng ta đã buộc thực dân Pháp ký vào hiệp định Geneve, công nhận độc lập, chủ quyền của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Từ năm 1954 đến năm 1975, nhân dân cả nước đã dốc lòng chiến đấu chống Mỹ cứu nước. Ngày 30/4/1975 với đại thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, một kỷ nguyên mới đã mở ra. Từ đây, Việt Nam là một quốc gia thống nhất, hoàn toàn có độc lập và chủ quyền, có vị trí quốc tế ngày một lớn.

Từ năm 1976, quốc hiệu mới của nước ta là Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Chân dung các bại tướng Pháp tại chiến trường Đông Dương

Từ 1945 đến 1954, có đến 8 viên chức quân đội cấp cao Pháp đã được đưa sang Đông Dương:

Tướng Jacques Philippe Leclerc

Tướng Jean Valluy

Tướng Roger Blaizot

Tướng Marcel Carpentier

Tướng ean de Lattre de Tassigny

Tướng Raoul Salan

Tướng Henri Eugène Navarre

Tướng Christian Marie Ferdinand De La Croix De Castries

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TP. HCM ngày nay rộng hơn 2093,7km^2, dân số 5.037.155 người (1/4/1999), là thành phố lớn và đông dân nhất của đất nước, có năng lực lớn về sản xuất, kinh doanh và là một trong những thành phố đang phát triển khá sầm uất của khu vực ĐNÁ. Kể từ ngày 1/12/2003, TP.HCM có tổng cộng 24 quận, huyện gồm: Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Thủ Đức, Tân Bình, Tân Phú (tách từ Tân Bình), Bình Tân (một phần Bình Chánh và Tân Bình), Nhà Bè, Hóc Môn, Bình Chánh, Củ Chi, Cần Giờ.

Nếu không nhìn lại lịch sử, chúng ta thật khó hình dung nổi vùng đất này hơn 300 năm trước chỉ là những bãi sình lầy, hoang vu. Đất lành chim đậu, trước khi trở thành một đơn vị hành chính quốc gia, những người lao động cả nước, trong đó có cả những người có học vấn từ miền Bắc, miền Trung thế hệ này sang thế hệ khác lần lượt đến đây và một bộ phận ở cực Nam lên. Phần lớn là những người nông dân nghèo khó, không chấp nhận sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến hay vì những lý do khác mà tìm đến vùng đất này – như tìm đến một cuộc sống mới. Mảnh đất lạ này lại có sức cuốn hút khác thường: Người từ miền đất xa xôi nào, đã đặt chân đến đây là trụ lại, rồi sinh sôi nảy nở. Bằng bàn tay và khối óc, bằng mồ hôi nước mắt và cả xương máu nữa, họ đã biến vùng đất hoang sơ thành ruộng đồng phì nhiêu, phố phường đông đúc để rồi trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và công nghệ lớn của cả nước.

Năm 1698, Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược đã lập Dinh Phiên Trấn, đặt cơ sở hành chính đầu tiên của Sài Gòn. Việc xác định Sài Gòn ở vị trí trung tâm cho cả vùng đất mới phương Nam thể hiện xu thế phát triển và bản lĩnh kiên cường của một dân tộc vốn có nền văn hiến lâu đời. Chính vì vậy Sài Gòn - Gia Định suốt mấy thế kỷ qua đã đứng vững trước bao thử thách và phát triển ngày càng nhanh chóng. Sài Gòn ra đời vào lúc chế độ phong kiến suy vong, giai cấp thống trị không còn tiêu biểu cho truyền thống cao quý của dân tộc. Song những người lao động, trước hết là những người nông dân, tụ hội từ bốn phương đến Sài Gòn vẫn mang trong mình dòng máu "Con Rồng Cháu Tiên" vẫn giữ gìn truyền thống đoàn kết dân tộc và thống nhất quốc gia. Chính vì vậy, từ khi còn mảnh đất hoang sơ, đến đã là một đơn vị hành chính, một trung tâm kinh tế văn hóa của cả nước. Trải qua 3 thế kỷ đầy biến động và hào hùng, Sài Gòn ngày nay càng trở nên mảnh đất yêu dấu trong lòng mỗi người dân Việt Nam.

Những người lao động đã tạo dựng nên Sài Gòn, đến lượt chính mảnh đất này với cuộc sống không ngừng đi lên lại tạo ra tính cách cao quý của con người đã tạo dựng ra nó. Trong cái chung của giá trị truyền thống Việt Nam, đã nảy nở nét riêng của người Sài Gòn. Trong cái hào khí của dân tộc, có đậm nét hào khí Đồng Nai – Bến Nghé. Hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt ban đầu và công khai phá đầy gian nan đã tạo ra tinh thần và ý thức tự lực tự cường, cần cù sáng tạo, dũng cảm hết mình trong lao động sản xuất và chống thiên tai địch họa. Con người của vùng đất mới đã nương tựa vào nhau để cưu mang và sống quên mình vì nhau, sinh cơ lập nghiệp, bảo vệ giống nòi và giang san đất nước. Từ đó đã hình thành truyền thống đoàn kết tương thân tương ái "Trọng nghĩa khinh tài" một giá trị cao quý của người Sài Gòn.

Toạ lạc trên vùng đất Đông Nam Bộ, Sài Gòn ở vào vị trí có ưu thế lớn: phía Tây là bình nguyên bát ngát - vựa lúa của cả nước, với những kênh rạch đủ sâu cho mọi loại tàu thuyền, phía Đông là cảng biển lý tưởng cho sự giao lưu với thế giới. Khí hậu nóng ẩm, song lại ít thiên tai, sản vật phong phú: lúa, gạo, trái cây bốn mùa, sản phẩm rừng biển cùng với sức lao động dồi dào và con người dũng cảm, cần cù nhân hậu... Sài Gòn đã sớm trở thành nơi giao lưu kinh tế và thương mại có sức cuốn hút lớn. Ngay từ sau các cuộc cách mạng tư sản, nhiều tập đoàn tư bản Châu Âu đã bắt đầu dòm ngó Phương Đông trong đó có Việt Nam mà tiêu biểu đầu tiên là những thành phố biển cửa ngõ của quốc gia. Đi sau những người truyền đạo và buôn bán là quân đội viễn chinh Pháp đổ bộ lên Đà Nẵng năm 1858 và một năm sau chúng đánh chiếm Sài Gòn mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông Dương.

Không cam chịu mất nước, nhân dân Sài Gòn-Gia Định đã nhất tề đứng dậy chống xâm lăng.

Lịch sử đã ghi nhận tinh thần yêu nước nồng nàng và ý thức trách nhiệm cao cả của nhân dân Nam Bộ nói chung và Sài Gòn-Gia Định nói riêng trước vận mệnh của dân tộc. Cuộc chiến đấu cố thủ của Nguyễn Tri Phương ở đại đồn Kỳ Hoà đã được hàng vạn dân binh toàn vùng giúp sức. Cuộc kháng chiến bền bỉ gan dạ với khí tiết của Trương Định, Nguyễn Trung Trực và nhà thơ - chiến sĩ Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, ý thức làm chủ mạnh mẽ của nhân dân Sài Gòn- Gia Định.

Để bóc lột đồng bào ta, bòn rút của cải của đất nước ta, thực dân Pháp đã xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện kinh tế phát triển. Sài Gòn là nơi đầu tiên đi vào nền sản xuất công nghiệp, do đó là nơi đầu tiên ra đời giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, khác với giai cấp công nhân "chính quốc", họ chịu nhiều tầng áp bức bóc lột. Hoàn cảnh đó là cơ sở nảy sinh ý thức giải phóng giai cấp gắn liền với tinh thần độc lập dân tộc. Sài Gòn cũng là nơi đầu tiên xuất hiện tầng lớp trí thức mới – trí thức khoa học, công nghệ và văn hóa phương Tây.

Trong lúc đất nước còn tăm tối chưa có đường ra, Sài Gòn là nơi đã hưởng ứng mạnh mẽ phong trào yêu nước của các chí sĩ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và các nhà yêu nước tiến bộ khác. Cuộc ra đi tìm đường cứu nước của người thanh niên Nguyễn Tất Thành năm 1911, sau đó là sự ra đời của Công Hội Đỏ do người thợ Ba Son Tôn Đức Thắng sáng lập, tiêu biểu cho sự lựa chọn đường đi của dân tộc. Suốt 15 năm đấu tranh cực kỳ gian khổ trong thời kỳ vận động cách mạng, những người con ưu tú nhất của quê hương từ mọi miền đất nước: Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự, Lê Hồng Phong, Võ Văn Tần, Tạ Uyên, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Tiếp, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Lý Tự Trọng và nhiều bậc tiền bối khác đã hoạt động trên vùng đất Sài Gòn– Gia Định và đã hiến dâng tuổi trẻ, trí tuệ và cả cuộc đời cho Tổ quốc.

Thành phố là ngọn cờ của các phong trào chống đế quốc xâm lược: Phong trào chống đế quốc Mỹ can thiệp vào Đông Dương (1950), phong trào Đồng Khởi của nhân dân Gia Định (1960), và cuối cùng là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975.

Sau gần 20 năm cùng với cả nước thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế trên địa bàn thành phố tăng trưởng khá cao và ổn định, đóng góp 37,8% GDP của cả nước.

Hiện nay, TP.HCM là trung tâm du lịch lớn nhất nước, thu hút hằng năm 70% lượng khách quốc tế đến VN.

TP.HCM qua những con số

1698 -Chúa Nguyễn cử Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất vào Nam kinh lược, lập phủ Gia Định, lấy đất Sài Gòn lập huyện Tân Bình, dựng Dinh Phiên Trấn, thiết lập chính thức các cơ quan công quyền. Sài Gòn trở thành trung tâm hành chánh thương mại.

1731 -Chúa Nguyễn thành lập tại Sài Gòn Dinh Điều Khiển lãnh đạo điều hành tất cả các Dinh Trấn của cả miền Nam.

1772 -Nguyễn Cửu Đàm xây lũy "Bán Bích" quy hoạch các kiến trúc, các cơ quan công quyền và các phố, chợ...

1776 – 1788 -Sài Gòn là địa bàn giành giật có tính chất chiến lược về mặt chính trị và quân sự giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh với 8 trận đánh lớn.

1790 -Nguyễn Ánh lập Gia Định kinh, xây dựng thành Bát Quái, khẳng định Sài Gòn là trung tâm chiến lược, trung tâm cai trị, trung tâm dân cư, thương mại của cả miền Nam.

1791 -Mở khoa thi đầu tiên ở Gia Định, đánh dấu sự phát triển về mặt Văn hóa.

1802 -Gia Long sau khi lên ngôi đổi Phủ Gia Định thành Gia Định Trấn. Năm 1808 lại đổi thành Gia Định Thành.

1833 – 1835 -Lê Văn Khôi khởi binh, chống triều đình nhà Nguyễn nhưng thất bại.

10/2/1859 -Quân Pháp vào sông Đồng Nai mở cuộc tiến công đánh phá thành Gia Định.

1859 – 1861 -Cuộc chiến đấu giữ Đại đồn Chí Hoà chống quân Pháp xâm lược.

1861 – 1862 -Cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Hồ Huấn Nghiệp, Đốc Binh Tiến.

1862 – 1863 -Xây dựng Bến cảng Nhà Rồng, Thảo Cầm Viên, thành lập xưởng Ba Son.

1865 -Xuất hiện tờ báo Quốc ngữ đầu tiên ở Sài Gòn – Gia Định Báo.

1872 -Hoàn thành xây dựng Dinh Thống Soái – Nam Kỳ (Hội trường Thống Nhất hiện nay)

1879 -Hội đồng Thành phố Sài Gòn, Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ được thành lập.

1881 -Xây dựng đường xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho.

22/1/1885 -Đề đốc Nguyễn Văn Bướng lãnh đạo nghĩa quân đánh chiếm Sài Gòn nhưng thất bại. Nguyễn Văn Bướng bị địch bắt.

8/2/1885 -Phan Văn Hớn lãnh đạo cuộc khởi nghĩa *"18 thôn vườn trầu"* (Hóc Môn)

1894 -Khai trương Nhà máy rượu.

1897 -Mở cửa trường Bá Nghệ.

1898 –Khởi công xây dựng Nhà hát lớn (Nhà hát Thành phố hiện nay)

1901 -Ra mắt tờ báo *Nông Cổ Mín Đàm* chuyên về Nông thương.

1902 -Xây dựng cầu Bình Lợi

1903 -Xây dựng đường tàu điện Sài Gòn – Gò Vấp, Sài Gòn – Chợ Lớn, Gò Vấp – Hóc Môn.

1907 -Ra mắt tờ báo *Lục Tỉnh Tân Văn*.

1908 -Xây dựng Dinh Xã Tây (trụ sở UBND TP.HCM hiện nay)

1910 -Xây dựng đường xe lửa Sài Gòn – Nha Trang

5/6/1911 -Người thanh niên Nguyễn Tất Thành từ Bến Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước.

24/3/1913 -Nguyễn Hữu Trí và Phan Xích Long lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nhưng thất bại, Phan Xích Long bị địch bắt.

12/12/1916 -Cuộc khởi nghĩa lần thứ hai của Nguyễn Hữu Trí đánh vào Dinh Thống Soái, Khám lớn Sài Gòn. Nguyễn Hữu Trí bị tử trận.

5/8/1919 -Lần đầu tiên tên tuổi của Nguyễn Ái Quốc xuất hiện ở Sài Gòn trên tờ báo ***"Le Courrier de Saigon"*** khi báo đăng tải *"Bản yêu sách của các dân tộc"* do Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Versailles và Quốc hội Pháp gây chấn động lớn trong các tầng lớp nhân dân Sài Gòn.

1921 -Thành lập Công Hội Đỏ, tổ chức Công hội bí mật thiên tả đầu tiên ở nước ta, do đồng chí Tôn Đức Thắng làm Hội trưởng.

1923 -Tờ báo *Tiếng Chuông Rè (Le Cloche Fêleé)* của Nguyễn An Ninh ra đời.

4/8/1925 -Bãi công lớn của Công nhân Ba Son do Công Hội Đỏ lãnh đạo, đấu tranh đòi quyền lợi cho công nhân và làm chậm trễ việc Pháp gởi các chiến hạm đàn áp Cách mạng Trung Quốc.

1926 -Phong trào mạnh mẽ của quần chúng đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh, đòi ân xá Phan Bội Châu, tổ chức tang lễ Phan Châu Trinh.

1927 -Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân Sài Gòn đi vào chiều sâu với tổ chức *"Thanh niên Cách mạng đồng chí hội"*

1930 -Xứ ủy Nam Kỳ, Thành ủy Sài Gòn, Tỉnh ủy Gia Định, Tỉnh ủy Chợ Lớn được thành lập.

3/1931 -Hội nghị Ban chấp hành Trung Ương lần II do Tổng Bí thư Trần Phú chủ trì họp ở số 236 đường Richaud (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu). Các Hội nghị Ban chấp hành Trung Ương khác diễn ra ở Sài Gòn: 3/1937, 8/1937, 3/1938, 11/1939.

1936 -Phong trào bãi công dâng cao, thành lập các "Ủy ban hành động" tiến tới họp "Đông Dương Đại Hội".

7/1938 -Xuất hiện tờ báo *Dân Chúng*, tờ báo công khai của Trung Ương Đảng ở Sài Gòn.

11/1939 -Hội nghị lần thứ 6 BCH TW Đảng họp ở Sài Gòn (có các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn) xác định chiến lược cách mạng Việt Nam trong tình hình nổ ra chiến tranh TG lần 2.

23/11/1940 -Khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra ở Hóc Môn, Gò Vấp, Bình Chánh và các tỉnh Nam Bộ.

1943 -Thành lập lại Xứ ủy Nam Bộ.

4/1944 -Thành lập Tổng công đoàn Nam Bộ.

9/3/1945 -Nhật đảo chính Pháp ở Sài Gòn.

6/1945 -Phong trào "Thanh niên tiền phong" do Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm Tổng thư ký

25/8/1945 -Khởi nghĩa giành chính quyền thành công ở Sài Gòn.

2/9/1945 -Hơn một triệu người mitting ở Sài Gòn nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập.

23/9/1945 -Phát động Nam Bộ kháng chiến sau 29 ngày tự do ngắn ngủi, mở đầu cho cuộc kháng chiến chống Pháp trong cả nước.

6/1/1946 -Nhân dân Sài Gòn bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

8/4/1946 -Trận đánh kho đạn Piro Technic

5/1947 -Trên 5000 trí thức, công chức, công nhân, học sinh Sài Gòn ra bưng biền tham gia kháng chiến theo lời kêu gọi của Ủy ban Kháng chiến Nam bộ, trong đó có nhiều nhân sĩ nổi tiếng như cụ Phan Văn Chương, Đốc phủ sứ, nguyên Đô Trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn.

11/1947 -400 trí thức Sài Gòn ký tuyên bố phản đối chiến tranh, đòi Pháp phải đàm phán với chính phủ Hồ Chí Minh.

11/1949 -Phong trào bãi khóa, bãi công, bãi thị dâng cao.

9/1/1950 -Cuộc biểu tình rầm rộ của học sinh Sài Gòn chống thực dân Pháp và tay sai, Trần Văn Ơn hy sinh. Ngày 9/1 trở thành "Ngày toàn quốc đấu tranh của học sinh sinh viên"

19/3/1950 -Biểu tình chính trị của 300.000 nhân dân Sài Gòn chống thực dân Pháp và phản đối can thiệp Mỹ, đuổi tàu chiến Mỹ (Anderson & Sticken) do luật lư Nguyễn Hữu Thọ lãnh đạo. Ngày 19/3/1950 trở thành "Ngày toàn quốc chống Mỹ".

1952 -Trận đánh diệt tàu địch trên sông Lòng Tàu ở chiến khu rừng Sác.

5/1954 -Trận đánh kho bom Phú Thọ Hòa (phá hủy 9000 tấn bom đạn, 10 triệu lít xăng)

30/7/1954 -Thành lập phong trào Hòa Bình Sài Gòn - Chợ Lớn đòi bảo vệ hòa bình, thực hiện thống nhất tổ quốc.

8/4/1955 -Xung đột giữa chế độ Ngô Đình Diệm và Bình Xuyên.

7/1955 -Đình công, bãi thị hưởng ứng lời kêu gọi của Liên Việt Nam Bộ đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

1956 -Đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Xứ ủy, hoạt động ở Sài Gòn phát thảo đường lối cách mạng miền Nam, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

11/1960 -Đảo chính chống Ngô Đình Diệm do Nguyễn Chánh Thi cầm đầu.

12/1960 -Nhân dân Sài Gòn chào mừng ngày mặt trận Dân Tộc Giải Phóng miền Nam ra đời.

8/5/1963 -Biểu tình của 600 nhà sư cùng hàng ngàn đồng bào Phật Tử chống chế độ Ngô Đình Diệm.

5/1963 -Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu chống chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo.

1963 -Ngô Đình Diệm ban hành thiết quân luật bao vây đàn áp các chùa chiền, bắt hầu hết các lãnh tụ Phật giáo.

1/11/1963 -Đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm do Dương Văn Minh cầm đầu. Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu bị giết.

21/9/1964 -Tổng bãi công của công nhân và nhân dân lao động làm tê liệt cả Sài Gòn.

3/1965 -Đặc công ta tiến đánh tòa đại sứ Mỹ ở đường Hàm Nghi (diệt 217 tên Mỹ)

31/1/1968 -Cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định. Quân ta tiến công Dinh Độc Lập, Tòa Đại sứ Mỹ, Bộ Tổng tham mưu, Đài phát thanh, Sân bay

Tân Sơn Nhất.

- Ra đời liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình ở Sài Gòn.

5/5/1968 -Tổng tiến công và nổi dậy đợt 2.

6/1969 -Thành lập Ủy ban Nhân dân Cách mạng Sài Gòn - Gia Định, một trong những đơn vị chính quyền được hình thành sớm nhất ở miền Nam.

3/9/1969 -Nhân dân Sài Gòn chịu tang ngày chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời

1970-1971 -Cao trào đấu tranh của sinh viên học sinh Sài Gòn chống Mỹ ngụy.

12/11/1972 -Đặc công tiến công kho Thành Tuy Hạ (phá hủy 100.000 tấn bom)

2/12/1973 -Đặc công tiến công kho xăng Nhà Bè (phá hủy 140 triệu lít xăng)

1973-1974 -Phong trào đấu tranh của công nhân, nhân dân lao động và các giới nhà báo (phong trào "Ký giả đi ăn mày), phong trào chống tham nhũng (giới công giáo), phong trào "cứu đói".

29/4/1975 -Bắt đầu chiến dịch Hồ Chí Minh và lịnh phát khởi cuộc nổi dậy ở Sài Gòn.

30/4/1975 -Quân giải phóng tiến chiếm Dinh Độc Lập. Chính quyền Dương Văn Minh đầu hàng. Thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

12/1975 -Hội nghị Hiệp thương thống nhất đất nước diễn ra tại Sài Gòn.

1/1976 -Ủy ban quân quản chuyển giao chính quyền cho Ủy ban Nhân dân Cách mạng Thành phố.

24/4/1976 -Nhân dân Sài Gòn tham gia bầu cử Quốc hội thống nhất cả nước.

2/7/1976 -Quốc hội thông qua Nghị quyết lấy tên Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt cho thành phố Sài Gòn–Chợ Lớn – Gia Định.

9/1982 -Bộ Chính trị ra Nghị quyết 01/BCT về công tác của TP.HCM.

9/1991 -Ra đời khu chế xuất Tân Thuận, khu chế xuất đầu tiên ở Việt nam

10/1991 -Đại hội Đảng bộ thành phố lần 5

3/1994 -Hội nghị Đại biểu Đảng bộ thành phố giữa nhiệm kỳ khóa 5

19/12/1995 -Khánh thành Đền tưởng niệm liệt sĩ Bến Dược.

1998 -Kỷ niệm 300 năm thành lập Sài Gòn-TP.HCM với nhiều hoạt động và công trình kinh tế, văn hóa, xã hội.

2000 Thành phố bước vào thế kỷ mới với tư thế vững chải đường hoàng, tiên phong của Hòn Ngọc Viễn Đông.

Chợ Văn Thánh - Khu du lịch Văn Thánh

Được xây dựng khoảng 1993-1995. Dự kiến đây là chợ lớn đầu mối (giống như chợ An Lạc và bến xe miền Tây) cho các loại hàng hóa từ miền Trung vào khu Tân Cảng. Nhưng chợ khánh thành không lâu thì bến xe Văn Thánh dời đi làm cho chợ mất khách và mất luôn vị trí như dự kiến. Hiện nay chợ rất ế và nhà nước dự định bán chợ cho doanh nghiệp Đài Loan vào việc khác.

Khu du lịch Văn Thánh nằm trên cù lao 7ha nên còn gọi là cù lao 7 mẫu, hiện nay do Du lịch Gia Định quản lý. Đây là khu DL nhỏ, nhưng được nhiều người biết đến vì 1993-1994 ở đây tổ chức thi tuyển chọn diễn viên điện ảnh. Vào mùng 5 tháng Giêng âm lịch hàng năm, ở đây thường tổ chức lễ hội mừng chiến thắng Đống Đa (5/1/1789 - Kỷ Dậu âm lịch)

Cầu Sài Gòn

Được bắc qua sông Sài Gòn, xây dựng năm 1960 do công ty C.E.C (Capital Engineering Corporation) thiết kế và thi công. Chiều dài của cầu là 987,431m, 32 nhịp. Năm 1998 cầu được nâng cấp sửa chữa phần chịu lực và mở rộng từ 19,3m thành 24m như hiện nay. Trong tương lai sẽ có thêm một cây cầu nữa được bắc song hành với cây cầu hiện tại, nhằm giảm áp lực cho cầu Sài Gòn, hiện đại hóa các cửa ra vào TP.HCM.

Sông Sài Gòn dài trên 230km, bắt nguồn từ cao nguyên Hớn Quảng (Lộc Ninh, Bình Phước), một đoạn sông là ranh giới tự nhiên giữa Tây Ninh và Bình Phước. Một phần nước sông Sài Gòn đổ vào hồ Dầu Tiếng, sau đó chảy qua khu vực Bến Cát đến Thủ Dầu Một vào TP.HCM và hợp với sông Đồng Nai đổ ra cửa Cần Giờ, vịnh Gành Rái.

Dự án đường ngầm vượt sông Sài Gòn

Theo dự án đường ngầm dưới sông Sài Gòn xây dựng theo cấu trúc đường ống rộng 22,8m, cao 9,055m, gồm hai ống chịu lực cách nhau 0,6m, mỗi ống là một chiều xe chạy về TP.HCM và Thủ Thiêm (rộng 9,7m, cao 5,95m, lòng rộng 7,5m cho hai làn xe chạy). Tuyến đường hầm vào Q.1 sẽ đi dưới đường Hàm Nghi lên mặt đất hai đường Lê Hồng Phong và CMT8 và Phạm Hồng Thái.

Tân Cảng

Ngay dưới chân cầu Sài Gòn, phía hạ lưu thuộc quận Bình Thạnh là khu cảng mới dọc theo bờ sông. Cảng này được Mỹ xây dựng năm 1965 nhằm cung cấp vũ khí đạn dược cho chiến trường miền Nam Việt Nam.

Sau năm 1975 là khu vực cảng của Hải quân Việt Nam, năm 1990 được tách ra làm hai khu vực quân sự và cảng kinh tế. Hiện nay Tân Cảng là một trong những cảng quân sự quan trọng nhất của Việt Nam. 70% số lượng hàng hóa quân sự được thông qua cảng này. Cảng hiện nay là trung tâm sửa chữa, tiếp tế hàng hóa chính của nền quân sự Việt Nam. Cảng cũng là một trong những lý do chính Bộ Chính trị nước ta không đồng ý xây cầu vượt sông Sài Gòn qua Thủ Thiêm mà phải xây hầm. Bên cạnh cảng quân sự là cảng container Tân Cảng với trang thiết bị hiện đại nằm trong khu liên hợp cảng Sài Gòn.

Cảng Sài Gòn

Cảng Sài Gòn trực thuộc Cục Hàng Hải Việt Nam là cảng biển lớn nhất ở Việt Nam hiện nay, đã trải qua trên 100 năm phát triển và là thành viên của Hiệp hội cảng biển quốc tế (IAPH) từ năm 1992. Hiện nay, cảng Sài Gòn tiếp tục thu hút đầu tư để phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Điều kiện tự nhiên của cảng Sài Gòn được xem là khá thuận lợi cho một cảng biển. Với độ dài luồng 85km từ Vũng Tàu, với mớm nước bình quân 11m, thấp nhất là 9,7m và cao nhất là 12,1m, dây điện vượt sông có cao độ 36m. Cảng có thể tiếp nhận tàu có tải trọng 30.000DWT, chiều dài 230m trong khoảng thời gian 6-15 giờ mỗi ngày. Hệ thống bốc xếp gồm 18 cầu tàu với tổng chiều dài 2082m, 32 phao neo cùng một lúc có thể bốc xếp 30 tàu lớn nhỏ. Hệ thống kho gồm 68.344m^2 và 107.609m^2 bãi chức hàng, tổng sức chứa khoảng 200.000 tấn, đặc biệt có bến chuyên dùng xếp dỡ container với khả năng thông qua 300.000 TEU/năm (1 TEU là một container tiêu chuẩn 20 feet).

Năm 1994, cảng Sài Gòn được trang bị các phương tiện bốc xếp hiện đại: cần cẩu di động, cầu cảng K12 mới tại Tân Thuận (có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải lớn nhất của hệ thộng cảng biển Việt nam), thiết bị bốc xếp của hãng KALMAR Thụy Sĩ trị giá gần 2 triệu USD. Hiện nay cảng Sài Gòn đang phấn đấu trở thành một trong những cảng biển hoạt động hiệu quả nhất khu vực ĐNÁ với khối lượng hàng hóa thông qua mỗi năm khoảng 15 triệu tấn.

"Chịu chơi" với người Sài Gòn

Trong ngôn ngữ quen thuộc của người Sài Gòn có tiếng "chịu chơi". Trời đất! Người ta chịu đói, chịu rét, chịu những đau khổ, thiệt thòi còn "chơi" phải chịu đựng sao? Nghe tiếng "chịu chơi" dễ nghĩ "chơi" là cái gì rất đỗi lớn lao mà cũng khó khăn, nặng nhọc vô cùng. Chẳng lẽ "chơi" lại quan trọng đến thế kia sao? Nhưng người Sài Gòn đâu có hời hợt trong các ngôn từ. Tiếng "chịu chơi" được xuất hiện lâu rồi, tồn tại thường xuyên trong các sinh hoạt và qua tiếng ấy hẳn người Sài Gòn đã xác lập một giá trị rõ ràng. Như vậy, nội dung tiếng "chơi" ở đây có ý nghĩa gì khác lạ?

Trong văn học xưa, tiếng "chơi" là một ngôn từ vào loại nặng cân có thể tìm gặp trong nhiều tác phẩm của những con người rất mực tài hoa. Ở những vị này, tiếng "chơi" dầu có vị trí đáng kể, vẫn chẳng giống nhau một cách hoàn toàn. Khi Nguyễn Du viết "Chơi cho liễu chán, hoa chê" thì sự "chơi" ấy đòi hỏi đầu tư cật lực về phần thể xác, có thể đưa vào bệnh viện và cũng có thể dẫn đến nhà tù. Hẳn đây là lần đầu tiên tiếng "chơi" trần tục được vào ngòi trong tác phẩm lừng danh và cũng qua thiên tài này ta biết sự "chơi" không phải dễ dàng bởi lẽ "nghề chơi cũng lắm công phu". Ở Nguyễn Công Trứ, "chơi" lại đượm màu nhàn hạ, phong lưu. Khi ông nói lên, đầy ý tự hào:

Trời đã cho ta một cái tài
Giắt lưng dành để tháng ngày trôi

Thì sự "chơi" ấy không chỉ lấn chiếm một khoảng thời gian cùng với không gian rộng rãi hơn nhiều mà còn có cả chiều cao của những vẫy vùng ngang dọc. Đến khi Tản Đà tuyên bố:

Tớ hãy chơi cho quá nửa đời
Đời chưa chán tớ, tớ còn chơi

Thì "chơi" đã được kéo về ni tấc bình thường nhưng được nâng lên làm một lẽ sống. Những người Sài Gòn, dĩ nhiên, kế thừa đầy đủ các kiểu chơi ấy và ngôn từ này của dân tộc mình. Xét ra, thì phần kế thừa không phải là ít mà phần bổ sung lại cũng khá nhiểu.

Lần đầu, ở trong ngôn ngữ dân tộc, những người Sài Gòn đã cho tiếng "chơi" có một kích thước hoàn toàn mới lạ, không đối lập với cuộc sống chân thật, cần cù mà còn xem như một tiêu chuẩn có hạng trong sinh hoạt hàng ngày. "Chơi" thành tiếng nói tổng quát, bao gồm từ những say mê lăn lóc của Nguyễn Tố Như, những hoạt động đầy tự hào của Nguyễn Công Trứ, những cuộc phiêu lưu, sa đà của Nguyễn Khắc Hiếu đến những công ăn, việc làm rất đỗi bình thường liên quan mọi mặt chính trị, xã hội. Hơn thế, tiếng "chơi" còn là một cách đánh giá sự đời, đánh giá việc người. Có lần, trong chế độ cũ, thấy mấy chị em chuyên gánh nước mướn hè nhau xách những đòn gánh vây bắt một tên cao bồi húc xe làm một em bé bị thương rồi toan bỏ chạy, một cụ già đứng bên đường gật gù, nhận xét: "Mấy con mẻ "chơi" được quá!". "Chơi được quá!" là lời khen rất chân thành, nhưng bỏ công ăn, việc làm, vây đánh cao bồi du đãng, chấp nhận một sự trả thù nào đó, lại là "chơi" sao?

Mấy tiếng "chơi được" cũng là ngôn ngữ Sài Gòn. Cái gì coi cũng dễ dàng, coi cũng như "pha", trừ cái lẽ phải ở đời là phải giữ gìn. Qua các tiếng ấy, ta nhìn thấy được phần nào tâm lý của người Sài Gòn, tâm lý thanh thản, vui vẻ, không ưa kiểu cách nặng nề, không thích những trò làm ra quan trọng. Nhưng cái gì mới thật là quan trọng? Cho đến cái chết cũng là "chết bỏ" dễ như "chơi" vậy

Qua tiếng "chịu" trong "chịu chơi" là một thái độ tinh thần đầy những thách thức và đầy trách nhiêm.Chỉ đáng gọi lá "chịu chơi" những ai dám xông vào nơi hiểm nghèo, chấp nhận sống chết, chấp nhận tù đày, chấp nhận một cuộc thư hùng mà không cần khẳng định trước là mình thử thắng, chấp nhận chịu tiền không sợ thua lỗ, chấp nhận cả sự phiêu lưu với những hậu quả khôn lường. "Chịu chơi" là biết gánh chịu mọi thứ hậu quả mà không thèm đến kêu than. Qua tiếng "chịu chơi" có một đánh giá rất thoáng về đời. Rõ ràng cuộc sống không phải cần đến chắt bóp, so đo như một anh giàu keo kiệt, tham lam bòn rút mỏi mòn sự sống của thiên hạ và của chính mình, nhưng là một cuộc đua tài trong đó con người có thể xông vào với cả say mê nhưng biết ra khỏi với lòng thanh thản. Nó không thoát tục như thiền nhưng nhuốm đầy một chất thiền trần tục. Nó không coi đời như một canh bạc rủi may, nhưng là một cuộc vận động trường bát ngát trong đó lao động cật lực được pha trộn cốt cách ưu du của những nghệ nhân. Có cái gì đó rất giả nhưng mà lại rất thực trộn lẫn nhọc nhằn cùng với niềm vui tầm thường mà cũng lớn lao, trong một ý niệm về đời. Cũng có những người quen với tính cách lắt léo, uyển chuyển của ngôn ngữ Việt, đảo ngược hai tiếng "chịu chơi" ra thành "chơi chịu" để mà cợt đùa, nhưng trong chừng mực nào đó chúng ta hiểu rằng "chơi chịu" cũng là một thứ "chịu chơi".

Con người Sài Gòn là người Việt Nam được thích nghi hóa trong những điều kiện Nam Bộ và là con người Nam Bộ đã được thích nghi trong một thành phố bến cảng sâu trong nội địa, trải qua bao cuộc chuyển mình của vùng đất mới với những tranh chấp lịch sử vô cùng ác liệt. Vì vậy, nó mang đầy đủ vốn liếng ngàn đời của dân tộc mình cộng với một cuộc sống mới dồn dập biến cố mang tầm thế giới trên vùng tân lập. Tính cách "chịu chơi" của con người đó bắt nguồn từ trong lịch sử khá dày của cuộc sống di dân trong đó bên cạnh những người dân thường, những người lính tráng, còn có những kẻ phiêu lưu và những tội đồ chịu cảnh lưu đày. Đó là thời những ông Hoành, ông Trấm ngang tàng, từng được lịch sử nhắc tên. Đó cũng là thời mà tất cả những kẻ chống đối triều đại, nếu không bị chém đầu thì phải lưu đày biệt xứ và vào vùng đất mới này hẳn không ít người đã làm những thầy dạy học. Nhiều nhà giáo đầu tiên ấy đã truyền cho học sinh mình, bên cạnh đạo lý thánh hiền là lòng phản kháng, là sức chịu chơi.

Ở nơi đầm lầy, sông rạch dọc sông, một đô thị lớn đã được dựng lên, mỗi ngày mỗi xóa đi lần

ranh đã có để được mở rộng không ngừng. Như một vùng đất Q. 4 Sài Gòn, ban đầu chỉ mang cái tên khiêm tốn gọi là Tạm Hội, dần được đổi thành Vĩnh Hội, để có cơ sở sau đổi thành khánh Hội với niềm mơ ước phồn vinh. Sài Gòn đã được phát triển, di động không ngừng trong sức vươn lên và mang trong mình bao điều bí ẩn chưa người biết hết. Ở đó, bao người Việt Nam mang cái tên Tây vẫn biết đánh Tây với cả nhiệt tình yêu nước, ở đó một em thiếu niên đã biến mình thành cây đuốc rực hồng thiêu đốt quân thù. Ở đó có người cầm búa đập phá xiềng xích của bọn thực dân trói đời dân tộc và đã trở thành chủ tịch nước, ở đó có những con người cường khấu, lục lâm một khi thấy được nẻo về lẽ phải đã trở nên những chiến sĩ, những anh hùng. Và ở đó có người dân đã từng đuổi giặc Mỹ với những tay không, có những bà mẹ chịu chơi như là các má Bàn Cờ, có những thanh niên không có vũ khí vẫn đốt xe Mỹ... không chỉ ở trong quá khứ và trên vài thập niên qua, sau ngày giải phóng, Sài Gòn với những thăng trầm vẫn là mảnh đất chịu chơi với những nỗ lực bung ra liên tục để vươn lên.

Tóm lại, qua tiếng "chịu chơi" chúng ta nhìn thấy được nét trẻ trung của thành phố này. Tiếng "chơi" gắn liền với những trẻ thơ hơn là người lớn nhưng tiếng "chịu" lại thiên về người lớn hơn là trẻ thơ. Trong bài ca khởi nghĩa của nhà thơ Hưởng Triều nói về Sài Gòn có câu:

"Một thành phố trẻ măng
Nhưng lịch sử rất lạ lùng"

Quận 2

Qua khỏi cầu Sài Gòn là địa phận của Q.2. Với diện tích 5020ha gồm An Phú-An Khánh-Thủ Thiêm-Thạnh Mỹ Lợi-Bình Trưng. Trước 1/4/1997, khu vực này thuộc huyện Thủ Đức. Q.2 gồm khu công nghiệp Cát Lái, và khu đô thị mới Thủ Thiêm sẽ là trung tâm mới của TP.HCM trong tương lai gần. Với quy hoạch mới của TP, Q.2 sẽ là trung tâm thương mại tài chánh của TP. Dân số hiện tại là khoảng 100.000 người, dự kiến đến năm 2010 sẽ là 600.000 người.

Các công trình trọng điểm đã và đang được khởi công xây dựng tại khu vực Q.2:

+ Khu nhà ở và Du lịch An Khánh.
+ Khu đô thị mới Bình Trưng – Thạnh Mỹ Lợi.
+ Khu liên hợp TDTT Rạch Chiếc.
+ KCN Cát Lái.
+ Tháp Truyền hình TP.HCM cao 450m với vốn đầu tư dự định là 150 triệu USD.
+ Hầm vượt sông Sài Gòn tại Thủ Thiêm.
+ Đường song hành QL 52 (kinh phí dự tính là 310 tỷ đồng).
+ Đường cao tốc Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đường cao tốc TP.HCM – Biên Hòa – Vũng Tàu

Vào tháng 12/1994, lưu lượng xe ngày đêm lưu thông trên quốc lộ 51 là 13.666 chiếc. Trong đó từ TP.HCM đi Vũng Tàu chiếm 70%. Lực lượng này theo dự báo đến năm 2000 sẽ tăng 17% và sau năm 2000 tăng 13%/năm. Nếu chậm trễ trong việc xây dựng hệ thống đường cao tốc thì sự tắc nghẽn cũng như tình trạng không an toàn giao thông sẽ trở thành một lực cản lớn cho sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Khái niệm đường cao tốc trước hết bắt nguồn từ tốc độ xe chạy: tốc độ thiết kế chung là 120km/h, qua các nút giao thông đồng mức là 60km/h và chỉ dành phục vụ cho xe động cơ 4 bánh, đặc biệt đối với xe vận tải nặng, sau đó là điều kiện an toàn với những khả năng điều khiển nghiêm ngặt. Vì vậy, ngoài đường cao tốc, công trình còn bao gồm những cơ sở dịch vụ như nhà điều khiển, nơi chỉ huy toàn bộ các hoạt động trên tuyến đường, các trạm thu phí, các điểm dừng khẩn cấp, các nút giao thông, các cầu vượt, các khu nghỉ ngơi, các khu trung tâm bảo hành... Bước đầu đường được xây dựng với 4 làn xe và sau 2011, nâng lên 6 hoặc 8 làn xe. Tổng chi phí đầu tư về xây dựng khoảng hơn 600 triệu USD, được chia làm nhiều giai đoạn, bắt đầu từ đoạn Cát Lái - Long Thành với mức chi phí cao nhất vì phải thực hiện cầu vượt sông Đồng Nai, chiếc cầu dài nhất, được xây dựng theo yêu cầu bắt buộc đối với một chiếc cầu nằm trên đường cao tốc.

Các nhà thiết kế đường cao tốc muốn đạt được mục tiêu vạch được tuyến đường ngắn nhất từ TP.HCM và đi từ Biên Hòa đi Vũng Tàu. Vì vậy, theo dự án, con đường sẽ có hai điểm đầu là Cát Lái (TP.HCM), Cầu Quan (Biên Hòa) và điểm kết thúc tại eo Ông Từ-TP.Vũng Tàu. Lấy Long Thành (Đồng Nai) là trung tâm, tuyến đường cao tốc TP.HCM-Vũng Tàu hình thành một hệ thống đường hình chữ Y với tổng chiều dài 95km, trong đó đoạn Cát Lái-Long Thành dài 23km, sẽ rút ngắn được hành trình TP.HCM-Vũng Tàu so với tuyến đường đang sử dụng hàng chục km. Toàn tuyến đường phải xây dựng 97 cầu lớn nhỏ, với tổng chiều dài 7,7km.

Cầu lớn nhất là cầu vượt sông Đồng Nai trên đoạn Cát Lái-Long Thành với chiều dài ước tính 1740m. Tuyến đường cao tốc TP.HCM-Biên Hòa-Vũng Tàu dự kiến xây dựng theo các mốc thời gian: đoạn Cát Lái-Long Thành 1999-2000, đoạn Long Thành-Phú Mỹ 2001-2003, đoạn Phú Mỹ-Bà Rịa 2004-2006, đoạn cầu Quan 2007–2009–2010 và sau đó là đoạn nối với sân bay Quốc tế Long Thành. Như vậy, đoạn đường Cát Lái–Long Thành là bước khởi đầu, tiếp nối dần là các đoạn đường khác, có tính hợp lý cao, vì đồng hành với từng bước phát triển của toàn vùng kinh tế trọng điểm và những công trình dự kiến trong tương lai như: Cảng Nước Sâu Vũng Tàu, cảng Hàng không Long Thành, sau đó tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của TP.HCM và Biên Hòa (vì ở các nơi này đã có những KCN, Khu chế xuất quan trọng: Tân Thuận, Linh Trung, Cát Lái, Phú Mỹ, Nhà Bè, Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Biên Hòa 3...) và có tác động thúc đẩy quá trình đô thị hóa với các thành phố mới: Thủ Đức, Thủ Thiêm, Nhơn Trạch... Điều đó cho thấy con đường đã trở thành nhu cầu cấp bách đối với sự phát triển của TP.HCM, Bình Dương, Biên Hòa, Vũng Tàu. Tuyến đường quan trọng này sẽ tạo cơ hội phát triển và thu hút đầu tư cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, góp phần quan trọng cho sự phát triển các dự án về cảng biển, công nghiệp dầu khí, du lịch... Đồng thời mở ra các đô thị tương lai như: Thủ Thiêm (TP.HCM), Nhơn Trạch (Đồng Nai)... đường cao tốc và xa lộ–theo phương án cũng thúc đẩy việc hình thành các điểm dân cư, đô thị mới trong chương trình giãn dân đối với TP.HCM như: Cầu Quan, Gò Dầu, Phú Mỹ, Long Thành và đặc biệt phục vụ cho sân bay quốc tế sẽ xây dựng trong tương lai ở Long Thành.

Xa lộ Biên Hòa – Cầu Rạch Chiếc

Được xây dựng vào năm 1959-1961 do Mỹ đầu tư và công ty C.E.C thiết kế và thi công. Xa lộ rộng 21m, dài 31km từ cầu Điện Biên Phủ đến Ngã tư Tam Hiệp–Biên Hòa và được đặt tên là Xa lộ Biên Hòa. Trước năm 1975 Mỹ và chính quyền Sài Gòn sử dụng con đường này như một đường băng quân sự dã chiến phòng khi sân bay Tân Sơn Nhất bị sự cố. Đến năm 1971, họ cho rằng xa lộ thuận lợi cho quân Cách mạng đổ bộ tấn công Sài Gòn nên đã cho xây dựng vạch ngăn cách giữa tim đường.

Năm 1984, nhân kỷ niệm 30 năm giải phóng Hà Nội đã đổi thành Xa lộ Hà Nội. Năm 1998, cùng với dự án khôi phục Quốc lộ 1A, Xa lộ Hà Nội cũng được khôi phục và mở rộng và bàn giao cho chính phủ Việt Nam vào ngày 20/1/1998. Ngày nay hai bên Xa lộ đã mọc lên các khu vực dân cư sầm uất, khu vui chơi giải trí thể thao, Làng đại học và đặc biệt là các khu công nghiệp rất hiện đại.

Cầu Rạch Chiếc được xây dựng cùng thời với cầu Sài Gòn và Xa lộ Biên Hòa (1959-1961) dài 148,9m. Đây tuy là chiếc cầu nhỏ nhưng là nhân chứng cho một sự kiện lịch sử quan trọng góp phần làm rạng rỡ cho chiến dịch Hồ Chí Minh. Vào ngày 27/4/1975, tại chân cầu này đã xảy ra liên tục 5 trận đánh giữa quân giải phóng và quân đội Sài Gòn bảo vệ cầu (vì đây là điểm yếu nhất trên Xa lộ Biên Hòa). Cuối cùng, quân giải phóng đã chiếm được cầu Rạch Chiếc nhưng 59 chiến sĩ Cách mạng đã hy sinh tại đây để giành đường lưu thông an toàn cho quân giải phóng tiến vào Sài Gòn.

Nhà máy xi măng Hà Tiên

Bên phải là Nhà máy Xi măng Hà Tiên được xây dựng năm 1960 - 1964, sản lượng hiện nay 1,5 triệu tấn/năm, một trong những cánh chim đầu đàn của ngành xi măng hiện nay. Nguyên liệu chính, clinke, được lấy từ nhà máy xi măng Kiên Lương, sau đó được chuyên chở bằng sà lan đến TP.HCM sản xuất ra xi măng thành phẩm cung cấp cho thị trường thành phố và Đông Nam Bộ. Trước năm 1999, xi măng Hà Tiên luôn nằm trong danh sách đen làm ô nhiễm môi trường của thành phố, do nhà máy thải ra quá nhiều khói bụi. Nhưng ngày nay, nhà máy đã bỏ ra trên 2 triệu USD trang bị

các thiết bị chống ô nhiễm như: máy lọc bụi, giảm khí photphat...

Nhà máy nước Thủ Đức

Nằm phía trái, được xây dựng từ năm 1959. Nhà máy có 8 bể lọc lấy nước từ sông Đồng Nai tại khu vực Hóa An với công suất 670.000m^3/ ngày, cung cấp nước cho toàn TP.HCM. Hiện nay chúng ta đang vay vốn từ Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) khoảng 65 triệu USD để thay đổi toàn bộ các ống dẫn nước chính từ 1,8m lên 2,4m và mở rộng nhà máy nước đưa công suất cung cấp nước của nhà máy lên một triệu m^3/ngày.

Xa lộ Đại Hàn

Dài 40km, kéo dài từ Ngã 3 Trạm 2 đến An lạc - Bình Chánh, được xây dựng từ 1969-1970 do Mỹ thiết kế và công binh Đại Hàn thi công nên gọi là Xa lộ Đại Hàn. Sau Tết Mậu Thân 1968, Mỹ đã hoảng sợ và lập tức cho xây dựng con đường này và xem như là vành đai để ngăn cách giữa Sài Gòn và cái nôi cách mạng Củ Chi.

Ngày nay Xa lộ Đại Hàn là con đường giao thông quan trọng nối vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ mà không phải đi vào TP.HCM. Hiện nay, dự án đường Xuyên Á từ Bangkok–PhnomPenh–Mộc Bài–Quốc lộ 22–Xa lộ Đại Hàn–Quốc lộ 51–Vũng Tàu đang được thực hiện.

Ngày 2/4/2000 dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn An Sương-An Lạc (km1901–km1915) với chiều dài 14km, qua các Quận 12, Hóc Môn, Bình Chánh đã chính thức khởi công. Đoạn đường này được nâng cấp cải tạo đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường đồng bằng cấp I, nền đường trải bê tông nhựa nóng rộng 29m, gồm 6 làn xe cơ giới, hai làn xe thô sơ, có hai dải an toàn và phân cách giữa bằng bê tông cốt thép và 5 nút giao thông. Tổng mức đầu tư công trình là 2,385 tỷ đồng, do công ty TNHH B.O.T An Sương – An Lạc làm chủ đầu tư. Các nhà thầu: Tổng cty công trình Giao thông 6 (CIENCO 6), CIENCO 8 và Cty xây dựng dầu khí (CONAC) đảm nhiệm thi công trong thời gian 24 tháng (tháng 4/2002 hoàn tất công trình). Ngay sau lễ khởi công, các đơn vị thi công đã bắt tay vào xây dựng ngay hai chiếc cầu Bình Phú Tây và Bình Thuận, trên tổng số 5 cầu trên tuyến.

Những "cái nhất" của lịch sử Thành phố

- <u>*Ngôi trường cổ nhất*</u> là trường Lê Quý Đôn được xây dựng vào năm 1874, hoàn tất năm 1877 do người Pháp quản lý. Lúc đầu trường có tên Collège Indigène (Trung học bản xứ), rồi đổi thành Collège Chasseluop Laubat. Năm 1954, trường mang tên Jean Jacques Rousseau. Năm 1967, trường được trả cho người Việt quản lý mang tên Trung tâm giáo dục Lê Quý Đôn. Từ năm 1975 đến nay đổi tên là trường THPT Lê Quý Đôn. Hơn một thế kỷ qua trường vẫn giữ được kiến trúc ban đầu.
- <u>*Nhà máy điện xưa nhất:*</u> Nhà máy điện Chợ Quán xây dựng năm 1896, máy phát điện chạy bằng hơi nước có 5 lò hơi với 150m^2, cung cấp dòng điện 3 pha, công suất chưa tới 120MW. Máy phát điện chính công suất 1000A/h. Hiện nay, nhà máy đã được trang bị hiện đại với 7 máy phát điện, hòa với lưới điện quốc gia cung ứng phần quan trọng cho lưới điện thành phố. Nhà máy toạ lạc tại số 8 Bến Hàm Tử, Q.5.
- <u>*Bệnh viện cổ nhất:*</u> Bệnh viện Chợ Quán xây dựng năm 1826 do một số nhà hảo tâm đóng góp, sau đó hiến cho nhà nước. Năm 1954-1957 giao cho Quân đội gọi là Viện bài lao Ngô Quyền. Năm 1974, đổi thành Trung tâm Y tế Hàn Việt có 522 giường. Tháng 9/1975, mang tên Bệnh viện Chợ Quán. Đến ngày 5/9/1989 chuyển thành Trung tâm Bệnh Nhiệt đới. Hiện nay có 610 CB-CNV và 550 giường bệnh.
- <u>*Nhà hát cổ nhất:*</u> Nhà hát thành phố do kiến trúc sư người Pháp xây dựng hoàn tất vào ngày 17/1/1900. Các phù điêu bên trong được một họa sĩ tên tuổi ở Pháp vẽ giống như mẫu của các nhà hát ở Pháp cuối thế kỷ XIX. Nhà hát là nơi trình diễn ca nhạc kịch cho Pháp kiều xem. Năm 1956, Nhà hát được dùng làm trụ sở Hạ nghị viện chế độ cũ; tháng 5/1975 trở thành Nhà hát thành phố với 750 chỗ ngồi. Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn–TP.HCM toàn bộ phần kiến trúc bên ngoài Nhà hát được phục chế lại như nguyên mẫu ban đầu.
- <u>*Khách sạn cổ nhất:*</u> KS Continental tọa lạc tại 132-134 Đồng Khởi, xây dựng năm 1880 do KTS người Pháp thiết kế, tên KS có ngay từ những ngày đầu. Sau ngày giải phóng miền Nam đổi

thành Hải Âu. Đến năm 1989, KS được nâng cấp, chỉnh trang và lấy lại tên cũ Continental có diện tích 3430m^2, cao 3 tầng, nơi đây đã từng đón tiếp các vị tổng thống, thống đốc, nhà văn, người mẫu nổi tiếng. Ngày nay, KS Continental là một trong những KS đạt tiêu chuẩn quốc tế góp phần cho ngành du lịch TP.HCM ngày càng phát triển.

❁ *Nhà thờ cổ nhất:* Nhà thờ Chợ Quán tọa lạc tại số 20 Trần Bình Trọng, P.2, Q.5 xây dựng từ năm 1674 là nhà thờ cổ nhất tại TP.HCM và cổ nhất ở miền Nam. Ngôi thánh đường nằm ở vị trí trung tâm, có kiến trúc kiểu phương Tây, lợp ngói đỏ, có thể chứa khoảng 1000 người. Ngoài việc sinh hoạt tôn giáo, Họ đạo Chợ Quán tích cực tham gia công tác xã hội giúp đỡ người nghèo. Trải qua hơn 3 thế kỷ Nhà thờ Chợ Quán đã được trùng tu nhiều lần. Hiện nay, nơi đây có phòng khám và phát thuốc từ thiện dưới quyền quản lý của Hội Chữ thập đỏ Quận 5.

❁ *Ngôi đình cổ nhất:* Một trong những ngôi đình cổ nhất của đất Gia Định xưa và xưa nhất Nam Bộ là đình Thông Tây Hội, xây dựng vào khoảng năm 1679, là chứng tích còn nguyên vẹn nhất của thời kỳ dân Ngũ Quảng kéo vào khai khẩn vùng Gò đất có nhiều cây Vắp (từ đó trở thành tên địa phương là Gò Vấp). Đình lúc đầu là của thôn Hạnh Thông–thôn khởi nguyên của Gò Vấp– sau đổi thành Thông Tây Hội (do sự sáp nhập của thôn Hạnh Thông Tây (thôn Mới) và thôn An Hội). Đình Thông Tây Hội có vị Thành Hoàng rất độc đáo. Hai vị thần thờ ở đình là hai hoàng tử con vua Lý Thái Tổ, do tranh ngôi với thái tử Vũ Đức nên bị đày đi khai hoang ở vùng cực Nam tổ quốc và trở thành "Thủy tổ khai hoang" trong lịch sử Việt Nam; hai vị thần đó là: Đông Chinh Vương và Dục Thánh Vương. Ngôi đình còn giữ được khá nguyên vẹn về quy mô và kiến trúc, kết cấu, với những chạm khắc đặc trưng Nam bộ. Đình Thông Tây Hội thuộc P.11, Gò Vấp.

❁ *Nhà văn hóa cổ nhất:* Cung Văn hóa Lao Động. Năm 1866, với tên gọi Cèrcle Spertif Saigonnais được xây dựng làm sân thể thao của quan chức người Pháp với những hồ bơi, sân quần vợt, phòng đấu kiếm và phòng nhảy đầm. Thời Mỹ chiếm đóng, sân chơi được mở rộng hơn phục vụ cho cả giới quý tộc. Tháng 11/1975, Ủy ban Quân quản Sài Gòn–Gia Định trao toàn bộ cơ ngơi này cho Liên đoàn Lao động Thành phố để cải tạo xây dựng thành nơi tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao và vui chơi giải trí cho công nhân lao động, lấy tên là Câu lạc bộ Lao Động, sau đổi thành Nhà văn hóa Lao Động, và rồi là Cung Văn hóa Lao Động. Diện tích 2,8ha, với 132 năm hình thành và phát triển, Cung Văn hóa LĐ là NVH cổ và lớn nhất của TP.HCM.

❁ *Thảo Cầm Viên – Công viên lâu đời nhất:* Thảo Cầm Viên do người Pháp xây dựng năm 1864, nhà thực vật học nổi tiếng người Pháp Louis Pierre làm giám đốc đầu tiên. Mục đích xây dựng Thảo Cầm Viên để ươm cây giống trồng dọc các đại lộ Sài Gòn, đồng thời là nơi nuôi trồng những động thực vật vùng nhiệt đới mà các Thảo Cầm Viên của Pháp chưa có. Năm 1865, chính phủ Nhật đã hỗ trợ khoảng 900 giống cây quý như: Chizgnamat, Goyamtz, Acamatz, Coramatz, Kayanoki, Kayamaki, Enoki, Maiki, Asoumaro, Sengni, Momi, Cashi, Kiaki, Inoki... Động vật của Thảo Cầm Viên khá phong phú như: gà lôi, sếu, cu gáy, hồng hoàng, công, hươu, nai, cọp, khỉ, chồn hương, tắc kè, rùa, cọp xám, đóm đen, gà lôi xanh, chim cú lợn... Đến năm 1989, Thảo Cầm Viên được cải tạo, mở rộng và nhập thêm nhiều giống thú mới, trồng thêm cây quý. Hiện nay, có 600 đầu thú thuộc 120 loài, 1823 cây gỗ thuộc 260 loài và nhiều loại cây kiểng quý trên diện tích 21.352m^2. Năm 1990, Thảo Cầm Viên là thành viên chính thức của Hiệp hội các vườn thú Đông Nam Á. Thảo Cầm Viên đã tròn 134 tuổi, số lượng động thực vật ngày càng tăng, nơi đây đã gắn bó với từng bước đi lên của thành phố và là một trong những công viên khoa học lớn nhất Đông Dương.

❁ *Ngôi nhà xưa nhất:* Ngôi nhà có tuổi thọ lâu đời nhất còn hiện diện tại TP.HCM nằm trong khuôn viên Toà Tổng Giám Mục TP.HCM-180 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3. Năm 1790, Vua Gia Long cho cất ngôi nhà này ở gần Rạch Thị Nghè làm nơi ở cho Linh Mục Bá Đa Lộc và làm nơi dạy học cho Hoàng tử Cảnh. Ngôi nhà được xây dựng bên bờ sông Thị Nghè trong địa phận Thảo Cầm Viên bây giờ. Năm 1799, Bá Đa Lộc chết, ngôi nhà được giao cho linh mục khác. Từ năm 1811 đến năm 1864 ngôi nhà bị đóng cửa vì chính sách cấm đạo của triều đình Huế. Sau khi vua Tự Đức ký hòa ước với Pháp, ngôi nhà được trao lại cho Tòa Giám Mục và được di chuyển về vị trí đường Alexandre de Rhodes hiện nay. Sau đó năm 1900 Tòa Giám Mục được xây cất tại 180 đường

Richaud (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu) thì ngôi nhà gỗ lại được dời về đây làm nhà thờ của Tòa Giám Mục. Ngôi nhà 3 gian 2 chái, lợp ngói âm dương, sườn, cột bằng gỗ, khung cửa và các khung thờ đều được chạm trỗ công phu hình hoa, lá, chim thú, hoa văn. Trong các di vật còn lại của ngôi nhà có một di vật có giá trị lịch sử lớn, đó là đôi liễn gỗ có tám chữ triện khảm xà cừ là tám chữ vua Gia Long ban tặng giám mục Đá Ba Lộc, một bên là "Tứ Kỳ Thịnh Hy", một bên là "Thần Chi Cách Tư". Ngôi nhà được tu sửa vào năm 1980, cách tu sửa có tính chất vá víu, cốt giữ lại những gì có thể giữ được. Trải qua hai thế kỷ ngôi nhà không giữ được nguyên trạng nhưng đây là một di tích kiến trúc mang dấu ấn lịch sử, tôn giáo và văn hóa nghệ thuật. Đây là một tài sản có giá trị mà các bật tiền nhân đã để lại cho chúng ta, không chỉ là truyền thống- bản sắc dân tộc mà còn là bộ mặt quá khứ mang tính văn hóa kiến trúc, một khía cạnh văn minh tại một vùng đất mới mọc lên từ đầm lầy, kênh rạch.

❁ *Ngôi chùa cổ nhất:* Ngôi chùa có cảnh trí đẹp nhưng nằm ở địa điểm không tiện đi lại nên được ít người biết đến là chùa Huê Nghiêm, tọa lạc ở 20/8 Đặng Văn Bi, Thủ Đức. Chùa được thành lập năm 1721 do Tổ Thiệt Thùy (Tánh Tường) khai sáng. Tên chùa lấy từ tên bộ kinh Hoa Nghiêm. Đây là chùa cổ xưa nhất trong các chùa ở TP. HCM nên còn gọi là Huê Nghiêm Cổ Tự. Những ngày đầu là một ngôi chùa nhỏ được xây cất trên vùng đất thấp cách địa thế chùa hiện nay khoảng 100m. Sau đó, Phật tử Nguyễn Thị Hiên pháp danh Liễu Đạo hiến đất để xây lại ngôi chùa rộng rãi khang trang như hiện nay. Qua nhiều lần trùng tu vào các năm 1960, 1969, 1990 mặt tiền chùa ngày nay mang dáng vẻ kiến trúc của chùa hiện đại nhưng các gian phía trong vẫn giữ nguyên kiến trúc cổ truyền, mái gian mặt tiền được cấu trúc gồm 3 lớp, nhỏ dần về phía trên. Các đường gờ mái chạy dài xuống cuối đầu đăng đều trang trí bằng hoa văn hình cánh sen đối xứng, giữa là hình bánh xe luân pháp, đặt trên hoa sen. Mái lợp ngói ống màu đỏ, đường viền mái ngói màu xanh. Vườn chùa có nhiều cây xanh bóng mát, có 9 ngôi tháp cổ với nhiều kiểu dáng khác nhau như những cánh sen vươn lên. Những hàng cột gỗ trong chùa được khắc nổi các câu đối bằng chữ Hán màu đen kết hợp với việc chạm khắc mô típ "long ẩn vân" dùng trang trí. Chùa Huê Nghiêm là một di tích Phật giáo quan trọng, là nơi dừng chân, sống đạo và hành đạo của nhiều vị danh tăng uyên thâm Phật pháp, có đạo hạnh và có đạo đức. Chùa cũng là bằng chứng về trình độ kiến trúc và phong tục tập quán của người Việt trên vùng đất mới khai phá, mở ra nền văn minh trên vùng đất hoang sơ.

❁ *Đường sắt đầu tiên ở thành phố:* Tuyến đường sắt đầu tiên ở nước ta là đoạn đường sắt Sài Gòn–Mỹ Tho dài 71km, xây dựng năm 1881. Ga chính trước chợ Bến Thành, văn phòng đường sắt là tòa nhà 2 tầng chiếm cả khu đất bao bọc bởi 3 đường Hàm Nghi–Huỳnh Thúc Kháng–Nam Kỳ Khởi Nghĩa, nay là Xí nghiệp Liên hợp đướng sắt khu vực 3. Xe lửa chạy bằng máy hơi nước phải dùng than củi đốt nồi súp-de nên xe chạy khá chậm. Vì không cạnh tranh nổi với xe đò trong việc chuyên chở hàng hóa và hành khách, đường xe lửa Sài Gòn–Mỹ Tho ngưng hoạt động từ lâu. Sau năm 1975, Ga xe lửa Sài Gòn được dời về Ga Hoà Hưng. Trên nền Ga Sài Gòn cũ ngày 8/8/1998, khởi công xây dựng Trung Tâm Văn Hoá Thương Mại Sài Gòn.

❁ *Người Việt đầu tiên viết sử Việt Nam bằng tiếng Pháp:* Ông Trương Vĩnh Ký (1837-1898). Năm 1859, Pháo hạm Pháp bắn vào cửa biển Đà Nẵng và thành cũ Gia Định, triều đình nhà Nguyễn bắt buộc chấp nhận mở cửa đất nước cho tư bản thực dân Pháp xâm nhập. Trong giai đoạn lịch sử mới, người Việt Nam từng bước tiếp xúc với ngôn ngữ và văn minh mới. Trương Vĩnh Ký là một trong những người sớm tiếp xúc và hấp thụ ngôn ngữ văn hoá phương Tây đã trở thành học giả có nhiều sáng tác nhất bằng cả tiếng Pháp và tiếng Hán–Việt. Ông là người Việt Nam đầu tiên viết sử Việt Nam bằng tiếng Pháp. Cuốn "Giáo trình lịch sử An Nam" đã được xuất bản gồm hai tập dày 462 trang. Đây thực sự là một công trình bác học biên soạn công phu dưới ánh sáng của một phương pháp luận khoa học tiến bộ so với đương thời.

❁ *Tờ báo bằng chữ Quốc Ngữ đầu tiên:* Tờ "Gia Định Báo" là tờ báo chữ Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta ra đời tháng 4/1865. Tờ báo đăng những thông tin nghị định của nhà nước và những tin kinh tế xã hội, lời bàn về thời cuộc, luân lý, lịch sử. Báo ra hằng tháng. Sau 4 năm phát hành, chính quyền thuộc địa cho phép báo phát hành hàng tuần bằng quyết định số 51 ngày 18/3/1869.

❁ *Tờ báo đầu tiên của Phụ nữ Việt Nam:* Ngày 1/2/1918 tờ báo chuyên về Phụ nữ đầu tiên ra đời là tờ "Nữ Giới Chung" nhằm nâng cao trí thức, khuyến khích công nông thương, đề cao người Phụ nữ trong xã hội, chú trọng đến việc dạy đức hạnh, nữ công, phê phán những ràng buộc đối với Phụ nữ, đánh đổ mê tính dị đoan, động viên Phụ nữ quan tâm đến việc "Nữ quyền". Muốn có vị trí ngang hàng với nam giới ngoài việc tề gia nôi trợ phải am hiểu "tình trong thế ngoài". Chủ bút tờ báo là nữ sĩ Sương Nguyệt Ánh, con gái nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, vốn có lòng yêu nước, yêu thương đồng bào như thân phụ nên khi làm báo Bà có ý muốn làm diễn đàn để tỉnh thức lòng yêu nước trong dân chúng. Tuy chỉ tồn tại được hơn 6 tháng nhưng "Nữ Giới Chung" cũng đã gióng lên một hồi chuông nữ quyền còn vang mãi đến ngày nay.

❁ *Cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên:* *"Đại Nam Quốc Âm Tự Vị"* là cuốn từ điển tiếng Việt quốc ngữ Latinh của Huỳnh Tịnh Của gồm hai tập: Tập I xuất bản năm 1895, tập II xuất bản 1896 tại Sài Gòn. Bộ từ điển chứa nhiều từ ngữ xưa, thành ngữ, tục ngữ, từ ngữ về thảo mộc, cầm thú của Việt Nam và của miền Nam. Bộ từ điển này trở thành Từ điển Bách khoa toàn thư đầu tiên về Nam Bộ.

❁ *Người kiến trúc sư Việt Nam đầu tiên:* Ông Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Gia đình ông theo đạo Thiên Chúa, ông giỏi chữ Nho, thông hiểu Ngũ Kinh Tứ Thư, học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp với các giáo sĩ. Ông được giám mục Gauthier đưa sang Paris năm 1858. Ông am hiểu chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, pháp luật. Năm 1861 ông trở về nước, tàu ghé Sài Gòn thì nơi đây đã đổi chủ, ông buộc phải làm phiên dịch cho người Pháp. Trong lúc ở Sài Gòn, ông đã đứng ra xây cất tu viện dòng thánh Phao lô (số 4 Tôn Đức Thắng). Đây là công trình xây dựng theo kiến trúc Châu Âu do người Việt Nam thực hiện tại Sài Gòn. Công trình được xây dựng từ tháng 9/1862 đến 18/7/1864 hoàn thành gồm nhà nguyện với ngọn tháp nổi bật trên cao xây theo kiểu Gôtic, một tu viện, một nhà nuôi trẻ mồ côi và một tháp chuông. Công trình xây dựng này là kết quả nghiên cứu kiến trúc châu Âu của Nguyễn Trường Tộ khi ông ở Hồng Kông. Qua nhiều lần sửa chữa trùng tu, ngày nay tu viện thánh Phao Lô vẫn giữ được đường nét kiến trúc xưa, chứng tỏ tài năng kiến trúc của Nguyễn Trường Tộ không thua gì các kiến trúc sư người Pháp.

❁ *Người Việt Nam đầu tiên vẽ bản đồ địa lý và đồ họa Sài Gòn theo phương pháp phương Tây:* Ông Trần Văn Học, sinh quán ở Bình Dương, giỏi Quốc ngữ, Latinh và tiếng Tây Dương, được giới thiệu làm thông ngôn cho Nguyễn Ánh. Ông phụ trách việc dịch sách kỹ thuật phương Tây, đồng thời kiêm việc chế tạo hỏa xa, địa lôi và các loại binh khí. Năm 1790, Nguyễn Ánh xây thành Bát Quái. Trần Văn Học phụ trách "phác họa đường xá và phân khu phố phường". Ông rất có tài vẽ địa đồ, họa đồ và kỹ thuật bản đồ như: tỉ lệ, trắc địa, và vẽ gần như chính xác các thành trì và công trình. Ông được coi người đầu tiên vẽ bản đồ Sài Gòn - Gia Định theo phương pháp phương Tây.

❁ *Tòa nhà cao tầng nhất TP.HCM và Việt Nam:* Tòa nhà 37 Tôn Đức Thắng, Q.1, TP. HCM. Gồm 34 tầng và một tầng hầm.

Nghĩa Trang Liệt Sĩ Thành Phố

Diện tích 3ha, là nơi yên nghỉ của các chiến sĩ hy sinh trong hai cuộc trường chinh chống Pháp và chống Mỹ, và trên chiến trường Campuchia. Được xây dựng vào năm 1984 đến tháng 4/1987 thì hoàn thành. Với hình ảnh người Mẹ Việt Nam cao sừng sửng ôm trọn lấy gần 10.000 đứa con thân yêu đã ngã xuống cho Tổ quốc, Điêu khắc gia Nguyễn Hải đã gửi tặng cho người dân TP.HCM năng động nhưng hào hùng.

ĐỒNG NAI

Thuộc miền Đông Nam Bộ. Tỉnh có diện tích 5864km^2, dân số 1.98.541 (1/4/1999) người, thủ phủ là thành phố Biên Hòa. Biên Hòa nằm bên dòng sông Đồng Nai, đất đai thuộc loại phù sa cổ do sông Đồng Nai bồi đắp. Nhiệt độ trung bình năm là 27^{o}C. Các huyện: Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Long Thành và Nhơn Trạch. Từ 1/10/2003, Long Khánh trở thành thị xã.

Tên gọi Đồng Nai xuất phát do đọc trại từ tên *"Nông Nại Đại Phố"*. Có ý kiến khác cho rằng

xưa kia có nhiều đồng cỏ nên nai kéo về đây sinh sống rất nhiều nên gọi là Đồng Nai. Vì đất đai màu mỡ nên Đồng Nai rất thích hợp với nhiều loại cây lương thực, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày như mía, đậu nành, thuốc lá... cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su...

Núi Châu Thới

Núi Châu Thới sừng sửng như một ngọn tháp thiên tạo giữa một vùng đất bằng phẳng, cách Biên Hòa chưa đầy 4km, cách TP.HCM cũng chưa đầy 20km. Trong một cuốn sách xưa, một vị học sĩ đã mô tả núi Châu Thới như một tấm bình phong che chắn các luồng gió dữ, điều hòa khí hậu cả một vùng xung quanh.

Với tín ngưỡng, núi Châu Thới như một biểu hiện khác thường ẩn hiện nhiều điều linh thiêng. Vì vậy mà những tín đồ đạo Phật không quản dốc cao đã dựng lên trên núi công trình chùa Châu Thới và quần thể các điện thờ. Chùa Châu Thới được tạo dựng bằng bàn tay tài hoa và lòng tôn kính của các tín đồ nghệ nhân suốt gần 300 năm qua. Nghệ thuật tạo hình và trang trí thời cổ còn đọng lại ở những pho tượng đá, những bao lam và những đường nét trang trí hoa văn trong kiến trúc chùa cách đây 300 năm là dấu tích quý giá của văn hóa dân tộc. Tiếng chiêng chùa ngân nga khắp một vùng quanh Châu Thới được phát đi từ chiếc chuông do các thợ kỳ cựu của cố đô Huế đúc cùng với mẫu của chùa Thiên Mụ. Trên chiếc chuông đồng cao 3m, nặng 1,5tấn này có những đường nét, hoa văn trang trí theo lối phương Đông rất tinh xảo.

Châu Thới là ngọn núi duy nhất trong vùng và gần gũi với người TP.HCM. Với chiều cao 85m, Châu Thới như một ngọn hải đăng trên cạn định hướng cho cả một vùng rộng lớn quanh núi. Sự có mặt của núi làm cho cảnh quan vùng này mất đi cái vẻ đơn điệu. Vì vậy, Châu Thới được xem như kỳ quan thiên nhiên của vùng Bình Dương, Biên Hòa, TP.HCM. Chùa và núi hòa quyện với nhau tạo ra một khung cảnh cổ kính nên thơ. Trong thời hiện đại, người ta lại càng dễ cảm nhận và bị lôi cuốn bởi sự kỳ bí đầy lãng mạn ở nơi này- một thế giới gần như nguyên bản của hàng trăm năm về trước.

Trèo lên 209 bậc, du khách mới tới được đỉnh của núi. Ở đây du khách sẽ cảm nhận ngay sự khoan khoái bởi cái mát mẻ của gió trời lồng lộng, của sự khoáng đại như phóng tầm mắt trải xa một vùng rộng lớn để được mục kích khung cảnh quanh Châu Thới: những cánh đồng bát ngát, những hồ nước trong xanh, những kênh rạch uốn lượn như những con rồng và cả những con đường tấp nập người xe qua lại, các xóm thôn, các khu nhà xinh xắn núp dưới những tán cây xanh biếc... Buổi tối du khách sẽ được thấy cảnh rực rỡ trong đêm của muôn vàn ngọn đèn xanh, vàng từ thành phố Biên Hòa và TP.HCM.

Với cảnh trí thơ mộng, tươi mát, cùng với suối Lồ Ô, hồ Bình An gần đó là một quần thể du lịch hấp dẫn thuộc xã Bình An, Thuận An, Bình Dương, Chùa và núi Châu Thới không những là một thắng cảnh thiên nhiên cảnh thiên nhiên đẹp mà còn là nơi lưu giữ những di vật văn hóa cổ đậm đà tính dân tộc cho thế hệ mai sau.

Cầu Đồng NaI - Sông Đồng Nai

Dài 543,9m, rộng 16m, trọng tải 25 tấn, được xây dựng cùng thời với cầu Sài Gòn và XL Biên Hoà. Sông Đồng Nai dài 586km. Sông được bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên chảy qua địa phận tỉnh Đồng Nai sau đó hợp với sông Sài Gòn và đổ ra vịnh Gành Rái: Sông Đồng Nai có giá trị về đời sống và kinh tế lớn như nước sinh hoạt, giao thông, nông nghiệp và đặc biệt là thủy điện.

Hệ thống sông Đồng Nai-Vàm Cỏ là một hệ thống kép, vì hai con sông Đồng Nai và Vàm Cỏ chỉ có gặp nhau ở cửa Soài Rạp và được nối với nhau bằng những con kênh nhân tạo. Đây là hệ thống lớn thứ 3 trong nước sau hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Cửu Long, chiều dài dòng chính Đồng Nai là 635km và diện tích toàn lưu vực là 44.100km^2, phát triển chủ yếu ở Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, một phần ở Tây Nam Bộ, ngoài ra còn có một phần nằm trên đất Campuchia, ở thượng lưu các sông Vàm Cỏ Đông và Sài Gòn, rộng khoảng 6700km^2, chiếm khoảng 15% diện tích toàn lưu vực. Toàn bộ hệ thống có tới 265 phụ lưu, phát triển đến cấp 4, trong đó các sông quan trọng như: Đa Dung với chiều dài dòng sông 91km và diện tích lưu vực là 1250km^2, sông Đắc Nung với chiều dài 79km và diện tích lưu vực là 1140km^2, sông La Ngà với chiều dài 272km và diện tích lưu vực là 4170km^2, Sông Bé với chiều dài 314km với diện tích lưu vực 7170km^2, sông Sài Gòn với chiều

dài 256km và diện tích lưu vực 5560km^2 và sông Vàm Cỏ với chiều dài 218km với diện tích lưu vực 12.800km^2 sau TP.HCM, sông Đồng Nai đổ ra biển theo 3 chi lưu, hai chi lưu cấp một là Lòng Tàu và Soài Rạp và một chi lưu cấp hai là Đồng Thanh. Soài Rạp là cửa sông rộng tới 11km, song lòng sông nhiều cồn bãi khó đi lại, chỉ có cửa Lòng Tàu mời thực là dạng cửa vịnh (etchuye) sâu tới 18m, cho nên tàu bè lớn dễ dàng ra vào cảng TP.HCM.

Hệ thống Đồng Nai–Vàm Cỏ có tổng lượng nước vào khoảng 32,8 tỷ m^3/năm, tương ứng với lớp dòng chảy 814mm/năm trong tổng lượng này, phần nước được cung cấp từ Campuchia vào qua các sông Vàm Cỏ và Sài Gòn là 2,4 tỷ m^3/năm, tức là khoảng 7,4% module dòng chảy toàn lưu vực là 26,1 l/s/km^2. Tuy nhiên sự phân phối là không đồng đều trong lưu vực. Trên nền chính Đồng Nai, module dòng chảy tại Trị An là 39,9 l/s/km^2, trên sông Đắc Nung tại Đắc Nông là 34,1 l/s/km^2, trên sông La Ngà tại Tà Pao là 37,9 l/s/km^2, trên Sông Bé tại Phước Hòa là 37,2 l/s/km^2, sông Sài Gòn tại Lộc Ninh là 24,2 l/s/km^2, còn trên sông Vàm Cỏ tại Cần Đang là 17,3 l/s/km^2. Lượng phù sa cũng không nhiều, tổng lượng phù sa vào khoảng 3,36 triệu tấn/năm với độ đục bình quân khoảng 200g/m^3 và hệ số xâm thực khoảng 227 tấn/năm/km^2.

Thủy chế sông Đồng Nai cũng đơn giản, vì chỉ có một mùa lũ và một mùa cạn kế tiếp nhau. Tại Trị An, mùa lũ kéo dài 5 tháng (tháng 7 – 11), lượng nước chiếm tới 82,8% tổng lượng năm, tháng có lượng nước lớn nhất là tháng 8, chiếm 21%. Mùa cạn dài 7 tháng (12–6) với lượng nước là 17,2% tổng lượng năm, và tháng kiệt nhất là tháng 3, có lượng nước bằng 0,8% tổng lượng. Lũ sông Đồng Nai không đột ngột, do mạng lưới sông có dạng lông chim, độ dốc lưu vực không lớn, lớp vỏ phân hóa dày và độ che phủ rừng còn cao. Do cửa sông có dạng vịnh nên thủy triều tác động mạnh, nhất là trên các sông Vàm Cỏ và sông Sài Gòn, qua Biên Hòa 30 km vẫn còn thấy tác động của thủy triều.

Cù Lao Phố

Từ trên cầu, ở ngã 3 sông về phía thượng lưu là Cù Lao Phố. Ngược dòng lịch sử, năm 1679, khi triều Minh ở Trung Hoa bị nhà Thanh lật đổ có khoảng 30.000 binh sĩ và gia đình trong nhóm bài Thanh phục Minh đã đến và xin Chúa Nguyễn cho làm dân Việt. Trong đó có một nhóm do Trần Thượng Xuyên làm thủ lĩnh đã đến cư trú tại đây và lập nên một cảng có hoạt động thương mại sầm uất được gọi là Nông Nại đại phố. Năm 1698, thừa lệnh của Chúa Nguyễn, Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh đã vào Nam kinh lý, ông thấy vùng đất này trù phú và yên bình nên đã dừng chân tại đây. Ông đã chia đặt các đơn vị hành chánh và chính quyền tại Nam Bộ, hai huyện đầu tiên là Phước Long (thuộc Dinh Trấn Biên – Biên Hoà) và Tân Bình (Dinh Phiên Trấn – Sài Gòn). Sông Đồng Nai là ranh giới tự nhiên giữa TP.HCM và tỉnh Đồng Nai. Nông Nại đại phố tức là Chợ Lớn của xứ Đồng Nai, Đồng Nai âm theo tiếng Quảng Đông, viết chữ Nông Nại.

Về chợ và cảng Cù Lao Phố, tư liệu ít thấy, cơ bản vẫn là Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, ông Trịnh Hoài Đức tiếc thay, chào đời vào khoảng 1765, khi được 10 tuổi "gặp buổi nhiễu nhương, mẹ dời đến Phiên Trấn và cho Trịnh Hoài Đức học với Võ Trường Toản" (Đại Nam liệt truyện).

Tổ tiên của Trịnh Hoài Đức là tỉnh Phước Kiến (Trung Hoa), theo Đại Nam Liệt Truyện, thì sang Trấn Biên *"Lúc nhà Thanh chiếm Trung Hoa"* cha làm quan thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, lúc Cù Lao Phố còn hưng thịnh nhưng ông nội Trịnh Hoài Đức là một trong những người sáng lập miếu Quang Đế(chùa Ông), có tên ghi trong danh sách những người đứng ra lập chùa, năm 1684, tức là sau khi Trần Thắng tài đến Biên Hòa. Tuy không nói rõ, ông nội của Trịnh Hoài Đức có thể đi theo Trần Thắng Tài, hoặc trước, hoặc sau vài năm. Và cha của họ Trịnh cũng góp công vào hương khói của chùa Quang Đế nói trên năm 1743.

Như vậy, ta thấy những gì Trịnh Hoài Đức ghi chép về Cù Lao Phố là tư liệu đáng tin cậy nhất, ngoài ra tôi chưa gặp tư liệu nào tương đối cụ thể hơn. Họ Trịnh ghi lại: *"Nông Nại Đại Phố, lúc đầu khai thác do Trần Thượng Xuyên, tức Trần Thắng Tài chiêu tấp người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá mái ngói tường vôi, lầu cao, quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc dài 5 dặm, chia và vạch làm 3 đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch*

*xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu, có những xà lan (người dịch lại hiểu là kiểu bè chở hàng hóa), ấy là một chỗ đại đô hộ, những nhà buôn bán to duy ở đây là nhiều hơn" (*Đoạn trích dẫn trên đây là ở mục *"Thành tri chí").*

Trong Gia Định thành thông chí, ở mục "Sơn duyên chí", lại ghi về gành đá trên sông, nay còn thấy: *"Phía bắc gành đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu. Xưa nay, thuyền buôn đến đây hạ neo xong thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, tại đấy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả. Chủ mua định giá mua bao tất cả hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về gọi là hồi Đường (trở về Trung Hoa)"*

Đọc rải rác những tư liệu trong Gia Định thành thông chí, ta có thể tạm đúc kết:

-Cù Lao Phố trở thành một cảng quan trọng đầu tiên của Nam Bộ, đón nhận thương thuyền nước ngoài, hưng thịnh suốt khoảng 90 năm từ khi Trần Thắng Tài đến với quân đội, suy thoái từ khoảng 1775, tức là khoảng sau 90 năm, để nhường cho Sài Gòn(sông Tân Bình). Trịnh Hoài Đức mô tả vị trí khá cụ thể, dài 5 dặm, đại khái từ miếu Quan Công nay hãy còn ăn về phía Bắc. Sản phẩm đưa vào cảng là món gì, họ Trịnh không nói rõ, cũng như số lượng tàu thuyền. Nhưng ta đoán là hàng tiêu dùng.

-Trước khi Trần Thắng Tài được Chúa Nguyễn đưa đến Cù Lao Phố, đã có người Việt từ miền Trung đến ở núi Dinh (Mô Xoài) vùng Bà Rịa từ năm 1658 và vùng Long Thành. Nhờ vậy khi Trần Thắng Tài đến Cù Lao Phố đã có dân Việt, dĩ nhiên người dân tộc cũng tới lui trao đổi hàng hóa. Trần Thắng Tài đến với quân sĩ và gia quyến, nhưng quân sĩ này vẫn tiếp tục cầm vũ khí theo đuổi binh nghiệp. Số thương gia lại đến sau với vốn liếng để lập chợ. Kiểu mua bán ở Cù Lao Phố là dạng xuất nhập khẩu với kho hàng dự trữ hàng hóa nhập vào và dự trữ hàng hóa thâu mua với nhiều chân rết. Nên gọi đó là những "Tư sản mại bản" chăng? Toàn là dịch vụ, phi sản xuất. Mức hưng thịnh của Cù Lao Phố phải chăng đạt đỉnh cao vào năm 1767, tức là 70 năm sau khi cảng này phát triển. Bằng cớ là năm 1747, có bọn thương khách người Phước Kiến với lãnh tụ là Lý Văn Quang tự xưng là Giản Phố đại vương cùng với 300 quân mưu toan đảo chính, chiếm lấy Dinh Trấn Biên, tức là toan nắm quyền ở khu vực Biên Hòa rộng lớn. Từ Cù lao, chúng vượt qua chiếc cầu ván bắt qua rạch Cát, rốt cuộc âm mưu thất bại. Giản Phố tức là Giản Phố trại (âm lại mấy tiếng Campuchia, vì viết chữ Đông và chữ Giản hơi giống nhau, nên lắm nơi đọc là Đông Phố hóa ra vô nghĩa).

-Lâm sản, ngà voi, sừng tê giác, lộc nhung không thể tái sinh nhanh chóng, vì vậy mà cạn kiệt. Cù Lao Phố suy thoái vì thiếu hàng hóa đưa ra ngoài (cũng là trường hợp cảng Hà Tiên thời Mạc Cửu). Bấy giờ nhằm lúc Tây Sơn khởi binh, thương gia thấy không có lý do để bám Cù Lao Phố, họ thấy nên dời xuống Sài Gòn-Chợ Lớn để đón nhận nguồn lúa gạo dồi dào của Đồng bằng Sông Cửu Long bắt đầu dư để xuất cảng, dịch vụ lúa gạo xem ra bền vững hơn. Quân Tây Sơn sẵn cơ hội đó đốt phá chợ phố của Cù lao.

Đại Nam nhất thống chí ghi rõ quân Tây Sơn đến "*dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá, của cải chở về Quy Nhơn, từ thời Gia Long trung hưng tuy người ta có trở về, nhưng trăm phần chưa được một"*.

Chi tiết "Nhà cửa gạch đá" bị cướp đi rất quan trọng. Theo kỹ thuật đi ghe buồm, ghe phải chở nặng chạy mới vững. Chuyến qua Cù Lao Phố, ghe chở thêm đá và gỗ mỹ thuật, khá nặng rồi ráp lại đã chạm trổ để xây cất chùa miếu, nhà cửa cho nhanh.

Người Pháp đến khi Cù Lao Phố đã trở thành xóm làng bình thường, không còn dấu ấn gì về thời oanh liệt đã qua. Nay chọn cù lao là địa bàn của xã Hiệp Hòa, trong thành phố Biên Hòa. Con số đình chùa khá nhiều, của làng xưa nay đã trở thành ấp, chứng tỏ thời nhà Nguyễn ở đây có hơn 10 làng xã với đình làng. Người xưa còn đâu? Đọc lược sử Cù Lao Phố do nhà xuất bản Đồng Nai ấn hành 1994, thấy ghi các dòng họ Nguyễn, Lê, Trương, Huỳnh là những dòng họ lớn đến sinh cơ lập nghiệp từ lâu đời, chiếm tỷ lệ cao trong xã, còn ngôi mả ngói rất xưa mà họ Nguyễn nhận là của dòng họ mình. Và theo luận văn của Tôn Thị Điệp về Cù Lao Phố thì các dòng họ trên xuất hiện gần 300 năm nhưng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Lại còn ông Bì Văn Lâu cho biết họ Bì gốc Tàu, lại còn họ Tống Đình gốc Tàu.

Nguyễn Hữu Cảnh đến Cù Lao Phố ngay lúc cù lao với cảng đang hưng thịnh, nhưng bấy giờ

căn cứ và cơ cấu quân sự của ta đặt ở Sài Gòn rất quan trọng với đồn dinh ông. Nguyễn Hữu Cảnh vào Cù Lao Phố với thủy quân, tuy không ghi rõ nhưng ta chắc là vào Cù Lao Phố theo cửa Cần Giờ, ngược lên Biên Hòa. Và cuộc hành quân phía sông Cửu Long của ông theo đường thủy, khi ông mất ở Rạch Gầm, quan tài được đưa về Cù Lao Phố, không quàn ở Sài Gòn, từ Cù Lao Phố về miền Trung, chôn ở quê là Quảng Bình cũng theo đường thủy.

Cơ ngơi mà nay hiểu lầm là phần mộ của ông chỉ là nơi quàn quan tài chứ không phải là phần mộ, đồng bào địa phương vì tôn kính ông nên đắp mộ tượng trưng để ghi nhớ. Nếu là mộ thì phải to hơn và đặc biệt phải có thành bao bọc phần đất rộng, theo tiêu chuẩn của quan to. Vị trí mà miếu Bình Kính thờ Nguyễn Hữu Cảnh thời xưa đã thay đổi, lâu ngày mục nát, nước xoáy lở vào bờ, nên đời Tự Đức năm 1851 phải dời vào phía trong vài mươi mét, ngay bờ cũ (*Đại Nam nhất thống chí* ghi dời ở phía sau 10 trượng).

Nay có lẽ nên bố trí khu Cù Lao Phố thành một điểm du lịch lý tưởng. Đền thờ Quan Công còn đó, đình Bình Kính còn đây, sông Đồng Nai rộng, gió mát. Phía mé sông trước đình, có lẽ nên trồng cây bằng lăng, cây bản địa, trổ bông đẹp. Thời xưa, Trần Thắng Tài đóng quân bên phía chợ Biên Hòa, sử ghi xứ Bàn Lân, sau đổi thành Tân Lân. Có thể hiểu Bàn Lân là tiếng Bằng lăng nói trại ra.

Cảng Cù Lao Phố thành hình trễ hơn phố cổ Hội An và suy thoái sớm hơn phố cổ Hội An.

Nguyễn Hữu Cảnh

Trong số các đấng danh thần và lương tướng của xứ Đàng Trong, Nguyễn Hữu Cảnh là người có duyên nợ với năm Dần hơn cả. Ông chào đời năm Canh Dần (1650) tại vùng đất nay thuộc xã Chương Tín, Phước Lộc, tỉnh Quảng Bình, nhưng tổ tiên ông lại là người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa).

Các nhà nghiên cứu đã truy tìm và dựng lại được một sơ đồ phả hệ gồm rất nhiều đời của dòng họ Nguyễn Hữu Cảnh. Viễn tổ xa nhất của ông hiện đã biết đến là Định Quốc Công Nguyễn Bặc (?-980) một trong những tướng quân xuất sắc, cũng là bạn và là bề tôi thân tín của Đinh Tiên Hoàng. Hậu Duệ của Nguyễn Bặc hầu như thời nào cũng có người lập nên sự nghiệp lớn, trong đó có nhân vật lịch sử vĩ đại là Nguyễn Trãi (1380-1442).

Năm 1442, vụ án oan nghiệt Lệ Chi Viên ngỡ như đã đẩy Nguyễn Trãi vào chỗ hoàn toàn bị tuyệt tự. Nhưng may mắn thay, nhờ khôn khéo mai danh ẩn tích, một người vợ thứ của Nguyễn Trãi vẫn bảo tồn được giọt máu của ông. Và từ giọt máu quí giá còn sót lại của nhân vật lừng danh tài đức này, một loạt những người con kiệt xuất được sinh sôi. Họ Nguyễn, dòng họ tạo lập ra xứ Đàng Trong và tổ tiên của Nguyễn Hửu Cảnh là hai chi xa của Nguyễn Trãi.

Năm 1588, Nguyễn Hoàng vào làm Trấn thủ xứ Thuận Hóa (vùng từ phía Nam tỉnh Hà Tĩnh kéo dài đến hết tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay). Để có thể bí mật xây dựng một cơ đồ riêng, khi đi, Nguyễn Hoàng đã tuyển chọn và đem theo rất nhiều người thân tín, trong số đó có Tham tướng Chưởng cơ Nguyễn Triều Văn.

Đến Thuận Hóa một thời gian, Nguyễn Triều Văn định cư ở Quảng Bình, con trai của ông cũng là danh tướng của xứ Đàng Trong- Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật đã chào đời. Nguyễn Hữu Dật là bậc văn võ song toàn. Mới 16 tuổi ông đã khiến cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên phải nể phục. Ông từng là văn thần cao cấp, cũng là tác giả của *Hoa Văn Cáo Thị*. Ông từng là một trong số những võ quan cao cấp nhất của xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) và Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Ông cũng nhiều lần tỏ rõ là người có biệt tài xem thiên văn, khiến cho bao võ tướng đương thời phải gọi phép lợi dụng thiên thời của ông là thần hiệu.

Nguyễn Hữu Dật có hai người con nổi tiếng với đời, đó là Hào Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào (?- 1713) và Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700). Một nhà ba cha con cùng được phong tới tước hầu, khi làm quan văn là văn thần trọng yếu, khi làm quan võ là võ quan cao cấp, đời chẳng mấy ai sánh được. Hào Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào là tác giả của *Song Tinh Bất Dạ Truyện*, một trong những tác phẩm văn học quan trọng xứ Đàng Trong thế kỷ thứ 17. Ông cũng đồng thời là tướng

quân đầu tiên đã thể nghiệm việc dùng quân đội đi khẩn hoang. Về sau các chúa Nguyễn đã coi đây là một trong những phương thức khai khẩn đất đai có vị trí quan trọng ở đồng bằng sông Cửu Long.

Tương tự như cha là Nguyễn Hữu Dật và anh là Nguyễn Hữu Hào, tài năng **Nguyễn Hữu Cảnh** nở rộ từ rất sớm và trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Khi mới ở tuổi mười tám đôi mươi, Nguyễn Hữu Cảnh đã từng theo cha đi đánh giặc, lập được nhiều công lao và do đó đã được chúa Nguyễn Phúc Tần phong dần tới chức Cai Cơ là một trong những chức võ quan thuộc bậc cao của xứ Đàng Trong lúc bấy giờ. Năm 1681, cha là tướng quân Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật qua đời, hai anh em Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh đều là những người có khả năng nối nghiệp xuất sắc. Nhưng nếu như danh tướng Nguyễn Hữu Hào cũng có lúc tỏ ra sơ suất, thậm chí đã có lần khiến cho chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) phải nổi giận, thì ngược lại, Nguyễn Hữu Cảnh là người luôn luôn xử việc một cách cẩn trọng, trên thì an lòng chúa, dưới thì đẹp ý dân, hoạn lộ chắc chắn và thênh thang kỳ lạ.

Nói tới Nguyễn Hữu Cảnh là nói tới hàng loạt những sự kiện lớn, vừa có ý nghĩa vô cùng đặc biệt đối với xứ Đàng Trong, vừa có giá trị quan trọng đới với lịch sử nước nhà. Tuy nhiên nổi bật nhất vẫn là sự kiện năm 1693 và sự kiện năm 1698.

Theo ghi chép của *Đại Nam Liệt Truyện* thì từ năm Nhâm Thân (1692), tình hình biên giới Việt - Chiêm trở nên rất căng thẳng, Vua Chiêm là Bà-Tranh đã táo bạo cho quân đánh ra tận đất Diên Ninh (vùng tương ứng với Phú Yên ngày nay). Chúa Nguyễn lúc bấy giờ là Nguyễn Phúc Chu (1591-1725) liền sai Nguyễn Hữu Cảnh cầm quân đi đánh dẹp. Tướng giữ chức vụ tham mưu cho đạo quân này của Nguyễn Hữu Cảnh là Nguyễn Đình Quang. Đầu năm 1693, Nguyễn Hữu Cảnh cho quân ồ ạt tấn công, Bà-Tranh chống đỡ không nổi nên bị thua và bị bắt. Toàn bộ lực lượng tướng sĩ Chiêm Thành đều hạ vũ khí đầu hàng. Với sự kiện 1693 này, biên giới cực Nam của xứ Đàng Trong đã kéo đến tận vùng Bình Thuận ngày nay. Cánh cửa phía Bắc của miền đất châu thổ sông Đồng Nai và sông Cửu Long trù phú nhưng dân cư còn rất thưa thớt đã được mở toang.

Tất cả đất đai mà đạo quân Nguyễn Hữu Cảnh mới chiếm được (tương ứng với các tỉnh Khánh Hòa, Đắc Lắc, Ninh Thuận, Lâm Đồng và Bình Thuận ngày nay), chúa Nguyễn Phúc Chu lập thành một trấn, gọi là trấn Thuận Thành và quan Trấn thủ đầu tiên của trấn này cũng chính là Nguyễn Hữu Cảnh. Ông được thăng chức Chưởng cơ là chức võ quan cao cấp nhất của chúa Nguyễn đương thời. Tại đây, Chưởng cơ Trấn Thủ Nguyễn Hữu Cảnh đã có công tổ chức cho nhân dân khai khẩn đất hoang, ổn định cuộc sống và thiết lập trật tự xã hội ngày càng vững vàng.

Sự kiện thứ hai, sự kiện năm Mậu Dần (1698) là sự kiện trọng đại nhất của cuộc đời tướng quân Nguyễn Hữu Cảnh, sự kiện khiến cho tên tuổi của ông sống mãi tong tâm khảm của nhân dân Sài Gòn Gia Định nói riêng và cả đồng bằng Nam bộ nói chung. Vào mùa xuân này, Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu trao chức Thống Suất, đem quân đi kinh lược vùng phía Nam trấn Thuận Thành. Với chuyến kinh lược này, Nguyễn Hữu Cảnh đã nhập vùng đất tương ứng với miền Đông Nam Bộ ngày nay vào xứ Đàng Trong. Bấy giờ: *"Đất đai được mở rộng hơn ngàn dặm, dân số có bốn vạn hộ"* (*Gia Định thành thông chí*, quyển 3 - Trịnh Hoài Đức). Các thư tịch cổ đều cho hay, với chuyến kinh lược mùa xuân năm Mậu Dần này, Nguyễn Hữu Cảnh đã làm một loạt các việc rất quan trọng. Một là chia đặt hệ thống hành chính mới. Tất cả đất đai thu được, Nguyễn Hữu Cảnh gọi chung là phủ Gia Định. Phủ này quản lĩnh đến hai dinh, đó là dinh Trấn Biên (với một huyện thống thuộc duy nhất là Phước Long) và dinh Phiên Trấn (cũng với một huyện thống thuộc duy nhất là Tân Bình). Quan lại các dinh đều đươc cắt đặt rõ ràng, gồm Ký Lục (trông coi về hành chính và thuế khóa), Lưu Thủ (trông coi về quân sự) và Cai Bộ (trông coi về tư pháp). Giúp việc cho quan đứng đầu hai dinh nói trên là các Xá Ti và một số đơn vị vũ trang. Đối với người Trung Quốc di dân sang nước ta làm ăn sinh sống, Nguyễn Hữu Cảnh tập hợp họ lại thành những tổ chức hành chánh riêng. Số định cư ở dinh Trấn Biên thì có xã Thanh Hà, số định cư ở Phiên Trấn thì có xã Minh Hương. Việc quan trọng thứ hai mà Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện được trong năm Mậu Dần (1698) là nhanh chóng chiêu mộ nhân dân đi khẩn hoang lập ấp. *Đại Nam Liệt Truyện* (Tiền biên, Quyển 1) chép rõ, Nguyễn Hữu Cảnh đã "*chiêu mộ dân phiêu tán từ châu Bố Chính* (nay thuộc Quảng Bình-NKT) *trở*

vào Nam, cho được đến ở đất ấy (tức là đất Trấn Biên và Phiên Trấn-NKT) *rồi chia đặt xã thôn và phường ấp khai khẩn đất đai, định nghạch tô thuế ghi tên vào sổ đinh"*. Tóm lại, Nguyễn Hữu Cảnh đã nhanh chóng khẳng định biên cương mới một cách rất chắc chắn. Ông không chỉ là một tướng lĩnh tài ba mà còn là một nhà quản lí hành chánh xuất sắc.

Nhân dân khắp miền đất mới đời đời nhớ ơn ông, kiêng kị tên ông, cho nên, Cảnh thì nói trại thành Kiểng. Ông còn có tên là Kính, cho nên, kính nói trại thành kiếng. Và để tỏ rõ sự kì cựu của mình, không ít người thường tự nhận mình là dân hai huyện (dân ở hai huyện đầu tiên là Phước Long và Tân Bình do Nguyễn Hữu Cảnh lập ra năm Mậu Dần, 1698).

Năm 1770, Nguyễn Hữu Cảnh được lệnh cầm quân tiến xuống biên giới Tây Nam ngày nay. Nhờ uy đức đặc biệt của mình, Nguyễn Hữu Cảnh hầu như không phải đánh mà vẫn nhanh chóng giải quyết tình hình rất phức tạp. Rất tiếc là lần ấy chẳng may ông bị bệnh nặng rồi qua đời. Năm đó Nguyễn Hữu Cảnh tròn 50 tuổi.

Ngày nay đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh còn được bảo tồn ở khá nhiều địa phương, trong đó lớn nhất là ở An Giang, Đồng Nai và Quảng Bình. Nhưng độc đáo nhất, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh còn được lập ở Nam Vang. Ở đời, tướng cầm quân mà dùng sức mạnh áp chế, hẳn nhiên thiên hạ sẽ sợ mà theo, có điều, phàm đã sợ mà theo thì không bền, thậm chí còn ngấm ngầm tìm cách phản kháng ngay trong khi buộc phải theo. Nhưng cũng ở đời, tướng cầm quân mà dùng uy đức để phủ dụ, thì thiên hạ sẽ phục mà theo và một khi đã phục mà theo là theo mãi, một lòng sống chết với bậc mình kính phục và tôn thờ. Xứ Đàng Trong, thế kỷ 17, có một người nhờ uy đức mà được dân theo, người đó là Nguyễn Hữu Cảnh. Và trong nhiều năm dùng uy đức, năm Mậu Dần 1698 là năm đặc biệt nhất, năm trọng đại của vị tướng quân lừng danh này.

Tổng kho Long Bình

Tổng kho Long Bình cũ, trước đây là trung tâm cung cấp vũ khí đạn dược cho quân đội Mỹ và chư hầu trong chiến tranh Việt Nam. Kho Long Bình được xây dựng từ năm 1964 với diện tích ban đầu chỉ 6km^2 nhưng vào năm 1966 đã được xây dựng lại và mà mở rộng lên 24km^2. Tòan bộ tổng kho Long Bình có 6 hầm ngầm chứa trên 150.000 tấn vũ khí đạn dược, khu vực này được bảo vệ cẩn mật với 6 hàng rào thép gai kiên cố, 72 tháp canh và 3 tiểu đoàn túc trực bảo vệ.

Siêu Thị Cora

Được khánh thành ngày 18/8/1998 do tập đoàn Bourbon của Pháp đầu tư với tổng số vốn là 54 triệu USD, diện tích 20.000m^2. Siêu thị có trên 20.000 mặt hàng và 90% hàng hoá là sản xuất tại Việt Nam. Tập đoàn Bourbon là một trong những tập đoàn lớn nhất của Pháp về lương thực thực phẩm. Các dự án Bourbon đã đầu tư tại Việt Nam như nhà máy đường Bourbon Tây Ninh - Nhà máy thức ăn gia súc Bourbon... Trong qui hoạch phát triển tại Việt Nam, Bourbon đã vạch rõ sẽ thôn tính toàn bộ hệ thống siêu thị Việt Nam với khách hàng chủ yếu là tầng lớp trung lưu. Do vậy hiện nay Bourbon đã có thêm 3 đại siêu thị tại Việt Nam: siêu thị Cora An Lạc 120.000m^2, siêu thị Cora-Miền Đông 10.000m^2 và siêu thị Cora-Hà Nội rộng 42.000m^2

Khu Công Nghiệp Biên Hòa I - Khu Công Nghiệp Biên Hòa II

Được thành lập năm 1963 với diện tích 335ha, nằm ở TP. Biên Hòa, ngay trên trục giao thông Bắc Nam, cách TP.HCM 27km, cách Vũng Tàu 90km. Kết cấu hạ tầng tương đối hoàn chỉnh: sử dụng điện lưới quốc gia, trạm biến áp 40 MVA, nước được cấp 25.000m^3/ngày, đường giao thông 20km nội bộ, thông tin liên lạc với tổng đài nội bộ nối mạng quốc gia và quốc tế... Hiện nay đang nâng cấp công trình hạ tầng và xây dựng hệ thống xử lí nước thải. Ưu tiên đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và các sản phẩm không có chất thải.

Được thành lập năm 1993 tại TP. Biên Hòa, nằm đối diện với khu công nghiệp Biên Hòa I. Tổng diện tích 396ha trong đó diện tích xây dựng nhà máy là 264ha, diện tích cây xanh 34ha, diện tích đường bộ 78ha, và đất chuyên dùng 24ha. Hệ thống cấp điện dự kiến nâng ấp trạm 80 MVA từ nguồn điện quốc gia. Nước cung cấp 5000m^3/ ngày cho toàn khu, hệ thống ống dẫn 20.500m. Thông tin liên lạc bằng tổng đài điện tử với 1024 số mạch IDD liên lạc trực tiếp quốc tế và quốc nội. Có hệ thống xử lí nước thải lỏng 12.000m^3/ngày và khu vực xử lí chất thải rắn, hệ thống thoát nước mưa ra

sông Đồng Nai dài 13.920m và đường giao thông nội khu dài 20km. Số diện tích gọi vốn đầu tư phát triển là 26ha với các nghành nghề: cơ khí, điện tử, may mặc, da giày, sản phẩm từ nhựa, cao su, chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm gia dụng và tiêu dùng không có nhiều nước thải độc hại.

Khu Công Nghiệp AMATA

Nằm cách TP.HCM 30km, nằm cạnh khu công nghiệp Biên Hòa II. Tổng diện tích 760ha được xây dựng qua 5 giai đoạn trong đó giai đoạn một xây dựng 100ha chưa kể diện tích đường giao thông nối Quốc lộ vào khu công nghiệp.

+ Hệ thống điện: giai đoạn một xây dựng trạm điện 40 MVA. Ngoài ra AMATA sẽ xây dựng một nhà máy điện để cung cấp nội bộ.

+ Hệ thống cấp nước: công ty cấp nước Đồng Nai cung cấp bước đầu 5000m^3/ngày. AMATA sẽ xây dựng nhà máy cấp nước riêng 30.000m^3/ngày, lấy nguồn nước từ sông Đồng Nai.

+ Hệ thống thông tin qua tổng đài tự động 960 đường dây bảo đảm liên lạc dễ dàng trong nước và quốc tế.

+ Giao thông: Khu công nghiệp nối liền Quốc lộ 1 bằng đường chính rộng 52m. Ngoài ra hệ thống đường nội khu công nghiệp đảm bảo sự vận hành liên tục và an toàn.

+ Xử lý chất thải: xây dựng nhà máy xử lý chất thải theo tiêu chuẩn qui định của luật bảo vệ môi trường. Ưu tiên đầu tư cơ khí luyện kim, hoá chất, mỹ phẩm, dệt may, điện tử...

Khu Thiên Chúa Giáo Hố Nai

Cách Biên Hoà 10km, trước 1954 là rừng hoang. Vào 1954, Hố Nai có khoảng 40.000 dân từ các tỉnh phía Bắc di cư vào đặc biệt là tỉnh Hà Nam Ninh cũ theo sự ủng hộ của Giáo Hội, Ngô Đình Diệm thành lập các xã Hố Nai như vành đai bảo vệ Sài Gòn. Dân ở đây có nghề truyền thống là khai thác lâm sản và mộc. Hiện nay có khoảng 16 xã, 29 nhà thờ, 28 trường học, một bệnh viện, 19 trạm y tế và 12 nhà bảo sanh. Hố Nai được chia làm 4 khu Hố Nai 1-2-3-4 với dân số hiện nay trên 700.000 người.

Thủy Điện Trị An

Thác Trị An là bậc hạ cuối cùng của sông Đồng Nai trước khi chảy vào đồng bằng. Năm 1983 với sự giúp đỡ của Liên Xô (cũ) đã khởi công xây dựng công trình thủy điện Trị An với tổng kinh phí là 150 triệu rup và 51 tỉ đồng Việt Nam. Đa số các thiết bị nhập từ Liên Xô cũ. Hồ Trị An rộng 232km² với sức chứa 2,7 tỉ m³, công suất nhà máy là 400MW, sản lượng điện 1,7 tỉ KWH/năm. Đến tháng 9/1988 đã vận hành đưa vào tiêu dùng.

Đây là công trình thuỷ điện lớn nhất miền Nam, giải quyết cấp bách điện cho các ngành công nghiệp và sinh hoạt. Từ lòng hồ Trị An thu về trên 10 ngàn tấn cá, làm thay đổi cảnh quang phục vụ cho du lịch.

Ngã Ba Dầu Giây - Cây Cao Su

Cách TP. HCM 67km, nếu rẽ trái vào QL 20 khoảng 234km là đến TP. Đà Lạt ngàn hoa. Thẳng theo QL 1A ra các tỉnh miền Trung và phía Bắc. Sở dĩ có tên là Dầu Giây vì trước kia khu vực này có rất nhiều cây Dầu và trên những cây Dầu này có dây leo chằng chịt. Còn có cách giải thích khác về địa danh Dầu Giây: Sau năm 1954, một số giáo dân theo hai giáo phận Bùi Chu và Phát Diệm di cư vào trong khu vực miền Nam và định cư tại khu vực này! Và họ đem theo một tập tục thói quen trồng cây trầu ven khu vực mình sinh sống. Khu ngã 3 này họ trồng rất nhiều cây Trầu Dây nhưng người Hà Nam Ninh không nói được chữ Tr, họ đọc Tr thành Gi! Như họ đọc ông trời thành ông giời! Trầu Dây đọc trại thành Dầu Giây.

Cây cao su có tên khoa học là hêvêa thuộc loại thân gỗ lớn, có thể mọc cao từ 10-40m, thuộc họ Thầu Dầu, có lá kép, hoa đơn tính và mọc thành chùm. Trong mỗi chùm, hoa cái thường mọc ở đầu chùm vì thế hoa cái ít hơn hoa đực. Nếu cây có nhiều hoa và quả là cây tốt cho sản lượng mủ.

Do phát sinh ở vùng rừng nhiệt đới ẩm, cây cao su hêvêa phát triển thuận lợi trong điều kiện nhiệt độ trung bình năm thay đổi từ 22-27EC và lượng mưa hằng năm 1500-2000mm, mưa nhiều và dưới dạng mưa rào vào buổi trưa, chiều. Nếu mưa kéo dài và mưa vào buổi sáng sẽ không thuận lợi cho việc cạo mủ cao su vì sẽ dễ gây nên bệnh loét miệng cạo và cây kiệt nhựa. Cây cao su ưa gió

nhẹ và ánh sáng vừa phải, hàng năm cây có một thời kỳ rụng lá vào mùa khô từ tháng 1 đến tháng 3.

Cây cao su được mang vào nước ta từ năm 1877. Từ năm 1890 đến năm 1920, người Pháp bắt đầu mở rộng diện tích trồng thử nghiệm và hình thành những đồn điền cao su nhỏ tại khu vực ngoại ô Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Biên Hoà với tổng diện tích khoảng 7000ha. Từ năm 1921-1945, các đồn điền cao su được mở rộng và phát triển mạnh với tổng diện tích tăng lên 138.000ha.

Sau khi giải phóng miền Bắc, cây cao su được trồng thử nghiệm thành công tại nông trường Tây Hiếu (Phủ Quỳ, Nghệ An) từ năm 1958 và từ năm 1961 cây cao su được trồng đại trà từ Nghệ An đến Vĩnh Linh với tổng diện tích của năm cao nhất là 6000ha. Tại miền Nam, sau hiệp định Giơnevơ năm 1954, người Pháp trở lại và tập trung khai thác cây cao su phục vụ cho nông nghiệp của họ. Năm 1963, tổng diện tích cao su đạt đến mức cao nhất là 192.800ha, đưa Việt Nam thành nước có diện tích cao su đứng hàng thứ 8 trong 18 nước trồng cao su trên thế giới. Các đồn điền cao su lớn ở miền Nam lúc đó nằm trong tay các Cty Đông Dương, Đất Đỏ, SPTR, Biển Đông (CEXO), Tây Ninh (SHT) và Cao nguyên Đông Dương (CHDI) tại ĐakLak của tư bản Pháp. Vùng cao su tập trung hình thành ở miền Đông Nam Bộ. Do chiến tranh, nhiều đồn điền cao su bị bỏ hoang, bị tàn phá, bị chất độc hoá học... nên diện tích cây cao su thu hẹp dần. Năm 1974,diện tích cao su chỉ còn 68.400ha với sản lượng 21.000 tấn/năm. Đến năm 1976, chỉ còn 40.000ha, phần lớn là vườn cao su già cỗi.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng và đất nước thống nhất, Đảng và Nhà nước sớm có chủ trương tập trung nguồn lực để khai hoang, tăng diện tích cây cao su. Đặc biệt, từ năm 1981 đến năm 1985, nhờ sự hợp tác thu hút vốn đầu tư từ Liên Xô (cũ) và một số nước Đông Âu như CHDC Đức, Ba Lan, Hungari... Diện tích cây cao su đã tăng lên 100.000ha với các nông trường Phú Riềng, Đồng Nai, Đồng Phú, Bình Long, Dầu Tiếng... Do chủ động nghiên cứu cùng với sự hợp tác với Viện Nghiên cứu cây cao su RRIM của Malaysia, ngành cao su đã ứng dụng các kỹ thuật mới, giống mới cho năng suất cao 1,2-1,5 tấn/ha trên toàn bộ diện tích cây cao su mới trồng

Sau hơn 20 năm tập trung nguồn vốn trong nước và tranh thủ sự hợp tác của các nước, tổng diện tích các vườn cây cao su đã lên đến khoảng 300.000ha, trong đó các vườn cây cao su quốc doanh đạt khoảng 250.000ha, còn lại là cao su tư nhân, tiểu điền. Năm 1997, cả nước mở rộng diện tích cây cao su lên đến 300.000ha, đã xây dựng 26 nhà máy hiện đại chuyên chế biến các loại mủ cao su nguyên liệu, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, với tổng công suất 200.000 tấn/năm. Năm 1997, ngành cao su cả nước đã khai thác và chế biến khoảng 180.000 tấn mủ cao su quy khô, đứng hàng thứ 5 trong các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên trên thế giới

Triển khai chủ trương thành lập các tổng công ty quốc gia có thực lực mạnh, Chính phủ đã thành lập Tổng công ty cao su Việt Nam với 21 công ty thành viên. Ngành cao su nước ta cũng đã gia nhập Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên thế giới (ARNPC). Cây cao su là loại cây kinh tế quan trọng đứng hàng thứ ba sau gạo và cà phê về cung cấp nguồn xuất khẩu chủ lực của ngành nông nghiệp nước ta. Toàn bộ diện tích của vườn cây cao su hiện nay đưa vào sản xuất đều là cây nhóm một và cây nhóm hai đang thời kỳ sung sức với năng suất bình quân trên 1 tấn/ ha.

Cây cao su phát triển mạnh trên vùng Đông Nam Bộ với tổng diện tích năm 1997 là 168.524ha tại các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận. Ở ĐắkLắc, Gia Lai, Kon Tum thuộc Tây Nguyên với tổng diện tích 27.464ha. Cây cao su cũng được đưa đến các vùng đất duyên hải miền Trung như Quảng Trị, Hà Tĩnh với tổng diện tích 3181ha. Đồng thời với việc tập trung trồng mới, khai thác, Tổng công ty Cao su Việt Nam đã đầu tư lớn để xây dựng mới các nhà máy chế biến mủ cao su với trang thiết bị hiện đại, công suất trên 200.000 tấn/ năm cho ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Nhằm tạo điều kiện cho ngành cao su tiếp tục phát triển mạnh với định hướng chiến lược tăng từ 300.000ha lên 700.000ha vào năm 2005, Thủ tướng Chính Phủ cho phép ngành cao su được bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn lợi tức vượt kế hoạch hàng năm, phê duyệt thời hạn cho vay để khai hoang trồng cao su trên đất mới là 15 năm, nghiên cứu điều chỉnh mức thuế lợi tức đối với sản phẩm cao su sơ chế từ 35% còn 25%. Ngành cao su đang điều tra tổng thể quỹ đất thích hợp trồng cây cao su, tập trung phát triển mạnh tại các tỉnh vùng duyên hải miền Trung và khu Bốn

cũ bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tỉnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận với tổng diện tích 70.000ha, tại khu vực Tây Nguyên với tổng diện tích 330.000ha (nơi đây đã trở thành vùng trọng điểm cao su của cả nước), tại vùng Đông Nam Bộ với tổng diện tích 300.000ha.

Dốc Mẹ Bồng Con

Gồm một dốc lớn và một dốc nhỏ như là một người mẹ bồng một người con nên mới có tên gọi như thế.

Một câu chuyện khác được người dân kể rằng xưa có một phụ nữ có mang bị chết tại đây, sau đó hàng đêm người ta thường thấy có một người mẹ trên tay bế con hay qua lại trên ngọn dốc này. Chính vì thế mà cư dân ở đây đặt dốc này là dốc Mẹ bồng con.

Ngã 3 Tân Phong - Mộ Cổ Hàng Gòn

Mộ Cổ Hàng Gòn được phát hiện bởi một kỹ sư cầu đường người Pháp là Bouchot J. Vào năm 1927 khi mở đường liên tỉnh giữa Long Khánh và Bà Rịa. Mộ cổ có kiến trúc gồm hai hàng trụ bao quanh một hầm mộ. Tổng số trụ là 10, làm bằng đá granit hay bazan, có chiều cao 2,5-3m, đặc biệt có hai trụ là những tấm đan bằng ganit với kích thước lớn 7,2 x 1m và 1 x 0,35m. Phần hầm mộ có dạng hình hộp, được ghép bằng 6 tấm đan bằng granit kích thước 4,2 x 2,7m và cao 1,6m. Theo Sauin E., di tích này có niên đại cách nay khoảng 3950 năm. Từ năm 1992, mộ cổ Hàng Gòn đã được trùng tu: xây dựng đường bảo vệ, lát gạch bên hầm mộ để chống xói mòn và trồng cây kiểng xung quanh. Đây là điểm tham quan khá hấp dẫn vì là ngôi mộ cổ nhất và qui mô nhất tại Việt Nam còn được bảo tồn đến ngày nay.

Núi Chứa Chan

Còn gọi là núi Sót, cao 843m, sau núi Bà Đen ở Tây Ninh cao 986m. Trên núi có chùa Gia Lào, vào những ngày rằm người dân ở các nơi thường về đây hành hương rất đông. Trên núi gắn liền với một truyền thuyết sau:

Vào thế kỷ 17 có một viên quan người Việt tên là Việt Hùng trong lúc giao chiến với quân Chăm ông đã bị bắt cùng với người vợ của mình. Sau đó ông bị giam lỏng trên ngọn núi này, còn vợ vì có nhan sắc nên bị vua Chăm ép làm vợ lẻ mặc dầu biết là bà đang mang thai. Bà sinh ra được một người con gái và đặt tên là Mai Khanh, khi cô gái lớn lên bà đã kể cho con mình nghe về sự thật về người cha. Cô gái quyết đi tìm cha và cùng cha chạy trốn cùng với một người hầu, nhưng hai cha con bị quân lính truy đuổi ráo riết. Trong lúc hoảng loạn, cả ba đã gieo mình xuống thung lũng núi sâu quyết không lọt vào tay vua Chăm.

Hiện nay trong chùa Gia Lào có 3 pho tượng được mọi người gọi là Ông Vàng, Cô Bạc, Ông Chì. Biết được câu chuyện thương tâm đó người ta đã gọi ngọn núi này là Chứa Chan để nói lên tình cảm chứa chan của hai cha con họ. Từ ngã 3 nếu rẽ 2km sẽ đến ngã 3 Ông Đồn, thị trấn Gia Ray và 7km sẽ lên núi Gia Lào. Đi thẳng 98km sẽ đến Phan Thiết (đây là ngọn núi cuối cùng của dãy Trường Sơn tại khu vực Đông Nam Bộ).

Khu vực Rừng lá

Tại đây trước kia là một khu vực nóng bỏng, gồm các căn cứ của quân đội Sài Gòn và quân đội Cách mạng cài thế răng lược với nhau. Điều đặc biệt là khu vực này có rất nhiều lá buông, có lẽ từ nguyên nhân đó nên mới đặt tên là Khu Rừng lá. Với rừng lá buông nơi đây đã sinh ra một nghề kinh tế phụ, đó là nghề đan nón giỏ, và cung cấp lá cho ngành tiểu thủ công nghiệp. Những sản phẩm từ lá này lại là những mặt hàng được ưa chuộng ở các thị trường Âu, Mỹ. Nó đem lại một nguồn ngoại tệ không nhỏ đưa nền kinh tế đi lên.

Tản Mạn Món Ăn Nam Bộ

Món ăn Nam Bộ rất đa dạng, thay đổi tùy giai đoạn ngắn dài, thử đúc kết lại vài nét lớn là điều không đơn giản. Qua thời gian, ta thử nêu lên vài nét định hình.

- Ăn sáng lót lòng còn gọi là điểm tâm không nằm trong đề mục tất yếu của món ăn. Nếu là nhà nông hoặc gia đình khá giả, người lao động thường ăn ba bữa: sáng, trưa xế và tối, bằng không chỉ có hai bữa thôi, buổi sáng thường thả nổi cho từng người liệu định.

- - Hồi trước 1945, nhiều gia đình khá giả còn duy trì kiểu lót chiếu, ngồi ăn trên đất, có lẽ theo ảnh hưởng của người Chăm. Kiểu ăn trên bộ ván, ngồi xếp bằng như chẳng còn thay đổi ở gia đình trung lưu miền quê. Ngồi trên bộ ván thì phải theo tư thế xếp bằng, quen thói nên khi ngồi trên ghế dễ mỏi chân. Vả lại, bộ ván ngày nay đắt tiền, đi-văng thì còn quá nhỏ hẹp.

Tuy tiếp xúc với Tây phương từ cuối thế kỷ 19, người Việt vẫn bảo lưu cách ăn cơm với đũa, nếu cần chan hoặc húp thì dùng muỗng riêng hoặc công cộng. Nước mắm thường chấm chung một chén cho nhiều người trong khi người Hoa rất kỹ dùng muỗng công cộng, tha hồ thọc đũa của nhiều người trong tô canh, nhưng chan húp thì mỗi người một muỗng riêng.

- Không thích dùng nĩa, ngoại trừ dùng nĩa nhỏ để ghim những miếng trái cây như xoài gọt sẵn. Gần như không dùng cây dao nhỏ để cắt thịt. Con vật đã bị giết, cắt ra từng miếng, pha chế rồi bị cắt thì quả là tàn ác và thô thiển đối với người ngồi bên cạnh. Nếu cần thì cắt sẵn trước khi đem ra dĩa như trường hợp thịt bò lúc lắc.

- Ảnh hưởng Tây phương chỉ thấy trong trường hợp ăn cơm tấm, cơm bì vào buổi sáng gọi nôm na cơm dĩa. Dùng cái đĩa trẹt và to của phương Tây với muỗng và nĩa. Theo tôi hiểu, đây là kiểu trình bày gọn do người Hải Nam bày ra từ trước năm 1945, gọi cơm xào. Người Hải Nam hồi thế kỷ 19 vì ở đảo gần Hương Cảng đã chọn nghề nấu bếp cho tàu buôn Tây Phương, đi theo tàu biển.

Về món ăn ở Nam Bộ theo nghĩa vùng Sài Gòn và phía đồng bằng, có thể chia làm 3 loại: món cúng ông bà hoặc thần thánh, món nhậu và món ăn cơm.

1- Món cúng: Trên lý thuyết phải có 4 món cơ bản. Nếu ở đồng bằng sông Hồng có món: giò, nem, ninh, mọc thì ở Nam Bộ cũng tuân thủ 4 món, tương ứng ở phía Bắc kiểu giò, nem, ninh, mọc.

-Dịp cúng giỗ tổ tiên, chẳng ai hiểu rõ ông bà thời xa xưa khi vào Nam thích ăn món gì, chế biến các món ra sao, nhưng tùy hoàn cảnh mà có 4 món: hầm, luộc, rán, kho. Nên hiểu không phải là dâng cúng theo cha hoặc mẹ đã quá cố nhưng là cho tổ tiên đời ông cố của gia chủ, hiểu ngầm rằng những bà con xa gần thời xa xưa cũng được tham dự, vì vậy nếu cúng ba mâm ở ba bàn thờ (giữa, bên trái, bên mặt hoặc một bàn thờ) thì thức ăn phải giống nhau. Món hầm, tức thịt heo hầm, thường giò heo hầm măng tre Mạnh Tông, loại măng ngon nhất của Nam Bộ (gợi tích ông Mạnh Tông trong Nhị Thập Tứ Hiếu). Món thịt luộc là thịt ba chỉ xắt mỏng. Xào là món thịt bị câu thúc về hình thức: xào chua, xào mặn, với rau cải đồ lòng hoặc tôm, gần như tuyệt đối không dùng thịt rừng. Món kho thường là thịt heo, cá lóc kho với nước dừa để gợi phong vị miền Nam. Ở miền quê, ngày xưa bày đám giỗ linh đình với quá nhiều món khác nhau, lắm khi ăn không hết món, nhưng cơ bản phải đủ 4 món cổ truyền như trên, có thể gọi là nghi thức nhất cả nước. Nhiều món phụ, có thể dọn chung với 4 món chính như rau, bì cuốn, nem chua. Ngoài ra còn để dành ở một bàn riêng, không cúng trên bàn thờ vốn đã chật chội, chờ khi đãi khách sẽ dọn ra như thịt bò xào, bánh mì cà-ri, chả giò... Thời xưa ông bà ta không có kiểu ăn tráng miệng như người phương Tây, vả lại trái cây đã được chưng sẵn trên bàn thờ rồi. Rượu phải là rượu đế, vì tổ tiên ta không biết rượu Tây, Tàu.

Dự đám giỗ của gia đình, của bạn thân là dịp ăn uống vừa phải, quan trọng nhất là nói chuyện thân mật, ăn là để hưởng phước ông bà, vì món ăn đã được ông bà chứng giám rồi.

Lắm khi ở quê, ở gia đình nhà vườn, có bày ra tiệc nhậu lai rai ở trước sân, bên vườn cây ăn trái nhằm cầm giữ những người khách đến quá sớm, thường là nhậu với vài miếng thịt gà, đồ lòng đơn sơ, nhất là không có những món hoang dã như rùa, rắn. Vài món đặc sản như chả, cua, gà quay, cà ri, heo quay bánh hỏi có thể dọn cùng, ở gia đình nữa quê nữa chợ.

Gần như tuyệt đối không cúng những đồ chế biến sẵn, đựng trong hộp, lắm gia đình vì hoàn cảnh đã đặt buổi tiệc giỗ ở nhà hàng, đến giờ nhà hàng đem đến vì vậy mất vẻ nghiêm túc. Trường hợp này người trong gia đình nên tự pha chế một vài món như khổ qua dồn thịt, thịt kho để cúng trên bàn thờ, còn những món đặt ở nhà hàng thì chỉ để dành đãi bạn bè.

Theo sự quan sát của chúng tôi, gần như vắng mặt món mắm. Ở phía Nam, phải chăng đó là dấu ấn của người Chăm, người Khơ-me, người Việt chỉ muốn những gì thuần túy của ông bà từ nhiều thế hệ trước, chứng tỏ gia đình mình đã ổn định, có nề nếp chứ không phải ở trong thời kỳ du canh du cư lúc mới khẩn hoang.

2- Món Ăn Cơm: Cơm ngày hai bữa theo lệ Việt Nam, ăn mặn uống đậm, tùy hoàn cảnh địa phương và mức sống gia đình. Định hình nhất vẫn là canh chua, cá kho, hai món này mãi đến nay vẫn còn đứng vững qua thế kỷ 21. Canh chua nấu với trái me chín, đặc sản vùng nhiệt đới. Theo khẩu vị của người lớn tuổi, điều quan trọng nhất là người đầu bếp cần điều tiết hài hoà, húp một chút nước canh chua đang sôi, nhủ thầm 4 tiếng: chua, cay, mặn, ngọt. Không để cho vị chua lấn vị cay, không quá mặn nhưng cái hậu thì ngọt. Tùy địa phương lựa loại cá nào rẻ nhất mà mua như cá tra sông rạch thiên nhiên hoặc cá lóc ở đồng ruộng có chút ít phèn, ngon đặc biệt là cá ở rừng tràm. Cá lóc to con quá, thịt có thớ không ngon; ngược lại, cá còn non thịt ăn nhão. Cá tra, cá bông lau lựa con không quá lớn. Cá Basa có 3 lớp mỡ sa ở lưng, mỡ nhiều nhưng ăn không ngán như mỡ heo. Những món độn thường là cọng bạc hà, giá, đậu bắp nhưng không nên độn quá nhiều, sau này thêm cà chua, tuỳ khẩu vị. Canh chua phải đậm đà để giải nhiệt, nhất là vào mùa nắng. Buổi trưa vì uống nước quá nhiều nên khó "nuốt cơm". Húp canh chua vào thấy trơn cổ, thèm ăn. Khẩu vị thường thay đổi. Nhiều người chê cá lóc vị lạt, cũng như cá tra, cá bông lau cũng lạt. Vì vậy, có người nấu súp xương heo pha vào nước canh chua, pha lén, người ăn thấy ngon hơn. Nên có ớt xắt từng lớp khá dày, loại ớt to. Nhiều người lại thích ăn canh chua chấm với nước mắm nguyên chất hoặc cầu kỳ hơn chấm với muối ớt.

Cá kho nay gọi là cá kho tộ, ban đầu là kho trong cái mẻ kho, nôm na là cái tô bể ngoài vành, dùng kho cá kiểu tạm bợ, lắm khi để trên than lửa của cái cà-ràn. Ăn còn dư cứ để dành, hôm sau ăn trở lại. Cá kho trong tô thường là cá vụn của nhà nghèo ăn còn lại, tiết kiệm nhưng nếu như có nước mắm ngon, kho tới lui nhiều lần thì nước mắm cá biển sẽ hoà quyện với cá kho, toát lên hương vị đặt biệt. Vì tô bể phải để nghiêng nghiêng trên than lựu không nhiều nước. "Thạch sùng còn thiếu mẻ kho", phải chăng đó là cái tô bể kho cá vụn, hôm trước ăn còn dư cứ để dành, nếu không còn cá thì còn nước sền sệt trong tô dùng đũa mà "quệt" cũng ăn tạm được bữa cơm nghèo. Muốn được ngon nên bỏ nhiều tiêu sọ. Nước mắm ngon đem kho cho đặc, quyện với cá thì ngon gấp bội, phải là cá đồng để hài hoà với nước mằm cá biển đậm đặc.

Canh chua ăn với cá kho tộ quả là rất hài hoà, cả hai món đều cay. Sáng kiến kho cá đồng đặc biệt là cá rô với nước mắm ngon, trình bày trong kiểu bao bì bằng gốm thô đen đũa (cái mẻ kho) thay thế bằng cái tô, đặt hàng sẵn ở lò gốm cho có vẻ sạch sẽ; lần đầu tiên từ sau năm 1960 ở quán Cây Dừa-đường Lê Lai, gây sự hấp dẫn đối với khách sành điệu Sài Gòn rồi phổ biến trở lại các tỉnh ở phía đồng bằng. Lý tưởng nhất là lựa cá rô ngon, còn tươi, chưa có cá rô mập béo thì tạm kho cá trê, cá lóc. Theo "điệu nghệ", bữa cơm ở quán được giới thiệu trước với vài món ăn chơi như gỏi ngó sen và bao tử heo, ăn cá kho, lắm người đòi thêm dưa cải.

Vẫn là món ăn cơm thường lệ trong gia đình, còn mắm chưng, tép kho hoặc món bí rợ (bí đỏ) hầm với nước cốt dừa. Có thể dùng cá trê nướng chấm với nước mắm gừng, thêm canh bí đao nấu thịt heo, canh bầu nấu với cá trê, cá bống kèo kho (miền nước lợ). Cá tôm đa dạng, vừa cá biển vừa cá đồng giúp cho bữa ăn của giới bình dân tạm gọi là "qua buổi", thí dụ cá chốt, cá linh kho tiêu làm thức ăn chính yếu. Lại có món cá khô như khô cá lóc, khô cá tra, cá đuối ăn thêm chút ít cho vui miệng.

Cá biển có thực đơn riêng tùy vùng, thêm tôm cua ngày nay giá quá cao. Nói chung cá biển rất ngon nhưng đòi hỏi cách pha chế thích hợp. Trừ trường hợp cá thu kho, thì cá biển chỉ ăn ngon ở lửa đầu, nếu dư, để dành hâm nóng lại thì mất hương vị. Bởi vậy ta thấy nhiều miền biển vẫn thèm thịt heo, thịt bò, cá đồng, cá vùng nước ngọt.

3- Món Nhậu: Nhậu là tiếng thanh không gợi ý thô tục, xem tự vị của Huỳnh Tịnh Của năm 1896, nhậu ghi là uống! Ăn nhậu tức là ăn uống, nhậu rượu là uống rượu và nhậu nước là uống nước. Uống rượu chẳng có gì xấu, chỉ xấu khi đến mức thái quá, lãng phí tiền bạc và sức khỏe. Ngày nay quán nhậu mọc lên khá nhiều, nơi sang trọng, nơi giá cao thì xưng là "cửa hàng đặc sản" để gợi vẻ văn minh và đạo lý. Ở thôn quê, tiệc nhậu là chuyện bình thường, giữa bạn thân với nhau, sau mùa gặt hái thành công, chăn nuôi có lợi (như đàn vịt, ao cá...) Nhậu ngoài sân, ngoài vườn, lấy khung cảnh mát mẻ thiên nhiên làm bối cảnh, đồng thời cũng tránh sự tò mò của trẻ con, sợ gây tác hại.

Nhậu phải có rượu nhậu như ở Nam Bộ, rượu không quan trọng bằng "mồi nhậu". Mồi nhậu đơn giản như một con vịt luộc, hay con cá lóc, chủ nhà thường tự trọng, không muốn làm phiền vợ con ở nhà. Món ăn phải gọn, một món là đủ để thưởng thức hương vị của món ấy mà thôi. Ví dụ, thịt chuột không thể nhậu xen với thịt rắn, cua. Nhậu đòi hỏi hài hòa hữu cơ giữa rượu, món ăn, cọng rau, nước chấm, dĩ nhiên có bạn tri âm, tri kỷ. Người này thích ba khía, trái me, người kia thích con cua lột đầu mùa, có kẻ nhớ và thèm món cua đồng xào với cọng lá mái đàn, lại thèm mắm sống với xoài chua đầu mùa.

Món ngon đệ nhất, đến bậc vua chúa còn thèm là "Con đuôn chà là", chữ gọi "Hồ đa tử", "Hồ đa" là cây dừa rừng, tức cây chà là hoang dại miền nước mặn, giống như cây cau trồng làm kiểng, trái nhỏ tạm hái để ăn trầu nhưng bên trong củ hũ (đọt non) đến mùa sau tết thường có con đuôn. Con đuôn này nhỏ hơn đuôn ăn đọt dừa, trứng để ở bẹ lá non, lớn, lên nở thành con đuôn (như con nhộng) dừa rừng. Phải bắt con đuôn này trước khi nó nở ra con bướm. Đuôn to và mập, mỗi đọt cây chà là chỉ có một con đuôn mà thôi. Đem đuôn nướng trên vỉ sắt, cho héo, rồi ăn, chấm nước mắm nhĩ nguyên chất. Con đuôn non béo ngậy vì tăng trưởng, ăn ròng củ hũ cây chà là. Nay thấy ở vài quán nhậu bày bán với giá 8000 đồng/một con! Các món nhậu vừa sang trọng, vừa dân dã này không thể kể hết, lắm khi quái đản, ít phổ biến. Vũ Bằng (đã quá cố) ghi lại các món lạ, có thể có, nhưng lắm khi không phổ biến, nào đem miếng thịt bò tươi treo ở vườn quít, cho kiến vàng bu lại "đái" vào, nước đái con kiến vàng khá chua, vì vậy mà tác động nhanh, khiến thịt bò sống trở thành thịt tái ? Cháo cóc khá nguy hiểm, ăn có thể ngộ độc nếu gặp loại cóc gọi là cóc kiết. Cháo dơi, thêm máu con"dơi quạ"ở các cù lao sông Cả hoặc ở ven rừng được khen là bổ và ngon vì đỏ tươi màu hồng huyết cầu. Ngày nay, món nhậu bớt cầu kỳ hơn, có thể là con chuột mập béo đầu mùa, sống ngoài đồng lúa chín, chuột khá sạch sẽ, trời sa mưa, chuột ăn toàn cỏ non, không như chuột ở cống rãnh thành phố. Chuột rô-ti ăn với xoài chua đầu mùa băm nhỏ, vị chua sẽ đánh tan mùi hôi của chuột. Lại còn món tép lột vỏ, chấm vào nước dừa tươi, nước dừa làm đổi màu con tép sống, trông đỏ hồng như vừa luộc.

Món nhậu thời kinh tế thị trường, phải mang tính phổ biến, ít nhất cũng lên tiếp thị thành công nơi Sài gòn, nơi tập trung dân nhậu sành điệu của cả nước và Đông Nam Á. Nhiều người thích nhậu với món tép thịt heo luộc xắt mỏng (kiểu Gò Công). Dám treo bảng hiệu lắm người làm giàu nhờ món lẩu mắm: mắm kho, lấy nước cất, mắm sôi lên, bốc mùi thơm(hoặc không thơm, khó ngửi), lại thêm thịt xắt mỏng luộc, cá ba sa... nấu chung trong cái lẩu, múc ra ăn tùy thích. Mục đích của người ăn lẩu mắm là tận hưởng các loại "rau rừng" với mùi vị chát, đắng, lại còn món ăn cho mát lưỡi như bông súng, lá tai tượng, cọng bông súng xốp, rút nước mắm kho. Có người đếm thử, thấy lẩu mắm ăn với trên 20 loại rau rừng khác nhau, nào đọt xoài, đọt chùm ruột, đọt chiếc hoặc bưởi chua. Ăn nhiều loại rau hoang dã là dấu ấn thời khẩn hoang xa xưa, thấy đắng, chát, hoặc chua là bảo đảm "không chết", ví dụ như đọt cơm nguội, cọng rau dừa chỉ. Lẩu mắm là món ăn tập thể, năm sáu người bạn quây quần chung quanh cái lẩu (lò, tiếng Quãng Đông cái lò lưu). Thêm bún, cơm là no, dĩ nhiên có rượu. Nay bày thêm lẩu cá bống kèo, lẩu cá trê trắng, trong tương lai, còn nhiều thứ lẩu khác, hoang dã. Con lươn làm lẩu canh chua nay vẫn chưa lỗi thời, ếch thì chiên bơ, rắn thì ngày càng đắt tiền, xưa nổi danh hiệu:"Tri kỷ", uống máu rắn pha rượu Tây, ăn món rắn xào, rắn nấu cháo đậu xanh. Lại còn con cá chìa vôi cùng với nước lợ Nhà Bè, ăn tại chỗ, với bạn bè, cũng ngon như con cá chẽm. Món cháo vịt Thanh Đa nổi danh từ lâu giá bình dân. "Lươn, rùa, ếch, rắn" là bốn món hoang dã nhắc lại thời khẩn hoang xưa, sang trọng hơn thịt bò, thịt gà. Nay lại bày ra món cua rang me, thịt bò "tùng xẻo", gẫm lại không thấy lạ.

Bánh xèo không thể ăn sáng nhưng ăn buổi chiều, buổi tối thay thế cho cơm. Bánh xèo to, nhiều nhân bên trong, bán giá cao, kiểu bánh khoái của Huế cải biến. Nên kể thêm những loại chè, như chè khoai môn nước cốt dừa, chè hột sen, chè đậu xanh đường cát (gọi tàu thưng, đậu và đường, tiếng Quãng Đông âm lại).

Các món ăn còn thay đổi gẫm lại tự thân nó, món nào cũng ngon nếu thỉnh thoảng ta muốn ăn trở lại một lần. Lâm Ngữ Đường bảo: "Tình yêu đất nước là sự thương nhớ, thèm thuồng món ăn

mà cha mẹ cho mình ăn lúc mình nhỏ tuổi. Phải có không khí bờ sông từ rạch, quán lợp lá, cần nhất là bạn tri âm..."

LÂM ĐỒNG – ĐÀ LẠT

Từ Ngã 3 Dầu Giây:

Quốc lộ 20

Quốc lộ 20 là con đường đưa chúng ta từ Sài Gòn lên cao nguyên Lâm Đồng, thành phố Đà Lạt. Từ năm 1920 đến trước năm 1959, con đường này còn rất nhỏ., chỉ tải được các loại xe nhỏ, xe thổ mộ. Sau năm 1959, khi thành phố Đà Lạt được mở rộng, được biết đến nhiều như một thắng cảnh du lịch nghỉ ngơi nổi tiếng, chính quyền bắt đầu xây dựng lại con đường này và mở rộng ra. Từ Dầu Giây lên Đà Lạt khoảng 232km, và du khách sẽ được thưởng thức khung cảnh núi con hùng vĩ và nhiều thắng cảnh.

Dốc Mơ Gia Kiệm

Cách Dầu Giây 10km chúng ta sẽ đến với xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, khi đi ngang khu vực này chúng ta thấy có nhiều nhà thờ nằm cách nhau khoảng vài trăm met. Dân cư ở đây 90% theo đạo Thiên Chúa.

Từ Km15 đến Km16,5 là địa danh Dốc Mơ. Có người cho rằng đi ngang qua khu vực này đường dốc quanh co, và khung cảnh hai bên đường làm cho đoạn đường đẹp như mơ.

Nhà máy đường La Ngà

Xây dựng từ 1979-1984, do Đan Mạch viện trợ với công suất thiết kế 2000 tấn mía cây/ngày. Phấn đấu đạt 1 triệu tấn đường từ năm 2000. Phía sau nhà máy đường là đồi trồng cây xanh rất đẹp, dân ở đây gọi là đồi Du lịch, gần khu nhà ở của các chuyên gia nước ngoài làm việc tại nhà máy.

Sau đó mở thêm nhà máy kẹo, công suất 2,5 tấn/ngày và nhà máy sản xuất phân Komix (nguyên liệu lấy từ bả bùn trong chương trình sản xuất đường). Các sản phẩm đường và phân Komix đạt 170 tỉ đồng.

Tháng 8/1997 công ty liên doanh với Úc Mauri La Ngà ra đời: Sản xuất men thô, các loại men dùng trong thực phẩm được chế biến sau đường với vốn đầu tư 4,5 triệu USD (trong đó La Ngà 35% vốn). Công suất thiết kế 3500 tấn/năm.

Tổng số công nhân làm việc trong khu vực nhà máy Công nghiệp La Ngà lên đến 2000 người.

Cầu La Ngà

Được xây dựng lại vào năm 1985 do xây dựng đập thuỷ điện Trị An, và cao hơn cầu cũ 11m, dài 273,4m, rộng 9,56m. Địa danh La Ngà nổi tiếng với những trận đánh lịch sử của quân và dân miền Nam trong thời gian chống đế quốc xâm lược. Qua cầu chúng ta sẽ thấy những ngôi nhà bồng bềnh trên mặt nước, đây chính là làng nuôi cá bè La Ngà. Ban đầu chỉ là một vài gia đình ở miền Bắc vào đây lập nghiệp, cùng với người dân ở đây, Việt kiều Campuchia tránh chiến tranh 1979 và họ mang theo cả nghề nuôi cá bè đặc trưng của miền sông nước, một công việc chính có thu nhập tạm ổn cho cuộc sống gia đình họ. Về sau, có lẽ dòng sông hiền hòa này rất thích hợp cho việc nuôi cá bè trên sông, cuộc sống, kinh tế của các gia đình này đang ngày một đi lên, chính vì nguyên nhân đó dần dần làng nuôi cá bè hình thành. Hiện nay có trên 200 ngôi nhà bè trên đoạn sông này. Những ngôi nhà này sử dụng những thùng phuy hàn kín làm phao nổi, phía trên để ở và phía dưới mặt nước làm lồng lớn nuôi cá. Chủ yếu nuôi cá bống Tượng, cá rô phi để bán cho một số nhà hàng ở TP. HCM. Ngoài ra người dân ở đây còn nuôi cá sấu để lấy da và thịt. Thịt cá sấu ngon, giá gần 10USD/kg. Da cá sấu khoảng 50-90USD/tấm.

Chiến thắng La Ngà

Cuối tháng 2/1948, biết được quân Pháp có cuộc họp tại Đà Lạt nên một đại đội quân cách mạng tổ chức phục kích ở đoạn cây số 104-113

Trưa ngày 1/3/1948 đoàn xe quân sự Pháp 70 chiếc lọt vào trận địa mai phục, sau trận đánh 59 xe

quân sự bị phá hủy, hạ 150 lính lê dương hộ tống và 25 sĩ quan pháp bị chết. Hàng năm vào ngày 1/3 trên đoạn cầu La Ngà và nhân dân ở đây làm lễ kỷ niệm Trận đánh La Ngà.

Thác Mai

Bên phải có ngã ba vào khoảng 22km đến Thác Mai thuộc sự quản lý của Lâm trường Tân Phú. Thác Mai là đoạn sông La Ngà chảy sang khu vực gềnh đá hình thành. Ở đây chúng ta có thể thăm thác nước đẹp tuy không cao lớn, hùng vĩ như những dòng thác ở vùng Tây Nguyên, nhưng những khối đá hoa cương tròn trịa nổi lên giữa dòng thác, kết hợp với những khu rừng nguyên sinh làm cho thác Mai có vẻ đẹp nên thơ như người con gái dịu dàng.

Về tên gọi Thác Mai, người ta cho rằng vùng này có nhiều Mai rừng vào mùa xuân, thác nước chảy len lỏi qua những rừng mai vàng rực rỡ nên có tên gọi là Thác Mai.

Đá chồng Định Quán

Nằm cách TP. HCM khoàng 110km. Chúng ta thấy có những khối đá xếp chồng lên nhau một cách khéo léo, người ta gọi đó là Đá Ba Chồng (có ba khối đá nằm chồng lên nhau, cạnh đường đi). Những khối đá hoa cương này trước đây nằm trong lòng đất, sau đó do quá trình kiến tạo, những mạch đá nằm bên trong bị đứt gãy. Vì vậy, nước mưa có thể thấm sâu vào những khe nứt, làm tách dần chúng ra, phần lớp mặt trên theo thời gian bị bóc mòn dần và lộ ra những nhân đá bên trong. Những khối đá có bề mặt tròn trịa như vậy chứng tỏ chúng đã trải qua thời gian bào mòn hàng triệu năm.

Thị trấn Định Quán

Có giả thuyết cho rằng khi đem quân vào Nam, chúa Nguyễn Ánh đã từng đóng quân ở đây, gọi là khu vực Định Quân, sau đọc trại là Định Quán.

Đa số là người Kinh, nhưng vùng này còn có rất nhiều người Nùng nói tiếng Hoa. Một số trường học ở đây phải dạy bằng tiếng Hoa. Kinh tế: chủ yếu trồng bắp, đậu nành, thuốc lá và một số loại cây ăn trái (Mít, đu đủ, mãng cầu...)

Đậu nành: Trồng bằng hạt, mỗi cây cách nhau 0,5m, thường thu hoạch sau 3 tháng. Xuất xứ từ Trung Quốc từ thế kỷ II, được trồng trọt rộng rãi ở vùng Châu Á, Châu Mỹ... Sản phẩm từ đậu nành rất đa dạng, dùng làm thức uống, đậu hũ, nước tương.

Thuốc lá: Thường trồng nhiều từ khoảng tháng 9 – 11. Thuốc lá ở Định Quán và Tân Phú rất nổi tiếng, cung cấp số lượng lớn nguyên liệu cho các cơ sở thuốc lá ở TP. HCM.

Thuốc lá trồng trên núi đất hơn dưới núi vì trên triền núi đất ít phèn (đã bị rửa trôi xuống những vùng thấp hơn). Lá thuốc thường có màu vàng, còn thuốc lá trồng dưới nuôi có màu vàng lẫn màu đen vì bị phèn).

Núi lửa 117 (Km50)

Nằm cách TP. HCM 117km. Nhìn từ xa giống như hình thang cân. Núi lửa đã ngưng hoạt động cách nay 650.000 năm. Núi cao hơn 60m. nếu có dịp lên đỉnh chúng ta quan sát được miệng núi lửa có dạng hình phễu, bán kính 150m, chiều sâu 60m.

Thác Bazọt

Gần đến Km118, rẽ trái vào 7km chúng ta đến thác Bazọt thuộc xã Phú Vinh. Được khai thác phục vụ du lịch năm 1995. Thác thuộc hệ thống sông Đồng Nai, khi chảy qua khu vực này dòng nước chia thành 3 dòng chảy (do địa hình cuối lòng sông) dân ở đây gọi là Bazọt.

Rừng cây Giá Tỵ (Km54-55)

Dọc hai bên đường chúng ta thấy trồng rất nhiều cây Giá Tỵ, thân thẳng, lá rộng (40-50cm). Vỏ trắng, gốc có nhiều khía, cạnh, hoa có chùm màu trắng... thường gặp ở Lào, Myanmar, Bắc Thái Lan.

Rừng được trồng năm 1958 do bà Trần Lệ Xuân (Vợ ông Ngô Đình Nhu). Diện tích 165ha, hiện là nơi cung cấp giống cho cả nước. Thân cây thường được dùng trong những ngành công nghiệp chính xác: báng súng, gỗ công nghiệp, trang trí... (do tính chất gỗ nhẹ, nhiều sớ, ít bị co giãn). Lá, hạt dùng làm lá xông tắm trị bệnh ngoài da, thuốc lợi tiểu... Bông sử dụng làm thuốc hạ nhiệt.

Cây giá tỵ 80 năm mới thu hoạch. Diện tích cả nước là 4670ha.

Huyện Tân Phú

Là huyện cuối cùng của Đồng Nai. Phía trái có ngã 3 đi vào Rừng quốc gia Nam Cát Tiên (khoảng 25km). Đây là một trong những khu rừng còn sót lại trong chiến tranh hóa học của Mỹ. Rừng quốc gia Nam Cát Tiên có diện tích 6500ha là rừng nguyên sinh, thuộc rừng ẩm nhiệt đới. Năm 1978 Hội Đồng Bộ Trưởng quyết định thành lập Rừng cấm quốc gia Cát Tiên.

Theo thống kê ở đây có 600 loài thực vật: 100 loại cây gỗ, hàng trăm loài cây thuốc quý, 60 loài phong lan, 160 loài chim quý (có trĩ lông đỏ), 53 loài thú (đặc biệt có loài tê giác một sừng), 37 loài bò sát và 13 loài lưỡng thê.

Sơ nét về tỉnh Lâm Đồng

Có diện tích 10.172km^2. Dân số 1,2 triệu người, do hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức (trước 1975) hợp lại. Có hai trung tâm là thành phố Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc. Các huyện gồm có: Đơn Dương, Lạc Dương, Đức Trọng, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà, ĐạHoai, Đạ Tẻ, Cát Tiên.

Lâm Đồng là tỉnh vùng núi cực Nam của dãy Trường Sơn, ở độ cao từ 500 đến 1500m, gồm 3 cao nguyên: Bảo Lộc, Di Linh, Lâm Viên (Langbiang). Mặc dù ở vùng nhiệt đới, nhưng Đà Lạt có khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình năm ở Đà Lạt là 18^{o}C.

Là tỉnh có nhiều cảnh đẹp nên thơ, khí hậu mát mẻ, là một tỉnh du lịch nổi tiếng trong cả nước. Có nhiều hồ đẹp: Hồ Xuân Hương, Than Thở, Tuyền Lâm, Đa Thiện... Có nhiều ghềnh thác: Prenn, Datanla, Ankroet, Pongour, Gougah, Bobla...

Những đặc điểm cơ bản về dân tộc K'ho ở Lâm Đồng

Lâm Đồng là một trong 5 tỉnh của Tây Nguyên nằm trải dài trên vùng đất cuối cùng của vùng đất Nam Tây Nguyên, với diện tích khoảng 10.276km^2.

Là một tỉnh đa dân tộc, ngoài dân tộc Kinh còn có 32 dân tộc thiểu số, gồm các dân tộc ít người vùng Trường Sơn – Tây Nguyên: K'Ho, Mạ, Chu Ru, M'Nông... Ngoài ra còn có các dân tộc thiểu số khác ở miền núi phía Bắc đến đây cùng sinh sống như Nùng, Tày, Thái... Các dân tộc thiểu số ở đây có trình độ phát triển kinh tế, xã hội không đồng đều, ngôn ngữ, phong tục, tập quán khác nhau, sắc thái văn hóa cũng khác nhau và rất phong phú.

Trong số 3 tộc người bản địa ở Lâm Đồng (gồm K'ho, ChuRu, Mạ), K'ho là tộc người chiếm số lượng đông nhất. Theo tổng điều tra ngày 1/4/1999, dân tộc K'ho có trên 112.700 người sinh sống chủ yếu trên đất Lâm Đồng, số còn lại phân bố trên một số tỉnh lân cận. Dân tộc K'ho bao gồm nhiều nhóm địa phương như: K'ho S'rê, K'ho Chil, K'ho Nộp, K'ho Lạt, K'ho Kơ Dòn.

Nhóm K'ho S'rê là nhóm đông nhất, hơn 70.000 người tập trung đông nhất là ở Di Linh – Đức Trọng – Lâm Hà.

Nhóm K'ho Chil có khoảng hơn 18.000 người tập trung cư trú trên địa bàn các huyện Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà, Đơn Dương.

Nhóm K'ho Lạt tập trung ở xã Lát và một số vùng thung lũng xung quanh thành phố Đà Lạt, phía Nam huyện Di Linh, ven đường số 8 từ Di Linh đi Phan Thiết.

Nhóm K'ho Kơ Dòn (K'Yòn) cư trú tại miền núi phía Nam huyện Di Linh (chủ yếu ở xã Đinh Trang Hòa và Tân Thượng).

Ngôn ngữ K'ho rất gần với ngôn ngữ Mạ, M'Nông và bộ phận nói tiếng Môn-Khmer của dân tộc ChuRu. Về văn hóa, nhóm K'ho có những nét tương đồng với tất cả cư dân ngành BaNa không cứ Nam hay Bắc.

Trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các nhóm không đồng đều. Ngành kinh tế chủ đạo của người K'ho là trồng trọt và tùy theo đặc điểm địa lý – xã hội của mỗi nhóm mà trồng trọt cũng khác nhau. Nhóm S'rê là nhóm có số dân đông nhất, đã từ lâu họ gắn bó với cây lúa nước, là nhóm có cuộc sống tiến bộ hơn cả so với các nhóm khác.

Người K'ho Chil, K'Yòn, Nộp cư trú vùng núi cao nên phát rừng làm rẫy, trồng bắp, lúa rẫy, sắn làm nguồn lương thực chính của họ. Người K'ho Chil, K'Yòn, Nộp trước đây thường chọn những khu rừng già, nhiều cây cổ thụ trên những triền núi cao, độ dốc lớn để phát đất làm rẫy. Người Chil thích cư trú trên những sườn núi hiểm trở, chứ không thích ở dưới thung lũng thấp hoặc vùng cao

nguyên tương đối bằng phẳng.

Các cư dân người K'ho có cách làm rẫy, ruộng không khác gì mấy so với người ChuRu, Mạ Đôi. Người ta phát rẫy vào mùa khô (khoảng tháng 2-3 dương lịch), để chọc lỗ, trỉa hạt vào đầu mùa mưa và thu hoạch khoảng tháng 10-11 dương lịch. Các nhóm K'ho nói trên rẫy gọi là "Mir". Trước đây các nhóm Chil, Nộp, K'Yòn... quần cư ở đâu thì làm rẫy ở đó. Khi đất bạc màu thì dời đi nơi khác.

Ngày nay chính sách định canh – định cư và bảo vệ môi trường sinh thái của Đảng, Nhà nước đã dần chuyển đổi nhận thức của đồng bào dân tộc về ý thức bảo vệ môi trường sinh thái... đã hạn chế nhiều tập quán du canh – du cư của các dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào dân tộc K'ho nói chung.

Điển hình về phương thức canh tác lúa nước là nhóm K'ho S'rê (tên S'rê trong ngôn ngữ người K'ho có nghĩa là "ruộng"). Vì nhóm này sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước ở thung lũng. Công cụ canh tác lúa nước của người S'rê, Lạch có cuốc, cày (Ngal) có hai trâu kéo, bừa (Sơkam) và Kol (dùng để trang đất cho bằng) rồi cấy hoặc xạ lúa.

Ngoài trồng trọt, người K'ho còn làm kinh tế phụ như chăn nuôi. Chăn nuôi là nguồn hỗ trợ rất quan trọng cho trồng trọt. Lúa, vật nuôi, vật săn bắn... được phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và đáp ứng nhu cầu trao đổi giữa người với người trong cộng đồng và các cư dân láng giềng. Nhiều nghề thủ công rất độc đáo như dệt thổ cẩm, đan lát đồ mây, tre, cót, rèn nông cụ... tuy không phát triển nhưng vẫn được duy trì.

Đơn vị tổ chức xã hội được gọi là "Bon", là làng truyền thống theo kiểu một công xã nông thôn mang đậm dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ, dựa trên cơ sở cư trú trong những căn nhà dài, kế cận nhau theo nhóm dòng họ. Đứng đầu Bon là già làng – được truyền từ đời cha sang đời con. Ngoài ra còn có các thầy cúng, các tộc trưởng, chủ rừng... Vai trò già làng ngày nay dần mờ nhạt khi họ hòa nhập vào xã hội hiện đại. Sự khác biệt giữa các tầng lớp trong xã hội truyền thống dựa vào sự khác biệt chút ít về những tư liệu sinh hoạt truyền thống như chiêng, ché cổ, nồi đồng chứ chưa phải là các tư liệu sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Chưa có sự bóc lột sức lao động của những thành viên khác trong cộng đồng dân tộc. Trong xã hội truyền thống của người K'ho đã tồn tại hai hình thức tổ chức: gia đình lớn mẫu hệ và gia đình nhỏ mẫu hệ. theo xu hướng phát triển quá trình giải thể các gia đình lớn chuyển dần sang gia đình nhỏ đang diễn ra mạnh mẽ. Loại hình gia đình nhỏ ngày càng chiếm đa số.

Người K'ho theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ trong gia đình là người có quyền quản lý và thừa kế toàn bộ gia sản của cha mẹ để lại.

Người K'ho cũng như các dân tộc ít người bản địa đều tuân thủ những quy tắc rất chặt chẽ của gia đình và cộng đồng Buôn làng truyền từ đời này sang đời khác. Nhiều quan niệm cũ, ngày nay đang từng bước được thay thế bởi những quan niệm mới hoặc còn tồn tại ở một vài nơi, song cũng dần mờ nhạt.

Đèo Chuối

Đèo Chuối là đèo đầu tiên từ TP. HCM lên Đà Lạt. Dài 4km, chạy giữa thung lũng của hai dãy núi cao. Trước đây vùng này mọc rất nhiều cây chuối hoang nên người ta gọi là đèo Chuối.

Còn có một truyền thuyết khác nói rằng *ở khu này có nhiều suối mát và trong, nên các cô sơn nữa hay ra đây tắm. Vì gần với đường lộ nên nhiều khách du lịch khi đi qua đây thường hay dừng chân nghỉ ngơi và tình cờ thấy các nàng tắm mát. Và các cô sơn nữ khi thấy có người nhìn mình tắm đã làm một động tác gần như quán tính là bắt chéo đùi lại. Từ động tác "đùi chéo" ấy đọc lái lại thành "đèo chuối"*.

Khu du lịch Suối Tiên

Liên doanh giữa Saigontourist với huyện ĐạHoai, khánh thành 1989. Suối Tiên là dòng suối rộng, trong xanh chảy xiết với nhiều khối đá nổi lên trên lòng suối. Dòng nước chảy qua vùng rừng nhiệt đới nguyên sinh càng tạo tạo phong cảnh hữu tình. Ở đây có thể tạo tổ chức tour nghỉ ngơi, giải trí, cắm trại, thăm rừng.

Truyền thuyết về Suối Tiên của người Mạ: *tương truyền từ xa xưa, Ông trời nổi giận không cho mưa xuống, làm khắp buôn làng người Mạ âu sầu, lo lắng, trẻ con khóc thét đòi nước uống. Một gia đình nọ, vợ sinh con đầu lòng nhưng thiếu sữa cho con bú, chồng liền cắp nỏ vào rừng tìm trái chua cho vợ con. Chàng đã vượt qua 3 ngọn núi, 7 cánh rừng. Khi mặt trời lên cao, người thợ săn nhìn thấy một tổ Ong, chàng vươn cung bắn. Tên vừa chạm vào tổ Ong, một dòng nước bắn thẳng vào người thợ săn, chàng trai hoàng sợ bỏ chạy, dòng nước đuổi theo. Chàng chạy càng nhanh dòng nước đuổi theo càng nhanh. Chàng chạy mãi đến bên cánh rừng thì kiệt sức, thiếp đi. Dòng nước dừng lại và lan rộng mãi tạo thành vũng nước sâu. Nhờ dòng nước này mà buôn làng được cứu sống và tồn tại đến ngày nay.*

Một hôm có những nàng tiên từ trên trời xuống dạo trần gian và đi ngang qua dòng suối này. Thấy dòng suối nhỏ với dòng nước trong xanh mát lạnh, cùng với khung cảnh thiên nhiên hạ giới đẹp tuyệt vời, các nàng tiên ấy đã xuống dòng suối ấy tắm gội và đùa giỡn dưới dòng nước trong lành rồi tất cả lại bay lên trời.

Có lẽ khung cảnh trần gian và dòng suối mát ngọt ấy cứ quyến rũ các nàng Tiên, do vậy mỗi khi xuống hạ giới các nàng Tiên đều xuống tắm ở dòng suối này và người dân ở đây thỉnh thoảng cứ bắt gặp các nàng tiên ấy đang đùa vui trong dòng suối nhỏ. Nhìn thấy cảnh tượng nửa thần tiên nửa hạ giới tuyệt đẹp ấy, người ta đã đặt tên cho dòng suối này là dòng suối Tiên

Đèo Bảo Lộc (Km 98-108) dài 10km

Đây là một trong những đèo đẹp và có nhiều khúc quanh nhất trên đường đến Đà Lạt.

Đèo Bảo Lộc được xây dựng từ 1923-1931 do người Pháp xây dựng. Khoảng 70 kỹ sư cầu đường khảo sát tính toán và 1500 công nhân làm việc liên tục khoảng 9 năm để xây dựng đường đèo Bảo Lộc.

Trước đây đường hẹp, nên mỗi lần lên xuống phải chia thời gian.

Đường đi lúc đó rất khó khăn, có khi phải mất đến hai ngày mới đến được Đà Lạt. Khi lên đèo Bảo Lộc chúng ta có thể quan sát thực vật hai bên đường. Đây là loại rừng hỗn giao, xen lẫn giữa rừng cây nhiệt đới (lá rộng) và rừng ôn đới (lá nhỏ), chính do sự thay đổi đột ngột độ cao từ 350m đến 800m nên khí hậu cũng thay đổi và làm thực vật thay đổi theo.

Ở Km102,5 là Tượng Đức Mẹ suối An Bình. Đến Km104 là Điện Tam Cô, còn gọi là Bồng Sơn Miếu (Thờ 3 cô Loan, Hòa, Thảo)

Khi hết đèo Bảo Lộc và vào thị xã, đến Bưu điện Bảo Lộc, rẽ trái vào thác Dambri 19km.

Bên phải đường ta sẽ gặp Nhà thờ Bảo Lộc, đây là nhà thờ do Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ thiết kế. Cạnh bên là chùa Huệ Quang, xây dựng năm 1995. Phía sau lưng chùa và nhà thờ là khu du lịch Đá Bàn.

Thủy điện Đa Mi

Khởi công 18/2/1997, đến ngày 16/5/1997 tổng khởi công xây dựng Thủy điện Hàm Thuận & Đa Mi, công suất 475MW (Trong đó Hàm Thuận 300MW). Sản lượng điện trung bình hàng năm là 1,6 tỉ KWh. Vốn đầu tư 70 tỉ yên Nhật, vay vốn ODA 85%. Hai nhà máy ácch nhau 10km, nước xả của Hàm Thuận là nguồn nước cung cấp cho Thủy điện Đa Mi. Thủy điện Đa Mi nằm trên thượng nguồn của sông La Ngà. Dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2000.

Thị xã Bảo Lộc

Trước đây là thị trấn Bảo Lộc, đến năm 1994 do tính chất quan trọng và cần thiết nên nhà nước cho nâng cấp thành thị xã Bảo Lộc. Thị xã Bảo Lộc là nơi đặt Tổng công ty Dâu tằm tơ Việt Nam.

Người Mạ đã sinh sống ở đây qua nhiều thế kỷ, có sự giao lưu buôn bán với người Việt và Xiêm thế kỷ II, đồ gốm thời Lý, Trần, Lê tìm thấy ở vùng này. Người Mạ có tục cà răng – căng tai.

Kinh tế trồng cây công nghiệp Trà, Cafe, Dâu tằm nổi tiếng cả nước.

Trồng dâu nuôi tằm là nghề truyền thống xuất hiện ở nước ta từ rất lâu đời. Trưng Trắc& Trưng Nhị ở thế kỷ I đã trồng dâu nuôi tằm. Năm 1597 Phùng Khắc Khoan (cùng cha khác mẹ với Nguyễn Bỉnh Khiêm) đi sứ Trung Quốc đã học được khung dệt Trung Quốc và ông được coi là ông tổ nghề dệt ở

Việt Nam.

Cây café có hai loại Arabica & Rubusta. Diện tích là 1400ha.

Lịch sử Cây Cafê: Sau khi chiếm Việt Nam, để khai thác thuộc địa người Pháp đã trồng nhiều loại nông sản được ưa chuộng: Cao su, Cafê, Vani... cây cafê chính thức du nhập vào Việt Nam năm 1890. Cuối thế kỷ 19 cây Cao Su và cây Café được trồng thử nghiệm ở Nam Bộ, nhưng cây cafê không cho hiệu quả nên đã bị đốn bỏ. Đầu thế kỷ 20 vùng Gia Định có khoảng 150.000 cây cafê trồng nhiều nhất ở Hạnh Thông Tây và Thủ Đức. Khoảng năm 1920 trồng thử nghiệm tại Pleiku, Kontum cho kết quả ban đầu khả quan.

Năm 1920 chính quyền thực dân hô hào trồng cafê Arabica ở vùng Tây Nguyên. Đến năm 1946 vùng Tây Nguyên có 3000ha. Năm 1948 giống Arabia bị tàn phá nặng nề do bệnh "Mọt cafê". Các nhà trồng trọt chuyển sang trồng loại Rubusta (cafê vối) và cafê Chari (cafê mít). Năm 1980 cafê mới chính thức được trồng nhiều ở Lâm Đồng.

Khi khai quật văn hoá Óc Eo ở Ba Thê An Giang người ta tìm thấy hạt cafê cách nay 1400-2000 năm (chưa giải thích được).

Truyền thuyết về cây café: *Chuyện kể về anh chàng chăn dê ở Êtiopia, khi quan sát thấy đàn dê mỗi lần ăn hạt chín đỏ trên cây thì chúng chạy nhảy rất vui vẻ, rất phấn khích. Một cha xứ gần đó cũng nhìn thấy hiện tượng này, ông đã mang hạt này lên, xay nhỏ uống thử. Khi uống những hạt này ông cảm thấy tỉnh táo hơn, làm việc tốt hơn, ít buồn ngủ hơn. Sau đó đã được phổ biến rộng rãi và là một phần không thể thiếu của cuộc sống. Trên thế giới, Anh là nơi có nhiều người nghiện café nhất và nổi tiếng vì loại café Moka.*

Sau khi trồng khoảng 3 năm, người ta bắt đầu khai thác, đầu tiên người ta hái những hạt chín đỏ và phơi. Tiếp theo đưa vào máy chà lớp vỏ bên ngoài, chỉ lấy nhân bên trong tẩm hương và xay ra, dùng để pha thành nước uống, ngày nay người ta sử dụng café trong công nghệ thực phẩm: bánh café, kẹo café, café túi lọc...

Cây Trà

Có ở Việt Nam rất lâu đời. Được trồng thành đồn điền năm 1877. Tỉnh Lâm Đồng trồng trà từ thời Pháp thuộc, năm 1930 một trung tâm nghiên cứu nông học được thành lập ở Bảo Lộc, nghiên cứu giống trà phục vụ cho việc phát triển các đồn điền. Sau 1954, bên cạnh những đồn điền café rộng lớn của Pháp còn có các đồn điền nhỏ của người dân di cư từ miên Bắc. Ở Kontum là Pleiku các đồn điền Trà quan trọng là Catecka và PIT.

Ở Bảo Lộc, Di Linh, giống trà Shan được trồng nhiều. đây là giống trà lá nhỏ, thường được gọi là "Bạch mao trà", được chế biến thành loại trà xanh mà người Việt rất ưa thích. Ngoài ra còn trồng trà Assam, chế biến thành loại trà đen để xuất khẩu. Trung bình khoảng 1ha trà thu hoạch chế biến khoảng 800kg trà thô, trung bình một tháng người ta thu hoạch khoảng hai lần, và khai thác khoảng 20-25 năm thì phá bỏ, trồng mới. Trong cây trà người ta phân tích được 13 chất với 120 hoạt tính khác nhau trong đó quan trọng nhất là Tanin và Cafein, hai chất này giúp người uống trà tiêu hóa dễ dàng, kích thích thần kinh.

Chế biến và phân loại trà:

+Trà đọt: hay trà móc câu, đây là búp trà sau khi sấy có dạng như móc câu. Nếu là giống trà Shan sau khi sấy xong bên ngoài đọt trà có một lớp lông trắng mờ, người ta mới gọi là Trà Bạch Mao.

+ Trà Lá: hay Trà Buồm có giá trị thấp sử dụng đại trà.

Diện tích cả nước hiện nay 160.000ha, Lâm Đồng 16.000ha. Diện tích trồng trà tại Bảo Lộc 12.000ha - Năng suất 20 tấn lá/năm.

Giai thoại: *Người ta kể rằng xưa có một vị Đại Đức đang ngồi nghe Đức Phật thuyết pháp thì bị ngủ gục vì quá mệt mỏi. Khi giật mình tỉnh dậy ông rất giận mình nên đã cắt hai mí mắt vứt ra ngoài sân. Ít lâu sau chỗ đó mọc lên loài cây lạ, lá có hình dáng như chiếc mí mắt, người ta nhai lá này thì thấy chát, pha với nước uống thì tỉnh táo hẳn, thoát khỏi cơn buồn ngủ.*

Vua Thần Nông bên Trung Quốc phát hiện cây chè. Ngoài ra trà còn có công dụng tốt trong y học.

Thác Dambri - Con đường tơ lụa

Vào Dambri bằng con đường nhựa do Nguyễn Văn, giám đốc cty Dâu tằm tơ Bảo Lộc xây dựng. Khi ông kiếm khu vực phát triển Dâu Tằm ông đã tìm thấy thác Dambri, nên cho xây dựng con đường này, gọi nôm na là "Con đường tơ lụa".

Tiếng K'Ho gọi thác Dambri là Thác Đợi Chờ hay Đợi chờ trong tuyệt vọng. Thác rộng 20m, cao 57m và các thác nhỏ kéo dài hơn 3km là thác Đasara – Đạ Tồn – Đạ Oai. Xung quanh thác khoảng 1000ha rừng nguyên sinh.

Truyền thuyết về thác Dambri của người Châu Mạ: *Nàng Hbi con một người giàu có và có thế lực trong làng. Nàng Hbi yêu chàng trai nhà nghèo cùng làng, cha nàng biết được đã dùng áp lực buộc chàng trai rời khỏi làng. Nàng Hbi buồn, nhớ người yêu, thường ra bờ suối nơi hai người thường hò hẹn để chờ người yêu tới. Nhưng biết bao mùa lúa chín, bao mùa lá rụng mà hình bóng người yêu biền biệt không trở về. Một hôm dân làng nghe một tiếng nổ lớn xé trời, nơi nàng Hbi ngồi đã biến thành dòng thác đổ mãnh liệt, gào thét suốt đêm ngày như tình yêu mãnh liệt của nàng với người yêu.*

Thác Bobla

Cách Di Linh 7km, Đà Lạt 80km, thác Bobla cao 50m, rộng 30m là thác đẹp, hùng tráng không thua kém thác Pongour, Gougah, Đatanla... Phía dưới thác là nhiều tảng đá lớn phẳng lì nổi lên như những hòn đảo giữa một vùng mênh mông nước, trắng xoá.

B'la tiếng K'ho "Đầu có ngà voi". Người dân bản địa kể rằng *dưới thời cai trị của nước Chăm, người dân phải săn lấy ngà cống nộp, và chính bên dòng thác này voi thường tụ tập, nên người ta gọi là thác Đầu ngà voi (Bla).* Một giả thuyết khác cho rằng nhìn từ trên xuống thác giống như đầu voi đang cúi đầu uống nước.

Vào những năm 1930 người Pháp đầu tư xây dựng điểm tham quan thác ở đây, trong chiến tranh bỏ rơi và trôi vào quên lãng. Hiện còn những bậc thang đi xuống thác. Thác ít được biết tới.

Thị trấn Di Linh

Tên gọi Di Linh do Việt Nam hoá tiếng người K'Ho là Djring.

Khi đến Km168 chúng ta thấy 5 dãy nhà lớn có màu hồng (giống như màu nhà thờ Domaine Đa Lạt) là trại phong Di Linh, được các ma sơ ở nhà thờ Domaine đến chăm sóc những bệnh nhân phong (thuộc xã Gia Lãnh)

Đèo Phú Hiệp

Đèo dài 3km là ranh giới giữa huyện Di Linh và huyện Đức Trọng. Đặc biệt các đèo đi Đà Lạt đều lên dốc, chỉ có đèo Phú Hiệp là xuống dốc, là đoạn thung lũng tiếp xúc giữa hai cao nguyên Di Linh và Lâm Viên.

Thác Pongour

Thác Pongour thuộc huyện Đức Trọng, cách huyện lỵ Đức Trọng 20km, trung tâm thành phố Đà Lạt 40km. Từ Quốc lộ 20, đến xóm Trung rẻ trái vào 6km là đến thác. Là thác lớn hùng vĩ còn gọi là "Thác mẹ" thuộc xã Tân Hội, huyện Đức Trọng.

Cao 50m, rộng trên 100m. Người địa phương thường gọi là "Thác 7 tầng" hay "Thác Thiên Thai". Về tên gọi Pongour có hai giải thuyết như sau:

Thác Pongour là do tên người Pháp phiên âm từ tiếng dân tộc bản địa (Tiếng K'Ho) là "Ông chủ của vùng đất sét trắng = kaolin (cao lanh). Qua một số tài liệu địa chất học của người Pháp, vùng này có nhiều kaolin. Như vậy Pongour là Ông chủ hoặc ông vua xứ kaolin.

Giả thuyết thứ hai do tác giả Nguyễn Hồng Nhật nêu lên năm 1984, hiện nay khá phổ biến, được nhiều người nhắc đến. Pongour theo ngôn ngữ K'Ho có nghĩa là "4 sừng tê giác". Giả thuyết này lấy từ kho tàng truyện cổ K'Ho Chàm, Churu với nội dung như sau:

Ngày xưa vùng đất Phú Hội – Tân Hội – Tân Hà ngày nay do nàng Ka Nai làm chủ. Ka Nai là một nữ tù trưởng xinh đẹp, trẻ trung và có sức mạnh hơn cả thanh niên dũng sĩ K'Ho – Churu. Nàng lại có tài chinh phục thú rừng. Thuở ấy, giặc Chiêm Thành ở vùng Ninh Thuận ngày nay hay lên quấy phá, bắt bớ dân địa phương làm phu hay đi lính chống lại người Kinh. Một lần, dân của bộ tộc Ka Nai bị bắt đi khá nhiều, căm giận trước cảnh ấy, Ka Nai đã kêu gọi các bộ tộc tây nguyên như Srê, Chil, Mạ... nổi dậy chống người Chăm. Nàng đã tự mình cưỡi tê giác cùng đoàn quân tây nguyên xuống

vùng Panduranga để báo thù. Ka Nai đã chiếm được 4 thành của người Chăm, cứu hàng trăm người dân tây nguyên bị bắt làm nô lệ trước đây. Nhưng qua chiến thắng này Ka Nai thấm thía nỗi nhân tình thế thái, một số người K'Ho, Mạ đã theo người Chăm, chịu làm tôi tớ chứ không về tây nguyên nữa. Đau buồn và tức giận trước nghịch cảnh ấy, Ka Nai quyết trừng phạt những ai bội tình bạc nghĩa. Và sau đó nàng xây dựng lại cuộc sống cho riêng mình. Ka Nai cùng 4 con tê giác ngày đêm ủi núi san đồi để tạo dựng một vương quốc thủy chung cho buôn làng của mình. Thác Pongour là dấu vết 4 con tê giác cắm sừng xuống núi rừng tây nguyên để mở ra một kỷ nguyên văn hóa cho các dân tộc tại đây.

Trong những năm 80 của thế kỷ XX, tác giả Nguyễn Nhật Hồng đã tới thăm và sưu tầm về truyền thuyết của thác Pongour. Ông đã viết bài thơ bằng tiếng dân tộc K'Ho và khắc lên tảng đá sừng tê giác đầu tiên, xin tạm dịch như sau:

Ngày xưa đẹp lắm nàng Ka Nai
Cũng là Trưng Triệu bậc anh tài
Diệt lũ tham tàn cứu dân khổ
Vì đời, lại dựng cõi thiên thai.

Hàng năm 15 tháng Giêng âm lịch, đây là nơi tổ chức "Lễ hội Pongour". Cuối năm 1997 Công ty du lịch Đất Nam cùng tỉnh Lâm Đồng xây dựng Khu du lịch sinh thái (cấp phép hoạt động 20 năm). Dự án cải tạo trồng 170ha rừng, trải nhựa 7,2km đường vào (khoảng 5 năm), xây dựng làng dân tộc kiểu mẫu, số nhà dân tộc cho du khách nghỉ trọ. Hy vọng Pongour là một điểm du lịch hấp dẫn trong những năm tới.

Sân bay Liên Khương

Xây dựng 1933, đưa vào hoạt động 1945, Nhật mở rộng các phi cơ chiến đấu. 1960-1975 do chiến tranh đường bộ không an toàn nên sân bay được trải nhựa 1480m, rộng 40m để sử dụng cho máy bay 35 tấn trở xuống. Hiện nay Hàng không Việt Nam mở thêm đường bay đi Đà Nẵng. Và trong tương lai, sân bay Liên Khương sẽ được xây dựng thành sân bay quốc tế.

Nhà thờ Liên Khương

Nhìn vào phía bên trái khoảng 200m thấy một nhà thờ là Nhà thờ Liên Khương, đây là công trình kiến trúc khá độc đáo có mái vòm mô phỏng theo kiểu nhà hát Opera ở úc, được thiết kế bởi kiến trúc sư Đặng Việt Nga con gái của cố chủ tịch Trường Chinh.

Thác Voi

Từ ngã 3 vào khoảng 30km, hỏi đường vào thị trấn Nam Ban chúng ta tham quan một thác nước rất đẹp là Thác Voi, nằm ở trung tâm khu kinh tế mới của người Hà Nội, vì chung quanh thác có vô số hòn đá lớn nhỏ, từ trên nhìn xuống trông như những tấm lưng đen bóng của những chú voi, có điều kì lạ là những hòn đá này được sắp xếp một cách ngẫu nhiên như đàn voi đang tề tựu hướng về ngọn thác cao 30m, tạo thành một bức tranh hoang sơ, hùng vĩ tuyệt đẹp.

Một giả thuyết khác: Gần đó có hai ngọn núi Voi nằm phủ phục. *Chuyện kể đó là hai con voi ở vùng La Ngà Thượng đi dự lễ cưới của chàng Lang và nàng Biang, khi đến ngọn núi Ca Đằng (Prenn) thì nghe tin đám cưới biến thành đám tang. Đau buồn quá, hai con voi đã ngã xuống, hóa thành hai ngọn núi Voi, nước mắt của Voi chảy hóa thành Thác Voi.* Một truyền thuyết khác của vùng LangBiang: *Có đôi trai gái người K'Ho là chàng K Yar và nàng K Yung yêu nhau tha thiết. Khi đạo quân Chăm tràn lên, chàng K Yar lên đường chinh chiến và không trở về, nàng K Yung ra suối ngồi khóc. Tiếng của nàng đã làm ngọn núi rùng mình gãy khúc, đất đá sụp lở, dòng nước đổ gầm gào, cuồn cuộn. Đó là Thác Voi ngày nay. Thác Voi là nguồn nước từ Cam Ly Đà Lạt, một thác nước trở thành huyền thoại, đổ xuống.*

Làng Gà

Dưới chân núi Voi là ngôi làng nhỏ thuộc thôn Đanahoa, xã K'Long A, ở đây có cảnh lạ mà du khách thường đến xem, đó là tượng chú gà trống cao 5m đứng trên một ụ đá cao. Đặc biệt là tượng gà có 9 cựa. Tượng gà này liên quan đến truyền thuyết về một người con gái bản lĩnh, vì muốn

lấy được người mình yêu đã băng rừng lội suối quyết tìm cho được lễ vật thách cưới của họ nhà trai: một con gà 9 cựa! Nhưng cô đã phí hoài thời gian vì không có con gà đó ở trên đời. Cuối cùng, cô kiệt sức gục chết tại nơi đây. Dân làng đã xây bức tượng con gà 9 cựa để an ủi nàng, làm trọn vẹn ước mơ của người con gái đáng thương. Hình tượng gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao, voi 9 ngà trên mâm lễ vật của Sơn Tinh dâng xin cưới Mỵ Nương. Điều đó thể hiện ước mơ chinh phục thiên nhiên của người Việt Nam. Ngoài ra còn thể hiện tập tục cưới xin của người dân tộc thiểu số và chế độ Mẫu hệ thể hiện qua câu chuyện.

Đèo Prenn (Dài 10km)

Prenn tiếng K'Ho là "Vùng đất bị đánh chiếm", hay "Kẻ chiếm đất". Trước thế kỷ XVII, vua Porome, vùng đất này bị người Chăm chiếm đóng trong những cuộc giao tranh với người K'Ho, nhằm mở rộng đất đai của mình về hướng Tây.

Thác Prenn

Đây là khu du lịch nổi tiếng ở Đà Lạt, nằm ở chân đèo Prenn, cao 30m, rộng 20m từ trên đổ xuống nhu màn nước trắng xóa. Ngay dưới vòm đá của thác có chiếc cầu gỗ bắc qua, tạo thêm cảnh nên thơ cho thác. Trước đây thác Prenn cũng từng là nơi nghỉ ngơi, dừng chân trong những lần đi săn bắn của vua Bảo Đại. Trước 1963, Thác Prenn có Thảo Cầm Viên, nuôi nhiều thú, chim, hoa,... Ngô Đình Nhu từng dừng chân ở đây trong dịp đi săn và từng tổ chức họp mặt các bộ lạc Tây Nguyên.

Năm 1972, tin đồn có cọp về khu vực thác nên ít người đến đây.

Năm 1978, thác Prenn được giao lại cho Cty Du lịch Lâm Đồng quản lý và được xây dựng như ngày hôm nay. Tháng 10/1998, tỉnh Lâm Đồng đầu tư 41 tỉ đồng để tạo thành khu du lịch lớn nhất trong 50 thắng cảnh du lịch ở Đà Lạt, xây dựng Prenn thành Khu du lịch hiện đại kết hợp du lịch bản địa của dân tộc Tây Nguyên, cùng với nhiều công trình và khu giải trí: Thăm rừng tự nhiên, thác nước, hệ thống nhà vườn, thú hoang, thác cao su, bể bơi nhân tạo, hệ thống cáp treo (3 đường cáp, mỗi đường là 15 cáp). Diện tích thiết kế là 160ha, trong đó 100ha rừng thông.

Thác Datanla

Nằm cách Quốc lộ 20 phía trái khoảng 200m. Đây là thác đổ từ độ cao 35m. Vào mùa mưa thác mạnh và cảnh quan rất đẹp. Năm 1985, thác Datanla chưa khai thác du lịch, đường đi xuống thác rất khó khăn, cảnh quang còn hoang sơ. Khoảng 1990, Datanla xây dựng lại làm đường đi xuống thác, tạo thêm điểm du lịch lý tưởng ở đây.

Ngoài hệ thống thác đổ từ trên xuống, ở đây còn có vực tử thần. Hai bên vách đá thẳng đứng cách nhau khoảng hơn 1m, sâu 50m. Datanla theo tiếng K'Ho là "Nước dưới lá", có người gọi là Suối Mây vì vùng này trước có rất nhiều cây mây (Hay một cách giải thích khác là suối nước từ trên cao đổ xuống, hơi nước bốc lên cao như làn sương mây)

Hồ Tuyền Lâm

Từ Quốc Lộ 20 rẽ theo đường Trúc Lâm Yên Tử 2km sẽ đến Hồ Tuyền Lâm. Hồ nước do đắp đập ngăn dòng từ núi Voi Suối Tía và sông Đạ Tam để làm thủy lợi tưới nước cho những cánh đồng hoa màu ở vùng Đức Trọng, do Bộ Thủy Lợi xây dựng 1982-1987. Hồ rộng 32km^2 và sâu 30m.

Tên hồ cũng là một điều thú vị, có xuất phát từ khung cảnh thiên nhiên trong lành và tuyệt đẹp: Nơi gặp gỡ giữa sông suối và cây rừng. Vì "Tuyền" là "Suối", "Lâm" là "Rừng", và hiện nay gần như mọi người đều hiểu tên hồ theo nghĩa này.

Hồ Tuyền Lâm kết hợp Thiền Viện Trúc Lâm tạo nên một thắng cảnh tuyệt vời. Vào những ngày đẹp trời, chúng ta có thể đi tàu trên hồ ngắm cảnh đẹp xung quanh và có thể vào tham quan thác Bảo Đại. Vào khu vực dã ngoại như Phương Nam, Nam Qua,... nghỉ ngơi trong ngôi nhà sàn, uống rượu cần, ăn thịt rừng là điều hết sức thú vị.

Hiện nay một tập đoàn Hàn Quốc đang xin giấy phép của tỉnh Lâm Đồng để xây dựng một sân golf 36 lỗ tại khu vực hồ Tuyền Lâm, điều đó có nghĩa là một diện tích cực kỳ lớn rừng thông sẽ bị phá bỏ. Dự án đang gặp nhiều sự không đồng tình của quần chúng vì thực tế Đà Lạt đã có một sân golf ở Đồi Cù (18 lỗ) nhưng liên tục trong 10 năm luôn lỗ và không đóng góp gì vào kinh tế của Đà Lạt nói riêng và Lâm Đồng nói chung.

Thiền viện Trúc Lâm

Do Hòa thượng Thích Thanh Từ xây dựng trên núi Phượng Hoàng vào 4/1993 – 3/1994. Toàn bộ khu Thiền viện rộng 25ha, trong đó có 2ha xây dựng thiền viện và 23ha vườn cây, hoa cảnh. Ngôi chính điện do kiến trúc sư Ngô Viết Thụ thiết kế. Toàn khu Thiền Viện bao gồm:

+Khu ngoại viện: Gồm Chánh điện, nhà khách, tham vấn đường, lầu chuông. Trên lầu chuông có chiếc Đại hồng chung nặng 1100kg do hai Phật tử cúng dường và do nghệ nhân Nguyễn Văn Sinh (pháp danh Chăm Tài) thực hiện. Trên mặt chuông có khắc bài thơ của Hòa thượng Thích Thanh Từ. Ngoài ra chung quanh lầu chuông còn có tạc hình các vị tổ sư của phái Thiền Tông Trung Quốc. Tổ sư đầu tiên là Đạt Ma Tổ sư (9 năm quay mặt vào vách để nghiệm ra triết lý cao siêu của Phật Pháp)

+Khu nội viện: Thường không cho khách vào tham quan gồm Nội Ni Viện và Nội Tăng Viện, nơi ở và học tập, tu luyện của các tăng ni trong chùa. Trong khu nội viện được sắp xếp rất trật tự và có nhiều khu vực trồng hoa rất đẹp.

Sơ nét về Tổ sư phái Trúc Lâm Thiền Tông: Là vua Trần Nhân Tông (gọi là Trúc Lâm Đầu Đài) (1279-1298). Sau khi đánh thắng quân Nguyên và dẹp yên Chiêm Thành, ông nhường ngôi cho vua Trần Anh Tông, lên núi Yên Tử lập ra phái thiền Việt Nam, gọi là "Trúc Lâm".

Thành phố Đà Lạt

Diện tích: 400km^2. Nằm trên độ cao 1500m nên khí hậi mát mẻ quanh năm. Đà Lạt thường được gọi bằng những cái tên thơ mộng và lãng mạn như "thành phố sương mù", "thành phố ngàn hoa", "thành phố tình yêu", "Xứ hoa Đào"...

Tên gọi Đà Lạt: Đà=Đa (Tiếng K'Ho: Con sông dòng suối. Lạt=người Lạch (một nhánh của tộc K'Ho). Đà Lạt là "Con sông dòng suối của người Lạch). Nghĩa bóng: Quê hương của người Lạch. Còn có một số cách giải thích khác nhưng có phần khiên cưỡng: Das Alliis Leatitiem Alliis Temperiem (Mang lại cho người này niềm vui và người khác sự mát dịu). Hay như có người còn giải thích tên Đà Lạt theo hướng chiết tự Hán Việt: Đa là "nhiều", Lạc (gọi chệch là Lạt) là niềm vui, vậy Đà Lạt (Đa Lạc???)là Nhiều Niềm Vui.

Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ (1867) nhiều người Việt đã rời bỏ vùng bị Pháp chiếm đóng để đến các tỉnh Trung Bộ. Nhà thơ, nhà yêu nước, nhà sử học Nguyễn Thông (1827-1884) là vị quan triều Nguyễn đề nghị triều đình Huế chọn vùng đất Tây Nguyên lập đồn điền gầy dựng đất nước vừa quân sự vừa kinh tế để tổ chức kháng chiến lâu dài, ông đã thám hiểm vùng cao nguyên Lâm Viên và đã gặp bộ tộc người Lạch (gọi là Sơn Quốc). Triều đình Huế không dám thực hiện kế hoạch này vì Pháp phản đối.

Người Pháp đầu tiên thám hiểm vùng đất này là bác sĩ Yersin. Sau 3 lần thám hiểm tìm đường lên cao nguyên Lâm Viên, bác sĩ người Pháp gốc Thụy Sĩ, đã tìm ra cao nguyên Langbiang vào 21/6/1893, sau đó ông đã xin ý kiến của toàn quyền P.Doumer để xây dựng thành khu nghỉ ngơi cho người Pháp.

Tiếp theo là cuộc khảo sát tìm địa điểm xây dựng thành phố Đà Lạt. Địa điểm đầu tiên được chọn là khu vực suối Vàng – suối Bạc (Hồ Dankia). Năm 1900, đích thân Paul Doumer lên Đà Lạt quyết định chọn địa điểm xây dựng như ngày nay.

Năm 1903-1914, đường xe lửa chạy từ Phan Rang lên Xom Gon gần Krông Pha. Năm 1914 hoàn thành tuyến đường bộ từ Phan Thiết qua Di Linh lên Đà Lạt.

Trong chiến tranh TG lần I (!914-1917), một số sĩ quan người Pháp không trở về chính quốc được, nên yêu cầu cấp thiết xây dựng thành phố Đà Lạt làm nơi nghỉ dưỡng. Năm 1920 đường bộ Phan Rang-Đà Lạt hoàn thành, đường xe lửa từ Xom Gon lên Đà Lạt cũng được thiết lập.

Năm 1923 Kiến trúc sư E.Hebrard đã tổ chức quy hoạch thành phố Đà Lạt ở khu vực hiện nay có sức chứa hơn 300.000 người và tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở.

Năm 1933, Toàn quyền Pháp giao Đà Lạt cho vua Bảo Đại và trở thành "Hoàng triều cương thổ" (Đất nhà vua) và nhiều công trình lớn lần lượt ra đời như Nhà thờ Chánh tòa, Dinh I-II-III, Nhà ga xe lửa ĐL, Nhà thờ Domain, Viện Lycée Yersin.

1945, Đà Lạt từng là nơi diễn ra Hội nghị trù bị Pháp - Việt tại KS Palace. Năm 1949 Pháp đưa Bảo

Đại về nước, ông vua này đã đóng đô ở đây đến 1953 mới sang Pháp.

1954, sau Hiệp định Genève, dân số Đà Lạt tăng nhanh, chủ yếu là dân từ Bắc vào như ấp Hà Đông, ấp Ánh Sáng...

Năm 2003, thành phố Đà Lạt long trọng kỷ niệm 110 năm hình thành và phát triển với nhiều hoạt động phong phú, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Chùa Linh Sơn

Chùa tọa lạc trên một ngọn đồi giữa một vườn chè xanh rộng khoảng 4ha, cách trung tâm thành phố Đà Lạt chừng 1km về phía Tây Bắc. Chùa được xây dựng năm 1936-1940 do ông Võ Đình Dung và Nguyễn Văn Tiến cùng với công đức của thập phương bá tánh. Với lối kiến trúc Á Đông, hai mái xuôi, hơi cong ở phía cuối, trên có hai con rồng đối xứng uốn khúc giữa nền trời cao. Bên cạnh có ngôi tháp 3 tầng hình bát giác và cách đó không xa là ngôi trường Cơ bản Phật học tạo thêm vẻ mỹ quan cho ngôi chùa. Trên lối đi trước sân chùa có dựng một bức tượng Quan Thế Âm Bồ Tát đứng trên đài sen cao, khói hương nghi ngút. Xuôi theo hai bên bậc cấp đưa vào chính điện có đôi rồng há miệng được điêu khắc một cách nghệ thuật là vị song thần gìn giữ ngôi chùa. Trên điện Phật thờ đức Thích Ca Mâu Ni bằng đồng đang thâm thiền nhập định trên một tòa sen, nặng 1250kg, được đúc 1952. Toàn cảnh chùa Linh Sơn là một sự bài trí hài hòa và trang nghiêm.

Nhà thờ Chánh Tòa

Còn gọi là Nhà thờ Con gà, vì trên nóc của nhà thờ có tượng con gà bằng đồng, biểu tượng Chú gà trống Gôloa của người Pháp. Nhà thờ được xây dựng từ 1931-1942.

Nhà thờ Domain de Marie

Nằm trong khu Lam Sơn, trên ngọn đồi Mai Anh, được xây dựng từ 1940-1944 do phu nhân Toàn quyền Jean Decoux, Suzanne Humert, đứng ra quyên góp của giáo dân. Tên Domain de Marie (Lãnh địa Đức Bà) cũng từ đó mà ra. Người ta cho rằng nhà thờ được xây dựng bằng những chất kết dính là Vôi, mật mía và một số phụ gia khác. Khi xây nhà thờ bà có tâm nguyện lúc mất sẽ được hôn ở đây. Vào năm 1944, trên đường lên Đà Lạt để giải quyết mâu thuẫn giữa bà Nam Phương Hoàng hậu và Thứ phi Mộng Điệp, bà bị tai nạn giao thông trên đoạn đường Khe Sanh. Hiện nay phần mộ của bà vẫn còn ở nhà thờ.

Đứng trên đồi Mai Anh chúng ta có thể nhìn thấy toàn cảnh Đà Lạt rất đẹp. Ngoài ra vào trong khuôn nhà thờ chúng ta sẽ thấy nhiều loại hoa đẹp, đặc biệt là hoa Hài Tiên.

Khách sạn Palace Sofitel

Năm 1916 Tòan quyền P.Doumer cho xây dựng khách sạn đầy đủ tiện nghi là Hotel du Langbiang Palace (khia trương năm 1922). Năm 1993 Liên doanh DRI, tập đoàn Danao Hongkong và Công ty du lịch Lâm Đồng đã sửa nâng cấp khách sạn, đạt tiêu chuẩn 5 sao, chính thức sử dụng vào năm 1995, với 43 phòng nghỉ cao cấp.

Trường Lycée Yersin

Trường được ghép bởi hai trường là Le Petit Lycée (1927) và trường Le Grand Lycée (1935). Trường Le Petit Lycée bao trùm cả ngọn đồi trên đường Hùng Vương (nay là số 1 Hoàng Văn Thụ). Trường dạy chương trình Pháp bậc tiểu học, sau đó trở thành Trung tâm văn hóa Pháp. Hiện nay là Văn phòng Sở VH-TT Lâm Đồng, và Nhà VH-TT tỉnh Lâm Đồng.

Trường Le Grand Lycée là công trình kiến trúc độc đáo của Đông Nam Á, mái được lợp bằng những phiến đá màu đen rất đẹp. Trước kia trường Grand Lycée là trường Trung học dạy chương trình Pháp, sau đổi thành Trung tâm giáo dục Hùng Vương, hiện nay là Trường Cao Đẳng Sư Phạm Lâm Đồng.

Hiện nay hai ngôi trường này đang nằm trong tình trạng xuống cấp trầm trọng.

Dinh I - Dinh II - Dinh III

Dinh I nằm trên đường Hùng Vương, trước đây là văn phòng làm việc của vua Bảo Đại. Năm 1954 dùng làm nơi nghỉ mát của Ngô Đình Diệm. Sau đo dinh thự này vẫn làm nơi nghỉ mát cho các nguyên thủ quốc gia kế tiếp trong chế độ cũ.

Dinh II là dinh toàn quyền của Jean Decoux, được xây dựng từ năm 1933-1937. Mỗi năm

J.Decoux lên đây làm việc từ tháng 5 đến tháng 10. Dưới thời Ngô Đình Diệm là nơi nghỉ mát của Ngô Đình Nhu, sau nữa là của Nguyễn Cao Kỳ. Hiện nay Dinh II được tọn tạo thành nhà khách, dùng để tiếp đón các đoàn khách quan trọng.

Dinh III trước đây dùng làm nhà nghỉ của vua Bảo Đại và gia đình (nên còn được gọi là Dinh Bảo Đại), được xây dựng từ 1933-1938, do kiến trúc sư người Pháp và kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát thiết kế, có diện tích 2600m2, gồm 26 phòng lớn nhỏ. Trong ngôi biệt điện vừa sang trọng vừa vương giả của vị vua cuối cùng nhà Nguyễn này có phòng làm việc với những ấn tín, phòng đọc sách, phòng ngủ của Hoàng Hậu Nam Phương, Thái tử Bảo Long và các hoàng tử, công chúa, cùng phòng tiếp khách, giải trí của nhà vua và gia đình. Quanh biệt điện là đồi thông bao phủ, một khu vườn trồng đủ loại hoa và cây cảnh. Tuy được xây dựng gần một thế kỷ nhưng nó vẫn mang một dáng dấp của một kiến trúc hiện đại.

Hệ thống thủy điện Đa Nhim

Sông Đa Nhim, tiếng K'Ho nghĩa là nước mắr, bắt nguồn từ huyền thoại Langbiang, với lưu lượng nước phong phú, lại nằm trên triền núi thẳng đứng, dođó đã có bao dự án của những nhà thủy lợi tên tuổi về vị trí thiên nhiên hiếm có này.

Ngày 13/5/1959, thực hiện thoả ước bồi thường chiến tranh Nhật Việt, hai chính phủ đã dùng khoảng c\hi phí này vào việc thiết lập hệ thống thủy điện Đa Nhim, gồm 39 triệu dollar tiền bồi thường chiến tranh + 7,5 triệu dollar vay thêm.

Hệ thống thủy điện Đa Nhim được thiết lập do một dự án dung hòa của hãng Sogréah (Pháp) và hãng Nippon Koei (Nhật), với mục đích đưa nước sông Đa Nhim từ Đơn Dương về Sông Pha qua hệ thống ống tạo thành thác nước cao 800m. sức mạnh lưu lượng nước đưa từ độ cao này làm động lực quay những tua bin của Nhà máy phát điện Đa Nhim.

Thác Datanla

Cách Đà Lạt 5km, ở giữa đèo Prenn. Datanla tiếng dân tộc có nghĩa là Suối Mây, vì trước kia quanh vùng này là cả một rừng mây chằng chịt. Tuy cây mây đã bị khai thác gần như tiệt chủng nhưng quang cảnh vẫn còn nét hoang dã, đầy bí ẩn của thiên nhiên. Nước từ ghềnh cao tuôn xuống tung bọt trắng xóa rồi biến thành dòng suối len lỏi qua các tảng đá, chảy xa tít vào rừng sâu, rải rác tạo thành một chuỗi thác. Người ta kể rằng ngày xưa các nàng Tiên trên thượng giới thường xuống tắm ở dòng thác này và đến hong tóc trên những tảng đá nhẵn bóng và mát rượi kia, nên nơi này còn gọi là Suối Tiên.

Dưới lòng sâu có một vực đá hun hút, trông ghê rợn mệnh danh là Vực Tử Thần. Đó là một địa điểm khá nguy hiểm.

Hồ Suối Vàng – Nhà máy nước Suối Vàng

Suối Vàng nằm phía Bắc Đà Lạt, cách trung tâm thành phố 12km. Khu vực trầm mặc này với những đồi cỏ thênh thang là nơi Bác sĩ Yersin đã đề nghị thành lập trung tâm nghỉ mát. Nhưng sau khi khảo sát địa thế vùng này không mấy thuận lợi, hơn nữa gần chân núi, độ ẩm cao, không thoáng khí như ở Đà Lạt nên vùng này còn khá hoang sơ như ngày nay.

Tuy vậy gần đây đã có nhiều dự kiến xây dựng Suối Vàng thành khu du lịch thứ hai sau Đà Lạt. Vùng đất tuyệt vời này với những mặt hồ lãng đãng khói sương đã thu hút không biết bao du khách. Dưới chân đồi ven hồ là một rừng thông xanh thẫm nổi lên trên những cụm đồi tròn nhấp nhô chạy đến chân núi Langbiang. Đó là những sân cù lý tưởng trong tương lai.

Suối Vàng có một thác nước và hai hồ lớn. Hồ Ankroet ở dưới và hồ Dankia ở trên. Hai hồ này được tạo thành bởi hai đập nước cùng tên chắn sông Đa Dung. Nước hai hồ này còn được dùng để chạy máy phát điện của nhà máy phát điện Ankroet.với công suất thiết kế là 3100KWh, nhưng do máy móc cũ nên gần đây chỉ đạt 2400KWh.

Hơn nữa sau ngày giải phóng, Đan Mạch tiến hành thực hiện hợp đồng trước kia đã ký kết với chính quyền cũ giúp Đà Lạt xây dựng công trình lọc nước. Nguồn nước trong xanh của Suối Vàng được đưa về thành phố bằng một hệ thống bơm lọc theo quy trình cũ nhưng máy móc khá hiện đại. Về tiêu chuẩn vệ sinh, nguồn nước tinh lọc này được Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Lâm Đồng thường

xuyên kiểm nghiệm, xác nhận rằng luôn đạt tiêu chuẩn quốc tế. Nhưng vì hệ thống ống nước của Đà Lạt đã cũ, được thành lập từ thời Pháp thuộc nên nhiều nơi bị rò rỉ. Nước có nơi rất trong lành, có nơi không.

Hiện nay nhà máy nước Đà Lạt đang ra sức cải tạo hệ thống ống trong thành phố để đưa nước tới tận người tiêu dùng. Chỉ tiếc là nước ở quá xa, địa hình cấp nước cao nên tiêu hao điện năng nhiều gấp hai ba lần vùng đồng bằng cho mỗi khối nước.

Ở khu vực Suối Vàng có một dự án xây dựng khu du lịch mới của Đà Lạt liên doanh với Singapore, nhưng chưa thực hiện được.

Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt

Lò Phản Ứng Hạt Nhân Đà Lạt trước kia gọi là Trung Tâm Nghiên Cứu Nguyên Tử được thiết lập do sắc lệnh 507-TTP ngày 11/10/1958 và hoàn thành năm 1962, trên một ngọn đồi nằm giữa trường ĐH Đà Lạt và Học viện Lục quân (Trường Võ Bị Quốc Gia cũ). Lò phản ứng hạt nhân nằm trong tòa nhà trung tâm giống như hạt nhân của một nguyên tử được xoay quanh bằng những vòng tròn nguyên tử, làm thành những phòng thí nghiệm và hành lang bằng kính (đồ án của KTS Ngô Viết Thụ). Sau 1975, với sự giúp đỡ kỹ thuật của Liên Xô, Lò phản ứng hạt nhân thuộc viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt đã trở thành một lò phản ứng duy nhất trên thế giới có sự kết hợp giữa phần tâm lò và hệ thống điều khiển do Liên Xô thiết kế nằm trong cấu trúc của lò Triga Mark II do Mỹ làm trước kia. Trung tâm phản ứng được đặt dưới đáy bể nước hình trụ, chứa khoảng $20m^3$ nước chưng tinh khiết, một vành phản xạ bằng graphit, khi hoạt động tâm lò phát ra một màu xanh hồ quang tuyệt đẹp, do hệ quả của hiệu ứng cerenkov.

Phân viện sinh học Đà Lạt

Trực thuộc viện khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia. Nguyên tòa nhà này thuộc một dòng tu đạo thiên chúa, tại đây là nơi tu nghiệp của các cha sẽ được phân về các giáo xứ. Nhà nước tiếp quản và bảo quản ngôi nhà đến năm 1989 thì giao cho Phân viện Sinh học Đà Lạt. Năm 1991 Phân viện mở cửa đón khách đến tham quan. Chức năng của viện: Nghiên cứu những gì thuộc về động thực vật của núi rừng tây nguyên, để từ đó đề ra các chương trình kinh tế cho phù hợp với các tỉnh cao nguyên. Viện gồm nhiều phòng nghiên cứu, những phòng đón khách tham quan gồm:

Phòng đầu tiên (phòng chính) là nơi đặt hai mô hình vũ trụ và sao kim, sao hỏa; tiếp đến là các phòng trưng bày các loại thú rừng tây nguyên theo từng bộ: bộ gặm nhấm, bộ ăn thịt, lớp chim,...

Biệt thự Hằng Nga

Tọa lạc số 3 Huỳnh Thúc Kháng, trên đường Lê Hồng Phong đi lên Dinh Bảo Đại, nhìn về phía tay phải ta thấy có một biệt thự độc đáo mang hình dáng của một cây cổ thụ cao to và hai con hươu cao cổ bên cạnh. Đó là Biệt thự Hằng Nga.

Nhà nghỉ được xây dựng và bài trí theo một quan điểm mới về kiến trúc xây dựng & du lịch của KTS Đặng Việt Nga. Tại đây không có những góc cạnh, đối xứng, đường thẳng theo kiến trúc cổ truyền mà tất cả đều lượn tròn và dợn sóng. Khách đến đây qua một vòm cổng nhỏ là có cảm tưởng như đi lạc vào một thế giới thần thoại và cổ tích với không gian tĩnh mịch, không khí trong lành, vườn nghệ thuật với những hình tượng như nàng Kachiusha thôn nữ nước Nga... Các phòng ngủ được bố trí trong gốc cây cổ thụ và tổ kiến khổng lồ. Nhà có 5 tầng, tầng trên cùng là một quầy rượu. Mỗi phòng ngủ mang một tên riêng và có kiểu trang trí, riêng trên cổ và thân con hươu sao (cao khoảng 20m) là phòng giải khát. Khách đi lên bằng những bậc thang chật hẹp, nhưng khi đến nơi nhìn ra bên ngoài qua khung cửa sổ, ta sẽ không còn nghĩ rằng nơi mình đang ngồi là chật hẹp nữa. Đó là sự kỳ diệu của Biệt thự Hằng Nga đem lại cho khách tham quan. Nhà thơ Trung Kiên đã ca ngợi như sau:

Hươu sao vườn nhỏ chị Hằng
Ai người thích cưỡi ngắm trăng tự tình
Nhện giăng những lưới vô hình
Giữ nàng công chúa ẩn mình dưới thơ.

Vườn hoa thành phố (Vườn hoa Bích Câu)

Vườn hoa nằm trong thung lũng nhìn ra thượng nguồn Hồ Xuân Hương, bao quanh là Đồi Cù,

Viện nghiên cứu hạt nhân và trường ĐH Đà Lạt. Vườn hoa trồng và bảo quản các loại hoa và cây cảnh, đặc biệt phong lan và địa lan dồi dào chủng loại. Vào cuối năm 1995, thành phố Đà Lạt tiếp nhận 50 cây anh đào Nhật do tòa đại sứ Nhật tặng. Vườn hoa nhận về trồng 40 cây, nhà thủy tạ trồng 10 cây. Qua vài tháng trồng và chăm sóc, cây đã phát triển tốt. Trước 1975, khu đất trước công viên là vườn Bích Câu Đà Lạt. Trong một thời gian dài vườn Bích Câu không một người chăm sóc, hoa tàn lụi. Đến khi công viên Đà Lạt được thành lập (1989-1990), vườn Bích Câu không còn nữa. Đây là điều đáng tiếc với những ai đã từng sống ở Đà Lạt, và vườn Bích Câu đã để lại trong lòng họ biết bao kỷ niệm của thuở thiếu thời.

Vườn hoa Minh Tâm

Đầu tiên đây là khu biệt thự của người Pháp tên David xây dựng năm 1938, sau khi về Pháp bán lại cho ông Nghiệp Đoàn. Ông Nghiệp Đoàn là cha của ông Minh Tâm, sau giải phóng hiến cho nhà nước Việt Nam. Năm 1978-1979 dùng làm nhà khách cho Bộ Nội Vụ, đến năm 1990 chuyển sang khai thác du lịch. Toàn bộ khu vực có diện tích 18ha, phần lớn là rừng thông, trong đó đất xây dựng là 5ha, giữa khu vườn hoa có khách sạn Minh Tâm (36 phòng). Vườn hoa có nhiều loại hoa: Mimosa lá bạc hoa vàng, hoa Cẩm tú cầu, Phù dung, Cẩm chướng, Xác pháo, Forget Me not,... Đặc biệt là hoa Hồng với nhiều màu sắc khác nhau.

Thung lũng Tình Yêu

Được tạo bởi đập Đa Thiện chắn dòng chảy của những con suối nhỏ từ các ngọn đồi cao xung quanh. Ngày trước người Pháp đặt tên Vallée D'amour. Năm 1953, Chủ tịch Hội đồng Đà Lạt Nguyễn Vỹ đã đổi thành tên Việt để phù hợp với bản sắc dân tộc và đổi thành tên Thung lũng Tình Yêu. Từ đó đến nay nó đã thành điểm hò hẹn vui chơi, giải trí của thanh niên nam nữ Đà Lạt và du khách đến tham quan thành phố này.

Hồ Xuân Hương

Là một hồ lớn nằm ngay trung tâm thành phố Đà Lạt, có diện tích 4,5ha, đường chu vi vòng hồ 5km. Hồ thành lập do sáng kiến của ông Cugnac. Năm 1919 kỹ sư công chánh Lable cho xây dựng một đập chắn từ nhà hàng thủy tạ đến quán Hương Đạo cũ. Năm 1923 lại xây thêm một đập chắn nữa thành hai hồ. Tháng 3/1932, một cơn mưa bão lớn làm cho hai đập bị vỡ. Năm 1934-1935 kỹ sư Trần Đăng Khoa cho xây một đập lớn là cầu Ông Đạo ngày nay (kế nhà Quản đạo Phạm Khắc Hòe). Người Pháp đặt tên là Grand Lac (Hồ Lớn). Năm 1953, Nguyễn Vỹ, Chủ tịch Hội đồng Thị chính Đà Lạt đổi tên là Hồ Xuân Hương, lấy tên của Bà chúa thơ Nôm nổi tiếng của Việt Nam thế kỷ XIX. Nếu không có hồ nước thì Đà Lạt sẽ đơn điệu biết bao. Nhà thơ Hàn Mặc Tử trong bài thơ "Sương mù Đà Lạt" có đoạn viết:

...Ai hãy làm thinh chớ nói nhiều
Để nghe dưới đáy nước hồ reo
Để nghe tơ liễu run trong gió
Và để xem trời giải nghĩa yêu...

Hồ có vẻ kiều diễm của phương Tây, nước xanh soi bóng những cây Tràm bông đỏ (chúng a thường gọi nhầm là liễu rủ), những cây Anh đào hay Mimôsa không e lệ ngại ngần, luôn luôn chào đón du khách từ khắp phương trời về thăm Đà Lạt. có ai ngờ rằng cách đây chỉ 100 năm, đáy hồ cò là xứ sở, bản làng của người dân tộc bản địa. Hàng năm, đến mùa giáp Tết, hoa anh đào nở rộ, hồ như khoác một bộ áo lụa màu hồng thật tươi,kiêu sa.

Tháng 10/1984, UBND Lâm Đồng quyết định sửa sang lại hồ Xuân Hương, xây bờ cầu Ông Đạo. Chúng ta có dịp thấy rõ thêm lịch sử của hồ nước, phát hiện một số di chỉ của con người đã từng cư trú ở Đà Lạt từ rất xa xưa. Đây là lần chỉnh trang lớn nhất từ trước đến nay. Ngày 16/11/1988, hồ Xuân Hương được Bộ VH-TT công nhận là một trong 464 thắng cảnh cấp quốc gia.

Đồi Cù

Năm 1919 KTS Lable người Anh trong dự án quy hoạch thành phố Đà Lạt đã chọn hồ Xuân Hương và đồi Cù làm khu vực bất khả xâm phạm để tạo nên cảnh quang thoáng mát cho Đà Lạt, từ đó sân golf 9 lỗ được xây dựng và trở thành thành viên của CLB các sân golf đẹp của thế giới. Môn

chơi golf còn được gọi là chơi cù, nên có lẽ có tên đồi Cù từ đó. Sau năm 1975 môn thể thao này tạm thời biến mất, đồi Cù trở thành nơi cắm trại du ngoạn của du khách, cũng như của người dân Đà Lạt. Năm 1991, Ủy ban Nhà nước Hợp tác Đầu tư đã cho phép Cty Liên doanh DRI (thuộc Cty Du lịch Lâm Đồng) liên doanh với Cty Danao của Hongkong đầu tư nâng cấp đồi Cù thành sân golf 18 lỗ để tiếp đón khách quốc tế. Công trình khởi công từ 1/2/1992 đến 24/2/1994 khánh thành.

Chùa Tàu (Thiên Vương Cổ Sát tự)

Là một ngôi chùa du khách không thể bỏ qua mỗi khi đến Đà Lạt. Chùa gồm có phần Tiền đường và Chánh điện. Từ cổng Tam quan vào Tiền đường ta gặp ngay tượng đức Phật Di Lặc ngồi cười thoải mái. Qua khỏi sân rộng đến Chánh điện, khách sẽ vô cùng ngạc nhiên và thích thú khi chiêm ngưỡng 3 bức tượng Phật bằng trầm hương được Hòa thượng Thọ đưa từ Hongkong về từ năm 1958. Tượng Phật A Di Đà ở giữa, tượng Phật Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát hai bên, mỗi tượng cao 4m, nặng 1,5 tấn, cho đến nay chưa ai khẳng định được tượng làm từ năm nào, nhưng các nhà khoa học khảo cổ đánh giá là tượng được tạc từ thế kỷ XVI tại Trung Hoa. Năm 1958 chùa chỉ là mái tole, cột gỗ đơn sơ, đến năm 1989 chùa được trùng tu nâng cấp với kiến trúc như ngày nay. Sau chùa, trên đỉnh đồi là tượng Thích Ca Phật Đài sơn màu trắng cao 6m, phía dưới tượng Phật là một nhà khách để du khách nghỉ chân sau khi lên chiêm ngưỡng tượng Phật. Trên tường của nhà khách khắc họa toàn bộ cuộc đời và quá trình tu hành của đức Phật. Chùa Thiên Vương Cổ Sát còn được gọi là chùa Tàu, có lẽ do các vị sư sãi ở đây là người Hoa, và mọi biểu ngữ, chú thích đều viết bằng tiếng Hoa là chính.

Hồ Than Thở – Đồi Thông Hai Mộ

Hồ cách Đà Lạt 6km về hướng Đông Bắc, trên đường đi Chi Lăng – Thái Phiên. Nguyên sơ nơi đây chỉ là một hồ nhỏ, mùa mưa mới có nước, còn mùa khô cạn nước. Hồ hiện nay có nước quanh năm do có đập nước. Hồ Than Thở còn được gọi là hồ Sương Mai vì vào buổi sáng sương phủ cả mặt hồ, tạo nên khung cảnh lãng mạn, thơ mộng.

Truyền thuyết Hồ Than Thở: *Xưa kia bên hồ thông xanh, giữa đồi núi chập chùng là nơi hò hẹn của đôi trai gái yêu nhau là Mai Nương và Hoàng Tùng. Ngày kia có tin đất nước có giặc cần người trai lên đường lên đường tùng chinh, Hoàng Tùng đành chia tay bên hồ vắng. Trước khi đi nàng tặng chàng chiếc áo mà nàng thức bao đêm đan nên, chỉ ước mong chàng luôn được ấm áp với tấm lòng người yêu ở quê nhà. Chàng đi rồi nàng ở nhà thấp thỏm đợi mong. Nhưng hung tin lại đến, Hoàng Tùng tử trận, kỷ vật là chiếc áo năm xưa có thêu tên chàng và nàng được trao tay Mai Nương. Quá đau buồn nàng đã trầm mình vào hồ nước xanh, nguyện thác theo chàng. Ít lâu sau, người trai chiến thắng trở về, chốn cũ còn đây mà người xưa đâu mất. Lòng buốt giá đau khổ tận cùng, chàng cũng gieo mình xuống hồ nước xanh như muốn chứng minh cho lòng chung thủy của mình không bao giờ thay đổi. Từ đó ngàn thông ven hồ thường trỗi lên khúc nhạc bi hùng như than thở cho một mối tình đẹp nhưng kết thúc đầy bi thương. Và hồ từ đó mang tên hồ Than Thở.*

Truyền thuyết Đồi Thông Hai Mộ: *Chuyện kể rằng có hai người yêu nhau, chàng tên Tâm còn nàng tên Thảo. Tâm quê ở Vĩnh Long, là học viên trường Võ bị Đà Lạt, còn Thảo là cô giáo, là con gái vùng Lâm Viên. Hằng ngày từ bãi tập trở về, Tâm đều ghé qua nhà nàng ở cạnh hồ Than Thở, dấu là thư dưới mái tranh, chiều Thảo về, lấy lá thư của Tâm xem và lại thay chỗ cũ bằng lá thư của mình. Tình yêu của họ bị gia đình Tâm ngăn cấm, nhưng hai người vẫn yêu nhau rất sâu đậm. Rồi Tâm ra lính, Thảo ở lại quê nhà. Một hôm nàng nghe tin Tâm tử trận ở chiến trường. Quá đau buồn, nàng đến nơi hò hẹn, hồ Than Thở, thở than về nỗi sầu và rồi gieo mình xuống lòng hồ trong xanh cho trọn lòng chung thủy. Nhưng số phận trớ trêu, Tâm vẫn còn sống, từ chiến trường trở về nhận được tin người yêu đã mất, chàng vô cùng đau đớn. Ít lâu sau Tâm tử trận và mộ chàng được nằm cạnh bên mộ Thảo. Nhưng họ vẫn không được bên nhau vì gia đình Tâm quyết đem chàng về quê, và hiện nay chỉ còn mộ Thảo nằm lẻ loi bên đồi. Để nàng không cô đơn lạnh lẽo, người dân lập nên một miếu thờ Tâm cạnh bên để hai người luôn được sum vầy. Từ câu chuyện này mà có nhạc sĩ đã viết nên bài hát Đồi Thông Hai Mộ.*

Núi Bà LangBiang

Đến với Đà Lạt, không ai không thấy hai ngọn núi LangBiang, hay còn gọi là núi Bà, núi Nhút. Các nhà nghiên cứu người Pháp đã tìm hiểu khá nhiều về ngọn núi này. Đỉnh LangBiang cao 2169m, du khách có thể thấy hai đỉnh của nó như bộ ngực căng tràn sức sống của một phụ nữ đang nằm nhìn lên bầu trời trong xanh. Nhìn từ Đà Lạt, du khách ngỡ rằng hai đỉnh núi LangBiang liền nhau, có thể đi từ đỉnh này đến đỉnh khác. Nhưng thật ra không thể đi liên tục với nhau vì trước đây có một con đường quanh co qua một thung lũng nối liền hai đỉnh, nhưng bây giờ thì không thể tìm thấy được nữa. LangBiang ghi dấu một mối tình chung thủy đã đi vào huyền thoại. Nhà nghiên cứu dân tộc học Nguyễn Hồng Nhật trong một đợt đi diền dã tại Lạc Dương đã ghi lại được sự tích về LangBiang như sau:

Ngày xưa, xưa lắm tại làng La Ngà Thượng (Đà Lạt bây giờ), có người con trai tên Lang, tù trưởng bộ tộc Lat, yêu người con gái tên H'Biang, con tù trưởng người Chil. Do khách bộ tộc nên H'Biang không thể cưới được Lang. Cuối cùng Lang và H'Biang phải chấp nhận cái chết cho trọn tình và phản đối luật tục khắc khe. Khi hai người đã mất, cha của H'Biang, ông K'Zenh, hối hận và nhận trách nhiệm thống nhất các tộc người Lat, Chil, Srê thành chung một dân tộc K'Ho. Từ đó thanh niên nam nữ các bộ tộc đều dễ dàng yêu thương và cưới nhau. Để ghi nhớ ngày lịch sử hợp nhất ấy, các dân tộc La Ngà Thượng chọn hai đỉnh núi cao này và đặt tên là LangBiang.

Khi người Kinh đến đây lập nghiệp đã đem theo những thần thoại, tín ngưỡng của quê hương gắn với tên đồi tên núi, từ đó LangBiang còn có thêm Núi Bà, hay phiên LangBiang ra tiếng Việt thành Lâm Viên cho dễ gọi.

BÌNH THUẬN

Giữa thế kỷ 17 Bình Thuận là một vùng đất còn hoang sơ, nhưng qua những lần theo đàn cá vụ Nam, ngư dân miền Bắc mới phát hiện đây là một vùng biển giàu hải sản, mưa thuận gió hòa. Đến cuối thế kỷ 17 được sự khuyến khích của Chúa Nguyễn cư dân người Việt di dân ngày càng đông, khai phá biến đất hoang sình lầy thành đồng ruộng, xóm làng vạn chài...

Năm 1692, Chúa Nguyễn đặt tên vùng đất mới khai phá là Thuận Phủ, năm 1694 đổi thành Thuận Thành trấn. Đến năm 1697 phủ Bình Thuận ra đời với địa giới từ nam sông Phan Rang trở vào giáp với vùng đất Biên Hòa ngày nay gồm 4 đạo: Phan Rang, Phan Thiết, Ma Ly và Phố Hài. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thành lập tỉnh Bình Thuận gồm hai phủ: phủ Ninh Thuận và phủ Hàm Thuận. Ngày 20/10/1898, vua Thành Thái xuống Dụ công bố Phan Thiết thành thị xã cùng lúc với Thanh Hóa, Vinh Huế, Hội An... Năm 1976 là tỉnh Thuận Hải. Năm 1993, Thuận Hải được tách thành hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận. Tỉnh Bình Thuận có diện tích 7992km^2, dân số 1.047.040 (1/4/1999) gồm người Việt, Chăm, Hoa... trong đó người Việt chiếm 93%. Tỉnh có 192km đường bờ biển, Phú Quý là đảo lớn nhất, diện tích 2300ha. Khí hậu khắc nghiệt nhất Việt Nam, nhiệt độ trung bình năm 27^{o}C, lượng mưa 800mm/năm.

- Tỉnh lỵ là thành phố Phan Thiết và các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Mũi Né, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh và huyện đảo Phú Quý.
- Ngư trường Bình Thuận là một trong những ngư trường lớn với hải sản đánh bắt hàng năm đạt khoảng 120.000 tấn/năm.

Cảnh Đẹp Phan Thiết

Cảnh quan Phan Thiết thơ mộng, hiền hòa và hấp dẫn. Giữa thành phố, 3 chiếc cầu nằm vắt ngang sông. Bên tả ngạn có tháp nước được xây dựng khoảng năm 1934-1935 cấu trúc đẹp, cao trên 30m, đường nét hài hòa, gần gũi với tháp chùa đình dân tộc. Bên hữu ngạn, có khu di tích trường Dục Thanh và Phân viện Bảo Tàng Hồ Chí Minh, với tượng Bác nhìn ra dòng sông cửa biển như ngày nào Bác đứng lặng bên dòng sông suy nghĩ chuyện nước non. Về phía Đông Bắc, từ tượng đài chiến thắng, đại lộ Nguyễn Tất Thành thẳng tắp ra Đồi Dương. Hai bên đường, các công sở được xây dựng bề thế, khang trang. Cạnh đó, sân Golf Phan Thiết trải dài với bãi cỏ đồi cây, hàng dừa xanh đẹp

mắt, được biết sân Golf này được xếp loại tầm cỡ lớn ở Đông Nam Á.

Nhưng đáng thưởng ngoạn nhất là phong cảnh dọc theo bờ biển từ mũi Kê Gà giáp Hàm Thuận Nam đến Hòn Rơm-Mũi Né, bãi cát viền lấy rừng. Giữa hai màu nước biển và lá cây xen kẻ những động cát trắng phau, vách đồi đỏ rực thay đổi độ đậm, nhạt theo ánh nắng từng giờ. Khi nước triều lên, sóng vỗ rì rầm vờn trên ghềnh đá mấp mô những rặng dừa như trườn ra bãi biển. Nói đến cảnh quan Phan Thiết là mọi người nhớ đến đỉnh đồi Lầu Ông Hoàng lộng gió, đến rặng dừa xanh xứ Rạng và những đồi cát nổi tiếng của Mũi Né. Lầu Ông Hoàng là một ngôi biệt thự được xây dựng từ năm 1910, do một Công tước người Pháp tên Montpensier đến Phan Thiết để săn bắn voi, trước bức tranh tuyệt tác thiên nhiên dành cho vùng biển Phan Thiết, ông đã xin phép xây một biệt thự trên ngọn đồi làng Ngọc Lâm, Phú Hài, đồng bào Phan Thiết gọi là "Lầu Ông Hoàng". Biệt thự ấy đã đổ nát trong chiến tranh vừa qua, nhưng ngày nay vẫn còn được nhắc tới là một nơi từng thu hút đông đảo du khách gần xa.

Không phải khi người Pháp đến mới phát hiện đây là một vùng phong cảnh hữu tình, một nơi nghỉdưỡng lý tưởng mà trước đó nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông cũng đã thả hồn mình lâng lâng theo mây trời, nước biển. Chúng ta hãy đọc một đoạn trong bài ký "Ký ở Ngọc Sơn" khắc trên bia mộ, nơi an nghỉ của nhà thơ: *"Năm Đinh Sửu 1877, tôi làm bố chánh Bình Thuận, thường xuống các huyện, nhân đi qua thôn Ngọc Lâm, phía Đông Phủ Hàm Thuận lên cao nhìn quanh, thấy sông núi có tình tôi lấy làm thích, đứng nhìn lâu không chán. Sau lúc tôi trăm tuổi, không biết hồn phách có nhớ đến núi này nữa không?Điều ấy không thể biết được. Nhưng mà hoa rừng, trăng bể, buồm ngư phủ cùng những cuộn khói mây thay đổi, hình giao thần chập chờn thì sau này vẫn có thể cống hiến một cách thích mắt cho những nhà thơ tới đây viếng cảnh"*.

Gẫm lại lời nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông thì chúng ta đủ rõ cảnh trí từ núi Cố Ngọc Sơn đến các ngọn đồi Lầu Ông Hoàng đẹp xinh đến thế. Lầu Ông Hoàng đã đổ nát theo chiến tranh (ngày nay trong phát triển du lịch đã có nhiều ngôi lầu, biệt thự thay thế) nhưng điều may mắn cho Phan Thiết, cho vùng đất sơn thủy hữu tình này là trên đỉnh đồi cao vẫn còn bảo tồn được hai ngôi tháp Chăm được xây dựng từ thế kỷ VIII, đã được xếp hạng di tích quốc gia, là tài sản văn hóa quí báu của nhân dân Bình Thuận và cả nước. Cạnh đó là ngôi chùa tên gọi Bửu Sơn Tự, theo tích kể lại rằng, lúc Nguyễn Ánh lánh nạn Tây Sơn có ghé ẩn thân ở đó, cho nên chùa sau này được Gia Long ban hiệu là *"Ngự Tứ Bửu Sơn Tự"*.

Du khách đến Phan Thiết không thể không lên đồi nhìn về hướng nam với cửa biển Phú Hài, bãi biển Đồi Dương, Thương Chánh, với trung tâm thành phố nhà cửa hiện ẩn dưới những rặng dừa xanh, quốc lộ vắt qua và dòng sông Quao uốn lượn giữa cánh đồng muối trắng. Còn nhìn về hướng bắc với ngọn núi Tà Zôn nhú lên giữa ruộng đồng xanh tươi. Xa tít nữa là rặng núi Ông của cuối dãy Trường Sơn, gợi lên biết bao điều mến yêu quê hương, đất nước. Xuống đồi, du khách tiếp tục cuộc hành trình về Mũi Né-Hòn Rơm. Con đường mới mở rộng tráng nhựa phẳng lì ẩn mình dưới những ngọn dừa xanh đưa chúng ta tới một vùng du lịch sinh thái biển với bải tắm sạch sẽ trong lành, đồi cát trắng phau, nơi những nhà nhiếp ảnh cho ra đời những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng trong nước và cả trên thế giới.

Cây Thanh Long

Thanh Long có nguồn gốc từ Mexico và Colombia có tên khoa học Hylocereus undatus, Haw họ Cactaccae. Việt Nam là một trong ít nước tại Đông Nam Á trồng được Thanh Long. Bình Thuận có diện tích cây Thanh Long khoảng 2000ha, chiếm 50% diện tích cả nước. Đây là loại cây thích hợp với đất xám bạc màu ở Bình Thuận, đất phèn ở đồng bằng Sông Cửu Long, đất đỏ Long Khánh... và đặc biệt rất thích hợp với khí hậu nóng và cường độ ánh sáng mạnh. Thanh Long là loại cây có loại rễ là rễ địa sinh hút chất dinh dưỡng trong đất và rễ khí sinh bám vào thân cây để leo. Cây cho từ 3 đến 4 đợt cành, đợt cành thứ nhất là mẹ của đợt cành thứ hai, thời gian ra hai đợt cành từ 40-50 ngày, cây một tuổi có trung bình 30 cành. Hoa thuộc loại lưỡng tính, xuất hiện từ trung tuần tháng 3 dương lịch đến tháng 10, thời gian từ khi ra nụ đến khi hoa tàn khoảng 10 ngày, sau đó phát triển thành trái từ 20-25 ngày sau đó sẽ cho thu hoạch. Trái chín trên cây càng lâu thì trái càng ngọt.

Thanh Long trái vụ: Có một người nuôi vịt tình cờ quây màn quanh các cây Thanh Long và gắn đèn vào ban đêm để trông coi đàn vịt. Không ngờ các cây Thanh Long khu vực có gắn đèn lại cho trái sớm hơn. Từ sự kiện này, năm 1995 những người trồng Thanh Long đã áp dụng và cho kết quả rất tốt. Đến tháng 12/1997 đã áp dụng rộng rãi phương thức cho trái trái vụ này.

Truyền thuyết về Thầy Thím

Dinh Thầy Thím thuộc làng Tam Tân cũ, xã Tân Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Nằm giữa vùng rừng hẻo lánh, trên một bãi cát trắng cách biển 2km. Dinh Thầy Thím được xây dựng 1879 vào thời Tự Đức và được tôn tạo nhiều lần 1915-1924-1988. Hàng năm ngày 15/9 âm lịch là ngày lễ lớn Dinh Thầy Thím. Dinh Thầy Thím được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa vào năm 1994.

Tương truyền thầy tên là Tánh, người phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thầy sinh năm 1803, năm Gia Long thứ ha, nhà nghèo lận đận trong thi cử nên tầm sư học đạo, có phép thuật cao cường. Vào một năm quê hương thấy nắng hạn đồng khô cỏ cháy Thầy đã đăng đàn cầu mưa, trời mưa đã làm xóm làng hồi sinh. Theo truyền thuyết làng của thầy rất nghèo, dân làng ước mơ có một ngôi đình làng. Vào một đêm mưa to gió lớn, sáng ra mọi người thấy cái Đình Bát Nhị đã thay thế vị trí ngôi làng Qua La. Quan làng hay tin bắt thầy giải lên công đường. Thầy bị xử án tử, trước khi bị án tử thầy xin một tấm vải điều, Thầy niệm chú vẽ hình con rồng trên vải, Thầy bảo Thím cùng ngồi trên tấm vải cùng thầy. Thầy chấm thêm một đôi mắt vào rồng thì tự nhiên rồng bay lên chở Thầy Thím về phương Nam trước sự kinh hoàng của dân làng. Khi đến Tam Tần, Thím trọ nhà ông Hộ Hai. Thầy dùng bùa phép, Thím hái thuốc chửa bệnh cho dân làng. Thầy Thím qua đời lúc 77 tuổi. Theo truyền thuyết Dinh Thầy quay về hướng Đông nhưng qua một đêm thì quay về hướng Nam, người làng cho là ý Thầy.

Núi Tà Cú (Takou)

Là tên gọi của người Chăm, núi thuộc huyện Hàm Tân có độ cao khoảng 480m so với mực nước biển. Trên lưng chừng núi có chùa Linh Sơn Trường Thọ Tự, chùa do thiền sư Trần Hữu Đức lập năm 1872. Vị thiền sư này có công trị bệnh cho mẹ vua Tự Đức là bà Từ Dũ nên vua đã sắc phong cho chùa là *"Linh Sơn Trường Thọ"*. Phía sau chùa có tượng Phật Thích Ca nhập niết bàn dài 49m, cao 10m được xây dựng năm 1962. Đây là tượng Phật lớn nhất Việt Nam. Phía sau tượng Phật nhập Niết Bàn còn có một hang gọi là Hang Gió, sư Hữu Đức đã trải qua những ngày cuối đời và viên tịch tại đây. Hàng năm vào rằm tháng giêng ban quản lý núi Tà Cú tổ chức cuộc thi leo núi hàng năm thu hút rất nhiều các vận động viên trong và ngoài tỉnh tham dự. Vào ngày 24/10/1995, tại núi Tà Cú ta có thể xem được hiện tượng nhật thực toàn phần là 99%. Từ năm 2002, tỉnh Bình Thuận đã đầu tư (...) để xây dựng hệ thống cáp treo để phục vụ du khách và khách hành hương có thể lên đến Chùa mà không mất nhiều thời giờ như hiện nay.

Sư Hữu Đức sinh tại Phú Yên vào đầu thế kỷ XIX. Năm 17 tuổi rời gia đình vượt biển vào Bình Thuận xuất gia. Sau 13 năm tu đạo, nhà sư một mình đến nơi hoang dã lập chùa ở xứ Bàu Tràm để suy nghiêm đạo lý. 30 năm sau nhà sư đã có đầy đủ đạo hạnh của một vị cao tăng và đã đứng ra kêu gọi các thân hữu xây dựng một ngôi chùa lớn. Vị sư lúc này đã 60 tuổi, ngài bỏ hết tất cả để đến xứ Bàu Siêu. Được ít lâu đệ tử hay tìm đến hầu thầy, ông một lần nữa đến núi Takou, là nơi hiểm trở chưa có dấu chân người. Ông xây dựng am chùa và trú ẩn tu tập ở đây cho đến lúc mất. Ông viên tịch năm 78 tuổi.

Cáp treo Tà Cú

Khu du lịch Núi Tà Cú tọa lạc tại thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, nằm sát quốc lộ 1A, cách TP. HCM 170km, cách thành phố Phan Thiết 30km, có diện tích rộng hơn 250.000m^2. Với hệ thống cáp treo hiện đại theo những tiêu chuẩn công nghệ mới nhất của Châu Âu sản xuất, du khách có thể ngồi trên các cabin để thưởng ngoạn cảnh quan thiên nhiên, vượt qua khu rừng nguyên sinh và tham quan Khu di tích lịch sử văn hoá, thắng cảnh Chùa Núi, gồm nhóm tượng Tam Thế Phật và tượng Phật nhập niết bàn dài 49m, cao 11m lớn nhất Đông Nam Á trong khí hậu trong lành, mát mẻ của núi rừng.

Khu du lịch núi Tà Cú có chế độ ưu đãi các dịch vụ như: vé cáp treo, ăn uống cho các công ty, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch trong mùa lễ hội Dinh Thầy Thím tại Hàm Tân, Lễ hội Chùa Núi và Vía

Tổ của Chùa Linh Sơn Trường Thọ và Linh Sơn Long Đoàn trong tháng 9 và ngày 4/10 âm lịch. Gồm các hạng mục:

✦ Khu du lịch dưới núi bao gồm:

➢ Bãi đậu xe rộng rãi với sức chứa 200 xe các loại.

➢ Nhà chờ có xe điện phục vụ khách đến nhà ga cáp dưới.

➢ Quảng trường trung tâm với đài phun nước.

✦ Nhà ga cáp dưới gồm:

➢ Một hệ thống cáp treo hiện đại được sản xuất năm 2002 tại Châu Âu, với chiều dài tuyến cáp 1600m, độ cao 505m được trang bị từ 25 – 35 cabin đóng mở tự động, có công suất từ 700 – 1000 khách/giờ.

➢ Quảng trường nhà ga, nhà hàng có khu biểu diễn nghệ thuật.

✦ Nhà ga cáp trên: Là công trình kiến trúc tao nhã với nhà hàng trên núi nhìn ra biển Đông.

Đến với khu du lịch núi Tà Cú, du khách còn được dịp tham quan di tích Chùa Núi, gồm một quần thể: Chùa, Tháp, Tượng Phật và hang động... Đáng lưu ý nhất là *"Song Lâm Thị Tịch"* với tượng Phật Thích Ca nhập niết bàn lớn nhất Đông Nam Á, và Tam Thế Phật được xếp hạng Di tích Lịch sử Văn hoá Quốc gia.

Thành phố Phan Thiết

Cách TP. HCM khoảng 200km, được thành lập vào ngày 20/10/1898, nằm hai bên bờ sông Mường Mán hay còn gọi là sông Cà Ty (một chỉ lưu của dòng sông Đồng Nai) Phan Thiết được nâng cấp từ Thị xã lên Thành phố cấp 3 trực thuộc tỉnh vào ngày 25/8/1999 với diện tích 20.586ha. Dân số thành phố Phan Thiết hiện nay khoảng trên 186.500 người (1/4/1999). Cạnh bờ sông Cà Ty là trường Dục Thanh (do con trưởng của cụ Nguyễn Thông làm hiệu trưởng, nơi đầu tiên đi đầu trong việc dạy quốc ngữ và cắt tóc ngắn) nơi người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã dừng chân dạy học năm 1910 trước khi vào Sài Gòn và ra đi tìm đường cứu nước (5/6/1911). Một sự kiện được đánh giá rất quan trọng với sự phát triển của Phan Thiết ngày nay, Hòn Rơm thức dậy, đó là hiện tượng Nhật Thực toàn phần vào lúc 10h43 ngày 24/10/1995. Chính nhờ dịp này nhiều du khách đã biết đến Phan Thiết. Đặc sản của vùng đất này: nước mắm, bánh cốm sửa, bánh rế...

Trường Dục Thanh

Trường Dục Thanh nằm tại thành phố Phan Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận. Đây là một ngôi trường không những nổi tiếng ở vùng đất Bình Thuận này mà còn ở khắp cả nước với tính lịch sử mang tầm quan trọng của nó - là nơi đã dừng chân lâu nhất và là nơi gắn nhiều kỷ niệm với vị cha già kính yêu - Lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Vào những năm 1862 trở đi, sau khi 3 tỉnh Nam Kỳ bị đánh chiếm, một số nhà yêu nước đã ra lập nghiệp tại vùng Trung bộ này, trong số đó có nhà thơ Nguyễn Thông. Trên đường đi thành lập căn cứ kháng Pháp, tình cờ ông đã dừng chân tại Phan Thiết làm việc, sau đó ông lâm bệnh và mất tại đây vào năm 1884 với ý nguyện chưa thành. Vào năm 1908, nối chí ông là hai người con của ông là Nguyễn Trọng Lội (tức Ấm Năm) và Nguyễn Quí Anh (tức Ấm Bảy) cùng các học trò của ông đã lập ra một ngôi trường lấy tên là Trường Dục Thanh dưới sự bảo trợ của Hội Liên Thành. Trường nằm ẩn mình với những tán xoài cổ thụ, kiến trúc khá đơn sơ, diện tích 120m² nối liền thảo bạc nhà thờ cụ Nguyễn Thông. Mái lợp ngói âm dương không có tường xây chỉ có những song gỗ xếp chéo hình thoi. Sân trường rộng rãi có bể non bộ, có bức bình phong, cổng trường nhìn ra con sông Cà Ty. Trước sân trường có một cây cổ thụ to, gần đó có hồ sen nhỏ. Trường được nhân dân ủng hộ góp quỹ, hiến ruộng cho trường. Lúc bấy giờ trường được xem là ngôi trường tiến bộ, khắp nơi vang danh. Trường dạy chữ Quốc ngữ là chính, được nhiều nhà Nho yêu nước quan tâm. Và trường càng được nổi tiếng hơn là vào năm 1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành trên đường đi tìm con đường cứu nước đã dừng chân nơi này dạy học. Lúc này Người tròn 20 tuổi, một phần là con của cụ Phó bảng nên Người được nhiều thầy giáo quí trọng và được nhận vào dạy học, mặc dù điều này ngoài dự định của Người. Nhưng trong chặng dừng chân tại đây người đã biết kết hợp với việc dạy

chữ và việc học làm người thông qua các hình thức như dạy thể dục, đưa học sinh đi tham quan thắng cảnh, để từ đó đưa thanh thiếu niên thâm nhập cuộc sống của nhân dân, hiểu được địa thế cũng như hoàn cảnh đất nước. Lúc bấy giờ trường có khoảng 4 lớp với 100 học sinh đa số nam đông hơn nữ. Trường có xây một căn nhà nhỏ gọi là nhà Ngư để các thầy cùng học sinh có thể nghỉ ngơi, ăn uống. Nếu như ghé tham quan trường Dục Thanh thì không thể bỏ qua Ngọa Du Sào. Ngọa Du Sào không rộng lớn lắm dài khoảng 6,5m rộng 4m và cao hơn 2m. Bên trong, trên bàn làm việc của Bác có một chiếc hộp, bên trong có đựng một chiếc khay khảm xà cừ và 3 chén nhỏ đó là 3 chén trà "Lục Ẩm" mà Bác thường dùng với các thầy hay gặp gỡ bình văn thơ và bàn chuyện quốc sự cùng các chiến sĩ yêu nước. Ở đây còn có một góc gác xếp, trước đây là kho sách của cụ Nguyễn Thông, và còn có một cái yên thư trên gác là loại giá sách của các cụ nhà Nho ngày trước, một chiếc đi-văng bằng gỗ, Bác đã dành nhiều thời gian ở đây để đọc sách. Ngoài ra, ở phía sau Ngọa Du Sào có một cây khế do cụ Nguyễn Thông trồng mà từ khi đến đây Bác ngày ngày vẫn chăm sóc cho cây tươi tốt, luôn đơm hoa kết quả và hiện nay cây đã được 130 tuổi.

Kế đến du khách sẽ nhìn thấy một giếng nước mà Bác thường dùng để sinh hoạt và tưới hoa. Có thể nói chỉ trong vòng một thời gian ngắn 9 tháng ở đây nhưng Bác đã dành hết tình thương yêu, đoàn kết gắn bó, đùm bọc những học trò của mình như những người thân thương. Bác như một vì sao sáng soi đường dìu dắt dân tộc Việt Nam đến với niềm hạnh phúc vinh quang.

Có thể nói đây là nơi Bác Hồ dùng để liên hệ giao dịch với các thương quán Liên Thành, các chuyến tàu biển. Bác thường chú ý nghe ngóng để tìm cơ hội đi ra nước ngoài tìm chân lý dẫn đến mục đích giải thoát cho dân tộc mình thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Và ở đây Bác cũng tìm thấy một niềm vui là được đón Tết Trung Thu và Tết Nguyên Đán cùng gia đình cụ Nguyễn Thông.

Hiện nay, ngôi nhà đó được tu bổ và trở thành nơi trưng bày đồ lưu niệm về Bác. Và trong những ngày đầu năm 1990 trường lại hân hạnh đón tiếp đoàn làm phim "Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh" để chào mừng 100 năm sinh nhật Bác.

Rời trường Dục Thanh quí khách sẽ được đưa đến tham quan Bảo tàng Hồ Chí Minh bên cạnh trường. Đây là công trình kiến trúc mới do nhân dân tỉnh Bình Thuận đứng ra xây dựng để chào mừng 10 năm giải phóng thị xã, 1985, cũng như đánh dấu sự kiện Bác Hồ kính yêu của chúng ta đã dừng chân sống và dạy học ở đây.

Mặc dù dạy học ở đây một thời gian ngắn nhưng Bác đã để lại những ấn tượng đẹp cho nhân dân Phan Thiết nói riêng và dân tộc việt Nam nói chung. Bác luôn là niềm tự hào, hãnh diện của con cháu nước Việt.

Sông Cà Ty

Mỗi con sông như mỗi con người đều có nguồn gốc cội rễ. Rừng là nới phát tích, phát nguyên, là nơi quyết định số phận của những con sông. Có nước mới có khe, có khe mới có suối, nhiều con suối hợp lại thành sông và mọi con sông đều đổ về biển. Cấu trúc hình thể hệ tộc của con sông ngược lại với cấu trúc hình thể hệ tộc của cây cỏ, của con người. Ngọn nguồn, cội rễ của cây cỏ và con người nằm trong lòng đất, còn nguồn gốc cội rể của con sông nằm tận trên cao. Như con người, mỗi con sông đều có riêng những nét đặc thù về dáng dấp, phong cách, tánh nết... Bên cạnh những nét chung khi đục khi trong, bên bồi bên lở, khi hiền lành thơ mộng, khi phẫn nổ điên cuồng. Con người gọi nó là CON vì nó đã được nhân cách hóa, phải chăng về hình thể, nó lượn quanh uốn khúc như một sinh vật và nó cũng tồn tại theo qui luật sanh lão bệnh tử như con người? Như con người, mỗi con sông đều có họ tên, cũng có bí danh, cũng thường thay đổi họ, chỉ điều khác nhau là con người tự đặt tên cho những con sông.

Sông Phan Thiết xuất hiện từ năm 1697 (Đinh Sửu), đời Hiển Tông thứ 6, Hiếu Minh Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Lúc bấy giờ, do xếp đặt lại việc cai trị một vùng đất mới, triều Nguyễn đặt phủ Bình Thuận (đơn vị hành chánh), Dinh Bình Thuận (cơ quan hành chánh), trực tiếp quản lý 4 đạo (tương ứng cấp tỉnh): Phan Rang, Phố Hài, Phan Thiết, Ma Ly. Mỗi đạo đều có quan văn, quan võ. Trên bản đồ, nó được ghi là sông Cà Ty. Trên con sông có bến Cà Ty là nơi qua lại, nơi lấy nước, nơi tắm giặt của bà con vùng Phú Hội và Phú Mỹ. Lên miệt trên, nó được ghi là sông

Mường Mán. Đến thượng nguồn, nó là con sông Cái - sông Mẹ, vì nó nơi hội tụ, hợp lưu các con sông Mán, sông Rao Ết, sông Linh...và các con suối Vàng, suối Lèn, suối Thi, suối Ngư, suối Ya-U, suối Lô Tô, suối Cẩm Hang... nằm trong địa phận các thôn 1, 2, 3 của xã Hàm Cần, thuộc vùng đồng bào dân tộc Rai và một số ít đồng bào Cơ Ho mà xưa kia gọi là xã Đăng Gia thuộc Tổng Cà Dòn.

Không ít người dân bản địa phân vân về cái tên của con sông quê hương: Mương Mán hay Mường Mán? Phan Thiết hay Mang Thít và Cà Ty có phải là tiếng nói của đồng bào Chăm không? Ông Thiên Sanh Cảnh, nhà nghiên cứu dân tộc học người Chăm (ở Hữu Đức, Ninh Phước, Ninh Thuận) cho biết xưa kia ngoài này gọi trong đó là: Mula Thích, tức Ruộng Thích. Ông còn cho biết thêm, theo tiếng Chăm, Prong là lớn, Neh là nhỏ, Mũi Né có thể là Mũi Nhỏ.

Trên Tập san Văn Hóa tháng 4, 5/1969 xuất bản tại Sài Gòn, tác giả bài viết tách con sông ra làm đôi: sông Cái (sông Phan Thiết) dài 76km, sông Cà Ty dài 5km. Ai cũng hiểu sông Cái, Mương Mán, Cà Ty, Phan Thiết cũng chỉ là một con sông. Con sông đi qua địa phương nào, đem lại hạnh phúc ấm no cho bà con, nên bà con lấy quê hươ ng mình đặt tên cho nó để nói lên sự gắn bó tình cảm giữa con người với dòng sông.

Đọc *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Bình Thuận, có đoạn ghi rất rõ: "*Sông Phan Thiết ở phía tây huyện Tuy Lý (tên Tuy Lý có từ năm 1854, Tự Đức năm thứ 7, Đông giáp Hòa Đa, Tây giáp Biên Hòa), nguồn ra từ Động Man (tức nơi ở của đồng bào dân tộc miền núi), chảy về phía đông qua xã Phú Hội, tục gọi là Sông Bao Lân, chảy về phía Nam 9 dặm đến thôn Phú Tài, có một nhánh từ bến Bình Tây đến Cầu Minh Lâm chừng 6 dặm mà hợp vào (tức cầu 40, cầu ông Rau, cầu ông Nhiều, nhánh này từ Bưng Cò Ke, Bưng Kỳ Hòa, Bưng Bà Tùng, Suối Sung...chảy ra). Lại chảy về phía Nam chừng 3 dặm đến thôn Đức Thắng, rồi hai dặm đổ ra của Phan Thiết (mỗi dặm là: 444,44m)*". Con sông Bao Lân đã đi vào quên lãng. Bây giờ, có lẽ ta thống nhất gọi con sông quê hương là sông Cà Ty như trên bản đồ và dù sao cũng cần có một tên riêng. Sông Cà Ty không dài, không rộng nhưng hiền lành, từ thượng nguồn xuống hạ lưu. Những vườn cây sai trái, những cánh đồng nặng hạt, những cô gái trắng da tóc dài...đều hưởng ân huệ của con sông quê hương.

Càng về với biển, sông càng mở rộng, thủy triều lên xuống, tàu thuyền tấp nập đông vui. Hạnh phúc làm sao khi ta được sống ở một quê hương có con sông uốn khúc lượn qua với ba cây cầu đều đầy vẻ thơ mộng, với bóng thầy giáo Nguyễn Tất Thành hiện lên trên sông lúc ngã về chiều, với dáng Lầu nước- biểu tượng cho phố biển rực rỡ ánh đèn àmu lúc về đêm. Con sông không biết tự mình trang điểm. Trên khuôn mặt dịu hiền đôi khi vẫn hiện lên những nét cau có vì những nỗi bất bình ôm ấp trong lòng sông. Trong đời, nó cũng đã có nhiều lần nỗi giận gây khiếp sợ cho con người. Năm 1952, cầu Phan Thiết sập do những khúc gỗ khai thác bừa bãi bỏ theo dọc con sông bị nước lũ cuốn trôi với tốc độ khủng khiếp tống bứt chân cầu, lại thêm sóng thần dâng cao chặn đứng dòng chảy làm thành phố Phan Thiết ba ngày tắm trong biển nước! Năm 1993, do mặt sông bị lấn chiếm, lòng sông cạn dần do vỏ sò, vỏ hến, rác rến càng nhiều nên khi lũ xuống dòng chảy không có lối thoát tràn ngập cả phố chợ. Nhưng may thay, cơn giận cũng thoáng qua và dòng sông trở lại hiền hòa thơ mộng như xưa. Dù muốn hay không, để bảo đảm sự ấm no lâu dài cho nhân dân thành phố, trong tương lai, chúng ta phải cải tạo dòng sông, quy hoạch lại các khu dân cư, tiến hành nạo vét, mở rộng cầu cảng...

Tháp nước Phan Thiết

Được xây dựng từ cuối năm 1928 đến 1934 mới hoàn thành do Hoàng thân của Vương Quốc Lào, nguyên chủ tịch nước Cộng Hòa Nhân Dân Lào Suphanouvong là kỹ sư trưởng khu Công chánh Nha Trang thiết kế.

Tháp nước có chiều cao từ nền sân lên đỉnh là 32m. Tháp nước có hai phần: phần trên là bầu dài (bồn nước) hình bát giác, phần dưới là thân đài. Tuy tháp nước được xây dựng đã 70 năm, với sự tàn phá của khí hậu miền biển Phan Thiết và qua các trận bão lũ lịch sử nhưng tháp nước đến nay chất lượng vẫn còn tốt.

Nghề cá Phan Thiết

Hiện nay, bên cạnh du lịch, ngành kinh tế chủ lực ở Phan Thiết là nghề cá. Hàng năm, lượng

hải sản đánh bắt được và tiêu thụ là rất lớn. Chúng ta có thể thấy các làng chài dọc theo bờ biển Phan Thiết với hàng trăm con thuyền đánh cá tạo thành một cảnh quan đẹp mắt. Do đó người ta xác định rằng chẳng những từ trước mà từ nay mãi về sau Phan Thiết luôn gắn với ngành kinh tế biển góp phần làm giàu cho đất nước. Vịnh Phan Thiết nông, tương đối kín gió, hàng năm cây lá mục và lượng phù sa do hai con sông Mương Mán và sông Quao đổ ra cửa biển Phan Thiết, Phú Hài cung cấp đều đặn lượng cát lẫn bùn, nhờ đó nước biển thêm chất màu thích hợp cho phù du sinh vật sinh sôi phát triển làm mồi cho các loại moi ruốc... các loại tôm, cua, ốc, cá tầng đáy cũng như các loài cá nổi, cá tầng giữa luôn có nguồn thức ăn để ổn định môi trường sinh trưởng.

Vịnh Phan Thiết lại nằm trên dòng hải lưu nóng lạnh mà thiên nhiên ưu đãi cho bờ biển Việt Nam.

Mùa đông dòng hải lưu đưa luồng nước từ Đông Bắc xuống Tây Nam và mùa hè ngược lại. Chính dòng hải lưu mùa hè đã quyến rũ những đàn cá từ vịnh Thái Lan đến biển Việt Nam tìm mồi. Trong quá trình di trú lần theo hướng Đông Bắc đến vịnh Phan Thiết gặp mồi nhiều, biển êm, đàn cá tụ tập sinh sản. Với nguồn hải sản phong phú, đi đôi với thời tiết thuận lợi ngư dân có thể bám biển quanh năm với các loại nghề thích hợp. Nếu Bình Thuận là một ngư trường lớn của cả nước thì Phan Thiết là trung tâm nghề cá của tỉnh. Sản lượng khai thác hải sản hàng năm gần đây của riêng tàu thuyền Phan Thiết trên 30.000 tấn chiếm trên 30% cả tỉnh.

Phan Thiết còn là một trung tâm tôm giống của phía Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Hiện có 61 trại tôm giống. Tôm giống của Phan Thiết trong những năm qua đã cung cấp cho 250ha nuôi tôm thương phẩm trong cả tỉnh và còn xuất bán cho khách hàng nhiều tỉnh Nam bộ như: Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Cà Mau... Năng suất tôm thương phẩm đạt loại cao so với cả nước, bình quân một tấn/ha/vụ, mỗi năm 2-3 vụ.

Nghề cá Phan Thiết đã và đang là thế mạnh của nền kinh tế địa phương, nay lại được chủ trương công nghiệp hóa-hiện đại hóa của Đảng hỗ trợ, cùng với ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sự hiểu biết đầu tư khoa học kỹ thuật ngày càng một nâng cao, nhất định sẽ nhanh chóng trở thành một trung tâm nghề cá của khu vực với Cảng cá Cồn Chà hiện đại đang xây dựng, có sức đậu cho hàng trăm tàu công suất 1000 CV, thu hút các đội tàu cả nước ta và nước ngoài đến đây làm ăn để cùng phát triển.

Đảo Phú Quý

Quần đảo gồm 8 đảo lớn, nhỏ ở ngoài khơi cách TP. Phan Thiết 120km về phía Đông, diện tích tự nhiên của quần đảo là 32km^2. Đảo lớn nhất trong quần đảo có cùng tên là Phú Quý, dài 6,5km, rộng 3,5km. Trên đảo có 3 ngọn núi: Núi Cấm(108m), núi Cát (85m) và Ông Đụn (41,9m). Đây là một ngư trường lớn có nhiều hải sản hiếm như: đồi mồi, hải sâm, cá bống sao. Đời sống nhân dân khá cao nhờ có nghề chế biến hải sản, câu cá mập và bán vây cá. Hiện nay, đảo là một căn cứ tiền tiêu bảo vệ đất liền, một căn cứ hậu cần tiếp viện cho quần đảo Trường Sa.

Khu Lăng Mộ Nguyễn Thông

Tọa lạc trên đồi Ngọc Lâm, ở sát cạnh chân núi Ngọc Sơn, đây là ngọn núi đẹp nhất trong số 5 ngọn núi trong khu vực.

Cảnh vật nơi đây vừa yên tĩnh nhưng cũng hết sức sôi động nên thơ, rất lý tưởng cho mọi tâm hồn thi sĩ và khách lãng du. Một bức tranh thiên nhiên kỳ thú bởi nó hội tụ đầy đủ các yếu tố tự nhiên từ trời mây, đất nước, rừng núi và biển cả.

Từ khi còn làm Bố Chánh Bình Thuận vào năm 1877, Nguyễn Thông thường công du đến núi Ngọc Sơn và ông rất say mê cảnh non nước, trời biển, trăng sao... ở chốn này. Vì thế ông quyết định chọn nơi đây làm chốn yên nghỉ ngàn thu của mình sau khi từ giã cuộc đời. Đọc lại một đoạn ký khắc ở bia mộ Nguyễn Thông do chính ông thốt lên chúng ta mới thấu hiểu hết vẻ đẹp tiềm ẩn của cảnh vật nơi đây: *"Sau khi ta trăm tuổi rồi, hồn phách còn nhớ đến núi này chăng? Rồi rốt cuộc cũng về chốn không còn gì chăng? Điều đó không thể biết được. Còn như hoa rừng, trăng biển, buồm ngư phủ, chòi tiêu phu, vẻ lạ của khói mây thay đôi, hình thù của thuồng luồng chập chờn, sau này cảnh ấy có thể giúp vào cuộc thưởng thức của tao nhân du khách vậy"*. Đã hơn một thế kỷ trôi qua, cảnh đẹp nơi

đây vẫn còn nguyên giá trị và những điều ước ao, trăn trở của Nguyên Thông đã trở thành hiện thực vì hàng năm có đến hàng vạn lượt khách lãng du đến đây viếng mộ ông, ngoạn cảnh và thưởng thức cảnh khói mây, hoa lừng, trăng biển...

Khu lăng mộ Nguyễn Thông là một thắng tích quan trọng trong tuyến du lịch dọc bờ biển Đông Bắc thành phố Phan Thiết. Từ trung tâm thành phố dọc bờ biển đến Mũi Né dài 22km, du khách sẽ say mê và liên tục ngỡ ngàng trước những tiên cảnh sống động của tạo hóa sinh ra được bàn tay và trí tuệ của con người vun vén hoàn hảo thêm. Trước mắt và hai bên đường là cảnh sông suối, biển cả và núi đồi như quyện chặt vào nhau tạo nên một bức tranh sơn thủy thạch ấm áp hương quê vùng duyên hải. Qua một đoạn hành trình khoảng 6km là đến đồi Ngọc Lâm, Lầu Ông Hoàng hiện ra sừng sửng khiến ta bồi hồi liên tưởng lại đường lên dốc đá trong câu chuyện tình của thi nhân Hàn Mặc Tử với nàng Mộng Cầm xinh đẹp thủa trước. Qua khỏi dốc đá Lầu Ong Hoàng là một quần thể di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh nổi tiếng liên hoàn nối tiếp từ cổ đến kim. Cổ nhất là nhóm đền tháp Chăm Pôshanư của vương quốc Chăm Pa một thời vang bóng, đến Bửu Sơn Tự - ngôi chùa cổ gắn với sự tích Nguyễn Ánh từng đến đây trú ẩn khi bị quân Tây Sơn vây hãm. Tiếp đến là lầu Ong Hoàng, nhà hàng Ngọc Lâm, tháp nước do người Pháp xây dựng hồi đầu thế kỷ XX, rồi hệ thống lô cốt, đồn bót của Mỹ-Ngụy là chứng tích lịch sử hùng hồn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Qua khỏi Lầu Ong Hoàng 1km là đến thắng cảnh Núi Cố - nơi có khu lăng mộ Nguyễn Thông.

Đến viếng mộ cụ Nguyễn Thông chúng ta có dịp hồi tưởng về một danh nhân nổi tiếng đã từng có nhiều đóng góp lớn lao cho xã hội nửa cuối thế kỷ XIX. Đã hơn 100 năm Nguyễn Thông yên nghỉ ở chốn này, nhưng chắc chắn ông không hề đơn độc vì mỗi năm có đến hàng vạn lượt du khách về đây thăm viếng và kính cẩn nghiêng mình với một tình cảm nhớ thương và kính trọng. Đó là biểu hiện của sự đền ơn đáp nghĩa, một đạo lý cao đẹp của người Việt Nam.

Nguyễn Thông

Danh sĩ Đại thần tự Hi Phần, hiệu Kì Xuyên, biệt hiệu Độn Am. Lúc nhỏ có tên là Thiệu, con ông Nguyễn Hạnh và bà Trịnh Thị Mầu. Quê ông ở tỉnh Gia Định nay thuộc tỉnh Long An.

Năm 1849, ông đổ cử nhân đồng khoa với Phan Văn Trị. Năm 1851, đi thi lại trượt. Vì nhà nghèo ông phải nhậm chức huấn đạo ở An Giang. Năm 1856, nội các đề cử ông thăng Hàn Lâm Viện tu soạn về kinh làm việc ở Nội các. Tại đây ông tham gia biên soạn bộ Khâm Định nhân sự Kim giám (1857). Năm 1859, giặc Pháp chiếm Gia Định, ông về Nam tòng quân đánh giặc dưới sự chỉ huy của Thống đốc quân vụ Tôn Thất Hiệp.

Năm 1861, ông lui về Tân An liên lạc với Phan Văn Đạt, Trịnh Quang Nghi tham gia chống Pháp ở địa phương. Năm 1862, sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ, ông ra ở Bình Thuận rồi nhậm chức Đốc học Vĩnh Long. Thời gian này ông tích cực lo việc giúp nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong việc giáo dục. Năm 1866, khi xây xong Văn Miếu, ông viết bài ký tại Vân Xương Các. Năm sau, ông cùng Phan Thanh Giản cải táng Tử sĩ Võ Trường Toản về Ba Tri vì cho rằng đất Hòa Hưng là đất của Pháp.

Sau đó ông ra tị địa ở Bình Thuận lần thứ hai rồi lãnh chức Án sát Khánh Hòa. Năm sau, 1868, lại được điều về kinh giữ chức Biện lý Bộ Hình. Đến cuối năm được cử làm Bố chính tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1871, ông bị triều đình kết tội xử án sơ suất, lại thêm bị Lê Doãn vu cáo nên bị cách chức, bắt giam và xử trượng. Nhờ Thượng thư Bộ Công là Nguyễn Bính và bạn bè, nhất là nhân dân Quảng Ngãi hết sức minh oan, ông mới được giảm tội và lưu dụng làm việc ở Sở Kiểm Biên lầu tàng thư Huế. Năm 1873, ông cáo quan về nghỉ tại Núi Cố tỉnh Bình Thuận lập Thi xã, mở trường học.

Năm 1876, ông được thăng làm Hàn Lâm Viện trứ tác, lãnh chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Tại đây ông cùng Bùi Ước, Hoàng Dụng Tân kiểm lại bộ Khâm Định Việt sử thông giám cương mục. Năms au được thực thụ chức Tư nghiệp, rồi đổi làm Thị giảng Học sĩ ở Viện Hàn Lâm. Sung chức Doanh điền sứ ở Bình Thuận. Cuối năm này, lĩnh chức Bố chính tỉnh Bình Thuận.

Bấy giờ ông bệnh nhiều, bệnh thường tái phát, nhiều lúc thổ huyết, nhưng ông vẫn tận tụy

phục vụ dân nước. Năm 1878, ông xin nghỉ dài hạn ở trại Núi Cố. Tuy đã nghỉ việc công, nhưng trong thời gian này ông vẫn cùng với các quan địa phương giải quyết một số vấn đề tranh chấp giữa người Kinh và người Thượng ở Bình Thuận, đồng thời sắp đặt cho đồng bào trong Nam ra tị địa ở Phan Thiết, lập Đồng Châu Xã. Tại đây, ông lập một nhà học có tên Ngoạ Du Sào. Năm 1881, ông được triều đình sung chức Điền Nông phó sứ, kiêm lãnh chức Đốc học Bình Thuận. Đến năm 1884, ông mất hưởng dương 57 tuổi.

Các tác phẩm của ông: Khám định nhân sự kim giám, Dưỡng chính lục, Việc sử thông giám cương mục khảo lược, Kỳ xuyên Công đặc, Độn Am thi tập, Độn Am văn tập.

Tháp Chàm Pôshanư

Cách trung tâm Phan Thiết khoảng 5km về hướng Đông Bắc trên đường xuống khu du lịch Mũi Né bạn có thể dễ dàng nhìn thấy cụm tháp đứng sừng sửng trầm mặc trên đỉnh đồi, cạnh Lầu Ông Hoàng, đó là tháp Pôshanư. Đây là cụm tháp qua bao biến đổi của thời gian và thăng trầm của lịch sử vẫn còn tồn tại khá nguyên vẹn vẻ nguyên sơ của nó so với một số cụm tháp khác ở Bình Thuận, như nhóm tháp PoDam (Phú Lạc-Tuy Phong); nhóm tháp Bà Châu Rế (Hàm Phú- Hàm Thuận Bắc)... Hiện nay, đang có nhiều ý kiến khác nhau về thời gian xây dựng tháp, có ý kiến cho rằng tháp được xây dựng giữa thế kỷ VIII đến giữa thế kỷ IX, có ý kiến thì cho rằng vào khoảng thế kỷ XV, ý kiến khác lại cho rằng vào khoảng thế kỷ XVI đến XVIII.

Nhưng dù được xây dựng vào thời gian nào thì tháp cũng là bằng chứng về sự tài hoa trí tuệ mà bàn tay khéo léo của ông cha thuở trước trong nghệ thuật kiến trúc. Cũng như nhiều cụm tháp khác rải rác trên dãi đất miền Trung, tháp Poshanư được xây dựng từ gạch đỏ với một loại chất kết dính đặc biệt mà nhiều giả thiết hiện nay cho rằng đó là nhựa thực vật. Tháp hình vuông, ba tầng, càng lên phía trên càng nhỏ lại, gồm mặt chính và ba mặt phụ, cửa tháp hình vòm cuốn với nhiều kiểu thoa văn tinh tế và phong phú thuộc phong cách nghệ thuật cùng với cụm tháp Hòa Lai. Cụm tháp gồm 3 cái, một tháp lớn và hai tháp nhỏ đều quay mặt về phía Đông, mà theo quan niệm của người Chăm là hướng của các thần linh. Phía trong, chính giữa tháp người ta đặt bệ thờ Linga – Yoni bằng đá trơn, biểu tượng của cơ quan sinh dục nam – nữ, vật linh thiêng nhất trong các đền thờ của những người theo đạo Hindu.

Tháp thờ bà Poshanư, con gái của vua Po Parachanh trị vì vương quốc cổ Champa khoảng vào thế kỷ XIV. Poshanư là một công chúa có công lớn trong việc tổ chức hướng dẫn nhân dân vùng Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc ngày nay sản xuất nông nghiệp, khai phá đất rừng làm rẫy, trồng lúa nước, trồng bông dệt vải, xây dựng các công trình thủy lợi. Bà cũng là người đã định ra nhiều quy tắc trong quan hệ, giao tiếp, đối xử tiến bộ trong gia đình và xã hội của triều đình trong thời kỳ đó. Vì thế, ngày nay đồng bào mỗi khi đến tháp đều cầu xin bà cho sản xuất được mùa, đời sống ấm no, gia đình yên ổn, hạnh phúc.

Theo truyền thuyết dân tộc Chăm, lịch sử ra đời của Tháp gắn liền với câu chuyện tình đầy hạnh phúc nhưng cũng rất thương đau giữa công chúa Poshanư và lãnh chúa Po Sahaniempar. Chuyện kể rằng: *Vượt qua bao cấm đoán hà khắc của luật tục tôn giáo Chăm thời bấy giờ, công chúa Poshanư đã đem lòng yêu thương và quyết định kết tóc se duyên với lãnh chúa Po Sahaniempar, một ngươi theo đạo Hồi ở vùng Ma Lâm. Trong những ngày chung sống hạnh phúc, họ đã cùng nhau xuống vùng Phú Hài (Phan Thiết) vận động nhân dân xây tháp trên đồi Bianneh (Mũi Né).*

Thái tử PoDam, em ruột của Poshanư từ lâu đã không muốn chị mình lấy một người chồng ngoại đạo. Nhân một chuyến hành hương về Ấn Độ của Po Sahaniempar theo luật Hồi giáo, PoDam đã bày mưu chia rẽ hai người. Chàng Po Sahaniempar sau thời gian hành hương trở về không thấy vợ ra đón theo lời hẹn ước, cho rằng bà đã phản bội nên từ bỏ ra đi về phía Nam mang theo trong lòng một mối hận, khi Poshanư tìm đến để nói lời thanh minh, thì ông đã trao gửi trái tim tình yêu cho nàng Chargo người dân tộc Răglây ở vùng Núi Ông – Tánh Linh.

Những năm tháng cuối đời, bà Poshanư đã sống một mình thanh thản tại Bianneh.

Người Chăm đời sau tạc tượng Bà và thờ trong tháp. Ngày xưa, hàng năm cứ đến mùa Katê, đồng bào lại tựu về bên tháp thắp hương tưởng niệm và vui chơi, múa hát bên Bà, đón mừng năm

mới.

Sau năm 1975 đến nay, Tháp Bà Poshanư được nhiều lần trùng tu bảo tồn với sự đóng góp công sức và trí tuệ của các chuyên gia trong và ngoài nước và đã được Nhà nước công nhận Di tích lịch sử văn hóa.

Hiện nay, hằng ngày tháp vẫn mở cửa đón du khách thập phương đến chiêm ngưỡng vẻ đẹp cổ kính còn nhiều bí ẩn chưa được khám phá mà những nghệ nhân và những người thợ xây dựng Chămpa đã mang theo vào cõi vĩnh hằng. Họ cũng đến để tưởng nhớ đến bậc tiền bối đã có công vận động xây dựng tháp, đóng góp vào kho tàng văn hóa Việt Nam một tác phẩm kiến trúc như một bông hoa đẹp: Bà Poshanư.

Phan Thiết đang biến đổi từng ngày, những tòa nhà cao tầng, những công trình kiến trúc hiện đại đã đang và sẽ mọc lên. Nhưng cũng như bao công trình kiến trúc lịch sử khác, tháp Bà Poshanư sẽ vẫn mãi mãi tồn tại, được nâng niu tôn trọng như tình đoàn kết của các dân tộc anh em qua bao thế hệ đã đóng góp công sức góp phần làm nên một thành phố đầy hương sắc văn hóa của hôm nay và của cả mai sau.

Lầu Ông Hoàng

Lầu Ông Hoàng là một ngôi biệt thự được xây dựng từ năm 1910, do một công tước người Pháp tên De Montpensier đến Phan Thiết để sắn bắn voi, trước bức tranh tuyệt tác thiên nhiên dành cho vùng biển Phan Thiết, ông đã xin phép xây một biệt thự trên ngọn đồi làng Ngọc Lâm, Phú Hài, đồng bào Phan Thiết gọi là "Lầu Ong Hoàng". Công trình được xây hình ngũ giác, với các trang thiết bị đều bằng gỗ, bốn bề lộng gió. Trước 1942 đây là một điểm rất nổi tiếng trong giới trẻ Phan Thiết đến tham quan thưởng nguyệt. Đây cũng là một trong những địa điểm được mọi người nhắc đến nhiều trong thơ văn qua chuyện tình của Hàn Mặc Tử và Mộng Cầm, nhưng đối với người dân Phan Thiết, Lầu Ông Hoàng không chỉ có vậy. Tháng 2/1946, Pháp tái chiếm thị xã Phan Thiết, đưa một trung đội ra chốt giữ Phú Hài, lúc đầu ở khu nhà trường, dưới chân đồi. Tháng 10/1946, địch chuyển lên, cải tạo khu nhà nghỉ thành đồn và đóng chết luôn ở đấy.

Lầu Ông Hoàng nằm trên một điểm cao, dễ quan sát thuận lợi về mặt quân sự, án ngữ và phòng thủ hướng Đông thị xã. Tây và Nam là dốc đứng, cây gai chằng chịt, đá lởm chởm rất khó đi, hướng Bắc và Đông Bắc thoai thoải dễ tiếp cận. Chỉ có một con đường độc đạo chạy từ hướng Bắc vòng sang phía Đông mới vào được khu đồn. Phú Hài là vùng trung tâm của xã Tân Dân, dân số khoảng 5000 người, đa phần sống nghề biển, đời sống có khá hơn các vùng khác trong xã. Phú Hài bị địch chiếm đóng, tổ chức bộ máy tay sai khá chặt chẽ. Nhưng chính quyền kháng chiến ở địc phương cũng như các đoàn thể cứu quốc vẫn bí mật hoạt động tốt, nhất là phong trào hoạt động thanh niên rất tích cực. Kẻ địch nắm được nhưng chưa có cơ sở để đánh phá, chúng đang tìm âm mưu thủ đoạn lừa gạt.

Đêm 16/4/1947 (âm lịch) chúng bí mật phục kích các ngõ đường từ xóm vào đồn, rồi cho lính cải trang thành bộ đội vệ quốc quân vào báo tin cho đồng chí uỷ viên quân sự xã là bộ đội ông Châu đánh Lầu Ông Hoàng, đề nghị cho thanh niên ở xóm lên giúp sức thu dọn, mang chiến lợi phẩm. Phấn khởi, mất cảnh giác đồng chí uỷ viên quân sự nhanh chóng báo tin và tập hợp thanh niên chạy lên đồn. Vừa chạy ra khỏi xóm thì bị bắn làm 6 người chết, 5 người bị thương. Nhân dân rất căm phẫn bọn địch, mong bộ đội về đánh đồn trả thù cho đồng bào và càng tích cực ủng hộ kháng chiến.

Theo chủ trương của Tỉnh uỷ Bình Thuận là đẩy mạnh hoạt động nhằm hỗ trợ cho phong trào du kích chiến tranh phát triển, xây dựng thực lực chính trị của địa phương, để bồi dưỡng và phát triển đơn vị. Ban chỉ huy Trung đoàn 82 giao nhiệm vụ cho C2 (đại đội Hoàng Hoa Thám) tiêu diệt cho được Lầu Ông Hoàng, đưa phong trào chiến tranh du kích của địa phương trực tiếp là xã Tân Dân phát triển lên bước mới. Trả thù cho đồng bào Phú Hài bị địch giết hại ngày 16/4/1947 vừa qua. Nhận mệnh lệnh chiến đấu của Ban chỉ huy trung đoàn 82 với yêu cầu là "phải đánh thắng". Ban chỉ huy đại đội Hoàng Hoa Thám đã cử ngay một bộ phận chuẩn bị chiến trường để tiến hành điều tra, nghiên cứu nắm địch. Một mặt xét lại tình hình của đơn vị khả năng trang bị, khả năng tác chiến... Ban chỉ huy đại đội quyết định:

-Tổ chức một lực lượng tinh gọn cải trang sĩ quan binh lính địch, có lực lượng tiếp chiến hỗ trợ, đi thẳng vào Lầu Ông Hoàng bất ngờ nổ súng tiêu diệt địch. Làm chủ chiến trường bắt tù binh, thu vũ khí, đánh nhanh thu vũ khí nhanh. Tích cực tận thu chiến lợi phẩm nhất là vũ khí đạn dược để bồi dưỡng lực lượng ta.

Để bảo đảm cho chiến đấu thắng lợi, Ban chỉ huy đại đội quyết định tổ chức thành 3 bộ phận, trong đó:

Bộ phận thứ nhất là bộ phận chủ công. Gồm 10 đồng chí được chọn từ các trung đội lên và hai chiến sĩ quốc tế (Đức, Tây Ban Nha), cải trang sĩ quan Pháp (một quan Ba, một quan Một), số anh em còn lại đóng lon đội, cai và lính) do đồng chí Ngọc tiểu đội trưởng chỉ huy, đồng chí Ánh chỉ huy phó. Trang bị 5 tiểu liên và súng trường, có nhiệm vụ làm đơn vị tuần tiểu của địch từ đồn Kim Ngọc xuống kiểm tra, đi thẳng vào cổng gác phía Tây của đồn đưa thư của cấp trên cho tên đồn trưởng. Trong lúc đó, anh em nhanh chóng triển khai đội hình, chiếm giữ các mục tiêu quan trọng, sẵn sàng nổ súng tiêu diệt địch.

Ngày 13/6/1947 Ban chỉ huy trận đánh cho trinh sát bám đồn, bám cơ sở để nắm tình hình diễn biến của địch và chuẩn bị bảo đảm đường hành quân. 18h ngày 13/6 toàn đơn vị hành quân, 21h đến vị trí phân quân thứ nhất, còn nhiều thời gian, đồng chí đại đội trưởng cho anh em nghỉ tại chỗ và dặn dò các bộ phận, động viên quyết tâm chiến đấu.

5h5' đại đội trưởng cho bộ phận chủ yếu xuất phát đi vào cổng phụ phía Tây. Ban chỉ huy đại đội theo trinh sát vào vị trí chỉ huy (nhà cơ sở ở xóm). Bộ phận chủ yếu đi đầu là một tổ lính ngụy (cải trang), đến hai sĩ quan Tây (cải trang) lực lượng còn lại đi sau. Trong đồn lúc này bọn địch cũng đã thức dậy, đi qua đi lại. 5h10' bộ phận chủ yếu đến vọng gác.

Tên lính gác thấy rõ có quan Ba đến, vội bồng súng chào. Quan Ba phất tay rồi đi thẳng vào đồn, cả tiểu đội nhanh chóng vào chiếm các vị trí quan trọng. Chỉ huy ta ra lệnh cho tên lính gác vào báo ngay đồn trưởng có quan Ba đến kiểm tra, cho lính tập hợp, không mang súng. Thấy có quan Tây đến, tên lính gác lật đật chạy vào báo đồn trưởng. Tên đồn trưởng còn đang ngủ bị kêu dậy, chưa kịp mặt quân phục, vội bước ra thì thấy có quan Ba trước mặt, hắn vội chào. Quan ba lệnh cho tên đồn trưởng tập hợp để kiểm tra và đưa cho hắn bức thư. Tên đồn trưởng cho tập hợp lính theo yêu cầu của ta và hắn mở thư ra xem. Một tình huống bất ngờ xảy ra là khi lực lượng ta tiến vào chiếm khu nhà lớn thì đồng chí Ánh chạm mặt tên đội An (Đội An là tên lính khố xanh đồn GI (Phan Thiết), khi ta giành được chính quyền (8/1945) lính khố xanh đầu hàng, một số tên gia nhập lực lượng ta ở Bình Thuận, trong đó có tên An. Do chịu khổ không được tên An chạy về đầu hàng địch là lính pạt- ti- dăn ở đồn Lầu Ông Hoàng. Đồng chí Ánh và tên đội An trước ở cùng một đơnvị nên quen biết nhau). Sau những giây lúng túng đồng chí Ánh trấn lĩnh và bước đến trước mặt tên đội An và khống chế nó ngay "mày im lặng tao tha chết, mày làm lộ tao sẽ bắn ngay". Tên đội An bị khống chế chặt đến giờ nổ súng.

Đứng kề quan Ba và quan Một là đồng chí Ngọc đề phòng bất trắc. Tên đồn trưởng xem thư biết mình bị lừa toan chống cự liền bị một loạt tiểu liên của quan Một bắn chết ngay tại chỗ. Lúc này là 5h30'. Bọn địch trong đồn kể cả bọn lính đang tập hợp biết bị ta tấn công, bèn chạy về vị trí để chống cự. Nhưng đã muộn, tất cả các vị trí đều có lực lượng của ta chiếm giữ, quét từng loạt tiểu liên vào đám lính. Vừa đánh anh em vừa gọi bọn địch đầu hàng. Nhiều tên địch chết ngay tại chỗ, nhiều tên ngoan cố chạy đến hầm đại liên định dùng hỏa lực này để chống lại, nhưng tổ chiếm giữ đại liên đã tiêu diệt chúng, một vài tên sống sót xé rào bung chạy về phía biển, trong đó có tên đội An.

Nghe súng ở đồn nổ, trung đội trưởng Bùi Văn Mỹ lệnh cho trung đội vận động vượt đường chạy thẳng vào cổng chính phối hợp với bộ phận chủ yếu tiêu diệt bọn địch chống cự. Bọn sống sót thấy có lực lượng bên ngoài vào đông biết không thể chống cự được đành giơ tay xin hàng. Cuộc chiến đấu diễn ra trong vòng 15', ta hoàn toàn làm chủ đồn.

Sau 15' chiến đấu, ta giết tại chỗ 20 tên, làm bị thương 12 tên, bắt 3 tên, thu 22 súng các loại (một khẩu đại liên Vicker, 3 khẩu trung liên, 5 khẩu tiểu liên, 16 súng trường), 10 thùng đạn, 11 thùng lựu đạn, hai máy vô tuyến điện, một máy chụp hình, một ống nhòm và nhiều quân trang quân

dụng. Ta hoàn toàn vô sự.

Trận cải trang tập kích Lầu Ông Hoàng tiêu diệt gọn quân địch, làm chủ chiến trường, bắt tù binh, thu vũ khí là trận đánh xuất sắc gây được tiếng vang lớn ở Bình Thuận và cả vùng cực Nam Trung bộ lúc bấy giờ. Sau chiến thắng nhân dân địa phương rất vui mừng phấn khởi, phong trào tòng quân nhập ngũ, ủng hộ kháng chiến càng sôi nổi, mạnh mẽ.

Mũi Né - Dừa Hàm Tiến - Bãi Đá Ông Địa

Nằm các Phan Thiết 24km về hướng Đông Bắc. Bãi biển Mũi Né nổi tiếng trong lần Nhật thực ngày 24/10/1995, vì ở đây có thể nhìn thấy rõ nhất. Mũi Né nên thơ với một bên là biển xanh biếc, một bên là cát trắng mịn màng óng ả được điểm xuyến những hàng dừa lơi lả, nhìn xa xa như một tấm nhung êm với mái tóc thề phiêu lãng. Tấm thảm nhung hay còn được biết đến với tên gọi Rặng dừa Hàm Tiến này kéo dài gần 10km.

Bãi đá Ông Địa là một thắng cảnh được tạo nên bởi sự phối hợp giữa các ghềnh đá lô nhô với những làn nước trong xanh tạo nên một bức tranh êm đềm và phóng khoáng. Trải dài bãi biển với những ngọn sóng sủi bọt rồi vỡ ra quanh những mỏm đá gồ ghề, đen trũi và có những hình thù kỳ dị.

***Mộng Cầm: "Tám mươi tư tuổi vẫn chưa già "*(PHẠM XUÂN TUYỂN)**

Vào những năm đầu của thế kỷ XX, một cặp vợ chồng son, người nguyên quán tỉnh Quảng Ngãi đã đùm túm nhau đến thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An vì sinh kế. Người chồng là thầy ký Huỳnh Quang Lâm quê ở huyện Đức Phổ, người vợ là bà Lê Thị Phụng quê ở Thu Xà.

Mùa hạ năm Đinh Tỵ 1917, bà Phụng sinh hạ một bé gái và được chồng đặt tên là Huỳnh Thị Nghệ. Kể từ năm cha mất (1926), cô bé Nghệ theo mẹ về quê ngoại Thu Xà và sau đó theo cậu lớn Lê Quang Thuần vào Mũi Né học hộ sinh, rồi về Phan Thiết giúp dì út Lê Ngọc Sương, và cậu út Lê Quang Lương (tức nhà thơ Bích Khê) trông coi trường Hồng Đức. Thời gian này, vào khoảng năm 1933-1935, cô bé Huỳnh Thị Nghệ ngày nào, nay đã là cô thiếu nữ xuân thì, có bút danh Mộng Cầm, thích làm thơ đăng báo và được nhà thơ Hàn Mặc Tử (lúc ấy đang phụ trách trang văn chương của một số báo ở Sài Gòn) gửi thư làm quen. Rồi hai người gặp nhau.

Đã hơn một lần bà Mộng Cầm thổ lộ với tôi, cũng như trước đó, năm 1961, với Giáo sư Đỗ Văn Côn, tức nhà văn Châu Hải Kỳ, câu chuyện tương tự thế này: *"...Tôi kể câu chuyện quen biết trong mục đích trau luyện văn chương cho cậu tôi nghe. Cậu tôi cho phép viết thư cho Hàn Mặc Tử. Thư từ đi lại mật thiết trong mấy tháng thì một chiều thứ bảy nọ, vào khoảng tháng tư, năm... Hàn Mặc Tử ra Phan Thiết. Anh mượn đò đi Mũi Né tìm đến bệnh xá. Tôi đang làm thuốc cho bệnh nhân, ông phu nhà thuốc vào đưa một danh thiếp ... tôi bảo ông phu ra thưa chờ tôi một chút. Tôi làm thuốc cho người bệnh xong đi ra thì thấy một chàng thanh niên mặc âu phục xoàng xỉnh, đang đứng ở cửa bệnh xá... Hàn Mặc Tử xin cậu tôi sẵn có đò, cho phép tôi đi Phan Thiết chơi, luôn tiện nhờ giới thiệu để gặp Bích Khê mà anh hằng mong ước tìm gặp. Cậu tôi bằng lòng. Và tối hôm đó, chúng tôi xuôi đò về Phan Thiết. Gặp hôm có trăng, nhưng chúng tôi không ngồi trên mui thuyền để ngắm sông nước mà ngồi trong khoang để nói chuyện. Hàn Mặc Tử không đẹp nhưng nhỏ nhẹ dễ thương... Đò đến Phan Thiết, tôi đưa Hàn Mặc Tử đến trường Hồng Đức, cậu Bích Khê tôi dạy ở đây. Ở đó suốt buổi sáng chủ nhật, chiều lại ảnh đáp chuyến tàu suốt trở về Sài Gòn. Sau ngày ấy, cậu tôi bảo tôi ra dạy ở trường Hồng Đức. Lẽ đó mà Hàn Mặc Tử ra vào thường, thứ bảy nào anh cũng vào Phan Thiết, chiều chủ nhật lại vào. Một dịp chiều thứ bảy chơi Lầu Ông Hoàng, anh thổ lộ mối tình với tôi... Tuy vậy chúng tôi vẫn thân mật giao thiệp hai năm như thế".*

...Năm 1936, Hàn Mặc Tử mang bệnh nan y, từ Sài Gòn trở về Quy Nhơn trị bệnh. Còn Mộng Cầm vâng theo ý mẹ và các cậu lớn trở về Quảng Ngãi lấy chồng. Trước sự thể đau thương này, Mộng Cầm đã viết lên những vần thơ:

Em đi đường em, anh đường anh
Tình nghĩa đôi ta chẳng trọn lành
Muốn gặp nhau chăng trong giấc mộng
Xuân tình đành gửi nước non xanh.
...

Cả năm chỉ có một lần xuân
Nhưng với lòng em xuân mỗi tuần

Nhà phê bình Trần Thanh Mại, trong sách " Hàn Mặc Tử – thân thế – thi văn" viết năm 1941 tại An Cựu – Huế, đã bênh vực cho Mộng Cầm như sau:

"Cái thời kì đàn bà thủ tiết thờ một chồng chưa cưới, bỏ trăm năm vì một lời thề ước, thời kỳ ấy đã qua, nay chỉ nằm trong pho sách luân lý.

Phương chi, ngoài ra còn có biết bao nhiêu lí do để biện bạch cho sự đi lấy chồng của Mộng Cầm. Mỗi một chứng bệnh của Hàn Mặc Tử cũng đủ giúp nói nhiều cho nàng rồi".

Còn Hàn Mặc Tử, nhà thơ đau đớn tột cùng vì bệnh tật lại thêm hận sầu nên có những vần thơ:

Nghệ hỡi Nghệ! Muôn năm sầu thảm
Nhớ thương còn một nắm xương thôi
Thân tàn ma dại đi rồi…
Rầu rầu nước mắt bời bời ruột gan
Dẫu đau đớn vì lời phụ rẩy
Nhưng mà ta không lấy làm điều
Trăm năm vẫn một lòng yêu
Và còn yêu mãi rất nhiều em ơi…

Và nhà thơ mệnh yểu đã "tham lam" muốn phải có người đẹp đến thăm viếng mộ phần. Hàn Mặc Tử viết trong "Cẩm Châu Duyên":

...Một mai kia ở bên kia khe nước ngọc
Với sao sương anh nằm chết như trăng
Không tìm thấy nàng tiên mô đến khóc
Đến hôn anh và rửa vết thương tâm…

Và bà Mộng Cầm cũng xót thương thay cho nữ sĩ Mai Đình (mất 26-10-1999), người bạn thơ của dì Ngọc Sương lại yêu quí Hàn Mặc Tử vô vàn, đến phải ghen với bà qua bài thơ "Phân bì với Mộng Cầm":

...Mộng Cầm hỡi! Nàng là tiên rớt xuống
Hay là vì tinh tú giáng trần gian!
Diễm phúc thay sung sướng biết bao vàn
Đầy đủ quá, nàng thương chăng kẻ thiếu?
Tôi là kẻ thiếu nhiều và thiếu lắm
Đã ra người hành khất bấy lâu nay
Mà người đời toàn ban vị chua cay!…

Trong 10 năm (1990-2000) vì dời đổi chổ ở, vì bệnh già, mà cũng là theo yêu cầu của những người con gái thương quý mẹ mình, bà Mộng Cầm đã tạm biệt cái quán chè vườn của cô Mộng Đức (con áp út), số 300 Trần Hưng Đạo, P. Lạc Đạo, Tp. Phan Thiết, và cả nhà vườn cô gái út Mộng Đoan tại xã Phong Nẫm, Phan Thiết, hiện nay vào ở cái quán đặc sản nổi tiếng mang bảng hiệu Mộng Cầm của người con gái thứ Mộng Đào ở Xa lộ Nam Sài Gòn, số B18/4A Nguyễn Văn Linh, xã Bình Hưng, Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Và trong bao đêm trăng sáng, xung quanh là hương thơm tỏa ra từ vườn cây cảnh, bà tự ru mình trên chiếc võng bên hiên nhà và ngâm nga thơ Hàn Mặc Tử và thơ của mình. Rồi bao giờ cũng vậy, bà kết thúc bằng 4 câu thơ tự trào, trước khi bỏ vào miệng nhai miếng trầu cau mới như tự thưởng cho mình:

Tám mươi tư tuổi vẫn chưa già
Thơ vẫn còn duyên, ý đậm đà
Trời đất vẫn còn, ta vẫn trẻ
Đời tuy sóng gió vẫn ngâm nga…

(Mộng Cầm – 2001)

Làng gốm Bắc Bình

Còn gọi là làng gốm Tam Hiệp thuộc huyện Bắc Bình, Bình Thuận. Người ta để đất sét đã

nhào ướt lên một mặt bàn cố định và đi quanh nắn bằng tay cho thành đồ vật như ý muốn, sau đó dùng một miếng vải ướt nắn miệng vành, nắn kiểu. Kế tiếp dùng một thanh tre mỏng uốn lại để cạo lớp ngoài thành hoa văn. Cuối cùng đem phơi nắng và đem vào lò nung. Làng gốm Bắc Bình cách trung tâm Phan Rí không xa.

Cây Điều

Cây Điều có tên khoa học là Anacardium occidentale L. Thuộc họ thực vật. Bộ Rutales. Ở nhiều tỉnh miền Trung, miền Bắc cây Điều còn được gọi là Cây đào lộn hột. Sở dĩ có cái tên hơi kỳ quặc như vậy là vì nhìn vẻ ngoài trái điều trông giống trái đào (miền Bắc gọi là quả roi, trong Nam gọi là trái mận) có hột nằm phía ngoài. Nhưng thực tế cái mà chúng ta thường gọi là trái chỉ là phần cuống của trái phình to ra, còn trái thực lại chính là hạt điều.

Khoảng vài thế kỷ trước đây cây Điều vốn dĩ chỉ là một loài cây mọc tự nhiên hoang dại ở miền Đông Bắc Brazil. Cùng nằm trong chi thực vật Anacardium với Điều còn có 20 loài cây khác nữa, song chỉ độc nhất có cây Điều là cây được sử dụng trong trồng trọt với ý nghĩa là một loại cây ăn trái. Đa số các loài cây trong chi thực vật này, có tới 17 loài gồm cả Điều, đều có chung quê hương là Brazil, 3 loài khác thấy mọc ở vùng Amazone thuộc Trung Mỹ. Riêng loài Anacardium encardium là loài độc nhất trong chi thực vật này không phân bố ở Trung và Nam Mỹ mà lại tìm thấy ở bán đảo Malaysia của Châu Á.

Từ lâu người dân địa phương miền Đông Bắc Brazil đã biết thu lượm trái và hạt điều để ăn và nó đã trở thành một khẩu phần quan trọng trong bữa ăn của họ. Tuy nhiên, nguồn thực phẩm này chỉ được thu hoạch bằng cách hái lượm hạt và trái điều từ những cây mọc hoang dã, vì cho tới thời kỳ này điều vẫn chưa phải là một loài cây trồng trọt cung cấp lương thực. Vào thế kỷ 16, khi Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha xâm chiếm Nam Mỹ, các thủy thủ của họ đã mang hạt điều ra khỏi quê hương lãnh thổ của nó đem đến trồng thử tại một số nước thuộc địa ở Trung Mỹ, Đông Phi và Ấn Độ. Vì vậy, có thể thời điểm này là mốc thời gian chuyển cây điều từ trạng thái hoang dã sang dạng cây trồng trọt. Tại các nước Đông Phi, chủ yếu là Mozambique, Tanzania và một phần Kenia người Đồ Bào Nha đã tìm thấy ở những nơi đó các điều kiện sinh thái rất thích hợp cho cây điều phát triển. Còn ở Châu Á, cũng vào thời điểm giữa những năm của thế kỷ 16, người Tây Ban Nha đã đưa những hạt giống điều đầu tiên vào trồng ở vùng bờ biển Malaba của Ấn Độ. Từ vùng trồng khởi đầu này ở Châu Á cây điều đã được di giống lan rộng tới Indonesia và cá nước Đông Nam Á khác cả do bàn tay con người cũng như do chim, thú tha mang đi.

Suốt mấy trăm năm sau kể từ thời điểm khởi đầu đó cho mãi tới đầu thế kỷ thứ 20 cây điều tuy đã được trồng nhiều ở Đông Phi, Ấn Độ và các nước Châu Á khác nhưng mục đích chủ yếu vẫn là nhằm để che phủ đất, chống xói mòn, còn việc sử dụng trái và hạt làm đồ ăn, thức uống chỉ là mục tiêu kết hợp. Đầu thế kỷ 20 những lô hàng nhân hạt điều đầu tiên được đóng gói, bảo quản trong thùng thiếc gắn kín nhập khẩu vào Hoa Kỳ, được thị trường nước này ưa chuộng và bán với giá cao thì các sản phẩm chế biến từ nhân hạt điều mới bắt đầu trở thành hàng hoá buôn bán trên thị trường thế giới. Nhờ đó cây điều đã thực sự trở thành một cây thực phẩm có giá trị và được đầu tư nghiên cứu nhằm cải thiện kỹ thuật gây trồng, cải thiện giống để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Hiện nay đã có hơn 50 nước thuộc vùng nhiệt đới trên thế giới có gây trồng điều với diện tích lớn hoặc nhỏ, phân bố trong giới hạn địa lý từ chí tuyến Bắc xuống đến chí tuyến Nam (khoảng 40^o) và thường tập trung ở các vùng đất ven biển.

Trong khoảng 15 năm trở lại đây sản lượng bình quân hạt điều trên thế giới ước chừng trên 400-500.000 tấn/năm. Từ giữa những năm 70 trở về trước thì vùng trồng điều có diện tích lớn nhất và sản lượng hạt điều thô xuất khẩu lớn nhất trên thế giới là thuộc các nước Đông Phi như Mozambique, Tanzania, Kenia, Nigeria chiếm tới 60% thị phần. Sau đó là tới Ấn Độ ở Châu Á và Brazil ở Châu Mỹ Latinh. Song, bước vào thập niên 80 do những biến động lớn về điều kiện tự nhiên cũng như xã hội, do vốn đầu tư hạn hẹp nên tình hình sản xuất điều ở các nước Đông Phi bị sút giảm nghiêm trọng. Sản lượng hạt điều của họ hiện nay so với những năm đạt cao nhất vào giữa thập kỷ 70 thì chỉ

còn khoảng 15%. Trong khi đó ở Châu Mỹ Latinh, Brazil nhờ vào thị trường Bắc Mỹ tiêu thụ mạnh sản phẩm điều của họ nên đang ra sức mở rộng diện tích cũng như đầu tư thâm canh nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Dự kiến cuối thế kỷ 20 họ sẽ tăng diện tích trồng điều hiện nay đang khoảng 150.000ha lên xấp xỉ 400.000ha để đạt sản lượng ước khoảng trên 300.000 tấn/năm. Ở Châu Á, Ấn Độ cũng đang trên đà mở rộng diện tích trồng điều để bù đắp sự sút giảm lượng hạt thô nhập khẩu từ các nước Đông Phi cho các cơ sở chế biến đã ở thế ổn định của họ. Đến cuối thế kỷ này diện tích trồng điều của Ấn Độ có thể đạt tới trên 500.000ha và sẽ đạt sản lượng hạt thô ước khoảng 300.000 tấn/năm. Việt Nam cũng là một nước sản xuất điều phát triển mạnh, hiện đã vượt qua Inđônêxia vươn lên vị trí thứ 3 trong số các nước vừa có diện tích trồng điều lớn, vừa có sản lượng cao. Nếu được nhà nước quan tâm thích đáng, đề ra các chính sách kinh tế-kỹ thuật hợp lý nhằm ổn định và mở rộng vùng nguyên liệu củng cố và nâng cao năng lực của các cơ sở chế biến trong nước đồng thời giải quyết tốt khâu xuất khẩu thì ngành hàng điều còn vươn lên mạnh hơn nữa góp phần đáng kể trong hiệu quả của chương trình xoá đói giảm nghèo và cải thiện môi trường.

Nguồn tiêu thụ sản phẩm nhân hạt điều chủ yếu là các nước phát triển, giàu có. Riêng thị trường nước Mỹ hàng năm tiêu thụ khoảng 44.000-45.000 tấn nhân hạt điều, chiếm tới trên dưới 65% tổng lượng nhập khẩu toàn thế giới. Số còn lại là các nước Tây Âu khác và Úc, Nhật Bản.

Tuy thị trường nước Mỹ tiêu thụ sản phẩm nhân hạt điều lớn như vậy song họ đòi hỏi tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm rất nghiêm khắc và chặt chẽ. Có thể nói sản phẩm nhân hạt điều của nước nào được thị trường Mỹ chấp nhận và ưa chuộng sẽ tạo cơ hội cho nước đó phát triển mạnh ngành hàng này và thu được một nguồn lợi kinh tế đáng kể. Mấy năm vừa qua, kể từ khi Mỹ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam, sản phẩm nhân hạt điều của nước ta đã có mặt ở thị trường nước này với lượng nhập khẩu ngày càng gia tăng đáng kể. Hiện nay thị trường Mỹ, Canada, Nhật, Úc, Anh, Italia và một số nước Đông Nam Á hàng năm tiêu thụ hơn 60% tổng sản phẩm nhân hạt điều của nước ta. Số còn lại được thị trường Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông tiêu thụ. Nhờ vậy chúng ta không còn buột phải bán hạt điều thô giá rẻ cho Ấn Độ để họ chế biến nhân tái xuất và từ đó chúng ta cũng tăng thêm nguồn thu kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Đồng thời tạo công ăn việc làm ổn định cho hơn 50.000 người lao động trong nước, góp phần đáng kể cho việc cải thiện đời sống các hộ nông dân nghèo trồng điều.

Chưa tìm thấy tài liệu nào nói đích xác cây điều được di giống tới nước ta từ bao giờ. Có giả thuyết cho rằng các giáo sĩ Âu Châu khi tới Việt Nam truyền giáo đã mang theo hạt điều vào nước ta; điều đó có nghĩa là cây điều đã có mặt ở nước ta từ mấy trăm năm nay vào thời kỳ các nước Tây Âu bành trương thuộc địa ở Châu Á và Châu Phi. Nhưng cũng có tài liệu lại cho rằng một số chủ đồn điền người Pháp mang hạt điều từ Ấn Độ sang trồng thử tại nước ta chỉ hơn một trăm năm nay. Có thể tin được rằng vào thời kỳ đầu đó cây điều đã được trồng thử ở nhiều vùng cả nước ta, miền Bắc cũng như miền Trung và miền Nam. Song do năng lực thích nghi về sinh thái khí hậu nên giống điều chỉ thấy tồn tại ở Nam bộ và cực Nam Trung Bộ dưới dạng cây vườn phân tán ở các đồn điền cũ của người Pháp và xung quanh nhà dân.

Suốt trong một thời gian dài do không có thị trường tiêu thụ và do sản lượng không đáng kể nên cây điều chẳng được mấy ai chú ý tới. Đến khi lực lượng quân sự Mỹ ồ ạt xâm chiếm miền Nam vào những năm 60 và đầu thập kỷ 70 vừa qua, một số doanh nhân Hoa Kiều ở Chợ Lớn đã tìm thấy nguồn lợi trong việc chế biến nhân hạt điều cho các tiệm ăn phục vụ binh sĩ Mỹ mới bắt đầu tổ chức thu mua hạt điều của các hộ nông dân cà đầu tư chút ít cho việc trồng điều qui mô nhỏ. Tính tới đầu những năm 80, cây điều từ dạng phân tán lẻ tẻ đã được trồng thành vườn nhỏ với tổng diện tích ở Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ lên tới xấp xỉ 1000 ha, đạt sản lượng khoảng 200-300 tấn/năm.

Vào năm 1977-1978, do tìm hiểu được thị trường tiêu thụ nên Sở Ngoại thương TP.HCM đã xuất được những lô hàng hạt điều thô đầu tiên ra nước ngoài bán với giá cao và tìm thấy ở ngành hàng nông sản này một thế mạnh trên thị trường quốc tế nên đã mạnh dạn đầu tư xây dựng một nông trường trồng điều 300ha ở huyện Bến Cát, Bình Dương. Từ đó đã dấy lên một phong trào trồng điều

mạnh mẽ ở nhiều địa phương. Đến nay tổng diện tích trồng điều ở nước ta, tính từ phía Nam đèo Hải Vân trở vào, mà tập trung chủ yếu là các tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đã lên tới xấp xỉ 250.000ha gồm đủ loại cũ mới, non già, vườn năng suất cao cũng như vườn thoái hóa. Sản lượng hạt điều thô thu mua được trong hai năm 1996-97, bình quân là 130.000 tấn/năm, dự kiến từ năm 2000 có thể đạt được 200.000 tấn.

Vào những năm 80, phần lớn sản lượng hạt điều của nước ta đều được xuất ra thị trường nước ngoài. Bước qua thập kỷ 90, và đặc biệt là từ năm 95 trở đi ta đã có hơn 50 cơ sở kinh doanh, chế biến hạt điều với tổng công suất thiết kế để chế biến đạt tới 150.000 tấn nguyên liệu hạt thô/năm. Nhờ đó đã thu hút hầu như toàn bộ sản lượng hạt điều thô cho chế biến trong nước, tỷ lệ xuất nguyên liệu thô hầu như không đáng kể. Chỉ cần duy trì mức phát triển như hiện nay thì sang thế kỷ 21 một số vườn điều mới trồng sẽ bắt đầu cho sản lượng đưa tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này lên tới 200 triệu USD, tương đương với nửa triệu tấn gạo ngon xuất khẩu.

Như vậy có thể nói rằng trong một thời gian hết sức ngắn chưa đầy 20 năm, cây điều ở nước ta từ chỗ chưa được mấy người quan tâm đến nay đã trở thành loại cây được gây trồng mạnh mẽ, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm ngàn lao động trong cả khâu gây trồng cũng như chế biến sản phẩm và cho giá trị kim ngạch xuất khẩu đáng kể. Đồng thời cũng cần chú ý rằng hiện nay mặt hàng điều của nước ta đã chiếm một vị trí cao cả về tổng lượng sản phẩm cũng như phẩm chất mặt hàng trên thương trường quốc tế. Song, cũng trong thời gian ngắn đó đã có bao vấn đề khó khăn trở ngại cả về phương diện khoa học kỹ thuật trong gây trồng và chế biến cũng như về các chính sách kinh tế về mối quan hệ giữa người sản xuất nguyên liệu với cơ sở chế biến, giữa các đơn vị xuất khẩu với bạn hàng nước ngoài đã từng lúc từng nơi kìm hãm sự phát triển của mặt hàng này; thậm chí đã có địa phương người nông dân chặt bỏ vườn điều của mình vì sản phẩm thu hoạch bị ép giá bán rẻ không đủ bù chi phí sản xuất. Để cây điều phát triển ổn định, xuất khẩu tăng, sản phẩm có phẩm chất cao thì đã tới lúc Nhà nước có sự quan tâm thích đáng cả về phương diện khoa học kỹ thuật, chính sách kinh tế, điều chỉnh các mối quan hệ trong nội – ngoại thương, cùng với lúa và cao su, cây điều được xem như một cây nông – công nghiệp chiến lược của nước ta.

Chùa Hang (Cổ Thạch Tự)

Đầu thế kỷ 19, một vị sư tên Hải Bình từ Phú Yên vào lập chùa ở đây. Cổ Thạch Tự được xây dựng năm 1835-1836. Đầu tiên chỉ là một thảo am nhỏ vách ván, lợp lá. Đến thời vua Thiệu Trị (1841-1847) cho xây dựng lại và được giữ gìn cho đến nay. Chùa được xây dựng trên khu đồi núi thấp, nằm ở độ cao 64m so với mặt nước biển, lợi dụng những hang đá để xây dựng chùa. Chùa có diện tích 1299m^2. Đầu năm 1997 chùa xây dựng thêm nhiều tượng Phật Bà Quan Âm rải rác ven biển tạo phong cảnh đẹp khi đứng nhìn từ chùa Hang.

Trong những năm chống Mỹ, Cổ Thạch tự là nơi dừng chân của các chiến sĩ cách mạng. Trong chùa có tháp thờ những anh hùng liệt sĩ. Ngày 24/12/1993, Chùa được Bộ VH-TT công nhận là Di tích lịch sử Quốc gia.

Suối Vĩnh Hảo

Thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, cách QL 1A 1km. Nước suối Vĩnh Hảo trước năm 1975 là một sản phẩm nổi tiếng trên thị trường Đông Nam Á. Dòng suối Vĩnh Hảo được xem là linh thiêng đối với người Chăm pa xưa. Năm 1306 vua Trần Anh Tông gả em gái mình là Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, vua nước Chăm pa. Chế Mân thường đưa nàng đến đây ngắm cảnh và Huyền Trân đã đặt cho dòng suối này là Vĩnh Hảo, ý muốn nói mối giao hảo giữa Đại Việt và Chăm pa được bền vững muôn đời. Suối Vĩnh Hảo có nhiệt độ 36^oC, có các khoáng chất rất có lợi cho sức khỏe như Na, K, Mg... Năm 1923 người Pháp đem nước thử tại viện Pasteur và năm 1930 suối Vĩnh Hảo đã được khai thác. Năm 1992 công ty Tribeco đầu tư khai thác với công suất 5 triệu lít/năm.

Cà Ná

Trong tiếng Chăm có nghĩa là Tiên Sa. Đây là nơi mà gia đình các vua chúa Chăm pa thường đến đây nghỉ ngơi và săn bắt. Hiện nay Cà Ná là một bãi biển khá đẹp, cát trắng và biển trong xanh.

Cà Ná thuộc Bình Thuận và cũng là ranh giới giữa Bình Thuận và Ninh Thuận. Phóng tầm mắt về hướng biển khoảng 6 km, chúng ta thấy một hòn đảo nổi lên giữa biển như một chiếc hàng không mẫu hạm, đó chính là Cù Lao Câu, một trong những nơi hiện nay có môi trường sinh thái biển tốt nhất Việt Nam hiện nay. Năm 1998 đã được UNESCO tài trợ 2 triệu USD để bảo vệ rặng san hô ngầm từ Cù Lao Câu đến Hòn Mun (Khánh Hòa).

Nghề muối

Hiện nay sản lượng muối của Việt Nam khoảng 680.000 tấn/năm, trong đó có khoảng 355.000 tấn muối ăn và 275.000 tấn muối công nghiệp, đáp ứng được nhu cầu muối ăn nhưng vẫn phải nhập số lượng lớn muối công nghiệp. Năm 1996 nước ta phải nhập khẩu 51.922 tấn muối công nghiệp và năm 1997 nhập khẩu đến 70.000 tấn. Nguyên nhân thiếu hụt muối công nghiệp là do công nghệ sản xuất thấp kém nên chất lượng muối ăn và muối công nghiệp đều thấp so với tiêu chuẩn quốc tế.
Đầu tư vào nghề muối tuy vất vả và cực nhọc, nhưng tiêu thụ muối còn khó khăn hơn. Thiếu vốn, thiếu nơi tích trữ và phương tiện vận chuyển, mạng lưới thu mua muối của quốc doanh kém hiệu quả, khiến cho tư thương ép giá, dìm giá muối...

Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch phát triển ngành muối đến năm 2010, dự kiến sản xuất một triệu tấn muối vào năm 2000 với số vốn đầu tư khoảng 350 tỷ đồng. Trên cơ sở thực tế hiện nay, để cải tạo 1ha đồng muối sản xuất thủ công cần 18-20 triệu đồng, nhưng nếu đầu tư xây dựng 1ha sản xuất muối công nghiệp phải cần 80-100 triệu đồng.

Bộ Nông Nghiệp-Phát Triển Nông Thôn tích cực hỗ trợ các hộ gia đình và các HTX làm muối ở phía Bắc và ở Nam Bộ để cải tạo và xây dựng đồng muối, phát triển sản xuất, cung cấp muối ăn với giá cả hợp lý. Đồng thời xây dựng mới một số đồng muối lớn ở miền Trung như Quán Thẻ, Phương Cựu tỉnh Ninh Thuận, Vĩnh Hảo tỉnh Bình Thuận, Bình Dương tỉnh Quảng Ngãi... nhanh chóng nâng cao năng lực sản xuất muối làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu.

NINH THUẬN

Diện tích 3427km^2, dân số khoảng 503.048 người (1/4/1999), tỉnh lỵ là thị xã Phan Rang cách TP.HCM 355km, phía Bắc giáp Khánh Hòa, Tây giáp Lâm Đồng, Nam giáp Bình Thuận và Đông giáp biển Đông. Địa hình Ninh Thuận đa dạng, có đồi núi, đồng bằng và biển cả. Nhiệt độ trung bình năm là 27^{o}C, lượng mưa trung bình gần 1000mm/năm. Vì cánh đồng Phan Rang được tưới tiêu tốt do hệ thống đập Đa Nhim nên các vùng sản xuất chuyên canh nho, tỏi, thuốc lá, bông vải, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm... phát triển tốt. Ninh Thuận có ngư trường lớn nên ngư nghiệp khá phát triển. Đến với Ninh Thuận là đến với Tháp Chàm Po Klong Giarai, bãi biển Ninh Chữ, các vườn chuyên canh nho... Nói đến Ninh Thuận và Bình Thuận người ta nghĩ đến ngay vùng đất cực Nam của vương quốc Chămpa xưa và mối quan hệ giữa người Chăm và người Raglây.

Tỉnh Ninh Thuận ở vị trí địa lý từ 11^{o}18'14" đến 11^{o}09'45" độ vĩ Bắc và từ 108^{o}39'08" đến 108^{o}14'25" độ kinh Đông. Có 3 dạng địa hình: miền núi, đồng bằng và vùng biển. Toàn tỉnh có 3 huyện và một thị xã, có 220.000 lao động. Phan Rang là tỉnh lỵ vơi 134.000 dân nằm trên giao điểm của 3 trục giao thông chiến lược là đường sắt Bắc – Nam, đường QL 1A, QL 27 và nằm sát sân bay Thành Sơn, cách Nha Trang 105km, Đà Lạt 110km và TP.HCM 350km, thủ đô Hà Nội 1382km.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, độ ẩm không khí từ 71% - 75%. Có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 - 11, mùa khô từ tháng 12 - 4. Năng lượng bức xạ lớn, tổng tích ôn 9500 – 10.000^{o}C, không có mùa đông, ít gió bão... thuận lợi cho quá trình quang hợp, tích lũy chất khô và có thể gieo trồng nhiều vụ trong năm cho năng suất cao, phẩm chất tốt.

Trên địa bàn Ninh Thuận đang hình thành nhiều vùng sản xuất chuyên canh như thuốc lá, nho, mía đường, bông vải, hành tỏi, nuôi trồng thủy sản có năng suất khá cao; đang hình thành một số trang trại chăn nuôi bò, dê, cừu. Sản xuất muối công nghiệp có quy mô lớn là những sản phẩm có giá trị kinh tế cao và có nhiều khả năng phát triển. Ngư trường Ninh Thuận là một trong 3 ngư trường lớn có nhiều thủy hải sản quý. Trong lòng đất cũng rất giàu các loại khoáng sản, đặc biệt là đá granit,

thạch anh, đá vôi san hô, cát kết vôi, cát trắng... Du lịch Ninh Thuận là một bức tranh hài hòa giữa đồng bằng, đồi núi và biển cả đang được đầu tư xây dựng. Các điểm du lịch Ninh Chữ, Cà Ná, tháp cổ Po Klong Giarai... sẽ đáp ứng các loại hình du lịch: tắm biển, nghỉ dưỡng, du thuyền, leo núi, sắn bắn, tham quan các di tích lịch sử.

Ninh Thuận là mảnh đất có bề dày lịch sử, giàu truyền thống văn hóa mang đậm màu sắc dân tộc, dù trải qua bao biến đổi của lịch sử, đồng bào các dân tộc ở đây vẫn giữ gìn tôn tạo và làm phong phú thêm kho tàng văn hóa nghệ thuật của mình. Các lễ hội người Chàm, Raglay và các tháp Chàm cổ kính mang đậm dấu ấn của một nền văn hóa Chămpa.

Làng dệt Mỹ Nghiệp

Cách thị xã Phan Rang 7km về phía Nam, từ QL 1A, ngay ngã 3 Mỹ Hiệp thuộc Phước Dân, huyện Ninh Phước, rẽ trái khoảng 3km qua khỏi cánh đồng lúa là đến làng. Làng có đến 90% gia đình làm nghề dệt, người ta dệt theo phương pháp cổ truyền với khung cưởi, con thoi và các sản phẩm là ví tay, giỏ xách, ba lô, khăn, chăn, quần áo... Đây cũng là một nghề truyền thống của người Chăm, họ tin rằng bà Ponagar đã dạy họ dệt vải, ngày xưa họ phải trồng bông, se sợi, nhuộm bằng lá hoặc vỏ cây rừng. Hoa văn chân chó, chân chim cút, hoa mắt gà, hoa sao... thường thấy ở khăn choàng, dây đeo lưng, trang phục nữ. Con chim thần, rồng đất là những hoa văn dành riêng cho các vị chức sắc.

Thị xã Phan Rang

Dân số khoảng 134.000 người, nằm bên bờ sông Cái. Khu vực Phan Rang có nhiều người Chăm sinh sống. Phan Rang có đặc sản nho nổi tiếng. Tại trung tâm thị xã có một ngã 3 rẽ trái 110km là đến Đà Lạt. Đồng bằng Phan Rang trù phú nhờ công trình đập thủy điện Đa Nhim.

Tháp Hòa Lai

Thuộc xã Tân Hải, huyện Ninh Hải, là một trong những cụm tháp Chăm cổ nhất và đẹp nhất hiện còn.

Nhưng người Chăm không nhận và cho đó là tháp của người Khmer. Hòa Lai là khu di tích to lớn dài 200m, rộng 125m. Toàn bộ thân tháp là một khối lập phương nhô lên từ một bệ vuông và đỡ một hệ thống các tầng nhỏ dần. Trang trí hoa văn bên ngoài mặt tháp chỉ giới hạn ở vòm cửa, ở trụ ốp, các diềm mái. Cửa vòm uốn cong mạnh về phía trên thành một lớp họa tiết trang trí độc đáo của Chămpa, vành vật Kala trên đỉnh. Các trụ ốp phía ngoài đều có một dãi trang trí lớn hình lá uốn, hình chạm khắc hoa lá. Phía chân tường phía bên các trụ ốp nhô ra những hình kiến trúc thu nhỏ có hình đắp chạm nổi ở trong các ô khám. Phần trên của tường là và bộ diềm mái là một hoa văn tràng hoa chạy dài và các hình thần điểu Garuda đang xòe cánh. Tháp trung tâm chỉ còn một phần thân và một bộ phận tầng thứ nhất.

Bãi biển Ninh Chữ

Cách Phan Rang 7km. Bờ biển thoai thoải, nước trong xanh, bãi cát trắng dài 5km, hàng dương xanh mát. Bãi tắm này trước 1975 dành riêng cho gia đình tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, quan khách chế độ cũ và khách quý từ Sài Gòn, vì Ninh Chữ là quê hương của ông.

Dân tộc Chăm

Về mặt chủng tộc, người Chăm (cùng với một số người dân tộc Tây Nguyên) thuộc nhóm ngữ hệ Nam Đảo, là một bộ phận của nhóm Indonésien, xưa kia cư trú rải rác từ Nam đèo Ngang đến Bình Thuận. Theo các sử liệu Trung Quốc, sau cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhưng bị đàn áp đẫm máu của Hai Bà Trưng, vào năm 192, lợi dụng lúc nhà Hậu Hán suy yếu, một viên chức quận Tượng Lâm (phía Nam Thừa Thiên ngày nay) là Khu Liên đã lãnh đạo người Chăm nổi lên khởi nghĩa thắng lợi, lập nên vương quốc Lâm Ấp (Xứ rừng). Quốc hiệu Chămpa xuất hiện từ bao giờ không rõ, chỉ biết rằng bia ký sớm nhất có nhắc đến tên này được khắc vào cuối thế kỷ VI. Lâu nay thường cho rằng quốc hiệu này xuất hiện vào thế kỷ IX, sau một cuộc dời đô. Chămpa là tên một loài hoa, miền Bắc gọi là hoa Đại, miền Nam gọi là hoa Sứ. Dạng rút gọn của nó là Chăm, biến âm lá Chàm. Âm Hán Việt là Chiêm Thành, rút gọn là Chiêm. Trong người Việt còn có tên gọi là Hời. Giữa hai thời kỳ Lâm Ấp và Chămpa còn có tên gọi là Hoàn Vương.

Vương quốc Chămpa tồn tại từ thế kỷ II đến đều thế kỷ XVII, lãnh thổ kéo dài từ Quảng Bình đến Ninh Thuận. Số còn lại cư trú ở An Giang, Phú Yên, TP.HCM, Bình Định, Tây Ninh, Đồng Nai. Theo kết quả điều tra dân số thì tính đến ngày 1/4/1989, dân tộc Chăm có 98.971 người, đứng thứ 14 trong số 54 dân tộc Việt. Người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận theo hai tôn giáo: Bà La Môn (Bà Chăm) và Hồi giáo (Bà Ni). Tại 4 làng Xuân Quang, Xuân Hộ, Tuân Giáo, Tuân Mục ở huyện Bắc Bình có nhóm người "Kinh Cựu" ảnh hưởng phong tục Việt. Người Chăm ở An Giang theo Hồi giáo mới khoảng 15.000 người. Ơ Châu Đốc còn có một nhóm được gọi là "Chà Và Kur" ở huyện Phú Châu. Họ là người mang hai dòng máu lai giữa người Mã Lai và người Khmer. Do sống gần người Chăm và có cùng tôn giáo nên họ hòa nhập cộng đồng tốt. Vào thế kỷ XV, sau những lần giao tranh với Đại Việt thất bại, một bộ phận chạy sang Campuchia. Đến thế kỷ XVII họ lai xuôi theo dòng Mekong trở về. Vào những năm 1940 do chiến tranh, một số di chuyển lên sống và định cư ở TP.HCM, khu Nancy, khu Nguyễn Văn Trỗi khoảng 5000 người.

Người Chăm thuộc ngôn ngữ hệ Mã Lai Đa Đảo. Họ có hai bộ lạc Cau và Dừa. Giữa hai bộ lạc này thường xảy ra tranh chấp cho đến thế kỷ II sau CN, một thủ lĩnh tên Khu Liên lãnh đạo khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Hán và lên làm vua bộ lạc Dừa mà sử gọi là Lâm Ấp. Sau đó cháu là Phạm Phật đã thống nhất được hai bộ lạc lại thành nước Chămpa. Kinh đô lúc đó là Trà Kiệu cách Đà Nẵng 70 km về phía Tây Nam sử gọi là Sinhapura – thành phố Sư tử – nằm bên bờ sông Thu Bồn, nay thuộc xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. Vào giữa thế kỷ VIII, phía Bắc Chămpa có nhiều biến động nên kinh đô chuyển vào Khánh Hòa ngày nay, trung tâm là vùng tháp Chăm Ponagar, xây dựng vương triều Panduranga kéo dài một thế kỷ. Từ giữa thế kỷ IX kinh đô lại chuyển ra phía Bắc tại làng Đồng Dương nằm bên bờ sông Ly Ly, là một nhánh của sông Thu Bồn cách cố đô Trà Kiệu 25 km về phía Nam, có tên là Indrapura – thành phố Ánh Sáng. Vương triều còn gọi là Vương triều Phật giáo trong giai đoạn này phát triển thành Quốc giáo, lấn áp Ấn giáo. Đồng Dương là nơi tập hợp cung điện và đền chùa chứ không tách ra như những vương triều trước. Thời kỳ này sử Trung Quốc gọi là Chiêm Thành, phiên âm từ chữ Phạn Champapuru. Vào thế kỷ X, kinh đô Đồng Dương bị tấn công nhiều lần nên vào những năm 1000 thì dời về Đồ Bàn với trung tâm được đánh dấu bằng tháp Cánh Tiên. Thành Đồ Bàn được xây dựng trên một gò đá ong thuộc huyện An Nhơn, Bình Định, nằm giữa cánh đồng mà 3 mặt Bắc, Tây, Nam đều có núi án ngữ, phía Đông thông ra cửa biển Thị Nại. Vương triều này kéo dài 5 thế kỷ, với nhiều biến động và lãnh thổ bắt đầu bị thu hẹp dần. Trong thời kỳ này có một sự kiện nổi bật là vua Trần Nhân Tông gả con gái là công chúa Huyền Trân cho Chế Mân (năm 1306). Vua Chế Mân đem hai châu Ô, Lý (3/5 lãnh thổ) dân cho Đại Việt làm quà sính lễ. Hai châu này được đổi thành Thuận Châu và Hóa Châu. Người dân gọi chung là Thuận Hóa. Sau khi thành Đồ Bàn thất thủ, vương quốc Chămpa bước vào giai đoạn cuối cùng của mình. Biên giới phía Bắc lùi vào tận đèo Cù Mông, kinh đô dời vào Khánh Hòa, đến thế kỷ XVII chuyển về vùng Phan Rang. Khi nhà Nguyễn chiếm được Phan Thiết thì Chămpa mất hẳn độc lập. Từ thế kỳ XIX, nhất là vào thời Minh Mạng, người Chăm trở thành một thành phần dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Làng của người Chăm gọi là Plây, xung quanh không có cây cối hoặc chỉ có vài cây me vì họ cho rằng ma quỷ trú ngụ trên những cây to. Nhà được xây về hướng Nam – hướng của người sống. Một gia đình sống trong một khuôn viên có hàng rào cây khô. Người Chăm theo chế độ mẫu hệ. Một gia đình thoạt đầu xây dựng một căn nhà lớn cho cả nhà gọi là Thang Yơ. Đến khi con gái lớn lấy chồng mọi người nhường căn nhà đó cho cô và cất một căn nhà khác cạnh bên gọi là Thang Mưyân. Đến khi cô con gái thứ hai lấy chồng, cô thứ nhất phải ra ở cạnh bên để nhường lại nhà cho cô em. Cô gái Út được hưởng căn nhà đó. Cô gái út phải có nhiệm vụ giữ Chiek Atâu để cúng giỗ cho gia đình. Chiek Atâu là một cái giỏ tre trong đó đựng một vật quý của gia đình.

Ăn uống

Người Chăm ở Bình Thuận, Ninh Thuận ăn bằng đũa. Người Chăm theo đạo Bà la môn không ăn thịt bò vì bò là vật linh thiêng (Bò Namđin). Người Chăm Hồi giáo không ăn thịt heo vì heo là con vật dơ bẩn. Họ có món canh vabai nấu bằng lá rừng trộn thịt, bột gạo rồi khuấy đều. Món cháo chua,

bánh tét nhân chuối, bột nếp nặn hình củ gừng chiên. Thức uống là rượu đế. Người Chăm ở Châu Đốc có món cá ri nước dừa.

Văn hóa Chăm

Từ Ấn Độ, người Chăm đã tiếp thu nhiều tôn giáo như Phật giáo, Bà La Môn giáo và Hồi giáo. Nhưng ở chính quốc thì thế kỷ thứ V, Phật giáo bị Bà La Môn giáo tấn công và dần dần đi đến tàn lụi. Còn Hồi giáo tuy đã có từ thề kỷ X nhưng mãi đến thế kỷ XV mới có nhiều người Chăm theo. Chính vì vậy mà nói đến ảnh hưởng của Ấn Độ trong việc hình thành văn hóa Chăm thì Bà La Môn đóng vai trò quan trọng nhất. Bà La Môn giáo (Brahmanism) là tôn giáo hình thành trên cơ sở kinh Vecđa do người Aryen từ Tây Bắc đưa vào. Đạo Bà La Môn tôn thờ Brahma (nghĩa là "Đại Hồn"), một ý niệm trừu tượng của kinh Vecđa, Brahma là chúa tể các vị thần, nguồn gốc của vũ trụ, có quyền năng vô biên. Ngài hiện ở 3 ngôi như thể thống nhất của 3 vị thần tượng trưng cho 3 giai đoạn của sự sống: Brahma (thần sáng tạo), Visnu (thần bảo tồn) và Siva (thần phá hủy). Sau khi đạo Phật lụi tàn trên đất Ấn Độ, Bà La Môn được cải biên thành Ấn Độ Giáo (Hinduism). Nguồn ảnh hưởng Ấn Độ, tuy đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành văn hóa Chăm nhưng nó không phải là tất cả. Kế thừa di sản của văn hóa Sa Huỳnh. Văn hóa Chăm tất yếu còn là sản phẩm tổng hòa của các nguồn ảnh hưởng khu vực và nguồn bản địa. Người Chăm sống trên bãi đất hẹp miền Trung. Giữa một bên là dãy Trường Sơn cao vút và bên kia là biển Đông sâu thẳm. Sự đối chọi đó của thiên nhiên đã tạo ra những sản vật đặc biệt như trầm hương, vàng... nhưng đồng thời sự thiếu hài hòa đó của tự nhiên cũng tạo ra một nền khí hậu khắc nghiệt, bao nhiêu nước mưa rơi xuống núi dều chảy tuột ra biển cả khiến cho đất đai miền Trung nên hết sức khô cằn. Sống trong khung cảnh đó, con người phải một mặt vật lộn với thiên nhiên và mặt khác, giành giật với các láng giềng xung quanh. Suốt dãy đất miền Trung còn để lại nhiều dấu tích của những công trình trị thủy mang lại màu xanh cho cây cối như các hệ thống dẫn nước hình kỷ hà, các đập nước, hồ chứa nước... Người Chăm đã thuần dưỡng được giống lúa không cần nhiều nước được gọi là "lúa Chiêm"; người Chăm vươn ra chiếm lĩnh biển khơi với nghề đánh cá. Trong quá trình tồn tại của vương quốc mình, người Chăm cũng từng nhiều lần cướp bóc các buôn, sóc Khmer ở phía Nam, đánh lên vùng Tây Nguyên của người Thượng và vùng vẫy tiến ra Bắc, lấn chiếm vùng đất phía Đèo Ngang của Giao Châu (sau này là Đại Việt). Chính cuộc sống như vậy đã rèn luyện cho người Chăm trong lịch sử một tính cách cứng rắn, cương nghị, thượng võ và có phần hiếu chiến.

Nói đến văn hóa Chăm không thể không nói đến các tháp Chăm. Từ những thế kỷ V-VI, sử sách Trung Hoa đã phải công nhận người Chăm là bậc thầy trong nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc gạch. Việc các tháp Chăm được làm từ những viên gạch đỏ chồng khít lên nhau không thấy mạch hồ khiến hình thành nên huyền thoại cho rằng người Chăm xây tháp bằng gạch mộc, đẽo gọt lên đó, rồi nung khối tháp trong một ngọn lửa khổng lồ. Các chuyên gia Ba Lan khẳng định rằng người Chăm đã dùng gạch nung sẵn gắn với nhau bằng vữa đất sét rồi sau đó toàn bộ tháp được nung lại. Một số nhà nghiên cứu thì nêu ra giả thiết cho rằng người Chăm đã dùng keo chiết từ thực vật (nhựa xương rồng + mật mía, hoặc nhựa cây dầu rái) để dán những viên gạch lại với nhau. Những nghiên cứu gần đây cho thấy người Chăm đã sử dụng kết hợp một số biện pháp kỹ thuật khác nhau để xây tháp: Dùng những viên gạch có độ lõm ở mặt tiếp xúc, nên khi xây, nhìn từ phía ngoài và trong đều không thấy vữa giữa các viên gạch, còn ở giữa thì có lớp vữa dày; mài các viên gạch trong nước cho thật khít vào nhau rồi xếp lại để cho bột gạch ở giữa tự kết dính dưới sức nặng trọng lực của phần trên tháp; dùng các viên gạch có hình dáng góc khuyết góc lồi theo kiểu âm dương để khi xếp vào tự thân chúng đã tạo nên sự liên kết với nhau. Sự tinh tế của các tháp Chăm còn thể hiện ở vô số những hình chạm khắc tỉ mỉ, trau chuốt do nghệ nhân đục đẽo trực tiếp lên tường tháp. Việc đục đẽo phải được thực hiện sao cho làm tới đâu chính xác tới đó; tường gạch đã xây sẵn không thể vì một sai sót mà đi xây lại. Hoàn toàn có lý. H.Parmentier nhận xét rằng người Chăm chạm gạch như chạm gỗ, đẽo đá như đẽo gỗ.

Trong âm nhạc người Chăm có những bài hát giao duyên với những giai điệu mềm mại thướt tha giống như "Lý con sáo" của người Nam bộ. Những bài dân ca u hoài sâu lắng của họ có thể bắt

gặp trong hơi hướm của những điệu vọng cổ Nam bộ hoặc hò mái nhì, hò mái đẩy miền Trung. Nghệ thuật Chăm còn nổi tiếng thông qua những hoa văn, họa tiết trên nền vải thổ cẩm và nghề làm gốm thủ công. Về văn học dân gian, dân tộc Chăm còn được biết đến với những trường ca làm say mê lòng người. Múa Chăm cũng rất đặc biệt với các kiểu múa đội nước, múa quạt, múa trống, múa đạp lửa. Họ có nhiều nhạc cụ như đàn Kanhi, trống Đanai, kèn Saranai (loại kèn có loa to, dài, bằng gỗ). Trai, gái tỏ tình với nhau thường dùng kèn Saranai. Đối với nhiều người Chăm âm nhạc và múa là linh hồn cuộc sống.

Lễ cưới của người Chăm

Chủ động là con gái, thường họ tổ chức những buổi lễ hát ban đêm. Nếu người con gái chọn người con trai, cô sẽ mời anh ở lại hoặc là ngày hôm sau quay lại. Sau khi đồng ý, họ nhờ mai mối để tính tới chuyện thành hôn. Trong đoàn mai mối phải có ông cậu và ông mai mối đến nhà đàng trai để hỏi cưới xin (lễ trầu cau). Sau đó họ chọn ngày làm lễ hỏi. Ngày đó thường là ngày tốt đầu tháng. Sau đó nhà gái mang quà sính lễ đến. Lúc này họ mới định ra lễ cưới, thường là khoảng 3 tháng sau. Trước ngày lễ chính thức, nhà gái tổ chức lễ đón rể và nhà trai tổ chức lễ đưa trai. Đêm đó hai người ngồi bên nhau, giữa là ngọn đèn dầu. Hôm sau họ mới được ra khỏi phòng để dự tiệc và tiếp đãi bạn bè. Đối với người Chăm việc ly dị cũng không khó khăn lắm và nhà gái có quyền đòi lại những gì họ đi cưới.

Lễ tang

Người Chăm Bà Chăm khi chết sẽ đem thiêu. Người ta để người chết dưới đất trong một cái chòi cách biệt và quàng người chết ở đó. Người thân cùng cúng kiếng với những ông thầy cả. Người ta đem những quần áo chuẩn bị sẵn để mặc cho người chết, số lượng quần áo càng nhiều chứng tỏ địa vị của người đó càng cao. Sau đó làm lễ cho người chết ăn cơm rồi chọn ngày thiêu. Khi thiêu, xác của người không được bỏ vào hòm. Lễ thiêu thường bắt đầu lúc sáng sớm. Người thân chứng kiến lễ thiêu và cũng là người châm lửa. Sau khi đã thiêu xong, tu sĩ sẽ đập cái sọ người chết và lấy 7 miếng xương trán, rửa bằng nước dừa rồi cho vào một cái hộp gọi là Klong. Kut là nghĩa địa chôn xương trán người chết, là một khuôn viên rộng khoảng 4 m^2. Con cái thuộc họ mẹ sẽ được chôn chung một Kut. Lễ đưa xương vào Kut cách nhau một khoảng thời gian nhất định. Những người chết được người thân cất xương trán ở đâu đó chờ ngày nhập Kut. Trong làng có bao nhiêu dòng họ thì có bấy nhiêu Kut. Có những làng không có Kut vì những làng đó là làng nô lệ không được tu sĩ làm phép nhập Kut. Đối với những người chết ngoài đường, chết không toàn thây hoặc trẻ em dưới một tuổi cũng không được nhập Kut. Những người trong dòng họ tổ chức một tang lễ chung cho tất cả những người chết trong dòng họ vào một ngày trong năm.

Người Chăm Bà Ni khi chết được chôn trong nghĩa địa gọi là Ghur khá xa làng và trên một đồi cát. Vì họ cho rằng xác người chết phân hủy càng nhanh càng tốt, do đó người chết không có quan tài, chỉ đặt xác trên một tấm ván rồi bỏ xuống huyệt. Xác người chết chỉ có thể để được một ngày rồi chôn ngay. Xác của những người chết được đặt san sát nhau trong Ghur, sau khi lấp cát lên, người ta đặt một viên đá ở đầu và ở chân người chết. Có thể chôn xác con chồng lên xác mẹ, nhưng tại vị trí đó phải đặt thêm một hòn đá mới cho người vừa chôn.

Tháp Poklong Giarai

Từ thị xã Phan Rang Tháp Chàm đi tới khoảng 7 km nhìn phía phải trên đồi cao thấy một tháp chàm, đó là Poklong Giarai, thuộc phường Lưu Vinh, Phan Rang. Theo truyền thuyết thì tháp này đặt dưới sự chỉ huy của chính bản thân vua Poklong Giarai, trong trận thi tài xây tháp với đại thần PoDam, kẻ không phục vua lúc đó. Về sau người dân tạc tượng Ngài và thờ trong ngôi tháp này, từ đó tháp mang tên là Tháp Poklong Giarai.

Poklong Giarai (1151 – 1205) là vị vua có công trong phát triển nông nghiệp và thủy lợi (Đập Nha Trinh, Mương Chàm hiện nay ở Ninh Phước). Đây là ông vua gần gũi với nhân dân và được thần thánh hóa. Ông vốn là đứa trẻ mồ côi thuở nhỏ chăn bò mình đầy ghẻ lác, bẩn thỉu với tên gọi là Pô Ông, nhưng thần Rồng đã phù hộ ông và đưa ông trở thành một vị vua đầy tài năng và công đức của vương quốc Chămpa trong lịch sử.

Tháp được xây dựng vào thế kỷ 13, gồm một tháp chính và nhiều tháp phụ chung quanh. Hiện nay tháp này là tháp chính thờ phượng của người Chăm, linh hồn thần thánh của người Chăm được tôn sùng ở đây. Hằng năm ở đây tổ chức lễ hội Katê (như ngày Tết của người Chăm). Tháp Poklong Giarai đã được Nhà nước kết hợp với chuyên gia Ba Lan trùng tu năm 1985, hiện nay là điểm du lịch lý thú của du khách khắp nơi.

Lễ hội Katê

Hàng năm cứ đến ngày 1/7 theo lịch Chăm (khoảng tháng 10 dương lịch), đồng bào người Chăm và các vùng lân cận như: Phú Nhuận, Thành Tín, Phước Hồng, Hiếu Lễ, Hòa Trung, Như Ngọc... với những bộ trang phục đẹp, chỉnh tề mang lễ vật, mâm quả lên Tháp tạ ơn ngài.

Ngoài ra cứ 7 năm một lần, người Chăm còn tổ chức hai hình thức tạ ơn gọi là Payak và Puik. Ở Phan Rang, đồng bào người Chăm, Kinh và ở đập Nha Trinh tổ chức lễ chém trâu tại đập. Ở huyện Tuy Phong, Bình Thuận thì người Chăm tổ chức lễ cúng ở cửa biển Liên Hương.

Cây nho

Là cây trồng theo kiểu dây leo trên giàn. Đầu tiên người ta làm giàn bằng gỗ cao khoảng 1,6 – 1,8 m (nếu lấy gỗ làm 1ha giàn nho thì phải phá 4 ha rừng), chính điều đó gây nạn phá rừng trà lan. Nhà nước đã có kế hoạch ngăn chặn vấn đề này. Và những nhánh nho được trồng cho bám leo lên giàn, hơn một năm (18 tháng) nho sẽ cho trái. Tuổi thọ nho khoảng từ 7 – 10 năm. Một năm có 3 mùa thu hoạch, trung bình 2,5 tấn/mùa/ha. Trung bình 1ha nho lợi nhuận thu được gấp 10 lần trồng lúa hiện nay. Chúng ta đang liên doanh với Anh để sản xuất rượu nho "Thiên Thai". Diện tích trồng nho ở Phan Rang là 1350ha. Đang nghiên cứu lai tạo những giống nho không hột.

Cây thuốc lá

Năm 1996, nước ta có khoảng 40.000 ha trồng thuốc lá các loại, trong đó có 4.384 ha trồng thuốc lá vàng Virginia là loại nguyên liệu cho các nhà máy nội địa, có nhu cầu lớn và thị trường xuất khẩu rộng. So với các cây trồng khác, thuốc lá có ưu thế là thị trường tiêu thụ cũng như giá cả mặt hàng này rất ổn định, thời gian trồng và thu hoạch chỉ trong vòng 4 tháng mùa khô, lại là thời điểm không thích hợp với nhiều loại cây trồng khác. Cây thuốc lá mỗi năm chỉ trồng được một vụ. Nhiệt độ thích hợp cho cây thuốc lá vàng phát triển là 25 – 28^{o}C, độ ẩm của không khí 65 – 70%, độ pH 5,5 – 6... Ở phía Nam, các tỉnh có vùng đất thích hợp với cây thuốc lá là Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Lâm Đồng... Ở phía Bắc là các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Thanh Hóa...

Để sản xuất được 2,4 tỷ bao thuốc lá năm 95, 17 đơn vị thuộc Hiệp hội thuốc lá VN tiêu thụ không ít hơn 35.000 tấn thuốc lá nguyên liệu. Trong khi đó, nguồn nguyên liệu thuốc lá trồng trong nước chỉ cung cấp khoảng 25.000 tấn/năm. Hàng năm nước ta phải bỏ ra hàng chục triệu USD để nhập khẩu 8000 tấn thuốc lá vàng sấy để duy trì sự hoạt động của các nhà máy. Công ty nguyên liệu thuốc lá phía Nam có kế hoạch đưa diện tích trồng cây thuốc lá vàng ở phía Nam từ 2760 ha năm 1995 lên 10.550 ha vào năm 2000, với sản lượng tương đương 20.260 tấn thuốc lá sấy.

KHÁNH HÒA

Có diện tích 5257km^2 dân số 1.031.262 người (1/4/1999). Phía Bắc giáp Phú Yên, Tây giáp Đaklak, Lâm Đồng, Nam giáp Ninh Thuận, Đông giáp biển Đông. Thủ phủ của Khánh Hòa là thành phố Nha Trang. Các huyện: Vạn Ninh, Ninh Hòa, Diên Khánh, Khánh Vinh, Khánh Sơn, Cam Ranh và huyện đảo Trường Sa. Khánh Hoà có hai con sông lớn đó là sông Cái và sông Dinh. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa mưa từ tháng 9- tháng 12, lượng mưa trung bình là 1030mm/năm, nhiệt độ trung bình năm là 27^{0}C. Ngoài diện tích đất liền, Khánh Hòa còn có gần 200 đảo lớn nhỏ, trong đó riêng quần đảo Trường Sa đã có trên 100 hòn đảo. Vùng lãnh hải rộng 18.000km^2. Khánh Hòa có địa hình đa dạng, nhiều núi cao, đồng rộng, sông dài, nhiều đảo lớn đông dân. Thiên nhiên ưu đãi Khánh Hòa có một địa thế vô giá. Khánh Hòa còn có mỏ vàng ở Đá Bàn – Xuân Sơn, Vĩnh Lương 2-6 gam/tấn.

Kim loại có sắt, titan, thiếc... Hiện nay toàn tỉnh Khánh Hòa có 5 trường ĐH, 12 trường cấp III, 189 trường cấp I và II. Ngoài ra còn có nhiều viện nghiên cứu khoa học như Viện Pasteur thành lập từ 1895, Viện Yersin, Viện Hải Dương Học thành lập 1932. Khánh Hòa là tỉnh có thế mạnh khai thác hải sản, khoảng 65.000 tấn/năm. Có khoảng 1000 ha ruộng nuôi tôm. Trên những hòn đảo ven biển như: Cà Lò, hòn Hố, hòn Đông, hòn Sương, hòn Mun, hòn Nội, Ngoại... có chim yến trú ngụ có thể khai thác tổ yến. Đây là một đặc sản có giá trị xuất khẩu cao, trữ lượng hàng năm từ 2000 đến 2500kg, 1kg tổ yến bán được từ 3000 đến 3500 USD. Nghề muối cũng phát triển ở Khánh Hòa. Ngoài ra Khánh Hòa còn có nguồn nước khoáng vô tận, các suối nước nóng ở Phước Long, Cây Vừng, Đảnh Thạnh, Ninh Hòa, Tu Bông... Đất nông lâm nghiệp chiếm 70% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất lâm nghiệp là 293.000ha, đất nông nghiệp là 53.000ha. Khánh Hòa có các tiềm năng lớn về du lịch, với bờ biển dài 200km, nhiều bãi tắm đẹp, có thể phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, săn bắn, bơi lặn, leo núi, sưu khảo, tắm biển... Ngoài ra còn thu hút khách du lịch nhờ có các điểm tham quan và các di tích lịch sử, di tích văn hóa như: Tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn, lăng Bà Vú, nhà nghỉ vua Bảo Đại, Hòn Chồng, Hòn Yến, Hòn Tằm, Hòn Mun, Hòn Lao, Hồ cá Trí Nguyên, bãi Rù, Suối Tiên, Đại Lãnh, Dốc Lết... và vô số các đảo nhỏ ven bờ.

Khoảng cách từ TP. HCM và Nha Trang, đường bộ dài 448km, về hướng Đông, đường sắt 411km, vì thế hai thành phố này lu6n gây được ý niệm khá gần gũi đối với du khách và những người thường xuyên đi lại.

Từ thành phố Nha Trang, du khách muốn lên cao nguyên, phía Tây, có hai con đường quốc lộ với cảnh quan khá ngoạn mục. Lên Trường Sơn Tây với thành phố Buôn Ma Thuột có Quốc lộ 26, khởi điểm ở Ninh Hoà. Lên Trường Sơn Đông với Đà Lạt- Lâm Đồng. Du khách trở vào Nam bằng Quốc lộ 1A tới Phan Rang, theo đường 11, Quốc lộ 27 lên thành phố Đà Lạt. Cả hai con đường 26 (ở phía Bắc Nha Thành) và 27 (thuộc Ninh Thuận, phía nam Nha Thành) đều phải vượt đèo lý thú. Đường 26 vượt đèo Phượng Hoàng thuộc tỉnh Đaklak và đường 27 vượt đèo Song Pha (cũng được gọi là đèo Ngoạn Mục) ở ranh giới hai tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận.

Vịnh Cam Ranh

Vịnh Cam Ranh đã được xếp là một trong 3 hải cảng tự nhiên tốt nhất thế giới cùng với cảng San Francisco ở Mỹ và Rio de Janero ở Brazil. Vịnh rộng 6000ha, bề ngang kéo dài 6km, chiều sâu vào nội địa 12km. Với diện tích đó Cam Ranh cho phép nhiều thuyền cập bến cùng một lúc. Chung quanh Cam Ranh có núi non bao bọc làm cho vùng biển luôn kín gió, ngoài biển còn có Hòn Tánh án ngữ và các đảo nhỏ xếp hàng che chắn gió cho vịnh. Hòn Tánh là một trong những điểm cao có thể đặt hệ thống đèn biển và rađa. Do độ sâu của vịnh từ 18-20m nên Vịnh Cam Ranh cho phép tàu cỡ lớn trên 30.000 tấn ra vào thoải mái. Một thuận lợi đặc biệt khác là Cam Ranh chỉ cách đường hàng hải quốc tế một giờ tàu biển. Trước năm 1975 Mỹ có huấn luyện cá heo để tuần du. Hiện nay cảng Cam Ranh được đưa vào sử dụng cho hoạt động kinh tế. Xưa kia Cam Ranh thuộc căn cứ đặc nhiệm 115 – căn cứ được giao nhiệm vụ oanh tạc đường mòn Hồ Chí Minh trên biển. Mỹ chia làm 9 khu vực để tuần tiễu bảo vệ vùng lãnh hải kéo dài đến Hà Tiên. Trong đó có 5 trạm ở Vũng Tàu, Quy Nhơn, Đà Nẵng, An Thới và Nha Trang.

Cát trắng Cam Ranh có giá trị sản xuất thủy tinh chất lượng rất tốt, có trữ lượng lớn lên đến hàng tỷ tấn. Khánh Hòa đã từng xuất khẩu cát sang Nhật. Sau cát là granite với trữ lượng hàng triệu m^3.

Chuyên Đề ĐÁNH THỨC CAM RANH

Cuộc đánh thức lần thứ nhất đã diễn ra cách nay gần tròn thế kỷ. Ngày ấy, hạm đội Sa hoàng do Đô đốc Rodjestwenski thống lĩnh với hơn 50 tàu chiến đã đặt chân đến bán đảo Cam Ranh để chờ tiếp viện, chuẩn bị cho trận hải chiến lịch sử với hạm đội Nhật hoàng do Đô đốc Togo chỉ huy.

Sau cột mốc lịch sử đó, nhiều tàu hải quân và doanh thương của Pháp, Nhật, Anh, Mỹ, Nga... đã lần lượt thả neo ở cảng. Có người đến đây mua bán, có người đến để khai chiến và xây dựng căn cứ, chuẩn bị cho những trận chiến. Cam Ranh từ ngày ấy đã được thừa nhận là một hải cảng thiên nhiên có vị trí và tiềm năng hàng đầu thế giới, với bề rộng mặt nước khoảng 8-10km, độ sâu trung bình 18-

30m, có núi chắn gió. Nhiều tài liệu đã khẳng định vịnh này chỉ đứng sau Sydney (Úc), và hơn cả Rio de Janero (Brazil). Từ đường hàng hải quốc tế đi Singapore, Bangkok, HongKong, Thượng Hải, Yokohama... chỉ mất khoảng một giờ tàu biển để vào đây. Rồi từ điểm hội tụ giao thông này, hàng hóa, khách khứa có thể theo các tuyến bay nội địa, trục QL 1, đường sắt Bắc Nam, QL 26B nối với Tây Nguyên tỏa đi khắp mọi miền đất nước...

"...Cam Ranh mở rộng ra cả vùng biển Đông. Nó cách Hongkong 690 dặm, Manila 690 dặm, Singapore 698 dặm... Cam Ranh là pháo đài tự nhiên lý tưởng, còn Đô đốc Courbet thì nói nó là một đồn phòng vệ của Thái Bình Dương... Tất cả tàu nước ngoài cỡ lớn đi Trung Hoa, Nhật Bản hoặc từ đó quay trở về có thể dừng lại ở Đông Dương vì phải đi qua trước vịnh Cam Ranh để nhìn rõ ngọn hải đăng ở mũi Padaran. Giá như Cam Ranh được bố trí thành tiền cảng của Sài Gòn đồng thời là căn cứ tiếp tế thì tàu bè có thể dừng lại một cách hợp thức... Ngoài thương mại, Cam Ranh phải được xây dựng để phục vụ du khách và tàu bè nước ngoài. Hành khách có thể dễ dàng rời Cam Ranh đi du lịch tiếp Sài Gòn, Đà Lạt, Angkor, Phnom Penh, Bangkok..." *(Trích bài viết của nhà báo Robert Réallon, đăng trên báo* Le Petit Parisien*, và được trích đăng lại trên* L'Ami du Peuple Indochinois *số 16/1/1934)*

Có một chi tiết thú vị là tên rồng đã từng và đang được đặt cho rất nhiều địa danh ở Cam Ranh: núi Hàm Rồng, quận Du Long, cầu Long Hồ, đường Nhất Long... Hình như người xưa đã thông đạt yếu tố thiên thời địa lợi và tương lai rồng bay của vùng đất ven biển này.

Vịnh Cam Ranh thụt sâu vào đất liền 12 – 13km, bề ngang 8 – 10km, độ sâu trung bình 18 – 30m, có khả năng đón nhận nhiều hạm đội cùng một lúc. Có biển vào vịnh có đoạn rộng 3km, có đoạn nhỏ hơn, sâu 20m, không có phù sa bồi, bảo đảm tàu tải trọng 100.000 tấn và hạng nặng hơn nữa có thể ra vào dễ dàng bất cứ lúc nào trong năm. Đây là lợi thế thiên nhiên tuyệt đối của Cam Ranh so với các hải cảng lớn của Việt Nam như Đà Nẵng, Chân Mây, Cẩm Phả chỉ có độ sâu giới hạn 9 – 12m nước. Từ đường hàng hải quốc tế vào Vũng Tàu cách 3 giờ tàu biển, vào Hải Phòng cách 8 giờ, còn vào Cam Ranh chỉ mất một giờ. Nếu biến Cam Ranh thành cảng trung chuyển quốc tế thì hiện không thể có cảng nào ở Việt Nam và nhiều cảng trong khu vực so sánh được với mức độ rút ngắn thời gian vận chuyển, chi phí, độ an toàn.

Trước thế kỷ 20, Cam Ranh còn là một vùng đất rất ít người ở. Năm 1939, toàn quyền Đông Dương Pháp ban hành nghị định thành lập địa lý hành chính Ba Ngòi. Năm 1965, thị xã Cam Ranh được thành lập do cắt một phần đất của quận Cam Lâm. Đến năm 1970, thị xã Cam Ranh tiếp tục được củng cố với hai quận Bắc và Nam. Sau năm 1975, Cam Ranh được tổ chức lại là đơn vị hành chính cấp thị trấn và huyện cho đến năm 2000. Thị xã Cam Ranh được tái lập năm 2000 trên cơ sở thị trấn Ba Ngòi có diện tích tự nhiên 690km^2, dân số khoảng 209.000 người, thu nhập bình quân đầu người/năm 2002 là 3.263.200 đồng. Hiện có 27 phường, xã với 5 hồ, công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt tiêu dùng và tưới tiêu.

Ngày 18/10/1946, thị xã Cam Ranh là nơi diễn ra cuộc hội kiến giữa Hồ Chủ tịch và Cao ủy Pháp D'Argenlieu. Cuộc gặp gỡ được tổ chức trên thiết giáp hạm Suffren, có các vị chỉ huy hải, lục, không quân Pháp và nhà báo nước ngoài.

Từ năm 1965 – 1972, Mỹ đã xây dựng Cam Ranh thành một căn cứ quân sự được bảo vệ "bất khả xâm phạm" để làm căn cứ tiếp liệu và khí tài quân sự cho chiến tranh, đồng thời khống chế hành lang phía Tây Thái Bình Dương. Vào lúc cao điểm, sân bay quân sự Cam Ranh có tần suất hạ cánh và cất cánh cao nhất thế giới. Tuy nhiên bộ đội đặc công tinh nhuệ của ta đã từng đột kích thành công vào căn cứ này, đốt cháy máy bay C130 và cho nổ khobom của Mỹ. Năm 1978, Liên Xô thuê lại căn cứ Cam Ranh với thời hạn kết thúc năm 2004, nhưng đã rút sớm hai năm.

Một mốc lịch sử khác đã được dựng: Hàng không Việt Nam thông chuyến bay dân sự đầu tiên từ TP. HCM, Hà Nội đến đây. Những doanh nhân, công chức, du khách lúc 10h30 còn ngồi nhâm nhi café, đọc báo ở sân bay Tân Sơn Nhất, chưa đầy một giờ sau đã hít thở không khí trong lành của bán đảo xinh đẹp này. Mặc dù đã được đầu tư hơn 40 tỉ đồng, đã có thể tiếp nhận được những chiếc máy bay hạng nặng, nhưng sân bay Cam Ranh hiện mới chỉ phát huy được công suất phục vụ 300 hành

khách vào giờ cao điểm. Trong quá khứ chiếm diện tích lớn trên bán đảo và được bao bọc bằng núi và biển, nó đã có mấy đường băng rộng, dài trên 3200m, từng đón cả những chuyên cơ quân sự hạng nặng như C130, B52. Theo quy hoạch hàng không, sân bay Cam Ranh sẽ trở thành sân bay quốc tế ngay trong năm 2005 và sẽ dần nâng công suất đón khách lên một triệu lượt/năm 2010 và hai triệu lượt/năm 2020. Tương lai đó sẽ góp phần thay đổi diện mạo kinh tế-xã hội miền Trung.
Khách từ Hà Nội, Hải Phòng, TP. HCM... đang đổ về Cam Ranh tìm kiếm cơ hội làm ăn. Hiện nay cả thị xã chỉ có mấy khách sạn, nhà trọ bình dân.

Vùng đất của biển, núi và vịnh Cam Ranh có phần lớn dân số là lưu dân mới đến trong thế kỷ XX. Chính dòng máu phiêu lưu mạnh mẽ đó kết hợp với yếu tố thiên thời địa lợi đã tạo nên một sức sống mạnh mẽ cho địa phương. Chính quyền Sài Gòn cũ đã từng lên kế hoạch xây dựng Cam Ranh thành một đặc khu kinh tế lớn, gồm cảng biển quốc tế, công nghiệp đóng tàu, khai thác cát trắng và chế tạo thủy tinh... cho thời hậu chiến. Rồi chiến tranh Việt Nam bùng nổ ác liệt, Mỹ đã biến Cam Ranh thành một đặc khu quân sự tầm cỡ khu vực Thái Bình Dương. Nó là nơi tập trung các lực lượng, khí tài hải – lục – không quân mà dấu vết còn để lại đến nay là sân bay hạng nặng, bãi neo chiến hạm, tàu ngầm, hệ thống phòng không và hàng trăm kilomet đường bê tông chằng chịt để vận chuyển...

Thời đó, hoạt động kinh tế chính của dân địa phương là buôn bán với lính Mỹ. Sau 1975, họ chuyển sang khai thác phế liệu chiến tranh, trồng trọt, đánh bắt hải sản ven bờ, rồi buôn bán với người Nga. Khoảng từ năm 1990 trở lại đây, ngành nuôi tôm phát triển, nhiều ông chủ giàu có, nhiều ngôi nhà hàng trăm triệu đồng nối tiếp nhau xuất hiện song song với hình ảnh những vùng đất rộng của Cam Ranh cứ lỗ chỗ dần thành vuông tôm. Thời kỳ vàng son nhất của con tôm Cam Ranh là trước năm 2001. Những tên tuổi đại gia một thời là giáo viên, kỹ sư, y tá như Hoàng Tình, Nguyễn Nho, Ngô Minh Huấn, Cao Lộc... đều làm giàu từ thời ấy. Mỗi người đang có đến hàng hecta vuông nuôi tôm giống lẫn tôm thịt. Một số đã lên công ty cung cấp sản phẩm từ Nam ra Bắc. Năm 2003, mặc dù bị dịch bệnh hoành hành, nhưng Cam Ranh vẫn có 2100ha nuôi và 6980 lồng tôm hùm với sản lượng gần 2500 tấn, tăng 33% so với năm trước. Riêng nuôi giống có 550 trại hoạt động với 1140 triệu con tôm post đưa ra thị trường, xếp hàng đầu trong các địa phương sản xuất giống. Nhiều người dân còn chuyển sang nghề mới như nuôi hải sâm, trồng rong sụn...

Cam Ranh nay vẫn có vẻ ngoài là một thị xã bình yên với tán xoài xanh mướt, với những con đường thẳng tắp, giao nhau theo hình ô bàn cờ được quy hoạch chi tiết từ trước 1975. Nhưng sau cái vẻ ngoài ấy là những mạch sóng ngầm âm ỉ đang chực chờ cuộn trào. Đất Cam Ranh sau thời điểm người Nga rút đi, nhất là sau dự án khu du lịch Bãi Dài chuyển động, đã tăng giá chóng mặt. Ở khu trung tâm đường số 2, mỗi mét tới nền mặt tiền đang sốt giá hơn 20 lượng vàng, khác hẳn so với vài năm trước nó được bán theo số lượng... sào và vàng chỉ. Nhiều Việt kiều về và dân kinh doanh đất ngoài địa phương cứ "thòm thèm" đất khu trung tâm này nhưng không còn bao nhiêu để bán. Đời sống chung của người dân đã hơn trước rất nhiều, nhưng quả thật thực tế cũng đã có cảm giác chật hẹp rồi. Nghĩa "chật hẹp" là những toan tính muốn bứt lên trước, vượt qua vuông tôm, cây mía, cây mì quẩn quanh ở địa phương.

Những chính sách mới được ban hành đã cho thấy một tương lai phát triển của Cam Ranh. Phía bắc Cam Ranh – Khu Bãi Dài – đang được xúc tiến xây dựng thành một phức hợp du lịch với quy mô trên 2000ha nối liền Nha Trang. Nó nằm ngay cửa ngõ sân bay, theo đại lộ Nguyễn Tất Thành đi Nha Trang chỉ 30km, ngược về Cam Ranh cũng khoảng đó đường (sắp tới, cầu Cam Ranh vượt eo vịnh xây xong sẽ ngắn hơn nữa). Du lịch Nha Trang có dấu hiệu quá tải, du lịch tiến về phía Cam Ranh với mục đích khai thác tiềm năng thiên nhiên Cam Ranh và thu hút thêm du khách. Tương lai, đây sẽ là một khu du lịch chất lượng cao, phù hợp nghỉ dưỡng dài ngày. Không chỉ có Nha Trang, việc chuyển sân bay về đây sẽ kéo thêm hành khách từ Ninh Thuận, điều đó đồng nghĩa với việc gắn kết thêm du lịch Ninh Thuận với Khánh Hòa.

Bên cạnh ngành kinh tế không khói này, các kế hoạch phát triển khác cũng khởi động. Ngược về hướng Nam Cam Ranh, dự án khu công nghiệp đa ngành rộng 300ha đã được giao đất. Đặc biệt,

dự án cấp quốc gia về quy hoạch khu tập trung nuôi tôm giống quy mô 500ha (mỗi năm sản xuất 8-10 tỉ con tôm post) hiện đang làm đường, giải tỏa mặt bằng. Còn dự án nuôi tôm thịt công nghiệp quy mô 103ha với vốn đầu tư hạ tầng 32 tỉ đồng đã làm xong một giai đoạn. Dự án xây dựng nhà máy đóng tàu và nghiền linker cũng sẽ được tính đến như một động lực lớn để đánh thức tiềm năng Cam Ranh...

Cuộc chiến Nga – Nhật và vịnh Cam Ranh

Cuộc chiến tranh Nga – Nhật để giành kiểm soát Mãn Châu và Triều Tiên không được thông báo đầy đủ cho Moscow. Ngày 5/2/1904, đô đốc Heihachiro Togo, tư lệnh lực lượng Nhật, đã tấn công hạm đội Nga ở Thái Bình Dương đang thả neo ở cảng Arthur gần Bắc Băng Dương. Nhưng sự thất bại nặng nề này không thể không được rửa sạch, vì hạm đội Phương Đông của Nga luôn có ưu thế hơn Nhật về quân số. Trong năm sau đó hàng loạt các cuộc đụng độ đã nổ ra... Cuộc chiến diễn ra quyết liệt trên bộ và Nhật vây chặt cảng Arthur. Quân Nga cố phá vòng vây để nối liên lạc với hạm đội tuần dương ở Vladivostok nhưng đều thất bại đến nỗi Sa hoàng quyết định tung hạm đội Baltique vào cuộc để phá vòng vây. Nhưng Bắc Băng Dương đóng băng và hạm đội Baltique phải đi vòng quanh thế giới. Hạm đội do Đô đốc Sinobi Petrovich Rojestwenski chỉ huy đã rời vùng biển Nga ngày 16/10/1904.

Ở Madagasca, Rojestwenski nghe tin cảng Arthur thất thủ, hạm đội Nga ở Thái Bình Dương bị xóa sổ. Kiệt sức, thất vọng, bệnh tật, ông nằm bẹp nhiều ngày trong phòng. Khi ra khỏi phòng người ông xanh mét và kéo lê trên đôi chân. Ông biết rằng đoàn tàu Nhật đang đợi ông ở vùng biển mà họ chiếm cứ được.

Sau khi rời Madagasca, hạm đội biệt tăm trong nhiều tuần lễ. Vì không có máy vô tuyến liên lạc, không ai biết được tọa độ chính xác của hạm đội Ấn Độ Dương, mặc dù nó vẫn đều đặn gặp các tàu chở than. Đây là lần đầu tiên một hạm đội quân sự hiện đại đi xa như thế mà không có sự giúp đỡ của cảng. Ngày 8/4/1905, người ta phát hiện ra nó ở ngoài khơi Singapore. Nó di chuyển với tốc độ chậm chạp 8 hải lý/giờ.

Ngày 12/4, hạm đội đến vịnh Cam Ranh và đậu lại gần một tháng để chờ tiếp viện. Ngày 8/5, tàu tiếp viện đến: một tàu bọc thép cũ, tàu Nicolar 1, một tuần dương hạm cũ và 3 tàu tuần duyên, hơn 7 tàu tiếp viện. Từ lúc này Rodjestwenski chỉ huy 45 chiến hạm và nhiều tàu tiếp viện và ông có thể phái một phần đi Thượng Hải. Vì những tàu khác không thể chạy quá 9 hải lý, lại phải có hộ tống để bảo vệ số tàu trên, hạm đội tiến bước chậm rãi.

Nhưng cuối cùng hạm đội cũng đã sẵn sàng chiến đấu. Khôn ngoan nhất là đến Vladivostok để tránh quân Nhật, liên kết các lực lượng và chuẩn bị chiến đấu mà không bị vướng bận về đoàn tàu tiếp viện. Nhưng nếu muốn như vậy phải vòng qua Nhật theo hướng Đông và phải lấy đầy than ngay ngoài khơi. Rodjestwenski quyết đi theo eo biển Tsushima. Đô đốc Togo đã tiên đoán điều đó và đợi ở đây. Hừng sàng 27/5, quân Nhật đã nhìn thấy hạm đội Nga. Lúc 7g, các tuần dương hạm Nhật đuổi theo hạm đội Nga đang rẽ sóng tiến về hướng Đông Bắc với vận tốc 8 hải lý trong màn sương mù và sóng lớn. Lúc 13g40, trận hải chiến lớn nhất, từ sau trận Trafalgar, mở màn. Hai hạm đội dàn hàng ngang đối đầu, nhưng Togo ra lệnh cho hạm đội quay sang bên. Ông muốn những con tàu tốt nhất của mình nã đạn càng lâu càng tốt vào đối phương, tránh không để bị trúng đạn đại bác của Nga đang bắn xối xả, trong lúc pháo binh của ông lại không còn chỉa thẳng vào tàu Nga nữa.

Một lúc sau, cả một biển lửa ập xuống các tàu Nga. Lúc 15g, cuộc tháo chạy tán loạn của quân Nga kết thúc, nhưng quân Nhật vẫn bắn theo liên hồi. Hạm đội tan tác chỉ còn một tuần dương hạm và hai khu trục hạm đến được Vladivostok nguyên vẹn.

Bảng tổng kết chiến sự cho biết: quân Nga mất 34 tàu và 4830 người bị thiệt mạng. Quân Nhật có 3 tàu phóng ngư lôi bị chìm và 110 người chết.

Các nhà chiến lược khác từ đó rút ra một bài học: Quân Nhật chiến thắng nhờ tốc độ nhanh, hỏa lực mạnh và tài năng chỉ huy của các tướng lĩnh. Chiến thắng của cuộc chiến trên biển thuộc về tàu di chuyển nhanh, trang bị các đại bác cực mạnh. Bộ hải quân Anh hiểu điều đó, việc đóng mới một thế hệ tàu bọc thép, tàu thiết giáp được bắt đầu.

Cuộc xóa sổ hạm đội Nga không làm các nước phương Tây thời ấy xúc động là bao, lại gây ra những hậu quả to lớn: Ở Moscow, chế độ Sa hoàng bị suy yếu nghiêm trọng không chỉ vì sự thất trận tại Tsushima, mà còn vì toàn bộ cuộc chiến tranh Nga – Nhật đã tiến hành một chính sách đàn áp và điều này giải thích một phần thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười 1917.

Về phần người Nhật, họ đã có thể huênh hoang: Đây là lần đầu tiên một cường quốc châu Á đã chiến thắng một cường quốc châu Âu. Ở đế quốc Mặt trời mọc, Tsushima là khởi đầu cho một thời kỳ của chủ nghĩa quân phiệt mà 40 năm sau mới bị sụp đổ vì sự thất bại quân sự nặng nề nhất trong lịch sử.

Dừa và Xoài Cam Ranh

Cam Ranh có những đặc sản đầy hương vị ngon, ngọt của tỉnh Khánh Hoà. Dừa Cam Ranh nổi tiếng từ lâu:

Rừng dừa xanh mát Cam Ranh
Trái sai nước ngọt nên anh quên về.

Mùa xoài, Cam Ranh cũng là nơi cung cấp phong phú những trái thật lớn vàng mọng. Xoài Cam Ranh được đưa ra thị trường phía Bắc: Quảng Bình, Hà Nội, Hạ Long, bằng cả hai phương tiện vận chuyển: ô tô và tàu hoả.

Đây là khu vực trồng xoài nhiều nhất nước chúng ta, diện tích hiện nay khoảng 4500ha. Xoài trồng ở đây chất lượng không ngon như xoài miền Tây, xoài ở đây chủ yếu là xoài Thanh Ca, xoài hôi, xoài mủ... Vì giá trị không cao nhưng rất hợp với khí hậu Cam Ranh: đất cát, độ pH thấp, gió lớn. Xoài Cam Ranh chủ yếu dùng để ăn sống kèm với các món gỏi, còn chin được sử dụng làm bánh tráng xoài – một đặc sản của Khánh Hoà.

Thành cổ Diên Khánh

Năm 1653 chúa Nguyễn Phúc Tần mang quân đánh Chiêm Thành, chiếm đất Kauthara lập nên Dinh Thái Khang. Nhận thấy vùng đất này tốt, liền núi cạnh sông, nên chúa Nguyễn cho thiết lập đồn luỹ để tăng cường phòng thủ. Năm 1690 Dinh Thái Khang được đổi thành Dinh Bình Khang. Năm 1742 đổi thành Phủ Diên Ninh, thành Diên Khánh. Năm 1775 Tây Sơn đánh bại chúa Nguyễn chiếm thành Diên Khánh. Năm 1792 Nguyễn Huệ mất, quân Tây Sơn suy yếu, Nguyễn Ánh cùng Võ Tánh đánh chiếm thành Diên Khánh năm 1793. Sau đó Nguyễn Ánh quyết định xây thành Diên Khánh thành căn cứ vững chắc, một cơ sở phòng thủ từ xa. Thành Diên Khánh xuất hiện từ đây. Thành xây dựng theo kiểu Vauban - tên một kỹ sư quân sự Pháp từ năm 1663-1707. Thành chiếm diện tích 36.000m^2 tường thành hình lục giác sáu cạnh không đều nhau, dài 2693m, cao 3,5m đắp bằng đất có sáu cửa, hiện nay chỉ còn 4 cửa: Đông-Tây-Tiền-Hậu. Mỗi góc có một pháo đài cao 2m có đặt súng đại bác, ngoài thành có hào sâu 3-5m, rộng từ 15-40 m. Cổng thành được xây dựng bằng gạch nung kiểu vòm, cổng được làm bằng gỗ lim. Hiện nay chỉ còn cửa Đông Tây khá nguyên vẹn.

Vào năm 1885-1886 thành Diên Khánh từng là Tổng hành dinh của nghĩa quân Cần Vương do Trịnh Phong làm chỉ huy và Cách Mạng Tháng 8 vào năm 1945. Hiện nay thành Diên Khánh được nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử.

Thành Phố Nha Trang

Đẹp thay non nước Nha Trang
Người đi hồn vẫn mơ màng đâu đây.
(Sóng Hồng)

Sao giờ anh mới tới Nha Trang
Thoáng gặp đã xa quá vội vàng
Để sóng ngày đêm còn nhắc mãi
Bao giờ anh lại ghé Nha Trang?

(Nguyễn Gia Nùng)

Nha Trang - "thành phố bên bờ biển xanh", "chiếc boong tàu đầy nắng", "lẵng hoa tươi đẹp đặt trên bờ biển đông"... là trung tâm kinh tế, văn hoá du lịch, an dưỡng nghỉ mát, chữa bệnh lớn nhất nước.

Cách thủ đô Hà Nội 1278km, TP.HCM 450km, Huế 630km, Đà Nẵng 520km, Cần Thơ 620km. Nha Trang nằm trong vị trí rất thuận lợi về giao thông, liên lạc, một đầu mối giao lưu lớn và trọng điểm của cả nước, với đầy đủ các yếu tố tự nhiên thuận lợi, đảm bảo cho sự xây dựng một nền kinh tế, văn hoá hoàn chỉnh, tạo điều kiện tốt nhất cho những chuyến viếng thăm của du khách trong và ngoài nước.

Thành phố Nha Trang nằm gọn trong lòng một thung lũng trước núi và ven biển. Bắc và Nam Nha Trang được giới hạn bởi những dãy núi cao, với những đỉnh núi cao đạt 700- 900m. Thành phố trải dài dọc theo bờ biển, trước mặt là biển Đông mênh mông, với 19 hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác xa gần, trong đó có đảo hòn Tre diện tích 36km^2, đứng sừng sửng - một yếu tố góp phần tạo dựng một điều kiện vi khí hậu tuyệt vời cho Nha Trang. Phía Tây thành phố là tuyến QL 1A nối Nha trang với thành Diên Khánh - một vùng đồng bằng giữa núi với diện tích không lớn song cực kỳ trù phú của Khánh Hoà, nơi cung cấp chính trái cây, rau quả và hoa cho thành phố Nha Trang. Các điều kiện tự nhiên trên góp phần tạo lập một cách cũng rất tự nhiên cho Nha Trang một khung cảnh trời mây non nước kỳ thú, với một điều kiện khí hậu tuyệt vời, hiếm thấy một nơi nào khác.

Nha Trang có diện tích tự nhiên là 238km^2, với dân số 436.500 người, mật độ là 2300 người/km^2 (1/4/1999). Chỉ sau 25 năm giải phóng, diện tích thành phố đã tăng lên gấp 4 lần. Nằm ở 12^{0}15' vĩ độ Bắc, Nha Trang có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo, khô ráo và có trên 300 ngày nắng trong năm, đồng thời chịu ảnh hưởng trực tiếp của hai dòng hải lưu nóng-lạnh không xa ngoài khơi - một yếu tố ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến biển Nha Trang. Cùng vĩ độ với Nha Trang về phía ngoài khơi Thái Bình Dương là trung tâm xuất phát bão. Vậy mà hầu như bão không khi nào ảnh hưởng đến vùng biển Nha Trang. Từ đầu thế kỷ đến nay người ta mới chứng kiến có 3 lần ở Nha Trang có gió lớn cấp 7, cấp 8 (1912, 1956, 1988).

Ở Nha Trang không thấy biểu hiện rõ rệt bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Thời tiết ở Nha Trang quanh năm mát mẻ, không nóng quá cũng không lạnh quá như những vùng khác ở Việt Nam. Nhiệt độ trung bình năm là 26,4^{o}C; nhiệt độ cao nhất là 39,5^{o}C, ghi được hai lần từ đầu thế kỷ này (6/1942 và 8/1952); nhiệt độ thấp nhất 14,5^{o}C (11/1918 và 11/1940). Ngay cả những ngày nóng nhất, thời tiết Nha Trang cũng vẫn ôn hòa, không oi nồng và thường từ 4 giờ chiều trở đi sẽ đột ngột trở nên dịu hẳn, trời đất trở nên mát mẻ dễ chịu, do có gió nồm Đông Nam thổi vào. Nửa đêm về sáng, cũng vào những ngày nắng nóng nhất, người dân Nha Trang cũng thường dùng một tấm chăn mỏng phủ ngang người để ngủ. Trái lại, vào những ngày lạnh nhất ở Nha Trang, du khách cũng có thể thấy những nam thanh nữ tú mặt áo ngắn tay dạo phố.

Có lẽ rõ nét hơn cả về chế độ khí hậu ở Nha Trang là sự phân biệt giữa hai mùa mưa và khô. Mùa mưa ở Nha Trang kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12, tập trung gần như toàn bộ lượng mưa trong năm - 1500mm. Mưa ở Nha Trang thường không kéo dài. Sau những ngày mưa của mùa mưa du khách vẫn có thể gặp những ngày hoàn toàn nắng ráo, trời trong xanh, mây trắng như vào giữa mùa khô. Mùa khô kéo dài suốt 8 tháng đầu năm. Mùa này trời luôn trong xanh, biển lặng, rất ít khi có mưa, độ ẩm thấp – 80%, rất thích hợp cho du khách Tây phương. Thỉnh thoảng du khách có thể gặp những cơn mưa đột ngột và ngắn. Sau đó thời tiết đột ngột dịu hẳn đi cảm thấy dễ chịu và sảng khoái.

Đường hàng không từ TP.HCM ra chỉ mất 45 phút bay. Đường bộ đi tàu hoả hay ô tô mất khoảng 8 giờ. Xe ô tô liên tục không dừng lại dọc đường có thể chỉ mất 7 giờ đồng hồ. Vì thế, 9 giờ tối còn ở TP. HCM, du khách tới Nha Trang vào khoảng 4-5 giờ sáng, sau khi nghĩ được vài giờ trên tàu hoặc ô tô.

Cù Nha Trang là tên chỉ con sông Ngọc Hội, hay còn gọi là sông Cù. Tên Nha Trang là do tiếng thổ âm của người Chăm là Eatrang hay Jatrang đọc chệch ra mà thành. Ea hay Ja là dòng sông. Trang là lau sậy. Gọi như vậy là do ngày xưa dọc hai bờ sông Nha Trang lau sậy mọc um tùm, hoa bông lau nở trắng xóa một vùng. Dân Nha Trang thường truyền tụng một câu thơ cổ vịnh Nha Trang:

Lưỡng ngạn vi lô trường đáo hải Nghĩa là: *Trắng lợp đôi bờ lau tới biển*
Tứ biên hoàng diệp dục vi thu *Vàng bay bốn phía lá gieo thu.*

Tên Nha Trang chính thức được sử dụng từ khi người Việt đặt chủ quyền của mình trên mảnh đất này

vào năm 1653. Hơn 3 thế kỷ, trải qua nhiều biến động của lịch sử, ban đầu chỉ là tục danh, về sau trở thành địa danh hành chính, cái tên Nha Trang vẫn tồn tại như một cái tên truyền thống cho đến tận ngày nay.

Có một giả thuyết nữa về tên gọi thành phố Nha Trang: *Vào đầu thế kỷ này ở Nha Trang còn bao gồm toàn bộ nhà tranh vách đất, duy nhất chỉ có nhà Bác sĩ A. Yersin là xây bằng gạch, mái ngói đỏ tươi, tường quét vôi trắng. Một hôm, có chiếc tàu buôn ngoại quốc ngang qua cửa biển Cù Huân (cửa lớn Nha Trang). Viên chỉ huy hỏi đây là xứ gì. Người thông ngôn không hiểu ý, chỉ vào ngôi nhà của Bác sĩ A. Yersin và trả lời "đây là nhà trắng". Viên chỉ huy liền ghi vào bản đồ. Tiếng nước ngoài không có dấu nên tiếng "nhà trắng" đã biến thành "Nha Trang", vô tình về sau trở thành tên của thành phố*. Đương nhiên đây chỉ là một câu chuyện kể cho vui.

Nha Trang có nhiều điển tích lạ và hay, người xưa gọi là "Tứ thủy triều quy, tứ thú tụ". Đó là bốn mặt có nước bao bọc, còn "tứ thú" là hình ảnh tượng trưng chỉ bốn quả núi hội tụ lại đã giữ gìn anh khí cảnh sắc, tạo nên một vùng khí hậu tuyệt vời cho thành phố. Bốn quả núi đó là:

- Núi Cảnh Long còn có tên là "Thanh Long hý thủy "- Rồng xanh giỡn nước.
- Hòn Sanh Trung ở Hà Ra còn có tên là " Bạch Tượng quyện hồ"- Voi trắng cuốn hồ.
- Núi con Dơi còn gọi là núi Trại Thủy.
- Hòn Một hay là núi con Rùa, hay hòn Hoa Sơn.

Bốn núi này là 4 thắng cảnh ở Nha Trang, du khách đến đây không thể không một lần ghé thăm. Từ vị trí của quần thể tháp Ponagar, từ trên lầu chuông của nhà thờ chánh tòa (nhà thờ Đá), hay từ nơi tọa chủ Thích Ca Phật Đài, du khách có thể phóng tầm mắt ngắm toàn cảnh thành phố Nha Trang. Xa xa là bờ biển xanh mênh mông, lâng lâng, nhịp nhàng du dương theo làn điệu ngàn đời của sóng. Gần hơn, dưới chân du khách là những dãy phố dọc ngang chia ô bàn cờ bên cạnh những thảm dừa xanh biếc, hàng hàng lớp lớp nghiêng mình soi bóng xuống sông nước Nha Trang. Nếu từ tháp Bà hay từ cầu Xóm Bóng nhìn ra, du khách không thể không "Ồ" lên kinh ngạc và thích thú khi nhìn toàn cảnh Xóm Bóng - Bến cá Nha Trang đẹp như tranh vẽ, với những lớp nhà cao thấp nhô xen nhau san sát, trên bến dưới thuyền, suốt ngày thuyền bè tấp nập vào ra. Trời mây, sông biển, núi non ở Nha Trang quy tụ, khăng khít bên nhau, gắn bó thủy chung như tình yêu trai gái trên bãi biển cù lao này.

Đứng giữa hòn Chồng trông sang hòn Yến
Lên tháp Bà, về viếng Sinh Trung
Giang sơn cẩm tú chập trùng
Đôi ta gắn bó thủy chung một lòng.

Tới Nha Trang, nếu du khách chưa thưởng thức gió biển mặn mà, tắm táp vùng vẫy dưới nước biển trong xanh tinh khiết, phơi mình trên bãi cát trắng mịn màng, dưới ánh nắng chan hòa của bình minh hay hoàng hôn, để làn da, cơ thể được lớp lớp sóng biển hay những làn gió nhè nhẹ vuốt ve, mơn trởn, thì thực sự chưa biết tới Nha Trang. Bãi biển ở đây thật tuyệt vời, chạy dài tới 7 km, giống như một lưỡi liềm bằng bạc, cán ở nơi xóm Cồn, mũi chạy tận cùng núi Chụt (cảng Cầu Đá), khoảng giữa phình rộng, được sóng biển mài dũa, bồi đắp, sáng choang dưới ánh nắng mặt trời. Đứng trước cảnh trời biển Nha Trang, ai không khỏi "vướng tình nước mây" như bài hát xưa từng được truyền tụng:

Bãi biển Nha Trang mịn màng trắng trẻo
Nước trong leo lẻo gió mát thanh thanh
Đêm đêm thơ thẩn một mình
Đố sao không khỏi vướng tình nước mây.

Đúng vậy, biển Nha Trang quyến rũ đến mê hồn, tựa như một thiếu nữ vốn đã "dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên" nay lại được tô điểm thêm dáng vẻ bên ngoài, lại càng lộng lẫy và hấp dẫn hơn. Chạy dài suốt bờ biển là đường Trần Phú, bên cạnh là những hàng dừa hay tập hợp những cây phi lao được cắt xén, tỉa cành, tạo nhiều hình dáng hấp dẫn và lạ mắt. Lác đác đó đây còn tồn tại những cây phi lao hàng trăm năm tuổi với các kiểu lọng, ô, chung, thú. Dưới hàng dừa và những hàng

phi lao là những kiốt, quán gió, kiểu như quán gió Hồ Tây Hà Nội, nơi bày bán đủ các loại nước giải khát, trái cây và nhiều đặc sản địa phương. Bên kia đường là những tòa biệt thự với nhiều kiểu kiến trúc tân kỳ khác nhau. Nằm vào những vị trí thuận lợi nhất cho sinh hoạt, vui chơi giải trí là những khách sạn khang trang của Công ty Du lịch Khánh Hòa như Thắng Lợi, Thống Nhất, Hải Yến, Viễn Đông, Sài Gòn - Nha Trang, Nha Trang Logde luôn luôn đón tiếp du khách một cách nồng hậu và sẽ được thưởng thức những hải sản tươi ngon nhất vừa được lấy lên từ lòng biển cả.

Du khách tới Nha Trang sẽ không tìm thấy những tòa nhà cao tầng như ở TP. HCM hoa lệ, mà đa phần là những ngôi nhà 2, 3 hay 4 tầng lầu. Lối kiến trúc này cân xứng với thành phố biển nhẹ nhàng, yên tĩnh, thanh bình.Những toà biệt thự thường thấp thoáng ẩn hiện dưới bóng dừa xanh, hay dưới những hàng cảnh tạo dáng công phu và đầy tính nghệ thuật,hay bằng những giàn hoa phong lan đủ loại, đủ màu sắc toả hương dìu dịu. Tất cả những toà nhà đều toát lên một vẻ hài hoà, thanh thoát bởi nhưng đường nét, hình mảnh nhẹ nhàng mà phóng khoáng. Cuộc sống của người dân Nha Trang cũng vậy không ồn ào, náo nhiệt như những đô thị khác ở miền Nam, mà nó chứa đựng một nét độc đáo riêng, rất thi vị, bình dị, thanh tịnh, phù hợp với khung cảnh thành phố du lịch. Nha Trang từng là nơi cư trú, ẩn dật của nhiều sỹ phu, những nhà nho "công không thành, danh không toại", muốn tránh sự đời đầy bon chen và bất công. Có lẽ, cái triết lý của Lão Tử đã ăn sâu, thấm sâu vào tâm khảm của mỗi người dân Nha Trang nhiều đời. Người ta muốn về với thiên nhiên cẩm tú này, tuyệt hết nghĩ ngợi ham muốn, vứt bỏ những bon chen đố kị của đời thường, để sống cuộc sống thanh sạch yên tĩnh hơn, hòa mình gần gũi với thiên nhiên hơn, đúng như Bạch Vân cư sỹ Nguyễn Bỉnh Khiêm đã từng vịnh:

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chốn lao xao
Thu ăn măng trúc, Đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, Hạ tắm ao
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

Có lẽ, chỉ thế "địa lợi, nhân hòa" của non nước Khánh Hòa đã vun đúc tính cách của người dân nơi đây từ đời này qua đời khác. Nha Trang - Khánh Hòa xưa đúng là một địa danh lý tưởng cho những ai thích sống cuộc đời như vậy.

Gió biển Nha Trang tuyệt vời cũng góp phần tôn thêm sức cuốn hút của thành phố với du khách. Đó là một thứ gió dìu dịu, êm êm. Và cũng như nước biển, nó có nồng độ brôm và iôt gia tăng, cũng góp phần kích thích hô hấp, gia tăng khả năng tuần hoàn trao đổi chất của cơ thể, làm cho du khách cảm thấy ăn ngon miệng hơn, giấc ngủ sâu hơn, tinh thần sản khoái hơn, chóng lại sức và tăng nhanh sức khỏe.

Người Nha Trang coi tắm biển như một nhu cầu sinh hoạt bình thường của cuộc sống hàng ngày. Suốt từ sáng tinh mơ đến chiều tối, bãi tắm Nha Trang luôn luôn nhộn nhịp, tấp nập. Thậm chí, ngay cả những trưa hè nắng chói chang, những buổi sáng mùa đông lạnh lẽo, hay cả những ngày biển đông, du khách có thể bắt gặp người Nha Trang tắm biển. Người ta tắm cho tâm hồn và thể xác sảng khoái trước giờ làm việc, tắm lúc trưa và tắm sau một ngày lao động mệt nhọc, giũ bỏ hết những bụi bặm, mệt mỏi, rồi sau đó sẽ tận hưởng cái khoảng thời gian dành riêng cho mình. Nha Trang quả là một viện điều dưỡng thiên nhiên lớn, nơi bồi bổ và giữ gìn sức khoẻ tuyệt vời. Đúng như nhà bác học A. Yersin từng đã nói: *"Ai sống ở Nha Trang sẽ tăng thêm tuổi thọ"*.

Nước biển Nha Trang quanh năm trong xanh, do chế độ biển ở đây rất gần giống chế độ đại dương. Đáy biển đạt đến hàng chục mét độ sâu khi ra xa chỉ khoảng vài ba trăm mét, hàng trăm mét độ sâu khi ra xa 50-70km, và cả hàng ngàn mét khi ra xa 100km. Nha Trang có 19 hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác chung quanh và xen nhau xa gần- một yếu tố tự nhiên rất quan trọng tạo nên điều kiện khí hậu, chế độ thời tiết và chế độ biển Nha Trang. Nhờ chúng, sóng gió lớn đổ về Nha Trang thường bị chặn đứng lại, giảm đi một phần lớn. Cũng nhờ chúng, bức tranh phong cảnh sơn thuỷ hữu tình của Nha Trang được tôn lên, tạo nên một thế giới huyền ảo đầy tính tự nhiên, làm cho du khách dù chỉ

một lần viếng thăm, cũng không thể không ghi một ấn tượng sâu đậm mãi trong lòng. Gần nhất và lớn nhất là đảo Hòn Tre, trông xa như một con cá sấu khổng lồ đang trườn giữa hồ nước trong xanh mênh mông. Đảo có những đỉnh cao nối tiếp nhau, cao nhất là đỉnh Hòn Tre - 482m và hòn Lớn – 414m. Vì vậy nhiều khi người ta gọi là đảo hòn Lớn. Trên đảo có bãi tắm thiên nhiên thuộc loại tốt nhất như bãi Trũ, có thôn Bích Đầm – một cơ sở cách mạng nổi tiếng trong hai thời kì chống Pháp và chống Mỹ – nằm đối diện với thành phố Nha Trang, song lại có một thế giới sinh hoạt riêng biệt của mình.

Những hòn đảo khác nhỏ hơn nằm rải rác trên biển, tạo nên những hình thù ngoạn mục. Có hòn như một con rùa lớn đang bơi, hòn như một chiếc nón bài thơ úp giữa biển, hòn tựa như cái nghiên mực, có hòn tựa như một cánh buồm lớn trôi lơ lửng nửa chìm nửa nổi với màu sắc thay đổi tuỳ tâm trạng biển cả – khi nâu, khi xanh lơ, khi đen xẫm, khiến cho du khách không thể không liên tưởng đến một truyền thuyết xa xưa kể về sự tích hòn Chồng và hòn Vợ, với đôi vợ chồng chài lưới thuỷ chung... Nằm kề hòn Tre là hòn Miễu hay còn gọi là đảo Bồng Nguyên, nơi có làng chài Trí Nguyên và Hồ cá Trí Nguyên – một điểm du lịch độc đáo và hấp dẫn, một sản phẩm du lịch độc nhất của cả nước. Rồi hòn Yến, hòn Rùa, hòn Tằm, hòn Mun, hòn Nội, hòn Ngoại... trong đó có những hòn là quê hương của hàng vạn chim Yến biển thuộc nhóm Salagane, sinh sống và làm tổ bằng chính nước dãi của mình, trong những hốc đá, vách đá cheo leo. Đây là một đặc sản thiên phú trời biển Nha Trang, được xếp vào hàng "Bát Trân" trong yến tiệc của vua chúa ngày xưa: *nem công, chả phượng, da tê ngưu, bàn chân gấu, gân nai, môi đười ươi, thịt chân voi và yến sào*. Chẳng phải ngẫu nhiên mà Nha Trang – Khánh Hoà được mệnh danh là "x*ứ trầm, biển yến*", nơi "*vàng chôn, ngọc chứa*" của tổ quốc:

"Đảo xanh lố nhố
Biển bạc mênh mông
Lộc trời ban xuống Nha Trang
Vàng chôn, ngọc chứa, đầy hang yến sào".....
"Chung tình biển rộng non cao
Không bao giờ hết yến sào Nha Trang
Lỡ khi mưa nắng phủ phàng
Vàng chôn, ngọc chứa sẵn sàng là đây"

Yến sào không những có giá trị kinh tế cực lớn, mà theo cụ Quách Tấn, nó còn là "hình ảnh tượng trưng cho cái cao, cái đẹp, cái bất biến, cái vô cùng của tình người, những con người có lương tâm và thiện chí".

Đến Nha Trang, du khách có thể thưởng thức các món yến ở khách sạn, nhà hàng sang trọng. Nhân đây cũng xin nói qua một chút cách chuẩn bị và cách ăn món yến. Tổ yến được ngâm vào nước nóng khoảng hai giờ, để chúng tự rã thành sợi. Yến càng tốt thì càng ít bị tan trong nước. Sau đó bỏ thêm một ít dầu lạc và khuấy đều, để chất dơ và lông chim quyện vào dầu lạc, vớt bỏ. Những lông chim còn sót lại phải dùng nhíp nhặt cho hết. Dùng một chiếc liễn sứ cho yến vào, đun cách thuỷ. Tuỳ khẩu vị và ý muốn, có thể thêm vào bột sắn dây, miến, nước cốt thịt gà hay thịt bò, nước đường phèn hay hạt sen. Món quý phái nhất là nấu theo kiểu Tàu: Bồ câu non cách thuỷ với yến. Yến được múc ra ly, chén sứ, thìa muỗng tốt nhất phải là đồ sứ. Ăn yến thường vào buổi chiều. Trước khi ăn yến cần phải tắm rửa sạch sẽ cho cơ thể được thơm tho, thanh thoát. Dùng một bộ đồ thật rộng và thoải mái, rồi lên giường nằm tĩnh dưỡng chừng 30 phút, người dùng yến có thể nằm hơi nghiêng, đầu hơi cao, kiểu như người ta chuẩn bị hút thuốc phiện. Sau đó người nhà sẽ dùng thìa, bón từng thìa thư thả, nhẩn nha. Ăn xong cứ tư thế đó ngủ một mạch cho tới sáng, giấc ngủ sẽ rất sâu và không có mộng mị. Sáng ra nếu ai mới bị bệnh sẽ khỏi, sức khoẻ sẽ được phục hồi với 70% sinh lực, tâm hồn và thể chất sẽ cảm thấy sảng khoái và nhẹ nhàng, khiến cho người dùng yến phải ngạc nhiên đến lạ lùng. Những người khoẻ mạnh bình thường sẽ thấy món yến ít tác dụng hơn, không rõ nét.

Yến còn có thể chữa bệnh động kinh, đi tướt của trẻ em, và đặc biệt là tráng dương. Người ta truyền tụng rằng: Vua Minh Mạng vì thường xuyên dùng các món yến mà một đêm có thể "ban ơn

mưa móc" cho tới năm bà, đã cho ra đời 78 hoàng tử, 64 công chúa, và trong 20 năm trị vì (1820-1840) đã làm việc rất nhiều với trí tuệ minh mẫn, mang lại nhiều thành quả tốt đẹp cho đất nước trên nhiều mặt hành chính, kinh tế, văn hoá-xã hội...

Đáy biển Nha Trang là nơi quần tụ những rặng san hô muôn hình ngàn sắc, tạo điều kiện cho việc sinh sôi nảy nở hàng ngàn sinh linh biển cả – một tài sản vô tận cho Nha Trang – Khánh Hoà.
Nếu có dịp ngắm biển Nha Trang vào một đêm trăng sáng thì trước mặt du khách sẽ là một tấm nhung trắng kết hoàng bào, dưới vòm nhà bằng bạch cẩm nạm kim cương. Nếu vào một đêm tối trời, ánh đèn neon của thuyền bè sẽ lấp lánh như sao sa, cả trời, mây, non, nước như một tấm nhung đen rải hồng bào, xích bào, hoàng bào, khung cảnh tựa như một bức tranh trang trí trong một đền thờ huyền ảo của người Ấn Độ.

Các tổ chức lữ hành du ngoạn tập thể tại TP. HCM, thủ đô Hà Nội, thậm chí tại các tỉnh thành lớn đều có chương trình tour tham quan, du ngoạn, nghỉ ngơi tại Nha Trang hoặc những tour đường dài, nhiều ngày đều có dừng chân tại thành phố này qua đêm hay phối hợp với những công ty tổ chức du lịch địa phương đưa du khách ngoạn cảnh biển đảo, các thắng cảnh, cơ sở di tích văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng cùng mua sắm đặc sản.

Đặc biệt các chương trình tour xuyên quốc gia vào Nam, xuất phát từ thủ đô Hà Nội, do các công ty lữ hành lớn tổ chức phối hợp cả ba phương tiện di chuyển hàng không, đường sắt và đường bộ đều chú trọng đến hay dừng chân nghỉ ngơi ngoạn cảnh Nha Trang.

Xu hướng du lịch từ năm 2000 có những chương trình do những công ty du lịch tại Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt hoặc tại các thành phố lớn như thủ đô Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng phối hợp nhau tổ chức nối liền thành phố biển này với các thành phố miền cao giúp du khách hưởng được cả không khí mát lành của rừng núi với gió biển về hai vùng đất khác nhau ở miền nam Trung Bộ nước ta. Đây là sự giao cảm rất cần thiết chẳng những cho người miền cao với người miền duyên hải mà còn cho tất cả du khách trong ngoài nước.

Một số công ty, dịch vụ du lịch tại thành phố biển này còn tổ chức những tour đi trong ngày vòng quanh nội thành thăm viếng các nơi, ngoạn cảnh, hoặc đến những khu du lịch nằm trong tỉnh Khánh Hoà, kể cả tour đi thuyền ra đảo hoặc theo dòng sông Cái đẹp xinh, luôn được du khách trong ngoài nước tham gia hàng ngày. Vài cty còn tổ chức những dịch vụ cung ứng các nhu cầu của khách như: dịch vụ bơi lặn, cho mướn xe di chuyển trong nội thành (xe ô tô các loại, xe gắn máy, xe đạp, dịch vụ thông tin và các loại hình du lịch). Các công ty này còn có khách sạn, nhà hàng, bar, cà phê nhằm phục vụ du khách nhiều tiện lợi hơn.

Ẩm thực Nha Trang

Ẩm thực là một phần quan trọng trong du lịch, và đặc sản địa phương là niềm vui thụ hưởng hiếm lạ trong dã ngoại. Một chuyến du ngoạn hoàn hảo tất nhiên phải bao gồm chuyện ăn uống món ngon, vật lạ của địa phương được đặt chân đến.

Các khách sạn lớn đều có nhà hàng ăn uống kèm theo. Khu nhà nghỉ, nhà khách tập thể lớn (hầu hết tập trung trên đường Trần Phú) cũng có bộ phận phục vụ ăn uống, có khuôn viên rộng thoáng mát, có chỗ đậu xe ca nhiều chiếc cùng một lúc (từ 12-15 chỗ ngồi). Đối diện là bãi tắm, bãi hóng gió biển thanh lịch thuận lợi cho du khách có tuổi tác cao và bệnh yếu.

Nhiều hàng quán có giá trị bình dân, dù rằng cung cấp đặc sản biển trong các bữa ăn, phần lớn tập trung ở khu chợ Đầm và khu cầu Hà Ra, cầu Xóm Bóng.

Hải Sản

Thành phố biển Nha Trang nằm trên dải bờ biển dài mấy trăm km của tỉnh Khánh Hoà nên rất dồi dào nguồn thực phẩm có được nhờ đánh bắt từ biển. Thực phẩm tươi sống này gồm có cá, tôm cua, mực, ốc...Nhiều nhà hàng mua các hải sản này nuôi tạm trong bể hồ để cung cấp món ăn tươi sống cho du khách. Một số hải sản được chế biến thành món ăn thịnh soạn nhưng phần lớn du khách thích ăn nhanh bằng cách nướng hay luộc cũng đã khoái khẩu.

Ghẹ là một loài cua biển thịt nhiều và khá ngọt ở biển Nha Trang được một số đầu bếp có tài chế biến làm thành những món ăn lạ miệng, lạ mắt hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Chẳng hạn

như món mai ghẹ nhồi thịt ghẹ, càng ghẹ bọc thịt ghẹ rất đặc sắc, làm khoái khẩu mọi người.
Nhiều món ăn hải sản đã chế biến theo cách thức khác nhau của 3 miền Việt Nam, đặc biệt là theo phong cách của người Nha Trang và theo cách nấu nướng của các nước Á, Âu. Hải sản nổi tiếng khác ở Nha Trang là loại mực lớn con mềm ngọt thông thường người ta gọi là "mực Bắc thảo" hay "mực bắc hải". Loại mực này được dùng tươi sống đem nấu nướng rất tuyệt hảo hoặc xẻ phơi khô nướng ăn rất ngon.

Thuỷ sản nước ngọt cũng là một phần quan trọng cung cấp thức ăn ngon tuyệt thú trong các thực đơn nhiều nhà hàng. Lươn, ếch, cá đồng ruộng hay hồ suối, rắn, rùa là những con vật được các đầu bếp chú ý làm nhiều món tuyệt kĩ theo truyền thống ăn uống dân gian hay theo chế biến cách tân.

Nem Ninh Hoà

Nem Ninh Hoà gồm nem chua và nem thịt heo chua và nướng nổi tiếng từ lâu ở Nam trung bộ. Ở Ninh Hoà, người ta làm nem hoàn toàn bằng tay không dùng máy xay thịt và thịt xay bằng phương tiện máy móc không ngon bằng thịt xay bằng tay. Một con heo 100kg chỉ có thể lấy được 10kg thịt nạt làm nem. Giống heo nuôi ở Ninh Hoà cho thịt khá ngon (chỉ giống heo nuôi tại Ninh Hoà mới có) góp với kĩ thuật chế biến của người địa phương, giúp cho nem Ninh Hoà có hương vị hấp dẫn người sành ăn, cả du khách nước ngoài cũng ưa thích.

Ngày nay nem Ninh Hoà nổi tiếng rộng rãi với Tây Nguyên, Buôn Ma Thuột và Phan Thiết, vài tỉnh miền Đông Nam bộ. Tại Nha Trang các quán nem Ninh Hoà tập trung ở khu vực gần chợ Đầm, nổi tiếng thu hút du khách là những quán nem ở giao lộ Phan Chu Trinh, Hàn Thuyên và Lãn Ông.

Tôm hùm Bình Ba

Tôm hùm Bình Ba rất to, nhiều thịt, thơm ngon, vỏ cứng, có nhiều vân khá đẹp mắt, thường hấp dẫn các thực khách ở một số quán, nhà hàng ăn tại Nha Trang. Bình Ba là tên một hòn đảo ở Cam Ranh vốn có nghĩa là đảo dẹp sóng. Bình Ba nổi tiếng về tôm hùm từ bao đời nay, như một số đặc sản địa phương khác ở tỉnh Khánh Hoà - Nha Trang:

Yến sào Hòn Nội
Vịt lội Ninh Hòa
Tôm hùm Bình Ba.

Vịt cầu Dứa

Cầu Dứa ở trung tâm thành phố chừng 4km về phía Nam, trên Đường 3/2. Tại đây tập trung khá nhiều quán bán vịt theo lối người Nha Trang gồm có các món vịt luộc, vịt nướng, cháo vịt và tiết canh vịt, thu hút rất nhiều du khách, kể cả khách nước ngoài.

Dê 7 món

Người Việt Nam quan niệm rằng thịt dê chẳng những bổ dưỡng, còn có tác dụng kích thích tăng sinh lý, chữa được bệnh thận và khí huyết. Thịt dê được người Nha Trang chế biến được 7 món. Du khách nước ngoài thích thú với các món sau đây : dê tái, dê xào lăn, dê sốt vang và chả dê.
Thịt dê 7 món ở Nha Trang cũng là đặc sản địa phương, như ở Tam Cốc, Ninh Bình.

Món ăn độc đáo làng chài

Làng chài nằm trên hòn Miễu có cư dân là ngư phủ. Ngoài đánh bắt cá, ngư dân tại đây còn làm công việc cung ứng hải sản tươi sống cho du khách và dịch vụ đưa rước du khách bằng thuyền thúng đan nan. Dịch vụ này cũng kích thích hào hứng cho du khách nhất là khách nước ngoài. Tại làng chài có nhà hàng, gỗ đóng sàn gie ra mặt nước biển ở sát bãi tắm. Các tàu đưa khách ra các đảo đều ghé làng chài này để du khách mua hải sản để luộc ăn trên tàu hoặc vào nhà hàng thưởng thức những món ăn chế biến độc đáo của người dân đảo.

Nhiều loại cá biển lớn như cá chẽm, cá bóng mú, tôm hùm, tôm tích, cua ghẹ và kể cả ba ba, rùa biển... đều hấp dẫn du khách với những bữa ăn trưa giữa trời nước mênh mông và gió biển trong lành.

Tại nhà hàng ở làng chài, có những món ăn đặc biệt, thoạt đầu tưởng rằng đơn sơ nơi chốn

thiên nhiên hoang dã, nhưng khi du khách thưởng thức vài món, mới hiểu ra là tuyệt kĩ, do đầu bếp đã có trình độ học nấu ăn tại Sài Gòn và nhiều sáng kiến trong chế biến nấu nướng. Món mực tiêu chiên dòn dùng với nước mắm sềnh sệt đặc chế đã làm ngạc nhiên du khách nước ngoài, vì họ chưa tìm thấy ở đâu có.

Món gỏi cá mú với rau xanh nhiều loại cuốn bánh tráng có thể có ở nhiều nhà hàng trên đất liền và nhiều nơi đã dùng nước chấm là nước mắm thường để pha, nhưng ở đây dùng loại nước chấm chua cay đặc biệt trong chế biến và và cách trình bày một dĩa gỏi cá rất bắt mắt, kích thích những dạ dày đang rạo rực cùng cái miệng đang thèm thuồng.

Không cần ăn nhiều món như ở nhà hàng trên đất liền, tại đây giữa trời nước mênh mang và không khí gió biển trong lành, du khách chỉ cần thưởng thức ba món mực chiên giòn, gỏi cá mú và cháo cá cũng đủ khoái khẩu, no bụng, sảng khoái cho một bữa ăn trưa.

Du khách khi ghé làng chài lưu ý một điều những người chưa bao giờ di chuyển trên mặt nước nên thận trọng. Khi còn ở trên tàu, muốn mua hải sản tươi sống, có thể mua tại chỗ đậu của tàu, thường cặp sát bên các hồ lưới "rộng" cá, tôm. Nơi này cách bờ khoảng 50m, nước sâu. Hải sản mua được nhờ người bán luộc ăn ngay tại trên tàu (công luộc hải sản tính riêng hoặc chung với tiền mua, tuỳ theo thoả thuận).

Nếu muốn vào nhà hàng có hai cách:

Đi thuyền thúng do phụ nữ, thanh thiếu niên ngư dân bơi. Giá cả thoả thuận tuỳ theo số người và thời điểm thường khoảng 2.000 - 5000đ/khách. Đi thuyền thúng có cảm giác thích thú mới lạ, nhưng đối vói du khách phụ nữ lớn tuổi, nặng ký, người nước ngoài không giữ được thăng bằng dễ rơi xuống nước. Lẽ dĩ nhiên không nguy hiểm đến tính mạng nhưng du khách lâm nạn cũng một phen sợ điếng người và ướt cả mình mẩy, mất vui.

Tốt hơn hết mọi người vô bờ đi trên bè kéo dây vững chải do nhân viên nhà hàng đảm trách. Không mất tiền và an tâm.

Phong cảnh của Nha Trang hữu tình. Con người Nha Trang luôn chân tình đón chào du khách. Phơi nắng và tắm biển, thăm viếng những di tích lịch sử – văn hoá và phong cảnh, thưởng thức những món đặc sản, dùng những loại thuốc bổ, rượu bổ được chế biến từ những sản phẩm của biển và rừng, mua sắm đồ mỹ nghệ đầy tính dân tộc và bản sắc địa phương... chắc chắn du khách sẽ hài lòng vì đã chọn đúng một chuyến du lịch lý thú, ý nghĩa và không thể nào quên thành phố xinh đẹp bên bờ biển xanh này.

Chợ Đầm

Chợ Đầm, chợ trung tâm thành phố Nha Trang, là một công trình kiến trúc đẹp, lớn và độc đáo. Đây là trung tâm thương mại nhộn nhịp ngày đêm, rất sầm uất, đáng được du khách quan tâm và biết đến. Chợ nằm trên một cái đầm cũ rộng 7 mẫu tây, ăn thông ra với cửa sông Cái (sông Nha Trang), phía dưới cầu Hà Ra. Vì vậy chợ mới có tên là chợ Đầm.

Trước đây ở cuối đầm, gần đường Phan Bội Châu, có một cái chợ cũng gọi là chợ Đầm (hay chợ cửa sông) xây năm 1908. Một con đường bao quanh chợ Đầm, bên đường là nhà cửa xây chen chúc của dân. Dần dần dân số gia tăng, việc buôn bán trao đổi cũng phát triển theo. Các quầy hàng, sạp hàng bung ra lấn chiếm lề đường và những diện tích trống xung quanh, tạo nên cảnh sinh hoạt rất lộn xộn và mất vệ sinh. Vì vậy, đã từ lâu chính quyền địa phương nung nấu ý định xây cất một ngôi chợ mới, và nếu được sẽ biến nơi đây thành một tiểu đảo phồn vinh. Ý định này rất lâu không thể thực hiện được vì thiếu kinh phí và phương tiện.

Năm 1961, Ty Kiến Thiết Khánh Hoà thiết lập một đề án đại cương về qui hoạch và xây dựng chợ Đầm mới. Kiến trúc sư Lê Kim Anh thiết kế, trong đó có dự án lấp một nửa đầm, xây trên khu đó một chợ tròn, kinh phí dự tính lúc đó là 22 triệu đồng.

Đến năm 1964, kiến trúc sư Lê Quí Phong lại lập một đề án khác, trong đó có thiết kế một chợ tròn, mái xếp, có nhánh hình vòng cung. Đồ án này là cơ sở căn bản của ngôi chợ ngày nay.

Hai đồ án trên chưa kịp thực hiện thì đêm 16/8/1968, một trận hoả hoạn khủng khiếp xảy ra, tiêu huỷ 126 căn nhà dọc đường Nguyễn Thái Học. Có lẽ đây là động lực thúc đẩy chính khiến chính quyền

Sài Gòn nhân cơ hội này ban hành sắc lệnh 66SL/GTVT duyệt y đồ án thiết kế chợ Đầm Nha Trang, bao gồm các chương trình: thổi cát lấp đầm (7 mẫu tây), xây cất khu chợ mới, xây hai thương xá và chung cư, lập hệ thống cấp thoát nước và cung cấp điện, các công trình phụ trợ kèm theo. Tổng kinh phí cho dự án lên tới 621.800.000 đồng tiền Sài Gòn, với mục đích rất rõ ràng là biến khu chợ Đầm thành trung tâm mua bán sầm uất của thành phố, giúp cho dân cư đang sống ở khu vực này có nhà cửa đủ tiện nghi tối thiểu để sống và buôn bán bằng phương thức bán trả góp.

Ngày 22/12/1969 được coi là ngày đặt viên đá đầu tiên khởi công xây dựng khu chợ Đầm. Trước đó 8 tháng, vào ngày 12/ 4/1969, chiếc xáng Bassac của Nha Thuỷ Vận Sài Gòn đã tiến hành thổi cát lấp đầm. Sau 6 tháng làm việc liên tục, 350.000m^3 cát đã được thổi, san bằng 7 mẫu tây đầm, tạo thành một khu đất rộng mênh mông, phẳng phiu, chuẩn bị cho quá trình khởi công thiết kế mặt bằng và xây cất công trình.

Trên cơ sở đồ án của kiến trúc sư Lê Quý Phong, các kiến trúc sư Hồ Thăng, Võ Đình Diệp và kỹ sư Nguyễn Xuân Phương đã thiết kế khu chợ Đầm ngày nay với những đặc điểm sau: Chợ có hình tròn, đường kính 66,5m, kết cấu bê tông cốt thép, tốn 20.000 bao xi măng và 250 tấn sắt, mái xếp hình tròn chữ "V". Tầng lầu hình vành khăn, tán lệch, có 3 cầu thang rộng 2,50m nối tầng trệt với tầng lầu. Diện tích tầng trệt là 3570m^2, diện tích sử dụng là 5270m^2, có thể cùng một lúc chứa được trên 3000 người cả mua lẫn bán. Nền chợ cao 0,8m, đảm bảo an toàn vào mùa mưa lũ. Móng cao 0,3x 0,3m, đóng sâu 20m, với chiều dài tổng cộng 4000m, mỗi cột có thể chịu lực 18 tấn.

Đoàn thiết kế xây dựng hai khu chung cư "A" và "B" do kiến trúc sư Trần Tiêu Chuẩn thực hiện, gồm những hạng mục như sau: Mỗi cao ốc bao gồm một tầng trệt và ba tầng lầu, tầng trệt cao 4,60m dành cho buôn bán và cửa hàng, tầng lầu cao 2,80m làm các căn hộ chung cư, hai cao ốc xoay mặt cong ra phía đường, hai phía sau cao ốc đối diện nhau, ở giữa có một khoảng trống rộng 6 m để đón gió. Bởi vậy mặc dù chỉ cao 2,90m nhưng các phòng của các căn hộ luôn thoáng mát. Công trình xây dựng hai chung cư này được khởi công xây dựng vào ngày 21/11/1969 và hoàn tất vào ngày 14/10/1972. Toàn bộ khu chợ Đầm được hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1974.

Đáng tiếc là thời gian sử dụng khu chợ Đầm khang trang và đẹp đẽ chưa được bao lâu thì vào cuối tháng 3/1975, tàn quân nguỵ chạy từ Tây Nguyên và từ nhiều nơi khác về đã phóng hoả thiêu cháy chợ Đầm. Công trình bị nứt vỡ nhiều chỗ và không sử dụng được nữa. Sau ngày giải phóng, chợ vẫn họp, song mất hết vẽ mỹ quan của nó. Viện Thiết Kế của Sở Xây Dựng đã tiến hành lập phương án sửa chữa công trình này. Đến ngày 3/2/1978 lễ chính thức khai trương cửa hàng bách hoá chợ Đầm, với toàn bộ diện tích sử dụng của hai tầng khang trang và duyên dáng hơn xưa, đã được tổ chức trọng thể với sự chứng kiến và hân hoan của hàng ngàn nhân dân Nha Trang.

Ngày nay, nếu có dịp quan sát từ trên máy bay, du khách sẽ thấy chợ Đầm tựa như một đoá sen trắng nổi bật trên lẵng hoa Nha Trang đặt bên bờ biển xanh. Kiến trúc đẹp và độc đáo, là đầu mối giao lưu buôn bán từ những phố thương mại chính (như Thống Nhất, Phan Bội Châu, Sinh Trung...), lại nằm ngay trung tâm thành phố, chợ Đầm là một điểm hấp dẫn du khách cả về hai lĩnh vực mua sắm qùa lưu niệm và thăm viếng một công trình kiến trúc nổi tiếng không những ở Khánh Hoà mà còn cả ở miền Trung Việt Nam

Tháp Po Nagar

Đây có bàn tay từ thủa nào
Tháp Chàm tô điểm ngọn non cao
Có thiên tình sử ngàn năm trước
Mà vẫn lâm ly, vẫn dạt dào.

(Xuân Thủy)

Tháp Po Yan Ino Nagar Kau Thara - tháp Nữ thần Mẹ xứ sở Kau Thara - bà mẹ thị tộc Kau, hay tháp Bà, tháp Chàm Nha Trang, tọa lạc trên một độ cao khoảng 12m so với mực nước biển, trên một khoảng đất bằng phẳng, rộng rãi của đỉnh Cù Lao, một núi đá hoa cương nhỏ phía Bắc dòng sông Cái, ngay đầu Xóm Bóng, bên phải QL 1A Bắc - Nam. Cửa biển này trước kia gọi là cửa Cù Huân của sông Cù, bên trái có một xóm dân chài gọi là Xóm Bóng bởi ngày xưa đây là nơi đào tạo

các trinh nữ múa bóng vào những ngày lễ tế tháp Bà, nay thuộc địa phận phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang. Đứng trên vị trí của quần thể kiến trúc này phóng tầm mắt bao quát bốn bề, du khách không khỏi ngạc nhiên đến sửng sờ và tấm tắc khen ngợi sự lựa chọn vị trí xây tháp của cổ nhân ngày trước. Giữa một vùng rừng âm u, lau sậy um tùm, hoang thú xuất hiện nhởn nhơ đây đó, các tác giả của công trình đã chọn lựa một vị trí "độc nhất vô nhị" để xây dựng. Cho tới nay dù đã trải qua trên ngàn năm quần thể tháp Bà vẫn hoàn toàn phù hợp và hài hoà với những yêu cầu của kiến trúc nghệ thuật hiện đại, sự cân đối của nó với môi trường xung quanh, một sự ăn ý tuyệt vời của công trình với núi non, sông biển và với các công trình kiến trúc mới được xây dựng từ đầu thế kỷ này.

Các tháp Chàm (Kalan Chăm) là các đền thờ cúng các vị thần Ấn Độ giáo như Brahmar, Vishnu, Shiva, nữ thần Shakti... Brahma,Visnu, Shiva là ba ngôi tối linh của một bản thể duy nhất - Đấng tối cao. Brahmar là đấng sáng tạo, tạo dựng vũ trụ, ở trên hết muôn loài, "là đại tổ, cha chung của muôn vật" (kinh Yatur-Veda). Về hình tượng Brahmar có bốn đầu và bốn cánh tay, da đỏ hồng tượng trưng cho nguyên lý sáng tạo trong thiên nhiên. Bốn cánh tay của Veda thường cầm bốn pho kinh Veda, hoặc có khi nắm kinh Veda trong tay thứ nhất, tay thứ hai cầm cây trượng, tay thứ ba cầm cây cung, và bình nước trong tay còn lại. Brahma thường cưỡi con thiên nga (Hamsa), tượng trưng cho trí thức. Hình tượng Brahma bốn đầu nhìn về bốn phương biểu hiện ý nghĩa quán triệt khắp vũ trụ.

Shiva được mệnh danh là thần huỷ diệt, hiện thân như một con người có nước da trắng, tượng trưng cho sự thuần tuý của tất cả các màu sắc, ba mặt tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng và ngọn lửa thế gian, "nhìn thấu quá khứ, hiện tại và tương lai". " Sông Hoàng Hà trên đầu" có tất cả các phương tiện để giải thoát thế gian, miếng da hổ tượng trưng cho sự chế ngự hoàn toàn thiên nhiên, bốn cánh tay tượng trưng cho bốn phương "biểu hiện quyền năng thống trị", một tay cầm chĩa 3 - sự sáng tạo, bảo tồn và huỷ diệt, một tay cầm rìu - sức mạnh tuyệt đối, một tay ra hiệu xua đuổi sự sợ hãi, và tay còn lại ban phước lành. Bởi vậy, Shiva còn đồng nghĩa với sự tốt lành, không thể hiểu đơn giản là vị thần chỉ có nhiệm vụ huỷ diệt. Theo triết học Ấn Độ, huỷ diệt là một hành động tất yếu đưa tới sự sáng tạo, hưng - vong là những hiện tượng thông thường trong vũ trụ, không có một sự sống nào lại không đi đến chỗ huỷ diệt, mà chính do sự huỷ diệt sẽ dẫn tới một đời sống mới (sau này đạo Phật còn mang quan niệm "đời là bể khổ", kết thúc cuộc đời sẽ đưa kiếp sống về với hạnh phúc vĩnh hằng). Bởi vậy, với tư cách là nguyên lý sáng tạo, Shiva là nguồn sống. Shiva được mệnh danh là Đại Thiên (Mahadeva), Thượng đế duy nhất và tối cao, Shiva đồng hoá với thời gian - sáng tạo và huỷ diệt không ngừng. Cùng ới một nhiệm vụ nữa là bảo tồn, Shiva giữ ba vai trò cùng một lúc của Đấng tối cao, là sáng tạo, bảo tồn và huỷ diệt. Môn phái thờ thần Shiva thường tôn thờ Shiva lưỡng tính - hình tượng Linga (dương vật) đặt trên Yoni (âm vật). Đó là hình ảnh của đấng sáng tạo, "Ngài tự phân làm hai nửa, một âm và một dương, âm dương giao hoà tạo thành vũ trụ!". Shiva là vị thần cổ nhất có uy tín nhất trong Ấn Độ giáo. Người Chăm ở Việt Nam theo trường phái thờ thần Shiva.

Visnu, vị thần đứng giữa thần sáng tạo Brahma và thần huỷ diệt Shiva - Thần bảo hộ. Visnu luôn sẵn sàng giáng trần để che chở và cứu giúp chúng sinh. Với sứ mạng cao cả đó, Visnu được tôn thờ với tất cả lòng yêu mến. Thần được mệnh danh là "thánh của các thánh", hoặc "đạo", "chân lý"...Hình ảnh hoá thân của Visnu rất nhiều và hoàn toàn dị biệt (ví dụ kiếp hoá thân thứ 9 của Buddha, xuất hiện để giải thoát nhân loại bằng tứ diệu đế và bát chính đạo). Hình ảnh thông thường nhất là Visnu nằm trên mình xà thần Shesha (di tích), bồng bềnh trên Ananta (vô biên), hoặc Vishnu đứng thẳng, bốn tay nắm bốn vật tượng trưng: vỏ ốc – tượng trưng cho ngũ hành; đĩa sáng như mặt trời - tượng trưng cho thần trí; cây cung - vũ trụ vận hành; và cây chùy - tượng trưng cho trí thức nguyên thuỷ.

Ngoài ba ngôi tối cao kể trên, trong Bà la môn giáo còn có rất nhiều vị thần, trong đó phải kể đến nữ thần Sarasvati - hình ảnh như nhân hoá trí thức; nữ thần Shakti - Năng lực, nguyên lý sáng tạo; nữ thần Sati (hay Uma ở kiếp thứ hai, vợ Shiva); phúc thần Ganesha (con của Shiva); nữ thần Belur; thần mặt trời Surya...

Các tháp Chàm cổ ở Việt Nam nằm rải rác trên những triền và đỉnh đồi, tại những vị trí cao ráo và khang trang nhất, suốt QL 1A từ Quảng Bình đến Bình Thuận, luôn chế ngự một khoảng

không gian bao la xung quanh. Tháp được xây dựng bởi nhiều vương triều Chăm suốt từ đầu công nguyên đến thế kỷ XV. Ngày đó dân tộc Chăm chưa hoà đồng vào các dân tộc Việt Nam, song đã sớm giao lưu và chịu nhiều ảnh hưởng của nền văn hoá Việt cổ, Ấn Độ, Campuchia. Các Kalan Chăm phát triển rực rỡ và có niên đại thậm chí sớm hơn các Shikhara ở Ấn Độ (như đền Lakshmana) hay ở Campuchia (Angkor Wat). Với các chứng tích lịch sử còn tồn tại, đặc biệt là sự phát hiện được bia Võ Cạnh - tấm bia cổ nhất Đông Nam Á, các nhà sử học đã có đồng quan điểm khi đưa ra kết luận rằng văn minh Chăm có từ thế kỷ thứ II, III và phát triển mạnh mẽ, rực rỡ từ thế kỷ thứ VII, VIII trở đi.

Quần thể tháp Ponagar Nha Trang là Thánh đường quốc gia của vương quốc Chămpa, được xây dựng và tu bổ trải qua nhiều thế kỷ, suốt từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII. Trước đó trên vị trí này có thể đã có những công trình kiến trúc đền tháp được tạo lập từ đầu công nguyên cho đến thế kỷ thứ V, các vương triều Nam Chăm.Theo H. Parmentier, vào năm 774, người Mã Lai kéo sang cướp vùng Kauthara, san bằng khu di tích này. Mười năm sau, năm 784, Vua Cri Satyavarman của vương triều Panduranga (vương triều có 6 đời vua theo biên kí ghi lại ở khu vực này) bắt đầu cho xây dựng lại, sau khi đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, khu tháp được đại trùng tu vào thế kỷ XII, theo lệnh của Chiêm Hoàng Java Indravarman - III. Theo Bà la môn giáo,vị trí trung tâm của khu tháp là tối quan trọng, thường được dựng tháp trung tâm và dựng trước tiên để thờ vị thần tối cao (ở Việt Nam là Shiva). Bởi vậy tháp trung tâm với độ cao 18m, có mái thu nhỏ hình búp nhọn, dáng thanh thoát bay bổng, được xây để thờ Shiva, với biểu tượng Linga đặt trên Yoni - là tháp cổ nhất còn lại của quần thể kiến trúc này. Ngôi tháp có quy mô lớn nhất và lộng lẫy nhất thường được gọi là tháp chính, có kiến trúc bao gồm bốn tầng, các tầng thu nhỏ dần theo chiều cao và kết thúc là khối đá hình Linga ở đỉnh. Tháp này cao 22,8 m, được xây dựng lại lần hai vào năm 817 theo lệnh của Quốc vương Harivarmar – I để thờ PoYan Ino Naga Kau Thara, cũng chính là Uma vợ của Shiva. Hai tháp còn lại, một tháp thờ phúc thần Ganesha - mình người, đầu voi (tháp Nam) và một thờ thần chiến tranh Karhyeya (tháp Tây). Cả hai đều là con của Shiva và Uma. Có thể tháp Tây là chứng tích rõ rệt nhất của thời kỳ tu sửa thế kỷ XII theo lệnh của vua Indravarman. Kalan có mái vát cong hình thuyền, rất gần gũi với ngôi nhà sàn cổ của người Việt.

Truyền thuyết truyền khẩu của người Chăm còn được ghi lại rằng, trước đây quần thể Tháp bao gồm 6 tháp, trong đó có tháp chính diện phương Bắc thờ Ponagar, tháp trung tâm thờ thái tử Thiên triều, tháp Tây Bắc thờ công chúa Quý, tháp Nam thờ dưỡng phụ của bà, tháp Tây thờ Hoàng nam tên Tri (đã bị tàn phá). Tháp Tây Nam thờ dưỡng mẫu của bà (cũng đã bị tàn phá). Ngoài ra còn có một ngôi đền thứ bảy thờ Thượng thư Serapati Pangbo, người có công xây khu tháp này.

Trên nền gạch rộng 15m, dài 20m, chạy dọc theo hướng Đông Tây và ngay chính phía Tây là lối lên tháp chính, hiện còn tồn tại bốn hàng cột đồ sộ xây bằng gạch nung, bao gồm tám cột lớn và hai cột nhỏ. Cột nhỏ cao 2,2m, cột lớn cao 5,2m. Theo các nhà sử học, đây có thể là một "cái cổng có gác", hoặc là một Mandra – nhà khách, dùng làm nơi hội họp, múa hát trong những ngày lễ hội, hoặc là nơi nghỉ chân sửa soạn lễ vật, hương hoa trước khi lên tháp để thờ cúng.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét chi tiết hơn về tháp chính – tháp đẹp và điển hình nhất của quần thể kiến trúc này. Đây là một công trình kiến trúc có qui mô lớn của Chămpa còn tồn tại đến ngày nay, có thể gọi là hoàn hảo, được xây dựng theo lệnh của vua Harivarman, từ năm 817. Tháp có một tầng thân và ba tầng lầu, các tầng lầu thu nhỏ dần theo chiều cao, tầng trên là hình ảnh thu nhỏ của tầng dưới, xếp chồng lên nhau cho ta một cảm giác cao mãi, cao mãi. Tháp có một cửa ra vào duy nhất, hướng chính Đông. Chính Tây, chính Nam, chính Bắc ở tầng thân và tầng lầu đều có cửa gỗ chạm trổ cầu kỳ, tinh vi. Hướng Đông theo quan niệm của người Chăm là hướng của thần linh, hướng thờ thần, hướng Tây thờ Vua, là nơi linh hồn người chết trú ngụ.

Tháp được xây dựng trên một diện tích đất hình vuông, mỗi cạnh dài 9,8m, diện tích xây cất là 96m^2, diện tích sử dụng là 36m^2 (mỗi cạnh dài 6m). Như vậy, tường chính của tháp ở dưới chân trung bình dày 1,9m, đây là một trong những nguyên nhân để các Kalan Chăm tồn tại nhiều thế kỷ. Trong tháp, bốn bức tường đều được xây giật dần về phía trung tâm tháp, khiến cho không gian bên

trong tháp như một chiếc lồng vòm, sức nặng của tháp vì thế được tăng lên hơn mức bình thường, nếu chưa nói đến một lực đè đáng kể có hướng choải ra ngoài diện tích xây cất. Tuy nhiên, do kết cấu tốt của gạch nung và vật liệu gắn kết, và chủ yếu do tường dày, tiết diện tường lớn, nên sự phân bố lực hợp lý trên một tiết diện tiêu chuẩn (kg/cm^2). Và vì vậy tháp vẫn giữ được sự ổn định và đứng vững cho đến ngày nay. Mặt khác, theo nguyên tắc, chiều cao của khoảng không gian bên trong được thiết kế gấp ba lần bề rộng trong tháp, và gấp hai lần bề rộng ngoài tháp, tức là đỉnh của vòm không gian cao tới 18-20m, đỉnh ngoài của vòm cũng được thu hẹp tương ứng theo chiều cao, nên trọng lượng tháp được giảm một cách tối ưu. Đây là một cách xử lý rất công phu, chủ yếu làm bằng kinh nghiệm thực tế, song cũng rất độc đáo của kiến trúc Chăm cổ.

Kalan Chăm có hai không gian. Sau cánh cửa chính là không gian sảnh hình vòm ống, cũng lối xây cất cuốn từng lớp tạo vòm đều đặn, dáng vẻ nhẹ nhõm, thanh thoát. Đó là lối đi duy nhất dẫn đến không gian bên trong – diện tích sử dụng làm nơi thờ tự. Chính giữa diện tích này có một đền thờ bằng đá khá rộng, xung quanh là lối đi hẹp dùng để chạy đàn khi làm lễ. Trên bệ đá là tượng Bà mẹ xứ sở Po Yan Ino Naga Kau Thara (Po: Ngài – tỏ ý kính trọng; Yan: Trời, thần; Ino: người mẹ đã mất; Naga: xứ sở; Kau Thara: địa hạt của bộ tộc Kau – nay thuộc vùng Nha Trang – Diên Khánh), hiện thân của Uma, vợ của Shiva. Tượng được tạc bằng đá hoa cương nguyên khối vào năm 965. Sử cũ còn chép rằng, trước đó, vào năm 917, Chiêm Hoàng Indravarman – III sai đúc một tượng Uma bằng vàng (Mukhalinga), sau bị người Khmer (Chân Lạp) lấy mất. Bức tượng ngày nay có chiều cao 1,60 m, là một trong vài công trình điêu khắc kỳ vĩ của Chămpa còn lại. Đáng tiếc là đầu tượng hiện nay là đầu giả, không ăn nhập với chính pho tượng.

Nghệ sĩ tạc tượng Po Yan Ino Naga Kau Thara muốn nhấn mạnh nét đặc biệt của hình tượng một bà mẹ bộ tộc hơn là một Uma trinh nữ. Đó là một người đàn bà có đôi vú căng sữa xệ xuống, ở bụng có 3 nếp nhăn chứng tỏ Bà đã trải qua nhiều lần sinh nở. Tượng có mười tay, hai tay lớn đặt trên gối theo tư thế biểu thị sự trấn an, an ủi, ban phát những điều tốt lành cho người đời. Tám tay còn lại xoè theo hình cánh quạt, trong tay cầm những vật mà Uma thường cầm theo thần thoại: đoá sen, ngà voi, cây ná, vỏ ốc, dao găm... Bức tượng thể hiện sức sống phồn thịnh của một bộ tộc, qua Bà mẹ xứ sở có hình khối khoẻ mạnh, tràn đầy sinh lực, mà dáng vẻ, đường nét vẫn dịu dàng, mềm mại, gần gũi với mọi người.

Pho tượng được tạo theo tư thế ngồi xếp bằng trên một đài sen, tựa lưng vào tấm hình lá đề. Hình tượng đài sen và lá đề một lần nữa cho chúng ta thấy văn minh Chămpa cổ và Việt cổ gần gũi nhau, hay nói cách khác hai tôn giáo chính của hai dân tộc là Bà la môn giáo và Phật giáo có chung một cội nguồn. Tấm tựa lá đề là một phù điêu chạm trổ rất tinh vi, dáng dấp hài hoà, góp phần làm tôn thêm vẻ trang trọng cho bức tượng chính. Phần nhô của bức tượng là một đầu thú xoã xuống hai bên, tạo nên hai đầu thú khác – hình tượng con Kala và Makara trong thần thoại Ấn Độ. Mặt sau tấm dựa được trang trí hoa lá theo viền mép, làm nổi bật hình tượng một con Kamara được cách điệu hình vòm cuốn.

Bệ của bức tượng bao gồm nhiều lớp đá hoa cương gọt đẽo rất khít, xếp lên nhau một cách tinh vi, trông như một tấm đá nguyên khối. Nguồn sáng duy nhất của khoảng không gian thờ cúng là từ cửa chính lọt vào qua sảnh vòm cuốn, cũng do thờ cúng quanh năm, hương khói luôn nghi ngút nên không gian thờ tự luôn mờ mờ ảo ảo, tạo nên một vẻ huyền bí linh thiêng.

Tại tiền sảnh, trên cửa ra vào, bên trong mặt của vòm cuốn có gắn một phù điêu bằng đá chạm, diễn tả một phụ nữ, chân gác trên lưng bò Nandin, bốn tay múa theo điệu nhạc của hai nhạc công, một thổi sáo, một chụm choe. Đây là hình tượng âm tính của Shiva, thể hiện bằng những đường nét dịu dàng, uyển chuyển, mô tả cảnh tưng bừng hào hứng "dâng bông cho Mẹ xứ sở" của bộ tộc Kau, phù hợp với hình tượng được thờ trong tháp, hơn là biểu hiện sức mạnh của chính Shiva.

Các góc của các tầng tháp được trang trí bằng những giộc mái hình lá và những tượng thiên nữ bán thân chắp tay kính cẩn nhìn lên trời, xung quanh là những tượng ngỗng bay, bò... theo thần thoại Ấn Độ.

Toàn bộ ngôi tháp, trừ hai cột ở tiền sảnh và mí cửa làm bằng đá, dùng làm trang trí hơn là

chịu lực, được xây dựng bằng gạch nung với kích cỡ 30x17x5cm. Tháp được xây dựng mới chạm khắc những hoa văn trang trí ở bên ngoài. Cho đến ngày nay, dù bằng những phương pháp phân tích khoa học hiện đại, người ta vẫn chưa xác định được chính xác các chất liệu dùng để gắn kết những viên gạch với nhau. Chúng được gắn kết rất chuẩn mực, không rõ mạch, và thậm chí, dưới tác dụng của chất gắn kết, một lớp mỏng giữa hai viên gạch – tức là dọc mạch gắn kết, có độ bền cao hơn chính bản thân viên gạch, khiến cho nó đứng vững hơn dưới tác dụng của quá trình phong hoá và không thể tách chúng ra nếu không làm vỡ gạch. Theo ý kiến cũa các nhà nghiên cứu Chăm cổ thì chất liệu gắn kết trong các Kalan Chăm cổ có thể là mật mía – một sản phẩm từ mía đường, được sử dụng từ thời thượng cổ ở miền Trung, có cho thêm một ít cát rất mịn. Mật mía là chất rất bền, khi khô cứng như đá, rất ít bị huỷ hoại theo thời gian. Xưa kia người ta còn dùng nó làm chất giữ xác ướp.

Theo Thái Văn Kiểm trong "Đất Việt Trời Nam" thì khi xây tháp Chăm, người ta sử dụng dầu cây rái hay còn gọi là dầu lòng (Dipterocarpus Crispalatus L) làm chất kết dính giữa hai viên gạch nung. Đó là một thứ cây thân to và cao, có nhiều tại khu vực suối Dầu – Nha Trang.
Cách đục đẽo hết sức tinh xảo trên gạch nung, với một khối lượng rất lớn mà không bị vỡ hay sứt mẻ. Đây kà một điều khiến chúng ta phải kinh ngạc và khâm phục.

Tháp trung tâm đã bị hư hại quá nhiều. Hình dáng bên ngoài trông như chỉ còn là khối gạch xếp chồng lên nhau hình chóp, các hoa văn trang trí không còn lại nhiều vết tích. Tuy nhiên độ cao 18 m vẫn còn giữ nguyên, đánh dấu bằng một Linga bằng đá trên đỉnh. Chính giữa khoảng không gian thời tự, trên bệ thờ là Linga và Yoni, biểu tượng lưỡng tính của Shiva. Theo quan niệm của người Chăm, đó còn là biểu tượng của quyền uy và sức mạnh của vua chúa các triều đại vương quốc Chămpa. Đối với người dân nông nghiệp thời nguyên thuỷ thì âm – dương là biểu tượng của sự tái tạo, phồn thực, là hoạt động sáng tạo, sức mạnh vũ trụ và nhân loại.

Người ta kể rằng, bộ Linga – Yoni này xưa kia rất linh thiêng. Nếu đôi vợ chồng nào muốn có một đứa con cầu tự hay muốn sinh con theo ý mình, họ phải mang hương hoa và các đồ tế lễ đến bày biện trên bệ thờ của tháp trung tâm. Họ lấy nước chuyên dùng trong giếng được đào ngay trong khuôn viên quần thể tháp, rửa sạch sẽ bộ Linga – Yoni. Sau đó lấy chừng một lít nước đổ đều lên bộ Linga – Yoni. Nước chảy vào các khe rãnh, vào các ngóc ngách của hai vật âm – dương này rồi chảy ra một rãnh dẫn, người ta hứng lấy toàn bộ nước đó. Sau khi cúng và cầu nguyện thật thành tâm xin ân huệ của Shiva, đôi vợ chồng sẽ chia nhau uống hết lượng nước này. Ra về, họ sẽ được toại nguyện.

Hai tháp còn lại là tháp Tây và tháp Nam có quy mô nhỏ hơn, cũng bị hư hại và sửa chữa nhiều lần, đặc biệt là tầng lầu mất hết vẻ ban đầu. Khi sửa chữa lại mang tính cách tân cũa các đời sau, tháp mang dáng dấp của nhiều kiến trúc Việt cổ. Tại các không gian thờ của hai tháp hiện nay cũng được đặt hai bộ Linga và Yoni.

Bây giờ chúng ta sẽ điểm một số điển tích dân gian về vị nữ thần mà đồng bào Chăm tôn thờ trong tháp chính. Người Chăm kể về sự tích Thánh Mẫu của mình như sau: Bà Po Nagar tục gọi là Bà Đen (Muk Juk), là vị nữ thần được người Chăm sùng bái nhất. Bà hoá thân từ ánh mây trời và bọt biển. Ba có 97 phu quân trong "hậu cung", trong đó chỉ có một mình ông Po Jan Amo là được tôn trọng và có quyền uy nhất. Cuộc đa duyên này đã cho bà 38 mỹ nữ, con trai thì không được tính dưới chế độ mẫu hệ. Các con gái bà sau này đều hoá thân như bà, trong số đó có ba người được dân Chăm rất sùng bái và thờ phụng là: Po Nagar Dara, Rarai Anaili (nữ thần vùng Phan Rang), và Po Bia Tikuk (nữ thần vùng Phan Thiết). Thiên Yana Thánh Mẫu do Thượng đế sai xuống, Bà đã có công tạo ra trái đất, gỗ trầm và lúa gạo. Hương mộc và kỳ nam là hai thứ tượng trưng cho linh hiển của Bà. Bà làm toả hương gạo ngạt ngào, cổ vũ trồng cây bồ đề. Vì ở trên thiên đình, Thượng đế rất chuộng mùi thơm của lúa và trầm, nên trong lễ tế trời, Thánh Mẫu thường tung lên không trung một hạt gạo có cánh, trắng như làn mây. Những ai khi têm một cơi trầu hay thưởng thức hương vị của gạo mới, đều phải vội vàng sửa một quả phẩm thành kính dâng lên Thánh Mẫu. Những người đi điệu, trước khi vào rừng tìm trầm và kỳ nam – những thứ của Thánh Mẫu, đều phải giữ cho mình trong sạch, chay tịnh và làm tế lễ, thờ cúng trước khi nhập rừng, với đầy đủ mọi nghi thức để được Bà ban phúc

và che chở. Người ta còn kể rằng, những người độc ác, sâu hiểm không bao giờ tìm được kỳ nam, đứng trước cây gió có trầm mà như không nhìn thấy, mắt như ị mờ đi. Vậy là Bà không cho "hưởng lộc". Người ta còn kể rằng cọp rất kính nể người đi điệu, vì thú rừng đều là quân của Bà.

Truyền thuyết gần đây nhất của người Việt mà ta đọc được trên bia của Phan Thanh Giản, tóm lược như sau: *Một cô bé xinh đẹp lạ thường chừng 10 tuổi, không rõ từ đâu đến, đùa nghịch trên nương dưa của đôi vợ chồng già dưới chân núi Đại An. Ông già rình bắt được, mang về nuôi, yêu thương như con đẻ. Một hôm trời mưa lụt lớn, cô bé vẫn điềm nhiên xếp đá làm hòn giả sơn để chơi. Ông già cho là điềm gở, rầy la cô bé. Nước lũ dâng cao và một cây gỗ trầm trôi qua, cô bé liền biến vào thân cây gỗ. Khúc trầm tiếp tục trôi ra cửa biển và ngược ra hướng Bắc dạt vào một bến lạ. Những người dân thấy cây gỗ lạ tỏa hào quang thơm ngát một vùng, liền hò nhau khiêng gỗ lên bờ. Nhưng lạ thay, cây gỗ trông vậy mà rất nặng, không thể nâng lên nổi, nhiều người cáng lại càng nặng hơn. Một vị hoàng tử trẻ đẹp đi qua, thấy vậy liền xuống ướm thou thì thấy nhẹ bỗng, liền đem về hoàng cung ngắm nghía. Những đêm trăng sáng nàng thường từ trong cây gỗ hiện ra, đẹp lộng lẫy, bí mật xếp đặt đồ đạc, quần áo trong phòng hoàng tử. Hoàng tử thấy lạ, rình bắt gặp và xin được cưới nàng làm vợ. Vua cha gieo quẻ tốt, thuận tình. Họ sống với nhau và sinh được một trai, một gái. Sau vì nhớ vườn dưa cũ, nàng cùng hai con biến vào cây gỗ trầm theo biển trôi về phương Nam. Ông bà già đã chết, nàng lập lại vườn dưa cũ, dựng bàn thờ cha mẹ, đặt ra lễ phép, dạy dân làm ruộng, săn bắt thú rừng, thả lưới bắt cá, nuôi dạy con cái, dạy cách chữa bệnh… rồi tạc tượng mình trên đỉnh núi đá và cùng con cưỡi chim Loan bay về cõi tiên. Hoàng tử dẫn tùy tùng đi tìm, tới nơi không thấy, nổi giận cho quân lính quấy nhiễu dân làng, không kính cẩn tượng Bà. Trời giận, nổi phong ba nhận chìm thuyền, cả bọn đều hóa đá. Đó là những khối đá lớn nhỏ nằm ngổn ngang trước cầu Xóm Bóng bây giờ. Từ đó trở đi, trên Cù Lao Yến thường có thần thánh hiển linh, cứu nhân độ thế, ai cầu xin gì cũng được.*

Tác giả Đại Nam Nhất Thống Chí, ngoài việc ghi lại truyền thuyết trên, còn nhấn mạnh thêm một số chi tiết ly kì thần bí: *Từ đó Bà càng hiển linh, thường cưỡi voi trắng dạo chơi trên đỉnh núi. Khi Bà xuất hiện, trên núi thường có ba tiếng sấm nổ vang. Có khi Bà hiện hình như một dãi lụa nõn nà bay lượn trên không trung. Khi thì Bà cưỡi trên đầu con đại ngạc ngư (cá sấu) dạo chơi trên đảo Yến, núi Cù.*

Tích Thiên Yana Thánh Mẫu có một điểm đáng lưu ý là nó có nhiều đoạn tương tự như tích Bà Chúa Liễu (Liễu Hạnh Thánh Mẫu) hay Bà Giáng Hương Thánh Mẫu, và đượm màu sắc Lão giáo. Đây cũng là một chứng tích nói lên sự giao lưu của hai trào lưu tôn giáo Bắc – Nam, khi lấy nhánh đào, ruộng dưa, cành mẫu đơn hay lấy khúc gỗ kỳ nam làm các biểu tượng và lý giải.

Việt sử còn chép rằng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế (Gia Long) lúc bắt đầu trị vì đã thăng cho Bà chức *"Hồng Nhơn Phổ Tế Linh Ứng Thượng Đẳng Thần"*, nghĩa là một vị thần cao cả, xá tội, ban ơn, huyền bí linh diệu và được dân chúng tôn trọng.

Khu tháp Po Nagar hiện nay đã bị hư hại nhiều, do thời gian và do tác động của chiến tranh, nhất là ở phía Đông, mặt tiền của tháp. Hiện nay các tháp được trùng tu tôn tạo lớn, tái hiện lại khu tháp bằng những vật liệu chuyên dùng, nhưng phần nào đã mất đi vẻ đẹp thẩm mỹ mang tính lịch sử của một công trình kiến trúc cổ xưa. Khu tháp Bà là khu di tích lịch sử đầu tiên ở Khánh Hoà được Nhà nước xếp hạng, cấp "Bằng di tích lịch sử Quốc gia" và được bảo vệ bằng luật pháp hiện hành.

Chùa Long Sơn

Ai về viếng cảnh Khánh Hoà
Long Sơn nên ghé, chùa Bà đừng quên
Kim thân Phật tổ nhớ lên
Nhìn ông Phật trắng ngồi trên lưng trời.

Long Sơn Tự tọa lạc tại làng Phước Hải, nay thuộc phường Phương Sơn, Nha Trang, ngay bên phải QL 1A (đường 23/10), dưới chân hòn Trại Thủy mà trên đỉnh là tượng Kim thân Phật tổ ở độ cao 10-12m so với mực nước biển. Trên địa phận thành phố Nha Trang có khoảng trên dưới 20 ngôi chùa chung, Long Sơn Tự có quy mô lớn hơn cả, lại nằm trên một vị trí rất thuận tiện cho du khách, Phật tử thăm viếng và các buổi lễ cầu siêu.

Chùa được khai sơn năm 1889, với tên hiệu ban đầu là "Đằng Long Tự". Vị tổ khai sơn chùa là đức hoà thượng Ngộ Trí, có tên thật là Nguyễn Tám Văn Nghi, người gốc Phú Yên. Ban đầu chùa là một ngôi nhà bằng tranh, vách đất, dựng trên hòn Trại Thủy. Vào năm Canh Tý 1890, sau nhiều lần dột nát xiêu vẹo do mưa gió, vị tổ khai sơn ra chùa mới quyết định dời vị trí chùa xuống lưng đồi Trại Thủy, địa điểm phối trí như hiện nay.

Hòa thượng Ngộ Trí đi tu từ nhỏ, đại bi đại đức, được tín đồ gần xa sùng kính và theo ngày càng đông. Ông còn là một thầy lang chuyên bốc thuốc chữa bệnh cho dân, có nghề mộc và nghề chạm trổ. Cùng với các tín đồ, ông dựng nên ngôi chùa một căn hai chái (tức Đông Liêu, Tây Liêu) đủ rộng cho từ 30-50 Phật tử làm lễ cùng một lúc, lợp ngói âm dương và đổi tên chùa thành Long Sơn Tự. Chính tay hòa thượng đã làm một cái mô hình cá chép, một bảng hiệu *"Long Sơn Tự - Duy Tân Giáp Dần"* cho chùa, tạc ba tượng Phật -Thích Ca, Di Lặc và Đại Phổ Trí. Hòa thượng tịch tu cách đây gần 60 năm. Tín đồ cho xây tháp thờ, tạc long vị khai sơn chùa tại hậu tổ của chùa, ở phía Tây Nam chùa khoảng 1000m. Chùa được nhận sắc phong là "Sắc Tứ Long Sơn Tự".

Năm 1940, Nha Trang bắt đầu được mở rộng với quy mô một thị xã. Cảnh hoang dã, u tịch của hòn Trại Thủy dần dần bị biến mất dưới ánh đèn của những dãy phố mời xây cất. Dân di cư vào Nha Trang ngày càng đông đúc, và chủ yếu là các tín đồ đạo Phật. Chính vì vậy, hoàn toàn do sự đóng góp của tín đồ, chùa Long Sơn được xây lại bằng kiến trúc và vật liệu mới, xi măng, cốt thép và gạch, vẫn lợp ngói âm dương và mang đầy đủ dáng dấp, vẻ đẹp điển hình của một ngôi chùa Á Đông. Chính diện được mở rộng lên gấp nhiều lần, có thể đủ chỗ cho hàng trăm người làm lễ cùng một lúc. Chùa có đủ cả Tiền đường, Hậu sảnh (hậu tổ), nhà Đông, nhà Tây, nhà khách, phòng Tăng, nhà bếp...

Trong quá trình xây dựng chùa, không thể không kể đến công sức đóng góp của các cụ như Trần Đăng Khoa, Tôn Thất Quyền, lúc đó là Hội trưởng và Hội phó Hội Phật giáo thống nhất Khánh Hoà, cũng như của Hoàng thân Xuphanuvong là kỹ sư công chánh lúc bấy giờ, nguyên là Chủ tịch nước CHDCND Lào. Cụ Trần Đăng Khoa về sau là Phó chủ tịch Quốc hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Cùng lúc với đại trùng tu chùa, một tượng Thích Ca Mâu Ni bằng đồng lớn, nặng 700kg, cao 1,60m đã được đúc. Cho đến nay đó là bức tượng chính và quý nhất của chùa Long Sơn, được đặt tại vị trí trang trọng nhất trong điện thờ. Sau bức tượng là tấm gương điện ngày đêm tỏa sáng, tượng trưng cho ánh sáng hào quang của nhà Phật.

Năm 1963, Thích Ca Phật Đài với tượng Phật Thích Ca được xây cất trên đỉnh hòn Trại Thủy cao 39m so với mực nước biển, cấu trúc bằng xi măng cốt thép, do kỹ sư Phúc Điền phụ trách, với sự đóng góp với trường Bồ Đề, hãng nước tương và các tín đồ xa gần. Đây thực sự là một tượng đài đánh dấu cuộc đấu tranh thắng lợi chống chế độ Ngô Đình Diệm của Hội Phật giáo miền Nam. Dưới chân đế của Thích Ca Phật Đài là hình ảnh của các vị sư và sư ni đã tự thiêu, như một hình tượng tự vệ cuối cùng chống chế độ đàn áp Phật giáo của chính quyền nhà Ngô. Một triệu bao xi măng đã được sử dụng để xây dựng công trình kiến trúc này. Tượng quay về hướng Đông, cao 18,5m (tòa sen hình bát giác cao 7m và phần tượng cao 11,5m), rộng 6m. Từ đỉnh tượng đến sân trước cửa chùa độ cao chênh lệch đến 50m. du khách muốn lên thăm khu Kim Thân Phật Tổ phải leo 150 bậc thang ở sau chùa. Ngôi chùa hiện nay là kết quả của đợt trùng tu năm 1971. Nhìn chung chùa vẫn tọa lạc tại vị trí cũ, kiến trúc cơ bản của chua không thay đổi, song tiền sảnh được mở rộng, có thể đủ chỗ cho 500 người cùng làm lễ. Phối cảnh trước chùa và xung quanh hầu như bị tu sửa hoàn toàn.

Long Sơn Tự từng là trụ sở của Hội Phật học miền Trung, Hội Phật giáo Khánh Hoà, nơi tuyên truyền, cổ động và truyền bá đạo Phật, nơi đào tạo các tăng lữ. Sau mỗi kỳ đại trùng tu, sinh hoạt và truyền bá đạp Phật ở Khánh Hoà lại càng phồn thịnh thêm. Đạo Phật ăn sâu gốc rễ mỗi gia đình người dân Nha Trang, 70% dân số Nha Trang là tín đồ Phật giáo.

Nhân đây cũng xin giới thiệu tổng quát các tập quán sinh hoạt chùa ở Khánh Hoà. Toàn tỉnh có khoảng 267 ngôi chùa. Diên Khánh và Ninh Hòa là hai nơi tập trung nhiều chùa và chùa cổ nhất (Diên Khánh: 51, Ninh Hoà: 74), chùa Mỹ Long ở Diên Lộc xây năm 1647, chùa Phước Long ở Diên

Bình: 1684, chùa Bửu Phong ở Ninh Bình – cuối thế kỷ XVII). Chùa được chia làm hai loại là chùa chung và chùa làng. Chùa chung thường do các danh tăng đứng ra tạo lập và trụ trì. Chùa làng do người làng tạo lập, rồi cha truyền con nối trông coi thờ cúng. Chùa thường có kiến trúc đa dạng, phần lớn được kết cấu chữ "Tam". Giữa bái đường, chính điện, nhà tăng thường có những khoảng trống. Mỗi chùa thường có cách bài trí riêng của mình nhưng vẫn giữ tính quy ước truyền thống. Trên nóc tiền đình thường đắp nổi hình tượng rồng đội hỏa châu, hai bên đắp nổi long hồi, kế đó ở dưới có lân, ly, quy, phụng, mái chùa mái cong theo phương pháp "tấu đao lá mái" khiến cho nhiều chùa trông lụp xụp, nặng nề, song vẫn có những nét lượn cong vươn lên để điều hòa, trông vững vàng và hấp dẫn. Trước chính điện thường có hai cột tròn to chạm hình rồng leo, tượng trưng cho chín con rồng phun nước cho Phật Thích Ca trong những ngày tu khổ hạnh.

Sau cổng chùa là sân chùa với nhiều cảnh tự tạo đẹp mắt. Nhiều chùa có tượng Quan Thế Âm Bồ Tát đứng trên đài sen ở hồ bán nguyệt. Quan Âm mắt nhìn về phía xa xăm, mặt tươi, tay trái cầm Ấn Cam Lồ (thế giới vạn hữu), tay phải ấn quyết (thổ mộc). Trước chùa có nơi trồng 12 cây tùng, tượng trưng cho thập nhị nhân duyên trong giáo lý nhà Phật.

Ở chính điện thường thờ ba vị Tam Thế – A Di Đà, Thích Ca Mâu Ni, Di Lặc (quá khứ, hiện tại, vị lai). Phần nhiều tại Khánh Hoà chọn hình tượng Phật Thích Ca đang ngồi thuyết pháp. Cũng có chùa chọn Thích Ca Cửu Long (Thích Ca sơ sinh), hay Thích Ca vào cõi niết bàn. Không thấy có tượng Thích Ca trong những ngày tu khổ hạnh (tuyết sơn). Ở chính điện không nhất thiết phải là bốn lớp bàn thờ và đầy đủ số lượng yêu cầu, song nhất quán từ ngoài vào trong bàn thờ phải cao dần. Lớp ngoài cùng không xây bệ mà đặt hương án. Cách bài trí tượng cũng đa dạng và nhiều sắc thái. Sau thời kỳ Chấn hưng Phật giáo (1929 – 1930), các chùa thống nhất đặt tượng Thích Ca ở giữa, nơi cao nhất cũa chính điện. Trước kia các chùa làng thường đặt tượng thánh hoặc Thiên Yana là thần chũ ở những vị trí trang trọng nhất. Nay các tượng này vẫn còn, song ở các vị kế. Ở Khánh Hoà không theo dòng Nam Tông, mà theo dòng Bắc Tông, phái Thiền Tông, nhánh Lâm Tế. Lễ chùa ở Khánh Hoà cũng không ngoài các ngày lễ chung của Phật giáo, song nghi lễ cử hành lại có những sắc thái riêng. Trước đây trong những ngày lễ chung thường có lễ Phóng Đăng, dựng rạp, dựng tượng Phật Bà bằng tre gỗ, đặt 12 bàn thờ, có Phật tiêu diện ở trên trời cao từ 7-10m, dưới chòi đặt bàn thờ cúng âm hồn. Ngày cuối cùng khoảng 0h, người ta đốt áo giấy, vàng bạc,tượng Bà và Ông tiêu diện. Người ta nhảy vào giật lưỡi của Ông tiêu diện, vì tương truyền khi trẻ bị bệnh, đốt lên hòa nước uống thì khỏi. Có nơi sau khi thay áo cho Phật Thích Ca, người ta xin áo cũ về cho trẻ nhỏ để được Phật phù hộ. Người dân Khánh Hoà đến với đạo Phật không phải để tìm đến cõi hư vô, âm tịnh, thoát thân, mà tìm đến nơi "tu tâm dưỡng tính" của Phật giáo. Một bộ phận lớn người Khánh Hoà không đi chùa, nhưng lại "tu tại gia", hay lấy bàn thờ có tượng Quan Âm thờ phụng vào những ngày rằm và ngày mùng Một. Bởi vậy chúng ta có thể thấy rằng, chùa không chỉ là nơi dành cho các nhà tu hành, các tín đồ Phật giáo làm lễ, mà còn là những trung tâm sinh hoạt của làng xã. "Đất vua chùa làng", có hiểu điều đó mới hiểu được cấu trúc xã hội, đời sống văn hóa của một vùng đất có một bề dày lịch sử phát triển, thấy được tâm tình và sắc thái vùng của một dân tộc.

Quần tụ xung quanh Long Sơn Tự còn có hai ngôi chùa nổi tiếng khác của Nha Trang. Đó là chùa Hải Đức ở phía Tây Bắc, nó cổ hơn Long Sơn Tự, lớn và nằm ở địa thế trang nghiêm nhất ở Khánh Hoà trên độ cao tương đương với Thích Ca Phật Đài, và chùa Bửu Phong ở phía Tây – Tây Nam.

Du khách đến Nha Trang không thể không viếng thăm Long Sơn Tự, bởi lẽ đây không chỉ là chùa trung tâm, một chính đường đạo Phật ở Khánh Hoà, mà còn vì ở đây là một điểm cao nhất, một thắng cảnh của thành phố biển du lịch. Tuy nằm ngay bên QL 1A, song trước chùa là một sân cảnh lớn, nên ngôi chùa vẫn giữ được vẻ thanh tịnh, tĩnh mịch và an bình, vẫn đượm vẻ huyền bí cao siêu bởi những hàng bồ đề cổ thụ toả bóng xum xuê, bởi những vườn hoa cây cảnh, những hàng cây trái được tạo dáng sơn thủy hữu tình, và bởi chính lối kiến trúc cổ kính của ngôi chùa. Đặc biệt tại nơi đây, trên khu đất bằng phẳng của Thích Ca Phật Đài, du khách có thể ngắm nhìn toàn cảnh Nha Trang ở phía dưới với những đường phố dọc ngang, nhà cửa san sát, dòng sông Cái lững lờ uốn lượn

quanh những thảm dừa bất tận, núi gần và đảo xa, biển Nha Trang mênh mông phía trước, xanh suốt một màu xanh ngọc bích. Nha Trang là vậy đó, lộng lẫy mà bình dị, du khách sẽ không thể nào quên.

Hòn Tằm

Hình dáng giống con tàm, không có cư dân sinh sống, chỉ có các dịch vụ kinh doanh du lịch (khu du lịch Hòm Tằm). Trong bất cứ mùa nào, hòn Tằm vẫn lặng gió, mặt nước biển êm như mặt hồ thu. Đây là điều kiện tốt thích hợp cho tắm mát và những cuộc vui nghỉ ngơi hít thở không khí đại dương trong lành.

Còn một cách giải thích khác về tên Tằm. Vì hòn nằm ở vị trí dễ nhận ra cho các tàu thuyền khi ra khơi có thể theo vị trí mà về đất liền, nên có tên là Tầm (Tìm). Do cách phát âm của cư dân Nha Trang mà lâu dần thành ra hòn Tằm.

Hòn Mun

Mun có nghĩa là đen. Theo lời truyền, đây là ngọn núi lửa từ xa xưa đã phun phún thạch, theo thời gian dài, đã đen sầm lại. Hòn này chỉ cách Nha Trang có hơn 1g30' đi bằng ca nô. Vách đá dựng đứng đen huyền kết dính nhau. Quanh đảo dưới mặt nước biển trong xanh là rừng san hô muôn màu lung linh vừa rực rỡ vừa huyền ảo. Đây là nơi dành riêng cho du khách thích bơi lặn, khám phá thế giới san hô ngoạn mục, kì diệu.

Hòn Tre

Theo Quách Tấn, trước kia có tên là hòn Trẻ, cũng gọi là đảo Đàm Mông, cách bờ biển chừng 3km. Đây là một hòn đảo lớn, nứt nhiều nhánh, xa trông như môt con cá sấu bò ra biển. Quách Tấn giải thích: Đàm Mông là đứa trẻ của Đầm cho nên dịch ra là hòn Trẻ. Sở dĩ bản đồ cũ mới vài mươi năm nay ghi là hòn Tre (dịch Anh văn gọi là Bamboo island) là do theo bản đồ Pháp xưa kia, mà chữ Pháp thì không có dấu. Trên đảo có nhiều núi. Hai ngọn cao nhất là hòn Trẻ (482m) và hòn Lớn (414m), vì vậy đảo này có khi gọi là hòn Trẻ mà cũng có lúc gọi là hòn Lớn.

Trên đảo có thôn Bích Đầm, đông đúc người ở.

Hòn Miếu

Chỉ cách đất liền có 20 phút di chuyển bằng ca nô thường, đứng tại Cầu Đá, du khách cũng thấy rõ. Trên đảo có nhiều phương tiện giải trí, nghĩ dưỡng rất thích hợp hoạt động thanh niên, dã ngoại.

Tên chữ Hán trước đây gọi là đảo Bồng Nguyên.

Hòn Thị

Tiếng gọi tắt tên chữ Hán là Thị Sơn, ở phía đông có bán đảo Phước Hà che chắn, phía Tây có nhiều đảo nhỏ tụm là hòn Nữa, hòn Rêu, hòn Trồng, hòn Sấm. Nằm trong vịnh Nha Phu gần Đảo Khỉ, tuy nhiên hòn Thị lớn hơn nhiều. Tại đây có khu du lịch nuôi thú hoang dã, để phục vụ du khách.

Hòn Hèo

Cũng còn gọi là hòn Đỏ và đảo Hoa Lan nằm cách bờ biển Nha Trang gần hai giờ đi ca nô thường. Tại đây có rừng, có núi và bãi biển kết hợp thành một cảnh quan hấp dẫn. Trú ngụ trong những ngôi nhà có dạng nhà rông Tây Nguyên. Các dịch vụ du lịch thiên nhiên giúp khách thích thú với các loại hình vui chơi như bơi thuyền buồm, săn bắt hải sản.

Hòn Chồng

Du khách tới Nha Trang không thể không ghé thăm Hòn Chồng, bởi đó là một thắng cảnh rất độc đáo, lại nằm ngay trên địa phận của thành phố Nha Trang, chỉ cách Tháp Bà 1500m về phía Đông Bắc. Xe có thể vào đến tận Hòn Chồng bằng con đường vào trường ĐH Thủy Sản Nha Trang, qua nhà nghỉ của Liên đoàn Lao động Khánh Hoà là đến. Còn một lối đi khác, đi quá lên phía Bắc chừng 500m,rẽ theo lối ra biển, men theo bờ biển một đoạn, bạn sẽ thấy Hòn Chồng hiện ra ngay trước mắt.

Hòn Chồng là một bán đảo xinh xắn tròn trịa, hơi trần trụi song rất nổi tiếng, bởi đó là một quần thể các khối đá hoa cương lớn nhỏ, đa hình đa dạng xếp chồng lên nhau, hoặc chen chúc, hoặc chênh vênh, tưởng chừng như được bàn tay tạo hóa xếp đặt nên. Chúng chia làm hai nhóm, nhóm đá phía Bắc nửa chìm nửa nổi thường được gọi là Hòn Chồng. Nhóm nhỏ hơn, nằm phía chân đồi phía

Đông, gọi là Hòn Vợ.

Về cấu trúc địa chất, đó chỉ là phần xuất lộ đá hoa cương gốc, phần rìa của một phức hệ đá xâm nhập có tên là Đèo Cả, thành tạo cuối Cainozoi, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các tác nhân quá trình phong hóa và bào mòn của biển (ánh nắng mặt trời, nhiệt độ, độ ẩm, nước mưa, không khí, sóng và gió biển...), đã bị nứt ra và vỡ thành khối, theo các khe nứt nguyên sinh và thứ sinh, biến chất và vỡ vụn. Phần mềm vữa bị vữa trôi. Những khối tảng với độ bền cao hơn thì trơ ra, được sóng biển bào mòn thành tròn trịa, đứng vững trước thiên nhiên và biển cả bao la dữ dội, mà đối với chúng là "lành ít dữ nhiều", với đủ mọi hình dạng và kích thước, cũng như thế đứng thế nằm. Đây không phải là loại đá lăn từ trên núi như truyền thuyết.

Đến Hòn Chồng, du khách sẽ thấy thật thích thú, vì như đang đứng trước một trò chơi thiên nhiên kỳ lạ. Khối đá vuông vức này cứ như được ném xuống từ trên trời, bị kẹp chặt giữa hai khối đá khác, vô tình tạo nên một cái cổng đá, tựa như một cổng thành cổ xưa, làm thành một lối đi rộng rãi cho du khách lên xuống nhóm đá Hòn Chồng. Những tảng đá to lớn cồng kềnh kia, trớ trêu thay lại được "xếp" một cách chênh vênh và mạo hiểm trên những phiến đá nhỏ hơn nhiều lần, khiến cho du khách nếu ai yếu bóng vía, chắc không dám đến gần. Và kia nữa, trên đỉnh cao nhất của Hòn Chồng, đứng chênh vênh một mình là khối đá khổng lồ, bạn sẽ thấy in lồ lộ một dấu ấn bàn tay khổng lồ, có đủ cả 5 ngón, in rất sâu vào mặt Đông của khối đá. Bàn tay này làm chúng ta liên tưởng đến một quá khứ xa xăm của trái đất, khi mà trái đất này còn tồn tại những sinh vật khổng lồ – những con khủng long dài hàng chục mét và nặng hàng trăm tấn, những khu rừng đại thụ với những cây to hàng chục người ôm không xuể... Quá trình tạo sơn và sự thay đổi khí hậu, môi trường đã hủy hoại hoàn toàn thế giới khổng lồ đó, mà dấu vết của chúng vẫn còn in hằn trên những vách đá, hang động ngày nay, những bộ xương như còn được giữ nguyên vẹn trong nhiều địa tầng, những vỉa than vô tận – kết quả của quá trình chôn vùi những khu rừng đại thụ. Vào thời đó, chúng ta có thể thú vị mà tưởng tượng tiếp, biết đâu chẳng có tồn tại một giống người khổng lồ để thống trị chúng như loài người hiện nay đang thống trị muôn loài, một thế giới bao gồm toàn những vật "Con con". Bàn tay của giống người khổng lồ đó, ngày nay còn in lồ lộ trên vách đá Hòn Chồng.

Một sự tích dân gian kể về bàn tay khổng lồ này. *Vào một thời, vì thấy trần gian đầy hoa thơm, cỏ dại, phong cảnh hữu tình, các tiên của trời cũng thường kéo xuống để kiếm thú vui tiêu khiển, và thường tắm mát ở Suối Tiên. Các tiên ông thì giở cờ tiên, xếp những bàn cờ vẽ sẵn trên những phiến đá vuông vức phẳng lì, say sưa cân nhắc những bước tiến, thế thủ. Các tiên bà, tiên cô trông tỏa tựa như nhau ai cũng đẹp như ..."tiên giáng trần", vứt bỏ xiêm áo trên bờ, nhào xuống suối tiên, thích thú vùng vẫy, đùa cợt làm âm vang cả một vùng. Một chàng khổng lồ cũng từ xa đến, trên đường đi tìm thú vui, điều lạ vô tình lọt vô động tiên trần này. Kinh ngạc trước cảnh "ngàn năm chỉ thấy một lần" này, chàng khổng lồ say sưa ngắm nhìn, vô tình trượt chân suýt ngã, vội vàng bám vào những mô đá bên sườn suối. Sườn đá không chịu nổi sức mạnh của chàng khổng lồ, lở và đổ ào ào xuống, văng xa tận cửa biển, tạo nên Hòn Chồng ngày nay. Khối đá lôi chàng bíu vô, còn in hằn cả bàn tay. Đá tung lên trời, rơi xuống, hòn sau kẹt đứng giữa hai hòn trước, mới tạo nên cái "cổng thành cổ" ấy. Và cũng chính vì vậy mà mới có những tảng đá xếp lớp nằm chênh vênh trên những tảng đá nhỏ, hay được đặt nghiêng như cái bẫy đá, chẳng biết lúc nào thì sập xuống.*

Còn có một truyền thuyết nữa. *Một chiếc thuyền của đôi vợ chồng ngư dân trẻ bị sóng to, gió lớn đánh trôi dạt vào cửa biển này, vốn trước kia còn là những vách đá cao và dựng đứng. Sóng xô thuyền đụng phải vách đá, vỡ tan tành. Sóng cuốn trôi người vợ ra xa. Người chồng vói lao theo kéo vào. Song, cứ mỗi lần kéo vào được gần bờ, sóng lại tung bọt trắng xóa, nổi cao hàng chục mét, đánh bật người vợ trở lại như quyết chí cướp lại một sinh linh cho biển cả. Lần cuối cùng, người chồng một tay dìu được vợ, một tay bám vào vách đá. Nhưng đáng thương thay, vách đá vốn đã chênh vênh muốn đổ, nay thêm sức nặng từ bàn tay người chồng nên đổ ào xuống biển, nhấn chìm luôn cả đôi vợ chồng bất hạnh nọ. Người chết, song dấu ấn bàn tay thủy chung của người chồng vẫn còn hằn trên đá, giữ mãi với thời gian. Nhìn ra xa xa một chút, du khách sẽ thấy một hòn đảo nhỏ nhấp nhô, như nửa chìm nửa nổi, người ta bảo đó chính là cánh buồm của đôi vợ chồng thương tâm nọ...*

Khóm đá tạo nên Hòn Vợ bao gồm những tảng đá lớn xếp chồng lên nhau, song nhiều góc cạnh hơn, do "tuổi" còn nhỏ, chưa chịu nhiều ảnh hưởng của sóng biển bào mòn. Đá nơi Hòn Vợ nằm kề bên nhau, khăng khít âu yếm hơn. Hòn Vợ nhỏ nhắn, lại nằm ở một vị trí kín đáo, thật cũng giống như bản chất của người phụ nữ, nếu ai chưa nghe tới chắc ít để ý. Một du khách đến thăm Hòn Chồng đã thú vị, thấm thía và thốt lên:

Tưởng chỉ riêng Ông, hóa cả Bà
Ngắm trời ngắm biển rộng bao la
Mặn mà đã trải bao sương gió
Một mảnh tình riêng, ta với ta

Đứng trên Hòn Chồng, nhìn về phương Bắc, du khách sẽ thấy ngay trước mặt là một dãy núi chạy dọc theo hướng Đông – Tây, với nhiều đỉnh cao khác nhau. Đó là núi Cô Tiên. Gọi như vậy là vì đường viền của các đỉnh núi tạo nên một hình tượng người con gái nằm ngửa mặt lên trời, tóc xõa dài tới chấm nước biển Đông, một chân co cao, một chân duỗi dài về hướng Tây. Mái tóc, vầng trán, khuôn mặt bầu bĩnh, lồng ngực thanh xuân nhô cao đầy sức sống, đầu gối co cao tròn lẳn, một tư thế nằm bất động, trầm tư... thật là một kiệt tác của tạo hóa khiến cho du khách cảm thấy thú vị, cảm xúc trìu mến, lưu luyến...

Dưới triều Duy Tân (1907-1916) Chí sĩ Trần Cao Vân vào Khánh Hoà tìm đồng chí, ghé chơi Hòn Chồng có đề một luật rằng:

Đất nắn trời nung khéo định đôi
Hòn Chồng đực cái phối hai ngôi
Ông xây nên đống cây trù mục,
Bà đúc ra khuôn đá mọc chồi.
Mây núi rủ giăng màn tịnh túc,
Nước khe hầu rót chén giao bôi.
Non thề giai lão trơ trơ đó
Gió chẳng lung lay sóng chẳng bồi.

...Một nữ giáo viên hưu trí, bà Tùng Trang mượn cảnh Hòn Chồng đẻ tả cảnh éo le của mình rất ý nhị (Bà Tùng Trang cùng " đấng phu quân" không ăn ở với nhau đã lâu, nhưng vẫn còn là vợ chồng. Đến lúc già hai ông bà lại về Nha Trang chung một con đường, bà đầu trên, ông đầu dưới, mỗi người một giang sơn độc lập, không mấy ai biết đó là cặp vợ chồng.

Hòn Chồng vào những ngày cuối tuần thật đông vui và náo nhiệt. Đến đây bạn sẽ gặp những du khách trong và ngoài nước, đủ mọi thành phần, quốc tịch, tuổi tác về đây vãn cảnh như trẩy hội, những đôi trai gái bên nhau, vừa tỉ tê chuyện trò, tình tự say sưa chiêm ngưỡng phong cảnh sơn thủy hữu tình như làm sống lại câu chuyện truyền thuyết đầy thương tâm của đôi vợ chồng trẻ bất hạnh ngày nào...

Đồng Đế

Một trung tâm huấn luyện lớn nhất miền Trung của quân đội miền Nam được thành lập năm 1956, chuyên đào tạo các hạ sĩ quan bộ binh. Sau 1975, Đồng Đế trở thành doanh trại QĐND Việt Nam. Đồng Đế nằm sau núi Cô Tiên.

Người dân Nha Trang vẫn còn lưu truyền câu thơ nói về trường Đồng Đế trước năm 1975, khi tại sân trường còn một bức tượng một anh lính Việt Nam Cộng Hòa đứng trong tư thế nghỉ, bên cạnh đó là núi Cô Tiên:

Anh đứng ngàn năm thao diễn nghỉ
Em nằm xõa tóc đợi chờ ai?

Đèo Rù Rì

Dài 2km, cao 120m so với mực nước biển. Đèo Rù Rì cách Nha Trang 5km, dưới chân đồi bên trái ta thấy một ngã 3, rẽ trái là đường về TP. HCM, đi thẳng là theo QL 1A đến Hà Nội. Đường bên phải đi căm cứ Đồng Đế. Vì có nhiều cây cối rì rào khi gió thổi nên người ta đặt là đèo Rù Rì.

Đảo Khỉ

Trên đảo trước kia đây là nơi nuôi khỉ để thí nghiệm, điều chế vaccin, hợp tác giữa Việt Nam và Liên Xô (cũ). Sau khi Liên Xô tan vỡ, đàn khỉ bị bỏ hoang, không ai trông nom. Ngày nay, khỉ nuôi không còn cho mục đích này nữa mà để tham quan du lịch. Giờ đây khỉ sống trên đảo như một môi trường tự nhiên. Nếu có dịp tham quan trên đảo Khỉ hay Hòn Lao, du khách sẽ thích thú với những màn xiếc thú vui nhộn, bãi biển sạch, không khí trong lành...

Đèo Rọ Tượng

Qua cầu Suối Tre là đến đèo Rọ Tượng. Đèo dài 1km, xưa kia vua Quang Trung chọn nơi này làm nơi huấn luyện tượng binh trên đường tiến quân vào Nam chinh phạt quân Nguyễn Ánh và bè lũ nên mới có tên gọi như hiện nay.

Ngã Ba Ninh Hòa

Đây là khu vực vựa lúa chính của tỉnh Khánh Hoà, nhưng cũng chính là nơi dễ bị ngập lụt nhất, đoạn đường này thường hay bị tắt nghẽn vào mùa mưa lũ. Đặc sản nổi tiếng là nem Ninh Hòa với chất xúc tác lên men là lá cây chùm ruột. Nếu rẽ trái là QL29 đi Buôn Ma Thuột dài 146km.

Đèo Bánh Ít

Dài 1km. Qua đèo ngay bên phải có tấm biển đề "Dốc Lết 10km", đó là đường vào Dốc Lết. Địa danh này có tên gọi như vậy là vì nơi đây trước kia có nhiều đồi cát tạo thành những dốc cao mà dân cư hai làng muốn qua thăm nhau thường leo lên dốc rồi tuột xuống cho đỡ mệt nên gọi mãi thành một tên riêng là Dốc Lết. Dốc Lết cách thành phố Nha Trang 46km, tại Dốc Lết hiện có khu công nghiệp đóng tàu lớn của Nam Triều Tiên: Hyundai Vinaship – đây là nhà máy đóng tàu lớn nhất Việt Nam. Qua khỏi đoạn đường này là đến huyện Vạn Giã, Vạn Ninh.

Đèo Cổ Mã - Đèo Cả - Vũng Rô và Đại Lãnh

Đèo Cổ Mã dài 2km, trên đèo nhìn bên phải ta thấy những đụn cát rất đẹp. Đèo Cả là tên một dãy núi cao thuộc hệ thống núi Đông Trường Sơn, có sườn phía đông dốc đứng và tiếp xúc thẳng với biển Đông. Đường chia nước trên đỉnh đèo Cả, nơi có QL 1A chạy qua, là ranh giới phân chia giữa hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà (cách thành phố Nha Trang 90km và thị xã Tuy Hoà 30km). Đây là một địa danh rất nổi tiếng, được khách phương xa biết đến, bởi dưới chân có Vũng Rô sâu thẳm và bãi biển Đại Lãnh được xếp là bãi biển đẹp bậc nhất của cả nước.

Dãy Đèo Cả có cấu trúc địa chất khá điển hình. Đó là một phức hệ đá xâm nhập,bao gồm hầu như độc một loại đá Granit (đá hoa cương) biotit hocplen, kết tinh hạt rất thô, độ bền cực cao, mức độ nứt nẻ thấp,và thường có những monolith (khối) kích thước lớn, một nguyên liệu thiên nhiên lí tưởng cho nghệ thuật tạo hình và cho công nghệ đá tráng lát. Phức hệ đá granit Đèo Cả được các nhà địa chất học điển hình hoá và lấy tên gọi chung cho tất cả các thành tạo xâm nhập được hình thành vào cuối thời cainozol, có cùng cấu tạo và thành phần ở suốt một dãy của Nam Trung Bộ – phức hệ Đèo Cả.

Đường thiên lý Bắc Nam uốn lượn quanh co trên 10km ở lưng chừng Đèo Cả. Đèo Cả thuộc địa phận Phú Yên rất dốc. Sau những cánh đồng lúa bát ngát của Tuy Hoà là đột ngột núi cao, xuất hiện với rất nhiều hẻm, vực. QL 1A lúc ẩn lúc hiện trên lưng chừng đèo, cố gắng nâng dần bình độ để đạt đến đỉnh cao, khiến cho du khách nhiều phen hồi hộp đến toát mồ hôi khi nhìn xuống những hẻm núi sâu thăm thẳm dưới chân đèo. Ở địa phận của tỉnh Khánh Hoà, độ dốc của đèo tương đối thấp hơn, dưới chân đèo là Vũng Rô xanh ngắt một màu. Cuối Đèo Cả là cánh cung Đại Lãnh, một làng chài, một bãi biển nức tiếng gần xa.

Trên Đèo Cả có đỉnh núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn), cao 706m, đứng sừng sựng uy nghi, sáng sớm và chiều chiều mây phủ tứ bề, khi ẩn khi hiện. Trong "Lịch Triều Hiên Chương Loại Chí" có ghi: *"Thạch Bi Sơn ở bờ biển là chỗ phân chia địa giới giữa các triều trước với nước Chiêm Thành"*. Năm 1471, Vua Lê Thánh Tôn nhân lần thân chinh dẹp giặc Chiêm Thành, đã từng sai đục đá dựng bia để làm giới hạn và lưu lại những chiến tích. Tuy nhiên, cho tới nay những nhà khảo cổ học đã dày công tìm kiếm xung quanh và trên tảng đá bia khổng lồ này, song vẫn chưa tìm thấy bút tích nói trên.

Còn một điểm nổi tiếng nữa ở khu vực Đèo Cả, phía Đông Bắc của đỉnh Thạch Bi Sơn có Cape Varella (Mũi Nậy), ngọn hải đăng đứng ở tọa độ $12^{o}55'50"$ vĩ độ Bắc, $100^{o}23'32"$ kinh độ Đông. Đây là điểm cực Đông trên đất liền của Việt Nam, con mắt thức đêm đêm trên điểm cực đông của đất nước, ngày đêm dõi nhìn ra đại dương mênh mông, định hướng cho tàu thuyền qua lại.

Núi Đá Bia nhô hẳn mình ra biển Đông, kéo dài, tạo nên một bán đảo che chắn sóng gió cho Vũng Rô. Bởi vậy, cảng Vũng Rô tuy rất sâu, nơi sâu nhất có thể đạt khoảng 16m, mà quanh năm sóng yên bể lặng. Trước năm 1975, đây từng là một cảng quân sự của Mỹ – Ngụy, đảm bảo tiếp tế hậu cần cho hàng loạt các căn cứ quân sự kéo dài đến 20km, suốt từ Đà Nông đến Đông Tác. Và cũng thật là thú vị khi du khách còn biết rằng, cũng chính nơi đây, Vũng Rô còn là một bến cảng mà các cán bộ chiến sĩ cách mạng tiếp nhận vũ khí, đạn dược và các phương tiện chiến đấu từ miền Bắc gửi vào, chi viện cho chiến trường Quân khu 5, được chuyên chở bằng những con tàu không số của

Hải quân Việt Nam, làm điên đảo những bộ óc chuyên tính toán bằng máy tính điện tử của Lầu Năm Góc Hoa Kỳ. Biết bao tấn vũ khí, đạn dược, muối gạo, thuốc men đã được bốc lên từ Vũng Rô và vận chuyển trên những đoạn đường này để tới tay các chiến sĩ giải phóng, các chiến sĩ tự vệ mật trong các Căn cứ Cách mạng và đô thị. Ở Vũng Rô hiện nay vẫn còn xác một con tàu không số từ miền Bắc vào bị lộ, các chiến sĩ của ta tranh thủ bốc hết hàng, đặt bộc phá đánh đắm tàu, đặt thuốc nổ đánh sập cửa hàng, không cho địch cướp vũ khí còn lại ở trong hang sau khi đã chuyển được một phần lên căn cứ.

Dừng chân trên lưng chừng Đèo Cả, phóng tầm mắt xa xa, du khách sẽ có dịp ngắm toàn cảnh Vũng Rô hùng vỹ, núi Đá Bia uy nghi, những hòn đảo xa gần, quy tụ lại tạo nên một bức tranh sơn thủy tuyệt vời. Du khách còn thấy lưu luyến và thương mến nơi đây hơn khi biết rằng, Vũng Rô và Thạch Bi Sơn đã chứng kiến những bước thăng trầm của lịch sử đất nước, tạo nên những điển tích vẫn còn lưu mãi đến ngàn đời sau.

Nói đến bờ biển Khánh Hoà, không thể không nói đến bãi biển Đại Lãnh. Nhiều người còn cho rằng, bãi biển Đại Lãnh là bậc nhất, bãi biển ở Nha Trang còn phải khiêm nhường xếp hạng phía sau nó.

Đại Lãnh nằm kẹp giữa hai đèo: Cổ Mã phía Nam và đèo Cả phía Bắc. Đại Lãnh tựa như một vành trăng khuyết, hay như một chiếc lưỡi liềm, mà sống liềm là những dãy phi lao xanh cong cong chạy dài từ mũi đến cán, còn lưỡi là bãi tắm Đại Lãnh sáng loáng dưới ánh mặt trời, hay những điểm trắng, dù là mờ hay tỏ. Ngắm nhìn Đại Lãnh từ bất cứ điểm nào cũng thấy ngoạn mục. Đại Lãnh phô vẻ đẹp của mình trước biển cả và thiên nhiên mà rất hiền hòa. Ngay bên QL 1A là những dãy núi liên hoàn đứng sừng sửng với thế hoành tráng, dăng lũy dăng thành, làm thế tựa vững chắc cho làng chài này. Bãi biển khá rộng và đủ dài, nước biển luôn xanh biếc màu ngọc bích, lấp lánh, sóng sánh dưới ánh mặt trời. Thuyền bè ngày đêm ra vào san sát, tấp nập, tựa như cảnh Xóm Bóng Nha Trang.

Bãi tắm Đại Lãnh được cấu tạo thuần khiết với một thứ cát trắng mịn, đầm nén chặt chẽ, không hề gợn một mảnh san hô hay đá sỏi vụn, lại có độ thoải lớn. Ai không biết bơi hay chưa một lần tắm biển, nếu đến với Đại Lãnh luôn cảm thấy tự tin, yên tâm đầm mình vùng vẫy trong làn nước xanh biếc này. Bãi tắm Đại Lãnh còn có một ưu điểm đặc biệt trời phú nữa, là ngay giữa khu vực bãi tắm lại có một nguồn nước ngọt chảy ra từ chân núi hòa vào biển cả. Nước quanh năm mát lạnh, tinh khiết. Phơi nắng và tắm biển thỏa thích, du khách có thể thảnh thơi ngâm mình trong suối nước ngọt, mặc cho nước vuốt ve cơ thể, làn da, rửa trôi hết những vị mặn của muối biển còn đọng lại, mang lại một vẻ thanh thoát, nhẹ nhàng hoàn toàn cho du khách. Gắn với khung cảnh thiên nhiên cẩm tú thường là những thiên tình sử thơ mộng mà éo le trắc trở, bởi những thế lực thiên nhiên hay bởi chính con người tạo nên, kết đọng trong những câu ca, giọng hò bất tử vừa ngọt ngào, vừa cay đắng mà người xưa đã tặng lại cho thế hệ kế tiếp tựa như một thứ trầm hương kết đọng lại từ những vết thương của những cây gió nơi sơn cùng thủy tận:

Bước chân lên đèo Cả
Trông sang Vạn Giã, ngó lại Tu Bông
Biết rằng cha mẹ đành không
Anh chờ, em đợi, uổng công hai đàng
(Ca dao Khánh Hoà)

Đại Lãnh từ xưa đã được liệt vào hàng danh lam thắng cảnh của cả nước. Năm 1836, vua Minh Mạng đã cho chạm trổ cảnh Đại Lãnh vào một trong chin Đỉnh đồng đặt trước sân Thế Miếu của đất đế đô. Mười bảy năm sau, vào năm 1853, dưới thời vua Tự Đức, Đại Lãnh lại được giới thiệu trong "Từ điển quốc gia" do triều đình biên soạn. Điều đó thật hiếm thấy đối với một địa danh nằm xa hẳn nơi đô thị, và hầu như chưa được tạo dựng bao nhiêu bởi bàn tay con người.

Đến Đại Lãnh, du khách có thể dạo dọc theo dãy phố chính hoặc đi sâu vào làng chài để tìm hiểu lối sống và cung cách sinh hoạt của người dân Đại Lãnh, hoặc mua hải sản khô làm quà. Cá khô, tôm khô, khô mực và nước mắm là những đặc sản của Đại Lãnh với giá cả rất phải chăng, khách tha hồ chọn lựa. Đặc biệt, tôm cá tươi ở đây rất rẻ, nhất là vào những buổi chiều hoặc sáng

sớm, khi từng đoàn thuyền đánh cá tấp nập nối đuôi nhau cập bến. Sản lượng đánh bắt ở đây quá lớn so với mức tiêu thụ ở địa phương. Vì vậy, cá tôm thường được mang đi bán ở các địa phương lân cận, tới Tuy Hòa, Ninh Hòa và Nha Trang.

Đến với Đại Lãnh, du khách còn được thưởng thức các món hải sản tươi rói vừa mới được đánh bắt từ biển với cách chế biến phong phú và đậm đà hương vị địa phương. Mùi tôm nướng, cua nướng, cá khô, mực tươi nướng, những chú ghẹ luộc vàng rượm... làm lưu luyến lòng người lúc đi xa, và chắc chắn vào một ngày gần đây, sẽ ghé thăm lại mảnh đất hữu cảnh hữu tình này.

Đại Lãnh cùng với Vân Phong, Dốc Lết và thành phố Nha Trang trong một tương lai không xa sẽ được đánh giá là một trong những điểm du lịch vào hạng bậc nhất ở Đông Nam Á. Nghỉ ngơi, tắm biển, tắm bùn khoáng, ngoạn cảnh biển và câu cá, du lịch thể thao leo núi, là những dịch vụ nũi nhọn của thành phố du lịch tương lai này.

Người ta hay nói: "Mưa đồng cọ, gió Tu Bông..." chính là vùng đất này. Từ Đại Lãnh sang Vịnh Vân Phong, Quan toàn quyền Pháp đã dừng lại khá lâu trước cảnh non xanh nước biếc, sơn thủy hữu tình. Những người tháp tùng hỏi viên quan Pháp thấy phong cảnh thế nào? Viên quan toàn quyền ra vẻ đắc ý bảo: "Tout est bon" (Tất cả đều đẹp). Ai dè từ ấy nơi này có tên gọi là Tu Bông. Trước đây đã có một dự án táo bạo xây dựng cụm khách sạn 5 tầng liên doanh với nước ngoài theo yêu cầu chính của nguồn khách từ Đông Âu sang. Họ mê Đại Lãnh còn hơn cả Nha Trang. Nhưng những khủng hoảng vừa qua ở Đông Âu khiến dự án bị phá sản, nay chỉ còn ngôi nhà hoang phế bên QL 1A từ gần 10 năm nay. Từ bờ biển có thể nhìn thấy rất rõ những bãi cát trắng phau của những hòn đảo nhỏ như Hòn Điệp, Hòn Vung, Hòn Mao, Hòn Gầm, Hòn Một.

Nếu đi về phía núi, phía con sông Tô thanh lịch:

Tô giang nước chảy lững lờ

Mây lồng bóng nước đôi bờ tre xanh

Truyền thuyết về tượng Hòn Vọng Phu trên đỉnh Đèo Cả*: Ngày xưa có hai anh em sống cùng chung với nhau rất hoà thuận, người anh luôn dành hết những sự ưu ái của mình cho người em gái. Một ngày kia đang lúc vui đùa với nhau người anh vô tình làm người em gái bị ngã để lại một vết thương dài ở đầu. Rồi chiến tranh xảy ra, hai anh em bị thất laic không biết được tung tich của nhau. Thời gian dần trôia4h trở thành một người thương buôn giàu có, người em trở thành một thiếu nữ xinh đẹp đảm đang hiền thục, giỏi thêu thùa dệt vải. Ông trời thật trớ trêu, ông tơ bà nguyệt lại se duyên cho hai anh em này lấy nhau. Họ sống rất hạnh phúc trong sự đầm ấm thương yêu của nhau và có một bé trai rất kháu khỉnh. Một ngày nọ, người chồng mới lấy lược chải tóc cho vợ phát hiện một vết sẹo to trên đầu vợ mình,bèn sinh nghi, hỏi vợ về nguồn gốc vết sẹo. Nàng thật thà kể lại đầu đuôi câu chuyện. Trời như sập đổ đầu người anh! Người vợ bao nhiêu năm nay chung sống lại chính là người em thân yêu thất lạc lâu nay. Người anh bối rối không biết tính sao? Anh quyết định ra đi, ra đi vĩnh viễn không về đây là giải pháp tốt nhất để sự thật mãi im lặng. Người vợ thấy chồng đi đã lâu mà không về, ngày ngày bồng con lên núi ngóng chồng về, chờ mãi chờ mãi nàng đã hoá đá với nỗi niềm mong ngày đoàn tụ.*

Tại Lạng Sơn cũng có Hòn Vọng Phu – nàng Tô Thị, nhưng lại là chờ chồng đi chinh chiến mà vẫn không về nên hóa đá, mặt hướng về phía Bắc.

Đầm Ô Loan

Từ trên đỉnh đèo nhìn xuống phía phải là đầm Ô Loan với nhiều ô ruộng. Đầm rộng 3km dài 8km. Đầm cách biển khoảng vài cây số và có đường nước lưu thông. Bờ phía Tây là đồng bằng, phía Tây Bắc là núi thấp, bờ phía Đông Bắc là bãi cát trắng, bờ phía Đông Nam là núi. Trong vùng núi này có Mộ Cao Biền là một danh thắng. Mặt nước đầm lặng như tờ nên có câu ca dao:

Lẻ loi như cụm núi Sầm

Thản nhiên như mặt nước đầm Ô Loan.

Đầm Ô Loan gắn liền với câu chuyện tình của cô gái tên Loan và vị quan Đàng Trong thời Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Trường Sa

Quần đảo Trường Sa nằm ở phía Đông Nam nước ta, ở giữa biển Đông trong khoảng từ kinh độ 111°30' đến 117°20' Đông và vĩ độ 6°5 đến 12° Bắc. Toàn bộ quần đảo gồm trên dưới 100 hòn đảo và cồn, bãi trải rộng trên một vùng biển ước chừng 16 đến 18 vạn km^2, trong đó có 23 hòn đảo và cồn, bãi thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước.

Từ Nha Trang ra thăm quần đảo Trường Sa thì hòn đảo đầu tiên nên đến là Song Tử Tây. Song Tử Tây cách bờ biển Khánh Hòa khoảng 450km, được Hải Quân Nhân Dân Việt Nam giải phóng vào 4h sáng ngày 14/4/1975. Đảo này dài khoảng 700m, rộng khoảng 300m. Bề mặt đảo được phủ một lớp sâm nam xanh mượt. Sâm nam thì gần như đảo nào cũng có, đó là một loại cây bò trên mặt đất, ngọn cất cao, hoa lấm tấm màu vàng, nhỏ hơn hoa cải, hạt như hạt vừng, khi già tách ra bay theo gió, nhân giống ra kín đảo. Củ sâm nam to, dài, phía cuối tẻ ra như đôi chân cắm vào lòng đất, thái mỏng phơi khô pha như nước chè. Tại trung tâm đảo có tấm bia chủ quyền mang cờ đỏ sao vàng cao hơn 2m.

Hòn đảo thứ hai nên đến thăm là đảo Nam Yết, dài gần 800m, rộng 200m. Trên đảo có nhiều cây cối quanh năm không có bóng dáng mùa đông, chỉ có mùa thu mát rượi ban đêm và mùa hè nóng bức ban ngày. Đi giữa vùng cây trên đảo đâu đâu cũng gặp những cây quen thuộc, đặc biệt có loài cây bàng biểu tán xòe nhiều tầng như cái lọng, cành mọc ngang thường cao đến 5 – 7m.

Từ đảo Nam Yết đi về phía Đông Bắc chừng 18 hải lý là đảo Sơn Ca, đây là một hòn đảo nhỏ, nhiều cát, nổi lên giữa bãi san hô lớn, nên còn có tên là đảo Cát, trên đảo có nhiều cây cối xanh tốt nhưng tán thấp. Bờ đảo phía trên là những dãi cát trắng, phía dưới là bãi san hô lan từ bở ra ngoài biển 300 – 400m. Khi có sóng thì bãi san hô bao quanh đảo đều nổi nọt sóng trắng xóa như bông. Cũng như nhiều đảo khác ở Trường Sa, đảo Sơn Ca thường có nhiều con Vích, một loại rùa biển lên đẻ trứng, thịt Vích ngon như thịt bò.

Nói đến chim thì trên đảo nào cũng có, nhưng không nhiều bằng đảo Trường Sa. Trường Sa là một hòn đảo bằng phẳng dài gần 600m, rộng hơn 200m, là hòn đảo nằm ở phía cực Tây của quần đảo Trường Sa. Trên đảo không có cây to, ven bờ đảo là bãi cát trắng, chung quanh đảo có những vành san hô có nơi rộng tới gần 1000m

Trên đảo Trường Sa, đúng là thế giới của các loài chim. Buổi sáng, bước ra khỏi nhà,nhìn lên trời, thấy chim bay rào rào như một đám mây, nhìn dưới đất chim non la liệt. Cả đảo như một chuồng chim khổng lồ. Phân chim tích tụ hàng bao nhiêu đời, dầy cộm, nước mưa cuốn theo chất phốt phát hòa với san hô phong hóa tạo thành những mỏ phốt phát vôi thiên nhiên lộ thiên. Theo các nhà địa chất thì khoan xuống độ sâu 3m, tỉ lệ phốt phát cũng vẫn còn khá cao.

Các thư tịch cổ ghi Trường Sa là lãnh thổ Việt Nam. Thời Pháp thuộc, năm 1933 vùng đất này thuộc Bà Rịa Vũng Tàu. Năm 1956 chính quyền Sài Gòn đưa về tỉnh Phước Tuy. Sau ngày giải phóng miền Nam, năm 1982 quần đảo Trường Sa được tổ chức thành huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai. Đến nay, quần đảo Trường Sa được đưa về tỉnh Khánh Hòa.

PHÚ YÊN

Phú Yên cách Nha Trang 120km. Có diện tích 5278km^2. Dân số khoảng 768.972 người (1/4/1999). Phú Yên trước đây là một phần tỉnh Phú Khánh (Phú Yên – Khánh Hòa), được tách ra từ

năm 1989, nhưng cơ sở hạ tầng thuộc về Khánh Hòa. Vì thế chính phủ đã đầu tư cho Phú Yên 76 triệu USD để phát triển cơ sở hạ tầng và kinh tế. Các công ty nước ngoài đầu tư vào Phú Yên cũng được ưu tiên như công ty lắp ráp điện tử Hàn Quốc và lắp ráp xe motors Yamaha. Phú Yên có cánh đồng Tuy Hòa 2000ha trồng lúa, 5500ha dừa, 3000ha điều, 1000ha café, 1000ha thuốc lá. Phú Yên hiện có những dự án quan trọng như sân bay dã chiến Đông Tác của Quân đội VN Cộng Hòa sẽ được nâng cấp thành sân bay dân sự, công trình thủy điện sông Hinh với công suất 7000KWh do Nhật Bản viện trợ. Phú Yên đã từng là đất của vương quốc Chămpa, dấu tích còn sót lại là tháp Nhạn. Phú Yên có cầu Đà Rằng dài 1100m, một trong những cầu dài nhất miền Trung. Từ trên cầu, bên phải, trên một ngọn đồi cát là tháp Nhạn.

Sông Đà Rằng

Có diện tích lưu vực là 13.900km^2 và chiều dài dòng chính là 388km, là một dòng sông chảy hoàn toàn trong lãnh thổ nước ta. Bắt nguồn từ sườn núi Công Ca Kinh (1761m) và Công Plông (1376m). Sông Đà Rằng thoạt tiên chảy theo hướng Bắc Nam cho đến Cheo Reo là cửa phụ lưu Ay Jun, từ đây sông chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam cho đến Củng Sơn thì chạy theo hướng Tây Đông để đổ ra biển ở cửa Đà Diệt (thị xã Tuy Hòa), một cửa sông rất rộng. Sông Đà Rằng có những nhánh sông quan trọng như: Ay Jun dài 175km với diện tích lưu vực 2950km^2, sông Krông H'Năng dài 130km với diện tích lưu vực 1840km^2 và sông Hinh dài 88km với diện tích lưu vực 1040km^2.

Thủy chế Sông Đà Rằng mang tính chất của các sông miền Trung Trung Bộ, là có lũ tiểu mãn và mùa lũ ngắn, chậm. Mùa lũ tiểu mãn vào các tháng 6, 7, còn mùa lũ chính vào các tháng 9, 10, 11, 12. Lượng nước mùa lũ chiếm hơn 70% tổng lượng nước năm và tháng có lưu lượng lớn nhất tháng 11 thì đã chiếm 28,5%, bằng lượng nước 8 tháng mùa khô từ tháng 1-8. Tháng kiệt nhất là tháng 4 có lượng nước chỉ bằng 1,4% tổng lượng. Thủy chế Sông Đà Rằng rất khắc nghiệt, cho nên ngay từ 1928 đã phải xây dựng đập Đồng Cam để lấy nước ngọt tưới cho các cánh đồng ở Phú Yên.

Tháp Nhạn

Nằm trên đỉnh Bảo Sơn, phía Đông thị xã Tuy Hòa, người ta gọi là núi Nhạn. Trong số những di tích Chămpa còn sót lại ở tỉnh Phú Yên, tháp Nhạn không chỉ là tháp còn nguyên vẹn nhất mà còn có giá trị nhất cả về mặt lịch sử cũng như nghệ thuật. Tuy nhiên tháp Nhạn cũng bị hư hại khá nhiều. Đặc biệt là vào thế kỷ XIX, khi Pháp mới chiếm nước ta, một tàu chiến Pháp khi đi qua cửa biển Tuy Hòa nhìn thấy tháp Nhạn, thủy quân Pháp tưởng đó là pháo đài của ta nên đã nã pháo vào làm cho đỉnh tháp bị đổ và cổng tháp cũng bị vỡ. Hiện nay cách tháp 20 m là đỉnh tháp bằng đá cao 1,6m, mỗi cạnh rộng 0,9m. Đó là một chỏm đá có chân hình vuông được chạm hình cánh sen phía dưới, đỉnh có bầu nhọn. Tháp Nhạn là một trong những ngôi tháp lớn của Chămpa, mỗi cạnh dài 11m, cao gần 20m thuộc loại tháp tầng hình vuông. Trên các mặt tường của thân tháp được trang trí bằng các cửa giả như mô típ vốn có của tháp... Cửa chính ra vào quay về hướng Đông vẫn còn một trám cửa bằng đá thể hiện hình Shiva đang múa điệu múa vũ trụ. Giống các tháp thuộc phong cách chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A1 và phong cách của Bình Định, trên mặt tường của tháp Nhạn không hoa văn trang trí, các cột đứng song song, khoảng tường giữa các cột ốp chỉ là những khung chữ nhật trơn. Vòm cửa giả hình cung nhọn có hình đầu quái vật Kala trên đỉnh. Các tầng trên là cấu trúc thu nhỏ dần của phần thân tháp. Do hư hại nhiều nên người ta dùng xi măng che kín cả chân tháp nên ta không thể thấy được hình dáng và trang trí ở phần này. Theo các nhà nghiên cứu tháp Nhạn được xây dựng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII. Tháp Nhạn cũng liên quan đến truyền thuyết Ponagar, người ta cũng có thờ Bà ở đây. Vì trong truyền thuyết, xứ Tuy Hòa là nơi đầu tiên Bà ghé khi xuống trần và tại đây bà đã giết chết quỷ dữ và khai thông cửa sông Đà Rằng để dân chúng ra vào dễ dàng. Ngay khi qua cầu Đà Rằng và tháp Nhạn là chúng ta đã vào thị xã Tuy Hòa, trung tâm của tỉnh Phú Yên.

Ghềnh Đá Dĩa

Nằm tại xã An Ninh Đông, huyện Tuy An, một ghềnh đá có cấu tạo kỳ lạ gồm nhiều tảng đá lớn dựng đứng xếp đều đặn theo hình ngũ giác. Từ xa đứng nhìn hòn nọ gắn với hòn kia đều đặn như một tổ ong. Bên cạnh Ghềnh Đá Dĩa là khu vực Bãi Bàng, với những tảng đá màu vàng sáng nằm dưới những tán cây bàng rợp mát. Đây là nơi nghỉ ngơi, cắm trại dã ngoại lý tưởng.

Đèo Tam Giang

Dài 2km, thuộc thị trấn Chí Thanh.

Đèo Gành Đỏ

Qua cầu Ngân Sơn (sông Ngân Sơn) và cầu Nhân Mỹ là đèo Gành Đỏ dài 2km, thuộc thị trấn Sông Cầu. Địa danh này lừng danh với nghề làm nước mắm.

Đèo Cù Mông

Dài 9km, là ranh giới giữa tỉnh Phú Yên và Bình Định. Theo truyền thuyết thì "Cù" có nghĩa là "Quái vật", "Cù Mông" có nghĩa là *"Con Rồng Nhỏ"*. Chuyện kể rằng: *Thuở xưa trong khu rừng này có một con rắn sống rất lâu năm, nó cố tâm tu luyện để được hóa kiếp, nhưng tu mãi nó cũng chỉ là một con rắn. Thất vọng nó đi tìm Phật để hỏi lý do. Trông thấy nó cũng có tâm hướng thiện. Phật bảo nó phải nằm yên một chỗ không cử động để tĩnh tâm. Rắn mừng lắm, nó trở về và quyết tâm làm theo những gì Phật đã dạy nó. Cứ thế năm tháng trôi qua rắn cứ nằm yên như thế đã hàng ngàn năm và chắc đã được toại nguyện nếu không có một ngày kia có một tay thợ săn vào rừng săn thú đã làm hỏng tâm huyết của con rắn đáng thương nọ. Chàng vào rừng săn đã vài hôm và cảm thấy có chút mệt mỏi nên quyết định tìm chỗ nào đó để nghỉ ngơi. Thấy có cành cổ thụ nằm bên đống là rừng, chàng bèn ngồi xuống và nhóm lên một đống lửa để nấu chút gì đó. Nhưng chàng có ngờ đâu khúc cây khô chàng ngồi chính là con rắn đang nằm khổ công tu luyện. Đống lửa chàng đốt ngày càng cháy lớn, nó táp vào da thịt con rắn. Rắn cắn răng chịu đựng vì không nỡ thấy tâm huyết mình ngàn năm nay bỗng chốc bị tiêu hủy. Nhưng cuối cùng rắn cũng không thể chịu nổi, nó vẫy mình thật mạnh và phóng xuống khe núi. Cảm động cho hoàn cảnh con rắn, Phật đã hoá nó thành một con rồng nhỏ.*

Biển Đông

Nhiệt độ nước biển: Do nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nên nhiệt độ trung bình năm của tầng nước mặt biển Đông thường cao trên 23^{o}C. Tuy nhiên nhiệt độ của tầng nước mặt biển đổi theo mùa, theo khu vực và theo độ sâu của biển. Trong mùa đông, nhiệt độ của tầng nước mặt dao động từ 19^{o}C đến 27^{o}C với xu thế chung là càng dịch về phía Nam nhiệt độ càng tăng. Vào mùa Hạ, nhiệt độ của tầng nước mặt ít thay đổi hơn, trị số trung bình là 29^{o}C. Ở một số vùng biển ven bờ, nhiệt độ của tầng nước mặt tăng do ảnh hưởng nhiệt của các khối nước lục địa đổ ra biển. Nhiệt độ nước biển giảm theo độ sâu của đáy biển. Tại các vịnh nông nhiệt độ giảm chậm. Ở Vịnh Bắc Bộ, nhiệt độ tầng nước đáy thấp hơn nhiệt độ tầng nước mặt từ 1 đến 2^{o}C. ngoài khơi, nhất là ở vùng biển sâu, độ chênh lệch càng lớn. Tại điểm có tọa độ 12^{o}B đến 113^{o}Đ, từ tầng nước mặt đến độ sâu 88m, nhiệt độ giảm từ 27,8^{o}C xuống còn 26,3^{o}C, nghĩa là khoảng 1,5^{o}C/100m, tới độ sâu 404m, nhiệt độ chỉ còn khoảng 9^{o}C, như vậy từ độ sâu 88m nhiệt độ giảm trung bình 4^{o}C/100m. Tại độ sâu 2500m, nhiệt độ đo được là 1,94^{o}C.

Gió biển: Là một biển kín nên tốc độ gió trong biển Đông không lớn, tốc độ trung bình năm khoảng 3,2m/s. Tuy nhiên, do nằm trong khu vực gió mùa Đông Bắc nên vào mùa Đông, ở vùng phía Bắc biển Đông tốc độ có thể đạt 10-15m/s và vào mùa Hạ khi có bão tốc độ gió đạt 30m/s. Các vùng có gió mạnh là Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Trường Sa, tốc độ gió trung bình năm khoảng 6-7m/s, gió mùa tây nam có ảnh hưởng tới phần phía Nam của biển Đông song tốc độ gió nhỏ hơn nhiều, ít khi vượt 10m/s. Riêng ở Vịnh Thái Lan hướng gió không ổn định. Từ tháng hai đến thang ba thịnh hành hướng gió Tây Bắc – Đông Nam, riêng phần trung tâm vịnh thịnh hành gió Nam và Tây Nam. Vùng ven bờ chủ yếu là gió đất – gió biển hoạt động. Đến hết tháng năm mới có gió nam thay thế. Tốc độ gió nhỏ, ít khi vượt qjá 8m/s.

Độ muối trong nước biển: Tuy là một biển kín song có nhiều đường thông với Thái Bình Dương, gần vơi dòng biển lớn Kurô Siô nên độ muối trung bình của biển Đông ít chênh lệch với độ muối trung bình của các đại dương – biển Đông mang tính đại dương rõ nét hơn so với nhiều vùng biển khác trên thế giới. Theo tài liệu của các nhà nghiên cứu, biển Đông có 3 khối nước có nồng độ muối khác nhau. Khối nước mặt có độ muối nhỏ hơn 32%o phân bố ở phần phía Tây vịnh Bắc Bộ, kéo dài xuống vùng biển Hà Tĩnh và bao quanh vùng biển Tây Nam Bộ. Khối nước có độ muối 32%o phân bố ở trung tâm và phía Đông vịnh Bắc Bộ, chạy dọc vùng biển miền Trung rồi bao quanh khối

nước trên ở vịnh Thái Lan. Khối nước có nồng độ muối cao hơn 32‰ phân bố ở Bắc và Nam biển Đông. Dưới tầng nước sâu, khối nước này tạo nên một nền rộng lớn ở lòng chảo vịnh Bắc Bộ, tiến sát vùng nước sâu bờ biển miền Trung và trung tâm của vịnh Thái Lan. Ở các vùng nước ven bờ biển nước ta, độ muối thay đổi theo mùa. Về mùa đông do lượng mưa nhỏ, lượng bốc hơi lớn và do ảnh hưởng của dòng biển mang nước từ Thái Bình Dương vào nên độ muối tăng thêm 0,7‰ và giảm dần từ phía Bắc xuống phía Nam. Vào mùa hạ, độ muối lại giảm do lượng nước mưa tăng.

Thủy triều: Thủy triều của biển Đông phức tạp với 4 chế độ triều khác nhau:

a) Nhật triều: Là chế độ triều mỗi ngày có một lần nước lên và xuống. Kiểu này phân bố ở phía Đông Bắc biển Đông (vùng biển bờ Tây và Tây Bắc Philippines), vịnh Bắc Bộ (từ bán đảo Lôi Châu qua Móng Cái đến Cửa Hội), vịnh Thái Lan và kéo dài một phần Tây Nam biển Đông.

b) Nhật triều không đều: Là chế độ triều có ngày một lần nước lên và xuống, có ngày hai lần nước lên và xuống. Kiểu này phân bố dọc theo bờ đông của vòng cung đảo (từ Bắc Borneo kéo dài tới Philippines), dọc theo bờ Tây biển Đông (từ Cửa Hội đến Quảng Bình, từ Đà Nẵng đến mũi Ba Kiệm, từ Cà Mau đến Hà Tiên) và một phần vùng biển Malaysia.

c) Bán nhật triều: Là chế độ triều một ngày chỉ có một lần nước lên hoặc xuống. Kiểu này chỉ thấy ở khu vực eo biển Đài Loan.

d) Bán nhật triều không đều: Là chế độ triều có số ngày bán nhật triều chiếm đa số. Kiểu này phân bố ở vùng biển Quảng Châu, một phần vùng biển phía Nam Đài Loan và Philippines, một phần nhỏ vùng biển Thừa Thiên, vùng biển từ mũi Ba Kiệm đến sát mũi Cà Mau, một phần vùng biển Malaysia và vùng biển phía Nam của đảo Borneo.

Dòng chảy trên biển: Là một biển kín nên các dòng chảy trên biển Đông là các dòng chảy địa phương, phát sinh chủ yếu do gió mùa và chịu ảnh hưởng của địa hình đường bờ biển. Sự có mặt của các dòng biển từ phía Bắc xuống và từ Thái Bình Dương qua các eo biển vào càng làm rõ nét các dòng chảy trên.

a) Dòng chảy trên biển Đông: Vào đầu mùa đông, gió mùa đông bắc tạo nên một dòng nước lạnh chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, chạy dọc theo bờ biển miền Trung tới vùng biển Java. Tốc độ trung bình của dòng biển đạt 1 hải lý/h (khoảng 60-70cm/s) và đạt cực đại 3 hải lý/h (khoảng 180-200cm/s) vào giữa mùa đông, khoảng tháng 12. Tới mùa hạ, gió mùa Tây Nam hình thành dòng biển chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Dòng biển này từ eo Karimata men theo bờ biển Nam Bộ và Nam Trung Bộ rồi lệch về hướng Đông để nhập vào dòng biển lớn Kurô Siô. Tốc độ trung bình của dòng biển là 30cm/s, cực đại là 60cm/s. Trong tháng chuyển mùa (tháng 4) cả hai dòng trên đều suy yếu nên đã hình thành hai dòng chảy xoáy tròn: phía Bắc phân bố ở cửa vịnh Bắc Bộ và vùng quần đảo Hoàng Sa. Phía Nam phân bố ở vùng biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

b) Dòng chảy trên các vịnh:

+Ở vịnh Bắc Bộ, vào mùa đông có một nhánh nhỏ của dòng lạnh phía Bắc chảy qua eo biển Lôi Châu, men theo bờ Tây của vịnh với tốc độ 20-30cm/s rồi nhập vào dòng chính ở vùng biển Đà Nẵng. Sang mùa hạ, một dòng nước ấm tách khỏi dòng chính men theo bờ Tây đi vào vịnh Bắc Bộ.

+Ở vịnh Thái Lan, vào mùa Đông hình thành một dòng chảy tròn ngược chiều kim đồng hồ. Vì vậy mà dọc bờ biển Cà Mau - Kiên Giang xuất hiện dòng biển chảy theo hướng Đông Nam-Tây Bắc với tốc độ 15-20cm/s. Sang mùa Hạ, khi có gió Tây Nam lại hình thành dòng chảy theo hướng thuận chiều kim đồng hồ nên xuất hiện dòng chảy ở vùng biển Cà Mau - Kiên Giang theo hướng Tây Bắc-Đông Nam với tốc độ từ 10-15cm/s.

BÌNH ĐỊNH

Có diện tích 6076km^2, dân số 1.461.046 người (1/4/1999), trong đó người Việt chiếm trên

90%, phía Bắc giáp Quảng Ngãi, phía Nam giáp Phú Yên, phía Tây giáp Gia Lai, Đông giáp biển Đông. Tỉnh Bình Định có đường bờ biển dài 134km. Địa hình chia làm 3 vùng rõ rệt: đồi núi, đồng bằng, cồn cát và đầm hồ ven biển. Bình Định có thành phố là Quy Nhơn và các huyện: Vân Canh, Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Phù Cát, Phú Mỹ, Hoài Nhơn, Hoài Ân và An Lão. Nhiệt độ trong năm dao động từ 25^{o}C tới 30^{o}C. Lượng mưa trung bình từ 1700mm/năm. Có một trường ĐH, 325 trường trung học và tiểu học, 5 bệnh viện cấp tỉnh, 11 bệnh viện cấp huyện và nhiều bệnh xá. Sản lượng hải sản hàng năm đạt trên 50.000 tấn, trong đó có nhiều loại có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá chuồn... 35 loài tôm, 20 loài mực, đặc biệt có yến sào, tôm hùm, cua Huỳnh Đế. Về nuôi trồng thủy sản, tổng diện tích nước lợ tự nhiên Bình Định khoảng 7600ha, có địa hình và môi sinh thích hợp với nhiều loại thủy sinh vật như tôm sú, tôm bạc, tôm đất. Về nông nghiệp, trồng trọt là ngành sản xuất chính, kế đó là chăn nuôi. Cây lúa và cây sắn là hai loại lương thực hàng đầu của tỉnh. Bình Định còn có khả năng trồng các loại cây công nghiệp như dừa, dâu tằm, mía, tiêu, lạc, chuối, điều. Diện tích trồng dừa và cây công nghiệp toàn tỉnh hiện nay là 25.000ha. Chăn nuôi trâu, bò cho sản lượng 21.000 tấn thịt/năm. Còn có nhà máy chế biến đông lạnh công suất 3000 tấn/năm. Về khoáng sản: cát có hàm lượng titan lớn, từ 80g đến 500g/m^3 cát, đá granite có rất nhiều với màu sắc đẹp, không phai, tính trang trí cao. Đá màu hồng nhạt và đỏ sẫm có ở các huyện An Nhơn, Vân Canh, Tuy Phước, Quy Nhơn. Đá màu đen tuyền có ở huyện Tuy Phước, Vân Canh. Năm 1992, kim ngạch xuất khẩu của ngành khai thác đá đạt 1,215 triệu USD.

Quy Nhơn có cảng Quy Nhơn rất lớn. Cảng nằm ở vùng điểm các nguồn tàu của Việt Nam đến các nước và gần đường hàng hải Quốc tế. Cảng Quy Nhơn nằm kín đáo trong đầm Thị Nại có diện tích 30km^2, độ sâu trung bình 5-6m, luồng chạy tàu 10-11m, đảm bảo cho tàu 15.000 tấn ra vào thường xuyên. Bờ biển từ cảng Thị Nại đến cảng Đống Đa dài 2,5km. Có thể nói mạng lưới giao thông kết hợp với cảng tại Quy Nhơn là một hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ. Đường 19 nối liền Quy Nhơn với Tây Nguyên, Lào, Campuachia còn khá tốt. Ngoài ra có tuyến đường sắt đến tận cảng và hai sân bay Quy Nhơn, Phù Cát tạo nên mạng lưới giao thông liên hoàn mà ít cảng nào trong nước có được. QL 19 lên Kontum là đường lên Bảo tàng Quang Trung, vùng thượng đạo của Tây Sơn, giữa đèo Mang Yang và đèo An Khê. Bình Định vốn là đất cũ của Chiêm Thành, trước kia tên Việt không rõ. Theo sách Đồ Bàn Ký của Hoàng giáp Nguyễn Văn Hiển triều Minh Mạng, thì sau khi bị vua Lê Đại Hành đánh lấy mất thành Địa Rí (982) vua Chiêm Thành là Xá Lợi Đà Ngô Nhật Hoan chạy vào đây đóng đô mới đặt tên là Đồ Bàn. Năm Canh Thìn (1470), vua Chiêm Thành là Trà Toàn đem quân ra đánh phá Hoá Châu. Vua Lê Thánh Tông phải cầm quân đi đánh dẹp. Trà Toàn đại bại phải rút quân về giữ Đồ Bàn, vuaLê Thánh Tông thừa thắng đuổi đánh, quân Chiêm chống không nổi, Trà Toàn bị bắt và đất Đồ Bàn bị quân ta chiếm, sáp nhập vào đạo Quảng Nam đổi thành phũ Hoài Nhơn. Đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh năm Ất Tỵ (1605) Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đổi tên Hoài Nhơn thành Quy Nhơn. Bình Định là quê hương của Tây Sơn Nguyễn Huệ. Tây Sơn có mối quan hệ chặt chẽ với người Ba Na vì họ có quan hệ buôn bán qua lại. Cách Quy Nhơn 27km về hướng Đông Bắc, tháp Cánh Tiên là kinh đô Chămpa từ năm 1000. Năm 1799, Nguyễn Ánh đánh dẹp nhà Tây Sơn và đổi tên thành là thành Bình Định. Đến năm 1814 thành bị nhân dân phá hủy.

Thành phố Quy Nhơn

Quy Nhơn cách TP.HCM 660km và thủ đô Hà Nội 1070km. Quy Nhơn có diện tích tự nhiên 221,12km^2, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 26,7^{o}C, lượng mưa trung bình năm 1700mm. Dân số hiện nay khoảng 300.000 người. Ngày 20/10/1898, vua Thành Thái ra dụ thành lập thị xã Quy Nhơn, ngày 4/7/1998, Thủ tướng chính phủ đã ra quyết định công nhận Quy Nhơn là thành phố cấp 2. Trải qua biết bao thăng trầm, ngày nay Tp. Quy Nhơn trở thành trung tâm kinh tế của khu vực Nam Trung Bộ.

Quy Nhơn hiện nay có 20 đơn vị hành chính, gồm 16 phường và 4 xã bán đảo, tiềm năng kinh tế đa dạng, có nhiều danh lam thắng cảnh, sơn thủy hữu tình: vịnh Quy Nhơn với Cù Lao Xanh, bãi biển Quy Hòa, Gành Ráng, bãi tắm Hoàng Hậu, núi Nhạn, đầm Thị Nại. Quy Nhơn gần thành Đồ

Bàn, kinh đô Chiêm Thành với nhiều ngọn tháp độc đáo, là kinh đô đầu tiên của nhà Nguyễn Tây Sơn với các chùa chiền cổ kính và nhiều di tích văn hóa lịch sử đã được xếp hạng.

Nguyễn Trọng Trí (1912 – 1940)

Nhà thơ có bút danh là Hàn Mặc Tử, ngoài ra còn có bút hiệu: Phong Trần, Lệ Thanh, Minh Duệ Thị. Về bút danh Hàn Mặc Tử nguyên trước là Hàn Mạc Tử – có nghĩa là "Bức rèm lạnh". Người bạn thơ là Quách Tấn dí dỏm bảo: *"Đã có rèm thì thêm bóng nguyệt vào. Hỏi còn cảnh nào nên thơ bằng!"*. Ông hiểu ra thêm dấu ngửa trên chữ A, Hàn Mạc hóa ra "Hàn Mặc" và Hàn Mặc Tử có nghĩa là "Chàng Bút Mực". Còn bút hiệu Lệ Thanh là ghép chữ đầu của nơi sinh là Lệ Mỹ và chữ đầu của chính quán Thanh Tân.

Ông sinh ngày 22/9/1912 tại Lệ Mỹ (Đồng Hới – Quảng Bình), con ông Ngyuễn Văn Toản và bà Nguyễn Thị Duy. Tổ tiên vốn họ Phạm và quê quán ở Thanh Hoá. Ông cố tên Phạm Chương liên can về quốc sự, gia đình bị truy nã, nên người con là Phạm Bồi trốn vào Thừa Thiên, đổi ra họ Nguyễn, theo họ Mẹ. Thân sinh ông (Nguyễn Văn Toản) là con trường của Phạm Bồi, tức Nguyễn Bồi.

Từ năm 1930-1931, ông làm thơ và bắt đầu có tiếng, nhất là có mấy bài Đường luật như *Thức Khuya* được Phan Bội Châu khen và họa lại:

Non sông bốn mặt ngủ mơ màng
Thức chi mình ta dạ chẳng an
Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối
Gió thu lọt cửa cọ mài chăn
Khóc dùm thân thế hoa rơi lệ
Buồn giúp công danh để dạo đàn
Chổi đập nôm na vài điệu cũ
Năm canh tâm sự vẫn chưa tàn
(Hàn Mặc Tử)
Chợ lợi trường danh tí chẳng màng
Sao ăn không ngon ngủ không an?
Trăm năm ngán đó tuồng dâu bể
Muôn họ nhờ ai bạn chiếu chăn
Cửa sấm gớm ghê người đánh trống
Tai trâu mỏi mệt khách đưa đàn
Lòng sen đằng đẵng tơ sen vướng
Mưa gió bao phen gộc chẳng tàn.
(Phan Bội Châu)

Ông làm việc ở Sở Đạc Điền Quy Nhơn (1932), thỉnh thoảng gửi thơ đăng ở tuần báo Phụ Nữ Tân Văn trong Nam,ký tắt bút hiệu P.T.Quy Nhơn.

Đầu năm 1935, ông xin thôi việc rồi vào Sài Gòn, giữ trang văn chương ở các báo Sài Gòn, Công Luận, Tân Thời, Trong Khuê Phòng.

Được một năm ông trở về Quy Nhơn, rồi mắc bệnh phong, điều trị tại nhà khá lâu không hết, ông bị cưỡng bức vào nhà thương Quy Hòa. Chẳng bao lâu ông mất vào ngày 11/11/1940, hưởng dương 28 tuổi.

Ông còn để lại cho đời mấy tập thơ như: Lệ Thanh Thi Tập, Đau Thương, Gái Quê (1936), Thơ Hàn Mặc Tử (1957).

Người bạn thơ Quách Tấn mộng thấy Hàn Mặc Tử:

"Ôi Lệ Thanh! Ôi Lệ Thanh!
Một giấc trưa nay lại gặp mình
Nhan sắc châu sa màu phú quý
Tài ba bớt trổ nét tinh anh

Rượu tân thu cũ say sưa chuyện
Hương lạ trời cao bát ngát tình
Tôi khóc tôi cười tan cả mộng
Nhớ thương đưa lạc gió qua mành"

Mộ Hàn Mặc Tử trên một ngọn đồi nhỏ, con dốc để đến thăm được mộ được đặt tên là dốc Mộng Cầm, người yêu của nhà thơ. Trước đây người ta cho rằng ông mất vì bệnh phong, nhưng thật ra ông chết vì bệnh kiết lị, suy nhược vào năm 1940.

Khu du lịch Đài Xuân – Trại phong Quy Hòa

Năm 1929, ông Harler, một người làm công tác từ thiện đã xây trại phong. Hiện nay trong trại có khoảng 250 người. Mặc dù bớt bệnh hoặc được trị khỏi hẳn vẫn không muốn ra ngoài sinh sống. Trong khu vực này có khoảng 300 ngôi nhà, theo kế hoạch đến năm 2000 Việt Nam sẽ giải quyết dứt điểm bệnh phong. Chính quyền địa phương đang có kế hoạch biến nơi đây thành khu du lịch. Trại nằm sát bãi biển cát trắng đẹp với khu cắm trại và tượng danh nhân thế giới. Bên phải là nhà tiếp khách, văn phòng làm việc. Đi sâu vào trong là khu nhà ở của những gia đình có người mắc bệnh phong. Đây là nơi Hàn Mặc Tử đã ở để chữa bệnh.

Chàng nghệ sĩ phiêu lãng với thơ Hàn Mặc Tử

Hôm nay khi đến Quy Nhơn, lên viếng mộ Hàn Mặc Tử tại Ghềnh Ráng ta sẽ gặp một căn lều nhỏ trong đó có một chàng nghệ sĩ sống và phiêu du với thơ Hàn. Là một người yêu thơ Hàn, yêu đến say đắm, anh đã tự nguyện dựng lều sống cạnh mộ Hàn để hàng ngày được trò chuyện với người tri kỷ qua thơ. Hàng ngày với cây bút lửa trên tay, anh cặm cụi một cách cần mẫn vẽ, chép thơ Hàn trên gỗ thông thơm làm quà cho du khách yêu thơ Hàn. Mỗi một tác phẩm hội họa của Kha là một bài thơ của Hàn được thể hiện, từng nét vẽ là sự thể hiện mỗi cung bậc của thơ. Thơ của Hàn và họa của Kha hòa quyện với nhau tạo nên hồn cho từng tác phẩm.

Dzũ Kha sinh năm 1960, tên thật là Trương Vũ Kha, người quê Phù Cát – Bình Định. Sau khi tốt nghiệp Mỹ thuật tại TP. Hồ Chí Minh, vì nặng lòng với quê hương, ông về Quy Nhơn mở phòng tranh nghệ thuật tại Quy Hòa, nơi nhà thơ Hàn Mặc Tử sống và chữa trị bệnh phong, rồi mất năm 1940. Tranh của Kha chủ yếu là tranh thủy mặc, nhìn tranh ta có thể thấy chất lãng du của người nghệ sĩ, thi sĩ trong đó. Kha nói anh thích thơ Hàn và cũng thích làm thơ. Những bài thơ Kha viết là một lời tâm sự, buồn có, vui có, tất cả những vần thơ đó ít nhiều có ảnh hưởng từ sự cảm nhận của thơ Hàn. Hàng ngày Kha vẽ tranh, viết thơ và làm những công việc mình thích, mọi lo toan thường nhật ở nhà đã có vợ lo. Phải công nhận trời cũng công bằng khi lấy đi của Kha cũng nhiều nhưng bù lại trời lại cho anh một người vợ tuyệt vời. Chị thương anh, yêu anh và theo anh đến đỉnh Gềnh Ráng này dựng lều bên cạnh mộ Hàn Mặc Tử để cho anh được thỏa ước nguyện của mình với bạn tâm giao. Chị thay anh lo công việc gia đình và vui cùng công việc anh làm. Anh yêu thơ Hàn và tình yêu từ anh đã truyền sang chị. Chị đọc thơ Hàn, thuộc thơ Hàn và bình thơ Hàn rất hay khi có khách yêu thơ đến nhà. Khi Kha vắng nhà chị thay anh tiếp khách thập phương đến viếng mộ Hàn và như một hướng dẫn viên chuyên nghiệp, chị giới thiệu tỉ mỉ cho khách về thân thế, sự nghiệp và cuộc đời đầy bất hạnh của Hàn Mặc Tử. Chị giới thiệu thơ của Hàn được khắc trên gỗ thông qua ngọn bút lửa tài tình của Dzũ Kha với niềm xúc động xen lẫn tự hào.

Dzũ Kha tự nguyện gắn bó cuộc đời mình với thơ Hàn và đỉnh Gềnh Ráng thân thương này. Chất lãng tử trong anh như một dòng sông chảy không có điểm dừng và tấm lòng của anh cũng vậy. Anh thích được sống trong cảnh thiên nhiên lộng gió, được vẽ và viết thơ Hàn trên các tác phẩm của mình, giữa cho thơ Hàn cháy mãi. Tuy thời gian ngồi với nhau không lâu nhưng anh đã để lại trong tôi nhiều ấn tượng sâu sắc khó quên. Từ mái tóc bồng bềnh nghệ sĩ, đôi mắt sâu thẳm buồn mênh mang đến giọng nói trầm ấm của người con đất biển. Tôi quý anh không bởi bạc tiền mà cảm phục anh ở một tấm lòng giữa người với người và giữa ngươi với đời. Trong cảnh bon chen cơm áo gạo tiền của cuộc sống đời thường, anh không màng tới những danh vọng cao xa mà tự nguyện làm một nghệ sĩ nghèo để ngày ngày cặm cụi bên giá vẽ, để được thăng hoa với thơ Hàn, tiếp và giữ cho thơ Hàn ấm mãi. Kha nói anh yêu thơ Hàn vì Hàn thấu hiểu về quê hương ông, vì vậy mà Dzũ Kha gắn bó

với thơ Hàn từ mấy chục năm nay và qua anh bao nhiêu du khách khi đến với Hàn Mặc Tử lại càng quý trọng và yêu thơ ông hơn. Qua Kha chúng ta được biết thêm nhiều về cuộc đời và nhiều điều thầm kín mà thi sĩ họ Hàn chưa kịp giải bày. Anh đã cất công đi tìm và đến thăm những người phụ nữ là tri ân của thi sĩ họ Hàn thủa nào và những người còn sống rất trân trọng tình cảm của anh và coi anh như người thân trong gia đình.

Sống trên đỉnh Gềnh Ráng như một cư sĩ nhưng tâm hồn Kha rất trẻ, anh có thể ngồi cả buổi đàm đạo thơ Hàn với một khách thập phương từ xa đến như một người bạn ở xa về thăm quê. Tuy cuộc sống còn nhiều khó khăn nhưng Kha vẫn vui và sống với bạn yêu thơ hết mình. Anh thường nói: "Tôi dựng lều cỏ, đọc thơ Hàn và lưu bút lửa thơ Hàn để người đời luôn nhớ đến Hàn, vì tôi yêu Hàn có thế thôi..."

Ngã ba Bà Di

Ở đây, nếu rẽ trái đường 19 lên Kontum, cũng là đường lên Bảo tàng Quang Trung. Con đường này sẽ đưa du khách lên đến vùng đất Tây Nguyên huyền bí với các nhóm người dân tộc thiểu số như: Giarai, BaNa, M'Nông, Ê Đê... các thác nước hùng vĩ như Yali, Draysap, Krongkmar... các buôn làng nằm sâu giữa rừng già đại ngàn. Đặc sản trên QL 19 này là măng khô và rượu Bàu Đá. Từ đây theo QL 1A một đoạn nữa, phía bên phải, trên một ngọn đồi có 3 tháp Chăm nhỏ, đó là tháp Bánh Ít. Sau khi qua cầu Bà Di thị trấn Bình Định, thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Bồng Sơn huyện Hoài Nhơn, thị trấn Tam Quan nổi tiếng về dừa. Tam Quan là thị trấn cuối cùng của Bình Định, là ranh giới giữa Bình Định và Quảng Ngãi.

Nhạc võ Tây Sơn

Nhạc võ Tây Sơn gắn bó với lò võ nổi tiếng của người Việt ở Bình Định. Tương truyền loại nhạc này do 3 anh em người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đặt ra cho quân khởi nghĩa luyện võ. Với một bộ trống 17 chiếc, người tập võ sẽ dùng hai tay để đánh 12 chiếc, còn lại 5 chiếc đánh bằng đầu, hai gót chân và hai khuỷu tay. Người tập võ đánh được 17 trống được xem là *"Võ thuật như thần"*

Sau khi 3 Ngài mất, mỗi dịp tế lễ để tưởng niệm những vị anh hùng đã đánh bật quân xâm lược ra khỏi bở cõi, nhân dân ở quê các Ngài vẫn đánh trống võ. Nhạc võ Tây Sơn gồm 4 bài: Xuất Quân, Hành Quân, Hãm Quân và Khải Hoàn. Nó đã trở thành một loại nhạc lễ trong di sản nghệ thuật của người Việt Nam.

Tháp Bánh Ít

Thuộc thôn Đại Lộc, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, Bình Định. Nằm cạnh đường từ thành phố Quy Nhơn đi QL 1A, cách chỗ đường giao nhau khoảng 500m về hướng Đông. Tương truyền có bà Thị Thiện làm bánh ít và bán ở chân núi nên tháp mới có tên như thế. Tháp có niên đại vào cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII. Hiện nay chỉ còn lại 4 kiến trúc, nhưng mỗi kiến trúc trong cụm tháp lại có một loại hình kiến trúc riêng biệt, là một sắc thái nghệ thuật khác nhau. Ngôi tháp chính uy nghi, ngôi tháp Nam mái cong hình yên ngựa thơ mộng; tháp Đông Nam với những hàng trang trí dưới dạng quả bầu lọ trên các tầng gây cho người xem một cảm giác rộn ràng, cởi mở; toà tháp cổng đĩnh đạc trầm tư. Đến thăm tháp Bánh Ít, du khách có thể thưởng ngoạn những vẻ đẹp đa dạng và phong phú, có thể thoả mãn nhiều cảm xúc khác nhau.

Ngôi tháp chính có vẻ đường bệ và hoành tráng, các cột ốp, các đường gờ nhô ra dọc các mặt tường, vòm của các cửa giả hình mũi lao nhọn đồ sộ nhưng cũng không thiếu vẻ thanh tú về đường nét. Những nét vạch lõm nhẹ nhàng chạy dài trên các mặt tường như làm dịu đi tính trang trọng và cứng rắn của các mặt vòm của khối kiến trúc, những hình hoa lá trên các diềm mái, những cảnh ca múa trên các mặt vòm, các cửa giả làm cho cả khối kiến trúc gạch như vui lên, như đang thật sự tiếp xúc với người xem.

Sang ngôi tháp mái cong hình yên ngựa ở phía Nam tháp chính, người xem như thấy một thiên cung huyền ảo. Những hình người, hình thú, hình chim... tất cả đều bằng gạch ở dưới chân tháp đanh ưỡn người, khuỳnh chân, dùng hai tay nâng bổng cả tòa tháp lên. Mái tháp cong hình yên ngựa như xòe cánh bay. Trên mặt tường của kiến trúc, người nghệ sĩ Chămpa xưa đã tô điểm bằng những băng, những ô hình hoa lá, tất cả đã tạo cho ngôi tháp mái cong này vẻ diễm lệ, thơ mộng hiếm thấy.

Xuống phía dưới, người xem cũng gặp hai kiến trúc với hai dáng vẻ khác nhau, tháp cổng có hình dáng và kiến trúc như tháp chính, nhưng nhỏ hơn, ít các chi tiết trang trí hơn, cho nên ấn tượng về ngôi tháp chính là lạnh lùng, nghiêm nghị. Trong khi đó, cũng với lối kiến trúc và kích thước tương tự, ngôi tháp Đông Nam lại đem cho người xem cảm giác vui và ấm áp hơn so với tháp cổng. Những hình ảnh bầu lọ trên các tầng với các khối cong nhịp nhàng đã che khuất và làm mềm đi những hình khối cứng cỏi, khô khan, và nhờ vậy mà cả tòa kiến trúc như dịu hơn.

Mặc dù mỗi ngôi tháp trong quần thể tháp Bánh Ít có một nét riêng, nhưng nhìn chung, tất cả đều có một nét chung và cũng là nét đặc trưng cho cả quần thể, đó là sự thắng thế của tính hoành tráng và ngôn ngữ của các khối lớn. Ở quần thể Tháp Bánh Ít, những đường nét thanh tú, những dãi hoa văn trang trí vốn là tấm áo khoác kiều diễm cho những tháp Chăm thế kỷ X (Phong cách Mỹ Sơn A1) gần như đã mất đi, thay vào đó là một phong cách mời khỏe khoắn, hoành tráng – phong cách Bình Định ra đời. Tức là ở các kiến trúc giao thời giữa phong cách kiến trúc Mỹ Sơn A1 kiều diễm và các tháp khỏe chắc của phong cách Bình Định, Tháp Bánh Ít vừa có nét trang nhã, thanh thoát lại vừa có tính hoành tráng oai nghiêm.

Thành Hoàng Đế (Thành Chà Bàn)

Thuộc địa phận xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, cách thành phố Quy Nhơn 27km về hướng Tây Bắc. Thành được xây dựng vào cuối thế kỷ X, dưới triều đại vua Yangpuku Vijaya. Đây là kinh đô cuối cùng của vương quốc Chămpa, các vua Chăm đã đóng ở đây từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV. Di tích hiện nay không cỏn nguyên vẹn, chỉ còn sót lại các bức tường thành. Tường thành xây dựng bằng đá ong, có hào, đường lát đá hoa cương.

Trong thành có các di tích cũ của người Chăm như: giếng vuông, tượng nghé, voi, bên cửa hậu có gò Thập tháp, trên gò vốn có 10 ngôi tháp. Đặc biệt có ngôi tháp Cánh Tiên cao gần 20 m, góc tháp có tượng rắn làm bằng đá trắng, hai voi đá và nhiều tượng quái vật. Chùa Thập tháp Di Đà nằm ở phía Bắc thành, chùa Tháp Nhạn nằm ở Nam thành, trong đó còn giữ nhiều di tích, hiện vật liên quan đến văn hóa Chămpa và Tây Sơn.

Đến năm 1778, Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung Ương Hoàng đế đóng đô ở đây gọi là Hoàng Đế thành, mở rộng về hướng Đông xây dựng nhiều công trình lớn. Năm 1779 thành bị quân nhà Nguyễn chiếm gọi là thành Bình Định. Năm 1814, nhà Nguyễn phá bỏ thành cũ, xây thành mới cách thành cũ khoảng 5 km về hướng Nam.

Tín ngưỡng phồn thực

Tín ngưỡng phồn thực là sự tin tưởng, ngưỡng mộ và sùng bái sự sinh tồn nảy nở của tự nhiên và con người (phồn = nhiều, thực = nảy nở).

Tín ngưỡng phồn thực hình thành từ xa xưa trong lịch sử, trên cơ sở tư duy trực quan, cảm tính của cư dân nông nghiệp trước sự sinh sôi để duy trì sự sống của con người (là kết quả của hành vi giao phối Đực – Cái, Nam – Nữ), trước sự sinh sôi để duy trì sự sống của cây trồng (cây lúa,...), vật nuôi. Họ nhìn thấy ở thực tiễn đó một sức mạnh siêu nhiên và sùng bái các hiện vật – hiện thực đó như thần thánh. Như vậy, bản chất của tín ngưỡng phồn thực là tín ngưỡng cầu sinh nở và no đủ.

Ở nước ta, tín ngưỡng phồn thực từng tồn tại suốt chiều dài lịch sử, dưới hai dạng biểu hiện: Thờ cơ quan sinh dục nam nữ và thờ bản thân hành vi giao phối.

1. *Thờ cơ quan sinh dục nam nữ*, được gọi là *thờ sinh thực khí* (sinh = đẻ, thực = nảy nở, khí = công cụ) đây là hình thức đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, nó phổ biến ở nền văn hóa nông nghiệp trên thế giới.

Thuật ngữ của ngành dân tộc học trên thế giới gọi sinh thực là *Linga* (cơ quan sinh dục nam) và *Yoni* (cơ quan sinh dục nữ).

Ở VN việc thờ sinh thực khí được gọi là thờ cúng *Nõ Nường*, những tên chỉ sinh thực khí là *Nõ* (nêm) tượng trưng cho bộ phận sinh dục nam, *Nường* (nang, mo nang) tượng trưng cho bộ phận sinh dục nữ. Ngoài ra còn có các biến thể của việc thờ cơ quan sinh dục nam nữ như: thờ cột đá tự nhiên, thờ các kẽ đá nứt tự nhiên, tạc các bộ phận của các công trình kiến trúc có hình dáng như bộ phận sinh dục nam nữ (ví dụ như cột đá chùa Giạm...).

2. *Thờ hành vi giao phối,* một dạng tín ngưỡng phồn thực độc đáo, đặc biệt phổ biến ở Đông Nam Á.

Ở VN có những biểu hiện của tín ngưỡng này như: Tượng 4 đôi nam nữ đang giao hợp được đúc bằng đồng, gắn trên nóc thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái, niên đại 500 năm TCN). Ở thân thạp Đào Thịnh khắc chìm hỉnh những con thuyền, chiếc sau nối đuôi chiếc trước, khiến cho hai con cá sấu - rồng được gắn ở mũi và lái của hai chiếc thuyền chạm vào nhau trong tư thế giao hoan. Trên nắp trống đồng Hoàng Hạ (Hà Sơn Bình) có khắc những cặp chim ngồi trên lưng nhau trong tư thế đạp mái; tượng cóc giao phối, điệu múa "tùng-dí" trong lễ hội làng các vùng Trung Châu, nay thuộc tỉnh Phú Thọ, với thanh niên nam nữ từng đôi múa cầm trong tay những vật biểu trưng cho sinh thực khí nam và nữ, cứ mỗi khi nghe đánh trống (tùng), họ lại đưa hai vật đó chạm vào nhau (dí); tượng nam nữ với bộ phận sinh dục quá cỡ thường xuyên có mặt ở các nhà mồ Tây Nguyên...

Tây Sơn

Tây Sơn là địa danh chỉ cả vùng núi phía Tây đồng bằng của phủ Quy Nhơn xưa. Anh em Tây Sơn là dòng dõi của Hồ Quý Ly, nguyên quán ở Hưng Yên, Nghệ An. Ông bà họ bị quân Nguyễn bắt vào Nam nhân lúc Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật đem quân ra lấy 7 huyện phía Nam sông Cả, trong cuộc Trịnh – Nguyễn phân tranh (1653 – 1657). Họ được đưa về làng Tây Sơn, huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn.

Nguyễn Huệ là con của ông Hồ Phi Phúc! Nhưng tại sao lại mang họ Nguyễn? Người dân Nghĩa Bình truyền rằng: Có một thuở, dân ở đây sinh con lấy họ Mẹ là phổ biến để cắt nghĩa về việc đổi thành họ Nguyễn của anh em Tây Sơn, cùng họ với thân mẫu Nguyễn Thị Đồng. Nhưng cũng nguồn tài liệu sưu tầm ở địa phương và có lần được biên chép cho rằng: Thuở nhỏ anh em Tây Sơn có học với một thầy giáo xứ Huế, giáo Hiến, do bị Trương Thúc Loan trù dập, giáo Hiến trốn vào phủ Quy Nhơn mở trường dạy học ở đất An Thái. Giáo Hiến mang hoài bão, ý chí của mình để truyền lại cho các môn sinh. Giáo Hiến đã khám phá ra tài năng khác thường của anh em nhà Tây Sơn nên hết lòng đầu tư cho một sự nghiệp lớn về sau. Hoài bão còn được cổ vũ thêm bằng sức mạnh của thần linh. Giáo Hiến cho là có sấm truyền *"Tây Sơn khởi nghĩa, Bắc thu công"- "Phụ Nguyên phục thống"*. Rồi nói với anh em Nguyễn Huệ: *"Các con là người của đất Tây Sơn, khởi nghĩa sẽ lập nên sự nghiệp ở đất Bắc, và hết lòng giúp chúa Nguyễn để phục hồi nền thống nhất...Các con nên đổi thành họ Nguyễn để có danh nghĩa lập công"*. Anh em Tây Sơn có 3 anh em mà người đời thường hay gọi là Tây Sơn Tam Kiệt: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ (Hồ Thơm), Nguyễn Lữ.

Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế vào ngày 22/12/1788, trong dịp lễ xuất binh đi đánh quân xâm lược Mãn Thanh. Tháng 10 – 11/1788, Lê Chiêu Thống cử sứ bộ sang cầu viện nhà Thanh, phù hợp với ý đồ xâm lược của triều đình Trung Quốc. Quân Thanh dưới quyền của Tổng Đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị và Đề Đốc Hứa Thế Thanh tràn qua Lạng Sơn ngày 28/11/1788. Ngày 21/12, tin về đến Phú Xuân. Hôm sau Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế đặt thủ phủ là Phượng Hoàng Trung Đô tại Nghệ An.

Rừng Dừa Tam Quan

Là nơi có diện tích dừa lớn thứ hai (6500ha) tại Việt Nam – sau tỉnh Bến Tre.

Công đâu công uổng công thừa

Công đâu gánh nước tưới dừa Tam Quan.

Cây dừa là một loại cây trồng đẹp. Thân hình trụ, vỏ màu xám hoặc xám nâu, có khi mọc cao đến 30m. Lá dừa có dạng lông chim dài 3-6m, tạo thành một tán lớn trên ngọn cây. Dừa thường ra hoa và có quả quanh năm. Hoa dừa thuộc loại cụm hoa bông, tạo thành từng buồng mọc ở gốc lá gần phía đỉnh cây, hoa đực và hoa cái cùng nằm trên một buồng, vì thế có khi gió nhẹ dừa dễ thụ phấn và cho năng suất cao. Quả dừa thuộc loại quả hạch, nặng trung bình 2kg, nhưng nặng nhất có thể đến 8kg. Mỗi buồng hoa có thể cho 10 đến 30 quả. Quả dừa gồm hai bộ phận: Vỏ và ruột, vỏ quả dày và chia ra: vỏ ngoài là một màng cứng và bóng, vỏ giữa là lớp sơ thô và xốp, vỏ trong rất cứng gọi là gáo dừa hay sọ dừa. Cùi dừa chính là hạt nằm bên trong lớp vỏ cứng gồm có phôi và nội nhũ. Quả dừa lúc còn non, ruột chứa đầy nội nhũ gọi là sửa dừa hay nước dừa. Nước dừa trong có vị ngọt, mát,

dùng uống tươi rất bổ và có tác dụng hồi sức nhanh. Quả càng già thì nội nhũ càng đặc lại tạo thành lớp cùi bao quanh khoang ruột. Khi quả đã già, nội nhũ tạo thành một nhân cứng và chỉ còn một ít sửa ở giữa. Cùi dừa lúc này rất rắn và chứa 66-68% dầu. Dừa là loại cây cho ra nhiều sản phẩm hơn bất cứ loại cây trồng nào khác. Trước hết, quả dừa cho ra cơm dừa (cùi dừa), ngoài chế biến dầu ăn, dầu cho công nghiệp mỹ phẩm, chất tẩy rửa.v.v... còn có thể nạo sấy làm nguyên liệu cho công nghiệp bánh kẹo hay xuất khẩu. Nước dừa tươi tinh khiết, bổ dưỡng, có thể uống tươi hoặc vô chai, đóng hộp. Nước dừa khô chế biến thành thạch dừa với con men Acetor bactor dùng để ăn tráng miện hay ăn kiêng. Gáo dừa dùng làm than hoạt tính chữa bệnh nhiễm phóng xạ hoặc nguyên tử, hay làm hàng mỹ nghệ. Sợi vỏ dừa làm nguyên liệu cho công nghiệp gỗ dán gia dụng, làm nệm, thảm, phần bụi xơ dừa sau khi xử lý có thể dùng là phân bón. Thân dừa có thể làm nhà, làm bàn ghế, hàng mỹ nghệ. Gân lá dùng đan lát làm hàng trang trí.

Ở nước ta, đến nay sản phẩm của cây dừa còn rất ít, hiệu quả kinh tế đem lại còn thấp. Ngoài dầu dừa làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến tinh luyện dầu ăn, công nghiệp mỹ phẩm và chất tẩy rửa, nước ta chỉ xuất được quả dừa tươi, quả dừa khô bóc vỏ, than gáo dừa, xơ dừa với số lượng không đáng kể và giá cả lại bấp bê, gây thiệt thòi cho người trồng dừa, dẫn đến tình trạng chặt phá vườn dừa để trồng những loại cây trồng khác trong những năm 1990-1995. Diện tích cây dừa từ 300.000ha năm 1989 chỉ còn lại hơn 200.000ha (1995).

Viện Cây Có Dầu – Dầu Thực Vật đang thực hiện dự án nghiên cứu và sản xuất thử các sản phẩm từ cây dừa, với sự hỗ trợ của Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) từ năm 1997 đến năm 2000.

Cùng với việc đa dạng hóa sản phẩm là việc chuẩn bị để cải tạo những vườn dừa hiện có và mở rộng diện tích trồng dừa. Cây dừa rất thích hợp với vùng nước lợ ven biển, độ mặn khoảng 5–100 %o, là vùng có diện tích đất hiện nay hoang hóa rất nhiều. Viện Cây Có Dầu–Dầu Thực Vật đã tuyển chọn được một số giống dừa năng suất cao như: PBI21 cho 80,6 trái/cây/năm, PBIII 73,7 trái/cây/năm. Trong khi đó các giống dừa của nước ta chỉ khoảng 35–40 trái/cây/năm. Viện Cây Có Dầu–Dầu Thực Vật đã nghiên cứu các loại cây trồng, vật nuôi xen với dừa để tăng thu nhập cho người trồng, cách phòng trừ dịch hại dừa, chế biến sản phẩm từ xơ , nước dừa.

Vấn đề còn lại là việc sớm thành lập Hiệp hội cây dừa để có thể chủ động phối hợp với các cơ quan khuyến nông, Hội nông dân, đồng thời có các chính sách thích đáng vừa hỗ trợ nông dân trồng trọt và chế biến theo quy mô gia đình, vừa khuyến khích đầu tư cho chế biến công nghiệp, nhờ đó sẽ tạo ra những thuận lợi rất cơ bản để ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, nhanh chóng tạo bước phát triển vượt bậc cho cây dừa và chế biến sản phẩm từ cây dừa ở nước ta.

Hát Bội

Hát bội xuất phát từ Bình Định, do Đào Duy Từ biến chế lối hát chèo ở ngoài Bắc và lối hát ở địa phương bắt chước Chiêm Thành, mà tạo ra. Rồi mỗi đời mỗi phong phú thêm lên và đến đời Tự Đức, nhờ Đào Tấn, Hát bội lên đến tuyệt đỉnh, nghệ thuật cũng như văn chương. Những kép hát nổi danh đều được phẩm hàm. Nhiều bổn tuồng còn để lại đều được các văn nhân tài tử tán thưởng, được hoan nghênh nhất là những bổn tuồng:

-*"Ngũ Hổ Bình Tây"* của cụ Tú Nguyễn Diêu ở Nhơn Ân.

-*"Hộ Sanh"* của cụ Đào Thụy Thạch, Đào Tấn Nhuận, Trầm Hương, Tân Dã, Cổ Thành, Hoàng Cổn... của cụ Đào Tấn.

-*"Khuê Các Anh Hùng"*

-*"Sơn Hậu"*: đây là tuồng thầy cổ.

-*"Hoàng Phi Hổ"* là những bổn tuồng cổ, cụ Đào Tấn sửa lại đôi đoạn.

-*"Phụng Nghi Đình"* của cụ Tú Thám.

-*"Lưu Bình Dương Lễ"* của cụ Tú Võ Kiêm.

-*"Mãi Tiêu"* của cụ cử Huỳnh Bá Văn

-*"Lý Phụng Đình"* (một con vua Minh Mạng)

Đó là những bổn tuồng thường đem diễn. Còn nhiều bổn khác rất hay, nhưng ít thông dụng vì

hoặc khó hát hoặc không đủ điều kiện như:

-*"Liễu Đố"* của cụ Tú Nhơn Ân.

-*"Vạn Bửu Trình Tường"*, *"Quần Tiên Hiến Thoái", "Tứ Quốc Lai Vương"* của cụ Đào Tấn.

Ngoài những tác phẩm của Bình Định thượng dẫn, bạn hát cũng thường dùng những bổn tuồng có tiếng của tỉnh Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Thừa Thiên.

Ngày xưa không có trường hát. Những đám hát thường tổ chức nơi sân đình, miễu, đền, từ... hoặc nơi các tư gia. Ban hát được rước đến, rạp đã được người đứng ra tổ chức cất sẵn, hát xong thì dở rạp. Sân khấu rất đơn sơ, ngoài đôi câu liễn ở trước, tấm nghi môn ở trên, bên trong chỉ treo một tấm màn vải (thường là vải thùng) che khuất hậu trường chứ không có phông, có cảnh chi cả. Người đến xem không quan tâm đến đồ trần thiết, cũng không để ý đến đồ trang sức của bạn hát. Bao nhiêu tai mắt đều dồn vào câu tuồng, giọng hát và điệu bộ của đào, kép. Bởi vậy, chẳng những hát đúng điệu, đúng cách, đúng nhịp mà thôi, đào kép phải ráng lột cho hết tinh thần của câu tuồng, vở tuồng bằng giọng, hơi và điệu bộ. Ngôn ngữ, cử chỉ, hành động của nhân vật biểu diễn đã đúng rồi, còn phải làm thế nào trong khung cảnh "không có gì hết" khán giả thấy thể hiện ra trước mắt, quang cảnh mô tả trong câu hát, trong vở tuồng, như thế là rất hay.

Sau này những màn, những phông, những áo xiêm rực rỡ làm cho các ca công bớt nhọc sức về điệu bộ. Những cành núi sông, những cảnh lâu đài, hoa cỏ... đã vẽ sẵn rồi, việc diễn tả không còn cần thiết lắm để làm nổi bật tình tứ trong văn chương.

Tuồng thì khác nhau, nhưng đám hát nào cũng phải bế mạc bằng một màn tôn vương nhiều khi không liên quan chi đến vở tuồng cả. Màn "Tôn vương" bày ra để chúc tụng triều đình và cầu cho làng xóm, hoặc gia chủ gặp được nhiều may mắn. Cuối cùng hát một câu hát vãn:

Ngũ sắc tường vân khai Bắc khuyết
Nhứt bôi thọ tửu chúc Nam san
Rày mừng hải yến hà thanh
Nhân dân an lạc thái bình âu ca.
Vận nước đang xoay chuyển
Quần thoa cũng vẫy vùng
Liều thân lo cứu chúa
Công trận quyết thay chồng
Khẳng khái khi lâm nạn
Kiên trinh lúc khốn cùng
Ngàn thu gương nữ kiệt
Gương sáng hãy soi chung.

QUẢNG NGÃI

Diện tích 5177km^2, dân số 1.190.006 người (1/4/1999), trong đó người Việt chiếm trên 90%. Phía Bắc giáp Quảng Nam, Nam giáp Bình Định, Tây giáp Kontum, Đông giáp Biển Đông. Chiều dài tỉnh là 98km, 2/3 diện tích toàn tỉnh là rừng, chia làm hai miền rõ rệt: miền thượng du với rừng núi cao nối tiếp nhau, Hòn Thạch Bích mà tục gọi là Đá Vách hay Tổ Sơn cao 1139m. Miền Trung châu với cánh đồng xanh tươi trải dọc theo chân núi phía Tây và bờ biển phía Đông. Bốn con sông chảy từ Tây sang Đông chia cách những cánh đồng ra từng khoảng rộng, bồi bổ phù sa. Đi từ Bắc xuống Nam

ta lần lượt đi qua các con sông: Trà Bồng, Trà Khúc, Vệ và Trà Câu. Trong đó sông Trà Khúc là sông dài nhất.

Ngược dòng lịch sử, Quảng Ngãi xưa kia từng là đất của Chiêm Thành, di tích của họ còn sót ở Châu Sa thuộc huyện Sơn Tịch và Cổ Luỹ thuộc huyện Tư Nghĩa. Từ năm 617 - 1402, đất Quảng mang tên Cổ Lũy Đồn, rồi Cổ Luỹ Châu. Năm 1402 Hồ Quý Ly sai quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm dâng đất Chiêm Động- Quảng Nam bây giờ, nhưng Hồ Quý Ly bắt dâng thêm Cổ Lũy, rồi chia làm bốn châu: Thăng Hoa, Tư Nghĩa. Đất Cổ Lũy của Chiêm Thành sát nhập vào nước ta từ đấy. Sau đó đất Cổ Lũy đổi tên thành Tư Nghĩa, đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu (xưng vương năm 1674) mới đổi tên thành Quảng Nghĩa. Cuối thế kỷ XIX Quảng Nghĩa đổi thành Quảng Ngãi. Quảng Ngãi có cảng Sa Kỳ và trong tương lai Quảng Ngãi sẽ phát triển nhanh vì chính phủ đang quyết tâm xây dựng nhà máy lọc dầu rất lớn tại Dung Quất, một vịnh lớn được che chắn bởi núi Cô Tô. Một thành phố mới khoảng 50.000 dân sẽ được hình thành. Quảng Ngãi có 12 thắng cảnh nổi tiếng: Long Đầu Hí Thủy, Thiên Ấn Nam Hà, Bút Lãnh Phê Vân, Liên Trì Dục Nguyệt, Vân Sơn Túc Võ, Thạch Bích Từ Dương, Cổ Lũy Cô Thôn, Hà Nhai Vân Độ, La Hà Thạch Trận, An Hải Sa Bàn, Sông Trà, Núi Ấn. Quảng Ngãi còn nổi tiếng với nền văn hóa cổ Sa Huỳnh cũng như những chiến tích Sơn Mỹ, Vạn Tường. Đặc sản là đường, cua Huỳnh Đế và các loại hải sản.

- Về hành chính: Quảng Ngãi là một thị xã cùng tên với tỉnh và các huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Minh Long, Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức và Đức Phổ. Khí hậu mang tính nhiệt đới, mùa nắng từ tháng 2 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau. Nhiệt độ trung bình là 26^{o}C, cao nhất là 41^{o}C vào tháng 6, 7, nhiệt độ thấp nhất là 13^{o}C vào tháng 12 và tháng giêng.

- Về kinh tế: Quảng Ngãi có hai vùng kinh tế chủ yếu: vùng đồng bằng rộng 151.000ha, là vùng trồng lúa, mía, cây công nghiệp, rau quả, sản xuất đường, rượu, chế biến gỗ, sành sứ... lúa là cây trồng chính trong cơ cấu cây công nghiệp với diện tích trên 91.000ha. Sản lượng đạt 5-7 tấn/ha/năm.Một nghành mũi nhọn của Quảng Ngãi là mía đường khoảng 9000ha.

- Về giao thông: có QL 1A xuyên suốt. QL 24 nối Quảng Ngãi với các tỉnh Tây Nguyên và thông thương với Lào, Campuchia và Đông Bắc Thái Lan. Quảng Ngãi có cảng Dung Quất nằm ở Đông Bắc tỉnh, cách QL1A và đường sắt xuyên Việt 12km, cách thị xã Quảng Ngãi 38km, cách Đà Nẵng 95km, cách sân bay Chu Lai 7km và cách đường hàng hải quốc tế 190km. Cửa vịnh dài 4km, rộng 2km với diện tích 7km^2, nước sâu từ 6 - 20m. Vịnh cho phép tàu trên 50.000 tấn ra vào và tàu dầu từ 100.000 đến 150.000 tấn ra vào an toàn kể cả lúc triều thấp. Bờ phía Nam là vùng đất bằng phẳng có nền ổn định thích hợp để xây dựng kho bãi, tổ hợp công nghiệp.

Quảng Ngãi còn có đảo Lý Sơn cách đất liền 25 hải lý, diện tích gần 24km^2, trong đó có 500ha có khả năng sản xuất nông lâm nghiệp, còn lại là vùng núi đồi. Toàn huyện có 17.000 dân sinh sống, chủ yếu khai thác thuỷ sản, trồng tỏi hành. Ở đây có chùa Hang xây trong lòng núi. Rõ ràng tiềm năng của Quảng Ngãi còn rất lớn.

Văn hoá Sa Huỳnh - Bải biển Sa Huỳnh

Là tên gọi của một nền văn hoá cổ được tìm thấy trên một đụn cát cổ ven biển thuộc xã Phổ Thanh, huyện Đức Phổ. Địa danh này có tên gốc là Sa Hoàng có nghĩa là cát vàng, nhưng do kỵ huý tên của chúa Nguyễn Hoàng nên đã được đổi thành Sa Huỳnh. Văn hoá Sa Huỳnh lần đầu tiên được biết đến năm 1909 do một tay cai thầu Pháp là Vinet phát hiện thấy, sau đó nó được thông báo trên niên giám củaTrường Viễn Đông Bác Cổ như sau: Một kho chum khoảng hai trăm chiếc được tìm thấy ở vùng Sa Huỳnh những cái chum bằng đất có chiều cao trung bình 80cm. Các chum có chứa nồi, bình, đồ trang sức bằng thuỷ tinh ...

Năm 1923 bà Labarne đã đến Sa Huỳnh khai quật và phát hiện có hai loại chum: một loại hình trứng, có nắp đậy hình lồng bàn úp, loại khác hính trụ,nắp đậy hình thang cân. Ngoài ra còn có nồi, bình, chân đèn, vật trang sức, công cụ sản xuất và vật trang sức bàng đồng, sắt...

Năm 1934, bà Coloni đã đến Sa Huỳnh và cho khai quật một điểm ở xã Long Thạnh đã phát hiện 55 chum. Năm 1939, ông Janse cũng khai quật 6 nhóm mộ chum, mỗi nhóm từ 3-7 cái. Năm

1957, ông Malarette phát hiện nhiều mành gốm vương vải.

Như vậy từ năm 1909-1957 người ta đã phát hiện gần 1000 mộ chum. Người ta còn thấy những dạng mộ chum giống Sa Huỳnh ở Quảng Bình, Phan Thiết, Dầu Giây, Hàng Gòn... Người ta hiện vẫn chưa biết một cách rõ ràng về văn hoá Sa Huỳnh, chỉ biết được nó thuộc vào thời đồ sắt mà chưa tìm thấy di chỉ cư trú của chủ nhân nền văn hoá này, cũng như chưa tìm thấy giai đoạn sớm hơn, muộn hơn của nó. Người ta chỉ suy đoán rằng chủ nhân của nó là những người đi biển, những người này ghé vào đất liền chỉ để chôn các mộ chum. Hay phải chăng nó là tiền thân của nền văn hoá Chămpa? Điều đó còn đợi câu trả lời của các nhà khảo cổ.

Trước khi đến trung tâm huyện Đức Phổ - huyện đầu tiên của Quảng Ngãi, phía bên phải là bãi biển Sa Huỳnh. Đây là một bãi biển đẹp với bãi cát trắng trãi dài nước biển trong xanh.

Sau đó sẽ đến thị trấn Sa Huỳnh – huyện Đức Phổ. Rồi đến huyện Mộ Đức, quê hương của cụ Phạm Văn Đồng. Qua thị trấn Sông Vệ, thị trấn La Hà (huyện Tư Nghĩa), rồi đến nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi, tiếp theo là qua cầu Trà Khúc, qua khỏi cầu là đến khu chứng tích Sơn Mỹ.

Núi Thiên Ấn

Được xem là Đệ nhất thắng cảnh của Quảng Ngãi. Du khách từ trong ra hay ngoài vào, dừng chân bên cầu Trà Khúc, đi dọc theo tả ngạn sông Trà chừng 1000m sẽ đến núi Thiên Ấn. Núi nằm ở phía Đông huyện Sơn Tịnh, thế núi rộng, chu vi độ 5 dặm, cao 105 thước. Đỉnh núi bằng phẳng rộng chừng 10ha, 4 mặt vuông có hình dạng như một cái ấn. Năm Minh Mạng thứ 11, hình núi Thiên Ấn được chạm vào Di đỉnh. Từ trên núi Thiên Ấn nhìn về phía Đông thấy một màu xanh của đại dương như một đường mây liếm chân trời bao la, nhìn về phía tây thấy dãy Trường Sơn như bức thành cao vút. Nhìn về phía Nam là sông Trà hiền hoà uốn lượn ôm trọn thị xã Quảng Ngãi. Trên đỉnh Thiên Ấn có một ngôi chùa cũ xây dựng từ thời nhà Lê (1716), làm nơi chiêm bái cho Phật tử toàn tỉnh.

Khu chiến tích Sơn Mỹ

Từ thị xã Quảng Ngãi theo QL 1A, qua khỏi cầu Trà Khúc đến ngã 3 có biển đề "Khu chiến tích Sơn Mỹ", rẽ phải vào 12km là đến Bảo tàng Sơn Mỹ, phía trái là bệnh viện do cựu chiến binh Mỹ xây dựng.

Sơn Mỹ thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh gồm 4 thôn: Trường Định, Cổ Lũy, Mỹ Lai, Tư Cung. Khu chiến tích Sơn Mỹ gồm một tượng đài kỷ niệm lớn và một nhà bảo tàng trưng bày mua lại từ các phóng viên người Mỹ. 504 đồng bào không vũ khí, không phản kháng đã bị thảm sát trong 4 giờ vào buổi sáng kinh hoàng ngày 16/3/1969.

Tượng đài: Được xây dựng năm 1992, do Châu Đình Du vẽ kiểu, Hồ Thu điêu khắc, anh là chồng của chị Võ Thị Liên, một trong những người còn sống sót sau vụ thảm sát Sơn Mỹ. Thông qua tác phẩm điêu khắc này, Hồ Thu muốn nói lên hai ý nghĩa lớn:

+Hình ảnh người dân Sơn Mỹ bị tàn sát vào ngày 16/3/1969, diễn tả sự chết chóc chồng chất: con gái ôm xác cha, mẹ ôm xác con, anh ôm xác em... Họ là những người già, phụ nữ, trẻ con không vũ khí và phản kháng.

+Dù cận kề cái chết, họ vẫn muốn bảo vệ cho nhau và trên từng gương mặt lộ ra nét phẫn uất vô hạn.

Bên phải tượng đài người ta xây dựng 11 bia đá nằm rải rác trong khuôn viên rộng 23ha. 11 bia đá này xây dựng trên nền 11 ngôi nhà cũ của 11 gia đình bị thảm sát mà nay họ hầu như không còn thân nhân nào. Tượng trưng cho 274 ngôi nhà cháy, 24 ngôi nhà bị tuyệt tôn tuyệt tự. Trên những tấm bia này người ta ghi tên tuổi những người đã chết trong nhà. Trong khuôn viên còn hai hầm tránh pháo được phục chế năm 1993 nhưng hoàn toàn không giống hầm của những người dân trước kia vốn chỉ là hầm chữ A dã chiến để tránh mảnh bom. Nơi đây ta thấy một con rạch nhỏ nơi lính Mỹ đã dồn dân xuống và bắn chết hàng loạt.

Nhà bảo tàng: tại đây người ta trưng bày một số hình ảnh và hiện vật liên quan đến vụ thảm sát Sơn Mỹ ngày 16/3/1969. Vụ thảm sát xảy ra tại thôn Tư Cung hay còn gọi là làng Hồng (Pinkvillle). Người Mỹ gọi là Mỹ Lai 4. Lúc 7h sáng lính Mỹ ồ ạt đổ vào ấp Mỹ Lai 4. Vụ thảm sát chủ yếu xảy ra tại cái chấm nhỏ trên bản đồ, tức xóm Thuận Yên, thôn Tư Cung. Kẻ trực tiếp nhúng

tay vào chính là lực lượng đặc nhiệm Barker. Lực lượng này gồm 3 đại đội: Đại đội Alpha (kí hiệu là A), thuộc tiểu đoàn 3 trung đoàn 1; đại đội Bravo (kí hiệu B) thuộc tiểu đoàn 4 trung đoàn 3; đại đội Charlie (kí hiệu C) thuộc tiểu đoàn 1 trung đoàn 20 thuộc Sư đoàn bộ binh Americal và một đơn vị pháo binh. Tất cả đều thuộc lữ đoàn 11. Trong đó đại đội Charlie là đại đội chủ công của vụ tàn sát đẫm máu ở Sơn Mỹ, thực hiện là trung đội 1. Chỉ huy trưởng đại đội Charlie là đại uý Ernest Medina, sinh 1936 tại bang New Mexico, chỉ huy trung đội 1 là trung uý William Calley.

Tảng sáng ngày 16/3/1969 như thường lệ người dân Sơn Mỹ dậy sớm lo cơm nước cho một ngày lao động mới. Khoảnh khắc bình yên bỗng chốc bị phá vỡ, 5h30 sáng, các tràng pháo đủ cỡ từ núi Răm, Bình Liên, Bình Sơn, chi khu Sơn Tịnh và tiểu khu Quảng Ngãi nhất mực dội vào 4 thôn của xã Sơn Mỹ. Đợt pháo kéo dài 30 phút vừa dứt thì hai chiếc trực thăng HU.IA bay đến và đảo nhiều vòng nhả đạn Rocket và đại liên vào các tụ điểm dân cư của hai thôn Tư Cung và Cổ Luỹ. Kế đó một tốp trực thăng gồm 9 chiếc từ Chu Lai (hướng Bắc) bay vào, đổ quân xuóng vạt ruộng phía Tây thôn Tư Cung. Một tốp trực thăng khác gồm 11 chiếc đổ quân xuống bãi đất trống gần xóm Gò thôn Cổ Lũy. Mục đích của họ là tìm diệt Sư đoàn 48 quân Cách Mạng. Khu vực Tư Cung là vùng đất nhỏ khoảng 2,3ha. Khu vực này nằm sát đồi 85, nơi quân đội Mỹ chiếm đóng gọi là đồi Đồng Hoang. Đối diện với tượng đài là núi Đầu Voi, có quân đội Việt Nam Cộng Hoà đóng giữ. Lính Mỹ đã xông vào nhà đốt phá, mặc sức bắn giết. Tất cả phụ nữ bị gom lại, bị hãm hiếp và bị giết chết. Chỉ trong chốc lát, tất cả người già, phụ nữ, trẻ em đều bị giết. Tổn thất duy nhất của lính Mỹ hôm đó là anh lính da đen Harbert Carter, người không chịu đựng nổi cảnh giết chóc man rợ đã tự bắn vào chân mình để khỏi tham gia vào hành động tội ác. Những hành động tội ác này được trung sĩ Ronald Haeberle, nhiếp ảnh viên quân đội Mỹ chụp được. Những bức ảnh này, sau đó được đưa ra ánh sáng để tố cáo tội ác này lên chính quyền Mỹ. Kết quả cuộc thản sát có 504 người bị giết, chỉ có một số ít may mắn thoát chết nhờ những xác người chết ngã gục đè lên họ hoặc đã kịp chạy thoát trước đó. Những người chết gồm 182 phụ nữ (17 người đang mang thai), 173 trẻ em (56 em dưới 5 tháng tuổi), 60 cụ già trên 60 tuổi, 89 trung niên. Riêng ở con mương cuối xóm Thuận Yên,lính Mỹ tàn sát tập thể 170 người. Riêng ở thôn Tư Cung, trong buổi sáng hôm ấy, lính Mỹ đã tàn sát 407 người, chủ yếu là người già phụ nữ trẻ em. Có 24 gia đình bị giết sạch. Về của cải, có 247 căn nhà bị thiêu huỷ, hàng ngàn trâu bò, gia súc bị giết. Và hiện nay vẫn còn rất nhiều người mang vết thương khó chữa lành về thể chất lẫn tinh thần. Vụ thảm sát được ém tới tháng 9 /1969, mặc dù trước đó theo báo cáo của họ chỉ nói diệt được 90 VC, có một lính Mỹ bị thương. Đối với báo cáo này các tướng Mỹ đã nghi ngờ nên cho máy bay khảo sát và thấy nhiều xác chết phụ nữ, trẻ em nằm rãi rác đây đó. Nhưng sự vụ đã bị ém cho tới khi có một lính Mỹ đã khai ra và phía Mỹ đã lập uỷ ban điều tra. Sau khi điều tra, 35 người bị khiển trách, 16 người bị đề nghị truy tố, ra trước toà án binh, nhưng cuối cùng chỉ có một người bị tội, trở về và bị gọi là quân giết trẻ em. Ngày nay Sơn Mỹ đã hồi sinh nhưng vẫn cần một thời gian nữa để gắn vết thương cho lòng người dân vô tội.

Khu công nghiệp nhà máy lọc dầu Dung Quất

Dung Quất, nơi cách đây 500 năm trong một chuyến chinh Nam, vua Lê Thánh Tôn đã dừng chân để thưởng thức một phong cảnh hoang sơ đầy thi vị của một bãi biển xanh ngắt, lộng gió, là một vịnh sâu và rộng. Xung quanh là một vùng đất rộng lớn bằng phẳng. Bao thế kỷ trôi qua Dung Quất vẫn ngủ yên với thời gian! Đến ngày 2/8/1995 cựu thủ tướng Võ Văn Kiệt đã phê duyệt *"Quy hoạch tổng thể kinh tế trọng điểm miền Trung"* bao gồm hai cụm công nghiệp - du lịch - dịch vụ lớn ở Liên Chiểu (Đà Nẵng) và Dung Quất (Quảng Ngãi). Dung Quất đã thức dậy. Sau một thời gian khảo sát nghiên cứu, Ban quản lý KCN Dung Quất đã hoàn chỉnh Quy hoạch tổng thể có tính khả thi để xây dựng Cụm CN này gồm:

-KCN lọc dầu và chế biến các sản phẩm dầu mỏ.

-KCN chế biến các phụ kiện và lắp ráp các giàn khoan dầu khi, ống dẫn dầu và dầu khí.

-Khu đóng và sửa chữa tàu biển.

-KCN chế biến quặng và cán thép.

-Khu chế biến nông, lâm, hải sản.

-Cảng container cho xuất nhập khẩu và trung chuyển với công suất khoảng 3 triệu container/năm.

-Khu dân cư dịch vụ và đô thị.

Tháng 2/1996 đã khởi công xây dựng nhà máy lọc dầu số I. Cảng Dung Quất được xây dựng sẽ là một hải cảng quốc tế lớn và hiện đại vào bậc nhất nước, thuận tiện cho việc thông thương, giao lưu kinh tế – văn hóa với các khu vực trong nước và các nước trên TG. Tổng giá trị xây dựng khu lọc dầu Dung Quất lên đến 1,3 tỷ USD, dự định hoàn thành nhà máy lọc dầu số I vào cuối năm 2001 với công suất 6,5 triệu tấn dầu thô/năm, tạo công ăn việc làm cho 100.000 lao động, ngân sách nhà nước tăng khoảng 6 tỷ USD. Cùng với sự hình thành cảng và các KCN, nơi đây sẽ xuất hiện thành phố Vạn Tường với quy mô 45.000 dân vào năm 2000 và 120.000 dân vào năm 2010.

Cảng Dung Quất

Dung Quất có tên gọi từ Vũng Quýt mà ra. Dung Quất là cách đọc của người Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, về mặt lịch sử vùng này là một địa danh gắn liền với nhiều sự kiện trọng đại của thế kỷ 15 đến thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Ở bốn xã của vùng đông Bình Sơn, dấu tích cuộc hành quân chinh phạt Chiêm Thành (1471) của vua Lê Thánh Tông. Vua đã sai tướng Lê Duy Các dẫn binh sĩ cùng thuyền theo vịnh nhỏ ban đêm đánh chiếm cửa Sa Kỳ và bán đảo Phước Thiện chặn đường rút lui của quân địch, còn nhà vua đem đại quân đến cửa Tân Cáp, cả hai cánh quân dựng cờ thiên tử khiến quân Chiêm Thành hoảng sợ tháo chạy, quân Đại Việt chiếm toàn bộ khu vực nay là Dung Quất – xưa là thành Châu Sa (thành đất kiên cố nằm ở phía Bắc sông Trà Khúc). Sau đó vượt qua sông Trà Khúc phá tan hệ thống phòng thành ở Cổ Lũy (nam sông Trà Khúc) làm chủ hai vùng Châu Tư, Châu Nghĩa (dưới thời Chiêm Thành có tên là Cổ Lũy Động) tức vùng đất Quảng Ngãi.

Gần 5 thế kỷ sau khu vực Dung Quất đã đập tan "Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ. Vào năm 1964 Mỹ cho xây dựng khu căn cứ Chu Lai lớn nhất vùng Đông Dương, vùng Dung Quất trở thành nơi hoạt động của ta và của địch. Ngày 28/8/1965 Trung đoàn 1 (mật danh Trung đoàn thép Quân khu 5) đã cùng phối hợp với quân dân Quảng Ngãi đập tan cuộc hành quân Starlight: Đây là cuộc hành quân hỗn hợp với sự tham gia của 8000 quân Mỹ và chư hầu, lập nên một kỳ tích oai hùng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Ngày nay chúng ta vẫn thấy được vết tích của thiết giáp, trực thăng... mang nhãn USA nằm phơi giữa nắng mưa và gió biển.

Khu quy hoạch Dung Quất có hai ranh giới nằm trong hai huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi) và Núi Thành (Quảng Nam) diện tích toàn bộ mặt đất và vùng biển là 16.000ha. Khu này có nhiều điều kiện thuận lợi và non nước hữu tình. Đặc biệt dọc theo bờ biển phía Đông từ Vạn Tường đến An Thành có nhiều bãi cát rộng và đồi thoai thoải thích hợp xây dựng khu dân cư cũng như các khu du lịch. Sân bay Chu Lai xây dựng thời chiến có đường băng dài 3,25km còn nhiều đất trống có thể cải tạo lại làm sân bay Quốc tế và nơi sửa chữa máy bay, vùng đất lân cận có thể trở thành một khu công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin... Phía Tây cảng khoảng 10 km là QL 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam giúp cho việc lưu thông được dễ dàng thuận tiện. Ngày nay cảng Dung Quất với địa thế thuận lợi có rất nhiều dự án về phát triển kinh tế chắc chắn sẽ là bàn đạp đưa miền Trung phát triển.

Công nghiệp dầu khí

1. Công nghiệp khai thác dầu:

Dầu khí là một ngành công 16/3/1969 nghiệp mũi nhọn góp phần quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu. Tiềm năng dầu khí Việt Nam được dự báo ở mức khá cao qua việc đánh giá các bể trầm tích. Bể trầm tích sông Hồng có tiềm năng dự báo khoảng 1 tỷ tấn dầu quy đổi, hiện nay đang có một số phát hiện khí đốt, trong đó có mỏ khí Tiền Hải (Thái Bình) đang được khái thác. Bể trầm tích Cửu Long có tiềm năng dự báo khoảng 2 tỷ tấn dầu quy đổi, hiện nay ở đây đang có các mỏ dầu khí: Bạch Hổ, Hàm Rồng đang được khai thác. Bể trầm tích Thổ Chu – Mã Lai có tiềm năng dự báo khoảng vài trăm triệu tấn dầu quy đổi. Trữ lượng khí đốt ở các mỏ lên đến khoảng 2000 tỷ m^3.

Năm 1994 nhiều công ty thăm dò dầu khí đã phát hiện thấy dầu và khí với trữ lượng đáng kể: Mitsubishi thấy dầu ở lô I5-2, AEDC thấy dầu ở lô O5-3, FEDCO thấy dầu ở lô II-1, BP (Anh), Statoil (Na Uy), ONGC (Ấn Độ) phát hiện mỏ khí lớn tại lô O6 có trữ lượng gần 60 tỷ m^3. Từ năm

https://www.facebook.com/taybanganh/

1998 sẽ khai thác thương mại với sản lượng ước tính 3 tỷ m^3/năm.

Về trữ lượng, theo Petrovietnam, trữ lượng dầu khí đến 5, 6 tỷ tấn. Riêng về khí theo đánh giá của tập đoàn BP, trữ lượng khí thiên nhiên ở Việt Nam có thể đến 300, 400 tỷ m^3.

Năm 1994, mỏ Bạch Hổ do Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro khai thác cho sản lượng 7 triệu tấn. Ngày 14/10/1994, mỏ Đại Hùng được chính thức khai thác bởi tổ hợp các công ty BHP (Úc), Petronas (Malaysia), Total (Pháp), Sumitomo (Nhật Bản) và Petrovietnam.

Đến năm 1995, nước ta đã ký kết được 27 hợp đồng tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí với các công ty nước ngoài, trong đó 20 hợp đồng đang được triển khai thực hiện. Những phát hiện mới về những mỏ dầu, khí ở thềm lục địa Việt Nam được các công ty dầu khí tuyên bố liên tục, đang trong giai đoạn xác định trữ lượng để đầu tư khai thác theo hợp đồng phân chia sản phẩm với Petrovietnam.

Công ty dầu khí Nhật–Việt (JVPC) tuyên bố phát hiện vỉa dầu lớn có chất lượng tốt ở lô I5-2, liên minh BP - Statoil - ONGC công bố tìm được mỏ khí khổng lồ ở lô O6 phía Nam Côn Sơn. Liên minh BP – Statoil cũng tìm thấy dầu và khí ở độ sâu 3000 m tại lô O5-2. BP tìm thấy dầu ở lô 9-2, tổng hợp MJC do Mobil Hoa Kỳ điều hành đã tìm thấy những dấu hiệu khả quan về dầu khí tại lô O5-1B.

Ngày 12/10/1997, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã hoàn thành khai thác tấn dầu thô thứ 50 triệu kể từ ngày tìm thấy mạch dầu đầu tiên tại mỏ Bạch Hổ (6/1986), VSP hiện có trên 5000 kỹ sư công nhân Việt Nam, 1000 chuyên gia, kỹ sư, công nhân Nga làm việc ở 11 giàn khoan cố định và 6 giàn khoan nhẹ BK tại hai mỏ Bạch Hổ và Hàm Rồng. VSP còn có căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ, hai giàn nén khí lớn nhỏ, 3 tàu chứa dầu Chi Lăng, Chí Linh, Ba Vì. Đây là những cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng, góp phần đưa sản lượng khai thác dàu của VSP từ 20.000 tấn/ ngày đêm (1986) lên 27.000 tấn/ngày đêm (10/1997) và cung cấp từ 1,5 đến 2 triệu m^3 khí đồng hành/ngày.

2. Công nghiệp khai thác khí đốt và khí đồng hành

Ngoài dầu khí là sản phẩm chính được khai thác từ mỏ, có giá trị cao trong thương mại tạo ra nhiều loại sản phẩm sau khi đưa vào chế biến, còn có khí đồng hành là sản phẩm phụ được khai thác, chế biến thành phân bón, gas (khí hóa lỏng) hoặc xử lý thành khí đốt chạy tuabin máy phát điện.

Tính trung bình cứ khai thác dược một tấn dầu thô thì có khoảng 150m^3 khí đồng hành thoát ra. Hiện nay 3 mỏ Bạch Hổ, Hàm Rồng do liên doanh VSP khai thác, Đại Hùng do liên doanh BHP, Petrovietnam, Petronas, Total, Đại Hùng Oil Development (Nhật) khai thác với sản lượng tổng cộng 20.000 tấn dầu thô/ngày, phải đốt bỏ đến 3 triệu m^3 khí đồng hành (khoảng gần 1,1 tỷ m^3/năm)

Mỗi m^3 khí đồng hành được xử lý đưa vào chạy máy phát điện cho 3kW điện với giá thành chỉ bằng 30% so với dùng dầu DO. Khai thác chế biến và sử dụng khí đồng hành ở nước ta là một chương trình lớn đang được khẩn trương triển khai, chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả kinh tế.

Bước đầu của chương trình này là công trình đưa nhanh khí từ mỏ Bạch Hổ vào bờ, cung cấp 1 triệu m^3 khí/ngày cho nhà máy điện tuabin khí Bà Rịa để sản xuất 3 triệu kW điện. Giai đoạn một của công trình dẫn khí vào bờ được khẩn trương hoàn tất để sử dụng trong quý 2/1995. Giai đoạn hai là đưa khí về nhà máy điện Thủ Đức được triển khai cùng với việc chuẩn bị xây dựng nhà máy chế biến khí hoá lỏng tại Long Hải, cảng và kho chứa gas. Vốn đầu tư cho chương trình dẫn khí, sử dụng và chế biến khí đồng hành là rất lớn, cần đến hàng tỷ USD với sự hợp tác của nhiều bên. Giữa năm 1994, dự án trị giá 400 triệu USD đã dược ký kết giữa Petrovietnam và British Gaz (Anh), Mitsui (Nhật),Tranh Canada Pipeline (Canada).

Dự án khai thác khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ đưa vào bờ để sản xuất điện tại nhà máy điện Bà Rịa và nhà máy điện Phú Mỹ I đã tăng sản lượng khí sử dụng từ 280 triệu m^3 năm 1996 lên 600 triệu m^3 năm 1997. Một giàn nén khí trung tâm có công suất 5,8 triệu m^3/ ngày tại mỏ Bạch Hổ do tổ hợp SamSung NTT (Hàn Quốc) và Bouygess (Pháp) có một nửa công suất giàn nén khí được sử dụng bơm tăng áp suất vỉa để tăng sản lượng khai thác dầu, phần công suất còn lại sử dụng đưa khí vào bờ để tăng sản lượng khí cho các nhà máy điện từ 1 tỷ m^3 đến 1,4 tỷ m^3 trong năm 1998.

Dự kiến đến năm 2000, khi các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng được tăng cường khai thác và

https://www.facebook.com/taybanganh/

một số mỏ dầu, khí khác được đưa vào khai thác sẽ cho sản lượng 20 triệu tấn dầu thô/năm, sản lượng khí đồng hành đạt đến 3 tỷ m^3/năm. Cùng với khai thác, chế biến dầu mỏ, công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng khí ở Việt Nam sẽ phát triển mạnh.

3. Công nghiệp lọc dầu:

Hiện nay, nước ta nhập khẩu gần như toàn bộ các sản phẩm xăng dầu cần thiết, trong khi đó là xuất khẩu toàn bộ dầu thô sản xuất ra. Sau một thời gian nghiên cứu các dự án đầu tư vào công nghiệp lọc dầu, chính phủ quyết định chủ động đầu tư xây dựng nhà máy lọc dầu số I Dung Quất.

Nhà máy này có quy mô lớn, công suất 6,5 triệu tấn/năm, với vốn đầu tư 1,5 tỷ USD và được xây dựng theo phương thức nước ta đầu tư và vay vốn một phần của nước ngoài. Dự kiến đến năm 2001 nhà máy lọc dầu số I sẽ đi vào hoạt động, trực tiếp cung cấp cho thị trường Việt Nam các chủng loại sản phẩm propilene, khí hóa lỏng, xăng ô tô không pha chì, nhiên liệu phản lực, dầu hỏa dân dụng, diesel động cơ, diesel công nghiệp, nhiên liệu FO... thay thế hàng ngoại nhập. Nguyên liệu cho nhà máy được cung cấp từ các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng và các mỏ khác ở thềm lục địa Việt Nam. Nhà máy lọc dầu số I Dung Quất sẽ thu hút hàng vạn lao động tại địa phương và khu vực, sẽ đóng góp 1 tỷ USD vào GDP của đất nước mỗi năm.

Kẹo Gương

Tại thị xã Quảng Ngãi có đủ các loại đường ngon nổi tiếng như: đường phổi, đường phèn, mạch nha.

Nhưng ngọt ngào thi vị mang màu sắc Quảng Ngãi khó quên nhất có lẽ là món kẹo Gương:

Chim mía Xuân Phổ
Cá Bống sông Trà
Kẹo Gương Thu Xà
Mạch nha Mộ Đức

Kẹo Gương xuất xứ từ thị trấn Thu Xà cách thị xã Quảng Ngãi chừng 10km về hướng Đông. Có người bảo tên thật của loại kẹo Gương nổi tiếng này có nguồn gốc bên Triều Châu được du nhập vào Thu Xà từ thế kỷ 17 gọi là "Kia Thứng" hay "Pô lí thứng". Kẹo Gương từng được vua Lê Trang Tông, thời nhà Lê Trung Hưng dùng Kẹo Gương làm món tráng miệng trong triều nội. Tại Quảng Ngãi, nghề làm Kẹo Gương được phổ biến khắp nơi, nhưng chỉ có kẹo Gương Thu Xà mới có giá trị đặc biệt và đã đi vào ca dao Quảng Ngãi như một thứ đặc sản tiêu biểu cho địa phương. Kẹo được làm từ đường cát trắng, mạch nha, mỡ heo, mè và đậu phộng... Thông thường để có 10kg kẹo thì phải dùng đến 3kg đường cát, 3kg đậu phộng, 200g mạch nha, 19g mỡ heo và một trái chanh tươi. Kẹo Gương tuy rẻ tiền nhưng rất có giá trị. Miếng kẹo trong suốt như pha lê, giòn, có vị ngọt thanh lẫn vị béo. Ăn kẹo gương dùng với nước trà thì rất thú vị! Tuy ngon nhưng kẹo gương không để lâu được. Nếu để quá 10 ngày kẹo sẽ có vị chua và mất đi hương vị thơm ban đầu.

QUẢNG NAM

Sau khi qua khỏi tỉnh Quảng Ngãi, chúng ta đến huyện Núi Thành, là huyện cực Nam của tỉnh Quảng Nam, có thị trấn cùng tên là Núi Thành. Từ đây đến Đà Nẵng phải qua các huyện: Núi Thành, thị xã Tam Kỳ, Thăng Bình (thị trấn Hà Lam), Duy Xuyên và Điện Bàn thì đến Hòa Vang của Đà Nẵng.

Đất Quảng Nam chưa mưa đã thắm
Rượu hồng đào chưa nhấm đã say

Tên đất được vua Lê Thánh Tôn đặt ra từ năm Hồng Đức thứ 2 (1471) gọi là đạo Quảng Nam,

sau đổi thành xứ Quảng Nam. Đến năm 1833 triều Nguyễn đổi thành tỉnh Quảng Nam. Đại đa số người Quảng Nam hiện nay có nguồn gốc lâu đời từ đất Bắc, nhất là từ hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Ngay từ đầu thế kỷ XV nhà Hồ đã bắt đầu công cuộc chiêu mộ di dân vào Nam. Tiếp đến nhà Lê càng đẩy mạnh công cuộc di dân, bắt buộc những người tù bị kết án lưu đày phải cùng gia đình di cư vào đất Thuận Quảng (Thuận Hóa-Quảng Nam). Đất Quảng Nam là đất *"Địa linh nhân kiệt"* có nhiều nhân vật rất nổi tiếng trong lịch sử như: Hoàng Diệu, Nguyễn Huy Hiệu, Trần Quý Cáp, Trần Cao Vân, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng...

Quảng Nam có diện tích 11.043km^2, dân số 1.372.424 người (1/4/1999). Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng và Thừa Thiên, Nam giáp Quảng Ngãi, Tây giáp Kontum và Lào, Đông giáp biển Đông. Tỉnh Quảng Nam có hai thị xã Tam Kỳ và Hội An. Các huyện gồm: Hiên, Giằng, Phước Sơn, Trà My, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Quế Sơn, Tiên Phước và Hiệp Đức. Khí hậu gió mùa, mùa mưa lũ kéo dài từ tháng 9 – 12, lượng mưa trung bình ở đồng bằng là 2200-2500 mm/năm, ở miền núi là 4000mm. Nhiệt độ hàng năm thấp nhất là 22^{o}C và cao nhất là 30^{o}C. Quảng Nam có núi Ngọc Linh cao 2598m. Sông ngòi bắt nguồn từ vùng rừng núi phía Tây và đổ ra biển Đông. Các sông lớn Quảng Nam là: Sông Thuỷ Tú, sông Yên, Vĩnh Điện, Trường Giang, Tam Kỳ, Vĩnh An, Cây Trâm, Sông Trầu, Vu Gia... Quảng Nam ngoài người việt còn có các dân tộc: Cà Tu, Xê Đăng, Giẻ Triêng, Cor và Hoa. Quảng Nam có một bệnh viện cấp tỉnh là bệnh viện Tam Kỳ. Diện tích rừng khoảng 450.000ha với các cây tre, nứa, mây, quế, sa nhân... Hằng năm tỉnh khai thác 10.000 tấn song mây nguyên liệu, 500-1000 tấn cây dược liệu, 200-400 tấn quế. Kinh tế biển có thế mạnh vì Quảng Nam có ngư trường lớn, nuôi tôm, yến (tập trung ở Hội An và Cù Lao Chàm) hàng năm khai thác từ 600-700kg. Tỉnh có truyền thống trồng lúa nhưng vẫn cóthể trồng các loại cây có giá trị khác như: dâu 10.000 ha, hàng năm có thể xuất khẩu 60-80 tấn tơ, bạc hà, thuốc lá, sắn, ngô, lạc, dứa, dừa. Chăn nuôi cũngphát triển mạnh. Về khoáng sản, Quảng Nam làtỉnh miền Trung có nhiều khoáng sản đạt tiêu chuẩn về trữ lượng và chất lượng công nghiệp như: cát trắng có hàm lượng silic đạt 99.6% (100-120 triệu tấn); than đá 10 triệu tấn; đávôi 1tỷ tấn; cao lanh 100.000-150.000 tấn; đá granit và nhiều loại vật liệu xây dựng tự nhiên có hàng tỷ tấn. Ba mỏ vàng có quy mô vừa và nhỏ đang được khai thác, trong đó có mỏ Bồng Miêu đang liên doanh với một công ty nước ngoài. Mỏ cát đen, thiếc, nước khoáng Phú Ninh... Về du lịch, Quảng Nam có cù lao Chàm hay còn gọi là đảo Yến cách bờ biển Hội An khoảng 10km. Đây là đảo lớn nhất gồm 3 ngọn núi đá: Ngoạ Long, Tiên Bút, Bát Lao và một số rừng già. Cù lao Chàm là nơi sinh tụ của ngư dân và cư dân khai thác tổ yến.

Đặc Sản

- Quảng Nam có quế Trà My rất nổi tiếng. Trà My là huyện miền núi, cách thành phố Đà Nẵng 120km. Quế Trà My rất dày, hàm lượng tinh dầu cao, hàng năm xuất khẩu 250-300 tấn.
- Tiêu Tiên Phước là giống tiêu có chất lượng cao, diện tích trồng tiêu Tiên Phước khoảng 120 ha, hằng năm có thể xuất khẩu khoảng 50 tấn tiêu khô. Chủ yếu là xuất sang Hồng Kông.
- Ngoài ra Quảng Nam có tơ lụa Mã Châu, Mã Châu là một thôn thuộc xã Duy An, huyện Duy Xuyên nổi tiếng với nghề trồng dâu nuôi tằm,dệt lụa.
- Chiếu hoa Bàn Thạch nổi tiếng với chất lượng bền, chắc, đẹp.
- Trái Loòng Boong là một trái thuộc loài cây thân mộc có từ một số vùng trung du và vùng núi phía Tây Quảng Nam. Trái có vỏ mỏng, màu vàng nhạt, ruột trắng nhiều múi thơm, ngọt đậm đà.
- Yến sào ở cù lao Chàm rất được thị trường nước ngoài ưa chuộng và là một loại thực phẩm quý từ ngàn xưa.
- Mì Quảng là một món đặc sản của người dân đất Quảng và rất được mọi người ưa chuộng.
- Cao Lầu Hội An là một món đặc sản của phố cổ Hội An, món này được làm từ sợi mì rất ngon, ăn chung với giá, thịt xá xíu, bánh tráng cắt nhỏ rất ngon.

Huyện Núi Thành

Một huyện nằm ở phía Nam tỉnh Quảng Nam nổi tiếng với nhiều bãi biển cát trắng trải dài rất đẹp như: Bãi Rạng, Bãi Bà Tinh.. Nhưng đẹp nhất là Bãi Rạng vơi rừng dương xanh vi vu bên bãi cát trắng phẳng lì. Bên cạnh đó Núi Thành là một địa danh nổi tiếng trong phong trào kháng chiến chống Pháp thời Cần Vương.

Căn cứ Chu Lai

Từ ngoài vào, bên phải là sân bay. Căn cứ này không cho du khách vào tham quan. Khu căn cứ rộng lên tới hơn 3000ha. Năm 1965, khi được giao chỉ huy cuộc đổ bộ của thủy quân lục chiến lên vùng một chiến thuật. Tướng 3 sao thủy quân lục chiến Victor Krulak (Chỉ huy trưởng lực lượng đổ bộ Thủy quân lục chiến ở Thái Bình Dương) đã nhận thấy rằng vùng đổ bộ ở khu vực này quá trống trải, chỉ toàn là cát biển, không có căn cứ hậu cần tiếp liệu, sân bay yểm trợ gì cả. Nên ngay lập tức Krulak đã cho xây dựng một căn cứ trong đó có sân bay ở đây. Krulak đã lấy tên mình đọc theo tiếng Trung Quốc trong thời gian ông còn làm Trung Úy tại Thượng Hải mà tên đó phiên âm ra tiếng Việt là "Chu Lai" để đặt tên cho căn cứ này. Sau này khi Thủy quân lục chiến dồn ra phía DMZ (vùng phi quân sự) thì Chu Lai được giao lại cho Sư đoàn bộ binh Americal (lính của sư đoàn này đã gây ra cuộc thảm sát ở Mỹ Lai). Ngay hôm nay khu căn cứ quân sự Chu Lai đang chuẩn bị chuyển mình bước vào thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Tháng 6/1999 Chu Lai đã chính thức trở thành Đặc khu kinh tế Chu Lai kết hợp với Nhà máy lọc dầu Dung Quất sẽ hoàn thiện trong nay mai, thành phố cảng Đà Nẵng – thành một tam giác động lực phát triển của miền Trung.

Thánh địa Mỹ Sơn

Cách kinh đô Trà Kiệu 30km về phía Tây, cách Đà Nẵng 69km về phía Tây-Tây Nam. Quần thể kiến trúc nằm gọn trong thung lũng hẹp, có núi bao bọc bốn bề, thuộc làng Mỹ Sơn, xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên. Mỹ Sơn là đỉnh cao của nghệ thuật Chămpa với quá trình phát triển liên tục gần 9 thế kỷ. Dù bị thiên nhiên và chiến tranh tàn phá, Mỹ Sơn vẫn còn dấu vết nền móng của 70 tòa thánh, lâu đài và đền tháp. Trong đó còn khoảng 20 đền tháp còn nhận ra phần nào hình dạng, kiến trúc của nó. Tháng 12/1999 tại Marốc, Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di Sản Văn Hóa Thế Giới.

Ngày xưa, lãnh thổ vương quốc Chămpa trải dài từ Đèo Ngang-Quảng Bình đến Bình Thuận ngày nay. Chămpa có hai bộ lạc: Dừa ở phía Bắc, từ Thừa Thiên đến đèo Cù Mông. Còn bộ lạc Cau từ Cù Mông vào đến Bình Thuận. Từ hai bộ lạc này đã hình thành những tiểu quốc đầu tiên rồi sau đó vương quốc Chămpa ra đời. Về kinh tế, người Chăm chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp. Họ còn biết cách khai thác hương liệu, trầm hương, hồ tiêu, quế để xuất khẩu ra nước ngoài. Qua biết bao thăng trầm của lịch sử, vào thế kỷ IV, dưới triều vua Bhahadravarman đã cho xây dựng kinh đô ở Trà Kiệu, cách đây khoảng 28km ở phía Đông. Sau khi kinh đô đã được xây dựng xong, ông nghĩ ngay đến việc thành lập trung tâm tôn giáo phục vụ cho kinh đô đó. Mỹ Sơn từng chứng kiến những thời kỳ hưng thịnh rực rỡ cũng như những biến động của vương quốc Chămpa cổ đại. Mỹ Sơn không phải là kinh đô mà là Thánh địa của Chămpa, thờ đấng linh thiêng tối cao. Theo Ấn Độ giáo, nơi thờ cúng phải là nơi thâm nghiêm. Vì lẽ đó mà Mỹ Sơn đã được xây dựng giữa một thung lũng bao bọc bởi núi non hiểm trở. Amaravati, tên gọi xưa của vùng Quảng Nam – Đà Nẵng được văn bia nhắc đến như trái tim của vương quốc Chămpa trong nhiều thế kỷ. Mỹ Sơn là một thung lũng rất thâm nghiêm, núi non bao bọc, người Chăm cho đây là mảnh đất thiêng, ngọn núi Đại Sơn (Mahabavata) cũng là một ngọn núi thiêng. Con suối Mỹ Sơn cũng được xem là con suối thiêng mà dóng suối này là nhánh đổ ra sông Thu Bồn.

Kinh đô Trà Kiệu thất thủ khi người Chăm sử dụng nơi đây làm nơi trấn ngự. Từ những yếu tố này người Chăm cho xây dựng đền thờ đầu tiên vào cuối thế kỷ IV bằng gỗ ở Mỹ Sơn để thờ thần Sisana Bhahadravara. Tên thần là sự kết hợp của tên các vị vua thời bấy giờ là Bhahadravarman và thần Shiva. Sau vị vua này các vị vua khác lên ngôi và tiếp tục xây dựng đền tháp. Trước hết là thờ cúng thần linh, thứ hai là muốn tỏ uy quyền của mình. Dần dần từ thế kỷ IV – thế kỷ XIII Mỹ Sơn trở thành một quần thể gồm khoảng 70 công trình kiến trúc lớn nhỏ. Sau này các nhà nghiên cứu đã

phân thành 12 nhóm. Cuối thế kỷ XIII, do hai bộ lạc Cau và Dừa không thống nhất với nhau về quyền lợi cũng như phong tục tập quán, trong nước đã xảy ra nội chiến. Cũng thời điểm này, các nước láng giềng như Trung Hoa, Việt Nam, Khmer đã tiến hành các cuộc chiến tranh với Chămpa. Chính vì những lý do đó người Chăm đã dời kinh đô xuống phía Nam ở vùng Bình Thuận ngày nay. Sau thế kỷ XIII, Mỹ Sơn hầu như bị bỏ hoang, không ai xây dựng đền đài cũng như tiếp tục thờ cúng ở Mỹ Sơn.

Mãi đến sau 1898, người Pháp đã phát hiện ra Mỹ Sơn. Sau này nhiều học giả như Henry Parmentier, Louis Dinor và nhiều nhà nghiên cứu khác đã đến và trực tiếp nghiên cứu Mỹ Sơn. Lúc bấy giờ còn khoảng 50 công trình kiến trúc. Nhưng trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, Mỹ Sơn lại nằm trong địa bàn ném bom, cho nên bom đã phá hủy phần lớn các kiến trúc. Hiện còn khoảng 20 di tích trong tình trạng không còn nguyên vẹn. Vào năm 1980-1981, Việt Nam đã hợp tác với Ba Lan trong việc trùng tu Mỹ Sơn. Qua những công trình nghiên cứu của Pháp, Ba Lan và Việt Nam cho rằng: Thánh địa Mỹ Sơn chịu ảnh hưởng lớn của nhiều nền văn hóa vì ngày xưa người Chăm đã có quan hệ buôn bán với các nước như Ả Rập, Malaysia, Indonesia và đặc biệt là Ấn Độ. Khu B có bố cục tháp như sau:

Một tháp chính, một tháp cổng và một nhà đón khách hành hương gọi là nhà Tịnh Tâm. Tháp chính luôn ở vị trí trung tâm (C1), bởi nó là biểu tượng của trung tâm vũ trụ, nơi hội tụ thần linh. Những tháp phụ biểu tượng cho các lục địa, châu lục. Ở Ấn Độ người ta đào chung quanh những công trình này những rãnh sâu biểu tượng cho đại dương. Ở đây chúng ta không thấy chi tiết đó. Ảnh hưởng thứ hai là các tháp được xây 3 tầng, biểu hiện cho 3 thế giới: dưới là thế giới trần tục, giữa là thế giới tâm linh, trên cùng là thế giới thần linh. Hướng của các tháp mang ý nghĩa như sau: Phần lớn các tháp có cửa quay về hướng Đông, người Chăm quan niệm hướng Đông là hướng tốt nhất – hướng của thần linh. Nhưng cũng có nhiều tháp quay về hướng Tây như khu A, E, F là để thờ ông bà tổ tiên. Hướng Bắc đem đến của cải vật chất cho vương quốc Chămpa. Tháp hướng Bắc để thờ thần tài lộc. Riêng hướng Nam các nhà nghiên cứu chưa tìm được ý nghĩa của nó.

Việc xây tháp Chăm bằng những viên gạch đỏ chồng khít lên nhau không thấy mạch hồ khiến hình thành nên những huyền thoại cho rằng: Người Chăm xây tháp bằng gạch mộc, đẽo gọt lên nó, rồi nung một khối tháp trong ngọn lửa khổng lồ.

- Các chuyên gia Ba Lan khẳng định rằng người Chăm đã dùng gạch nung sẵn gắn với nhau bằng vữa đất sét và sau đó toàn bộ tháp được nung lại.
- Một số nhà nghiên cứu thì cho rằng người Chăm đã dùng keo chiết từ thực vật (nhựa xương rồng và mật mía hoặc nhựa cây dầu rái) để dán những viên gạch lại với nhau.
- Những nghiên cứu gần đây cho thấy người Chăm đã sử dụng kết hợp một số biện pháp kỹ thuật khác nhau để xây tháp: Dùng các viên gạch có độ lõm ở mặt tiếp xúc, khi xây lên không thấy vữa ở giữa, trong khi bên trong là một lớp vữa dày; mài các viên gạch trong nước cho thật khít nhau rồi xếp lại cho bột gạch tự kết dính dưới sức nặng của trọng lực của phần trên tháp; dùng các viên gạch có mặt lõm mặt lồi theo kiểu âm dương, khi xếp lên tự thân nó liên kết với nhau. Sự tinh tế của các tháp Chăm còn thể hiện ở vô số các hình chạm khắc tỉ mỉ, chau chuốt do nghệ nhân đục đẽo trên tường tháp. Việc đục đẽo phải chính xác tuyệt đối, tường gạch đã xây sẵn không thể vì một lỗi nhỏ mà phải phá đi xây lại. Hoàn toàn chính xác khi H. Parmentier nhận xét rằng người Chăm chạm gạch như chạm gỗ, đẽo đá như đẽo gỗ.

Nhóm tháp B:

Tháp B1: Biểu tượng của núi Mêru, là trung tâm vũ trụ, nơi tập trung các vị thần. Tháp có thờ thần Shiva. Có một cửa ra vào, các ô quanh tường là nơi thắp đèn cầy.

Tháp B3: Thờ thần Skanda – thần chiến tranh.

Tháp B4: Thờ thần Ganesa – con thần Shiva, có đầu voi mình người. Đâylà thần may mắn và hạnh phúc.

Tháp B5: Quay về hướng Bắc, thờ thần Kovera, thần tài lộc.tháp cũng là nơi giữ đồ hành lễ.

Tháp B6: Bên trong có một hồ nước thánh dùng trong các nghi lễ.

Tháp B2: Là tháp cổng đối diện với tháp chính.

Kế nữa là nhà Tĩnh Tâm, nơi các người đi hành lễ tĩnh tâm, chuẩn bị cho nghi lễ.

Xung quanh B1 có nhiều miếu phụ. Mỗi miếu phụ thờ một vị thần: thần Mặt Trời, Kubera... mỗi vị thần giữ một hướng bảo vệ tháp chính. Những tháp đó ngày nay không còn, chỉ còn lại B7.

Nhóm tháp A:

Tháp A1: Là đỉnh cao của nghệ thuật Chămpa. Sau thế kỷ X thì nghệ thuật Chămpa ngày càng mai một. Tháp A1 cao 24 m, cao nhất ở Mỹ Sơn. Đá xây tháp được lấy cách đó khoảng 15 km. Người ta cho rằng người Chăm đã dùng sức vật để kéo đá dọc theo con suối. Tháp A1 có hai cửa: cửa Đông và cửa Tây. Ở trung tâm tháp có Linga lớn nhất Mỹ Sơn, không biết lý do gì mà Linga bị khiêng ra ngoài.

Linga có 3 phần: Phần trụ trên cùng tương ứng cho thần Shiva – hủy diệt cái chưa hoàn thiện để sáng tạo cái mới. Phần bát giác ở giữa tượng trưng cho thần Vishnu – thần bảo tồn. Phần hình vuông ở dưới tượng trưng cho Brahma – thần sáng tạo. Linga này tượng trưng cho tam vị nhất thể. Trong các văn bia người ta thấy nhắc đến Shiva nhiều hơn cả.

Cuộc hành hương của người Chăm

Ngày xưa người ta xây dựng đền thờ Chăm không phải để phục vụ cho mọi đối tượng mà chủ yếu là phục vụ cho tầng lớp vương quyền, quý tộc Chăm và lớp tu sỹ Balamôn. Những người này đi từ kinh đô Trà Kiệu đến đây trong những nhà tịnh tâm, chuẩn bị cho nghi lễ. Để chính thức vào buổi lễ, họ phải đi ngang qua tháp cổng. Tháp có chức năng như biên giới giữa cuộc đời và thế giới ảo, giữa tâm linh và trần tục. Sau khi qua tháp cổng, đoàn hành hương ghé vào tháp B6 để lấy nước thánh rồi đến tháp B1. Đi một vòng từ trái qua phải cầu cho quốc thái dân an và tưới một ít nước thánh lên Linga, nước sẽ theo khe rãnh của Yoni chảy xuống đất. Người Chăm cho rằng nước này sẽ làm cho đất đai phì nhiêu thêm.

Văn bia được người Chăm viết bằng chữ Sankrit. Đây là những tài liệu vô cùng quý giá cho các nhà nghiên cứu văn hóa Chămpa. Ngày nay người Chăm cũng có chữ viết nhưng đã hoàn toàn khác và những người có thể đọc văn bia nay không còn ai nữa.

Cách nhận biết Siva: vai đeo rắn, ngồi trên Yoni hay cưỡi thần bò Nandin. Góc tháp có những con sư tử bảo vệ tháp.

Kinh đô Trà Kiệu

Amaravati là tên Chămpa được dùng để gọi miền đất Quảng Nam xưa. Một vị vua Chăm tên Sri Mara khi lập quốc, lấy tên là Lâm Ấp đã dựng đô tại Trà Kiệu, bên dòng sông Thu Bồn - ở phía Đông Mỹ Sơn. Vương quốc Lâm Ấp trong khoảng thời gian thế kỉ 10 -13 chỉ có hai thành phố chính: thành phố Khu Túc, nằm về phía Bắc thành phố Huế, gồm 2100 ngôi nhà, chung quanh có vòng thành bằng gạch, thành phố lớn hơn là thành Simhapura tại Trà Kiệu và đây là kinh đô. Người Chăm gọi Trà Kiệu là Simhapura - có nghĩa là Kinh thành Sư tử. Trong thời hoàng kim của mình Simhapura đã tồn tại một tổng thể thành quách cung điện và đền tháp lộng lẫy mà các sử sách Trung Quốc khi nhắc đến nơi này đã không ngớt lời ca tụng. Các nhà kiến trúc tài hoa của Chămpa đã sử dụng nhiều nếp xếp tinh xảo thay cho phải làm nhiều tầng bệ, lợi dụng đỉnh đồi cao để thay thế cho nền đá lớn tượng trưng cho chân núi thần thánh. Họ đã sử dụng những biện pháp đơn giản, ít tốn kém hơn nhưng vẫn đạt được những quan niệm nghệ thuật Ấn giáo. Ở Trà Kiệu có khoảng 10 công trình kiến trúc và hàng trăm tượng phù điêu. Cũng giống ở Mỹ Sơn, tháp và bệ ở Trà Kiệu còn có nhiều hình trang trí, mô típ phổ biến nhất là hình cánh lá. Cành lá uốn cong thân và hai đầu, xoắn tít, trông tươi tắn và tràn đầy sức sống.

Người Pháp đã đào thành Trà Kiệu lấy đi nhiều vật quý bằng vàng ngọc, tượng đá. Sau bao lần chịu sự tàn phá của chiến tranh và thời gian, đến Trà Kiệu du khách chỉ còn có thể bước chân lên một nền tháp lớn nơi từng đặt một đền thờ tuyệt đẹp tiêu biểu cho tinh hoa của phong cách Trà Kiệu trong nghệ thuật Chămpa.

Sông Thu Bồn

Bắt nguồn từ đỉnh Ngọc Linh chảy ra biển Đông tại khu vực cửa biển Cù Lao Chàm tổng độ

dài khoảng 300km. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954) sông Thu Bồn là ranh giới: hữu ngạn trở lên phía Tây là vùng tự do, tả ngạn về phía Đông là vùng tạm chiếm. Biết bao cuộc kháng chiến ác liệt chống thực dân Pháp và bọn xâm lược Mĩ đã diễn ra hai bên bờ và ngay cả trên dòng sông này.

Bò tái Cầu Móng

Món thịt bò tái Cầu Mống là món ăn đặc sản ngon và khá quen thuộc với hầu hết các khách sành ăn mỗi khi có dịp về Quảng Nam. Cầu Mống là một địa danh ở bên quốc lộ 1A, cách Đà Nẵng 15km thuộc địa phận xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, nơi đây có hàng chục quán bò tái được pha thái khéo léo (từng miếng thái có cả thịt lẫn da) ăn với mắm nêm pha tương, ớt, tỏi, đường, chanh và các loại rau kèm theo như chuối chát, khế chua, rau thơm, bánh tráng mè nướng giòn

Thịt bò ở đây từ những con bò nuôi trên vùng đất Gò Nổi, vì bò ăn cỏ ở trên đó cho thịt có vị ngọt và thơm. Trước khi thui bò, người ta nhét vào bụng nó một số lá thơm: ổi, chanh... Thui cả con trong thời gian nhất định sao cho thịt có màu hồng đào, hương thơm từ lá cây thấm vào từng thớ thịt cho mùi thơm đặc trưng. Bò tái Cầu Mống ngày càng xuất hiện nhiều nơi trên đất Quảng Nam – Đà Nẵng, thậm chí ngay tại TP.HCM cũng có biểu hiện "bò tái Cầu Mống" nhưng vị thịt bò Cầu Mống vẫn giữ được nét riêng của nó.

Phố cổ Hội An

Cách Đà Nẵng 30km về phía Đông Nam. Thị xã Hội An nằm cạnh bên sông Thu Bồn, đến nay đã được hơn 400 tuổi. Hội An hầu như vẫn còn nguyên vẹn trên diện tích 2km^2, gồm các phố Nhật Bản, phố Khách, phố Minh Hương xen lẫn với các nhà phố xa của người Việt. Hội An có khoảng 50 ngôi chùa, miếu, hội quán còn lại như chùa Triều Châu, Phúc Kiến, Dương Thương Hội Quán... có lối kiến trúc rất độc đáo, điêu khắc sinh động màu sắc lộng lẫy thể hiện khả năng khéo léo một cách tuyệt vời của các nghệ nhân. Miếu thờ Quan Công dựng từ thế kỷ 17, ngoài những nét chạm khắc, màu sắc của người Trung Quốc, trên các hoành phi, câu đối là khẩu khí của các danh sĩ người Việt. Nổi lên trong kiến trúc Nhật Bản là Chùa Cầu. Chùa dài 28m, rộng 3m. Giữa lòng cầu về phía Bắc có miếu thờ Bắc Đế cưỡi Cẩu Long, hai bên đầu cầu có đôi tượng khỉ và chó. Chúa Nguyễn Phúc Chu năm 1719 đã đặt tên cho chùa là Lai Viễn Kiều, ngày nay còn ghi rõ trên bức hoành phi treo trên Chùa Cầu. Ngoài ra còn có chùa Bà Mụ - dấu vết xưa của Chămpa.

Hội An là một đô thị cổ cách Đà Nẵng về phía Đông Nam, đường xe đi lại thuận tiện. Hội An tọa lạc bên dòng sông Thu Bồn từ lâu đã là địa danh nổi tiếng trong lịch sử của nước ta và được nhiều tài liệu nước ngoài nhắc đến như một đô thị, một thương cảng cổ xưa. Hội An trước mắt du khách với đường phố nhỏ hẹp đan xen kiểu bàn cờ, nhà cửa cao một hoặc hai tầng san sát bên lối đi. Những mái ngói rêu phong cổ kính và cuộc sống lúc nào cũng bình lặng, thanh thản trôi qua. Lạ thay, đất nước trải qua những năm tháng chiến tranh khốc liệt nhưng Hội An như vẫn nguyên vẹn những gì của một thời cổ kính xa xưa từ đường phố, mái nhà đến nếp sống...

Thới xa xưa Hội An có những tên gọi khác nhau như: Hải Phố, Hoài Phố, Hai Phố...trên bản đồ các thương nhân nước ngoài gọi là Haipho hay Faifo. Đã có nhiều tác giả, nhiều nhà nghiên cứu cố gắng giải thích nguyên nghĩa của các địa danh trên.

Trước thế kỷ XV, Hội An vốn là một hải cảng quan trọng của vương quốc Chămpa. Sau đó từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ thứ XVII các chúa Nguyễn Đàng Trong đã mở nhiều hải cảng thu hút các thương thuyền ngoại quốc giao lưu buôn bán. Vị trí địa lí của Hội An ngày ấy có nhiều thuận lợi tạo thành một thị trường, một cảng khẩu cho việc giao lưu buôn bán. So với Đông Kinh (Kẻ Chợ), Thăng Long (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên) và ngay cả Phú Xuân (Huế)... Hội An có nét đặc biệt về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thời bấy giờ.

Cửa biển Đại Chiêm cách Hội An 5km, sông Thu Bồn sâu rộng chảy phía Nam Hội An, đã hình thành một đô thị - thương cảng trên bến dưới thuyền buôn bán sầm uất. Nơi đây thuyền buôn nhiều nước Châu Á, Châu Âu đến buôn bán, sinh cơ lập nghiệp, xây dựng phố phường, mở thương điếm. Các thương thyền từ Nhật Bản, Ba Tư, Trung Quốc, Ả Rập, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh Quốc thường xuyên cập bến để trao đổi hàng hóa, mua các sản vật như trầm hương, quế, ngọc trai, đồi mồi,

xà cừ, tơ lụa, vải vóc... Dân cư Hội An ngày một đông đúc, phố xá mở mang rộng đến 2km^2. Đến thế kỷ thứ XIX, điều kiện tự nhiên biến động nhiều, các con sông đổi dòng chảy, cửa Đại Chiêm bị phù sa bồi đắp và cạn dần, thuyền bè ra vào khó khăn, cảng mới hình thành ở Đà Nẵng, Hội An không còn là nơi buôn bán phồn vinh nữa. Nhịp đập như dừng lại trong dĩ vãng. Nhờ thế mà cho đến ngày nay Hội An được bảo tồn khá nguyên vẹn với tổng thể kiến trúc khá phong phú đa dạng gồm bến cảng, nhà dân, đình chùa, hội quán, lăng mộ.

Khu di tích đô thị cổ nằm phía nam thị xã Hội An. Phố Lê Lợi hiện nay (tên cũ là Rue Hội An) được xây dựng đầu tiên. Sau người Nhật mới xây tiếp dãy phố Trần Phú (tên cũ là Rue de Cantanais) tức phố Nguyễn Thái Học hiện nay. Tiếp đến là dãy phố Phan Chu Trinh (tên cũ là Rue Minh Hương), Trần Quý Cáp (tức Phố Chợ Cũ – Place du marchè), Nguyễn Thị Minh Khai (Rue Khải Định) và một vài phố khác ven sông Hội An. Những phố trên đây với sông rạch, cầu đường, đình, hội quán, nhà thờ tộc, miếu đền, nhà ở... tạo thành một tổng thể không gian đô thị cổ xưa gần như nguyên vẹn.

Về mặt kiến trúc của Hội An, nhà cửa mang đậm nét dáng vẻ truyền thống ở các đô thị cổ nước ta, đó là kiểu nhà gỗ hình ống dài 40 – 60m thông suốt hai mặt phố, nội dung và hình thức rất đặc sắc đã tồn tại trên 200 năm. Phần lớn nhà ở mặt tiền tiếp giáp với đường phố dùng để buôn bán, mặt Nam hướng về sông có cầu cảng riêng, vẻ đẹp không kém phần hấp dẫn, dành làm nơi chứa hàng hóa và các công trình phụ. Khu ở, sinh hoạt và thờ gia tiên đặt ở giữa kế sân trời (thiên tĩnh) sáng sủa và thông thoáng. Cạnh sân nhà có cầu nối giữa các gian nhà với nhau để đi lại không bị mưa nắng. Trong khu ở thường được chú ý trang trí làm đẹp không gian. Trên các cấu kiện kiến trúc thường đuợc chạm khắc rất tinh xảo về các đề tài hoa lá, cá, chim muông.

Hội An có nhiều chùa to đẹp thờ Phật, thờ Thánh. Chùa thờ cũng là hội quán, nơi tụ họp đồng hương, đồng nghiệp. Đáng chú ý là các chùa Phúc Kiến – Mẫn Thương Hội Quán khởi dựng năm 1678, chùa Ngũ Bang – Dương Thương Hội Quán có từ trước năm 1740, chùa Quảng Triệu – Quảng Đông Hội Quán xây dựng năm 1885, chùa Hải Nam – Quỳnh Phủ Hội Quán được xây năm 1881, Triều Châu Hội Quán xây dựng trong suốt 40 năm từ 1845 – 1885.

Đặc sắc của Hội An là ngôi chùa Cầu ở cuối phố Trần Phú (xây dựng cuối thế kỷ thứ XVI, đầu thế kỷ thứ XVII), còn gọi là cầu Nhật Bản, tên chữ là "Lai Viễn Kiều" do chúa Nguyễn ban tạ (Lai = đến, Viễn = xa, Kiều = cầu – cầu do những người phương xa đến xây dựng). Mặt cầu cong vòng lên ở giữa, mái cũng uốn cong mềm mại được lợp ngói âm dương che kín cây cầu 12m. Chùa và cầu đều bằng gỗ sơn son chạm trổ rất công phu, mặt chùa quay về hướng bờ sông. Hai đầu có tượng thú bằng gỗ đứng chầu, một đầu là tượng chó, một đầu là tượng khỉ. Tương truyền đó là những con vật mà người Nhật sùng bái thờ tự cổ xưa. Phần gian chính giữa gọi là chùa thờ một tượng gỗ Bắc Đế Trấn Võ (thần trấn giữ phương Bắc) mặt hình vuông. Không gian kiến trúc nhẹ nhàng, không những đi lại lễ bái thuận tiện mà có chỗ tựa lan can ngắm cảnh, chỗ ngồi bán hương hoa.

Đến thăm Hội An, du khách có thể xuống thuyền dọc sông ngắm những xóm làng xanh biếc vườn cây trái. Tới vùng cửa Đại Chiêm và Cù Lao Chàm để thăm 6 hòn đảo lớn nhỏ có diện tích 6000ha với khu rừng cấm có nhiều thú quý như trâu rừng, khỉ và 7 hang yến. Ở đây biển lặng, không khí trong lành. Cửa Đại Chiêm là nơi tắm biển, nghỉ mát lý tương.

Đến Hội An vào dịp từ mồng 2 - 7 tháng Giêng (ÂL) hàng năm, du khách sẽ được chiêm ngưỡng cảnh du thuyền ở cửa Đại Chiêm và tham gia các lễ hội dân gian do các ngư dân địa phương tổ chức.

Đến những năm 80 của thế kỷ này, giới hâm mộ nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc trong và ngoài nước phát hiện ở Hội An một vẻ đẹp độc đáo của đô thị quý hiếm có độ tuổi khoảng 400 năm, được tổ chức của Liên Hiệp Quốc Về Giáo Dục, Khoa Học Và Văn Hoá, UNESCO, đưa vào chương trình hoạt động.

Ở Hội An 55% số tiền bán vé dành cho việc trùng tu các kiến trúc cổ.

Tháng12/1999, tại Marốc UNESCO đã chính thức công nhận Phố cổ Hội An là di sản văn hóa thế giới. Để giữ gìn hồn của Phố cổ, chính quyền địa phương không ngừng cải tạo các di tích còn lại.

Một việc làm được mọi du khách ủng hộ là Đêm Rằm Phố Cổ - được tổ chức vào ngày 14 âm lịch hàng tháng. Lúc đó Hồn Phố cổ được tái hiện: không xe máy, không đèn điện, chỉ còn áo the, guốc mộc, tiếng rao lanh lãnh vang lên khắp phố cổ, đèn lồng giăng giăng khắp lối, du khách sẽ được đắm mình trong ánh trăng huyền hoặc, ánh nến lung linh của Đêm rằm phố cổ.

Tháng 11/2000 tại Hội Nghị thường niên của UNESCO được tổ chức tại Malaysia đã trao tặng giải thưởng xuất sắc về quản lý, bảo tồn di sản văn hóa thế giới năm 2000 cho Hội An với 3 lí do: Đô thị cổ Hội An được đánh giá là công trình được bảo tồn xuất sắc, được xem là mẫu hình cho công tác nghiên cứu- bảo tồn; Hội An là di sản văn hóa tiêu biểu cho chiến lược bảo tồn di sản của UNESCO Châu Á- Thái Bình Dương.

Bảo tàng lịch sử

Thuộc làng Minh Hương, trưng bày những hiện vật mà các nhà khảo cổ Việt Nam và nước ngoài đã tìm được dưới lòng đất, ở bãi biển, sông tại thị xã Hội An. Tại đây, người ta trưng bày các hiện vật theo ba thời kỳ văn hóa: văn hóa Sa Huỳnh- thế kỷ thứ II sau Công Nguyên trở về trước; Văn Hóa Chămpa- từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ XV, Văn Hóa Đại Việt sau thế kỷ thứ XV.

Đại đa số dân sống ở Hội An lúc bấy giờ là người Trung Hoa và người Nhật bản nên Hội An hiện tại còn hai khu phố cổ: khu phố Trung Hoa và khu phố Nhật Bản. Người Trung Hoa đến Việt Nam từ 5 tỉnh: Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Triều Châu và Gia Ấn. Bang Gia Ấn hiện nay chỉ còn 4 - 5 người mà thôi. Mỗi bang người ta xây dựng một hội quán, là nơi họp mặt đồng hương. Chùa Bà- Hội Quán của người Phúc Kiến là đẹp hơn cả. Lúc đó người Trung Hoa có khoảng 6000 người bây giờ chỉ còn khoảng 2000 người và đa số là lai với người Việt.

Vào lúc đó người Nhật có khoảng 1000 người nhưng sau những năm 1640, người Nhật phải rút về nước theo lệnh của Nhật Hoàng. Sau thời gian đó Hội An chỉ còn 4-5 gia đình. Đến bây giờ không ai biết họ đã đi đâu. Năm 1640, một thương gia Nhật có thế lực đã cưới công chúa của chúa Nguyễn là Ngọc Hoa.

Về địa lí, sông lớn của Quảng Nam là sông Thu Bồn, xưa kia gọi là sông Hoài. Cửa sông là cửa Đại Chiêm. Vì vậy, người ta gọi bãi biển Hội An là bãi biển Cửa Đại, cách Hội An 4km. Người ta gọi là Sông Nhớ, Bến Chờ. Dòng sông chảy qua nhiều thế kỷ, chở phù sa bồi thành nhữngđảo nhỏ lắp dần cảng. Do đó khoảng thế kỷ thứ XVII, tàu bè không thể vào Hội An được. Một cảng mới được mở ra ở cửa sông Hàn- Đà Nẵng.

Tên Hội An có thể được giải thích như sau: Sông Hội An là nơi gặp gỡ của ba con sông: sông Trường Giang từ phía Nam chảy ra, sông Thu Bồn và Vu Gia từ Tây chảy xuống. Chữ "Hội" ở đây có nghĩa là hội thủy, hơn nữa Hội An khi xưa là nơi hội tụ của nhiều dân tộc trên thế giới, nên "Hội" ở đây cũng có nghĩa là hội nhân. "An" có nghĩa là bình an. Tuy là nơi gặp gỡ của nhiều, dân tộc ở nhiều quốc gia khác nhau tới đây buôn bán nhưng chưa hề xảy ra những biến cố về nạn kỳ thị chủng tộc, màu da.

Các hiện vật

- Hiện vật bằng gỗ để móc vào sau thuyền được đặt ở thềm nhà.
- Bộ chum mà người ta phát hiện ở Sa Huỳnh, Quảng Ngãi. Năm 1990, các nhà khảo cổ Việt Nam và Quốc tế đã phát hiện được ở xã Cẩm Hà, Thanh Hà những mộ chum này cách Hội An 3 km. Trong các chum người ta tìm thấy một ít tro và hai đồng tiền xưa của Trung Quốc. Đó là đồng tiền Vương Mãn và Hữu Thù được lưu hành ở Trung Quốc cuối thế kỷ II SCN.
- Tượng nữ vũ công Chàm bằng đá là những hiện vật thuộc nền văn hóa Chămpa được tìm thấy ven biển, và những viên gạch mà người Chăm dùng để xây tháp từ Thế kỷ IV – VIII ở Quảng Nam – Đà Nẵng.
- Thị xã Hội An. Hội An có diện tích 60km^2, dân số 80.000 người. Gồm ba phường nội thị là Cẩm Phô, Minh An và Sơn Phong. Có 6 xã vùng ven và một xã ngoài khơi, xã ngoài khơi là Tân Hiệp (Cù Lao Chàm- chứng tỏ đây là mảnh đất của người Chăm xưa). Cù Lao Chàm có khoảng 2500 dân, đời sống khó khăn nhưng có nguồn tài nguyên quý giá là tổ yến. Mỗi sáng có một tàu chở lương thực ra tiếp tế cho Cù Lao Chàm và trở về lúc 14-15 giờ.

- Hình ảnh sông Thu Bồn qua nhiều thế kỷ phù sa đã lấp dần cảng Hội An. Vì vậy từ đây đến cửa Đại chừng 4-5 km mà thuyền bè không thể vào được. Người ta phải lập cảng sông Hàn. Năm 1906, người Pháp đã làm dường xe lửa từ Hội An đến Đà Nẵng dọc theo bờ biển nhưng thất bại vì cát nên đường ray không chống nổi với mưa gió. Vào thời Minh Mạng năm thứ hai có đào một con sông nối sông Thu Bồn với Đà Nẵng gọi là sông Cổ Cò chảy ngang qua QL 1A tại huyện Điện Bàn.
- Tượng thần Quibêra bằng đá của người Chăm được tìm thấy ở ven biển. Đầu thế kỷ thứ XVII, người Nhật về nước sau khi đã sinh sống ở Hội An một thời gian, họ đã để lại một số bia mộ. Hiện nay còn hai mộ của thương nhân Nhật chôn giữa cánh đồng cách đây khoảng 3 km.
- Trong bảo tàng có một bức tượng trước đây được thờ ở chùa Cầu. Thời kỳ chiến tranh, không ai bảo quản nên tượng đã bị hư ở cánh tay, hiện nay người ta phục chế một tượng mới để thờ. Theo truyền thuyết Nhật Bản, họ đang ở trên lưng một con quái vật khổng lồ. Đuôi ở Nhật Bản, đầu ở Ấn Độ, mình chạy ngang qua Hội An. Một khi con quái vật ấy cử động thì nước Nhật có động đất, Việt Nam có lụt lội và Ấn Độ có hạn hán xảy ra. Vì thế, người Nhật thờ một vị thần của người Hoa là Bắc Đế Trấn Võ – vị thần trị thủy.
- Những quả cân cổ được tìm thấy ở nhà buôn số 103 Trần Phú. Thiết bị bằng gỗ để đo lường các thứ hạt mà miền Bắc gọi là đấu, miền Trung gọi là ang.
- Bồn hương bằng gang, người ta thường đặt trước sân chùa để đốt nhang hay giấy bạc mỗi khi cúng lễ. Chùa này đã bị phá đi để xây dựng trường học mang tên Bồ Đề. Chúng ta chỉ có thể nhìn thấy ảnh của ngôi chùa.
- Những mẫu trang trí trên đá của người dân Hội An vào thế kỷ XVI – XVII.
- Cảnh thương cảng Hội An buôn bán vào thế kỷ XVII phỏng theo một tấm ảnh của một người khách du lịch Anh, có những chòi canh và những thuyền buồm. Du khách sẽ thấy lại mô hình chiếc thuyền này trong Hội Quán Phúc Kiến.
- Chiếc thuyền buồm miền Trung vào cuối thế kỷ XVI. Hình dáng giống như một chiếc ghe bầu. Một chiếc neo bằng gỗ lim được tìm thấy ở cửa Đại Chiêm. Hầu hết các đình chùa ở Hội An đều được làm bằng gỗ lim. Lim là loại gỗ rất cứng, nặng và mối mọt không thể ăn được. Chính nhờ vậy mà Hội An có thể tồn tại được đến ngày nay.
- Hai vật bằng gỗ là hai mắt của nhà người dân phố Hiến, nó được xem là linh hồn của ngôi nhà và để xua đuổi tà ma.
- Những viên ngói âm dương xưa của làng gốm Thanh Hà. "Thanh" vì là tổ tiên của làng xuất phát từ Thanh Hóa vào. Khoảng năm 1400, cha con Hồ Quí Ly di dân vào Nam. Đình làng Thanh Hoá hiện vẫn còn và được công nhận là di tích quốc gia, cách Hội An 3 km.

Vào thế kỷ thứ XVI người Bồ Đào Nha đến Hội An và xin chúa Nguyễn lập thương điếm. Theo sử cũ thì người Bồ Đào Nha đã giúp Chúa Nguyễn đúc súng ở thành Phú Xuân - Huế.

Quan Công miếu

Đây là chùa Ông hay chùa Ông Bổn, thờ Quan Công. Chùa được xây dựng năm 1653, do người Hoa và người Việt cùng đóng góp xây dựng. Người Việt Nam cũng thờ Quan Công, như một mẫu mực của đạo đức con người. Bên trái là Châu Xương, phải là Quan Bình - con nuôi của Quan Công. Bên phải có con ngựa đỏ, chính là con xích thố đã giúp Quan Công trong trận mạc. Bên trái có con ngựa trắng. Khi tuần du thương cảng Hội An, vua Minh Mạng có tặng chùa 200 nén bạc để tu sửa. Khi vào Nam cụ Nguyễn Nghiễm - thân sinh của Nguyễn Du có tặng cho chùa một bài thơ bằng chữ Nho ca ngợi đạo đức của Quan Công.

Hội Quán Phúc Kiến

Là nơi hội họp của những người đồng hương vốn đến Hội An từ tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Người Việt gọi đây là chùa nhưng người Hoa gọi đây là Hội Quán. Hội Quán này được xây dựng năm 1697. Ban đầu người ta chỉ xây dựng Hội quán bằng những thanh tre. Chức năng thứ nhất là thờ Thánh Mẫu - vị thần của người đi biển. Chức năng thứ hai là để thơ sáu vị quan Phúc Kiến phò Minh chống lại triều Mãn Thanh và đã hi sinh ở Trung Quốc. Chức năng thứ 3 là nơi hội họp của cộng đồng người Phúc Kiến.

Nhìn lên cao trên cổng ta thấy 3 chữ đỏ "Kim Sơ Tự"- chính là tên của ngôi chùa xưa ở tỉnh Phúc Kiến. Bên cổng nhìn lên cao có 3 chữ "Thiên Hậu Cung", bốn chữ đen bên dưới là "Huệ Ngã Đồng Nhân" nghĩa là người bốn phương đều là anh em cả. Họ luôn kêu gọi đoàn kết, sóng hoà bình với nhau.

Căn nhà phía trước là Tiền Đình. Gian nhà giữa là Bái Đình- nơi làm lễ, gian trong chánh điện thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu, đàng sau chánh điện là Hậu Cung thờ sáu vị quan Phúc Kiến.

Chánh điện là nơi thờ Thiên Hậu, trên bàn thờ bức tượng nhỏ là tượng cũ trước đây. Bây giờ kinh tế phồn thịnh, người ta về Trung Quốc thỉnh bức tượng mới hơn, lớn hơn.

Thiên Hậu là người con gái quê ở Phúc Kiến, thuở nhỏ bà thuộc nhiều kinh kệ và có tài chữa bệnh cho nhiều người. Năm 29 tuổi Bà mất. Vua nhà Minh phong cho bà chức Thiên Hậu Thánh Mẫu. Người bên phải là Thiên Lý Nhãn, bên trái là Thuận Phong Nhĩ. Hai vị này thường báo cho bà biết những người đang gặp nạn trên biển để kịp thời cứu giúp.

Trong chùa có mô hình chiếc thuyền của người dân Phúc Kiến vào thế kỷ XVI - XVII. Con cháu làm mô hình chiếc thuyền này để kính nhớ đến ông bà tổ tiên. Một điều đáng chú ý là các hội quán người Trung Hoa đều quay về hướng cảng.

Con rồng phía sau là Tiểu Bạch Long lo công việc mưa gió ở biển Đông.

Nhà Tổ

Vào giữa thế kỷ thứ XVII, nhà Minh ở Trung Quốc bị Mãn thanh lật đổ. Sáu vị quan trung thành của nhà Minh trở thành sáu vị tướng bài Thanh phục Minh. Nhưng những cố gắng của họ bị phá sản và họ đã hi sinh. Những người Hoa sinh sống ở Việt Nam đa phần trung thành với nhà Minh, nên cộng đồng người Phúc Kiến đã thờ sáu vị tướng đó như *"Lục Tánh Vương Gia"* xem họ như vị tổ tiên. Hằng năm có tổ chức ngày giỗ cho sáu vị tướng ấy vào ngày 16-2 ÂL. Nhìn kỹ các pho tượng ta thấy ba màu rõ rệt: màu đỏ tượng trưng cho người có tánh khí nóng nảy, màu xanh tượng trưng cho người có tánh khí điềm đạm, màu hồng tượng trưng cho người có tánh khí ôn hòa.

Bên trái là bàn thờ thần tài. Có hai vị thần: trái là Phúc Thần – vị thần ban phát của cải, phúc lộc. Phải là Pháp Thần – vị thần giáo dục và trừng phạt những người sử dụng tiền bạc không phù hợp với đạo lí.

Bàn thờ bên phải: tượng lớn là bà chúa sinh thai, bà nắn ra hình hài của những hài nhi. Hai bên là hai bà hầu, một bà lo về khi sinh và một bà lo về khai tử. Ở dưới thấp có tượng 12 Bà mụ, mỗi Bà mụ có nhiệm vụ chăm sóc đứa trẻ mỗi tháng trong mười hai tháng đầu tiên. Vì thế khi đứa trẻ chưa đầy năm cười hay nói gì đó, người ta cho là Bà dạy, hoặc khi chúng bị té ngã nhưng không bị thương gì, người ta cho rằng có Bà mụ che chở. Chính vì vậy người ta hay tổ chức đầy tháng hay thôi nôi để tỏ lòng biết ơn các Bà mụ. Ngày xưa trong lễ người ta chuẩn bị 12 miếng trầu, 12 miếng cau để dâng cúng 12 Bà mụ, và có riêng một lá trầu một quả cau cho Bà chúa sinh thai.

Gian bên hông thờ những người dân Phúc Kiến mất tại Hội An. Ở gian này đặc biệt có bài vị của những vị Bang trưởng, tức là những vị có công xây dựng Hội quán. Có tất cả 24 vị. Bên phải là bài vị con cháu phái nữ, bên trái là bài vị con cháu phái nam. Trên một số bài vị người ta có dán ảnh.

Gian nhà Đông và Tây phía trước Chánh điện dùng làm nơi hội họp và ăn uống của cộng đồng. Gian nhà Đông có chữ Phúc đối diện là gian có chữ Thọ. Người ta chúc cho cộng đồng phồn vinh, sinh nhiều con cháu.

Trên bức phù điêu vẽ cảnh Thiên Hậu Thánh Mẫu đang cứu những người mắc nạn trên biển. Bên kia là phù điêu mô tả Lục Tánh Vương Gia đang chiến đấu với quân Mãn Thanh. Góc trái của phù điêu có hình một người lí nh nhà Thanh bị bắt làm tù binh.

Lối kiến trúc mái nhỏ hình mai cua còn gọi là mái vỏ cua, một lối kiến trúc thuần túy của người Trung Hoa.

Lai Viễn Kiều – Chùa Cầu

Là nơi ngăn cánh khu phố người Hoa và người Nhật Bản. Khi xưa nơi đây là dòng nước mang tên "Khe Ao Ao". Khe dẫn nước từ trong làng ra sông. Người Nhật làm cầu này vào năm 1593 và hoàn thành vào năm 1696. cầu có các tên:

Cầu Nhật Bản: vì cầu do người Nhật Bản xây dựng. Nhìn rường nhà thấy rường này chồng lên rường kia. Loại hình này người ta gọi là "chồng rường giả thủ", thủ là bàn tay, các rường chồng lên nhau, úp xuống như bàn tay. Ở hai đầu cầu có hai con khỉ và hai con chó. Có người cho rằng người Nhật đặt khỉ và chó ở hai đầu cầu để đánh dấu công việc xây dựng cầu bắt đầu vào năm Thân và kết thúc vào năm Tuất. Nhưng cách giải thích này không thuyết phục vì người Nhật có rất nhiều công trình kiến trúc được trang trí hình ảnh khỉ và chó.

Chùa Cầu: vì ngay trên cầu có một ngôi chùa do người Hoa xây dựng khi cầu hoàn thành 50 năm. Theo người Nhật thì lúc bấy giờ chùa thờ Bắc Đế – vị thần bảo hộ cho ba nước Nhật, Việt Nam và Ấn Độ. Còn đối với người Hoa tại Hội An thì chùa là nơi giải quyết tranh chấp giữa hai khu vực Nhật Bản và Trung Hoa.

Lai Viễn Kiều: Ở đầu cầu có tấm biển đề "Lai Viễn Kiều". Vào năm 1719, Chúa Nguyễn Phúc Chu nhân chuyến tuần du ở thương cảng Hội An biết rằng cầu do người Nhật Bản xây dựng nên đã ban tặng tên ấy. Nghĩa là "Cầu của những người phương xa xây dựng".

Hiện sàn gỗ đã được làm lại, còn tất cả mái và rường cầu vẫn còn nguyên vẹn sau 400 năm do làm bằng gỗ lim. Hiện ở cầu còn hai tấm bia, một của người Việt và Trung Hoa, một của người Pháp ghi lại công đóng góp xây dựng và tu sửa cầu.

Nhà cổ Phùng Hưng

Nhà cổ Phùng Hưng là nơi chứng kiến sự ra đời của 8 thế hệ của gia đình Phùng Hưng. Nó đã được xây dựng trên 200 năm qua, và là một mẫu nhà đẹp nhất của lối kiến trúc cổ ở Hội An. Năm 1985, ngôi nhà này được xếp hạng nhất ở Việt Nam như một kiểu mẫu về lối kiến trúc truyền thống có giá trị văn hóa cao

Nó được coi là kiểu mẫu vì nó còn giữ được nguyên vẹn những yếu tố kiến trúc xưa nhờ vào chất lượng tuyệt vời của vật liệu và sự chăm sóc của đại gia đình. Nhà cổ Phùng Hưng là kiến trúc tổng hợp của 3 trường phái kiến trúc là Việt Nam, Nhật Bản và Trung Hoa. Hệ thống ban công và cửa chớp là của người Trung Hoa. Mái nhà ở gian giữa có bốn hướng gọi là mái "tứ hải" là kiến trúc Nhật Bản (giống mái của Chùa Cầu). Còn lại là hệ thống sườn gỗ, hệ thống xà ngang, xà dọc, mái truyền thống hai hướng ở gian trước và gian sau là kiến trúc Việt Nam. Nhà này rộng và cao nhất trong vùng. Với hệ thống 80 cột gỗ lim tất cả được đặt trên chân đá để tránh việc tiếp xúc giữa chân cột với đất. Khu vực này gần sông nên mỗi năm thường xảy ra lụt lội, nước dâng lên khoảng 0,5m.

Năm 1964 xảy ra trận lụt lớn, nước dâng cao 2,5m, lên đến gác gỗ, 160 người dân đã đến đây cư trú trong 3 ngày. Cuối năm 1999, hai cơn "Đại hồng thủy" đã nhận chìm cả khu phố cổ làm thiệt hại cơ sở vật chất rất lớn. Có một cửa sập thông với tầng trên, để khi lụt lội có thể chuyển hàng hóa lên tầng trên vì đây là nhà buôn.

Hệ thống cửa trên song dưới bản dễ di chuyển trong nhà, có thể mát vào mùa hè và ấm vào mùa đông. Các cánh cửa có thể tháo rời ra. Người ta cũng lợp ngói âm dương, giữ cho ngôi nhà mát mẻ, thông thoáng quanh năm vì mái nhà có nhiều khe rãnh. Bộ phận đỡ mái hiên được chạm khắc hình cá chép vốn là biểu tượng cho sự may mắn và thịnh vượng. Cá chép đối với người Hoa là sự may mắn, đối với người Nhật Bản là quyền lực và đối với người Việt là sự thịnh vượng.

Gian giữa có trang thờ những vị thần biển phù hộ. Người xưa thường dùng tàu để di chuyển hàng hóa và thông thương với nước ngoài. Trước mỗi lần đi biển buôn bán người ta tụ tập lại để cúng thần. Thuyền trưởng thay mặt cho cả đoàn thả 7 con súc sắc trong tô để thử vận may cho đoàn. Họ thả 3 lần, nếu có một lần có được 4 mặt đỏ trở lên có nghĩa là may mắn thì họ sẽ ra khơi, không thỉ họ hoãn chuyến đi lại.

Sông Thu Bồn đổi dòng ra phía sau làng bên kia bờ sông. Sông nhỏ, mỗi năm có hiện tượng bồi đắp phù sa. Hội An có các nghề cổ truyền như thêu tay, mộc trang trí, nuôi tằm, ươm tơ dệt vải, dệt chiếu. Muốn xem các công việc này du khách có thể đến tham quan nhà số 41 Lê Lợi. Vào thế kỷ XVII người ta đã sử dụng công cụ thô sơ để dệt bằng tay loại vải thô sơ. Còn công việc dệt chiếu, trong một ngày hai người có thể làm ra hai chiếc chiếu. Nuôi tằm: vòng đời con tằm từ 26 – 28 ngày. Ngày thứ 20 cho kén (khoảng 3 ngày, không ăn), sau đó từ kén nứt ra ngài. Người ta chọn những con

ngài mạnh và cho giao phối để cho ra một thế hệ mới.

Mái ngói Âm Dương

Ở Việt Nam hiện nay, có lẽ chỉ Hội An mới còn có nhiều ngôi nhà lợp bằng ngói Âm Dương. Trên mái nhà, các miếng ngói được xếp chồng lên nhau so le khoảng 3 – 4cm và ta chỉ nhìn thấy các hàng ngói dương gồ lên chạy song song theo chiều dốc xuống. Các viên ngói vốn đã thẫm màu lại thô nháp, vì vậy cùng năm tháng chúng bị phủ một lớp rêu đen xỉn làm cho ngôi nhà có một dáng vẻ cũ kỹ, cổ lỗ và cam chịu. Trong rất nhiều các bức ảnh nghệ thuật chụp cảnh Hội An, ta thường thấy các dãy mái ngói âm dương cao thấp xô lệch đè bên trên những ngôi nhà thấp trong dãy phố hẹp. Đến nay hễ cứ nói đến ảnh đẹp về Hội An thì người ta thường nghĩ đến các bức ảnh này.

Hiện nay, ở các dãy phố bên ngoài khu phố cổ dân chúng vẫn thích lợp loại ngói âm dương này và các lò ngói ở làng Thanh Hà bên bờ sông Hội, người ta vẫn còn sản xuất loại ngói này.

Đây có lẽ là kiểu ngói du nhập từ Trung Hoa và Nhật Bản từ các thế kỷ XVI, XVII khi mà người Hoa và người Nhật đến buôn bán, mở cửa hàng và định cư ở Hội An. Ở vùng Hoa Nam Trung Quốc và ở Nhật, vẫn còn rất nhiều khu phố cổ cũng lợp ngói âm dương kiểu này. Tại các cung điện, đền miếu thì các viên ngói này được tráng men màu và các viên ngói dương thì hẹp hơn và cong nhiều hơn, để lộ cả lớp ngói âm bên dương gọi là ngói Ống. Ở Hội An, kiểu ngói ống này thường thấy ở các ngôi chùa hoặc Hội quán của người Hoa.

Ngói Âm Dương là một loại ngói cong mặt trụ. Khi xếp lên các thanh đỡ trên mái nhà thì một hàng ngói được xếp ngửa gọi là hàng âm và một hàng ngói được xếp úp gọi là ngói Âm Dương, hai hàng tựa vào nhau làm cho nước mưa trôi dọc xuống mà không rớt vào nhà. Ở Hội An, ngói được làm bằng đất nung, có độ dày 4 –5 mm, rất rắn và nhám vì có pha cát. Mỗi miếng ngói là một hình vuông có cạnh khoảng 19-20cm bị uốn cong như một khúc ống bương to bị chẻ làm tư. Tại một số thị trấn biên giới Bắc Việt Nam, đôi khi ta cũng thấy còn một số ngôi nhà lợp ngói Âm Dương. Ở thị trấn Bắc Hà, một điểm du lịch nổi tiếng của Lào Cai, du khách có thể thấy những lớp ngói này trên nóc của các dinh thự cũ của vua H'mông được xây năm 1921 và ở đền Bắc Hà, nơi thờ Đức Thánh Trần. Trong kinh thành Huế và các làng xung quanh, ở các điện phủ, lăng tẩm... vẫn còn nhiều loại ngói này.

Nếu bạn đến Hà Nội cách đây nữa thế kỷ, trong các dãy phố bây giờ gọi là khu phố cổ vẫn còn rất nhiều những ngôi nhà hẹp, thấp với lớp mái ngói dốc, khấp khểnh xám màu rêu cũ. Những góc phố cũ nát xiêu vẹo với lớp ngói dốc này đã tạo nguồn cảm hứng vô tận của Bùi Xuân Phái, một nghệ sĩ bậc nhất của đất Hà Thành. Ông đã vẽ hàng trăm bức vẽ lớn nhỏ, bằng nhiều chất liệu trên nhiều loại giấy có trong tay về các mái ngói này. Qua tranh của ông, người ta bỗng nhận ra vẻ đẹp u uất nhẫn nại của các ngôi nhà cũ kỹ, của các ngõ hẹp rêu phong. Người ta gọi những dãy phố này là Phố Phái và gọi người là họa sĩ trầm mặc là ông Phái Phố.

Đến ngày nay khi tất cả mọi người có văn hoá đều thấy yêu quý vẻ đẹp hoài cảm của những dãy phố cổ Hà Nội thì cũng là lúc hầu như chẳng còn những ngôi nhà cổ nào nữa. Tất cả đã biến mất, đã bị phá đi dể xây lại, để cơi nới do nhu cầu bức xúc của những người sống ở đó. Các dãy phố này bây giờ vẫn còn được gọi là phố cổ nhưng những ngôi nhà với mái ngói cổ thì hầu như không còn nữa. Còn những bức tranh phố quý giá của ông Phái thì cũng đã âm thầm ra đi và nằm chết trong các bộ sưu tập ở nước ngoài. Đa số các bức tranh Phái Phố ở các gallery hiện nay đều là các tranh chép lại hoặc là tranh giả, mạo nhận tên ông Phái.

Mái ngói cổ Hội An không được nổi danh, không được đi vào nghệ thuật như mái ngói ở Hà Nội, nhưng mái cổ Hội An thì vẫn còn trong khi mái cổ Hà Nội đã trở thành dĩ vãng. Ngói cổ Hội An là loại ngói Âm Dương còn Hà Nội là ngói lá đề, mũi hài. Mái ngói cổ Hội An thì được nâng đỡ bằng bộ khung xà cột gỗ còn mái cổ Hà Nội thì đè vào hai hàng tường gạch chạy dọc thân nhà. Tất cả các sự khác nhau là như vậy và liệu rằng người ta có rút ra được kinh nghiệm gì không về sự mất còn của các di sản văn hoá.

Đôi Mắt cửa - Linh hồn của căn nhà cổ

Ở bên trên mỗi chiếc cửa ra vào ở ngay mặt đường của mỗi căn nhà cổ thường có hai khoanh gỗ tròn trông như hai con mắt của ngôi nhà đang nhìn ra đường, gọi là mắt cửa. Các mắt cửa có đường kính khoảng hơn 20 cm,bề dày khoảng 10 cm được chạm khắc, thường là hình tròn lưỡng cực âm dương và các vạch bát quái, xung quanh là các hoạ tiết mềm như 8 cách hoa cúc. Có chiếc có hình năm con dơi tượng trưng cho "ngũ phúc", có mắt cửa chỉ gồm có một chữ "thọ", cá biệt có chiếc hình vuông hoặc bát giác.

Ở miếu Quan Công, mắt cửa có hình mặt hổ gọi là "hổ phù". Trong Hội quán Phúc Kiến, mắt cửa hậu cung có hình đôi rồng chầu mặt trời và đôi giao long chầu mặt trăng.

Người Hội An quan niệm con người, con vật đều phải có mắt để nhìn đời và nhìn vào lòng mình thì các đồ vật gắn với vận may của con người cũng phải có mắt. Các thuyền ghe ở Hội An cũng được vẽ vào hai bên mũi thuyền hai con mắt rất to và rõ, để nhìn thấy mọi tai ương trên biển khơi. Cái nhà, nơi mà con người sống cả đời trong đó phải có đôi mắt để bảo vệ mình và cũng để mở cửa tâm hồn mình với xã hội.

Trong các đình chùa ở miền Bắc, người ta cũng dùng các đinh gỗ lớn làm lỗ quay cho trục cách cửa đầu kia nhô ra phía trước mặt và được gọt mỏng hoặc có hình nửa khối cầu gọi là trái găng, hay mắt rồng.

Người ta đếm được tới 14 loại mắt cửa khác nhau ở Hội An. Trước kia, vào các ngày lễ tết, gia chủ buộc lên mỗi mắt cửa một dải lụa điều nhưng từ vài năm lại đây, du khách đến nhiều nên người ta không hạ xuống nửa mà treo dải lụa đỏ suốt năm.

Nếu đi lướt qua, có người không nhận ra có đôi mắt cửa trên thanh xà gồ lớn bắc ngang bên trên cửa ra vào, nhưng nếu nhìn thấy thì ai cũng công nhận rằng đó đúng là"đôi mắt" của ngôi nhà. Vào buổi tối khi mỗi căn nhà như đang ngủ, đôi mắt cửa cũng như nhắm lại, khi trời mưa dai dẳng mắt cửa như đẫm nước mắt và nó hân hoan cười mỗi khi trời nắng. Vào bên trong nhà và quan sát kỹ, ta nhận ra là đuôi của mắt cửa kéo xuyên qua chiếc xà ngang và được khoét một lỗ tròn thẳng đứng. Đó chính là cái chốt quay giữ cho cánh cửa có thể mở ra đóng vào mà không cần có bản lề.

Nếu bạn muốn có một đôi mắt cửa để làm kỷ niệm, hay để trang trí cho ngôi nhà của mình thì bạn có thể tìm mua ở các cửa hiệu bán đồ gỗ lưu niệm trên phố Lê Lợi ngay trong khu phố cổ. Có loại được để mộc, có loại được sơn màu hoặc được phủ sơn mài. Nếu thích bạn có thể đặt theo ý mình, 6 giờ sau có thể lấy ngay.

Chữ Quốc Ngữ

Khi các giáo sĩ tìm cách truyền đạo vào Việt Nam thì họ gặp những khó khăn do ngôn ngữ bất đồng. Trong thời kỳ đầu, các giáo sĩ đến theo các thuyền buôn và lưu lại khoảng 3 tháng. Khi các tàu đã đầy hàng, họ lại ra ở theo các thủy thủ, vì vậy họ không có điều kện để học nói tiếng Việt.

Đến khi linh mục E. Buzomi được giáo đoàn chỉ định ở lại lâu dài và tiêp tục việc truyền đạo thì việc giảng đạo thông qua nhưng người phên dịch là các thầy dòng Nhật Bản tỏ ra thiếu hiệu quả. Giáo sĩ phương Tây đầu tiên có thể nói thông thạo và giảng đạo bằng tiếng Việt là Francesco di Fina, rồi mấy năm sau có C.Borri và đặt biệt là Alexandre de Rhodes đã bỏ công ra học và nghiên cứu sâu sắc tiếng việt.

A.de Rhodes sinh năm 1591 ở Avi gon nước Pháp, năm 1612 ông gia nhập Giáo Hội và đến Việt Nam từ 1624 đến 1645 với nhiệm vụ của một nhà truyền giáo. Năm 1624 khi đến Đàng Trong, A de Rhodes đã thấy *"Các cha Femades và Buzomi vẫn phải giảng đạo qua phiên dịch. Chỉ có cha F. di Fina thì khác, ông nói tiếng Việt khá tốt và tôi nhận thấy những bài thuyết giáo của ông có ích hơn những bài thuyết giáo của các cha khác"*

Tuy nhiên việc học Tiếng Việt không phải đơn giản, đặc biệt là do tiếng Việt có dấu giọng rất dễ lầm lẫn. Kể về bước đầu học tiếng Việt của mình, A. de Rhodes viết "*...nghe những người bản xứ, nhất là phụ nữ, tôi tưởng như nghe tiếng chim hót líu lo và tôi mất hết hy vọng có thể nói được thứ tiếng đó"* Linh mục Joseph Tiesanier người Pháp, ở Việt Nam từ 1653 đến 1663 nói: *"Các thứ tiếng này làm tôi phát sợ, vì thấy nó khác so với tiếng Châu Âu và tôi hầu như mất hết hy vọng là sẽ học được"*

Rất nhiều năm trước đó, một người nhật là Yajiro đã thực hiện việc phiên âm và tạo ra một mẫu văn tự kiểu Latinh để ghi âm tiếng Nhật. Sau đó nhiều giáo sĩ Phương Tây đã dùng các kiểu mẫu tự La tinh để phiên âm tiếng Trung Quốc và đã viết nhiều sách truyền giáo từ thế kỷ 16.

Tuy nhiên, việc phiên âm và biên soạn một mẫu tữ latinh cho tiếng Việt khó khăn phức tạp hơn nhiều. Ở Trung Quốc người ta viết chữ Hán và nói tiếng Hán, tiếng nói và chữ viết thống nhất với nhau. Còn ở Việt Nam vào lúc này người ta nói tiếng Việt nhưng các văn bản viết dùng trong học tập và hành chính lại là chữ Hán. Khi đọc các văn bản viết người ta lại đọc theo kiểu nữa tiếng Hàn nữa tiếng Việt gọi là âm Hán – Việt. Có một kiểu chữ viết cải tiến từ chữ Hán dễ dùng để vừa ghi âm tiếng Việt vừa ghi nghĩa tiếng Hán, gọi là chữ Nôm. Hệ chữ Nôm này chưa hoàn chỉnh và lúc đó còn rất ít được sử dụng rộng rãi. Đã có nhiều giáo sĩ bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và Pháp bỏ ra nhiều công sức trong nhiều năm trời để nghiên cứu tạo ra một kiểu chữ viết latin cho tiếng Việt.

Đây là một công trình phát triển dần dần với sự đóng góp công sức của nhiều người, kể cả người Nhật và người Việt Nam. Trong lúc thực hiện họ cũng vận dụng các kinh nghiệm của hệ mẫu tự latin dùng cho tiếng Trung Quốc và tiếng Nhật. Đầu tiên là người ta cố gắng phiên âm tiếng Việt và sau đó là việc sáng chế các văn tự. Lúc đầu các chữ phiên âm dựa vào tiếng Ý và Bồ, vì khi đó tiếng Bồ là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các giao dịch của các thương thuyền châu Âu và sau đó là một kiểu ngôn ngữ hỗn hợp Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ý thường gọi là *lingua franca*. Các cách phiên âm lúc đầu chưa có luật lệ chặt chẽ và thống nhất, nó còn thô sơ và chưa hợp lý. Dần dần trong quá trình thực tế sử dụng, người ta cải tiến nhiều. Một cải tiến mang tính quyết định của các công trình này là việc sáng tạo ra các dấu và quy ước viết các dấu.

Đây là một lĩnh vực phức tạp, khó khăn cả về việc nghiên cứu sáng tạo và về kỹ thuật in ấn, vì trong các bộ con chữ đúc latin chưa có các con dấu này. Ấn phẩm đầu tiên in bằng chữ Quốc ngữ là cuốn Tự điển An Nam – Bồ Đào Nha – Latin (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) của A. de Rhodes, in tại Rome năm 1652. Trong lời tực của cuốn từ điển, ông viết: *"Để khởi thảo cuốn từ điển này, không những tôi nhờ chính người bản xứ đã giúp tôi học tiếng trong suốt 12 năm… mà tôi còn học hỏi những nhà truyền giáo khác. Tôi đã từng học với F. de Pina, G. de Amral và A. Barbosa… mỗi ông đã làm một cuốn từ vựng. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn từ vựng mới, có chứa thêm tiếng Latin."* Cuốn từ điển rất dày, 500 trang và đã vượt xa hai cuốn từ điển của Amral và Barbosa về sự hoàn chỉnh của các phiên âm. A. de Rhodes là một nhà ngôn ngữ học tài ba. Riêng về các dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng mà ông sáng chế ra thì ông cho rằng đó là linh hồn của tiếng Việt, "cũng giống như những gam trong nhạc Châu Âu". Điều này đến nay bất cứ người nước ngoài nào khi học tiếng Việt cũng thấy như vậy. Đặc biệt hơn nữa, trong cuốn từ điển này, A. de Rhodes đã ghi chép khá đầy đủ lời ăn tiếng nói của người Việt khi đó làm cho khi tra từ điển người ta có cảm tưởng như đọc một cuốn văn hóa sử cương thế kỷ XVII

Nhiều người cho rằng trước khi cho ra đời cuốn từ điển này, A. de Rhodes đã giam mình gần 3 năm trời trong khuôn viên của nhà thờ Hội An. Để hoàn tất công việc, ông cũng sử dụng hai phương ngữ chủ yếu là Hội An và Hà Nội (khi đó có tên là Thăng Long) để xây dựng hệ thống phiên âm tiếng Việt. Một giáo sĩ người Pháp khác là Pigneau de Béhaine cũng có công nhiều trong việc cải tiến chữ Quốc ngữ. Năm 1773, ông biên soạn xong cuốn Từ điển An Nam – Latin với một kiểu phiên âm đã đạt đến một hình thức ổn định. Sau đó, vào năm 1832, giám mục Tabert và một số người Việt đã hoàn thành hai cuốn từ điển nữa. Kể từ đó, chữ Quốc ngữ định hình và cho đến nay cũng không thay đổi mấy. Qua gần trăm năm sử dụng và phát triển, chữ quốc ngữ đã được sửa đổi và dần thay thế hoàn toàn cho chữ Hán và chữ Nôm vào đầu thế kỷ XX và hiện nay là văn tự phổ biến và chính thức của Việt Nam.

Cao Lầu

Hội An có một món ăn nổi tiếng là Cao lầu, món này đúng là sản phẩm riêng của Hội An, cho nên khi nói đến món ăn này là người ta phải ghép cả nơi xuất xứ của nó vào và gọi là Cao lầu Hội An. Ở bất cứ nhà hàng ăn uống nào, ở thực đơn của bất kỳ khách sạn nào ở Hội An ta cũng thấy có

món Cao lầu nằm ở một vị trí trang trọng. Còn đi trong phố cổ thì tìm một cái bảng hiệu có chữ *"Cao lầu phố Hội"* là dễ nhất.

Chỉ quanh có một món ăn không mấy cầu kỳ mà đã có rất nhiều câu chuyện. Trước hết là cái tên Cao lầu. Lầu hay Lâu có nghĩa là cái gác đẹp đẽ như trong các từ "Lâu đài", "Lầu son"... Ngày xưa những người sang trọng giàu có trong các dịp đặc biệt thường đến ăn trên lầu gác của các nhà hàng quý phái. Đi ăn đồ ngon, đồ đặc sản người ta gọi là đi ăn cao lâu theo kiểu gọi của người Trung Quốc, những người nổi tiếng là cầu kỳ trong việc ăn uống. Thế thì Cao lầu Hội An có gì đặc biệt đến nỗi họ coi món này là cao lương mỹ vị? Có người đưa ra lời giải thích rằng: đúng đây là món ăn quý của Hội An vì thành phần protite trong Cao lầu là thịt lợn, một món ăn đắt và hiếm. Sống ở một vùng đất ven biển, bao quanh bởi các nhánh sông cho nên thức ăn đạm động vật của ngươi Hội An xưa kia chủ yếu là tôm cá, hải sản. Khi đó lợn ở đây hiếm, khó nuôi, nhỏ con nên vì thế thịt rất chắc và ngon. Hơn nữa món này lại là món ăn của người Nhật, những thương gia giàu có và kỹ tính với một đời sống vật chất cao hơn hẳn những người Việt ở địa phương.

Cao lầu chắc hẳn là món ăn Nhật bởi lẽ đến nay cả người Việt và người Hoa đều công nhận đây không phải là món của mình. Vào năm 1990, có một cuộc hội thảo quốc tế ở Hội An. Các đại biểu Nhật Bản đến đây, khi ăn món Cao lầu đều khẳng định rằng đây là món Nhật, là món mì ở vùng Icé (Icedon). Thì ra món Cao lầu này đã được nhập cảng từ Nhật vào Hội An từ hơn 300 năm mà vẫn còn đến tận ngày nay. Trong khi đó thì ngay cả khu phố Nhật một thời vang bóng với bao nhiêu lầu son gác tía nguy nga thì cũng đã tan thành khói bụi từ lâu rồi.

Đúng là: *Trăm năm bia đá cũng mòn*
Nghỉn năm bia miệng cũng còn trơ trơ.

Trong hoàn cảnh này thì "bia miệng" là cái miệng ăn uống chứ không phải là cái miệng nói năng. Nhưng dẫu sao vẫn chính là cái miệng của người ta đã lưu giữ được món Cao lầu ở Hội An hơn 3 thế kỷ nay.

Sau khi đã nhất trí về nguồn gốc Phù Tang của cao lầu, các đại biểu Nhật lại đi đến một sự nhất trí nữa là: Cao lầu Hội An ngon hơn nhiều so với mì Icé ở Nhật. Xem xét kỹ thì người ta phát hiện ra rằng mì Cao Lầu ở Hội An ngon hơn nhiều so với món mì Icé ở Nhật. Xem xét kỹ thì người ta phát hiện ra rằng mì Cao Lầu ở Hội An vẫn còn được nhào, ủ, cán, sấy bằng tay theo lối thủ công ngay tại bếp còn mì ở Nhật bây giờ được sản xuất hàng loạt trong nhà máy. Thịt lợn ở Nhật là thịt ướp lạnh chứ không có thịt tươi. Đấy là chưa kể đến gia vị, rau củ và tài nghệ của người đầu bếp.

Chẳng cần ăn thử ta cũng có thể hình dung ra sự khác nhau giữa mì Icé Nhật và Cao lầu Hội An. Nó cũng giống như sự khác nhau giữa cà phê bột tự nhiên được pha bằng phin với cà phê công nghiệp tan nhanh đóng trong gói giấy bạc vậy.

Hàng trăm năm, sau khi người Nhật ra đi, người Hội An vẫn tiếp tục làm và tiếp tục ăn món này, nhưng rồi người ta quên mất đó là mì Nhật mà gọi luôn là Cao lầu, không những thế họ còn cho là đặc sản địa phương và gọi là Cao Lầu Hội An. Ai đến Hội An cũng mê món Cao lầu. Rồi người Hội An đi xa xứ cũng mang theo món này và từ những năm 1950 người ta đã thấy các quán Cao lầu Hội An ở Sài Gòn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, rồi vào khoảng 1960, 1970 cái tên Cao lầu Hội An đã thấy có ở mãi các nước Pháp, Anh, Úc xa xôi. Trong khi đó thì đến tận cuối những năm 1980 thì ngành công nghiệp du lịch hùng mạnh của thế giới mới nhớ đến phố cổ Hội An. Đúng là Cao lầu Hội An đã được thế giới biết đến trước cả phố Cổ Hội An.

Công bằng mà nói thì chẳng phải riêng món mì Icé Nhật Bản, mà ngay cả Cao lầu Hội An hôm nay đã không còn được như xưa nữa rồi. Ở Hội An hôm nay người ta vẫn còn tiếc rẻ nhắc tới Cao lầu ông Canh, Cao lầu Năm Cơ hay mới gần đây thôi, muốn ăn Cao lầu đúng vị người ta phải chờ tới sau 2 giờ chiều, khi ấy bà cụ Bé mới thủng thỉnh gánh hàng ra chợ Cũ chỉ bán đến 5 giờ, cái ngữ giờ chưa ai đói nhưng người ta vẫn cứ ăn vì nghiện cái vị cao lầu chính cống của Bà. Mấy năm nay Bà đã cao tuổi và đã nghỉ bán hàng nhưng ở phố cổ từ khoảng trưa đến chiều vẫn có vài gánh cao lầu đi dạo bán.

Sợi mì Cao lầu được chế biến rất công phu. Mì phải được hấp nhiều lần rồi phơi khô. Trước

khi ăn lại hấp lại. Sợi Cao lầu không được mềm mà phải giòn khi nhai có cảm giác sần sật. Theo Bà Bé thì muốn làm mì Cao lầu thật ngon, dứt khoát phải ngâm gạo trong nước tro mà phải là loại tro đốt từ củi ở Cù Lao Chàm, còn nước xay gạo bắt buột phải lấy nước ở giếng Bá Lễ, một cái giếng Chàm nằm trong ngõ 35 đường Phan Chu Trinh. Thịt heo làm xíu Cao lầu phải là giống heo cỏ, nhỏ người, lông đen, thả rông ngoài bãi. Thực ra muốn mô tả rõ ràng cái sự khác nhau tinh tế trong một món ăn quả là khó, nhất là đối với du khách, những người mới ăn món Cao lầu lần đầu tiên. Để giải thích trong trường hợp này, có một câu nói cửa miệng bằng tiếng anh rất nổi tiếng ở Hội An mà đã được viết rất to trên tường của quán Treat's Cafe: *"Same same but different!"* tức là "Na ná nhưng mà khác"

Quả là như thế, ở Hội An có mấy chục quán có món Cao lầu, ở quán nào thì nó cũng vẫn là Cao lầu nhưng thực sự thì Cao lầu ở mỗi quán lại khác nhau. Nghe đâu Lonely Planet - Nhà xuất bản sách du lịch nổi tiếng- cũng đã đưa câu này vào sách của mình. Trong một số nhà hàng người ta còn cải biên món Cao lầu bằng cách cho sốt chua ngọt hoặc chao dầu như kiểu Spagetti, ăn cũng rất ngon. Vấn đề là khi gọi món bạn phải biết rõ mình định ăn Cao lầu Hội An chính cống hay Cao lầu kiểu mới.

Bên dưới cái tên Cao lầu bao giờ cũng là món Hoành thánh là một cái tên rất lạ vì vậy nhiều người đến Hội An đều muốn ăn thử xem sao. Tuy vậy khi vào quán gọi hoành thánh, thế nào người phục vụ cũng hỏi luôn Hoành thánh loại gì? Nếu bạn vẫn chưa hiểu thì họ sẽ giảng giải cho bạn rằng có tới ba loại hoành thánh: Nước, chiên và mì. Nhưng cả ba món đều gọi là hoành thánh vì đều có thành phần chính là nhân tôm giã được túm bằng một mảnh vỏ bánh làm bằng bột mì.

Người Hội An vốn tính chiều khách, món ăn phải ngon đã đành nhưng lại còn phải hợp khẩu vị. Mỗi người mỗi tính, khách nào cũng có quyền yêu cầu.

Riêng có việc xào thức ăn bằng chảo nóng với dầu lạc, ở đây người ta cẩn thận phân chia ra làm 5 cấp độ khác nhau có tên gọi hẳn hoi là: Tô, xào, chấy, chiên, um.

Để kho cá thì lại còn nhiều kiểu hơn, ít nhất là 8 kiểu cơ bản: kho tiêu, kho mặn, kho ngọt, kho ấp chảo, kho tộ, kho rim, kho Tàu, kho khô. Nếu nhìn vào cung cách nấu nướng quy cũ và cẩn trọng như thế này thì người ta phải xem lại khi vẫn nói rằng người Hội An có tâm tính đơn giản.

Khi ăn món hoành thánh mì, du khách Trung Quốc nhận ra nay đó là một món ăn rất phổ biến ở Quảng Đông. Món này còn có cả ở Hà Nội, Sài Gòn.... Mà người ta vẫn gọi là mì vằn thắn hay mằn thắn. Có người kể rằng đây là món ăn có từ thời nhà Thanh, do chính vua Càn Long đặt tên. Hoành thánh là đọc theo tiếng Quảng Đông của chữ "vân thốn" tức là nuốt mây dựa vào ý câu thơ *"Bạch Vân Thốn Nguyệt"* (mây trắng uống trăng).

Càn Long nổi tiếng giỏi cả văn chương cả võ nghệ lại thích giả dạng thường dân. Trong một lần vi hành, ông vua nhà Thanh này bị lạc đường và tìm vào một quán nhỏ. Rủi thay thức ăn đã hết, chủ quán vét vội chỉ còn ít bột mì, tôm và vài quả trứng. Ông ta liền nhanh tay nhào bột và chế biến ra một món ăn chưa có bao giờ. Nhà vua ăn hết sạch và cảm động mà đặt tên cho món này như vậy.

Thì ra món ngon nào cũng được bao phủ quanh nó những huyền thoại. Nhưng không rõ vì sao mà chỉ ở Hội An mới có hoành thánh chiên? Mười, hai mươi năm trước, khi mà Hội An còn vắng vẻ, ẩn dật thì ai cũng biết các tiệm chuyên bán hoành thánh như tiệm Bà Hai Huế gần Chùa Ông, tiệm Hòa Vinh trước chùa Ngũ Bang. Bây giờ ở Hội An quán nào cũng có hoành thánh và người ta coi đấy là một đặc sản Hội An chính cống.

Cờ Người ở Hội An

Một bàn cờ lớn được kẻ đậm trên sân đấu. 32 võ sinh thủ diễn 32 quân cờ từ tướng đến tốt mặc những bộ trang phục hai màu xanh, đỏ chia thành hai quân. Sau phần khai mạc, mười quân tốt múa hai dãy cờ tiến vào giữa sân trong tiếng trống thúc quân dồn dập. Lần lượt từng loại quân cờ sử dụng nhiều loại binh khí cổ truyền như mã đao, tề mi côn, song xỉ, song giãn, trường kiếm, đại đao.... Vừa biểu diễn kỹ thuật đặc trưng của võ cổ truyền dân tộc vừa tràn vào sân. Khi quân sĩ hai bên đã chiếm lĩnh vị trí trong tư thế chiến đấu, hai Tướng xuất hiện từ hai phía bàn cờ tiến vào trung trận. Tướng đỏ là một huấn luyện viên nam mang bia đội mão, hiên ngang trong chiến bào, tay trái vuốt

râu, tay phải cầm thanh long đại đao múa một đường "xung thiên đề đao" và chỉ Tướng xanh khiêu chiến. Tướng xanh là một nữ võ sinh với vóc dáng khỏe mạnh, khuôn mặt anh thư xinh đẹp nhưng không kém phần oai phong lẫm liệt cũng múa tít một vòng "phương thiên họa kích" sẵn sàng nghênh chiến. Hai tướng biểu diễn những đòn thế giao đấu giữa tiếng reo hò của quân sĩ. Trống thu quân vừa đánh xong, chỉ trừ hai tướng đứng ở trung cung, tất cả các quân còn lại đều ngồi xếp hàng trên sân đúng vị trí của mình. Phát thanh viên đọc những nước đi đầu tiên của hai kỳ thủ và các quân cờ bắt đầu di động. Mỗi thế bắt quân là một hiệp đấu xảy ra khoảng một vài phút trong tiếng trống thúc quân dồn dập, náo nức và kết thúc đầy kịch tính. Vào những giây phút cuối của trận đấu khi mà một trong hai kỳ thủ lâm vào thế bí gây cấn nhất thì những trận giao chiến ngày càng ác liệt làm nhiều khán giả phải hồi hộp. Khi bên đỏ thua, trên bàn cờ người xảy ra một cuộc hỗn chiến giữa quân sĩ hai bên để đi đến kết thúc quân đỏ bị bắt cùng với tướng sĩ của mình. Tướng xanh dẫn tất cả "tù binh" đi vòng quanh sân chào khán giả trong tiếng vỗ tay vang dội.

Yến Sào ở Cù Lao Chàm

Yến sào tức là tổ của chim hải yến, một loài chim yến biển làm tổ trong các vách hang cheo leo trên một số ít các đảo đá hoang vu ở vùng Đông Nam Á.

Loài chim này tiết ra một lượng lớn nước bọt trong miệng rồi kéo thành sợi nhỏ như sợi miến, cuộn thành tổ hình vỏ sò gọi là tai yến, dính vào vách đá. Tai yến lúc đầu trắng mờ rồi trắng đục và trở thành tai yến "già", mỗi tai khoảng 10g.

Tổ yến không những là một món ăn vừa ngon vừa bổ vừa quý hiếm mà người ta còn tin rằng đó là một vị thuốc đặc biệt có thể chữa trị được bệnh ho lao, một trong bốn căn bệnh khó chữa nhất trong y học phương Đông cổ xưa. Yến thường được ăn theo hai cách: nếu hấp cách thủy với đường phèn thì là yến ngọt; nếu hấp cách thủy với nước hầm gà tơ gọi là yến mặn.

Trong các bữa tiệc cung đình, trong các món ăn bổ dưỡng của các hoàng đế thì yến là một món đầu bảng và không thể thiếu được. Vì thề người ta gọi các bữa tiệc đặc biệt xa xỉ trong cung vua là "yến tiệc". Ở các làng xã Việt Nam có tục lệ mừng thọ những người cao niên trong làng, tục lệ chúc thọ bố mẹ già và càc bữa tiệc này được gọi là "yến lão" mặc dù chỉ một số rất ít gia đình quyền quý mới có thể mua yến làm cỗ. Trong chế độ phong kiến trước kia, yến lão là một trong các nghi lễ được đưa vào thể chế quốc gia, ngày nay tập tục này lại đang được phục hồi ở nhiều nơi.

Chim yến có tên khoa học là Collocaliafucipllaga Gemami Vuslalet, có thân nhỏ hơn quả bóng bàn với bộ lông nâu đen riêng hông và bụng màu xám. Chim yến có cánh vút dài tới hơn 10cm, đuôi chẻ đôi,mỏ ngắn nhưng có thể há rất rộng dùng để đớp mồi là các con côn trùng đang bay trong không khí.

Người Trung Quốc gọi chim yến là Huyền điểu người Anh gọi là Seo Swallow, người Pháp là Salangane hay Hirondelles de mer. Chim yến bay rất khoẻ, vào mùa kiếm mồi, nó bay liên tục suốt mười mấy giờ đồng hồ không nghỉ, lượn đi lượn lại trên không trung quanh các chân núi, sườn đồi, bìa rừng để hớp mồi với quảng đường tổng cộng lên đến hàng trăm km.

Từ tháng 11 đến tháng 3 âm lịch, chim yến về làm tổ trên các hang đá dựng đứng. Mỗi tổ đẻ hai trứng và thay nhau ấp. Phải hơn một năm sau khi nở thì chim non mới có thể tự kiếm mồi và làm tổ mới. Là một loài cẩn trọng và kỹ tính, chim yến chỉ làm tổ ở các vách hang đá cao khô thoáng, ở các nơi thật hiểm trở, có sóng vỗ dưới chân, không kẻ thù nào có thể đến được mà lại dễ bay đi kiếm mồi.

Thật may mắn và cũng rất ngẫu nhiên, từ 400 năm trước đây người ta đã phát hiện ra ở Cù Lao Chàm có một số hang đá là nơi có rất nhiều chim yến về làm tổ, như hang Tò Vò, hang Khô, hang Tai, hang Cả... Theo các tư liệu của các thương nhân, giáo sĩ. Châu Âu đã đến Hội An vào thời kỳ này và dựa vào các văn bia, gia phả và chuyện kể của dân, người ta cho rằng các ngư dân làng Thanh Châu đã lần đầu tiên phát hiện ra tổ yến ở trong hang Tò Vò trên đản Hòn Lao.

Tuy nhiên, từ việc tìm ra hang tổ yến đến khi biết cách khai thác rồi chế biến, cất giữ, tìm nguồn tiêu thụ như một mặt hàng ổn định là cả một thời gian dài lâu, trắc trở, nhất là khi đó việc giao lưu thông tin, đi lại, còn rất khó khăn. Hơn nữa nếu người ta tham lam mà lấy hết các tổ yến thì đàn

yến sẽ bỏ đi. Vì vậy, người dân ở Cù Lao Chàm đã phải mày mò qua nhiều năm tháng, qua vài thế hệ liên tục vừa khai thác vừa thăm dò, tìm hiểu tập tính của chim rồi vừa đúc rút kinh nghiệm qua các thất bại vừa giải quyết các tranh chấp quyền lợi đồng thời liên tục cải tiến về quy trình, về phương tiện, công cụ... Cuối cùng thì người dân làng Thanh Châu đã dựng nên được một nghề độc đáo: khai thác, bảo vệ và sơ chế yến sào. Về sau nghề này lan xuống Khánh Hòa, Bình Định. Tuy nhiên so với tổ yến ở các nơi này và cả ở Singapore nữa, thì yến sào Cù Lao Chàm vẫn đứng vào hàng đầu.

Chỉ riêng việc đi lấy tổ yến đã là cả một công việc đòi hỏi tinh thông nghề nghiệp, khỏe mạnh, dẻo dai, can đảm và linh hoạt. Vào tháng tư là mùa khai thác, người ta phải chuẩn bị đầy đủ dụng cụ và lương thực rồi lên thuyền đi ra các hang yến. Các hang này đều ngập nước biển, không thể ra bằng đường bộ. Đầu tiên họ phải dùng các cây tre to và dài nối vào nhau thành một hệ khung dàn giáo trong hang, nhiều khi các giàn cao tới hai ba thân tre phải gác lên các sàn thuyền. Sau đó là leo lên cao chót vót để kiểm tra xem xét, phun nước vào các vách hang cho tổ yến mềm ra. Để lấy tổ yến, người ta phải khéo léo và mạo hiểm treo mình trên cao mấy chục mét hang, dòng dây đu xuống lòng hang, lách mình qua các khe đá hẹp dựng đứng cheo leo, mà chỉ sơ ý một chút là có thể mất mạng.

Quy trình khai thác phải rất nghiêm ngặt để không làm kinh động đàn yến về tổ lúc hoàng hôn, không truyền sâu hại, dịch bệnh cho chim, mà vẫn không bỏ sót một cái tổ nào có thể lấy được. Cả năm người ta chỉ khai thác có 2 - 3 kỳ, mỗi kỳ chỉ trong 4-5 ngày. Tuy nhiên, suốt năm họ phải canh gác theo dõi bảo vệ hang và đàn chim. Thường xuyên có người leo lên làm sạch thành hang, dùng xi măng trát các khe nứt trên vách hang ngăn nước dột, đắp thêm các vách nhân tạo để tăng diện tích làm tổ cho đàn chim, đắp đập ngăn dưới chân hang để sóng không phá tổ...

Người dân ở đây tin rằng người có công tạo dựng nên nghề yến Thanh Châu là một người nhà họ Trần, tên là Tiến. Về sau triều đình nhà Nguyễn lập "Đội Thanh Châu" và giao cho dân địa phương toàn quyền khai thác tổ yến rồi nộp thuế hàng năm. Vào đầu thế kỷ XIX, "Đội Thanh Châu" được tổ chức lại theo kiểu quân đội, cắt cử các chức vụ gồm toàn người Thanh Châu để trông coi việc khai thác yến ở cả ba tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, giao cho ông Hồ Văn Hòa làm quản lĩnh. Suốt gần một thế kỷ, con cháu nhà Hồ thay nhau giữ chức vụ này.

Từ đầu thế kỷ XX, các chủ nhà buôn được đấu thầu để toàn quyền khai thác yến từng kỳ từ 3 đến 5 năm. Hiện nay, Đội yến sào Hội An, con cháu của làng nghề yến Thanh Châu vẫn tiếp tục khai thác yến dưới sự quản lý của nhà nước và ở Cù Lao Chàm, sản lượng yến tăng hàng năm từ 10-30%, chiếm 20% tổng thu nhập của toàn thị xã Hội An.

Tổ yến đem về được làm sạch bằng cách lấy dao nhọn, hoặc nhíp nhặt hết lông, phân chim, mùn đất, rêu... bám vào. Các loại tổ yến được phân hạng rồi đóng gói 0,5 và 1kg. Loại quý nhất là yến huyết màu đỏ máu, rồi đến yến thiên màu hơi sẫm, xấu nhất là yến vụn.

Xung quanh đời sống của loài hải yến và nghề yến độc đáo nơi biển xa được bao phủ rất nhiều huyền thoại cảm động với những câu hát, lời ru, nhiều nghi lễ tín ngưỡng mà ngư dân làng yến Thanh Châu vẫn còn lưu giữ. Đối với du khách thì bức màn huyền thoại về yến sào còn dày đặc hơn bởi những người bình thường khó ai có thể mua hoặc ăn yến. Nếu không tin các bạn có thể đi khắp Hội An hoặc ra tận Cù Lao Chàm thử tìm xem sao. Ngay trong cuốn sách văn hoá ẩm thực của phố cổ Hội An do chính các thành viên trong Chi hội văn nghệ dân gian Hội An biên soạn vừa mới xuất bản năm 2000 cũng không thấy nói đến món yến sào này bởi vì ngay cả người dân ở Cù Lao Chàm và ở Hội An cũng chẳng mấy ai được một lần ăn yến. Nếu ai muốn ăn chắc phải tìm đến các nhà hàng cao cấp ở Hồng Kông, Đài Bắc hoặc Singapore với cái giá ít nhất cũng 20 USD cho một chén yến nhỏ.

Các cổ vật dưới biển Cù Lao Chàm

Là một cảng biển quốc tế suốt nhiều thế kỷ, dưới lòng các lạch sông cửa biển và thềm lục địa quanh Hội An còn là nơi cất giữ rất nhiều các xác tàu thuyền bị đắm, các hàng hoá thương mại mà đến nay được gọi là các cổ vật. Hầu hết mọi thứ đều đã bị mủn nát, vùi lấp, tan rửa nhưng chỉ riêng

có các đồ gốm sứ và một ít đồ đồng là không hề thay đổi.

Đã nhiều năm, trong khi đánh lưới một số ngư dân Cù Lao Chàm đã kéo lên được bát, dỉa, lọ gốm cổ... Người thì lại vứt xuống biển, người thì mang về nhà vứt lăn lóc như các đồ bỏ đi. Có những chiếc dĩa và vại lớn đường kính 40-50 cm có giá trị hàng mấy chục ngàn đô la trên thị trường quốc tế, thì ở các làng chài được dùng để đựng gạo, để làm máng lợn. Rồi đến đầu những năm 1990, khách đi du lịch đến Hội An nhiều và các cổ vật vô giá trị này đã lột vào mắt những người am hiểu. Sau đó là một làn sóng các người sưu tầm gốm sứ, các tay buôn đồ cổ trong nước và quốc tế âm thầm tìm đến Hội An. Chắc hẳn là đã có nhiều người bỗng nhiên trở thành triệu phú sau vài lần lui tới nơi này. Có những người săn lùng táo tợn đã in nhiều cataloge gốm sứ và nhờ người dân địa phương đi vào các làng xóm để tìm mua cho họ.

Vào năm 1993 nếu ai có đến Hội An thì đều thấy hàng chục cửa hiệu bày bán đồ sứ cổ trên các giá gỗ cao, choáng hết cả mặt tường là san sát các dãy bát, đĩa, lọ bình men lam còn bám đầy vỏ hà, chứng tích của hàng trăm năm nằm dưới đáy biển sâu. Nhiều ngư dân bỏ nghề đánh cá quay sang mò lặn, trục vớt cổ vật trái phép. Cơn sốt săn lùng đồ cổ lên đến cao trào vào năm 1994 đã khiến cho các nhà nghiên cứu, các người làm công tác bảo tàng ở Việt Nam hết sức lo ngại và Nhà nước đã bắt tay vào để ngăn chặn việc trục vớt và buôn bán cộ vật "đồ biển" ở Việt Nam.

Lúc này mọi người mới hiểu ra rằng ở đáy biển Cù Lao Chàm có xác một chiếc tàu gỗ bị đắm, mang theo nó rất nhiều đồ gốm sứ ở Việt Nam với niên đại vào khoảng thế kỷ XIV. Các đồ này ngoài giá trị kinh tế còn có giá trị rất lớn cho việc nghiên cứu văn hoá, lịch sử nói chung và về nghệ thuật gốm sứ cổ Việt Nam nói riêng. Theo các thư tịch cổ thì gốm sứ Việt Nam được phát hiện rất sớm và đã có những thời kỳ rất huy hoàng, có lúc còn được đánh giá cao hơn cả đồ gốm của Trung Hoa, cường quốc về gốm sứ thế giới. Tuy vậy các bảo tàng ở Việt Nam không còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý. Một số ít các mẫu vật có giá trị nhát của gốm sứ cổ Việt Nam lại nằm ở một vài viện bào tàng nước ngoài.

Đến đầu năm 1997, người ta đã bắt tay vào việc trục vớt chiếc tàu cổ này với sự chuẩn bị chu đáo, thận trọng. Tham gia vào việc trục vớt này ngoài hai công ty Việt Nam và Malaysia, ngoài các ban nghành của địa phương còn có Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Quảng Nam, Viện Khảo Cổ, Bộ Quốc Phòng và Bộ Nội Vụ. Ba đợt khảo sát được tiến hành vào tháng 4, 5 và 6/1997, với các máy móc từ Malaysia đưa sang, kể cả máy hkảo sát từ xa R.O.V, máy dò từ tính, máy quay phim thả sâu và máy định vị vệ tinh từ mặt đất GPS. Người ta đã định vị được nơi tàu đắm và có hình ảnh sơ bộ về các chồng gốm men quanh xác tàu.

Sau đó là các đợt tiến hành trục vớt rất quy mô và tốn kém. Ngoài các trưởng phó ban là đại diên Bảo tàng lịch sử Việt Nam, công ty vớt Visal Việt Nam và Saga Malaysia, còn có đại diện các bộ, ngành liên quan và nhiều chuyên gia sử học, khảo cổ học của Anh, Malaysia và Cộng Hoà Sec.

Đợt trục vớt đầu tiên vào tháng 8/1997 có dùng một xà lan công trình 2000 tấn với các máy móc thiết bị và hệ thống phòng ăn nghỉ cho hơn 40 chuyên gia và thuỷ thủ. Tuy nhiên do dòng hải lưu quá mạnh và thay đổi bất thường, lần này chỉ có 41 mẫu vật được vớt lên.

Cuối tháng 5/1998 đợt trục vớt thứ hai dược tiến hành thận trọng hơn với các khung nhôm căng ô vuông để đo vẽ và xác định vị trí di vật. Thợ lặn dùng máy thổi bùn cát để làm lộ diện hiện vật và lấy lên theo từng ô nhôm. Sau 53 ngày trên biển, người ta vớt thêm được 992 mẫu vật gốm thì phải ngừng vì mùa mưa bão đã đến.

Lần trục vớt thứ ba cũng là lần cuối cùng bắt đầu vào ngày 23/4/1999. Lần này người ta quyết định phương pháp lặn bão hoà với một xà lan chứa các thiết bị chuyên lặn khai quật và một xà lan chuyên dùng để xử lý khảo cổ học các hiện vật được trục vớt lên. Sau một tháng trục vớt số hiện vật đưa lên quá nhiều người ta phải huy động một xà lan thứ 3 tới để tiếp tục chứa, xử lý, rửa, đánh số, ghi chép,vẽ, chụp ảnh các hiện vật.

Cuối tháng 6/1999 công việc trục vớt hoàn thành với tổng số hiện vật thu được 278.947 trong đó chủ yếu là đồ gốm cổ Việt Nam, một số là đồ Trung Quốc, ngoài ra còn có các vật dụng trên tàu bằng đồng, sắt, đá... trong đó có giá trị nhất là các đồ gốm Chu Đậu.

Nếu muốn xem các hiện vật này, các bạn có thể đến Nhà bảo tàng Gốm sứ Mậu dịch tại số nhà 80 Trần Phú ở ngay trong khu phố cổ Hội An. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội cũng có một ngăn riêng trưng bày các đồ gốm này. Khá nhiều di vật gốm sứ trong đợt trục vớt này hiện đang bày bán tại các thị trường cổ vật ở Đông Nam Á và một số nơi khác trên thế giới. Đó là phần hiện vật mà công ty trục vớt Malaysia được ăn chia theo hợp đồng và sau đó họ đem bán và vì thế thị trường gốm cổ thế giới biết` đến một mặt hàng gọi là gốm tàu đắm Cù Lao Chàm.

Ngay lập tức các nghệ nhân gốm sứ Việt Nam đã cho ra lò các sản phẩm gốm già cổ theo mẫu mã của các đồ trục vớt. Các món giả cổ này hiện có bán rất nhiều ở các quầy bán đồ lưu niệm ở các thành phố lớn như: Hà Nội, TP.HCM, Huế, Đà Nẵng, Hải Phòng, và tất nhiên ở thị xã Hội An nữa. Với 7-8 USD là bạn có thể mua được một chiếc dĩa men lam theo kiểu đời Trần Việt Nam thế kỷ XIII, hình thức bên ngoài khá giống mẫu thật. Còn về câu chuyện chiếc tàu đắm thì ai cũng biết rằng đấy không phải là chiếc tàu duy nhất nằm trong lòng biển quanh Cù Lao Chàm và Hội An, và chắc chắn đây không phải là chiếc tàu cuối cùng được tìm thấy.

Và dẫu rằng một ngày nào đó người ta sẽ có thể tìm thấy hết các cổ vật dưới đáy biển thì đo cũng chỉ là những mảnh nhỏ còn sót lại. Biết bao nhiêu thứ khác có giá trị hơn nhiều đã vĩnh viễn theo thời gian hoà tan vào nước đại dương hoặc bị cuốn trôi theo các dòng hải lưu không một phút giây ngừng chảy. Tuy nhiên nhìn ngắm những chồng bát dĩa gốm cổ bị bùn biển và hào ốc bám đầy chung quanh, người ta có thể hình dung ra cái ngày mà mặt nước biển xung quanh Cù Lao Chàm bị xé dọc ngang bởi các đội thương thuyền quốc té đầy ắp các món hàng quý hăm hở vượt gió bão đi đến các phương trời xa. Và người ta cũng nhớ lại cái ngày mà những con người giỏi giang, can trường ham làm giàu từ các bến cảng xa xôi trên khắp thế giới đổ đến để mua bán trao đổi bằng hàng chục thứ tiếng khác nhau vào các mùa hội chợ trên mảnh đất Hội An này. Đã có không không biết bao nhiêu toan tính, tham vọng, biết bao nhiêu hạnh phúc khổ đau nối tiếp nhau tan biến theo thời gian trên vùng đất kỳ lạ này để rồi chỉ còn sót lại mấy ngôi làng nhỏ và những căn nhà gỗ đơn sơ, êm ả mà ta đang đi qua hôm nay với cái tên hiền lành Cù Lao Chàm.

Bãi Biển Cửa Đại

Cửa Đại còn gọi là Cửa Đại Chiêm cách Hội An 4km, đi thẳng theo đường Trần Hưng Đạo, đường Cửa Đại. Đây là một bãi biển đẹp thu hút nhiều du khách, xa xa ngoài khơi là 7 hòn đảo của Cù Lao Chàm (cách 7km theo đường chim bay và 20km theo đường tàu thuỷ, đi tàu mất 3h) trên đảo có khoảng 2500 dân sống bằng nghề biển và khai thác tổ yến.

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Là thành phố cảng lớn thứ ba và trực thuộc Trung Ương. Trước đây Đà Nẵng có diện tích 90km^2, dân số khoảng 450.000 người. Nhưng hiện nay do sự sáp nhập của huyện Hoà Vang và quần đảo Hoàng Sa nên diện tích lên đến 942km^2, dân số 684.131 người (1/4/1999). Đà Nẵng có 5 quận là Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn và Liên Chiểu; có hai huyện Hòa Vang và quần đảo Hoàng Sa. Hoàng Sa cách Đà Nẵng 170 hải lý, gồm 120 đảo nhỏ với tổng diện tích khoảng 305km^2. Đà Nẵng cách Hà Nội khoảng 760 km và TP.HCM khoảng 963 km. Nhiệt độ trung bình là 27^{o}C. Đà Nẵng là cửa ngõ thông thương với bên ngoài không chỉ của đất miền Trung, mà Lào cũng từng quá cảnh để xuất khẩu hàng hóa bằng đường biển. Đà Nẵng có 3 mặt được biển bao quanh và có núi bao bọc. Trước mặt là núi Sơn Trà cao 693 m, sừng sửng như một bức tường thành ngăn chặn sóng to gió lớn. Núi Sơn Trà còn gọi là núi Khỉ, trên có căn cứ quân sự Mỹ để bảo vệ thành phố trong chiến tranh. Vì vậy Đà Nẵng là một cảng kín gió, nên vịnh chính được gọi là Vịnh sông Hàn, ngày nay đã được đổi tên thành cảng Đà Nẵng. Đà Nẵng nằm bên bờ sông Hàn, một thời Đà Nẵng được đặt tên là Cửa Hàn, có cả Chợ Hàn, Sông Hàn.

Ngược dòng lịch sử, trước năm 1403, Đà Nẵng thuộc vương quốc Chămpa. Nhưng đến năm 1403, Hồ Quý Ly đánh và buộc Chămpa phải nhường phần lãnh thổ này. Vua Chiêm dâng đất Chiêm

Động- Quảng Nam bây giờ- Nhưng Hồ Quý Ly bắt dâng thêm Cổ Lũy, rồi chia làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Nguyễn Cảnh Chân chịu trách nhiệm trông coi và ông đưa dân Nghệ An và Thuận Hoá vào lập nghiệp. Năm 1471 vua Lê Thánh Tông tổ chức lại. Ông tổ chức đạo Thừa Tiên ở Quảng Nam. Tên Quảng Nam có từ đây. Quảng có nghĩa là rộng bao la, Nam tức là đất phía Nam của Đại Việt. Vào thế kỷ thứ XVI người Bồ Đào Nha đến đây và cửa Hàn được gọi là Đà Nẵng. Trước thời Minh Mạng gọi là xứ Quảng Nam, trấn Quảng Nam,dinh Quảng Nam. Sau khi Pháp xâm lược Đà Nẵng vào ngày 1/9/1858, họ đã đặt cho Đà Nẵng cái tên gọi là Tourane. Năm 1888 Paul Peau toàn quyền Pháp chỉ định thành lập thành phố Đà Nẵng độc lập tách ra tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Đến thế kỷ XIX do Hội An bị thu hep dần, Đà Nẵng ngày càng phát triển và trở thành trung tâm thương nghiệp và là một thương cảng miền Trung, Đà Nẵng trở thành thành Thái Phiên. Thái Phiên ở huyện Hoà Vang tham gia phong trào Duy Tân hội, cùng vua Duy Tân, Trần Cao Vân chống Pháp. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị bại lộ Vua Duy Tân bị đày sang Reunion, Trần Cao Vân và Thái Phiên bị chém đầu ở cửa An Hoà phía Bắc thành phố Huế. Tháng 8/1945, Nhật trao Đà Nẵng cho chính quyền Việt Nam. Năm 1962 Pháp chia ra làm hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Tín. Năm 1975 hai tỉnh này sát nhập thành tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng. Tháng 1/1997, Trung Ương có chỉ thị tách thành phố Đà Nẵng (có cả huyện Hoà Vang) trực thuộc Trung Ương.

Như vậy sau khi chiếm được nước ta, Pháp đã xây dựng Đà Nẵng thành một thành phố ở miền Trung và là một hải cảng quan trọng. Đến thời Mỹ Đà Nẵng hoàn toàn thay đổi, Mỹ đã biến Đà Nẵng thành một quân cảng lớn ở miền Nam, một căn cứ hậu cần chiến lược quan trọng ở Đông Nam Á và Đông Dương. Ngoài bến cảng hiện đại như: kho tiếp liệu khổng lồ, Mỹ còn xây dựng sân bay rất lớn và hiện đại có thể dùng để hạ cánh máy bay chiến lược B52. Các dàn Rađa trên núi Sơn Trà có thể kiểm soát một vùng trời bao gồm cả vùng biển và đất liền rộng lớn. Đà Nẵng có các núi chính như: Hải Vân, Sơn Trà, Bà Nà (1000 m) cùng Ngũ Hành Sơn (Non Nước). Các sông Đà Nẵng gồm: Cẩm Lệ, Thu Bồn, Hàn...

Cơ sở hạ tầng: Đà Nẵng có một bệnh viện đa khoa cấp tỉnh, bệnh viện C trực thuộc Trung Ương hiện đại. Có trường Đại học Kỹ thuật, trường Đại học Kinh tế và trường Đại học Ngoại ngữ. Nhiều trung tâm ngoại ngữ, Trung tâm đào tạo nghề, Cơ sở nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật.

Khu Công Nghiệp Hòa Khánh

Diện tích: 423,5ha. Diện tích đất dùng cho đầu tư trong giai đoạn đầu: 92,5 ha. Diện tích đất cho các công ty mới: 150 ha. Cách sân bay Đà Nẵng 10 km về phía Đông, cách cảng biển Tiên Sa 20 km và cách cảng sông Hàn 13 km về phía Đông

Vấn đề cấp điện: một trạm phát điện với công suất 110/35/KV và hiện nay biến điện 110 KV/22KV – Lx25 MVA đang được xây dựng.

Cấp nước: dùng nguồn nước ngầm, ước tính 500m^3 /ngày đêm. Khu Công nghiệp Hòa Khánh có thể sử dụng cho công nghiệp điện, máy móc, lắp ráp, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và hóa dầu.

Khu Công nghiệp Liên Chiểu

Tổng diện tích 373,5ha.

-Đất dùng cho đầu tư giai đoạn đầu: 98,5ha.

-Đất dành cho các công ty mới: 38,5ha.

Hiện nay các con đường nội bộ và mặt bằng đang được hoàn thiện. Cách sân bay Đà Nẵng và trung tâm thành phố 12km về phía Bắc. Cách cảng Tiên Sa 30km về phía Đông và gần với cảng Liên Chiểu.

Điện: Dòng điện 06 KV

Nước: Dùng nước ngầm.

KCN Liên Chiểu có thể sử dụng cho các ngành công nghiệp nặng, uốn thép, chế biến mủ cao su, xi măng, hóa chất, vật liệu xây dựng.

Cảng Đà Nẵng

Vốn là thương cảng quan trọng của Đàng Trong và đóng một vị trí quan trọng về chiến lược quân sự của đất Kinh Kỳ của các Chúa Nguyễn. Chính vì thế lần lượt các Chúa Nguyễn đã xây thành quách và các đồn bảo vệ kiểm soát việc ra vào của tàu bè nước ngoài, cùng các thương nhân và hàng hóa xuất nhập khẩu. Cảng lớn là Cảng Tiên Sa và Cảng sông Hàn gộp thành Cảng Đà Nẵng, một cảng được xếp hàng thứ 3 về quy mô trong cả nước sau cảng Sài Gòn và cảng Hải Phòng. Trên bản đồ hàng hải quốc tế, cảng Đà Nẵng ở vào giữa bờ biển Việt Nam đồng thời là tâm điểm của bao lơn Thái Bình Dương, nối liền với trục giao thông huyết mạch đường sắt, bộ, thủy và hàng không của Việt Nam. Cảng Đà Nẵng là cửa ngõ thông ra Thái BÌnh Dương của cả miền Trung và Tây Nguyên. Rộng xa hơn là vùng Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, một phần Thái Lan, Myanmar. Cảng nằm trong vịnh Sơn Trà, phía Đông là bán đảo Tiên Sa, phía Bắc và phía Nam là Hải Vân Sơn và núi Phước Tượng tạo thành một vũng rộng tương đối kín gió, là nơi neo đậu an toàn cho tàu bè ngay trong những cơn bão lớn. Cảng Đà Nẵng gồm hai phần:

-Cảng sâu Tiên Sa có 728m cầu cảng, 15.800m^2 nhà kho và 154.000m^2 bãi. Độ sâu 11m. Cùng một lúc có thể tiếp nhận 4 tàu trọng tải từ 20.000 đến 25.000 tấn.

-Cảng sông Hàn với 750m cầu cảng, 11.000m^2 nhà kho và 10.000m^2 bãi. Độ sâu là 8m. Cùng một lúc có thể tiếp nhận 4 tàu trọng tải từ 4000 đến 5000 tấn.

Sân bay Đà Nẵng

Nằm giữa lòng thành phố, ở cuối đừơng Nguyễn Văn Linh là sân bay lớn thứ 3 cả nước sau sân bay Tân Sơn Nhất và Nội Bài. Được xây dựng từ năm 1940 rộng 6km^2, được trang bị khá hiện đại. Có hai đường băng chính dài 3048m, có mặt bê tông chịu lực 14 tấn/m^2 có thể tiếp nhận các loại máy bay vận tải hàng hóa và hành khách cỡ lớn. Được nâng cấp thành sân bay quốc tế vào tháng 3/1989, chính là sân bay dự bị của đường bay quá cảnh quốc tế Châu Âu - Châu Á – Thái Bình Dương và cũng là sân bay Trung Bộ của Châu Á nằm bên bờ biển có tầm bay lý tưởng nên có rất nhiều hãng hàng không quốc tế lấy Đà Nẵng làm điểm bay qua. Chính phủ Việt Nam đã ban hành quy chế công nhận sân bay Đà Nẵng là một trong những sân bay quốc tế của Việt Nam đồng thời là sân bay trung tâm của khu vực miền Trung gồm các sân bay vệ tinh như: Phú Bài (Huế), Quy Nhơn (Bình Định), Pleiku (Gia Lai), Nha Trang (Khánh Hòa). Trong tương lai sân bay Đà Nẵng sẽ là sân bay quốc tế hiện đại với lưu lượng 800.000 đến 1.000.000 hành khách mỗi năm. Từ sân bay Đà Nẵng vào thành phố mất 15 phút (7km).

Đường sắt, đường bộ, đường sông: Đà Nẵng có tuyến đường sắt quốc gia đi qua dài 130km. Từ Ga Đà Nẵng có các nhánh đường sắt ra tận cảng sông Hàn dài 2,3km và Tiên Sa 17km. Về mạng lưới đường bộ có hai trục đường dọc QL 1A và QL 14 giao lưu với các tỉnh trong nước cùng với Lào, Campuchia và Đông Bắc Thái Lan. Khu chế xuất ven biển từ cảng Tiên Sa đến Phố cổ Hội An với diện tích hàng ngàn ha có các đặc điểm thuận lợi như gần cảng, gần sân bay, gần thành phố Đà Nẵng. Đà Nẵng gần các địa điểm du lịch thuận lợi về giao thông, vận tải, điện, nước... Đây là khu chế xuất vào loại lớn ở miền Trung Việt Nam có nhiều ưu điểm về kinh tế và kỹ thuật.

Bãi tắm Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng có nhiều bãi tắm sạch kéo dài hàng chục cây số như bãi tắm Non Nước, Mỹ Khê, Thanh Bình, Tiên Sa, Nam Ô... mực nước ven bờ không sâu, sóng biển êm nhẹ, bờ cát trắng phẳng mịn màng. Đặc biệt ở các bãi tắm đều có khách sạn, nhà nghỉ và các cửa hàng đặc sản khá khang trang.

Cổ viện Chàm

Bảo tàng được thành lập năm 1915 dưới sự giúp đỡ của trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp ở Hà Nội. Đến năm 1916 bảo tàng hình thành dãy nhà chính. Năm 1927 – 1928, khi người ta khai quật ở Trà Kiệu di tích kinh đô Chămpa cổ, người ta thu được nhiều hiện vật và mang về đây trưng bày.

Năm 1934 – 1935, người ta khai quật các di tích ở Bình Định, kinh đô cuối cùng của vương quốc Chămpa, thu được rất nhiều hiện vật nên đã xây thêm hai dãy hai bên của bảo tàng để trưng bày những hiện vật tìm được này. Bảo tàng chính thức được khánh thành năm 1939 gồm 4 phòng và 6 hành lang trưng bày 294 hiện vật nguyên bản bằng đá sa thạch, một số ít bằng đất nung chỉ có vài cái là bản sao. Các hiện vật có niên đại từ thế kỷ VII đến thế kỷ XV.

Phòng Mỹ Sơn: Mỹ Sơn là Thánh địa của vương quốc Chămpa, cách Đà Nẵng khoảng 70 km về phía Tây Nam, có niên đại từ thế kỷ IV – XII. Vua Chăm xây dựng đền để thờ các vị thần trong tôn giáo Ấn Độ và các vị vua có công xây dựng vương quốc Chămpa. Theo các khám phá của những nhà khảo cổ người Pháp thì thì ở Mỹ Sơn có khoảng 70 công trình kiến trúc. Hiện nay chỉ còn 20 công trình vì chiến tranh và thời gian tàn phá.

Bàn thờ Mỹ Sơn, niên đại thế kỷ IV, đây là tác phẩm cổ nhất của bảo tàng, phía trên là bộ linga – yoni, nhưng hiện nay bộ linga – yoni đó vẫn còn ở Mỹ Sơn. Khi người Pháp sắp xếp, người ta đặt tên là tượng thần Skanda – vị thần chiến tranh – con trai của thần Siva và nữ thần Uma. Ông đã có công tiêu diệt ác quỷ Takara đem lại sự bình yên cho thần Indra. Xung quanh Skanda là các vị thần chỉ phương hướng. Bức ảnh múa lụa dâng cúng thần linh, hai bên là hai con hổ, xung quanh là cảnh đời sống của các tu sĩ rừng sâu: luyện thuốc, thuyết pháp, chữa bệnh...

Siva được mệnh danh là thần huỷ duyệt, thần có ba mắt để nhìn thấu hiện tại, quá khứ và tương lai. Tượng được đặt giữa phòng.

Bức phù điêu mô tả sự hạ sanh của thần Brahma –vị thần sáng tạo. Thần Brahma được sinh ra từ rốn của Vishnu- thần bảo tồn. Một đoá sen được mọc ra từ rốn thần Vishnu và Brahma được hoá thân từ hoa sen đó. Lúc đó Vishnu đang nằm trên con rắn 7 đầu. Brahma có 4 đầu. Theo truyền thuyết thì Brahma có tới 5 đầu. Ông lấy chất ngyên nhiễm trong người sinh ra một người con gái, sau đó ông bị một mũi tên của thần Kama bắn vào tim nên đem lòng yêu con gái mình. Để tìm thấy cô gái khắp mọi nơi Brahma đã mọc ra rất nhiều đầu. Chuyện đến tai thần Siva, Siva đã dùng con mắt thứ 3 của mình chiếu vào đầu thứ 5 của Brahma và hủy diệt nó. Từ đó Brahma chỉ còn 4 đầu và biết sám hối.

Thần Ganesa là con trai của thần Siva. Ông là vị thần hạnh phúc và may mắn. Thần có đầu voi, mình người. Truyền thuyết kể rằng khi Siva đi xa vì những cuộc chiến tranh, thần đã để vợ ở nhà mà không biết rằng bà đang có mang. 18 năm sau quay trở về, thần nổi cơn ghen tức khi thấy một người con trai hoàn toàn xa lạ trong nhà mình. Thần đã chém đầu người con trai ấy mà không biết là con trai mình. Sau đó, khi đã hiểu được sự tình, Siva vô cùng ân hận và thề rằng khi ông vào rừng, người đầu tiên ông gặp sẽ phải hy sinh cái đầu cho người con tội nghiệp của ông. Đi mãi vào rừng ông chẳng thấy ai ngoại trừ một con voi, ông đành chặt đầu voi và hóa phép cho gắn vào thân mình của con trai mình. Từ đó Ganesa có cái đầu voi. Hàng năm người Chăm đã tổ chức lễ hội để tưởng nhớ thần Ganesa vào mùa Xuân.

Tấm bia ký ở Mỹ Sơn: Ở Mỹ Sơn có nhiều tấm bia ký được khắc bằng tiếng Phạn cổ. Thông thường trên bia ký người ta ghi thời gian xây đền tháp và thờ cúng những vị vua nào, thần nào. Hiện nay chữ viết của người Chăm có nhiều thay đổi. Cách đây chừng 50 năm các nhà nghiên cứu có thể đọc hiểu những chữ trên bia ký nhưng bây giờ những người có thể đọc hiểu chẳng còn ai.

Bộ nhóm 7 linga tượng trưng cho 7 vì sao trên trời. Phía dưới là hình ảnh của buổi múa nhạc cung đình: Nhà vua cầm kiếm ở chính giữa, hai bên là các nhạc công và vũ nữ.

Hành lang: tượng nữ thần Seravasti – vợ của Brahma, được mệnh danh là nữ thần thơ ca; tượng nự thần Laksmi – vợ của Vishnu, được mệnh danh là nữ thần sắc đẹp và phú quý; tượng nữ thần Uma – vợ của Siva, nữ thần của ánh sáng đẹp.

Phòng Trà Kiệu: Trà Kiệu cách Đà Nẵng 50 km về phía Tây Nam, cách Mỹ Sơn 20 km. Trà Kiệu từng là kinh đô của vương quốc Chămpa cổ vào thế kỷ IV. Hiện nay Trà Kiệu chẳng để lại dấu vết gì cả.

Trước mặt là bộ Linga – Yoni. Người Chăm thờ thần Siva dưới hai hình thức: tượngthần Siva hay Linga và Yoni. Ngươi Chăm có Lễ tắm Linga: người ta bọc Linga trong Cosha bằng vàng, sau đó

họ đổ lên đó sửa hoặc nước rồi đi chung quanh cầu nguyện. Có thể uống một chút nước đó để cầu sự may mắn. Khắp nơi trong khu vực cư trú của người Chăm có thể bắt gặp nhiều lin ga như ở trên bệ thờ trong tháp, ở vị trí có tính c ách trang trí, ở cả trên đỉnh tháp... Người Chăm có cuộc sống gắn liền với nông nghiệp, nghĩa là trước khi Bàlamôn giáo xâm nhập đã có tục thờ sinh thực khí rồi. Và miền Trung là vùng mang tính cách thiên về dương tính, cho nên tục thờ sinh khí nam (Linga) phổ biến hơn. Về hình dáng linga có ba loại:

-Loại chỉ có phần hình trụ tròn. Đây là loại linga cổ nhất tìm được ở Óc Eo (An Giang). Linga này có khi gặp hàng chục cái dựng thành hàng. Loại này ở Ấn Độ không có, nó mang đậm nét tính cách bản địa Chăm.

-Linga thứ hai có cấu tạo hai phần: Phần trên vẫn là hình trụ tròn, phần dưới là một vật thể to, dẹp có hình tròn hoặc hình vuông.

-Linga thứ ba có cấu tạo 3 phần, cấu trúc 3 phần này phản ảnh những ảnh hưởng triết lý Bàlamôn giáo Ấn Độ: Phần hình vuông ở dưới ứng với thần Brahma sáng tạo, khúc hình bát giác ở giữa mang tính chuyển tiếp, ứng với thần Vishnu bảo tồn, còn phần trụ trên ứng với thần Siva phá hủy.

Ngoài các Linga thông thường trong các đền tháp Chăm, ta còn gặp loại Linga hình mặt người (Mukhlinga). Đó là khối tượng Linga mà một nữa phần trước tạc tượng phù điêu hình của ông vua Chăm với những dấu hiệu rõ rệt của Siva như hình bò thần Nanđin ...

Trên tường có bức phù điêu thần Vishnu ngồi trên rắn Naga 13 đầu. Rắn Naga khác rắn Sesa ở phòng Mỹ Sơn, 13 đầu tượng trưng cho sự bất diệt. Thần Vishnu ngồi có 4 cánh tay, mỗi cánh tay có 4 yếu tố tạo nên vũ trụ là: đất, lửa, nước và không khí. Vishnu có vật cưỡi là chim thần Garuda.

Ở giữa phòng là bàn thờ Trà Kiệu. Trên có đặt một Linga và Yoni. Bốn mặt xung quanh bàn thờ là bức phù điêu mô tả trường ca Ramayana, đoạn hoàng tử Rama cưới công chúa Shita. Mặt một là cảnh nhà vua hứa gả công chúa Shita cho hoàng tử Rama. Rama là người cao nhất cầm cung. Theo truyền thuyết thì Vishnu có 12 hoá thân, trong đó có hoá thân thành hoàng tử Rama. Năm người khiên một thanh kiếm tượng trưng cho 50.000 người. Mặt hai là cảnh sứ giả nhà vua mang lễ vật đến cưới hoàng tử Rama. Nhà vua ngồi giữa. Mặt ba mô tả cảnh đám cưới có nhiều người tham dự, có các chị em của công chúa và hoàng tử. Mặt thứ tư mô tả vũ nữ Apsara từ trên trời xuống để chúc mừng đám cưới.

Phía góc phòng bên trái là tác phẩm điêu khắc được đánh giá là tác phẩm đẹp nhất của bảo tàng. Hình các vũ nữ đứng trước một đoá hoa sen cách điệu, các vũ nữ này mang đậm nét của phụ nữ Chăm thể hiện qua trang phục, nét mặt, đồ trang sức...

Phòng Đồng Dương: Vương triều Đồng Dương - một khu vực nổi tiếng ở Đông Nam Á thời bấy giờ về Phật giáo. Vua Indavarmanha là người rất sùng đạo Phật, đã tích cực xây dựng kinh đô Đồng Dương, đồng thời xây dựng Đồng Dương là một tu viện Phật giáo rất lớn trong khu vực. Vào thời điểm này, Phật giáo (Đại thừa) ở Chămpa phát triển cao độ. Đồng Dương cách Đà Nẵng 60km về phía tây nam. Nay đã bị phá huỷ hoàn toàn.

Bàn thờ Đồng Dương trên cùng có vị Bồ Tát bảo hộ cho nhà Vua, nhưng người ta không trưng bày hình tượng này nữa mà thay vào đó là một tượng Siva, vì đặc điểm đặc biệt của Chămpa là Phật Giáo và Balamôn giáo không xung khắc nhau. Kế bên là tượng vua. Xung quanh bàn thờ mô tả cảnh sống của Phật Thích Ca trước khi xuất gia. Người ta mới phát hiện ra một hình ảnh như khi hoàng tử cắt tóc đi tu, cảnh ông thành chánh quả, các tín đồ đến cúng dường, cảnh ông bị quỷ vương đến cám dỗ.. Hai tượng lớn đứng hai bên là tượng thần bảo vệ có khuôn mặt hung dữ, đang đứng trên một con bò (hoặc trâu) trong miệng có ngậm một người chiến sĩ. Điều đó là tượng trưng cho sức mạnh.

Tượng Phật phái Đại Thừa: Phật thường không ngồi tư thế này vì là tư thế của nhà vua, tư thế ngồi để tay lên đầu gối. Trên tường có bản đồ đất nước Chămpa xưa tại miền Trung Việt Nam. Vương quốc ChămPa hình thành và phát triển từ thế kỷ thứ II – thế kỷ XVII trải qua các triều đại:

-Vương quốc Chămpa ra đời và vương triều Gangaragia tồn tại từ cuối thế kỷ thứ II - đầu thế kỷ VIII. Đây là thời kỳ hưng thịnh và chiếm ưu thế của Bắc Chăm. Khu Liên làm vua được mấy chục

năm, rồi cháu là Phạm Hùng thay. Sau đó là con trai Phạm Hùng là Phạm Giật. Phạm Giật chết, tướng Phạm Văn làm vua 12 năm (337-349). Sau đó con là Phạm Phật lên thay(349-361) ("Phạm" không phải là họ của người Chăm, có thể là phiên âm ra Hán Việt của từ "Pô" - người đứng đầu). Phạm Phật có công hợp nhất Bắc Chăm và Nam Chăm, đặt tên nước là Chăm pa. Có thể đó là một loài hoa (ta thường gọi là hoa đại hay hoa sứ - Michelia champacca lenale), hoặc tên của vùng đất Đông Bắc Ấn Độ và sau này còn có ở nhiều địa điểm khác. Phạm Phật có thể là ông vua Bhadravarman được biết đầu tiên trong các bia ký để lại. Nhưng sau khi hai vua này mất tình hình lại bất ổn nên trong suốt một thế kỷ không thấy bia ký để lại. Đến đầu thế kỷ VI vua Gangaragia lên ngôi và từ đó đến khi dời đô vào Nam (năm 731) là thời kỳ phát triển yên ổn và thịnh vượng của vương quốc Chăm pa. Các nhà sử học gọi thời kỳ này là vương triều Gangaragia gồm có 9 đời vua. Đây là thời kỳ chịu ảnh hưởng mạnh và rõ rệt của Ấn Độ giáo và văn hóa Ấn Độ.

Kinh đô lúc đó là Trà Kiệu, mà sử sách gọi là Sinhapura (thành sư tử), bên bờ sông Thu Bồn, nay thuộc xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. Trà Kiệu là một di tích đã được nhà nước xếp hạng, ở đó có 10 công trình kiến trúc tuyệt hảo, tiêu biểu cho nền văn hoá phát triển cao của của người Chăm đã tồn tại hơn ngàn năm trước.

Bên cạnh cố đô Trà Kiệu, thời ấy người Chăm đã xây dựng khu đền thờ hay còn gọi là Thánh Địa Mỹ Sơn. Theo quan niệm Ấn Độ Giáo, đền thờ - trung tâm tín ngưỡng của vương quốc - dùng để thờ đấng thiêng liêng tối cao phải là nơi tôn nghiêm, cách biệt với thế giới người đời. Do đó Thánh Địa Mỹ Sơn được xây dựng giữa một thung lũng bao bọc bởi núi non trùng điệp, cách kinh đô Trà Kiệu khoảng 28 km về phía Tây. Ở đây tồn tại một tổng thể kiến trúc gồm 70 công trình đền tháp xây dựng bằng gạch tuyệt đẹp.

-Vương triều Panduraga (giữa thế kỷ thứ VIII – giữa thế kỷ thứ IX): vào giữa thế kỹ thứ VIII, Bắc Chămpa có nhiều biến động nên trung tâm Chămpa chuyển vào Nam, xây dựng nên vương triều Panduranga ở vùng Khánh Hòa - Phan Rang. Theo sử liệu thì vương triều này có 6 đời vua kéo dài trong khoảng một thế kỷ. Trung tâm của Chămpa lúc này là tháp Ponagar. Thực tế Ponagar không phải là cung vua mà là nơi thờ thần.

-Vương triều Đồng Dương - hay triều đại Indrapura (giữa thế kỷ thứ IX-cuối thế kỷ thứ X): Giữa thế kỷ thứ IX, trung tâm Chămpa chuyển ra mạn Bắc. Kinh đô được xây dựng tại Đồng Dương bên bờ sông Ly Ly- một nhánh của sông Thu Bồn, cách cố đô Trà Kiệu khoảng 15 km về phía Đông Nam. Kinh đô này được mang tên *"Thành phố Indrapura- thành phố chiếu đầy hào quang"*. Khác với các vương triều trước đây, trong thời kỳ vương triều Đồng Dương, Phật giáo đã phát triển rất mạnh, nhiều nhà sử học đã gọi đây là vương triều Phật giáo dù Ấn Độ giáo không bị bài xích. Nhiều di tích Phật giáo, trong đó có cả các tượng Phật bằng đồng nổi tiếng được phát hiện ở Đồng Dương trên bia ký Đồng Dương đã thấy nói nhiều tới "nỗi đau của con người và sự luân hồi", "cõi niết bàn tuyệt diệu và công xã tăng ni..."

Đồng Dương là nơi tập hợp cả cung điện và đền chùa chứ không tách ra như Trà Kiệu, Mỹ Sơn trước đây. Trong số gần 30 công trình hiện nay đã tìm thấy ở Đồng Dương có cả các đền chùa Phật giáo và các tháp Ấn Độ giáo.

Vương triều Đồng Dương hay Triều đại Inrapura cò 9 đời vua, kéo dài gần hai thế kỷ. Trong thư tịch Trung Quốc, từ thời kỳ này gọi Chămpa là Chiêm Thành (Phiên âm từ chữ Phạn Champapuru)

-Vương triều Vijaya (thế kỷ X – giữa XV)

Vào cuối thế kỷ X, kinh đô Đồng Dương bị tấn công nhiều lần, nên khi vua Yangbucu Vijaya lên ngôi (999) quyết định dời đô vào năm 1000. Thành Vijaya mà sử sách gọi là thành Đồ Bàn với trung tâm điểm được đánh dấu bằng một ngọn tháp gọi là Tháp Cánh Tiên. Thành Đồ Bàn được xây dựng trên một gò đá ong (An Nhơn, Bình Định), nằm giữa cánh đồng ba mặt Bắc, Tây, Nam đều có núi án ngữ, phía Đông băng ra biển Đông bằng cửa Thị Nại.

Vương triều này kéo dài trong 5 thế kỷ với nhiều biến động và thực tế đã có nhiều lần dời đô về phương Nam. Trong thời kỳ này, lãnh thổ Chămpa bắt đầu thu hẹp dần.

-Triều đại Panduranga II (giữa thế kỷ X – cuối thế kỷ XVII): Sau khi thành Đồ Bàn thất thủ, vương quốc Chăm pa bắt đầu bước vào thời kỳ cuối cùng của nó. Biên giới phía Bắc Chăm pa lùi vào đến tận đèo Cù Mông. Lúc đầu đóng đô ở Kauthara (Khánh Hòa), đến giữa thế kỷ XVII chuyển về vùng Phan Rang. Tuy có nhiều nhưng trong thời kỳ này kinh tế xã hội Chăm pa cũng có lúc vẫn phát triển, nhất là vùng Phan Rang vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Đến cuối thế kỷ XVII, khi nhà Nguyễn chiếm được Phan Thiết thì vương triều Chăm pa mất hẳn độc lập, chỉ tồn tại như một thế lực bán tự chủ. Từ đầu thế kỷ XIX, nhất là từ thời Minh Mạng, Chăm pa đã trở thành một dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Như vậy, trong lịch sử phát triển, vương quốc Chăm pa có 4 trung tâm lớn:

1.Phía Bắc, thường gọi là vùng Amaravati từ Bình Trị Thiên (cũ) đến Quảng Nam – Đà Nẵng.

2.Vùng Vijaya thuộc phạm vi Quảng Ngãi – Bình Định.

3.Vùng Kauthara thuộc Phú Yên – Khánh Hòa – Nha Trang.

4.Vùng Panduranga thuộc Thuận Hải (Bình Thuận – Ninh Thuận)

Hành làng bên hông phòng Trà Kiệu: Bàn thờ Vú, thờ bà mẹ sinh ra vương quốc Chăm pa. Nó còn cho thấy rằng vai trò quan trọng của người phụ nữ trong Văn hóa Chăm pa và người ta tôn thờ sự sinh sôi nảy nở, sự màu mỡ phì nhiêu. Đây là ảnh hưởng rõ nét của văn hóa bản địa.

Hành lang phía trước phòng Trà Kiệu: phù điêu Siva với điệu múa Tamdaoa, điệu múa vũ trụ. Khi múa thần mọc rất nhiều cánh tay xếp thành một hình tròn, biểu tượng cho sự xoay tròn của vũ trụ. Siva khi múa điệu múa này với ý nghĩa làm việc thiện mặc dù ông là vị thần hủy diệt.

Phù điêu thần Vishnu – hóa thân của thần Vishnu – đang nâng một ngọn núi. Theo truyền thuyết khi thần Vishnu lấy đi lễ vật của thần Indra, Indra là một vị thần tối cao trên trời, nên Indra nổi giận hóa phép làm mưa trút xuống nơi thần Vishnu đang ở. Trời mưa 7 ngày liền, Vishnu dùng ngón tay út của mình nâng núi lên để bảo vệ mọi người và súc vật. Sau 7 ngày, thấy không thể thắng nổi Vishnu, thần Indra cưỡi voi bay xuống thán phục thần Vishnu.

Phòng tháp Mẫm – kinh đô Vijaya: Điêu khắc thời kỳ này tinh xảo hơn qua các hình tượng con vật.

Vật đầu voi mình sư tử. Đầu voi biểu tượng cho sự thông minh của các thần linh, mình sư tử biểu trưng cho sức mạnh của các vị vua Chăm. Con vật này thường được đặt trong tháp, bảo vệ sự tôn nghiêm của đền tháp.

Rồng kết hợp 3 nền nghệ thuật Chăm, Khmer, Việt Nam thời Lý, Trần. Đuôi rồng có hình đuôi cá sấu – nghệ thuật Khmer; chân giống sư tử – nghệ thuật Chăm pa; đầu rồng – nghệ thuật Việt Nam thời Lý, Trần. Hạt ngọc là hình ảnh văn hóa Việt Nam cầu cho mưa thuận gió hòa.

Phía trước có hai con Makara – thủy quái – biểu tượng của nước. Chúng được đặt ở lối ra vào tháp hoặc trang trí trên mái tháp. Chim thần Garuda – vật cưỡi của Vishnu – ngậm một con rắn vì chúng có mối thù với nhau. Theo truyền thuyết, mẹ của rắn Naga đã hạ nhục và bắt mẹ của chim làm nô lệ. Bàn thờ trên có tượng Siva không đầu. Trên trần là những hình trang trí trên những đền tháp. Mỗi thời kỳ có kiến trúc khác nhau. Cách trang trí ở đây hoàn thiện vì đây là giai đoạn phát triển cao của điêu khắc Chăm pa.

Ngoài ra chúng ta nên phân biệt tượng sư tử và chim Garuda trong phòng này.

Như vậy tháp Mẫm thuộc nhóm tháp Vijaya, được xây dựng vào thế kỷ XI – XIII, nằm cạnh Đồ Bàn. Phong cách trang trí kiến trúc nghiêng về hình ảnh các con thú. Sau đó nghệ thuật điêu khắc tinh xảo này dần bị suy thoái.

Ngũ Hành Sơn

Ngũ Hành Sơn từng là những hòn đảo, sau khi hiện tượng biển thoái xảy ra thì những hòn đảo đó trở thành những ngọn núi có nhiều hang động đẹp như ngày nay. Tên gọi Ngũ Hành Sơn có từ thời vua Minh Mạng

Đường lên Ngũ Hành Sơn – núi Thủy – tổng cộng là 157 bậc tam cấp. Ngôi chùa đầu tiên chúng ta gặp là chùa Non Nước hay có tên gọi là Tam Thai Tự. Sở dĩ có tên gọi chùa Non Nước là vì ở đây một bên là non, một bên là nước, non nước hữu tình. Vua Minh Mạng đã đặt tên núi là Kim,

Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Nơi đây có 16 điểm tham quan gồm 3 chùa, 5 động, 6 hang và 2 vọng. Nếu tham quan hết mất ít nhất là hai giờ.

Vọng Giang Đài: Là một vọng cao, từ đây có thể nhìn bao quát cả 5 ngọn núi ở 4 hướng. Trên vọng có một ghế đá – vốn là tảng đá thiên nhiên được gọt đẽo chút đỉnh mà thành, vua Minh Mạng mỗi lần đến đây đều ngồi để ngắm cảnh. Có tấm bia đá khắc cách đây 200 năm đề 3 chữ: "Vọng Giang Đài". Trên bia đá có đề những chữ nhỏ: *"Minh Mạng thập bát niên, thất nguyệt các nhật" (Nghĩa là: Năm Minh Mạng thứ 18, vào một ngày đẹp trời ta đến đây ngắm cảnh)*. Vua Minh Mạng ngoài việc đến đây ngắm cảnh còn thăm người em họ xuất gia quy y ở chùa Non Nước và cũng để lễ Phật. Vọng là Đỉnh cao, Giang ý chỉ sông Cẩm Lệ. Thực chất có cả thảy 6 ngọn núi, Hỏa sơn có hai ngọn núi tượng trưng cho âm và dương, đỉnh cao nhất khoảng 100m so với mặt nước biển. Trong Ngũ Hành Sơn, Thủy sơn là ngọn núi đẹp nhất và lớn nhất, diện tích 15ha. Đây là một khối đá dựng đứng có chóp núi kéo dài chia thành 3 ngọn: Thượng Thai, Trung Thai và Hạ Thai tạo thành hình sao Tam Thai. Ngọn núi cao nhất là Kim Sơn. Phía Tây giáp sông Cẩm Lệ hay sông Hàn, Đông giáp biển Đông, Nam cách Hội An 17km, Bắc cách bán đảo Sơn Trà 15km.

Chùa Non Nước (Tam Thai Tự): "Tam" là chỉ 3 dãy núi phía sau chùa, "Thai" là cảnh thiên thai đẹp của núi rừng ở đây. Chùa được xây dựng từ thời vua Minh Mạng (1825). Vào năm này nhà vua có một người em cùng cha khác mẹ đi tu ở đây. Chùa đã qua 14 đời trụ trì, người cuối cùng là Thích Trí Giác, nay đã hơn 80 tuổi, hiện đang ở tại một ngôi chùa ở Hội An. Năm 1901 một cơn bão đã làm hư hại gần như hoàn toàn ngôi chùa. Năm 1907, chùa được trùng tu. Năm 1946, chùa được trùng tu lớn và lần trùng tu gần đây nhất là năm 1995. Nét cổ của chùa hiện còn một Đại Hồng Chung và tượng A Di Đà trong chùa. Cổng tam quan là bức tường thành có từ thời Minh Mạng. Hành cung phía bên phải là nơi vua săn bắn, Hành cung bên trái là để vua nghỉ ngơi.

Trong Chánh điện, ở giữa là tượng Phật A Di Đà làm bằng đất sét nung đã có trên 100 năm. Bên phải là tượng Quan Âm bằng thạch cao, bên trái là Đại Thế Chí. Phía sau chánh điện là nơi thờ tổ, gồm 13 bài vị của các vị sư chủ trì. Có cả bút chỉ hình quạt màu vàng của vua Minh Mạng phong cho chùa là Quốc Tự.

Động Hoa Nghiêm (Động Huyền Không): Động Hoa Nghiêm nằm trên mặt đất còn động Huyền Không nằm sâu từ 5-6 m trong lòng đất và là động lớn nhất ở đây. Năm 1825, cổng tam quan được xây dựng, có 3 chữ "Huyền Không Quan" viết bằng chữ Nho. Động Hoa Nghiêm có tượng Phật Quan Thế Âm Bồ Tát được làm bằng bê tông năm 1960, do nghệ nhân Nguyễn Chất – người Non Nước – Hòa Hải thực hiện.

Ba chữ Nho trên vách: "Huyền Không Động" được khắc từ thời Minh Mạng. "Huyền" có nghĩa là huyền ảo, "Không" chỉ ánh sáng mặt trời lọt vào động cộng với khói hương mờ mờ ảo ảo như cõi hư không. Ở trên cao có tượng Phật Thích Ca bằng bê tông được đúc năm 1960.

Cửa động có 4 vị Kim Cang hộ pháp canh giữ. Động nằm ở mé sườn núi, cao 18m, dài 17m. vua Gia Long có đến đây và gặp vị đạo sĩ tu thiền Huệ Đạo Minh.

Bàn thờ chính giữa thờ Địa Tạng Vương. Đền thờ bên trái thờ Phật và Phổ Hiền, Bồ Tát ở giữa. Bên trái thờ Ông Tơ Bà Nguyệt. Ông "nhịn mặc để ăn" và Ông "nhịn ăn để mặc". Bên phải thờ Quan Công, Quan Bình và Châu Xương.

Đền thờ Bà Linh Sơn Thánh Mẫu để bá tánh thập phương đến cầu hạnh phúc may mắn.

Đối diện bên phải thờ bà Bát Bộ Kim Cương – em ruột Bà Linh sơn Thánh mẫu. Bá tánh đến cầu đi đường may mắn và lộc tài.

Miếu nhỏ bên trái thờ Quan Công phía trên và Hộ pháp phía dưới. Những pho tượng này đều bằng xi măng và được làm khoảng 50 năm trở lại đây.

Bên trái có trống bằng đá dùng để đánh khi cúng. Nhũ vú trong, vú được đục sát bên đền thờ lớn.

Trên trần bên phải ta có thể thấy những hình ảnh như: hai vòi voi, khuôn mặt người thượng cổ, con cóc đang ngậm con cò... và nhiều hình ảnh khác tùy theo trí tưởng tượng của mỗi người.

Nơi đây từng xảy ra một trận đánh vào năm 1968, đại đội trưởng Phan Hiệp hay còn gọi là

Phan Hành Sơn đã chỉ huy trận đánh Mỹ và giành thắng lợi lớn. Bộ đội chọn nơi đây là trạm cứu thương X2. Quân đội Mỹ biết được điều này nên đã điều máy bay từ sân bay Nước Mặn đến đây thả bom. Chính nhờ những quả bom đó mà ánh sáng tràn vào động nhiều hơn, Phan Hành Sơn đã kéo pháo lên đỉnh núi nhờ vào lỗ hổng phía Đông và đã bắn rơi 19 máy bay Mỹ (21/8/1968).

Cổng Trời (Hang Gió Tây): Bước ra khỏi Huyền Không Động là đến cửa hang Gió Tây – Cổng Trời. Nhiều đoàn làm phim đã đến đây để quay ngoại cảnh vì cảnh ở đây rất đẹp. Sở dĩ có tên Hang Gió Tây là vì cổng đón gió từ phía Tây vào.

Động Vân Thông: Ở bên phải, trong động có đường lên trời (ý chỉ lên đỉnh núi cao). Đường rất khó đi và nguy hiểm. Có đường lên và xuống dốc đá cheo leo, mất hơn 2 giờ lên và xuống.

Thiên Long Cốc: bên trái hang Gió là động Thiên Long Cốc – rồng của trời. Miệng hang như miệng con rồng đang há to. Động sâu khoảng 15m, thông với động Tàng Chơn. Các nhà địa chất phân tích mẫu đá cho biết rằng đá trong Thiên Long Cốc khoảng 700 năm nữa sẽ là một loại đá rất quý hiếm.

Tiếp theo hang Thiên Long cốc là miệng hang Gió Đông, đón gió từ biển Đông vào.

...Ngũ Hành 5 cụm ngắm cùng khơi
Thiên nhiên một bức không mờ nhạt
Nhân tạo ngàn năm khó đổi dời
Khách viếng chùa thiêng say lễ đạo
Người xem cảnh lạ thắm duyên đời
Mới hay trời đất từ nguyên thủy
Đã có bàn tay khéo tuyệt vời...
(Hoài Thu)

Từ cửa hang Gió Đông đến chùa Linh Ứng phải qua 118 bậc thềm đá. Từ nơi đây nếu thời tiết tốt ta có thể thấy Cù Lao Chàm ngoài biển Đông và làng chạm khắc đá.

Vọng Hải Đài: Xây dựng cùng năm với Vọng Giang Đài. Cũng có ghế đá vua ngắm trời biển mênh mông và hứng gió từ biển Đông thổi vào. Đường xuống thăm Linh Ứng Tự và động Tàng Chơn bên phải có mộ của hòa thương Thích Hương Sơn (sinh 1912), người có công lớn với chùa Linh Ứng. Ông viên tịch năm 1975. Tháp được trùng tu năm 1995.

Chùa Linh Ứng: Lúc đầu chùa mới xây có tên là Dưỡng Chơn Am. Sau đó được xây dựng lớn ra và có tên là Dưỡng Chơn Đường. Sau đổi tên thành Ứng Chân Tự và cuối cùng là Linh Sơn Tự. Đây là ngôi chùa lớn được xây dựng từ trước thời Gia Long và đến thời Minh Mạng được xây dựng lại bằng gạch lớn hơn.chùa đã qua 9 đời hòa thượng trụ trì, người cuối cùng là Thích Hương Sơn. Năm 1992, chùa được trùng tu. Trong sân chùa bên phải có tượng Phật Thích Ca dưới bóng cây bồ đề được xây dựng năm 1992. Chung quanh có 10 tấm tranh bằng đá mô tả cảnh Phật. Trong chùa ở giữa thờ Bổn Sư Mâu Ni Thích Ca. Bên phải là Quan Thế Âm Bồ Tát, bên trái là Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Động Tàng Chơn: Phía sau chùa Linh Ứng là động Tàng Chơn. "Tàng" có nghĩa là "Bảo tàng", là kho tàng quý. "Chơn" nghĩa là "chân lý", gồm 5 động nhỏ:

Động Bàn Cờ Tiên: Trước đây trong động có bàn cờ đá và ghế đá tự nhiên, nh7ng vì chiến tranh năm 1968 động bị phá hỏng nặng. Người ta đã ghép vào một bàn đá. Tương truyền rằng xưa kia các Tiên ông thường đến đây để chơi cờ.

Động Phật A Di Đà (động Dơi): Có tượng Phật bằng bê tông do Nguyễn Nhật Minh đúc năm 1992.

Động Chiêm Thành: 1000 năm trước, đây là nơi sinh sống của người Chăm. Trong động còn lưu lại các tượng đá của người Chăm.

Động Tam Thanh: Có tượng Thích Ca Mâu Ni ngồi và nhập niết bàn. Bên phải là tượng 13 vị La hán. Bên trái thờ Linh Sơn Thánh Mẫu cầu lộc tài, hạnh phúc và đi đường may mắn. Có hai vị thần bằng đá đã 100 năm.

Hang Gió: Thông với Thiên Long Cốc. Tới đây không nên đi tiếp vì nguy hiểm. Trong hang Gió có tượng Phật A Di Đà trên cao và tượng Thích Ca Mâu Ni phía dưới.

Bãi biển Non Nước

Bãi tắm Non Nước cách Ngũ Hành Sơn 2km. Đây là một trong những bãi tắm đẹp nhất nước. Trước năm 1972, đây là nơi tập trung nghỉ mát của các sĩ quan cao cấp quân đội Mỹ với tên gọi China Beach. Nới đây quanh năm chan hòa ánh nắng, nước biển ấm áp suốt năm. Bãi biển trải dài hơn 1km, cát trắng, mịn, sóng êm nhẹ. Trên bãi biển có khách sạn Non Nước rất tiện nghi.

Đứng trên chùa Linh Ứng hay Vọng Hải Đài nhìn về hướng Đông có thể thấy bãi biển Non Nước. Năm 1993, giải lướt sóng chuyên nghiệp quốc tế được tổ chức tại đây.

Làng chạm khắc đá Non Nước

Đến thành phố Đà Nẵng hay tham quan Ngũ Hành Sơn chúng ta thấy bày bán rất nhiều các sản phẩm bằng đá như tượng Phật, các con thú, các vật dụng trong nhà như ống tăm, gạt tàn, cối đá... các sản phẩm này được chạm khắc khá khéo léo, do các nghệ nhân ở xã Hoà Hải thực hiện.

Nghề chế tác đá ở đây được lưu truyền từ nhiều đời và có tính cha truyền con nối. Nguyên liệu chế tác đá phải khai thác sâu trong lòng đất, người có kinh nghiệm có thể nhận biết được mạch đá, chất lượng đá và cách khai thác đá. Việc đào hầm như vậy khá công phu, gặp được vỉa đá người thợ phải chọn cắt ra từng tảng. Đá đào dưới đất mới đem lên tương đối mềm, dùng đục sắt có thể chẻ ra từng miếng hoặc đẻo phát các vật định chế tác. Sau một thời gian ra ngoài không khí, đá dần dần rắn lại. Người thợ phải tranh thủ đẽo gọt lúc đá mới đào lên, như vậy đỡ tốn công sức.

Người thợ khi đã có được tảng đá phải xem kỹ các vân đá để quyết định xử lý cũng như chế tác sản phẩm hợp lý. Các vân đá là yếu tố quyết định vẻ đẹp cũng như chất lượng sản phẩm. Thường đá có vân đẹp thợ đá tạo nên các mảng hình trang trí hoặc những bức tranh phong cảnh đẹp. Những dụng cụ tạc đá như đục, dao... được làm bằng một loại thép đặc biệt và được rèn với một kỹ thuật cao để tăng độ cứng. Người thợ tạc đá ngoài tài năng, óc mỹ thuật còn đòi hỏi tính tỉ mỉ và lòng kiên trì. Đá ở Non Nước là đá hoa cương có nhiều vân đẹp, vừa cứng lại vừa bền. Vì vậy người thợ đá phải kiên nhẫn, thận trọng từng nhát đục sao cho lực vừa phải khi giáng búa, nhưng phải dứt khoát để đường nét được thẳng, sắc nét và mềm mại... Trong quá trình đẽo, tạc người ta dùng máy phun nước để giảm bớt nhiệt và đá ít bị bể, mẻ. Sản phẩm sau khi hoàn thành được đánh bóng mịn để làm láng và cho các vân đá nổi lên rõ hơn.

Bán Đảo Sơn Trà

Thời xa xưa, Sơn Trà là một hòn đảo lớn chắn ngự ngoài biển. Đó là một khối núi gồm ba hòn nhô lên, hòn phía Nam như hình con nghê chồm ra biển gọi là hòn Nghệ. Hòn phía Tây hình dạng như mỏ diều hâu gọi là hòn Mỏ Diều. Hòn phía bắc vươn dài ra như một con ngựa gọi là núi Cổ Ngựa. Với thời gian những dòng nước ven biển Đông tải phù sa của nhiều dòng sông bồi dần Trà đảo, chính đảo vào bờ thành một bán đảo như một chiếc nấm gọi là bán đảo Sơn Trà.

Bán đảo này cùng với núi Hải Vân vây biển lại thành một cái vũng rộng và kín, mặt nước phẳng lặng trong xanh, gọi là vũng Đà Nẵng. Núi Sơn Trà nằm ở độ cao 693m. Rừng mọc xanh um, trong rừng nhiều khỉ, hươu nai và một số loài động vật khác. Bán đảo Sơn Trà được liệt vào danh sách rừng cấm với cảnh trí đẹp như thiên đường. Tục truyền rằng tiên hạ xuống nơi này nên người xưa cỏn gọi là núi "Tiên Sa". Núi Sơn Trà nhô ra biển khống chế cả một dải bờ biển dài của miền Trung Trung bộ, đã tạo cho Đà Nẵng một vai trò quan trọng về kinh tế lẫn quân sự

Từ chân núi Sơn Trà chạy dài về phía Nam là một dải cát dài 15km có đoạn hình cong như lưỡi liềm (bãi cát Nam Ô), có đoạn kéo dài thẳng tắp 8km như Mỹ Khê Bắc, Mỹ An đến Ngũ Hành Sơn mới chếch ra biển. Nét đặc biệt là bãi tắm chỗ nào cũng tốt, sau bãi tắm là rừng phi lao xanh tốt, phía trước là biển mênh mông, thấp thoáng trong sương mù buổi sớm là cù lao như hình chiếc mai rùa nằm giữa biển khơi.

Công viên 29/3

Công viên này là tụ điểm vui chơi lớn nhất của Đà Nẵng, rộng 21ha trong đó một nửa là mặt nước. Không gian thoáng đãng, những bồn hoa, vườn cây, thảm cỏ đan xen vào nhau được chăm sóc thường xuyên. Hồ nước trong công viên là nơi du thuyền, xe đạp nước, thuyền rồng. Trong công viên còn có khu vực trò chơi dân gian, trò chơi điện tử, nhà hàng thuỷ tạ.

Hàng năm còn tổ chức hội hoa xuân vào dịp Tết Nguyên đán

Tượng mẹ Nhu

Nằm trên đường Điện Biên Phủ - trục lộ chính dẫn vào trung tâm thành phố Đà Nẵng, người ta dựng tượng đài Mẹ Nhu bằng đồng. Mẹ là Bà mẹ Việt Nam anh hùng của đất Quảng. Mẹ có 4 người con đã hy sinh trong chiến tranh. Mẹ từng thsm gia công tác dân vận ở phường Thanh Khê. Quân đội Việt Nam Cộng Hoà đã phát hiện mẹ nuôi giấu cán bộ chiến sĩ Cách mạng. Chúng bắt mẹ và tra tấn dã man bắt mẹ phải khai tất cả các đồng chí và cơ sở nhưng mẹ thà chết chứ không khai nửa lời. Cuối cùng do không chịu nổi cực hình mẹ đã hy sinh. Xung quanh tượng mẹ là các con của Mẹ. Tượng đồng với chất liệu lấy từ những vỏ bom, nòng pháo.

Sau khi qua khỏi trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng, nhìn bên phải có một dãi cát trắng và dọc theo là những hàng dương. Đó từng là doanh trại của Sư đoàn 3 Bộ binh Mỹ. Ngày nay được sử dụng làm khu cảng, kho hàng quá cảnh cho nước bạn Lào. Lào xuất và nhập hàng bằng đường này và đi về bằng đường 9 Nam Lào.

Khu vực cầu Nam Ô: Khu vực làng Nam Ô nổi tiếng với nghề làm pháo, nhưng ngày nay người ta không còn làm nghề này nữa vì từ năm 1995 nhà nước không còn cho đốt pháo, dân ở đây chuyển sang nghề khác, đó là nghề đánh bắt hải sản và làm nước mắm. Nước mắm Nam Ô rất nổi tiếng: "Nước mắm Nam Ô, cá rô Xuân Thiều". Cách làng Nam Ô 2km về phía Nam là bãi biển Xuân Thiều còn có tên là bãi tắm Nam Ô. Đây xưa kia chính là nơi đổ bộ của Lữ đoàn 9 Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ vào ngày 8/3/1965.

Nước Mắm Nam Ô

Nam Ô là một thôn, đúng hơn là một làng đánh cá nhỏ bé nằm ngay quốc lộ 1A, sát biển, được bao bọc bởi những trảng cát trắng mịn màng kéo dài hàng cây số. Thiên nhiên không phú cho Nam Ô mảnh đất màu mỡ cây xanh bốn mùa tươi tốt. Nhưng bù lại Nam Ô có một thế mạnh khiến nhiều nơi ao ước: một vùng biển giàu có với nhiều loại hải sản quý hiếm, có giá trị trên lãnh vực xuất khẩu, với sự thông minh, cần cù, họ đã chế biến ra một loại nước mắm tuyệt hảo với danh xưng nước mắm Nam Ô.

Nguồn nguyên liệu chính làm nước mắm Nam Ô như bao vùng khác là cá cơm than. Có cá rồi, phải có muối. Cần chú ý không phải loại muối nào cũng có thể dùng được. Muốn nước mắm ngon, hương vị đậm đà người ta chọn muối Cà Ná hạt to, từ hai đến ba năm tuổi. Còn cá cơm than phải lựa chọn kỹ: bỏ những con không được tươi, quá to hoặc quá nhỏ và rửa lại bằng nước biển. Dụng cụ đựng làm nước mắm phải là chum, vại làm bằng gỗ mít, bời lời, bằng lăng, kỵ làm bằng xi măng. Người dân Nam Ô trộn cá với muối theo tỉ lệ 10 cá và 4 muối, lúc trộn cá phải trộn thật đều không được mạnh tay vì dể làm nát cá. Để chum trong phòng tối, khô ráo, nhiệt độ trung bình... Khoảng 6-7 tháng sau người ta trộn cá muối lại, khoảng một tháng sau thì dùng được, lúc đó căn phòng sẽ nức thơm mùi nước mắm. Người ta lấy vĩ ra, trộn đều lên và lọc mắm bằng thứ vải mịn để mắm nhỉ nhỉ ra, có màu đỏ đậm đến màu cánh gián với chất lượng phải nói là tuyệt hảo.

Theo những gia đình có nhiều đời truyền thống chế biến nước mắm Nam Ô thì chuyện chế biến nước mắm không phải dễ. Bên cạnh những kinh nghiệm thì tuân thủ quy trình làm nước mắm rất nghiêm ngặt. Chỉ cần sơ ý một tí, nước mắm sẽ mất ngon. Ngày nay, nước mắm Nam Ô dần dần mất đi cái danh chất lượng của nó. Người ta nhắc lại chỉ để nuối tiếc ngậm ngùi xen lẫn sự xót xa. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó nước mắm Nam Ô sẽ lấy lại được những gì đã vuột khỏi tầm tay.

Hoàng Sa

Cách đất liền tới 150 hải lý, là đồn tiền tiêu của tổ quốc Việt Nam, án ngữ ba kinh độ: từ 111^o đến 113^o Đông và ba vĩ độ: từ 15^o đến 17^o Bắc. Quần đảo Hoàng Sa từ lâu lắm rồi đã là lãnh thổ Việt Nam, nay là một huyện của thành phố Đà Nẵng.

Trên các bản đồ vùng Đông Nam Á do người Phương Tây vẽ vào các năm 1595 và 1613 đều có ghi quần đảo này thuộc về vương quốc An Nam, tên gọi của nước ta ngày đó. Có điều họ gọi đó là quần đảo Praxen (sau đọc chệch thành Pa-ra-xen) cũng như gọi quần đảo Trường Sa là Xpratli.

Quần đảo Hoàng Sa gồm trên 30 hòn lớn nhỏ, chia ra làm hai nhóm: nhóm phía Tây có tên

chung là nhóm lưỡi liềm vì các đảo sát liền nhau như một vầng trăng non hình lưỡi liềm; nhóm phía Đông có tên là An Vĩnh. Tất cả đều là đảo san hô có nơi ăn liền với đảo, có nơi lại hình thành một vành khăn bao bọc một vùng nước tạo nên một đầm nước lặng giữa biển khơi. Đầm nước thông với bên ngoài nhờ một cửa thông tức chỗ gãy vỡ ở một đoạn vành khăn, đó cũng là lối cho thuyền bè vào ra.

Nhóm lưỡi liềm ở các đảo Hoàng Sa, Hữu Nhật, Quang Ảnh, Duy Mộng, Quang Hòa, Bạch Qui, Tri Tôn... Trong số này đảo Hoàng Sa lớn nhất nên đã được lấy tên riêng của mình đặt thành tên chung cho cả quần đảo. Đảo có hình dáng tựa quả xoài đặt nằm nghiêng trên mặt biển, chiều dài non một km và chiều rộng khoảng 700m. Quanh đảo có một bãi cát vàng bao bọc. Thực ra đây là những mảnh vụn san hô vỡ ra thành cát. Trên đảo cây cối xanh tươi mọc thành rừng. Dừa và phi lao thì bạt ngàn. Tiếp theo là loài bàng biển cao đến 10m, rồi mù u cao khoảng 7m. Sát mặt đất là bỉm bỉm, cỏ chông, cỏ xả tử. Lối vào bến chính của đảo là phía Đông. Tại đó có một cầu tàu xây vươn ra ngoài bãi san hô, dài 180m. Cầu tàu dẫn đến khu trung tâm đảo, nơi đó có giếng nước ngọt, có trạm khí tượng lập từ năm 1938 và ngọn hải đăng cũng được xây dựng khoảng thời gian đó. Trạm khí tượng kiêm vô tuyến điện báo ấy với những viên chức Việt Nam điều hành ngay từ khi thành lập, từng được tổ chức khí tượng quốc tế biểu dương về những số liệu quan trắc của nó tạo an toàn cho tàu biển và máy bay qua lại vùng biển Đông.

Đảo Hoàng Sa cũng như phần lờn các đảo khác trong cụm có một tài nguyên đáng chú ý là nguồn phân bón photphat vô tận. Loại phân bón này do nguồn phân chim tích lũy hằng bao đời tạo ra. Nước mưa cuốn theo chất photphat hòa tan với những san hô đã phân hóa tạo thành những mỏ photphat vôi lộ thiên. Từ năm 1920, chính quyền thực dân đã cho phép một công ty Nhật Bản khai thác photphat ở đây. Năm 1956, thời Nguỵ quyền Sài Gòn, một công ty tư bản cũng ra đây khai thác nguồn phân bón đó. Nằm ở phía Tây Nam đảo Hoàng Sa là đảo Quang Ảnh và đảo Hữu Nhật. Chỉ hòn đảo sau mới có nước ngọt và có một miếu nhỏ lập từ thời Gia Long.

Nhóm phía Đông nằm về phía Đông Bắc nhóm lưỡi liềm có tên nhóm An Vĩnh, lấy tên một làng ở tỉnh Quảng Ngãi cũ có nhiều người tham gia đội Hoàng Sa là một đội công tác đặt ra từ đầu đời Nguyễn, hàng năm cứ tới tháng 3 là ra các đảo này tìm kiếm hải sản, đến tháng 8 quay về đất liền. Nhóm này gồm các đảo Phú Lâm, Linh Côn, đảo Cây, đảo Bắc, đảo Giữa, đảo Tây, đảo Nam... Lớn hơn cả là đảo Phú Lâm và Linh Côn (kể chung cả quần đảo Hoàng Sa thì đây thì đây cũng là hai đảo lớn nhất vì diện tích rộng tới 1,5km^2). Tại đó, cây cối cũng phong phú như bên đảo Hoàng Sa.

Với trên 30 hòn đảo lớn nhỏ giữa biển Đông, quần đảo Hoàng Sa cùng với hàng trăm hòn đảo của quần đảo Trường Sa từ rất lâu đời thuộc chủ quyền của Việt Nam. Điều khẳng định này hoàn toàn có cơ sở pháp lý vững chắc với đầy đủ tư liệu văn kiện lịch sử và thực tế. Ngay từ năm 1701, những giáo sĩ phương Tây đi trên con tàu Amphitrit từ Pháp sang Trung Quốc đã viết trong một bức thư: "Tàu thuận gió chẳng bao lâu là tới ngang tầm Hoàng Sa. Đó là một quần đảo thuộc vương quốc An Nam". Giám mục Marin thì đã thuật lại vụ 3 chiếc tàu buôn Hà Lan từ Nhật Bản về năm 1714, gặp bão ở Hoàng Sa, đoàn thủy thủ đã lên được đảo, được ngư dân Việt Nam đưa về Nha Trang, chúa Nguyễn đã cấp tiền, gạo và giúp họ lên tàu khác về nước. Sê-nho (Chaigneau) một người Pháp làm việc tại triều vua Gia Long đã viết trong "Tờ trình về xứ Đàng Trong" năm 1820 gửi về Pháp: *"Nước An Nam gồm xứ Đàng Trong, xứ Đông Kinh, một số đảo có dân cư không xa bờ biển và đảo Hoàng Sa"*.

Năm 1833, giám mục Tabert cũng xác nhận:

"Tôi không liệt kê hết các hòn đảo ở Nam Kỳ, tôi chỉ lưu ý rằng từ 34 năm nay, quần đảo Pa-ra-xen mà người Việt gọi là Cát Vàng hay Hoàng Sa gồm nhiều hòn đảo... đã do người Việt xứ Đàng Trong chiếm hữu".

Trong thư tịch Việt Nam thì Lê Quý Đôn (thế kỷ 18) rồi các xứ thần nhà Nguyễn (thế kỷ 19) đã viết nhiều về chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và trên thực tế thì suốt thế kỷ 18 và 19, các đội Hoàng Sa vẫn ra đảo làm việc.

Khu du lịch Bà Nà – Suối Mơ

Được khánh thành đi vào hoạt động ngày 2/9/1998. Bà Nà do người Pháp phát hiện vào tháng 4/1901. Ngày 15/11/1902 hoàn thành con đường lên Bà Nà dài khoảng 20km. 27/5/1919 chuẩn y bản vẽ thiết kế khu nghỉ dưỡng Bà Nà cho quan chức Pháp ở miền Trung. Qua hai cuộc chiến tranh hàng trăm ngôi biệt thự và công trình công cộng trên đỉnh Bà Nà trở thành hoang phế.

Bà Nà cao 1482m trên đỉnh có một số khu vực bằng phẳng. Nhiệt độ ở Bà Nà có mức chênh lệch khá cao so với đồng bằng từ 10 đến 12^{o}C. Mùa hè dao động từ 15 – 26^{o}C giữa trưa, hiếm khi vượt quá 25 độ. Đặc biệt Bà Nà có 4 mùa trong ngày: sáng xuân, trưa hạ, chiều thu, tối đông... thuận lợi cho việc nghỉ dưỡng tiêu khiển, bồi bổ sức khỏe...

Theo số liệu chưa đầy đủ, Bà Nà có khoảng 544 loài thực vật bậc cao và 256 loài động vật, trong đó có 6 loài thực vật và 44 loài động vật ghi vào sách đỏ... ngày 9/8/1986, khu Bà Nà – Núi Chúa được công nhận là rừng đặc dụng. Hiện nay, một số biệt thự tại khu DL Bà Nà đã được trùng tu đầy đủ tiện nghi, sẵn sàng phục vụ khách tham quan. Công trình cáp treo dài 1km trên đỉnh đã được hoàn thành vào ngày 29/3/2000. Bà Nà - Núi Chúa, một thắng cảnh được gọi là Đà Lạt miền Trung, một thắng cảnh không thể bỏ qua của Đà Nẵng.

Bà Nà – Núi Chúa cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Tây, thuộc phạm vi hành chính của hai xã Hòa Ninh và Hòa Phú, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

Nằm trong toạ độ địa lý: 15^{o}55’ đến 16^{o}4’22’’ vĩ Bắc và 107^{o}59’25’’ đến 108^{o}6’30’’ kinh Đông.

Phía Bắc giáp xã Hòa Bắc và Hòa Liên – huyện Hòa Vang. Phía Nam giáp huyện Đại Lộc – Quảng Nam. Phía Đông giáp các xã Hòa Sơn, Hòa Nhơn, Hòa Phong – Hòa Vang. Phía Tây giáp huyện Hiên – Quảng Nam.

Tổng diện tích toàn khu vực: 17.641ha.

Diện tích đất khu DL đỉnh núi Bà Nà: 25.830m^2. Trong đó Bà Nà: 7500m^2, Núi Chúa: 16.200m^2, khu Đá Xẻ và các khu lẻ khác: 2130m^2.

Như vậy Bà Nà – Núi Chúa nằm ở vùng giao lưu giữa miền Bắc và miền Nam, đặc trưng cho vùng rừng núi chạy dài ven biển miền Trung.

Hệ thống núi Bà Nà – Núi Chúa có độ cao cao nhất là 1487m, thuộc thượng nguồn của 3 nhánh sông chính: phía Đông là những nhánh suối đổ về sông Túy Loan; phía Nam là các nhánh suối đổ về sông Lỗ Đông, phía Tây là các nhánh suối đổ về phía sông Vàng.

Đặc điểm địa hình phức tạp bị chia cắt bởi nhiều hệ suối, độ dát sườn núi ngắn, độ chênh cao địa hình lớn, độ cao trung bình hơn 800m, độ dốc phổ biến là 25 – 35^{o}.

Địa chất – thổ nhưỡng: Nền địa chất trong khu vực gồm 3 loại đá: granit, đá sét biến chất, đá cát kết. Có 3 nhóm đất chính: nhóm đất Feralit núi thấp phát triển trên các loại đá granit, sét biến chất, đá cát kết, có diện tích là 11.816ha; nhóm đất Feralit mùn trên núi trung bình phát triển trên các loại đá granit, đá cát kết có diện tích là 1062ha; nhóm đất Feralit đồi thấp phát triển trên đá granit, đá cát kết và biến đổi do trồng lúc nước, có diện tích là 4763ha.

Khí hậu – thủy văn: Là khu vực nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có lượng bức xạ dồi dào, lượng mưa lớn, phân bố không đồng đều do ảnh hưởng của yếu tố địa hình. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, độ ẩm tăng, hình thành đai á nhiệt đới ẩm trên núi.

-Chế độ nhiệt vùng núi Bà Nà:

+ Nhiệt độ trung bình năm: 18,3^{o}C.

+ Nhiệt độ trung bình những tháng mùa nóng <26^{o}C.

+ Nhiệt độ trung bình những tháng mùa lạnh <20^{o}C.

+Biên độ nhiệt ngày đêm: 5,3^{o}C.

-Chế độ mưa ẩm:

+Lượng mưa bình quân năm: 5185 mm.

+Số ngày mưa trong năm: 189 ngày.

+Độ ẩm trung bình: 93%.

-Chế độ gió: Khí hậu khu vực đỉnh Bà Nà một năm có hai mùa rõ rệt:

+Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau, thường có gió mùa đông bắc hoặc tây bắc.

+Mùa khô từ tháng 5 đến tháng 8, thường có gió mùa đông nam, đông (nồm), đôi khi có gió tây nam. Những tháng trong mùa này thường khô ráo.

Toàn bộ khu vực Bà Nà – Núi Chúa thuộc vùng thượng nguồn của 3 nhánh sông Túy Loan, sông Lỗ Đông huyện Hòa Vang – Đà Nẵng và sông Vàng ở huyện Hiên – Quảng Nam. Đặc điểm của vùng này là nằm trong vòng bán sơn địa nên vùng thượng nguồn có nhiều khe suối nhỏ chia cắt địa hình phức tạp và độ dốc lớn. Hệ thống thủy văn ở Bà Nà kết hợp với địa hình cao, dốc tạo ra nhiều ghềnh, là điều kiện để xây dựng những điểm tham quan du lịch.

Hệ thực vật: Qua điều tra bước đầu đã thống kê được 544 loại thực vật bậc cao thuộc 379 chi, 36 họ thực vật khác nhau. Trong 136 họ thực vật đã thống kê được có một số họ cây gỗ có nhiều công dụng khác nhau:

- Nhóm loại cây độc: 10 loài thuộc 8 họ.
- Nhóm cây có quả ăn được: 28 loài thuộc 16 họ.
- Nhóm cây nấu nước uống: 4 loài thuộc 3 họ.
- Nhóm loài cho rau và thay rau: 13 loài thuộc 11 họ.
- Nhóm làm thức ăn gia súc: 8 loài.

Ngoài ra có một số loài chưa xác định được công dụng của nó.

**Các loài cây quý hiếm:*

Căn cứ vào tiêu chuẩn đã được Tổ chức Bảo vệ thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên Quốc tế (LUCN) đưa vào sách đỏ là những loài: Trầm hương, Cẩm lai, Sến mật, Trắc, Kim giao, Gụ lau.

Hệ động vật: Dựa vào kết quả sưu tầm mẫu vật, quan sát ở thực vật, cùng với những số liệu đã có, Sở Nông lâm – Thủy sản Đà Nẵng đã thống kê được 256 loài trong đó:

-Lớp thú có 62 loài thuộc 26 họ, 8 bộ.

-Lớp chim có 179 loài thuộc 46 họ, 16 bộ.

-Lớp bò sát: 17 loài thuộc 8 họ, 2 bộ.

So sánh với thành phần loài của Vườn Quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế) thì thành phần loài của khu vực Bà Nà cũng tương ứng với khu Bạch Mã.

**Đặc điểm khu hệ động vật Bà Nà:*

Với những kết quả thống kê được cho thấy động vật khu vực Bà Nà rất phong phú, đặc trưng cho khu hệ động vật Nam Trường Sơn với các loài hươu vàng, cheo cheo, chồn dơi, sói vàng, trĩ sao, gà lôi lông trá, khỉ đuôi dài, trăn dây,... Đặc trưng cho khu hệ Bắc Trường Sơn như: Gà tiền mặt vàng, gà lôi lam màu trắng, trút,... Đặc trưng cho khu đệm giữa hai hệ động vật Bắc và Nam Trường Sơn.

**Nhóm động vật quý hiếm:*

Tổng số loài quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam theo tiêu chuẩn của Tổ chức Bảo vệ thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên Quốc tế (LUCN) là 44 loài. Trong đó lớp thú: 23 loài, lớp chim 12 loài, lớp bò sát 9 loài. Trong số 44 loài động vật quý hiếm có 9 loài thú, 3 loài chim và 2 loài bò sát thuộc đối tượng có nguy cơ bị tiệt chủng, đó là: Chà vá chân nâu, Vượn má hung, Chó sói, Gấu chó, Gấu ngựa, Hổ, Báo hoa mai, Hươu vàng, Hoẵng lợn, Gà lôi trắng Beli, Gà lôi lam màu trắng, Ác là, Rắn hổ chúa. Trong số đó, Hoẵng và Vượn má hung còn tương đối nhiều.

+ Giai đoạn tìm kiếm và phát kiến (1900 – 1915)

Tháng 2/1900, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer giao nhiệm vụ cho Đại úy Thủy quân Lục chiến Debay đi thám sát và nghiên cứu với bán kính 150 km trong dãy Trường Sơn tính từ Đà Nẵng nhằm tìm kiếm một địa điểm để dựng khu điều dưỡng cho người Pháp ở miền Trung Trung bộ, cụ thể là ở Huế và Đà Nẵng.

Theo lệnh trên, Đại úy Debay đã khảo sát khu Đồng Ngãi (phía Tây Huế), A-Touat (Lào), Lô Đông và Trà My thuộc Quảng Nam. Cuộc khảo sát gặp rất nhiều khó khăn trở ngại, nên đến cuối tháng 7/1900, đoàn khảo sát tan rã, không thu được kết quả gì.

Không từ bỏ ý định thiết lập một khu an dưỡng ở miền Trung Trung bộ, tháng 12/1900, Toàn quyền Doumer giao cho Đại úy Debay tiếp tục cuộc khảo sát. Phái đoàn thứ hai này, ngoài Đại úy

Debay là trưởng phái đoàn, còn có Trung uý Becker của đơn vị Bộ binh nhẹ Châu Phi, Trung úy Decherf của Trung đoàn 3 Lính bản xứ Bắc Kỳ, Vener của Trung đoàn 10 Bộ binh thuộc địa. Phái đoàn rời Hà Nội, ngày 13/2/1901, đến Đà Nẵng ngày 14/2 và ngày 22/2 đến Huế để bắt đầu cuộc khảo sát. Sau nhiều cuộc thám sát gay go, cuối cùng vào tháng 4/1901 phái đoàn đã phát hiện ra Bà Nà, địa điểm mà Đại úy Debay đã ghi trong báo cáo là: "Trong rặng núi của thung lũng Túy Loan, một địa điểm khả dĩ để thiết lập một nơi an dưỡng".

Do nhiều nguyên nhân, cuộc khảo sát Bà Nà tạm dừng và đến ngày 17/7, Debay và Becker mới trở lại Bà Nà, để Trung úy Decherf ở lại Đà Nẵng vì đang bị bệnh. Cuộc khảo sát lần nay kéo dài đến ngày 8/8/1901. Sau cuộc khảo sát này, Debay đã có một báo cáo tương đối toàn diện cho Toàn quyền Doumer về vị trí địa lý, khí hậu, động, thực vật, thủy văn và ông cũng đề xuất phương án xây dựng con đường đến Bà Nà. Từ những đánh giá toàn diện, Debay đã khẳng định Bà Nà là nơi nghỉ dưỡng tốt nhất so với những nơi ông từng đến trước đây, vì những lý do sau đây:

-Không khí trong lành, rất thích hợp với người Âu Châu.

-Vị trí gần thành phố Đà Nẵng, đi lại tương đối dễ dàng.

-Có hàng loạt những cao nguyên nho nhỏ từ 1-2ha cácnh nhau không xa, có thể xây dựng những nơi ở và dễ dàng nối liền chúng lại với nhau bằng con đường nhỏ.

-Quang cảnh lý tưởng, có thể nhìn bao quát cả một vùng rộng lớn.

Ngay khi nhận được báo cáo của Debay, Toàn quyền Doumer đã cho phép mở ngay con đường lên đỉnh Bà Nà. Một dấu mối đáng lưu ý trong thời gian này: Ngày 2/10 Trung Úy Decherf trong khi đang giám sát việc xây dựng một chiếc cầu, đã bị thương nặng do một cây to đổ vào người và đã qua đời ở Đà Nẵng vào ngày 5/10. Đến ngày 15/11/1902 con đường mòn lên đỉnh Bà Nà đã hoàn thành. Ngay trong thời điểm này, người Pháp đã xây dựng một căn nhà lớn ở độ cao 1360 m, dự phòng cho cuộc thăm viếng và ở lại ngắn ngày của Toàn quyền Doumer. Đáng tiếc, vì những lý do khác nhau mà Toàn quyền Doumer đã không thể đến được Bà Nà – nơi mà ông dồn mọi quyết tâm và với ý chí sắt đá của mình, Đại úy Debay đã vượt qua bao gian khổ để tìm ra... Sau đó một thời gian Bà Nà bị rơi vào quên lãng.

Thục ra, từ sự lỗi hẹn của Toàn quyền Doumer với Debay, vào cuối năm 1902 đến 1915, Bà Nà không phải hoàn toàn rơi vào quên lãng, mà vì sự hấp dẫn của *"một nơi an dưỡng tuyệt vời"* (qua lời kể của Debay) và sự tò mò về "1 loại cây có nhựa" mà một số cán bộ lâm nghiệp và nhà buôn Pháp lúc bấy giờ lầm tưởng là cao su đã thôi thúc nhiều cuộc tìm kiếm nữa. Chẳng hạn:

-Cuộc khảo sát của ông H.Cosserat và Travel bạn ông vào tháng 7/1904.

-Cuộc khảo sát của hai kiều dân Pháp ở Đà Nẵng: Ông Meunier và ông Demars, viên chức của công ty chè ở Trung bộ (nguyên là hiệu buôn Lombard và công ty ở Đà Nẵng) để tìm kiếm cây cao su vào tháng 6/1906.

-Cuộc khảo sát của ông Amedeo, nhân viên lâm nghiệp ở Đà Nẵng thực hiện vào tháng 9/1909.

-Cuộc khảo sát của ông Dujadin, giám đốc phân khu lâm nghiệp Đà Nẵng vào tháng 5/1914.

Trong khoảng 9 năm đằng đẵng ấy (1906 – 1915) dù đã có những cuộc khảo sát lác đác nêu trên, nhưng Bà Nà vẫn bị bỏ rơi vào quên lãng nếu không có sự kiện quan trọng là vào ngày 31/1/1912, chính phủ Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định công nhận Bà Nà là khu bảo tồn lâm nghiệp.

+ Giai đoạn tập trung nghiên cứu và kiến thiết Bà Nà (1915 – 1923)

Sự kiện công nhận Bà Nà là khu bảo tồn lâm nghiệp đã đánh dấu mốc quan trọng thúc đẩy sự tập trung nghiên cứu rặng núi và góp phần to lớn thu hút sự quan tâm đến nó.

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc nghiên cứu tìm kiếm những khả năng để xây dựng một khu nghỉ mát trên núi Bà Nà, năm 1915 ông Gulbler, Giám đốc Sở Lâm nghiệp Trung bộ đã giao cho ông Marboeuf, lúc này là Giám đốc phân khu lâm nghiệp Đà Nẵng thực hiện các cuộc khảo sát nhằm mục đích nghiên cứu lâm sinh của Bà Nà, đồng thời xác định lại con đường của Đại úy Debay.

-Cuộc khảo sát thứ nhất từ ngày 23 – 27/8/1915, ông Marboeuf đã phát quang con đường

Debay cũ.

-Cuộc khảo sát thứ hai vào tháng 10/1915, Marboeuf đã ở lại trên đỉnh Bà Nà 21 ngày. Từ đây ông chỉ đạo việc xây dựng Trạm Lâm nghiệp đầu tiên trên đỉnh Bà Nà.

Cũng từ cuộc khảo sát lần thứ hai này, ông Marboeuf đã có một báo cáo đầy thú vị về Bà Nà. Ông đã ví Bà Nà như Langbiang và ông đã ngồi vắt vẻo trên một thân cây ngoài nắng từ 11h trưa đến 2h chiều để sưởi ấm trong một cảm giác vô cùng sảng khoái.

Bị quyến rũ bởi Bà Nà năm 1916 bác sĩ Gaide, Giám đốc Sở Y tế Trung Bộ quyết định lên Bà Nà để xem thực hư như thế nào nhằm ra quyết định xây dựng khu nghỉ mát. Cùng đi với ông là bác sĩ Judet De Lacombe, bác sĩ trường Đà Nẵng, ông Denisse, Giám đốc Công ty dầu lửa Pháp Á ở Đà Nẵng và ông Dujardin, Giám đốc Khu lâm nghiệp Đà Nẵng. Lúc bấy giờ đường lên Đà Nẵng còn khó khăn, cực nhọc nhưng bù lại họ đã được tận hưởng một quang cảnh tuyệt mỹ với một khí hậu êm dịu không ngờ.

Từ năm 1917-1918, tập trung cho việc tu sửa đường sá.

Trong khoảng thời gian này ông Beison, một luật sư tại Đà Nẵng đã từng lưu lại tại trạm lâm nghiệp trên đỉnh Bà Nà 18 ngày. Trở về Đà Nẵng, vì quá thích thú với chuyến nghỉ mát này, ông lập tức xin chính quyền cho phép xây dựng một ngôi nhà riêng tại Bà Nà. Tháng 5/1919 ông Beisson nhận được giấy phép xây dựng nhà ở. Từ đây cùng với một thầu khoán người Việt, ông bắt tay vào việc thực hiện nguyện vọng của mình và đến tháng 7/1920 ngôi nhà đầu tiên theo sáng kiến của một tư nhân đã có tại Bà Nà.

Điều đáng lưu ý năm 1919 là theo lệnh của ông Gulbler, GĐ Sở Lâm nghiệp Trung bộ, ông Coursange, Nhân viên kiểm lâm tập sự, được sự giúp đỡ của Linh mục Vallet, linh mục phụ trách xứ đạo Phú Thượng, đã đổi lộ trình lên núi. Thay vì đi theo lối cũ của Đại úy Debay từ Hội Vực (Hoà Phú), họ đã bắt đầu từ Cao Sơn – An Lợi để lên đỉnh Bà Nà (như hiện nay). Sự thay đổi lộ trình trên, ngoài việc đi lại thuận lợi, nó còn mở ra một cơ hội tốt cho việc phát triển ngành trồng và chế biến chè của toàn vùng. Lúc bấy giờ các chi nhánh buôn chè nổi tiếng của Hiệp hội Thương mại Đông Dương, Phi Châu, các hảng buôn nước ngoài như J. Flard, Cuenin,... đã có mặt thường trực tại đây.

Thông qua các hội buôn nổi tiếng, chè Phú Thượng đã từng một thời kỳ vang bóng ở năm châu. Từ một vùng trung du nghèo khó lặng lẽ, bỗng trở nên rộn ràng tấp nập, bóng dáng những cô thôn nữ hái chè trên nương sớm trở nên quen thuộc với khách đường xa. (Ngày nay Bà Nà đã được phục hồi và tái thiết. Con đường xưa nay đã rộng mở. Nên chăng có những chính sách để phục hồi và phát triển nghề trồng và chế biến chè truyền thống của vùng An Ngãi – Cao Sơn).

Về mặt hành chính, trong thời gian này đã có những quyết định quan trọng đối với Bà Nà.

+Ngày 27/5/1919, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuẩn y bản vẽ mặt bằng phân lô cấp đất xây dựng do Leprince, Nhân viên Sở Công chính Quảng Nam vẽ theo yêu cầu của Công sứ Quảng Nam, ông Galtier.

Qua bao thăng trầm, cuối cùng cũng đến lúc Chính quyền Đông Dương quan tâm đến khu nghỉ mát Bà Nà.

+Năm 1920, 3 bác sĩ: Marque, A. Sallet và Raynaud lên Bà Nà khảo sát và lập báo cáo đánh giá về vệ sinh dịch tể của khu nghỉ mát Bà Nà.

+Tháng 2/1921, ông Emile Morin, một nhà buôn ở Đà Nẵng đã tiến hành xây dựng hai ngôi nhà lớn với 22 buồng tiện nghi trên đỉnh Bà Nà. Đến tháng 5/1923, khách sạn này bắt đầu đón khách.

Những con đường mòn nối liền các nền nhà (ngày nay vẫn còn dấu vết) cũng được mở trong thời gian này bởi các nhân viên Sở Lâm nghiệp Trung bộ, gồm các ông Paoli, Spick, Cadays, Niolle... theo lệnh của Giám đốc Sở, ông Boulangé. Đặc biệt, ông Vissac, Kỹ sư Sở công chính Đà Nẵng là người trực tiếp chỉ đạo việc mở đường ô tô từ cầu An Lợi lên đến độ cao 300m, rút ngắn thời gian đi từ Đà Nẵng lên Bà Nà chỉ còn 5 tiếng.

Tiến độ xây dựng đường ô tô của Pháp trong thời gian này rất chậm. Năm 1938, lên đến cao trình 600m, năm 1939: 900 m, năm 1940: 1200 m và sau đó 1400m.

Từ công trình giao thông này các biệt thự, nhà hàng dần dần mọc lên, nhất là ở độ cao từ

1200m trở lên đỉnh. Theo tài liệu của của Cadiere, lúc này Bà Nà đã có đến 100 công trình bao gồm các biệt thự và các nhà hàng, bưu điện, trạm xá, nhà nguyện... mỗi tháng trung bình đón từ 120-150 người đến lưu trú nghĩ dưỡng. Cao điểm năm 1943 có lúc đến 450 người.

Trong thời gian hưng thịnh Pháp đã bố trí tại Bà Nà đồn lính khố xanh với biên chế khoảng hơn một trung đội để canh gác, tuần tiểu và bảo vệ dinh thự, nhà cửa và tài sản của khu này. Sau ngày Nhật đảo chánh Pháp (9/3/1945) lực lượng vũ trang này vẫn được người Nhật duy trì để bảo vệ Bà Nà.

Ngày 17/8/1945, sau khi cướp chính quyền Tổng An Phước (Tây Hòa Vang), Ban chỉ đạo cướp chính quyền Tổng An Phước đã lãnh đạo đoàn biểu tình hơn 200 người kéo lên cướp chính quyền ở khu nghỉ mát Bà Nà.

Năm 1946 cuộc kháng chiến chống Pháp lần thứ hai bắt đầu: Bà Nà đi vào thời kỳ hoang phế.

+ Giai đoạn hoang phế (1945-1975)

Chiến tranh thế giới thứ II và sau đó là cuộc kháng chiến chống Pháp, Bà Nà gần như bỏ trống không sử dụng vào mục đích nghỉ mát.

Trong thời kỳ chống Mỹ, quân đội Mỹ đã chiếm đỉnh Bà Nà lập đồn trú để quan sát và khống chế toàn khu vực thành phố Đà Nẵng và cánh Tây Hòa Vang. Lúc này, việc vận chuyển của quân đội Mỹ chủ yếu bằng máy bay trực thăng.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975) do không có người quản lí các công trình kiến trúc đã bị hoang phế lại càng thêm hoang phế hơn do sự đập phá bừa bãi để tìm phế liệu.

Sau năm 1975, đã có những cuộc khảo sát với mục đích khác nhau của các nghành lâm nghiệp, dược, du lịch, khoa học công nghệ và môi trường... cho đến ngày 11/10/1997, tại quyết định 3754/QĐ-UB của UBND thành phố phê duyệt dự án khả thi xây dựng tuyến đường du lịch phân khu nghỉ mát Bà Nà, khu du lịch Bà Nà thực sự được đánh thức sau gần một thế kỷ hoang phế.

+ Giai đoạn phục hồi, tái thiết (1997-nay)

Gần một thế kỷ, do chiến tranh và thời gian hủy hoại, các công trình kiến trúc của khu nghỉ mát Bà Nà đã đi vào hoang phế. Sau một thời gian khảo sát và nghiên cứu toàn diện Bà Nà, đầu năm 1997 UBND thành phố Đà Nẵng chỉ đạo các nghành, các cấp dồn mọi nỗ lực để khôi phục và tái thiết khu du lịch Bà Nà nhằm mục đích phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng của nhân dân và tham quan cho khách du lịch.

Trong giai đoạn này, cần lưu ý những chủ trương sau đây:

-Quyết định 199/CT ngày 9/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ) công nhận khu Bà Nà- Núi Chúa là rừng đặc dụng.

-Quyết định 3754/QĐ-UB ngày 11/10/1997 của UBND thành phố phê duyệt dự án khả thi xây dựng tuyến đường du lịch lên khu nghỉ mát Bà Nà.

-Quyết định 5055/QĐ-UB ngày 4/9/1998 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt quy hoạch chi tiết khu du lịch nghỉ mát Bà Nà.

-Công văn 470/CV-UB ngày 4/4/1998 của chủ tịch UBNDTP V/v giao cho Công ty Du lịch Dịch vụ Đà Nẵng cải tạo và xây dựng các biệt thự, xây dựng các cơ sở dịch vụ và nhà hàng phục vụ du lịch tại Bà Nà.

Với quyết tâm cao của Đảng bộ và nhân dân thành phố Đà Nẵng, ngày 2/9/1998, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 54 Quốc khánh nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và 140 năm quân dân thành phố Đà Nẵng đánh thực dân Pháp, các hạng mục công trình thiết yếu tại Bà Nà như đường giao thông, phục hồi hai biệt thự, xây dựng các bungalow và một nhà hàng 300 chỗ,... đã hoàn thành, khu du lịch Bà Nà - Núi Chúa chính thức khai trương và đón khách.

Hiện nay, tại khu du lịch Bà Nà, hai trong số hàng trăm biệt thự của Pháp đã được khôi phục với tên gọi mới là biệt thự Hoàng Lan và biệt thự Vọng Nguyệt. Ngoài ra tại khu trung tâm trên đỉnh ở độ cao 1450m là một khu Bungalow gồm 24 giường nghỉ theo từng gian riêng biệt, một nhà hàng gồm 150 chỗ ngồi và các dịch vụ: quầy bar, karaoke, thiết bị tham quan, dã ngoại, picnic, camping do Trung tâm Du lịch Bà Nà thuộc Công ty Du lịch Dịch vụ Đà Nẵng (Danatour trực tiếp quản lý) sẵn

sàng phục vụ nhu cầu của khách.

Theo chỉ đạo của UBND thành phố, từ nay đến cuối năm 1999, các công trình cơ bản như hệ thống cấp nước, điện thắp sáng và các công trình công cộng khác như bưu điện, sân tennis, khu bảo tồn động thực vật vườn hoa, cây cảnh...các dịch vụ ăn uống, giải khát, chữa bệnh của các thành phần kinh tế sẽ lần lượt hình thành tại Bà Nà. Dự kiến, đến 29/3/2000, nhân dịp kỷ niệm 25 năm ngày giải phóng thành phố Đà Nẵng, coông trình cáp treo (cabine cable) với công suất 400 khách/giờ sẽ hoàn thành. Toàn bộ con đường từ Hoà Khánh đến Bà Nà sẽ được thẩm thấu nhựa. Các dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao như: cầu lông, công viên khủng long, bảo tàng tiêu bản động thực vật, vườn hoa cây cảnh... sẽ chính thức khai trương phục vụ khách.

+ Giá trị nghỉ dưỡng của KDL Bà Nà

Với điều kiện địa chất, thổ nhưỡng và khí hậu, thủy văn như đã nêu ở phần I, qua nhiều đợt khảo sát thực tế, bác sĩ Gaide, người được giao nhiệm vụ nghiên cứu để đề ra quyết định xây dựng khu nghỉ mát Bà Nà đã có đánh giá về giá trị nghỉ dưỡng của Bà Nà như sau: *"Khí hậu Bà Nà là khí hậu khá khô ráo, thường xuyên êm dịu, với ngày ấm vừa phải, đêm mát tuyệt diệu. Cái khí hậu trong lành, ôn hòa này tương tự như khí hậu miền Địa Trung Hải, phù hợp tuyệt vời đối với những cơ thể mệt mỏi, suy nhược vì những ngày hè quá nóng bức và đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em"*.

Ở một chương khác, Gaide viết: *"...Tóm lại, sức khỏe chung của những người Âu nghỉ tại đây được phục hồi và tăng cường nhanh chóng nhờ đợt chữa bệnh bằng độ cao. Với những người giảm sút sức lực vì phải lưu lại lâu ngày ở đất thuộc địa, với những người bị suy sụp vì cái nóng gay gắt, với những người suy nhược thần kinh vì làm việc quá sức, khí hậu tuyệt hảo ở đây đã trả lại cho họ sự năng động, sức mạnh và nghị lực. Nhưng nhìn chung, phụ nữ và trẻ em mới là những người được hưởng thụ nhiều nhất. Thật là tuyệt diệu khi thấy họ hồng hào và béo tốt lên."*

Để kết luận cho báo cáo của mình, ông viết *"... Cuối cùng, chúng tôi muốn khẳng định rằng một lần nghỉ mát mùa hè ở Bà Nà là một cuộc chữa bệnh bằng độ cao tuyệt hảo, thích hợp đặc biệt với những gia đình, những cá nhân thích nghĩ ngơi hoàn toàn yên tĩnh. Hơn nữa, nhờ cái toàn cảnh tuyệt diệu của biển cả và dãy Trường Sơn, với những bối cảnh và tác dụng của sự phối hợp ánh sáng rất đa dạng luôn có trước mắt, những ngày nghỉ ở đây rất dễ chịu và đặc biệt quyến rũ. Theo chúng tôi, đó cũng chính là ưu thế của Bà Nà so với Đà Lạt. Vì ở Đà Lạt chân trời bị hạn chế và không hề thay đổi."*

Tất nhiên về nhiều mặt Bà Nà không thể so sánh. Nhưng ưu thế hơn hẳn của Bà Nà so với Đà Lạt cũng như với những điểm nghỉ mát nổi tiếng khác của nước ta như SaPa, Tam Đảo, đó là *VẺ ĐẸP HÙNG VĨ CỦA CÁI NHÌN TOÀN CẢNH TỪ BÀ NÀ*.

Vào những lúc trời quang mây tạnh, từ trên những những mỏm núi cao, tầm mắt chúng ta có thể bao quát cả một vùng không gian rộng lớn, phía Tây là dãy Trường Sơn ngút ngàn mây phủ, phía Đông là biển cả mênh mông với đồi núi đảo xa và những vịnh ven bờ... Về phía Bắc, tầm nhìn có bị vướng bởi rặng Hải Vân, nhưng sau những chóp núi chập chùng ta vẫn thấy biển khơi mờ ảo đến tận chân trời. Và qua những chỗ khuyết của dãy núi, ta có thể quan sát những cồn cát phía xa, những đầm phá yên tĩnh cạnh thành phố Huế. Toàn cảnh phía Đông trải ra một vẻ đẹp độc đáo. Ngay trước rặng núi sát Bà Nà hiển hiện vành đai xanh của làng Phú Thượng với những điểm sáng trắng của những ngôi nhà cổ kính. Rồi châu thổ sông Trường Định (Cu Đê) với cửa sông Nam Ô đổ ra biển cả. Vịnh Đà Nẵng vẽ một vành cung viền cát trắng đến tận rặng núi Sơn Trà. Vào lúc biển yên sóng lặng ta có thể quan sát cuộc sống sinh động đang diễn ra trên vịnh Đà Nẵng với từng đoàn thuyền đánh cá từ các làng chài Thanh Khê, Thuận Phước,... kéo ra. Những chấm đen di chuyển trên một mảng sáng ban mai mờ ảo, có lúc làm ta không phân biệt được chúng bập bềnh trên sóng hay lơ lững giữa lưng trời.

Đà Nẵng đó với những công trình kiến trúc. Cảng sông Hàn với dòng sông mảnh mai vắt dọc và Ngũ Hành Sơn hiện ra với những hòn non bộ đặt khéo léo trên nền cát trắng. Đồng bằng mênh mông kéo dài tầm nhìn đến tận những thung núi từ phía Tây Quảng Nam đổ xuống. Thật khó có thể diễn đạt hết những cảm nhận trước toàn cảnh hùng vĩ mà nên thơ này.

Cái đẹp của Bà Nà còn nằm trong sự tĩnh lặng đến tuyệt vời. Không khí dễ chịu, thi thoảng có những cơn gió nhẹ lay động cuốn theo hương thơm của muôn ngàn kỳ hoa dị thảo. Tiếng róc rách từ xa của suối nước vẳng tới, tiếng xào xạc của lá rừng, tiếng ve ngân lãng du, mộng mị,...Cả một tổng thể sác màu, âm thanh cùng lúc tràn đến, mơn man, ve vuốt làm cho thời gian chiêm ngưỡng thiên nhiên Bà Nà trở nên rạng rỡ hơn, rung cảm hơn.

Không cần phải bàn cãi gì thêm về giá trị của khu nghỉ mát. Bởi lẽ Gaide và những cộng sự đầy trách nhiệm của ông đã nghiên cứu, đánh giá rất kỹ về nó. Và với những gì chúng ta từng cảm nhận về Bà Nà cũng đã nói lên tất cả những giá trị vốn có của nó.

+ Tín ngưỡng và truyền thuyết tại Bà Nà

Trong tập hồi ký *"Núi Bà Nà, nơi nghỉ mát của miền Trung Trung bộ"*, Bác sĩ Albert Sallet đã có công sưu tầm và viết lại một cách hấp dẫn về tín ngưỡng dân gian và một số các truyền thống chung quanh Bà Nà.

Trong tài liệu này nhằm đáp ứng nhu cầu của những du khách quan tâm đến vấn đề XH nhân văn của Bà Nà, chúng tôi xin được ghi lại một vài mẫu chuyện sưu tầm của Albert Sallet với cách nhìn mới, nhằm tránh những quan niệm cho rằng đây là chuyện mê tín dị đoan.

1. Chuyện về những thần linh:

Hầu như tất cả mọi người Việt Nam ở những thôn làng quanh núi đều coi ngọn núi là linh thiêng, được kính sợ. Dấu ấn của Tô-tem giáo cổ xưa đã truyền lại cho những người dân nghèo khó, hiền lành sự tôn kính, khiếp hãi trước những hiện tượng, vật thể to lớn, hùng vĩ chung quanh họ. Những thần núi, thần nông, thần sông, thần biển... luôn luôn ở bên họ, đe dọa khi lỡ lầm, hay che chở khi họ bị nạn. Vì thế những dân làng quanh núi Bà Nà vẫn thường xuyên cúng lễ các vị thần linh ngự lẫn khuất trong rừng sâu đại ngàn. Từ dấu ấn của tín ngưỡng này sẽ có bao nhiêu là câu chuyện về thần linh và ma quỷ. Bà Nà tĩnh lặng nên đêm đến càng cô tịch và trở thành một thế giới huyền bí. Một tiếng động xào xạc của lá hay của loài thú đi ăn đêm, một bóng vượn bồng con thoắt ẩn thoắt hiện trên cành, một ánh lân tinh của loài côn trùng phát sáng, một rẻo khí đá bất ngờ bốc lên, hay một cái bóng quái dị của thân cây,... tất cả nếu như ban ngày gần gũi thân thương thì đêm đến đều trở nên ma quái, kinh hoàng do nỗi sợ hãi tạo cho con người tưởng tượng ra những hình ảnh hoang đường...

2. Chuyện về Bà Chúa Thượng Ngàn (Chúa Núi)

Sẽ không bao giờ đếm hết những vị thần linh trong tín ngưỡng của dân gian Việt Nam. Chỉ riêng trong phạm vi của núi rừng đã bao gồm các vị thần ở trên núi cao, các vị thần trong rừng vắng, các vị thần ở vùng thấp, rồi các vị thần ở dưới lòng suối, lòng sông,... Tuy nhiên, dường như có một thiện thần mà nhiều người kính cẩn nhất, đó là vị thiện thần nữ giới mà người ta gọi là "Đức Bà", hay "Bà Chúa Thượng Ngàn", "Bà Chúa Núi". Bà có quan hệ bà con gì với "Phật Bà"? Thật ra đây là một tín ngưỡng mang đậm dấu ấn tư tưởng mẫu hệ. Đối với những dân tộc từng có lịch sử tôn thờ chế độ mẫu hệ thì tất cả những gì to lớn, linh thiêng, đáng kính nể đều thuộc về "Bà". Có hàng loạt các dẫn chứng về tên gọi sự vật hay trong ca dao tục ngữ của người Việt thể hiện yếu tố này. Chúng tôi sẽ có dịp bàn thêm trong phần giải thích về địa danh "Bà Nà".

Miếu Bà và Am Bà hiện có trên đường lên Bà Nà chỉ là hai nơi thờ phượng Bà do những người phu mở đường phụng lập sau này. Những người thợ rừng thông thuộc cho rằng miếu thờ Bà ở một nơi rất thanh vắng theo những lối quanh co, rắc rối của các con khe, con suối trong núi dẫn đến một hang động có mái hiên đá với một bàn cờ bằng đá cẩm thạch trắng.

Chung quanh những vấn đề về Đức Bà hay Bà Chúa Thượng Ngàn đều tỏa ra mọi sự tốt lành và tin tưởng, trừ những ai ngạo mạn, phá phách làm tổn hại đến rừng thiêng mới bị trừng trị.

3. Truyền thuyết về vua Gia Long với Bà Nà- Núi Chúa

Qua dấu vết của những loài cây được mang từ đồng bằng lên như cam, mít, chè ở một khoảng đất trống phía Tây Bắc của ngọn núi Chúa, nhiều người kể lại rằng đây là nơi trú ẩn của Gia Long khi bị Tây Sơn truy kích. Trong vài năm gần đây, những người nông dân của thôn Hội Vực (xã Hòa Phú) và Trường Định (xã Hòa Liên) trong lúc làm vườn đã tìm thấy nhiều loại tiền đồng thời Gia

Long, càng khẳng định thêm truyền thuyết về sự ẩn náu của Gia Long tại khu vực xung quanh núi Bà Nà.

Chính trong thời gian này, một người họ Mạc (không rõ tên) ở làng Hội Vực đã từng cung cấp trâu, bò, lương thảo cho quân đội Gia Long. Sau này, để ban thưởng cho người công bộc trung thành này, Gia Long đã cho mời ông ra triều đình để phong cho một chức quan, nhưng Mạc vốn quen với thôn dã và tha thiết với ngọn núi của mình, đã cảm ơn nhà vua và từ chối mọi ân huệ vua ban. Gia Long đã ban cho ông tước "Bình Hương Xử Sĩ" và ngôi mộ của ông được yêu cầu xây lớn 10m x 7m, có tấm đá làm nắp hầm mộ và tấm bia ghi hàng chữ "*Cổ Việt bình hương xử sĩ Mạc công mộ*".

+ Giải thích về địa danh Bà Nà

Tên gọi Bà Nà có từ bao giờ và do đâu mà có? Nhiều người đã đặt ra câu hỏi này và cũng đã có nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng cho đến nay chưa có một cách giải thích nào thỏa đáng.

Trong "Đại Nam Nhất Thống Chí" núi Bà Nà và núi Chúa được ghi là "Giao' lao sơn" hoặc "Sóc Dao sơn" và "Chúa sơn", tuyệt nhiên không thấy ghi Bà Nà.

Có ý kiến cho rằng "Bà Nà" có thể là tên của một dòng khe, hay tên của một xóm dân địa phương cư ngụ bên sườn núi phía Bắc.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân thì "Bà Nà" cũng như Bà Rén, Bà Dụ đều là tên gốc Chăm.

Theo thiển ý của chúng tôi "Bà Nà" là danh xưng thuần Việt chỉ khu đất trống bằng phẳng trên đỉnh Bà Nà. "Nà" là tên gọi chỉ những khu đất rộng và phẳng ở các triền núi, nơi có thể canh tác, trồng trọt được. "Nà" tương ứng với biển, bãi ở dọc sông, hay đồi, gò ở vùng núi nhưng ít phẳng hơn... Dọc sông Thu Bồn, nơi hạ lưu vùng Gò Nổi, những khu đất phẳng do phù sa bồi đắp được gọi là những "bãi dâu" hay "biển bắp", "bãi bắp" nhưng lên dần vùng thượng nguồn, từ Trung Phước đến Hòn Kẽm, Đá Dừng nhân dân ở đây gọi là những "Nà dâu" hay "Nà bắp" bởi địa hình của những bải bồi ở đây một bên là sông còn một bên là núi. Về danh từ "Bà" trong "Bà Nà" như trên chúng tôi đã nói là dấu ấn của chế độ mẫu hệ. "Bà" được dùng phổ biến trong tên gọi những sự vật, hiện tượng to lớn, hùng vĩ đáng kính sợ. Trong hệ thống các thần của Việt Nam có rất ít các ông Phật, ông Thánh,ông Thần. Trong khi đó có rất nhiều những Bà Vú, bà Mụ, Bà Phật, Bà Đá, Bà Lồi, bà Chúa Ngọc, Bà Thái Dương. Có những tượng đá rõ ràng là biểu hiện của người nam hoặc con thú giống đực nhưng được thờ cúng dưới tên Bà hoặc bà Chúa. Tại Hội An , một tượng sư tử với nét đặc thù của giống đực lại được gọi là Đạo Bà Lồi, tượng một nhân vật có râu rậm ở Thanh Châu cũng được gọi là tượng Bà Lồi hoặc tháp Bàng An là một Linga cao lớn được gọi là bà Thái thượng. Dấu ấn này còn rõ nét trong tục ngữ, ca dao Việt Nam hay tên gọi các sự vật, ví dụ như: "Ông tha, bà chẳng tha", "Lệnh ông không bằng cồng bà", "Bươm bướm bà", "rau răm bà",... cũng như "Cái" trong "đường cái", "sông cái",... "BÀ" trong danh xưng "Bà Nà" có liên quan mật thiết với tín ngưỡng của nhân dân trong vùng với khu Núi Chúa và việc thờ phụng tôn kính "Đức Bà" hay "Bà Chúa Thượng Ngàn".

+ Điểm tham quan

Từ đầu An Lợi (km0) lên đến đỉnh Bà Nà (km15) là một cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ với lớp lớp rừng già nhiệt đới. Càng lên cao, sương khói càng bảng lảng và nhiệt độ thấp dần cho ta cảm giác sảng khoái. Qua từng chặng đường, từng cua xếp gấp khúc, tùy theo địa hình mà cảnh rừng thay đổi, chuyển màu theo từng thảm thực vật đặc trưng của từng ngọn đồi, từng cánh rừng đại ngàn. Sự bất ngờ luôn bày ra trước mắt du khách, nó cuốn hút, thôi thúc khát vọng mạo hiểm để khám phá những bí ẩn của một thiên nhiên hoành tráng và kỳ vĩ này. Dưới đây là một số điểm tham quan mới, hấp dẫn của Bà Nà:

Hang đá Chồng (km5): từ cầu An Lợi rẽ phải men theo lối mòn nhỏ dưới tán rừng thưa và đầy dây chạc chìu, thi thoảng có vài thân cây lớn ngã chắn ngang lối đi, vượt hơn 500m là đến một hang động lớn. Trước miệng hang có một cây chò thân to đến hai người ôm, tạo cho hang động vẻ thâm u, huyền bí. Không giống những hang đá vôi thường thấy, hang đá Chồng được tạo bởi những tảng đá lớn 5 – 8m^3 xếp chồng lên nhau từ phía sau dưới lòng núi lên hun hút, thăm thẳm. Nhiệt độ trong

hang xuống còn 18^{o}C, khí đá bốc lên lạnh buốt. Ngồi trên miệng hang nghe tiếng suối chảy róc rách, vang vọng từ đáy, nhưng khi cầm đèn pin vào sâu 50m trong lòng hang vẫn không tìm ra suối. Hang tối và có những bóng dơi chập choạng. Càng vào sâu vòm hang càng rộng, cùng lúc có thể đi từ 8 – 10 người, song phải hết sức thận trọn. Việc đưa điện vào hang sẽ tạo cho điểm tham quan này thêm hấp dẫn.

Am Bà (km 6): từ Hang đá Chồng đến Am Bà đúng 1km. Tại đấy trên một ngọn đồi phẳng, Chi cục kiểm lâm Hoà Vang đã dựng một Trạm kiểm lâm để quản lý bảo vệ rừng đặc dụng Bà Nà. Khoảng sân rộng nhiều hoa, cây rừng lạ và đầy bóng mát cùng ngôi nhà có kiến trúc hài hòa là điểm dừng xe lý tưởng để băng qua phía bên kia đường thắp hương viếng Am Bà. Theo tài liệu của bác sĩ Albert Sallet trong tập sách viết về Bà Nà và lời kể của dân địa phương, thì Am Bà do chính những người phu mở đường phụng lập để thờ Bà Chúa Thượng Ngàn (Thần Núi). Trong tín ngưỡng dân gian, Thần núi là một người đàn bà có khuôn mặt to lớn và đỏ chói. Thần rất linh thiêng, thường xuất hiện giữa trưa và bất ngờ khi có ai đó đi vào rừng chặt phá bừa bãi. Cạnh Am Bà, những cán bộ của Trạm kiểm lâm đã mở một con đường bằng phẳng dài chừng 500m để vào rừng nguyên sinh. Đây cũng là một điểm du ngoạn thú vị, hấp dẫn du khách.

Suối Tiên (km10): Ngay tại cột mốc km10, theo dòng suối nhỏ từ thung rừng chảy ra chiếc cống bản 2,5m, trèo lên sườn một con dốc nhỏ, khách sẽ đến một tảng đá lớn phẳng có tiết diện 8m x 4m, cùng lúc 20 người có thể ngồi chơi ngắm cảnh. Điều kỳ diệu là một bên sườn tảng đá Mẹ có một thanh đá nhỏ hình vòng cung ôm 1/3 lưng như một đứa con đang âu yếm bám vào lòng Mẹ đá.

Từ tảng đá Mẹ đổ xuống chân đồi vài chục mét là một con suối nhỏ. Những ngươi thợ rừng quen gọi nó là suối Tàu Lửa vì men theo con suối này vào sâu trong thung lũng có một vòm đá giống hệt chiếc đầu máy tàu hỏa mà họ thường vào đó để tránh mưa nắng. Dòng suối uốn khúc chảy giữa hai sườn đồi, một bên là bờ sườn cao, lớp lớp cây cổ thụ vươn mình quang đãng, một bên phẳng hơn với từng bụi thảo mộc thấp, lùn, những cụm hoa cơm nguội tím ngắt bâng khuâng. Đâu đó từng cành hóp buông thõng từ trên cao xuống, thỉnh thoảng xoè ra những tia lá vàng, xanh như những chùm pháo hoa trong những ngày lễ hội. Toàn cảnh con suối gần giống như Khu du lịch Suối Tiên (Thủ Đức); nếu được bồi đắp tôn tạo thêm, đây sẽ là điểm du lịch vô cùng hấp dẫn.

Thung lũng Vàng – đồi Vọng Nguyệt (km14,5): cuộc hành trình từ sáng sớm qua những điểm dừng từ Hang đá Chồng, Am Bà đến Suối Tiên, vừa đúng trưa du khách sẽ đến đồi Vọng Nguyệt. Tại đây sau khi leo mấy bậc tam cấp sẽ đến một ngọn đồi. Từ trên đồi cao này ngồi nhìn toàn cảnh thành phố Đà Nẵng lấp lánh dưới nắng vàng và hưởng gió biển từ độ cao 1400m. Một bữa trưa thật ngon miệng tại biệt thự Vọng Nguyệt. Gió mát rượi. Tiếng ve rừng râm ran, lãng du qua từng cánh rừng nhanh chóng ru ta vào một giấc ngủ sâu.

Sau giấc ngủ trưa, khách có thể thả bộ 200m từ biệt thự xuống thung lũng Vàng và ngồi trên những phiến đá sạch trơn, thả chân cho dòng suối mát miên man. Rồi từ đây dòng suối róc rách quyến rũ du khách qua từng vòm cây, hốc đá mà mỗi nơi là một tiểu cảnh kỳ ảo...

Thung lũng Vàng được người Pháp rất quan tâm khi xây dựng khu nghỉ mát Bà Nà không chỉ do trước đây có nhiều vàng sa khoáng (mà họ đã khai thác cạn kiệt), mà còn do đây là nguồn nước chính cung cấp cho khu trung tâm Bà Nà. Cuối năm 1999, khi dự án cáp treo thi công xong, du khách sẽ có dịp từ đồi Vọng Nguyệt "bay" qua đỉnh Bà Nà ở độ cao 1482m để chiêm ngưỡng toàn cảnh thung lũng Vàng và vết tích các ngôi biệt thự cũ, có lẽ không một nơi nào trên đất nước này có thể sánh...

Suối Nai và thác Cầu Vồng (Núi Chúa): từ đỉnh Bà Nà (khu trung tâm) theo đường ô tô qua Núi Chúa 200m là tới những chiếc trụ vôi đổ nát trên nền một ngôi biệt thự rộng. Có khá nhiều những cây sơn tùng cổ kính để chiêm ngưỡng. Sơn tùng và thông lá nhọn to lớn, cành xoắn với đủ dáng, thế mờ ảo trong sương mù giống như những bức tranh thủy mặc của Trung Quốc. Từ con đương lớn này theo lối mòn của người Pháp về phía Nam khoảng 200m, sẽ đến một ngọn thác cao 12m, dựng đứng, đổ nước ì ầm xuống lòng suối đá. Cùng lúc, từ 8 đến 10 người có thể ngồi trên những phiến đá rộng mặc cho dòng nước trong lành đổ xuống sảng khoái. Có lẽ không có liệu pháp nào xóa

đi ưu phiền nhanh chóng bằng cách ngồi dưới dòng thác này xuyên qua những tán rừng thưa lá, ánh nắng mặt trởi rọi vào đám bụi nước bắn lên làm thành những chiếc cầu vồng lung linh kỳ ảo. Dựa trên đặc điểm này nên thác có tên là thác Cầu Vồng.

Nước của thác Cầu Vồng tạo thành một dòng suối đẹp mà hai bên bờ cát in nhiều dấu chân nai. Thỉnh thoảng những người thợ rừng đã gặp những chú nai con ngơ ngác xuống suối uống nước. Do vậy họ đã đặt tên cho con suối này là suối Nai.

Khác với những thung lũng khác, suối Nai có một thảm thực vật tương đối đặc trưng. Nơi đây đầy những cây dương xỉ khổng lồ với chiều cao đến 10m, nhiều loài hoa lạ, thân nhỏ, thấp và hoa sặc sỡ bám vào vách đá. Những cây xá xị (Hoàng Đằng ?) cao 15 – 20m sực nức mùi thơm. Những bụi cau rừng hoang dã xoè tán tạo cho cảnh trí vừa như xa xăm vừa như gần gũi, thân thuộc.

Đèo Hải Vân

Đèo Hải Vân nằm giữa thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế. Vua Lê Thánh Tông tửng đến đây, ngưỡng mộ trước phong cảnh hùng vĩ, hữu tình đã gọi nơi đây là "Đệ nhất Hùng quan".

Xưa kia, khi vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng hai châu Ô và Lý (Rí) cho vua Trần Anh Tông (1306) để làm sính lễ cưới Công chúa Huyền Trân thì đèo Hải Vân dùng làm ranh giới cho Đại Việt và Chiêm Thành ngót một thế kỷ (1306 – 1402). Đến năm 1402 nhà Hồ đem quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm là Ba Đích Lai phải cắt đất Chiêm Động và Cổ Lũy để cầu hòa. Từ ấy Hải Vân mới thuộc về Việt Nam.

Đèo Hải Vân cao 496m, dài 21km, lưng tựa vào dãy núi Bạch Mã cao 1172m. Đèo án ngữ con đường Thiên lý Bắc Nam. Có đường xe lửa chạy xuyên qua lòng núi. Đỉnh đèo có Hải Vân Quan được xây từ thời nhà Trần và trùng tu năm Minh Mạng thứ 7 (1826).

Chân đèo phía Nam có kho xăng dầu của Mỹ, bây giờ là kho xăng dầu Liên Chiểu đang được xây dựng. Lên đèo ta có thể thấy làng cùi. Từ đỉnh đèo còn 80km là đến thành phố Huế. Từ đây giọng nói của người dân địa phương và khí hậu đã khác hẳn với khu vựa phía Nam đèo.

Ngày 27/8/2000 Chính phủ Việt Nam đã khởi công xây dựng đường hầm xuyên đèo Hải Vân dài khoảng 12,18km, thời gian thi công trong 5 năm với vốn đầu tư 251,042 triệu USD. Khi hoàn thành đây sẽ là một trong những đường hầm xuyên núi dài nhất Châu Á. Song song đó, Chính phủ và Bộ GTVT đang cho trùng tu lại con đường bộ ven biển tại đèo Hải Vân được xây dựng từ thời Pháp, nay thì gần như hư hại toàn bộ. Khi con đường này xây xong sẽ có giá trị rất lớn trong việc phát triển kinh tế, du lịch, đặc biệt là an toàn cho đường hầm Hải Vân khi gặp sự cố. Đường đèo cũ sẽ được tái hiện lại quang cảnh ngày xưa để phục vụ du lịch.

...Hải Vân mây phủ mù anh đợi
Ngự Bình nắng cực đá không reo...

Công chúa Huyền Trân

Con gái Trần Nhân Tông, em gái Anh Tông, không rõ năm sinh năm mất. Từ năm 1293, Nhân Tông thoái vị, truyền ngôi cho con là Anh Tông, rồi ra tu ở núi Yên Tử. Đến năm Tân Sửu 1301, nhân có phái bộ Chiêm Thành sang giao hảo, Thượng hoàng Nhân Tông được mời du ngoạn nước Chiêm. Trần Nhân Tông chấp thuận, theo chân phái đoàn đến sống trong cung điện vua Chiêm của Chế Mân (Jaya Sinbavarman III) ngót 9 tháng. Rồi khi chia tay trở về nước nhà, cảm lòng Chế Mân đã hậu đãi, Thượng hoàng Nhân Tông hứa gả công chúa Huyền Trân cho (mặc dù Chế Mân đã có vợ chính thất, người xứ Java, mĩ hiệu là Hoàng hậu Tapasi). Từ ấy Chế Mân vẫn thường sai sứ sang tỏ việc cầu hôn nhưng triều đình Việt còn do dự, không trả lời dứt khoát.

Đến năm Bính Ngọ 1306, vua Trần Anh Tông gả Huyền Trân cho Chế Mân để đổi lấy hai châu Ô, Lý. Huyền Trân về Chiêm, được phong Hoàng hậu, mĩ hiệu Paramêcvari. Chỉ non một năm thì Chế Mân mất. Tục nước Chiêm, vua mất thì hoàng hậu phải vào hỏa đàn để tuẫn tang. Trần Anh Tông biết thế lo ngại cho tính mạng của Huyền Trân, liền sai Nhập nội hành khiển Thượng thư tả bộc xạ là Trần Khắc Chung và An phủ sử là Đặng Văn sang Chiêm, giả tiếng đi điếu tang để tìm cách cứu Huyền Trân đua về nước.

Trần Khắc Chung làm tròn sứ mạng, cứu được Huyền Trân. Nhưng trên đường về lại cùng

Huyền Trân tư thông. Do đó, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng hễ trông thấy Khắc Chung là chửi mắng: *"Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này chăng?"*.

Huyền Trân về đến Thăng Long ngày 18, mùa thu năm Hưng Long 16 (Mậu Thân 1308). Từ đó sống trọn đời trong cảnh hiu quạnh, bẽ bàng!

Trong dân gian, cuộc đời Huyền Trân bị nhân dân đàm tiếu khá nhiều. Sĩ phu phần nhiều mượn chuyện Chiêu Quân cống Hồ đặt làm thơ Nôm chế giễu. Giới bình dân thì có ca dao:

Con vua lấy gã bán than

Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo!

Nhưng cũng không thể quên được công lao của Huyền Trân, vì quốc gia đại sự mà phải theo làm vợ vua Chiêm, chấp nhận miệng lưỡi thế gian, nên cũng có người ngậm ngùi mà thơ rằng:

Tiếc cho cây quế giữa rừng

Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo…

THỪA THIÊN HUẾ

Bãi Biển Lăng Cô

Dưới chân đèo về phía Bắc là Lăng Cô với những làng chài hiền hoà ẩn mình dưới các tán dừa xanh. "Lăng Cô" ngày xưa vốn có tên gọi là "Làng Cò" bởi vì có rất nhiều cò sinh sống tại đây. "Làng cò" được đọc trại thành "Lăng Cô". Cũng có truyền thuyết cho rằng vị tiền hiền khai khẩn vùng đất này vốn là một người con gái. Sau khi mất, để nhớ ơn, người dân đã xây lăng để thờ cô gái và gọi là Lăng Cô. Thời Pháp thuộc, vùng đất phía Bắc đèo Hải Vân được gọi là L'An Cu. Tên Lăng Cô cũng có thể là do đọc trại của cụm từ này.

Từ trên đỉnh đèo nhìn xuống, Lăng Cô như một tấm lụa trắng mềm mại bao quanh khung cảnh thiên nhiên xanh mát, thuyền bè đậu san sát trông thật nên thơ. Lăng Cô còn có đặc sản là mắm sò huyết, mắm tôm và các đặc sản biển khác rất rẻ và ngon.

Dân cư tại Lăng Cô phần lớn là theo đạo Thiên Chúa Giáo, tại đây có một nhà thờ. Ở Lăng Cô còn có khách sạn, nhà hàng Lăng Cô chủ yếu là khách nước ngoài ở. Từ Đà Nẵng đến Huế ta phải vượt qua 3 đèo: Hải Vân (20km), Phú Gia (3km), Phước Tượng (4km). Qua khỏi Phước Tượng là đến khu vực Cầu Hai hay Đá Bạc. Bên phải ta thấy một biển nước mênh mông đó là phá Cầu Hai. Phá Cầu Hai nối liền với phá Tam Giang (nằm đoạn từ Huế đến QuảngTrị). Ta còn đi ngang qua di tích lịch sử - đường mòn Hồ Chí Minh, cầu Phú Bài.

Rừng Quốc Gia Bạch Mã

Rừng Quốc gia Bạch Mã nằm ở phía Nam tỉnh cách Huế 55km. Năm 1925 dưới thời Pháp thuộc một dự án thành lập vườn quốc gia Bạch Mã - Hải Vân rộng 50.000ha để bảo vệ loài gà lam màu trắng, một kỹ sư người pháp tên Gérard ngày 28/7/1932 đề xuất dự án khu nghỉ mát Bạch Mã đến năm 1935 thì hoàn tất. Bạch Mã là một vùng rừng núi có diện tích 15km^2 cao 1444m so với mặt nước biển. Bạch Mã có khí hậu mát mẻ nhờ ảnh hưởng của nước biển và độ cao. Về mùa hè nhiệt độ cao nhất chỉ 19-20^{o}C. Vườn quốc gia Bạch Mã là trung tâm của dãy rừng xanh tự nhiên còn lại duy nhất của Việt Nam kéo dài từ biên giới Lào đến biển Đông. Là phần cuối của dãy Trường Sơn Bắc, vườn như một bức tranh hùng tráng được dệt nên bởi nhiều dãy núi cao chia cắt và thấp dần ra biển. Độ dốc bình quân của toàn khu vực là 25 độ, có nơi biến động từ 45-60^{o}C. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng Giêng năm sau. Lượng mưa trung bình năm khá lớn 3500mm. Đặc biệt ở độ cao từ 900m đến 1450m lượng mưa trung bình hàng năm là 7977mm. Rừng quốc gia Bạch Mã hiện nay có khoảng 1286 loài thực vật và 723 loài động vật đặc biệt nhất là bộ gà. Tại rừng Quốc gia Bạch Mã hiện nay có khoảng 139 ngôi biệt thự xinh xắn được xây dựng theo lối kiến trúc đặc biệt như khách sạn Morin, các biệt thự của các viên chức cao cấp họ Thân, họ Hồ Đắc tạo cho Bạch Mã một bộ mặt rất mỹ lệ trên núi đồi phóng khoáng. Những thắng cảnh nổi tiếng của Bạch Mã có thác

Đỗ Quyên, suối Hoàng Yến, Hải Vọng Đài, đường mòn Trĩ sao. Ngày 15/7/1991, được công nhận là vườn Quốc gia, Bạch Mã đang thay da đổi thịt chào đón du khách bốn phương. Hiện nay Việt Nam có 10 vườn Quốc gia: Ba Bể, Tam Đảo, Ba Vì, Cát Bà, Cúc Phương, Bến En, Bạch Mã, Yokdon, Cát Tiên, Côn Đảo.

Sân Bay Phú Bài

Cách Huế 13km, mất khoảng 30 phút ô tô. Sân bay có từ thời Pháp, nó từng là nơi đóng quân của sư đoàn 3 Thuỷ Quân Lục Chiến Mỹ. Sư đoàn này có nhiệm vụ phụ trách vùng I chiến thuật của chính quyền cũ. Đã có khoảng 3000 quân Mỹ đóng tại đây trong thời gian đó. Hiện nay là sân bay dân dụng Phú Bài - Huế. Trước khi đến sân bay Phú Bài, phía bên phải, giữa đồng ruộng có nhiều đài thu sóng radio của Mỹ (Radio bunkers).

Như vậy, từ Đà Nẵng đến Huế chịu sự kiểm soát của Lữ Đoàn 1 Thuỷ Quân Lục Chiến. Từ Huế đến Quảng Trị chịu sự kiểm soát của Lữ Đoàn 3 Thủy Quân Lục Chiến. Ngày nay, sân bay trở thành một trong những sân bay lớn của miền Trung. Nhân dịp lễ hội Festival Huế 2000 Vietnam Airline đã đầu tư 64 tỉ đồng nâng cấp sân bay Phú Bài, kéo dài đường băng lên 3400m có thể đón được các loại máy bay như: Boeing, Airbus... Mới đây chính phủ đã quyết định đầu tư khoảng 150 tỉ đồng nâng cấp sân bay Phú Bài thành cảng hàng không quốc tế Phú Bài - đây là một cơ hội rất lớn cho thành pbố Huế - thành phố Festival phát triển.

Đôi nét về Thừa Thiên Huế

Tỉnh Thừa Thiên-Huế có diện tích tự nhiên là 5010km^2 dân số đến ngày 1/4/1999 là 1.045.134 người. Trong đó 30% dân số là người dân tộc thiểu số như: Cơ Tu, Tà Ôi, Vân Kiều, Hia... Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, Nam giáp Quảng Nam, Đà Nẵng, Tây giáp Lào, Đông giáp Biển Đông. Tỉnh lị là thành phố Huế, các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Hương Trà, Hương Thủy, A Lưới, Phú Lộc và Nam Đồng. Nhiệt độ trung bình hằng năm là 25^{o}C.

Ngành du lịch tỉnh chủ yếu tập trung vào thành phố Huế – nơi vốn một thời gian dài là kinh đô lịch sử của nước Việt Nam. Nơi đây có sông Hương núi Ngự thơ mộng, có các di tích lịch sử, có hệ thống thành quách, cung điện, lăng tẩm. Mỗi công trình là một thành tựu tuyệt mỹ của kiến trúc cân đối, sự hài hòa rất tự nhiên đến nỗi đôi lúc người ta quên đi đó là những công trình của con người. Đỉnh cao của kiến trúc Huế là quần thể cung điện, nhà ở Đại Nội (gồm 140 công trình lớn nhỏ) và lăng của các vua Nguyễn (Hiện có 5 lăng lớn còn hoàn chỉnh, hoành tráng, mỹ lệ, mà đầy nét đặc thù). Trong một bài viết của 40 nhà Đông Phương học Quốc tế, quần thể lăng tẩm của các vua Nguyễn được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Huế còn là trung tâm Phật giáo của miền Trung, với trên 100 ngôi chùa cổ kính. Trong đó có các chùa nổi tiếng như: Từ Đàm, Linh Mụ, Báo Quốc, Trúc Lâm, Diệu Đế, Túy Vân,... riêng chùa Linh Mụ được xem là biểu tượng của thành phố Huế.

Bên cạnh đó, Huế còn là một thành phố dày đặc những di tích lịch sử văn hóa như khu nghĩa trang Ba Đồn với ngôi mộ khổng lồ chôn hơn 6000 hài cốt nhân dân Huế tử nạn trong ngày kinh đô thất thủ năm 1885. Khu vườn mộ cụ Phan Bội Châu, khu bia Tiến sĩ nhà Nguyễn ở Văn Thánh Miếu, Nhà bảo tàng cổ vật Huế, Quốc Tử Giám,... Đặc biệt là trường Quốc Học Huế thành lập năm 1896, là cái nôi sản sinh nhiều nhân tài cho đất nước như Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Tế Hanh, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ (các nhà khoa học)...

Phía Đông Huế, cách thành phố chừng 15km là biển. Bãi tắm Thuận An thu hút hàng vạn người trong những ngày hè. Phía Nam Huế từ cầu Hai đến đèo Hải Vân là tam giác Bạch Mã – Lăng Cô – Tư Hiền, một khu vực lý tưởng để phát triển công nghiệp du lịch biển với hai bãi tắm tuyệt vời là Cảnh Dương và Lăng Cô, cùng những thắng cảnh và di tích nổi tiếng như chùa cổ Túy Vân và di tích Chàm trên núi Linh Thái.

Về loại hình du lịch miền núi, tỉnh có Lâm viên Quốc gia Bạch Mã trên độ cao 1400m. Tại đây du khách có thể săn chim, thú, hưởng không khí mát mẻ trong lành của khí hậu ôn đới.

Phía Tây Huế, con đường 12 mở lên thung lũng A Sao và đường mòn Hồ Chí Minh. Phía Bắc Huế chỉ cách 60 km là địa bàn du lịch liên Quảng Trị, có La Vang thánh đường, Thành cổ Quảng

https://www.facebook.com/taybanganh/

Trị...

Thừa Thiên-Huế có các loại hình văn hóa nghệ thuật nổi tiếng như: ca Huế, tuồng Huế, Ca múa cung đình, hò giã gạo và các lễ hội truyền thống như: Lễ cầu ngư, Lễ hội làng rèn Hiền Lương, Lễ Ông Lễ Bà tại điện Hòn Chén...

Huế có một nền văn hóa ẩm thực truyền thống với các món ăn nổi tiếng và độc đáo mà chỉ Huế mới có. Đó là các món ăn cung đình.

Đến nay Huế đã tồn tại được trên 355 năm và được UNESCO xếp vào một trong 315 Di sản văn hóa của nhân loại cần được bảo vệ và tôn trọng. Đó cũng là một trong những tiềm năng du lịch lớn của Huế.

Lịch sử Kinh đô Huế

Đời Hồng Bàng (2879 – 258 TCN) đất Huế thuộc về bộ Việt Thường. Bộ này gồm dãy đất từ Phú Hải Lăng (Quảng Trị) đến Phủ Điện Bàn (Quảng Nam). Đời Thục Phán An Dương Vương (214 TCN), Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư và Sử Lộc cướp đất Lĩnh Nam, đặt ra 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quân. Năm thứ 3 TCN, vua Vũ Đế nhà Hán diệt xong nhà Triệu, chia đất Tượng Quân ra làm 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Nhật Nam có 5 huyện.

Cuối đời Hán, nhân lúc nhà Hán loạn lạc, dân huyện Tượng Lâm – quận Nhật Nam (Bộ lạc Dừa – Chămpa) vốn là nơi xa xôi nhất đã liên tục nổi lên và giành thắng lợi. Người lãnh đạo khởi nghĩa là Khu Liên lên làm vua gọi là Lâm Ấp. Đến năm 248, người Lâm Ấp đánh chiếm huyện Tây Quyền, phá thành cũ của nhà Hán và lập nên thành mới đặt tên là Khu Túc hay còn gọi là Thành Lồi. Thành Khu Túc được tổ chức chặt chẽ và mạnh mẽ, che chở cho kinh đô Trà Kiệu cách đó 140km về phía Nam. Đến thế kỷ VIII, đời Đường, Lâm Ấp đổi Quốc hiệu thành Chiêm Thành. Từ đó đất Huế thuộc Chiêm Thành cho đến đầu thế kỷ XIV.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chế Củ (Rudravarman III), vua Chiêm Thành đồng ý dâng 3 châu là: Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để được trở về nước. Những châu ấy nay thuộc địa hạt tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị.

Năm 1075, vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt vẽ hình thể núi sông và đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, châu Ma Linh thành châu Minh Linh, và Bố Chính thành Bố Chánh.

Ngoài ra còn chiêu mộ dân cư đến khai khẩn đất đai và sinh sống. Đó là cuộc di dân đầu tiên của Việt Nam. Năm 1103, vua Chiêm Thành là Chế Ma Na đánh đòi lại 3 châu. Năm 1104, vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt đánh giành lại 3 châu đó.

Năm 1306, vua Trần Anh Tông gả em gái của mình là Huyền Trân Công Chúa cho vua Chiêm Thành là Chế Mân đổi lấy hai châu Ô và Lý. Sau đó năm 1307, hai châu này được đổi tên thành Thuận châu và Hóa châu. Thuận châu gồm các huyện Đăng Xương (tức Thuận Xương – thuộc phủ Triệu Phong – Quảng Trị), Hải Lăng (Quảng Trị) và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà (Thừa Thiên). Châu Hoá gồm các huyện Phú Vang, Phú Lộc (Thừa Thiên) và các huyện Diên Phước, Hòa Vang (Quảng Nam – Đà Nẵng).

Cuối đời Trần, nhà Minh cai trị nước ta và đặt ra phủ Thuận Hóa gồm cả hai châu.

Tháng 10/1558, Chúa Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa. Từ sông Gianh trở vào gọi là Đàng Trong. Các Chúa Nguyễn lần lượt đóng phủ ở Ái Tử (1558 – 1570), Trà Bát (1570 – 1600), Đinh Cát (1600 – 1626), Phước Yên (1626 – 1636), Kim Long (1636 – 1687). Năm 1687 chúa Nguyễn Phúc Trăn dời phủ về Phú Xuân- khu vực thành nội Huế ngày nay.

Phú Xuân là tên cũ của thành phố Huế. Đến cuối thế kỷ XIX, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Phú Xuân năm 1885, địa danh Huế dần dần thay thế Phú Xuân. Chữ Huế tức chữ Hóa đọc trại mà ra.

Năm 1712, chúa Nguyễn Phúc Chu lại dời phủ ra làng Bác Vọng (huyện Quảng Điền). Năm 1738, Nguyễn Phúc Khoát nối ngôi, dời phủ về Phú Xuân, bên hữu phủ cũ. Vào thế kỷ XVII – XVIII vùng Thuận Hóa và Đàng Trong đã trở thành khu vực phát triển của cả nước ta. Năm 1776, vùng Thuận Hóa đã có dân số lên đến 126.857 người và khai thác được 256.507 mẫu ruộng. Vào thế kỷ XVIII, Phú Xuân đã trở nên một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn của Đàng Trong. Xứ Thuận

Hóa với thủ phủ Phú Xuân là nơi tập trung nhiều làng và phường thủ công có tiếng về dệt, gốm, nấu đường, rèn sắt, đúc đồng... Phú Xuân còn là một thương cảng lớn cho ghe thuyền trao đổi buôn bán. Đặc biệt, có các thuyền từ Gia Định đem gạo ra bán.

Mùa xuân năm 1771, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Tháng 6/1786, Nguyễn Huệ tiến quân ra Thuận Hóa, nhanh chóng hạ Phú Xuân trong vòng 10 ngày, chiếm toàn bộ Đàng Trong. Tháng 12/1787, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế trên núi Bân - cạnh núi Ngự Bình, lấy niên hiệu là Quang Trung. Ngay sau đó dẫn quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh và lật đổ vua bù nhìn Lê Chiêu Thống, Phú Xuân trở thành kinh đô của triều đại Tây Sơn. Nguyễn Huệ là người có tư tưởng đổi mới. Ông mất tháng 9/1792, thọ 39 tuổi. Sau khi Quang Trung chết thì Tây Sơn suy yếu.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long, lập nên triều Nguyễn đóng đô tại Phú Xuân, chia đất nước thành 29 tỉnh. Tại Phú Xuân nhà Nguyễn cho xây dựng cung điện, lăng tẩm, dinh thự. Việc xây kinh thành phải huy động một lực lượng lên đến 5000 - 8000 người. Giữa lúc đang xây dựng kinh đô, một cuộc khởi nghĩa do Đoàn Tung khởi xướng vào năm 1866 mà nhân dân gọi là khởi nghĩa "Chày Vôi" kéo về kinh đô nhằm lật đổ Tự Đức.

Năm 1885, kinh đô Huế rơi vào tay Pháp. Phong trào Cần Vương kéo dài 15 năm. Vào đầu thế kỷ thứ XX, Huế là nơi diễn ra nhiều hoạt động yêu nước. Cuối năm 1925, Pháp bắt cụ Phan Bội Châu về giam lỏng ở Huế. Từ năm 1930, Huế trở thành địa bàn hoạt động của nhiều lãnh tụ Đảng Cộng Sản Việt Nam như Lê Duẩn, Trần Phú, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Chí Thanh...

Tháng 8/1945, hàng vạn người họp mitting trước Ngọ Môn, cờ Quẻ bị hạ xuống, cờ đỏ sao vàng được kéo lên, Bảo Đại đọc lời thoái vị và trao Ấn Kiếm cho chính quyền cách mạng. Trong buổi lễ lịch sử này, Ông nói "Thà làm dân một nước độc lập, còn hơn làm vua một nước nô lệ". Năm 1963, pbong trào đấu tranh của nhân dân các tầng lớp tôn giáo bùng nổ lên đỉnh điểm. Rồi cuộc tiến công tết Mậu Thân năm 1968, quân giải phóng giành làm chủ Huế trong 25 ngày đêm, giải thoát cho 2000 đồng bào chiến sĩ yêu nước bị giam giữ.

Đúng 10h30 ngày 25/3/1975, lá cờ cách mạng được kéo lên đỉnh cột cờ trước Ngọ Môn, thành phố Huế hoàn toàn giải phóng.

Huế ngày nay là tỉnh lỵ của tỉnh Thừa Thiên. "Thừa Thiên" nghĩa là thừa lệnh trời để trị nước. Năm 1822, mới có tên phủ Thừa Thiên, sau là tỉnh Thuận Thiên. Huế ngày nay còn bảo lưu một khối lượng lớn những di sản vật chất và tinh thần mang tính văn hóa nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

Lịch sử Thành phố Huế

Thành phố Huế nằm trên đôi bờ dòng sông Hương, giữa miền Trung nước Việt, lưng dựa vào dãy Trường Sơn hùng vĩ, mặt hướng ra biển Đông cách xa chừng 12km.

Huế nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa với hai mùa mưa nắng rõ rệt. Đầu triều Nguyễn, thành phố Huế ngày nay là đất kinh sư của triều đình. Đến thời Pháp thuộc, vào ngày 20/10/1898, vua Thành Thái ra dụ thành lập Thị xã Huế. Đến ngày 12/12/1929, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuyển Thị xã Huế lên Thành phố Huế. Huế hiện nay là thành phố loại 2, thủ phủ của tỉnh Thừa Thiên - Huế với dân số 291.761 (1/4/1999) phân bố không đều trên diện tích 67,77km^2 gồm 20 phường nội thành và 5 xã ngoại thành.

Phần thành phố bên bờ bắc sông Hương có Kinh thành Huế của nhà Nguyễn (1802-1945) xây dựng từ năm 1805, đến năm 1993 được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá nhân loại. Đối diện với Kinh thành về phía bờ Nam, cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX được xem là một khu Tây với các cơ quan hành chánh, khu buôn bán, trường học của chính quyền bảo hộ mà tiêu biểu là Toà Khâm Sứ (1876), hãng buôn và khách sạn Morin (1901), Trường Quốc Học (1896) và Trường nữ trung học Đồng Khánh (1917). Huế là một trong những trung tâm văn hóa du lịch của Việt Nam, ngoài các di tích của nhà Nguyễn, các Chùa phật, danh lam thắng cảnh, Huế còn là nơi hình thành tinh thần yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của các vị lãnh đạo Cách mạng nổi tiếng thế kỉ 20 như Cựu Thủ Tướng Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đại tướng Nguyễn Chí Thanh, nhà thơ Tố Hữu. Tháng 4/2000, Huế được chọn làm Thành phố Festival của quốc gia và quốc tế.

Sông Hương

Sông Hương từ lâu đã trở thành biểu tượng của Huế. Trước kia nó có tên là Lô Dung. Sau đổi là Hương Giang. Trên thượng nguồn sông có thứ cỏ Thạch Xương Bồ, một vị thuốc có mùi hương. Thứ cỏ này đã tẩm hương vào nước, làm cho dòng sông thoang thoảng một mùi thơm nên mới mang tên là Hương Giang.

Sông bắt nguồn từ núi cao trên 1000m, giữa biên giới Việt Lào. Bắt đầu từ hai nguồn Tả Trạch và Hữu Trạch đến Bằng Lãng thì hợp chung thành một dòng sông Hương trong xanh dịu dàng chảy qua thành phố. Trước khi đổ ra biển Đông, sông chia thành nhiều nhánh toả rộng khắp kinh kỳ, khó có dòng sông nào đẹp bằng. Người ta ví sông Hương như cô gái Huế. Lúc chảy dịu dàng, lúc hiền hòa, lúc lũ dữ dội như cô gái hay nhõng nhẽo, tính tình thay đổi thất thường, bí ẩn.

Sông Hương như một đường ranh giới tự nhiên giữa hai khu vực: Bờ Bắc là khu Hoàng Gia, cung điện. Bờ Nam là thành phố hiện đại với những con phố rộng rãi, công sở, khách sạn..

Sông Hương là nơi hò hẹn của các đôi nam nữ. Là bầu sữa ngọt ngào nuôi dưỡng nền âm nhạc và thi ca Huế. Chính dòng sông này là niềm cảm hứng cho các nhà văn, nhà thơ từ xưa đến nay.

"Hương giang nhất tím nguyệt, Thiên cổ hữu đa sầu".

(Hương giang một dòng sông, để lại mối sầu thiên cổ).

Với Cao Bá Quát thì: *"Sông Hương như một thanh kiếm dựng ngang trời".*

Hoặc nhà thơ khác thì:

"Nếu như không có dòng Hương
Câu thơ xứ Huế giữa đường đánh rơi
Nếu như không có dòng Hương
Người tình cho Huế, người thương nơi nào"

Hay nhà thơ Thu Bồn thì thâm thúy hơn:

"Con sông dùng dằng, con sông không chảy
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu"

Thế đấy, cái sâu lắng trữ tình của người dân xứ Huế cũng do sông Hương tạo nên. Người ta còn giải thích con gái Huế ăn rất cay nhưng nói chuyện rất ngọt ngào là do uống nước sông Hương. Ngày nay loại bia nổi tiếng ở Huế là Huda cũng lấy nước từ sông Hương để sản xuất.

Có thể nói rằng, chưa đến Huế nếu chưa thưởng thức đò hát Hương Giang, chưa ngồi thuyền rồng ngược dòng sông Hương ngắm cảnh sông nước thơ mộng và các di tích phía trung lưu, chưa thấm vào lòng điệu hò mái nhì, mái đẩy man mác một khung trời xứ Huế.

Núi Ngự Bình

Núi nằm phía Đông Nam thành phố Huế, đối diện với Ngọ Môn và cách Ngọ Môn 3km, ở trên cùng một trụ, thẳng hàng. Ở vị trí đó, núi Ngự được xem là bình phong của Hoàng thành, làm tiền án cho kinh thành.

Núi cao 105m, có hình thang cân với hai cạnh đều đặn, đỉnh bằng. Tên gọi cũ là Bằng Sơn. Đến thời Gia Long gọi là Ngự Bình. Trên núi có rừng thông xanh tươi mát. Người ta không thể không nhắc đến Núi Ngự Bình khi nói đến Huế.

"Núi Ngự bình trước tròn sau méo
Sông An Cựu nắng đục mưa trong"

Cầu Tràng Tiền

Là chiếc cầu sắt bắc qua sông Hương, nằm giữa lòng thành phố Huế. Cầu được bắt đầu xây dựng năm Thành Thái thứ 9 (1897) và hoàn thành năm Thành Thái thứ 11 (1899). Ban đầu nó chỉ là chiếc cầu gỗ, mặt cầu lát bằng ván gỗ lim. Đến năm Thành Thái thứ 16 (1904) cầu bị bão thổi. Năm 1904 người Pháp xây dựng lại cầu mới bằng sắt và xi măng.

Tên gọi của cầu cũng có nhiều thay đổi. Ban đầu có tên Thành Thái.sau Chiến tranh Thế giới I cầu mang tên thủ tướng Pháp Clemonccan. Năm 1945 chính phủ ngắn ngủi Trần Trọng Kim cầu được đổi thành cầu Nguyễn Hoàng. Nhưng dù cầu có thay đổi thế nào thì dân chúng vẫn gọi là cầu Tràng Tiền, vì cầu nằm cạnh sở đúc tiền cũ. Cầu gồm 6 vài mỗi vài dài 66,85m rộng 6,2m. Tổng cộng chiều dài của cầu là 401,1m. Cầu có 12 nhịp được thiết kế theo kiểu kiến trúc Gothique mỗi

nhịp có thành hình bán nguyệt. Các nhịp thiết kế liền nhau làm thành một dãy sóng đều đặn, mềm mại như là nước sông Hương. Hiện nay có 3 cây cầu bắt ngang dòng sông Hương: Cầu Phú Xuân (cầu mới), Tràng Tiền, Bạch Hổ (cầu xe lửa) nếu như sông Hương là nơi hò hẹn của các đôi trai gái thì cầu Tràng Tiền là nơi nối nhịp cho lứa đôi. Người ta có câu hát như sau:

"Cầu Tràng Tiền sáu vài 12 nhịp
Anh qua không kịp tội lắm anh ơi
Bỡi vì ai mà em phải mang tiếng chịu lời
Có xa nhau đi chăng nữa, cũng bởi ông trời mà xa"

Chợ Đông Ba

Từ Nam ra Bắc hay từ Bắc vào Nam, du khách đều biết đến 3 tên chợ nổi tiếng: Đồng Xuân - Hà Nội, Bến Thành - Sài Gòn, Đông Ba - Huế. Chợ Đông Ba trước kia từ thời vua Gia Long đặt tại phường Đông Phước (trước ngày giải phóng năm 1975 gọi là phường Thái Trạch, nay được đổi tên thành phường Thuận Thành) chợ được xây dựng bằng gạch và lợp ngói, gọi là chợ Đông Phước hay Qui Dã Thị. Qua tên chợ, chính quyền nhà Nguyễn muốn biểu hiện rằng sau khi thắng Tây Sơn, dòng họ Nguyễn đã trở về đất cũ. Về sau chợ được dời ra cửa Đông Hoa nên được mang tên chợ Đông Hoa, đặt tại vườn hoa Phan Đăng Lưu bây giờ. Vì kiêng tên của bà Hồ Thị Hoa quê quán ở Thủ Đức là vợ của Vua Minh Mạng, Vua đã đổi tên chợ thành chợ Đông Ba (đọc trại từ Đông Hoa) ngày kinh đô thất thủ, chợ bị giặc Pháp đốt sạch mãi đến năm 1887 vua Đồng Khánh mới cho xây dựng lại gồm có "đình chợ" và "quán chợ' lấy tên là Đông Ba.

Đến năm Thành Thái thứ 11 (1899) chợ Đông Ba một lần nữa di chuyển ra ngoài, đặt tại phố Tràng Tiền nhưng vẫn giữ tên cũ là Chợ Đông Ba bây giờ. Sau khi dời đô ra phố Tràng Tiền chợ Đông Ba được xây dựng với qui mô lớn hơn, Chợ Đông Ba là công trình được xây dựng vào loại sớm cùng với Trường Quốc Học và Cầu Tràng Tiền dưới thời Vua Thành Thái. Nhân dân Huế còn nhớ Câu ca dao,từ năm Thìn

Chợ Đông Ba đem ra ngoài giại
Cầu Tràng Tiền đúc lại ximăng

Vào đầu thế kỷ thứ XX Chợ Đông Ba là một công trình kiến trúc kết hợp Đông - Tây tiêu biểu ở Huế. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Trên một diện tích 16.000m^2 với 300.018 mặt hàng nhưng chợ Đông Ba lúc bấy giờ đã đổ nát có đến 70% lều quán tạm bợ. Chính vì thế, đầu năm 1986 UBND tỉnh Bình Trị Thiên (cũ) đã cải tạo và xây dựng chợ. Chợ có diện tích 14.000m^2 gồm 2000 sạp. Lầu chuông đứng ở trung tâm chợ được cải tạo và xây dựng lại qui mô, bảo đảm độ bền, mĩ thuật hơn mang dáng dấp của Huế. Lầu chuông dài 66 m, rộng 36m với diện tích nền 2376m^2 mang tính chất "đình chợ" truyền thống. Ngày 10/10/1987, chợ Đông Ba được khánh thành trong niềm vui khôn tả của người dân xứ Huế và nhân dân cả nước.

Trường Quốc Học Huế

Trường Quốc Học là một trong những trường trung học đầu tiên được thành lập ở Việt Nam dưới thời Vua Thành Thái vào năm 1896. Ban đầu trường chỉ có một tòa Đốc giáo đường và 3 tòa cho các viên trợ giáo cư trú. Đến năm thành Thái thứ 10 (1898) làm thêm hai dãy lớp học 46 phòng. Trường được xây dựng lại vào 1917. Dưới thời Pháp thuộc, Trường Quốc Học là trung tâm văn hoá ở Trung Kì. Học sinh từ Nghệ An đến Bình Định đều phải đến đây theo học bậc Trung Hoc. Trường Quốc Học là một trong những nơi lưu giữ lại nhiều những kỷ niệm của những bậc nhân tài của đất nước, một thời từng là học sinh của trường như: Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Tố Hữu...

Chùa Thiên Mụ

Từ cầu Phú Xuân chạy đến kinh thành Huế, ngang qua Ngọ Môn, thẳng đến một ngã ba, thẳng vào một con đường nhỏ thì đến chùa Thiên Mụ. Sau khi qua khỏi ngã ba, chúng ta đi thẳng đến làng Kim Long (Rồng Vàng). Từ trung tâm đến chùa Thiên Mụ, chúng ta có thể đi bằng thuyền. Làng Kim Long ngày xưa có tên là An Ninh Hạ, còn An Ninh Thượng là nơi có chùa Thiên Mụ. Làng Kim Long ngày xưa đã nổi tiếng có nhiều cô gái đẹp. Vua Thành Thái và Duy Tân lấy vợ cũng là

người làng này. Hai vị vua này là người duy nhất cho phép vợ ăn chung mâm va xưng hô anh em. Dòng Hương buổi sáng sương mờ lan toả như làn khói mỏng, đó chính là thi hứng cho nhà thơ Hàn Mặc Tử sáng tác bài thơ nổi tiếng *"Đây Thôn Vĩ Dạ"*.

Huế là nơi có nhiều chùa chiền nhất Việt Nam. Huế có hơn 100 ngôi chùa lớn nhỏ và hơn 200 Niệm phật đường. Như vậy là gần 300 ngôi chùa cho 30 vạn dân Huế. Chùa Thiên Mụ, Diệu Đế, Báo Quốc, Giác Hoàng, Linh Hựu là năm ngôi chùa được xếp hàng Quốc tự. Chùa Thiên Mụ gắn liền với lịch sử Nam tiến của Đại Việt, nó là ngôi chùa đầu tiên ở đất thần kinh. Từ thế kỉ thứ XIV, Huế được mở mang. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào Nam trấn thủ từ Đèo Ngang trở vào. Chúa Nguyễn Hoàng nghĩ rằng phải có một chất keo để kết dính con người ở vùng đất mới được khai hoang và biết rằng chỉ có tôn giáo mới làm được điều đó. Ngày xưa người ta lấy Nho Giáo để trị nước, Phật Giáo để an dân, Lão Giáo để giải thích vũ trụ. Trong khi đi khảo sát, Nguyễn Hoàng đi từ dưới lên thấy ngọn đồi Hà Khê đột khởi lên giữa sông Hương rất đẹp, giống như dáng một con rồng đang quay đầu nhìn lại, chứa chan niềm hy vọng. Chúa dừng lại và nghe người dân kể lại rằng: *"Đêm đêm người ta thường thấy có một người đàn bà xuất hiện trên đồi. Bà mặc quần lục áo đỏ. Bà nói rằng rồi đây sẽ có một vĩ chân chúa đến đây lập chùa để tu long khí cho bền long mạch"*. Nguyễn Hoàng nghe xong rất mừng rỡ nên đổi đồi Hà Khê thành Thiên Mụ Sơn - nghĩa là núi của người đàn bà linh thiêng. Sau đó ông cho xây chùa đặt là Thiên Mụ. Sau khi chùa hoàn tất, Chúa Nguyễn Phúc Khoát cho người sang Trung Quốc mời hoà thượng Thích Đại Sáng về giảng kinh Phật và mang nhiều kinh Phật về đây. Từ đó Phật giáo miền Trung bắt đầu phát triển mạnh. Đến thời Chúa Nguyễn Phúc Lan - cháu nội Nguyễn Hoàng - chọn làng Kim Long xây dựng thủ phủ của mình năm 1635. Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trăn chọn Phú Xuân làm thủ phủ, bởi đất Phú Xuân hội đủ các yếu tố: "Nhất cận thị, nhị cận sơn, tam cận lộ".

Thời gian phát triển cực thịnh của Chùa Thiên Mụ là thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Vào năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc lại Đại Hồng Chung nặng 2,5 tấn. Chuông này được đánh giá là chuông nặng thứ hai Việt Nam sau chuông ở chùa Cổ Lệ - Nam Định nặng 9 tấn. Người ta nói ngày xưa khi đánh chuông, tiếng vang đến tận biển Thuận An cách đó 12 dặm. Vì dân chúng đã đóng góp nhiều vàng bạc nên tiếng chuông vang rất xa!

Năm 1844, Thiệu Trị cho xây dựng tháp cao 21m, 7 tầng, mỗi tầng thờ một tượng Phật (số 7 là số linh thiêng của nhà Phật). Tầng trên cùng có tượng Phật bằng vàng. Năm 1942 tượng phật bằng vàng này mất đi cùng với hai chữ Ngọ Môn ở Huế. Ngày nay người ta không được vào tháp nữa vì tháp có dấu hiệu xuống cấp.

Bia bên trái ghi lại lịch sử xây dựng tháp của vua Thiệu Trị. Chùa Thiên Mụ được xếp vào hàng thứ 12 trong số 20 cảnh đẹp của đất thần kinh. Trước mặt chùa là Sông Hương, xa xa là núi Kim Phụng và lăng Minh Mạng làm tiền án cho chùa. Bên phải là dãy Trường Sơn, nhìn xa hơn nữa là đồng bằng phía Nam của Huế. Năm 1714, nhà bia đối diện chuông được xây dựng, nói lên quá trình đúc chuông. Bia rùa khắc bài bia ký của Chúa Nguyễn Phúc Chu.

Cuối thế kỷ thứ XVIII chùa bị chiến tranh tàn phá. Năm 1815 và 1831 vua Gia Long và Minh Mạng đã cho trùng tu chùa đẹp hơn. Năm 1904 có trận bão lớn làm chùa bị đổ nát. Năm 1907, Vua Thành Thái cho trùng tu nhưng kiến trúc nhỏ hơn.

Đình Hương Nguyện: Bước lên 15 bậc tam cấp từ cổng tam quan là đến đình Hương Nguyện, mà ngày nay chỉ còn lại cái nền ở trước tháp Phước Duyên. Đây là công trình kiến trúc bằng gỗ của vua Thiệu Trị (1841-1847). Sau đó đã bị bão đánh đổ. Đây là một ngôi nhà tứ giác độc đáo của 150 năm trước. Đứng ở giữa nhà nhìn lên ta sẽ thấy hình bát quái được cấu trúc khéo léo ở giữa mái có một số bài thơ chữ Hán được chạm nổi.

Qua khỏi sân trước là cổng tam quan chùa, bên trên có đề "Thiên Mụ Tự" có 3 cửa ra vào, cả 3 cửa này đều có Hộ Pháp trấn giữ. Ngay sau cổng tam quan là lầu chuông và lầu trống đối xứng nhau. Kế đó đối xứng hai bên tả hữu Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng ngồi trên các con thú.

Điện Đại Hùng: Tiếp tục đi vào trong ta đến điện Đại Hùng. Đây là nơi chính điện trong chùa. Kiến trúc là kiểu trùng thiềm điệp ốc. Điện được phục chế năm 1959. Các cột, kèo, lăng, bệ đều

được xây bằng bê tông và phủ lên ngoài một lớp sơn giả gỗ. Trong điện thờ Phật Di Lạc, Phật có tai to để nghe những chuyện khó nghe trong thiên hạ, bụng to để bao dung những chuyện khó dung trong thiên hạ, miệng rộng để cười những chuyện khó cười trong thiên hạ.

Ở bức hoành trên có 4 chữ "Linh Thử Cao Phong". Người ta so sánh nơi chùa toạ lạc giống như đồi Linh Thửu ở Ấn Độ, nơi Phật đắc đạo.

Qua khỏi nơi thờ tượng phật Di Lạc, ở bên trong người ta thờ Tam Thế Phật chính giữa, hai bên là Văn Thù và Phổ Hiền.

Ở cửa có bảng công nhận Di tích văn hoá tháng 10/1993. Chùa đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới cùng với Kinh Thành Huế.

Đi theo lối bên hông điện ra phía vườn sau là nhà trưng bày những hình ảnh và chiếc xe của Hoà thượng Thích Quảng Đức, người đã tự thiêu để chống chế độ đàn áp Phật Giáo.

Sau nửa là mộ của Hoà Thượng Thích Đôn Hậu, trụ trì tại đây. Ông nguyên là phó chủ tịch hội đồng Phật Giáo yêu nước trong thời kỳ chống Mỹ, người có công trong công cuộc Chấn hưng Phật giáo ở Huế cũng như ở Việt Nam. Năm 1959, tại chùa Từ Đàm đã diễn ra Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam. Năm 1963, tại Sài Gòn đã nổ ra phong trào chống chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Ngôi tháp này được xây dựng năm 1987. Năm 1992 thì ông mất.

Phía sau tường rào là một con rạch nhỏ. Chuyện kể ngày xưa Cao Biền (đời Đường - Trung Quốc) đã từng đến đây khảo sát và cho rằng đây là nơi đầu rồng linh thiêng nên đã cho đào con rạch này để cắt đứt long mạch, làm mất thiêng vùng đất này. Chúa Nguyễn lo sợ nên cho xây một con rùa nơi đây để yểm lại.

Cố Đô Huế

Năm 1635, Chúa Nguyễn Phúc Lan chọn làng Kim Long làm thủ phủ, nhưng chỉ kéo dài hơn 50 năm. Năm 1687, dời về Huế. Năm 1788, thời Quang Trung là mốc thứ hai. Mốc thứ ba là thời Gia Long. Nếu Phong Châu là kinh đô phong kiến đầu tiên của Việt Nam thời kỳ vua Hùng thì Huế là nơi chứng kiến triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam từ 1802-1945 (13 đời vua). Kinh Thành Huế được xây dựng từ năm 1804 - 1832. Tại sao Gia Long không chọn Thăng Long hay Gia Định mà chọn Huế làm kinh đô của cả nước đầu thế kỉ thứ XIX? Các lí do sau:

-Nếu chọn Thăng Long ngoài Bắc thì e rằng dân chúng còn có ý tưởng phò Lê. Ngoài Bắc có nhiều kẻ sỹ tôn thờ nhà Lê, mặc dù thời kỳ Lê Trung Hưng đã suy tàn.

-Nếu chọn Gia Định thì từ đấy ra Huế rất xa. Và điều kiện giao thông rất hạn chế.

-Huế nằm giữa hai ngọn đèo: đèo Ngang phía Bắc và đèo Hải Vân nằm phía nam. Đây là địa thế lý tưởng về mặt phòng thủ.

-Chọn Huế, Gia Long có sức mạnh yểm trợ từ phía Đồng Nai. Đó không những là sức mạnh về kinh tế mà còn là sức mạnh gắn bó huyết thống. Bởi vì đa số những người vào mở mang vùng đất Đồng Nai đều xuất phát từ Phú Xuân và Quảng Bình.

-Huế từng là nơi đóng đô của các chúa Nguyễn, nên Gia Long xem Huế như quê cha đất tổ.

Gia Long đã cùng các quan đại thần khảo sát địa thế và thiết kế Kinh Thành. Dựa vào nguyên tắc địa lí như Phong thủy của Đông phương và Thuyết âm dương ngũ hành của dịch học, các nhà kiến trúc đầu thế kỉ XIX đã cho hệ thống thành quách và cung điện quay mặt về hướng Nam. Họ dùng núi Ngự Bình cao 104m (cách bờ nam sông Hương 3km) làm tiền án và hai hòn đảo nhỏ mang tên Cồn Hến và Dã Viên trên sông Hương là "Tả Thanh Long" và "Hữu Bạch Hổ" chầu vào trước mặt Kinh Thành. Kinh đô Huế gồm có 3 toà thành:

-Vòng thành thứ nhất: gọi là Kinh Thành hay Phòng Thành dùng để bảo vệ, che chở những cơ quan cũng như những sinh hoạt của guồng máy chính quyền trung ương.

-Vòng thành thứ hai: Hoàng Thành, nằm trong Kinh Thành, dùng để bảo vệ các cơ quan, sinh hoạt lễ nghi, cùng các hoạt động chính trị quan trọng của triều đình, trong còn có các miếu thờ các vua, chúa Nhà Nguyễn.

-Vòng thành thứ ba: Tử Cấm Thành ngăn cách nơi ăn, chốn ở và sinh hoạt hằng ngày của gia đình nhà vua với thế giới bên ngoài. Hoàng Thành và Tử Cấm Thành còn gọi chung là Hoàng Cung

hay Đại Nội. Hiện nay Tử Cấm Thành không còn gì cả.

Kinh Thành

Địa điểm của Kinh Thành Huế nguyên đã được các Chúa Nguyễn chọn làm thủ phủ của Đàng Trong từ năm 1687-1775, rồi sau đó nhà Tây Sơn dùng làm kinh đô của cả nước từ năm 1788-1801. Sau khi Nguyễn Ánh chiếm lại thành Phú Xuân và lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long, địa điểm lại được chọn để xây dựng kinh đô với quy mô lớn hơn. Từ năm 1803, chính vua Gia Long và các quan viên trong Giám Thành Vệ đã đi khảo sát địa thế, thiết kế mặt bằng, đưa kích thước và cách thức xây dựng. Họ đưa vào phương pháp kiến trúc thành luỹ của Vauban (một kỹ sư công binh người Pháp sống vào thế kỷ XVII) để thực hiện.

Việc thi công bắt đầu từ năm 1805, kéo dài đến năm 1832 mới hoàn tất. Trong 27 năm ấy có năm làm có năm nghỉ. Và thường chỉ làm vào mùa nắng ráo trong năm.

Trong đợt thi công đầu tiên vào mùa hè năm 1805, khoảng 3 vạn dân và lính đã được huy động từ 8 tỉnh miền Trung vế Huế để ngăn sông đào hào và đắp lên một cái thành sơ khởi bằng đất. Người ta ngăn chặn và đắp lấp một số đoạn của hai chi lưu bên tả ngạn Sông Hương là sông Kim Long và sông bạch Yến, đồng thời lợi dụng một số khúc sông còn lại để làm các hồ và hai con kênh: một ở trong thành là Ngự Hà,Và một ở ngoài thành là Hộ Thành Hà. Riêng Hộ Thành Hà dài 7 km, rộng trung bình 35m (được đào bằng tay).

Từ năm 1818-1822, Kinh Thành đã được ốp gạch lát. Trong hai năm 1831-1832, Minh Mạng cho xây thêm tường bấn chồng lên mặt ngoài của vòng thành. Sau đó kinh thành còn được tu bổ vào các năm 1838, 1842, 1848, 1884.

Kinh Thành Huế có hình gần như hình vuông, nếu tính cả thành phụ là Trấn Bình Đài nữa thì chu vi gần 11km. Tức 5,2km^2, dày 21m. Diện tích mặt bằng thành nội đo được 520 ha, tức 5,2km^2. Chưa kể vùng đất dùng để thiết lập hệ thống phòng ngự ở ngoại vi Kinh Thành.

Về nghệ thuật bố phòng quân sự, kinh thành Huế được xây dựng theo kiểu thành lũy của Vauban chung quanh xây 24 pháo đài và gác bảo, cùng một thành phụ là Trấn Bình Đài. Tất cả các bộ phận đó cùng với vành đai bảo vệ bên ngoài là Hộ Thành Hà, hào, thành giai (glacis), phòng lộ (berme)... tạo nên một Kinh Thành có 10 cửa để ra vào:

- Thường Đức (cửa Đông - Nam)
- Thể Nhơn (cửa ngăn, dành cho vua)
- Quảng Đức (cửa sập, dành cho Hoàng Hậu, cung tần mỹ nữ đi ra ngoài)
- Nhà Đổ (cửa chánh Nam, dùng cho các quan võ đi)
- Đông Ba (cửa chánh Đông)
- Kẻ trai (cửa Đông-Bắc)
- Hữu (cửa Tây - Nam)
- Cửa chánh Tây
- Hậu (cửa chánh Bắc)
- An Hoà (cửa Tây-Bắc)

Mặt trước kinh thành có 4 cửa, các mặt còn lại mỗi mặt hai cửa, mỗi cửa có hai vọng lầu cao 5m. Ngoài ra, còn có hai cửa phụ ở Đông và Tây thành, gọi là thủy quan.

Một số bộ phận liên quan đến kinh thành là:

- Trấn Bình Đài (1805)
- Kỳ Đài (1807)
- Quan Tượng Đài (1836)
- Lục Bộ (1827)
- Quốc Sử Quán (1821)
- Lầu Tàng Thơ (1825)
- Tôn Nhơn Phủ (1832)
- Cơ Mật Viện, tức Tam Tòa (1899)

- Phú Văn Lâu (1819)
- Nghênh Lương Đình, Thượng Bạc Viện (1875)...

Trước bến Văn Lâu
Ai ngồi, ai câu
Ai sầu, ai thảm
Ai thương, ai cảm
Ai nhớ, ai trông?
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non

Cột Cờ Huế

Được xây dựng năm 1807 dưới thời vua Gia Long, Kỳ Đài cao 17m, có ba tầng thể hiện cho tam tài (Thiên, Địa, Nhân), càng lên cao diện tích càng hẹp. Tầng một có diện tích 9 x 12m. Trên đài có 8 nhà nhỏ để 8 khẩu đại bác và hai điếm cánh ở hai hông tầng ba. Thoạt đầu cột cờ được làm bằng gỗ cao 27m. Sau những lần sửa chữa, đến 1948 cột cờ được xây bằng xi măng, cốt sắt cao 37 m, 4 tầng. Như vậy nếu tính luôn cả Kỳ Đài thì cột cờ cao 54m.

Dưới thời phong kiến, trong những ngày đại lễ, đỉnh cột cờ có treo một lá cờ rất lớn dài 4m rộng 6m, ở giữa thêu một con rồng. Chung quanh cờ viền hình răng cưa.

Quốc Tử Giám

Là trường đại học duy nhất lúc bấy giờ. Để đào tạo nhân tài, lần đầu tiên Quốc Tử Giám được thành lập chính thức vào năm 1076 tại Thăng Long dưới thời Lý. Đến đầu triều Nguyễn thì Quốc Tử Giám được thành lập tại Huế.

Khoa thi đầu tiên được tổ chức năm 1822 và khoa thi cuối cùng được tổ chức tại Quốc Tử Giám vào năm 1919 dưới thời Khải Định. Văn Miếu Quốc Tử Giám lúc đầu được xây dựng tại làng An Ninh. Năm 1908, Quốc Tử Giám được dời vào Thành Nội.

Trong suốt thời Gia Long trị vì (1802- 1810), triều đình nhà Nguyễn chỉ mở những khoa thi Hương nên chưa dựng bia tiến sĩ. Thời Minh Mạng (1820-1840) trở đi mới mở các khoa thi Hội nên mới xây bia tiến sĩ.

Quốc Tử Giám chiếm một khu vực khá rộng, mỗi bề khoảng 200m. Giữa khu vực chính là Di Luân Đường, trên lầu có bức hoành với dòng chữ Minh Trung Các. Đó là bút tích của Thiệu Trị cùng với con dấu của ông. Ngoài ra còn một bức khác có nét chữ của nhà vua, một bài thơ ngắn trang trí quanh tường. Toà nhà này được xây dựng bằng gỗ theo kiểu "Trùng Thiềm Điệp Ốc". Hầu hết các bộ phận trong nhà đều được chạm trổ tinh tế và được trang trí theo lối "nhất thi nhất họa".

Khu vực phía sau là Tân Thơ Viện (thư viện trường). Hai bên mặt sau là Di Linh Đường- hai phòng học. Hai sân trước xây hai dãy cư xá cho sinh viên. Hai bên Tân Thơ Viện xây ngôi nhà ở cho quan Tế Tửu (hiệu trưởng) và quan Tư Nghiệp (hiệu phó). Trong khu vực này có mấy ngôi nhà khác nhau làm nơi cho các giáo quan (thầy dạy) và nhân viên. Hiện nay, hầu hết các công trình này vẫn còn. Tấm bia trước trường ngày nay chúng ta còn thấy là bài thơ của Thiệu Trị và 14 bài thơ khác của vua Tự Đức.

Bảo Tàng Cổ Vật - Điện Long An

Bảo tàng có diện tích 6330m^2, bao gồm toà nhà chính ở giữa và một số nhà kho, nhà ở cho nhân viên. Toà nhà chính từng là điện Long An trong cung Bảo Định, được xây dựng năm 1845 thời Thiệu Trị. Nơi đây là chốn vui chơi giải trí cho vua Thiệu Trị khi đi làm lễ Định Điền hàng năm. Năm 1847,vua Thiệu Trị qua đời, nơi đây dùng để thờ vua. Năm 1885, quân Pháp đóng ở đây nên vua Thành Thái cho dời việc thờ cúng về điện Phụng Tiên. Năm 1913, Hội Đô Thành Hiếu Cổ của người Pháp được thành lập. Nên năm 1923,bảo tàng Khải Định được thành lập và tồn tại cho đến đời Bảo Đại. Năm 1947, bảo tàng Khải Định được đổi thành Bảo Tàng Cổ Viện. Đến năm 1958, bảo tàng Cổ Viện được đổi thành Bảo Tàng Huế. Sau 30/4/1975, có thể gọi là Nhà Trưng Bày Cổ Vật hay Bảo Tàng Huế. Hiện nay gọi là Bảo Tàng Mỹ Thuật Cung Đình Huế.

Đây là một công trình kiến trúc bằng gỗ quí với nghệ thuật cung điện độc đáo. Toà nhà được làm theo kiểu "Trùng thiềm điệp ốc". Có tất cả 128 cột và cách trang trí nội ngoại thất cực kỳ phong phú. Trên tường gỗ của toà nhà trang trí trên 1000 bài thơ văn bằng chữ Hán và hàng trăm hình ảnh cổ vật theo môtíp cổ điển với những đường nét chạm trổ tinh tế và khảm nổi bằng những vật liệu quý giá như xương, xà cừ, đồi mồi. Đặc biệt nhất có hai bài thơ của Vua Thiệu Trị, mỗi bài 56 chữ theo kiểu "Hồi văn kiếm liên hoàn" sắp xếp theo hình Bát quái, có thể đọc thành 64 bài thơ thất ngon và ngũ ngôn khác nhau. Trước đây có hơn 10.000 hiện vật được trưng bày nhưng đã bị thất lạc, mất mát nhiều.

Toà nhà này là toà nhà kép gồm bộ mái của nhà trước và sau liên kết nhau chặt chẽ. Cách này còn gọi là chính doanh - tiền doanh, tiền điện - hậu điện. Nhà trước có 7 gian với 8 bộ, hai bên có hai chái đơn, nhà sau chỉ có 5 gian với 6 bộ, hai bên là hai chái kép.

Hai không gian của nhà trước và nhà sau nối liền nhau bằng một không gian thứ 3 tạo nên bởi một hệ thống vì kèo đặc biệt là trần vỏ cua nằm giữa hàng cột cuối nhà trước và đầu nhà sau. Bên trên trần uốn cong mềm mại và hệ thống vì kèo xinh xắn là một hàng máng xối bằng đồng khá lớn hứng nước mưa từ hai mái nhà chảy xuống để dẫn ra hai đầu máng xối, thoát ra ngoài bằng hai đầu rồng há miệng.

Chung quanh toà nhà là cửa bảng khoa lồng kính thu ánh sáng tự nhiên. Điện có nền cao để tránh lụt, mái làm thấp để tránh gió bão. Các nhà kiến trúc xưa đã khéo léo tạo ra ảo giác chiều cao: Cắt phần mái che bao xung quanh ra làm 3 tầng, mà tầng giữa là hàng cổ diêm để trang trí. Chuốt nhỏ các cột hiên đứng xuống mặt sân chứ không tựa lên nền. Trang trí hình lưỡng long tranh châu và hình hồi long ở hai đầu trong tư thế muốn bay bổng lên không trung. Mái ở đây phẳng không cong lên như đình chùa Miền Bắc. Từ đó đến bờ Quyết Điện người ta trang trí hình tứ linh. Trên sân dưới mái hiên trước toà nhà có trưng bày khoảng 20 hiện vật bằng đá và kim loại gồm bia đá, súng thần công, tượng quan, vạc đồng, Chuông đồng nội thất có chừng 30 hiện vật được trưng bày thành 6 khu:

-Các tủ kính ở tiền doanh chứa các hiện vật bằng vàng bạc, ngọc, ngà, pháp lam, sành sứ, hai bên dựng các bức trấn phong làm bằng mây dưới thời Tự Đức đan nổi những danh lam thắng cảnh nổi tiếng ở miền Bắc và miền Trung.

-Chính doanh gian giữa trưng bày những hiện vật ngày xưa trang hoàng ở thành Nội: Quả cầu bằng gỗ chạm lộng sơn son thiếp vàng - tượng trưng cho vương quyền, bức cảnh dựng hình tròn bằng đá quý thời Vua Minh Mạng cặp độc bình bằng gỗ khảm thời vua Tự Đức, phích nước của Hoàng Thái Hậu Từ Dũ, giày của Vua và Hoàng Hậu

-Gian thứ bên trái trưng bày các vũ khí bằng bạc, đồng, sắt. Tủ kính có sách bằng gấm, đồng, thời Gia Long có cả sách bằng vàng.

-Hai bên kế tiếp ở bên phải có đồ khảm chạm như bàn, ghế, sập gụ, tủ, trấn phong, các đầu hồ - một trò chơi của vua quan ngày trước.

-Gian thứ nhất bên trái, ở các phần giữa có các mảnh khí bằng đồng dùng trong sinh hoạt gia đình như bộ chông khánh thời Thiệu Trị, độc bình khảm tam khí, bộ lư tam sự, hoả lò, cặp chân đèn lồng rất lớn thời Khải Định, dụng cụ đong lúa gạo thời Minh Mạng

-Hai gian kế tiếp còn lại là đồ gỗ sơn son thiếp vàng như: ngài tế tử, án thơ, bàn ghế, kệ vua, long sàng, trấn phong, một bộ đồng khánh bằng đá để cử nhạc khi tế lễ ở Đàn Nam Giao.

Ngoài những hiện vật được trưng bày, bảo tàng còn có hàng ngàn đồ sứ bằng men lam. Đồ sứ men lam là đồ sứ làm bằng đất nung do triều đình Huế đặt làm ở các lò gốm bên Trung Quốc, sản xuất theo mẫu, kích cỡ sở thích của Vua và hoàng hậu, hoàng từ, quan lại Điều đáng chú ý là bảo tàng còn 80 hiện vật Chàm sưu tập được tại Quảng Trị, Thừa Thiên và mang ra từ Trà Kiệu sau những cuộc khảo cổ năm 1927.

Tóm lại các hiện vật trưng bày chủ yếu là: Bộ (chiên) biên chung dùng để tế giao (1846); hộc, đấu là những đơn vị đo lường lúa gạo; súng điểu thương (TK XVII-XIX); đồ tự khí bằng đồng; áo vua, án thư của vua Tự Đức; Long Sàng; sập gụ; đầu hồ; Bình phong; Quả cầu chạm cửu long, chậu sứ, bộ dụng cụ uống rượu hình lồng đèn; ấm chén bằng ngà voi của vua Đồng Khánh (1885-1889); gương soi bằng đồng; bàn ủi đồng; lò đồng; vá múc, bài thơ liên hoàn gồm 64 bài thơ, áo, ủng, hài của vua và hoàng hậu; bát bảo binh khí - biểu thị uy vệ của vua chúa, đồ pháp lam...

Giới Thiệu Trò Chơi Đầu Hồ

Là một trò chơi có nguồn gốc Trung Hoa. Bản thân tên gọi nó cũng đã thể hiện cái gốc phương Bắc của nó. "Đầu" trong tiếng hán có nghĩa là ném, "Hồ" là cái bình. Đầu Hồ là ném vật vào bình. Vật ném ở đây là những mũi tên làm bằng gỗ táo hay gỗ dầu, dài hơn thước ta (thước ta dài 40cm), có một đầu dẹp, đầu kia tròn và nhọn, có sức đàn hồi cao. Bình làm bằng gỗ, tựa như cái bầu rượu có eo,

miệng lệch, trong đựng đậu xanh để khi ném tên sẽ cắm vào đầu, khỏi văng ra ngoài. Có một loại Hồ thứ hai, cao khoảng thước rưỡi, đáy tròn và thủng, miệng hồ loe, thẳng đứng, hai bên cổ bình người ta gắn thêm hai Hồ nhỏ hơn bình nậm rượu. Hồ được kê trên giá tròn bằng gỗ, bên trong có một cái trống nhỏ nằm cách đáy Hồ nữa gang tay. Một lát gỗ dày hình bầu dục có tính đàn hồi được gọi là con ngựa được đặt trên chiếu cách Hồ 5m khi mũi tên được ném đi sẽ bay gõ vào con ngựa, rồi nảy lên rơi vào miệng bình, lọt xuống đáy, gõ lên mặt trống phát ra những tiếng kêu "Binh, Binh". Nếu được như vậy là tính một điểm.

Minh Mạng với chùm thơ cha truyền con nối

Để phân biệt dòng chính, dòng thứ, giữ kỷ cương trong hoàng tộc và bảo đảm trật tự trong hoàng gia, vua Minh Mạng sau vài năm lên ngôi, đã sáng tác chùm thơ Đế Hệ Thi (1 bài) và Phiên Hệ Thi (10 bài), mỗi bài có 20 chữ (Ngũ ngôn). Đế Hệ Thi là bài thơ gồm những chữ đầu sẽ đặt tên cho con, cháu, chắt,... thuộc dòng chính (trực hệ của vua Minh Mạng):

Miên, Hồng, Ưng, Bửu, Vĩnh
Bảo, Quý, Định, Long, Trường
Hiền, Năng, Kham, Kế, Thuật
Thế, Thoại, Quốc, Gia, Xương.

Như thế các con trai của vua Minh Mạng đều có tên bắt đầu bằng chữ Miên: Miên Thẩm, Miên Trinh,... Các cháu nội trai của vua Minh Mạng đều có tên bắt đầu bằng chữ Hồng: Hồng Bảo, Hồng Nhậm,... Các chắt nội trai đều bắt đầu bằng chữ Ưng: Ưng Lịch, Ưng Đăng,...

Cứ thế mà tiếp tục cho đến chữ thứ 20.

Phiên Hệ Thi là 10 bài thơ do vua Minh Mạng dành tặng cho nnhững anh em ruột của mình (cùng con vua Gia Long). Chẳng hạn bài Phiên Hệ Thi do vua Minh Mạng tặng cho Định Viễn Quận Vương (con thứ 6 của vua Gia Long):

Tịnh, Hoài, Chiêm, Viễn, Ái
Cảnh, Ngưỡng, Mẫu, Thanh, Kha
Nghiễm, Khác, Do, Trung, Đạt
Liêu, Trung, Tập, Cát, Đa.

Từng thế hệ của con cháu Định Viễn Quận Vương cũng theo đó mà đặt tên cho mình. Mỗi chữ, mỗi câu trong các bài thơ đều có ý nghĩa tốt đẹp mà vua Minh Mạng chọn lọc.

Sáng tạo nên chùm thơ này, vua Minh Mạng có ước vọng, khao khát ngai vàng được bảo đảm"Truyền tử lưu tôn" ít nhất 20 đời. Thế nhưng mới đến năm 1945, đời thứ 5 là Vĩnh Thụy (vua Bảo Đại) thì sự nghiệp cha truyền con nối đã chấm dứt bằng Cách Mạng Tháng 8. Kể ra giấc mơ của vua Minh Mạng cũng đã khá dài: hơn một thế kỷ!

Cửu Vị Thần Công

Chín cỗ thần công này được đúc từ thời Gia Long thứ II (1803) với nguyên liệu là những mảnh đồng thu được từ triều Tây Sơn như một chiến lợi phẩm. Nhà vua lấy tứ thời: Xuân, hạ, thu, đông và Ngũ hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ đặt tên cho 9 khẩu súng.

Năm Gia Long thứ 15 (1816) nhà vua phong tước Thần Oai Vô Địch Thượng Tướng Quân.

Mỗi khẩu nặng từ 10.200kg đến 10.600kg, dài 5,1m, đường kính 0,22m, phía sau là chỗ lớn nhất rộng 0,6m. Trên khẩu thần công được chạm trổ tỉ mỉ. Người ta còn khắc trên khẩu súng những chi tiết như tên, trọng lượng, cách dùng đạn dược, tên người chỉ huy đúc và bài ký kể công việc đánh nhà Tây Sơn cùng việc thu đúc súng.

Mỗi cỗ được đặt trên giá gỗ dài 2,75m, cao 1,73m, có bánh xe để di chuyển và được chạm trổ đẹp. 9 cỗ súng này là vật tượng trưng, được xem như là thần linh bảo vệ Kinh Thành và Hoàng Thành chứ không dùng để đánh trận.

Đại Nội (Hoàng Thành và Tử Cấm Thành)

Đại Nội ngày nay là nơi mà Chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) đã xây dựng thủ phủ của Đàng Trong vào năm 1687 khi ông dời thủ phủ từ làng Kim Long về. Sau đó thủ phủ Phú Xuân được dời đi nơi khác.

Đến thời Gia Long sau khi chọn Phú Xuân làm kinh đô cho cả nước thống nhất vào năm 1802, nhà vua lại dùng vị trí ấy để xây dựng một số cung điện đơn giản dành cho Hoàng gia ăn ở và triều đình làm việc. Năm 1904, Vua Gia Long đã giao cho hai đại thần Nguyễn Văn Chương và Lê Chất đứng ra điều khiển công tác xây dựng Đại Nội, bao gồm Hoàng Thành và Cung Thành. Cung Thành nằm trong lòng Hoàng Thành. Vào năm 1822 dưới thời Minh Mạng (1820-1840) Cung Thành được gọi là Tử Cấm Thành.

Đại Nội trước đây xây theo hình gần vuông, mỗi cạnh dài khoảng 600m, diện tích khoảng 37,5ha. Thành xung quanh xây bằng gạch cao 4m, dày 1m, bên ngoài thành có hệ thống hào gọi là Kim Thuỷ hồ để bảo vệ thành. Mỗi mặt thành trổ ra một cửa để ra vào. Như vậy tổng cộng có 4 cửa. Có 10 cầu đá bắc qua hào để thông thương trong ngoài.

Mặt bằng Đại Nội có hàng trăm công trình kiến trúc với nhiều khu vực khác nhau như nơi cử hành đại lễ, khu vực thờ phụng các vua chúa Nguyễn, khu ăn ở của mẹ vua, khu vực nhà kho, khu học tập, khu vui chơi của các hoàng tử... Khu vực quan trọng và rộng lớn nhất nằm ở trung tâm Đại Nội là Tử Cấm Thành.

Tử Cấm Thành có mặt bằng gần vuông, mỗi cạnh gần 300m,vòng tường bao quanh cao 3,5m ngăn cách nơi sinh hoạt của nhà vua và hoàng gia với bên ngoài. Trong khu vực này có hơn 50 công trình kiến trúc các loại, nhiều cung điện vàng son lộng lẫy.

Về nghệ thuật kiến trúc của Đại Nội nói chung, có thể nêu ra mấy đặc điểm như sau:

- Bố cục mặt bằng kiến trúc rất chặt chẽ, đăng đối. Phần lớn các công trình kiến trúc đều đối xứng từng cặp qua đường trục chính và ở những vị trí tiền, hậu, tả, hữu, thượng, hạ, nhất quán. Các con số 9 và 5 trong Kinh dịch đã được sử dụng nhiều trong kiến trúc vì nó ứng với mạng Thiên Tử.
- Các công trình kiến trúc đã biểu hiện rõ tư tưởng độc tôn nhân quyền. Tử Cấm Thành là một tiểu vũ trụ của Hoàng Gia, trong đó có đầy đủ mọi tiện nghi sinh hoạt như ăn, ở, làm việc, giải trí. Điện Càn Thành, nơi nhà vua ăn ngủ, tọa lạc ở trung tâm vũ trụ đó.

Bốn cửa vào Hoàng Thành là:

-Cửa chính Ngọ Môn dành cho vua khi ra vào Thành có đoàn ngự đạo đi theo trong những dịp quan trọng.

-Cửa sau phía Bắc là cửa Hoà Bình dành cho vua đi chơi hoặc đi đánh giặc, ý muốn luôn có sự hòa bình.

-Cửa bên trái phía Đông là cửa Hiển Nhơn dành cho nam giới với ý đã là người nam thì phải có công danh hiển vinh trong xã hội.

-Cửa bên phía Tây là cửa Chương Đức dành cho nữ giới với ý nhắc người phụ nữ phải giữ đức hạnh.

Hoàng Thành được xây dựng từ năm 1804-1833.

Ngọ Môn

Ngọ Môn vừa là cổng chính vừa là bộ mặt của Đại Nội. Ngọ Môn được xây dựng vào năm 1833 khi vua Minh Mạng cho quy hoạch lại mặt bằng tổng thể trong Đại Nội.

Vì Kinh dịch quy định vua bao giờ cũng quay về hướng Nam để cai trị thiên hạ, vì vậy Ngọ Môn được xây dựng trên trục Bắc – Nam. Do đó triều Minh Mạng đã đặt cho cổng này là Ngọ Môn thay vì tên cũ là Nam Khuyết Đài. Ngọ Môn nên được nghĩ là cổng phía Nam với ý nghĩa không gian chứ không nên cho rằng "Ngọ" ở đây mang tính thời gian là giờ Ngọ - lúc mặt trời đứng bóng giữa ngày.

Ngày xưa cổng thành đóng quanh năm, chỉ mở ra khi vua ra vào Hoàng Thành có đoàn ngự đạo đi theo và trong những dịp tiếp sứ thần ngoại quốc hay những dịp lễ quan trọng. Tuy nhiên Ngọ Môn không chỉ là cái cổng mà nó là tổng thể của một lối kiến trúc khá phức tạp. Bên trên có lầu Ngũ

Phụng được xem như một lễ đài dùng để tổ chức một số cuộc lễ hàng năm của triều đình như lễ Truyền Lô (đọc tên các sĩ tử đổ tiến sĩ), lễ Ban Sóc (phát lịch), lễ duyệt binh... Và đây cũng nơi diễn ra cuộc lễ thoái vị của vua Bảo Đại ngày 30/8/1945.

Về mặt kiến trúc, có thể chia Ngọ Môn làm hai hệ thống: Hệ thống nền đài bên dưới và hệ thống Lầu Ngũ Phụng bên trên. Mặc dù cả hai được thiết kế ăn khớp nhau từ tổng thể đến chi tiết.

- ***Hệ Thống Nền Đài***

Cao gần 5m, xây trên mặt thành hình chữ "U" vuông góc. Đáy dài 57,77m và cánh dài 27,06m, vật liệu kiến trúc chính bằng đá vồ, đá thanh và đồng thau. Ở phần giữa có ba lối đi song song: Ngọ Môn dành cho vua đi, Tả Giáp Môn và Hữu Giáp Môn dành cho quan văn và quan võ. Trong lòng mỗi cánh hình chữ"U" trổ một lối đi như đường hầm gọi là Tả và Hữu Dịch môn dành cho lính tráng và voi ngựa. Ở phần trên của năm lối đi đều xây cuốn thành vòm cao, nhưng riêng ở hai đầu ba lối đi giữa có kết cấu những hệ thống xà ngang và xà dọc bằng đồng thau với tiết diện 15 x 12cm để gia cố cho sự chịu lực từ Lầu Ngũ Phụng

Từ mặt đất người ta đi lên nền dài bằng hai hệ thống tam cấp xây bằng đá thanh ở hai bên, nằm lộ thiên nhưng rất kín đáo.

Quanh trên nền đài là hệ thống nữ tường (tường hoa, lan can) được trang trí bằng kiểu gạch hoa đúc rỗng tráng men ngũ sắc.

- ***Hệ thống lầu Ngũ Phụng***

Lầu Ngũ Phụng có hai tầng, dưới lớn trên nhỏ. Bộ sườn làm bằng gỗ lim. Lầu gồm chín bộ mái lợp ngói ống tráng men vàng và xanh. Ngói được lợp theo kiểu âm dương. Lầu dựng ở trên cao 1,14m xây trên đài. Toà nhà lầu có 100 cây cột chẵn, trong đó có 48 cột ăn suốt cả hai tầng. Số 100 này cũng là con số hướng về đất tổ. Hơn nữa nó cũng tượng trưng cho 50 âm và 50 dương cộng lại thể hiện cho âm dương hài hoà. Đâu có âm dương hài hoà thì ở đó có vạn vật sinh sôi nảy nở. Ngói vàng hoàng lưu ly cho vua vì vua là minh thổ mà đất lại màu vàng nên nhà ở của vua lợp vàng, áo vua cũng màu vàng (Hoàng Bào)...

Mái tầng dưới đơn giản, nối liền chạy quanh khắp các phía để che mưa nắng cho các dãy hành lang. Nhưng ở tầng trên thì mái chia ra thành 9 bộ khác nhau, trong đó bộ mái ở giữa cao hơn 8 bộ mái hai bên. Xung quanh các phía tầng dưới đều để trống trừ toà nhà chính giữa có các hệ thống cửa gương ở mặt trước. Còn ở tầng trên thì mặt trước nhà giữa dựng lá sách, chung quanh nong ván, nhưng có trổ nhiều cửa sổ với nhiều dạng khác nhau như hình tròn, hình quạt, hình cái cánh...

Tổng thể hệ thống Ngọ Môn như vòng tay chủ nhân đón chào khách vào. Sở dĩ có hình chữ "U" và hệ thống Lầu Ngũ Phụng đươc chia làm 9 bộ mái lớn nhỏ, cao thấp là để tránh sự nặng nề của một công trình kiến trúc hình khối khá đồ sộ. Hơn nữa đây là một công trình kiến trúc được đánh giá cao về tính thiên nhiên. So với Trung Quốc,khoảng từ Thiên An Môn đến Ngọ Môn rất rộng lớn. Ngọ Môn có 5 cửa nằm trên đường thẳng tượng trưng cho ngũ hành nhưng nhìn vào lạnh lùng, uy nghi, u tịch. Trong khi đó Ngọ Môn ở Huế có ao hồ, mặt nước, cây cảnh hài hòa. Các vua không khéo đưa thiên nhiên vào kiến trúc ngoài những kỹ thuật mài giữa đá, gạch, trang trí hoa lá... Chính nó đã làm cho kiến trúc Ngọ Môn trở nên mềm mại, cảm giác không nặng nề mà nhẹ nhàng. Dù là học tập nhưng có sự sáng tạo hơn về thiên nhiên, nên không thể đánh giá vua Minh Mạng lấy toàn bộ kiến trúc Ngọ Môn Trung Hoa vào đây. Đó là sự sáng tạo độc đáo của kiến trúc nhà Nguyễn.

Số 5 tượng trưng cho Ngũ Hành, số 9 trong Kinh dịch ứng với mạng Thiên Tử và số 100 là số cộng của Hà Đồ và Lạc Thư.

Gạch tráng men được vua Thành Thái mua từ Pháp về thay vào. Hệ thống cửa kính được thay thế từ thời Khải Định. Chuông đúc năm 1822 thời Minh Mạng. Bên trong lầu Ngũ Phụng phần dưới có bức ảnh nói lên quang cảnh của Lễ Truyền Lô. Hai bên là các quan thuộc Bộ Học và Bộ Lễ, giữa là các ông Nghè đỗ Tiến sĩ. Vua ngự chính giữa hai chữ Ngọ Môn (ngày xưa bằng vàng, nhưng đã bị mất năm 1942 cùng với tượng Phật bằng vàng ở chùa Thiên Mụ). Chúng ta còn thấy các quan cận thần,

quan văn, quan võ và quan truyền lô – người thay mặt vua đọc các chiếu chỉ sắc phong. Ngoài ra còn có mặt các quan lại địa phương lên để rước các ông Nghè về bái tổ.

Có cả sơ đồ buổi lễ thiết triều trên Ngọ Môn và cả danh sách các vị tiến sĩ của triều Nguyễn. Triều Nguyễn có 32 khoa thi, khoa đầu tiên năm 1822, khoa thi cuối cùng năm 1919 dưới thời Khải Định và chọn ra được 293 vị tiến sĩ. Nguyên tắc không phong Trạng nguyên nên người đỗ đầu bảng gọi là Tiến sĩ đệ nhất giáp.

Thành Huế được xây dựng theo kiến trúc Vouban, thành đầu tiên theo kiểu này là thành Gia Định. Trong Hoàng cung xưa có trên 1000 công trình kiến trúc và được quy hoạch xây dựng trong 27 năm trải qua hai đời vua. Nguyên là 1200 công trình, bây giờ chỉ còn sót lại 480 công trình và ta chọn lọc, quy hoạch bảo tồn 350 hạng mục công trình.

Ngọ Môn được UNESCO tài trợ 100.000USD để tái thiết. Công trình tu sửa được bắt đầu từ 1993, đến nay mới hoàn thành.

Trước khi vào Hoàng cung chúng ta phải qua một cái hồ gọi là hồ Kim Thủy phía trước Ngọ Môn, bên ngoài là hồ Thanh Hà. Trong Hoàng cung cũng có nhiều hồ nữa như Thái Dịch... Ngày xưa có quy định ai đi qua Ngọ Môn cũng phải xuống ngựa và tháo nón ra.

Đối với triêu Nguyễn có hai vấn đề thuộc nội tộc được quy định từ thời Gia Long, đó là:

- ✓ Một không lập Thái Tử
- ✓ Hai không phong tước vương cho anh em vua tránh tình trạng con cái tranh giành lẫn nhau hoặc anh em nổi lên chống lại nhà vua.

Có 3 luật chính kéo dài từ thời vua Minh Mạng đến thời Bảo Đại là:

- ✓ Nội cung vô Hoàng Hậu
- ✓ Triều đình vô Tể tướng
- ✓ Thi cử vô Trạng nguyên.

Đó là bài toán mà Minh Mạng giải được để tránh tình trạng lũng đoạn triều đình. Hơn nữa Minh mạng cũng ra lệnh: "Nội thân ngoại thích", tức bên Nội mới được tham gia triều chính và thái giám chỉ là người phục dịch trong nội cung chứ không được là người đưa tin giữa các vua với các thần khác. Tuyệt nhiên thái giám không được tham gia vào việc triều chính. Điều này đã được ghi vào Văn Miếu và khắc ở Kinh sách.

Hồ Thái Dịch

Được xây dựng năm 1833, hồ ngăn cách Ngọ Môn và sân Đại Triều Nghi. Hồ hình chữ nhật, ngang 76,5m, rộng 46m. Chung quanh hồ có xây lan can bằng gạch men trang trí hoa văn. Hồ được trồng sen, ven hồ trồng sứ, dưới hồ thả cá cho vua ngắm.

Cầu Trung Đạo

Cầu Trung Đạo bắc qua hồ Thái Dịch. Cầu được xây bằng gạch, mặt dưới gồm nhiều vòm uốn. Hai đầu có hai cổng bằng dựng bằng 4 cột đồng, trên cột đồng trang trí hoa sen. Điều này mang ý nghĩa như là những ngọn đuốc soi sáng cho nhà vua. Hai cột giữa cao chạm nổi rồng 5 móng. Tuy hai trụ đối xứng nhau nhưng một bên rồng vươn lên, một bên rồng lao xuống tạo sự sinh động, hấp dẫn. Phía trên có những khung hình chữ nhật trang trí bằng pháp lam rực rỡ và có gắn 4 chữ nổi khá lớn "Trung Hòa vị đục". "Trung" là cái gốc lớn của thiên hạ, "Hoà" là đạt đạo của thiên hạ. Khi thực hiện được sự dung hòa rồi thì trời đất yên ổn, vạn vật sinh sôi nảy nở. Cầu Trung Đạo dẫn đến sân chầu trước điện Thái Hòa.

Cầu Trung Đạo nằm trên trục chính từ ngoài vào là những công trình kiến trúc dành cho vua. Đối xứng hai bên là hai công trình theo nguyên tắc "nam tả-nữ hữu", và "tả văn-hữu võ".

Sân Bái Đình

Sân này là nơi các quan đại thần đứng xếp hàng theo phẩm trật quay mặt về điện Thái Hòa để làm lễ đại triều. Ở chính điện Thái Hòa chỉ có vua ngự trên ngai vàng, các hoàng thân và 4 vị đại thần hầu vua.

Ở hai sân bên có hai con lân – một trong tứ linh (rồng thể hiện vua, lân thể hiện lòng trung thành, rùa: sự trường thọ, phụng: sức mạnh và trí tuệ, nếu phụng đặt trong kiến trúc dành cho phái nữ thì thể hiện cho cái đẹp). Lân ở đây thể hiện lòng trung thành của các quan.

Sân chầu có 3 cấp. Hai cấp trên lát đá thanh, cấp dưới lát gạch. Tầng cao nhất gọi là đệ nhất bái đình dành cho các quan nhất phẩm đến quan tam phẩm. Tầng hai là đệ nhị bái đình dành cho các quan từ tứ phẩm đến cửu phẩm. Tầng ba là đệ tam bái đình dành cho hương hào, kỳ lão trong hoàng tộc từ 70 tuổi trở lên. Ở hai bên tầng ba này có hai con nghê bằng đồng đứng quay đầu vào điện Thái Hòa làm chức năng "giám sát" các quan thi hành lễ. Đây là nơi triều đình Nguyễn cử hành các cuộc đại lễ thường kỳ và bất thường như lễ đăng quang, lễ vạn thọ, lễ đại khánh tiết...

Từ cấp một đến cấp hai hai bên có 18 bia quy định phẩm trật của các quan để theo đó mà sắp hàng theo thứ tự. Bên trái nhà vua là quan văn, bên phải là quan võ.

Điện Thái Hòa

Điện Thái Hòa là trung tâm kiến trúc của Hoàng cung. Nó là ngôi điện cho tới nay còn lưu lại nét vàng son lộng lẫy và mang trên mình nó những dấu ấn văn hóa nghệ thuật truyền thống sâu đậm.

Điện được lợp mái ngói hoàng lưu ly. Nếu Ngọ Môn có 100 cột gỗ lim thì Điện Thái Hòa có 96 cột.

So sánh với mấy chục cung điện khác trong phạm vi Hoàng cung triều Nguyễn, Điện Thái Hòa là công trình kiến trúc quan trọng nhất, xét về nhiều mặt chức năng, vị trí, ý nghĩa lịch sử, giá trị văn hóa nghệ thuật,...

Vào đầu thế kỷ XIX, khi quy hoạch mặt bằng hệ thống kiến trúc cung đình kinh thành Huế, các nhà kiến trúc đương thời đã định vị cho Điện Thái Hòa ở ngay trung tâm điểm của nó chỉ vì một lý do đơn giản nhưng rất hệ trọng: Đó là nơi đặt ngai vàng. Dưới chế độ quân chủ, ngai vàng là biểu tượng của thiêng liêng, đồng thời là một khái niệm cao cả nhất trong thiên hạ.

Ngôi điện nằm trên trục chính của Hoàng cung được đặt tên Thái Hòa. Cái tên mang ý nghĩa cần sự hòa hợp giữa âm và dương, cương và nhu thì mới hữu ích cho vạn vật. Ở một câu trong quẻ càn, Chu Hy đã chú thích rằng: *"Quân đạo cương nhị nhu, thiên hạ vô bất trị hỉ"*, nghĩa là đạo làm vua biết cứng biết mềm, thì mọi việc trong thiên hạ đều bình trị được cả.

Điện được khởi công ngày 21/2/1805, được hoàn thành 10/1805. Lúc đó vị trí Điện ở gần Đại Trung Môn. Năm 1806, vua Gia Long chính thức tổ chức lễ đăng quang tại đây.

Năm 1834, vua Minh Mạng cho xây dựng lại Điện ở vị trí ngày nay trên nền cao 2m, điện dài 44m và cao hơn 30m. về sau được tu bổ nhiều lần, đặc biệt là vào năm 1990-1991. Vì đặc điểm thời tiết Huế mưa bão nhiều nên kiến trúc phải được thiết kế xây dựng cho phù hợp. Tức là họ làm nền cao chống lũ lụt nhưng không thể làm mái cao để tránh bão. Kiến trúc tiêu biểu là "trùng thiềm điệp ốc" hoặc "chồng diêm" tức hai mái nằm trên một nền. Bên ngoài là tiền doanh, tiếp vào trong là chính danh. Tiền và chính doanh nối tiếp nhau bằng trần hay gọi là vỏ cua – trần thừa lưu, tức là nối hai gian nhà lại với nhau nhưng phía trên có chức năng là máng xối, nối mái sau của tòa nhà trước với mái trước của tòa nhà sau.

Điện này xây theo nhà kép như trên đã giải thích. Hệ thống sườn nhà làm bằng gỗ lim. Các hàng cột 96 cái đều vẽ rồng sơn son thếp vàng. Giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt. Ở đầu và góc mái đắp hồi long. Bộ mái hoàng lưu ly chia làm 3 tầng (trùng thiềm) để tránh sự nặng nề của tòa nhà quá lớn, đồng thời tôn cao ngôi điện, tạo ảo giác chiều cao. Đó là chưa kể bờ cao của các bờ nóc, những hình rồng, bầu rượu, mặt trời đắp nổi. Tất cả đều bay bổng vươn lên nền trời.

Sách Đại Nam Thực Lục cho biết rằng ngay sau khi làm lễ lên ngôi chính thức vào năm 1806, vua Gia Long đã "định triều nghi mỗi tháng lấy ngày mồng Một và ngày Rằm đặt đại triều ở Điện Thái Hòa, quan từ lục phẩm trở lên mặc áo mũ đai triều vào lạy chầu". Vào các thời vua cuối của nhà Nguyễn, trong những buổi lễ đại triều được tổ chức ở ngôi điện này và sân chầu trước mặt nó, người ta thấy đủ các quan từ nhất phẩm đến cửu phẩm tham dự. Đây cũng là nơi triều đình nhà Nguyễn cử hành các cuộc đại lễ thường kỳ và bất thường như: lễ đăng quang, lễ vạn thọ, lễ đại khánh tiết, lễ

Hưng quốc Khánh niệm,... Trong những buổi lễ ấy, vua ngự trên ngai vàng, ngai được đặt trên các tam cấp tượng trưng cho Thiên-Địa-Nhân. Chỉ có các Hoàng thân mới được "thượng điện" để đứng chầu hai bên Ngự Tọa, còn tất cả các quan bách tính đều xếp hàng ngoài sân đại triều theo thứ tự phẩm trật và theo nguyên tắc tả văn hữu võ.

Phía bên trên ngai có treo bửu tán làm bằng pháp lam ngũ sắc, trang trí ngũ long, chung quanh còn trang trí các diềm bằng gỗ chạm chín con rồng thếp vàng chói lọi.

Trên trần gỗ mỗi ngăn đều có treo lồng đèn trang trí thơ văn theo lối "nhất thi nhất họa". Hệ thống rường cột liên kết chặt chẽ, vững vàng trước gió bão.

Bên trong ta còn thấy cặp hạc đứng trên lưng rùa do tổng trấn Nam Định đúc tặng vua Khải Định nhân sinh nhật lần thứ 40. Tiếp đó là hai con lân biểu hiện lòng trung thành của các quan đối với vua. Quả cầu giữa có hình rồng và lân biểu hiện cho uy quyền. Đồ sứ trưng bày ở đây là đồ sứ Giang Tây – Trung Hoa làm theo đặt hàng của nhà vua. Trong điện cũng trưng bày Bằng công nhận quần thể di tích Huế là Di sản văn hóa Thế giới của UNESCO. Ở đây còn có nhiều bài thơ nói lên cảnh thái bình thịnh trị của đất nước dưới triều đại Nguyễn.

Về trang trí cũng như kiến trúc có điều đáng lưu ý là con số 5 và số 9. Từ Đại Cung Môn đi ra Điện Thái Hòa vua phải bước lên hệ thống thềm nền dưới là 9 cấp, nền trên là 5 cấp. Số bậc cấp lên đệ nhất và đệ nhị bái đình cộng lại là 9, hệ thống bậc thềm nền điện là 5 cấp. Từ sân Đại Triều Nghi nhìn vào hay ở Tử Cấm Thành nhìn ra ta có thể thấy mỗi mái điện đều đắp 9 con rồng trong các vị thế khác nhau.

Điện Thái Hòa có hai điểm đặc sắc là:

- Mùa hè rất mát, mùa đông lại rất ấm
- Vua ngồi trên ngai vàng ở trung tâm nghe rất rõ những tiếng nói từ khắp nơi trong điện cũng như ở ngoài vọng vào. Chưa ai giải thích được điều này.

Trên có treo ba chữ lớn *"Thái Hòa Điện"*

Tử Cấm Thành

Kế tiếp ta thấy một nền cao, nơi đó xưa kia là Điện Cần Chánh – nơi làm việc của vua và nơi thiết thường triều một tháng bốn lần. Chỉ có quan từ tứ phẩm trở lên mới vào thiết triều ở đây. Hai nhà hai bên là nơi quan sửa soạn trang phục để vào yết kiến vua. Sân này cũng để lều chõng để tổ chức thi Đình. Sau đó yến tiệc cũng tổ chức tại đây. Thời Gia Long hai nhà này để tiếp các sứ thần. Nhưng thời Tự Đức chuyển cơ quan ngoại giao ra ngoài kinh thành gọi là tòa Thương Bạc. Cơ quan ngoại giao phải chuyển đi vì âm mưu xâm chiếm của Pháp ngày càng rõ rệt.

Trên nền sân này có hai cái vạc đồng đúc vào năm 1660, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần. Vạc được trang trí đẹp, mỗi cái nặng 1,5 tấn, tượng trưng cho uy quyền của nhà vua, có ý răn đe, nhắc nhở lòng trung thành của mọi người. Hình thức xử tử ngày xưa là "tam ban triều điển": một thanh gươm, một chén thuốc độc và một dãi lụa. Có pháp trường riêng nằm ở An Hòa trên đường ra Bắc gọi là "cổng chém", chứ không xử ở đây vì đây là nơi vua ở. Trong Tử Cấm Thành khi có cung tần đau ốm, thì cung tần đó được ra ngoài để ngự y chữa trị chứ không bao giờ được để chết ở trong Tử Cấm Thành. Chỉ có mẹ vua, vợ, con vua khi bệnh thì được ở tại đây.

Phía sau điện Cần Chánh ta thấy có một bức tường, đó là nơi ngăn cách với Tử Cấm Thành. Bên trong Tử Cấm Thành có điện Càn Thành, là nơi vua ăn ở. Kế đến là Cung Khôn Thái, Lục Viện (hiện nay vẫn còn). Hầu hết các công trình trong Tử Cấm Thành giờ đây không còn gì cả.

Theo đường đi về bên tay phải ta thấy nhà hát. Xa xa là Thái Bình Lâu – nơi vua đọc sách, ngâm thơ. Trong lịch sử ông vua Tự Đức nổi tiếng hiếu thảo, ngày chẵn ông ra trị vì, ngày lẽ ông vào vấn an Mẹ. Trong Tử Cấm Thành còn có nền cao của cung điện Kiến Trung được xây dựng từ thời Khải Định. Chỉ có một người đàn ông duy nhất được vào nội cấm là vua. Theo nguyên tắc "nữ thập tam, nam thập lục" nghĩa là con cái vua nữ 13, nam 16 tuổi sẽ lập gia đình. Sau đám cưới vua cho họ xuất phủ ở riêng nhà ở ngoài. Nếu người con trai đó được chọn làm vua thì sau khi lấy vợ sẽ được ở

trong điện Tiền Đế. Tự Đức lấy vợ lúc 15 tuổi. Con dâu vua gọi là Phủ Thiếc, triều Nguyễn gọi là Hoàng Tích.

Thái Bình Lâu

Thái Bình Lâu là nơi vua đọc sách, được xây dựng trong vườn Thiệu Phương. Đây là tòa nhà duy nhất trong Tử Cấm Thành còn nguyên vẹn. Phía trước có hòn non bộ, biểu tượng cho vẻ đẹp thiên nhiên cây cỏ. Đó là thú chơi tao nhã. Cả núi sông, cây cảnh thu vào đây.

Trước có một ngôi nhà để các quan vào đây chầu vua. Bên hông có vườn Ngự Uyển. Từ Thái Bình Lâu ra vườn phải qua hai cổng.

Nhà xây thời Minh Mạng bằng gỗ. Vua Khải Định đã cho tu sửa lại, cho trang trí khảm. Ba vị trên nóc nhà là Hải Ốc Khiêm Trù chứ không phải là Phước Lộc Thọ. "Trù" là một thẻ. Ba ông gặp nhau nói rằng: *"Cứ 10 năm sẽ để một thẻ vào bình, khi vào được 10 thẻ tức là 100 năm"*. Họ cầu mong cho sự trường thọ và phát triển.

Trang trí ở đây đa số là các hình ảnh cá hóa rồng, phượng (áo của vua Khải Định có cả hình chim phượng vì ông này rất thích màu mè).

Trên có đề ba chữ "Thái Bình Lâu". Phía sau là Ngự Tiền Văn Phòng, có hồ Ngự Hà để vua đi dạo trên hồ. Bà nào được ngự cùng vua là một đặc ân lớn.

Duyệt Thị Đường

Nhà hát hoàng gia xây dựng năm 1826 dưới thời Minh Mạng. Nhà hát xây theo hình chữ nhật. Trên trần nhà màu xanh lơ vẽ hình mặt trời, mặt trăng, tinh tú tượng trưng cho vũ trụ. Tòa nhà nối liền cung điện nhà vua và các bà hoàng bằng một hành lang.

Sân khấu hình vuông đặt giữa tòa nhà, không có sự bài trí để phân biệt giữa thời thực và thế giới ước lệ của sân khấu. Bức tường ở cuối sân khấu trổ ra hai cửa, diễn viên vào phía phải và ra phía trái. Sau bức tường đó là một phòng rộng đựng đạo cụ. Ở vị trí cao nhất trong phòng là một cái khám thờ hai ông tổ nghề hát bội. Phòng này trổ cửa ra sân ở mé đông Tử Cấm Thành, các nghệ nhân ra vào lối này. Đối xứng với bức tường qua sân khấu là một cái đài cao chia làm hai bậc: bậc cao nằm sát tường Tây dành cho các bà hoàng và cung tần mỹ nữ, bậc thấp hơn là nơi vua ngồi xem hát. Hai bậc này được ngăn bởi một lớp sáo trúc để bên trong có thể nhìn rõ bên ngoài không thể nhìn thấy bên trong. Hai bên chỗ vua ngồi đặt vài bộ bàn ghế dành cho quốc khách.

Đây là nhà hát cổ nhất còn lại của ngành sân khấu Việt Nam. Nhà hát đã ngưng hoạt động từ sau tháng 8/1945. Hiện nay người ta đang trùng tu và trong tương lai không xa du khách sẽ được thưởng thức lại những làn điệu ca múc nhạc cung đình ngày xưa.

Thế Miếu

Sau lưng Thế Miếu là Hưng Miếu thờ chúa Nguyễn Phúc Luân – cha của vua Gia Long. Vua Gia Long mất được phong là Thế Tổ Cao Hoàng Đế.

Thế Miếu được xây dựng năm 1821, khánh thành 1822. Vua Minh Mạng cho trồng nhiều cây thông và uốn cây tạo hình chim phượng hoàng vì quan niệm chỗ nào có phượng hoàng sà xuống là chỗ có thái bình, an cư.

Nguyên tắc thờ ở đây là *"Nhất tả nhất hữu, nhị tả nhị hữu"*. Thế Miếu có 12 áng thờ :

1.	Gia Long – Nguyễn Thế Tổ	(1802 – 1819)
2.	Minh Mạng – Nguyễn Thánh Tổ	(1820 –1840)
3.	Thiệu Trị – Nguyễn Hiến Tổ	(1841 – 1847)
4.	Tự Đức – Nguyễn Dực Tông	(1848 –1883)
5.	Dục Đức	(1883)
6.	Hiệp Hoà	(1883)
7.	Kiến Phúc – Nguyễn Giản Tông	(1883 – 1884)
8.	Hàm Nghi	(1884 –1888)
9.	Đồng Khánh - Nguyễn Cảnh Tông	(1885 –1888)
10.	Thành Thái	(1889 – 1907)

11. Duy Tân (1907 –1916)
12. Khải Định – Nguyễn Hoằng Tông (1916 – 1925)

Áng thờ vua Gia Long ở giữa. Đỉnh thờ to hơn có hình rồng, những đỉnh khác chỉ có hình lân. Đối diện Thế Miếu là Hiển Lâm Các. Chính giữa sát Hiển Lâm Các là Cửu Đỉnh.

Cửu Đỉnh

Cửu Đỉnh là 9 cửu đồng lớn được đặt trước sân Thế Miếu. Cửu Đỉnh được đúc vào năm 1835 đến năm 1837 dưới thời Minh Mạng. Vua đặt tên cho mỗi Cửu Đỉnh và định rõ vị trí của nó. Cao Đỉnh ở giữa rồi đến hai bên trái phải là Nhân, Chương, Anh, Nghi, Thuần, Tuyên, Dũ, Huyền. Tên Đỉnh cũng là tên niên hiệu của các Vua được thờ ở Thế Miếu: Cao – Gia Long, Nhân - Minh Mạng, Chương - Thiệu Trị, Anh - Tự Đức, Nghị - Kiến Phúc, Thuần - Đồng Khánh, Dũ và Huyền chưa kịp tượng trưng cho vua nào thì nhà Nguyễn sụp đổ năm 1945.

Cửu Đỉnh biểu thị cho uy quyền, cho sự lớn mạnh và trường tồn mãi mãi của triều Nguyễn. Chú ý ta sẽ thấy chân đỉnh và quai đỉnh không đỉnh nào giống đỉnh nào.

Cửu Đỉnh được xếp hàng ngang dưới thềm Hiển Lâm Các và theo thứ tự đối diện với các áng thớ các vua trong Thế Miếu. Riêng Cao đỉnh được đặt nhích lên phía trước 3m hàm ý nhắc nhở công lao to lớn của vua Gia Long - vị Vua đầu tiên khai sinh ra triều Nguyễn. Cao Đỉnh đối diện áng thờ Vua Gia Long, nặng 2,5 tấn, cao 2,5m. Mỗi Đỉnh vua có khắc hình ảnh núi non sông ngòi, trái cây, lâm sản vật... nổi tiếng khắp 3 miền đan xen nhau. Cao đỉnh có núi Tiên Tôn Sơn - gốc gác của các vua Nguyễn ở Thanh Hoá, có hình kênh Vĩnh Tế chạy từ Châu Đốc đến Hà Tiên, hình mặt trời - ví với vua Gia Long chiếu vào Hiển Lâm Các (những đỉnh khác có hình trăng và sao), thuyền lúa sông Bến Nghé (chuyện kể rằng khi vua Gia Long lưu lạc đến đây, quân Tây Sơn đánh đuổi sau lưng nhưng không có thuyền qua sông, bỗng con nghé chạy tới đưa vua sang sông), có hoa Tử Vi ở Huế có màu tim tím mà người ta nói rằng khi có một bông hoa rụng xuống thì cả cây rung lên...

Khi đúc Cửu Đinh người ta phải dùng đến 60 lò nấu đồng, mỗi lò nấu chảy 35 kg đồng. Việc nấu chảy đồng liên tục để đổ vào khuôn không nghỉ cho đến khi hoàn tất. Khuôn đỉnh được đặt ngược dưới lòng đất. Đồng nấu chảy được đổ vào từ chân đỉnh.

Hiển Lâm Các

Hiển Lâm Các được xây dựng cùng lúc với Thế Miếu trên một nền hình chữ nhật . Ở phía trước và sau có hai hệ thống bậc cấp nối với sân Thế Miếu, hai bên thành được đắp hai hình rồng chi thành ba lối đi, lối đi giữa dành cho vua. Hiển Lâm Các là kiến trúc bằng gỗ ba tầng. Tầng một thờ Trời, tầng hai thờ Thành Hoàng, tầng ba tuyên dương những công trạng của những vị vua anh minh.

Đây là đài tưởng niệm duy nhất ghi công những người đã góp phần sáng lập ra triều Nguyễn. Các vua được thờ trong Thế Miếu, các công thần được thờ trong Tả Hữu Tùng Tư ở hai bên Hiển Lâm Các. Vì tính cách thiêng liêng như thế nên triều Nguyễn đã có chỉ dụ cấm làm mọi công trình kiến trúc trong kinh thành cao hơn Hển Lâm Các.

- Tầng một: quanh ba mặt ngoài của hai chái được xây gạch để tăng sức chịu lực của các hàng cột và che bớt phần nội thất. Ba gian giữa để trống dựng lan can gỗ rất đẹp, được chạm trổ tinh vi. Gian bên phải bắc cầu thang lên tầng trên, nổi bật nhất là hai thành tay vịn. Trong các ô hộc trang trí bằng chữ "Vạn", chữ "Thọ"... Đầu và cuối tay vịn đều chạm nổi hình đầu rồng và đuôi rồng uốn lượn, vừa đẹp, vừa trang nghiêm.
- Tầng hai: ngày xưa nơi đây được đặt áng thư và sập ngự sơn son thếp vàng. Tầng hai lên tầng ba bằng một cầu thang chín bậc có kết cấu đơn giản.
- Tầng ba: có một gian, mặt trước và sau dựng cửa lá sách. Từ bốn cột chính ở bốn góc vươn ra những cánh tay chống đỡ toàn thể phần dưới của bộ mái trên cùng. Hệ thống này có giá trị kết cấu và trang trí tạo nên mảng tối, sáng cho mặt ngoài, làm tăng thêm vẻ thâm nghiêm cho công trình.

Điều khó khăn cho việc phục chế là làm sao để tìm thay thế cho được bốn cây cột gỗ thông cả ba tầng cao 14m, bốn cột thông hai tầng cao 8m.

Đàn Nam Giao

Trong lịch sử các triều đại quân chủ Việt Nam, kể từ nhà Lý (1010-1225), Đàn Nam Giao đã được thiết lập tại kinh đô Thăng Long để tế trời.

Trong thời Hậu Lê (1427 –1788), quy cách kiến trúc đàn tế trời và nghi lễ cúng tế được chỉnh đốn đàng hoàng hơn.

Riêng ở Huế xưa nay có bốn vị trí Đàn Nam Giao khác nhau để các vua chúa lên tế trời hằng năm hoặc 3 năm/lần. Dưới thời Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648), đàn tế trời được thiết lập ở một khoảng đất thuộc làng Kim Long, gần nơi Chúa đóng thủ phủ.

Qua triều Tây Sơn (1788 – 1801) lễ tế trời diễn ra ở một ngọn đồi ở phía Tây núi Ngự Bình, gọi là hòn thiêng hay núi Ba Tầng.

Đến thời các vua nhà Nguyễn, ngay sau khi lên ngôi (1802), Gia Long cho đắp đàn ở làng An Ninh vào năm 1803 để tế trời. Nhưng sau đó 3 năm, triều đình nhà Nguyễn lại bỏ vị trí ấy để xây Đàn tế khác ở làng Dương Xuân như chúng ta thấy hiện nay. Đàn tế trời lộ thiên này được khởi công xây dựng từ ngày 25/3/1806, do Tổng chế Phạm Văn Nhân đứng ra điều khiển. Năm 1807, triều đình Gia Long đã tiến hành Lễ tế giao đầu tiên tại đây.

Khuôn viên đất Đàn Nam Giao hình chữ nhật khá rộng, dài 390m, rộng 265m, giới hạn bởi vòng tường thành xây bằng đá bọc xung quanh. Trong khuôn viên ấy, ngày xưa trồng rất nhiều thông, một loại cây tượng trưng cho người quân tử. Khi mới xây Đàn xong, người ta trồng một cụm thông đứng biệt lập ở phía Nam đàn tế (trong khuôn viên) để tượng trưng cho vua Gia Long. Tại khuôn viên này các hoàng thân và các quan lớn trong triều đình mỗi người phải trồng một cây. Ở mỗi cây treo một tấm thẻ bằng đồng hay bằng đá khắc tên họ người trồng, ngày tháng năm trồng và thước tấc của mỗi cây khi mới trồng. Các quan có nhiệm vụ chăm sóc cây thông của mình, nếu thông chết phải trồng cây khác thế vào. Năm 1834, trong một dịp tế giao, chính vua Minh Mạng cũng đã tự tay trồng 10 cây thông ở Trai Cung. Nhà vua cho treo biển đồng khắc bài minh do chính vua soạn trên mỗi thân cây. Nhờ vậy mà ngày xưa ở Đàn Nam Giao đã có được một rừng thông xanh rì bát ngát.

Đàn Nam Giao giới hạn bởi một khuôn tường xây bằng đá, chân tường sơn đen để ngăn cách với thế giới bên ngoài. Đàn tế được xây dựng thành 3 tầng, dưới lớn trên nhỏ chồng lên nhau, tượng trưng cho thuyết tam tài Thiên, Địa, Nhân. Mỗi tầng mang hình dạng, màu sắc riêng như trời tròn đất vuông, thiên thanh địa hoàng.

Tầng trên hết hình tròn, gọi là Viên Đàn, đường kính 40,5m, cao 8m, tượng trưng cho trời. Lan can xung quanh quét vôi màu xanh. Đến ngày tế giao, người ta dựng lên ở tầng này một nhà hình nón lợp vải màu xanh gọi là Thanh Ốc.

Tầng kế có hình vuông, gọi là Phương Đàn có mỗi cạnh cao 1m, tượng trưng cho đất. Lan can 4 phía quét vôi màu vàng (địa hoàng). Mỗi lần tế, người ta dựng lên ở đó một nhà vuông lợp vải vàng, nhỏ hơn nhà trên, gọi là Hoàng Ốc.

Tầng dưới cùng cũng hình vuông, mỗi cạnh 165m, cao 0,85m, lan can chung quanh quét vôi màu đỏ tượng trưng cho người xích tử (con đỏ). Tại đây, khi tế có 28 văn sinh và vũ sinh đứng múa.

Ba tầng cộng lại cao 4,65m. Đàn Nam Giao quay mặt về hướng Nam. Vòng tường bằng đá, chung quanh khuôn viên của đàn này có trổ 4 cửa trông rất rộng nhắm theo 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Trước mỗi cửa đều xây một tấm bình phong rất lớn bằng gạch cao 3,2m, rộng 12,5m, dày 0,8m. Trong các dịp lễ, trước mỗi cửa cắm hai lá cờ đại với màu sắc khác nhau: cửa Bắc màu đen, cửa Nam màu đỏ, cửa Đông màu xanh, cửa Tây màu trắng.

Như vậy hình thức, phương hướng và màu sắc của kiến trúc Đàn Nam Giao đều áp dụng nguyên tắc âm dương ngũ hành của dịch học. Theo thuyết Thiên mệnh của đạo Nho xưa, vua là Thiên tử, nhận lệnh của Trời xuống trần cai trị thiên hạ. Vua cò thần quyền, cho nên chỉ có vua mới có quyền cúng tế trời ở Đàn Nam Giao.

Hệ thống lăng tẩm ở Huế

Ngoài hệ thống kinh thành và hoàng cung, cũng như những di tích chùa chiền, Huế còn có hệ thống lăng tẩm rất nổi tiếng (có 7 khu lăng tẩm). Bởi có quan niệm "sinh ký tử quy" – sống gửi thác về, nghĩa là cuộc sống trên trần gian này chỉ là tạm bợ, cái chết mới trở về thế giới vĩnh hằng và như thế, cái nhà ở chỉ là tạm bợ, cái mồ mới là cái muôn đời. Cho nên các vua Nguyễn rất tốn công sức cho việc xây dựng lăng tẩm của mình. Vua Minh Mạng là người tìm thế đất xây lăng kỹ lưỡng nhất trong số các vua có xây lăng. Vùng đất đó phải hội đủ 4 yếu tố:

- ✓ *Tầm sơn điểm huyệt: hướng núi*
- ✓ *Tầm thủy điểm huyệt: hướng nước*
- ✓ *Tầm phong điểm huyệt: hướng gió*
- ✓ *Tầm linh điểm huyệt: hướng núi đồi bao bọc*

Có 7 lăng ở Huế, đó là:

1. Lăng Gia Long: cách Huế 18km đường thủy
2. Lăng Minh Mạng: cách Huế 16km đường thủy, 14km đường bộ
3. Lăng Thiệu Trị: cách Huế 10km
4. Lăng Tự Đức: cách Huế 7km
5. Lăng Dục Đức: được vua Thành Thái xây dựng sau khi ông lên ngôi
6. Lăng Đồng Khánh: cách lăng Tự Đức 500m
7. Lăng Khải Định: cách Huế 10km

Có 4 lăng lớn và đáng chú ý là lăng Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức và Khải Định.

Mỗi lăng mang một dáng vẻ riêng biệt độc đáo, lối kiến trúc bộc lộ rõ tính hoành tráng. Lăng Minh Mạng mang dáng vẻ thâm nghiêm, lăng Thiệu Trị có kiến trúc thanh thoát, lăng Tự Đức thơ mộng, lăng Khải Định tinh xảo, chịu ảnh hưởng của kiến trúc Tây phương.

Quần thể kiến trúc vua Nguyễn khác với kiến trúc lăng tẩm của các vua nhà Minh – Trung Hoa ở chỗ lăng của vua Trung Hoa mang cảm giác lạnh lùng u tịch. Còn kiến trúc lăng tẩm nhà Nguyễn là gạch nối giữa thiên nhiên và con người. Chính sự hòa quyện đó là một tuyệt tác thơ trong kiến trúc. Lăng tẩm Huế được đánh giá như sau: với cảnh thiên đường chóng qua trên dương thế, lăng tẩm của các vua Nguyễn được xây dựng để làm thiên đường vĩnh viễn cho mai sau.

Lăng Tự Đức – Khiêm Lăng

Lăng Tự Đức được xây dựng trong một bối cảnh lịch sử cực kỳ khó khăn của đất nước và cũng chính bản thân nhà vua. Vua sinh năm 1829, lên ngôi năm 20 tuổi (1848). Sau đó 10 năm, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng (1558), mở màn cho công cuộc xâm chiếm nước ta, rồi đánh chiếm Gia Định (1859) và một số tỉnh khác ở Nam Kỳ (1862)... Vua Tự Đức đã là người hấp thụ khá đầy đủ nền văn hóa và triết học Đông phương với một số mâu thuẫn nội tại của nó giữa cái tích cực lúc trẻ và tiêu cực lúc già, giữa sự sống và cái chết. Càng thất bại giữa việc nước việc nhà khi càng luống tuổi ông càng bi quan yếm thế. Nhà vua nghĩ đến cái chết tất nhiên sẽ đến với đời mình và để vơi bớt đi những dằn vặt khổ đau trong quãng đời còn lại, cho nên đã hạ lệnh xây dựng lăng tẩm như hoàng cung thứ hai để thỉnh thoảng lên đây tiêu khiển, nghỉ ngơi và cũng để *"ngôi nhà lâu dài của trẫm"* (vi vô vĩnh vũ – trong bài Khiêm Cung Ký).

Đứng trong thời đại ngày nay nhìn lại hoàn cảnh khó khăn bấy giờ của đất nước, quy mô kiến trúc lớn lao tốn kém của lăng vua và các danh xưng Khiêm Cung, Khiêm Lăng được dùng để đặt tên cho nó, chúng ta thấy đó cũng là một mâu thuẫn nội tại khó biện minh được của chính nhà vua.

Nhưng dù sao, sau khi xây dựng xong, vua Tự Đức cũng còn sống thêm 16 năm nữa, cho đến năm 1883, thọ 55 tuổi. Như vậy vua Tự Đức trị vì 36 năm, là người trị vì lâu nhất trong số 13 vua triều Nguyễn.

Vua Tự Đức tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm con thứ hai của Vua Thiệu Trị. Theo ông Bùi Văn Trung lẻ ra người lên ngôi phải là con trai trưởng Nguyễn Phúc Hồng Bảo, vì là ông này vừa là con trai trưởng vừa là người cao lớn, đẹp trai, thông minh, sáng sủa, không có khuyết tật gì để có thể truất ngôi của ông ta được. Trong khi Hồng Nhậm là người ốm yếu và mới sinh ra là người uỷ mị,

đã mang nhiều thứ bệnh trong đó căn bệnh đậu mùa mà hậu quả di chứng căn bệnh này là di chứng vô sinh. Làm vua mà không thể có con là một điều cực kỳ bất tiện. (Theo nghiên cứu của người Pháp vua Tự Đức có đến 103 bà vợ mà không có một người con nào) Theo Bùi Văn Trung có những phe phái trong triều đình muốn gạt Hồng Bảo ra để Hồng Nhậm lên ngôi tại vì họ có họ thông gia với Vua Thiệu Trị. Hay như Nguyễn Tri Phương người có quan hệ thông gia với vua Tự Đức. Theo nghiên cứu của Bùi Văn Trung thì hai vị quan đại thần có công đưa Hồng Nhậm lên ngôi thay Hồng Bảo là Trương Văn Quế và Nguyễn Tri Phương. Vua Tự Đức là vua được nhắc đến nhiều trong lịch sử vì ông gặp phải nhiều rủi ro:

- Thứ nhất là triều đại của ông kéo dài mà lại yếu, có nhiều điều bất hạnh cho đất nước. Quá trình xâm lược nước ta của thực dân Pháp (1858- 1884) diễn ra toàn bộ dưới thời Vua Tự Đức. Trong quá trình đó triều đình Tự Đức đi từ thất bại này đến thất bại khác, thất bại cả trên mặt trận quân sự lẫn ngoại giao. Bản thân mình là người cầm đầu đất nước trước hoạ xâm lược dẫn đến tai hoạ lớn là hoàn toàn mất nước, mà trong quá trình dài vài chục năm ông lại không vực nổi cơ đồ của mình lên thì đó là một trách nhiệm mà nhà vua không thể nào chối bỏ được trong lịch sử (Nhưng nếu chúng ta bình tâm mà xem xét thì hầu hết các nước trong khu vực đều thất bại trước sức mạnh xâm lược của các nước phương Tây, cho nên việc vua Tự Đức thua cũng không phải là một điều không bình thường cho lắm). Và Vua Tự Đức cũng thừa nhận trách nhiệm đó của mình bằng việc viết "Khiêm Cung Ký" là một bài văn bia cho mình từ khi còn sống (nhiều chục năm trước khi ông chết) với mục đích biện minh với hậu thế. Trong đó, ông thừa nhận vì bất tài đã để cho mất nước. Vua Tự Đức là một người rất giỏi về văn học, ham thích văn chương, thơ phú, giỏi thơ Hán và cả thơ Nôm. Đặc biệt, ông là người am hiểu rất sâu rất uyên thâm về Nho giáo. Nhưng những tài năng này của Tự Đức trong hoàn cảnh lúc đó của đất nước lại có hại nhiều cho vua Tự Đức, bởi vì nó làm cho ông tha thiết quá với những cái cổ truyền trong khi đất nước đang đòi hỏi canh tân.
- Điều thứ hai là triều đình Tự Đức có nhiều chỗ yếu mà những triều vua trước không có. Đó là việc vua Tự Đức lên ngôi bị người ta đàm tiếu nhiều, nghĩa là ông không phải là con trưởng lại được lên ngôi thay cho người anh của mình, rồi tình huống dẫn dắt đến chỗ Tự Đức phải giết hại anh của mình vì có những âm mưu nổi loạn từ phía Hồng Bảo. Và sau đó vua Tự Đức cho đến cuối đời vẫn mang nỗi dày vò ghê gớm vì đã giết hại anh mình mà giết tới mức không còn người nói dõi để thờ cúng hương khói. Mà đối với luân lý bị coi là một tội ác. Chính điều này khiến cho uy tín vua Tự Đức trở nên rất mong manh trong hàng ngũ đại thần, tầng lớp nho sĩ vốn là chổ dựa của triều đình.
- Điều khó khăn thứ 3 là Tự Đức vốn là người nhu nhược, không quyết đoán mà phải làm vua vào thời điểm có nhiều tư tưởng trái ngược nhau trong triều đình và nho sĩ. Cho nên Vua Tự đức không đủ bản lĩnh để khẳng định một chọn lựa thành ra cứ dao động giữa hai bên. Người bảo đánh Tây, kẻ lại bảo hoà Tây, người bảo phải cứng rắng, người ại nói phải mềm dẻo mà Vua Tự Đức cứ nghiêng bên này ngã bên kia. Cho nên cuối cùng việc lớn không thể làm được. Ông là người do dự đến nỗi lúc chết cũng không chỉ định được ai là người nối ngôi cho mình. Ông nuôi nhiều con nuôi, đến khi chết ông để lại di chiếu là nhường ngôi cho người con lớn tuổi nhất (để tránh nạn quyền thần, vì cuối đời vua Tự Đức đã xuất hiện những quyền thần). Đã có chọn lựa như vậy nhưng vua Tự Đức là người do dự đến nỗi lại ghi thêm trong di chiếu nói rằng thật ra người này không có tài đức, lại có tật xấu này tật xấu khác... Chính điều này đã làm xảy ra bi kịch đối với ông vua kế vị Tự Đức là vua Dục Đức.

Tự Đức sống nhiều chục năm trong đời mình tại Khiêm Lăng, đó là cách giải sầu để làm giảm đi những nỗi đau khổ vì những tình huống éo le trong cuộc đời của mình. Vua cho khởi công xây dựng lăng vào năm 1864 và dự định hoàn tất trong vòng 6 năm. Công việc xây lăng huy động đến 5 vạn binh lính. Người thầu vì muốn lập công nên đã cưỡng bách binh lính cật lực xây lăng, khiến cho sau hai năm xây dựng làm nổi loạn chày vôi. Đó là cuộc khởi nghĩa mà binh lính dùng chày đập vôi làm khí giới để tiến vào kinh đô Huế. Quân nổi loạn tiến vào theo 3 lối Chương Đức, Hiển Nhơn, Hòa

Bình nhưng cuộc nổi loạn thất bại, những người cầm đầu đều bị bắt và giết chết. Sau sự kiện này Tự Đức cách chức hai vị quan trông coi việc xây dựng.

Tốc độ thi công quá khẩn trương nên công trình hoàn thành chỉ sau 3 năm xây dựng (1867). Sau khi lăng đã hoàn thành Tự Đức vẫn còn sống thêm 16 năm nữa, nên đây cũng là hoàng cung thứ hai của ông.

Lúc đầu lăng có tên Vạn Niên Cơ, nhưng do Hoàng Khiêm bị sét đánh, vua sợ rằng vì mình đã động đến oai trời nên quyết định đổi tên là Khiêm Cung. Vòng la thành bao bọc xung quanh lăng có diện tích 12ha bao bọc gần 50 công trình lớn nhỏ, chia thành 3 khu vực, bao gồm: Khu vui chơi giải trí, khu ăn ở và khu sinh hoạt, khu an táng vua. Như đã nói, vua Tự Đức là người am tường thâm thúy về thơ văn, nên khi mất đi ông để lại cho đời 500 bài thơ chữ Hán, 400 bài thơ chữ Nôm và rất nhiều áng thơ văn khác. Thơ văn của ông phản ánh ông là một người nhân hậu, một tâm hồn đa cảm, một tư chất thiên về văn chương nghệ thuật. Tư chất ấy có thể thấy rõ trong nghệ thuật kiến trúc lăng.

Các nhà kiến trúc lợi dụng một con suối tự nhiên, ngăn dòng tạo thành hồ Lưu Khiêm, trên hồ người ta cho đắp một đảo nhỏ mang tên Tịnh Khiêm thơ mộng. Đình Tạ mọc bên hồ để vua câu cá và ngắm cảnh. Đối diện, chếch bên kia hồ là Xung Khiêm – một ngôi nhà khá lớn xây trên mặt hồ là nơi vua làm thơ. Trên hồ có nhiều sen trắng, đỏ nở hương thơm ngát.

Qua khỏi Khiêm Cung Môn là cổng tam quan hai tầng dựng trên một khối đất cao, chúng ta bước vào một hệ thống cung điện gồm nhiều toà nhà lớn nhỏ. Từ ngoài vào trong, chúng ta bắt gặp toà ngang dãy dọc, nơi đây là đoàn tuỳ tùng, cung nữ nghỉ ngơi khi đến đây. Tiếp theo, ở giữa là điện Hoà Khiêm – nơi làm việc của vua. Sau khi vua chết, nơi này thành nơi thờ vua và hoàng hậu. Hai bên tả hữu là Pháp Khiêm Vu và Lễ Khiêm Vu dành cho các quan văn võ theo hầu. Tiếp theo điện Hoà Khiêm là điện Lương Khiêm – nơi ăn nghỉ của vua. Sau khi vua chết nơi này thành nơi thờ mẹ vua, tức bà Từ Dũ Hoàng Thái Hậu. Bên phải điện Lương Khiêm (bên trái tính từ ngoài vào) là Ôn Khiêm Đường – nơi giữ đồ ngự dụng của vua. Bên trái điện Lương Khiêm là nhà hát Minh Khiêm Đường, xây dựng vào năm 1886 (vua ngồi phía dưới nhìn lên sân khấu, phía trên chỉ là chỗ ngồi của vua giả). Đây là nhà cổ thứ hai của Duyệt Thị Đường trong thành nội. Có một hành lang từ điện Ôn Khiêm Đường dẫn ra Trì Khiêm Điện và Y Khiêm Điện – là chỗ ở của các cung phi theo hầu vua, ngay khi lúc vua còn sống hay đã chết.

Trở ra cổng tam quan, đi vòng ra phía sau, chúng ta đến khu lăng mộ vua. Nhà cửa ở Khiêm Lăng bằng gỗ nhưng các công trình trong khu lăng mộ hoàn toàn bằng gạch đá. Trước tiên chúng ta đến Ân Bái Đình với hai hàng tượng quan văn võ lạnh lùng đứng hai bên. phái sau Bái Đình là Bi Đình với tấm bia bằng đá thanh lớn nhất Việt Nam, nặng 20 tấn, cao 5m, được bảo vệ bằng một tòa nhà đồ sộ, kiên cố, cột to vách dày với cửa cuốn. Trên bia có khắc bài "Khiêm Cung Ký" của vua Tự Đức. Ông viết bài văn bia này thay cho bia "Thánh Đức Thần Công" trong những lăng khác. Bài văn bia dài 4935 chữ là một bài tự thuật của nhà vua về cuộc đời, sự nghiệp cũng như những rủi ro, bệnh tật của mình. Tự Đức muốn dùng tấm bia này để kể công cũng như nhận tội với lịch sử. Ông tự luận: *"Không sáng suốt trong việc biết người, ấy là tội của ta, dùng người không đúng chỗ, cũng là tội của ta.."*. Và rồi ông có ý nhưởng cho sử sách đời sau đánh giá công tội của mình. Trên bia không có một lỗi sai nào. Tiếp sau tấm bia là hai trụ biểu sừng sửng như hai ngọn đuốc tỏa sáng quyền uy và tài đức của nhà vua. Kế đến là hồ Tiểu Khiêm hình bán nguyệt đựng nước mưa để linh hồn nhà vua rửa tội, và cũng có ý nói rằng trăng khuyết rồi trăng lại tròn, mọi việc rồi sẽ tốt đẹp hơn.

Trên ngọn đồi nằm bên kia hồ Tiểu Khiêm là Bửu Thành, xây bằng gạch, chính giữa là nơi vua yên nghỉ. Bửu Thành được bao bọc bởi rừng thông réo rắt bốn mùa. Ông vua thi sĩ đã nằm đó yên bình giữa không gian của thơ và nhạc. Lăng không mang tính đối xứng cổ điển như các lăng khác, kiến trúc không trùng lặp mà lại rất sinh động. Phía trên nóc điện có một bình hồ lô, đó chính là bình thái cực đựng khí âm dương của vũ trụ. Thỉnh thoảng ta lại thấy bát quái trên nóc điện. Ở đây đường nét kiến trúc thật hài hòa, phóng khoáng, gần gũi với thiên nhiên.

Lăng Khải Định (Ứng Lăng)

Vua Khải Định lên ngôi năm 1916, là vị vua thứ 12 của triều Nguyễn và là người cuối cùng xây dựng lăng tẩm cho mình.

Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa Thái Phiên - Trần Cao Vân năm 1916, chính phủ bảo hộ Pháp bắt vua Duy Tân đày sang đảo Réunion ở Phi Châu, rồi đưa Nguyễn Phúc Bửu Đảo – con trai duy nhất của vua Đồng Khánh lên ngai vàng. Bửu Đảo đặt niên hiệu là Khải Định, trị vì được 9 năm thọ 40 tuổi. Khải Định chọn miền núi Châu Chữ – còn gọi là Châu Ê, cách Huế 10km để xây lăng. Tọa lạc ở vị trí này lăng lấy một quả đồi nhỏ ở phía trước làm tiền án, hai ngọn núi phía trước (Chóp Vung và Kim Sơn) làm Long Chầu Hổ Phục. Hướng lăng chánh Tây, có khe Châu Ê chảy từ tả sang hữu làm thủy tạ, gọi là Minh Đường. Nhà vua đổi tên núi Châu Chữ, vừa làm hậu chẩm vừa làm nơi xây dựng lăng thành Ứng Sơn nên lăng còn được gọi là Ứng Lăng.

Diện tích khu vực khoảng 1ha. Lăng được khởi công xây dựng ngày 4/9/1920 và kéo dài trong 11 năm mới hoàn tất. Người ta triệu tập nhiều nghệ nhân nổi tiếng khắp nước như Phan Văn Tánh, Nguyễn Văn Khả... Để có kinh phí xây dựng lăng, vua cho tăng thuế điền 30% trong cả nước. Lăng hoàn thành năm 1931, có nghĩa là khi chưa hoàn tất việc xây lăng thì nhà vua đã băng hà năm 1925.

Khải Định sai người sang Pháp mua sắt thép, xi măng,ngói... Cho thuyền sang Trung Quốc , Nhật Bản mua đồ sứ thủy tinh màu để kiến thiết công trình. So với lăng của các vua tiền nhiệm, lăng vua Khải Định có một diện tích rất khiêm tốn, nhưng lại có một kiến trúc rất đặc biệt. Đó là sự hội nhập kiến trúc Á – Âu, kiến trúc Việt Nam cổ điển và hiện đại. Tổng thể lăng là một khối nổi chữ nhật vươn lên cao tới 127 bậc cấp. Thoại nhìn lăng giống như một tòa lâu đài ở Châu Âu vì được xây dựng bằng bê tông trên một sườn núi. Có sự xâm nhập nhiều trường phái kiến trúc: Ấn Độ giáo, Phật giáo, Roman, Gothique... đã để lại những dấu ấn cụ thể. Những trụ cổng hình tháp – ảnh hưởng kiến trúc Ấn Độ, trụ biểu dạng Stupa của nhà Phật, hàng rào như những cây thánh giá, nhà bia với những hàng cột bát giác và vòm cửa theo lối Roman biến thể... Đó là kết quả của sự giao thoa văn hóa Đông - Tây.

Công trình gồm năm phần liền nhau. Hai bên là tả hữu trực phòng dành cho lính hộ lăng. Phía trước là điện Khải Thành, nơi có án thờ và chân dung của vua Khải Định, chính giữa là bửu tán, pho tượng nhà vua và mộ phần. Trong cùng là khám thờ có bài vị vua. Trong lăng có hai pho tượng đồng tạc hình vua: một pho tượng ngồi trên ngai vàng và một pho tượng đứng. Sự có mặt của vua trong lăng là một điều đặc biệt so với những lăng khác. Pho tượng ngồi trên ngai được làm ở Paris vào năm 1920 do người Pháp tặng khi Khải Định sang dự hội chợ Mersaille, pho tượng này rỗng nên không nặng lắm. Pho tượng đứng được đúc tại Huế do một số thợ quê ở Quy Nhơn thực hiện. Kể từ năm 1975 nó được cất vào kho trong lăng.

Giá trị nghệ thuật cao nhất của lăng là phần trang trí nội thất của cung Thiên Định (ý nói việc làm vua cũng như việc xây lăng tẩm là do trời định). Tàn bộ nội thất của 3 gian giữa trong cung Thiên Định đều được trang trí bằng những phù điêu ghép bằng sành sứ và thủy tinh. Đó là những bộ tranh tứ quý, bát bửu, ngũ phúc, bộ khay trà, vương miện... kể cả những vật dụng hiện đại như đồng hồ báo thức, vợt tennis, đèn dầu hỏa... do các nghệ nhân đầu thế kỷ XX thực hiện. Đó là những tác phẩm nghệ thuật mềm mại, sống thực và vô cùng rực rỡ. Trên trần 3 gian giữa của cung Thiên Định được trang trí 3 bức họa "Cửu Long Ẩn Vân" lớn vào bậc nhất nước ta do nghệ nhân Phan Văn Tánh sáng tác. Ngày nay các họa sĩ Việt Nam hiện đại công nhận đó là những bức tranh hoành tráng có giá trị mỹ thuật cao nhất của nền hội họa nước ta.

Trên bàn thờ gian trước có ảnh của vua Khải Định và du khách đi về hướng nào cũng có cảm giác như vua cũng nhìn theo hướng đó. Đặc biệt chiếc bửu tán bên trên pho tượng đồng trong chính tẩm với những đường lượn mềm mại, thanh thoát khiến người xem có cảm giác nó được làm bằng nhung lụa mà không ngờ rằng nó là một khối bê tông nặng một tấn. Thi hài nhà vua được đưa vào dưới pho tượng bằng một đường địa đạo dài 50m ngay phía sau nhà bia, trong khi các lăng khác người ta không thể xác định thi hài nhà vua ở đâu. Sau lưng ngai vàng vua Khải Định ngồi có hình mặt trời

đang lặn, ý chỉ vua băng hà. Ngoài ra trong lăng còn có hàng trăm chữ thọ theo nhiều kiến trúc khác nhau, ý nói vua sống mãi với muôn dân.

Lăng Minh Mạng (Hiếu Lăng)

Vào tháng 2/1820 vua Gia Long băng hà, Hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm, con trai thứ 4 của vua và là con của bà vợ thứ hai lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Minh Mạng (theo lẽ hoàng tử Cảnh lên ngôi nhưng vì Cảnh chết). Vua Gia Long có nhiều con trai (triều Nguyễn không phong hoàng hậu, thái tử và tể tướng), nhưng hoàng tử Cảnh khi được gửi làm con tin thì đã được coi là thái tử. Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhame) dạy học cho Nguyễn Cảnh (Hoàng tử Cảnh được rửa tội theo nghi lễ của Thiên chúa giáo) với mơ ước biến đất nước Đàng Trong thành đất Kitô giáo, nhưng Hoàng tử Cảnh chết vì bệnh đậu mùa khiến ý đồ của Bá Đa Lộc không thành. Sau đó vua Gia Long không chọn truyền ngôi cho con trai của Hoàng tử Cảnh mà truyền ngôi cho Hoàng tử Đởm, tức vua Minh Mạng. Hoàng tử Đởm tỏ ra là người sùng Nho học và ghét người phương Tây. Đây là một lựa chọn để trừ hậu hoạn của vua Gia Long tronglúc mình ít nhiều có mang ơn người phương Tây. Vua Minh Mạng là một vị vua có cá tính mạnh mẽ, ông còn tập trung quyền hành nhiều hơn dưới thời vua Gia Long. Ông là người thiết lập nền quân chủ chuyên chế tập trung nhất từ trước đến nay. Bộ máy hành chánh được thiết lập một cách hệ thống từ TW đến địa phương chặt chẽ nhất dưới thời vua Minh Mạng. Ông cũng là người mở mang bờ cõi nước ta rộng rãi. Ông là người tôn sùng Nho học nên ông cho thiết lập lại các khoa thi một cách ổn định nhưng ông cũng là người sáng suốt thấy những hạn chế của khoa cử, đó là không đủ để tìm kiếm và đào tạo nhân tài. Ông có những hoài bão lớn lao đó là chiếm nốt vùng đất còn lại của Chân Lạp và áp đặt nhiều chức quan trong triều đình Chân Lạp. Minh Mạng là một ông vua kiên quyết và độc tài nhưng là người có trách nhiệm đối với đất nước.

Việc đầu tiên vua Minh Mạng làm là xuống chiếu cầu hiền, tìm người tài giỏi. Việc thứ hai là thay đổi bộ máy quan lại. Việc thứ 3 là tổ chức khoa thi đầu tiên vào năm 1822 (đời vua Minh Mạng có 54 vị tiến sĩ trong tổng số 293 vị tiến sĩ của triều Nguyễn). Việc thứ 4 là Minh Mạng thống nhất chính sách nội trị và văn hóa (cấm mặc quần không đáy). Năm 1831 – 1832 thống nhất quyền hành từ TW đến địa phương, lập dinh Quảng Đức – Thừa Thiên Phủ. Ông là vị vua trị nước an dân tài nhất, vợ nhiều nhất (trên 500 bà), có con nhiều nhất. Ông lập gia đình năm 16 tuổi, 30 tuổi lên ngôi.

Về quan hệ ngoại giao: Có quan hệ rộng rãi với các nước lân bang. Hầu hết các nước Đông Nam Á đều thần phục vua Minh Mạng, kể cả Xiêm.

Về chính sách Nông nghiệp: Mở rộng đê điều, cho đào kênh Vĩnh Tế.

Về chính sách quân sự: Xây dựng hải đài, mở rộng biên cương rộng lớn nhất.

Ông còn có chính sách biểu dương lực lượng với các bộ tộc.

Làm vua được 7 năm, Minh Mạng sai người đi tìm đất xây lăng cho mình. Quan địa lý Lê Văn Đức đã tìm ra một vị trí tốt ở địa phận núi Cẩm Khê, gần ngã 3 Bằng Lăng, nơi hợp lưu hai nguồn tả hữu trạch tạo ra sông Hương. Nhưng mãi 14 năm cân nhắc vua mới quyết định chọn nơi này.

Tháng 4/1840, vua xem lại chỗ đất và đổi tên vùng núi Cẩm Khê ở đó thành ra Hiếu Sơn. Vua sai các đại thần tiến hành việc khảo sát địa thế, đo đạc đất đai. Họ vẽ toàn bộ núi đồi khe suối, sông ngòi ở đây và sơ đồ các dự án kiến trúc từ La thành, Bửu thành, điện, lầu, đình, tạ, đường, viện cho đến những nơi đào hồ, làm cầu, dựng cửa... Đích thân vua phê chuẩn, xem xét họa đồ thiết kế của các quan.

Tháng 9/1894, triều đình huy động 3000 lính và thợ lên điều chỉnh mặt bằng và xây dựng vòng La thành chung quanh khu vực kiến trúc. Khu đất này rộng 14ha, dài 700m. Tất cả các công trình đăng đối theo trục dọc thể hiện sự bền vững. Sau 8 tháng thi công công trình, ngày 20/1/1841, nhà vua băng hà giữa lúc 50 tuổi.

Một tháng sau (20/2/1841), vua Thiệu Trị cho tiếp tục việc xây lăng và sai các đại thần Tạ Quang Cự, Hà Duy Phiên, Nguyễn Hữu Lễ, Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Đường đứng ra lo liệu công tác ấy. Triều đình điều gần một vạn lính và thợ ở Bộ Binh và Bộ Công lên làm việc: 7 viên quan với 140 viên suất đội, 7000 biền binh, hơn 20 lại dịch và thợ thuyền các loại.

Trong không khí oi bức của mùa hè năm ấy (1841), tại công trường ấy có đến 3000 người bị bệnh kiết lị cùng một lúc. Nhà vua bắt Thái Y viện phải đem tất cả y sinh và thuốc men trong viện lên chữa cho bằng được. Ngay sau đó bệnh dịch bị dập tắt. Việc xây dựng lăng lại tiếp tục. Quan tài vua Minh Mạng được đưa vào chôn ở Bửu Thành bằng đường toại đạo ngày 20/8/1841 và tấm bia "Thánh Đức Thần Công" mới hoàn tất theo đồ án của vua Minh Mạng để lại.

Lăng Minh Mạng là một tổng thể kiến trúc quy mô gồm khoảng 40 công trình lớn nhỏ, nằm trên một khu đồi núi sông hồ thoáng mát. Thầy địa lý Lê Văn Đức rất chí lí khi chọn địa cuộc này, vì vừa hợp với thuật phong thủy, vừa hợp với cảnh quan chung quanh. Toàn bộ lăng giống như cơ thể con người nằm gối đầu lên núi Kim Phụng, hai chân xuôi duỗi ra phía ngã 3 sông trước mặt, hai nửa hồ Trừng Minh như đôi cánh tay buông xuôi tự nhiên.

Lăng có chiều sâu hun hút (từ Đại Hồng Môn đến điểm tận cùng của La thành) tuy cao nhưng cũng không hạn chế được tầm mắt nhìn từ trong lăng ra đến vùng núi non đẹp đẽ ở xa xa bên ngoài. Đứng ở cầu Hữu Bật nhìn về phía Nam, cảnh vật núi non cây cỏ in bóng xuống đáy hồ Trừng Minh trông như bức tranh thủy mặc.

Bên trong La thành, các công trình kiến trúc được bố trí đối xứng nhau từng cặp qua trục chính xuyên tâm lăng. Tất cả được xếp đặt theo một trật tự chặt chẽ, có hệ thống, giống như tình trạng xã hội đương thời, một xã hội được tổ chức theo chính sách TW tập quyền của chế độ quân chủ tôn sùng Nho học đến mức tối đa. Bố cục kiến trúc ấy cũng nói lên cá tính và phong cách của chính vua Minh Mạng. Bửu thành xây theo hình tròn biểu thị vua là mặt trởi, là đấng chí tôn có quyền chi phối toàn bộ xã hội quân chủ ấy.

Lăng nằm trên hữu ngạn sông Hương. Từ ngoài bến sông vào lăng là 150m. Kiến trúc lăng nói lên tham vọng ôm cả vũ trụ của vua Minh Mạng. Lăng có 5 vòng tròn: mộ vua hình tròn ở giữa – tượng trưng cho mặt trời. Vòng thứ hai là hồ bán nguyệt – hồ Tân Nguyệt. Vòng thứ 3 là La thành. Vòng thứ 4 là sông Hương. Vòng thứ 5 là đường chân trời.

Nếu từ trên không nhìn xuống, ta thấy quần thể kiến trúc này gồm hai chữ "Minh" + "Mạng". Nhưng nếu quan sát từ mặt đất thì thấy được chữ "Minh" gồm hai chữ "Nhật" và "Nguyệt" cộng lại. Từ ngoài vào trong có 5 tầng sân tượng trưng cho Ngũ hành.

- Mở đầu Thần đạo là Đại Hồng Môn, cổng chính đi vào lăng, cao 9m, rộng 12m. Cổng này có 3 lối đi với 24 mái lô nhô cao thấp, được trang trí rất đẹp. Cổng chỉ mở ra một lần lúc đưa quan tài của vua vào lăng. Sau đó được đóng kín. Ra vào phải qua hai cửa phụ là Tả Hồng Môn và Hữu Hồng Môn. Sau Đại Hồng Môn là sân lát gạch Bát Tràng, hai bên có hai hàng tượng quan viên, voi, ngựa.
- Cuối sân là Bi Đình hay Phương Đình nằm trên đồi Phụng Thần Sơn. Bên trong có bia "Thánh Đức Thần Công" bằng đá của vua Thiệu Trị viết về công đức và tiểu sử của vua cha.
- Tiếp đến là sân triều lễ, chia làm 4 bậc.
- Mở đầu cho khu vực tẩm điện (nơi thờ cúng vua) là Hiển Đức Môn, được giới hạn trong một lớp thành hình vuông biểu tượng cho mặt trái đất – Trời tròn đất vuông. Ở trung tâm khu vực này có điện Sùng Ân, thờ bài vị của vua và bà Tả Thiên Hoàng Hậu (Hồ Thị Hoa), mẹ vua Thiệu Trị. Nơi đây tượng trưng là nơi nghỉ ngơi của vua.
- Quanh điện Sùng Ân là Tả Hữu Phối Điện và Tả Hữu Tùng Phòng để thờ các quan và cung tần, cũng được giới hạn trong lớp thành hình vuông – biểu tượng cho đất.
- Tiếp đến là Hoàng Trạch Môn là ranh giới giữa nơi thờ và mộ táng, đầy hoa ngát hương thơm, là khu vực mở đầu cho một thế giới đầy an nhàn siêu thoát, vô biên. Bước xuống 17 bậc thềm bằng đá thanh dịu mát để rơi mình vào khoảng không gian đầy hoa thơm cỏ lạ.
- Ba cây cầu Trung Đạo (giữa), Tả Phụ (trái), Hữu Bậc (phải) bắc qua hồ Trừng Minh sẽ đưa chúng ta đến Minh Lâu nằm ở chân đồi Tam Tài Sơn, là nơi vua ngắm cảnh, ngắm trăng và suy ngẫm nhân thế. Tòa nhà này có hình vuông, hai tầng (tượng trưng cho lưỡng nghi), 8 mái (tượng trưng cho bát quái).

- Hai bên Minh Lâu về phía sau là hai trụ biểu dựng trên hai quả đồi Bình Sơn và Thành Sơn, tượng trưng cho uy quyền và công đức vua. Hai hoa sen trên hai trụ biểu như hai ngọn đuốc tỏa sáng cho cuộc đời. Ông nghĩ rằng ông đã hoàn thành công đức và thanh thản để đi vào cõi vĩnh hằng.
- Ngay sau Minh Lăng là hai vườn hoa hình chữ thọ đối xứng nhau qua đường thần đạo – một biểu tượng cầu mong sự vĩnh cửu của vương nghiệp nhà vua dưới âm phần và sự bền lâu của vương quyền triều Nguyễn trên dương thế.
- Kế đến là cổng với hàng chữ đề "Chánh đại quang minh" để bước qua cầu "Thông minh chính trực" vào thế giới vô biên. "Chánh đại quang minh" là đường lối tư tưởng trị nước của vua Minh Mạng.
- Sau khi qua cổng chúng ta đi lên cầu "Thông minh chính trực" bắc qua hồ Tân Nguyệt ôm lấy Bửu thành hình tròn nằm ở giữa. Hồ là yếu tố âm hòa hợp với yếu tố dương là Bửu thành, biểu tượng của mặt trời. Qua cầu có 333 bậc đá dẫn đến nơi yên nghỉ của nhà vua nằm trên đồi Khai Trạch, được giới hạn bởi Bửu thành hình tròn. Đây chính là trung tâm vũ trụ, nói lên khát vọng ôm choàng trời đất và ước muốn làm bá chủ của vua Minh Mạng. Ngày nay, cổng vào đồi Khai Trạch luôn được khóa kín vì người ta không rõ vua được chôn chính xác ở chỗ nào, sợ vô ý dẫm lên long thể nhà vua.

Như vậy ở phần trước lăng, mật độ kiến trúc thưa, thoáng. Càng vào sâu, mật độ kiến trúc càng dày. Các nhà kiến trúc thời ấy đã đưa 3 khu kiến trúc ở Gia Long nằm theo chiều ngang nhập làm một, cho nằm theo chiều dọc trong một trục duy nhất ở lăng Minh Mạng. Họ cũng đã khôn khéo lợi dụng được thế đất và các ngọn đồi để nâng chiều cao của các công trình kiến trúc lên, đồng thời các hồ đã được bàn tay con người tạo ra như những nốt nhạc trầm để toàn bộ kiến trúc và thiên nhiên trong lăng trở thành một khúc nhạc rất phong phú về âm điệu và tiết tấu. Những cánh cửa gỗ ở Hiển Đức Môn, Hoàng Trạch Môn, Minh Lâu khi mở tạo ra những bất ngờ thích thú cho người đến chiêm ngưỡng. Kiến trúc, phong cảnh và độ cao thấp của đường thần đạo cứ thay đổi mãi theo bước chân đi.

Các kiến trúc sư bậc thầy ngày nay cũng phải khâm phục trước nghệ thuật tạo hình tuyệt diệu của lăng này. Lăng Minh Mạng được nhiều du khách thích nhất vì nó thể hiện ý chí về thế giới vũ trụ một cách độc đáo của người Việt Nam, đó là nét đẹp về giá trị tư tưởng.

Những lý do thành phố Huế được công nhận là Di Sản Văn Hóa Thế Giới

- Thành phố Huế xưa từng là thủ phủ của Đàng Trong, rồi kinh đô nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của nước ta.
- Huế còn lưu giữ đến ngày nay nhiều dấu tích của quần thể kiến trúc, thành quách, cung điện, đền chùa, lăng tẩm uy nghi, tráng lệ của vua chúa nhà Nguyễn.
- Các công trình là thành quả lao động sáng tạo của hàng vạn người lao động qua các thời kỳ, có giá trị lớn về lịch sử văn hóa. Quần thể kiến trúc này lại gắn kết hài hòa với cảnh sắc thiên nhiên hữu tình của sông Hương, núi Ngự, đan xen với những gò đồi chập chùng, những khu nhà vườn xum suê cây lá, vùng đầm phá mênh mông.
- Văn hóa Huế còn là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa dân gian và văn hóa cung đình. Những điệu hò, điệu lý được tiếp thu và cải biên phục vụ cho vua chúa trở thành ca múa cung đình.
- Nét văn hóa Huế còn thể hiện ở hàng chục làng nghề: kim hoàn, đúc đồng, nghề thêu... mỗi tác phẩm như gửi gắm cả tâm hồn người dân xứ Huế.
- Văn hóa ẩm thực Huế cũng rất phong phú, hàng chục món ăn cung đình còn giữ được cho đến ngày nay, hàng chục loại bánh đặc sắc mà chỉ tìm thấy ở Huế.
- Huế còn là nơi có nhiều lễ hội truyền thống dân gian, các lễ hội được tổ chức công phu và bài bản: Lễ hội Điện Hòn Chén, lễ hội cầu ngư ở Thái Dương Hạ, hội chợ mùa xuân Gia Lạc, vật võ làng Sình, tục đua trải trên sông Hương.

Chính vì vậy cuộc họp lần thứ 17 tại Colombia quyết định công nhận quần thể di tích Huế là tài sản văn hóa chung. Ngày 2/8/1994 lễ trao văn bản công nhận đã được tổ chức trọng thể tại Hoàng cung Huế, là di sản văn hóa lịch sử đầu tiên ở nước ta được ghi vào danh mục Thế giới.

Chùa Từ Đàm

Chùa tọa lạc trên một khoảng đất cao, rộng, bằng phẳng, cách trung tâm thành phố 2km. Trước chùa có núi Kim Phụng làm tiền án. Bên trái là chủa Linh Quang và nhà thờ cụ Phan Bội Châu, phía sau là chùa Thiên Minh. Chủa do hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung sáng lập khoảng năm 1695. Năm 1703 Chúa Nguyễn Phúc Chu đã ban cho chùa tấm biển "Sắc Tứ Ấn Tôn Tự". Năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên cho chùa là chùa Từ Đàm. Năm 1936, chùa là trụ sở hoạt động của An Nam Phật Hội Học. Năm 1951, chùa mở đại hội, đặt nền móng sơ khởi cho công cuộc thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Những năm 60, chùa Từ Đàm là nơi xuất phát các cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm. Sau năm 1975, chùa là nơi hội họp của Ban trị sự Hội Phật giáo Thừa Thiên Huế.

Phan Bội Châu (1867-1940)

Chí sĩ Danh sĩ nguyên tên Phan Văn San, sau đó đổi tên là Phan Bội Châu, hiệu Sào Nam và nhiều biệt hiệu khác: Hai Thu, Thị Hán, Độc Tĩnh Tử, Hãn Mạn Tử. Con ông Phan Văn Phổi và bà Nguyễn Thị Nhàn, sinh ngày 26/12/1867. Quê ở làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, Nghệ An (nay là xã Nam Hòa).

Ông nổi tiếng thông minh từ nhỏ, năm 1900 đỗ giải Nguyên trường thi Nghệ An, nhiệt tình yêu nước, ngay từ năm 17 tuổi đã hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông viết bài Bình Tây thu Bắc rồi cùng bạn là Trần Văn Lương thành lập đội "Sĩ tử Cần Vương" ở quê nhà.

Từ khi đỗ giải Nguyên, ông càng dốc tâm trí lo cho việc nước, giao kết với chí sĩ khắp nơi. Năm 1904 thành lập hội Duy Tân, năm sau cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, rồi Nhật Bản gây dựng phong trào Đông Du. Năm 1908, bị trục xuất khỏi Nhật, ông trở lại Trung Quốc, rồi sang Thái Lan, xây dựng căn cứ hoạt động ở nước ngoài.

Sau cách mạng Tân Hợi 1911, ông trở lại Trung Quốc thành lập *"Hội Việt Nam Quang Phục"* và *"Hội Chấn Hoa Hưng Á"*. Năm 1911 ông bị Long Tế Quang bắt giam ở Quảng Châu. Ra tù, ông càng tích cực hoạt động. Năm 1911 cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc Dân.

Đến năm 1925 ông bị tay sai Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, giải về nước. Chúng định thủ tiêu kín, nhưng việc bại lộ phải đưa ra xử ttước hội đồng đề hình của chúng, kết án khổ sai chung thân. Nhân dân toản quốc đấu tranh đòi ân xá cho ông. Toàn quyền Varenne buột lòng ra lệnh ân xá cho ông nhưng phải an trí tại Huế (Bến Ngự). Từ đấy ông không còn hoạt động chính trị gì được nữa, chỉ còn niềm an ủi được nhân dân vẫn hướng lòng tôn kính với biệt danh "ông già Bến Ngự".

Trong cuộc đời ông có sự lầm lỡ đáng tiếc là viết ban thư nêu chính kiến "Pháp Việt đề huề", mà chính ông cùng tỏ ra ân hận. Khoảng năm 1924, ông cũng từng tiếp xúc với vị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức Bác Hồ) và toan theo đường hướng xã hội chủ nghĩa nhưng chưa kịp thi hành thì đã bị chúng bắt cóc, rồi quản thúc.

Thơ văn của ông phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Sách báo viết về ông rất nhiều. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm văn học yêu nước, cách mạng đóng góp phong phú cho nền văn học Việt Nam. Gồm:

- Tự phán hay Phan Bội Châu Niên biểu.
- Lưu cầu huyết lệ tân thư, Việt vong thảm trạng (Thảm trạng Việt Nam mất nước)
- Hải ngoại huyết thư, Giác quần thư.
- Việt Nam vong quốc sử, Nam Quốc dân tu tri.
- Chu dịch quốc âm giải, Phan Sào Nam tiên sinh quốc văn thi tập.
- Việt Nam quốc sư khảo, Nữ quốc dân tu tri.
- Không học đăng, Sào Nam văn tập.
- Ngục Trung thư, Trùng Quang tâm sử, Xã hội chủ nghĩa.
- Và các tiểu truyện: Trần Đông Phong truyện, Hoàng Phan Thái truyện, Hà Thành liệt sĩ truyện, Ngư Hải ông liệt truyện (Truyện Đặng Thái Thân), Tiểu La tiên sinh liệt truyện (Truyện

Nguyễn Thành), Tước thái thiền sư truyện (Truyện ông thầy rau - Nguyễn Diệm), Châu tướng quân (Truyện Hoàng Hoa Thám), Phạm Hồng Thái truyện.

Khi còn sống ông được luật sư Bona (người Pháp) xưng tụng:

"Cụ Phan (Phan Bội Châu) là người quả không hổ là kẻ ái quốc, ái quần chân chính. Dẫu tôi là người Pháp, đối với cụ Phan tôi cũng phải ngưỡng mộ. Tôi ngưỡng mộ là ngưỡng mộ cái thân thế quang minh, cái tinh thần cao thượng, cái nghị lực bất di, bất khuất đã chứng tỏ ra trong việc làm của cụ".

Ngày 29/10/1940 ông mất tại lều tranh Bến Ngự, Huế, thọ 73 tuổi.

Áo Dài

Theo một số tài liệu lưu truyền thì chiếc áo dài của phụ nữ Việt Nam khởi phát từ thới Chúa Nguyễn Phúc Khoát (khoảng cuối thế kỷ 18). Xuất phát từ ý đồ muốn thay đổi trang phục của người dân xoá đi một thói quen cũ tạo một nề nếp mới cho vương quốc. Nền tảng là chiếc áo dài của ngườ phụ nữ Chăm, kết hợp với chiếc áo dài tứ thân và một số trang phục của người dân tộc khác, triều thần ở Phú Xuân đã sáng tạo nên một mẫu mới – Chiếc áo dài. Chính nó là sản phẩm kế thừa được cái đẹp của trang phục ở cả hai miền Nam-Bắc. Khởi phát từ Huế nhưng nó là sản phẩm văn hóa đại diện cho cả ba miền Bắc-Trung-Nam và từ lâu nó trở thành tài sản chung của cả dân tộc.

Theo thời gian, đường nét chiếc áo dài cũng biến đổi đội chút. Lúc thì rộng, lúc thì ôm sát thân hình của người phụ nữ. Lúc cổ cao, lúc cổ thấp, lại có lúc cổ tròn, cổ bẹt. Lúc áo dài chấm gót, lúc lại lưng lững gần đầu gối. Chiếc áo dài hiện đại có thân tương đối sát thân người, làm cho thân thể phụ nữ hiện lên đường cong mềm mại, phù hợp với vóc dáng nhỏ nhắn của người phụ nữ Việt Nam. Hai tà áo thả xuống ngang giữa ống chân, thướt tha bay trong gió, quấn quít từng bước đi. Thân áo xẻ hơi cao, tà áo nới rộng vừa phải có thể hơi loe, chiều dài có khi chỉ bằng ba phần tư cánh tay tạo dáng khỏe, trẻ trung. Tất cả đều thể hiện cái đẹp trang nhã, kín đáo nhưng vẫn mềm mại. Chiếc áo dài hàm chứa nhiều điều về cái đẹp của người phụ nữ Việt Nam: kín đáo, dịu dàng, thùy mỵ...

Gần đây, các một thời trang của nước ngoài được du nhập vào Việt Nam nhưng bộ áo dài truyền thống vẫn được phụ nữ Việt Nam sống ở trong và ngoài nước ưa chuộng.

Tranh làng Sình

Làng Sình có tên chữ là Lại Ân thuộc tổng Hoài Tài huyện Tư Vang, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay là huyện Hương Phú – Thừa Thiên Huế). Làng nằm ở ven bờ Nam hạ lưu sông Hương, cách Huế không xa (bên kia sông Bảo Vinh). Làng Sình nổi tiếng về hội vật mùng Mười tháng Giêng, nhưng làng Sình còn nổi tiếng về một nghề làm tranh thờ in ván khắc. Trước kia hầu hết tranh thơ in ván hay bán ở chợ vùng này do dân làng Sình làm nên gọi là "Tranh Sình".

Thời hưng thịnh của tranh Sình, những người trong các gia đình ở đây đều biết in và tô màu cho tranh. Tranh làm ra bán buôn ngay tại nhà hay bán cho hàng mã ở chợ, có khi được đặt từ trước. Giấy in tranh là giấy mộc, màu trước kia lấy màu từ tự nhiên (thực vật, kim loại, sò điệp), sau là sản phẩm hóa học gồm các màu cơ bản: đỏ, vàng, xanh và đen. Bản khắc từ gỗ mít. Tranh ở đây in lối ngửa ván rồi dùng tay vuốt giấy cho thẳng, in lấy một nét và mảng đen, sau dựa vào đấy mà tô màu. Một số tranh in đen xong là hoàn chỉnh.

Tranh Sình chủ yếu là tranh thờ, tranh tín ngưỡng phục vụ dân gian. Tranh làng Sình có khoảng 50 đề tài khác nhau, phản ánh tín ngưỡng cổ sơ, tư tưởng của người Việt cổ trước một thiên nhiên hoang sơ, thần bí và linh dị. Cuộc sống của con người bị chi phối bởi nhiều tai hoạ nên họ cần đến sự che chở của thần linh. Người ta cúng tranh để cầu mong người yên, vật thịnh, phụ nữ sinh nở được "mẹ tròn con vuông", trẻ con mau lớn, người ốm chóng khỏi.

Bên cạnh ý nghĩa thờ cúng, tranh Sình còn khắc họa bằng hình ảnh sinh động những sinh hoạt văn hóa, xã hội, lao động. Nhóm tranh muôn thú thuộc (chậu, hoa,, thuyền bè...). Tranh Sình đơn giản nhưng đẹp một cách bình dị tự nhiên. Một trong những đề tài khá phổ biến và đẹp là bộ tranh tố nữ, mỗi bức vẽ một cô đứng biểu diễn một loại nhạc cụ. Trang phục của các cô đều giống nhau là áo "mã tiên", áo trắng dài mặc trong, sáo cánh màu bận ngoài, màu áo có thể thay đổi khi tô màu sao cho vui.

Trang làng Sình nặng về tính chất thờ cúng, chưa đáp ứng được yêu cầu thưởng ngoạn của dân gian, chưa phản ánh được niềm lạc quan, yêu đời như tranh tết, tranh sinh hoạt Đông Hồ. Tranh làng Sình đã bị thất truyền từ lâu, nhưng dẫu sao nó đã có một thời gian gần gũi với bao gia đình ở miền Trung.

Tôm Chua Huế

Những người dân Huế tha hương sau chuyến thăm nhà thường không thể không mang theo một vài thứ hương vị quê hương, và trong những thứ đó dường như không thể thiếu thẩu tôm chua. Du khách trước khi rời Huế đều muốn mua vài thẩu tôm chua về cho người thân. Tôm chua giờ đây nhiều nơi khác trong nước có thể làm theo công thức. Song thật ra, chỉ ở Huế, tôm chua mới ngon, cũng như cơm hến vậy.

Tất cả các loại tôm đều làm được, tôm càng tươi càng ngon. Đặc biệt tôm rằn, lúc chí tô có màu đỏ tự nhiên hấp dẫn. Bởi là một món đặc sản ngon nên việc làm tôm chua nhiều năm trở lại đây đã trở thành một nghề nu6i sống nhiều người. Ngày trước, mỗi khi có giỗ, tiệc, các gia đình thường tự làm lấy. Nay thì đa số ra chợ mua, chỉ còn người "kén " ăn thích tự mình làm cho đảm bảo chất lượng.

Chọn tôm tươi sống, đều con, cắt râu, rửa sạch để ráo, ngâm với rượu cho đến khi hết mùi rượu, vớt ra để ráo nước. Măng vòi (phần non), tỏi xắt lát mỏng, củ riềng xắt rối, ớt thái thành lát dài. Trộn đều tôm, xôi, măng vòi, tỏi, ớt, riềng, nước mắm ngon hoặc muối, cho vào thẩu thủy tinh hoặc thẩu men, lấy vài thanh tre mỏng gài lại và đậy nắp, để nơi có nắng ấm độ 3 ngày. Sau đó đưa vào nơi khô ráo và mát. Từ 5 đến 7 ngày, màu trắng của xôi, măng, riềng, tỏi, màu đỏ của tôm, ớt cho ta một thẩu tôm chua chín vừa, đẹp và thơm ngon. Ở các gian hàng bán tôm chua, khi khách mua, nếu khách yêu cầu họ thêm củ riềng vào. Bởi vì với tôm chua với tép chua, càng nhiều củ riềng vào thì ăn càng ngon. Khi ăn giả thêm ớt, tỏi, đường, bột ngọt. Có thể thay rau sống bằng dưa giá, củ kiệu. Một miếng ăn ghém, vị ngọt bùi của tôm,vị béo của thịt, vị cay thơm của riềng, tỏi, ớt, vị chua của khế, vị chát của vả, hương thơm của rau... Tất cả dồn lên đầu lưỡi một vị tuyệt vời.

Cơm Hến

Người Việt Nam ăn cơm kiểu nào cũng là cơm nóng chỉ có cơm hến nhất thiết là phải ăn nguội. Với người Huế hình như để bày tỏ quan niệm rằng chẳng có vật gì trên đời này đáng bỏ đi nên mới bày ra món cá lẹp kẹp rau mưng. Cơm nguội với những con hến nhỏ lăn tăn làm sốt ruột người chế biến món ăn.

Hến ở Huế ngon nhất là hến Cồn. Hến có vị chủ của cơm hến, xào kèm theo bún tàu (miến), măng khô và thịt heo thái chỉ. Món thứ ba trong cơm hến là rau sống. Rau sống làm bằng thân chuối hoặc bắp chuối xắt mỏng như sợi tơ, trộn lẫn với món bạc hà, khế và rau thơm thái nhỏ, có khi còn điểm thêm những cánh bông vạn thọ vàng, nhìn tươi mắt và có thêm mùi hương riêng.

Nước luộc cơm hến được múc ra từ chiếc nồi bung bốc khói nghi ngút bằng chiếc gáo làm bằng sọ dừa xinh xắn, cho vào đầy một cái tô đã có đủ cơm nguội, hến sào, rau sống và được gia thêm đủ vị đồ màu. Nước hến có giã thêm gừng, màu trắng đùng đục. Mê nhất là cái màu đùng đục ấy, ăn cơm hến mà chê nước đục là... dại.

Bộ đồ màu của cơm hến là nhiêu khê nhất thiên hạ gồm 10 vị: ớt tương, ớt màu, ruốc sống, bánh tráng nướng bóp vụn, muối rang, hạt đậu phộng rang mỡ giã hơi thô thô, mè rang, da heo rang giòn, tóp mỡ, vị tinh. O bán cơm hến múc bằng gáo mù u nhỏ xíu thoăn thoắt như đang vẩy nước thánh.

Hương vị bát ngát suốt đời người của cơm hến là mùi ruốc thơm dậy lên tận óc và vị cay đến trào nước mắt. Người mê cơm hến vẫn chưa vừa lòng với vị cay sẵn có, còn đòi thêm một trái ớt tươi để cắn kêu cái rốp. Nước mắt đầm đìa, mồ hôi ròng ròng nhỏ thế mà cứ xì xụp, xuýt xoa kêu ngon.

Muối mười món

Có "Bò bảy món", "Cờ tây chín món", thì cũng có "Muối mười món"! Trước hết là đĩa muối rang trắng mịn. Kế đến là muối tiêu, muối ớt, muối tiêu chanh, muối ruốt sả ớt, muối mè, muối đậu phộng, muối khuyết, muối sả thịt, muối dầu lai... Mười loại muối này thể hiện sự phong phú trong sự

khó khăn của miền Trung. Mỗi loại muối được dùng cho mỗi món ăn khác nhau: muối sả thịt dùng với dưa chua, muối vừng ăn với cơm nóng, muối ruốt sả ớt thích hợp cho các sản phụ.

Bãi biển Thuận An

Vùng cửa Thuận An là nơi gặp gỡ của dòng Hương trong xanh với biển Đông qua Phá Tam Giang. Dịch về phía phải khoảng 500m là bãi biển Thuận An, một điểm du lịch biển nhiệt đới hấp dẫn, cách Huế 13km về phía Đông Bắc. Du khách có thể đến Thuận An bằng đường bộ qua những xóm làng trù phú, cây trái xum xuê, những cánh đồng lúa bát ngát. Hoặc có thể xuôi theo dòng Hương Giang lướt qua những cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, diễm lệ ở đoạn cuối con sông.

Bãi biển Thuận An kéo dài gần 1km. Bờ biển dốc thoai thoải cát trắng mịn màng. Hoạt động náo nhiệt nhất ở Thuận An là vào mùa tắm biển từ tháng 4 đến tháng 9. Ở đây du khách có thể tham quan các khu di tích lịch sử như: Thành Trấn Hải, Đình Thái Dương. Ngoài ra du khách còn có thể thưởng thức các đặc sản biển như: tôm, sò huyết, mực... và các món ăn truyền thống của người dân địa phương như bánh lọc, bánh nậm... Vào ngày 11, 12 tháng Giêng, Thuận An diễn ra lễ hội "Cầu Ngư" thu hút hàng ngàn người tại sân đình Thái Dương rồi rước qua bãi biển Thuận An theo hướng đập đá Vĩ Dạ.

Xưa nay bãi biển Thuận An là vị trí quân sự hết sức quan trọng nhằm bảo vệ kinh thành Huế nên đã xảy ra nhiều cuộc chiến ác liệt. Năm 1786, Nguyễn Huệ đã đánh chiếm toàn bộ toán quân đồn trú của chúa Nguyễn ở Thuận An để chiếm Phú Xuân. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX, năm 1883, phái chủ chiến trong quân đội Nguyễn chống trả quyết liệt chiến thuyền của Pháp tại Thuận An. Khi trở lại xâm lược Việt Nam, Phát đã xây dựng cửa Thuận An thành một quân cảng lớn với âm mưu chiếm đóng lâu dài. Tiếp theo Mỹ đã xây dựng Thuận An thành một quân cảng hiện đại, với sân bay dã chiến, căn cứ hải quân, trung tâm viễn thông, căn cứ hậu cần...

Phá Tam Giang

Từ đầu thế kỷ XIX người dân Quảng Trị, ThừaThiên Huế đã lưu truyền câu ca:

"Thương em anh cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang"

Xưa kia người ta sợ phá Tam Giang vì phá này thuộc loại rộng lớn nhất nước ta, có chiều dài tới km, chiều rộng có chỗ tới 20km và nằm dọc theo duyên hải tỉnh Thừa Thiên Huế. Phá được ngăn cách từ biển Đông bởi những trảng cát cao ngút ngàn. Phá rộng lớn như vậy nên việc đi lại trên phá rất nguy hiểm vì mỗi khi gặp gió to, sóng lớn, thuyền dễ bị lật chìm.

Gọi là Phá Tam Giang vì phá này có 3 con sông đổ vào: sông Hương, sông Ô Lâu, sông Bồ. Vào mùa mưa, lũ sông tràn về, phá Tam Giang đầy ắp nước và sau đó thoát ra biển bằng hai cửa Thuận An và Tư Hiền. Vào mùa khô, nước phá cạn, thủy triều lên đem nước mặn vào phá và ngược theo các sông, đi sâu vào đất liền. Ở sông Hương nước mặn xâm nhập tới địa phận Thiên Mụ.

Theo quy luật tự nhiên thì những đầm phá dù lớn đến mấy cũng mau chóng bị các sông mang phù sa tới lấp đầy. Tuy nhiên, vì sông Hương, sông Bồ và sông Ô Lâu là những con sông nhỏ, lượng phù sa ít, nên quá trình bồi lấp phá Tam Giang xảy ra rất chậm. Song nếu so với đầu thế kỷ XIX thì phá Tam Giang ngày nay đã bị lấp hẹp và nông đi rất nhiều, không còn sóng dữ, khách qua lại an toàn hơn hẳn xưa.

Vua Gia Long với tên nước Việt Nam

Nước ta là một nước nhỏ ở phía Nam Trung Quốc. Để được yên ổn, các triều đại phong kiến nước ta trước đây dù luôn chống lại sự xâm lược của phong kiến phương Bắc, tự xưng vương và tự đặt tên nước cho mình, nhưng bình thường vẫn giữ mối giao hảo, thậm chí chịu sắc phong. Các triều đại phong kiến phương Bắc lúc ấy, luôn mang tinh thần Đại Hán, nên chỉ coi nước ta là một quận của Trung Hoa. Triều đình phương Bắc gọi nước ta là quận Giao Chỉ và vua nước ta là Giao Chỉ Quận vương. Khoảng thế kỷ VII, cái tên An Nam xuất hiện do nhà Đường đặt lại chế độ hành chính ở nước ta, gọi là An Nam Đô hộ phủ và cử một quan An Nam đô hộ cai trị. Đầu thế kỷ XIX, sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long sai sứ sang Trung Quốc xin sắc phong và đổi tên An Nam thành Nam

Việt. Nhà Thanh sợ chữ Nam Việt trùng với tên nước cũ bao gồm cả Lưỡng Quảng nên không đồng ý. Vua Gia Long bảo: "Nếu không cho đổi tên nước thỉ không chịu phong". Quân Thanh đã bị phong trào Tây Sơn đánh bại ở Việt Nam, quân nhà Nguyễn lại thắng Tây Sơn, nên nhà Thanh sợ mất lòng Gia Long phải dung hòa đổi chữ Nam Việt thành Việt Nam đặt tên cho nước ta. Đầu năm 1804, vua Thanh sai án sát Quảng Tây Tề Bố Sâm đem cáo sắc và quốc ấn qua phong cho vua Gia Long. Nước ta có quốc hiệu Việt Nam có từ đó.

Đến đời Minh Mạng, cương vực nước ta rộng lớn hơn nhiều so với các thời trước. Có lẽ vì thế mà vua Minh Mạng thấy tên nước ra đời từ đầu triều Gia Long không còn thích hợp, bèn xuống Dụ đổi tên nước thành Đại Nam hay Đại Việt Nam. Dụ ra ngày 2/3/1838. Đến nửa sau thế kỷ XIX, nước ta bị thực dân Pháp chiếm đóng và chia thành 3 kỳ với 3 tên và 3 chế độ khác nhau. Đó là An Nam (Trung Kỳ), Tonkin (Bắc Kỳ) và Cochinchine (Nam Kỳ). Tên Việt Nam hay Đại Nam bị hủy bỏ. Triều đình nhà Nguyễn chỉ còn một số quyền hành nhỏ tại Trung Kỳ. Tuy nhiên các vua cuối triều Nguyễn vẫn giữ tên nước của mình là Đại Nam. Mãi cho đến ngày 30/8/1945, sau khi vua Bảo Đại trao ấn kiếm cho phái đoàn đại diện Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, tên nước Đại Nam mới hoàn toàn chấm dứt và tên Việt Nam được sử dụng cho đến ngày nay.

QUẢNG TRỊ

Tỉnh Quảng Trị phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, Nam giáp Thừa Thiên-Huế, Đông giáp biển Đông, Tây giáp CHDCND Lào. Diện tích tự nhiên 4592km^2, dân số 573.331 người (1/4/1999). Quảng Trị nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam, cả về đường sắt lẫn đường bộ, lại nằm trên tuyến đường 9 chạy theo hướng Đông-Tây nối QL 1A với cửa khẩu Lao Bảo sang Lào. Cũng giống như các tỉnh láng giềng, Quảng Trị nằm ở phần eo của lãnh thổ Việt Nam hình chữ S, kề vào núi phía Tây, ngoảnh mặt ra biển Đông rộng lớn. Trên toàn dải đất miền Trung, mưa nắng hai mùa cực đoan. Thiên nhiên Quảng Trị càng khắc nghiệt hơn bởi thời tiết gió phơn Tây-Nam. Hàng năm từ tháng 4 đến tháng 7, những trận gió phơn Tây-Nam khô nóng hút qua đèo Lao Bảo, thốc về phía Đông Hà và đồng bằng duyên hải gây nên thời tiết nắng nóng, hanh khô. Trừ những ngày có gió phơn, còn lại là thời tiết khí hậu gió mùa với nhiệt độ trung bình là 25^{o}C, lượng mưa hàng năm là 2500-2700mm, độ ẩm từ 85-90%.

Mỗi tên đất, tên làng, tên núi, tên sông của Quảng Trị đều mang những dấu son chói lọi như:

Thành Châu Hóa, một thời vàng son trên đất Chiêm Thành, một thời tự hào của Châu Ô.

Tháp Chàm An Xá.

Thành Tân Sở, do những nhà yêu nước dựng nên phất cờ Cần Vương, kêu gọi toàn dân kháng Pháp.

Chiến khu Ba Lòng, Thủy Ba, Chùa Mai Xá, Chợ Gio, nhà tù Lao Bảo. Trong cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp, làng Thủy Ba trở thành chiến khu.

Sông Bến Hải – nỗi đau chia cắt. Hàng rào điện tử MacNamara, địa đạo Vĩnh Mốc, Thành Cổ Quảng Trị, đường 9, Khe Sanh...

Thánh Địa La Vang

Như đã nói, nếu đi từ phía Huế, ngay trước khi qua cầu Trắng, Thị xã Quảng Trị, bên trái có một con đường mang tên Lê Lợi, chúng ta đi thẳng vào là đến nhà thờ La Vang.

Nhà thờ La Vang cách thị xã Quảng Trị 4km. Theo dân địa phương, có hai cách giải thích tên gọi La Vang. Chuyện kể rằng vì những người theo đạo Công Giáo bị các chúa Nguyễn đàn áp, họ phải chay trốn đến nơi đây vốn trước kia là rừng sâu. Trong rừng có rất nhiều thú dữ, để hù doạ và đuổi thú đi, người ta thường gánh cái thùng rỗng và la thật lớn mỗi khi thấy lũ thú đến gần. Mãi rồi người ta gọi xứ này là "La Vang". Cách giải thích thứ hai là những người theo đạo công giáo bị đuổi giết họ chạy đến đây, vốn chỉ là một nơi rừng sâu hoang vắng, Tại đây họ phải đối phó với những

khó khăn mà tưởng chừng không qua được, đó là bệnh tật và đói khát. Trong cơn tuyệt vọng họ đã cầu xin đức mẹ và như một phép màu, Đức Mẹ hiện ra và bảo họ đi tìm một loại lá màu vàng để chữa bệnh. Vì thế họ đã đặt tên nơi này là "Lá Vàng"

Người ta nói vào năm 1798, Đức Mẹ đã hiện ra tại đây. Năm 1945, nhà thờ La Vang được xây dựng. Thời trước nơi đây là một nhà thờ lớn, nguy nga, lộng lẫy. Được toà thánh Vatican phong là *"Tiểu Vương Cung Thánh Đường La Vang"*. Năm 1972, vào chiến dịch "Mùa hè đỏ lửa" nhà thờ bị bom đạn cày phá, chỉ còn lại bộ sườn của nó. Riêng tượng đức mẹ ở khu vực Đức Mẹ hiện ra, cách nhà thờ khoảng 60m thì không hề hấn gì. Năm 1998, nhân kỉ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra, trung tâm Thánh Mẫu La Vang đã được trùng tu sửa chữa lớn như: vườn tượng lễ đài, đường đi, nhà khách. Năm 1998,Thánh địa La Vang tiếp đón khoảng 1,5 triệu lượt người đến hành hương bái tạ.

Thành Cổ Quảng Trị

81 ngày đêm của chiến dịch Thành Cổ Quảng Trị là một trong những trang sử bi hùng của cuộc chiến đấu để đi đến cuộc hội đàm Paris. Hàng vạn người con thân yêu của đất nước được gởi về Thành Cổ. Các anh đã ngã xuống để đổi lấy hoà bình cho quê hương. Trước năm 1972 chính quyền Sài Gòn gọi thành là thành Đinh Công Tráng. Thành Cổ được xây dựng vào năm Gia Long thứ 8 (1809), lúc đầu chỉ là bốn bức tường thô sơ. Mãi đến năm Minh Mạng thứ 4 (1823), thành mới chính thức đắp bằng đất. Vào năm 1827, thành được xây dựng lại bằng gạch. Cấu trúc thành theo kiểu Vauban, bốn mặt có bốn cửa ra vào. Bốn góc có bốn pháo đài nhô hẳn ra ngoài để canh giữ 4 cửa thành.

Thành có chu vi 2160m, cạnh dài 400m. Bên trong thành có Hành cung được bao quanh bằng tường dày 2m ở chân, trên 1m, cao 3m. Hành cung là ngôi nhà 3 gian, hai chái là nơi vua đến để tế lễ bái mạng, thăng chức cho các quan cấp tỉnh ở Quảng Trị, hay tổ chức các lễ tế dịch kinh tế trong năm. Ngoài Hành cung, trong thành còn có cột cờ, dinh Tuần Vũ, dinh Án Sát, dinh Lãnh Binh, Ti Phiên, Ti Miết, kho thóc, thương chính, nhà kiểm học. Khi Pháp đặt chính quyền bảo hộ, chúng xây thêm nhà lao, tòa mật thám (xây dựng 1939 – 1942), trại lính khố xanh, cơ quan thuế.

Thành cổ Quảng Trị được cả thế giới biết đến. Đó là 81 ngày đêm chiến dịch Thành Cổ, từ 28/6 đến 16/9/1972 các chiến sĩ quân giải phóng thành chống quân Ngụy phản kích tái chiếm Quảng Trị, 81 ngày đêm đã ghi vào lịch sử dân tộc một trang vàng chói lọi. Sau 81 ngày đêm, ta diệt 180 máy bay, 24000 tên địch. Sau chiến dịch đó, địch từ bỏ ý định đánh chiếm Thành Cổ Quảng Trị. Mùa xuân năm 1972, ta giải phóng Quảng Trị và cũng đã phá hủy 240 xe quân sự. Ngụy quyết dùng hỏa lực mạnh, tập trung 140 lượt máy bay B52, 200 máy bay quân sự chiến đấu, 16 tàu khu trục ngoài khơi liên tiếp dội bom vào Thành Cổ. Trong vòng 3km vùng thị xã Quảng Trị và vùng ven có ngày chịu tới hai vạn quả đạn pháo cỡ lớn. Tất cả phố xá hầu như bị phá hủy hoàn toàn. Duy nhất có một ngôi nhà đứng vững, đó là trường Bồ Đề. Nhưng tường cũng rách nát, thủng lỗ chỗ như mắt lưới. Nay trường được bảo vệ như một nhân chứng sống cho chiến dịch 81 ngày đêm lịch sử.

81 ngày đêm ở Thành Cổ Quảng Trị chỉ thấy được qua những gì hoang tàn còn lại đến hôm nay. Những ngôi nhà rêu phong, đổ nát, những dãy phố nham nhở vết đạn khi tái chiếm Quảng Trị, phía bên kia mong cắm được cờ Thành Cổ trong một phút để chộp hình ảnh gửi về bàn Hội nghị Paris. Chỉ vì muốn cắm cờ mà súng đạn đã nổ vang trời, giận dữ. Ban ngày Thành Cổ bị phủ kín một màu đen xì của khói đạn. Đêm về, "Lò lửa" Thành Cổ mới thật sự tăng nhiệt độ, đỏ bừng cả bầu trời, rung chuyển cả Thế giới. Trận đọ sức kết thúc, Thành Cổ bị sụp hoàn toàn, gạch đá chồng chất ngổn ngang làm đất Thành Cổ dày lên 0,7m. Các nhà chuyên môn quân sự đã tính toán, số lượng bom đạn của Mỹ dội xuống Thánh Cổ bằng sức công phá của 7 quả bom nguyên tử. Gần một vạn chiến sĩ đã ngã xuống. Máu, xương các anh đã trộn lẫn, vùi sâu dưới lòng đất Thành Cổ.

Một phần tư thế kỷ đi qua, nhưng hôm nay, mỗi lần người dân Thành Cổ đào đắp, xây dựng công trình là mỗi lần gặp hài cốt liệt sĩ., như thể một đạo lý luôn nhắc nhở người dân Thành Cổ. Trong từng nhát cuốc, thớ đất được đào lên, họ không bao giờ thờ ơ với các hiện vật: Hạt cúc áo Tô

Châu, đôi dép cao su, ngòi bút máy... Dẫu công việc có gấp gáp, họ vẫn đào thêm vài tấc đất, cố công tìm kiếm với hy vọng các anh đang nằm lạnh lẽo tại nơi này.

Tại bờ Nam sông Thạch Hãn, trong một lần phát hiện hài cốt liệt sĩ, không ai khỏi nghẹn ngào rơi nước mắt trước một người lính khi ra đi mang theo lời hẹn hò, thề ước được khắc vào phần chuôi của cây bút máy Trường Sơn: *"Hoài em yêu!... Ngày 11/12/1971. Anh, Nguyễn Văn Trung"*. Một kỷ vật của người chiến sĩ nằm lại với bộ hài cốt trong lòng đất sau gần 25 năm.

Trong mỗi người dân Thành Cổ, mưa lũ giông bão càng làm tăng thêm tình người đối với họ. Tại hầm chữ A, gần trường Bồ Đề, nguyên là nơi dừng chân cho các thương binh trước lúc đưa sang bờ bắc sông Thạch Hãn. Hòa bình lập lại, có một cây xà cừ mọc ở lên vị trí đó. 20 năm sau, cây to lớn, người ôm không xuể. Một lần cơn lốc đi qua làm bật gốc cây xà cừ, người ta phát hiện ra trong bộ rễ của cây đang ôm trọn một hài cốt nữ liệt sĩ, mái tóc dài còn nguyên vẹn. Có người bảo rằng, trước lúc hy sinh, cô là nữ y tá cứu thương. Bằng những sự phát hiện tình cờ đó, đến nay có đến hơn 400 liệt sĩ được đưa về an nghỉ tại nghĩa trang Thành Cổ.

Việc xác định hài cốt liệt sĩ mỗi khi phát hiện được là nỗi trăn trở. Thực tế chiến trường Thành Cổ, người chiến sĩ có vô vàn kiểu chết khác nhau. Hy sinh lúc rút lui, khi cởi áo quần khi bơi qua sông, khi bị cháy bỏng, khi bị thương phải cởi áo quần để băng bó rồi chết. Nghĩa là họ hy sinh trong lúc không có tư trang thì tìm đâu ra những hiện vật, như bi đông, cúc áo, quai dép, bút máy... Người dân Thành Cổ đã phát hiện được nhiều hài cốt liệt sĩ nhưng vẫn không có tư trang kèm theo. Từ thực tế các kiểu hi sinh ở Thành Cổ, đến hôm nay hàng trăm hài cốt liệt sĩ được phát hiện, không có ai tìm ra được tên tuổi. Ở nghĩa trang Thành Cổ tất cả các liệt sĩ đều vô danh.

Để ghi lại các công tích ấy, Quảng Trị đã xây dựng đài tưởng niệm Thành Cổ Quảng Trị ngay trên nền đất Thành Cổ, 81 bậc thang tượng trưng cho 81 ngày đêm lịch sử. Phần trên tròn, phần dưới vuông biểu tượng của quan niệm trời tròn đất vuông. Có một lỗ tròn thông từ phần trên xuống phần dưới biểu tượng cho âm dương hài hoà.

Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn

Thị xã Đông Hà là là tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, dân số khoảng 72.000 người. Nơi đây từng là trụ sở chỉ huy của quân đoàn 3 Mỹ. Con đường 9 sẽ là con đường Liên Á trong tương lai. Đông Hà có 3 con đường: 9, 9A, 9B. Phía Nam Quảng Trị có các huyện: Triệu Phong,Hải Lăng (Trung tâm Mỹ Chánh), thị xã Quảng Trị, Phía Bắc có các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, phía Tây có: Cam Lộ, Dakrông Hương Hóa. Tỉnh Quảng Trị có hai con sông lịch sử: Sông Bến Hải chia đôi Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1972, sông Thạch Hãn chia đôi đất nước từ năm 1972 đến năm 1975 và là nơi trao trả tù binh.

Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn ở xã Vĩnh Trường, phía tây huyện Gio Linh, sát trục đường 15, cách Đông Hà 30 km về phía Tây - Bắc. Từ Đông Hà theo Quốc lộ 1 về phía Bắc, đến đường 75 (gần Dốc Miếu), quẹo trái. Từ đây có nhiều đường dẫn vào nghĩa trang.

Nghĩa trang được xây dựng từ sau năm 1975 đến năm 1977. Diện tích cũ là 140.000ha, nhưng nay qui hoạch còn 21.000ha. Nghĩa trang có tổng cộng 10.324 mộ, chia làm 5 khu vực mộ chí. Nghĩa trang nằm ở thượng nguồn sông Bến Hải – điểm xuất phát của bộ đội Trường Sơn vào chi viện cho miền Nam. Đài tưởng niệm cao 16,5m, khu vực nghĩa trang chia làm 3 khu vực: Bảo tàng, tượng đài và mộ chí (5 khu).

Đài tổ quốc ghi công có 3 mặt, biểu tượng của 3 nước Đông Dương dựa vào nhau đánh Mỹ. Bên trái của đài tưởng niệm ở quả đồi bên là nhà bia và tượng đài cao hơn 10m, với khối lượng 3 binh chủng chủ lực của đường Hồ Chí Minh, khối lượng gồm: bên phải là các chiến sĩ vận tải giơ tay cao chỉ về phía Nam, bên trái là các chiến sĩ công binh giơ cao khẩu AK như báo hiệu đường đã thông, sau lưng là những chiến sĩ phòng không đang giương máy đo xạ tiêu biểu cho lực lượng bảo vệ đường. Quanh tượng đài có 10 khối lượng phản ánh các lực lượng tham gia chiến đấu ở Trường Sơn: Gùi đạn , hái rau rừng, chiến sĩ đường ống. Ngày tưởng niệm hàng năm là 20/5.

Cầu treo Dakrông

Cầu treo Dakrông được xây dựng từ 1/6/1975 đến 2/9/1976 thì hoàn thành. Cầu do trường Đại Học Xây Dựng Hà nội thiết kế. Cầu treo Dakrông nối đường 9 và đường Trường Sơn. Có nghĩa là khi ta qua cầu là ta đã vào đường Trường Sơn, bây giờ là quốc lộ 14. Chạy dọc bên trái đường 9 là sông Dakrông, đây là thượng nguồn của sông Thạch Hãn xuôi về Quảng Trị, đổ ra cửa Việt. Cảnh quan hùng vĩ, dường quanh co lên dốc, một bên là núi, một bên là thung lũng sông Dakrông. Cầu Dakrông dứng vững giữa núi đồi hùng vĩ.

Đường Trường Sơn

Đường Trường Sơn xuất phát từ Tân Kỳ – Nghệ An đến Chơn Thành Sông Bé. Bộ chính trị TW Đảng giao nhiệm vụ cho Quân đội Nhân dân Việt Nam mở đường vận chuyển sức người, sức của chi viện cho Miền Nam. Tháng 5/1959, binh đoàn Trường Sơn ra đời, lấy tên đoàn là 559. Lúc đầu binh đoàn mở những đường nhỏ để người và ngựa có thể thồ, gùi vũ khí, lương thực chi viện cho chiến trường.

Từ năm 1965 khi Mỹ trực tiếp nhảy vào miền Nam, tiến hành " Chiến tranh cục bộ", Đoàn 559 đã cùng nhân dân tại chỗ mở thêm đường cho cơ giới vận chuyển. Sau 13 năm (1959-1972) ở Trường Sơn, 5 trục đường dọc Bắc Nam và 21 trục đường ngang Đông Tây đã được mở tạo thành một mạng lưới đường chiến lược toả khắp núi rừng. Tổng chiều dài đường mòn Hồ Chí Minh dài 13.645 km, nếu cộng thêm các đường vòng đường tránh thì dài gần 16.000 km. Đường mòn Hồ Chí Minh đã vận chuyển từ hậu phương Miền Bắc ra chiến trường Miền Nam 1.349.057 tấn hàng, đã đưa đón trên 4 triệu người ra vào trong những năm đánh Mỹ.

Đường Trường Sơn hay còn gọi là đường mòn Hồ Chí Minh là tên chung của một hệ thống đường dọc ngang trong tuyến vận chuyển của đường dây 559 bao gồm nhiều con đường khác nhau: đường 12, 128A, 128B, 15A, 20,10,16,18, 14, 48, B45. Với chức năng sử dựng mỗi con đường khác nhau như: đường gùi, xe đạp thồ, cơ giới, đường dây thông tin, đường ống dẫn dầu. Trên đường Trường Sơn đã ôm trong lòng mình những người con ưu tú đến từ mọi miền tổ quốc trở về với đất mẹ thân yêu: 19.000 liệt sĩ đã ngã xuống.

Dự án đường Trường Sơn Công nghiệp hóa

Dự án quy hoạch tổng thể Xa lộ Bắc Nam đã được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt ngày 24/9/1997. Xa lộ Bắc Nam dài 1690km từ ngã 3 Hòa Lạc (Hà Tây) đến ngã 4 Bình Phước (TP. HCM), qua 16 tỉnh thành.

Đường rộng 23m với 4 làn xe chạy, giữa có làn phân cách, một số đoạn đặc biệt mở rộng 6 làn xe chạy. Nếu thời gian xây dựng là 6 năm, thì bình quân mỗi năm cần 500 tỉ đồng. Nếu thời gian hoàn thành là 3 năm thì bình quân mỗi năm cần 1.200 tỉ đồng.

Đường 9 Nam Lào

Đường 9 là con đường vắt ngang Trường Sơn nối Đông Hà với Savanakhet, được Pháp cho xây dựng từ 1914. Đường có chiều dài 330km, trong đó phần chạy trên lãnh thổ Việt Nam là 83km, bắt đầu từ km754, Quốc lộ 1A (TX Đông Hà) và kết thúc ở thị trấn Lao Bảo. Đường 9 chạy trên lãnh thổ Savanakhet dài 247km, cuối cùng gặp Quốc lộ 13 (trục dọc xuyên Lào và nối liền 3 nước ở bán đảo Đông Dương). Pháp xây dựng đường 9 với ý định xiết chặt các nước Đông Dương trong vòng cai trị của mình. Vào thời gian kháng chiến chống Mỹ, Mỹ dùng đường 9 làm hành lang Đông Tây, ngăn chặn bằng bom đạn hòng chặt đứt đường mòn Hồ Chí Minh. Mỹ thả bom, rải chất độc hóa học hai bên đường 9. Trong đêm những con thuyền nhỏ xuôi dòng Dakrông chở bộ đội qua sông. Từ năm 1954 đến 1975 cùng với các tuyến đường khác, các điểm vượt đường 9 đã đưa đón 2 triệu lượt cán bộ, chiến sĩ, vận chuyển 16.136 tấn hàng hóa gùi thồ cùng hàng tấn sách báo, tài liệu từ miền Bắc vào miền Nam.

Chiến tranh đã qua đi, trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, đường 9 trở thành đường xuyên Á, nối liền khu vực Đông Bắc Thái Lan, Lào với Việt Nam.

Khe Sanh – Sân Bay Tà Cơn

Ngay sau khi xuống đèo Rào Quán, ta sẽ đến trung tâm thị trấn Khe Sanh. Từ Khe Sanh lên Lao Bảo 20km. Từ Khe Sanh lên Làng Vây khoảng 5km. Thị trấn có khoảng 7500 dân. Tại thị trấn có nhà khách Miền Núi để khách ở lại khi sang Lào hoặc từ Lào sang. Tại thị trấn ta sẽ gặp một ngã 3 tượng đài, quẹo phải là đường 14B đất đỏ. Đi thêm 2,5km sẽ đến căn cứ Khe Sanh. Men theo con đường mòn bên tay phải đi sâu vào 700m sẽ gặp một bia tưởng niệm đặt ngay nơi trước kia là đường băng chính của phi trường Tà Cơn thuộc căn cứ Khe Sanh. Khe Sanh cách DMZ 20km.

Trên đường từ ngã ba tượng đài vào, hai bên là khu kinh tế mới. Xe dừng lại tại ngã ba bên phải có giếng nước để đi bộ vào. Lại đến ngã ba đầu tiên và quẹo trái rồi đi thẳng là đến sân bay Tà Cơn.

Nằm trên một bình nguyên bằng phẳng giữa đường 14B và sông Rào Quán tại nơi từng là xóm Tà Cơn của đồng bào dân tộc Vân Kiều. Trong tiếng Vân Kiều, "tà cơn" có nghĩa là đẹp. Quả thật nơi đây đẹp với đất đỏ bazan mềm mại dưới chân, cây xanh ngút tầm mắt và chung quanh trùng điệp núi non hùng vĩ, không khí mát lành như ở Đà Lạt. Làng Khe Sanh được thành lập từ khi những người Pháp bắt đầu khai phá các đồn điền cao su ở vùng này. Người đầu tiên là Eugène Poilane, xuất thân từ một gia đình nông dân Pháp tại vùng Sain Sauve de Landemont. Ông sinh ngày 16/3/1888, ông là một chuyên gia trong nghành đúc súng. Năm 1909, ông đến Đông Dương làm việc ở cục vũ khí hải Quân Pháp. Năm 1922, ông được chuyển sang làm việc ở Cục Nghiên cứu rừng ở Đông Dương và năm đó Poilane đã đến Khe Sanh lần đầu tiên. Lúc đó chỉ có một ngôi nhà duy nhất của cơ quan trông coi việc xây dựng đường thuộc địa số 9 do chính phủ xây để sang Lào. Đến đây Poilane rất thích khí hậu mát mẻ ở đây, lại thêm cây xanh tươi tốt, đất đỏ phì nhiêu. Đến năm 1926, ông trở lại và khai phá đồn điền cao su đầu tiên, đồng thời lập một đồn điền cá phê. Từ đó làng Khe Sanh dần dần được hình thành. Con đường từ đường 9 vào căn cứ Khe Sanh chính là đất của đồn điền Poilane.

Khe Sanh là một căn cứ chiến đấu được bố phòng chặt chẽ nhất. Căn cứ có một đường băng dài 3900 feet (1189m) đủ sức cho máy bay tiếp liệu C130 lên xuống dễ dàng. Đường băng được xây dựng vào năm 1968. Có một sân bay dành riêng cho trực thăng và các công sự bảo vệ trực thăng, có bãi dùng để thả dù tiếp tế trong trường hợp bị bao vây máy bay không đáp được. Có điểm lấy nước sát sông Rào Quán nên không sợ bị cắt nguồn nước. Một kho đạn dự trữ riêng, ngoài ra có hai trận địa pháo 105mm bảo vệ hai đầu căn cứ và một trận địa cối 106mm.

Di tích cụm cứ điểm Tà Cơn của Mỹ – Nguỵ được xây dựng năm 1967 gồm sân bay và hệ thống phòng thủ kiên cố, có 10.000 quân đóng giữ và hàng vạn quân cơ động. Ngày 9/7/1968 Tà Cơn, Khe Sanh được giải phóng, diệt bắt 17.000 tên. Trận đánh Khe Sanh là trận đánh cuối cùng của tướng West Moreland, hai tháng trước khi ông về hưu.

Làng Vây

Làng Vây cách Khe Sanh 5km. Trên trục đường 9, làng Vây ở phía bên phải, trại lực lượng đặc biệt Làng Vây bên trái. Đồi này nằm sát ngay bên trái đường 9, hiện chỉ còn sót lại một số lô cốt công sự. Trên đồi có một tượng bia tưởng niệm. Trại được xây dựng năm 1959 với hệ thống phòng thủ kiên cố, luôn có 6 đại đội Mỹ – Nguỵ đóng giữ cùng lực lượng ứng cứu nhằm áng ngữ phía đường 9 và ngăn chặn các tuyến đường tiếp tế của cách mạng.

Ngày 7/2/1968, ta diệt căn cứ điểm Làng Vây và bắt sống 660 tên địch. Lần đầu tiên xe tăng quân giải phóng tham chiến ở chiến trường miền Nam.

Cửa Khẩu Lao Bảo

Cửa khẩu Lao Bảo cách thị xã Đông Hà khoảng 80km ngay cạnh sông SêPôn, gần nhà tù Lao Bảo nơi giam giữ các chiến sĩ cách mạng của ta thời Pháp thuộc.

Từ cửa khẩu Lao Bảo đến thủ đô Lào là 650km, đến Savanthakhet là 150km. Hiện nay chính phủ ta đang có dự án nâng cấp quốc lộ 9 thành con đường xuyên Á trong tương lai. Đây là một trong những cửa khẩu lớn nhất của Việt Nam với đất nước bạn Lào anh em được nâng cấp là cửa khẩu quốc tế năm 1993. Tiền Lào 1000 kíp tương đương 12.000 đồng Việt Nam. Nếu du khách muốn lấy Passport và Visa để sang Lào phải trả 1.500.000 VNĐ.

Căn Cứ Dốc Miếu

Căn cứ Dốc Miếu được mệnh danh là "Đôi mắt thần". Cách Đông Hà 15km về phía Bắc theo Quốc lộ 1. Đối diện căn cứ Dốc Miếu là nghĩa trang liệt sĩ huyện Gio Linh. Dốc Miếu nằm trên một ngọn đồi bên phải nếu ta đi từ thị xã Đông Hà tới, cách Cầu Hiền Lương 7km.

Đây là một căn cứ vô cùng quan trọng nằm trong hệ thống phòng thủ của cụm căn cứ Khe Sanh và hệ thống phòng thủ Mc Namara, vì nó là một trong những điểm chủ yếu của hàng rào điện tử Mc Namara, nằm ở phía Nam ngay gần khu DMZ.

DMZ – Cầu Hiền Lương – Sông Bến Hải

DMZ chắc chắn là một từ không xa lạ với những cựu chiến binh Mỹ. Vĩ tuyến 17 khi được chọn làm giới tuyến tạm thời chia đôi hai miền Nam – Bắc đã chạy gần trùng với sông Bến Hải và vùng đất rộng khoảng 10km hai bên bờ sông này (mỗi bên 5km) được gọi là vùng "phi quân sự – DMZ". Sông Bến Hải ở đầu nguồn chạy thấp hơn về phía Nam so với cái vĩ tuyến mơ hồ đó, khi xuống đến đồng bằng, gần Trung Lương nó đổi dòng chảy hướng ra Bắc, rồi quẹo phải đâm ra biển. Cú quẹo phải này đã vô tình trùng trúng ngay với vĩ tuyến 17. Và từ đó số phận đã biến con sông thành một đường phân cách đau thương, hoài vọng và phẫn nộ của một dân tộc đang kỳ vọng nỗi toàn vẹn sơn hà.

Sông Bến Hải còn có tên là Rào Thành, xuất phát từ dãy Trường Sơn, dài 10km từ ngọn nguồn cho đến Cửa Tùng. Sông Bến Hải vốn chỉ là một dòng sông nhỏ, nơi rộng nhất cũng chỉ khoảng 200m, đoạn sông có cầu Hiền Lương rộng 170m. Đầu nguồn của sông rất hẹp, đoạn cuối Cửa Tùng lòng sông rộng 30m.

Cây cầu Hiền Lương bắc qua sông trở thành cây cầu lịch sử. Cầu do công binh Pháp xây dựng từ năm 1950, trước đó dân qua lại hai bên bờ sông chỉ bằng thuyền. Cầu có 7 nhịp, dài 178m, được lát bằng 894 miếng ván, 450 miếng ván phía Bắc thuộc chủ quyền của ta, 444 miếng ván bờ Nam thuộc Việt Nam Cộng Hòa. Theo hiệp định Geneve mỗi vùng tập kết Nam – Bắc được chủ quyền 89m cầu. Hai đầu cầu có hai cột cờ phân biệt ranh giới hai bên. Phía Bắc cầu Hiền Lương 10km là Vĩnh Linh, phía Nam 15km là Đông Hà. Cột cờ bên đầu cầu bờ Bắc là biểu tượng của ý chí bất khuất. Đầu tiên cột cờ làm bằng gỗ, cao 16m. Trên đỉnh treo lá cờ bằng sa tanh đỏ rộng 24m^2. Nhân dân bờ Nam nhắn rằng *"Nhìn thấy lá cờ là nhìn thấy Bác Hồ, nhìn thấy miền Bắc"*. Tháng 4/1956, chính phủ ta quyết định xây cột cờ lớn và kiên cố hơn. Sau hai tháng thi công cột cờ làm bằng ống thép cao 34m hoàn thành. Trên đỉnh có một ngôi sao bằng đồng đường kính 1,2m. Đỉnh ngôi sao gắn 15 bóng điện loại 500W, lá cờ rộng 134m^2. Hàng ngày lá cờ được kéo lên từ 6h30-18h. Vào dịp lễ tết cờ được kéo 24/24. Âm mưu phá hoại hiệp định Geneve, phá hoại tổng tuyển cử thống nhất đất nước, Mỹ Ngụy thấy rõ lá cờ kia đã trở thành một khát vọng thống nhất của nhân dân hai miền Bắc Nam! Chúng đã dội bom lên lá cờ ấy. Không để địch bẻ gãy ý chí thống nhất, cờ gãy lại dựng lên, cờ rách vá lại, 11 lần cờ gãy, 11 lần cờ lại được dựng lên. Từ 19/5/1956 đến 28/10/1967, 264 lần lá cờ Tổ quốc đã được nối tiếp nhau treo lên để vùng trời giới tuyến không bao giờ vắng bóng ngọn cờ đỏ sao vàng.

Để bảo vệ ngọn cờ, quân dân Vĩnh Linh đã xây 48 ụ súng, đào 18km chiến hào, đánh 300 trận lớn nhỏ để giữ cầu, 13 người hi sinh, 16 người bị thương.

Từ năm 1968-1972 bến đò Tùng Luật ngay sông Bến Hải đã đưa 1,5 triệu lượt bộ đội qua sông, 4000 lượt quân dân, dân công vượt tuyến, hàng ngàn tấn đạn dược, vũ khí, lương thực chi viện cho bờ Nam. Cao điểm nhất là đêm 20/5/1968, bến đò Tùng Luật huy động tới 145 chuyến đò, chuyển vào miền Nam 21.000 người, dốc sức cho chiến dịch Mậu Thân giành thắng lợi trên chiến trường. Hiền Lương mãi mãi còn trong sử sách, còn trong tâm tưởng da diết của người dân Việt:

"Dù cách chia bên ni bên nớ
Đôi bờ vẫn một dạ thương nhau"

Cây cầu hiện nay được xây dựng lại sau này, vào năm 1974. Cây cầu nguyên thủy đã bị Mỹ đánh sập vào năm 1967. Cây cầu mới hoàn thành 6/1999.

Hàng Rào Điện Tử Mac Namara

Mỹ tung thám báo, biệt kích xuống núi rừng Trường Sơn, tăng cường ném bom, bắn phá đường mòn Hồ Chí Minh không ngăn chặn nổi lực lượng phía Bắc tăng cường cho miền Nam. Tháng 7/1966, 47 nhà khoa học quân sự đã họp dưới sự chủ tọa của bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Mac Namara nhằm nghiên cứu xây dựng hàng rào điện tử này trên cơ sở sử dụng công cụ vũ khí hiện đại mới phát minh. Chi phí dự trù khoảng 80.000 USD/năm và mất một năm mới xây dựng xong.

Hàng rào gồm 12 lớp kẽm gai chồng lên nhau, cao 3m. Trên mặt cài mìn tự động. Phía trước là bãi mìn dày đặc rộng 100m. Tính ra mỗi mét vuông có 4 quả mìn. Chúng rải chất độc hóa học phá trụi cây cối, tạo nên một vùng đất trắng trước vùng kiểm soát. Ngày đêm các phương tiện khoa học tân kì của Mỹ đặt trên căn cứ và trên máy bay thám thính suốt 24/24 giờ trên vùng trời thuộc hàng rào điện tử Mac Namara. Đến năm 1972, chiến dịch tấn công nỗi dậy mạnh mẽ trên chiến trường Quãng Trị – Dốc Miếu – Cồn Tiên, quân địch đã tháo chạy, bỏ lại hàng rào "Bất khả xâm phạm" vào quên lãng.

Tân Sở

Năm 1884, triều đình Huế ký hoà ước Giáp Thân công nhận quyền bảo hộ của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy vậy, nhân dân ta ở các địa phương không vì hành động phản bội đầu hàng giặc của những người cầm quyền mà chịu hạ vũ khí. Ngay tại triều đình, một nhóm triều thần yêu nước tập hợp chung quanh Tôn Thất Thuyết (sau khi vua Tự Đức chết, Tôn Thất Thuyết giữ chức Phụ chính đại thần, đồng thời là Thượng thư Bộ Binh) vẫn bí mật chuẩn bị lực lượng để chống Pháp.

Tôn Thất Thuyết ra lệnh thành lập và củng cố các sơn phòng thay thế cho các quân thứ thời Tự Đức, nổi tiếng nhất là sơn phòng Tân Sở cách thị trấn Cam Lộ 15km - nằm trên đường từ Cam Lộ đi Mai Lĩnh. Các tài liệu lịch sử ghi nhận rằng: Thành Tân Sở xây dựng năm 1885, cấu trúc hình chữ nhật, một chiều khoảng 700m, một chiều khoảng 500m gồm hai vòng thành nội và ngoại - một kiểu thành dã chiến. Trước khi nổ ra cuộc phản công ở kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết cho chuyển từ Huế ra Tân Sở một phần khá lớn súng ống, đạn dược, tiền bạc, châu báu. Còn thóc, gạo, muối và các nhu yếu phẩm khác như chuyển từ Bắc vào theo đường biển, đến cửa Việt rồi chuyển tiếp theo sông Đông Hà và cuối cùng gánh bộ vào Tân Sở.

Sáng ngày 5/7/1885, cuộc phản công ở Huế do Tôn Thất Thuyết chỉ huy thất bại, ông đã đưa vua Hàm Nghi - một ông vua có tư tưởng bài pháp-ra Quảng Trị và đến sơn phòng Tân Sở. Ngày 9/7/1885 tại đây, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương lần thứ nhất (10/5/1885), kêu gọi nhân dân cả nước ứng nghĩa nhà vua đánh giặc cứu nước. Cũng tại đây, ngày 14/7/1885, Tôn Thất Thuyết lại lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi ra dụ khôi phục nguyên hàm và thăng chức cho các quan lại vốn thuộc phái chủ chiến, đã từng chống lại lệnh bãi binh của triều đình, đứng vào hàng ngũ kháng chiến của nhân dân như: Nguyễn Cao, Lã Xuân Oai, Nguyễn Văn Giáp...

Song ít lâu sau nhìn thấy Tân Sở có nhiều điều bất lợi; cư dân thưa, đất đai xấu, chung quanh nhiều núi non hiểm trở, nếu Pháp đóng đồn tại Cam Lộ thì Tân Sở như ở trong một cái rọ nên Tôn Thất Thuyết quyết định đưa vua ra Bắc. Nhưng vừa mới hành quân thì Pháp đã vây cửa sông Nhật Lệ, kéo quân đến thành Đồng Hới chặn đường tiến của đoàn xe giá, buộc ông phải trở lại Tân Sở lần thứ hai. Cuối tháng 7/1885, quân Pháp đóng ở Cam Lộ. Tân Sở ở vào thế bị vây chận. Trước tình hình đó Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi theo đường Mai Lĩnh, vượt đèo Lao Bảo sang đất Lào rồi ngược theo hướng Bắc đến đèo Quy Hợp ra Sơn Phòng Hà Tĩnh – Hương Khê. Ở đây vua ban chiếu Cần Vương lần thứ hai, kêu gọi toàn dân đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp, đánh đổ bọn tay sai của giặc.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, nhân dân cả nước đã đứng lên chống giặc.

Mấy thập kỷ qua, Tân Sở nằm trong khu căn cứ cách mạng, kháng chiến của nhân dân Bình Trị Thiên, lại gần với các di tích lịch sử về chiến dịch đường 9 Nam Lào, nên xứng đáng là một địa điểm cần được giữ gìn để tham quan, nghiên cứu.

Cửa Tùng

Là một bãi biển đẹp, nơi nghỉ mát lý tưởng của tỉnh Quảng Trị và là cửa sông Bến Hải đổ ra biển. Bãi tắm cửa Tùng không rộng và dài nhưng mang một vẻ đẹp rất riêng. Bãi biển bằng phẳng, nước trong xanh, cát mịn. Biển lúc nào cũng lộng gió.

Cửa Tùng như một bức tranh sinh động, thay đổi màu sắc từng giờ dưới ánh nắng mặt trời. Thật thú vị khi được ngồi trên thuyền xuôi dòng Bến Hải ngắm nhìn cảnh sắc nơi đây.

Cửa Tùng là điểm du lịch có nhiều tiềm năng và đang thu hút rất nhiều sự quan tâm của du khách gần xa.

Địa đạo Vĩnh Mốc

Địa đạo được xây dựng ở xóm Vĩnh Mốc, xã Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Linh – huyện cực Bắc của tỉnh Quảng Trị. Làng Vĩnh Mốc cách Đông Hà 42km, nằm sát biển, cách cửa Tùng không xa lắm. Đây là cầu nối giữa đất liền với đảo Cồn Cỏ (cách đất liền 28km), là căn cứ hậu cần và là khu đệm giữa chiến trường miền Bắc và miền Nam, do đó luôn bị bom đạn Mỹ cày phá.

Đế quốc Mỹ đã tiến hành ở Vĩnh Linh một cuộc hủy diệt man rợ và khốc liệt. Trên trời máy bay dội bom xuống, kể cả B52, ngoài biển pháo đạn bắn vào. Ở bờ Nam sông Hiền Lương hàng trăm nòng pháo cỡ từ 40 tới 105 li bắn qua. Tính trung bình mỗi người dân Vĩnh Linh phải hứng 7 tấn bom và 800 quả đại bác.

Riêng Vĩnh Mốc, một làng quê nhỏ bé chưa đầy $1km^2$ với 300 dân của 82 nóc nhà phải chịu một khối bom đạn khổng lồ của 1003 trận oanh kích rải thảm, chưa kể pháo của các nơi bắn tới. Đến tháng 6/1965 cả thôn Vĩnh Mốc bị thiêu cháy. Dân muốn sống phải ra đi hoặc chui vào lòng đất. Dân Vĩnh Mốc quyết giữ đất để chi viện cho Cồn Cỏ và để ứng chiến với Mỹ – Ngụy ở bờ Nam. Địa đạo được khởi công đào từ từ tháng 6/1966 với những công cụ hết sức thô sơ: cuốc, xẻng, đuốc thắp sáng và lòng quyết tâm bám đất. Bom vẫn rơi nhưng suốt 3 tháng quân và dân Vĩnh Mốc đã bỏ ra 18.000 ngày công đào đất, moi từ ruột đất ra một khối lượng đất khổng lồ $600.000m^3$.

Ban đầu địa đạo Vĩnh Mốc chỉ sâu 3-5m, sau đó người ta đào sâu đến 10m, rồi đến 28m và dần dần trở thành một hệ thống đường hầm khá phức tạp. Địa đạo có 3 tầng. Tầng một dài 700m, tầng hai dài gần 1km, tầng 3 cách mặt đất 28m và dài 400m . Tổng cộng chiều dài của địa đạo là 2034m. Địa đạo cao 1,5-1,8m, rộng từ 1-2m, cứ cách 3m lại khoét một ô làm nơi ở cho một gia đình. Từ trục chính dài 768m tỏa ra nhiều nhánh tới 13 cửa, 7 cửa mở ra biển, 6 cửa trổ ra đồi.

- *Tầng một* là nơi sinh sống của nhân dân.
- *Tầng hai* là trụ sở Đảng ủy, Uỷ ban và Ban chấp hành của các lực lượng vũ trang.
- *Tầng ba* chủ yếu là kho cất giữ hàng ngàn tấn hàng cho đảo Cồn Cỏ, miền Nam và dân làng đang sống bám trụ. Mỗi tầng đều có giếng nước và nhà vệ sinh

Trung tâm địa đạo là hội trường chứa được 150 người, có lớp học, trạm xá – 17 em bé đã ra đời ở đây. Lúc đông nhất có khoảng 1200 người sinh sống và làm việc trong địa đạo. Quanh địa đạo có 8200m hào giao thông. Những lúc tạnh bom người dân ra đồng sản xuất. Họ tổ chức hầm hố cho gia súc. Đêm đến người ta kéo thuyền dìm dấu dưới nước lên để chở hàng chi viện cho đảo Cồn Cỏ. Người dân đã sống trong địa đạo từ 1968 – 1972.

Trụ sở Chính phủ Cách mạng Lâm thời Miền Nam Việt Nam

Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam chính thức thành lập vào ngày 8/6/1969. Đến năm 1973 được các nước yêu chuộng hòa bình chính thức công nhận và đến lập quan hệ ngoại giao. Trụ sở được đặt ở Quảng Trị từ 6/6/1973 đến 30/4/1975.

Trụ sở gồm 3 khu nhà chính: Nhà trình quốc thư, nhà tiếp khách, nhà nghỉ của khách. Ngoài ra còn có nhà nghỉ của các đại sứ và bảo vệ.

Camp Caroll

Camp Caroll cách Đông Hà khoảng 22km. Camp Caroll còn có tên là đồi 241 (cao độ) hay căn cứ hỏa lực Tân Lâm của quân đội Sài Gòn xây dựng năm 1958. Hiện nay là nông trường hồ tiêu. Đi đến ngã 3 Mai Lộc quẹo trái ta vào đường nhựa có nhiều tiêu hai bên đường. Ngay ngã 3 trước khi quẹo vào có núi Đầu Máu áng ngữ giữa đường 9, từ ngã 3 này đến Camp Caroll khoảng 3km.

Cùng với đợt triển khai của thủy quân lục chiến dọc theo DMZ, tháng 9/1966, bốn khẩu đại pháo Tom Long 175mm – được mệnh danh là vua chiến trường của đại đội C (battery C), tiểu đoàn 6, trung đoàn 2 pháo binh đã triển khai ở cao điểm 241. Cái tên Camp Caroll từ trận thung lũng sông Cam Lộ hay Mutters Ridge, người tham chiến ở Việt Nam chỉ được một tháng.

Cao điểm 241 Tân Lâm là căn cứ hoả lực mạnh nhất trong hệ thống phòng thủ đường 9 của địch và là mắt xích chủ yếu trong hàng rào điện tử Mc Namara. Vào lúc cao điểm, Camp Caroll có hoả lực rất mạnh gồm 4 khẩu 175mm, 6 khẩu 155mm, 6 khẩu 105mm. Tháng1/1967, khi áp lực của quân giải phóng tăng lên ở Khe Sanh, Camp Caroll di chuyển bớt hai khẩu 175mm đến Rock Pile để bắn hỗ trợ cho Khe Sanh. Sau khi quân đội Mỹ rút, Camp Caroll trở thành chỉ huy sở của trung đoàn 56, sư đoàn 3 bộ binh quân đội Sài Gòn do Phạm Văn Đính chỉ huy. Trong chiến dịch "Mùa hè đỏ lửa" 1972, chỉ 3 ngày sau khi cuộc tập kích bắt đầu (từ 30/3-2/4) dưới áp lực của trung đoàn 24, sư đoàn 304 bộ binh, trung đoàn 68 sư đoàn 38 pháo binh ta xiết chặt vòng vây buộc trung đoàn 56 phải đầu hàng và trở về với cách mạng. Cao điểm 241 đầu hàng tập thể gồm chỉ huy sở của trung đoàn 56 và 400 lính của một tiểu đoàn trực thuộc. Năm 1972, phía Nam vĩ tuyến 17 vẫn có một số vùng giải phóng của quân cách mạng, từ đó họ nã pháo vào các căn cứ của Mỹ chứ không phải từ bờ Bắc nã pháo sang.

Rock Pile

Rời Camp Caroll tiếp tục đi theo đường 9, sau khi qua cầu Đầu Máu, chúng ta sẽ bắt gặp một núi đá đang khai thác bên trái (đường bắt đầu có núi đồi quanh co chập chùng), cách đó hai phút đi xe, bên phải ta là một ngọn núi xanh cao, đỉnh nhọn. Đó là Rock Pile.

Rock Pile cao 230m, không có đường lên xuống, toàn bộ tiếp liệu đều do trực thăng mang xuống. Thậm chí lính Mỹ tắm cũng bằng nước từ trực thăng phun xuống và quần áo dơ được gom mang về giặt ở Philippines. Mỹ đã dùng Rock Pile làm điểm quan sát. Ở phía bắc Rock Pile khoảng 1km có một dãy núi kéo dài 5km lên phía cực bắc, ở đó có núi Cây Tre. Cách đây 20km về phái bắc là sông Bến Hải, cách 10km phía bắc là Khe Hố – điểm xuất phát của đường mòn Hồ Chí Minh, cách 10km phía Nam là Mutters'. Ở Rock Pile có khẩu pháo 105 li, cứ hai phút lại bắn một phát.

Truông Nhà Hồ

Đạy là dải cồn cát ven biển rộng lớn nhất nước ta. Nhân dân miền Trung hay gọi truông là những bãi đất cằn cõi hoặc những cồn cát ở ven biển.

Thương em anh cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang

Vào thời các chúa Nguyễn, truông nhà Hồ là nơi ẩn náu của bọn cướp đường nhũng nhiễu nhân dân. Ai có việc phải qua lại truông nhà Hồ đều rất sợ chúng. Đó là chuyện xưa, cái tên truông nhà Hồ và cảnh sắc thiên nhiên đã đi vào lịch sử. Địa danh truông nhà Hồ đã thực sự xa lạ và bị lãng quên không những đối với chúng ta và ngay cả đối với người dân Quảng Trị.

Cầu Quán Hàu

Đây là một trong những địa danh ám ảnh các bác tài xế của nước ta trước ngày 18/10/2000. Cầu Quán Hàu bắc qua dòng sông Nhật Lệ, con sông hiền hòa thơ mộng ôm trọn thị xã Đồng Hới như một cô gái đỏnh đảnh, đôi khi dòng sông Nhật Lệ như một con quái vật hung tợn cuốn phăng mọi thứ theo dòng chảy của mình. Vào mùa mưa lũ, QL 1A luôn bị tắt đường tại Quán Hàu, nước sông chảy xiết, đường bị ngập lụt, phà không hoạt động! Ngày 18/10/2000, Bộ Giao thông Vận tải nước ta đã chính thức thông cầu Quán Hàu, đây là chiếc cầu cuối cùng thay thế phà trên tuyến QL 1A từ Hà Nội đi TP. HCM. Cầu dài 548m, rộng 12m, có 9 nhịp. Nhịp dài nhất lên đến 102m, độ cao thông thuyền trên sông Nhật Lệ là 6m rộng 50m. Kinh phí xây dựng là trên 160 tỉ đồng được thi công từ tháng 11/1996 do Tổng cty Xây dựng công trình giao thông 4 đảm trách.

QUẢNG BÌNH

Tỉnh Quảng Bình có diện tích 7984km^2. Dân số khoảng 793.836 người (1/4/1999), có thị xã là Đồng Hới và các huyện: Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch, Lệ Ninh. Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, ngoài người Kinh sinh sống còn có dân tộc Bru (Vân Kiều). Địa hình Quảng Bình phức tạp, đèo dốc, rừng núi nhiều, đồng bằng hẹp. Có hai con sông chính chảy qua là sông Nhật Lệ, do sông Đại Giang và Kiến Giang hợp thành và sông Gianh hay còn gọi là sông Rào Nậy.

Sông Gianh là con sông quan trọng nhất ở phía Nam dãy Hoành Sơn. Sông bắt nguồn từ Khe Nẹt, chảy từ khối núi đá vôi Kẻ Bàng. Sông được hợp lại bởi 3 nguồn: nguồn từ núi Hương Sơn (Nghệ Tĩnh), nguồn từ núi Kim Linh và nguồn từ núi An Náu. Sông dài 158km, do chảy qua vùng núi đá vôi nên dòng sông có nhiều hang động đẹp như: động Ninh Cầm, động Lạc Sơn... Phụ lưu hữu ngạn của sông Gianh là sông Troóc (sông Son) cũng chảy qua miền núi đá vôi để lại hang động tuyệt đẹp là động Phong Nha.

Năm Minh Mạng thứ 19 vua cho đúc Cửu Đỉnh, Sông Gianh đã dược khắc lên Chương Đỉnh. Dòng sông bé nhỏ hiền hoà đã để lại một kỉ niệm đau thương trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Thế kỷ thứ XVI, trong tình trạng đất nước rối ren, sự xung đột Lê – Mạc chưa dứt, thì chiến tranh Trịnh – Nguyễn lại bắt đầu.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào Nam trấn thủ hai xứ Thuận Hóa để tránh dòng họ Trịnh chuyên quyền ở triều đình sát hại. Hiểu được ý đồ đó của họ Nguyễn, họ Trịnh không thể ngồi yên và chiến tranh vì thế mà bùng nổ. Hai bên đánh nhau từ 1627 đến 1672. Trong khoảng gần nửa thế kỷ đó hai bên đã giao chiến 7 lần với những trận đánh ác liệt nhưng không phân thắng bại, nên đã phân đôi đất nước lấy sông Gianh làm giới tuyến. Phía Bắc sông Gianh thuộc về họ Trịnh gọi là Đàng Ngoài, phía Nam thuộc về họ Nguyễn gọi là Đàng Trong. Tình trạng chia cắt kéo dài đến gần cuối thế kỷ XVIII, cho đến khi người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ nổi dậy khởi nghĩa, đánh Nam dẹp Bắc thống nhất sơn hà.

Tỉnh Quảng Bình có nhiều cảnh đẹp: Động Phong Nha, sông Nhật Lệ... Có nhiều giống cây thuốc như Bố Chính, Tam Thất, Sa Nhân... Ngoài ra còn có suối nước nóng Lệ Ninh cách Đồng Hới 35km có nhiệt độ đến 105^{o}C. Người ta còn khám phá ở khu vực Bàu Tró, nơi đây là một thắng cảnh, một di chỉ khảo cổ học và là một kho nước ngọt vô tận nằm ở phía Đông Bắc thị xã Đồng Hới. Người ta cho rằng vào thời kỳ đồ đá mới, tức khoảng 5000 năm trước, người nguyên thủy sống tập trung ở Bàu Tró. Cuộc khai quật năm 1923 do người Pháp tiến hành đã thu được 14 bàn nghiền hạt, một chì lưới và các mảnh gốm vỡ. Năm 1980, Khoa Lịch sử khảo cổ trường ĐH Tổng Hợp Huế khai quật lại và thu được 31 rìu đá, 47 bàn mài, 8 chày nghiền và nhiều mảnh đồ gốm khác. Nhu vậy thị xã Đồng Hới nằm bên phải sông Nhật Lệ và bên trái là quê hương Mẹ Suốt. Tại thị xã Đồng Hới ta có thể thăm bãi biển Nhật Lệ, nhà thờ Tam Hòa bị bom bắn nát gần đó. Gần Đồng Hới còn có Lũy Thầy do Đào Duy Từ xây dựng năm 1630 lúc ông bỏ đất Bắc vào Nam phục vụ cho nhà Nguyễn và còn dạy học hát Bội.

Thành phố Đồng Hới

Là thủ phủ của tỉnh Quảng Bình, nằm bên sông Nhật Lệ thơ mộng, cách cửa biển chưa đầy một cây số theo đường chim bay. Là nơi hẹp nhất của lãnh thổ Việt Nam, từ Đông sang Tây chỉ có 50km.

Từ năm 1964 trở đi, thị xã Đồng Hới còn nguyên vẹn cả một tòa thành cổ và những dãy phố xinh xắn, duyên dáng... Một số sách báo của người Việt, người Pháp từng gọi thị xã Đồng Hới là thị xã Hoa Hồng, hay "Paris thu nhỏ".

Thành cổ Đồng Hới được xây dựng từ năm Gia Long thứ 10 (1812) và đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824) thì được xây dựng lại bằng gạch. Thành cao khoảng 4m, chu vi 1860m, hình vuông, 4 góc có rìa răng khế. Mặt tiền của Đồng Hới hướng về phía Tây bằng một công trình kiến trúc đẹp mang

tên "Quảng Bình Quan". Thuở xưa thành Đồng Hới là một khối thành lũy vững chắc, bế thế trấn thủ một vị trí hiểm yếu trên bờ sông Nhật Lệ và cắm một chốt độc đáo trên con đường cái quan ngày xưa.

Phía Bắc cửa Nhật Lệ là Bàu Tró, một hồ nước ngọt đủ nước tiêu dùng cho toàn thị xã Đồng Hới. Bàu nằm giữa các động cát lớn, 4 mùa nước màu xanh ngọc bích. Từ năm 1923, tại khu vực Bàu Tró, các nhà khảo cổ Pháp đã phát hiện nhiều di vật thời đồ đá. Di chỉ Bàu Tró được dùng để đặt tên cho một giai đoạn văn hóa, tiền sử phân bố ở vùng ven biển từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế.

Ngày nay thành cổ Đồng Hới đã bị đổ nát vì bom đạn, chỉ còn lại vài đoạn thành và những hào sâu đầy nước. Nhưng thị xã giờ đây đã hồi sinh, đàng hoàng và to đẹp hơn. Và từ năm 2004, Chính phủ đã công nhận thị xã Đồng Hới lên thành phố Đồng Hới, là thành phố cấp II trực thuộc tỉnh Quảng Bình.

Sông Son

Sông Son hay còn gọi là sông Troóc, nằm bên hữu ngạn sông Gianh. Cầu băc qua sông Son là cầu sông Son. Có hai truyền thuyết về con sông này. Truyền thuyết thứ nhất mang tính lịch sử: *Đầu thế kỷ XIX, khi quân Tây Sơn thất thủ trước quân của Nguyễn Ánh, trên đường chạy ra Bắc, quân Tây Sơn chạy đến dòng sông này. Đang lúc tìm cách sang sông thì quân Nguyễn Ánh đã rượt tới nơi. Trận chiến khốc liệt xảy ra. Quân Tây So8n sức cùng lực kiệt, thua trận, xác chết như rạ, máu đổ xuống dòng sông thành một màu đỏ thẫm. Để kỷ niệm sự kiện lịch sử dân địa phương đã đặt tên cho dòng sông này là sông Son.*

Truyền thuyết thứ hai kể rằng: *Xưa ở vùng này có một cô gái rất đẹp, con của một phú gia giàu có. Cô đem lòng thương yêu một chàng tiều phu nghèo khổ. Vì quan niệm môn đăng hộ đối mà gia đình cô gái nhất định can ngăn tình cảm của hai người. Cô gái vẫn một mực sắc son. Hai người đưa nhau đến một ngọn đồi và nguyện thề sẽ gặp nhau ở kiếp lai sinh. Thế rồi hai người dắt nhau ra mỏm đá cạnh dòng sông rồi cùng gieo mình xuống tự vẫn. Dân trong vùng biết chuyện, thương tiếc cho mối tình trong trắng, thủy chung của đôi trai gái nọ, đã đặt tên cho dòng sông là sông Son để nhắc nhở mối tình son sắc thủy chung.*

Động Phong Nha

Đi thuyền ngược dòng sông Son khoảng 40 phút là ta sẽ đến cửa động Phong Nha. Dọc hai bên bờ sông là xã Sơn Trạch, bên trái là làng Lương, bên phải là làng Giáo. Dân cư sầm uất, cây cối xanh tươi nhờ phù sa của sông bù đắp. Ngồi trên thuyền ngắm cảnh vật hùng vĩ thật là cái thú không dễ dàng có được. Sơn Trạch tựa như một lòng chảo xung quanh có núi bao bọc. Tất cả những núi này đều thuộc khối núi đá vôi Kẻ Bàng khổng lồ, có diện tích khoảng 10.000km^2, trong đó có nhiều hang động đẹp như hang Cà Ròn, hang Tối, hang Vòm... tất cả hệ thống hang động đều nằm dưới khối núi đá vôi đó, các hang liên kết nhau tạo thành một hệ thống động kỳ ảo. Động Phong Nha là động lớn và đẹp nhất nước ta. Vào động Phong Nha ta như lạc vào một tòa lâu đài kỳ lạ với lối kiến trúc độc đáo. Đường vào động phải đi bằng thuyền và có đèn chiếu sáng.

Cùng với các di tích danh thắng: Bãi đá cổ Sapa (Lào Cai), chùa Hương (Hà Tây), hồ Ba Bể (Bắc Cạn), Đền Hùng (Phú Thọ), động Phong Nha (Quảng Bình) đã được Bộ Văn Hóa Thông Tin chính thức đề nghị UNESCO đưa vào danh sách Di sản Thế giới.

Đây là tin vui đến với động Phong Nha. Được biết hơn một thế kỷ nay, mặc dù chưa khám phá hết những bí ẩn của Phong Nha, nhưng các nhà địa chất, sử học và các nhà khảo cổ học như: Candiere, Colani (Pháp), Barton và Howard Limbert (Anh)... đều cho rằng Phong Nha là một trong những hang động đẹp và kỳ vĩ nhất thế giới. Từ năm 1990 đến nay, sau nhiều lần thám hiểm, đoàn thám hiểm hang động thuộc Hội Địa Lí Hoàng Gia Anh đã khẳng định Phong Nha là Đệ nhất hoàn cầu về hang động nước. Để chứng minh cho điều đó họ đã đưa ra 7 cái nhất thế giới của hang động này, đó là:

- ✓ *Hang nước dài nhất*
- ✓ *Cửa hang cao và rộng nhất*
- ✓ *Hang lớn nhất (Hang Én)*

- ✓ *Bãi cát rộng và đẹp nhất*
- ✓ *Hồ nước ngầm đẹp nhất*
- ✓ *Thạch nhũ tráng lệ và kỳ ảo nhất*
- ✓ *Âm nhạc phát ra hay nhất*

Kết quả trên đã làm cho tiến sĩ trưởng đoàn Howard Limbert rất vui, còn phụ trách chuyên môn của đoàn là ông Cork phải thốt lên rằng: *"Trước đây người ta nói động Phong Nha có thể so sánh với động Patiraque ở Pháp và động Cuevasdel Drag ở Tây Ban Nha là những hang động đẹp và nổi tiếng vào bậc nhất địa cầu. Còn bây giờ thì phải nói ngược lại, Patiraque và Cuevasdel Drag may ra mới có thể so sánh với động Phong Nha của Việt Nam. Không còn nghi ngờ gì nữa, Phong Nha là một trong những động đẹp nhất thế giới."*

Có hai giả thuyết giải thích cho cái tên gọi Phong Nha, Phong Nha nghĩa là "Răng" với "Gió". Vào mùa hè, gió hút từ trên núi xuống xuy6n qua các kẽ đá nghe vù vù, làm cho người ta có cảm giác như gió rít qua kẽ răng nên mới gọi là Phong Nha. Giả thuyết thứ hai cho rằng "Phong" trong bộ thảo tiếng Trung có nghĩa là núi; vì chúng ta thấy những ngọn núi đá vôi nhọn hoắc lởm chơm xen nối với nhau tựa như những cái răng núi khổng lồ chỉa lên trời. Khi đến cửa hang ta thấy bên phải có những tảng đá lớn, đó là do bom đạn Mỹ ném xuống làm đá vỡ ra. Trong thời gian chiến tranh, hang lớn hang đầu tiên ta gặp) là nơi bộ đội ta cất giấu thuyền, hàng để phục vụ cho việc duy trì bến phà sông Son không bị Mỹ oanh tạc.

Cửa động cao 30m tính từ mặt nước, bề rộng 20m. Tới đây coi như chúng ta đã vào hang nước (hang lớn). Hồ nước trong xanh được bao bọc bởi vòm hang cao vời vợi và khung cảnh huyền hoặc của thạch nhũ.

Thuyền lướt nhẹ trên sông ngầm, chỗ rộng nhất 25m, có độ sâu không đều từ 6m đến 20m. thỉnh thoảng từ vòm hang cao 15m những giọt nước tí tách rơi xuống mặt nước trong không gian tĩnh mịch làm cho không gian thêm huyền bí. Vô số thạch nhũ với đủ hình tượng: Phật Bà Quan Âm, rồng, sư tử, rùa... hài hòa hai bên vách hang hoặc như những chùm đèn pha lê hay con sư tử đá treo trên vòm. Trong ánh đèn pha, tất cả đều như sắc nét tráng lệ. Hang động dài tới 7729m, nhưng vì không đủ phương tiện và độ an toàn nên chúng ta chỉ vào sâu khoảng 600m.

Ngay ngã 3 đầu tiên thuyền cập vào một cồn cát, khách lên bờ khám phá hang khô đầu tiên mang tên Hội Trường do lòng hang rộng, thoáng và sâu đến 750m. Hang này còn có tên là Bi Kí. Hang có bãi cát rất lớn. Đi sâu vào trong ta bắt gặp nhiều nhũ đá rất đẹp. Trước đây bộ đội thường dùng hang này làm kho hàng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Theo các nhà khảo cổ học, những vết tích văn hóa Chăm còn sót lại trong hang khẳng định nười Chăm từng đặt chân đến đây từ thế kỷ X.

Động Khô thứ hai cách bên trái của động khoảng 300m có tên là hang Tiên (trên đường trở ra ta mới tham quan hang động này). Đến cửa hang Tiên, theo bờ đá lên một hành lang lớn, sừng sửng trước mặt chúng ta là rừng cây hoa lá uy nghi đan xen dưới những đám mây đá bềnh bồng, phong cảnh khác chi chốn thiên đình nơi hạ giới. Đẹp hơn tất cả phải kể đến cụm quả đào tiên cao trên 20m nằm giữa hang thật tuyệt!

Rời hang Tiên trên đường trở ra, chúng ta đến hang Cung Đình qua một hang luôn phủ đầy cát mịn. Nơi đây chỉ có một khối đá khổng lồ chiếm quá nửa diện tích hang. Tảng đá đó được thiên nhiên mài dũa thành chín tầng bậc thang, dưới to trên nhỏ. Đá có màu vàng sậm luôn phát ra thứ ánh sáng ngũ sắc, giống như ngai vua dát vàng và cẩn hàng triệu viên kim cương lấp lánh.

Một điều nữa mà ta không thể không bàn là sát bên Phong Nha còn có một khu rừng nguyên sinh rộng hơn 41.000ha. Kết luận ban đầu của đoàn thám hiểm tỉnh và trung ương cho thấy đây là khu rừng có nhiều cây gỗ quý như trai, với cả 1000 năm tuổi thọ và còn những động vật quý hiếm tưởng như đã không còn ở Việt Nam như: bò tót, báo vằn, voọc đen,... Ngoài khu rừntg nguyên sinh này Phong Nha còn được hỗ trợ bởi các điểm du lịch quanh nó như: Bãi đá nhảy Lý Hòa, làng biển Cảnh

Dương, chợ Ba Đồn, phá Hạc Hải, đảo Chim, đèo Mụ Gia, Cổng Trời, suối nước khoáng Bang với nhiệt độ kỷ lục 105^{o}C, bãi biển Nhật Lệ, hồ Bàu Tró, Lũy Thầy...

Tóm lại động Phong Nha nằm trong núi đá vôi Kẻ Bàng bao gồm nhiều hang động đẹp (động chính dài 1451m, vào 600m có động phụ dài 300m). theo ước tính toàn bộ động Phong Nha có thể dài tới 20km, hiện đang được tiếp tục nghiên cứu và thăm dò, cùng với khu bảo tồn thiên nhiên và các quần thể di tích văn hóa ChămPa, di tích khảo cổ, di tích đường mòn Hồ Chí Minh. Và đặc biệt động Phong Nha còn là một di tích lịch sử. Người ta nói rằng trong phong trào Cần Vương kháng Pháp, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết trên đường ra Bắc đã trú lại hang Cung Đình hai đêm. Người ta còn nói vua mang theo nhiều vàng và cất giấu tại đó. Năm 1993, có cuộc tìm kiếm nhưng không thấy gì.

Danh thắng Phong Nha không chỉ hấp dẫn khách du lịch có nhu cầu tham quan thám hiểm mà còn cho đáp ứng được cho các nhà khoa học trên các lãnh vực nghiên cứu, khảo cổ...

Sông Gianh

Tên chữ là Đại Linh Giang, một trong 5 con sông lớn của tỉnh Quảng Bình, là con sông duy nhất chảy trong địa phận của một tỉnh ở Việt Nam. Con sông dài khoảng 50km nhưng lòng sông sâu, cửa sông rộng mênh mông. Thế kỷ 17, sông Gianh là chiến tuyến của cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Chính tại nơi đây từng diễn ra bao trận đánh đẫm máu giữa hai quân lính Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhiều thi sĩ có dịp qua sông Gianh đều không khỏi ngậm ngùi khi nhớ về những tranh sử buồn đau của dân tộc thuở nào. Đại thi hào Nguyễn Du (1765 – 1820) có bài: Qua đò sông Gianh:

Cuối bãi bình sa nước lẫn trời
Mênh mang bến cũ bóng thu rơi
Bến liền một bể xa tầm mắt
Cõi vạch lòng sông đã mấy đời
Lũy cổ ba quân tầng lá rụng
Bãi hoang trăm trận đống xương vùi
Dân quê bờ Bắc đừng e ngại
Ba chục năm qua sống một nơi.

Cầu sông Gianh

Khởi công xây dựng ngày 15/5/1998, hoàn thành 27/11/1998 tại thị trấn Ba Đồn, huyện Quảng Trạch. Cầu nối thông Nam Bắc dài 732m, rộng 12,34m gồm 9 nhịp cách cửa biển 3km. Đây là cây cầu mang tầm vóc lớn trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xóa dấu ấn lịch sử Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Đường Quốc lộ 1

Mạng đường bộ của Việt Nam dài 105.000km, trong đó đường Quốc lộ dài 13.000km, ngoài ra là đường địa phương quản lý, đường thành phố và đường chuyên dụng. Chỉ có khoảng 20% trong số 105.000km đường hiện có tạm gọi là đủ tiêu chuẩn, còn lại phần lớn hẹp, cong, độ dốc lớn, nền đường yếu không đảm bảo an toàn. Cầu và đường bộ nước ta hiện nay còn quá yếu kém cả về mạng lưới, chất lượng và năng lực cho người và xe lưu thông.

Trong số 78 tuyến đường có chiều dài 14.601km, chỉ có 7,1% đường đạt tiêu chuẩn tốt, đường đạt loại trung bình có 45,2%, đường xấu và rất xấu chiếm tỉ lệ 47,7%. Về cầu, có 8103 cầu các loại bắc qua toàn bộ hệ thống đường bộ và 152 bến phà, trong đó cầu tạm, cầu có trọng tải yếu và cầu hẹp chiếm 18,5%.

Thực trạng đó đang đòi hỏi phải sắp đặt thứ tự ưu tiên cho một số khu vực có nhu cầu cao về đường sá như TP. HCM, Hà Nội với hai tuyến: từ TP. HCM đi Long Thành (BR-VT) và từ Hà Nội đi Ba Vì, nơi sẽ xây dựng thành phố mới 500.000 dân với khu công nghiệp, các trường đại học và các khu du lịch giải trí.

Trong quy hoạch giao thông vận tải giai đoạn 1996 – 2000, nước ta sẽ đầu tư 5 tỉ USD để đạt được một mạng lưới đường bộ đáp ứng những yêu cầu cơ bản với 4 trọng điểm ưu tiên: nối các khu tam giác phát triển kinh tế với các tỉnh và thành phố lân cận, đường trục xuyên quốc gia Lạng Sơn – Cà Mau, vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong năm 1996, toàn ngành giao thông đã vận tải 87.316.000 tấn và 30 tỉ tấn/km hàng hóa, vận tải hành khách đạt 608.818.000 hành khách và gần 20 tỉ hành khách/km.

Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ tổng cộng 275,8 triệu USD đối với QL 1. Nhật Bản dành 102 triệu USD để xây dựng và sửa chữa 38 cầu nhỏ. Trong đó xây lại 19 cầu trên QL 1A đoạn TP. HCM đi Cần Thơ bằng bê tông cốt thép có bề rộng và tải trọng đáp ứng với nhu cầu vận tải hiện tại với giá trị 237,6 tỉ đồng. Đây là 19 cầu (hợp đồng 3) trong tổng số 38 cầu trong dự án vốn vay của Quỹ hợp tác phát triển hải ngoại Nhật Bản (OECF). Việc xây dựng, nâng cấp QL 5 được tiến hành trên cơ sở 200 triệu USD vốn vay của Nhật Bản và Đài Loan. Hàn Quốc tài trợ 39 triệu USD đối với đường 18. Nhật Bản cam kết tài trợ 12 triệu USD và Ngân hàng Thế giới đã có một dự án tài trợ 50 triệu USD làm đường nông thôn.

Về xây dựng cơ bản, với nguồn vốn ODA, ngành giao thông triển khai nhiều công trình trọng điểm như QL 5, QL 1, QL 18; với nguồn vốn trong nước và vay nước ngoài, ngành đang triển khai xây dựng các công trình quan trọng như đường Láng – Hòa Lạc, QL 14, QL 15, mở rộng và nâng cấp cảng Sài Gòn, cảng Hải Phòng, cầu sông Gianh, cầu Đô Lương, cải tạo và nâng cấp QL 3, QL 25, QL 26, QL 27, QL 30, QL 80,... Đến năm 2000, theo ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải và UBND các tỉnh, đường ô tô sẽ đến các xã theo phương thức Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng làm.

QL 1A là con đường huyết mạch vận chuyển hàng hóa, giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội giữa người dân trong từng khu vực với cả nước, trong đó, hai đoạn đường có mật độ xe cộ lưu thông cao nhất nước là đoạn từ thủ đô Hà Nội đi thành phố Vinh, và đoạn từ TP. HCM đi Cần Thơ.

Hạn chế lớn nhất của QL 1A là tình trạng ngập lụt và hư hỏng vào mùa mưa lũ làm gián đoạn giao thông Bắc – Nam. Điển hình như từ 10g ngày 1/11/1995 đến 7g sáng ngày 3/11/1995, tỉnh Quảng Trị có mưa to kéo dài. Đoạn đường QL 1 chạy qua khu vực Hồ Xá (Vĩnh Linh) ngập sâu 1m, xe ô tô không đi lại được. Do ảnh hưởng của không khí lạnh và kết hợp hoàn lưu của cơn bão số 11, ở tỉnh Quảng Bình có mưa to gió lớn gây ngập lụt lớn ở hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy. Do mưa to gió lớn, nước dâng cao, phà sông Gianh và phà Quán Hàu đã phải ngưng hoạt động từ 1/11/1995 đến 3/11/1995 làm ùn tắc ở hai bên bến phà sông Gianh và Quán Hàu từ 800 đến 1000 xe ô tô. Đường QL 1A từ Quảng Ninh đi Lệ Thủy có 8 đoạn bị ngập nước sâu trên 1m. Trên tuyến đường sắt Bắc – Nam, ở cung đoạn Lệ Kỳ – Đồng Hới và Lệ Kỳ – Long Đại, nước đã làm xói lở dài 25m, sâu 2,6m,gây ách tắc giao thông trên tuyến đường sắt này đến 2/11/1995.

Qua quá trình sử dụng, đến nay QL 1A đã xuống cấp, hệ thống cầu cống trong đó có nhiều cầu xây dựng từ thời Pháp bắt đầu hư hỏng hoặc sắp hết niên hạn sử dụng, nhất là đoạn đường từ TP. HCM đến Bắc Mỹ Thuận.

Tháng 10/1998, Ngân hàng Thế giới (WB) quyết định cho Việt Nam vay 158,5 triệu USD để khôi phục QL 1A đoạn từ thủ đô Hà Nội đi thành phố Vinh và đoạn từ TP. HCM đi Cần Thơ. Dự án chưa được tiến hành thì năm 1996, đoạn QL 1A nằm trên hai huyện Cai Lậy, Cái Bè của Tiền Giang dài khoảng 20km bị lũ tràn qua làm hư hỏng nặng. Khoảng 50km đường ở các đoạn thuộc tỉnh Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long bị ngâm nước cũng xuống cấp.

Cuối tháng 4/1997, BES Engineering Corporation – Đài Loan chính thức khởi công đoạn TP.HCM – Cần Thơ. Bề rộng mặt đường là 12m, trong đó mặt đường chính dành cho ô tô – xe tải là 7m, lề dành cho xe thô sơ, khách bộ hành rộng 2,5m mỗi bên. Đường được trải bê tông nhựa dày 7cm. Tất cả các cầu nằm trên tuyến có khẩu độ bằng và nhỏ hơn 10m đều được cải tạo và nâng cấp nhằm bảo đảm tải trọng xe 80 tấn lưu thông. Toàn bộ hệ thống cống rãnh thông qua QL được sửa chữa và làm mới.

Đoạn từ huyện Cai Lậy đến Cái Bè dài 34km được nâng cao mặt đường thêm từ 0,66m đến 1m, tùy từng chỗ, cao hơn mực nước biển 2,54m, vượt đỉnh lũ năm 1996 là 0,5m.

Song song với cải tạo mặt đường, Trung Ương cũng đầu tư gần 240 tỉ đồng từ nguồn vốn vay OECF của Nhật Bản để xây dựng 19 cầu giao thông, cùng với dự án khôi phục QL 1A đoạn TP. HCM đi Cần Thơ. Toàn bộ những cầu này do Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 hợp tác với tập đoàn Samwhan (Hàn Quốc) thi công. Trong đó có 6 cầu thuộc tỉnh Vĩnh Long và 13 cầu thuộc tỉnh Tiền Giang, mà đặc biệt là 5 cầu thoát lũ qua QL 1A gồm: cầu Rượu, cầu Sao, Nhị Mỹ, Mỹ Quý, Phú Nhuận. Công ty BES Đài Loan cũng lắp đặt, thay mới 12 cống thoát lũ qua QL 1A đoạn Tiền Giang với 6 cống đôi và 6 cống chiếc..

QL 1A dài khoảng 2300km. Bằng nguồn vốn ODA chúng ta hoàn thành vào năm 2002 QL 1A đoạn từ Lạng Sơn đến Cần Thơ dài 2000km với tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng và toàn bộ các cầu từ Lạng Sơn vào Cà Mau. Từ 2002 – 2004 chúng ta sẽ hoàn thành nốt 200km từ Cần Thơ đến Năm Căn để hoàn thành nâng cấp QL 1A dài 2300km bao gồm các cầu lớn trong đó có cầu Mỹ Thuận và cầu Cần Thơ.

Chợ Ba Đồn

Ba Đồn, thị trấn nằm sát bờ Bắc sông Gianh lịch sử, là huyện lị của huyện Quảng Trạch. Nơi đây mỗi tháng 3 phiên, vào các ngày mồng 6, 16, 26 âm lịch, người trong huyện, ngoài tỉnh lại về đây họp chợ:

Ba Đồn là chợ xưa nay
Tụ nhân, tụ hóa mười ngày một phiên

Chợ Ba Đồn qua bao biến cố lớn của lịch sử, từ một chợ nhỏ của một vùng quê, dần dần đã biến thành một chợ lớn nổi tiếng khắp dải đất miền Trung. Sản vật, hàng hóa của các làng quê, phường phố theo các ngã đường bộ, đường sông đổ về chợ Ba Đồn làm cho chợ trở nên sầm uất, thịnh vượng. Ngày có phiên chợ, nhất là các phiên chợ áp Tết Nguyên Đán, người các làng trong huyện, người Đồng Hới, Kỳ Anh, Hà Tĩnh... đổ về Ba Đồn đông vui như đi dự hội. Người ở xa tới chợ từ đêm hôm trước, để hôm sau khoảng 7-8g sáng đã có thể bắt đầu mua bán. Đặc biệt chợ trâu bò Ba Đồn, vào các ngày phiên có một số lượng đại gia súc rất lớn, đủ cho thương nhân chở hàng toa tàu. Chợ Ba Đồn có từ bao giờ? Và tại sao vùng đất này có tên Ba Đồn? Ba Đồn gồm ba cái đồn lớn đóng chung quanh thị trấn Ba Đồn hiện nay: đồn Trung Thuần (Trung Ái), đồn Phan Long (Quảng Lưu) và đồn Xuân Kiều. Chợ Ba Đồn đã có bề dày hàng mấy thế kỷ, chợ cũng xuất hiện từ ngày có 3 cái đồn do quân Trịnh lập nên. Ban đầu, chợ là nơi quân lính đến gặp gỡ, vui chơi, trao đổi, mua bán, nhiều khi cũng là dịp để thao binh, luyện tướng... Thân nhân của nhiều binh lính cũng từ đất Bắc lội suối, băng đèo tìm đến Ba Đồn để gặp gỡ, thăm nuôi chồng con, anh em. Ca dao xưa có bài rất xúc động kể về việc ấy:

Ba Đồn là đất Châu Ô
Một đoàn con gái chạy vô thăm chồng
Gặp trộ mưa giông
Đường trơn, gánh nặng
Mặt trời đã lặn
Đèo Ngang chưa trèo
Hòn đá che leo
Chân trèo, chân trượt
Hỏi O gánh nước
Hỏi chú chăn trâu
Ba Đồn quân lính đánh đâu?

Chợ Ba Đồn với tuổi đời mấy trăm năm, mãi là trung tâm kinh tế, thương nghiệp lớn của vùng đất phía Bắc tỉnh Quảng Bình.

Đèo Ngang

Đèo Ngang nằm ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình, phía Nam tỉnh Hà Tĩnh. Người xưa thường ví von như một thanh kiếm lớn từ Trường Sơn đâm ra biển cắt ngang con đường thiên lý từ Bắc vô Nam. Hoàng Sơn, một tên gọi khác của vùng núi Đèo Ngang, là một vùng núi không cao lắm, độ cao trung bình 400m, đỉnh cao nhất chỉ 1046m, đỉnh Đèo Ngang cao 256m. Đèo Ngang với người xưa là vùng đất hiểm yếu từng được mệnh danh là bức tường thành. Vùng đất này một thời là biên giới tự nhiên giữa hai nước Việt – Chiêm. Nơi đây cũng từng là địa điểm đóng đồn lũy trong cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn phân tranh. Đèo Ngang từng in đậm dấu chân của bao bậc vĩ nhân: từ Lý Thường Kiệt, Lê Thánh Tông, đến Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Cao Bá Quát, Hồ Chí Minh. Nhiều bài thơ của các thi sĩ xưa vịnh Đèo Ngang chắc lấy được cảm hứng từ cảnh sắc biển trời, sông núi nơi đây. Nhưng có lẽ nổi tiếng nhất và được truyền tụng nhiều nhất là bài "Qua Đèo Ngang" của Bà Huyện Thanh Quan:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa
Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà
Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia
Dừng chân đứng lại trời non nước
Một mảnh tình riêng ta với ta

Câu thơ xưa vẫn còn âm vang mãi đến tận hôm nay mỗi lần ta có dịp "Qua Đèo Ngang".

HÀ TĨNH

Hà Tĩnh là một tỉnh ở dãi đất miền Trung, nằm trong vùng du lịch Bắc Trung Bộ. Phía Bắc giáp tỉnh Nghệ An, phía Nam giáp tỉnh Quảng Bình, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp Lào. Địa hình của tỉnh Hà Tĩnh đa dạng, chủ yếu là đồi núi. Đồng bằng chỉ là một dải đất hẹp ở ven biển và xung quanh các trục đường Quốc lộ. Hà Tĩnh có tới 14 con sông lớn nhỏ và nhiều hồ nước. Với bờ biển dài 137km, nhiều bãi cát trắng trải dài rất tốt cho phát triển du lịch.

Hà Tĩnh có diện tích 6.053km^2, dân số 1.269.013 người (1/4/1999), thủ phủ là thị xã Hà Tĩnh. Là một tỉnh có dân tộc chủ yếu người Việt, nên mang đậm nét văn hóa thuần Việt. Từ thời vua Hùng Vương, Hà Tĩnh đã là một trung tâm của nền văn minh Đông Sơn, là đất văn vật nổi tiếng thời Lê – Nguyễn. Đây là vùng đất "địa linh nhân kiệt", nơi sản sinh bao nhân tài, danh nhân của nước Việt như: Đại thi hào Nguyễn Du, nhà thơ – nhà quân sự Nguyễn Công Trứ, Danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú.

Đất Hà Tĩnh lưu giữ được kho tàng văn hóa dân tộc độc đáo và phong phú vào bậc nhất nước ta. Hàng ngàn câu hát dân ca, hát ví, hát dặm, là những cống hiến đặc sắc của vùng đất này vào kho tàng văn hóa Việt Nam.

Hà Tĩnh cũng là nơi nổi tiếng trong phong trào Cách mạng Việt Nam với các địa danh nổi tiếng như: Khu căn cứ Vũ Quang – với Bộ chỉ huy khởi nghĩa chống Pháp đóng và lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu trong suốt 10 năm. Nơi đây các vị lãnh đạo của phong trào Cần Vương như Phan Đình Phùng, Cao Thắng và các vị lãnh tụ khác bàn kế hoạch tác chiến. Đình Tứ Mỹ- là nơi tổ chức các cuộc đấu tranh trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930-1931, Ngã ba Đồng Lộc – nơi ngã xuống của 10 cô gái thanh niên xung phong trên cung đường Trường Sơn huyền thoại .

Cho dù đi đâu về đâu người Hà Tĩnh vẫn mang trong mình lời ca ngày nào:

"Đi mô cũng nhớ về Hà Tĩnh
Nhớ núi Hồng Lĩnh, nhớ dòng sông Lam, nhớ biển rộng quê ta"

Ngã Ba Đồng Lộc

"Xã Đồng Lộc có khoảng 630 hộ, ruộng đất canh tác có khoảng 717 mẫu 2 sào. Mà trong cuộc chiến tranh phá hoại vừa qua đã phải gánh chịu 2057 trận bom, vào ngày 15/8/1968 tới 17 trận bom"

Nằm ở địa phận huyện Can Lộc , Nghệ Tĩnh, Ngã Ba Đồng Lộc là một trong những cửa ngõ quan trọng để vào đường mòn Hồ Chí Minh, ra tiền tuyến. Chính vì vậy máy bay Mỹ đã điên cuồng trút xuống nơi đây 42.000 tấn bom, bom tạ, hòng ngăn chặn con đường nối liền hậu phương lớn với tiền tuyến lớn trong cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ.

Trong chiến công thần kỳ nhằm duy trì sự sống của con dường huyết mạch chạy qua Ngã Ba Đồng Lộc, có phần đóng góp vẻ vang của 10 cô gái thanh niên xung phong trong tiểu đội 4, đại đội 552, đội 55. Tuổi đời từ 17-22, các cô đã gan góc đương đầu với bom đạn Mỹ qua 194 ngày đêm. Và trong một trận chiến đấu vì sự sống của con đường ra tiền tuyến, hồi 16h30 ngày 24/7/1958, 10 cô gái anh hùng ấy đã hy sinh.

Giờ đây, cảnh quan đã thay đổi đến kỳ lạ. Dãy An Trác không còn những hố bom sâu hoắm, đỏ nọc đến nhức mắt mà thay vào đó là bạt ngàn cây thông. Thông từ An Trác kéo dài cả dãy che mát cho mười cô gái và hàng trăm liệt sĩ khác. Thông làm thay đổi cả khí hậu và môi trường của cái vùng khí hậu đã khắc nghiệt mà bom Mỹ lại làm cho càng điêu tàn tưởng như không có sinh vật nào sinh sôi được. Trong những ngày chiến tranh phá hoại ác liệt nhất của giặc Mỹ, người dân Đồng Lộc, Nghệ Tĩnh thường động viên nhau như vậy.

Bao nhiêu bước chân anh hùng đã qua và ra đi từ ngã ba này. Anh hùng Nguyễn Tri Ân, La Thị Tám, Đại đội anh hùng 551 Thanh niên xung phong, Tổ máy gặt Nông Xuân Lý, chiến sĩ phá bom Vương Đình Nhỏ, Anh hùng lái xe Cao Bá Tuyết, Trần Văn Thi, Đại đội xe 806, và ở lại với ngã ba này chỉ có 10 cô gái. Mười cô gái anh hùng, trong đó có Võ Thị Tần, tổ trưởng lớn tuổi nhất cũng chưa quá 22 tuổi. Họ đứng đó, quây quần bên nhau trên một sườn đồi, cách ngã ba khoảng vài trăm mét. *"Toàn dân đời đời ghi nhớ những người con chiến đấu dũng cảm đã hy sinh vì sự nghiệp vinh quang của Tổ quốc"*. Dòng chữ đỏ sau hàng tên tuổi của 10 cô gái trên tấm bia ghi sự tích anh hùng của họ, Di tích lịch sử đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng, cứ long lanh ngời chói. Người ta đặt cho Ngã ba Đồng Lộc một cái tên thật gợi cảm: *"Ngã Ba Đừng Quên"*.

Trần Phú

Tổng bí thư đầu tiên của Đảng Cộng Sản Đông Dương, ông sinh ngày 1/5/1904 (có sách chép năm sinh 1903) tại Đức Phổ, Quảng Ngãi, nguyên quán thôn Tùng Ảnh, xã Việt Yên Hạ, Đức Thọ, Hà Tĩnh.

Thuở nhỏ ông học ở Đức Phổ (vì thân phụ ông làm Tri huyện tại đó), Huế. Năm 1922, tốt nghiệp bằng Thành Chung, được bổ về dạy tại trường tiểu học Vinh (Nghệ An). Năm 1925, ông tham gia lập hội Phục Việt rồi gia nhập Việt Nam Cách Mạng Đảng (sau đổi là Tân Việt). Có lúc ông sang Lào vận động thành lập chi bộ bên ấy...

Tháng 8/1926, ông sang Trung Quốc liên lạc với Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội. Tại đây ông được kết nạp vào Cộng Sản Đoàn rồi được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc phái cử về nước hoạt động với tư cách là người Cộng sản.

Năm 1927, ông được Đảng cử sang học tại trường Đại học phương Đông Moscow. Lúc này ông có tên mới là Likivơ và được chỉ định làm bí thư chi bộ ở trường.

Đầu năm 1930 ông về nước, được cử vào Ban chấp hành TW Lâm thời của Đảng. Thời gian này ông khởi thảo bản Luận cương Chính trị của Đảng Cộng Sản Đông Dương.

Tháng 10/1930, Hội nghị lần thứ nhất của TW Đảng họp ở HongKong, ông được bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng Sản Đông Dương. Sau đó ông về nước hoạt động ở Sài Gòn. Đến ngày 19/4/1931 ông bị Pháp bắt tại đường Champagne nơi ông đang làm việc. Trong tù ông bị bệnh nặng và mất ở Bệnh viện Chợ Quán vào ngày 6/9/1931, hưởng dương 27 tuổi.

Núi Hồng Lĩnh

Là ngọn núi biểu trưng cho tỉnh Hà Tĩnh. Đây là một dãy núi dài trên 27km có 99 ngọn tất cả. Không những thế trên dãy Hồng Lĩnh còn có tới khoảng 100 ngôi đền, miếu, chùa chiền. Có ngôi rất cổ như chùa Hương Tích hay chùa Chân Tiên nơi vẫn còn lưu chân người và dấu chân ngựa trên tảng đá: Tiên Giáng Trần. Phong cảnh hùng vĩ nên thơ của Hồng Lĩnh là nơi sinh ra nhà thơ vĩ đại của Việt Nam: Nguyễn Du.

Khu lưu niệm Nguyễn Du

Trước mặt làng là dòng sông Lam uốn khúc, phía sau là dãy núi Hồng Lĩnh. Khu lưu niệm Nguyễn Du được xây dựng trên khoảng đất rộng chừng 20ha có nhà lưu niệm kiến trúc bằng gỗ mít, chạm trổ khá tinh vi, bên cạnh là nhà khách rộng. Chung quanh Khu lưu niệm trồng nhiều cây lâu năm, râm mát, đường đi rộng rãi. Trên một khoảng đất còn trồng các thứ cây mà Nguyễn Du đã nói tới trong truyện Kiều như: mai, mận, đào, liễu, lan huệ. Mộ hiện nay đặt ở một bãi cát vàng cách khu lưu niệm 3km.

Làng Tiên Điền vốn là vùng đất pha cát do sông Lam bồi đắp nên, từ mấy nghìn năm về trước tổ tiên của dòng họ Nguyễn Tiên Điền là ở ngoài Bắc và lập nghiệp từ cuối thời Mạc (thế kỷ 16). Trên mảnh đất ấy đã sản sinh cho đất nước nhiều vị đại khoa, văn thần, võ tướng, mà đỉnh cao nhất là cụ Nguyễn Nghiễm, thân sinh nhà thơ Nguyễn Du. Thời đó, thân sinh Nguyễn Du làm tể tướng triều Lê – Trịnh, anh cả là Nguyễn Khản giữ chức thị thư trong phủ chúa. Chính vì cả nhà làm quan nên Nguyễn Du sinh ở Thăng Long.

Nguyễn Du rời quê hương ra đi năm 1802, từ đấy cho đến lúc mất ông không về quê. Ông mất ở Phú Xuân, mộ chôn ở cánh đồng Bàu Đá, xã An Ninh, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Bốn năm sau, con cháu đem hài cốt về Tiên Điền, chôn ngay trong vườn nhà xưa. Năm 1928 mới cải táng đến xứ Đồng, cách nhà 2km về phía núi Hồng Lĩnh. Hiện nay, trên khu vực nhà xưa của Nguyễn Du đã được tôn tạo lại rất nhiều. Một mảnh vườn đất cát pha, rộng 3 sào, có cây Đại từ thời Nguyễn Du tới nay vẫn còn sống.

Tiên Điền là một làng nghèo miền Trung, nhưng rất thanh bạch, thoáng mát và nên thơ. Nhà cửa xóm làng sạch sẽ, xanh tốt. Dù là một nếp nhà nhỏ cũng có cổng nón giao cành bằng những bụi tre, bụi chuối rất trang nhã. Người Tiên Điền, già trẻ đều tỏ ra lịch sự và niềm nở với khách phương xa – nhất là khách đến thăm quê và viếng Nguyễn Du. Họ Nguyễn từ lâu đã biết gìn giữ những di sản văn hóa của tổ tiên. Bà con ở đây còn giữ được cả gia phả và bản Kiều bằng chữ Nôm chép tay rất giá trị. Đó là bản Kiều gồm 3.256 câu chữ nhỏ, chép công phu trên khổ sách 11x15. Bản truyện Kiều này do nghè Nguyễn Mai, cháu ba đời của Nguyễn Du chép giữ. Khi cụ Mai qua đời, ông Lê Liêu (người nhà cụ Mai) giữ, và năm 1962 đã trao cho cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu. Bản Kiều chữ Nôm này theo các nhà nghiên cứu về Nguyễn Du là bản chính xác nhất, trong đó có phần chú thích mà chính Nguyễn Du ghi lại trong khi nhàn nhã, để làm sáng tỏ thêm tác phẩm của mình.

Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên sinh ngày 3/1/1766, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, nhưng ông ra đời ở Thăng Long trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có nhiều người sáng tác văn học.

Cha ông là Nguyễn Nghiễm, từng giữ chức Tể tướng triều Lê. Mẹ ông là bà Trần Thị Tân, vợ thứ 3 của Nguyễn Nghiễm (ông có 8 bà vợ và 21 người con cả trai lẫn gái)

Từ năm ra đời cho đến năm 10 tuổi, Nguyễn Du sống hết sức sung túc. Đến năm 10 tuổi cha mất, hai năm sau mẹ mất. Bốn anh em cùng mẹ với Nguyễn Du chưa ai tới tuổi trưởng thành nên phải sống nhờ nhà người anh cả cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản lớn hơn Nguyễn Du 32 tuổi, bấy giờ là quan lớn trong triều. Nhưng nhà Nguyễn Khản cũng không yên. Nguyễn Khản bị kiêu binh ghét nên khi ông được chúa Trịnh cử làm Tham Tụng thì họ kéo đến phá tan nhà của ông và toan giết chết ông. Ông chạy trốn lên Sơn Tây rồi về Hà Tĩnh. Thời gian này Nguyễn Du còn nhỏ tuổi vẫn tiếp tục đi học. Năm 1783 Nguyễn Du 18 tuổi thi Hương đậu tam trường, sau đó không biết vì lẽ gì không thấy

ông học lên nữa, mà đi nhận một chức quan võ ở Thái Nguyên, kế chân người cha nuôi của ông vừa mới từ trần.

Khoảng 30 năm cuối thế kỷ 18 nước ta hết sức rối ren. Triều đình Lê - Trịnh có nguy cơ sụp đổ, nên Lê Chiêu Thống cử người sang cầu viện nhà Thanh. Nhà Thanh nhân cơ hội này đem quân sang xâm chiếm nước ta. Năm 1789, Nguyễn Huệ trong Nam kéo quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh. Lê Chiêu Thống cùng với một số quan triều đình bỏ nước chạy theo quân xâm lăng sang Trung Quốc. Ba anh em cùng mẹ với Nguyễn Du chạy theo Lê Chiêu Thống không kịp, Nguyễn Du bỏ về quê vợ ở Thái Bình. Nguyễn Du nơm nớp lo sợ bị nhà Tây Sơn trả thù, nên ông mai danh ẩn tánh. Sau đó ông về Tiên Điền sống một thời gian dài cho đến năm 1802, Gia Long lật đổ nhà Tây Sơn. Suốt thời gian dài ở Thái Bình cũng như khi về ở Hà Tĩnh, Nguyễn Du sống long đong vất vả. Nhiều lần ông phải ăn ở nhà người khác, có lúc bệnh không có thuốc uống. Tập thơ chữ Hán *Thanh Hiên Thi Tập* được ông viết trong những năm tháng này. 8/1802, Gia Long có chiếu bổ Nguyễn Du làm tri huyện Phù Dung rồi thăng tri phủ Thường Tín, Nguyễn Du không muốn làm quan, nhưng nhiều lần triều đình mời gọi, bất đắc dĩ phải làm quan. Truyện Kiều của ông có thể viết trong thời gian này. Năm 1813, Nguyễn Du được thăng chức học sĩ điện Cần Chánh và được cử làm chánh sứ, cầm đầu một phái đoàn của ta đi Trung Quốc. Trong thời gian đi sứ, Nguyễn Du đã viết tập Bắc Hành Tạp Lục. Đây là tập thơ chữ Hán xuất sắc nhất của ông. Năm 1820, Minh Mạng lên ngôi định cử Nguyễn Du làm chánh sứ đi Trung Quốc một lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì ông mất đột ngột 18/9/1820 trong một trận dịch rất lớn.

Ông đã có công đưa chữ Nôm lên một tầm cao mới với kỹ thuật dùng từ điêu luyện đặc sắc qua cách dùng các từ điệp, tượng thanh, tượng hình một cách tinh tế hài hoà. Năm 1966, UNESCO công nhận ông là Danh nhân văn hoá thế giới nhân dịp 200 năm ngày sinh của ông (lúc đó người ta lầm Nguyễn Du sinh năm 1766)

Lê Hữu Trác

Ông sinh 1720 mất năm 1792, ông người làng Liêu Xá huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên). Ông còn có tên Lê Hữu Huân, lại là người con thứ 7 của Thượng Thư Tiến sĩ Lê Hữu Mưu nên đời vẫn thi thoảng gọi ông là Chiêu Bảy. Ông có hiệu là Hải Thượng Lãn Ông và tên hiệu trở thành tên gọi phổ biến nhất. Ông tuy sinh tại làng Tiên Xá nhưng ông sống chủ yếu tại quê mẹ là làng Tinh Diệm (nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Suốt đời gần như ông chỉ chuyên tâm nghiên cứu y học. Ông đã để lại cho đời nhiều trước tác có giá trị, đặc biệt là bộ Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh Thượng Kinh Ký (66 quyển). Ông còn là một nhà văn tài hoa, tác phẩm Thượng Kinh Ký Sự của ông được người đời tán thưởng.

NGHỆ AN

Nghệ An là một tỉnh lớn ở Bắc Trung Bộ, phía Bắc giáp Thanh Hoá, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp Lào, phía Nam giáp Hà Tĩnh. Địa hình của tỉnh Nghệ An bao gồm núi, đồi và thung lũng, độ dốc thoải dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Hệ thống sông ngòi dày đặc, Quốc Lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam đoạn chảy qua tỉnh dài 94 km. Với một bờ biển dài: 82km, có Cửa Lò là cảng biển quan trọng của miền Trung. Tỉnh có sân bay Vinh, có đường biên giới với Lào dài đến 419km, giao thông đường bộ, đường thuỷ và đường hàng không đều thuận lợi.

Với diện tích 16.371km^2, dân số Nghệ An là một trong những tỉnh đông nhất cả nước, đứng hàng thứ 3/64 tỉnh thành, 2.858.265 người (1/4/1999) sau TP. HCM và Thanh Hóa. Hiện nay, tỉnh Nghệ An có một thành phố, một thị xã và 17 huyện, thủ phủ của tỉnh là thành phố Vinh từng được mệnh danh là Phượng Hoàng Trung Đô.

Nghệ An là tỉnh nằm trong vùng chuyển tiếp khí hậu nên khí hậu vừa mang tính lạnh của miền Bắc, vừa mang tính nắng nóng của miền Nam. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23-24^{o}C.

Nghệ An là một mảnh đất đã sản sinh nhiều danh nhân lịch sử, nhà khoa bảng, khoa học, nhà văn hóa nổi tiếng như: Mai Hắc Đế, thi sĩ Hồ Xuân Hương,... Đặc biệt Nghệ An là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ của dân tộc Việt Nam, nhà yêu nước, danh nhân văn hóa thế giới và anh hùng giải phóng dân tộc.

Cũng như các tỉnh khác của Việt Nam, truyền thống văn hóa của tỉnh rất phong phú. Là một tỉnh có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống: Khơmú, Ơđu, Thổ, Sán, Dìu, H'Mông... Mỗi dân tộc đều mang một bản sắc văn hóa, ngôn ngữ riêng giàu truyền thống. Nghệ An là xứ sở của nền văn hóa dân gian đặc sắc với những điệu hò, hát phường vải, hát đò đưa. Du khách đến với bất kỳ lễ hội của tỉnh Nghệ An đều có thể thưởng thức loại hình sinh hoạt văn hóa đặc sắc này.

Các dân tộc ít người của tỉnh Nghệ An có những loại hình âm nhạc riêng. Dân tộc Khơmú có âm nhạc nữ đuổi chim thú, nhạc khí gắn trên cây gậy chọc lỗ, tra hạt. *Thăm Đao* là nhạc cụ bằng tre nứa; đàn môi được chế tạo bằng những mảnh cật tre vót mỏng. Ngoài ra họ còn có nhiều loại sáo, khèn. Còn người H'mông lại có nhiều loại khèn và đàn môi để bày tỏ tình cảm, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương đất nước.

Nghệ An là xứ sở của những lễ hội cổ truyền diễn ra trên sông nước như lễ hội Cầu Ngư, rước Hến, đua thuyền... Lễ hội làm sống lại những kỳ tích lịch sử được nâng lên thành huyền thoại, giàu chất sử thi, đậm đà tính nhân văn như lễ hội đền Cuông, lễ hội đền Vạn Lộc, Làng Sen. Miền núi có các lễ hội như Hang Bua, lễ hội Xàng Khan, lễ mừng nhà mới, lễ uống rượu cần.

Sông Lam

Sông Lam (sông Cả) có diện tích lưu vực là 27.200km^2, trong đó có một bộ phận nằm trên đất bạn Lào rộng 9.480km^2, chiếm khoảng 35% tổng diện tích. Sông Lam có hai nguồn: một là Nậm Nơn từ dãy Pu Lôi chảy xuống, hai là Nậm Mô từ cao nguyên Trấn Ninh về. Chiều dài dòng sông chính tính theo Nậm Nơn là 531km, còn tính theo Nậm Mô là 432km. Dòng Nậm Mô chảy thẳng tắp theo hướng Tây Bắc – Đông Nam của đứt gãy mang tên sông Cả, qua Cửa Rào, Đô Lương, thành phố Vinh và đổ ra biển ở Cửa Hội.

Sông Lam có thủy chế khá phức tạp. Mùa lũ kéo dài 5 tháng, từ tháng 7 đến tháng 11.

Khu du lịch Núi Quyết

Trên đường vào Nam ra Bắc qua phà Bến Thủy, nhìn về phía Tây có một núi nhỏ, đó là núi Quyết ngút ngàn thông reo và trở thành lâm viên núi Quyết, một điểm du lịch kiểu mới của tỉnh Nghệ An. Khu du lịch núi Quyết rộng gần 160ha (diện tích núi 56ha) gồm những khu nhỏ: Khu khách sạn nhà nghỉ ở phía Tây Nam, nhìn ra bờ sông Lam là các khách sạn nhà nghỉ theo kiểu biệt thự mini và làng văn hóa dân tộc.

Khu vui chơi giải trí gồm bể bơi, cầu trượt nước, thủy cung, nhà hát múa rối nước, rạp chiếu phim, khu cắm trại, sân bãi thể thao, đặc biệt là cáp treo du lịch qua sông Lam nối hai vùng đất Nghệ An – Hà Tĩnh. Khu phục vụ chung gồm siêu thị, nhà thuyền, bãi đỗ xe, khu du lịch thành phố cổ, nhà bia.

Năm 1998 là năm kỷ niệm 210 năm Phượng Hoàng Trung Đô – Vinh, thành phố đã hoàn thành hệ thống đường bao quanh núi dài 5km, kỳ đài trên đỉnh núi và nhà bia dẫn tích với tổng mức vốn đầu tư khoảng 51 tỉ đồng. Núi Quyết vốn có thế "long ly quy phụng", nhưng thật sự có vị trí nổi bật khi Quang Trung – Nguyễn Huệ chọn làm đất đóng đô: *"Nhớ lại buổi hồi loan kỳ trước, lúc qua Hoành Sơn, quả cung đã từng mở xem địa đồ, thấy huyện Chân Lộc, xã Yên Trường (núi Quyết – Bến Thủy) hình thể rộng rãi, khí tượng tươi sáng... thật là chỗ đất đẹp để đóng đô vậy..."* (trích trong chiếu của Nguyễn Huệ gửi La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp ngày 3/9 năm Thái Đức 11, tức 1/10/1788)

Phượng Hoàng Trung Đô

Một di tích dưới chân núi Quyết (thuộc địa phận thành phố Vinh) gắn bó với lịch sử trều đại Tây Sơn. Tháng 12/1788, trước hành động phản quốc của bè lũ Lê Chiêu Thống, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế ở Phú Xuân rồi tiến ra Bắc đánh tan 30 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, chấm dứt vương triều Lê suy tàn thối nát, thu giang sơn về một mối. Tuy vẫn định đô ở Phú Xuân nhưng từ lâu vua Quang Trung có ý định chọn một nơi khác, địa thế thuận lợi hơn để xây dựng kinh đô mới phù hợp với

kế hoạch lớn lao: kiến tạo một quốc gia thống nhất giàu mạnh. Nhà vua đã nhiều lần viết thư hỏi ý kiến La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp về việc này. Thư đề ngày 3/9 năm Thái Đức 11 (1788) có đoạn viết: *"...Nhớ lại buổi hồi loan kỳ trước, lúc qua Hoành Sơn, quả cung đã từng mở xem địa đồ, thấy huyện Chân Lộc, xã Yên Trường (núi Quyết – Bến Thủy) hình thể rộng rãi, khí tượng tươi sáng, có thể chọn để xây kinh đô mới... thật là chỗ đất đẹp để đóng đô vậy..."* Và ngay trong năm 1788, việc khởi công xây dựng kinh đô mới đã được triển khai trên khu đất rộng khoảng 10 mẫu dưới chân núi Quyết.

Núi Quyết thời Lê mang tên núi Dũng Quyết. Theo quan niệm người xưa đây là một quả núi đẹp, hội tụ thế tứ linh qua bốn Bối (cồn Rùa). Kinh đô mới mang tên Phượng Hoàng Trung Đô tựa vào núi Quyết, có sông Lam và núi Hồng Lĩnh che chắn, án ngữ con đường thiên lý *"là độ đường vừa cận, có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc"*. Mặt Tây và Nam thành nội có toà lầu lớn ba tầng, hai bên là hai dãy hành lang dẫn tới khu vực chính điện. Quanh thành có đặt vọng gác, kho tàng... Việc xây dựng tiến hành liên tục trong bốn năm (1788 – 1792), công trình chưa hoàn tất thì vua Quang Trung đột ngột qua đời (16/9/1792). Việc dời đô từ Phú Xuân về đây không được người kế vị thực hiện.

Phượng Hoàng Trung Đô nay chỉ còn là một phế tích, nhưng trong bối cảnh tình hình đất nước lúc đó, việc lựa chọn nơi đây làm Trung Đô cho ta thấy rõ thêm tầm nhìn chiến lược sáng suốt của vua Quang Trung. Việc lựa chọn này cố nhiên không chỉ liên quan đến tình cảm của nhà vua đối với mảnh đất cội nguồn xa xưa (tổ tiên Nguyễn Huệ vốn quê ở Nghệ An), mà rõ ràng là có gắn bó với những nhận thức sâu sắc của ông về con người và địa thế xứ Nghệ trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang và hậu phương chiến lược trải dài suốt mười mấy năm chinh chiến đánh dẹp thù trong giặc ngoài.

Trong cuộc tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh vào những ngày cuối năm Mậu Thân (1788), lực lượng vũ trang của vua Quang Trung được bổ sung thêm rất nhiều tráng đinh đất Nghệ và doanh trấn Nghệ An là nơi diễn ra cuộc duyệt binh lớn vang động lời kêu gọi diệt giặc cứu nước của vị hoàng đế anh hùng.

Nguyễn Tất Thành (1890 – 1969)

Tức Chủ tịch Hồ Chí Minh – lãnh tụ cách mạng Việt Nam, người sáng lập Đảng Cộng Sản Đông Dương, Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Lúc nhỏ có tên là Nguyễn Sinh Cung. Trong nhiều năm hoạt động Cách mạng lấy tên là Nguyễn Ái Quốc và nhiều tên khác (Lý Thụy, Anh Ba, Vương Sơn Nhi, Chàng Vương, Tống Văn Sơ, Hồ Quang, Thầu Chín...). Con chí sĩ Nguyễn Sinh Huy (Nguyễn Sinh Sắc) và bà Hoàng Thị Loan, sinh ngày 19/5/1890 tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (có sách chép năm sinh là 1892 hay 1894 như Trần Trọng Kim – GS Đại học Luân Đôn, Anh và ông tự ghi).

Ông xuất thân trong một gia đình Nho học yêu nước, thuở nhỏ thông minh hiếu học. Đến tuổi thiếu niên theo phụ thân vào Huế học tại trường tiểu học Đông Ba, trường Quốc Học. Đầu năm 1911, ông bỏ học với ý định ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Trên đường vào Sài Gòn ông ghé Phan Thiết (thủ phủ tỉnh Bình Thuận) dạy học một thời gian ngắn, tại trường Dục Thanh do các nhà yêu nước lập ra. Sau đó ông vào Sài Gòn lấy tên là Ba làm phụ bếp cho tàu buôn Amira Latouche Tréville, rồi sang Pháp tìm hiểu tình hình Thế giới. Tại đây, ông liên hệ mật thiết với nhà yêu nước Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường... và đến các nước Anh, Đức, Mỹ một thời gian.

Năm 1917, ông tham gia Đảng Xã hội Pháp, lập *Hội những người Việt Nam yêu nước* để tuyên truyền và giác ngộ Việt kiều ở Pháp. Năm 1918, ông cùng các nhà yêu nước khác gửi đến hội nghị Versailles một yêu sách gồm 8 điều đòi tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của người Việt Nam với tên Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1921, ông tham gia Đảng Cộng Sản Pháp. Tại Đại Hội lần thứ II của Đảng Cộng Sản Pháp (1923) ông được cử tham gia Chủ tịch Đoàn Đại Hội. Ở đây ông và các đồng chí khác xuất bản tờ báo La Paria (Người Cùng Khổ) làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Cuối năm 1923 ông sang Liên Xô với tư cách là Đại biểu của nông dân các nước thuộc địa. Tại hội nghị Quốc tế nông dân ông được bầu vào

Ban chấp hành Quốc tế nông dân. Trong thời gian này ông làm việc ở Quốc tế Cộng sản và viết bài cho các báo *Sự thật, Thư tín Quốc tế*.

Cuối năm 1924, ông về Quảng Châu (Trung Quốc) với tên Lý Thụy công tác trong phái đoàn Brodine (cố vấn Liên Xô bên cạnh chính phủ Quốc dân Đảng Trung Quốc). Tại đây ông sáng lập *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội* tập hợp các nhà yêu nước ở nước ngoài và tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông. Năm 1927, sau vụ khởi nghĩa Quảng Châu ông đi Liên Xô, Bỉ, Đức, Thụy Sỹ... Giữa năm 1928, về hoạt động ở Thái Lan và xuất bản báo Thân Ái. Các năm 1930 – 1931, tuy ở nước ngoài ông vẫn chỉ đạo thực hiện phong trào Xô Viết ở Nghệ Tĩnh và ở các tỉnh khác. Tháng 6/1932, ông bị mật thám Anh bắt tại Hương Cảng, đến đầu năm 1933 mới được thả tự do, sau đó ông trở lại Liên Xô học tại trường Đại Học Lénine.

Năm 1938, ông về hoạt động ở Quảng Tây (Trung Quốc) trong đơn vị Bát lộ quân Trung Quốc, đầu năm 1939, ông liên lạc được với Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương qua xứ ủy Bắc Kỳ. Cuối năm 1940 ông về nước lập căn cứ ở Pắc Pó (nay thuộc tỉnh Cao Bằng) đào tạo cán bộ và trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng các hội Cứu quốc ở các địa phương để chuẩn bị Tổng khởi nghĩa.

Tháng 8/1942, ông lấy tên là Hồ Chí Minh rồi trở sang Trung Quốc liên lạc với các tổ chức cách mạng của người Việt Nam ở đó. Vừa đến biên giới thì bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch bắt giam một năm. Trong thời gian ngồi tù, ông đã viết tập thơ *Nhật ký trong tù (Ngục trung Nhật ký)*. Tháng 9/1943, sau khi được trả tự do, ông tiếp tục xúc tiến với các tổ chức chống Pháp – Nhật của người Việt Nam ở Liễu Châu, bắt liên lạc được với Đảng rồi trở về nước lãnh đạo cách mạng. Cuối năm 1944, ông thành lập đội *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* và lập *Khu giải phóng Việt Bắc* chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Ngày 16/8/1945, ông chủ tọa Hội nghị Quốc dân toàn quốc (Quốc dân Đại hội). Tại đại hội ông được bầu làm chủ tịch. Ngày 25/8/1945 ông về Hà Nội chủ tọa phiên họp của Tổng Bộ Việt Minh thành lập chính phủ lâm thời.

Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt chính phủ đọc bản *Tuyên Ngôn Độc Lập* do ông viết, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, chấm dứt chính quyền phong kiến, thực dân ngự trị lâu dài trên đất nước Việt Nam. Đến ngày 19/12/1946, do sự khiêu khích của thực dân Pháp, chủ tịch ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* kéo dài đến năm 1954 – với chiến thắng Điện Biên Phủ – quân Pháp bị bắt buộc ký Hiệp định Genève rút quân khỏi Việt Nam. Đầu năm 1955, chủ tịch từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội với sự đón tiếp tưng bừng của nhân dân thủ đô. Các năm 1957 – 1960, chủ tịch đi thăm các nước Xã hội chủ nghĩa nhằm thắt chặt tình hữu nghị và tổng kết vấn đề chiến lược của cách mạng thế giới.

Sau khi Mỹ can thiệp vào miền Nam và chiến tranh xảy ra ác liệt ở cả hai miền. Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt (27/3/1964) nhằm tăng cường khối đoàn kết toàn dân thực hiện thắng lợi cho cách mạng.

Trong những năm cuối đời, sức khỏe sút giảm, chủ tịch vẫn sáng suốt lãnh đạo nhân dân xây dựng và kháng chiến.

Ngày 2/9/1969 (lúc 9h47) Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần tại Hà Nội hưởng thọ 79 tuổi, để lại sự thương tiếc khôn nguôi trong lòng nhân dân Việt Nam. Trước khi về thế giới bên kia, Chủ tịch có lời *"Di chúc"* về việc riêng *"Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, tức là hỏa táng, tro thì chia làm ba phần, bỏ vào ba cái hộp sành. Một hộp cho miền Bắc. Một hộp cho miền Trung. Một hộp cho miền Nam. Đồng bào mọi miền nên chọn một ngọn đồi mà chôn hộp tro đó. Trên mả không nên có bia đá, tượng đồng, mà nên xây một ngôi nhà giản đơn, rộng rãi, chắc chắn, mát mẻ, để cho những người đến thăm viếng có chỗ nghỉ ngơi"*

Trong lễ Quốc tang Chủ tịch, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành TW Đảng Lao Động Việt Nam đọc bài điếu văn, trong đó có đoạn:

"Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta."

Một tác giả khuyết danh – trước đây ở Sài Gòn – trân trọng điếu Chủ tịch:

"Thế giới đạo tiên trình, Âu Á kim vô hậu bối
Vĩ nhân tân xã hội, Mã Liệt chi hận hữu tiên sinh"

Nghĩa là: *"Vạch ra con đường lên thế giới mới, xưa nay Âu Á chưa từng có như Người; Vĩ nhân của xã hội mới, sau Các Mác, Lê Nin chỉ có Người mà thôi."*

Không những là một nhà cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là một nhà văn, một nhà lý luận sáng giá. Ông đã để lại cho đời các tác phẩm nổi tiếng: *Đường Kách Mệnh, Bản án chế độ thực dân Pháp, Con rồng tre, Nhật ký trong tù, Tuyên ngôn độc lập, Sửa đổi lề lối làm việc…* và một số lớn thơ văn khác.

Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh

- Ngôi nhà nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời.

Năm 1883, để chuẩn bị cho lễ thành hôn của hai con là Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan, cụ Hoàng Đường đã dựng cho họ một ngôi nhà tranh ba gian làm chỗ ở riêng sau ngày cưới. Mái nhà tranh đơn sơ giản dị này là tổ ấm uyên ương, ghi nhận những năm tháng hạnh phúc của gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tất cả những đồ dùng trong nhà đều bình dị và được sắp đặt một cách ngăn nắp, thuận tiện, tạo cảm giác tuy hẹp mà không chật, không gian hài hòa và ấm cúng.

Gian ngoài, bên cửa sổ nhỏ đầu hồi có chiếu án thư (để nghiên mực, hộp bút lông) và hai chiếc ghế vuông, phía trên chếch về phía trong có hai giá đựng sách thánh hiền. Đây là nơi học tập của ông Nguyễn Sinh Sắc. Trên chiếc bàn nhỏ này, biết bao trang sách đã được mở ra chắp cánh cho cuộc đời cử nghiệp của ông. Cũng có biết bao lần, cụ Hoàng Đường đã sang đây cùng con trao đổi thêm về văn chương chữ nghĩa. Nhìn nét chữ rắn rỏi và ý tứ sâu sắc trong các bài tập, cụ mừng thầm và tràn đầy hy vọng vào tương lai của người con rể thông minh, hiếu học.

Nhưng, vào buổi suy tàn của Nho giáo, đất nước lại trong cơn nguy kịch, rối ren, chuyện "học tài thi phận" cũng là lẽ thường tình. Cho đến giờ phút vĩnh biệt cuộc đời (1893), cụ Hoàng Đường vẫn chưa nhìn thấy được niềm vinh quang khoa bảng đến với người con yêu quý. Sau nhiều năm vừa dùi mài kinh sử, vừa dạy học giúp vợ kiếm sống, mãi đến kỳ thi Hương Giáp Ngọ triều Thành Thái năm thứ 6 (1894) ở trường Nghệ, Nguyễn Sinh Sắc mới đậu cử nhân. Tin vui nhanh chóng bay về Làng Chùa, bà con đến mừng rất đông. Về phần mình chàng tân khoa Nguyễn Sinh Sắc coi đây là món quà báo hiếu nhạc phụ, song nhà đang kỳ đại tang nên chỉ biện cơi trầu trình làng. Bà con trong thôn, ngoài xã ai cũng tấm tắc khen ngợi ý chí và lòng hiếu thảo của ông.

Gian nhà ngoài có bộ phản ba tấm, nơi nghỉ ngơi của ông Sắc sau những giờ làm việc, họa hành căng thẳng. Những lúc thư nhàn cha con cùng nhau đùa vui âu yếm chờ mẹ làm cơm. Tuổi thơ Nguyễn Sinh Cung được cha mẹ dạy nói bi bô, giảng giải cho những điều hay lẽ thiệt, nhen nhóm trong tâm hồn những ước mơ xa.

Bộ phản còn là nơi tiếp khách, lúc thì tiếp những bạn đồng liêu đến bình văn, bình thơ, lúc thì tiếp bà con láng giềng với nồi khoai luộc, bát nước chè xanh ấm áp tình nghĩa xóm làng.

Hai gian nhà trong với rất nhiều hiện vật quý giá, ghi dấu những kỷ niệm thiêng liêng của gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh. Gian giữa, sát phên có chiếc giường nhỏ bằng gỗ xoan dài 4 thước 2 tấm ta (1,68m), rộng gần 2 thước 5 tấm ta (gần 1m), thang báng tre, liếp nứa, trên trải chiếu mộc. Trước giường có tấm màn che bằng vải mộc nhuộm nâu. Du khách đến đây, khi đứng trước giường này, ai ai cũng hết sức xúc động. Bởi trên chiếc giường quá đơn sơ nhỏ hẹp này, những tháng năm hạnh phúc của đôi vợ chồng trẻ Nguyễn Sinh Sắc – Hoàng Thị Loan đã sinh ra ba người con ưu tú cho đất nước.

Năm 1884 sinh con gái đầu lòng: cô Nguyễn Thị Thanh

Năm 1888 sinh cậu Nguyễn Sinh Khiêm

Và kỳ diệu thay ngày 19/5/1890, cậu bé Nguyễn Sinh Cung cất tiếng chào đời – người mà 100 năm sau, tổ chức UNESCO đã long trọng kỷ niệm ngày sinh với tư cách là anh hùng giải phóng dân tộc và là một nhà văn hóa lớn.

Ngôi nhà, chiếc giường – những kỷ vật đã trở thành chứng tích lịch sử vô giá, ghi nhận giờ phút chào đời và những năm ấu thơ của bậc vĩ nhân bậc nhất của dân tộc Việt Nam.

Sát bên giường là chiếc rương gỗ nhỏ dùng đựng thóc gạo và những vật quý giá của gia đình. Chiếc rương là món quà hồi môn của cụ Kép cho con gái khi ra riêng. Thuở nhỏ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã men theo chiếc rương này để chập chững tập đi. Đó là những bước đi đầu tiên của cuộc đời Người, để rồi sau đó sẽ nối dài những bước đi tiếp theo trên khắp bốn biển năm châu tìm đường cứu nước, trở về giải phóng non sông, giải phóng đồng bào.

Ở gian thứ ba, phía cuối giường kê chiếc khung cửi. Ngày ngày tần tảo ngoài đồng cày cấy, đêm đêm người mẹ Hoàng Thị Loan, sau khi lo toan chu tất cơm nước cho chúng con, lại ngồi vào khung cửi, dưới ánh sáng của ngọn đèn dầu lạc, chăm chỉ dệt vải dệt lụa để kiếm thêm thu nhập nuôi sống gia đình. Đôi chân khéo léo, đôi tay mềm mại ấy đã dệt nên những thước vải, những vuông lụa mượt mà và cũng góp phần dệt nên cuộc đời, sự nghiệp của chồng và con.

Vừa nhịp nhàng theo tiếng thoi đưa, bà vừa đưa võng ru con vào giấc ngủ bằng những làn điệu dân ca bay bổng, nuôi lớn những hy vọng sâu xa, những ước mơ cao đẹp:

"À ơi!... Làm người đói sạch, rách thơm
Công danh phủi nhẹ, nước non phải đền"

Hay

"À ơi!... Con ơi mẹ dặn điều này
Chăm lo đèn sách cho tày áo cơm..."

Vốn tri thức phong phú về văn hóa dân gian của Chủ tịch Hồ Chí Minh buổi đầu được ươm trồng từ bà mẹ trẻ. Đêm đêm ở gian ngoài, anh Nho Sắc dùi mài kinh sử, gian trong chị Loan chăm chỉ dệt vải, hai vợ chồng cùng thức, cùng động viên nhau làm việc, học hành. Và trong lời ru kia, ý tứ của người vợ trao gửi cho chồng cũng thật ý nhị.

Những kỷ vật trong hai gian nhà này phản ánh sinh động không khí đầm ấm, hạnh phúc, sự lao động cần cù, lối sống bình dị của gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó cũng ghi nhận giờ phút ra đời, những bước đi chập chững, những biểu lộ tình cảm của cậu bé Nguyễn Sinh Cung. Tuổi thơ êm đềm của Người được phát triển một cách toàn diện trong sự chăm sóc của mọi thành viên trong gia đình đặc biệt là từ người mẹ hiền.

Năm 1895, ông Nguyễn Sinh Sắc vào Huế dự kỳ thi Hội khoa Ất Mùi nhưng không đậu. Biết tài học của ông trường Quốc Tử Giám nhận ông vào học. Lặn lội trở về quê ông bàn với vợ tạo điều kiện cho ông theo học để thành danh trên con đường cử nghiệp. Thương chồng, bà Loan đã vượt lên hoàn cảnh khó khăn, cha mới qua đời mẹ tuổi già sức yếu không nơi nương tựa, em gái vừa mới lấy chồng, các con còn thơ bé, bà để con gái đầu lòng của mình ở lại chăm sóc bà ngoại rồi cùng chồng và hai con trai vượt đường thiên lý vào kinh đô Huế. Giữa đất kinh kỳ xa lạ, một mình bà lại phải xoay xở kiếm sống cho cả nhà, nuôi chồng nuôi con ăn học. Ông Nguyễn Sinh Sắc ngoài việc học hành ở trường, còn đi dạy thêm ở làng Dương Nỗ kiếm thêm tiền phụ giúp vợ.

Bao khó khăn, vất vả chồng chất lên đôi vai người mẹ, nhưng với đức hy sinh cao cả, bà Hoàng Thị Loan đã tận tụy vì chồng, vì con, không khí gia đình bao giờ cũng thuận hòa, ấm cúng.

Những gánh nặng gia đình ngày càng nặng hơn. Cuối năm 1900, bà sinh thêm người con trai là Nguyễn Sinh Xin. Cái tên của cậu bé ghi nhận một kỷ niệm vất vả khó khăn của gia đình ở chốn kinh thành. Thời gian này chồng và con trai lớn đi vắng, mới sinh được ít ngày, lại phải trở dậy ngồi vào khung cửi dệt vải kiếm sống. Và tai họa ập đến thật bất ngờ: bà lâm bệnh nặng, mặc dù đã gắng gượng rất nhiều, lại được cậu con trai mười tuổi – Nguyễn Sinh Cung san sẻ những vất vả, nhọc nhằn, chăm sóc tận tình, động viên ân cần nhưng bà không qua được. Ngày 10/2/1901, bà đã trút hơi thở cuối cùng trong vòng tay và niềm tiếc thương vô hạn của câu con trai yêu quý Nguyễn Sinh Cung.

Thi hài của bà được bà con cùng Nguyễn Sinh Cung đưa qua cổng Thanh Long của Thành Huế bằng thuyền, ngược dòng Hương Giang lên an táng tại chân núi Tam Tầng, dãy Ngự Bình, thành phố Huế.

Ra đi ở tuổi 33 đầy xuân sắc, nhưng cuộc đời bà không hề ngắn ngủi. Bà đã sống hết mình, đã kịp tạo dựng và gửi gắm những ước mơ của mình vào người chồng thân yêu và những người con

thông minh đỉnh ngộ. Mãi mãi người đời khắc sâu vẻ đẹp, trí tuệ, tâm hồn người mẹ của một thiên tài, một vĩ nhân kiệt xuất của dân tộc.

Trở về Huế với tâm trạng đau xót, cha con ông Nguyễn Sinh Sắc đón một cái tết buồn tẻ vô cùng nơi đất đế đô, họ cùng nhau chăm sóc phần mộ người thân yêu nhất đã quá cố. Nhưng kế sinh nhai buộc mấy cha con phải trở về quê hương bản quán. Nói sao hết nỗi buồn đau vô hạn của người mẹ già và bà con họ tộc, láng giềng khi người con gái yêu ra đi mãi mãi không trở về.

Canh cánh nỗi lòng khi vợ ra đi mà mình chưa kịp đền đáp, ông Nguyễn Sinh Sắc bước vài kỳ thi Hội khoa Tân Sửu với một quyết tâm cháy bỏng. Và khổ luyện ắt gặt hái thành công, kỳ thi này ông đã đậu Phó bảng. Đó là món quà đầy ý nghĩa làm an lòng người vợ hiền yên nghỉ nơi chín suối. Ông được vua Thành Thái ban cho biển *"Ân tứ ninh gia"* và cờ *"Phó bảng phát khoa"*.

Theo phong tục, bốn cha con ông Nguyễn Sinh Sắc trở về Làng Sen quê nội ông sinh sống (1901). Cậu Nguyễn Sinh Xin đã mất ở Hoàng Trù. Những ngày tháng ở Hoàng Trù là những kỷ niệm không bao giờ phai mờ trong ký ức của Nguyễn Sinh Cung. Từ đó, ngôi nhà này được giao cho người bà con trong họ sử dụng. Năm 1959, Ban Quản lý di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Nghệ An đã đưa về dựng trên nền đất cũ làm lưu niệm.

- **Phần mộ bà Hoàng Thị Loan (1868 – 1901)**

Bà Hoàng Thị Loan là Bà mẹ Việt Nam tiêu biểu có công nuôi dạy nên những người con yêu nước, trong đó có câu bé Nguyễn Sinh Cung. Bà sinh tại làng Hoàng Trù, sau khi kết hôn cùng ông Nguyễn Sinh Sắc đã theo ông suốt cả một chặng đường dài.

Ngày 10/2/1901, Bà đã trút hơi thở cuối cùng trong vòng tay và niềm tiếc thương vô hạn của cậu con trai yêu quý Nguyễn Sinh Cung. Thi hài của bà được bà con cùng Nguyễn Sinh Cung đưa qua cổng Thanh Long của Thành Huế bằng thuyền, ngược dòng Hương Giang lên an táng tại chân núi Tam Tầng, dãy Ngự Bình, thành phố Huế.

Năm 1922, lúc đang bị quản thúc ở Huế, nhân một chuyến được phép về thăm quê, cô Nguyễn Thị Thanh (chị Bác Hồ) đã bí mật đem hài cốt mẹ về an táng tại vườn nhà. Đến năm 1942, cậu Nguyễn Sinh Khiêm khi ra tù lần thứ hai đã đem thi hài mẹ an nghỉ vĩnh hằng ở núi Đồng Tranh trong dãy Đại Huệ.

Năm 1985, nhân kỷ niệm ngày sinh lần thứ 95 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Nghệ An đã xây phần mộ bà Hoàng Thị Loan trên núi Đồng Tranh. Từ chân núi đi gần 300 bậc bằng đá lên đến phần mộ bà. Phía trên mộ có mái che bằng bê tông được cách điệu như hình chiếc khung cửi thuở sinh thời bà Loan vẫn dệt cửi để nuôi con.

Biển Cửa Lò

Cửa Lò không chỉ là vùng biển đẹp của tỉnh Nghệ An mà còn là một thắng cảnh của đất nước. Xưa kia, nơi sông đổ ra biển gọi là Cửa Xa. Theo nhân dân địa phương kể lại, thuở ấy người ta làm muối bằng cách xây lò mà sắc nước biển. Trong Nghệ An Phong thổ thoại, Bùi Danh Lâm cũng ghi: *"Cánh đồng muối nào phải ngăn bờ, buổi triều dâng lò un khói tỏa"*. Ban đêm, thuyền từ ngoài khơi cứ nhìn ánh lửa lò mà vào bến nên ở đây quen gọi là Cửa Lò. Đoạn cuối của sông Cấm cũng gọi là sông Lò.

Cửa Lò, nơi nghỉ mát nổi tiếng, một trung tâm du lịch hấp dẫn ở ven biển miền Trung, nay được chọn làm nơi xây dựng một cảng lớn và hiện đại. Cảng Nghệ An trong tương lai tên gọi chính thức của cảng mới Cửa Lò – sẽ gồm 13 bến với chiều dài 3km. Tổng diện tích toàn bộ gồm tới 330ha nước và 110ha đất, cảng sẽ có độ sâu 12,5m để tiếp nhận tàu lớn với trọng tải 25.000 tấn, hệ thống bốc dỡ, vận chuyển hàng sẽ được cơ giới hóa với hàng chục cần cẩu và hàng trăm xe máy hiện đại. Cảng Nghệ An quê Bác sẽ có tầm quan trọng đặc biệt: nó sẽ là cảng lớn thứ 3 của đất nước sau cảng Sài Gòn, cảng Hải Phòng; nó sẽ phục vụ tiếp nhận vật tư, hàng hóa cho các tỉnh miền Trung, kể cả việc tiếp nhận hàng hóa cho nước bạn Lào anh em.

Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930

Nhân ngày Quốc tế Lao động 1/5/1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bộ Cộng Sản tỉnh Nghệ An, công nhân nhà máy diêm, nhà máy cưa Bến Thủy cùng hàng ngàn nông dân các vùng lân cận thị xã Vinh rầm rộ biểu tình thị uy, phất cao cờ đỏ búa liềm, giương cao khẩu hiệu *"Tăng tiền lương, giảm sưu thuế, thi hành luật Lao động, chống khủng bố"*. Thực dân Pháp cho binh lính xả súng vào đoàn biểu tình làm 7 người chết và 18 người bị thương và bắt hơn 100 người. Cùng ngày hôm đó, 3.000 nông dân huyện Thanh Chương biểu tình phá đồn điền Kí Viện cắm cờ búa liềm trên nóc nhà và tịch thu ruộng lúa chia cho nông dân. Quân Pháp và lính khố xanh kéo tới đàn áp làm 18 người trúng đạn chết, 30 người bị thương, một số đông bị bắt.

Tháng 9/1930, phong trào Công – Nông đã phát triển đến đỉnh cao. Đế quốc Pháp và tay sai điên cuồng khủng bố, đàn áp. Ngày 12/9/1930 để hưởng ứng cuộc đấu tranh của nông dân các huyện và cuộc bãi công của công nhân Vinh – Bến Thủy, phản đối chính sách khủng bố của bọn thực dân và tay sai, một cuộc biểu tình khổng lồ với 20.000 người đã nổ ra ở Hưng Nguyên (Nghệ An). Đế quốc Pháp cho máy bay tới ném bom, 217 người chết và 126 người bị thương. Như lửa đổ thêm dầu, ngay tối hôm sau, một đoàn biểu tình đến phá huyện lị Nam Đàn, cắt dây điện thoại, xung đột với lính khố xanh.

Tiếp đó, suốt trong hai tháng 9 và 10 ở các huyện Thanh Chương, Diễn Châu, Hương Sơn (Hà Tĩnh) nông dân khởi nghĩa vũ trang, cướp lấy chính quyền theo hình thức Xô viết, trấn áp bọn phản cách mạng. Hoảng sợ trước phong trào quần chúng lên cao và trước ảnh hưởng của Đảng Cộng Sản ngày càng lớn mạnh, đế quốc Pháp đã khủng bố cực kỳ tàn bạo: cho lính đi bắn giết dân chúng, triệt hạ làng mạc, chia rẽ mua chuộc cán bộ. Vì vậy nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng bị phá vỡ, hàng vạn cán bộ Đảng viên và chiến sĩ yêu nước bị bắt, bị tù đày hoặc bị giết. Giữa năm 1931, phong trào tạm thời lắng xuống chờ đợi thời cơ mới.

Năm 1960, để ghi nhớ lại một thời vẻ vang hào hùng của quân dân xứ Nghệ, Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh đã được xây dựng tại thành phố Vinh. Đây là một công trình văn hóa độc đáo lưu giữ trên 5.000 hiện vật gốc và các tài liệu thể hiện tinh thần cách mạng kiên cường bất khuất của nhân dân Nghệ Tĩnh.

Hồng ngọc Quỳ Châu

Không phải chỉ những năm gần đây ta mới biết đến các mỏ đá đỏ hay còn gọi là Hồng Ngọc ở Quỳ Châu (Nghệ An) mà ông cha ta đã biết từ lâu, từ ngày có địa danh Quỳ Châu, vì Quỳ Châu có nghĩa là Ngọc Đỏ. Xưa kia mỏ này đã được khai thác để làm đồ trang sức cho các vua quan, cho các thương nhân giàu có.

Hồng ngọc rất hiếm, và có giá trên thị trường Quốc tế. Có những viên ngọc đắt gấp hàng trăm lần so với vàng cùng trọng lượng. Ở nước ta đã từng tìm thấy những viên hồng ngọc lớn mà thế giới chỉ có vài viên cùng cỡ và có giá tới hàng triệu USD trên thị trường thế giới.

Hồng ngọc cũng chỉ là một chủng loại trong họ hàng đông đảo các loại đá quý. Ngay hồng ngọc cũng có nhiều loại khác nhau. Ví dụ như: hồng ngọc hổ phách có màu hồng, màu sửa, màu mật ong, màu da cam, còn hồng ngọc grơnát lại có màu đỏ như hoa lựu, nâu, đen, vàng, xanh nhạt, trắng trong suốt. Ngoài ra, còn có loại hồng ngọc ru-bi có màu đỏ, từ đỏ nhạt đến đỏ thẫm.

Các loại đá quý được hình thành trong thiên nhiên ở độ sâu trong lòng đất từ vài nghìn đến vài chục nghìn mét hoặc sâu hơn nữa. Ở độ sâu này, các đá bị biến chất và trao đổi với nhau, từ đó hình thành các loại đá quý. Về sau mặt đất được nâng lên, bị mưa gió xói lở làm cho các đá quý lộ ra trên mặt đất và đến lượt nó bị mưa nắng làm vỡ vụn trong đó có những viên ngọc nằm lẫn với cát, bùn, sỏi...

Viên đá Rubi Ngôi Sao Việt Nam

Đây là bảo vật của quốc gia. Viên rubi có màu đỏ tươi, các mặt đều đồng nhất, là ngọc đá thiên nhiên chưa qua chế tác tinh xảo, có trọng lượng lên tới 2.160g, tương đương 10.800 carat, được tìm thấy ở Lục Yên – Yên Bái. Sách kỷ lục thế giới Guiness xuất bản năm 1991 tại Mỹ cho biết viên Rubi lớn nhất năm đó chỉ có 8.500 carat, cao 5,5 inches, màu đỏ được cắt thành cái chuông. Còn

trong cuốn sách kỷ lục Guiness năm 1998, viên Rubi mang tên Ngôi sao Eminent được coi là nguồn gốc từ Ấn Độ, nay thuộc sở hữu riêng của Công ty đá quý Eminent, thành phố New York cũng chỉ nặng có 6.465 carat. Bảo vật thứ hai quốc gia là viên đá Rubi có màu huyết dụ và đặc biệt hơn là có ánh sao lấp lánh cực kỳ quý hiếm (cho dù chưa đánh bóng, cắt mài), gồm hai khối liền nhau, với tổng trọng lượng lên tới 2.260g. Riêng khối Rubi ánh sao thứ nhất nặng tới 1.820g tương đương 9.100 carat, khối Rubi thứ hai có trọng lượng khiêm nhường hơn: 440g tương đương 2.200 carat. Viên đá này được tìm thấy ở Quỳ Châu – Nghệ An.

THANH HÓA

Thanh Hóa là tỉnh đầu của phần giữa nước ta, tức là cái lưng con rồng. Từ xương sống Trường Sơn có những giẻ xương sườn chảy ra biển: Dãy núi đá vôi Tam Điệp, đám núi Xước, Quỳnh Lưu, núi Hoàng Sơn, Hoành Sơn. Tỉnh Thanh Hóa Bắc giáp Ninh Bình với dãy núi đá Tam Điệp, Tây giáp núi Pu Luông đầu dãy Trường Sơn, Nam giáp Nghệ An với dãy núi Quỳnh Lưu, phía Đông giáp biển Đông. Với đầy đủ các địa hình Thanh Hóa được gọi là Việt Nam thu nhỏ.

Diện tích 11.168km^2, dân số 3.467.609 người (1/4/1999), thủ phủ là thành phố Thanh Hóa. Thanh Hóa là tỉnh có dân số đứng hàng thứ hai sau TP. HCM. Hiện nay Thanh Hóa có hai thị xã: Sầm Sơn và Bỉm Sơn, và 24 huyện, là một trong những tỉnh thành có đơn vị hành chính nhiều nhất cả nước. Khí hậu Thanh Hóa thuộc vùng chuyển tiếp giữa Bắc Bộ và Trung Bộ. Nhiệt độ trung bình 23-24^{o}C. Nằm ở độ cao không lớn, lại nằm kế biển nên mùa đông không lạnh lắm, mùa hè dịu mát hơn, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy đều thuận lợi.

Thanh Hóa là tỉnh có tiềm năng rất lớn. Những thắng cảnh đặc sắc như bãi biển Đồ Sơn, động Hồ Công, núi Hàm Rồng... Thanh Hóa có nhiều di tích gắn với lịch sử của dân tộc như Lam Kinh, thành nhà Hồ. Đến thăm các di tích này, du khách sẽ hiểu được một giai đoạn hào hùng đầy biến động của dân tộc.

Thanh Hóa là một trong những địa bàn cư trú của người Việt cổ, nơi có nền Văn hóa Đông Sơn rực rỡ với trống đồng Đông Sơn là di vật độc đáo của nền văn hóa này. Nhiều hang động đá vôi là những nơi cư trú của những nhóm người cổ từ hàng ngàn năm trước. Thanh Hóa có truyền thống văn hóa lâu đời được gọi là đất "địa linh nhân kiệt" đã cung cấp cho đất nước biết bao danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, nơi phát tích của các triều Tiền Lê, Hậu Lê, nhà Hồ, chúa Trịnh, chúa Nguyễn mà dấu ấn còn ghi lại ở các vùng quê với các đền đài, miếu mộ, lăng tẩm. Hiếm có vùng đất nào lại sinh ra tới "ba dòng vua", "hai dòng chúa" như ở đất Thanh.

Thanh Hóa là nơi có nhiều dân tộc ít người cư trú. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng. Hò sông Mã là một là điệu dân ca đặc trưng nhất của đất Thanh.

Thanh Hóa cũng là nơi có truyền thống đấu tranh trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc. Lịch sử còn ghi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bằng một chương sáng chói. Những người đi ở, chăn bò, nấu muối, bán dầu đã theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa đánh thắng quân Minh. Khi giặc Pháp tràn vào nước ta, năm 1883, dân Thanh Hóa ngăn không cho đặt công sứ. Phạm Bành và Đinh Công Tráng khởi nghĩa. Tống Duy Tân xây dựng căn cứ ở phía Tây tỉnh. Oanh liệt nhất là trận Ba Đình năm 1887. Đinh Công Tráng chỉ huy đắp thành Ba Đình, giữ vững trong mấy tháng. Sau vì xác giặc quanh thành thối quá, phải rút lên Mả Cao, rồi phân tán thành những nhóm nhỏ. Rồi Tống Duy Tân xây dựng các căn cứ ở Vân Động và Hồng Lĩnh, đặt mỗi huyện 200 hương binh, đánh Vạn Lại diệt nhiều giặc; năm 1890 đánh Nông Cống. Lúc ấy đã khuyên "đoàn kết lương giáo" đánh Tây. Sau rút về Thọ Xuân,

Pháp đến vây, bị thua nhiều trận. Năm 1893, tên Cao Ngọc Lễ phản bội, Tống Duy Tân bị bắt và bị chém đầu.

Năm 1941, phong trào cách mạng phát triển, giặc Pháp khủng bố, quần chúng Thanh Hóa chống lại có tính chất vũ trang. 19/8/1945, cách mạng thắng lợi.

Thành phố Thanh Hóa

Các đời trước đóng ở Yên Trường, rồi Dương Xá năm 1804. Năm 1829, Nhà Nguyễn cho xây thành với chu vi 2.520m. Từ đó Thanh Hóa thành một tỉnh lị lớn có nhiều nhà máy công nghiệp, lò chum, xưởng đá, xưởng đóng thuyền, một điểm dừng chân sầm uất trên đường từ Hà Nội về kinh đô Huế. Ngày 20/10/1898, vua Thành Thái ra sắc dụ thành lập thị xã Thanh Hóa. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ chúng san bằng thị xã cổ kính Thanh Hóa rất nhiều lần vì đây là điểm trung chuyển hàng hóa chi viện cho miền Nam. Năm 1976, ta bắt tay xây dựng lại thị xã Thanh Hóa. Năm 1995 Thanh Hóa được nâng lên Thành phố. Thành phố ngày nay thay da đổi thịt với cơ sở hạ tầng phát triển, bộ mặt thành phố ngăn nắp và đàng hoàng hơn.

Biển Sầm Sơn

Từ thành phố Thanh Hóa rẽ hướng Đông Tỉnh lộ 8, du khách đi khoảng 16km thì sẽ tới thị xã Sầm Sơn. Nơi đây từ lâu ai cũng biết có một bãi tắm lý tưởng. Đầu thế kỷ, một học giả người Pháp là Le Breton đã có nhận xét về bãi tắm Sầm Sơn: *"Đây là một bãi tắm tốt nhất để phục hồi sức khỏe"*, vì bãi biển này là một nơi nghỉ ngơi chứ không phải như bãi biển thông thường ở Đồ Sơn, vả lại nước biển ở đây rất trong. Điều đáng chú ý là bãi tắm Sầm Sơn có một dải cát trắng mịn, chạy thoai thoải ra khơi, không hề có đá ngầm hoặc các mảnh vỏ sò, ốc, sóng bạc đầu vỗ vừa phải, nên người tắm có thể ra xa bờ hàng trăm mét mà vẫn thấy an toàn, thú vị. Song cũng do đặc điểm này của bãi tắm nên một số người cứ mải miết bơi ra quá xa đến khi muốn trở lại vào bờ thì đã mệt, lại bị sóng ngầm cuốn trở ra và sói cát dưới đáy thành những lạch sâu không lường trước được nên dễ xảy ra tai nạn. Vì thế số người mê tín đã cho rằng thần biển ở đây rất dữ, hàng năm thế nào cũng phải hiến thần một sinh mạng. Bãi tắm Sầm Sơn chạy dài hàng chục cây số, từ chân núi Trường Lệ đến xã Quảng Tiến phía Bắc gồm ba bãi tắm.

Sầm Sơn là nơi có một loại phương tiện đi biển đặc biệt. Đó là những chiếc mảng làm bằng luồng, một giống cây chỉ thấy có nhiều ở miền núi xứ Thanh. Mảng luồng thường nhẹ, bão sóng dữ dội đến mấy cũng không chìm, chịu được độ mặn của nước biển khá tốt. Năm 1994, một số nhà thám hiểm và nghiên cứu đại dương phương Tây do ông Tim Severin chỉ đạo đã đóng và hạ thủy tại bãi biển Sầm Sơn một chiếc thuyền vượt đại dương làm bằng hàng trăm cây luồng Thanh Hóa. Chiếc thuyền được buộc bằng các sợi song, mây và hoàn toàn không có kim loại.

Sầm Sơn còn có đặc sản biển phong phú và chất lượng hơn nhiều địa phương khác. Khách có thể thưởng thức đủ loại mực ống, tôm he, cua gạch, các giống cá ngon như: chim, thu, nụ, đé... Hải sản nơi đây có đặc điểm là thịt chắc, dai, ngọt, rất đậm đà.

Đặc biệt là món "gỏi cá" và "lẩu rắn biển" đang được du khách ưa thích. Muốn làm món "gỏi cá" người ta phải chọn một số loại cá vừa đánh bắt được còn tươi nguyên rồi chế biến cá sống từ ngoài khơi. Sau đó mới đưa về nhà làm thêm các thứ gia vị như nước chấm có pha thêm rượu gọi là "nước chẻo", chanh, ớt, rau thơm rồi ăn với bánh đa nướng. Còn món đặc sản rắn thì người ta bắt những con rắn biển nuôi sẵn trong thùng thủy tinh, treo ngược đầu lên, cắt tiết lột da. Tiết rắn và tim, gan bỏ riêng vào ly. Xương rắn băm viên chiên, còn thịt, da, trứng thì nấu lẩu. Trước khi thưởng thức người ta cho rượu ngon vào cốc đựng tiết rắn, dùng thân cây sả thay thìa quậy cho thật tan đều rồi nhắm với món lẩu và viên. Theo những khách ăn quen thì rượu tiết rắn biển chữa được bệnh đau sống lưng, còn món thịt rắn thì ngon và bổ.

Đền Độc Cước

Về phía Đông Nam thị xã Sầm Sơn có một dãy núi đá chạy dài, hình thù giống một phụ nữ nằm ngửa với bộ ngực nở nang. Đó là dãy núi Trường Lệ. Một chân của dãy núi này kéo sát đến tận bãi biển có thành đá dốc đứng. Phía trên là đền Thượng hay đền Độc Cước. Theo truyền thuyết đền này

có từ thế kỷ XIII dưới thời Trần, cũng có truyền thuyết cho rằng đền được dựng trước nữa, sớm hơn nhiều.

Trong cuốn thắng cảnh Quảng Xương của Nguyễn Đức Thuận, người huyện Hoằng Hóa đỗ cử nhân khoa Mậu Thân (1848) triều Tự Đức soạn thì sự tích đền này như sau: *Tục truyền đời xửa đời xưa một năm vào ngày mồng 7 tháng giêng, làng Trường Lệ bị một cơn mưa to gió lớn đến mức nước ngoài biển dâng lên ngang lưng núi, cây cối đổ nghiêng ngã. Sáng hôm sau dân làng trèo lên đỉnh núi thì thấy dấu bàn chân lớn in trên tảng đá, dài hơn một thước. Đến ngày 17/3 năm ấy bỗng có một bè gỗ lim trôi dạt vào chân núi. Dân làng cho đó là điềm trời bèn dùng số gỗ đó dựng đền thờ ở chỗ có vết chân đền Thượng thờ thần Độc Cước.* Lưng chừng núi là đền Trung thờ vị quan dưới thời Lý là Tô Hiến Thành. Dưới chân núi là đền Hạ thờ vị thần thời Trần là Hoàng Minh Tự.

Về thần Độc Cước cũng có nhiều sự tích khác nhau. *Có tích nói thần là con một người đàn bà bị chết đuối mà dãy núi Trường Lệ là hình người đàn bà này. Thần được dân làng cưu mang, nuôi nấng trở thành chàng trai khổng lồ. Thuở đó ở vùng biển này có lũ thủy quái thường làm hại dân chài. Nhưng từ khi có chàng đi đánh cá cùng thì lũ thủy quái bị chàng trừng trị. Chúng bèn âm mưu chờ chàng đi vắng kéo về làng làm hại những người ở nhà. Từ đó hễ chàng ở nhà thì chúng sát hại người đi biển, hễ chàng đi biển thì chúng sát hại những người ở nhà. Chàng bèn quyết định đối phó bằng cách xẻ thân mình làm đôi. Nửa thân với một chân ở ngoài biển, còn nửa thân và một chân đứng ở đất liền. Từ đó bọn thủy quái đành chịu không dám quấy nhiễu dân làng này nữa. Chàng trai được nhân dân làm đền thờ và tôn làm thành hoàng. Cái tên thần Độc Cước, tức thần "Một Chân" bắt nguồn từ tích này.*

Còn cuốn Thanh Hoa Chư Thần Lục đời vua Thành Thái thì thần Độc Cước lại là họ Cao, tên Sơn Tự đỗ tiến sĩ đời nhà Tấn (265 – 317) nhiều năm vâng lệnh vua đi đánh giặc có công được phong làm Phó Quốc Vương. Khi mất hiển linh nên dân sở tại lập đền để thờ và các đời vua sau đều phong sắc.

Đền đã qua nhiều năm trùng tu. Năm trùng tu xưa nhất ở thượng lương gian tiền đường ghi niên hiệu Chính Hòa (1675 – 1705). Còn tiền đường mới hiện tại có niên đại Tân Mão (1891) với dòng chữ: "Hoàng triều Thành Thái tam niệm tuế thứ Tân Mão hạ nguyệt trọng xuân lưu nhật quan thời tân tạo tiền đường thụ đại cát". Tạm dịch: Đời vua Thành Thái thứ 3 năm Tân Mão mùa xuân tháng ba ngày tốt làm ngôi tiền đường. Qua hai cuộc kháng chiến từ 1945 đến 1975, bom đạn liên miên nhưng đền Độc Cước hầu như vẫn nguyên vẹn với những chiếc cột gỗ lim, gỗ chò và một số đồ thờ, bia, tượng có phong cách nghệ thuật của Việt Nam thế kỷ XVIII, XIX.

Núi Ngọc – Hàm Rồng

Hàm Rồng là một cảnh đẹp thiên nhiên trên đường từ Nam ra Bắc và cũng là nơi ghi dấu những chiến công oanh liệt của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Núi Hàm Rồng ở bờ Nam sông Mã, cách Hà Nội gần 150km. Cầu Hàm Rồng vắt mình trên dòng sông Mã, hai đầu gối và lưng núi Rồng, núi Ngọc, dòng nước trong xanh luôn cuồn cuộn chảy. Về mùa lũ, dòng sông gầm thét, hùng vĩ lạ thường.

Khi thực dân Pháp thực hiện chương trình khai thác ở Việt Nam, đường Quốc lộ được nắn lại, Hàm Rồng được chọn làm chỗ xây cầu. Bọn thực dân Pháp làm chiếc cầu này phải mất 3 năm (1901 – 1904). Nhưng đó chỉ là một chiếc cầu treo, thế mà chúng khoe khoang đây là một kỳ quan thế giới.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Vào một ngày tháng 2/1947 người Hàm Rồng đã hạ cầu Hàm Rồng xuống sông Mã để ngăn chặn bước tiến của quân thù. Hòa bình lập lại, ngày 19/5/1964, một chiếc cầu theo kiểu mới to đẹp hơn, mang tên Cầu "19/5" lại nối liền hai bờ sông Mã. Trong thời chống Mỹ cứu nước, cầu Hàm Rồng được cả thế giới biết đến. Giặc Mỹ đã dùng 5.000 lượt máy bay hiện đại ném hơn 70.000 tấn bom phá và hàng trăm quả bom bi mẹ, bắn 500 quả tên lửa và nhiều đạn súng lớn từ ngoài khơi, thả thủy lôi và dùng nhiều cách để hạ cầu Hàm Rồng.

Có thể nói không ngoa rằng cầu Hàm Rồng là một "Tượng đài chiến thắng" của mặt trận giao thông vận tải trên con đường tình nghĩa của miền Bắc chi viện cho miền Nam trong những năm đánh

Mỹ. Là nơi diễn ra nhiều trận chiến đấu ác liệt: chỉ trong hai ngày 1 và 3/4/1965, ta đã bắn rơi hàng chục máy bay Mỹ. Chiếc máy bay thứ 2.000 rơi trên miền Bắc do chính người Hàm Rồng bắn vào ngày 5/6/1967. Hàm Rồng là nơi xuất hiện 5 đơn vị anh hùng như Nhà máy điện, Phân đội 3 Công an nhân dân vũ trang, Đội cầu 19/5, Đại đội dân quân tiểu khu Nam Ngạn và Đơn vị C4 pháo cao xạ. Cũng nơi đây đã tuyên dương 3 anh hùng: Ngô Thị Tuyền, Đỗ Chanh, Lê Kim Hồng và bao gương chiến đấu dũng cảm hy sinh khác.

Sau khi miền Bắc ngưng tiếng bom Mỹ, chỉ sau 69 ngày đêm thi công, cầu Hàm Rồng vững chãi to đẹp lại nối liền hai bờ sông Mã. Và đúng 17h25' ngày 19/5/1972, đoàn xe lửa lại kéo còi.

Sông Mã - Cầu sông Mã: Hoàng Long

Có diện tích toàn lưu vực là 28.400km^2, dòng chính có chiều dài 512km nhưng một phần của trung lưu lại nằm trên đất Lào với một đoạn dòng chảy là 102km, chiếm gần 20% dòng sông với diện tích lưu vực 10.800km^2 chiếm 38% tổng diện tích. Sông Mã có hai nguồn, một từ vùng núi Tuần Giáo xuống, một từ sườn Bắc Pu Sam Sao đổ về, dòng chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam qua Sầm Nưa (Lào) rồi vào Thanh Hóa và đổ ra biển ở 3 cửa là: Cửa Lèn, Cửa Lạch Trường, Cửa Lạch Trào. Mùa lũ kéo dài 5 tháng từ tháng 6 - 10.

Cầu sông Mã là một trong những cây cầu đẹp trên tuyến Quốc lộ 1A. Ngày 2/7/2000 cầu được khánh thành và được Thủ tướng Phan Văn Khải cắt băng khánh thành và đặt tên là Hoàng Long có nghĩa là Rồng Vàng.

Cầu sông Mã gồm đường dẫn dài 3,5km, cầu Hàm Rồng vượt đường sắt dài 413m, rộng 12,5m và cầu vượt sông Mã dài 380,68m, rộng 12,5m. Cầu được khởi công từ tháng 7/1997, kinh phí 124 tỉ đồng. Đây là một công trình có nhịp thông thuyền lớn nhất Việt Nam hiện nay: 130m, so với cầu sông Gianh là 120m.

Dấu tích Lam Sơn

Dẫu đi trăm núi ngàn rừng
Hồn Lam Sơn vẫn thấu từng câu ca.
(Ca dao)

Lam Sơn, mảnh đất ghi lại chặng đường lịch sử vẻ vang của dân tộc ta ở thế kỷ 15, đến nay vẫn còn soi rọi ánh sáng rực rỡ cho bước đường của nhân dân Thanh Hoá nói riêng và đất nước nói chung. Lam Sơn là nơi Lê Lợi dấy quân đánh giặc Minh, giành độc lập.

Lam Sơn (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá) là khu di tích lịch sử – văn hoá quê hương anh hùng dân tộc Lê Lợi, mang những dấu tích và truyền thuyết về Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc vĩ đại, nhà văn hào kiệt xuất của dân tộc ta.

Ở triều Lê, Lam Sơn được chọn làm đất tôn miếu. Ở đây có bia ký, lăng mộ tưởng nhớ, điện miếu thờ các vua, hoàng hậu, con cháu nhà Lê có tước vương. Lam Sơn thời bấy giờ được coi là kinh đô thứ hai của đất nước (Lam Kinh), có nhiều công trình kiến trúc văn hoá như: điện Lam Kinh, Lăng mộ, đền các vua Lê Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông... và Lăng mộ các Hoàng hậu: Ngô Thị Ngọc Dao, Nguyễn Thị Ngọc Huyên, khu lăng có những bia lớn cùng nhiều con vật bằng đá chạm khắc khá công phu.

Xưa kia ở Lam Sơn, có cung điện nguy nga đồ sộ. Lăng bia các vua và Hoàng Hậu nhà Lê đặt tại nhiều chỗ trên một địa bàn rất rộng tại các khu rừng cấm. Mấy trăm năm qua, khu di tích không được bảo vệ, bị thiên tai, hoả hoạn đổ nát hầu như hoàn toàn. Khung cảnh thiên nhiên cũng biến đổi nhiều. Nay chỉ còn dấu tích của tường thành, nền cung điện với nhiều viên gạch, đá tảng chân cột, có kích thước khá lớn, các bậc rồng lên xuống bị đổ vỡ, các lăng mộ bị sụt lở, các con vật bằng đá bị sứt mẻ, xê dịch, các bia đá trơ trọi ngoài mưa nắng, lối đi lại lầy lội rậm rạp.

Nhà nước ta đã cho sửa chữa một vài lần như đền Lê Lợi, làm nhà cho bia Vĩnh Lăng, phát quang mặt bằng, trồng cây và tăng cường bảo vệ. Nhân kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi, khu di tích Lam Sơn được Bộ Văn Hoá Thông Tin, Tỉnh Ủy, UBND Tỉnh Thanh Hoá cho sửa lại, phục hồi khung cảnh thiên nhiên trong mức độ có thể được.

Đôi nét về Bình Định Vương Lê Lợi

Vua khai sáng nhà Lê, lãnh tụ khởi nghĩa chống quân Minh.

Tằng tổ của ông là Lê Hối, nội tổ là Lê Đinh, quê ở thôn Như Án, Lương Giang (nay là phủ Thiệu Hoá), Thanh Hoá, sau dời về ở vùng Lam Sơn. Ông là con út của Lê Khoáng và Trịnh Thị Ngọc Hương (anh lớn của ông tên Học, thứ là Trừ). Nối nghiệp nhà làm chúa trại Lam Sơn, gặp khi quân Minh xâm chiếm đất nước, ông nuôi chí lớn đánh đuổi xâm lăng. Quân nhà Minh nghe tiếng ông, dụ cho làm quan, ông không chịu khuất, thường nói:*"Làm trai nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người?"*. Ông dấu mình ở chốn sơn lâm lo kết nạp hào kiệt, chiêu tập quân sĩ đến cuối năm 1417 thì nên cao cờ nghĩa, xưng Bình Định Vương. Dưới cờ giải phóng do ông lãnh đạo lần hồi đông đủ mặt anh tài góp sức: Đinh Lễ, Đinh Liệt, Nguyễn Xí, Nguyễn Thân tức Lê Lai, Bùi Quốc Hưng, Trịnh Khả, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Trãi...

Năm 1418, thắng trận đầu tại Lạc Thủy, khiến tướng Minh là Mã Kỳ khiếp đảm. Chúng điên cuồng tung quân bao vây nghĩa quân tại Chí Linh. Thế nguy, nhờ có Lê Lai đổi áo chịu chết thay ông, để ông lánh thân về Lư Sơn (ở phía Tây Châu Hoan, Hóa – Thanh Hóa)

Tháng 10/1420, ông dùng kế phục binh chiến thắng quân Lý Bân, Phương Chính tại Chi Lăng, rồi tiến đánh ở sách Ba Lẫm, thuộc Lỗi Giang, trong giai đoạn này thu dùng được Nguyễn Trãi làm tham mưu xuất sắc.

Năm 1421, phá quân Trần Trí và đánh đuổi được quân Lào tiếp tay với quân Minh. Năm 1424, chiến dịch Bồ Liệp, chém tướng giặc là Trần Trung, trận Trà Lân phá vỡ quân của Sư Hữu giết tướng Trương Bản. Năm 1426 đánh lấy được Nghệ An, tiến quân ra Đông Đô (Hà Nội). Trải các trận ở Ninh Kiều, Ứng Thiên, Ninh Giang, quân oai khắp nơi. Sau đó lại triệt hạ được viện binh của quân Minh từ Vân Nam kéo sang tại cầu Xa Luộc, rồi đánh bại luôn đại quân của Vương Thông nơi Cổ Lãm và Tụy Động. Năm 1427 đóng quân ở Bồ Đề uy hiếp thành Đông Quan, dồn toàn lực đánh một trận để đời tại Chi Lăng, chém chết Liễu Thăng tại gò Đảo Mả, bắt sống hai tướng Hoàng Phúc và Thôi Tụ tại Xương Giang, giết tướng Lương Minh, khiến Lý Khánh tự tử, đuổi được Mộc Thạnh trốn chạy về nước. Kết quả: Tổng tư lệnh quân Minh là Vương Thông phải viết thư cầu hòa, rồi cuối cùng đành ôm hận rút 86.000 quân Minh về nước.

Năm 1428, ông lên ngôi vua, tên thụy là Lê Thái Tổ, đặt hiệu nước là Đại Việt, hiệu năm là Thuận Thiên, đóng đô ở Đông Kinh (Hà Nội).

Công cuộc đuổi giặc giữ nước của ông được toàn dân ghi ơn. Nhưng sau đó ông nỡ lòng giết hại các công thần như Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn... hầu hết các nhà chép sử đều chê trách.

Năm 1433, ngày 22/8 âm lịch, ông mất, hưởng dương 48 tuổi, ở ngôi 6 năm. Chôn tại Vĩnh Lăng (Lam Sơn)

Lê Lợi chẳng những có tài lãnh đạo kháng chiến, mà còn có tài văn chương. Khi đã lên ngôi, khoảng tháng 5/1432, sau khi đi đánh Đèo Cáp Hãn về, qua đê Long Thủy tức đê sông Hắc Giang, ông có làm một bài thơ:

	Bản dịch	
"Khi khu hiểm lộ bất từ nan		*"Gập ghềnh nào nại núi cùng non*
Lão ngã do tồn thiết thạch can		*Già lão nhưng gan sắt đó còn*
Nghĩa khí tảo không thiên chướng vụ		*Nghĩa khí quét tan mù mấy lớp*
Tráng tâm di tận vạn trùng san.		*Lòng ngay san phẳng núi núi muôn hòn*
Biên phòng vị hảo trù phương lược		*Biên phòng nền khéo tìm phương lược*
Xã tắc ưng tu kế cửu an		*Xã tắc càng thêm giữ vững yên*
Hư đạo nguy nan tam bách khúc		*Đừng nói quanh co đường hiểm trở*
Như kim chỉ tác thuận lưu khang"		*Từ nay nước chảy một dòng liền"*

Khi đã dựng xong nền đại định, bài hịch Bình Ngô Đại Cáo truyền khắp xa gần (do Lê Thái Tổ truyền lệnh cho Nguyễn Trãi soạn thảo) muôn đời sau lưu nghiệp vẻ vang cùng sông nước.

Lê Lai

Danh tướng, có sách chép là Nguyễn Thân, sau theo phò Lê Lợi, đổi tên là Lê Lai. Quê thôn Dang Ta, Thụy Nguyên, Thanh Hóa. Thân phụ ông tên Kiều, làm phụ đạo đất Lam Sơn, sinh hai trai, trưởng tên Lạn, thứ là ông.

Ông theo dưới cờ Bình Định Vương Lê Lợi, dũng liệt kháng Minh cứu quốc. Năm 1416 tại Lũng Nhai, ông cùng Bình Định Vương và 17 tướng lĩnh tâm phúc thề sống chết có nhau, được Lê Lợi trao chức Đô tổng quản, tước Quan Nội Hầu.

Năm 1418, khoảng cuối năm, bị quân Minh vây ngặt ở vùng Chí Linh, Bình Định Vương hỏi các tướng:

-Ai dám giả dạng ta cầm quân chống nhau với giặc, noi gương Kỷ Tín ngày xưa chết thay cho Hán Cao Tổ? Để ta náu dấu nghi binh góp nhặt tướng sĩ mà lo nổi dậy phục quốc về sau.

Lê Lai tình nguyện xin đi. Bình Định Vương cảm khái, khấn với trời đất: *"Lê Lai vì đại nghĩa xả thân, tôi thề ngày sau chẳng quên ơn ấy, nếu nuốt lời thề thì cung điện thành rừng núi, ấn báu thành đồng, gươm thần thành đao"*

Lê Lai bèn ăn mặc giả nhà vua, đem 500 quân, hai thớt voi, thẳng tới trại giặc khiêu chiến. Quân Minh vây đánh, ông chiến đấu đến lúc kiệt sức, để ho giặc bắt và chịu cho chúng giết.

Nhớ công ơn Lê Lai, vua Lê đã cho tìm thây ông từ trước, chôn ở Lam Sơn, khi lên ngôi truy tặng ông Là Đệ nhất Công thần. Năm 1429 truy phong là Thái Úy. Đến đời Nhân Tông, năm 1443, truy tặng là Bình Chương quân quốc trọng sự, cho Kim ngũ đại kim phù, tước là Huyện Thượng Hầu. Đời Thánh Tông lại tặng là Thái Phó, tước Diên Phúc Hầu, truy phong là Trung Túc Vương.

Lê Lai có 3 người con là Lư, Lộ và Lâm đều có tiếng trong lịch sử. Đến nhà Nguyễn, Gia Long liệt ông vào hàng Khai quốc công thần đệ nhất triều Lê, cho tìm con cháu ông coi giữ đền thờ.

Bình Định Vương thường nói: *"Sau này ta mất đi, khi đến lễ giỗ ta, thì một ngày trước đó phải cúng tế Lê Lai"*. Ca dao ta còn truyền tụng: *"Hăm mốt Lê Lai hăm hai Lê Lợi"*

Hồ Quý Ly

Hoàng đế, người khai sáng nhà Hồ, có quyền mưu, cơ trí, một chính trị gia lão luyện, đa tài đời Trần. Ông tự là Li Nguyên, vốn dòng dõi Hồ Hưng Dật, ngụ làng Bào Đột, Quỳnh Lưu. Sau ông tổ bốn đời là Hồ Liêm dời ra ở làng Đại Lại, Thanh Hóa, làm con nuôi nhà Lê Huấn, mới đổi họ Lê.

Hồ Quý Ly có hai người cô đều là vợ vua Trần Minh Tông, một người sinh ra Nghệ Tông, một người sinh ra Duệ Tông. Vì thế đến đời Trần Nghệ Tông, ông được tin dùng làm Khu mật đại sứ (1371), rồi làm Tiểu tư không (1377), thăng dần đến Thống Chế Đô Hải Tây, tước Trung Tuyên Hầu (1380). Nhà vua lại gả Huy Ninh công chúa cho ông. Năm 1387, thăng Đồng Bình Chương Sự, Nghệ Tông cho ông gươm và cờ đề chữ *"Văn võ toàn tài quân thần đồng đức"*.

Bấy giờ các đại thần và sĩ phu đã có lắm người lo ngại sự chuyên quyền của ông. Từ đó Trần Nguyên Đán có ý khuyên can Thượng hoàng Nghệ Tông về việc giao cho Quý Ly phụ chính Trần Thuận Tông:

"Nhân ngôn kí tử dữ lão nha, *(Gửi con cho bác quạ già*
Bất thức lão nha liên ái phủ?" *Biết rằng quạ có thương mà hay không?)*

Xử sĩ Bùi Mộng Hoa cũng dâng thư có câu: *"Thần nghe trẻ con hát rằng: Thâm tai Lê sư! (Thâm độc thay! Thái sư họ Lê (tức Hồ Quý Ly)) tất nhiên Quý Ly có dị chí"*. Thượng hoàng Nghệ Tông lại đem lời ấy bảo cho Quý Ly biết, khiến Bùi Mộng Hoa bối rối, phải bỏ đi lánh nạn.

Tuy nhiên, Thượng hoàng Nghệ Tông cũng ngờ Quý Ly, bèn khiến họa sĩ vẽ tượng Châu Công, Hoắc Quang, Gia Cát Tường và Tô Hiến Thành gọi là bức *"Tứ phụ đồ"* (Tượng bốn vị hiền thần giúp vua) trao Quý Ly và ban dụ: *"Nếu vua (Thuận Tông) có thể giúp được thì giúp, nếu hèn kém quá thì khanh cứ đảm nhận lấy"*. Ông thề: *"Nào dám có mưu đồ khác, nếu có thì trời không chứng"*.

Thượng hoàng Nghệ Tông lại còn nằm mộng thấy Trần Duệ Tông hiện về đọc bài thơ:

"Trung gian duy hữu xích chủy hầu
Ân cần tiềm thượng bạch kê lâu

Khẩu vương dị định hưng vong sự
Bất tại tiền đầu tại hậu đầu"

Bài thơ có ẩn nghĩa: Thượng hoàng sinh năm Tân Dậu (Bạch kê – Gà ác), Quý Ly là mỏ đỏ (xích chủy); "khẩu vương" ghép lại là chữ "quốc" hưng vong sau này sẽ thấy. Do đó Nghệ Tông càng nghi ngờ ông hơn và cũng do bài thơ ấy, ông còn được đời gọi mỉa là "xích chủy hầu" (vị hầu tước nỏ đỏ).

Ngày 15/3/1398, ông bắt buộc Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho thái tử Án mới lên 3 tuổi, ấy là Trần Thiếu Đế, ông tự xưng là Khâm Đức Hưng liệt đại vương. Rồi sai người giết Thuận Tông đi.

Triều thần có những người như Thái Bảo Trần Nguyên Hãn, Thượng Tướng quân Trần Khắc Chân lập hội kín để mưu trừ ông, chẳng may sự lộ ra, ông bắt giết hơn 370 người. Ông lại xưng là Quốc tổ Chương hoàng, ở cung Nhà Thọ, ra vào dùng nghi vệ thiên tư (nhưng hãy còn xưng là "dư", chưa trắng trợn xưng là "trẫm").

Cho đến tháng 2/1400, ông truất phế Thiếu Đế, lên ngôi vua, đổi lại họ Hồ như cũ. Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Hoa, nên ông đặt hiệu nước là Đại Ngu. Chưa được một năm ông bắt chước nhà Trần, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương mà làm Thái Thượng Hoàng.

Về văn hóa, ông quyết định dùng chữ Nôm để chấn hưng quốc học cho dịch các kinh, thư, thi. Chính ông đã biên tập thiên *"Vô Dật"* để dạy cho con cái các nhà quan và soạn 14 thiên Minh Đạo dâng lên Trần Nghệ Tông khi trước. Và ông nêu ra 4 chỗ ngờ trong sách Luận ngữ: "*Yết kiến nàng Nam tử, khi ở nước Trần bị tuyệt lương, Công Sơn Phất Mạt mời, Khổng Tử muốn đến, ấy là đáng chê"*. Ông lại đề xướng: *"Để Châu Công làm tiên thánh, ngồi hướng mặt phía Nam; Khổng Tử làm tiên sư, ngồi hướng mặt phía Bắc"*. Các Nho gia như Hàn Dũ, Châu Hi, Trình Hao... ông đều cho là học bác tạp mà tài hèn, chỉ chăm trộm cắp ý nghĩa cổ nhân (chống đối lại các lý thuyết của ông, có vị trưởng giáo trường Quốc tử là Đoàn Xuân Lội mạnh dạn đả kích hơn cả).

Về mặt xã hội, ông thiết lập Sở "Quản Tế" (tức như y tế ngày nay) trao quyền giám đốc cho Nguyễn Đại Năng trông nom. Ở các lộ đều có lập ra một kho lúa gọi là "Thưởng Bình", lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem ra bán rẻ cho dân chúng.

Ông thực thi chính sách phân phối ruộng đất, phàm trong nước chỉ chừa hàng đại vương và trưởng công chúa, không người nào được có quá 10 mẫu ruộng. Bao nhiêu số thừa phải nộp lại cho Nhà nước, hoặc ai có tội hay bị giáng truất thì cho đem ruộng chuộc tội.

Lại hạn chế cả sự nuôi người làm tôi tớ. Phàm nhà quyền quý phải tùy thứ bậc mà nuôi tôi tớ nhiều hay ít, không được quá số đã định.

Cũng chính ông là người đầu tiên đề xướng việc phát hành bạc giấy. Tiền giấy lúc ấy gồm có:

- ✓ Giấy 10 đồng: vẽ hình rêu bể.
- ✓ Giấy 30 đồng: vẽ hình sóng nước.
- ✓ Giấy 1 tiền (60 đồng): hình đám mây.
- ✓ Giấy 2 tiền: vẽ hình con rùa.
- ✓ Giấy 3 tiền: vẽ hình con lân.
- ✓ Giấy 5 tiền: vẽ hình con phượng.
- ✓ Giấy 1 quan: vẽ hình con rồng.

Về võ bị, bề ngoài ông vẫn lấy lễ mà đối đãi với nhà Minh nhưng vẫn biết chúng có ý xâm lăng, nên ông ráo riết tổ chức quân đội. Binh lực quốc gia gồm 20 vệ, mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội 18 người. Đại quân thì có 30 đội, trung quân có 20 đội, một doanh có 15 đội, một đoàn có 10 đội.

Quân Minh từng gây rối, kiếm chuyện để can thiệp vào nội bộ nước ta. Ông và hai con là Nguyên Trừng và Hán Thương vẫn phải khó nhọc chống đối. Cho đến năm 1406 quân Minh sang xâm lược. Các tướng Minh là Châu Năng, Trường Phụ, Mộc Thạnh, Li Bản, Trần Húc rầm rộ kéo quân sang. Cha con cương quyết cùng nhân dân trong nước kháng cự.

Mất thành Đa Bang, thua trận Mộc Phàm Giang, thất luôn trận Hàm Tử Quan, cha con ông đưa các liêu thuộc chạy ra bể, rồi về Thanh Hóa. Quân Minh đuổi đánh tại sông Mã. Thế bức, tùy tướng Ngụy Thức bảo ông: "Nước đã mất, làm vua không nên để cho người ta bắt được, xin bệ hạ tự thiêu đi còn hơn". Ông giận, giết Ngụy Thức rồi chạy vào Nghệ An.

Trương Phụ, Mộc Thạnh dẫn lục quân đuổi theo; Liễu Thăng chỉ huy thủy binh chặn mặt thủy. Năm 1407, ngày 12/5, ông vào đến cửa bể Kỳ La (thuộc Kỳ Anh, Hà Tĩnh) bị giặc bắt, còn Hán Thương và những con cháu họ Hồ cũng đều bị bắt ở núi Cao Vọng. Chúng giải cha con ông về Kim Lăng (Nam Kinh – Trung Quốc), rồi ông mất ở đó vào 1407 (?).

Nhà máy Xi măng Nghi Sơn

Là nhà máy xi măng lớn nhất Việt Nam hiện nay. Công trình liên doanh giữa Việt Nam và Nhật Bản với trị giá dự án lên đến 373 triệu USD. Nhà máy xi măng Nghi Sơn có công suất 2,15 triệu tấn với các thiết bị hàng đầu, công nghệ tiên tiến nhất về lĩnh vực xi măng trên thế giới.

Nhà máy được xây dựng tháng 7/1997 và hoàn thành ngày 13/11/2000. Sản phẩm xi măng Nghi Sơn với nguồn nguyên liệu từ các dãy núi đá vôi tại chỗ, chất lượng xi măng đạt tiêu chuẩn PC 40 được tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Di chỉ núi Đọ – Đông Sơn

Đi ngược lại dòng lịch sử vài ba vạn năm trước đây, Thanh Hóa là một điểm tụ dân xưa nhất ở nước ta, một điểm tụ dân bản địa không phải từ Nam hay từ Bắc di cư đến quần tụ lại mà hình thành. Trên cương vực của Thanh Hóa, các gia đoạn phát triển lịch sử của con người đều có dấu ấn hẳn hoi, từ thời đại đồ đá cũ (di chỉ núi Đọ thuộc nền văn hóa núi Đọ); đồ đá giữa (di chỉ làng Bon thuộc nền văn hóa Hòa Bình); đồ đá mới (di chỉ Da Bút, Đồng Khôi thuộc nền văn hóa Bắc Sơn); thời đại đồng thau (di chỉ Đông Sơn thuộc nền văn hóa Đông Sơn). Có mấy nền văn hóa có tính chất thế giới thì riêng Thanh Hóa đã có địa danh của mình đặt cho hai nền văn hóa Núi Đọ và văn hóa Đông Sơn.

Núi Đọ nằm sát nơi gặp nhau giữa hai dòng sông Chủ và sông Mã (cách thành phố Thanh Hóa về phía Tây Bắc khoảng 5km đường chim bay), thuộc địa phận các xã Thiệu Tân, Thiệu Vân, Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa. Người ta đã có đủ những tài liệu để xác định được địa bàn phân bố chủ yếu của văn hóa Đông Sơn là tương đương với miền Bắc Việt Nam ngày nay và văn hóa Đông Sơn có những giai đoạn phát triển nối tiếp nhau và tồn tại trong khoảng thời gian cách ngày nay hơn 3.000 năm.

Những di tích văn hóa Đông Sơn vừa mới phát hiện (1973) ở làng Vạc thật thú vị. Khu mộ táng thuộc nền văn hóa Đông Sơn này nằm ven sườn núi phía Tây nhìn xuống một khe suối cổ. Diện tích khai quật đợt hai là 363m^2, trên đó cứ trung bình 100m^2 lại tìm thấy từ 45 đến 50 ngôi mộ cổ gồm các loại: mộ đất, mộ vò, mộ kè đá, lợp đá và mộ rải gốm, kè gốm. Nhiều mộ lợp đá, kè gốm có quy mô lớn, kết cấu đẹp chứa hàng chục hiện vật, trong đó có nhiều hiện vật quý được coi là những ngôi mộ "giàu" mà chủ nhân có thể là những thủ lĩnh tôn giáo hay quân sự của cư dân thời đó. Đồ đồng thau chiếm tỉ lệ khá lớn trong số các hiện vật tùy táng, gồm gần 200 chiếc. Lần khai quật này còn tìm thấy 7 trống đồng là hiện vật tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn khiến cho làng Vạc trở thành địa điểm phát hiện được nhiều trống đồng Đông Sơn nhất ở Việt Nam.

Đồ đồng Văn hóa Đông Sơn

Năm 1924, một ngư dân tình cờ tìm thấy bên bờ sông Mã mấy thứ đồ cổ bằng đồng trồi lên đất bãi. Sau đó các nhà khảo cổ đến đây khai quật và sưu tầm thêm hàng trăm cổ vật các loại. Địa điểm này cách thành phố Thanh Hóa không xa, thuộc đất làng Đông Sơn, nên sau đó gọi là điểm văn hóa Đông Sơn, nổi tiếng từ những năm 30 và được giới nghiên cứu Việt Nam cũng như học giả nước ngoài hết sức quan tâm.

20 năm tìm kiếm của các nhà khảo cổ nước ngoài chỉ tập trung vào địa bàn tỉnh Thanh Hóa, một số tỉnh Bắc Bộ và Quảng Bình. Chính công sức của các chuyên gia Việt Nam trải rộng ra nhiều vùng lãnh thổ suốt nửa thế kỷ qua đã giúp chúng ta nắm vững hàng trăm di chỉ thuộc nền văn hóa Việt Nam cổ đại, mà tiến trình phát triển được quy thành 4 giai đoạn lớn:

- Sơ kỳ đồ đồng (giai đoạn Phùng Nguyên, cách nay khoảng 4.000 năm)
- Trung kỳ đồ đồng (giai đoạn Đồng Đậu, cách nay 3.500 đến 3.300 năm)
- Hậu kỳ đồ đồng (giai đoạn Gò Mun, cách nay khoảng 3.000 năm)

- Sơ kỳ đồ sắt (giai đoạn văn hóa Đông Sơn, cách nay khoảng 2.800 đến 2.000 năm)

Chuyển sang sơ kỳ đồ sắt, văn hóa Đông Sơn đã hoàn toàn làm chủ nguyên liệu và công nghệ chế tác đồng thau, sản sinh ra nhiều loại hình công cụ, vũ khí, đồ trang sức và tượng nhỏ bằng đồng tinh xảo nhất còn lại đến ngày nay.

Cùng với ý nghĩa thực dụng về chức năng (lưỡi cày để xới đất, rìu để chặt cây, đóng thuyền và dựng nhà, lưỡi hái và nhíp để gặt lúa...), các hiện vật đó còn đậm ý nghĩa mỹ cảm, biểu đạt khát vọng tạo ra những vẻ đẹp riêng theo từng địa phương. Xét về tạo hình tạo dáng, nghệ thuật trang trí, nhiều đồ đồng Đông Sơn đạt những đỉnh cao đáng kinh ngạc. Từ các kiểu đồ đựng như thạp thố, ang, âu, bình với khối dáng và kích thước phong phú, đến những vật mọn như lưỡi rìu, cán dao, muôi múc, hoa tai, vòng đeo cổ, đeo tay hoặc các tượng nhỏ, tất cả đều mang sắc thái, hình dáng độc đáo và luôn luôn có kèm hoa văn trang trí tinh tế. Mặt tròn phẳng của trống đồng, đường cong, mặt cong của tang trống, thân trống hoặc của thạp, thố, chóe... đều được tận dụng tài tình để dàn đặt những hình trang trí đa dạng, kết hợp hình người, hình thú vật chim muông với những dãy, những vành hoa văn kỷ hà lặp đi lặp lại theo tiết tấu nhịp nhàng.

Tượng nhỏ thường được đúc liền vào các chế phẩm có kích thước bề thế, chẳng hạn như hình cóc ngồi quanh mặt các trống đồng thời kỳ Đông Sơn muộn, đào được tại Đa Bút (Thanh Hóa) hay Phú Phương (Hà Tây). Đáng chú ý là trên mình những con cóc này cũng đầy hoa văn trang trí. Số tượng nhỏ đúc rời không nhiều: ngoài chất liệu đồng thau là chính, trong tổng số chừng hai trăm tượng nhỏ đã sưu tầm được, có tượng bằng đá, gốm, sừng, gỗ... Có những tượng đồng cỡ nhỏ tạc hình người cách điệu rất cao mà hết sức sinh động.

Nghiên cứu tổng hợp các mẫu hình trang trí đồ đồng trong nền văn hóa Đông Sơn, ta có một bức tranh toàn cảnh khá phong phú và xác thực về cuộc sống lao động, sản xuất, chiến đấu và hội hè của cộng đồng người Việt cách đây hơn 2.000 năm. Các cảnh giã gạo, chèo thuyền, đánh trống và nhảy múa luôn được nêu bật giữa những hình nhà sàn, kho thóc. Trên chiến thuyền có người chèo và lính chiến cầm rìu, cầm giáo hay bắn cung, thậm chí có cảnh hiến tế địch nhân bại trận (qua các thuyền chiến mô tả trên trống Ngọc Lũ)... Hình gia súc có trâu bò, chó, lợn, gà vịt. Thú hoang gồm nhiều loài chim bay, chim nước, chồn cáo, hươu nai, hổ báo, cá sấu, trong đó có cả hình giao phối của những cặp chim nước, cá sấu.

Trong nền văn hóa Đông Sơn, thạp đồng là một loại hình đặc sắc riêng. Đó là những vật đựng có kích thước khá lớn, hình trụ hơi phình, miệng có gờ nổi và có nắp đậy hoặc nhỏ hơn, miệng trơn và nhỏ, không có nắp. Nhiều thạp khi khai quật lên, thấy chứa những đồ trang sức, dụng cụ. Một số thạp đào được tại Thiệu Dương, Đông Sơn (Thanh Hóa), hay Hợp Minh (Yên Bái) có đựng cả hài cốt, chứng tỏ chức năng tang chế hoặc tùy táng của thạp, như một dạng quan tài.

Trong số thạp đồng cỡ lớn khai quật tại các tỉnh Vĩnh Phú, Yên Bái, Thanh Hóa..., nổi tiếng hơn cả là thạp Đào Thịnh (đào được tại xã Đào Thịnh, tỉnh Yên Bái). Ngoài các hình trang trí quen thuộc như chèo thuyền, chim bay trên thân và nắp thạp, thạp Đào Thịnh đặc biệt độc đáo với 4 cặp tượng nhỏ tạc hình nam nữ đang giao hoan, bố trí đối xứng trên nắp. Trong toàn bộ đồ đồng Đông Sơn, không ở đâu tín ngưỡng phồn thực của người Việt cổ được biểu đạt chân thực và đường hoàng như thế.

Tuy nhiên, niềm tự hào chính đáng của chúng ta trong nền văn hóa Đông Sơn chính là bộ sưu tập trống đồng hết sức phong phú. Trống đồng của tổ tiên ta không giống hẳn các trống đồng tìm được tại các quốc gia khác ở Đông Nam Á, mà lại khác nhiều về số lượng và tinh vi về mặt thẩm mỹ cũng như kỹ thuật chế tác.

Đây là loại hình nổi trội hết sức độc đáo của nghệ thuật đúc đồng thời cổ Đông Sơn. Như trên đã nêu, trống đồng đa dạng, hình thức khác biệt tùy địa bàn lãnh thổ, không chỉ về khối dáng, kích thước mà cả về phong cách trang trí, sắp xếp hoa văn. Giữa mặt trống, nơi gõ dùi, bao giờ cũng có

hình ngôi sao nhiều cánh tỏa ra xung quanh. Số cánh sao là số chẵn, ít thì 8 cánh như trống Việt Khê, trống Quảng Xương, nhiều như trống Ngọc Lũ (14 cánh) và Hoàng Hạ (16 cánh).

Giữa hàng trăm kiểu trống tìm được tại hàng chục di chỉ khác nhau, các trống đào được tại Việt Khê (Hải Phòng), Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây), Hữu Chung (Hải Hưng) hay Quảng Xương (Thanh Hóa) đều mang sắc thái rất riêng. Chẳng hạn, mặt trống Ngọc Lũ dành hẳn một vành tròn cho chuỗi hình chim cánh ngắn đang bay và hình hươu có gạc. Trống Quảng Xương đặc sắc với hệ đường nét chi chít phức hợp cách điệu mạnh các hình vũ công, vũ nữ đội mũ lông chim cao ngất và mỗi nhân vật nhảy múa chèo thuyền hay dựng nhà (?) đều biểu cảm mạnh bằng con mắt tròn to gần kín khuôn mặt. Thân trống Hữu Chung nổi bật về những hình thuyền tạo dáng nhập một với các tay chèo uyển chuyển, cách điệu mạnh mẽ gần như trừu tượng...v.v.

Dù tả người, tả vật hay hoa văn kỷ hà, toàn bộ nét hình đều sắp xếp nhịp nhàng theo những hệ thống mạch lạc khúc chiết. Cách dàn dựng hài hoà tới trình độ ấy chứng tỏ cảm thức và con mắt tạo hình của cha ông ta hai ngàn năm trước đã đạt cấp cao.

Về kỹ thuật chế tác, trước đây ta quen gọi các môtíp trên đồ đồng Đông Sơn là "hình khắc" trên hiện vật. Thật ra, đó là những nét hình khắc chìm lên trên một chiếc trống mẫu, chắc là bằng đất còn tương đối dẻo và ẩm (nhiều chi tiết hoa văn cho thấy khá rõ đã được ấn lõm xuống từ một mẫu cứng dương bản, chẳng hạn các vòng tròn nhỏ xíu có điểm chấm lõm giữa tâm). Sau khi khô cứng, mẫu này mới được dùng để đắp bộ khuôn phá, đúc nên thành khí bằng đồng. Đó là một công nghệ tinh xảo, hiệu quả hơn rất nhiều so với kỹ thuật khắc chìm lên hiện vật đúc nhẵn. Và thật không đơn giản để có thể sắp đặt chính xác cả một hệ thống đường nét chi chít, với nhiều vòng tròn đồng tâm, nhiều khoảng cách chia đều và vô vàng tiểu tiết kích thước chỉ dăm ba milimét dàn kín trên một mặt trống có đường kính tới ngót 80 cm.

Xét về tính đồ hoạ, xử lý nét hình, thì với công nghệ chế tác tinh vi như thế và nội dung miêu tả phong phú sinh động như thế, các hình trang trí trong nghệ thuật Đông Sơn, đặc biệt các hệ đường nét trên các trống đồng, rất khúc chiết, nhiều khi rối rắm mà vẫn giữ được nhịp điệu hài hoà, đạt tới đỉnh cao ít gặp.

Đặc điểm quan trọng của nghệ thuật đồ đồng Đông Sơn, là vị trí chủ đạo của hình tượng con người hòa với thiên nhiên. Con người lao động, đánh cá, săn bắn. Con người đánh trống, thổi kèn. Con người cầm vũ khí bảo vệ làng bản quê hương và tưng bừng nhảy múa mừng chiến công hay cảm tạ thần linh... Đó là con người thuần hậu, hiền hòa, mang tính nhân bản sâu sắc. Bên cạnh và xung quanh con người đầy ý thức làm chủ ấy, là những cánh cò bay lả bay la, những chim Lạc, chim Hồng, những đàn cá lội tung tăng... Đó đây, hình tượng ghép đôi của muông thú, cảnh ái ân nam nữ còn nói lên niềm tin phồn thực của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước khát khao cuộc sống no ấm yên vui.

Trống đồng thời cổ không chỉ đào được ở Việt Nam. Các quốc gia xung quanh ta, từ miền Nam Trung Hoa đến các đảo quốc như Indonesia hay Malaysia đều phát hiện được trống đồng tương tự. Tuy vậy, bộ sưu tập trống đồng phong phú, đầy đủ, có hệ thống ở nước ta chứng minh rằng nền văn hóa Đông Sơn của người Việt cổ đã phát sinh và trưởng thành ngay tại bản địa, trái với giả thuyết trước kia của học giả nước ngoài cho là du nhập từ các nền văn hóa lân bang.

Mặt khác, nghệ thuật Đông Sơn không hề khép kín, mà cũng giao lưu hội nhập tới mức nào đó với các nền văn hóa cùng thời: Trống đồng Việt Nam hiện diện trong khu vực trống đồng Hoa Nam và nhiều nước Đông Nam Á lục địa hay hải đảo. Ngược lại, tượng tròn của người Điền xưa ở tỉnh Vân Nam(Trung Quốc) và một vài yếu tố tạo hình khác từ các đảo quốc lân bang cũng đã ảnh hưởng tới nghệ thuật Đông Sơn.

Thuần lý về phong cách tạo hình, nếu nghiên cứu kỹ hơn, ta còn gặp trên đồ đồng Đông Sơn cách xử lý dáng người rất độc đáo trùng hợp với nghệ thuật Ai Cập cổ đại: đó là lối tả đầu và chân nhìn nghiêng nhưng thân người lại nhìn thẳng, thấy cả hai vai. Hình chim bay thì cánh và đuôi nhìn từ trên xuống. Song đầu và mỏ nhìn ngang. Ngoài ra, không một hình người hay hình thú, hình chim nào

được tả thẳng mặt. Tất cả đều nhìn nghiêng, tiếp nối diễu hành, nếu là trên một vành tròn thì đi ngược chiều kim đồng hồ (với ngoại lệ cực hiếm). Qua nhãn thức tạo hình như thế, không gian được khép kín như một quy tắc.

Và khác với tạo hình tả thực chẩn xác mà nhiều thế kỷ sau đó các nền mỹ thuật bác học còn noi theo và đề cao, phương thức tạo hình của nền mỹ thuật Đông Sơn hoàn toàn dựa trên các yếu tố biểu tượng, ước lệ và cách điệu cao: đó cũng chính là các yếu tố mà nghệ thuật đương đại ngày nay đang tận dụng, như một sự kế thừa "nhảy cóc" trong quan niệm thẩm mỹ có tính nhân loại.

Và nếu cần thêm một nét nhấn cuối cùng, thì phải nhận xét rằng, với kiến thức và công nghệ ngày nay, một vài thí nghiệm khá tốn kém thử "đúc lại trống đồng với những họa tiết mới" đã không mấy thành công. Như vậy, trong nghệ thuật và kỹ thuật đúc đồng tinh xảo, chúng ta chưa vượt nổi thách đố của tổ tiên xa xưa, những người Việt cổ đã tạo dựng nền văn hóa Đông Sơn rất đáng tự hào.

Vườn Quốc gia Bến En

Từ thành phố Thanh Hóa theo đường bộ 24km tới huyện lỵ Nông Cống rồi đi tiếp 17km nữa thì sẽ tới vườn Quốc gia Bến En thuộc địa phận huyện Như Xuân – Thanh Hóa. Nơi đây chẳng những là khu bảo tồn các nguồn gene động, thực vật quý hiếm phục vụ cho nghiên cứu khoa học mà còn là một khu tham quan du lịch, nghỉ mát lý tưởng.

Bến En có hồ nước rộng tới 4.000ha sâu hàng chục mét chia ra làm hai hồ. Hồ dưới khoảng 800ha và hồ trên rộng hơn 3.000ha. Trên mặt hồ nhô lên hai hòn đảo lớn nhỏ. Các đảo có rừng cây, hoa lá và một vài giống chim, thú sinh sống tự nhiên và do con người chăn thả, nuôi dưỡng. Trên một số đảo khách tham quan có thể dựng lều, căng bạt để nghỉ ngơi qua đêm và giải trí bằng cách câu cá, bắt cua đá ở trong các hốc. Nếu dùng thuyền hoặc xuồng máy du ngoạn trên khắp hồ thì phải mất hàng ngày trời. Động vật hồ Bến En có các loại cá, ba bam đặc biệt có giống cá mè sông Mực từ xưa nổi tiếng là lớn và ngon.

Cùng với hồ nước, Bến En còn có rừng thực vật phong phú, hiện tính được có đến 462 loài và 125 bộ. Bao gồm nhiều loại cây dùng làm đồ mỹ nghệ như song, mây... làm dầu thơm như hương bài, màng tang, sến trẩu, cây làm thuốc có tới 300 loại và nhiều giống cây cảnh đặc biệt là các giống phong lan. Rừng ở đây hiện còn bảo quản được nhiều loại gỗ quý hiếm như lát hoa, lim, chò chỉ, vùa hương. Có cây lim chu vi đến 2,06m, cao gần 50m và ước tính tuổi đời phải đến thế kỷ.

Khu vực rừng và hồ Bến En còn có tới 300 loài côn trùng và 216 giống vật, trong đó có một số động vật quý hiếm như sói đỏ, gấu ngựa, hổ báo, vượn bạc má, vượn đen, voi...

Muốn tham quan hết khu rừng, du khách cũng phải mất nhiều ngày. Rừng Bến En nằm trên địa phận các xã Tân Bình, Binh Lương nên ở đây còn có các dân tộc như: Thái, Mường, Thổ và Kinh cùng sinh sống và một số phong tục, sinh hoạt của người miền núi vẫn còn được lưu giữ như ở nhà sàn, uống rượu cần.

Ngoài khu vực hồ, đảo, bán đảo và rừng, Bến En còn có dãy núi đá vôi thuộc xã Hải Vân với một số cụm hang động khá đẹp và còn giữ được vẻ tự nhiên nguyên thủy chưa bị bàn tay con người phá hoại, đục đẽo như hang, động ở nơi khác. Trong đó đáng chú ý là hang Ngọc. Hang này có chiều dài khoảng 80m, cao 2,5m, rộng 8m trong đó có thạch nhũ óng ánh muôn hình muôn vẻ. Đặc biệt ở giữa hang có một khối thạch nhũ lớn, đường kính đến 1,5m sáng lấp lánh được mệnh danh là "hòn Ngọc". Nước từ các đá trong hang chảy ra tạo thành dòng suối nhỏ trong mát, tiếng kêu róc rách suốt đêm ngày.

Đến tham quan Bến En du khách còn được thưởng thức món "canh đắng" – là một loại đặc sản của vùng miền núi xứ Thanh. Canh được nấu bằng lá của một loại cây có vị đắng. Người ta chọn lá không già quá, cũng không non quá, thái nhỏ rồi nấu với thịt bò, thịt gà hoặc tim, gan heo. Thịt phải tươi rồi gia thêm mắm tôm, muối, ớt... thành một thứ canh vừa đắng vừa béo, vừa cay lại có vị hơi chua, hơi ngọt. Người miền núi cho rằng ăn "canh đắng" bổ và mát. Khi đã dùng quen, khách sẽ thấy hạp khẩu vị, muốn cứ mỗi bữa ăn có bát "canh đắng" ăn với cơm, bánh mì, hoặc súp. Ngày nay

ở miền xuôi, một số hàng ăn đã đưa món "canh đắng" vào thực đơn xem như là một loại thức ăn đặc sản và đang được nhiều người yêu thích.

Di tích quê hương các chúa Trịnh

Trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII suốt hơn 2000 năm, họ Trịnh đã đóng vai trò lãnh đạo bộ máy nhà nước phong kiến với một chính quyền "kép", vừa có vua lại vừa có chúa, thường được gọi là thời kỳ Lê – Trịnh.

Vị chúa đầu tiên của dòng họ Trịnh là Trịnh Kiểm (1503-1570) vốn quê ở làng Sáo Sơn – Biện Thượng (hay Sóc Sơn – Bồng Thượng) nay thuộc xã Vĩnh Hùng – huyện Vĩnh Lộc – Thanh Hóa. Đây là vùng đất có cảnh quan rất đẹp, sông núi bao quanh và nằm giữa những địa điểm có di chỉ khảo cổ đồ đá nổi tiếng như Núi Đọ, núi Nổ, Đa Bút. Vì thế đã có câu ca rằng:

Dòng Mã Giang mênh mang sóng bạc
Dãy Hùng Sơn man mác điệp trùng
Núi sông hun đúc khí hùng
Sóc Sơn, Biện Thượng một vùng Thanh Hoa

Kể từ năm 1539, khi vua Lê Trang Tông phong cho Trịnh Kiểm tước Thái Sư Quận công và chọn Vạn Lại (nay thuộc xã Yên Trường – huyện Thọ Xuân) làm "Hành điện" (nơi vua ở) thì vùng Sóc Sơn – Biện Thượng trở thành "Hành dinh" của chúa Trịnh, nơi bộ phận đầu não chỉ huy cuộc chiến đấu chống nhà Mạc khôi phục nhà Lê đóng bản doanh. Từ đó, làng Sóc Sơn – Biện Thượng vừa là quê hương, vừa là đại bản doanh của các chúa Trịnh trước khi thu phục được Thăng Long nên nơi đây có nhiều công trình kiến trúc như dinh thự, cung điện, đền đài. Tiếc rằng, trải qua sự huỷ hoại của thời gian và chiến tranh binh lửa nên đến nay quê hương các chúa Trịnh chỉ còn lại một số ít di tích được dựng từ trước. Trong đó có phủ Trịnh, là hành dinh của chúa, và Nghè Vẹt là nơi thờ 12 vị chúa Trịnh (Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Cán, Trịnh Khải và Trịnh Bồng).

Động Bích Đào – Truyền thuyết Từ Thức

Từ thị trấn Nga Sơn, Thanh Hóa theo trục đường bộ đi về hướng Đông Bắc khoảng 6km đến địa phận xã Nga Thiện du khách sẽ gặp dãy núi Thần Đầu hay còn gọi là núi Thần Phù, núi Giáp Sơn, chạy dài "liên tiếp như bức tường kéo đến, quanh co, khuất khúc". Tại dãy núi này có một thắng cảnh nổi tiếng được các sách vở xưa nay ca ngợi nhiều, đó là động Bích Đào hay còn gọi là động Từ Thức vì gắn với một truyện cổ dân gian về cuộc tình duyên của một người trần tên Từ Thức với nàng tiên là Giáng Kiều.

Muốn đến được động, du khách phải đi qua một cánh đồng cát khá rộng, khoáng đãng, nhân dân địa phương thường trồng hoa màu như ngô, lạc. Trước cửa động có nhiều cây cối mọc râm mát, các dây leo chằng chịt làm thành những chiếc võng tự nhiên, du khách có thể ngồi nghỉ chân trước khi vào thăm động. Mấy gốc cây to còn lại chứng tỏ nơi đây trước kia có các đại thụ rất lâu đời nhưng nay đã bị đổ.

Đường vào thăm động là một lối đá mòn từ dưới chân núi đi lên dài khoảng trăm thước nhưng không cao, không khúc khuỷu lắm. Trước cửa động hiện còn hai bài thơ chữ Hán. Một khắc trên vách đá cao và một khắc trên phiến đá hình chữ nhật giống như tấm bia dựng dưới nền động. Bài thơ thứ hai này là của bảng nhãn Lê Quý Đôn sáng tác vào thế kỷ XVIII, được một viên tri huyện cho khắc vào năm Ất Tỵ, đời Thành Thái thứ 17. nội dung như sau:

Mờ mịt thần tiên ngất dặm dương
Bích Đào động cũ dấu thê lương
Áo gai phiêu bạt thân Từ Thức
Mây nước già dăm mặt Giáng Hương
Trống đá nghe khuya lay động sớm
Sương thu chăng đượm cát sa trường
Thiên Thai bao kẻ từng xây mộng
Nào biết Thiên Thai cũng hí trường

Di tích Bà Triệu

1.Đền Bà Triệu:

Từ Hà Nội vào theo Quốc lộ 1A hoặc tuyến đường sắt Bắc Nam đến cách ga Nghĩa Trang khoảng hơn 2km du khách nhìn sang phía trái sẽ thấy một ngôi đền nằm ở vị trí rất đẹp. Đó là đền thờ Bà Triệu. Đền được xây dựng từ bao giờ chưa biết rõ. Theo một số sách vở ghi chép thì năm 554, Lý Nam Đế – một vị anh hùng dân tộc Việt Nam đã nổi dậy chống quân đô hộ nhà Lương có đem quân đánh dẹp vùng Bình Lâm (huyện Hà Trung – Thanh Hóa bây giờ). Ông có qua làng Bồ Điền và ban cho Bà Triệu đạo sắc *"Bật chính anh liệt hùng tài trịnh nhất phu nhân"*. Xem vậy thì đền thờ Bà Triệu có lẽ đã có từ thời đó.

Hiện đền còn giữ được sổ ghi 30 đạo sắc phong với hàng trăm danh hiệu như: Bắc chính phu nhân, Anh Liệt phu nhân, Hồng âm mẫu đức đại vương...

Đền được dựng dưới chân một ngọn núi có tên là núi Bân (Bân Sơn). Xung quanh cây cối bao bọc, râm mát. Đền gồm có hai phần: hậu cung và bái đường. Hậu cung dựa lưng vào vách núi gồm 3 gian. Trước mặt là một sân nhỏ nối với hậu cung bởi hai dãy hành lang tả hữu. Bái đường ở bậc thấp hơn, gồm 5 gian làm bằng gỗ, lợp ngói. Từ ngoài nhìn vào ở chính giữa phía trên có 4 chữ Hán: "Triệu Nữ Vương tử" (Đền thờ Triệu Nữ Vương). Lễ hội đền Bà Triệu được tổ chức hàng năm vào ngày 24/2 âm lịch.

Cuộc khởi nghĩa của Triệu Trinh Nương chống nhà Đông Ngô xảy ra vào năm 248. Bà cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt lập căn cứ ở vùng Thanh Hóa ngày nay. Mỗi khi xung trận, bà thường mặc áo vàng và xưng là Nhụy Kiều tướng quân. Nghĩa quân đánh phá nhiều thành quách của quân Ngô làm chúng khiếp sợ. Thứ sử Giao Châu là Lục Dận đem quân đàn áp đánh trong 6 tháng. Nghĩa quân mai một dần. Bà Triệu đem tàn quân về đến Núi Gai (Thanh Hóa) và tự sát ở đấy. Nói đến Bà Triệu ta như thấy Bà vẫn còn đây với câu nói bất hủ: *"Ta muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, cởi ách nô lệ chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người"*.

2. Lăng Bà Triệu

Cách đền khoảng 1.000m về hướng Tây là ngọn núi Tùng hình giống như một cây thông. Trên đỉnh núi là mộ Bà Triệu, có tường hoa bao quanh và một cái tháp chiếu thẳng xuống đền.

Dưới chân núi có mộ và bia của 3 anh em họ Lý người làng Bồ Điền là tùy tướng của Bà Triệu. Đứng ở mộ Bà Triệu, du khách có thể phóng tầm mắt ra khắp 4 hướng xung quanh và ngắm nhìn núi non, sông ngòi, làng mạc, đồng ruộng, đường bộ, đường sắt xen nhau dệt thành một bức thảm đẹp kỳ lạ.

NINH BÌNH

Là tỉnh nằm phía Nam của vùng đồng bằng Bắc Bộ, nơi tiếp giáp và ngăn cách miền Trung và miền Bắc bởi dãy núi Tam Điệp hùng dũng. Phía Bắc-Đông Bắc giáp tỉnh Hòa Bình và Hà Nam, phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và biển Đông, phía Đông giáp Nam Định, phía Tây giáp Thanh Hóa. Với diện tích 1.399km^2, dân số khoảng 884.080 người (1/4/1999), thời tiết trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,4^{o}C. Là một tỉnh có địa hình phân bổ phức tạp, đồi núi đồng bằng xen kẽ.

Về kinh tế: Ninh Bình có điều kiện phát triển một ngành công nghiệp đa dạng, có thế mạnh về trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng, chăn nuôi gia súc.

Ninh Bình được tách ra từ tỉnh Hà Nam Ninh từ năm 1992 với thủ phủ là thị xã Ninh Bình và 6 huyện. Dân cư chủ yếu là người Việt chiếm khoảng 96,7% và theo đạo Thiên chúa, còn lại là người Mường, Thái, Hoa, H'Mông...

Cộng đồng các dân tộc sinh sống trong tỉnh gồm có nhiều dân tộc ít người nhưng các dân tộc ở đây chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong tục tập quán và truyền thống văn hóa của người Việt. Trong

các dân tộc ít người cư trú ở đây, dân tộc Mường định cư khá lâu đời ở các huyện miền núi, vì vậy các phong tục tập quán, sinh hoạt truyền thống văn hóa mang những nét giống nhau như cộng đồng dân tộc Mường của Việt Nam.

Đèo Tam Điệp

Tam Điệp, còn gọi là đèo Ba Dội, là một dãy núi với 3 ngọn chính kế tiếp nhau thuộc các huyện Tam Điệp (Ninh Bình) và Trung Sơn (Thanh Hóa). Dãy núi này bắt nguồn từ vùng núi Hòa Bình chạy mãi đến giáp cửa Thần Phù.

Thuở xưa, con đường thiên lý từ Bắc vào Nam có vị trí hơi khác đường số I bây giờ và phải vượt qua đèo Ba Dội (nay thuộc xã Hà Lam, huyện Trung Sơn, Thanh Hóa). Đây chính là ngọn cao nhất của dãy Tam Điệp, cùng với ngọn núi tiền tiêu phía trước và ngọn phía sau hợp thành thế liên hoàn như 3 cứ điểm hiểm yếu, kiểm soát hoàn toàn đường bộ từ Bắc vào Nam.

Có thể so sánh vị trí xung yếu của đèo Tam Điệp ở phía Nam với vị trí xung yếu của Ải Chi Lăng ở phía Bắc. Phan Huy Chú đã mô tả địa thế Tam Điệp: *"Núi non cao chất ngất, cỏ cây xanh tốt, đứng trên đỉnh núi trông thấy biển cả. Núi ở xung quanh, đường ải ở giữa trông về hai bên tả hữu núi như chậu úp một loạt chỗ, gần hết núi thì hai bên như bức vách thẳng đứng lên"*.

Trong thơ văn viết về Tam Điệp, người ta thường nhắc đến bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương có phong cách đùa cợt, mà có người cho là sàm sỡ:

Một đèo, một đèo, lại một đèo
Khen ai khéo vẽ cảnh cheo leo
Ưa son đỏ loét tùm hum nóc
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.

Mùa đông năm 1788, tên bán nước Lê Chiêu Thống rước 20 vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy kéo vào giày xéo nước ta. Thế giặc hung hăng, Ngô Thì Nhậm, người quân sư mưu lược, khuyên Đại Tư Mã Ngô Văn Sở cho quân Tây Sơn lui về giữ Tam Điệp, thủy quân thì dong buồn vào đảo Biện Sơn. Tôn Sĩ Nghị chiếm được Thăng Long. Nhưng, như lời Ngô Thì Nhậm: *"Chẳng qua là ta cho chúng ngủ trọ một đêm"*. Số phận kẻ xâm lược đã được định đoạt. Kế hoạch rút lui chiến lược để bảo toàn lực lượng của Ngô Thì Nhậm đã được Nguyễn Huệ đánh giá rất cao: *"Chịu nhịn để tránh sức ban đầu của chúng… rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng quân kích thích, ngoài thì khiến cho lòng giặc kiêu căng, đó là một kế rất hay" (Hoàng Lê nhất thống chí)*.

Trước ngày 15/1/1789, Nguyễn Huệ cùng đạo quân thần tốc của ông có mặt ở Tam Điệp, hợp với quân của Ngô Văn Sở. Quang Trung truyền hịch đi khắp nơi kể tội ác bọn xâm lược, kêu gọi nhân dân giết giặc cứu nước. Ngày 15/1/1789, sau khi mở tiệc khao quân, các chiến sĩ Tây Sơn xuất phát từ Tam Điệp chia làm 5 đạo tiến thẳng ra Thăng Long. Chỉ sau 5 ngày đội quân ấy đã đánh tan tác 20 vạn quân Thanh, đè bẹp ý đồ xâm lược của bọn phong kiến phương Bắc.

Tam Cốc

Tam Cốc là gì? Tam Cốc nghĩa là ba hang: Hang Cả, Hang Hai và Hang Ba thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư. Tam Cốc chỉ có một con đường thủy duy nhất với bến Văn Lâm là bến chính đưa khách vào tham quan. Tại bến Văn Lâm, du khách sẽ nhìn thấy rất nhiều thuyền nhỏ tựa như những chiếc lá tre khổng lồ – đó chính là những chiếc thuyền sẽ đưa du khách tham quan Tam Cốc. Một chiếc thuyền như vậy có thể chở được từ 4-5 người. Đường vào Tam Cốc tựa đường vào chốn thần tiên, cảnh trời mây sông nước, núi non rất nồng nàn thi vị, trong giang sơn cẩm tú. Du khách sẽ thấy có cảm giác như tất cả những vẻ đẹp, sự giao thoa của trời đất đã hội tụ về đây. Hai bên dòng sông là cánh đồng lúa xanh biếc, tiếp đó là hai dãy núi cao thấp dựng đứng, những làn sương mỏng bao phủ cả núi non, phong cảnh ảo ảo thực thực như đưa chúng ta vào cõi tiên. Ngồi trên thuyền nhìn các dãy núi đá hai bên và cửa hang chúng ta thấy các vết lõm sâu và rỗng hình hộp ngang đều như nhau có vết kẽ, du khách sẽ nhận ra rằng nơi đây ngày xưa chính là biển cả mênh mông, sóng biển vỗ không ngừng hàng triệu năm, bào mòn khoét sâu núi đá tạo nên những kỳ công tuyệt tác như vậy.

Cả hai hang dài 127m, đây là hang có nhiều nhũ đá tuyệt đẹp buông xuống. Đi thuyền sâu khoảng 1km sẽ đến được hang Hai, hang Hai dài 60m, trần hang có nhiều nhũ đá uốn lượn như mây trời, cứ mỗi nhịp chèo thì du khách lại phát hiện ra những điều mới lạ và kỳ bí bởi lẽ nó đẹp không bao giờ tả hết được.

Nếu đi 100m nữa thì sẽ tới Hang Ba, hang dài 50m. So với hang Cả, hang Hai thì đây là hang mát nhất vì hang có trần thấp hơn, ánh sáng trong thuyền trở nên huyền dịu, mờ ảo khiến cho du khách sửng sốt như đang ở ranh giới giữa đất và trời. Không những thế trên đường vào Tam Cốc ta có thể dừng lại đây đó để ngâm mình trong dòng nước trong xanh và mát lạnh của dòng sông Ngô Đồng. Để được nghe bản hòa tấu của thiên nhiên, chim ca, vượn hót, dê kêu... và cả "núi thở".

Động Thiên Hương

Khách thăm Tam Cốc xong ngồi thuyền lướt ra bến Thánh còn gọi là Bến Sính do Trần Thái Tông làm để vào am Thái Vi bằng đường thuỷ, lên bờ đi bộ khoảng 50m men theo đường chân núi bên tay trái là đền Thiên Hương Động (Động trời toả ngát hương) ở núi Đồng Vỡ. Chân núi Đồng Vỡ trước đây bị sóng biển xô đẩy liếm mòn, khoét sâu hóm vào thẳng đều. Đây là những kỳ công hàng triệu năm đẽo gọt tuyệt vời của nước biển.

Động Thiên Hương ở lưng chừng núi có độ cao so với mặt đất khoảng 15m đi hai lối tả hữu bước lên cao 30 bậc. Diện tích nền động bằng phẳng khoảng 800m^2 với bề ngang 20m bề dọc 40m, chiều cao của động hơn 60m. Điều độc đáo của động là phía sau động có lối lên thẳng đứng đến tận đỉnh núi. Đỉnh núi rỗng, lộ thiên tròn có đường kính khoảng 6m. Nằm gọn trong động là ngôi miếu thờ bà Trần Thị Dung là con ông Trần Lý ở thôn Lưu Gia nay là xã Lưu Xá, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình. Là con Vua Lý Thái Tông, thái tử Sảm mới 25 tuổi, chạy loạn về đây đã lấy Trần Thị Dung. Trần Lý đã mộ quân các xã xung quanh phò vua Lý Cao Tông về chiếm lại Thăng Long. Cuối năm 1.209, quân họ Trần rước vua Lý Cao Tông về kinh. Năm 1.210, vua Lý Cao Tông qua đời. Năm 1.211, thái tử Sảm 17 tuổi lên ngôi là vua Lý Huệ Tông lập bà Trần Thị Dung làm nguyên phi. Năm 1.216 bà Trần Thị Dung sinh con gái đầu lòng là công chúa Thuận Thiên. Hai năm sau (1.218) bà sinh con gái thứ hai là công chúa Chiêu Thánh. Bà Trần Thị Dung được tôn làm hoàng hậu. Năm 1.226, vua Lý Huệ Tông mất ở chùa Chân Giáo do Trần Thủ Độ ép tử. Thời gian sau, bà lấy thái sư Trần Thủ Độ. Bà có công lao lớn trong việc giải hoà Trần Liễu và Trần Cảnh (Trần Liễu và Trần Cảnh là con của Trần Thừa, Trần Thừa lại là anh ruột của Trần Thị Dung. Trần Liễu lấy công Chúa Thuận Thiên. Trần Cảnh lấy công chúa Chiêu Thánh).

Hơn 10 năm chung sống bên Trần Cảnh (vua Trần Thái Tông) hoàng hậu Chiêu Thánh vẫn không sinh nở gì, nên Trần Thủ Độ ép vua Trần Thái Tông bỏ hoàng hậu Chiêu Thánh lấy Thuận Thiên làm hoàng hậu vì Thuận Thiên đang có mang. Đó là năm 1.237. Vì Vậy, Trần Liễu (là bố Trần Hưng Đạo) chống lại vua Trần Thái Tông và làm loạn. Nhờ có bà Trần Thị Dung, Trần Liễu và Trần Cảnh đã hoà thuận. Bà giữ cho cơ nghiệp của nhà Trần được yên ổn. Mùa xuân năm 1259, bà Trần Thị Dung qua đời. Vua Trần đã phong bà là: *"Linh Từ quốc mẫu"*. Nhà sử học Ngô Sỹ Liên trong *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có viết ca ngợi bà: *"Giúp đỡ nội trị cho nhà Trần, Linh Từ có nhiều công to thế mới biết trời sinh ra Linh Từ là để mở Nhà Trần"*.

Đền Thái Vi

Xuống động Thiên Hương du khách đi bộ khoảng 50m nữa thì đến đền Thái Vi (Thái Vi từ). Theo sách *"Thái Vi quốc tế ngọc ký"*, sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ nhất (1.258), vua Trần Thái Tông tròn 40 tuổi, nhường ngôi cho con là thái tử Hoàng, lên làm Thái Thương Hoàng về vùng núi Vũ Lâm tu hành dựng Hành cung Vũ Lâm, lập am Thái Vi ở giữa động Vũ Lâm (một thung lũng rộng chừng 20 mẫu ở phía Tây thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải ngày nay). Khi ở đây Trần Thái Tông đã biến khu rừng rậm và vùng đất hoang hóa thành nơi dân cư đông đúc. Nhà vua chiêu dân lập ra làng Văn Lâm, khuyên nhân dân khẩn hoang được 155 mẫu ruộng. Đó là căn cứ chỉ đạo cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông lần thứ hai (1.285). Công lao của Trần Thái Tông rất lớn, vì vậy khi ông mất, nhân dân đã xây dựng đền thờ Trần Thái Tông, Hiển Từ Thái Hậu

(tức hoàng hậu Thuận Thiên) và Trần Thánh Tông, tên là *"Thái Vi Từ"*. Gọi là Thái Vi vì nó là nơi Hoàng đế nhà Trần xuất gia. Thái Vi Từ được xây dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc".

Điều đặc biệt ở đền Thái Vi là tất cả các cột đá đều làm bằng đá xanh nguyên khối được chạm khắc rất công phu, tỉ mỉ, đường nét uyển chuyển tao nhã như chạm gỗ và có phần còn sắc sảo tinh tuý hơn thế nữa. Những người thợ đá ở đây đã làm cho các cột đá như có hồn, mang tính nghệ thuật cao.

"Nam Thiên Đệ Nhị Động" – Bích Động

Bích Động là một trong những thắng cảnh nổi tiếng nhất của Ninh Bình được mệnh danh là *"Nam Thiên đệ nhị động"* (động đẹp thứ hai trời Nam), sau động Hương Tích ở Hà Tây. Bích Động là "Động Xanh". Cụ Nguyễn Nghiễm (thân sinh của nhà thơ lớn Nguyễn Du) được triều đình giao cho việc phụ trách đắp đê Hồng Lĩnh ở phía nam huyện Yên Mô, có đến thăm chùa và đặt tên động vào năm 1.773, triều vua Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Hưng. Bích Động ở địa phận thôn Đăng Khê, xã Ninh Hải, Bích Động gắn liền với tên chùa Bích Động được xây dựng theo kiểu chữ Tam-Tam Cốc dọc theo sườn núi từ thấp lên cao: Hạ-Trung-Thượng.

Chùa Bích Động có thể có từ lâu. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, đến đời vua Lê Diệu Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) hai nhà sư là sư Chí Kiên và sư Chí Thế mới xây dựng lại ba ngôi chùa Hạ-Trung-Thượng như ngày nay đã được trùng tu nhiều lần liên tiếp. Phỏng đoán hai ngôi chùa đó được xây dựng từ năm 1705. Vì đến năm 1707 hai nhà sư Chí Kiên và Chí Thế làm bài minh vào tháng 8 cho khắc vào bia đá. Hiện nay bài minh này vẫn còn ở chùa Bích Động. Nhìn lên những dãy núi cao vút bao quanh chùa Bích Động du khách thấy có 5 ngọn núi đứng xung quanh gọi là Ngũ Nhạc Sơn trong giống như năm cánh hoa sen. Hai ngọn núi tả hữu dựng đứng nhô cao như hai cột đồng trụ. Tương truyền ở Bích Động trước đây có một lòai hoa cúc màu vàng nhỏ xíu gọi là Sơn Kim Cúc, loại cúc này chỉ có ở đây và núi Dục Thúy, lấy hoa đem pha với trà uống mắt sẽ sáng lên. Bích Động quả là một vẻ đẹp hoàn hảo và vĩnh hằng.

Nhà thờ đá Kim Sơn – Phát Diệm

Nhà thờ đá Phát Diệm là một quần thể kiến trúc kiểu Phương Đông gồm nhiều nhà thờ với diện tích khoảng 22ha trung tâm xây tường bao bọc ở thị trấn Phát Diệm huyện Kim Sơn. Đây là một kỳ quan kiến trúc độc đáo nổi tiếng xây dựng chủ yếu bằng đá khởi công từ 1875 đến năm 1899 thì hoàn thành. Huyện Kim Sơn là một miền đất trẻ nhưng đến đời vua Tự Đức, nhà thờ đã được tiến hành xây dựng ở đây. Hàng nghìn tấn đá có nhiều phiến đá lớn nặng trên dưới 20 tấn, hàng trăm cây gỗ lim to nặng trên dưới 10 tấn và những nguyên vật liệu khác được chuyển về Phát Diệm.

Phương Đình dài 24m, rộng 17m, cao 25m có 3 tầng xây toàn bằng đá phiến. Tầng dưới lớn nhất xây đá xanh vuôn vắn chia thành 3 lồng. Các vòm cửa ở đây lắp ghép đá rất tinh xảo khiến những phiến đá hình hộp chữ nhật nặng hàng tấn vẫn dính với nhau bền chặt tạo thành các đường cong uyển chuyển mềm mại tài tình.

Nhà thờ chính được xây dựng năm 1891 gồm 5 lối đi vào bằng đá chạm trổ đẹp như ngoài Phương Đình. Ở trên là ba tháp mái cong. Nhà thờ chính dài 74m, rộng 21m, cao 15m có 4 mái. Trong nhà thờ có 6 hàng cột bằng gỗ lim trong đó có hai hàng cột giữa cao 11m chu vi mỗi cột là 2,35m nặng khoảng 10 tấn. Tất cả các cột ở đây được làm bằng nguyên một thân cây lim, không có cột nào ghép. Gian thượng của Thánh đường có bàn thờ đá lớn là một phiến đá nặng khoảng 20 tấn, dài 3m, rộng 0,9m, cao 0,8m được đẽo gọt vuông thành sắc cạnh ba mặt tiền và hai bên đều được chạm trổ hoa lá bốn mùa trông như được trải bằng một khăn hoa màu thạch sáng. Toàn bộ bức vách phía sau bàn thờ là gỗ cũng được chạm trổ tinh vi sơn son thếp vàng rực rỡ như các bức câu đối hoặc bàn thờ ở các ngôi chùa cổ. Toàn cảnh nhà thờ đá Phát Diệm là sáu nhà thờ, một công trình kiến trúc đồ sộ chất liệu xây dựng bằng gạch, gỗ chủ yếu bằng đá. Tất cả hiện lên nguy nga tráng lệ hài hòa với cây xanh cảnh vật, phản ánh một nền nghệ thuật kiến trúc điêu khắc, đặc biệt là điêu khắc đá,

tài năng thông minh và sức sáng tạo của dân tộc Việt Nam mang phong cách dân tộc, phong cách Á Đông.

Rừng quốc gia Cúc Phương

Rừng Cúc Phương nằm giáp giới 3 tỉnh Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa cách Hà Nội khoảng 100km đường xe hơi. Đây là một khu rừng nguyên sinh hiếm có, tìm thấy ở miền Bắc năm 1961.

Vào tháng 7/1962, chính phủ giao cho Tổng cục Lâm nghiệp quản lý rừng Cúc Phương, xây dựng thành một cơ sở nghiên cứu khoa học và tham quan du lịch. Đầu năm 1966, rừng Cúc Phương được quy định ranh giới với diện tích 25.000ha và được chính thức mang tên *"Vườn Quốc Gia"*.

Vườn Quốc gia Cúc Phương rất quý, vì nó có giá trị về nhiều mặt. Đứng về mặt khoa học, khu rừng nguyên sinh rộng lớn này chứa đựng trong lòng nó một kho tàng phong phú về thực vật và động vật, là cơ sở nghiên cứu quý báu cho các nhà khoa học tự nhiên (thực vật học, sinh vật học, côn trùng học) nước ta, và cho các nước XHCN anh em, vì trong số các nước XHCN hiện nay chỉ có Việt Nam là có rừng nhiệt đới.

Rừng Cúc Phương còn có khả năng phục vụ cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội thuộc các bộ môn: khảo cổ học, dân tộc học, cổ nhân học,... thông qua các di chỉ đã khai quật và sẽ tìm thấy. Hiện nay Viện khảo cổ đã tìm thấy ở hang Đằng Đẳng, được đặt cho cái tên "Động người xưa", những di vật bằng đá gồm những chiếc chày, rìu, bàn nghiền... Qua sự phân tích các di vật tìm thấy trên đây và ba di cốt tìm thấy trong ba ngôi mộ cùng với chày đá, vỏ trai, sò. Viện khảo cổ xếp di chỉ này thuộc vào nền văn hóa Hòa Bình, cách đây trên dưới một vạn năm. Động người xưa được khai quật trước. Trong rừng Cúc Phương còn nhiều hang động rải rác ở các lèn đá vôi to gấp nhiều lần, chắc chắn công tác khai quật sẽ còn phát hiện nhiều điều thú vị mới. Nhưng nói đến rừng chủ yếu là nói về thực vật. Qua một số vùng đã điều tra, các nhà khoa học xếp loại gần 200 họ, gồm khoảng 2.000 thứ cây cỏ khác nhau. Điều đáng mừng là đa số thuộc loại cây to, gỗ quý: lát hoa, chò chỉ, vàng tâm, kim giao... Ngoài gỗ quý, còn tìm thấy nhiều cây thuốc quý như sa nhân, mã tiền... Bạn nào thích chơi cây cảnh vào đây chắc sẽ toại nguyện. Bạn sẽ tùy thích mà đi tìm màu sắc ưa chuộng của đủ các loại phong lan, địa lan, thạch lan.

Cố đô Hoa Lư

Sử cũ cho biết năm 968 sau khi dẹp xong loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước, Đinh Tiên Hoàng lên ngôi Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt đóng đô ở Hoa Lư *"đắp thành đào hào, làm cung điện đặt triều nghi"*. Đến năm 984, Lê Hoàn lại *"dựng nhiều cung điện, làm điện Bách bảo Thiên tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng, bạc làm nơi coi chầu, bên Đông là điện Phong Lưu, bên Tây là điện Tứ Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc, rồi làm lầu Đại Vân, rồi lại dựng điện Trường Xuân làm nơi vua ngủ, bên cạnh điện Trừơng Xuân, lại dựng điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc"*.

1000 năm đã trôi qua, những cung điện dát vàng, bạc thời tiền Lê không còn nữa, chỉ còn lại di tích của một tòa thành rộng 300ha, nằm trọn vẹn trong xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay. Thành Hoa Lư được chia thành hai khu vực: Thành Nội và Thành Ngoại. Tương truyền khu Thành Ngoại là nơi dựng cung điện chính. Thành Nội gọi là Khố Nhi xã, hay Thư Nhi xã là nơi ở và làm kho. Hiện nay, ở thang Nghè có địa danh nền Cung và nền Kho.

Khu thành Ngoại ở phía Đông rộng 140ha, bao gồm các thôn Yên Thượng, Yên Trung, Yên Hạ, Yên Thành xã Trường Yên. Khu Thành Nội ở phía Tây rộng tương đương khu Thành Ngoại, là địa phận thôn Chi Phong xã Trường Yên. Hai thành này được ngăn cách với nhau bằng một lối đi hiểm trở là Quèn Vông.

Xây dựng kinh đô Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh đã khéo lợi dụng địa thế tự nhiên hiểm trở ở đây để xây thành đắp lũy. Thành Hoa Lư nằm trong một khoảng đất khá bằng phẳng trong dãy núi đá vôi của huyện Hoa Lư. Dãy núi đá vôi bao bọc xung quanh tạo thành một bức tường thành thiên nhiên vô cùng kiên cố, chỉ có một số mặt nào đó là không có núi che kín. Giữa các khoảng trống, giữa các quả núi, Đinh Bộ Lĩnh cho đắp những dãy thành đất, tạo thành một bình diện gần tròn. Đinh Bộ Lĩnh đã

triệt để lợi dụng địa thế thiên nhiên để xây thành đắp lũy, không câu nệ vào hình dáng không vuông vức cân đối mà cốt ở tính chất hiểm yếu. Đây là những đặc điểm của cấu trúc thành lũy cổ của người Việt, khác với đồn lũy nhỏ hẹp của bọn phong kiến phương Bắc được xây dựng trên đất nước ta, cũng khác với kiểu thành quách du nhập từ phương Tây vào nước ta ở thế kỷ mới đây. Thành Hoa Lư mang tính chất là một thành trì quân sự, một "quân thành", nhưng nó vẫn là một kinh đô của cả nước với ý nghĩa là một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa.

Thành Hoa Lư ở vào một ngã ba đường, phía Đông có đường Thiên Lý ra Bắc vào Nam, phía Tây có đường Trường Đạo vào Thanh Hóa, phía Bắc có sông Hoàng Long chảy ra sông Đáy. Đóng đô ở đây Đinh Bộ Lĩnh có lợi về địa thế và có lợi về lòng dân. Đây là nơi gần quê hương của Đinh Bộ Lĩnh, nơi ông được nhân dân ngưỡng mộ nhiều nhất, từ đây lại có thể nhanh chóng tiến ra vùng đồng bằng ven biển hay rút theo đường núi vào Thanh Hóa xuống phía Nam.

Hiện nay ở xã Trường Yên còn một số địa danh và dấu vết của các tường thành thời Đinh – Lê. Thành Ngoại có sáu tường thành, tường thành thứ nhất từ núi Đầm sang núi Thanh Lâu gọi là thành Đông; tường thành thứ hai cùng tuyến với tường thành thứ nhất, nối từ núi Thanh Lâu ra núi Cột Cờ; tường thành thứ ba từ núi Cột Cờ sang núi Chẽ, gọi là thành Đông Bắc; tường thành thứ tư từ núi Chẽ sang núi Chợ chắn ở phía Bắc; tường thành thứ năm có hai đoạn chắn ở phía Nam gọi là thành Vầu, đoạn thứ nhất từ núi Lung Vang sang núi Mã Yên, đoạn thứ hai từ núi Mã Yên chỗ Cô Đuôi Hồ sang núi Dù; tường thành thứ sáu chỗ ngòi Chẹm, có thể nối từ núi Phi Vân sang núi Hang Quàn, chắn mặt Bắc của tử cấm thành Hoa Lư.

Thành Nội có năm tường thành, tường thành thứ nhất nối từ núi Hàm Sà sang núi Cánh Hàn, gọi là thành Dền; tường thành thứ hai nối từ núi Cánh Hàn sang núi Nghẽn; tường thành thứ ba nối từ núi Chùa Thủ sang núi Thanh Lâu gọi là thành Vầu; tường thành thứ tư nối từ núi Mang Sơn sang núi Cổ Tượng, gọi là thành Bồ; tường thành thứ năm từ núi Mang Sơn sang núi Đầu Giải, gọi là thành Bim.

Cùng với các tường thành, còn có một số di tích có liên quan đến thời Đinh – Lê. Động Am Viên là một động khá lớn ở lưng chừng núi trong một thung lũng hẻo lánh ở phía Đông Nam khu Thành Ngoại, tương truyền là nơi vua Đinh nhốt hổ báo để trừng trị kẻ có tội. Ao Giải ở chân núi Chợ là nơi vua Đinh nuôi Giải. Ghềnh Thấp ở phía Đông Nam khu Thành Ngoại là một mỏm núi thấp nhô ra sát bờ sông hang Luồn, tương truyền là nơi vua Đinh đứng duyệt thủy binh. Núi Cột Cờ ở phía Đông Bắc khu Thành Ngoại tương truyền là nơi vua Đinh cắm cờ. Thung núi Hang Quàn là "đấu đóng quân" với ý nghĩa như một nơi đóng quân của vua Đinh. Hang Muối, Hang Tiên là nơi vua Đinh để muối, để tiền.

Đền vua Đinh, đền vua Lê thờ vua Đinh và vua Lê, tương truyền được xây dựng trên nền cung điện xưa. Trước cửa đền vua Đinh trên đỉnh núi Mã Yên, một ngọn núi có hình chiếc yên ngựa, có lăng vua Đinh. Dưới chân núi Mã Yên, ở phía Nam có lăng vua Lê.

Chùa Nhất Trụ ở giữa thôn Yên Thành là một ngôi chùa đã được khởi dựng từ thời Tiền Lê. Hiện nay trước cửa chùa còn có một cột kinh Phật bằng đá hình trụ tám cạnh, cao hơn 3m được khắc bài kinh Lăng Nghiêm và có dòng chữ: *"Đại thắng Minh hoàng đế Lê tổ tự thừa thiên mệnh đại đình sơn hà, thập lục niên"* cho biết cột kinh có thể dựng vào năm Lê Đại Hành thứ 16 (995). Chùa Bà Ngô ở ven sông Hoàng Long tương truyền là một ngôi chùa có từ thời Đinh - Lê, chùa Tháp cũng ở ven sông Hoàng Long có tháp Báo Thiên nổi tiếng đã bị thực dân Pháp phá hủy.

Phủ Bà Chúa thờ Công chúa Phất Kim con gái vua Đinh. Sử cũ cho biết vua Đinh đánh sứ quân Ngô Nhật Khánh, lập mẹ của Ngô Nhật Khánh làm Hoàng hậu, lấy em gái Ngô Nhật Khánh gả cho con trai mình là Đinh Liễn. Để cho Ngô Nhật Khánh khỏi oán hận, vua Đinh gả công chúa Phất Kim cho Khánh. Bên ngoài, Ngô Nhật Khánh rất vui vẻ, nhưng bên trong lại oán hận. Khi vua Đinh mất (979), Ngô Nhật Khánh chạy ra biển theo Chiêm Thành. Khi ra đến bờ biển, Ngô Nhật Khánh lấy kiếm vạch vào má vợ mà nói rằng: *"Cha mày ức hiếp mẹ con ta, ta lại vì mày mà quên tội cha mày sao?"* rồi đuổi vợ về. Về đến kinh đô Hoa Lư, uất ức quá công chúa Phất Kim đã nhảy xuống giếng

tự vẫn để bảo toàn khí tiết của mình. Thương tiếc công chúa, nhân dân đã lập đền thờ ở bên cạnh giếng đó và ghi bài vị là: *"Thục tiết công chúa"* (Công chúa giữ tiết hạnh).

Phủ Vườn Thiên thờ Kình Thiên đại vương là con vua Lê, phủ Đông Vương thờ Đông Thành đại vương cũng là con vua Lê. Ngoài ra một số phủ đã mất cũng thờ một số tướng của vua Đinh và vua Lê. Phủ Đông Thành, phủ Đầu Tường thờ ông giữ thành cửa Đông. Ngày nay ở đây còn có xóm Đông Môn (cửa Đông), phủ làng Thong thờ Vận Dần đại vương coi về thủy quân, giữ cửa tây. Trước kia trong phủ có chiếc thuyền thờ dài hơn 1m. Cứ vào ngày tế ông mồng 2 tháng Chạp hàng năm, dân làng lại đem chiếc thuyền ra bến làng Thong, chèo đi chèo lại để thương nhớ vị tướng coi thủy quân của vua Đinh.

Phủ Bến Đò thờ Đông Thái đại vương coi cửa Bắc. Phủ Cửa Đền thờ Ngũ Đạo đại vương phụ trách năm đạo quân. Phủ Vật thờ Cầm Trà đại vương phụ trách tuyển quân. Hàng năm cứ đến ngày 6 tháng Giêng dân làng lại tổ chức hội vật ở phủ để tưởng nhớ ông "tuyển quân bộ". Phủ Chợ thờ Ngũ Lầu đại vương phụ trách ca hát. Xưa kia ở phủ có bức đại tự: *"Thái bình âm"* (Tiếng ca thái bình). Hàng năm vào mùng Một Tết Nguyên đán, trong lúc tế ông, dân làng lại hát ca trù để tưởng nhớ công việc của ông. Phủ Đường Xẻo hay Tùng Xẻo thờ ông xử tội cực hình, tương truyền cứ "tùng" một tiếng trống lại xẻo một nhát cho đến khi phạm nhân chết. Hệ thống phủ thờ là tư liệu quý về cách bố phòng của kinh đô Hoa Lư.

Ở phía ngoài Cố đô Hoa Lư có một số di tích và địa danh lịch sử. Quèn Ổi tương truyền là cửa ngõ của kinh đô Hoa Lư. Áng Ngũ là một trạm kiểm soát trước khi vào kinh đô. Đền Hành Khiển hay phủ Thành Hoàng thờ Tả bộc xạ Hành khiển Quang Lộc đại vương, tương truyền là ông tướng trấn giữ ở đây. Đình Áng Ngũ thờ Nguyễn Bặc. Động Hoa Sơn tương truyền là nơi nuôi ấu chúa. Làng Ánh Ngũ có một số cánh đồng mang địa danh lịch sử như Mã Giêng (Bến tắm ngựa), Mã Trạch (Chuồng ngựa), Mã Cỏ (Bãi cỏ cho ngựa ăn), Mã Hồ (hồ tắm ngựa), các thôn Thanh Khê, Ngô Khê tương truyền là nơi đặt hành dinh của Nguyễn Bặc. Thôn Quán Vinh cũng có một số trạm của Kinh đô Hoa Lư. Đường vào Hoa Lư gọi là đường Thiên Ngự, chùa Quán Vinh gọi là chùa Thiên Ngự với ý nghĩa là vua Đinh thường "ngự" ở đây. Động Thiên Tôn, núi Thuyền Rồng, núi Côn Lĩnh như một bức tường thành thiên nhiên án ngữ phía ngoài, hai bên đường Tiến Yết, tương truyền là tiền đồn của kinh đô Hoa Lư.

Trước kia ở đền Hạ dưới chân núi Côn Lĩnh có câu đối:

Côn Lĩnh tiền đồn Đinh triều thủy Nghĩ a là *Núi Côn Linh là tiền đồn triều Đinh*
Văn cú Quang Trung Quý Sửu tân *Làng có tên Văn Cú thời Quang Trung năm Quý Sửu*

Ở ven sông Đáy, làng La Mai là kho tàng của nhà Đinh. Tương truyền Kim Khố và Chính Khố hay Kho Trong, Kho Ngoài là kho mắm, kho muối của vua Đinh.

Núi Non Nước cũng là tiền đồn của kinh đô Hoa Lư về đường thủy, bên sông Vân Sàng có điện Vân Sàng là nôi Dương Vân Nga đón Lê Hoàn thắng Tống trở về. Trước kia ở đây có đền Thượng thờ Đinh Tiên Hoàng, Lê Hoàn và Dương Vân Nga. Trong đền thờ Lê Hoàn có đôi câu đối:

Khước Tống khải ca lưu thử địa **Nghĩa là:** *Khúc ca thắng Tống còn lưu truyền ở vùng đất này*
Tiếp Đinh chính thống thụ vu thiên *Nối tiếp nền chính thống của nhà Đinh hợp với mệnh trời*

Làng Thiện Trạo là dinh thủy quân của nhà Đinh. Nơi đây còn có các địa danh lịch sử như bến Dinh là bến đóng thủy quân, vườn Quan là nơi các quan ở, cung Đường là nơi cung quán, mả Voi là . nơi nuôi voi v.v... Trong hệ thống đồn thủy cùng với Thiện Trạo có đồn Yên Khoái xưa gọi là Yên Bạc, do Cao Lịch, Cao Khiển trấn giữ. Nhân dân địa phương còn lưu truyền *"Yên Bạc cựu đồn, Yên Khoái thượng miếu"*. Thôn Yên Phúc bên cạnh cũng là một "cung sở" do hai tướng Cao Sơn và Cao Các trấn giữ.

Ở phía Tây, trên con đường nối với đường Thượng Đạo cũng có một số di tích tương truyền là đồn luỹ bảo vệ phía Tây Kinh đô như núi Mã Can thuộc thôn Đông Thịnh là một nơi Đinh Bộ Lĩnh

tập trận cờ lau thời thơ ấu về sau là đồn trấn giữ ở phía Tây Kinh đô Hoa Lư. Hiện nay còn có thành đất gọi là "Thành Hèo", các thôn Đông Thịnh, Me, Lược đều thờ Đinh Tiên Hoàng, thôn Kho có đền thờ Lê Du, Lê Chương là các vị tướng của vua Đinh trấn giữ ở đây. Xã Văn Phương có "đấu đong quân" với ý nghĩa là một đồn luỹ của vua Đinh.

Trên con đường ven sườn núi ở phía Nam Kinh đô Hoa Lư, song song với con đường thuỷ là sông Hang Luồn hay Sào Khê, có Máng Nước tương truyền là Thành Nam và quèn Ba Cửa, quèn Thụ Mộc là những cửa ải bảo vệ phía Nam. Như vậy là từ các phía nối với các con đường chiến lược xưa như: Thiên Lý, Thượng Đạo dều có các đồn luỹ trấn giữ.

Cùng với các di tích trên mặt đất, lòng đất Hoa Lư cũng cho chúng ta nhiếu tài liệu quý. Trong nhiều năm, các cán bộ khảo cổ học đã nghiên cứu toàn diện về Cố đô Hoa Lư.

Qua mô tả của sử sách, chúng ta thấy khu cung điện chính thời Tiền Lê khá rộng gồm có tám cung điện chính trong một tổng thể khá cân đối, quy tụ vào tâm điểm. Như vậy nghệ thuật kiến trúc quy tụ vào tâm điểm có thể đã được hình thành ở Kinh đô Hoa Lư và trở thành một đặc điểm kiến trúc ở thời Lý - Trần. Tương truyền đền vua Đinh và đền vua Lê được xây dựng trên nền cung điện xưa. Kết quả khai quật khảo cổ học cho thấy các công trình tưởng niệm thường được xây dựng trên nền cung điện xưa như đền Kiếp Bạc (Hải Dương), đền Trần, chùa Đệ Tứ (Nam Định)... khu vực đền vua Đinh và đền vua Lê cũng là khu vực khá bằng phẳng cao ráo so với toàn bộ khu thành Hoa Lư, ở sau đền vua Đinh và đền vua Lê có dãy núi Phi Vân, có thể là dấu tích địa danh của lầu Đại Vân xưa, ở lưng chừng núi có một hang nhỏ gọi là "Chẽ Vua" với truyền thuyết là nơi vua nghỉ. Trong đền vua Lê có một tấm biển sơn son thép vàng lộng lẫy ghi rõ: "Trường Xuân linh tích" (dấu tích linh thiêng của điện Trường Xuân). Cánh đồng ở phía Nam hai đền gọi là xứ Hậu Đường, vậy khu vực đền vua Đinh và đền vua Lê phải là tiền đường. Hướng tìm khu trung tâm của kinh đô Hoa lư hay khu tử cấm thành là ở khu vực này.

Trong đợt khai quật năm 1977 của Bảo tàng tỉnh, ở hố khai quật cạnh bờ tường phía Nam đền vua Lê, ở độ sâu 0,95m phát hiện hai mảng sân gạch hoa (4,2x1,8m) được lát bằng những viên gạch vuông (34x34x7cm) trang trí hoa sen và đôi phượng vờn nhau. Gạch có hoa văn trang trí đẹp, nhiều viên hoa văn còn rõ nét, chứng tỏ đây là sân triều trong cung điện, ít đi lại, nếu không hoa văn sẽ mờ hết, hai bên nền gạch có nhiều viên hình chữ nhật, một số mảnh có chữ *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"*.

Ở độ sâu 0,95m có một mảng nền gạch bị phá nghiêm trọng, chỉ còn lại 12m^2 gạch lát không đều, không có hàng lối nhất định, nhiều chỗ bị lún, được lát bằng gạch có dòng chữ: "Đại Việt quốc quân thành chuyên" và lẫn một số viên "Giang tây quân". Gạch Giang tây quân là gạch thời Đường đã được sử dụng lại. Còn gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên" thì cách giải thích của đồng chí Phạm Văn Kỉnh và Nguyễn Ngọc Chương trong báo cáo khai quật tuyến thành Đông và Đông Bắc Hoa Lư năm 1970 là hợp lý. Nhưng chúng ta đã biết quốc hiệu Đại Việt được đặt từ năm 1054 dưới triều Lý Thánh Tông. Quốc hiệu thời Đinh – Lê là Đại Cồ Việt. Chữ "Đại"trong chữ Hán là to, lớn; chữ "Cồ" là chữ Nôm cũng có nghĩa tương tự. Cho nên, nếu viết cả chữ "Đại" và "Cồ" liền nhau thì không chỉnh, nên trong văn viết người xưa đã bỏ chữ "Cồ" chỉ viết là "Đại Việt" mà thôi, cho nên mảng sân gạch này là mảng sân triều trong cung điện thời Đinh – Lê.

Trong hố khai quật có mảng sân gạch hoa, khi mở rộng ở độ sâu 1,6 - 2m gặp nhiều gỗ lá mục, mảnh gốm, xương động vật, võ nhuyễn thể, có 28 vò sáu núm còn nguyên vẹn. Loại vò sáu núm này thường thấy trong các mộ cổ đời Đường. Cùng mặt bằng chứa gốm này, còn có 59 cọc gỗ nhỏ và 3 dấu tích cọc gỗ lớn cùng nhiều thanh gỗ, cọc gỗ lớn đường kính 0,5m, phần trên có ngàm đỡ xà ngang. Đây có thể là dấu tích của một công trình kiến trúc kiểu nhà sàn ở trên vùng đất trũng.

Trong đợt khai quật năm 1977, Bảo tàng tỉnh cũng thám sát ở dốc phía Đông nhà Khải Thánh đền vua Đinh, ở độ sâu 1,6m phát hiện một lối lên xuống, được lát bằng gạch Giang tây quân, cứ một hàng lát ngang là một hàng lát đứng theo từng bậc từ thấp lên cao theo hướng Bắc-Nam, cuối cùng là 5 đến 6 hàng gạch lát nghiêng. Không có chất kết dính, ở phía Đông và phía Tây lối lên

xuống này có hai hàng gạch đối xứng được cấu tạo bằng hai ba hàng gạch xếp chồng lên nhau phát triển lên phía Bắc của hố. Như vậy lối lên xuống này có thể được xây dựng từ thời Bắc thuộc hoặc thời Đinh-Lê sử dụng lại gạch Giang tây quân đời Đường, Ở độ sâu 2,2 - 2,5m gặp một số bình vò 6 núm có phong cách gốm thời Đường, nhưng cũng có thể được sử dụng lại thời Đinh-Lê.

Đầu tháng 5/1991, trong khi đào giếng ở cạnh ao đền vua Lê, ở độ sâu từ 60cm đến 1,6m, có một lớp đất đen và nhiều mảnh gỗ mục xen lẫn với các mảnh gạch hoa sen và các mảnh vò sáu núm. Cũng trong tháng 5/1991, Bảo tàng tỉnh đã khai quật ở mảnh ruộng phía Bắc chùa núi Dù, sau đền vua Đinh ở độ sâu 41cm đến 110cm thấy có nhiều cọc gỗ lim đường kính từ 12 đến 20cm đóng theo chiều Bắc – Nam và một số cụm cọc gồm 4 đến 5 chiếc. Đây có thể là cọc đóng móng của một số công trình kiến trúc. Cùng với cọc gỗ, còn một số mảnh gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên" và "Giang tây quân". Một số lượng lớn gạch hoa sen và đôi phượng vờn nhau, nhiều mảnh ngói ống, vò sáu núm, tháp đất nung và vịt đất nung, đặc biệt có một pho tượng bằng đất nung. Pho tượng cao 8cm, mặt vuông, tai lớn, cằm bạnh, mặc áo giáp có đai lưng đeo kiếm, có phong cách của một pho tượng Kim Cương ở chùa. Có thể đây là di tích của một ngôi chùa thời Đinh – Lê. Ở phía Bắc núi Dù là cánh đồng Cây Khế có nhiều mảnh gạch hoa sen và đôi phượng vờn nhau.

Ở phía Bắc chân núi Mã Yên, trong khi đào ao, nhân dân đã tìm thấy 3 con vịt đất nung, một số viên gạch hình chữ nhật có phong cách như gạch *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"* và nhiều mảnh gạch hoa sen và đôi phượng vờn nhau. Ở sát bờ sông Hang Luồn, cũng nhiều mảnh gạch hoa sen lẫn trong lớp đất canh tác. Ở dưới nước còn một bãi cọc, phải chăng là cọc chống lún của một công trình kiến trúc. Ở bên tả sông Hang Luồn, dưới chân núi Hang Son, trong khi đào ao nhân dân địa phương cũng tìm thấy một cột kinh bằng đá mờ hết chữ, hai cọc gỗ lớn có đường kính 40cm có ngàm, là dấu tích của một công trình kiến trúc cổ.

Cuối năm 1997 đầu năm 1998, Viện khảo cổ học kết hợp với Ban quản lý khu di tích Cố đô Hoa Lư khai quật 300m^2 và thám sát nhiều hố nhỏ cạnh tường phía Nam đền vua Lê, đã tìm thấy sáu vị trí có gạch lát nền được trang trí hoa sen và chim phượng, trong đó có một vị trí trùng với nền gạch tìm thấy năm 1977.

Trong hai hố khai quật mở rộng đã xác định được ba vị trí kiến trúc lớn. Hai vị trí có gạch lát nền được trang trí hoa sen và chim phượng cỡ trung bình 34x34cm như đã biết, một vị trí được lát bằng những viên gạch hoa sen cỡ lớn, mỗi chiều 47x47cm. Đáng chú ý có hai viên gạch chữ nhật cỡ lớn, một viên 47x64cm, một viên 47x74cm, trên mặt gạch có trang trí hai hoa sen tám cánh mập. Đáng chú ý có mặt bằng kiến trúc cao hơn hẳn các nền móng đã biết, chứng tỏ có nhiều kiến trúc khác nhau.

Cuộc khai quật lần này cũng tìm thấy nhiều hiện vật quý như gạch ngói, đầu ngói ống trang trí hoa sen, đầu rồng bằng đất nung, tượng vịt, đài sen, ngói lát cho thấy các cung điện thời Đinh-Lê khá to lớn, trang trí đẹp.

Phong phú nhất là các hiện vật gốm men và đồ sành như vò, lọ, bát, đĩa, chân đèn, đĩa đèn phản ánh đời sống sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân ở kinh đô Hoa Lư thế kỷ X. Những di vật đó mang đm bản sắc dân tộc Việt chứng tỏ sức sống bền bỉ của văn hóa Việt Nam từ thời văn hóa Đông Sơn. Nhiều mẫu hình trang trí của văn minh Đại Việt thời Lý – Trần như rồng, phượng, vịt, hoa sen... đã được bắt đầu từ đây. Một số hiện vật chứng tỏ thời Đinh – Lê có sự giao lưu văn hóa khá mạnh với các nước láng giềng như Trung Quốc, ChămPa. Các hiện vật tìm thấy trong đợt khai quật này chứng tỏ ý chí tự lực, tự cường của dân tộc ta sau một nghìn năm Bắc thuộc, là nền móng cho sự phát triển văn hóa dân tộc ở các thế kỷ sau.

Như vậy khu vực từ đền vua Đinh sang đền vua Lê, bao gồm cánh đồng Cây Khế ở phía Tây đền và cánh Vườn Thổ ở phía Đông đền, sát sông Hang Luồn là khu tử cấm thành của kinh đô Hoa Lư. Có thể các công trình kiến trúc cung điện còn được phân bố sang cả bên tả ngạn sông Hang Luồn tại chân núi Hang Son và núi Ngọn Đèn.

Khu tử cấm thành Hoa Lư được bao bọc bởi dãy núi Phi Vân ở phía Tây và dãy núi Hang Luồn phía Đông đồng thời được bảo vệ giữa hai tường thành, tường thành phía Nam là thành Vầu, tường thành phía Bắc là thành Chẹm. Đợt khai quật khảo cổ học tháng 5/1991 đã chứng minh điều đó. Tháng 5/1991 dựa vào dấu gạch lộ thiên, bảo tàng tỉnh đã khai quật dọc ngòi Chẹm cách dãy núi Phi Vân 74,3m, ở độ sâu 40cm phát hiện một tường gạch dày 60cm, cao 50cm gồm 13 hàng gạch chữ nhật (30x20x3,5m), dọc theo hướng Đông Tây có nền gạch được ghi chữ "Đại Việt quốc quân thành chuyên", rõ ràng đây là loại gạch xây thành đã phát hiện ở thành Đông Bắc Hoa Lư năm 1970. Tường gạch được xây trên một bè móng bằng gỗ lim có lớp đệm bên trên là lớp tre nứa ken dày, móng bè gỗ lim còn lại dài 20,6m gồm hơn 108 cây gỗ ken dày vào nhau theo hướng Bắc Nam. Có cây dài tới 5m đường kính từ 20 – 25cm, có cây nguyên, có cây được đẽo vuông, hình lòng máng hoặc được trang trí ở đầu có mộng, đây là phế liệu của một công trình kiến trúc từ trước đó đã được sử dụng lại. Đè lên lớp gỗ này còn có một lớp gỗ dọc theo chiều Bắc – Nam, gồm có 22 cây gỗ lim cho vững lớp gỗ bên dưới. Tường gạch phía trên đầu cuối ở phía Nam của lớp móng bè gỗ, có thể đây là lớp tường gạch xây ốp mặt trong của tường thành để chống xói lở như ở tường thành Đông Bắc Hoa Lư khai quật năm 1970.

Tháng 5/1992, trong khi đào đất làm nhà, cách cống Chém khoảng 20m ở độ sâu 0,5m, nhân dân địa phương cũng phát hiện nhiều thân cây mục, các mảnh gạch lẫn vào trong lớp đất đen sâu tới 1m. Rõ ràng thành Chẹm đã kéo dài tới cống Chém ngày nay và có thể còn kéo dài sáng dãy núi Hang Quàn, chặn ngang phía Bắc của tử cấm thành Hoa Lư.

Với các hiện vật thời Bắc thuộc và khu mộ táng cùng thời cạnh chùa Bà Ngô có thể kết luận rằng trước khi trở thành Kinh đô Hoa Lư khu vực này đã là trị sở của phong kiến phương Bắc.

Sách Đại Nam Nhất thống chí đã viết về vùng đất Ninh Bình: *"Đời Tần thuộc Tượng quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, từ đời Ngô, đời Tấn về sau thuộc châu Giao, cuối đời Lương là châu Trường Yên, nhà Đinh đóng đô ở Hoa Lư tức là đất này"*. Sách Sử học bị khảo cho biết Trường Châu có bốn huyện là Văn Giàng, Đông Thái, Trường Sơn, Kỳ Sơn. Huyện Văn Giàng thuộc huyện Gia Viễn. Sách Thái Bình hoàn vũ ký cũng ghi Trường Châu ở huyện Văn Giàng (nay là huyện Gia Viên, Ninh Bình). Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* cho biết năm 990, sứ Tống là Tống Cảo sang nước ta, đến trạm Nại Chính ở Trường Châu, vua (Lê) ra ngoài Giao để đón. Như vậy là trạm Nại Chính ở Trường Châu rất gần Kinh đô Hoa Lư. Có thể trước thời Đinh – Lê, Kinh đô Hoa Lư đã là trị sở của Trường Châu đời Đường.

Ngoài khu vực cung điện chính còn có các công trình kiến trúc dinh thự khác nữa ở xứ Hậu Đường phía Nam đền vua Đinh ở núi Rùa, núi Đông Lâm, ở phía Đông Bắc khu Thành Ngoại. Tại các khu vực này có một khối lượng các mảnh gạch có trang trí hoa sen và đôi phượng vờn nhau.

Để tìm hiểu các tường thành, cuối năm 1969, đầu 1970, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai quật tường thành Đông và Đông Bắc Hoa Lư. Móng tường thành Đông Bắc được xếp bằng những lớp đất và những lớp lá cây, cành cây xen kẽ nhau, hết lớp này đến lớp khác để chống lún. Trên lớp đất và lớp lá cây là những cọc gỗ lớn cắm sâu cho thêm vững. Thân tường thành, mặt phía trong là một tường gạch xây theo chiều dọc để bó tường thành và chống xói lở. Gạch xây là loại chữ nhật (30x16x4cm) làm bằng một thứ đất sét mịn màu đỏ. Ở hàng gạch nằm dưới cùng, có viên được in dòng chữ *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"* rải rác có những viên được in dòng chữ *"Giang tây quân"*.

Ở tường thành Đông, dưới độ sâu 1,6m phát hiện một nền gạch hình chữ nhật (8,6x4,5m) được lát bằng những viên gạch vuông (34x34x7cm), xung quanh chạy đường triện, ở giữa được trang trí hoa sen, bốn góc có bốn con bướm cách điệu hoặc ở giữa là đôi phượng vờn nhau trong một khung tròn, bốn góc có hình một thứ hoa cách điệu. 1000 năm đã trôi qua mà nền gạch vẫn còn đỏ tươi, hoa văn vẫn còn rõ chứng tỏ đây là một công trình ít người đi lại chỉ được dùng trong những trường hợp cần thiết hoặc là một bộ phận kiến trúc có liên quan đến việc đồn trú, bảo vệ mặt thành này.

Để tìm hiểu các công trình kiến trúc tôn giáo cũng trong đợt khai quật tháng 5/1991, Bảo tàng tỉnh đã khai quật cạnh dốc phía Nam chùa Nhất Trụ, phía trước nhà tổ, ở độ sâu 60cm phát hiện hai móng đá hình vuông (130x130cm) cách nhau 150cm, dày 1m. Dưới lớp móng đá là móng bè gỗ lim gồm bốn lớp phiến lim gần vuông, dày từ 25-30cm xếp chồng lên nhau theo hướng Bắc – Nam và Đông – Tây. Cùng với móng đá là những mảnh gạch có trang trí hoa sen và đôi phượng vờn nhau, cành cây mục và vò sáu núm... đây là loại móng đá khá dày và cấu trúc công phu, rõ ràng công trình kiến trúc phải rất to lớn, có thể đây là móng của một kiến trúc tháp của chùa Nhất Trụ thời Tiền Lê.

Năm 1963, tại công trường đắp đê sông Hoàng Long phía Bắc thành Hoa Lư đã phát hiện di tích của một ngôi chùa cổ. Trong khi đào đất đắp đê, nhân dân địa phương đã phát hiện nhiều đồ gốm, xương voi, xương ngựa, nhiều tảng thóc cháy từ núi Nghễn đến gò Gốc Vựng. Đặc biệt ở khu vực gò Cò Nành đã thấy một số cột đá hình trụ tám cạnh dài khoảng 80cm, trên tám mặt có khắc kinh Phật; đó là bài Phật đỉnh tôn thắng Đàlani. Bên cạnh có dòng lạc khoản *"Đệ tứ tĩnh hải quân tiết độ sứ, Nam Việt vương Đinh Liễn kinh tạo bảo tràng nhất bách tòa, Quý Dậu tuế"* (nghĩa là: Người theo đạo Phật là Nam Việt vương Đinh Liễn kính dâng lên 100 cột kinh Phật năm 973). Tháng 12/1986, trong khi đào đất đắp đê nhân dân địa phương lại phát hiện ở đây 14 cột kinh Phật nữa cùng với nhiều bệ và búp sen đá. Những cột kinh Phật này về cơ bản có nội dung giống nhau. Theo giáo sư Hà Văn Tấn thì cột kinh có nội dung khá rõ là: *Có một ông vua tên là Thiện Trú, sống xa xỉ hưởng lạc, một đêm nọ nghe có tiếng nói trong không trung báo cho biết 7 ngày nữa ông sẽ chết, sau đó hóa kiếp 7 lần thành các thú vật (lợn, chó, cáo, khỉ, rắn độc, chim khiếu, quạ) rồi phải chịu khổ hình dưới địa ngục, có thành người cũng mù hai mắt. Thiện Trú hoảng sợ phải cầu cứu đến Đế Thích, Đế Thích kêu xin với đức Phật. Sau khi tỏa ánh hào quang, đức Phật cười nói với Đế Thích rằng: Có một thần chú gọi là Phật đỉnh tôn thắng Đàlani có thể trừ được mọi khổ não, mọi ác nghiệp truyền kiếp và mọi khổ hình địa ngục. Niệm kinh Phật Đàlani còn được tăng tuổi thọ, được các thiên thần bảo vệ và các bồ tát phù hộ... sau đó Phật đã đọc bài chú cho Đế Thích để ông ta truyền lại cho Thiên Trú và các chúng sinh*. Cột kinh Phật thứ nhất cho biết những câu "kệ" cũng được giải thích là biểu hiện của tinh thần học thuyết Đại thừa và sự giải thích là tất cả điều đó có thể trở thành Phật. Trong số 14 cột kinh Phật đó, một cột kinh có dòng lạc khoản: *"Đệ tử tiết độ sứ, đặc tiến kiểm hiệu thái sư vạn hộ thục ấp Nam Việt vương Đinh Khuông Liễn nhân vì em mình là đại đức Đinh nô Tăng nô, không thuộc theo lòng trung hiếu phụng thờ thượng phụ và anh cả, lại còn sinh lòng ác, phản nghịch. Nếu như yêu quý khoan dung, thì người anh hư hỏng có thể bảo vệ được. Nếu như cho người giết hại tính mạng đại đức Đinh nô Tăng nô là vì muốn cho việc trong nhà giữ được muôn phong. Người xưa có câu: "Tranh giành nhau chức vị, không ai nhường ai cả, nhanh tay ắt thắng người", nay nguyện xây dựng 100 tòa kinh báu (dâng lên Phật cầu cho người em đã mất và vong linh gia tiên cùng được giải thoát khỏibị bắt bớ dưới cõi minh. Đầu tiên kính chúc Đại Thắng Minh Hoàng đế mãi mãi trấn giữ trời Nam, thứ đến (bản thân) Đinh Liễn thường được vững vàng, tước lộc vị..."*

Qua lời chú, có thể Đinh nô Tăng nô là Đinh Hạng Lang, con số 100 tòa kinh Phật chỉ làcon số ước lệ và Đinh Liễn đã làm từ năm 973 cho đến khi mất (979). Nhưng rõ ràng đây là lời giải thích của Đinh Liễn về việc mình giết em để tranh ngôi Thái tử là *"muốn cho việc trong nhà giữ được muôn phong và làm bài kinh cầu, kêu cho linh hồn người em tha việc ác cho mình"*. Qua các cột kinh Phật, bệ búp sen... chứng tỏ các cột kinh Phật thời Đinh – Lê có 6 bộ phận: Táng, đế, thân, đấu hình bát giác, bệ sen và búp sen giống như cột kinh Phật ở chùa Nhất Trụ hiện nay.

Như vậy ở ven sông Hoàng Long khu vực gò Cò Nành ngày nay, thời Đinh – Lê có một ngôi chùa khá lớn. Ngày nay ở khu vực chùa Tháp xưa có những chân tảng lòng khoát tới 70cm, còn khu vực từ gò Gốc Vựng tới núi Nghễn là khu vực kho thóc và dân cư ở ngoại thành.

Việc khai quật khảo cổ học tiếp theo sẽ giúp cho chúng ta hiểu thêm các khu vực của Cố đô Hoa Lư. Cố đô Hoa Lư có giá trị của một khu di tích lịch sử, khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật.

Đền vua Đinh

Đền vua Đinh cũng như đền vua Lê, tương truyền được xây dựng trên nền cung điện xưa. Theo truyền thuyết khi nhà Lý dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, nhân dân ta đã xây dựng hai ngôi đền để tưởng nhớ hai vị anh hùng dân tộc là Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn. Lúc đầu đền quay hướng Bắc trông ra núi Hồ, núi Chẽ, trải qua năm tháng hai ngôi đền cũ không còn nữa. Đầu thế kỷ XVII, sau khi bỏ nhà Mạc theo nhà Lê (1600), Phong quận công Bùi Thời Trung đã xây dựng lại hai ngôi đền như cũ, nhưng quay lại theo hướng Đông. Đến năm Hoàng Đinh thứ 7 (1606) khắc bia lưu lại. Vào khoảng năm Bính Thìn (1676) nhân dân Trường Yên lại trùng tu lớn hai ngôi đền. Đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) cụ Bá Kếnh tức Dương Đức Vĩnh đã cùng với nhân dân Trường Yên Thượng sửa đền vua Đinh, làm ngưỡng cửa và nâng cao đền bằng tảng đá cổ bồng như ngày nay.

Đền vua Đinh được xây dựng theo kiểu *"Nội công ngoại quốc"* (trong chữ công, ngoài chữ quốc, đường đi lối vào lát hình chữ Vương). Các công trình kiến trúc đăng đối theo trục tường chính đạo. Các tên gọi phỏng theo tên gọi của cung điện xưa. Ngoài cùng là Ngọ môn quan (Cổng ngoài) quay hướng Bắc, ở phía trong Ngọ môn có 4 chữ *"Tiền triều phượng khuyết"* (cửa phượng triều trước), ở phía ngoài có 4 chữ "Bắc môn tỏa thước" (Khóa chặt cửa Bắc). Vào phía trong ở giữa là một sập long sàng bằng đá, hai bên có hai nghê chầu bằng đá xanh nguyên khối khá đẹp. Những hiện vật này tuy chạm khắc đơn giản, những khối hình mộc mạc, chắc khoẻ gợi về lòng sùng kính đối với vua Đinh. Cạnh đó là Nghi môn ngoại (cửa ngoài), lui vào chút nữa là Nghi môn nội (cửa trong), có thể nói cửa này là dạng kiến trúc ba hàng chân cột sớm nhất nước ta. Lui vào trong bên phải đền là nhà Khải Thánh thờ cha mẹ vua Đinh, bên trái đền là nhà Vọng, nơi xưa kia các cụ bàn việc tế lễ.

Trước cửa nhà Khải Thánh và nhà Vọng là hai *"Vườn hoa ngoại quốc"* (tường vườn hoa như vòng ngoài của chữ Quốc), giữa vườn hoa phía bên phải đền có hòn non bộ dáng "cửu long", giữa vườn hoa bên trái đền có hòn non bộ dáng "hình nhân bái tướng", qua hai cột đồng trụ là tới sân rồng, ở giữa sân rồng có sập long sàng bằng đá hình khối hộp chữ nhật dài 1,8m, rộng 1,4m, cao 0,95m kể cả bệ được trang trí một con rồng khá đẹp. Long sàng tượng trưng cho bệ rồng lúc vua ngự triều, xung quanh có hai hàng chân cột để cắm cờ bát bửu, vũ khí trong ngày hội, tượng trưng cho các thứ bậc của các quan văn võ, trong đó có 10 thanh long đao tượng trưng cho 10 đạo quân.

Long sàng là một tác phẩm nghệ thuật đẹp, con rồng trang trí giữa sập long sàng là con rồng thân gập đuôi thẳng, phủ vảy đơn, đầu ngẩng cao, hai cụm tóc lớn bay ngược lên, hai dải râu dài thả lỏng phía trước, má có hai hàng râu chải đều như cánh phượng, tay nắm sừng chẻ chạc. Con rồng đang uốn lượn tượng trưng cho sự vận động của bầu trời, mây mà các đao của nó tỏa ra như những tia chớp, tạo thành sấm gọi nguồn nước no đủ về cho đồng ruộng. Như thế long sàng vừa là vật đề cao vua Đinh, vừa là nơi cầu thần linh ban phước lành. Diềm long sàng còn có tôm, cá là những con vật dưới nước, chuột là con vật trên cạn, không phải là những con vật linh, thể hiện tư tưởng phóng khoáng của người nghệ sĩ dân gian thế kỷ XVII. Đây là sập long sàng đẹp nhất trong nghệ thuật tạo hình sập đá ở nước ta.

Hai bên sập long sàng có hai con rồng đá kiểu yên ngựa, được tạo vào đầu thế kỷ XVII, khi mới xây lại đền. Đó là hai con rồng bằng đá xanh nguyên khối. Trên mình và phía dưới bụng rồng được phủ những nét mây đạo mác vun vút tỏa về phía sau, làm cho rồng như đang lao về phía trước. Cạnh đó là hai con nghê chầu được tạc bằng đá xanh nguyên khối khá đẹp có niên đại thế kỷ XVII. Hai con nghê được tạo hình chắc khỏe, đầu ngẩng cao, mồm há, mũi hếch, tóc xoăn, bụng thắt lại, từng thớ thịt ở hông nổi rõ, ở vế đùi hai chân trước và hai chân sau của nghê được điểm vài nét mây đao mác vút nhọn làm cho hai con nghê thêm khỏe mạnh.

Đền có 3 tòa: Bái Đường, Thiêu Hương và Chính Cung. Tòa ngoài Bái Đường thờ công đồng. Đặc điểm kiến trúc của đền vua Đinh là được bao tường và cửa kín xung quanh, nên lòng đền khá tối; ánh sáng mờ ảo đã tạo nên một thâm cung, thêm sức linh thiêng cho thần, tạo cho các đồ thờ và nghi trượng như có một sức mạnh huyền bí. Khác với các kiến trúc khác thường gắn cửa với hàng cột quân bên ngoài, ở đền vua Đinh cửa đền được lui vào tận hàng cột cái, tạo thành các mảng chồng giường ở trước cửa đền là những mảng trang trí lớn.

Ở Bái Đường có đôi "xà cổ ngổng" khá đẹp vừa đỡ mái, vừa che cái đầu hoành. Đây thực chất là một kẻ góc, một kỹ thuật khó trong kiến trúc cổ truyền, đã đi vào ca dao :

Thứ nhất là cầu thượng gia
Thứ nhì là kẻ góc, thứ ba đao đình

Kẻ góc ở đây đã được tạo hình thành tác phẩm nghệ thuật.

Ở giữa Bái Đường có một tấm biển đề ba chữ sơn son thiếp vàng lộng lẫy: "Chính thống thủy" (mở nền chính thống), hai cột giữa có hai câu đối ca ngợi nước Đại Cồ Việt và Kinh đô Hoa Lư.

Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo Nghĩa là: *Nước Cồ Việt như Tống Khai Bảo*
Hoa Lư đô thị Hán Trường An *Đô Hoa Lư là Hán Trường An*

Toà giữa là Thiêu Hương thờ các quan, những vị công thần của nhà Đinh, ở đây có một nhang án khá đẹp, có niên đại ở thế kỷ XVII. Trên nhang án có mũ "Bình Thiên" tượng trưng cho vương miện của vua Đinh, một biểu tượng của Đế quyền.

Trong cùng là Chính Cung thờ vua Đinh và các con của ông. Ở giữa Chính Cung có tượng Đinh Tiên Hoàng đội mũ "Bình Thiên" mặc áo "Long Cổn". Phía bên trái vua Đinh là tượng Đinh Liễn, con cả, phía bên phải là tượng Đinh Hạng Lang và Đinh Toàn, hai con thứ.

Hai bên bệ thờ vua Đinh có hai con rồng đá bán thân kiểu yên ngựa như hai rồng chầu bên cạnh sập long sàng ngoài sân rồng, nhưng đẹp hơn nhiều. Do không bị phong hóa nên râu rồng bờm rồng còn giữ được nét mềm mại như vẽ. Con rồng bên phải tượng vua Đinh có con cá chép đang bú rồng, có lẽ khi tạc cảnh này, người nghệ sĩ dân gian đã nghĩ tới tích "cá hóa long" (cá chép hóa rồng) với câu ca:

Mồng bốn cá đi ăn thề
Mồng tám cá về cá vượt vũ môn

Hàng năm cứ đến ngày 8/4 âm lịch cá chép lại vượt vũ môn để hoá rồng.

Ở bụng con rồng bên trái tượng vua Đinh có con cá trắm đang đớp con tôm trông thật ngộ nghĩnh, người nghệ sĩ đã đem chất dân gian vào tận thâm cung.

Ở Chính Cung có đôi câu đối ca ngợi sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh:

Ngã Nam Đế thống đệ nhất ky Nghĩa là *Nước Nam thống nhất kỷ thứ nhất*
Trường Yên miếu mạo vạn thiên niên *Trường Yên đền miếu muôn ngàn năm*

Tương truyền xưa kia ở dưới tượng vua Đinh có tượng Đỗ Thích. Hàng năm cứ đến ngày vua Đinh, dân làng lại đem tượng Đỗ Thích ra đánh ba roi hay "khảo ba vồ" để răn kẻ có tội. Đồ tế phải kiêng lòng lợn và tiết canh với ý nghĩa là Đỗ Thích đã cho thuốc độc vào lòng lợn và tiết canh để giết vua Đinh. Đó là một cách giải thích dân gian.

Đằng sau đền vua Đinh là dãy núi Phi Vân như một đám mây bay.

Đền vua Đinh là một công trình kiến trúc điêu khắc quý ở thế kỷ XVII. Tuy bị tu sửa nhiều lần, nhưng đền vua Đinh còn giữ được một số mảng điêu khắc thời Hậu Lê.

Ở đây con người được thể hiện đến 5 lần. Ở diềm bên trái của đền có hai cô tiên đang cưỡi rồng, các cô đang ở tư thế một tay ôm cổ rồng một tay giang ra như múa. Ở Nghi môn nội cũng có một cô tiên đang cưỡi rồng, một cô tiên đang múa, cánh xòe ra như cánh chim, thắt lưng bay theo gió. Đẹp nhất là cảnh người săn thú. Trên bức cốn bên trái Nghi môn nội, người nghệ sĩ dân gian tạc một người đàn ông khỏe mạnh, tay phải nắm đuôi con thú như con nai, tay trái nắm con dao bầu đâm mạnh vào con thú. Con thú quay đầu lại sợ hãi như như cố vùng vẫy để chạy trốn. Với hình khối khỏe, người nghệ sĩ dân gian đã thể hiện được sức mạnh của con người. Đối diện với bức chạm này, ở bức cốn phía trong có hai con thú như hai con trâu, mắt lồi ngộ nghĩnh, tai to và dài, đuôi dài, đang nô đùa. Một con chân trước giơ lên đùa với con kia, chân kia giơ lên gãi tai như những con trâu đang nằm nghỉ trong những buổi trưa hè.

Đề tài được thể hiện nhiều nhất là rồng. Ở các bức cốn đền vua Đinh, con rồng được thể hiện chi chít, rồng mẹ, rồng con, rồng đàn, rồng ổ... trong các mảng chạm lộng, chạm nổi, có con ở tư thế bình thản, có con cong đuôi, đầu ngóai lại gãi vai như đang nô đùa.

Trong các bức chạm rồng đàn, đẹp nhất vẫn là bức chạm trên mảng ván bưng chạy dài suốt xà lồng hậu cung của đền. Do khéo kết hợp giữa chạm nổi, chạm lộng, người nghệ sĩ dân gian thể hiện những con rồng như đang bay trong mây. Hai con rồng ở giữa nhô đầu ra như đùa giỡn, mây đao mác tua tủa lấp lánh như những tia chớp, ở đằng sau lấp ló những chú rồng con đang nô đùa.

Các đề tài điêu khắc ở các bức cốn diềm cửa ngoài Bái đường khá phong phú như *"Lưỡng long chầu lá đề"*, *"Lưỡng long chầu nguyệt"* mà mặt nguyệt (trắng) có chữ "Vạn" nhà Phật, tượng trưng cho sự bình đẳng, bác ái hoặc mặt nguyệt có chữ "Ngọc" (thỏ) ở trong. Bên cạnh rồng còn có các đề tài *"Phượng chầu mặt nguyệt"* mà chim phượng có dáng như những con sáo, *"Lân chầu lá đề"* mà thân con lân như nhoài về phía trước, đầu ngẩng cao, hai chân trước giơ lên như đang vờn.

Điêu khắc đá ở thế kỷ XIX cũng khá lý thú. Các nghệ sĩ dân gian đã thể hiện nhiều đề tài phong phú ở ngưỡng cửa đá và tảng đá cổ bồng. Bằng nghệ thuật chạm lộng và chạm nổi tinh xảo, các nghệ nhân đã thể hiện "Tứ linh": Long, Lân, Quy, Phụng; "Tứ quý": Thông, Mai, Cúc, Trúc hay Mai, Lan (Sen), Cúc Trúc tượng trưng cho 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông rồi *"Lưỡng long chầu nguyệt"*, *"Long hý thủy"*, *"Long hàm thọ"*, hạc, hươu v.v... Cả những phong cảnh của quê hương như cầu Đông, cầu Dền, chùa Tháp, ghềnh Tháp v.v... cũng tả. Các nghệ sĩ dân gian thế kỷ XIX d0ã tô điểm cho đền thêm lộng lẫy.

Đền vua Lê

Đền vua Lê về kiến trúc đại thể cũng như đền vua Đinh, nhưng có khác về chi tiết. Ngoài cùng là một sập đá, rồi đến Nghi môn ngoại. Bên trong Nghi môn ngoại, phía phải đền là Từ Vũ của làng Yên Hạ, thờ Khổng Tử. Trước cửa Từ Vũ có hòn non bộ bằng đá xanh nguyên khối khá lớn có thế "Phượng vũ" (phượng múa) nếu nhìn từ phía Bắc, có dáng sư tử nếu nhìn từ phía Tây Nam, chân núi được tạo dáng "TỨ linh" rất đẹp. Bên trái đền là ao. Theo đường chính đạo, vào phía trong là Nghi môn nội, hai bên là hai "Nhà Vọng", nơi xưa kia các cụ bàn việc tế lễ. Ở phía trước hai "Nhà vọng" cũng có hai hòn non bộ có dáng "phượng vũ" và "phượng ấp" khá đẹp. Giáp với hai nhà Vọng là hai nhà bia. Qua hai cột đồng trụ là sân rồng, giữa s6n rồng cũng có sập long sàng bằng đá tượng trưng cho nơi vua ngự triều. Xung quanh sập long sàng cũng có các hàng lỗ cột để cắm cờ bát bửu, vũ khí trong các ngày hội, tượng trưng cho thứ bậc của các quan văn võ. Đền có 3 tòa: Bái Đường, Thiêu Hương và Chính Cung. Toà ngoài Bái Đưởng thờ công đồng. Cũng như đền vua Đinh, ở đền vua Lê, cửa đền được lui vào tận hàng cột cái và đền được bao tường kín xung quanh nên lòng đền khá tối. Ánh sáng mờ ảo tạo cho các đồ thờ và nghi trượng như có một sức mạnh huyền bí. Ở ngoài Bái Đường có đôi "Xà ngà voi" giống như đôi "Xà cổ ngỗng" ở đền vua Đinh, giữa Bái Đường có một tấm biển sơn son thiếp vàng lộng lẫy đề 4 chữ: "Trường Xuân linh tích" (dấu tích thiêng điện Trường Xuân). Tấm biển gian bên trái đền có 3 chữ: "Xuất Thánh minh" (xuất hiện bậc thánh minh). Tấm biển gian bên phải đền có 3 chữ "Dương thần vũ" (biểu dương thần vũ). Ở đây có đôi câu đối ca ngợi sự nghiệp "kháng Tống, bình Chiêm" của Lê Hoàn.

Thần vũ thiệp tứ lân, thịnh Tống cường Chiêm thủ nhật
Tinh linh tồn thiên cổ, Long giang Mã trục chi gian

Nghĩa là:

Thần vũ động bốn bên, trong lúc Chiêm cường Tống thịnh
Thiêng liêng còn muôn thuở, trong vùng núi Mã sông Long

Và đôi câu đối ca ngợi Lê Hoàn cày ruộng tịch điền:

Thụy vân cam vũ thiên hưu ngưỡng Nghĩa là *Mây lành mưa ngọt ơn tiên đế*
Tạc tỉnh canh điền đế lực chi *Đào giếng và cày ruộng là sức của nhà vua*

Tòa giữa là Thiêu Hương thờ các quan, những công thần của nhà Lê. Ở đây cũng có một nhang án khá đẹp ở thế kỷ XVII. Trong cùng là Chính Cung thờ vua Lê, Hoàng hậu Dương Vân Nga và Lê Ngọa Triều. Ở giữa Chính cung có tượng Lê Hoàn, đầu đội mũ Bình Thiên có chữ "Vương" nghĩa là Vua. Bên trái tượng Lê Hoàn là tượng Dương Vân Nga, còn gọi là Bảo Quang Hoàng Thái hậu. Bên

phải là tượng Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều), con thứ 5 của lê Hoàn và là vua thứ 3 của triều Tiền Lê.

Tương truyền xưa kia tượng bà Dương Vân Nga ở đền vua Đinh. Đến thời hậu Lê, một vị quan hạch là: "Xuất giá tòng phu" (Lấy chồng phải theo chồng), mới rước bà sang đền vua Lê. Khi rước bà ra ngoài sân, bà sợ toát mồ hôi. Để tượng bà ở đền vua Lê rồi, nhưng người ta vẫn để bà quay mặt về phía đền vua Đinh với ý nghĩa là bà vẫn còn có tình nghĩa với nhà Đinh. Cũng với ý nghĩa đó, trong dân gian có truyền thuyết: Khi mới sinh ra Dương Vân Nga "khóc dạ đề" 3 tháng, dỗ mãi không khỏi, một ông đạo sĩ đã ru: *"Nín, nín đi thôi! Một vai gánh vác cả đôi sơn hà"* là nín ngay. Như vậy nhân dân ta đã đánh giá Dương Vân Nga gánh vác giang sơn của hai triều đại, là hoàng hậu của cả vua Đinh và vua Lê.

Nhân dân ta cũng đánh giá cao Dương Vân Nga bằng cách tạc riêng tượng bà trong số 5 bà hoàng hậu của vua Đinh, cũng như 5 bà hoàng hậu của vua Lê. Đây là một pho tượng nữ đẹp với khuôn mặt bầu, nước da hồng, đôi mắt bồ câu. Tuy khuôn mặt có tính ước lệ của những khuôn mặt Phật, nhưng vẫn có nét sinh động của một người phụ nữ thanh tú.

Đền vua Lê tuy không khang trang bằng đền vua Đinh vì ít được tu sửa hơn, nhưng cũng vì thế mà đền vua Lê còn giữ được nhiều mảng điêu khắc thời Hậu Lê hơn đền vua Đinh. Các mảng chồng giường ở ngoài Bái Đường là nơi là nơi hội tụ với sự thao diễn nghệ thuật chạm khắc gỗ khá rậm rạp. Để cho đền thêm lộng lẫy, người nghệ sĩ dân gian đã thể hiện 6 chiếc bảy thành 6 con rồng. Do khéo bố trí đầu rồng quay lên sát với xà ngang tạo thành các đề tài "Long hổ hội ngộ" (Rồng hổ gặp nhau), rồng phun lửa, rồng đớp ngọc mà viên ngọc được trang trí thành một hoa cúc mãn khai v.v... 4 đầu dư cũng được chạm thành 4 đầu rồng, râu toé tua tủa ở phía sau làm cho 4 con rồng như muốn vươn khỏi đám mây. Nghệ thuật chạm lộng ở đây đã đạt tới trình độ cao.

Con người được thể hiện ở đền vua Lê 4 lần, ở sàn ván bưng trên xà giữa của Nghi môn nội người nghệ sĩ dân gian chạm cảnh hai cô tiên đang cưỡi rồng. Hai cô tiên tóc búi ngược,hoa tai trễ xuống, một tay ôm cổ rồng, một tay dang ra như múa. Trong hai lỗ thông phong hình vuông, mỗi chiều chỉ 25cm ở trước cửa gian phía phải đền có hình chạm thủng cảnh "tiên cưỡi rồng", "tiên đứng bên rồng". Con rồng mồm há to như đang phun lửa, râu tóc đao mác bay ngược lên. Cô tiên búi tóc mặc yếm, dáng khỏe mạnh đang cưỡi rồng, tay nắm bờm rồng, mặt quay ra phía ngoài, môi hơi mím lại như đang thúc rồng lao về phía trước.

Hổ được thể hiện 9 lần: Có con đang ngồi chầu như những con lân linh thiêng, ngồi kiểm soát linh hồn khách hành hương. Hai con khác ngồi châu đầu vào nhau, có con lại như đang bước đi trong rừng, có con đang vờn với rồng...

Ao sen được thể hiện 3 lần trên các trục dấu trong 3 cảnh khác nhau. Một ao sen bình thường, không có cá. Một ao sen có con cá rô đang nhảy lên khỏi mặt nước đớp lá sen, cây sen đang xòe cánh, nụ còn chúm chím. Đẹp nhất là một ao sen mà trong đó bông sen đã nở rộ trông rõ cả từng gân lá, cạnh đó là hai bông chớm nở, dưới nước có hai con cá rô, một con đang bơi lững lờ, một co nhô đầu ra ngoài như đang bơi tới.

Cũng là đề tài "Cá hóa long" thường thấy, nhưng ở đây cá chép đã được địa phương hóa, biến dạng thành cá rô. Đầu cá đã biến thành đầu rồng, mà thân vẫn là thân cá, vảy lấp lánh, đuôi vắt lên. Có lẽ người nghệ sĩ dân gian cố chạm thân cá rõ hình cá rô để nhấn mạnh "đặc sản" địa phương ở đây. Xưa kia vùng đất Trường Yên là đồng chiêm trũng, lại là vùng núi đá vôi có nhiều hang động, nên có rất nhiều cá; nhất là cá rô to và béo, đầu đen bóng. Ca dao xưa đã ca ngợi:

Đi thì nhớ cậu cùng cô
Khi về lại nhớ cá rô tổng Trường

"Cá rô tổng Trường" đã là niềm gợi cảm ở người nghệ sĩ dân gian thể hiện đề tài "cá hóa rồng". Trúc được thể hiện hai lần với đề tài "trúc hóa long". Cây trúc xương gà được nhấn mạnh các đốt phồng to khá đẹp.

Các mảng chạm này đã tô điểm cho đền thêm đẹp nhưng nó còn có ý nghĩa hơn khi gắn liền với truyền thuyết ca ngợi Lê Hoàn. Truyền thuyết đó đã được ghi lại trên bức hoành phi ở trước cửa đền:

Nhất mộng liên hoa sinh		*Từ vạn cổ tiếng thơm còn lưu mãi điện*
Vạn cổ lưu hương Tràng Xuân điện	Nghĩa là	*Trường Xuân*
Bán dạ Hoàng Long ủng		*Nửa đêm rồng vàng xuất hiện*
Ức niên di ảnh Đại Vân lâu		*Ngàn năm hình ảnh cũ còn lưu lại trên lầu*
Nhân mơ thấy hoa sen mà sinh ra (Lê Hoàn)		*Đại Vân*

Truyền thuyết kể rằng bà mẹ mơ thấy hoa sen mà sinh ra Lê Hoàn trong lúc đi cấy ở cạnh ao sen. Bà đã ủ Lê Hoàn trong khóm trúc hóa rồng kia và được con hổ chúa rừng xanh ấp ủ. Sau lời cầu xin của bà mẹ, hổ lững thững bỏ đi. Khi còn bé, Lê Hoàn đứng bên rồng và khi lớn lên thì cưỡi rồng với tư thế hùng dũng của khí thế "Kháng Tống, bình Chiêm". Như vậy cả điêu khắc gỗ dân gian lẫn truyền thuyết cũng thống nhất đề tài ca ngợi Lê Hoàn. Đây là một điểm sáng trong kiến trúc và điêu khắc gỗ dân gian Việt Nam.

Hoàng hậu Dương Vân Nga

Trên thế giới đã có rất nhiều hoàng hậu nổi tiếng tài ba nhưng chỉ làm vợ của một ông vua. Còn bà Dương Vân Nga đã làm vợ vua Đinh Tiên Hoàng và còn làm vợ vua Lê Đại Hành. Điều đó khẳng định bà rất xinh đẹp, có sức quyến rũ, thông minh nên mới có được vinh dự ấy. Công lao lớn nhất của bà là lượng sức mình không đảm đương được việc nước, bà đã quyết định ngôi báu lại cho Lê Hoàn, tức là truất bỏ cơ nghiệp của nhà Đinh, xây dựng nhà Tiền Lê. Đây là việc làm phù hợp với lòng trời, lòng dân. Bà là người phụ nữ thức thời yêu nước, nghĩ đến vận mệnh đất nước là trên hết, bỏ ngoài tai lời bàn tán, phản đối, thậm chí cả những dư luận rất xấu của triều đình lúc bấy giờ. Và một lần nữa, vượt trên những người phụ nữ đương thời dám tự quyết đoán tình cảm riêng tư theo tiếng gọi của con tim, bà chia sẻ hạnh phúc với Lê Hoàn, góp phần xây dựng đất nước sau chiến thắng. Bà qua đời năm 1000. Dương Vân Nga chính là người phụ nữ nổi tiếng vô tiền khoáng hậu trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Trong lịch sử nước ta cũng có hoàng hậu hai vua, đó là công chúa Lê Ngọc Bình – em của công chúa Lê Ngọc Hân, nhưng về tài đức thì không thể nào so sánh với Dương Vân Nga.

Nam Thiên Đệ Tam Động – Địch Lộng

Động đẹp thứ 3 trời Nam nằm ở xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn. Động có từ lâu lắm rồi, nhưng tương truyền người dân nơi đây đi kiếm củi đã phát hiện ra động năm 1739. vào trong động có rất nhiều nhũ đá tuyệt đẹp, đặc biệt một nhũ đá có hình giống tượng Phật nên họ đã lập bàn thờ Phật ngay từ đó. Theo văn bia để lại thì mãi đến năm Canh Thân triều vua Lê Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ nhất (1740) động mới được biến thành chùa để thờ Phật. Muốn lên chùa Địch Lộng phải leo lên 105 bậc đá mới tới nơi, vì động ở lưng chừng một quả núi hùng vĩ. Do ở độ cao, động dài, nhũ đá lại thắt ở giữa nên gió thổi vào động phát ra âm thanh của đá nghe như tiếng sáo, động chính là cây sáo khổng lồ bằng đá do sự sắp đặt tài tình của thiên nhiên giữa đất trời mênh mông bao la. Tên Địch Lộng có nghĩa là thế (Địch là sáo, Lộng là gió).

Theo tấm bia tạc năm Tự Đức thứ 7 (1854) ở chùa Địch Lộng vào năm 1821, trong chuyến ra Bắc Hà khi trở về kinh đô, vua Minh Mạng nghe tiếng đồn Địch Lộng đẹp nên đã ghé thăm. Nhà vua ngự thuyền sắp phải chui qua Kẽm Trống thì có một viên cận thần ngồi chung thuyền đọc cho vua nghe bài thơ Nôm "Kẽm Trống " của bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương:

Hai bên thì núi, giữa thì sông
Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió giật sườn non khua lắc cắc
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong
Ở trong hang núi còn hơi hẹp
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng
Qua cửa mình ơi nên ngắm lại

Nào ai có biết nỗi vân bồng

Vua nghe xong mặt đỏ bừng tức giận, liền hạ lệnh dừng thuyền, cho đòi viên quan địa phương đến truyền bắt đốc thúc ngay nhân dân huyện Gia Viễn phải đào một con sông khác vòng qua núi Kẽm Trống để ngự thuyền tham quan Địch Lộng. Khi sông đào xong, vua Minh Mạng ngự thuyền đến thăm Địch Lộng mới thấy quả là một cảnh đẹp diệu kỳ. Nhà vua liền tặng cho 5 chữ: *"Nam Thiên Đệ Tam Động"*.

Đạo Thiên Chúa – Quá Trình Du Nhập Đạo Thiên Chúa Vào Việt Nam

Đạo Thiên Chúa (Catholique – còn gọi là Công giáo Gia tô giáo) thờ chúa Jésu, một biến thể (một nhánh) của đạo Kitô (còn gọi là đạo Cơ đốc hay Cơ đốc giáo).

Đạo Kitô ra đời vào nửa cuối thế kỷ I trong các tỉnh phía Đông của đế chế La Mã, với tính cách là tôn giáo của những người nô lệ và những người cần lao bị áp bức. Với thời gian, nó chuyển thành tôn giáo của những giai cấp thống trị và được chấp nhận là Quốc giáo. Vào khoảng năm 974 đến 1054, đạo Kitô phân liệt, ra đời hai khuynh hướng (nhánh) là: Công giáo (Catholique – nghĩa là chung cho toàn thế giới), ra đời ở phía Tây La Mã, lấy Rome làm trung tâm nên còn được gọi là Công giáo La Mã hay La Mã giáo) và Chính thống giáo (Orthodoxie – Byzance làm trung tâm – nên còn được gọi là Đông Chính giáo). Đến năm 1520, từ khối Công giáo La Mã (Đạo Thiên Chúa) đã tách ra một dòng mới là đạo Tin Lành (Proteslatisme). Học thuyết cơ bản của đạo Kitô là học thuyết về chúa Jésu là con của đức Chúa Trời – đức Chúa Giáng Thế, chịu đau khổ rồi chết, sau đó hồi sinh để chuộc tội tổ tông cho con người. Cuộc đời trần thế, theo đạo Kitô, là một chỗ dừng tạm thời đối với con người, là sự chuẩn bị để bước sang cuộc sống vĩnh viễn sau khi chết (thiên đàng). Giáo lý của đạo Kitô chứa đựng trong hai cuốn kinh Cựu Ước và Tân Ước. Những điểm cơ bản của giáo lý Đạo Thiên Chúa là: khẳng định Chúa Ba Ngôi (Đức Chúa Cha/Trời – Đức Chúa Con/Chúa Jésu – Thánh Thần); giáo lý về 10 điều răn, 7 phép bí tích; về địa vị tối cao và tuyệt đối của Giáo Hoàng La Mã với tư cách người thay mặt chúa Jésu và về sự không thể sai lầm của Giáo Hoàng trong công việc tín ngưỡng; giáo sĩ không được kết hôn, làm lễ phải bằng tiếng Latin, việc thờ Đức Mẹ Maria đặc biệt phát triển v.v...

Co quan đầu não đồng thời là trụ sở của người đứng đầu và các cơ quan của Giáo hội Thiên Chúa là Tòa thánh Vatican (một thành phố – quốc gia nằm giữa thủ đô Rome của Italy, có diện tích 0,44km^2). Theo Hiệp ước đã ký giữa Giáo Hoàng Pi XI và chính phủ của Mutsolini ngày 11/2/1929, lãnh thổ Tòa thánh Vatican được công nhận là một quốc gia riêng, có đội vệ quân, có đồng tiền, ký hiệu bưu điện, đài phát thanh, báo chí và nhà tù riêng. Từ đó, Vatican vừa là cơ quan Trung Ương của Giáo hội Đạo Thiên Chúa vừa là một quốc gia độc lập dưới sự điều hành của Giáo Hoàng.

Hệ thống tổ chức dưới quyền giáo triều Vatican gồm có Cơ quan Giáo hội ở các quốc gia, giáo phận, giáo xứ. Giáo Hoàng do Hồng Y đoàn bầu ra và giữ chức vụ cho đến hết đời. Hỗ trợ cho Giáo Hoàng về mọi mặt là Giám mục đoàn. Khi cần quyết định những vấn đề lớn của Giáo hội Thiên chúa, Giáo Hoàng có thể triệu tập đại hội gọi là Cộng đồng, gồm tất cả các Giám mục trên thế giới, bề trên các dòng tu và một số tu sĩ cao cấp (Lịch sử của Giáo hội đã qua 21 Đại hội cộng đồng). Bên cạnh các tổ chức mang tính chất hoàn chỉnh trên, trong Đạo Thiên Chúa còn có hệ thống các Dòng Tu. Đó là những cộng đồng tín hữu từ bỏ cuộc sống trần thế để cống hiến trọn đời cho việc đạo để góp phần xây dựng Giáo hội và "cứu rỗi cho nhân loại". Trên thế giới hiện có trên 400 Dòng Tu.

Trong mấy thập kỷ gần đây, Đạo Thiên Chúa có xu hướng hiện đại hóa giáo lý và sự thờ cúng, cho phép được làm lễ bằng tiếng địa phương, đào tạo giáo sĩ người địa phương... Nhằm củng cố vị trí của đạo trong quần chúng. Người ta gọi đó là *"đường lối thích nghi thời đại"* của Đạo Thiên Chúa.

Hiện nay, Đạo Thiên Chúa là tôn giáo lớn nhất thế giới, có mặt ở hầu hết các châu lục. Theo thống kê vào năm 1988, Đạo Thiên Chúa có 902 triệu tín đồ.

Đạo Thiên Chúa được truyền vào Việt Nam từ những thập niên đầu của thế kỷ XVI. Sách *Khâm Định Việt sử Thông giám cương mục* chép rằng "năm Nguyên Hòa, đời vua Lê Trang Tông (năm

1533) có một thương nhân tên là Inekhu (Ignatio) đi đường biển lén vào giảng đạo Gia tô ở Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chấn và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy" (Nay thuộc tỉnh Nam Định). Thời kỳ từ 1533 đến 1614, chủ yếu là các giáo sĩ dòng Phanxitô Bồ Đào Nha và dòng Đa Minh Tây Ban Nha theo những thuyền buôn vào nước ta truyền giáo. Khi Đạo Thiên Chúa đã phát triển ở Việt Nam, năm 1645, giáo sĩ Alexandre De Rhodes (giáo dân quen gọi là cha Đắc Lộ), là giáo sĩ người Pháp đầu tiên được cử sang Việt Nam. Thái độ của các vương triều phong kiến Việt Nam đối với Đạo Thiên Chúa qua các thời kỳ có khác nhau. Trong thế kỷ XVII, chính quyền Trịnh – Nguyễn nhiều lần ra lệnh cấm đạo, trục xuất giáo sĩ. Tuy vậy, nhiều giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động, trong đó có một số giáo sĩ hoạt chuẩn bị cơ sở cho những hoạt động xâm lược của thực dân Pháp. Chính sách với Đạo Thiên Chúa của nhà Nguyễn lúc thì cho phép, lúc thì cấm đoán ngặt nghèo.

Trải qua quá trình lịch sử, Đạo Thiên Chúa ở Việt Nam đã tồn tại với tư cách là một tôn giáo lớn trong đời sống tư tưởng văn hóa. Với đường lối thích nghi thời đại của mình, Giáo hội Thiên Chúa cho phép giáo dân Việt Nam theo đạo nhưng vẫn được thờ cúng tổ tiên. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, động viên giúp đỡ các giáo dân hoạt động theo tinh thần "Kính Chúa Yêu Nước", "Tốt Đạo Đẹp Đời". Một số nhà thờ Đạo Thiên Chúa đã được xếp hạng là Di tích nghệ thuật kiến trúc, điển hình là Nhà thờ đá Phát Diệm (Ninh Bình).

HÀ NAM

Là một tỉnh được tách ra từ tỉnh Nam Hà năm 1991. diện tích 826.660km^2 với dân số đến ngày 1/4/1999 là 791.618 người. Tỉnh Hà Nam có 5 huyện và một thị xã là Phủ Lý. Là một tỉnh ở phía Nam châu thổ sông Hồng, cửa ngõ phía Nam thủ đô Hà Nội. Phía Bắc giáp Hưng Yên và Hà Tây, phía Đông giáp Thái Bình, phía Tây giáp Hòa Bình, phía Nam và Đông Nam giáp Nam Định và Ninh Bình.

Địa hình của tỉnh đa dạng bao gồm chủ yếu là vùng đồng bằng chiêm trũng, vùng đồi núi, nửa đồi núi. Tỉnh có hai con sông lớn chảy qua: sông Đáy, sông Châu Giang. Đất đai của tỉnh phần lớn là đất phù sa, độ phì nhiêu cao, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Khí hậu nhiệt đới, chia làm hai mùa: mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23 độ. Giao thông đường sắt, đường bộ, đường thuỷ đều thuận lợi, tất cả đều nằm trên trục lộ Bắc Nam.

Hà Nam là một địa phương có truyền thống lâu đời, trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, thị xã đã bị san bằng tới 3 lần. Ngày nay thị xã Phủ Lý là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của tỉnh. Tỉnh tuy nhỏ nhưng có khá nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh như: núi Cấm, Ngũ Động Sơn, chùa Bà Đanh, hang Luồn, động Cấm Khả Phong...

Hà Nam là tỉnh có cội nguồn văn minh lúa nước, có nền văn hóa dân gian khá phong phú. Nền văn hóa được thể hiện qua các làn điệu hát chèo, hát chầu văn, hầu bóng, ả đào, đặc biệt là làn điệu hát giậm (vừa hát vừa giậm chân theo lối người chèo thuyền – PTL). Đây cũng là vùng đất có nhiều hội làng truyền thống, đặc biệt là làng vật võ Liễu Đôi nổi tiếng cả nước. Mỗi khi có hội hè, cả làng quê lại sống động bởi các loại nhạc cụ độc đáo như nhị, sáo trúc, kèn, trống...

Từ xa xưa, Hà Nam là vùng đất hiếu học. Đây còn là quê hương của nhà thơ trào phúng Nguyễn Khuyến, của nhà văn nổi tiếng Nam Cao, của vị anh hủng Đinh Công Tráng...

Nguyễn Khuyến (1835 – 1909)

Nhà thơ hiệu Quế Sơn, trước tên Thắng (có sách chép là Tất Thắng), cháu 4 đời của tiến sĩ Nguyễn Lê đời Hậu Lê, quê ở làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, Hà Nam.

Năm 1864, ông đỗ giải Nguyên, năm 1871 ông đỗ Hoàng giáp lúc 36 tuổi. Vì từ thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu và là người Yên Đỗ (tục gọi làng Và) nên người đời gọi ông là Nghè Và hoặc Tam Nguyên Yên Đỗ. Ông làm đến Trực Học Sĩ, sung chức Toàn tu ở Quốc sử quán. Ông là người có lòng yêu nước, khi giặc Pháp hoành hành, triều đình ký hàng ước (1883), ông cáo quan về nhà, được phong làm Tham tri.

Trước sau ông vẫn giữ một lòng yêu nước, trong sạch, khẳng định thái độ không hợp tác với giặc. Có lúc chúng cử ông là Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên nhưng ông từ chối. Tuy nhiên tránh sự nghi kỵ của chúng ông vẫn cho con là Nguyễn Hoan ra làm quan, còn ông cũng có lúc ép lòng ngồi dạy học nơi nhà Hoàng Cao Khải một thời gian ngắn. Ông có bài Tự Trào (Tự giễu mình):

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang
Chẳng gầy chẳng béo chỉ làng nhàng
Cờ đường nửa cuộc không còn nước,
Bạc đánh ba quan đã chạy làng.
Há miệng nói ra gàn bát sách
Mềm môi chán mãi tứ cung thang.
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ?
Thế cũng bìa xanh, cũng bảng vàng.

Nước mất, ông tự sỉ vả mình bất lực, coi quan chức chẳng ra gì nữa. Qua bài *Mẹ Mốc, Lời người vợ phường chèo, Lời gái góa* (Li phụ từ, Ưu phụ từ) càng rõ niềm cay đắng của ông.

Năm 1909, ông mất, thọ 74 tuổi.

Còn lại các tác phẩm như: *Quế Sơn Thi Tập* (chữ Hán), *Yên Đỗ Tam Nguyên Quốc Âm Thi Tập*.

Trần Hữu Trí

Nhà văn, bút danh Nam Cao, sinh 19/10/1917 tại Đại Hoàng, Cao Đà, Nam Song (Nguồn gốc bút danh Nam Cao), nay là xã Nhân Hậu, Lý Nhân, Hà Nam.

Trước CMT8, ông dạy học tư, sáng tác văn học, nổi tiếng với các truyện ngắn, tiểu thuyết xã hội. Năm 1943, ông gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc. CMT8 bùng nổ, ông tham gia hoạt động tích cực ở quê ông. Năm 1946, ông nhập đoàn quân Nam tiến vào miền Nam Trung bộ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác tuyên truyền, báo chí và văn nghệ ở Việt Bắc.

Ngày 30/11/1951, ông hy sinh tại bót Hoàng Đan (Miễu Giáp), Gia Viễn, Ninh Bình, trên đường đi công tác vào vùng địch, hưởng dương 34 tuổi.

Các tác phẩm chính của ông đã xuất bản:

- ✓ *Đôi lứa xứng đôi*, tức *Chí Phèo*, xuất bản từ năm 1941, tái bản nhiều lần.
- ✓ *Sống Mòn* (nguyên tựa sách là Chết Mòn, nhà văn Nguyên Hồng đổi là Sống Mòn).
- ✓ *Truyện Biên giới*.
- ✓ *Đôi Mắt*.
- ✓ *Truyện ngắn Nam Cao, Nam Cao tác phẩm*, 2 tập

HÀ TÂY

Hà Tây thuộc vùng châu thổ sông Hồng. Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Phúc, phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, phía Đông giáp Hà Nội, Hưng Yên, phía Nam giáp Hà Nam. Địa hình của tỉnh tương đối đa dạng bao gồm đồi, núi, đồng bằng. Do ảnh hưởng của địa hình, khí hậu Hà Tây có nhiều vùng tiểu khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,8^{o}C. Vùng gò đồi có nhiệt độ trung bình 23,5^{o}C, khí hậu lục địa chịu ảnh hưởng của gió Lào. Vùng Ba Vì có khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình 18^{o}C. Hà Tây có nhiều hồ lớn và đẹp. Giao thông đường bộ, đường thủy và đường sông đều thuận tiện. Với diện tích 2169km^2, dân số 2.386.770 người (1/4/1999). Hà Tây là một trong những tỉnh có mật độ dân số cao trong vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hà Tây có hai thị xã: Hà Đông, Sơn Tây và 12 huyện, thủ phủ là thị xã Hà Đông.

Nằm ở cửa ngõ thủ đô Hà Nội, Hà Tây là tỉnh là có nhiều di tích và danh thắng, là một vùng đất giàu tiềm năng du lịch. Về di tích lịch sử, tỉnh Hà Tây chỉ đứng sau Hà Nội và TP. HCM. Nhiều lễ hội nổi tiếng ở Hà Tây đã là điểm dừng chân và làm say lòng bao du khách.

Là một tỉnh có các dân tộc ít người cư trú, Hà Tây là tỉnh có một kho tàng văn học dân gian phong phú: ca dao, dân ca, tục ngữ, truyện thơ, truyện cổ tích, truyện cười có giá trị văn học. Hà Tây là vùng đất sản sinh ra nhiều danh nhân dân tộc tiêu biểu như Phùng Hưng, Ngô Quyền, Nguyễn Trãi, Phan Huy Chú, đồng thời là mảnh đất bảo tồn nhiều di sản văn hóa dân tộc, tiêu biểu là hàng trăm đình chùa, miếu mạo có giá trị về kiến trúc điêu khắc, nghệ thuật tôn giáo.

Nghệ thuật dân gian của tỉnh cũng khá phong phú. Người Kinh có hát chèo, hát trống quân, hát cò lả, hát cửa đình, múa rối nước. Người Mường có hát xéc bùa, hát ru, hát đồng dao. Nhạc cụ có trống kèn, cồng chiêng là một loại hình âm nhạc độc đáo của dân tộc Mường. Người Dao có múa rùa, múa chung, múa chim.

Chùa Trăm Gian

Chùa Trăm Gian còn có tên là chùa Tiên Lữ, tọa lạc ở thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Chùa được xây dựng thời Lý và đã được trùng tu nhiều lần. Chùa có đủ trăm gian, tam quan có tám mái đứng sừng sững trên cao hàng trăm bậc gạch.

Ngôi chùa hiện nay còn giữ được nhiều di vật quý. Ở thượng điện có một bệ hình khối chữ nhật bằng đất nung. Ở sân chùa có gác chuông hai tầng, tám mái dựng năm 1693, trên đó còn có khánh đồng đúc năm 1749, có chiều ngang 1,42m. Trong chùa có pho tượng Tuyết Sơn bằng gỗ mít đen. Xung quanh chùa có nhiều cây cổ thụ tùng, bách, có các bảo tháp xây kiến cố.

Chùa Trăm Gian là một trong những di tích đẹp của tỉnh Hà Tây.

Khu Du lịch Ba Vì

Từ Hà Nội đi khoảng 50km đến thị xã Sơn Tây, đi tiếp 16km đến suối Hai, nơi đây có nhà nghỉ tham quan. Thuyền du lịch sẽ đưa du khách dạo quanh hồ, ghé lên các đảo trồng cây dược liệu, đảo chim, đảo cò v.v... để tận hưởng cảnh sắc thiên nhiên.

Xe ô tô chạy tiếp 15 phút đưa du khách đến sườn phía Bắc của núi Ba Vì, thăm thác Ao Vua. Một dòng thác xuất hiện từ trên cao tạo thành 3 tầng thác. Tầng thác cuối cùng đổ ào ạt xuống một hồ nhỏ, nước xanh như ngọc thạch, đó là Ao Vua. Du khách có thể leo lên cả 3 tầng thác nhờ có những cây hoa phong lan. Du khách có sức khỏe tốt hãy tiếp tục leo đến độ cao 400m để tìm dấu vết còn lại của khu nghỉ mát có từ năm 1940 do người Pháp xây dựng. Đã có đường cho xe ô tô chạy vòng quanh núi đưa du khách lên độ cao 1200m để hưởng cái thú nghỉ lại một đêm ở nhà khách đầy trời sao.

Ngày hôm sau xuống núi, du khách hãy thám hiểm rừng nguyên sinh Ba Vì có diện tích 76.000ha phân bố rải rác ở độ cao từ 200m đến 1300m so với mặt nước biển. Khí hậu ôn hòa, thảm thực vật phong phú có tới 1700 lòai thực vật. Động vật có những loài quý hiếm như Công (Tavomanticus), hươu sa (Cerrusnippom), thú Man malia, chim Aves, bò sát v.v...

Hồ Quan Sơn

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 6 qua thị xã Hà Đông đi tiếp theo Quốc lộ 2 đến Tế Tiêu (Mỹ Đức – Hà Tây), rẽ theo đường 76 khoảng 5km, rẽ phải là tới hồ Quan Sơn. Du khách không khỏi ngỡ ngàng trước cảnh đẹp trời mây, sông nước, núi non trùng điệp ở đây.

Qua cầu Đông, điểm đầu tiên du khách đặt chân tới là bến đò hồ Giang Nội. Giang Nội là một trong 3 hồ lớn của Quan Sơn, rộng chừng 800ha. Đứng trên bờ, du khách đã nhìn thấy những dãy núi đá trùng điệp của thiên nhiên soi mình dưới làn nước xanh mát của hồ. Núi ở đây có tới 20 ngọn lớn nhỏ kéo dài ôm ấp các hồ nước ở Quan Sơn. Lại có nhiều vách núi đá dựng đứng nằm giữa lòng hồ trông xa như những bán đảo nhỏ. Thuyền sẽ lần lượt đưa du khách tham quan hồ Quan Sơn và ghé thăm các ngọn núi với nhiều tên gọi khác nhau: núi Trâu trắng, núi Sư Tử, núi Quai Chèo...

Quan Sơn còn có nhiều chùa, chùa Linh Sơn nằm ngay chân núi Linh Sơn, soi bóng xuống hồ Giang Nội. Chùa được xây theo kiến trúc chùa cổ thế kỷ 17. Tương truyền chùa có từ nhà Mạc. Cạnh chùa là động Linh Sơn, không lớn nhưng có nhiều nhũ đá rũ xuống lung linh huyền ảo. Ngoài ra còn có chùa Cao, chùa Hàm Yên.

Chùa Tây Phương

Chùa xây trên núi Câu Lâu, cao độ 50m, hình núi cong như lưỡi câu, sườn núi đất đỏ, tre trúc mọc um tùm. Từ chân núi bước lên chùa qua nhiều bậc đá ong. Chùa Tây Phương còn có tên "Sùng Phúc Tự", chưa rõ được xây dựng từ đời nào. Chỉ biết rằng năm 1554, Mạc Phúc Nguyên xây dựng lại chùa theo hình dáng như ngày nay. Tiếp đó năm 1660, Trịnh Tạc cho sửa lại và xây Tam quan (Tam quan nay không còn). Cuối đời Tây Sơn (1802) chùa lại được sửa chữa thêm một lần nữa, được đúc thêm chuông và đổi tên là *"Tây Phương cổ tự"*.

Các tượng Phật trong chùa Tây Phương là niềm tự hào của môn nghệ thuật tạo hình truyền thống của dân tộc ta. 72 pho tượng Phật tạc bằng gỗ mít sơn son thiếp vàng, pho nào cũng đặc sắc, biểu hiện một cách sinh động sắc thái, tình cảm của con người trong mọi tình huống vui, buồn, tức giận. Đặc biệt là 18 pho tượng La hán (tên gọi người tu hành đạt tới cõi cao thâm của đạo) ở chùa Tây Phương và 8 tượng Kim Cương, một tượng ông Thiện, một tượng ông Ác đã đạt tới trình độ mẫu mực trong nghệ thuật điêu khắc truyền thống của nước ta, mỗi pho một vẻ, vui, buồn, suy nghĩ, giận dữ rất sinh động.

Nổi bật nhất là tượng La-hầu-la và tượng Tuyết Sơn. Tượng La-hầu-la (Rabula, con trai của Thích Ca theo cha tu hành) tay cầm gậy, tay để trên đầu gối; tượng Tuyết Sơn má hóp, mắt sâu, da bọc xương, ngực bày 12 đôi xương sườn, đang trầm tư. Nhìn những công trình nghệ thuật điêu khắc độc đáo này, nhà thơ Huy Cận đã cảm hứng viết nên những lời thơ mang nặng suy tư:

Cha ông năm tháng đè lưng nặng
Những hạn đương thời của Nguyễn Du

Nung nấu tâm can vò vỗ trán
Đau đời có cứu được đời đâu!

Trẩy hội chùa Hương

Hàng năm, vào tiết xuân sang, bắt đầu từ tháng Giêng đến tháng Ba, bà con miền Bắc rủ nhau đi trẩy hội chùa Hương rất đông. Hai tiếng "trẩy hội" cũng phản ánh khá rõ màu sắc nặng nề tín ngưỡng. Trước đây, người ta tin rằng đến chùa Hương uống nước suối Giải Oan sẽ tẩy sạch tội trần, những người hiếm con lại ngồi vuốt ve núi Cậu để xin con, khấn vái "núi Vàng", "núi Bạc" để cầu của. Bây giờ ít ai nói *"đi trẩy hội chùa Hương"*, người ta rủ nhau *đi viếng cảnh chùa Hương*. Và hiện nay, khi mùa xuân đến, bà con lũ lượt đến chùa Hương với nội dung tham quan, giải trí là chủ yếu. Đây là một trong những lễ hội kéo dài nhất nước từ rằm tháng Giêng đến rằm tháng Ba thu hút hàng vạn người hành hương từ khắp nước.

Cảnh đẹp chùa Hương được tặng danh hiệu "Nam thiên đệ nhất động", tức "động đẹp nhất trời Nam". Từ bao năm qua cảnh đẹp của chùa Hương đã từng là đề tài cho nhiều bài thơ, vịnh.

Chùa Hương ở cách Hà Nội khoảng 60km. Từ Hà Nội nếu không có phương tiện riêng có thể đi xe buýt vào thị xã Hà Đông, lên thị trấn Vân Đình, qua 10km nữa là tới Bến Đục. Tại bến đò có nhiều bà con mang những bó gậy trúc chào mời. Bạn nên trang bị cho mình một "chiếc gậy hành hương". Từ Bến Đục, khách đi bộ đến bến đò Yên Vĩ là bắt đầu bước vào cảnh chùa Hương. Trước mắt bạn trải ra một vùng "non nước hữu tình".

Tại bến Yên Vĩ – còn gọi là bến đò Suối, vì dòng nước này hình thành do con suối từ động Hương Sơn chảy ra. Đò đưa ta đến bến đò Trình. Gọi là đền Trình, vì theo tục lệ từ xưa, ai vào chùa Hương cũng phải ghé thuyền vào đây là "thủ tục đăng ký" trình diện với sơn thần tại chỗ. Đền Trình trước đây khá lớn gần 10 gian, có hai con voi phục bằng đá chầu trước cửa. Nhưng nay chỉ còn 3 gian bằng gạch. Khi này bị giặc Pháp vào đốt phá hai lần vào năm 1947, 1948 và bị thả bom một lần vào năm 1950.

Vì cái đẹp của chùa Hương rất biến ảo theo góc độ ta đứng nhìn, biến ảo theo thời tiết, biến ảo theo tuần trăng khuyết, trăng tròn. Do đó mà những du khách say mê cảnh chùa Hương mới cất công đi viếng nhiều lần. và mỗi lần đều thấy thêm vẻ đạp mới.

Đến Hương Sơn, chúng ta không chỉ thăm một vùng mênh mông rừng núi, suối đồi, với nhiều hang động, những cảnh chùa cổ kính nghi ngút khói hương và sương mù. Đến Hương Sơn, ta còn có dịp làm quen với cây mơ và rau sắn: "Thỉ thẻ rừng mai (cây mơ) chim cúng trái". Trái mơ ở Hương Sơn có nhiều loại: mơ đào, mơ chấm son, mơ bò hống, mơ song thọ. Loại nào cũng quý, cũng ngon, đáng mua về làm quà.

Làng lụa Vạn Phúc

Nằm trên bờ sông Nhuệ thuộc thị xã Hà Đông. Làng có nghề dệt lụa tơ tằm từ xa xưa. Hiện trong làng có đền thờ bà tổ dạy nghề dệt cho dân làng và dân các nơi tụ về đây xin học nghề, làm thuê cho các khung dệt. Lụa tơ tằm Vạn Phúc nổi tiếng mịn mặt mát tay là mặt hàng quý được nhiều người ưa dùng, với tên quen thuộc: lụa Hà Đông:

Nắng Sài Gòn em đi mà chợt mát
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông

Ngày nay, dân làng vẫn tiếp tục làm nghề cổ truyền với quy mô lớn. Lụa tơ tằm Vạn Phúc không chỉ dùng trong nước mà còn xuất sang nhiều nước khắp châu lục.

Du khách đến với làng Vạn Phúc sẽ cảm thấy thư thái bởi cảnh làng, cảnh chùa Vạn Phúc có vườn ao, cây trái với hồ sen, giếng nước...

Khoang Xanh – Suối Tiên

Là điểm du lịch có mọi trường sinh thái còn tương đối nguyên vẹn, nơi có nhiều người Mường sinh sống, ở cách thị xã Sơn Tây khoảng 20km, cách Hà Nội 60km.

Từ xa chúng ta đã nghe tiếng thác nước ào ào, cùng với cảnh núi rừng hùng vĩ xung quanh khiến phong cảnh nơi đây càng thêm ngoạn mục. Đi hoảng 500m ta sẽ được đắm mình trong một thung

lũng thơ mộng bên núi Tản Viên, có dòng suối Tiên vắt mình từ trên cao, len lỏi qua các sườn đá chảy xuống trông như một dãi lụa bạc khổng lồ. Thác nước từ trên cao đổ xuống tung bọt trắng xóa. Sau khi tham quan thác, lội suối thỏa thuê, ta có thể leo lên đỉnh núi Vua, nơi có rừng nguyên sinh với hệ động vật phong phú, các loài cây cổ thụ quý hiếm.

Khu du lịch Khoang Xanh – Suối Tiên rất thích hợp cho các loại hình du lịch cuối tuần, leo núi, tắm suối, thăm bản dân tộc Mường. Khu du lịch này hiện đang thu hút rất nhiều khách du lịch, để lại cho du khách những ấn tượng khó quên.

Đường sắt Thống Nhất

Ngày 31/12/1976, Tổng cục đường sắt và Bộ Giao thông vận tải tại Hà Nội và TP. HCM đã khai trương tuyến đường sắt Bắc Nam dài 1730km. Công nhân, bộ đội và các tầng lớp nhân dân đã làm mới 626km đường, trong đó có 475 cầu, 520 cống và 150 nhà ga, đồng thời khôi phục các đoạn cũ từ Huế – Đà Nẵng 130km và Phù Mỹ – Sài Gòn 630km.

Thực ra ngày 4/12/1976, vào lúc 10h55 đã có một đoàn tàu chở hàng xuất phát từ ga Hà Nội chạy vào TP. HCM để kiểm tra chất lượng con đường. Thời điểm đó, một đoàn tàu rời TP. HCM ra Hà Nội cũng với nhiệm vụ như trên.

Tính từ khởi công các đoạn phải làm mới cho tới ngày 4/12/1976, nối xong đoạn ray cuối cùng giữa Chu Lễ (Hà Tĩnh) và Minh Cầm (Quảng Bình) là 14 tháng.

Ngành đường sắt đóng một vai trò quan trọng trong xã hội – kinh tế của Việt Nam. Sau hơn 20 năm phát triển , ngành đường sắt không ngừng phát huy vai trò thúc đẩy kinh tế của mình, luôn không ngừng nỗ lực đi lên. Đường sắt của chúng ta nếu so với trên thế giới, các nước láng giềng là kém phát triển. Chúng ta chỉ có một đường ray duy nhất, các tàu phải chờ ở các ga để tránh nhau, tốc độ di chuyển thấp. Không những thế đường ray của chúng ta hiện nay so với trên thế giới là quá nhỏ, độ rộng chỉ khoảng 1m, so với Trung Quốc là 1,43m, Thái Lan là 1,4m, Nhật Bản là 1,5m. Tốc độ trung bình hiện nay của tàu lửa nước ta là 58,5km/h, Trung Quốc là khoảng 100km/h, Nhật Bản khoảng 180km/h. Trong tương lai khi đường xe lửa thành hiện thực thì ngành đường sắt Việt Nam sẽ phát triển, hòa cùng xu thế chung của toan khu vực. Tháng 9/2000 vừa qua chúng ta đã đưa vào hoạt động hệ thống xe lửa thế hệ thứ hai với các trang thiết bị khá hiện đại: máy lạnh toàn bộ, máy nấu nước nóng, hệ thống cung cấp điện, toa ăn dịch vụ trên tàu. Và không bao lâu nữa chính phủ Việt Nam sẽ xây dựng thêm một đường ray xe lửa mới chạy song song với đường ray hiện nay, nhằm tăng chất lượng và tốc độ của xe lửa Việt Nam. Hiện nay trên thế giới người ta đã áp dụng rất nhiều phát minh khoa học kỹ thuật mới vào ngành đường sắt: đệm từ trường, lực hút nam châm... Các tàu lửa nổi tiếng trên thế giới như: TGV của Pháp khai thác từ năm 1985, tốc độ đạt 300km/h; xe lửa của Nhật Bản được khai thác vào năm 1992, đạt tốc độ 400km/h. Vừa qua nhân kỷ niệm 51 năm quốc khánh Trung Quốc (1/10/1949 – 1/10/2000) thành phố Thượng Hải đã đưa vào sử dụng xe lửa cao tốc đạt 320km/h.

Tuyến đường sắt xuyên Việt:

Trên tuyến đường sắt Bắc-Nam có 1420 cây cầu lớn nhỏ thuộc nhiều chủng loại, phần lớn xây dựng từ đầu thế kỷ, trong đó 20% các cây cầu phải hạn chế tốc độ, 27 hầm lớn nhỏ xuống cấp nặng, nền đường có nhiều đoạn có địa chất xấu, thủy văn biến động, lũ lụt gây hư hỏng, còn nhiều bộ ghi và trên 400km ray nhỏ dùng từ đầu thế kỷ XX đến năm 1993 chưa được thay thế, tà vẹt bị khuyết tật mục nát nhiều, thiếu đá, thiếu phụ tùng đầu máy, toa xe...

Kỷ niệm lần thứ 103 ngày sinh Bác Hồ, lúc 6h40' ngày 19/5/1993, ga Sài Gòn làm lễ khánh thành đoàn tàu khách Hà Nội-TP.HCM chạy 38 giờ. Để có thể đưa đoàn tàu vào hoạt động, ngành đường sắt Việt Nam đã chỉnh tu xong 687km đường, 54 cây cầu xung yếu, 120 bộ ghi... đã đưa vào công trình gần 50.000m^3 đá, 26.000 tà vẹt các loại, 67.000 bộ phụ kiện, 110.000 đinh đệm các loại, sửa chữa hoàn chỉnh 3 đầu máy xe lửa Tiệp Khắc, sửa chữa kết hợp hoán cải 10 toa xe Ấn Độ thành 10 toa ngồi mềm có giá hành lý kiểu máy bay, mỗi toa lắp đặt hai TV 21inch, một đầu máy Vidéo, hệ thống trang âm nghe nhạc, phát thanh, mỗi ghế ngồi, nằm đều có chiết áp điều chỉnh âm lượng và

ống nghe. Các tiện nghi, vệ sinh, điện nước... được tăng cường. Một xe giường nằm, một toa hàng ăn thiết kế nội thất đẹp, chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của khách.

Với hành trình Bắc-Nam 38 giờ, đoàn tàu phải chạy với tốc độ bình quân 52-55km/h, ở nhiều nơi phải chạy với tốc độ 70-75km/h. Trong khi đó, tốc độ cho phép của đầu máy Tiệp Khắc sử dụng là 80km/h, ở nhiều đoạn lên dốc và phải chạy với tốc độ 70-75km/h, đầu máy bị gầm quá mức cho phép, không bảo đảm sử dụng lâu dài được.

Thực hiện quyết định của Liên hiệp đường sắt Việt Nam về việc rút ngắn thời gian chạy tàu Bắc-Nam từ 38 giờ xuống 34 giờ, xí nghiệp quản lý đường sắt Sài Gòn đã chỉnh tu đoạn đường sắt từ TP. HCM đến Mường Mán (Bình Thuận) dài 180km, trong đó có 1759 m cầu các loại và 3600m cống. Việc chỉnh tu này cho phép nâng tốc độ chạy tàu ở một số cung đoạn lên 80km/h và toàn tuyến sẽ rút ngắn được 23,5 phút. Ngày 19/5/1997, tàu Bắc-Nam hành trình 34 giờ chính thức đi vào hoạt động.

Năm 1998, ngành đường sắt Việt Nam đầu tư khoảng 103 tỉ đồng để sửa chữa, nâng cấp 526km đường, gần 3km cầu và một số mạng thông tin – tín hiệu... nhằm tiếp tục rút ngắn hành trình chạy tàu Bắc Nam (Hà Nội-TP. HCM) từ 34 giờ xuống còn 32 giờ vào đầu tháng 5/1999. Kể từ 2005, tàu Bắc Nam chỉ còn 29 giờ, trên tàu có trang bị Điện thoại có thể liên lạc với khắp nơi.

Ngành đường sắt đang bị cạnh tranh quyết liệt bởi các ngành GTVT khác. Khách trong nước phải cân nhắc chọn lựa giữa giá vé xe lửa, giá vé máy bay và giá vé các chuyến xe khách Bắc-Nam. Hành khách du lịch ngoại quốc tùy theo mùa vụ, nghỉ hè hay tết lễ, chiếm 3-5% lượng hành khách của ngành đường sắt. Trong khi tàu hỏa cố gắng tăng tốc độ thì loại du khách này lại cần tàu đi chậm để ngắm cảnh, vì vậy họ chỉ mua vé tàu tuyến đường ngắn từ TP. HCM đi Nha Trang, Vinh hay Huế, không đi suốt tuyến đường Bắc-Nam.

Bánh Dày Quán Gánh

Ngày xưa, cách đây đã một thế kỷ, thôn Thượng Đỉnh có một ga xếp nhỏ, tàu thường đỗ lại trả hàng. Người dân ở đây vì thế có thêm nghề gồng gánh hàng hóa kiếm tiền thêm. Cái quán mà họ thường ngồi chờ tàu về để gánh thuê được gọi là Quán Gánh. Ở đó luôn bày bán thứ bánh dày do chính người dân nơi đây làm ra, ăn rất ngon và được nhiều người đi tàu mua về làm quà. Họ gọi luôn là bánh dày Quán Gánh cho dễ nhớ và tên gọi đó vang xa, nổi tiếng mãi đến tận bây giờ.

Cũng như những loại bánh cổ truyền của Việt Nam, nguyên liệu để làm bánh dày vẫn là gạo và đậu xanh, cho thêm đường, thịt, vừng trắng, hạt sen trần... Bánh dày thuộc loại bánh "kén chọn". Gạo thì phải rặt gạo nếp, không được lẫn gạo tẻ, nếu lẫn lúc giã gạo tẻ cũng như hạt sạn sẽ trồi lên ngay không tan ra được. Gao nếp cũng phải "nếp cái hoa vàng" của vùng chiêm trũng Hải Hậu thỉ bánh mới dẻo và thơm. Vo gạo không được ẩu, vo thật sạch cho đến khi trắng hạt gạo, trắng cả nước đãi gạo thì bán mới giữ được lâu mà không sợ bị chua. Đậu xanh cũng không được pha tạp đậu khác vào mà phải là đậu hạt tiêu, vỏ dày và nhiều vỏ nhưng bé hạt thì bánh mới ngon mà không bị ngái.

Sản xuất bánh dày hoàn toàn bằng thủ công từ rửa lá, tước lá, hông xôi giã gạo, lộn nhân, vào vỏ... Đến cả khi ăn cũng hoàn toàn bằng tay. Khó nhất có lẽ là khâu hông xôi, bởi gạo nếp là loại chín bằng hơi hấp. Khi thổi xôi phải có chiếc đũa cả thật dài để "thăm" vào nồi xôi, lúc nếp không dính vào đũa tức là xôi đã chín. Lúc đó mới bắt đầu "làm mưa", bằng cách rưới nước mưa tinh khiết vào hông. Không được cho nước nhiều quá xôi sẽ choẹt nhưng cho ít nước quá lại khô xôi, lúc giã xôi sẽ khó nát hoặc dễ bị rữa ra.

Việc giã xôi thường do những người con trai đảm nhận. Xôi vừa hông chín đang nóng được rãi ra cối, nói là cối nhưng thực ra là một khối bê tông đổ xuống đất dày thoảng 60 phân, mặt cối không lõm mà hoàn toàn bằng phẳng. Trên cối lót vĩ buồm đã được xoa mỡ để tránh dính nếp. Đệm dưới vĩ buồm là một mớ rơm sạch hoặc cói chiếu. Chày thường được bịt bằng mo cau, vừa tránh dính nếp vừa có tác dụng làm mịn bánh. Chày càng nặng càng có độ dẫn, lúc giã phải theo nhịp lên xuống, giã càng mạnh, càng đều thì nếp tan ra càng mịn và đều. Đến lúc xôi không còn hình hạt gạo dẻo quẹo, quệt chặt vào nhau thì lúc đó mới bắt đầu bắt bánh. Một người kéo mớ bột dẻo ấy dài ra, ngặt

từng khuôn một, to bằng quả bóng bàn. Những người khác cũng dùng tay lộn nhân vào bánh, vào vỏ, để nguội bánh tự dẹt xuống, màu vẫn trắng tinh. Làm bánh dày nếu không khéo sẽ không tách được năm cái bánh nhỏ trong một chiếc bánh mà dễ tạo thành một khối đặc hoặc các bánh dính vào nhau. Muốn vậy khi xếp bánh cần phải bôi trơn tay, dùng ngón tay ấn vào giữa nhân bánh tạo vết lõm trước khi xếp bánh, dùng nước mỡ hoặc óc lợn xoa lên bánh để tránh dính bánh.

Bánh dày có hai loại, bánh ngọt và bánh mặn. Tùy theo khẩu vị, sở thích của từng người có thể chọn loại bánh mình thích, mỗi loại đều có vị ngon riêng. Nhân của bánh ngọt gồm có vừng trắng rang lên ăn có vị bùi bủi thêm đường tinh trộn lẫn một ít dừa khô, hạt sen trần bọc trong đậu xanh đã được thổi chín. Nhân của bánh mặn là thịt vụn, đậu, mỡ, hạt tiêu và hành phi. Sang hơn, nhân của bánh mặn có thể cho thêm bột của con cà cuống nướng lên, giã ra cho vào đậu mặn thay hột tiêu, ăn vừa có vị cay cay vừa thơm. Nhìn bề ngoài, bánh mặn chỉ gói lá dong, buột bằng dây giang, còn bánh ngọt có thêm dây chun buộc ngang bánh. Nhưng nếu tinh mắt vẫn có thể thấy nhân của bánh ngọt có màu vàng hơn nhân của bánh mặn.

Bóc lớp vỏ bánh dày bằng lá dong xanh rờn, hết lá này đến lá khác, 5 cái bánh nhỏ trắng tinh lộ ra trông rất ngộ. Để bánh nằm gọn trên lá như để trên chiếc đĩa, cứ thế cầm từng chiếc mà ăn, không cần đến bát đũa cũng như không phải thêm gia vị hay nước chấm gì cả.

THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Cách đây gần 1000 năm trong *"Chiếu Dời Đô"* từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thăng Long mà ngày nay có tên là Hà Nội (trong sông), Lý Thái Tổ đã khẳng định vị trí *"trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Đông Tây Nam Bắc, tiện núi sông sau trước, rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân không khổ về ngập lụt tối tăm, muôn vật tốt tươi phồn thịnh…"*. Lời tiên tri ấy trải qua gần 1000 năm vẫn còn linh nghiệm. Và đến giữa thế kỷ XX, Hà Nội trở thành trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của cả nước.

Có thể nói rằng, chưa có thủ đô của nước nào trên thế giới lại có một lịch sử chống ngoại xâm nhiều và oanh liệt như thủ đô Hà Nội. Vào thế kỷ XIII, Thăng Long đã 3 lần "thành không nhà trống" (1258, 1285, 1288) dồn quân xâm lược Nguyên – Mông vào thế bị đói, bị động để rồi bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Tới đầu thế kỷ XV, Thăng Long trở thành điểm quyết chiến tối hậu chống quân xâm lược. Năm 1427, Lê Lợi đưa đại quân về Thăng Long vây hãm quân Minh, giặc phải thề ở cổng thành phía Nam xin đầu hàng và rút binh sĩ về nước. Lại chính ở Thăng Long, người anh hùng *"Áo vải cờ đào"* Nguyễn Huệ đã điểm son cho lịch sử nước nhà bằng chiến thắng hiển hách, chiến thắng Đống Đa đánh tan 30 vạn quân Mãn Thanh vào ngày mồng 5 Tết 1789.

Sang đầu thế kỷ XIX (1831), vua Minh Mạng đã lập ra tỉnh Hà Nội (trước đó còn có tên Đông Kinh, Đông Đô), kinh thành được đặt tại Huế. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam, Hà Nội là cái nôi của phong trào cách mạng. Đỉnh cao của phong trào cách mạng là ngày 19/8/1945, Hà Nội khởi nghĩa thành lập chính quyền cách mạng, mở đầu cho tổng khởi nghĩa toàn quốc. Cũng chính tại Hà Nội, quảng trường Ba Đình chứng kiến lời tuyên ngôn độc lập kia sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng vẫn không bỏ ý đồ xâm lược Việt Nam, Pháp lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Ngày 7/5/1954, Pháp thất trận tại Điện Biên Phủ, ta tiếp quản thủ đô sau 9 năm kháng chiến trường kỳ gian khổ. Năm 1965, Hà Nội lại quyết liệt đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân của đế quốc Mỹ. Đặc biệt trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, Hà Nội đã đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân lớn nhất của Mỹ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không" lừng lẫy buộc Mỹ ngồi vào bàn đàm phán tại Genève. Sau ngày đất nước hoàn toàn

giải phóng 30/4/1975, kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa 6 ngày 2/7/1976 đã quyết định lấy Hà Nội là thủ đô nước CHXHCN Việt Nam.

Toạ lạc tại trung tâm của vùng châu thổ sông Hồng, diện tích 921km^2, độ cao trung bình từ 7 đến 10m so với mặt nước biển. Phía Bắc giáp Thái Nguyên, phía Nam giáp Hà Tây, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên, phía Tây giáp Vĩnh Phúc. Hà Nội kéo dài từ Bắc xuống Nam đo được 50km, từ Đông sang Tây là 30km.

- ✓ Các quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy.
- ✓ Các huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Từ Liêm và Sóc Sơn.
- ✓ Dân số 2.672.122 người (1/4/1999).

Hà Nội nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nếu phân chia theo chi tiết thì Hà Nội có 4 mùa rõ rệt: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Nhưng để giúp du khách ở xa đến thì có thể chia làm hai mùa chính là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau, đây là thời kỳ giá lạnh, mưa không to. Từ tháng 1 đến tháng 3 vẫn có giá lạnh nhưng vì tiết xuân nên có mưa nhẹ hay còn gọi là mưa xuân. Từ tháng 5 đến tháng 9 là mùa nóng có mưa to và bão. Nhiệt độ trung bình mùa đông là 17,2^{o}C (lúc lạnh có thể xuống 2,7^{o}C), trung bình mùa Hạ là 29,2^{o}C (lúc cao nhất lên đến 42,8^{o}C). Nhiệt độ trung bình cả năm là 23,2^{o}C, lượng mưa trung bình là 1800mm.

Trải qua gần 1000 năm lịch sử với 3 triều đại phong kiến lớn của dân tộc là Lý, Trần, Lê suốt 800 năm trị vì, người dân Hà Nội đã tạo dựng nên tại đây những di sản văn hóa to lớn. Hà Nội cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử thiêng liêng củ dân tộc. Trong cộng đồng người Hà Nội đã tạo dựng tại đây một phong cách sống thanh lịch, hiếu khách, khoan hòa, nhân ái, quý trọng những truyền thống tốt đẹp của cha ông. Hà Nội và những vùng phụ cận là nơi bảo tồn được nhiều nhất các nghề thủ công truyền thống và các lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc.

Hà Nội từng được mệnh danh là *"Thành phố của cây xanh và hồ"* như Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm, Hồ Thủ Lệ, Hồ Bảy Mẫu..... Hà Nội được xem là một trong những thủ đô có cảnh quan thiên nhiên đẹp của thế giới. Khắp mọi miền đất nước có thể đến Hà nội bằng một hệ thống giao thông thuận tiện. Về hàng không có sân bay Nội Bài và sân bay Gia Lâm cách Hà Nội 8km vốn là sân bay chính từ trước những năm 1970, ngày nay trở thành sân bay trực thăng phục vụ du lịch. Hà Nội cũng là đầu mối giao thông đường sắt trong và ngoài nước với ga Hàng Cỏ.

Ngày 17/6/1999, Hà Nội được Ủy ban Giáo dục Khoa học Văn hóa của liên Hiệp Quốc (UNESCO) quyết định trao giải thưởng *"Thành phố vì hòa bình"*, đây là thành phố duy nhất khu vực Châu Á-Thái Bình Dương được trao giải thưởng.

Vài nét về sự đổi thay của thủ đô qua các triều đại

Hà Nội trở nên thủ đô của nước ta ngay từ đầu thời chấm dứt ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc hơn ngàn năm. Một quốc gia độc lập tự chủ do giai cấp phong kiến trong nước xây dựng dần dần được vững vàng. Năm 1010, Lý Thái Tổ tức Lý Công Uẩn thay nhà Tiền Lê lên cầm quyền, nhận thấy đã đến lúc cần phải có một quốc bản vững chắc để làm căn cứ mở mang phạm vi thế lực của quốc gia, liền rời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, căn cứ cũ của bọn xâm lược đời Đường, mà chính Lý Thái Tổ đã nhận là một nơi có hình thế hiểm yếu, đổi gọi là Nam Kinh và đắp một đô thành bằng đất nhỏ hẹp hơn La Thành cũ gọi là thành Thăng Long. Hãy kể từ đó đến năm 1945 là thời kỳ nước ta đã bắt đầu xây dựng nên một quốc gia mới : Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, thì Hà Nội đã trải qua bảy triều đại và hai lần ngoại thuộc :

- Nhà Lý (1010 - 1225)
- Nhà Trần (1225 - 1400)
- Nhà Hồ (1400 - 1407)
- Nhà hậu Trần (1407 - 1413)
- Thuộc Minh (1413 - 1427)
- Nhà Lê (1428 - 1788)
- Tây Sơn (1788 - 1802)

- Nhà Nguyễn (1802 - 1882)
- Thuộc Pháp (1882 - 1945)

Trong khoảng thời gian ngót ngàn năm ấy, giai cấp phong kiến thống trị và bọn xâm lược chiếm cứ, vì để củng cố căn bản, thời nào cũng đều có xây dựng mỡ mang, những kiến trúc nhân tạo cùng những cảnh trí thiên nhiên, đều là những phản ánh màu sắc của từng thời đại, đã điểm xuyết cho đất thủ đô mỗi ngày một thêm tươi đẹp. Nhưng ngày lụn tháng qua, sao dời vật đổi, những hình ảnh của từng thời gian ấy, theo nhận xét của các nhà khảo cổ, mười phần không còn lại được một hai. Tiếc thay, những hình ảnh thật sự ấy tới nay trải bao kiếp tang thương, phần lớn đã bị xoá nhòa theo dĩ vãng, từng khiến các tao nhân mặc khách dù ca tụng cái mới của thủ đô, cũng không khỏi nặng lòng nhớ tiếc những cái cũ vĩ đại, cái cũ xinh đẹp, đã thốt ra những câu thơ đầy giọng cảm khá lâm li, như của hai thi sĩ trong bài *Thăng Long hoài cổ*:

Của thi sĩ Tiên Điền: (Phiên âm nguyên văn chữ Hán)

Bách niên cự thái thành quan lộ Dịch *Ngàn năm nhà lớn thành đường cái*
Nhất phiến tàn thành một cố cung *Một mảnh thành tàn mất điện xưa*

Của nữ thi sĩ Thanh Quan: *Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo*
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Thủ đô đẹp thật, thủ đô từ xưa đã luôn luôn có những cảnh đẹp làm duyên dáng cho thủ đô, chẳng những các thi gia nước ta đã cực tả nên những bức hoạ trong thơ ấy, đến cả một du khách Trung Hoa đời Càn Long nhà Thanh, nhân khi ghé thuyền qua trấn Sơn Nam, có tới viếng Thăng Long, trong tập thơ *Long Đỗ xuân du* đã kết luận những thắng cảnh Thăng Long làm cho ông say sưa, lưu luyến, quả là một kỳ quan.

Nhắc đến những cảnh trí đã làm cho thủ đô tươi đẹp chúng ta không khỏi ngậm ngùi, vì đúng như nhà thơ Đỗ Phủ đã nói :

Văn đạo Tràng An tự dịch kỳ Dịch *Nghe nói Tràng An tựa cuộc cờ*
Bách niên thế sự bất thăng bi *Việc đời thay đổi rối vò tơ.*

Thì Thăng Long cũng là Tràng An của nước ta, ngót ngàn năm nay, cuộc cờ ấy đã xóa đi bày lại mấy lần.

Trước những đổi thay, các thắng cảnh cũng lần lượt chịu chung số phận với sông Tô, mấy ngàn năm vẫn luôn luôn ôm ấp lấy thủ đô, qua bao phen vùi dập phũ phàng, tới nay gần bị lu mờ, chỉ còn in lại trong trí nhớ mọi người những hình ảnh trong những câu dân ca chứa chan tình tứ:

Phải đây bên Chiếu Thạch Đồng
Còn đây cô lái cắm bồng đợi ai

Những di tích và thắng cảnh thủ đô trở nên cảnh tượng điêu linh như vậy, ngoài lẽ thường vì kiếp lệ bể dâu thay đổi, còn do mấy nguyên nhân sau này:

1. Thời đại chế độ phong kiến, các triều đại thay đổi nhau phần nhiều là do ở sự giành giật tranh cướp nhau. Mỗi một triều đại mới lên thay triều đại cũ, như Trần thay Lý, Hồ thay Trần... rất sợ nhân dân còn có lòng nhớ cũ, nên những cái gì của triều đại cũ còn lại họ đều tìm cách tiêu huỷ đi, đơn cử: Nhà Trần đối với nhà Lý, sẵn mang một ác tâm "nhổ cỏ phải nhổ tận gốc" đã giết chết Lý Huệ Tông đang tu ở chùa Chân Giáo, Trần Thủ Độ lại đặt máy giật đổ Hoa Thôn Thái Đường chôn sống hơn 300 tôn thất nhà Lý bị lừa đến đó làm lễ siêu độ cho tiên đế Huệ Tông...

2. Thủ đô Thăng Long từ khi thành lập từng bị 5 cuộc nội loạn do bọn phong kiến trong nước tranh quyền cướp vị nhau mà gây nên và chín cuộc ngoại xâm do bọn Chiêm Thành, các đời phong kiến Nguyên, Minh, Thanh bên Trung Quốc rồi đến thực dân Pháp. Lược kể như sau:

Những cuộc nội loạn:

- Năm 1209, đời vua Cao Tông nhà Lý, Quách Bốc báo thù cho chủ là Phạm Di bị giết oan, nổi loạn chiếm cứ kinh thành, nhà vua phải bỏ chạy đi Quy Hóa (Tuyên Quang).
- Năm 1526, đời vua Tương Dực nhà Lê, nhà sư Trần Cao nổi loạn từ Hải Dương kéo quân lên Bồ Đề, rồi qua sông sang chiếm kinh sư, vua Lê phải bỏ chạy đi Tây Kinh (Thanh Hóa).

- Năm 1551, Trịnh Kiểm từ Tây Kinh ra đánh chiếm Đông Kinh, chúa Mạc là Phúc Nguyên bỏ kinh sư chạy về Kim Thành (Hải Dương).
- Năm 1592, Trịnh Tùng từ Thanh Hóa ra đánh lấy Thăng Long, chúa Mạc là Mậu Hợp bỏ chạy đi Kinh Bắc.
- Năm 1600, chúa Mạc là Kính Cung từ Cao Bằng mang quân về đánh chiếm Đông Kinh, được 3 tháng lại bị Trịnh Tùng đánh đuổi.

Những cuộc ngoại xâm:

- Năm 1285, đời vua Nhân Tông thời Trần, quân Nguyên sang xâm lược. Thoát Hoan kéo thẳng vào chiếm kinh thành.
- Năm 1287, quân Nguyên sang xâm lược lần thứ hai, vào chiếm kinh thành, vua Nhân Tông lui về Hán Nam.
- Năm 1371, đời vua Trần Nghệ Tông, quân Chiêm Thành theo đường bể vào quấy rối, tiến chiếm kinh sư.
- Năm 1378, đời vua Đế Nghiễn nhà Trần, quân Chiêm Thành kéo vào xâm lược lần thứ hai, cũng chiếm đóng kinh sư.
- Năm 1406, quân Minh sang xâm lược, bắt được cha con Hồ Quý Ly, chiếm lấy Đông Đô, đổi là thành Đông Quan, đặt ra An Nam bố chính ty thống suất quyền cai trị, mãi đến năm 1427, vua Lê Thái Tổ mới khôi phục được.
- Năm 1788, Lê Chiêu Thống rước quân Mãn Thanh vào đất nước để chống lại Tây Sơn. Tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị đóng đại doanh tại Thăng Long.
- Năm 1873, giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất. Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương bị bắt, nhịn ăn mà chết.
- Nắm 1882, giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai, Tổng đốc Hoàng Diệu tự tử. Cũng như toàn cõi Đông Dương, từ đó giặc Pháp chiếm hẳn Hà Nội, làm căn cứ cho cuộc thống trị của chúng, mãi đến đầu năm 1945 thì bị quân phát xít Nhật lật đổ.
- Tháng 8/1945, nhân dân Hà Nội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh, đã cùng với nhân dân toàn quốc đứng lên tổng khởi nghĩa, lật đổ chế độ thực dân phát xít cùng bọn phong kiến bán nước, giành lại Hà Nội.
- Tháng Chạp năm 1946, thực dân Pháp lại gây hấn chiếm lấy Hà Nội; năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ oanh liệt, quân đội thực dân Pháp hoàn toàn bị tiêu diệt, quân đội ta trở về giải phóng thủ đô.

Mỗi lần bị nội loạn, ngoại xâm như thế, thủ đô đều bị chiếm cứ ít cũng hai ba tháng, nhiều đến hàng mấy chục năm. Qua mỗi lần như thế, dưới những bàn tay phũ phàng phá hoại, chiếc kim âu chẳng mẻ cũng không lành. Nhưng kể đến sự phá hoại tàn hại nhất là ở vào hồi cuối Lê, năm 1786. Lê Chiêu Thống gọi Cống Chỉnh từ Nghệ An đem quân ra Thăng Long đánh đuổi Án đô vương Trịnh Bồng, rồi muốn cho dư đảng họ Trịnh không còn có căn cứ nào để bấu víu hòng khôi phục nghiệp chúa nữa, liền hạ lệnh cho quân lính phóng hỏa đốt phá hết lâu đài phủ đệ và cung điện thuộc phủ chúa ở suốt khu phường Báo Thiên, ngoài ra những ly cung, biệt viện của các đời chúa Trịnh xây ở bên bờ Hồ Tây cũng chỉ còn lại những đống tro tàn, đến cả cung ngầm của Trịnh Giang ở dưới đất sâu cũng bị lấp kín san bằng, không còn lại một mảy may dấu vết. Việc đốt phá tàn nhẫn này đã làm cho dân chúng hồi ấy vô cùng căm phẫn, cũng như việc Chiêu Thống nghe lời Cống Chỉnh thu hết chuông chùa của các làng để lấy đồng đúc tiền. Lòng căm phẫn không sao dẹp nổi, một đôi câu đối lừa lúc đêm khuya đã dán lên trên cửa Đại Hưng đầy giọng mỉa mai châm biếm:

Thiên hạ thất tự chung, chung thất nhi đỉnh an tại
Hoàng thượng phần vương phủ, phủ phần nhi điện diệc không
(Thiên hạ mất chuông chùa, chuông mất thì đỉnh cũng hết kiếp
Hoàng thượng đốt phủ chúa, phủ tàn thì điện cũng mất tăm)

Thứ đến hồi Pháp thuộc, chúng lấy cớ mở mang thành phố, ngoài những gò, núi, sông, hồ bị san bằng lấp phẳng, chúng lại còn phá hoại mấy kiến trúc lớn của ta như chùa Báo Ân ở gần Hồ Gươm và tòa thành gạch Gia Long xây năm 1805 theo kiểu Vauban, chúng san phẳng thân thành bằng với mặt đất và lấp hết hào chung quanh, chỉ còn để lại cột cờ và đoạn thành cửa Bắc.

Thời gian mới có ngót ngàn năm, biết bao biến cố xảy ra, đã làm cho phần lớn di tích và thắng cảnh của thủ đô lần lần bị mai một. Cho tới nay, những nơi còn lại, nếu không phải là các miếu vũ đền chùa, có mang màu sắc tôn giáo được nhân dân tín ngưỡng hộ trì mà giữ nguyên vẹn được thực là của hiếm.

Thành Đại La

Thành Đại La là một kiến trúc vĩ đại có đầu tiên ở đất này. La Thành không phải là một tên riêng, chỉ có nghĩa là một bức thành lớn bao quanh một bức thành nhỏ ở bên trong. La Thành có từ đời nhà Đường, những căn cứ của những vùng đất đã chiếm được đều đắp hai lần thành, thành ngoài gọi là La thành.

Suốt cả thời kỳ Bắc thuộc (111 TCN đến 939 sau Công lịch), bọn vua quan phong kiến Trung Quốc sang xâm lược nước ta, đều đóng căn cứ địa ở mấy nơi bên tả ngạn sông Hồng, như Liên Lâu (Tiên Du, Bắc Ninh), rồi đến Long Biên (phía Bắc sông Đuống). Đến đời Đường, thường có quân Chà Và ở ngoài bể tràn vào và quân Nam Chiếu ở mạn Vân Nam tràn xuống, kéo đến vây đánh phủ Đô hộ; hơn nữa nhân dân không chịu nổi sự áp bức bóc lột của bọn xâm lược cũng thường nổi lên chống đánh. Năm 824, Đô hộ là Lý Nguyên Gia tin theo thuyết phong thủy, cho rằng trước cửa thành Long Biên có dòng nước chảy ngược, nên nhân dân hay nổi lên là phản. Lý Nguyên Gia bèn rời phủ trị sang địa phận huyện Tống Bình, gần sông Tô Lịch. Lúc đầu chỉ xây một tòa thành nhỏ, sau đó nhận thấy nơi đó có địa thế hiểm yếu, liền lập phủ trị vĩnh viễn ở đó, đắp rộng cao thêm thành, làm cho dân ta hồi đó phải phục dịch rất khổ sở.

Đến năm 866, nhà Đường đổi An Nam đô hộ phủ làm Tĩnh Hải quận, sai Cao Biền sang làm Tiết độ sứ. Cao Biền là một tướng có nhiều tài lược và mưu trí, đã dùng nhiều thủ đoạn để lòe nạt dân chúng, như việc phá những thác ngầm ở dọc sông: đêm đến hắn cho đục đá đặt thuốc nổ, làm nổ tung những thác ấy, rồi nói phao lên là Trời giúp vua Đường sai thiên lôi xuống phá thác, làm cho nhân dân sợ hãi. Muốn củng cố thêm căn cứ thống trị, Cao Biền cho đắp lại thành Đại La, bốn mặt dài hơn 1982 trượng linh 6 thước, cao 2 trượng linh 6 thước. Muốn ngăn ngừa không cho nước sông Tô, sông Hồng tràn vào phủ trị, Cao Biền lại cho đắp một đường đê bao bọc ở ngoại thành, dài hơn 2125 trượng linh 8 thước, cao một trượng, dày hai trượng, trong thành cho nhân dân làm nhà ở hơn 40 vạn nóc. Đường đê bao ngoài thành gọi là Đại La thành, cũng gọi là Ngoại La thành. Với Cao Biền, ngày nay ở dân gian ta vẫn còn những truyền thuyết hoang đường, như nói Cao Biền thấy ở đất Giao Châu ta có nhiều kiểu đất đế vương nên thường cưỡi diều giấy bay đi xem xét, rồi dùng phép thuật phá những nơi có hình thế sơn thủy đẹp và chặn những đất có long mạch bằng cách đào những giếng khơi rất sâu. Vì vậy ở nông thôn, làng nào có nhiều giếng khơi người ta vẫn nói đó là giếng do Cao Biền đào. Lại như mỗi khi thấy người nào yếu sức, tay chân cử động run rẩy, thường vẫn nói một câu đã gần thành tục ngữ: *"Lẩy bẩy như Cao Biền dậy non"*. Người ta giải thích là Cao Biền có phép thuật "tản đậu thành binh", nghĩa là mỗi khi cần có quân lính đi đánh dẹp, chỉ cần rắc đậu vào một bãi đất rồi ủ kín, đọc 100 lần thần chú rồi mở ra, mỗi hạt đậu hóa thành một người lính. Có lần Cao Biền đọc thần chú còn thiếu, khi mở những hạt đậu đã thành lính nhưng đều còn non chưa đủ sức, đứng lên không vững. Lại còn chuyện nói Cao Biền đắp La thành, mấy lần bắt đầu đều bị sụp lở. Một đêm Biền đứng trên vọng lâu nhìn ra, thấy một vị thần cưỡi ngựa trắng chạy đi chạy lại như bay, rồi bảo cho Biền cứ theo vết chân ngựa chạy mà đắp thành. Vì vậy sau khi đắp thành xong, Biền cho lập đền thờ vị thần ấy ở ngay nơi hiển hiện, gọi là đền Bạch Mã. Đền thờ ngày nay vẫn còn ở phố Hàng Buồm.

Từ năm 939, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc, nước ta bắt đầu độc lập tự chủ, nhưng đời Ngô Vương lại đóng đô ở Cổ Loa, hai đời Đinh, Lê thì đóng đô ở Hoa Lư, thành Đại La trở nên hoang phế. Mãi

đến năm 1010, Lý Thái Tổ mới dời kinh đô đến đó nhưng lại đắp một thành khác nhỏ hẹp hơn gọi là thành Thăng Long. Nền cũ của thành Đại La phần lớn không còn dấu vết, chỉ còn nhận thấy những khoảng từ Thanh Nhàn (giáp Thanh Trì) đi lên cửa ô Cầu Dền sang ô Chợ Dừa, rồi thẳng đến ô Cầu Giấy, ngược lên đến làng Bưởi. Năm kia ta đã cho theo dấu cũ ấy sửa chữa lại nhiều nơi, đắp cao lên làm thành thân đê, đề phòng nạn lụt. Còn phần đê La Thành về phía sông Hồng, từ đời Lý đã nhập vào với đê Cơ Xá và từ đời Trần đã nhập vào với đê Quai Vạc, chuyên ngăn nước sông Hồng.

Đê Đại La thành này, khi còn độc lực giữ việc chống nước lụt cho nội thành, thường bị sạt lở. Năm 1243, đời vua Thái Tông nhà Trần, nước sông Hồng lên to quá, phá vỡ một đoạn thân thành, làm cho nội thành bị ngập lụt. Cũng từ đó, các đời vua Trần mới nghĩ đến việc đắp đê quai vạc suốt từ đầu nguồn trở xuống cho đến nền bể, dọc hai bên bờ sông Hồng.

Bài thơ "Điếu Cổ La Thành" của nhà thơ Tế Xuyên đời cuối Lê đã mai mỉa dã tâm xâm lược của Cao Biền, tốn công, nhọc lòng đắp nên thành ấy, kết cục bọn phong kiến thống trị Trung Quốc đều phải diệt vong. Sau chiến công trên sông Bạch Đằng năm 939, nước ta hoàn toàn tự chủ, bài thơ đại ý như sau:

Đại La thành tốn công xây
Cao Biền tưởng chiếm đất này dài lâu
Nào ngờ mấy chục năm sau
Vùi quân xâm lược dòng sâu Bạch Đằng

Thành Thăng Long đời Lý, Trần

Ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XI, một quốc gia phong kiến đã hình thành, cần phải có nơi hình thế hiểm yếu để làm căn cứ địa cho nền thống trị. Năm 1010, Lý Thái Tổ chọn thành Đại La là căn cứ cũ của bọn đô hộ nhà Đường làm kinh đô của đất nước.

Sau khi đã thiên đô ra đây, việc trước hết của vua Lý Thái Tổ là phải đắp ngay một tòa thành. Thành này không theo phạm vi to rộng của thành Đại La, mà thu hẹp lại về một phía Tây Bắc, vì phía này địa thế cao ráo hơn, lại ít ao, chuôm, đầm, vũng.

Thành có hai lần, lần ngoài đắp bằng đất, lần trong xây bằng gạch đá, suốt phía Bắc và phía Tây thành đều dựa theo bờ sông Tô Lịch. Phía Nam đoạn đầu dựa theo sông Kim Ngưu là một nhánh của sông Tô, rồi thì đi ngược lên theo một đường hình thước thợ, rồi xây thẳng sang phía Đông, lại đi ngược lên nối với thân thành phía Bắc. Chung quanh thành có 4 cửa: Đông là cửa Tường Phù, Tây là cửa Diệu Đức, Bắc là cửa Quảng Phúc, Nam là cửa Đại Hưng.

Sử cũ chép rằng: khi thành vừa đắp xong thì có rồng vàng hiện lên bên trên cửa Đại Hưng. Vì thế mà vua Thái Tổ liền đặt tên thành là Thăng Long. Năm Thiên Thành thứ hai (1029) đời vua Thái Tông, lại đắp thêm một lần thành đất ở ngoài nữa, gọi là Phượng thành.

Trong phạm vi thành Thăng Long này chia làm hai khu: khu chung quanh bên ngoài gọi là Hoàng thành, trong khu Hoàng thành có dinh thự của các quan lại, những hành cung và biệt điện của nhà vua đôi khi đi tuần hành lấy chỗ nghỉ ngơi và nhiều chùa to tháp lớn của các đời vua dựng lên; trong khu này cũng có một số nhân dân có thủ nghệ, chuyên làm các đồ cho vua quan dùng được ở thành từng phường riêng.

Trong khu Hoàng thành này, Lý Thái Tổ lại lập điện Hàm Quang trên một núi đất ở bờ sông, kiến trúc rất nguy nga, lợp toàn bằng ngói bạc, từ dưới lên cao hàng trăm bậc. Hàng năm những đêm trăng trong gió mát, nhà vua cùng các phi hậu ra đó ngự xem bơi thuyền. Hoa Thôn Thái Đường cũng là một biệt điện để hằng năm sau hai kỳ xuân, thu hội tế ở Thái Miếu, lại cho họp các người hoàng tộc ra đó ăn yến và vui chơi. Ở phía Tây Hoàng Thành lại đắp đàn Nam Giao để tế trời, đàn Xã Tắc để tế đất và một khu ruộng gọi là Tịch điền, để hàng năm cứ đến tháng hai nhà vua lại ra đó để tự cầm cày, cấy ruộng để tỏ ý khuyên nhân dân nên chăm việc canh nông.

Khu trong và là khu chính giữa gọi là Cung thành, là nơi ở riêng của nhà vua. Cửa chính đi vào khu này gọi là Đoan môn, trong Đoan môn có điện Càn Nguyên, là nơi Hoàng đế coi chầu, điện Tập Hiền để hội họp các quan văn, điện Giảng Võ để hội họp các quan võ. Lại mở cửa Phi Long thông ra

cung Nghinh Xuân, cửa Đan Phượng thông ra cửa Uy Vũ. Chính giữa làm thêm điện Cao Minh, thềm cao gọi là Long Trì có hành lang vay bốn mặt. Đằng sau điện Càn Nguyên, dựng hai cung Long Hoa và Long Thuỵ là nơi nhà vua yến tiệc và nghỉ ngơi, hai cung Thuý Hoa và Ngọc Bội để làm nơi ở cho các mỹ nữ cung tần. Các kho chứa thì có một phủ kim ngân châu báu, một kho vải luạ, một kho lúa gạo và các thực phẩm khác.

Đời Trần vẫn theo Thành cũ của Nhà Lý, chỉ đắp thêm thành đất ở vòng ngoài cao và dày hơn mà thôi. Trong Thành dựng thêm cung Thánh Từ để Thượng Hoàng (cha Vua) ở, cung quan triều để nhà vua ở. Còn khu Hoàng thành lại có thêm dân cư ở đông đúc trong có sáu mươi mốt phường.

Long Thành Dật Sự có ghi lại mấy câu chuyện về thành Thăng Long trong đời Trần rất có ý nghĩa, xin lược thuật ra sau đây:

Năm Trùng Hưng thứ 5 (1289) sau khi đã dánh đuổi được quân Nguyên, thành Thăng Long nhiều đoạn bị quân địch san bằng, vua Nhân Tông hạ chỉ gấp rút sửa lại thành trì. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn can rằng:

- Việc sửa lại thành trì không cần kíp lắm. Việc cần kíp của triều đình phải làm ngay không thể chậm trễ được, là việc uý lạo nhân dân. Hơn 4 năm, quân giặc hai lần tràn sang quấy rối, từ nơi núi rừng đến nơi đồng ruộng, đều bị tàn phá hầu hết. Vậy mà nhân dân vẫn một lần hướng về triều đình, xuất tài xuất lực đi lính và đóng thuế, làm nên một lực lượng mạnh cho triều đình chống nhau với quân giặc. Nay nhàvua được trỡ về yên ổn, việc phải làm trước hết là chú ý ngay tới nhân dân, những nơi nào bị tàn phá, tuỳ tình hình nặng nhẹ mà cứu tế, nơi nào bị tàn phá nặng có thể miễn thuế mấy năm. Có như thế nhân dân mới nức lòng, càng quy hướng về triều đình hơn nữa. Người xưa đã nói "Chúng chí thành thành" nghĩa là có ýchí của quần chúng nhân dân là một bức thành kiên cố, đó mới là cái thành cần sửa chữa ngay, xin nhà vua xem xét kỹ.

Vua Nhân Tôn đã vui vẻ nghe theo lời can của Hưng Đạo vương.

Cũng sau khi đánh thắng quân Nguyên, vua Trần liệu thế vua Nguyên thế nào cũng lại đem quân sang báo thù, liền sai sứ giả là Đào Tử Kỳ sang triều đình nhà Nguyên xin giảng hòa. Vua Nguyên sai Thượng thư Trương Lập Đạo tiếp kiến, trách hỏi về tội nước nhỏ sao lại dám chống lại Thiên triều, bằng những câu rất kiêu ngạo như sau:

- Lúc đầu Thiên triều chỉ mượn đường sang đánh Chiêm Thành, đã trái mệnh không cho mượn, hỏi tội lại không tạ tội dám đem quân chống lại. Vua tôi nước ngươi thực như ếch ngồi đáy giếng, coi trời nhỏ, được bao nhiêu sức người, sức của và có địa lợi hiểm yếu gì mà dám chống Thiên triều? Cái thành Thăng Long nhỏ xíu của các ngươi, nếu quân Thiên triều lại tới, chỉ một cái đạp nữa là san bằng.

Trương Lập Đạo còn nói nhiều câu hỗn xược, nhưng Đào Tử Kỳ đã lần lượt đáp lại bằng những lời vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn như những câu sau này:

-Các ông là nước lớn, chúng tôi là nước nhỏ, chúng tôi chỉ muốn yên ổn, bao giờ chúng tôi lại có sinh sự chỉ vì các ông cậy người đông, sức mạnh đến chực đè đầu đè cổ chúng tôi. Vì lẽ phải giữ mình chúng tôi phải chống lại. Người xưa đã nói: "sư trực vi tráng, khúc vi lão" (việc chiến tranh vì lý thẳng thì thắng, lý cong thì thua). Chúng tôi vì tự vệ nên chúng tôi thắng, các ông vì ăn cướp nên các ông thua, đó là lẽ tất nhiên, không thể lấy thế mạnh yếu nước to nhỏ mà bàn được. Cái thành Thăng Long kia chỉ là vật nhỏ mọn để phòng những kẻ trộm cướp vặt phá tan có khó gì. Còn như chống với kẻ địch bên ngoài đến chực ăn cướp nước chúng tôi thì chúng tôi đã có một tòa thành vững vàng như núi không kẻ nào phá được là sức mạnh của toàn thể quân dân chúng tôi.

Thấy Đào Tử Kỳ có vẻ ngang ngạnh, chúng bắt giam lại, định lại mang quân sang đánh nước ta một lần nữa. Nhưng vì vua Thế Tổ nhà Nguyên là Hốt Tất Liệt bị bệnh chếtm chúng phải bãi binh và phải giảng hòa với nước ta. Bấy giờ Đào Tử Kỳ mới được tha về.

Thành Thăng Long đời Lê

Năm 1428, Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh, lên làm vua, cũng đóng đô ở Thăng Long, nhưng gọi là Đông Kinh, còn thành vẫn theo khuôn khổ cũ. Năm 1430, vua Lê cho dựng điện Kính Thiên trên núi

Nùng, ngay trên nền cũ chính điện của nhà Lý. Núi Nùng chỉ là một gò đất cao nổi lên trên một bãi đất phẳng, bốn bề vuông vắn. Sách Đại Kiểm ký nói trong ruột núi Nùng có một lỗ thông mãi xuống dưới đất sâu, là nơi phát tiết của khí đất, nên ngày xưa gọi nơi ấy là Long Đỗ, nghĩa là Rốn Rồng.

Đến đời vua Thánh Tôn, khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), đắp thêm lần thành ngoài cho to rộng hơn trước và theo nếp cũ của hai đời Lý, Trần, đắp rộng thêm Phượng Thành ra 8 dặm. Niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), phần Hoàng Thành trong vẫn để nguyên, riêng có phần thành đất đắp bao bên ngoài, lúc thì đắp thêm ra, lúc thì lại xén bớt đi, lại có lúc thì phá bỏ hẳn, để nguyên rõ lần thành xây gạch đá ở bên trong.

Trong khu cung thành, kiến trúc thêm nhiều cung điện to lớn hơn. Bên trong cửa Đoan môn có điện Thị Triều, là nơi nhà vua ra ngự đại triều hàng tháng; trong điện Thị Triều là điện Kính Thiên, là nơi nhà vua họp với các quan khi có việc quân quốc trọng đại. Bên hữu điện Kính Thiên là điện Chí Kính, bên tả là điện Vạn Thọ. Bên hữu cửa Đoan môn là Tây Tràng An, bên tả là Đông Tràng An, giữa có hồ nước hình tròn, có dòng uốn khúc thông ra sông Tô Lịch, gọi là Ngọc Hà. Về cuối đời Hồng Đức, vua Thánh Tôn tuổi đã già thường chăm nghiên cứu đạo thần tiên, nên ở trước điện Vạn Thọ, có xây một cái đài cao 12 trượng, gọi là Thừa Lộ Đài, trên đài có hình một cô tiên đứng, tay phải giơ cao cái bát ngọc để đón lấy những giọt móc (do hơi nước gặp lạnh đọng lại) để pha vào thuốc bổ cho vua uống.

Khu Hoàng thành bên ngoài về phía Đông, đằng trước có Thái Miếu thờ các tổ tiên nhà vua; đằng sau có Đông Cung, là nơi cho Hoàng thái tử ra nghe các quan sư phó giảng học; về phía Đông có Khán Sơn (tức là quả núi đất trong vườn Bách thảo ngày nay), qua Khán Sơn có trường Giảng Võ, qua phía Tây nữa là điện Linh Lang (đền Voi Phục) và trường thi hội.

Chung quanh thành vẫn để 4 cửa như cũ, nhưng đều đổi tên khác: cửa Tường Phù đổi thành cửa Đông Hoa, cửa Quang Phúc đổi là Cửa Bắc, cửa Đại Hưng đổi là Cửa Nam, cửa Diệu Đức đổi là Bảo Khánh.

Đến đời vua Tương Dực (1509-1515) về phía tây Bắc lại đắp thêm thành mới, rộng bao cả đền Trấn Võ vào trong. Những đoạn thành nào đắp ngang qua sông Tô Lịch, đều xây cống đá vững chắc, cho nước sông lưu thông và thuyền bè qua lại được dễ dàng. Lại đắp thêm một lần thành đất bên ngoài nữa, chu vi hơn 2000 trượng, từ Đông Nam đến Tây Bắc.

Từ 1527 đến 1597, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, cũng chiếm cứ Thăng Long. Đến đời Mạc Mậu Hợp luôn bị quân Trịnh Tùng tiến đánh, nên Mậu Hợp mở một công trình lớn, sửa chữa lại tất cả lần thành trong, lại cho sửa lại lần thành ngoài, mở nhiều các đường đi và bắt dân quân 4 trấn (Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương) mỗi ngày mấy vạn người đắp thêm 3 lần lũy đất ở bên ngoài nữa, trên từ Nhật Chiêu (tức Nhật Tân) Tây Hồ, chạy thẳng xuống khu Chợ Dừa, rồi chạy ngang đến khu Cầu Dền, Thanh Nhàn, đi thẳng đến đầu bờ sông Nhị Hà, cao hơn thành Thăng Long cũ đến vài trượng và rộng đến 25 trượng.

Phía Tây bắc thủ đô, bên ngoài Hồ Tây, chỗ ngã 3 sông Tô gặp sông Thiên Phù có cát bồi dần dần, dòng sông cũ mất hẳn, trở thành bãi đất phẳng như ngày nay. Ở khu này các đời vua nhà Mạc lập nhiều cung viện và dinh thự, như viện Nghinh Xuân và Trường Thi ở Quảng Bá.

Năm 1593, Trịnh Tùng đánh đuổi nhà Mạc, rước vua Lê, trở về Thăng Long, hạ lệnh phá hết những lớp lũy đất do nhà Mạc đắp lên. Theo sát bên ngoài lớp Hoàng thành cũ, Trịnh Tùng cho đào 3 lần ngòi sâu, trên các bờ ngòi trồng tre kín mít.

Có một điều mỗi khi đọc sử nhiều người vẫn tự hỏi là: khi Trịnh Tùng đã giúp vua Lê Trung Hưng thành công, tại sao không ở trong thành, lại ra lập riêng một khu ở bên ngoài, gọi là vương phủ (dân gian gọi là phủ chúa)? Khu này rất rộng bao quát cả phường Báo Thiên và một phần vài phường ở xung quanh ước chừng từ đầu phố Nhà Thờ, phố Hàng Trống xuống đến cả khu dốc Hàng Kèn ngày nay. Về điều này người ta đã nhận xét được rằng: Trịnh Tùng sau khi đã rước vua Lê về Thăng Long, dù được vua Lê phong cho tột bậc vương tước, nhưng Trịnh Tùng cậy công cậy tài, lại có dã tâm muốn thay nhà Lê lên làm vua nước Nam. Tuy vậy, hắn cũng tự thấy lòng dân vẫn còn

yêu chuộng nhà Lê, hắn không dám bắt chước họ Mạc trắng trợn cướp ngôi của nhà Lê được. Rồi hắn áp dụng câu: "Chăm thờ Phật mà ăn oản", vẫn giữ tiếng làm tôi nhà Lê, mà thực ra coi vua Lê chỉ như một bù nhìn, bao nhiêu quyền hành hắn đều nắm trong tay. Hắn lập căn cứ riêng ở ngoại thành, lâu đài cung điện, chẳng những địch thể với vua Lê và còn hơn vua Lê nữa. Hắn lập một chính phủ riêng, chẳng gọi là triều đình mà gọi là phủ liêu, chẳng gọi là lục bộ mà gọi là lục phiên. Cứ thế truyền đời cho con cháu, luôn hơn 200 năm, làm nên một quái trạng ở nước Nam "đã có vua lại có chúa".

Năm Cảnh Hưng 46 (1785) vua Lê cho rằng kinh đô nguyên là một khu đất phẳng, cung điện của nhà vua, dinh thự các quan lại, đồn trại của các quân đội đều ở vào đó mà trong đi ra, ngoài đi vào không có thành lũy gì để ngăn giữ, liền hạ lệnh bắt nhân dân các huyện ở gần kinh kỳ đắp thành đất chung quanh Hoàng thành, chu vi 7762 tầm, chung quanh có 21 cửa ô như ô Trúc Bạch, ô Yên Hoa, ô Yên Phụ, ô Chợ Dừa, ô Cầu Giấy...

Thành đất đắp chưa được một năm, quân Tây Sơn từ trong Nam ra kéo thẳng đến Thăng Long, phá tan tành không còn gì nữa. Đến năm 1788 quân Tây Sơn ra lần thứ hai, bấy giờ Lê Chiêu Thống đã bỏ chạy, vua Quang Trung lưu lại ở Thăng Long, thấy lần thành gạch đá ở bên trong phần nhiều bị phá hủy, nhất là từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng liền ra lệnh cho lấy gạch đá xây dựng lại theo như nền thành cũ, gọi là Bắc thành.

Thành Thăng Long đầu đời Nguyễn

Thừa cơ vua Quang Trung đã mất và dựa vào sức của thực dân Pháp, Nguyễn Ánh tức Gia Long chiếm toàn bộ lãnh thổ nước nhà, lên làm vua, đóng đô ở Phú Xuân tức Thuận Hóa (Huế). Lúc đầu một số hạ thần của Nguyễn Ánh như bọn Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường cũng xin đóng đô ở Thăng Long, là kinh đô của các đời vua truyền nối nhau ngót ngàn năm đã được coi là chính thống. Nhưng Gia Long không nghe, lấy cớ Thuận Hóa ở giữa đất nước, lại là nơi căn bản khai cơ lập nghiệp của tổ tiên nhà Nguyễn đã 300 năm. Nhưng còn một cớ nữa mà Gia Long không dám nói ra, là sợ nhân dân miền Bắc không thực lòng quy phục. Vì nhận thấy lòngd ân Bắc Hà vẫn còn tưởng nhớ công đức vị anh hùng dân tộc Lê Lợi, cơ nghiệp nhà Lê nhờ đó mấy lần nguy mà vẫn giữ được, còn họ Trịnh chiếm luôn quyền vị thống trị hơn 200 năm một chốc bị lật đi, nữa là họ Nguyễn đối với miền Bắc chẳng có mảy may công đức gì! Vì vậy, năm 1802 sau khi ra thu phục Bắc thành, Gia Long lại trở về ngay Thuận Hóa. Rồi đến cuối năm 1803, Gia Long mới lại ra Bắc, tuy lấy danh nghĩa là đi tuần thú, nhưng kỳ thực để làm lễ nhận sắc phong vương của sứ thần nhà Mãn Thanh. Ngay từ lúc đầu, Gia Long đã chỉ lấy thành Thăng Long làm lỵ sở của Bắc thành, cử Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn.

Đã không đóng đô ở Thăng Long, thì dang xưng và ý nghĩa của thành cũng phải thay đổi. Theo một bản sớ tâu của bọn triều thần đã đón ý Gia Long mà dâng lên, cho rằng không có nhà vua ở nữa thì không được gọi là "Hoàng thành" và cái tên "Thăng Long" không được dùng chữ "Long" là "Rồng", vì rồng tượng trưng cho vua, phải đổi chữ "Long" là "Thịnh", tức là chỉ có nghĩa "thịnh vượng" thường thường mà thôi. Việc ấy đã được Gia Long cho thi hành ngay.

Sang năm Gia Long thứ 3 (1804) bọn triều thần lại dâng sớ nói: thành Thăng Long hiện có dấu ấn của Tây Sơn là "ngụy triều", lại không còn là Hoàng thành thì không nên để to rộng như thế nữa. Gia Long nghe theo lời, sang năm thứ 4 hạ chiếu phá bỏ thành cũ, xây dựng thành mới theo kiểu Vauban của Pháp (kiểu thành này bắt đầu xây ở Gia Định, Thuận Hóa rồi lần lượt khắp các tỉnh). Thành Thăng Long xây theo kiểu Vauban, rút hẹp trong một phạm vi nhỏ, làm thành một hình vuông, mỗi bề chỉ dài một cây số. Thân thành cả 4 mặt đều xây bằng thứ gạch hộp, chân thành dưới cùng là đá xanh rồi đến đá ong. Theo kích thước ta ngày xưa nói thân thành dài suốt 1285 trượng 6 thước 5 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng.

Chung quanh thành mở ra 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc và Đông Nam, Tây Nam. Cửa nào cũng cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng. Trên mỗi cửa đều có xây vòm canh gọi là thú lâu, đều có một cơ binh ngày đêm thay nhau canh giữ.

Ngoài các cửa thành lại có một hàng thành nhỏ đắp liền trên bờ hào, gọi là Dương mã thành. Các Dương mã thành đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 9 thước và đều có một cửa rộng 1 trượng gọi là Nhân môn (một cửa ngách phải qua đó mới đi vào cửa chính được).

Ngoài các cửa này, mặt hào đều rộng 8 trượng, còn ở chung quanh hào thì rộng 5 trượng, bao giờ cũng có nước sâu tới 6 thước. Trong thành có xây hai tòa chính điện và hành cung, sau các tòa ấy là lầu Tinh Bắc, là nơi chuyên xem xét tình hình miền Bắc. Trước chính điện có xây một con đường cao rộng gọi là dũng đạo, cho xe ngựa chạy thẳng ra cửa Đoan môn. Đoan môn là di tích của đời Lý còn sót lại.

Ngoài Đoan môn dựng một đình bia, trong bia kể lể công trạng của vua Gia Long và có một cột cờ ở ngay chỗ cửa thành cũ nhà Lý ngày xưa. Cột cờ cao 60 thước, xây bằng gạch gốm, dựng trên tam cấp, dưới cùng mỗi bề dài 42 thước, cấp trên cùng mỗi bề dài 15 thước.

Năm Minh Mạng 12 (1831) sau khi đã đổi Bắc thành trở thành một hành tỉnh như các tỉnh khác gọi là Hà Nội, không được coi là một hoàng thành như trước nữa. Rồi đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), lại có chỉ ra nói rằng thân thành Hà Nội quá cao, phải hạ thấp bớt xuống 1 thước 8 tấc.

Khi đã đổi là tỉnh Hà Nội, trong thành có xây dựng thêm các dinh tổng đốc, đề đốc, bố chính, án sát và các kho võ khí cùng lương thực. Còn hai tòa hành cung, chính điện chỉ để làm nơi vua ở khi ra Bắc tuần, và làm nơi tiếp sứ thần Mãn Thanh.

Về việc Minh Mạng đổi Thăng Long là Hà Nội, theo dư luận bấy giờ thì có hai cớ: Một là vì Minh Mạng nhận thấy nhân dân miền Bắc vẫn còn nhớ tiếc nhà Lê, nếu không thay đổi tên Thăng Long đi, khó làm cho lòng dân đều hướng về tân triều; hai là mỗi khi có việc gì giao thiệp, bọn xứ thần Mãn Thanh chỉ đến Thăng Long không chịu đi vào kinh đô mới là Thuận Hóa, một mực nói rằng từ xưa vẫn chỉ thấy Thăng Long là kinh đô của nước "An Nam". Nay thay đổi, không để cho Hà Nội còn là nơi trung tâm đất nước như ngày xưa, bọn Mãn Thanh không còn vịn vào đó để làm khó dễ nữa.

Trong việc đổi Hà Nội trở thành một tỉnh thường, Minh Mạng đã cho phá vỡ một số kiến trúc vật chỉ mới xây từ đời Gia Long, như tòa chính điện đã cho dỡ hết đem vào Huế. Ngoài ra còn những thứ đục chạm có vẻ mỹ thuật bằng gỗ đá, cũng đều bắt phải vận tải vào theo, làm cho hàng ngàn dân phu ở dọc đường thay phiên phục dịch rất là khổ sở.

Thực dân Pháp phá thành

Năm 1882, sau khi khởi hấn lần thứ hai, thực dân Pháp chiếm cứ hẳn Hà Nội. Tháng 3/1888, tên toàn quyền Ri-sô (Richaud) vừa ở Pháp sang, đến ngay kinh đô Huế, bắt ép bọn triều đình nhà Nguyễn phải cắt nhường hẳn ba nơi: Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng làm nhượng địa của nước Pháp. Vua quan nước Nam không có quyền hành gì ở đó. Triều đình Huế phải cúi đầu ký nhận: bắt đầu từ tháng 8 năm ấy, tỉnh Hà Nội trở thành đất riêng của bọn thực dân.

Đã là đất của chúng, chúng muốn làm gì thì làm, không còn bị bó buộc theo các điều ước bảo hộ nữa. Ngoài việc chiếm đất của dân cư để xây dựng dinh thự và mở riêng những khu phố cho chúng ở, chúng phá hết cả khu thành cũ do Gia Long mới xây dựng làm cho nhân dân ta, chẳng những ở Hà Nội, mà tất cả các nơi khác đều công phẫn. Cụ Bùi Long, một nhà thơ yêu nước hồi ấy có bài thơ cảm khái, tạm dịch như sau :

Đồ vương tranh bá được bao ngày — *Một sớm tan tành giương mắt ếch*
Xương máu muôn dân chất đã đầy — *Rước voi giầy mộ tội ai đây?*

Về việc phá thành, bọn thực dân lấy cớ là thành phố người ở ngày càng đông, cần phải mở rộng thêm ra. Nhưng theo lời một số cố lão biết rõ tấm màn bí mật của chúng thì việc phá thành động cơ chỉ là đào lấy của. Nguyên có một số Việt gian khi trước được dự biết công việc của Tổng đốc Hoàng Diệu chuẩn bị giữ thành, về sau làm tay sai cho giặc cả. Chúng mách với giặc là trong thân toà thành cũ rải rác có từng nơi đào hố sâu chôn giấu các văn thư trọng yếu và một phần lớn vàng thoi, bạc nén, lại có những đồ cổ quý giá ở cung đình nhà Lê và phủ chúa Trịnh đã thu thập lại được, đem chôn giấu cả vào đó. Bọn thực dân ngất của nhưng dù sao vẫn còn sợ dư luận, không dám một

lúc đào lên. Nhưng từ đó luôn mấy năm, thỉnh thoảng lại xảy ra việc ban đêm đào trộm thân thành. Một lần có một bọn dám trèo vào một đoạn thành ở cửa Đông đào trộm. Một tên lính Tây gác thấy động nhằm bắn đúng chỗ, kết cục có hai tên chết, một tên là người Pháp. Sau đó chúng phải ra sức bắt nhân dân các xã ngoại thành, chặt hàng mấy vạn chông chà để rào giữ chung quanh ngoại thành. Rồi chúng vận động Ban hội đồng thành phố đem vấn đề phá thành ra bàn và ngày 23/7/1893, hội đồng ra quyết định phá thành và cho gọi thầu.

Bọn thực dân và Việt gian ở hội đồng còn có ý sợ nhân dân chỉ trích, không tên nào dám đứng ra nhận thầu việc phá thành. Kết cuộc chúng ngấm ngầm lập ra một công ty, cho Nguyễn Thị Lan tức mụ Tư Hồng - một me Tây (vợ một tên quan tư Pháp) đứng ra nhận thầu.

Chúng bắt đầu khởi công phá từ tháng 2/1894 mãi đến cuối năm 1897 mới xong. Chẳng biết trong thân thành cũ có là kho của không, có những gì và có bao nhiêu, chỉ biết kết cuộc việc phá thành, cả bọn ăn cướp trắng trợn này coi chừng chia nhau được những món khá cả. Những tên khác không rõ, chỉ kể riêng một tên có chân trong trong hội đồng thành phố nguyên xuất thân làm nghề cưa, xẻ, rồi chỉ đi thầu mà giàu, đến việc này y lại kiếm to, làm thêm được mấy chục nóc nhà, tậu hàng trăm mẫu ruộng và hai đồn điền. Còn mụ Tư Hồng không kể của ngầm, chỉ riêng số đá xanh, đá ong và gạch hộp được chia, mụ đã bán được rất nhiều, còn thừa đem xây được năm tòa nhà hai tầng và một dãy nhà ba tầng ở đầu đường Quán Sứ ngõ Hội Vũ.

Toàn thể toà thành cũ đã phá, còn lớp hào chung quanh cũng lấp nốt. Phần hào ở phía Bắc thành bằng một đoạn dòng sông Tô cũng bị lấp và cũng từ đó dòng sông Tô ở trong nội thành cũng bị lấp hết không còn.

Bọn thực dân phá hết thành, chỉ còn để lại cửa chính Bắc, vì ở đây còn dấu vết viên đạn khi chúng chiếm thành lần thứ hai ở ngoài bắn vào, chúng lưu lại có ý khoe một "chiến tích" xâm lược của chúng. Ngoài ra chỉ còn kỳ đài và một số kiến trúc chưa phá hủy được hoàn toàn như thềm đá chín bậc và hai con rồng đá ở hai bên cửa điện Kính Thiên cũ mà thôi. Trước cảnh thành Thăng Long bị phá hủy, có nhà thơ đã cảm khái như sau :

Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long
Vượng khí ngàn năm còn nữa không
Hai cửa còn trơ hai thánh miếu
Một thành sót lại một hoàng cung
Nhường ngao ngán nỗi công ông bạch
Cũng gớm ghê cho của chị Hồng
Còn biết đâu là nền đế bá
Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long!

Công viên Lê Nin

Công viên nằm giữa bốn phố: Trần Nhân Tông, Lê Duẩn, Đại Cồ Việt, Nguyễn Đình Chiểu. Công viên có diện tích 52ha, trước 1958 đây là bãi rác của thành phố, ở giữa bãi này có Hồ Bảy Mẫu. Năm 1958, UBND thành phố Hà Nội quyết định xây dựng nơi này thành công viên để làm nơi giải trí cho nhân dân thủ đô. Hồi ấy toàn thể Sinh viên – Học sinh – Nhân dân thành phố đã lao động công ích cho công trình này. Năm 1960 công trình hoàn thành. Ngày 11/1/1960, chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới đây trồng một cây đa lưu niệm. Đất nước còn bị chia cắt nên công viên mang tên Thống Nhất.

Năm 1975, đất nước đã nối thành một dải. Ngày 19/4/1980, nhân dịp 110 năm ngày sinh của Lê Nin, UBNN thành phố quyết định đổi tên công viên này thành công viên Lê Nin. Hàng năm vào mùa xuân có mở Hội Hoa Xuân tụ hội tài hoa các nước về cây xanh đã làm cho công viên đẹp lộng lẫy.

Cung Văn Hoá Hữu Nghị Hà Nội

Nơi đây nguyên là nhà đấu xảo cũ. Năm 1902, chính quyền thực dân Pháp xây tại đây một toà nhà hai tầng, kích thước 100m x 25m dùng làm nơi trưng bày mọi tài nguyên sản phẩm hàng hóa của Đông Dương.

Năm 1943, máy bay Mỹ lấy danh nghĩa là đánh Nhật đã ném bom phá hủy toà nhà này. Sau ngày tiếp quản thủ đô (1954) trên đống gạch hoang tàn ta dựng môt nhà hát ngoài trời gọi là Nhà Hát Nhân Dân để phục vụ đông đảo nhân dân.

Sau khi đất nước thống nhất, hội đồng TW Công Đoàn Liên Xô quyết định tặng Tổng Công Đoàn Việt Nam một Cung Văn Hoá cho người lao động và khu vực Nhà Hát Nhân Dân được chọn làm nơi dựng cung. Ngày 1/9/1985, công trình hoàn thành, chính thức mang tên Cung Văn Hóa Hữu Nghị Việt Xô nay đổi thành Cung Văn Hoá Hữu Nghị Hà Nội.

Với tổng diện tích 3,2ha công trình gồm ba khối nhà chính: Nhà biểu diễn, nhà học tập và nhà kỹ thuật. Nhà biểu diễn có 4 tầng cao 26m dài 96m, có sân khấu lớn, hai phòng làm hội trường với sức chứa khoảng 1600 người. Xung quanh nhà biểu diễn là hành lang rộng 6m với hàng cột chữ K để đỡ mái.

Tháng 12/1997 Cung Văn Hoá Hữu Nghị Hà Nội được chọn làm nơi khai mạc Hội nghị Thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp tại Hà Nội.

Công Viên Chi Lăng

Công viên mang tên một chiến thắng lẫy lừng chống giặc Minh xâm lược ngày 10/10/1427: Chiến thắng Ải Chi Lăng, đập tan đạo quân chi viện do Liễu Thăng chỉ huy, dẫn đến giải phóng Đông Đô hai tháng sau đó.

Công viên vốn là một cái hồ trong thành Hà Nội. Hồ này là nơi quân lính tắm voi nên có tên là Hồ Voi. Thời Pháp thuộc, sau khi phá thành Hà Nội thực dân qui hoạch lại thành phố, cho lấp hồ lập ra công viên này. Năm 1985, tại đây đã đặt pho tượng LêNin bằng đồng cao 5,2m trên bệ đá hoa cương cao 2,7m.

Cột cờ Hà Nội

Là một trong những công trình kiến trúc ít ỏi thuộc khu vực thành Hà Nội xây từ thời kỳ vua Gia Long có may mắn thoát khỏi sự phá hủy do chính quyền đô hộ Pháp tiến hành trong ba năm 1894-1897. Với chiều cao đáng kể, cột cờ này được nhà binh Pháp khi đó dùng làm đài quan sát và trạm thông tin liên lạc.

Cột cờ xây dựng năm 1812 gồm 3 tầng đế và một thân cột. Các tầng đế hình chóp vuông cụt, nhỏ dần, chồng lên nhau, xung quanh xây ốp gạch. Tầng một mỗi chiều 42,5m, cao 3,1m có hai thang gạch dẫn lên. Tầng hai mỗi chiều 27m, cao 3,7m có bốn cửa. Tầng ba mỗi chiều 12,8m, cao 5,1m. Trên tầng này là thân cột cờ hình trụ tám cạnh, thon dần lên trên cao 18,2m mỗi cạnh đáy khoảng 2m. Đỉnh cột cờ được cấu tạo như một lầu hình bát giác cao 3,3m. Như vậy toàn bộ cột cờ nếu tính cả trụ là 41m.

Lăng Hồ Chủ Tịch

Song song với việc giữ gìn lâu dài thi hài Bác, Trung Ương rất quan tâm tới việc xây dựng lăng mộ của Người. Quan điểm yêu cầu xây lăng mộ được thống nhất trên tinh thần tính hiện đại, dân tộc, trang nghiêm nhưng giản dị và thuận tiện cho nhân dân vào thăm viếng. Lăng nằm ở Quảng trường Ba Đình, là trung tâm trong tổng thể các di tích lịch sử: Quảng trường Ba Đình, Khu lưu niệm Bác ở Phủ Chủ tịch và các khu vực tiếp giáp, đặc biệt sau này có thêm bảo tàng Hồ Chí Minh như một hoa sen trắng nổi lên tôn đẹp thêm quần thể các di tích đặc biệt về Bác. Vấn đề xây lăng mộ cho Bác được các cơ quan cao nhất của Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Bên cạnh đó Đảng và Chính phủ Liên Xô hết lòng giúp đỡ, bạn xem đây là một trách nhiệm lớn lao và quang vinh với Bác Hồ kính yêu.

Từ ngày đầu, bạn đã cử các đoàn chuyên gia sang cùng ta trao đổi kinh nghiệm xây lăng mộ, cùng bàn bạc chân tình cởi mở từ bản dự thảo "nhiệm vụ thiết kế" đến gửi sang giúp ta trang thiết bị trong lăng. Bạn đã huy động nhiều cơ quan, viện nghiên cứu cùng một tập thể các nhà khoa học tài năng ngày đêm khẩn trương hoàn chỉnh các tài liệu về các phương án thiết kế, với một khối lượng công việc đồ sộ, thể hiện kết quả cao nhất của tri thức khoa học tiên tiến và tình cảm đặc biệt đối với Bác Hồ. Hướng về Bác Hồ kính yêu, từ tâm khảm của mỗi người dân Việt Nam, ai cũng mong muốn được góp phần công sức của mình để được xây dựng lăng Bác. Từ tập thể các kiến trúc sư đến những chiến sĩ công binh, từ mỗi người dân, đều muốn tìm một kỉ vật gì đó mong được góp phần xây lăng, đến các chiến sĩ quân giải phóng vừa đánh giặc vừa tìm gỗ quý gửi ra miền Bắc xây lăng Bác.

Cả dân tộc hướng về Bác nhân dịp xây lăng để tỏ tấm lòng thành trước anh linh Bác, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc trước công lao trời biển của Bác dành cho dân tộc.

Thể theo nguyện vọng của nhân dân, để mỗi người dân đều được tham gia đóng góp ý kiến về việc xây lăng mộ bác, Trung ương quyết định mở đợt sáng tác mẫu thiết kế lăng và ở các địa phương đều tổ chức trưng bày các mẫu sáng tác đó để lấy ý kiến nhân dân. Tổng kết đợt lấy ý kiến nhân dân có tới 745.487 lượt người tham gia, trong đó có 34.022 lượt người ghi ý kiến đóng góp. Mẫu thiết kế lăng Bác được các tác giả tham khảo kinh nghiệm thế giới và kinh nghiệm trong lịch sử kiến trúc dân tộc. Trên thế giới, có nhiều công trình tưởng niệm, lăng mộ vĩ đại, thể hiện tính dân tộc sâu sắc như: Kim tự tháp Ai Cập, lăng mộ của các đời vua Pharaông, Kim tự tháp Kheop cao tới 148m tạo dựng từ hai triệu phiến đá, mỗi phiến đá nặng tới hai tấn. Đài tưởng niệm hoàng đế nước Ý có kích thước đồ sộ với hàng cột hiên khổng lồ gồm 60 cột. Lăng Lênin có kiến trúc đặc biệt, bộ phận chính của lăng là khối vuông tượng trưng cho sự vĩnh cửu. Trên đỉnh lăng là một kim tự tháp 3 cấp. Đỉnh được bố trí hình thức nắp quan tài đặt trên những cột gỗ đen.

Mẫu thiết kế lăng Bác có nhiều, với những ý tưởng phong phú, mang dáng dấp hiện đại và dân tộc, đại chúng, gần gũi với nhân dân ta. Có phương án lấy chủ đề tư tưởng *"Tháp Mười đẹp nhất bông sen"*, Bác sinh ra từ Làng Sen, lăng Bác được thể hiện như một khối bông sen cách điệu. Có phương án khá độc đáo: Tại khu Ba Đình đắp một quả đồi khoảng chừng một triệu mét khối đất, xây lăng Bác trên quả đồi này. Trên đỉnh lăng có thiết kế như một lầu thơ, xung quanh là hồ nước và cây xanh, rất nhiều ý kiến đồng ý phương án này vì cho rằng nơi tưởng niệm các vua Hùng trên các đồi cao, hàng năm nhân dân sẽ đến đấy trồng cây tưởng nhớ Bác. Hơn nữa, quả đồi cao từ xa có thể thấy phần lăng Bác, lầu thơ trông phảng phất *"Khuê Văn Các"*, đường nét cổ kính phù hợp với những cấu trúc hiện đại. Cuối cùng phương án được chọn là sự kết hợp nhiều phương án tổng hợp lại: khối chính của lăng đặt trên bệ tam cấp gần gũi thân thuộc phong cách kiến trúc người Việt, thân lăng gợi hình dáng ngôi nhà giản dị 5 gian như bao ngôi nhà của người dân Việt Nam. Bậc tam cấp được làm ở mái lăng có hình vát, gợi lên đường nét kiến trúc cổ kính đình làng nơi hội tụ của mỗi tâm hồn quê hương.

Bàn về vị trí lăng, cũng có nhiều ý kiến phong phú. Có ý kiến đề nghị lăng đặt trong phủ Chủ Tịch, có người muốn xây lăng gần núi Tam Đảo, hay đền Hùng, hoặc đưa về quê hương Bác ở Làng Sen. Nhiều ý kiến đề nghị nên giữ lại lễ đài Ba Đình cũ làm nơi lưu niệm lịch sử, lăng tách khỏi lễ đài, có ý kiến xây lăng quay về hướng Nam phù hợp với phong tục làm nhà của nhân dân ta và hợp với tấm lòng Bác hướng về miền Nam – Thành đồng tổ quốc... Nhiều thư từ gửi về bày tỏ nhiều nguyện vọng với nhiều ý tưởng rất hay cả về mặt kiến trúc và cả về mặt tình cảm. Có thư đề nghị làm "Núi Bác Hồ", dùng sức nổ đục quả núi lớn thành pho tượng Bác Hồ, một công trình điêu khắc độc đáo sẽ trở thành trung tâm danh lam thắng cảnh tập trung những tưởng niệm Bác, di tích, bảo tàng về lịch sử dân tộc về cuộc đấu tranh giữ nước và dựng nước... Cuộc trưng cầu dân ý về xây lăng Bác trở thành đợt sinh hoạt chính trị chưa từng có, thể hiện trí tuệ của quần chúng nhân dân vô cùng to lớn, phong phú, sâu sắc và tình cảm đối với Bác, với cách mạng thật lớn lao.

Mọi mặt chuẩn bị xây lăng đã chín mùi. Ngày 3/11/1971, thủ tướng Phạm Văn Đồng ký quyết định chính thức thành lập Ban phụ trách xây dựng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đồng chí Đỗ Mười, phó thủ tướng làm trưởng ban. Những người được lựa chọn tham gia xây dựng lăng Bác hội tụ các điều kiện tốt về tinh thần nhiệt tình, sức khỏe tốt và trình độ chuyên môn cao. Tham gia xây dựng công trình, lực lượng chính, chủ công nòng cốt là Bộ Kiến trúc và Bộ Quốc phòng. Giữa lúc không khí hào hứng xây dựng lăng Bác đang dâng cao, thì đột nhiên tình hình chiến sự thay đổi. Trung Ương nhận định địch sẽ đánh phá Hà Nội, do đó tạm dừng thi công lăng Bác một thời gian.

Trong những ngày *"Điện Biên Phủ trên không"* ở Hà Nội bộ phận lớn đơn vị đã kịp thời sơ tán, để bảo toàn mọi lực lượng, nhưng ở nơi sơ tán mọi việc chuẩn bị vẫn được tiến hành khẩn trương, đặc biệt công tác nghiên cứu các phương pháp thi công khoa học, nhanh chóng, hiệu quả nhất. Trong đợt không quân Mỹ đánh phá vào Hà Nội, Phủ Chủ tịch là một trong những mục tiêu bắn phá của chúng.

Một quả tên lửa đã bắn trúng khu Phủ Chủ Tịch gây ra một số thiệt hại. Cấp trên kịp thời chỉ thị cho đơn vị công binh có biện pháp để bảo vệ an toàn ngôi nhà sàn của Bác. Những trận oanh kích ác liệt ở miền Bắc nước ta, Mỹ không làm lung lay ý chí quyết thắng của nhân dân Việt Nam, cả trên trận địa, cả trên bàn đàm phán... Ngày 28/1/1973, chúng buột phải ký hiệp định Paris rút quân khỏi Việt Nam. Tin chiến thắng đồng thời đối với những người vinh dự được lựa chọn xây lăng Bác là nỗi mừng khôn xiết vì từ nay thực sự được làm nhiệm vụ quang vinh mà bao lâu mong chờ.

Lực lượng tham gia xây dựng lăng chủ yếu là quân đội, nhưng có một số hạng mục công trình, do yêu cầu kỹ thuật bên quân đội không đủ điều kiện theo yêu cầu. Được sự chấp nhận của cấp trên, một bộ phận lớn công nhân kỹ thuật các ngành dân sự được biệt phái vào quân đội để tham gia xây dựng. Các ngành, các địa phương sẵn sàng cả về nhân lực và vật lực luôn sẵn sàng khi đoàn có yêu cầu là đáp ứng được ngay với chất lượng cao nhất. Khi Mỹ ném bom Hà Nội, ta yêu cầu Liên Xô tạm thời ngừng những hoạt động liên quan đến xây dựng lăng. Sau khi Mỹ rút ta tiếp tục trở lại công trình được ngay, nhưng ở Liên Xô kế hoạch trong năm họ không đặt ra nên không thể giúp ta được ngay. Đặc biệt những chủng loại thiết bị tối tân, bạn cũng phải đặt mua các nước khác nên phụ thuộc nhiều vào nơi sản xuất. Nhưng trong cái khó ló cái khôn. Ta chủ động cử người sang các công trình xây dựng tìm vay tạm các trang thiết bị cần thiết mà Liên Xô đã ký giúp xây dựng lăng, sau đó Chính Phủ Liên Xô sẽ hoàn trả lại. Do tính cấp bách và quan trọng của công trình nên những cơ sở đó luôn tạo điều kiện thuận lợi để giúp ta, thể hiện tình cảm lớn của nhân dân Liên Xô đối với Bác Hồ. Trong chiến đấu họ hết mình giúp ta, trong xây dựng những công trình quan trọng, bạn cũng dành ưu tiên cho ta. Công trình xây dựng bề bộn, thời gian đầu do chưa quen công việc trong phối hợp nên có phần bỡ ngỡ, nhưng được sự lãnh đạo sát sao và tinh thần trách nhiệm của mỗi người ở mức cao nhất nên những nhược điểm đó nhanh chóng được khắc phục. Học hỏi trao đổi kinh nghiệm và kiến thức ngay trên thực tế công trình. Trên tinh thần vừa làm vừa học, nhanh chóng nắm bắt được những yêu cầu kỹ thuật bậc cao. Có những việc tưởng phải đi học thời gian lâu mới làm được, nhưng ngay ở công trình, được sự hướng dẫn của những người có chuyên môn, anh em đã nhanh chóng làm chủ được kỹ thuật.

Cả nước hướng về công trình lăng Bác, một công trình đặc biệt quan trọng như muốn nhắn nhủ muôn thế hệ mai sau, thông qua công trình, tình cảm của thế hệ dựng nước, giữ nước luôn hướng về Bác kính yêu làm nên chiến thắng. Vào thời điểm xây lăng Bác, tất cả các địa phương đến cơ quan đơn vị, khi gặp công việc liên quan đến xây dựng công trình là dành sự ưu tiên tuyệt đối. Cảng Hải Phòng bề bộn công việc bốc xếp hàng trong nước, hàng quốc tế, nhưng hễ kiện hàng nào phục vụ cho công trình lăng Bác là ưu tiên giải quyết trước. Họ xem đó không những là trách nhiệm của thành phố Cảng, mà còn là vinh dự lớn lao được phục vụ Bác Hồ. Ngành đường sắt không những dành những chuyến tàu ưu tiên, mà còn dành những đầu tàu, những toa tàu tốt nhất cho công trình. Tỉnh Ninh Bình dành cho công trình những chiếc máy cắt thép tấm duy nhất. Nhà máy cán thép Gia Sàng nhận làm toàn bộ vỏ nhôm bảo tồn ống nước và cho mượn palăng, tời, máy đánh gỉ, máy uốn ống. Bộ Tư lệnh Phòng không Không quân cho mượn nhiều loại máy đo lường điện – điện tử. Nhà máy Từ Sơn, Cơ khí Điện ảnh và Xưởng quân giới X10 nhận sản xuất hàng chục vạn bulông, đai ốc có chất lượng cao để liên kết các đường ống hơi, ống nước của công trình... Búa đóng cọc và cọc bản thép chưa sang kịp, nhịp độ thi công không thể dừng lại. Công trường đã được sự hỗ trợ cọc thép và máy đóng cọc từ Hải Phòng kết hợp với chiếc búa Diesel của Bộ Xây dựng kịp thời đóng lũy thép bao quanh hố móng công trình. Hai chiếc búa thi nhau hối hả ngày đêm lập nên kỷ lục đóng cọc chưa từng có trong lịch sử xây dựng Việt Nam. Một ngày một máy có thể vượt trên 30 cọc với chất lượng cao nhất, trước sự kiểm tra ngặt nghèo của Bộ phận kỹ thuật. Một thời gian rất ngắn, 1200 cọc thép được đóng xong, tạo thành bức tường thép vây kín hố móng công trình. Thi công vào thời điểm tháng 8, những cơn mưa xối xả.

Những người xây dựng từ công nhân đến cán bộ chỉ huy đầm mình trong mưa bất kể ngày đêm vất vả khó nhọc. Nỗi lo của họ không phải là những cơn mưa mà là nguyên vật liệu không đủ cho thi

công để kịp thời đổ bê tông phần ngầm trước mùa lụt, đảm bảo tiến độ của công trình. Thử thách gay go đối với bộ phận lo vật tư là làm sao huy động cả trong nước lẫn nước ngoài để vật tư đến kịp công trình. Nhưng rồi như có sự linh nghiệm. Sang bạn, đến các cơ sở của bạn, họ điều nhiệt tâm ủng hộ. Trong nước kết hợp thu gom và khai thác, cuối cùng bài toán khó vật tư đã được giải đáp.

Công trình xây dựng lăng Bác là một công trình mang tính xã hội sâu sắc. Hàng vạn lượt người lao động tự nguyện lên công trình như vào ngày hội quần chúng to lớn. Các cơ quan đóng ở Hà Nội từ Trung ương đến địa phương ai cũng xung phong tình nguyện lên công trình. Nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước mặc dù công việc bề bộn nhưng cũng dành thời gian tham gia lao động với tập thể, hoà quyện với nhau trong không khí hăng say quên mình. Thầy trò các trường học xung phong lao động xã hội chủ nghĩa trên công trường. Công trường là ngày hội toàn dân. Do mặt bằng thi công hẹp nên cùng một lúc không thể đáp ứng số lượng người làm được nhiều, do đó phải bố trí cơ sở luân phiên nhau. 60 ngày đêm lao động trong không khí đặc biệt sôi động, công đoạn đầu tiên, hố móng lăng Bác, đã hoàn thành.

Bước tiếp theo công trình đòi hỏi những yêu cầu mới, cần huy động nhân lực vật lực ở diện rộng hơn cả về trình độ kỹ thuật với tư tưởng độc lập tự chủ, việc gì ta làm được thì tự làm không chờ viện trợ bên ngoài. Trên tư tưởng đó, nhà máy ximăng Hải Phòng tập hợp những cán bộ kỹ sư giỏi ngày đêm gấp rút nghiên cứu loại xi măng mác cao để phục vụ công trình. Quy trình sản xuất với kỹ thuật mới, đến việc lựa chọn loại đá Tràng Kênh, những khối đá có chất lượng cao và tuyển nguyên liệu phụ gia ximăng lấy đất ở vùng Cổ Pháp (Thuỷ Nguyên). Cuối cùng loại ximăng mác cao đầu tiên do Việt Nam sản xuất được ra lò, đáp ứng ngay cho công trình lăng Bác. Hàng chục tấn xi măng được chuyển tới công trình. Trên mỗi bao bì đều in rõ dòng chữ: *"Đời đời nhớ ơn chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại"*. Chọn đá dăm phục vụ xây lăng, các cán bộ kỹ thuật tìm đến khu vực Thác Bà và xác định chất lượng và hình dáng phù hợp nhất với kết cấu bê tông vĩnh cửu. Đồng bào các dân tộc tỉnh Bắc Thái nô nức như ngày hội trên khu vực khai thác đá dăm gửi về xây lăng Bác. Mọi người tự hào những viên đá dăm của quê hương mình sẽ tạo nên sự vĩnh hằng xung quanh Bác trong giấc ngàn thu. Việc tìm kiếm cát vàng xây lăng được cán bộ kỹ thuật lựa chọn công phu. Theo tài liệu của Pháp khi khảo cứu chất lượng cát xây dựng ở Việt Nam chỉ chấp nhận cát vàng ở sông Lô là có chất lượng cao nhất. Trên thực tế ta cũng đã nhiều năm khai thác nơi đây để xây dựng nhiều công trình. Nhưng công trình xây lăng Bác là công trình đặc biệt, nên việc lựa chọn chất liệu không chỉ qua thông tin quá khứ mà phải kiểm nghiệm trên thực tế khoa học. Khi đưa cát đó kiểm tra thì vẫn còn một số bùn tạp chất, do đó yêu cầu kỹ thuật chưa đạt. Cuộc tìm kiếm cát được mở ra diện rộng. Cuối cùng phát hiện ra cát ở vùng sông Bôi là cát có chất lượng cao nhất. Đây là loại cát vàng từ sỏi vỡ vụn ra, rắn và sạch, vàng óng ánh, hầu như không có tạp chất. Từng núi cát vàng óng ánh được bà con các dân tộc tỉnh Hoà Bình chất lên để chờ hàng đoàn xe đưa cát về Hà Nội xây lăng Bác.

Quyết tâm của công trình là phải hoàn thành trước mùa mưa lũ những hạng mục công trình cơ bản. Nhưng những yếu tố khách quan chưa lường trước được ngày đêm gây bao khó khăn cho tiến độ. Một công trình lớn, lại vừa thiết kế vừa thi công, nguyên vật liệu thiếu thốn phải đi gom nhặt khắp nơi, mặc dầu nơi nào cũng sẵn sàng giúp đỡ vô điều kiện. Công trình đang trên đà tiến triển, một sự cố xuất hiện bất ngờ ngoài sự dự đoán của mọi người, khi tiến hành đổ bê tông được hai tuần, nguyên vật liệu đá đã được chuẩn bị đủ, nhưng bộ phận bảo vệ phát hiện trong đá đang dùng có chất phóng xạ nguy hiểm vượt quá mức cho phép. Đây là một phát hiện cực kỳ quan trọng, lãnh đạo công trình cần có ngay giải pháp thích hợp. Để đi đến kết luận chính xác khoa học, cần có sự kiểm tra bằng các phương tiện hiện đại, nhưng ở nước ta chưa có. Do đó phải cử cán bộ mang mẫu đá sang nhờ phương tiện khoa học của bạn giúp. Khi được kiểm tra chính xác, các thông số kỹ thuật cho phép loại đá đó được tiếp tục xây dựng không có ảnh hưởng gì cả. Nhưng thời gian thì bị chậm lại rất nhiều so với dự kiến.

Việc lắp máy bảo đảm hoạt động của lăng là một công việc phức tạp. Theo thoả thuận được ký kết giữa ta và bạn, ta chịu trách nhiệm lắp ráp, bạn lo cung cấp máy móc phương tiện. Nhưng trên

thực tế cả hai mặt trên đều khó khăn. Về phần ta thì trình độ tay nghề còn yếu chưa đảm đương được những hạng mục công trình khó. Về phía bạn, thì bạn đặt mua máy mãi tới 1974 mới đưa sang được. Theo thời hạn thì ngày 2/9/1975 lăng sẽ mở cửa đón đồng bào, đồng chí viếng Bác. Khó khăn của ta được bàn bạc tính toán kỹ lưỡng để tìm giải pháp khắc phục. Lực lượng kỹ thuật cần bao nhiêu, nơi nào có thể đáp ứng được? Lúc nào Bộ Quốc phòng phải sẵn sàng tung những "át chủ bài" của mình mới giải quyết được công việc. Những chiến sĩ công binh ưu tú của Bộ Tư lệnh công binh được phép tập kết trên công trình trước Tết nguyên đán hai ngày. Họ đón Tết cổ truyền dân tộc ngay trên công trường với không khí lao động quên mình. Họ hiểu sâu sắc rằng Bác là người cha của các lực lượng vũ trang, được xây lăng Bác là một vinh dự lớn, một trách nhiệm vẻ vang. Bạn đưa sang giúp ta những chuyên gia kỹ thuật giỏi, giàu lòng nhiệt tình với cách mạng Việt Nam và có tình cảm quí mến sâu sắc với Bác Hồ. Công trường rộn tiếng búa, tiếng cười nói hòa trong màu áo lao động, trên nền màu áo xanh nổi bật của những người lính trẻ.

Đóng góp sức người sức của để xây dựng lăng Bác như một tiếng gọi thiêng liêng mà mỗi người dân, mỗi địa phương dành những gì ưu tú nhất của quê hương để dâng lên Người. Các chiến sĩ miền Nam, không được vinh dự đón Bác vào thăm, thương tiếc Bác vô hạn, đã cầm súng vững vàng hơn cho ngày độc lập được đến gần. Khi nghe tin xây dựng lăng Bác, các chiến sĩ quân giải phóng đã vào rừng tìm gỗ quý gửi ra miền Bắc xây lăng Bác. Miền Đông tìm được cây gỗ Nu có đến hàng trăm năm tuổi, gỗ Nu có màu vàng tươi, viền xung quanh là màu nâu sậm, vân gỗ thanh thoát chỗ góc bướu cuốn xoắn tạo thành những hình mây bay sóng lượn. Cây gỗ được đưa từ Lộc Ninh trên chặng đường gian nan 20 ngày đêm. Trong buổi lễ trao tặng gỗ quý, đồng chí Phó tư lệnh Nguyễn Thị Định thay mặt đồng bào chiến sĩ miền Nam nói lên tấm lòng với Bác: *"Cây gỗ Nu quí giá tượng trưng cho sức sống kiên cường bất khuất của nhân dân miền Nam. Với tấm lòng trung trinh vô hạn, đồng bào, chiến sĩ kính dâng lên Bác để đời ghi nhớ công ơn vị Cha già dân tộc"*. Bộ đội Trường Sơn cũng gửi cây gỗ Trắc đại thọ ra góp phần xây lăng, rồi các địa phương Quảng Nam-Đà Nẵng "đi đầu diệt Mỹ", Tây Nguyên kiên cường... gửi những cây gỗ Trắc đẹp nhất, to nhất để góp phần làm đẹp thêm *"Ngôi nhà của Bác"*. Chuyển gỗ ra Bắc lắm gian nan vất vả, có khi còn đổ máu hy sinh, những cây gỗ quý miền Nam sẽ được chọn làm những hạng mục công trình quan trọng làm đẹp thêm cho công trình, như cửa ra vào lăng, lan can...

Nếu như cả công trình là một trận đánh thì việc đổ bê tông phần ngầm là một đột phá cực kỳ quan trọng. Theo kinh nghiệm tính toán thì khả năng đổ cao nhất một ngày chỉ khoảng 200m^3, muốn hoàn thành công trình đúng thời hạn thì phải nâng mức đổ lên 400m^3. Việc đó ngoài dự đoán của nhiều người. Nhưng đối với các chiến sĩ công binh đã từng dày dạn kinh nghiệm trận mạc, họ hiểu thế nào là khả năng tạo nên chiến thắng mà không một ai, không một lý thuyết nào có thể tính toán được. Khả năng sáng tạo của những người "Lính Cụ Hồ" lại một lần nữa được kiểm chứng. Ngoài những công cụ hiện đại như cần cẩu lớn, xe ben chuyển vật liệu, họ sáng tạo ra những dây chuyền vận chuyển "du kích" bằng các loại xe cải tiến. Kinh nghiệm "đưa pháo vào sát lô cốt địch ngắm bắn trực tiếp", giúp các chiến sĩ công binh tạo nên những cần cẩu bánh lốp đặt trên những nóc hầm để trực tiếp phục vụ đổ bê tông phần giữa, tránh được tình trạng phải chờ thời gian. Tất cả tạo nên một sự "hợp đồng binh chủng", các lực lượng đều là thủ công. Do đó năng suất tăng vọt khó ai có thể tin được. Trận chiến thách thức với thời gian đối với các chiến sĩ chỉ là một sự khẳng định thắng lợi của ý chí và sức sáng tạo hoàn thành đúng tiến độ phần ngầm, tạo tiền đề thuận lợi cho những bước tiếp theo.

Phần nổi và phần trang trí mỹ thuật tuy không nặng nhọc nhưng yêu cầu kỹ thuật cao. Công trình lăng Bác là một công trình văn hóa nghệ thuật. Phần công việc trang trí chiếm gần hơn một nửa thời gian xây dựng đòi hỏi trình độ kỹ thuật và mỹ thuật cao. Nhìn toàn bộ phía trong và ngoài lăng như một khối kiến trúc làm toàn bằng đá. Nhận thấy đất nước ta có nhiều mỏ đá quý cho nên lúc đầu ta nhận hoàn toàn cung cấp đá ốp lát trong và ngoài. Nhưng không ngờ việc cắt xén đá, các công đoạn mài đá đòi hỏi kỹ thuật cao mới có tảng đá bảo đảm chất lượng cao, đặc biệt có loại đá đảm bảo

đúng yêu cầu thì ta phải nhờ Liên Xô giúp. Hai vạn miếng đá quý (hoa cương và cẩm thạch) được chở từ Liên Xô sang kịp thời. Bên cạnh đó ta cố gắng khai thác những mỏ đá quý như An Dương. Ở nước ta có những mỏ đá quý đặc biệt, màu sắc và độ cứng bảo đảm tốt. Loại đá màu xám đậm có nhiều nét vân hoa tạo nên vẻ tôn nghiêm thành kính của lăng. Dòng chữ *"Chủ tịch Hồ Chí Minh"* trên nóc lăng được chọn loại đá ngọc Cao Bằng. Cửa chính của lăng được ốp bằng đá đen bóng, như tấm gương phản chiếu lung linh, phòng khách và lối lên lễ đài nền và bậc cầu thang cũng lát bằng đá hoa cương. Tường lát bằng đá cẩm thạch, loại đá mềm, mịn. Tường chính mặt tiền sảnh ốp đá hoa cương vân đỏ hồng tươi, làm nền cho dòng chữ *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"* và chữ ký của Bác Hồ bằng vàng nổi lên rực rỡ. Phòng Bác nằm làm bằng đá cẩm thạch Hà Tây. Những viên đá có hình chữ nhật xếp hình thẳng đứng từ chân tường lên đến đỉnh trần, làm ta liên tưởng đến những thanh gỗ lát ở nhà sàn Bác, tạo cảm giác ấm cúng, yên tĩnh, nghiêm trang như thầm nhắc ta hãy nhẹ nhàng giữ yên giấc ngủ Bác. Phía trước bức tường cao được ghép bằng loại đá hồng ngọc, một loại đá trên triền núi trùng điệp Bá Thước (Thanh Hoá) tạo nên hình hai lá cờ – cờ Đảng và cờ Tổ quốc trang nghiêm hướng phía đầu Bác nằm nghỉ.

Những cây gỗ quí được lựa chọn làm thành 200 bộ cửa. Tất cả gỗ được xẻ bằng tay cẩn trọng và tiết kiệm, vì mỗi miếng gỗ đều thấm mồ hôi xương máu của đồng bào chiến sĩ miền Nam. Những thợ xẻ gỗ giỏi của Nam Hà được huy động để xẻ kịp thời gian. Gỗ xẻ xong còn phải mang ngâm tẩm chống mối mọt, sấy khô bằng lò sấy hiện đại. Những nghệ nhân nổi tiếng nghề mộc của tỉnh Nghệ An, Nam Hà, Hà Bắc... được hội tụ để thi thố tài năng. Đặc biệt có gia đình nổi tiếng làm nghề đóng cửa ở Gia Hoà xin được tự nguyện về làm cửa lăng Bác, gia đình nghệ nhân này hàng bao đời nay nổi tiếng nghề mộc làm nơi đâu nổi tiếng ở đó. Cánh cửa vào chính là do hai bố con làm. Cửa chốt theo kiểu mộng mòi, có khóa cài cả hai chiều, không cần ke, không cần đóng chốt, khó phân biệt mối ghép...Tất cả như được kết tụ tinh hoa kỹ xảo truyền thống của nghề mộc cổ truyền dân tộc Việt Nam. Các chuyên gia nước ngoài không ngớt lời khen ngợi "đôi bàn tay vàng" của nghệ nhân Việt Nam. Cửa ra vào lễ đài được ốp đá, những cánh cửa tiếp giáp với mưa nắng được phủ lớp nhựa chống nứt. Trang trí trong lăng ngoài đá, gỗ, còn có các loại kim loại khác như trần làm bằng nhôm, lan can mạ kền, lưới gió, cửa trang trí, tay vịn bằng đồng. Mỗi vật liệu đưa vào trang trí đều được hội đồng thẩm định chất lượng kiểm tra thử nghiệm chu đáo.

Một công việc không kém phần quan trọng là lắp đặt các thiệt bị điện, nước, điều hoà thông gió... cho công trình. Trong đó hệ thống điều hoà Liên Xô đặt làm ở nước khác nên phải phụ thuộc ở nhà máy thông báo các thông số kỹ thuật mới tiến hành việc thiết kế lắp đặt. Mọi công việc đều phải tiến hành sau các hạng mục công trình khác, lại đòi hỏi kỹ thuật cao, đối với nước ta lại hoàn toàn mới mẻ. Với tinh thần tự chủ, sáng tạo, những người đảm nhận công việc này không thụ động ngồi chờ mà luôn tự chủ động chuẩn bị trước. Có những vật tư tự tạo được ở trong nước, chủ động đề xuất phương án tự gia công, hoặc gom góp những cơ sở trong nước sẵn có nhưng với điều kiện đảm bảo kỹ thuật. Những sáng tạo, phát minh mới ở đội ngũ kỹ sư, công nhân Việt Nam một lần nữa được khẳng định, những ống hơi, ống bảo ôn, chi tiết ổ điện, chia dây, giá móc... đều tự gia công, khi kiểm tra đều bảo đảm tiêu chuẩn. Mỗi mũi hàn đều được bàn tay khéo léo của người thợ Việt Nam hàn với trình độ cao nhất. Làm việc trong điều kiện trên công trường nhiều bộ phận cùng thi công, có những lúc phải tranh thủ những nơi nào đội bạn vừa hoàn thành là vào làm ngay, hay tận dụng những dàn giáo để tranh thủ thi công nhanh. Mục đích cao nhất là chất lượng và tiến độ kịp thời với công trình. Những hệ thống thông gió phải lắp đặt trên độ cao tới 21m, những đoạn ống to nặng lại đòi hỏi chính xác cao, khi lắp đặt nếu không huy động trí tuệ tập thể, thì khó có thể thành công nhanh chóng. Sáng kiến dùng tời, lắp đặt theo từng đoạn rồi liên kết với nhau đã tạo ra hiệu quả công việc rất cao, ngay cả chuyên gia bạn rất ngạc nhiên đến thán phục. Lắp đặt tổng đài điện thoại và camera là những công việc mới và tỉ mỉ, công phu.

Đặc biệt là công việc lắp đặt hệ thống điều hoà diễn ra căng thẳng vì đây là một trong những công đoạn quan trọng, bảo vệ giữ gìn thi hài lâu dài về sau này, máy móc nhiều chủng loại mới mẻ

được sản xuất ở nhiều nước trên thế giới. Có tất cả 17 hệ thống hơi, điều hoà. Có 4 hệ điều hoà trung tâm nặng 160 tấn thuộc loại hiện đại nhất thế giới, hệ thống thông gió bảo đảm thông được $8m^3$ khí/giờ. Để đưa máy nén nặng 7 tấn của trạm lạnh lên giá, nhờ có sáng kiến mà công việc tăng năng suất lên 200%. Hệ thống cấp thoát nước, đảm bảo nhu cầu nước rất lớn của lăng, phải xây dựng một nhà máy nước riêng, đảm bảo một ngày cung cấp được trên một vạn m^3 nước. Phải lắp đặt một hệ thống bình chứa trên $5000m^3$ nước. Ngoài ra công trình còn có những hạng mục đặc biệt như hệ thống báo cháy tự động, hệ thống bảo vệ điều khiển từ xa, hệ thống nâng hạ linh cữu Bác lắp đặt loại đặc biệt hiện đại, chính xác, ánh sáng đèn có nhiều tia, khúc xạ bởi các lăng kính hợp lý, hòm kính linh cữu Bác đặc biệt trong suốt, kín tuyệt đối. Hệ thống đảm bảo an toàn tuyệt đối trong mọi trường hợp sự cố xảy ra... Tất cả những máy móc tinh xảo, phải có trình độ kỹ thuật cao mới hoàn thành công việc được, những người thợ tài hoa của Việt Nam đã lắp đặt thành công.

Lăng Bác được tôn nghiêm đẹp hơn trên nền quảng trường Ba Đình lịch sử. Nơi đây Bác đã khai sinh nước Việt Nam mới, đã chứng kiến bao kỷ niệm với Bác, với cách mạng. Cùng tiến hành xây lăng Bác, đồng thời quảng trường cũng được tôn tạo lại. Tổng diện tích xây dựng toàn bộ là 14ha, riêng phần quảng trường trước lăng có diện tích 2,8ha, chứa khoảng 10 vạn người chia thành 168 ô vuông trồng cỏ, giữa có lối đi rộng khoảng 1,4m, xung quanh quảng trường có hè rộng 7m. Tổng diện tích lát hè là $7800m^2$. Dưới mặt đất có hệ thống thoát nước nối với hai trạm bơm đặt ngầm dưới lòng đất. Đường Hùng Vương đi qua trước lăng làm bằng bê tông cốt thép,có chiều dài 1060m, đường Bắc Sơn dài 280m, đường Ba Đình dài 400m. Toàn bộ công trình làm quảng trường được giao cho cán bộ các ngành và địa phương đảm nhận thi công. Bộ Xây dựng làm các hạng mục công trình bê tông, hệ thống cấp thoát nước, Bộ Giao thông Vận tải huy động xe vận tải và làm đường rải nhựa, Tổng Cục Bưu Điện thi công hệ thống thông tin, truyền thanh, phát thanh... Tổng Cục Lâm nghiệp phủ màu xanh cho quảng trường, chuẩn bị cây xanh, cây cảnh... Đường Hùng Vương trồng Chò Nâu Vĩnh Phú, đường Bắc Sơn trồng hoa Ban giáp lòng đường. Các loại cây được chọn từ khắp mọi miền đất nước cùng hội tụ về đây như thay mặt nhân dân các dân tộc, cho mỗi quê hương được ngày đêm đứng bên Bác giữ yên giấc ngủ ngàn thu của Người. Những khóm trúc Pác Bó gắn bó với Bác những năm tháng gian khổ cháo bẹ rau măng thời kỳ đầu mới về nước, những cây dầu nước lấy từ chót mũi Cà Mau nơi Bác vẫn muốn về thăm lúc Người còn sống. Cây đa lấy từ Tân Trào gắn với kỷ niệm Quốc dân đại hội và Đội tuyên truyền giải phóng quân ra đời. Những cây luồng, cây tre từ quê hương Lê Lợi. Những cây quế Trà My, cây lòng boong xứ Quảng, cây đào được chiết từ cây đào Tô Hiệu. Những cành mai từ miền Nam gửi ra. Phía sau lăng được trồng những giống hoa lúc sinh thời Bác rất ưa thích như nhài, hương mộc, dạ hương được kết hợp với hàng trăm thứ hoa từ các địa phương gửi đến, tạo thành một rừng hoa Việt Nam ngát hương suốt bốn mùa khoe hương bên Bác. Phía hai bên lăng óng ả hàng tre tươi mát ngày đêm rì rào tiếng quê hương. Giống ngọc bút trắng được trồng cạnh hoa tường vi hồng tươi. Phía trước sát bên lăng là hai hàng vạn tuế. Dưới chân lăng hai cây Đại tượng trưng cho sự thanh khiết, trường tồn... Những chậu cây thế, cây cảnh nổi tiếng các nơi được đặt trong những bồn đúc riêng đặc biệt do các nghệ nhân ở các địa phương làm nên gửi đến. Bên Bác vẫn ngát hương sen của quê hương Làng Sen, của Đồng Tháp Mười, ngào ngạt hương hoa huệ lúc còn sống Người vẫn ưa thích ngày ngày vẫn có trogg lăng...

Ngày 22/8/1975, sau hơn ba tháng ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, một tin vui đến với đồng bào chiến sĩ cả nước: Lăng Bác được khánh thành. Tất cả đã sẵn sàng đón Bác vào lăng để ai ai cũng được ngắm bác, nhìn thấy Bác, thoả lòng mong ước lớn lao trong đời. Bộ phận đón khách được hình thành, 150 chiến sĩ Lữ đoàn 144, trước đó mấy tháng được lệnh hành quân lên một khu đồi ở Vĩnh Phú, dựng một mô hình giống mô hình lăng Bác để tập luyện. Những động tác như bồng súng dứng nghiêm, đi đến, đổi gác, khiêng hoa, dẫn khách... được tập đi tập lại thuần thục chính xác từng chi tiết nhỏ. Họ là những chiến sĩ tiêu binh ngày đêm giữ yên giấc ngủ của Người, là những chiến sĩ bảo vệ an ninh khu vực lăng, bảo vệ an toàn cho đồng bào chiến sĩ vào lăng viếng Bác.

20 giờ ngày 18/7/1975, lần di chuyển thứ sáu thi hài Bác, lần di chuyển cuối cùng đưa Bác về Ba Đình sau chặng đường dài mất sáu năm vất vả gian nan, đoàn xe đưa Bác về nơi yên nghỉ vĩnh hằng dừng bánh trước cửa chính của lăng. Bên linh cữu Bác, các đồng chí lãnh đạo trong nước mắt cảm động rước Bác vào lăng để từ đây Bác được vĩnh viễn yên giấc, để con cháu muôn đời sau được kính cẩn nghiêng mình trước một con người vĩ đại nhất của dân tộc.

Hiện nay trên thế giới vẫn còn rất nhiều lăng tẩm của các nhân vật nổi tiếng về văn hoá – chính trị. Nhưng chỉ có Lênin (Nga), Mao Trạch Đông (Trung Quốc), Kim Nhật Thành (Bắc Triều Tiên) và Bác Hồ kính yêu của chúng ta thi thể được ướp một cách nguyên vẹn cho đến ngày hôm nay. Theo đánh giá của các chuyên gia về ướp xác thì hiện nay xác ướp của Bác Hồ được xem là tốt nhất trên thế giới và nếu cứ giữ được trong điều kiện như vậy thì xác ướp của Bác có thể tới 1000 năm và hơn thế nữa.

Cứ hàng năm từ tháng 10 đến tháng 12, lăng Bác tạm ngưng tiếp khách để bước vào thời gian trùng tu và kiểm tra lại trang thiết bị, hệ thống máy móc trong lăng.

Được viếng lăng Bác, ta sẽ cảm nhận được những cảm giác xao xuyến lâng lâng khó tả như không muốn nói lời tạm biệt với Hà Nội. Có biết bao du khách đã ngẹn ngào, xúc động và sẽ không bao giờ quên những phút giây được nhìn thấy thi hài của Bác qua lăng kính, đã có bao người miền Nam ra thăm lăng Bác, trong dòng người đó có nhà thơ Viễn Phương. Chính những dòng cảm xúc sâu lắng đó đã bật thành thơ và trở thành bất hủ trong lòng người:

Viếng Lăng Bác

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng
Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày hàng người đi trong thương nhớ
Kết một tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân
Bác nằm trong lăng giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng trong dụi hiền
Dẫu rằng trời xanh biếc là mãi mãi
Biết rằng biển xanh dẫu là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim
Mai về miền Nam thương trào nước mắt
Mai về miền Nam nhớ bác không nguôi
Muốn làm con chim ca hát quanh lăng
Muốn làm bông hoa hương toả đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

(Viễn Phương)

Quảng Trường Ba Đình

Hà Nội là trái tim của nước Việt Nam thì Quảng trường Ba Đình là trái tim của Hà Nội, vì tại đây đã diễn ra những sự kiện trọng đại của Thủ đô và cũng là của nước ta. Nguyên nơi đây vốn là khu vực Cửa Tây của thành Hà Nội cổ. Đầu thời Pháp thuộc, thực dân phá thành làm một vườn hoa nhỏ, ở nơi đây gọi là điểm tròn Puginier. Năm 1945 mới có tên gọi là vườn hoa Ba Đình. Chữ Ba Đình là để gợi nhớ dải đất Ba Đình ở tỉnh Thanh Hoá mới đã nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp kéo dài từ tháng 9/1886 đến tháng 1/1887.

Ngày 2/9/1945, nửa triệu đồng bào Hà Nội và phụ cận đã đổ về quảng trường này để dự lễ Độc Lập. Lễ đài dựng giữa quảng trường, bốn mặt hình thang phủ vải đỏ, ở giữa có hình nổi ngôi sao vàng năm cánh.

Ngày 6/9/1969, 6 ngày sau khi Hồ Chủ Tịch qua đời, cũng tại quảng trường này, lễ truy điệu Người đã được cử hành trọng thể. 100.000 đồng bào Thủ đô và các địa phương cùng 34 đoàn đại biểu quốc tế đã về đây dự lễ.

Ngày nay, mặt chính của quảng trường - mặt Tây là Lăng Hồ Chủ Tịch, trước Lăng là quảng trường với 320m chiều dài và 100m bề ngang, đủ chỗ cho 20 vạn người dự mit tinh. Thêm vào đó là 168 ô cỏ bốn mùa xanh tươi, mỗi ô rộng 81m^2, lối đi giữa mỗi ô là 1,4m; ở giữa quảng trường là cột cờ cao 25m.

Quảng trường Ba Đình đã trở thành không gian thiêng liêng của Thủ Đô Hà Nội .

Tuyên Ngôn Độc Lập

"Hỡi quốc dân đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp 1791 cũng nói: "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập 3 chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước, thương nòi của chúng ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của chúng ta trong những bể máu.

Chúng ràng buột dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống chúng ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột nhân dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.

Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9/3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy hoặc đầu hàng. Thế là, chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày mồng 9/3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa.

Thậm chí đến khi thua chạy chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9/3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thuỳ, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật, và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ

Sự thật là từ mùa thu 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gầy dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân Chủ Cộng Hoà.

Bởi vì thế cho nên, chúng tôi, Lâm Thời Chính Phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký với Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam trên dưới một lòng, kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Teheran và Cựu kim sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tôc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy."

Hội trường Ba Đình

Đối diện với lăng Bác, đây là hội trường quan trọng nhất Việt Nam với 1200 chỗ ngồi, có cả những phòng để họp tổ hay tiểu ban. Sân khấu rộng 125m^2 dành cho Chủ tịch đoàn trong các hội nghị do hai kiến trúc sư lão thành Nguyễn Cao Luyện và Trần Hữu Tiềm thiết kế. Hiện nay chính phủ ta đang có quyết định xây mới một khu Hành chánh - Lễ tân mới cho Quốc Gia vì Hội trường Ba Đình đã lạc hậu với các yêu cầu mới của đất nước. Hội trường cũ vẫn để lại làm di tích lịch sử.

Phủ Chủ tịch –Nhà sàn Bác Hồ

Phủ Chủ Tịch là toà nhà 4 tầng màu vàng nhạt nhìn ra đường Hùng Vương được xây dựng từ nắm 1900 đến 1902. Thời Pháp thuộc, đây là nơi ở và làm việc của viên Toàn quyền Đông Dương, do đó còn có tên là Phủ toàn quyền. Sau khi tiếp quản Hà Nội, Bộ Chính trị đã đề nghị Bác ở lại khu nhà này. Nhưng Bác nói: *"Dân hiện nay còn đang đói khổ nhiều lắm mà Bác ở trong ngôi nhà sang trọng, quá lớn thế này là lỗi đạo với dân"* và Bác yêu cầu được ở lại trong căn nhà của anh thợ điện cũ từng làm việc cho viên Toàn quyền Pháp. Cũng chính tại cầu thang trước Phủ Chủ Tịch, chiều thứ bảy nào Bác cũng cho các cháu thiếu nhi vào đây vui chơi, ca hát để Bác cho kẹo và kể chuyện cho các cháu nghe. Bác còn tự tay uốn nắn các vòng tròn bằng rễ cây để cho các cháu thiếu nhi vui đùa.

Ngày nay Phủ Chủ Tịch là nơi hội họp và tiếp đón các vị nguyên thủ quốc gia, các vị khách quý đến thăm và làm việc tại nước ta. Đây cũng là nơi đại sứ các nước trình Quốc thư. Kỳ họp thứ tư Quốc Hội khóa I (3/1955) đã họp tại đây và Bác Hồ cũng đã chủ trì nhiều cuộc họp Hội Đồng Chính Phủ.

Ngày 19/5/1975, Phủ Chủ Tịch đã được Nhà nước công nhận là một trong những khu lưu niệm về Chủ Tịch Hồ Chí Minh.

Đầu hè 1958, khi tiến hành sửa chữa ngôi nhà chính của Phủ Chủ Tịch, nhà sàn của Bác mới được xây dựng. Bác bảo: *"Nhà mới sẽ làm theo kiểu nhà sàn mà Bác đã ở tại Việt Bắc"*. Trong khi xây dựng Bác lại bận đi công tác xa nên không theo dõi tiến độ thực hiện công trình. Khi Bác trở về thì nhà đã xây xong. Bác khen anh em làm nhanh nhưng lại phê bình rằng tốn kém hơn khi Bác vẽ ra. Mọi người đã nhận khuyết điểm đó vì ai cũng muốn tô điểm chỗ ở của Bác thêm đẹp. Ngôi nhà sàn nhỏ hai gian thoáng dựng trên cột gỗ. Tầng dưới có 12 chiếc ghế quanh chiếc bàn rộng là nơi Bác hay họp với Bộ Chính trị. Hiện nay, các vật dụng làm việc của Bác vẫn còn nguyên vẹn như: 3 chiếc điện thoại 3 màu khác nhau là phương tiện chính để Bác liên lạc với Bộ Chính trị, Cục tác chiến, Cục phòng không... block lịch vẫn là ngày 17/8/1969- đó là ngày Bác ngưng không làm việc nữa tại ngôi nhà sàn này. Trên bàn chiếc đồng hồ của Bác vẫn chạy, tuy Bác đã mất nhưng người ta muốn để chiếc đồng hồ vẫn chạy với ngụ ý rằng Bác vẫn luôn hiện diện nơi đây, luôn làm việc và vui đùa với các cháu thiếu nhi yêu thương. Xung quanh tầng dưới là những bệ ximăng Bác cho xây dựng để các cháu thiếu nhi đến chơi có chỗ để ngồi.

Tham quan tầng trên của nhà sàn, phòng ngủ du khách sẽ càng cảm nhận rõ hơn sự giản dị của Bác qua các vật dụng, mọi thứ đều bình thường đến khó tin. Dưới chân cầu thang có chiếc chuông đồng nhỏ sẵn sàng báo cho Bác biết khi có khách đến thăm!

Đến thăm ngôi nhà sàn của Bác du khách sẽ được tham quan ao cá, nơi mà hàng ngày Bác vẫn tự tay thả thức ăn và chăm sóc những đàn cá như một phần cuộc sống của mình. Cây vú sữa do đồng bào miền Nam gởi ra biếu Bác năm 1954, được Bác trồng trước cổng nhà như là niềm thôi thúc trong lòng mong thống nhất đất nước, *"Miền Nam mong Bác nỗi mong Cha!"*. Ngoài ra trong khu vực này du khách sẽ thấy hai cây dừa rất đặc biệt. Một cây do đồng bào ta ở Thái Lan biếu Bác, còn một cây do đồng bào Vĩnh Phú gởi biếu.

Chùa Một Cột

Chùa này ở phía Tây thủ đô, thuộc thôn Ngọc Thanh, khu Ngọc Hà. Nơi đó nguyên có một cái hồ hình vuông, giữa hồ có một cột đá, cao chừng hai trượng, chu vi chín thước, đầu trụ đặt một tòa chùa ngói nhỏ, hình như một đoá hoa sen dưới nước mọc lên, người ta gọi là chùa Nhất Trụ hay là chùa Một Cột.

Chùa xây từ năm 1049, tức là năm đầu tiên hiệu Sùng Hưng Đại bảo vua Thái Tông nhà Lý. Tục truyền *khi ấy vua Thái Tông tuổi đã cao mà chưa có con trai, thường đến cầu tự ở các chùa. Một đêm nằm chiêm bao thấy đức Phật Quan Âm hiện trên đài hoa sen trong một cái hồ vuông ở phía Tây thành, tay bế một đứa con trai đưa cho nhà vua. Sau đó nhà vua quả sinh được con trai. Nhà vua liền sai lập chùa Một Cột để thờ phật Quan Âm. Khi chùa làm xong, nhà vua triệu tập hàng ngàn tăng ni đứng chầu chung quanh, tụng kinh suốt bảy ngày đêm và lập thêm một ngôi chùa lớn ở ngay bên cạnh để thờ chư Phật, gọi là chùa Diên Hựu.*

Năm 1105, vua Nhân Tông nhà Lý cho sửa lại chùa, dựng lên một cây tháp bằng đá trắng gọi là tháp bạch tuyết, cao 13 trượng ở trước chùa Diên Hựu. Từ tháp Bạch Tuyết vào chùa Một Cột, đi bằng một hành lang cầu vồng. Mỗi tháng hai ngày rằm, mồng một nhà vua các hậu phi, cung tần và cận thần tới chùa lễ Phật. Đặc biệt là hàng năm cứ đến ngày 8/4 là ngày Phật sinh, nhà vua lại ngự ra chùa trước một đêm, giữ mình chay sạch, ngày hôm sau làm lễ tắm Phật. Rất đông tăng ni và nhân dân các nơi tới dự, làm nên ngày hội lớn hằng năm ở thủ đô. Ngày ấy trước chùa lại có một lễ lớn gọi là lễ phóng sinh. Lễ tắm Phật xong rồi, nhà vua đứng lên đài cao, tay cầm một con chim thả cho bay đi, rồi các tăng ni và các nam nữ thiện tín, đua nhau mỗi người thả một con, bóng bay rợp trời.

Năm 1922, trường Viễn Đông Bác Cổ có sửa chữa lại giữ theo đúng như quy chế cũ.

Đêm ngày 11/9/ 1954, tay sai của thực dân Pháp, trước khi giao trả thủ đô cho chính phủ và nhân dân ta, đã có ý đặt mìn để phá hoại chùa Một Cột. Ngay sau khi tiếp quản thủ đô, chính phủ ta đã cho chiếu theo đồ dạng cũ, sửa chữa lại ngay. Tháng 4/1955, chùa Một Cột lại được hoàn nguyên như cũ.

Từ đầu năm 1958, cây bồ đề của đất Phật Ấn Độ kính tặng Hồ Chủ Tịch nhân dịp Người đi thăm Ấn Độ được đem trồng trong chùa.

Nói đến Chùa Một Cột này, có một việc cần phải nói rõ là: chúng ta đọc sử về đời Lý – Trần, vẫn thấy nói đến "An Nam tứ khí" nghĩa là bốn thứ kiến trúc lớn ở nước Nam, mà quả chuông Quy Điền (quả chuông ở ruộng rùa) tức là quả chuông ở trước chùa Một Cột là một.

Theo sử cũ chép: cũng về đời vua Nhân Tôn nhà Lý, vào năm Long Phù thứ tám (1108) nhà vua cho xuất kho một vạn hai ngàn cân đồng để đúc một quả chuông lớn gọi là Giác Thế chung (quả chuông thức tỉnh người đời) để treo ở chùa Diên Hựu, định mỗi khi đánh một tiếng chuông, tiếng sẽ vang đi mấy dặm. Xây một toà phương đình toàn bằng đá xanh, cao 8 trượng, trên nóc đình bắc những dõng sắt to để treo chuông. Xây đình và đúc chuông, hơn một năm mới xong, hàng ngày các nơi phải thay nhau đưa dân phu đến phục dịch. Thân hình quả chuông không biết to lớn thế nào, chỉ biết khi đúc xong không thể nào treo chuông lên được, đành cứ phải để chuông đứng sát mặt đất, nên đánh không kêu. Rồi bao nhiêu lần dồn ép hàng ngàn người xúm vào ra sức vần xoay, kết quả

chỉ vật ngã được quả chuông lăn kềnh trên mặt ruộng. Lúc đầu người ta còn làm mái che chuông, lâu ngày chẳng ai đoái hoài, mặc cho chuông nằm phơi mưa gió. Nơi chuông nằm lại vốn là một ruộng nước, lòng chuông trở thành cái tổ êm ấm cho từng đàn rùa chui ra chui vào. Vì vậy chuông được mang cái tên là chuông ruộng rùa.

Chuông bị dãi dầu như thế đến hơn 300 năm. Năm 1427, bọn phong kiến nhà Minh sang xâm chiếm nước ta đã hai mươi năm, bị dân quân ta do Bình Định vương lãnh đạo kháng chiến anh dũng, phải rút về cố thủ ở thành Đông Quan (tức Hà Nội), rồi bị quân ta vây hãm hơn hai tháng, lương thực bị thiếu thốn, khí giới đạn dược cũng hao mòn, chúng phải vơ vét hết các đồ đồng ở dân gian, rồi đến cả phần thân trên bằng đồng của tháp Báo Thiên và quả chuông ruộng rùa này để đúc súng đạn, nhưng kết cục chúng cũng phải đầu hàng quân ta, cuốn giáp về nước.

Bài thơ *"Vịnh chuông Quy Điền"* của một nhà thơ đời cuối Trần đã phê bình việc làm của vua Lý chỉ là vô ích mà lại có hại. Bài thơ thuật theo đại ý như sau:

Hơn vạn cân đồng tốn của kho
Bày trò vua Lý đúc chuông to
Lợi cho giặc nước gây tai vạ
Phúc được bao nhiêu tội mấy bồ?

Về sự tích chùa Một Cột này lại có một truyền thuyết nói rằng: *Bà Linh Nhân thái hậu vợ vua Thái Tông nhà Lý, không sinh đẻ, tính lại cả ghen, bà sai thái giám bắt giam 72 cung nữ có nhan sắc, thường được chầu hầu nhà vua, giam vào phòng tối ở cung Thượng Dương, tới khi vua Thái Tông mất, bà lại bắt 72 người ấy phải chịu chôn sống để chết theo vua. Sau bà hối hận, dựng 72 ngôi chùa để siêu độ các oan hồn. Chùa Một Cột này là một trong 72 ngôi chùa ấy.*

Trong thực tế, chùa Một Cột đã qua nhiều lần trùng tu. Một dấu mốc đáng tiếc cho chùa là ngày 11/9/1954, trước khi rút khỏi Hà Nội, thực dân Pháp đã cho nổ mìn phá hủy Liên Hoa đài. Khi chính phủ ta tiếp quản thủ đô Hà Nội đã cho xây dựng lại như lúc đầu. Tháng 4/1955 thì công trình hoàn tất, nhưng phần nào đã mất đi những đường nét kiến trúc cổ của chùa.

Cây Bồ Đề trước chùa là nhân chứng cho mối quan hệ hữu nghị thắm thiết giữa hai dân tộc Việt Nam – Ấn Độ. Cây Bồ Đề này do Tổng thống Ấn Độ Prasat tặng Bác năm 1958 trong dịp Bác thăm Ấn Độ. Cây Bồ Đề này được chiết nhánh từ cây Bồ Đề tương truyền rằng là nơi Phật Thích Ca thành Phật cách đây 25 thế kỷ. Có thể nói rằng chùa Một Cột là một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất Việt Nam, tuy quy mô không lớn nhưng chúng ta có thể tự hào về lối kiến trúc cổ độc đáo và mang đậm những dấu ấn lịch sử dân tộc.

Viện bảo tàng Hồ Chí Minh

Tọa lạc tại số 3 Ngọc Hà, Hà Nội, trong khuôn viên quảng trường Ba Đình, cạnh lăng Bác. Được khởi công ngày 31/8/1985 khánh thành ngày 19/5/1990 nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ Tịch Hồ Chí Minh. Bảo tàng Hồ Chí Minh là một trong những bảo tàng tốt nhất, đẹp nhất, hiện đại nhất ở nước ta. Bảo tàng cao 20,5m gồm 4 tầng với tổng diện tích sử dụng là 13.000m^2. Công trình được thiết kế như một hoa sen nở tượng trưng cho phẩm chất thanh cao trong sáng của Hồ Chủ Tịch. Bảo tàng trưng bày các hiện vật, hình ảnh tái hiện cuộc đời của Người từ Làng Sen – Nam Đàn, thời niên thiếu của Bác, đến thời thanh niên Bác ra đi tìm đường cứu nước, đến những năm bôn ba ở hải ngoại, rồi về Pắc Pó xây dựng cơ sở bí mật lãnh đạo khởi nghĩa và cuộc kháng chiến chống Pháp – Mỹ cứu nước.

Hồ Tây

Một tên tuổi rất nổi tiếng trong thơ văn, âm nhạc ca ngợi về Thủ đô. Hồ Tây nằm ở phía Bắc Hà Nội, rộng 466ha, đường vòng quanh hồ dài 17km, chỗ sâu nhất ở làng Xuân Tảo khoảng từ 3 –4m, xung quanh hồ có rất nhiều đền chùa. Các nhà địa lí học đều thống nhất rằng Hồ Tây chính là một phần của con sông Hồng còn sót lại sau khi đã đổi dòng chảy. Hồ luôn lộng gió, bàng bạc những con sóng lăn tăn nên ngày xưa Hồ Tây còn có một tên gọi khác rất gợi hình, rất nên thơ " Hồ Lãng Bạc". Theo truyền thuyết xưa kia, Hồ Tây chính là một quả núi có một con yêu tinh 9 đuôi và có nhiều

phép thuật thường dụ dỗ trai gái về đó để hãm hại. Long Vương thấy thế cho dâng nước lên trừ yêu tinh, núi sụp thànnh hồ. Chắc do Hồ Tây đã gắn liền với nhiều bước thăng trầm của lịch sử nên nó cũng có rất nhiều giai thoại liên quan đến nguồn gốc của hồ. *Vào năm 1125, một vị cao tăng là Nguyễn Chí Thành tức Khổng Minh Không đã sang Trung Quốc chữa cho hoàng tử nhà Tống khỏi bệnh nặng. Vua Tống tạ ơn cho phép Khổng Minh Không vào kho muốn lấy thứ gì thì lấy và lấy bao nhiêu cũng được. Khổng Minh Không mở kho chứa đồng đen trút hết vào bao rồi ra bờ biển thả nón hoá phép thành thuyền về nước. Khổng Minh Không dâng vua Lý Nhân Tông số đồng đen đó. Vua cho đúc một quả chuông, khi đánh thử, bên Trung Quốc có con trâu bằng vàng nghe tiếng chạy sang Việt Nam tới một khu rừng phía Bắc thành Thăng Long thì chuông dứt tiếng, trâu vàng lồng lộn tìm kiếm dẫm nát cả một khu rừng tụt xuống thành hồ. Nhà Vua thấy vậy sai ném chuông đồng xuống hồ cho trâu khỏi kêu. Tương truyền rằng ai sinh được 10 người con trai thì đến Hồ Tây kéo chuông đồng lên được.*

Hồ Tây cũng là một trung tâm ăn uống của hà Nội với rất nhiều địa danh nổi tiếng như: bánh tôm Hồ Tây, thịt cầy Nhật Tân (người dân thường hay nói đùa là Liên Hiệp Các Xí Nghiệp Thịt Cầy Hà Nội), ốc tần thuốc bắc, hấp sả ớt Quảng Bá, kem nhà Thuyền, chân gà nướng đường Thanh Niên... Du khách đã cất công đi hàng kilomet đến Hà Nội mà chưa một lần thưởng thức các món ăn nổi tiếng tại đây là một thiếu sót rất lớn, muốn khám phá nghệ thuật ẩm thực Hà Nội thì chắc chắn Hồ Tây là một địa chỉ không thể bỏ qua.

Cảnh đẹp của Hồ Tây đã được rất nhiều các thi nhân cảm hứng, có lẽ một trong những bài thơ đặc sắc về Hồ Tây là bài phú : "Lạ thay cảnh Tây Hồ" của Nguyễn Huy Lượng rất lý thú, vừa có thể đọc xuôi, vừa có thể đọc ngược:

Đọc xuôi:

Đây vui thật lạ cảnh Tây Hồ
Trước bở khôn thiên khéo vẽ đồ
Mây lẫn nước xanh màu trúc ngọc
Nguyệt lồng hoa thắm vẻ in châu
Cây lá tán rợp tầng cao thấp
Sóng gẫy cầm tàu nhịp nhỏ to
Vây chốn chốn tiên non nước đủ
Tây Hồ giá ấy dễ đâu so

Đọc ngược:

So đâu dễ ấy giá Hồ Tây
Đủ nước non tiên chốn chốn vầy
To nhỏ nhịp tàu cầm vẫy sóng
Thấp cao tầng rợp tán lá cây
Chân in vẻ thắm hoa lồng nguyệt
Ngọc trúc màu xanh nước lẫn mây
Đồ vẽ khéo thiên thôn bởi nước
Hồ Tây cảnh lạ thật vui đây.

Nghề đúc đồng

Sách Lĩnh Nam Chích Quái và sách Thiền Uyển Tập Anh đều có chép sự tích của một bậc danh tăng, đó là Dương Không Lộ, tu hành tại chùa Nghiêm Quang, chùa này sau đổi gọi là Thần Quang, toạ lạc tại huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình ngày nay. Trong dân gian, chùa Nghiêm Quang hay chùa Thần Quang được gọi là chùa Keo. Dương Không Lộ vừa là một danh tăng lại cũng vừa là bậc được dân địa phương tôn làm tổ sư của nghành đúc đồng. Ông người làng Hải Thanh (nay thuộc Nam Định) sinh vào năm nào chưa rõ, chỉ biết rằng ông sống vào khoảng đời vua Lý Nhân Tông (1072 – 1137), mất vào ngày mồng 3 tháng 6 năm 1119.

Sách Đại Việt sử kí toàn thư chép chuyện danh tăng Khổng Minh Không, tên thật là Nguyễn Chí Thành, người làn Đàm Xá (nay thuộc Ninh Bình), sinh năm 1065, mất năm 1141. Khổng Minh Không nổi tiếng nhờ công chữa lành bạo bệnh cho vua Lý Thần Tông (1128 –1138), cho nên được tôn là Lý Quốc Sư. Trong dân gian, Lý Quốc Sư cũng được coi là một trong những bậc tổ sư của nghề đúc đồng.

Dương Không Lộ và Khổng Minh Không đều được tôn là tổ sư của nghề đúc đồng có lẽ vì cả hai bậc danh tăng đều có công đức chuông đồng và để lại cho đời những kinh nghiệm quý về nghệ thuật đúc chuông. Tuy nhiên, nếu xét ở góc độ tu hành, tên tuổi Dương Không Lộ và Khổng Minh Không được đời đời biết đến, thì ở góc độ cống hiến cho nghề luyện, đúc đồng, cả hai đều chỉ mới là tổ sư của từng khu vực nhất định mà thôi.

Bậc tổ sư của nghề đúc đồng được dân gian biết đến nhiều nhất vẫn là Sư Khổng Lộ – một nhà sư chỉ có trong kho tàng truyện cổ tích nước ta. Khổng Lộ vừa có dáng dấp của một nhà sư lại cũng vừa có hành trang của một đạo sĩ. Chuyện Sư Khổng Lộ tóm lược như sau:

Sư Khổng Lộ là một bậc chân tu, có nhiều phép thần thông kì lạ. Nhà sư cũng là người có tài trị bệnh của đời. Một hôm, Sư Khổng Lộ quyết định đi khắp bốn phương, quyên giáo đồ đồng trong thiên hạ về để đúc chuông. Thế rồi nhà sư đến Trung Quốc. Bấy giờ, Thái Tử của Hoàng Đế Trung Quốc chẳng may lâm bệnh nặng, bao bậc danh y được gọi tới để chữa trị rốt cuộc vẫn phải bó tay: nghe tiếng Sư Khổng Lộ, Hoàng đế liền sai người đến mời. Lạ thay, Sư Khổng Lộ chỉ mới cho uống vài thang thuốc, bệnh của Thái Tử đã khỏi hẳn. Hoàng đế Trung Quốc ra lệnh lấy thật nhiều vàng bạc ban thưởng cho Sư Khổng Lộ, nhưng nhà sư một mực từ chối, chỉ nói: "Nếu bệ hạ có lòng, xin hãy cho kẻ tu hành này một túi đầy đồng". Sư Khổng Lộ chìa ra một cái túi chỉ dài đúng ba gang. Hoàng đế Trung Quốc cười và nói rằng "Chỉ một túi ấy không thôi ư? Ta cho phép người vào tất cả mười kho đồng của ta, muốn lấy bao nhiêu cứ lấy". Sư Khổng Lộ vào, trút hết cả mười kho đồng lớn mà cái túi ba gang vẫn chưa đầy. Xong, nhà sư vác túi lên vai, ung dung về nước. Mỗi lần qua sông, không một chiếc thuyền nào có thể chịu nổi sức nặng của cái túi ba gang, bởi vậy, Sư Khổng Lộ phải ngửa cái nón tu lờ (nón của các nhà sư - NKT) mà mình đang đội để làm thuyền vượt sông. Về nước, nhà sư đã đem số đồng ấy đúc thành Tứ đại khí (tức là chuông lớn, tượng lớn, tháp lớn và vạc lớn). Chuông lớn vừa đúc xong, chỉ mới thỉnh nhẹ một tiếng mà âm thanh đã vang sang đến tận Trung Quốc. Tiếng ngân kì lạ của chuông lớn khiến cho những con trâu bằng vàng để trong kho báu của Hoàng đế Trung Quốc tưởng là tiếng trâu mẹ gọi, liền chạy lồng sang nước ta. Chúng chạy quanh mãi ở Thăng Long mà tìm vẫn không thấy mẹ và dấu vết những bước chân của đàn trâu vàng đi tìm mẹ ấy chính là Hồ Tây ở Hà Nội ngày nay.

Tác giả của Tứ đại khí – Sư Khổng Lộ – được tôn là tổ sư của nghề đúc đồng nước ta. Nhân vật của truyền thuyết dân gian này đã được lịch sử hoá. Thi thoảng đây đó cũng có một số tấm văn bia để ở một số chùa chiền đã gộp sự tích của Dương Không Lộ, Khổng Minh Không và Sư Khổng Lộ vào làm một. Thực ra, Tứ đại khí ở nước ta được chế tạo ở những niên đại rất khác nhau. Đại để, xin tóm lược như sau:

Đại khí thứ nhất là chuông lớn, tức là chuông Quy Điền. Chuông này được đúc vào năm 1101, đời nhà Lý Nhân Tông. Chuông đúc xong, đánh không kêu, vì thế, bị bỏ ở một thửa ruộng nằm cạnh chùa Một Cột (Hà Nội). Thửa ruộng này rất lắm rùa, nên mới có tên chữ là Quy Điền. Chuông bỏ ở ruộng Quy Điền nên mới có tên là chuông Quy Điền.

Đại khí thứ hai là tượng lớn. Tượng này để ở chùa Quỳnh Lâm (thuộc Quảng Ninh). Theo văn bia của chính chùa này thì tượng được đúc vào cuối thời Lý, tượng cao đến sáu trượng (khoảng 20m). Nếu văn bia chép đúng thì rõ ràng, tượng chùa Quỳnh Lâm thuộc vào hàng lớn nhất của thế giới về tượng đồng.

Đại khí thứ ba là tháp lớn, đó là tháp Báo Thiên, xây vào năm 1057, đời vua Lý Thánh Tông. Tháp này cao 20 trượng (tức khoảng 70m) và những tầng trên của tháp đều được đúc bằng đồng. Tháp Báo Thiên có tên gọi đầy đủ là Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp, nằm trong khuôn viên của chùa Sùng Khánh (thuộc Thăng Long).

Đại khí thứ tư là vạc lớn. Vạc này để ở chùa Phổ Minh (nay thuộc Nam Định) nên vẫn thường được gọi là vạc Phổ Minh, được đúc vào thời Trần Nhân Tông. Truyền thuyết kể rằng, miệng vạc rộng đến nỗi, hai người có thể chạy nhảy và đuổi nhau ở trên đó.

Trong suốt hai mươi năm đầu thế kỷ thứ 15 (từ năm 1407 đến năm 1427), nước ta bị quân Minh đô hộ. Một trong những tội ác không thể nào dung tha của giặc lúc này là đã đem tứ đại khí nấu chảy để lấy đồng đúc vũ khí đi đàn áp nhân dân ta.

Vậy ông tổ đích thực của nghề luyện và đúc đồng của ta là ai? Những phát hiện khảo cổ học suốt mấy chục năm qua cho thấy rõ ràng nghề luyện và đúc đồng của nước ta đã xuất hiện cách đây khoảng 4000 năm. Những cục đồng và đặc biệt là xỉ đồng tìm thấy trong văn hoá Phùng Nguyên, tự

nó đã nói lên điều đó. Sau Phùng Nguyên, các nền văn hoá tiêu biểu khác như Đồng Đậu, Gò Mun và nhất là Đông Sơn đã chứng tỏ khả năng luyện và đúc đồng tài hoa của người Việt cổ. Trống đồng Đông Sơn là niềm tự hào của mỗi người Việt chúng ta. Áng sử thi dân gian của người Mường ở nước ta là *Đẻ Đất, Đẻ Nước* đã góp phần phản ánh khá độc đáo về quá trình khai thác quặng đồng, đúc trống đồng và vận chuyển trống đồng đi trao đổi khắp đó đây của người thời tiền sử.

Hàng chục thế kỷ trước Dương Không Lộ, Khổng Minh Không và Sư Khổng Lộ, tổ tiên ta đã biết đúc đồng với trình độ rất cao. Nhưng tiếc thay, các sáng tạo kỹ thuật lại đi trước ngành sử học một bước quá xa,cho nên, hiện tại vẫn chưa ai có thể tìm ra được tổ sư đích thực của nghề luyện và đúc đồng cổ... lý lịch rõ ràng và đầy đủ. Thôi thì đành trông cậy vào thế hệ sau.

Chùa Trấn Quốc

Chùa Trấn Quốc toạ lạc trên một hòn đảo nhỏ giữa Hồ Tây. Cảnh đẹp lâu đời này đã được truyền tục qua ca dao:

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái , mặt gương Tây Hồ.

"Tiếng chuông Trấn Vũ"- tương truyền đây là nơi ngày xưa treo chiếc chuông đồng của Khổng Minh Không – tiếng âm vang xa ngàn dặm. Trong miền Trung thì người ta đọc "Tiếng chuông Thiên Mụ". Còn Yên Thái là một địa danh nằm gần phủ Tây Hồ, nơi dân ngày xưa luôn nghe vang tiếng chày giã cói để là giấy đó, một loại giấy đặc biệt để viết và vẽ các loại văn thư chiếu chỉ.

Chùa này nguyên ở trên bờ sông thuộc bãi Yên Phụ, lập lên từ đời Lý Nam Đế (năm 544 – 548) gọi là chùa Khai Quốc. Đến thời Đại Bảo vua Thái Tôn nhà Lê (1440 – 1442) đổi gọi là chùa An Quốc. Đến thời Hoằng Định vua Kính Tôn nhà Lê (1600 – 1618), bãi Yên Phụ lở gần sát nền chùa, dân làng dời vào địa điểm bây giờ, là một khu đất có hình thể đẹp nhất ở Hồ Tây, các cụ ngày xưa gọi là kiểu đất "Phượng hoàng xà cánh uống nước". Đời Chính Hoà vua Hi Tôn nhà Lê đổi gọi là Chùa Trấn Quốc. Năm 1842 vua nhà Nguyễn là Thiệu Trị ra Bắc Tuần, có tới thăm chùa, đổi gọi là chùa Trấn Bắc, nhưng trong nhân dân vẫn cứ theo cũ gọi là chùa Trấn Quốc cho tới ngày nay.

Địa điểm nơi đây, xưa nay như một hòn đảo ở Tây Hồ, cách hẳn với đất liền, năm Vĩnh Tô thứ hai, đời vua Thần Tôn nhà Lê, sau khi dân hai làng Yên Phụ và Yên Quang đắp đê Cổ Ngư để chắn ngang hồ, một số nhà thiện tín trong các phường nhân đó đã góp tiền thuê thợ đóng cọc rồi đổ dấu đất làm thành con đường từ ngoài đê đi vào cổng chùa.

Chùa ở vào nơi phong cảnh đẹp, đáng có giá trị một danh lam, nhưng ngay sau khi ở ngoài bãi dời vào đây, nó đã bị bọn chúa phong kiến mượn tiếng "mến cửa Phật" chiếm hẳn làm của riêng, đặt thành hành cung (nơi ở của bọn vua chúa trong những lúc đi chơi). Nhất là hai đời chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) và chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782) là hai tên chúa dâm ác, đã biến hẳn nơi cửa không này làm nơi hành lạc túng dục của chúng.

Đã thành một cung viện của bọn chúa Trịnh, đáng lẽ chùa cũng bị hoá kiếp trong trận lửa thù tháng Chạp năm Bính Ngọ (1786) nhưng nhờ có công bảo hộ của nhân dân các phường và các làng quanh đó đã chặn được bàn tay phũ phàng của Lê Chiêu Thống và bảo tồn được đến ngày nay. Về việc này trong Long Thành Dật Sự có ghi lại như sau:

Năm Bính Ngọ tức đời Cảnh Hưng 47, vua Hiển Tôn nhà Lê, Chiêu Thống sau khi nhờ Cống Chỉnh đem quân ở Nghệ An ra đánh đuổi được đồ đảng họ Trịnh rồi, muốn một phen trừ hết căn cứ của kẻ thù. Ngày tám tháng Chạp năm ấy, Chiêu Thống ra lệnh đốt hết phủ đệ và tất cả những nơi nào có dính líu đến họ Trịnh. Chùa Trấn Quốc này cũng bị đoàn quân "phóng hoả" rầm rập kéo đến chực châm mồi. Nhưng vì biết trước, nhân dân đã kéo đến hàng ngàn người, đứng chắn giữ chung quanh chùa, đồng thanh nói chùa là của công của nhân dân, không phải là của riêng họ Trịnh. Kết cục nhân dân đã hoàn toàn bảo vệ được ngôi chùa, chỉ riêng có mấy chục lâu phòng dựng trên nhưng bè nổi chung quanh chùa, do chúa Trịnh làm ra cho bọn hoạn quan và các cung nữ ở là bị đốt hết mà thôi.

Sau đó, chùa Trấn Quốc trở lại một cảnh thiền lâm thanh tịnh, nhiều du khách qua thăm đã có những thơ văn cảm hoài, nhưng đều làm bằng Hán văn và cũng một giọng thương tiếc vẫn vơ cho một tàn tích của giai cấp phong kiến đã bị thời gian xoá nhòa, cũng như bài thơ quốc văn *"Trấn Bắc Hành Cung"* của nữ thi sĩ Thanh Quan vẫn được nhiều người truyền tụng:

Mấy toà sen rớt hơi hương ngự
Năm thức mây phong nếp áo chầu
Sóng lớp phế hưng coi đã nhộn
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau

Khác hẳn với giọng tiếc thương ấy, bài *"Sư đàm kể chuyện"* của thi sĩ Ngô Ngọc Du làm năm Quang Trung thứ 3 (1790), cho ta thấy rõ thân thế của một phụ nữ ở thời đại phong kiến đã bị vùi dập như thế nào và một phần nào đã phơi bày tội ác của bọn vua chúa ở đó. Bài nguyên bằng Hán văn như sau:

Đàm ni thân thế khẩu thuật
Bạo phong quá hậu lai kinh kỳ
Phóng Trấn Quốc tự ngộ lão ni
Hình dung khô cảo phát ban bạch
Hoan nghênh vấn tấn như hữu kỳ
Tân chủ phân toạ tức vấn chi
Dĩ kỷ đa niên thử trú trì
Lão ni cải dung trầm mặc tọa
Như hữu u hoài nan ngữ thủy
Trầm tư bán hướng ni thủy ngôn
Khách dĩ hưu tâm lai ôn tồn
Bạc vi sổ ngữ tạ hảo ý
Lão tàn bán sinh thiên địa hôn
Quán sự Sơn tây Phượng cách hương
Cầm ca gia học thiếu chuyên trường
Niên thủy cập kê thượng vị tự
Danh sĩ liệt tịch tiến cung mang
Thất niên u cấm tại phàn lung
Hậu đắc điếu lai thị hành cung
Thừa cân phụng trật tì thiếp phận
Cảm vọng ân ba lại cửu trùng
Nhất tịch vương thượng hô lai tiền
Hoan nhan tiếu vấn ý triền miên
Bất ý thuyên phi tự viễn kiến
Sấn lai thế tự hung thần nhiên
Vô tâm tích ngọc dự liên hương
Độc đả liên hồi nộ vị thường
Đình tiền khấn phước sử trường quy
Vân phát vô tình nhất tiễn quang
Ám thất tàng thân bất kiến thiên
Hư đó kỷ hà nhật nguyệt niên
Nhất triệu môn khai quang xạ nhập
Đa nhân tẩu lai tranh thủ khiên
Thả hành thả ngôn dĩ chuyển thế
Trịnh dĩ luân vong Lê diệc thế
Đoạn trường nghiệt trái tòng kim tiêu
Cửu biệt cố hương dục hồi để

Dịch: *Trần thế nhân gian truyền miệng rằng*
Kinh kỳ sau cơn bão táp qua
Thăm chùa Trấn Quốc gặp sư bà
Thân thể hom hem, đầu đốm bạc
Miệng cười đon đả cười như hoa
Chia ngôi chủ, khách liền hỏi thăm
Người trụ trì đây đã mấy năm
Sư già đang vui bỗng im lặng
Lòng riêng như động thương tâm
Ngẫm nghĩ hồi lâu sư mới nói
Đã lòng biết đến, đã thăm hỏi
Mấy lời thưa qua để tạ lòng
Thân tôi nửa đời bị u tối!
Quê ở tỉnh Đoài làng Phụng Cách
Sớm học nghề nhà đàn sênh phách
Tuổi xuân vừa tới độ đào tơ
Tiến cung bị liệt vào danh sách
Bảy năm đằng đẳng kiếp chim lồng
Rồi ra chầu chực tại hành cung
Khăn đón quạt hầu phận thần thiếp
Mong đâu mưa móc ở cửu trùng
Một hôm nhà chúa gọi lại gần
Miệng cười vui vẻ hỏi ân cần
Hay đâu bà Gióng xa trông thấy
Hầm hầm sấn đến như hung thần
Thương gì đến hoa tiếc gì ngọc
Sau trận đòn ghen vẫn hằn học
Trói chặt hai tay quỳ trước sân
Lưỡi kéo vô tình gọt hết tóc
Buồng tối giam thân chịu đọa đày
Âm thầm chẳng biết bao tháng ngày
Một hôm cửa mở loè ánh sáng
Bao người xúm lại cùng dắt tay
Vừa đi vừa bảo đời đổi rồi
Trịnh chẳng còn đâu, Lê cũng thôi
Hết kiếp đoạn trường từ đây nhé
Quê cũ còn không muốn phản hồi

Kinh hỷ ngô thân đắc tái sinh	*Mừng tủi đời tôi được tái sinh*
Phật tiền nhất bái nguyện trần tình	*Trước Phật thành tâm tỏ sự tình*
Tàn sinh tòng thử quy y Phật	*Sống tàn cửa Phật vui nhờ bóng*
Hỗn thế vô tâm lợi dữ danh	*Trần tục xin từ bỏ lợi danh.*

Trong khuôn viên chùa còn có cây bồ đề trên 40 năm tuổi xum xê cành lá đánh dấu sự hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và Ấn Độ. Năm 1959 trong một lần viếng thăm Việt Nam tổng thống Ấn Độ Prasat đã tặng nhân dân ta.

Tượng trên điện Phật

Cho tới nay, chúng ta chưa tìm được dấu tích một ngôi chùa nào ở thời kỳ Bắc thuộc và mới hiểu được một chút về Phật điện thời Lý. Qua các tư liệu khảo cổ, chúng ta biết chùa thời Lý có quy mô lớn, dấu tích tạo hình còn lại có một số tượng tròn và chạm đá, ít thôi. Song đều là những tác phẩm nghệ thuật tạo hình xuất sắc thuộc loại cổ điển với vẻ đẹp chuẩn mực.

Tượng Phật thời Lý chắc chắn nhất hiện chỉ còn một pho ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh) có thể là tượng đức Giáo chủ Thích Ca (hay tượng A Di Đà?), ở thế ngồi tỉnh toạ kiết già vẫn còn cao hơn 1,8m. Tuy tạc theo công thức tượng Phật, song nghệ sĩ xưa đã nữ hoá Phật với những vẻ đẹp quý phái lý tưởng, mặt trái xoan, mày thanh cong, mắt mơ màng, mũi dọc dừa thanh tú, miệng mỉm cười tế nhị, cổ cao ba ngấn, thân hình thon thả, cổ tay tròn lẳn, ngón tay thon dài... Tượng ngồi thẳng lưng trên toà sen để các huyệt khai mở, giúp cho sự giác ngộ nhằm cứu độ chúng sinh. Toàn thân tượng toát ra vẻ đẹp thanh cao, cả ở hình hài và tâm tư. Chiếc áo khoác với những gân lá sen cứ toả vào không gian, trôi chảy chơi vơi. Tượng ngồi bất động trên bệ bát giác, song cứ như nhúc nhích, thấu rọi nội tâm từng người đến chiêm bái. Chiếc bệ với đài sen chỉ phù hợp với một pho tượng. Một số chùa khác chưa thấy tượng song cũng có những bệ tương tự, chứng tỏ Phật điện thời Lý còn vắng vẻ.

Trong chùa còn các tượng Kim Cương, Hộ Pháp, Người Chim, các con thú như sư tử, voi, tê giác, trâu, ngựa vừa có cái đẹp sắc sảo vừa kết hợp nhuần nhuyễn tính trang trí. Tượng sư tử đội tòa sen còn được gọi là "Ông Sấm" gắn với việc cầu mưa của cư dân trồng cây lúa.

Tham gia đắc lực vào việc tạo hình thời Lý phải kể đến hình trang trí bệ tượng, tảng kê chân cột, trang trí bia và lan can thành bậc cửa... với các đề tài phổ biến là nhạc công, vũ nữ, rồng, phượng, hoa, lá và sông... phản ảnh một xã hội phồn thịnh và ổn định. Sáng tạo đặc biệt ở đây là phải kể đến hình rồng mà chính đương thời đã gọi tên chữ là "Long Xà", tức rồng rắn. Nó lấy thân hình rồng rắn uốn lượn thoăn thoắt thêm vào chân chim, bờm ngựa, mào lửa và các văn xoắn nguồn nước để biểu hiện tập trung về mây mưa, cũng gợi lại cội nguồn con rồng cháu tiên của dân tộc. Tất cả những hình chạm nổi trang trí trên đá rắn mà các chi tiết dù nhỏ tí vẫn tỉ mỉ chính xác như chạm bạc, trau chuốt đến óng ả.

Từ thời Trần, Phật giáo dần để lại những Phật điện khá nguyên với toà Thượng điện ở các chùa Thái Lạc (Hưng Yên), Bối Khê (Hà Tây) và Dâu (Bắc Ninh). Chúng ta tìm thấy nhiều bệ đá hoa sen khối hộp như chiếc án thờ song hầu như chưa tìm được pho tượng nào ở chùa - ngoại trừ một số tượng rồng, sấu bậc cửa, nhưng lại tìm thấy không ít hình chạm nổi trang trí trên gỗ thuộc nội thất chùa và một số bia chùa nữa. Những hình chạm này vẫn tập trung vào đề tài nhạc công, vũ nữ và rồng, phượng, song nó "thực hơn", mập khoẻ hơn, gần cuộc sống làng xã hơn. Phật giáo thời Trần với quan niệm "vô chấp" không nệ vào hoàn cảnh xã hội, coi "Phật ở nơi tâm" nên chùa là nơi đàm đạo Phật pháp của sư tăng và Phật tử, thờ Phật mà không cần cả tượng Phật, có thể chỉ cần chữ "Phật" viết to như ở mặt bia của chùa Thị Đức (Hải Dương)?

Thời Lê sơ Phật giáo bị hạn chế, chùa không được chăm sóc, nhưng đôi nơi còn tìm được bia chùa, hình trang trí chạm nổi cũng đơn sơ, có nơi rồng chầu chữ Phật, có nơi rồng chầu mặt trời, kỹ thuật khắc rạch với thủ pháp nhanh và vì thế lại hoạt. Tượng tròn ở chùa mới tìm được một tượng Quan Âm Nam Hải ở chùa Cung Kiệm (Bắc Ninh) tạc năm 1949 rất gần gũi người thường,

Phải từ thời Mạc trở đi chúng ta mới có cái hiểu đầy đủ dần về Phật điện. Lúc này cùng với sự khủng hoảng của Nho giáo là chiến tranh quý tộc Nam - Bắc triều kéo dài, người ta tìm đến cửa Phật

để cầm mong được che chở, lại do kinh tế nông nghiệp ổn định, kinh tế hàng hoá phát triển mà chùa làng được xây dựng nhiều dần. Giờ đây với cách thờ Phật theo lối "thế gian trụ trì Phật pháp" đòi hỏi phải có hình ảnh cụ thể với thế giới nhà Phật, nên Phật điện đã khá đông đúc về cả số lượng và chủng loại mà tuỳ từng chùa chúng ta đã tìm thấy bộ ba tượng Tam Thế, một số tượng Quan Âm Nam Hải, có cả tượng Thích Ca sơ sinh, cả các thần Mây – Mưa – Sấm – Chớp đã được Phật hoá thành bộ Tứ Pháp cũng được thể hiện thành tượng và chiếm vị trí trang trọng trong chùa. Đôi khi cả Ngọc Hoàng vốn là tối thượng thần cảm đạo giáo cũng hội nhập vào chùa và có trên Phật điện. Trong chùa còn tìm thấy không ít tượng Hậu là các vị hoàng hậu, đức vua và công chúa thuộc hoàng tộc nhà Mạc, là những người thật đã có công cụ thể về việc phục hưng chùa. Do số lượng tượng trong chùa đông nên Tam bảo được mở rộng.

Chùa là trung tâm văn hoá của làng xã thì tượng cũng bình dân hơn. Các tượng thuộc thế giới nhà Phật bày ở trung tâm Phật điện, tuy bị quy định tư thế theo công thức nhưng thẩm mỹ thời đại vẫn mang lại những sáng tạo làm cho các cá nhân bình dị hơn, dáng người lao động bụ bẫm, tính tình đôn hậu, vẻ đẹp phóng khoáng. Các tượng Hậu dù là ông Hoàng bà Chúa cũng được tạc ở thế ngồi thoải mái, phá đi sự gò bó nghiêm trang.

Ngoài ra, ở chùa thời Mạc còn phải kể đến loại hình chạm khắc trang trí trên đá, gỗ và đất nung. Những hình chạm này tuy với con người còn khoác áo thần tiên, song đó chỉ là cái vỏ để đưa người bình dân vào nơi thờ cúng thâm nghiêm, còn rất phổ biến vẫn là các hình rồng, phượng nhưng mộc mạc, dễ chan hoà với tất cả các loại con thú và hoa lá vẫn gặp trong ngày thường, nó nổi khối, vênh cao với chất điêu khắc rõ ràng.

Ở nửa đầu thế kỷ XVII với sự tham gia của quí tộc Lê - Trịnh và sự du nhập của các phái Lâm Tế và Tào Động từ Trung Hoa sang, nhiều ngôi chùa "trăm gian", "trăm cửa" được xây dựng, tương ứng với việc mở rộng Phật điện là sự tăng tiến của các loại tượng Phật. Trong chùa, ngoài các loại tượng như ở thời Mạc còn thêm các bộ tượng Di Đà tam tôn (A Di Đà ở giữa, Quan Thế Âm Bồ Tát bên trái và Đại thế Chí bên phải), Hoa Nghiêm tam thánh (Phật Thích Ca ở giữa, Văn Thù Bồ Tát bên trái và Phổ Hiền Bồ tát bên phải), Tuyết Sơn... Như vậy, một Phật điện với trung tâm là gian giữa đã được sắp xếp đầy đủ. Tuyết Sơn chưa thành Phật, được sắp đặt ở gian bên phải và đối lại ở gian bên trái là tượng Quan Thế Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, như vậy cho gần đời, sát chúng sinh hơn. Các tượng Hậu Phật đã có vẫn được phát triển và có thể đạt tới độ viên mãn hoàn mỹ như các bà Hoàng Ngọc Trúc, Ngọc Cơ, Ngọc Duyên ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh). Ngoài ra một số cao tăng có công khai sáng cảnh chùa sau khi tịch cũng được nhân dân tạc tượng thờ gọi là tượng Tổ được thờ trong nhà tổ, nhiều pho tượng xem là tượng chân dung khá giống và đặc biệt là rất sống động như các Tổ Chuyết Chuyết và Minh Hành ở chùa Bút Tháp. Cũng có những cao tăng của quá khứ được truyền thuyết hoá với nhiều phép màu, giờ đây được truy tôn là "Đức Thánh" linh thiêng, tạc tượng thờ trong cung cấm thâm nghiêm.

Chính loạt tượng ở các chùa được tạc ở thế kỷ 17 do có sự chủ đạo của thẩm mỹ quí tộc, dưới bàn tay tinh khéo của các nghệ nhân, nhiều pho tượng đã trở thành những kiệt tác nghệ thuật cổ dân tộc mà tiêu biểu là ở chùa Bút Tháp với đủ các loại tượng Phật, tượng Bồ tát, tượng Hậu, tượng Tổ... cho đến cả Tuyết Sơn đang tìm chân lí và các Thị giả hầu cận cũng đều thanh thoát, tinh tế, đẹp từ chi tiết đến tổng thể.

Tượng đẹp nên nội thất không cần đến sự trang trí công phu trên các mặt gỗ kiến trúc, song với ngoại thất được xây dựng bằng chất liệu đá như lan can thượng điện, lan can tháp và thành cầu chùa Bút Tháp và bia đá ở khá nhiều chùa, đều được chạm trang trí nổi cao với nhiều hình tươi mát, vui mắt, đề tài khi theo tích truyện, khi là cảnh quen thuộc mà mới lạ, tạo ra chốn thần tiên cao sang để trong đó tàng chứa những báu tượng.

Chuyển qua thế kỷ XVIII, trong sự rối loạn của chiến tranh nông dân, chùa không được phát triển thì tượng Phật giáo cũng chững lại, có bổ sung song không phát triển. Thế rồi khi phong trào Tây Sơn thắng lợi, một nhà nước quân chủ tiến bộ được xác lập, thì chỉ một thời gian ngắn cùng với sự làm lại

một số chùa như chùa Tây Phương (Hà Tây), chùa Kim Liên (Hà Nội)... thành các kiệt tác kiến trúc, thì Phật điện được bổ sung nhiều tượng mới cũng là những kiệt tác điêu khắc. Loạt tượng thời Tây Sơn ở chùa Tây Phương được đánh giá đạt đỉnh cao của nghệ thuật tạc tượng cổ truyền, là của báu tạo hình mà Việt Nam góp vào bảng giá trị văn hoá dân tộc và nhân loại. Chúng ta gặp ở đây một hệ thống tượng Phật bao cả không gian và thời gian, cả Phật đã thành và Phật sắp thành: A Di Đà, Tuyết Sơn, Di Lặc; đầy đủ các loại Bồ tát: Quan thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, trọn vẹn Bát bộ Kim Cương và nhất là Lịch đại Tổ từ, vị tổ thứ nhất Ca Diếp đến vị tổ thứ 20 Đồ Dạ Đa (bỏ đi hai vị Tổ thứ 11 và 15 có thể vì lí do tế nhị). Nếu các tượng Phật và Bồ tát mang vẻ đẹp của những mẫu người lí tưởng đã chuẩn hóa, thì các tượng Kim Cương và tượng Tổ lại rất gần người, đầy cá tính khiến người xem – như nhà thơ Huy Cận, phải đặt câu hỏi:

Nào đâu, bác thợ cả xưa đâu?
Sống lại cho tôi hỏi một câu
Bác tạc bao nhiêu hình khổ hạnh
Thật chăng chuyện Phật kể cho nhau?

Hay bấy nhiêu hồn trong gió bão,
Bấy nhiêu tâm sự, bấy nhiêu đời
Là cha ông đó, bằng xương máu
Đã khổ không yên cả đứng ngồi

(Các vị La hán Chùa Tây Phương)

Theo Phật thoại các nhân vật này đều là người gốc Ấn Độ, sách Tam Tài đồ hộ của Vương Kỳ (Trung Quốc) viết ở thế kỷ 16 có hình vẽ các vị tổ, các nghệ sĩ Việt Nam ở cuối thế kỷ 18 đã được gợi ý bố cục rồi thể hiện thành tác phẩm tượng tròn của mình với sự Việt hoá hoàn toàn, bám sát tiểu sử nhân vật để phó cho một tâm hồn riêng sắc nét.

Đường Cổ Ngư

Vào thế kỉ 17 khi dân làng Yên Hoa (nay là Yên Phụ) đắp đê ngăn góc Đông Nam Hồ Tây để bắt cá và từ đấy đã tạo nên hai hồ tách biệt đó là Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch. Con đường Cổ Ngư (xưa là đường Cố Ngư) cũng dần dần được hình thành. Ngày nay là đường Thanh Niên (992m). Đây là con đường đầy thơ mộng, hai bên sông nước, ven bờ rợp bóng cây và êm êm những thảm cỏ xanh mượt đã là chứng nhân cho bao trai thanh gái lịch đất Hà thành này. Vào những buổi chiều cuối thu, trong cái se se lạnh của đất trời, các đôi trai gái tay trong tay, vai bên vai dìu nhau trên con đường Cổ Ngư thơ mộng, để cùng tận hưởng những giây phút bên nhau, được hít thở bầu không khí trong lành, trao nhau những hơi ấm của cõi lòng và để rồi tiếng sóng lòng cùng rộn ràng, cùng thổn thức và cùng hoà nhịp với tiếng sóng Hồ Tây. Như nhà thơ Bùi Thanh Tuấn đã viết lên một bài thơ và được nhạc sĩ Trương Quý Hải phổ nhạc rất nổi tiếng năm 1997:

"Hà Nội mùa này vắng những cơn mưa
Cái rét đầu đông khăn em bay hiu hiu gió lạnh
Hoa sữa thôi rơi, ta bên nhau một chiều tan lớp
Đường Cổ Ngư xưa, chầm chậm bước ta về
Hà Nội mùa này trời không buông nắng
Phố vắng nghiêng nghiêng cành cây khô

Quán cóc liêu xiêu một câu thơ
Hồ Tây, Hồ Tây tím mờ
Hà Nội mùa này lòng bao nỗi nhớ
Ta nhớ đêm nao lạnh đôi vai
Hơi ấm em trao tuổi thơ ngây
Tưởng như, tưởng như còn đây"

(Hà Nội mùa vắng những cơn mưa)

Đền Quán Thánh

Đền Quan Thánh nhưng tên chính của nó là Quán Thánh. Vì "Quán" là danh từ để chỉ nơi thờ các vị thiên thần trong hệ thống đạo Lão (cũng như "tự" để chỉ nơi thờ Phật) nhưng người ta đã đọc trại thành Quan Thánh và trở thành quen thuộc như ngày nay.

Đền Quan Thánh thờ Huyền Thiên Trấn Vũ Chơn Quân. Là hình tượng kết hợp giữa một nhân vật huyền thoại Việt Nam – Ông Thánh giúp An Dương Vương trừ ma quấy rối khi xây dựng thành Cổ Loa và nhân vật thần thoại Trung Quốc, tương truyền rằng Ông là vị thần được trời sai xuống trấn giữ phương Bắc có pháp thuật cao cường trừ yêu quái. Đền Quan Thánh được xây dựng từ thời vua Lý Thái Tổ (1010-1028). Năm 1893, đền Quán Thánh được sửa sang và trùng tu lại. Đặc biệt có pho

tượng thánh Trấn Vũ bằng đồng đen đúc 1677. Tượng nặng 3600kg, cao 3,96m, chu vi 3,48m. Tượng mặt vuông nhìn thẳng, râu dài đen nhánh, quần áo màu đen như thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta luôn đề cao cái đẹp và lòng chính trực. Có thể nói rằng, với những dụng cụ thô sơ vào thế kỉ 17, việc đúc thành công một pho tượng lớn như vậy chứng tỏ nghệ thuật tạo hình của nhân dân ta đạt đến một trình độ khá cao.

Cho đến nay tượng đồng Thánh Trấn Vũ là một trong những pho tượng đồng to lớn và cổ xưa nhất còn sót lại một cách hiếm hoi. Nhưng tiếc rằng tác giả của tác phẩm này đã không để lại tên tuổi của mình cho hậu thế chiêm ngưỡng. Trong truyền thuyết dân gian cho rằng người đúc tượng là thợ cả tên Trùm Trọng. Không biết cái tên mà người đời ghi công có đúng hay không? Nhưng phía ngoài cửa đền có một cái am, trong đó có một pho tượng bằng đá cỡ nhỏ. Người ta nói đó là do học trò của ông Trùm Trọng tạc lại để ghi công ơn thầy và xin được thờ nơi đây**.**

Văn Miếu – Quốc Tử Giám – Khuê Văn Các

Văn Miếu được lập ở Hà Nội, bấy giờ là Thăng Long, năm 1070, cách đây hơn 9 thế kỷ. Sự việc đó phải chăng báo hiệu sự thâm nhập của Nho giáo ở nước ta? Không. Sự thâm nhập này chỉ xảy ra bốn thế kỷ sau đó từ đời Lê Thánh Tông. Năm 1070, triều Lý vẫn "Tam giáo đồng tôn" và đạo Phật trong ba đạo: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo vẫn còn giữ nguyên ưu thế tuyệt đối.

Ý nghĩa chính của việc lập Văn Miếu được Đại Việt Sử Kí Toàn Thư nêu rõ bằng một chi tiết cụ thể: *"Hoàng Thái Tử đến đấy học"*. Như vậy ngay từ ngày đầu xây dựng Văn Miếu Hà Nội đã có thêm chức năng một nhà Quốc học khác với Văn Miếu của một số nước như Trung Quốc, Triều Tiên, chỉ là nơi thờ cúng các vị tổ đạo Nho.

Năm 1076, vua Lý Nhân Tông thành lập Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu. Nhà Quốc học chính thức đầu tiên của lịch sử giáo dục Việt Nam ra đời từ đó. Nhà vua đã: *"Chọn quan viên văn chức người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám"*.

Việc lập Văn Miếu là một bước tiến của đạo Khổng. Quốc Tử Giám đánh dấumột bước phát triển của nền giáo dục nước ta. Tuy rằng giáo dục mới dừng lại ở tầng lớp trên trước hết, nhưng một số học sinh ưu tú trong dân gian cũng được tuyển vào học ở đó.

Ý nghĩa của việc lập Văn Miếu năm 1070 và lập Quốc Tử Giám năm 1076 không đóng khung trong địa hạt văn hoá. Trong nhân dân vừa dành được quyền tự chủ sau hơn 1000 năm đô hộ, đang dâng lên một sức sống phi thường: ý thức giữ gìn và củng cố độc lập, khẳng định bản lĩnh, là tư tưởng chỉ đạo của mọi hoạt động tổ chức, quân sự, văn hoá, đều hướng tới phục vụ sự nghiệp tự cường của dân tộc. Năm 968, họ Đinh xưng đế, năm 1010 họ Lý định đô nơi "Rồng" báođiềm lành. Năm 1076, trước binh hùng tướng mạnh Bắc triều, Lý Thường Kiệt cho "thần" ngâm bài thơ lẫy lừng sông Như Nguyệt: *"Nam quốc sơn hà Nam đế cư..."*

Việc lập Văn Miếu Quốc Tử Giám như vậy là nhằm đào tạo lớp quan trị nước, nằm trong phương hướng vươn lên của thời đại.

Năm 1253, vua thứ hai của nhà Trần là Trần Thánh Tông đổi Quốc Tử Giám thành Quốc Học Viện làm nơi giảng dạy cho con em vua quan và những người học giỏi trong nước. Chức năng của một trường Quốc học ngày càng nổi bật hơn chức năng của một nơi tế lễ, làm cho giá trị lịch sử Quốc Tử Giám-Văn Miếu ngày càng được nâng cao. Trường Quốc học được nâng dần lên tới mức Đại học và chính thức được đặt tên Thái Học Viện. Suốt hơn ba thế kỷ triều Lê trường Quốc học không hề đổi chỗ. Quốc Tử Giám năm năm đón học sinh khắp nơi vào học và cứ mỗi khoa thi, cửa nhà Thái Học lại treo bảng ghi tên những Tiến sĩ trúng tuyển, dân chúng đất "Trường An" (Thăng Long) lại một lần lũ lượt tới xem. Cảnh nhộn nhịp tưng bừng thật không sao tả xiết.

Năm 1484 (Hồng Đức năm thứ 15), Lê Thánh Tông chủ trương ghi tên lên bia đá tên tuổi những nhà khoa học xuất sắc từ khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê, năm 1442 trở đi, (chủ trương đã đề ra năm này nhưng chưa thực hiện). Mỗi khoa, một tấm bia đặt trên lưng rùa. Tới năm đó, nhà Lê đã tổ chức được 12 khoa thi cao cấp, và riêng trong thời gian hơn 30 năm làm vua (1460-1497), Lê Thánh Tông đã tổ chức đều đặn cứ ba năm một lần đứng 12 khoa thi.

Nhà bia được dựng lần lượt tiếp nhận những tấm bia "đề danh" của từng khoa thi. Thật ra chẳng bao lâu sau thời thịnh trị của những niên hiệu Quang Thuận – Hồng Đức, không phải khoa thi nào tiến hành xong đều được khắc bia ngay và không phải bia đã dựng thì vĩnh tồn, không hư hỏng, không mất mát. Từng thời có những đợt dựng lại lớn, như năm 1653 (Thịnh Đức năm thứ I), năm 1717 (Vĩnh Thịnh năm thứ 13).

Cuối triều Lê, thời Cảnh Hưng, bia vẫn được khắc đều đặn. Dù không còn giữ được đủ bia, nhà bia trường Giám cũng đã lưu lại về sau rất nhiều những công trình điêu khắc giá trị và tư liệu lịch sử quý báu.

Tới thời Nguyễn, các vua nhà Nguyễn đóng đô ở Huế, nhà Quốc học cũng được dời vào Huế. Trường Giám được đổi tên làm Văn Miếu với một chức năng duy nhất là nơi thờ tự "thánh hiền" mà thôi. Tên Quốc Tử Giám không còn được chính thức gọi nữa, nhưng giá trị lịch sử của di tích Quốc Tử Giám chẳng lu mờ. Tên Giám nôm na vẫn được đặt cho phố, cho chợ và tồn tại cho đến hôm nay.

Kiến Trúc Quốc Tử Giám – Văn Miếu

Một khung tường vây xây toàn bằng những viên gạch vồ cỡ lớn – một loại vật liệu kiến trúc phổ biến của thời Hậu Lê, tường để trần hình chữ nhật, chiều dài hơn 300m, chiều rộng 70m, chạy dài suốt từ đường Quốc Tử Giám vắt ngang tới tận đường Nguyễn Thái Học, tự thân nó qua dáng bên ngoài đã đủ gây nên một không khí cổ kính. Bất cứ ai qua đây dù vô tình cũng không thể nào không tìm hiểu, ít nhất đôi điều, xem đây vốn là nơi nào? Di tích của một thời đại nào? Bên trong tường, những mái kiến trúc cổ ẩn hiện dưới cành lá sum suê của những cây cổ thụ mang một cảnh sắc khác hẳn mọi kiến trúc của những dãy phố xung quanh, càng thu hút sự chú ý của mọi khách qua đường.

Đó là khu di tích lịch sử Quốc Tử Giám - Văn Miếu. Khu di tích rộng khoảng 6 mẫu Bắc Bộ này bên ngoài có tường vây bốn phía, bên trong chia làm năm khu vực phân minh cũng ngăn cách bằng những bức tường ngang xây gạch vồ như gạch bốn tường vây.

Đâu chỉ có như vậy, phạm vi của khu di tích xưa vốn còn vươn qua cả đường Quốc Tử Giám bao gồm cả chiếc hồ mà nay do chưa được sửa sang đã làm cho ta lầm tưởng chỉ là một trong hàng chục chiếc hồ chứa nước bình thường của thành phố.

Chúng ta hãy xem thứ tự: từ trước tới sau, từ ngoài vào trong, từng bước tìm hiểu dấu tích từ nguyên sơ đến hiện đại của khu di tích lịch sử hiếm có này.

❖ **Văn Hồ**

Trước cửa Văn Miếu ngày nay, ở bên kia đường nhựa mang tên Quốc Tử Giám, có một cái hồ khá rộng, giữa hồ nỗi lên một quả gò, trên gò vốn có bia và đình bia, có cây cổ thụ. Ngày xưa nơi đây vốn là một cảnh rất đẹp và nên thơ. Di tích này tên gọi Văn Hồ. Theo ý đồ kiến trúc, đây vốn là cái "tiểu minh đường" của Văn Miếu, là một bộ phận khăng khít của toàn bộ công trình kiến trúc chung.

Năm 1863, trong dịp sửa nhà bia Văn Miếu, Văn Hồ đã được một lần tu sửa. Sự việc còn ghi lại rõ ràng trên tấm bia đá dựng ở gò giữa hồ.

Hồ này và cả một dãi đất chạy suốt chiều dài mé Tây của Văn Miếu đều là thuộc đất khu Văn Miếu. Sau khi Hà thành thất thủ, không có người trông nom, mọi sự chăm sóc chỉ tập trung vào khu phía trong 4 bức tường vây. Tới khoảng năm 1937 – 1938, các văn thân Hà Nội, Hà Đông cùng những nhà Nho mới làm giấy xin nhận lại hồ và đất ấy. Hồi ấy có dự định sửa sang Văn Hồ, trồng nhãn Hưng Yên, vải Thanh Liệt trên dải đất mới nhận lại nói trên. Việc chưa tiến hành đã tiếp tới cuộc binh lửa năm 1946.

Một hồ nước trong, quanh bờ cây cối râm mát, một gò đất nổi giữa hồ trên có một kiến trúc nhỏ đẹp lẩn dưới cành lá sum sê, cảnh này mở đầu cho một khu kiến trúc sẽ trở thành một tấm gương soi, nhân đôi cảnh trí, có tác dụng gây cho khách tham quan cảm giác mát mẻ dịu dàng ngay từ khi mới đặt chân vào khu kiến trúc.

❖ **Văn Miếu Môn**

Hai tấm bia "hạ mã" dựng trong hai nhà bia nhỏ là mốc ranh giới chiều ngang phía trước mặt. Xưa kia dù công hầu hay khanh tướng, dù võng lọng hay ngựa xe hễ đi qua Văn Miếu đều phải xuống đi bộ ít nhất từ tấm bia *"Hạ mã"* bên này sang tới tấm bia *"Hạ mã"* bên kia mới lại được lên xe ngựa mà tiếp tục hành trình. Thế đủ biết Văn Miêu có vị trí tôn nghiêm tới chừng nào.

Một sân đất thênh thang từ bia *"Hạ mã"* tới tường phía trước của Văn Miếu là khoảng thứ nhất bên ngoài. Sân này bị con đường lát gạch sẻ đôi. Đường thẳng tắp qua cổng giữa rồi nối với những đoạn phía trong, thành một đường trục giữa xuyên suốt khu kiến trúc tạo nên kiểu dáng đối xứng tuyệt đối một kiểu mặt bằng quen thuộc quán xuyến hầu hết các đồ án kiến trúc thời cổ đại.

Văn Miếu môn tức là cổng tam quan ngoài cùng tận. Cổng có ba cửa, cửa giữa cao to và xây hai tầng. Tầng trên có ba chữ "Văn Miếu Môn". Di tích còn lại ngày nay là sản phẩm của thời Nguyễn, có chăng chỉ những viên gạch vồ sử dụng để xây nên cổng này là di tích cổ nhất thuộc thời Lê (khoảng thế kỷ 16 trở lại).

Kiểu dáng kiến trúc Văn Miếu Môn nhiều nét độc đáo rất đáng lưu ý trong khi nghiên cứu kiến trúc cổ Việt Nam. Nhìn bên ngoài tam quan là 3 kiến trúc riêng biệt. Cửa chính giữa thực chất xây hai tầng. Mặt bằng hình vuông. Tầng dưới to, tầng trên nhỏ chồng lên giữa tầng dưới, do đó xung quanh thừa ra một hàng hiên rộng, 4 mặt có lan can. Phía bên ngoài tầng dưới chỉ mở có một cửa cuốn, hai cánh bằng gỗ và mi cửa hình bán nguyệt cũng bằng gỗ chạm nổi hình đôi rồng chầu mặt nguyệt. Phía bên trong lại mở 3 cửa cuốn không có cánh. Tầng trên làm 8 mái, 4 mái hiên và 4 mái nóc, do đó dáng ngoài nom tựa một kiến trúc hai tầng và cả cổng chính có dáng của một kiến trúc ba tầng. Mái tầng trên làm cong lên ở 4 góc. Bờ nóc cũng có đắp đôi rồng chầu mặt nguyệt. Tầng trên không có treo chuông khánh.

Phía ngoài cổng có hai đôi câu đối nề không rõ niên đại, tới nay vẫn còn rõ nét chữ.

Câu đối thứ nhất:

Đại quốc bất dịch giáo,bất biến tục, thả tôn sùng chi, diệc tín tư văn nguyên hữu tự

Ngô Nho yếu thông kinh, yếu thức thời, vô câu cố đã, thượng tư thánh huấn vĩnh tương đôn

Dịch nghĩa:

Nước lớn trọng giáo dục, giữ thuần phong, đạo được tôn sùng, tin tưởng tư văn nguyên có gốc.

Nhà Nho phải thông kinh, phải thức thời, chớ nên cố chấp, những lời thành huấn phải ghi lòng

Phía trong cổng một câu đối nề khác cũng không có niên đại.

Sĩ phu bảo đáp vị hà tai! Triều đình tạo tựu chi ân, quốc gia sùng thượng chi ý.

Thế đạo duy trì thị thử nhĩ!Lễ, nhạc, y, quan sở tụy, thanh danh văn vật sở đô.

Dịch nghĩa:

Sĩ phu còn nhiều báo đáp, ơn triều đình đào tạo, ý nhà nước tôn sùng

Thế đạo nhờ đó duy trì, chốn lễ nhạc, y quan, nơi thanh danh văn vật.

Tả môn và hữu môn hai bên nhỏ hơn, thấp hơn cũng xây kiểu 4 mái hiên và 4 mái nóc, nom tựa như kiến trúc hai tầng. Hai cửa này xưa kia là nơi đóng mở ra vào hàng ngày, còn cửa chính thì quanh năm cửa đóng then cài mà chỉ mở vào những dịp long trọng như vua chúa tới thăm, những ngày tế lễ hoặc những khi treo bảng vàng các khoa thi tiến sĩ.

❖ **Đại Trung Môn**

Từ cổng chính Văn Miếu môn, theo đường lát gạch đi thẳng tới cổng thứ hai là Đại Trung Môn. Ngang hàng với Đại Trung Môn, bên trái có Thánh Dực môn, bên phải có Đạt Tài môn. Bức tường ngang nối 3 cửa vươn dài ra hai bên tới tận tường vây dọc bên ngoài. Hai bên tả hữu của cả khu Văn Miếu, cùng với tường ngang nơi Văn Miếu môn tạo thành một khung hình gần vuông có tường vây khép kín ra vào bằng Văn Miếu môn, Tả môn và Hữu môn ở phía trước và bằng Đại Trung môn, Thánh Dực môn và Đạt Tài môn ở phía sau.

Trong khu vực này không có kiến trúc nào cả, chỉ trồng cây to bóng mát gần kín khắp mặt bằng. Hai chiếc hồ chữ nhật nhỏ nằm sát theo chiều dọc của tường vây dọc bên ngoài. Cây xanh, bóng mát, nước trong, cảnh trí gây nên cảm giác tĩnh mịch, thanh nhã của nơi *"Văn vật sở đô"*.

Cửa Đại Trung làm kiểu 3 gian có nền cao, có mái lợp ngói, hai hàng cột hiên trước sau và một hàng cột chống nóc ở chính giữa. Hàng cột này chính là nơi để lắp cánh cửa, song ở cửa này không làm cánh. Ở gian giữa treo một tấm biển nhỏ đề 3 chữ sơn then "Đại Trung Môn".

Con đường lát gạch từ Văn Miếu môn tới Đại Trung môn lại vươn tiếp thẳng tới Khuê Văn Các. Từ hai cửa Đạt Tài và Thánh Dực ở hai bên cửa Đại Trung, hai con đường lát gạch khác nhỏ hơn chạy thẳng song song với con đường trục giữa, chia khu vực thứ hai này thành 4 dãy khá cân bằng. Hai hồ nước hình chữ nhật được đào ở vị trí tương tự như hai hồ nước ở khu vực thứ nhất.

Cảnh trí khu vực thứ hai này không khác gì mấy ở khu vực thứ nhất. Vốn cũng chỉ là những bãi cỏ, trồng ít cây cổ thụ rất cao tuổi đã cằn cõi (Hiện nay đã được trồng thêm nhiều cây mới theo hàng lối qui cũ hơn).

Việc lắp lại một khu vực chỉ có cây, có cỏ, việc làm thêm dãy tường ngăn và làm thêm một lớp cửa ra vào như thế này đã làm cho công trình sư thiết kế thành công trong ý đồ tạo nên cảnh thâm nghiêm, tỉnh mịch của khu vực kiến trúc.

❖ **Khuê Văn Các**

Khu vực thứ hai kết thúc ở bức tường ngăn ngang nối cửa Bi Văn, gác Khuê Văn và cửa Súc Văn. Gác Khuê Văn là một lầu vuông 8 mái xây vào năm 1805, đời Gia Long triều Nguyễn. Gác dựng trên một nền vuông cao lát gạch bát tràng. Kiểu dáng kiến trúc khá độc đáo. Tầng dưới chỉ là 4 trụ gạch, 4 bề trống không. Tầng trên là kiến trúc gỗ trừ mái lợp và những phần trang trí góc mái hoặc trên bờ nóc là bằng chất liệu đất nung hoặc vôi cát. Sàn gỗ có chừa hai khoảng trống để bắt thang lên gác. Bốn cạnh sàn có diềm chạm trổ tinh vi. Bốn góc sàn làm lan can con tiện cũng bằng gỗ, bốn mặt tường bịt ván gỗ, mỗi mặt đều làm một cửa tròn có những thanh gỗ chống toả ra bốn phía. Cửa và những thanh gỗ chống tượng trưng cho sao Khuê và những tia sáng của sao. Mé trên sát mái phía cửa ngoài vào treo một biển sơn son thiếp vàng 3 chữ *"Khuê Văn Các"*. Mỗi mặt tường gỗ đều chạm một đôi câu đối chữ Hán thếp vàng. Cả 4 đôi đều rất có ý nghĩa.

Bốn đôi câu đối chạm vào tường gỗ gác Khuê Vân được dịch nghĩa như sau.

Sao Khuê trời sáng, văn minh rộng
Sông Bích xuân sâu, mạch đạo đời

Bắc đẩu soi thành nhiều khí tốt
Đầm thu bóng nguyệt sáng lòng xưa

Triều ta tô điểm nhiều văn trị
Gác đẹp văn hay đón khách xem.

Nước lễ nghĩa nghìn năm hiến
Phủ đồ thư một mối thánh hiền.

Gác Khuê Văn vốn là nơi xưa kia dùng để họp bình những bài văn hay của các sĩ tử đợi thi Khoa thi hội.

Gác nhỏ xinh, kiến trúc giản dị nhưng tao nhã, đặc biệt lại được chọn dựng giữa những cây cổ thụ xanh tốt, cạnh giếng Thiên Quang đầy nước trong in bóng gác rung rinh. Gác Khuê Văn xứng đáng với lời bình là một viên ngọc trong khu di tích kiến trúc Văn Miếu Hà Nội.

Cửa Bi Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Thánh Dực bên trái. Bi Văn có nghĩa là trang sức nên vẻ đẹp. Ý nói văn chương trau chuốt sáng sủa, truyền cảm thuyết phục con người.

Cửa Súc Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Đạt Tài bên phải. Súc Văn có nghĩa là văn chương hàm súc phong phú, có khả năng nuôi dưỡng vẻ đẹp của tâm hồn.

Hai cửa này cùng với Gác Khuê Văn đồng thời mở đầu cho khu vực thứ ba, khu vực giếng Thiên Quang và hai vườn bia tiến sĩ.

❖ **Giếng Thiên Quang**

Giếng Thiên Quang (Thiên Quang tĩnh) còn được gọi là Văn Trì (Ao Văn). Thiên Quang là ánh sáng bầu trời. Đặt tên này cho giếng, người xây dựng có ý muốn nói con người thu nhận được tinh túy của vũ trụ, soi sáng trí thức, nâng cao phẩm chất, tô đẹp nền nhân văn.

Giếng Thiên Quang quanh năm đầy nước. Mặt nước bằng phẳng trở thành một tấm gương soi bóng Gác Khuê Văn và những cây cổ thụ, do đó cảnh trí được nhân đôi mức độ mỹ quan. Đôi khi gió thổi nhẹ mặt nước hơi gợn sóng lăn tăn, thì bóng Gác Khuê Văn do đó cũng lung linh lay động nhẹ nhàng, cảnh sắc càng trở nên vô cùng đẹp mắt.

Giếng hình vuông, quanh bờ đều xây hàng lan can tới độ ngang lưng. Người xưa còn có quan niệm giếng hình vuông tượng trưng cho đất, cửa tròn gác Khuê Văn tượng trưng cho trời. Tinh hoa của cả trời và đất đều được tập trung ở trung tâm văn hóa giáo dục uy nghiêm giữa chốn đế đô.

Hai bên tả hữu lan can giếng mở cửa xây bậc xuống giếng, ý đồ xây dựng là mở lối xuống giếng để rửa và lấy nước tưới hoa, song kh6ng khí tôn nghiêm nơi đây đã khiến khách tham quan chẳng xuống rửa dưới hồ, sợ làm ô úê mất đi tính thiêng liêng của ngàn năm Văn Hiến. Mé ngoài lan can có trồng hoa đủ loại, hoa lá xanh tươi càng tôn thêm màu trang nhã của "Ao Văn". Một con đường nhỏ lát gạch bao quanh giếng cho phép ta có thể dạo quanh giếng, lên gác Khuê Văn, vào cửa Đại Thành rồi rẽ sang hai vườn bia đá ở hai bên.

Nhưng có lẽ di tích có giá trị bậc nhất ở đây là 82 tấm bia tiến sĩ dựng ở hai bên trái phải của giếtn Thiên Quang, mỗi bên 41 tấm dựng thành hai hàng ngang, mặt bia đều quay về phía giếng. Cả hai bên, giữa mỗi vườn bia xây một tòa đình vuông, bốn mặt bỏ trống, nền cao, giữa có bệ, cửa đình trông thẳng xuống giếng. Đây là hai tòa đình thờ bia. Xưa kia hàng năm xuân thu nhị kì trong Văn Miếu làm lễ tế thì ở đây cũng sửa lễ vật cúng bái các vị tiên Nho của nước ta mà qýi tánh cao danh còn khắc trên bia đá. Trong 82 tấm bia còn lại tới ngày nay, tấm sớm nhất dựng vào năm 1484, khắc tên các vị tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442), tấm cuối cùng dựng vào năm 1780 khắc tên các Tiến sĩ đỗ khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 40 (1779). Từ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 tới khoa cuối cùng là khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất (1787) tính cho đủ phải tới 124 khoa thi Đình, nếu chỉ kể các khoa thi Tiến sĩ, không kể các khoa Đông Các và Chế khoa thì cũng phải 117 khoa và theo đúng điển lệ triều Lê thì phải lập đủ 117 tấm bia đề tên Tiến sĩ. Thế nhưng trải qua bao cơn binh lửa, vật đổi sao dời, số bia hiện có chỉ còn 82 tấm. Nhiều tấm ngày nay chữ đã mờ không sao đọc nổi. Nhiều tấm bia nọ lắp vào rùa kia, nhiều tấm nứt vỡ phải gắn chắp lại. Tháng 4/1976, Viện khảo cổ học phối hợp với Phòng Bảo tồn bảo tàng, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội đã khai quật được thêm một con rùa đá để bia chìm sâu dưới lòng hồ cạnh Khuê Văn Các. Năm sau lại tìm được một con rùa nữa. Thân bia chưa thấy, song hai con rùa để bia đã nâng con số bia Tiến sĩ lên số 84 con. Non 5 thế kỷ chuyện nương dâu bãi bể tất chẳng tính hết.

Lần tu sửa nhà bia cuối cùng vào niên hiệu Tự Đức năm thứ 16 (1863). Hồi ấy Bố chính Hà Nội là Lê Hữu Thanh cùng với thụ Hậu quân Đô thống, Tổng đốc Hà Ninh là Tôn Thất Hàn và Án sát Hà Nội là Đặng Tá khởi xướng việc thu tập các bia tản mát dựng vào hàng lối như ngày nay. Rồi làm hai nhà bia, mỗi nhà 11 gian để che mưa nắng cho các di vật quý giá này. Rồi ít lâu sau hai nhà bia cũng không còn nữa.

Những năm thực dân Pháp xâm lược tạm chiếm Hà Nội, hai vườn bia có lúc hoang vắng, cỏ cao lút đầu làm cho các nhà nghiên cứu muốn vào tìm tư liệu mà phải *"rụt chân lại, dùng dằng, nấn ná…"*

Sau ngày miền Bắc giải phóng 1954, cơ quan văn hóa Hà Nội đã liên tục từng bước tu sửa và bảo vệ khu di tích Quốc Tử Giám. Hiện nay hai vườn bia đã sạch sẽ phong quang, lại được làm nhà bia che mưa nắng, khách trong nước cũng như nước ngoài ngày nào cũng tấp nập tham quan; những nhà nghiên cứu, điêu khắc, hoạ sĩ cũng tới đây sao chép nghiên cứu không ngớt.

❖ **Đại Thành Môn – Ngọc Thành Môn – Kim Thành Môn**

Qua cửa Đại Thành là vào khu vực thứ tư, khu vực chính của di tích Quốc Tử Giám - Văn Miếu., Hà Nội. Cũng như cửa Đại Trung, cửa Đại Thành là một kiến trúc 3 gian với hai hàng cột hiên trước sau và một hàng cột giữa. Hàng cột giữa đỡ xà nóc, đồng thời cũng là cột để lắp cửa. Ba gian đều được lắp cửa hai cánh. Chính giữa, trên giáp nóc có treo một bức hoành khắc 3 chữ: "Đại Thành

Môn" (cửa Đại Thành) theo chiều ngang, đọc từ phải qua trái. Bên phải hai hàng chữ nhỏ dọc khắc: "*Lý Thánh Tông Thần Vũ nhị niên, Canh Tuất thu, bát nguyệt phụng kiến*", có nghĩa là: *"tháng 8 mùa thu năm Canh Tuất, niên hiệu Thần Vũ năm thứ 2 đời Lý Thánh Tông vâng sắc xây dựng"*.

Bên trái một hàng chữ dọc khắc: *"Đồng Khánh tam niên, Mậu Tý trọng đông đại tư"* có nghĩa là*: "Tháng 11 năm Mậu Tý niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 3 đại tư"*.

Bức hoành sơn thiếp giản dị, là sản phẩm của năm 1888, song nó là minh chứng cho một lần tu sửa lớn vào thời vua Đồng Khánh nhà Nguyễn và cũng là một bằng cứ gián tiếp cho năm khởi dựng Văn Miếu vào thời vua Thánh Tông nhà Lý.

Cửa Đại Thành (cửa của sự thành đạt lớn lao) mở đầu cho khu vực của những kiến trúc chính, nơi thờ Khổng Tử, Chu Công, Tứ Phối, Thất Thập Nhị Hiền v.v... và cũng là nơi giảng dạy của trường Giám thời xưa, mang một cái tên đầy ý nghĩa tưởng không còn có thể chọn một tên nào có ý nghĩa hay hơn.

Hai cửa nhỏ Kim Thành bên phải và Ngọc Thành bên trái nằm ngang với cửa Đại Thành, song hai cửa này không mở vào thẳng khu vực chính, mà để đi qua con đường lát gạch phía sau hai dãy Tả Vu, Hữu Vu để tiếp tục qua sang khu Khải Thánh phía cuối cùng của di tích

❖ **Văn Miếu – Tả Vu – Hữu Vu**

Bước qua cửa Đại Thành là tới một sân rộng mênh mông lát gạch bát tràng. Hai bên phải trái của sân là hai dãy Tả Vu và Hữu Vu. Chính trước mặt tòa Đại Bái Đường rộng rãi, to lớn và thâm nghiêm trải suốt chiều rộng của sân nối giáp với đầu hồi của Tả Vu, Hữu Vu hai bên, tạo thành một cụm kiến trúc hình chữ U cổ kính và truyền thống. Sau Đại Bái và song song với Đại Bái, tòa Thượng Điện có quy mô tương tự cả về chiều cao lẫn bề rộng với Đại Bái là kiến trúc chấm chót của khu vực thứ 4. Đại Bái Đường nối với Thượng Điện bằng một Tiểu Đình hình vuông. Nếu tách riêng cụm 3 kiến trúc này ra mà nói thì chúng được xây dựng theo hình chữ Công mà Tiểu Đình chính là nét sổ giữa và Đại Bái, Thượng Điện là hai nét ngang trên và dưới.

Thượng Điện ở phía sau 9 gian, tường xây 3 phía lưng và đầu hồi, phia trước có cửa bức bàn đóng kín 5 gian giữa, 4 gian đầu hồi có cửa chấn song cố định. Nhìn chung Thượng Điện kín đáo và do đó cũng tối hơn Đại Bái, nhưng cái thiếu ánh sáng của kiến trúc này là ý đồ của công trình sư muốn tạo cho nó một không khí thâm nghiêm, u tịch và công trình sư đã thành công mỹ mãn.

Nơi đây xưa là nơi thờ những vị tổ đạo Nho. Gian chính giữa vốn có cái khám và ngai lớn để trên một bệ xây, trong có bài vị *"Chí thánh tiên sư Khổng Tử"*. Cách hai gian hai bên tới những gian khác cũng có bệ xây và cũng có khám, trong khám có ngai và bài vị. Bên trái có hai ngai thờ Tăng Tử và Mạnh Tử (thờ các vị Á thánh); bên phải có hai ngai thờ Nhan Tử Tư. Bốn vị được thờ trên đây tức là Tứ phối được quy định thờ từ ngày mới xây dựng Văn Miếu. Ngoài bài vị ra, cả 4 vị đều có tượng gỗ sơn son thiếp vàng rất uy nghi.

Hai gian đầu hồi cũng có hai khám lớn xếp chầu vào gian giữa, thờ Thập Triết gồm những vị: Mẫn tử, Nhiễm tử, Đoan Mộc tử, Trang tử, Bốc tử, Hữu tử, Tề tử, Ngân tử, Suyễn Tôn tử, Chu tử.

Tòa Đại Bái bên ngoài cũng xây 9 gian, nhưng chỉ xây hai tường hồi, còn mặt trước mặt sau để trống. Duy có hai gian đầu của mặt trước có xây tường lửng, bên trên lắp chấn song con tiện bằng gỗ. Nhìn chung kiến trúc này sáng sủa hơn. Tòa Đại Bái này là nơi hành lễ trong những kỳ tế tự xuân thu. Chỉ gian chính giữa có hương án thờ, còn các gian khác đều bỏ trống. Ở đây treo khá nhiều hoành phi câu đối (nhiều thứ nay đã mất). Bức hoành gian giữa khắc 4 chữ: *"Khang Hy ngự thư"* và *"Đồng Khánh Mậu Tý trọng đông thuật đề"* (1888).

Cũng như Thượng Điện, Đại Bái đường mang đậm phong cách kiến trúc thời Hậu Lê, kẻ bảy giản đơn không chạm trổ cầu kỳ, chồng đấu làm theo kiểu đấu đỡ cột chồng rất Việt Nam, những đầu đao mái cong nhẹ, ngói mũi lợp kiểu vảy rồng, những nơi có chạm trổ rồng mây mang đúng phong cách nghệ thuật của thời Trung Hưng về sau, nói chung kiến trúc có sắc thái giản dị nhưng chắc chắn, thanh nhã mà uy nghiêm, một sắc thái Việt Nam riêng biệt rất dễ dàng nhận thấy, khác hẳn với phong cách kiến trúc đồng thời của những công trình ở các nước láng giềng. Đôi rồng chầu

mặt nguyệt gắn mảnh đồ sứ men màu trên đỉnh bờ nóc, chắc chắn được làm vào thời Nguyễn, có làm giảm đi ít nhiều giá trị cổ kính của kiến trúc song không sao át nổi đặc điểm chung của niên đại thời Lê.

Tả Vu và Hữu Vu đều làm 9 gian. Xưa kia Tả Vu và Hữu Vu đều mỗi bên xây 5 bệ kê 5 khám thờ Thất thập nhị hiền. Kiến trúc cũ đã bị phá hủy sạch cả, kiến trúc hiện còn là sản phẩm của lần trùng tu thời gần đây. Bệ thờ, khám thờ cũ không còn, Tả Vu – Hữu Vu nay cũng chẳng còn dùng để thờ tự, dáng dấp kiến trúc không có vị cổ kính như Đại Bái và Thượng Điện, nhưng do vẫn làm trên nền cũ, phần nào phỏng theo kiểu cũ mà làm và hiện tại dùng làm nơi trưng bày các di vật lịch sử và cách mạng của kinh đô Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội cho nên cũng góp phần quan trọng vào cảnh trí chung của cả khu di tích.

❖ **Đền Khải Thánh – Quốc Tử Giám**

Khu Khải Thánh là khu sau cùng của di tích. Từ Văn Miếu sang đền Khải Thánh người ta có thể đi theo hai con đường lát gạch phía sau Tả Vu và Hữu Vu người ta cũng có thể từ sau lưng Thượng Điện qua cửa Tam quan. Cửa này là cửa chính cũng xây 3 gian có mái lợp và cánh cửa đóng mở. Từ bên ngoài vào đền Khải Thánh người ta lại có thể qua một cổng nhỏ có cánh mở ở góc Đông Nam nơi tiếp giáp với bức tường ngăn hai khu Văn Miếu và Khải Thánh.

Đền Khải Thánh là nơi thờ cha mẹ Khổng Tử là Thúc Lương Ngột và Nhan Thị. Phân nửa diện tích của khu này là chiếc sân phía trước. Sân bị con đường trục giữa lát gạch ngăn đôi dẫn từ cửa tam quan lên chính giữa đền thờ. Nửa sân bên trái có hai tấm bia do Hoàng Giáp Lê Hữu Thanh Bố chính Hà Nội; Thự hậu quân Đô đốc Tôn Thất Hân, Tổng đốc Hà Ninh; Hàn lâm thi giảng Đặng Tá, Án sát Hà Nội dựng ngày 6/12 niên hiệu Tự Đức năm thứ 16 (1863). Văn bia do Lê Hữu Thanh soạn. Qua văn bia có thể khảo cứu thêm được về tình hình bia Tiến sĩ và nhà bia của Quốc Tử Giám. Thật cũng có thể gọi là một tư liệu quý.

Kiến trúc đền Khải Thánh sơ sài hơn song cũng có Tả Vu, Hữu Vu hai bên và đền thớ ở giữa. Đền Khải Thánh xưa là Quốc Tử Giám, nơi rèn đúc nhân tài cho nhiều thời đại.

Năm 1946, quân Pháp đã bắn đại bác phá hủy sạch không còn lại một kiến trúc nào. Dấu vết còn lại ngày nay: những nền điện, tường đổ, vài chiếc cổng cuốn lở lói, những mảnh sân, đoạn đường, những bồn xây để trồng cây... có chăng chỉ còn cho phép dựng lại mặt bằng của khu kiến trúc xưa mà thôi.

Khổng Tử là người Trung Quốc, Nho giáo là sản phẩm bắt nguồn từ Trung Quốc. Chế độ dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử cũng do Trung Quốc chế định.

Việc dựng Văn Miếu ở Việt Nam tất không thể không phỏng theo chế độ Trung Hoa. Song sự khác biệt giữa Văn Miếu Việt Nam và Văn Miếu Trung Quốc lại rất lớn và rất rõ ràng. Trước hết như trên đã nói, Văn Miếu Hà Nội không chỉ là một nhà quốc tế mà vai trò chính của nó là một nhà quốc học. Về mặt kiến trúc cũng vậy, bàn tay người thợ Việt Nam đã tạo cho Quốc Tử Giám – Văn Miếu một sắc thái Việt Nam, một bố cục hoàn toàn khác hẳn.

So sánh qua với kiến trúc thờ Khổng Tử ở Khúc Phụ, Trung Quốc, chẳng khó khăn gì mà ta không nhận ra những điểm dị đồng. Cả hai nơi Khúc Phụ và Hà Nội đều có những kiến trúc mang tên chung như Đại Trung Môn, Khuê Văn Các... Điểm giống nhau chỉ là tên gọi mà thôi.

Nhìn chung bố cục kiến trúc ở Khúc Phụ quy mô lớn hơn, đi từ đầu tới cuối phải qua 10 cổng; kiến trúc rậm rì hơn. Kiến trúc ở Hà Nội quy mô nhỏ hơn, đi từ đầu tới cuối chỉ qua 5 cổng. Kiến trúc thoáng hơn song cảnh trí xung quanh như cây cối, hồ nước thanh nhã, phong quang thì rõ ràng hơn hẳn.

Khu Khải Thánh ở Khúc Phụ, xây dựng ở bên trái khu thờ Khổng Tử; ở Hà Nội lại dạt đằng sau và chính cũng là nơi trường Giám của những triều đại cũ.

Nếu đi sâu vào từng kiến trúc, từ cột kèo, chồng đấu cho tới những bức ván chạm trổ thì một Trung Quốc, một Việt Nam không sao lẫn nổi. Cho dù bóng dáng kiến trúc thời Lý, thời Trần này không còn dấu vết nơi đây, phần lớn các kiến trúc đều là sản phẩm thời Lê Mạt, song Quốc Tử Giám

– Văn Miếu Hà Nội vẫn giữ được trọn vẹn giá trị của một khu di tích kiến trúc cổ Việt Nam xứng đáng được bảo tồn mãi mãi.

Ngày 8/10/2000, khu nhà Thái Học đã được khánh thành sau một năm xây dựng nhân kỷ niệm 990 năm Thăng Long – Hà Nội. Khu nhà Thái Học có diện tích xây dựng 1530m^2 trên sân nền nhà Thái Học cũ 6150m^2. Như vậy, sau bao nhiêu năm trăn trở muốn phục hồi tái hiện lại Văn Miếu – Quốc Tử Giám đã thành hiện thực sau nhiều năm bị bỏ hoang.

Văn Miếu Quốc Tử Giám còn là nơi gặp gỡ, trao đổi tụ tập của các văn nhân, trí thức nổi tiếng về các vấn đề học thuật, kinh nghiệm sáng tác, giảng dạy... Đặc biệt Tết năm 1962 trong một buổi ngâm thơ đón xuân, trong lúc các bài thơ hay đang được trình bày thì có một cụ già bên ngoài bước vào và mọi người đều mừng rỡ reo lên: "Bác Hồ! Bác Hồ!". Vâng, chính là Hồ Chủ tịch. Người đã ngồi nghe ngâm thơ và sau đó đã tặng lại các cụ hai câu thơ sau:

Tuổi già nhưng chí chưa già
Góp phần xây dựng nước nhà phồn vinh

Ngày nay Văn Miếu Quốc Tử Giám đã trở nên một di tích lịch sử quý báu của Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Với những công trình kiến trúc trang nhã và mang đậm màu sắc văn hóa dân tộc, những hàng cây cổ thụ tỏa bóng thật cổ kính, nơi lui tới của khách tham quan trong và ngoài nước. Văn Miếu Quốc Tử Giám mãi mãi là nơi ghi dấu những truyền thống văn hóa, giáo dục rạng rỡ trong lịch sử dựng và giữa nước của dân tộc Việt Nam ta.

Chu Văn An

Cao sĩ đời Trần, tự Linh Triệt, hiệu Tiều Ẩn, quê Quang Liệt, Thanh Đàm (sau đổi là Thanh Liệt, Thanh Trì), Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội).

Đời Trần Minh Tông, ông làm Quốc Tử Giám Tư nghiệp và dạy các con vua. Vào lúc này ông soạn sách *Tứ Thư Thuyết Ước,* học thuyết của ông là: *"Cùng lý, chính tâm, trừ tà, cự bế"*, chú trọng về phương diện thực hành của Khổng giáo. Nhiều học trò của ông cũng là danh sĩ đương thời như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh...

Đời Dụ Tông, ông dâng sớ xin chém 7 tên quyền gian, vua không nghe, ông từ chức về ở núi Kiệt Đặc, Chí Linh, Hải Dương, dạy học trò, làm nhà ở giữa hai ngọn Kỳ Lân, Phượng Hoàng.

Ít năm sau, Trần Dụ Tông có chỉ triệu, nhưng ông từ chối nên vua giận. Bào Từ Hoàng thái hậu nói: *"Người ấy là bậc cao hiến, thiên tử không có quyền bắt người ta làm tôi được, giao thế nào được chính sự cho người ta"*. Tuy từ quan, song chỉ khi nào nhà nước có việc triệu hồi ông mới chịu đến. Năm 1370, ông mất, Trần Nghệ Tông ban ân thụy là Văn Trình, hiệu Khang Tiết, thờ nơi Văn Miếu.

Ngoài bộ sách *Tứ Thư Thuyết Ước* ông còn tập thơ chữ Hán *Tiều Ẩn thi tập* và tập thơ bằng quốc âm *Quốc Ngữ thi tập* (tập này sau bị quân Minh lấy đem về Trung Quốc).

Phê bình Tiều Ẩn thi tập, Phan Huy Chú cho là: *"Thi cực thanh sảnh u dật, nhàn nhã tự tại, do khả tưởng kiến ẩn cư nhi cao thú dã"* (lời thơ rất sáng suốt, nhàn nhã tự tại, còn có thể tưởng tượng được cái thú cao ở ẩn).

Nguyễn Hiền

Danh sĩ đời Trần Thái Tông, không rõ năm mất, quê Dương A, Thượng Hiền, Hà Đông (nay thuộc Hà Tây). Ông nổi tiếng thông minh, hay chữ, ngay từ tuổi trẻ đã được người đời khen là thần đồng. Vào năm Thiên Ứng Chánh Bình thứ 16 (năm 1247) triều đình mở đại khoa lấy các Thái học sinh (Tiến sĩ), ông vào ứng thí lúc ấy mới có 13 tuổi (không biết sách Đại Việt lịch triều đăng khoa lục có chép nhầm chăng, nhưng cũng ghi rõ là khoa này Đặng Ma La cũng 14 tuổi, Lê Văn Hưu cũng 17 tuổi). Đây là khoa thi đỗ Tam khôi đầu tiên và ông là người đỗ Trạng nguyên khai khoa của Khoa cử Việt Nam: Trạng nguyên là ông lúc ấy mới 13 tuổi, thứ nhì là bảng nhãn Lê Văn Hưu 17 tuổi, thứ 3 là Thám hoa Đặng Ma La (14 tuổi).

Về tổ chức khoa cử đời nhà Trần, đây là khoa thứ 3 mà cũng là khoa đầu tiên lấy đỗ Tam khôi. Như vậy, ông nghiễm nhiên là Tam khôi thứ nhất trong lịch sử thi cử đời Trần mà cũng là người đỗ

Trạng nguyên đầu tiên và sóm nhất, trẻ nhất của nền khoa cử nước nhà. Ông làm quan đến chức Thượng thư, có lúc trông coi Quốc sử quán và mất tại chức.

Nho giáo

Khoảng xấp xỉ 3000 năm trước đây, Trung Hoa đã có sự phân hóa xã hội khá mạnh mẽ. Lúc đầu từ vài nghìn lãnh địa, qua sự thôn tính lẫn nhau mà dần còn bảy nước. Trong xu hướng ấy, người ta mong có một hình thức tổ chức để bình định thiên hạ. Nền tảng lý luận cho sự kiện này được rút ra từ thực tế lịch sử, những gì phù hợp và là điểm nổi trội của quá khứ được các trí thức đương thời đúc kết lại thành chuẩn mực cho mọi xử thế của xã hội. Nho giáo dần hình thành.

Nhưng phải tới tận thời Khổng Tử, dưới sự tổng kết, san định lại của ông và các học trò thì cơ sở lý luận của Nho giáo bước đầu mới thực sự hoàn chỉnh. Nhìn chung hệ triết học này khởi đầu nặng về yếu tố nhân sinh quan, nhằm mục đích tổ chức xã hội, bình thiên hạ. Yếu tố vũ trụ quan ít được quan tâm. Chỉ từ Khổng Tử, Kinh Dịch được hội nhập vào hệ thống giáo lý này, Nho giáo mới trở nên đầy đủ hơn. Đương nhiên, cũng như các hệ triết học khác, Nho giáo không phải lúc nào cũng là chuẩn mực ổn định, mà luôn luôn được chỉnh lý và bổ sung để thích hợp với điều kiện xã hội mới, vì thế mà có Hán Nho, Tống Nho... Nhưng suy cho cùng, Nho giáo vẫn phải dựa trên nền tảng của Tứ Thư, Ngũ Kinh.

1.Tứ Thư: Bốn bộ sách kinh điển là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử

- Đại học: Sách dạy đạo người quân tử, gồm hai phần: một phần chép lời Khổng Tử, một phần chép lời Tăng Tử. Nội dung có thể tóm gọn là *Tu thân* (sửa mình), *Tề gia* (chỉnh đốn việc nhà), *Trị quốc* (cai trị đất nước), *Bình thiên hạ* (giữ yên xã hội). Đồng thời người quân tử phải *Cách vật* (thấu hiểu mọi sự vật), *Trí tri* (biết tới ngọn ngành), *Thành ý* (thành thực), *Chính tâm* (lòng phải chính đính).

- Trung Dung: Phải ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. Phải giữ được *Trí*: để biết rõ sự lý; *Nhân*: để theo điều thiện, *Dũng*: để kiên trì vượt khó mà hành thiện.

- Luận Ngữ: ghi lời răng dạy học trò của Khổng Tử bằng những lời đối thoại giữa Khổng Tử với các triết gia, chính trị gia đương thời. Sách này dạy đạo làm quân tử một cách thực tiễn.

- Mạnh Tử: Sách do Mạnh Tử soạn, kế thừa giáo huấn của Khổng Tử, coi vua chúa là thánh nhân thể theo ý trời mà hành đạo, nên mọi người phải nghe theo. Ý thức Mạnh Tử ít nhiều có tính điều hoà: coi bản chất con người là tốt, kẻ cầm quyền quý tộc phải biết tự chế để xã hội được ổn định.Mạnh Tử đưa ra một số quan điểm tiến bộ với thuyết nhân chính (bớt đánh nhau, thôn tính, cải thiện đời sống nhân dân), thuyết dân vi quý, quân vi khinh (coi trọng dân, coi nhẹ vua). Ông nói: không có quân tử, ai trị dân, không có tiểu nhân ai nuôi quân tử.

2. Ngũ kinh :

- Kinh thi: Gồm những bài ca dao dân gian và nhạc chương nơi triều miếu do Khổng Tử sưu tầm tuyển chọn.
- Kinh thư: do Khổng Tử sưu tập, nội dung ghi về phép tắc, mưu kế, lời dạy dỗ, lời truyền bảo, lời răn tướng sĩ, mệnh lệnh của các vua từ Nghiêu, Thuấn tới Đông Chu.
- Kinh dịch: Sách ghi chép về sự hình thành của vũ trụ và thế giới nhân sinh thông qua quy luật vận động thường hằng của vũ trụ. Cũng bàn tới thuật tướng số dùng trong bói toán.
- Kinh lễ: Ghi chép các lễ nghi trong gia đình tới ngoài xã hội, triều đình.
- Kinh Xuân Thu: Thực chất là lịch sử nước Lỗ, do Khổng Tử ghi chép công việc từ đời Lỗ An Công tới Lỗ Ai Công (từ năm 722 tới năm 481 trước công nguyên) từ nền tảng Tứ Thư Ngũ Kinh các nhà Nho đem trí lực của mình ra giúp đời trị nước. Đạo trị quốc này cũng định hình trên nền tảng Tam Cương, Ngũ Thường, Ngũ Luân, Tứ Đức...

Đạo Nho cũng một thời gian dài là tư tưởng chính thống của Trung Quốc, nó ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nước xung quanh, trong đó có Việt Nam. Ngày nay vai trò của nó đáng được nhiều nhà nghiên cứu của nhiều nước quan tâm, vì tác dụng của nó vẫn còn rõ nét trong thực tại.

Khổng Tử

Ông là người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông (thuộc nước Lỗ) bên Trung Hoa, dòng dõi người Tống. Ông tổ 3 đời sang nước Lỗ. Thân phụ là Thúc Lương Ngột làm chức quan võ nhỏ, đã lấy hai vợ, chỉ được một con trai là Mạnh Bì, nhưng què. Gần già mới lấy bà Nhan Thị vào tháng mười năm Nhâm Tuất thứ 21 đời Linh Vương nhà Chu (551 trước công nguyên) sinh ra Khổng Tử. Do Nhan Thị lên núi Ni Khâu cầu tự, nên ông có tên là Khâu (tự là trọng ni) cũng có ý ông có trán cao gồ nên gọi là Khâu. 3 tuổi thân phụ mất. Thời niên thiếu, Khổng Tử rất trọng những điều lễ nghĩa. Năm 19 tuổi lập gia thất rồi làm Uỷ Lại, coi gạo thóc sau làm Tư Chức Lại coi việc nuôi bò dê để cúng lễ. Ông rất chú ý tới lễ nghi theo Nho Thuật, sớm nổi tiếng. Khoảng năm 28, 29 tuổi ông muốn đến kinh sư nhà Chu để học nhưng không có kinh phí, sau được Lỗ Hầu giúp đỡ đưa đi. Ở đây, Khổng Tử khảo cứu Minh Đường của nhà Chu, các nơi tế xã tắc và những việc có quan hệ tới tế lễ... một cách rất kỳ công. Trở về Lỗ, học trò Khổng Tử ngày một đông, nhưng ông vẫn không được vua Lỗ dùng. Gặp nạn, ông sang Tề, bị quan đại phu Yến Anh dèm pha, Tề hầu không dùng, ông lại về Lỗ. Lúc đó 36 tuổi, tới 51 tuổi được Lỗ hầu dùng làm quan, tiến tới Đại Tư Khấu, rồi Nhiếp Tướng Sự, nước ngày một thịnh. Sau bị Tề ly gián, Khổng Từ bỏ quan đi chu du thiên hạ, mong đem thi hành cái đạo của mình. Ông qua Vệ, sang Tống, tới Trần, về Vệ... nhưng đạo của ông mãi không thành công. Đi về với nước Vệ nhiều lần, vua Vệ vẫn không dùng, mà tuổi ngày một già. Ông định sang Tấn, rồi tới Trần, tới Thái, qua Diệp, đến Sở... ở đâu cũng có duyên cớ để không dung đạo của ông, vì đạo lý này phản đối quyền lợi của các Vua chư hầu và Quan đại phu. Chủ nghĩa của Khổng Từ cốt ở hành đạo, ai có tài trí thì phải ra giúp đời vì thế chí của ông là muốn làm quan để hành đạo, để giáo hóa và cải cách chính trị. Song sự nghiệp không thành. 68 tuổi trở về Lỗ đã già, ông không cần làm quan nữa, ở nhà dạy học, san định sách vở đời trước và làm sách Xuân Thu để nói cái đạo về chính trị của mình.

Khổng Từ người cao, mắt lồi, lỗ mũi rộng, lộ hầu, tai bạt, hở răng, mặt có vạch, tay hổ, ngực rùa, râu rậm, miệng rộng, nói tươi, đi nhanh. Tính ôn hòa, trung thực, nghiêm trang, kính cẩn, khoan thai, cẩn thận (nhất là trong tế tực), nhân hậu, thích đàn hát, rất hiếu học và hay suy xét việc đời xưa không hề khinh suất... Ông là một người chí nhân thánh nhưng vẫn khiêm tốn. Ông đem cái đức sáng mà giáo hóa chứ không phải đem cái biết mà bảo cho người. Mùa xuân Canh Thân năm thứ 41 đời vua Kinh Vương nhà Chu thì ông mất.

Khổng Từ đã hệ thống hóa những tri thức và tư tưởng trước ông, chủ yếu là các vấn đề đạo đức và chính trị, suy xét lẽ biến hóa của trời đất lập thành học thuyết là môn "nhân sinh triết học" cho trời đất và muôn vật đều đồng một thể, theo cái lẽ tương đối, tương đều hòa mà sinh sinh hóa hóa. "Con người là cái đức của trời đất, sự giao hợp của âm dương, sự tụ hội của quỷ thần, cái khí tinh tú của ngũ hành. Nhờ đó mà con người hiểu điều phải trái, hay dở... để cùng trời đất chiếm địa vị tôn quý ở vũ trụ (Tam Tài: Thiên, Địa, Nhân). Như thế con người phải có tri giác, đề cao thiên lý lấy, thần minh làm chủ thể, giữ cái tâm hư tĩnh tránh vẫn đục, nhằm đạt được cái trực giác mẫn nhuệ, biết rõ cái lẻ ở đời. Là Trung Dung, Sinh, Nhân, Thiên mệnh, Quỷ thần, kính và thành, sự sinh tử... Từ đó hiểu được đạo của ông là theo con đường lớn mà đi. Đạo ấy gồm cái phải, cái hay, tổng hợp các đức tính tốt mà tạo thành nhân cách hoàn toàn của con người. Ở trong đạo ấy không trái nhau, đức nhỏ thì phân minh, đức lớn thì đôn hậu mà sinh hoá khôn cùng. Đạo của Khổng Tử chỉ theo lẽ thường cốt xây cái lương tâm sáng suốt, chống cái tư dục ám muội, việc làm là phải hợp thời thuận lý, đó là thứ đạo chiết trung, lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, hiếu, trung tín làm đạo thường, lấy Trí Thiện Đức Nhân làm cực điểm...

Nhìn chung đạo của Khổng Tử rất thích hợp với Trung Hoa, nó tạo được thế quân bình cho một xã hội đất rộng người đông đã phân hoá cao. Đạo này được nhiều người tin theo, đã sản sinh nhiều danh nho trong lịch sử, và hiện nay vẫn còn tác động tới tâm tưởng người Trung Quốc, cũng như một số nước kế cận chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa.

Hồ Gươm

Hồ Hoàn Kiếm là một đoạn dòng cũ của sông Hồng còn sót lại. Hồ này ngày xưa gọi là hồ Lục Thuỷ, vì sắc nước bốn mùa đều xanh, còn tên Hoàn Kiếm hay là hồ Gươm, theo như tục truyền thì có từ đời Lê Thái Tổ. Người ta nói vua Lê Thái Tổ trước khi khởi nghĩa ở Lam Sơn chống quân xâm lược nhà Minh, được thần cho một thanh kiếm. Năm 1428, lấy lại hoàn toàn được đất nước, lên làm vua, đóng đô ở Thăng Long, một hôm nhà vua ngự thuyền chơi trong hồ, bỗng thấy một con rùa vàng nổi lên. Nhà vua đang cầm thanh kiếm ở tay với chém theo, con rùa ngẩng cao cổ đớp lấy thanh kiếm rồi lặng xuống đáy hồ. Nhà vua sai tát cạn hồ để tìm, rùa không thấy đâu mà kiếm cũng mất, nên cho đó là thần đã cho kiếm để giết giặc, nay giặc yên rồi thần lại lấy kiếm đi, bèn đổi tên hồ là Hoàn Kiếm, nghĩa là trả lại kiếm thần.

Theo hình thế thiên nhiên có vẻ kỳ quan, các cụ ngày xưa đã hình dung hồ này là: *giáp điệp xuyên hoa cách*, nghĩa là: kiểu đất bươm bướm châm hoa

Vì hồ này xưa kia phạm vi rất rộng và có hai phần đối nhau như hai cánh bướm xoè ra. Phần trên vào khoảng từ Hàng Đào, Hàng Dầu, trở xuống Hàng Khay; phần dưới từ đó trở xuống Hàng Chuối bây giơ. Chỗ hai phần giáp nhau bằng một khoảng đất dài là làng Cựu Lâu, tức là khoảng Hàng Khay xuống gần Nhà hát lớn, khoảng đất ấy như hình thân con bướm.

Từ cuối thế kỷ XVI trở về sau, Trịnh Tùng sau khi đã đánh đuổi được họ Mạc lấy lại giang sơn cho nhà Lê, cậy công bắt ép vua Lê phải phong cho mình và con cháu nối nghiệp về sau đều làm vương (người bấy giờ gọi là Chúa). Họ Trịnh đã được làm chúa rồi, lập phủ đệ ở riêng một khu chiếm suốt cả phường Báo Thiên. Phủ đệ của chúa Trịnh cũng không kém gì cung điện của vua Lê, nơi làm việc dù không gọi là triều đình, chỉ gọi là phủ liêu, nhưng cũng có đủ văn võ bá quan, quân lính thị vệ, nghi thức lại còn oai hơn vua Lê nữa. Phủ chúa suốt một dãy có 52 tòa lâu đài dinh thự, đều ngoảnh mặt ra hồ Hoàn Kiếm. Theo hướng ấy, các đời chúa Trịnh mới gọi phần hồ trên là Tả Vọng, phần hồ dưới là Hữu Vọng. Gọi là "Vọng" theo ý riêng của giai cấp phong kiến họ Trịnh là cả hai bên hồ đều trông chầu vào phủ chúa. Và bên hồ Tả Vọng, các đời chúa Trịnh xây những nguyệt đài, thủy tạ trên bờ để làm nơi ngự chơi, đặc biệt là xây một cái đình ở trên gò Rùa (Tức là tầng dưới tháp Rùa ngày nay).

Lại nhân hình thế hồ có hai phần đối nhau như thế, chúa Trịnh liền dùng làm nơi luyện tập thủy quân, dựng một đài cao ở khoảng đất giữa, gọi là duyệt võ đài, hai bên hồ làm trận địa của hai đối phương, cùng nhau biểu diễn các chiến pháp thủy công. Chúa Trịnh ngồi trên đài cao xem xét để định được thua, hơn kém. Cũng vì vậy mà đời ấy gọi là hồ Thủy Quân.

Tất cả lâu đài, dinh thự và kiến trúc vật ở bờ hồ, về sau đều bị Lê Chiêu Thống đốt hết, duy có Tả Vọng đình ở ngoài hồ nên may mà còn lại.

Về phía Đông Nam hồ này, vào đời Hồng Đức có đào một ngòi nhỏ thông ra sông cái,để các thuyền nhỏ ở ngoài sông có thể vào trong hồ được. Nhưng về sau hàng năm mùa nước sông lên, không cách chắn giữ nước sông tràn vào ngập cả nội thành, nên đã phải lấp bỏ.

Về hai phần hồ này, nhất là hồ Hữu Vọng, cứ bị lấp dần dần. Hồi thực dân Pháp mới chiếm cứ Hà Nội, vẫn còn khá rộng, người ta gọi riêng là hồ Thủy Quân. Sau đó thực dân Pháp cho lấp hẳn, không còn lại dấu vết. Còn phần hồ Tả Vọng về phía Bắc và phía Đông là khoảng từ Hàng Đào đến Hàng Dầu, 70 năm trước vẫn là một làn nước không sâu lắm, người ta bắc những cái cầu gỗ nối nhau để làm lối đi lại giao thông, rồi thực dân Pháp cũng lấp dần để làm đường và mở một phố gọi là phố Cầu Gỗ; ngoài ra các phía bờ hồ kia cũng bị lấp mất nhiều, chỉ còn lại một phần nhỏ như chúng ta thấy ngày nay.

Những cổ tích ở Hồ Gươm

Hồ Gươm ở vào giữa thành phố, là một thắng cảnh đem lại nhiều thi vị cho đời sống của nhân dân thủ đô. Vì vậy, hồ Gươm từ xưa luôn luôn là một đề tài cho bao mặc khách, tao nhân cùng nhau ngâm vịnh, nhưng những thơ ca ấy phần nhiều bằng Hán văn, còn quốc văn có rất ít. Một bài thơ tả cảnh hồ Gươm không rõ tác giả là ai vào khoảng hơn 60 năm trước đây, vẫn còn nhiều người truyền tụng:

Bóng tháp lô nhô lớp sóng cồn, *Kim cổ treo chung tranh thủy mạc*
Dịp cầu nho nhỏ ghếch sườn non *Tang thương chớp nhoáng bóng hoàng hôn*
Nước trong chùa vẫn tăm thần kiến *Nghìn thu suy thịnh gương còn đó*
Đường rộng còn trơ dấu pháp môn. *Coi thử vầng trăng khuyết lại tròn.*

Quanh Hồ Gươm hoặc ở giữa hồ, có nhiều kiến trúc vật, nhưng trải qua bao cuộc biến đổi, phần nhiều đã bị tàn phá, nay chỉ còn rất ít. Những vật còn lại ấy, như đền bà Kiệu dựng lên từ đời Lê Thần Tông (1619-1628) chỉ là do lòng tín ngưỡng của nhân dân mà lập ra, không có giá trị gì về lịch sử; tượng vua Lê dựng trên một đài cao từ đời Thành Thái (1896), do Hoàng Cao Khải lập ra, sau khi y đã cùng thực dân Pháp đàn áp nghĩa quân Bãi Sậy, để tỏ cuồng vọng muốn ví mình cũng có công như vị anh hùng áo vải Lam Sơn; tháp chùa Ông Thượng tức là cây tháp hiện còn ở trên bờ hồ về phía đại lộ Đinh Tiên Hoàng ngày nay, là một cây tháp ở sau chùa Báo Ân, một ngôi chùa to lớn do Thượng Giai lập ra từ đầu thời Minh Mạng và đã bị thực dân Pháp phá tan, chỉ còn sót lại cây tháp ấy. Trừ 3 vật kiến trúc kể trên, riêng có hai nơi sau này vừa là cổ tích mà cũng là thắng tích của thủ đô, xin lần lượt giới thiệu sau đây.

Tháp Rùa

Như đã nói ở trên, gò Rùa là nơi chúa Trịnh dựng Tả Vọng đình để làm nơi nghỉ mát trong mùa hè. Năm 1884, một tên tay sai của thực dân Pháp là Bá Kim hay Thượng Kim, tin thuyết phong thủy nói gò này là kiểu đất "vạn đại công khanh", để được hài cốt tiên nhân vào đó con cháu sẽ được muôn đời nối nhau làm quan cao chức trọng. Bá Kim thèm muốn đất ấy nhưng vì là đất công nên không dám tự tiện. Về sau (bấy giờ chùa Báo Ân ở trên bờ hồ phía Đông vẫn còn), y mượn cớ xin với nhà chùa, lấy thế bọn thực dân và Việt gian Nguyễn Hữu Độ, xin tự bỏ tiền nhà xây một ngọn tháp lên trên gò Rùa để làm hậu chẩm cho ngôi chùa.

Đã được phép làm, nhưng theo ý mọi người, y phải để nguyên Tả Vọng đình, đào móng xây thêm cho vững chắc rồi xây các tầng tháp lên trên đỉnh. Y lập tức cho khởi công. Để thực hành âm mưu đen tối, y dùng riêng một số tay chân lành thợ nề, dự định ngay đêm hôm khai móng, chờ đến khuya tối trời đem hài cốt cha mẹ đã để sẵn trong hai cái quách nhỏ, ngầm chôn xuống giữa gò, rồi lấp kín, định hôm sau sẽ xây thành nền tháp cao. Việc y làm rất kín đáo tưởng không ai biết, đinh ninh từ đó gò Rùa là đất lành muôn đời phát phúc của nhà y. Nhưng một việc xảy ra không ngờ: sáng hôm sau y hớn hở cùng người nhà và thợ nề vừa ra tới gò thì bỗng kêu trời và ngã ra, hai cái quách gỗ đã bị quật lên từ lúc nào, chỉ còn quách không, hai bộ hài cốt đều không thấy đâu nữa. Thì ra đã bị bới lên vứt cả xuống hồ rồi.

Đã không thực hiện được âm mưu nhưng đã hứa với mọi người là xây tháp không thể bỏ được, y đành phải cắn răng tiếp tục làm cho xong việc. Khi tháp đã xây xong, tên quan sáu thực dân Pháp ở Đồn Thủy trước lễ khánh thành ở chùa Báo Ân, đã cấp bằng khen cho y, và những khách thập phương lui tới dự lễ khánh thành đều ca ngợi y đã làm được một việc "phúc đẳng hà sa", nhưng riêng y đã tê tái nỗi lòng, ngậm bồ hòn làm ngọt. Còn thực dân Pháp thì thưởng công cho y bằng cách gọi tên tháp ấy là tháp Bá Kim.

Tuy nhiên mỗi khi chúng ta đến thăm hồ, đứng xa trông ngắm, 3 chữ *"Tả Vọng đình"* vẫn còn ẩn hiện, như để vạch rõ tội trạng của Kim đối đã đang tay bôi nhọ xóa nhòa một di tích lịch sử.

Đền Ngọc Sơn

Ở phía Bắc hồ Gươm có một gò đất hình tròn, người ta gọi là Hòn Ngọc, hay là Ngọc Sơn, diện tích rộng chừng vài mẫu. Dưới đời nhà Trần, sau trận đại thắng quân Nguyên, một ngôi đền được dựng trên gò để thờ những anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh. Về sau, đền ấy sụp đổ, đến đời Vĩnh Hựu nhà Lê (1735-1739), chúa Trịnh Giang dựng lên cung Thụy Khánh và đắp hai quả núi đất ở trên bờ phía Đông đối diện với Ngọc Sơn, gọi là núi Đào Tai và núi Ngọc Bội. Đến cuối đời Lê, cung Thụy Khánh cũng bị Chiêu Thống phá hủy. một nhà từ thiện tên là Tín Trai, nhân nền cung cũ, lập ra một

ngôi chùa gọi là chùa Ngọc Sơn. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), chùa này nhường lại cho một hội thiện đổi làm đền thờ Tam Thánh. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), một nhà văn là Nguyễn Văn Siêu đứng ra sửa lại đền này, đắp phụ thêm đất và xây kè đá xung quanh, xây Trấn ba đình để chắn sóng, bắc một cầu từ bờ phía Đông đi vào đền gọi là cầu Thê Húc. Trong đền này cũng có thờ tượng đức Trần Hưng Đạo, nhưng nguyên ủy chỉ là do lòng mê tín, thờ phụng để mong tránh họa, được phúc.

Đền Ngọc Sơn ngoài vẻ đẹp về cảnh trí thiên nhiên, chỉ là một đền thường như các đền chùa khác, nhưng nếu xem xét kỹ đến sự trang trí và xếp đặt của ngôi đền, còn nhận thấy rất rõ ràng là biểu hiện cả một hệ thống tư tưởng của giới sĩ phu năm, sáu mươi năm về trước, được đào tạo trong khuôn khổ một chế độ khoa cử hàng ngàn năm. Người đứng ra sửa lại đền như kiểu cách ta thấy ngày nay là Nguyễn Văn Siêu, một nhân vật kiệt xuất trong làng khoa cử. Khi Nguyễn Văn Siêu sửa lại đền, chú trọng nhất là thờ thần Văn Xương (một vị thần coi việc văn chương khoa cử ở thế gian, khi đi thi, người nào văn dở, văn hay, thi hỏng, thi đỗ đều do thần định đoạt). Vì vậy trong thời đại lối học khoa cử còn đương thịnh hành, đền Ngọc Sơn hàng ngày ngoài một số người đến vãn cảnh hành hương, còn số đông là những thầy khóa, thầy đồ khăn đóng, áo dài lũ lượt đến xin thẻ hay nằm mộng mong thần Văn Xương phù hộ cho sớm được tên chiếm bảng vàng.

Rải rác khắp trong đền, biết bao thứ nhằm gây thêm tin tưởng cho sĩ phu và ràng buộc chặt chẽ họ với chế độ khoa cử đương thời. Ngay ngoài cổng vào xây một cây tháp cao trên nền núi Đào Tai cũ, trên ngọn tháp làm hình cái bút lông, gọi là Tháp Bút; trên cổng phía trong xây một cái bể con hình nghiên mực gọi là Đài Nghiên. Còn gì tiêu biểu cho việc "sôi kinh nấu sử" ngày xưa hơn là bút lông và nghiên mực! Sĩ phu lấy đó làm trọng tiến thân, mà các bạn quần thoa cũng lấy đó làm mức để kén bạn trăm năm đầu bạc.

Chẳng tham ruộng cả ao liền
Tham về cái bút cái nghiên anh đồ

Ở cổng ngoài đi vào đền, hai bức trong trước mặt, người ta lại làm hình một bên bảng rồng, một bên bảng hổ, tượng trưng hai thứ bảng vàng nêu tên những người đỗ trong các kỳ thi, khiến cho sĩ phu hàng ngày qua lại nhìn vào đó đều đặt sẵn một tương lai vinh hiển cho đời mình. Hai bên bảng vàng là một đôi câu đối:

Nhân gian văn tự vô quyền, toàn bằng âm đức
Thiên thượng chủ tư hữu nhãn, đan khán tâm điền

Đại ý nói, học trò đi thi không quan hệ ở văn chương dở hay hay, cốt là phải có âm đức, thần Văn Xương ở trên trời luôn luôn nhìn xuống, xét xem lòng thiện ác của con người.

Những thơ ca để trong đền phần lớn ngụ ý ấy cả. Những ân đức mà họ khuyên răn hằng ngày phải có, trước hết là phải kính tiếc những giấy chữ, vì chữ là của thánh hiền, không tôn kính là có tội, đã có tội thì thi không đỗ. Muốn để thực hành việc tôn kính ấy, có một cái đỉnh nhỏ ngay bên cạnh đền trong, gọi là "kính tích tự chỉ đỉnh" để thiêu hoá những giấy có chữ. Rồi họ lại làm ra những quyển kinh âm chất, trong đó kể những chuyện làm như sự thật, những người vì biết tôn kính giấy chữ đã được vẻ vang như thế nào, trái lại những người không biết tôn kính giấy chữ đã khổ sở ra làm sao. Do quan niệm như thế, ở thủ đô này năm sáu mươi năm về trước, hằng ngày ở các đường phố có những ông, những bà vẻ mặt kính cẩn, vai gánh đôi bồ con, bên ngoài mỗi bồ có đề 4 chữ "kính tích tự chỉ" nghĩa là kính tiếc giấy chữ, thủng thẳng bước đi, mắt chăm chăm nhìn xuống đất, hễ thấy mảnh giấy chữ nào, hai tay kính cẩn nhặt lấy bỏ vào bồ, hết ngày lại mang về đền Ngọc sơn, bỏ vào cái đỉnh con làm lễ thiêu hoá. Những ông bà ấy, phần nhiều là những nhà đại phú trong thành phố, chữ "phú" đã có rồi, chỉ còn thiếu có chữ "quý" nữa, nên dốc lòng và đích thân đi làm việc ân đức ấy, để mong cho con cháu đều bảng vàng tên chiếm, để được phú quí dồi dào cả hai.

Trong năm 1997, UBND thành phố Hà Nội có ý định nạo vét, tôn tạo lại hồ thì cũng năm đó là năm rùa nổi lên nhiều nhất trong lịch sử - 41 lần. Rùa ở Hồ Gươm là một trong những giống rùa rất quý hiếm trên thế giới có tuổi thọ từ 300 - 500 năm. Năm 1968 nhân dân thành phố Hà Nội đã vớt được một con rùa có chiềudài 2,8m nặng gần 150 kg. Và hiện nay xác rùa này được trưng bày tại

đền Ngọc Sơn. Chắc chắn rằng ai đã từng đến đây dù là người nước ngoài hay người Việt Nam sẽ mãi ghi dấu trong lòng mình bóng nước của Hồ Gươm trong xanh, chiếc cầu Thê Húc như chiếc cầu vòng 16 nhịp, 15 gian thơ mộng soi bóng giữa lòng hồ xanh thẳm. Và không ai không ước ao một lần được may mắn nhìn thấy tận mắt những cụ rùa quý giá của Hồ Gươm.

Xuân, Hạ, Thu, Đông, trải qua 4 mùa thời tiết đổi thay mặt Hồ Gươm nhuộm đủ sắc mùa duyên dáng, lúc phẳng lặng như gương, lúc lăn tăn gợn sóng...

Hồ đẹp nhất là vào cuối Thu và đầu Đông, sương mù toả khắp mặt hồ, tháp Rùa bồng bềnh trong sương sớm. Từng cây sấu, cơm nguội soi bóng nước lung linh. Quên sao được Hồ Gươm vào aaahè với hàng phượng vĩ, những cây gạo mùa Hè đỏ rực. Đó là nét đẹp cảnh quan hồ thiên nhiên. Cùng hoà quyện với vẻ đẹp đó, những ngày lễ lớn, nhất là ngày tết, với đủ sắc màu rực rỡ cờ hoa, pháo hoa càng tô điểm cho Hồ Gươm thêm rực rỡ và đầy kiêu hãnh. Nhà thơ Trần Đăng Khoa đã rất trau chuốt những vần thơ của mình khi viết về Hồ Gươm :

Hà Nội có Hồ Gươm
Nước xanh như pha mực
Bên Hồ ngọn Tháp Bút
Viết thơ lên trời cao

Công Viên INDIRA GANDHI (Inđira Găngđi)

Nằm giữa 4 phố Đinh Tiên Hoàng, Lê Lai, Lê Thạch và Ngô Quyền, công viên này nguyên là phần đất của một ngôi chùa cổ - chùa Phổ Giác, tức chùa Tàu - của làng Hậu Lâu. Năm 1883, thực dân Pháp chiếm xong Hà Nội, bắt chùa này chuyển tới vườn viện Thái Y, nay là phố Ngô Sĩ Liên để lấy chỗ xây dựng toà Đốc Lí, kho bạc, bưu điện và một vườn hoa. Năm 1886 nhân Tổng công sứ PônBe chết, thực dân Pháp lấy tên ông đặt tên cho vườn hoa này. Năm sau, thực dân lại đúc tượng ông ta đặt tại đây. Năm 1890 lễ khánh thành tượng được tổ chức rùm beng.

Năm 1945, sau đảo chính Nhật, Thị trưởng Trần Văn Lai cho hạ tượng này. Sau cách mạng, vườn hoa đổi tên là vườn hoa Chí Linh. Đó là địa danh một vùng núi phía tây Thanh Hoá, một căn cứ của nghĩa quân Lê Lợi. Đặt tên này vì công viên nằm gần Hồ Gươm liên quan đến truyền thuyết về vua Lê trả gươm thần và trên bờ hồ phía Tây có tượng và đền Vua Lê. Xung quanh hồ, ngoài phố Lê Thái Tổ, có các phố mạng tên các danh tướng của vua Lê: Lê Thạch, Lê Lai, Nguyễn Xí, Trần Nguyên Hãn...

Năm 1984, thắt chặt tình hữu nghị Việt - Ấn công viên mang tên thủ tướng Ấn Độ INDIRA GANDHI

Khu phố cổ

Ở Việt Nam, có lẽ ngoài Hội An ra chỉ có Hà Nội là còn giữ được một khu phố cũ. Đành rằng do khí hậu thời tiết, nguyên vật liệu xây dựng và do các cuộc chiến tranh nên diện mạo của khu vực này như hiện thấy cũng chỉ có từ thế kỷ 19, nhưng theo các nguồn sử liệu khác nhau thì khu vực này đích thực là nhân lõi của kinh đô Thăng Long từ khi mới thành lập, tức cũng là có tới nghàn năm tuổi.

Nói về địa giới không gian khu phố cổ thì có thể coi đó là một hình tam giác cân có đỉnh là phố Hàng Than, cạnh Đông là đê sông Hồng, cạnh phía Tây là các phố phố Hàng Cót, Hàng Điếu, Hàng Da, còn đáy là trục Hàng Bông, Hàng Gai, Cầu Gỗ. Tại khu vực này cho tới trước khi người Pháp tới đều chung một dáng dấp: các phố chi chít dọc ngang kiểu bàn cờ, tất cả những ngôi nhà ở hai bên đường đều theo kiểu nhà ống. Nhà như một cái ống, bề ngang hẹp, chiều dài sâu có khi thông ra một ngõ khác, phố khác. Bố cục cũng tương tự như sau: gian ngoài là chỗ bán hàng hoặc làm hàng, tiếp đó là một khoảng sân lộ thiên để lấy ánh sáng. Trên sân có bể cạn (trong có hòn non bộ, cá vàng), quanh sân là các cây cảnh giàn hoa. Gian nhà trong mới chính là nơi ăn ở và nối vào đó là khu phụ. Đa số là nhà một tầng lợp bằng những viên ngói nhỏ nhấn với đặc trưng với hai bức tường hồi vượt cao lên khỏi hai mái, cũng có một số nhà xây thêm tầng gác nhưng thấp và không mấy khi trổ cửa sổ, nếu có thì rất nhỏ (vì các triều đại cũ cấm dân không được nhìn mặt vua, nhất là nhìn từ cao khi vua ngự giá trên đường).

Ngày nay, đành rằng qua các biến động của lịch sử, qua sự thích ứng của đời sống xã hội, khu phố cổ có biến dạng, nơi ít nơi nhiều nhưng bóng dáng ngày xưa vẫn còn lưu lại ở dăm căn nhà này, ở vài đoạn phố kia và đặc biệt ở cái không gian văn hóa vẫn đậm đà hương vị cổ. Cho nên khu phố cổ Hà Nội với những ngôi nhà ống nhỏ nhắn, xinh xắn, những con đường ăm ắp người đi, những đền chùa mái cong mềm mại... tất cả đã làm nên một vẻ đẹp mà ở Việt Nam chỉ thành phố Hà Nội mới có.

Khu phố cũ

Từ năm 1883 người Pháp chiếm Hà Nội. Năm 1886 đã có một quy hoạch cho thành phố Hà Nội mới. Ban đầu tập trung cải tạo khu quanh Hồ Gươm. Trên sát mái nhà số 3 Hàng Khay vẫn còn mang dòng chữ 1886 là năm xây dựng. Sau đó có việc lấp hồ ao, lấp cả sông Tô Lịch và phá tòa thành cổ cùng tòa lũy đất. Các phố cổ được uốn cho thẳng và thêm các công trình hạ tầng.

Lần lượt xuất hiện các khu phố Tây một hoặc 2, 3 tầng chịu ảnh hưởng của vật liệu xây dựng mới, hình thức trang trí kiến trúc châu Âu. Khu phố người Pháp tập trung xây dựng trên đất thành cổ do có nhiều thuận lợi gồm các phố: Phan Đình Phùng, Hùng Vương, Hoàng Diệu, Điện Biên Phủ, Lê Hồng Phong, Chu Văn An, Trần Phú... Đường phố rộng, dài, vỉa hè cũng rộng lớn với hệ thống cây xanh phong phú. Phủ Toàn quyền nay là Phủ Chủ tịch xây dựng trong những năm 1900 – 1902 bề thế hài hòa. Đặc biệt các biệt thự ở đây thường theo kiến trúc miền Bắc nước Pháp, mái dốc, các chi tiết trang trí ở cửa, ở nóc cầu kì phức tạp.

Khu Nam Hồ Gươm là một hình chữ nhật mà hai cạnh dài nay là Tràng Thi – Tràng Tiền và Trần Hưng Đạo, hai cạnh ngang là Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Khu vực này được xây dựng đồng thời với khu vực thành cổ, song quy trình quy hoạch có chậm hơn vì phải giải tỏa nhiều làng xóm. Nhà hát lớn xây dựng từ 1902 – 1911 theo kiểu Nhà hát Opéra Paris. Phố Tràng Tiền chủ yếu là của thương nhân người Pháp và một số người Hoa. Tất cả các khu vực này gọi là khu phố cũ. Đây cũng là một quỹ đô thị rất đặc trưng, quý giá của Hà Nội. Hệ thống quy hoạch phố xá, quy mô và tỷ lệ kiến trúc của các công trình ăn nhập vào cơ thể đô thị Hà Nội vốn có. Hầu hết các loại công trình được xây cất ở các đường phố này đều biểu hiện những tìm tòi trong kiến trúc, đặc biệt theo hướng thích nghi với môi trường truyền thống và thiên nhiên của Hà Nội, hầu hết được thiết kế với sự chính chắn và lựa chọn cao về thẩm mỹ. Các phố phường xây vào thời này góp phần rất lớn trong việc tạo lập ra bản sắc kiến trúc đô thị Hà Nội, một thành phố hài hòa xinh đẹp, xanh tươi, một thành phố mang nhiều tính nhân văn, điều mà các đô thị trên thế giới đang bị mất dần.

Chợ Đồng Xuân

Là chợ lớn nhất thủ đô Hà Nội. Chợ được xây dựng từ năm 1889 trên địa phận phường Đồng Xuân. Ban đầu chợ họp ngoài trời, sau được xây thành chợ với 5 cầu khung sắt, lợp tôn tráng kẽm, dài 52m, cao 9m. Nằm gần ga đầu cầu Long Biên bên sông Hồng, chợ Đồng Xuân là địa điểm thuận lợi để hàng hóa 4 phương dồn về đây và cũng từ đây tỏa đi các nơi, ở chợ Đồng Xuân hầu như đầy đủ các mặt hàng, ngành hàng phục vụ sinh hoạt và đời sống. Chợ Đồng Xuân là chợ bán buôn lớn nhất miền Bắc.

Tháng 7/1994, chợ Đồng Xuân bị cháy rụi và được sửa chữa, xây dựng lại rộng 5000m^2 và bắt đầu hoạt động lại từ tháng 12/1996.

Nhà tù Hỏa Lò

Nói về những di tích cách mạng ở Hà Nội mà không nhắc đến nhà tù Hỏa Lò là một thiếu sót. Ở Hà Nội người ta nói: *"Cho đi Hỏa Lò"* tức là cho đi tù. Chỗ nhà tù hiện nay là nơi trước đây có số người chuyên làm bếp lò để bán, do đó sau này thành danh. Nhà tù Hỏa Lò Hà Nội có từ thời thực dân Pháp.

Hỏa Lò Hà Nội là nơi giam giữ cả thường phạm và tù chính trị. Đối với tù chính trị bị kết án trên 5 năm thì chuyển đi các nhà tù Sơn La, Hà Giang, từ 10 năm trở đi thì chuyển ra Côn Đảo, dưới 5 năm và bị kết án tử hình thì vẫn giữ tại Hỏa Lò.

Nói đến các nhà tù của thực dân và đế quốc thì ở đâu mà chẳng dã man, tàn ác. Những cách đàn áp tàn ác bao giờ chúng cũng "dành phần" cho tù nhân chính trị. Tội ác dã man nhất của bọn chúng là dùng máy chém chặt đầu. Số máy chém này thực dân Pháp có hai cái, mua từ chính quốc mang sang mà ngày nay còn được giữ làm chứng tích cho lịch sử. Và cũng bên những cái máy chém này mà ngày nay còn được lưu truyền về những tấm gương dũng cảm, tuyệt vời của các chiến sĩ Cộng sản như Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Văn Thụ, Lương Khánh Thiện, Hồ Ngọc Lân, Nguyễn Hoàng Tân, Trần Đăng Ninh.

Ngày nay xà lim giam giữ các đồng chí vẫn được giữ nguyên như xưa. Trên tường xà lim còn ghi lại những dòng chữ đậm nét lưu niệm về các đồng chí, dấu tích những hoạt động oanh liệt và vẻ vang của Đảng ta trước Cách mạng tháng 8. Chính nhà giam Hỏa Lò là "Hilton Hà Nội", một khách sạn dành cho các giặc trời Mỹ hồi những năm chúng dùng máy bay đánh vào thủ đô ta. Năm 1997, để cải tạo cảnh quan cho thủ đô Hà Nội, ta phá dỡ một phần nhà tù Hỏa Lò, liên doanh với nước ngoài xây dựng cao ốc Hanoi Tower cao 27 tầng như ngày nay.

Múa rối nước

Múa rối hầu như dân tộc nào cũng có, còn múa rối nước thì có lẽ chỉ riêng Việt Nam. Nghệ thuật múa rối nước xuất hiện từ thời Lý (1009 – 1225). Chứng tích về sự ra đời của rối nước còn lưu lại nhiều nơi, ví dụ như nhà Thủy Đình (hồ Long Trì – chùa Thầy). Văn bia còn ghi lại *"giữa dòng nước long lanh, một chú rùa vàng nổi lên đội 3 hòn núi…"* hay *"chim có sừng hợp nhau thành đội"*.

Ngày trước, những người làm nghề múa rối thường tổ chức thành phường rối. Mỗi phường rối có khoảng 70, 80 người do một ông trùm đứng đầu để điều hành công việc. Trong một phường chỉ có khoảng 20 người hoạt động nghệ thuật thực sự, số còn lại phục vụ cho phường hoạt động biểu diễn. Phường rối vừa là một tổ chức hoạt động nghệ thuật nghiệp dư, vừa là một tổ chức tương tế. Hằng năm, phường rối làm lễ tế tổ và nhận thêm người mới. Người mới được kết nạp mang trầu, rượu đến tế lễ, trình phường thề giữ bí mật nhà nghề. Lệ không nhận phụ nữ vào phường, sợ khi lấy chồng xa mang theo bí truyền múa rối của phường.

Một vở rối nước thường có nhiều "nhân vật". Mỗi "nhân vật" (con rối) là một tác phẩm điêu khắc dân gian, mang dáng vẻ khác nhau, thể hiện tính cách cũng khác. Con rối được làm bằng gỗ, bên ngoài phủ sơn ta để chống thấm nước. Nhân vật tiêu biểu nhất của rối nước là Chú Tễu với thân hình tròn trĩnh và nụ cười hóm hỉnh lạc quan.

Vùng đồng bằng Bắc bộ có nhiều ao, hồ đã trở thành những sân khấu múa rối nước vô cùng sinh động. Bờ ao, hồ là nơi khán giả quây quần xem biểu diễn vào những ngày hội hè, đình đám. Buổi biểu diễn bắt đầu là chú Tễu ra giới thiệu. Với bộ mặt nghịch ngợm, trang phục ngộ nghĩnh, hai tay chỉ trỏ, miệng hát lời "dọn đám", chú Tễu mang lại tràng cười sảng khoái ngay từ phút đầu. Nghệ nhân khi biểu diễn phải ngâm mình dưới nước để điều khiển con rối thông qua máy sáo, máy dây. Nhạc đệm cho cuộc diễn là bộ gõ gồm trống, mõ, thanh la...

Kho tàng các vở rối nước rất lớn và ngày càng được bổ sung những vở diễn mới có nội dung thích hợp với cuộc sống đương đại và sở thích của tác giả. Nghệ thuật rối nước Việt Nam là một loại hình sân khấu dân tộc cổ truyền được ưa chuộng trong nước và được giới thiệu ở rất nhiều nước trên thế giới.

Phở

Phở là một món ăn hấp dẫn của tất cả người Việt Nam. Theo những tài liệu nghiên cứu được thì phở đã có gần 100 tuổi. Phở như cây cổ thụ đã bắt rễ, đâm chồi, lan tỏa sâu vào lòng đất và khẳng định địa vị độc tôn của nó trong nền văn hóa ẩm thực Việt Nam. Thống kê từ các sách, từ điển có khoảng 17 loại phở từ Bắc vào Nam nhưng thực ra vẫn chưa đủ, có những món phở chưa được thừa nhận chính thức nhưng vẫn có nhiều người mê mẩn như phở mọc, phở thập cẩm...

Phở là món bình dân, ăn vào bất cứ giờ nào cũng được. Phở còn tài tình ở chỗ là mùa nào ăn cũng thấy có ý nghĩa thâm thúy. Người Việt Nam khi còn ấm ngửa đã được nếm phở rồi. Cái bát phở

ấu thơ chưa cần phức tạp, không cần hành hãng, húng láng, chanh chua, ớt cay cho đúng kiểu. Con nhà nghèo, nhiều khi lại không cả thịt nữa. Bát phở nhi đồng vẫn là bánh và nước dùng thôi.

Cái cơ bản của phở là làm bằng thịt bò. Có thể có nhiều loại thịt khác nấu ngon hơn thịt bò, nhưng đã là phở thì phải là bò. Muốn có được cái hương vị chính thống của phở bò, ăn một lần phở gà trong đời mình cũng không sao.

Ăn cho đúng cái "gu" của phở phải ăn thịt chín. Thịt chín thơm hơn thịt tái, mùi thơm miếng thịt chín mới biểu hiện đúng cái hồn của phở. Về mặt thẩm mỹ bao giờ miếng thịt chín cũng đẹp hơn miếng thịt tái. Phở đang phát triển mạnh ở khắp các miền Việt Nam trong đó khởi thủy được người Việt xem như sinh ra trên đất Hà Nội. Vì cho tới ngày nay, phở Hà Nội vẫn giữ được bí quyết khiến nó trở thành độc đáo, không nơi nào bắt chước được. Người Việt Nam còn thì con bát phở, bát phở trong tương lai cũng phải luôn luôn nóng sốt như bây giờ. Phở Việt Nam không thể thành một thứ đồ hộp được.

Chả cá

Món chả cá đã có cách đây khoảng 100 năm mà người sáng lập ra món này đầu tiên là gia đình họ Đoàn ở số 14 phố Chả Cá Hà Nội.

Phố Chả Cá trước đây gọi là phố Hàng Sơn. Ngày nay ở phố này đã có thêm một vài nhà hàng bán loại đặc sản này, nhưng ngon nhất vẫn là nhà hàng chả cá Lã Vọng. Khách có thể dễ dàng nhận ra ngay được nhà hàng vì trước cửa có tượng ông Lã Vọng, một tay cầm cần câu cá và một tay xách xâu cá.

Nguyên liệu để làm món này có thể là cá nheo, cá chiên, cá ngạnh, cá quả, nhưng ngon nhất vẫn là làm bằng cá lăng. Thịt cá lăng ngọt, bùi, đậm, không ngấy, chắc, thơm mà lại ít xương. Cá được lạng lấy thịt, bỏ xương. Riêng nghệ giã nhỏ lọc lấy nước cho thêm nước mẻ, nước mắm ngon, rồi đổ cá vào ướp. Cá ướp khoảng hai tiếng đồng hồ thì đem nướng được.

Điều thú vị nhất của món ăn này là khách hàng có thể tự chuẩn bị cho mình các loại gia vị mà mình thích. Khách ngồi nhấm chén rượu khai vị với đĩa đậu phộng rang đã xát vỏ màu vàng xếp bên cạnh đĩa bún trắng phau, rau thơm, rau mùi, húng láng, thì là xanh mướt, hành củ chẻ nhỏ trắng toát như cánh hoa huệ đặt bên cạnh bát mắm tôm vắt chanh đánh ngầu bọt điểm thêm vài lát ớt tươi đang đợi những gắp cá nướng.

Nhà hàng bưng tiếp một cái lò than trên đặt một chảo mỡ đang sôi. Chả cá được nướng bằng cặp tre trên bếp than hoa, nướng vừa chín tới được mang ra phục vụ khách. Những cặp cá vuông vắn. Vàng ngậy đặt lên lớp rau thìa xanh sẫm, được gỡ ra cho vào chảo mỡ đang sôi, khói thơm bốc lên ngào ngạt thật là hấp dẫn. Khi ăn, khách tự tay gắp vào chén cho nóng.

Cốm

Hằng năm đến tiết thu (khoảng tháng 9-10 dương lịch) khi gió heo may mang theo hơi sương lành lạnh thổi thì cũng là lúc những bông lúa nếp uốn câu chờ quả chín hạt vì hạt lúa đã căng đầy, sữa lúa đang đông lại, báo hiệu mùa cốm đã về.

Hơn ai hết, người nông dân biết lúc nào thì lúa có thể gặt về làm cốm. Lúa được gặt về, tuốt lấy hạt (gọi là thóc bao tử), rang chín, để nguội, rồi đổ vào cối đá dùng chày gỗ giã nhẹ tay nhưng nhịp phải nhanh, đều thì hạt cốm mới xanh. Xong một lượt, giã lại sàng bớt trấu, phải giã đủ 7 lượt. Khi giã xong, cốm được gói trong lá sen giữ cho cốm không bị khô và thấm hương thơm của sen vào cốm.

Cốm là món quà rất sang trọng nhưng cũng rất bình dân. Người ta thưởng thức cốm với chuối tiêu trứng cuốc hoặc những quả hồng chín màu hổ phách. Ăn cốm phải ăn thong thả, nhai kỹ mới cảm nhận hết được hương vị thơm, dẻo của hương lúa non. Cốm còn là nguyên liệu cho rất nhiều món ăn trong danh mục ẩm thực nổi tiếng của Việt Nam: cốm xào, bánh cốm, chè cốm,...

Cốm ở Việt Nam có lẽ ở đâu cũng có, nhưng dẻo, ngon và có hương vị riêng thì vẫn chỉ có cốm Làng Vòng. Làng Vòng cách Hà Nội 5km, làng này đã có nghề làm cốm từ nhiều đời nay, những bí truyền của nghề không nơi nào có được, chỉ khi nào ăn cốm Làng Vòng mới thấy được nét riêng của nó.

Nhà hát thành phố Hà Nội

Cái tên này mới có từ sau ngày giải phóng thủ đô (1954), trước đó người ta gọi nôm na là Nhà hát lớn. Vì thời Pháp thuộc, đây đúng là Nhà hát lớn nhất Hà Nội do một kiến trúc sư người Pháp tên là F.Lagisquet thiết kế. Nhà hát được xây dựng vào năm 1901, chỗ này nguyên là một cái hồ sát ngay ô cửa Tây Long, một ô cửa mở qua tòa thành đất bao bọc kinh thành Thăng Long. Do là đất hồ đầm nên sau khi tát vét, đã phải đóng 35.000 cọc tre và đổ một lớp bêtông dày gần một met làm móng. Cả tòa nhà có đỉnh cao 34m tính từ mặt đường. Ròng rã suốt 10 năm, Nhà hát lớn mới được khánh thành vào mùa kịch năm 1911. Tổng chi phí vào năm đó là 800.000 tiền Đông Dương. Kiến trúc Nhà hát lớn Hà Nội tương tự Nhà hát Opéra Paris.

Phòng khán giả có 780 chỗ ngồi. Lấy kiến trúc Hy Lạp cổ làm mẫu mực, đây là một công trình đáng kể thời Pháp thuộc. Ngày ấy, nhà hát chỉ mở cửa từ mùa thu cho đến hết mùa xuân. Do đó trong nội thất không có quạt và thiết bị chống nóng.

Thời Pháp thuộc các buổi trình diễn sân khấu, giá vé rất cao nên chỉ phục vụ cho người Pháp và một số ít người Việt Nam giàu có. Nhà hát nhìn ra quảng trường không lớn nhưng đẹp vì gắn liền với trục đường Tràng Tiền – Hàng Khay. Đó là Quảng trường CMT8. Tại đây ngày 17/8/1945 nhân dân Hà Nội đã chứng kiến sự xuất hiện của cờ đỏ sao vàng trên ban công tầng hai của Nhà hát. Cũng từ quảng trường này, nhân dân Hà Nội biến cuộc meeting thành cuộc tuần hành ủng hộ CMT8, rồi lật đổ chính quyền thuộc địa khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa vào ngày 2/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình lịch sử.

Được sự giúp đỡ của chính phủ Pháp nhân Hội Nghị Thượng Đỉnh Các Nước Nói Tiếng Pháp được tổ chức tại Hà Nội năm 1997, nhà hát được cải tạo theo đúng nguyên mẫu ban đầu. Nhà hát có đủ khả năng để trình diễn nhiều loại hình nghệ thuật sân khấu với những trang thiết bị hiện đại.

Đê Yên Phụ

Đê Yên Phụ – một trong những con đê chính dài hơn 1965m ngăn nước sông Hồng tràn vào Hà Nội. Con sông Hồng đã gắn liền với lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam ta. Hiện nay đê vừa mới được gia cố, sửa sang đoạn đê đi ngang qua thành phố Hà Nội với trị giá khoảng 90 tỉ đồng nhân dịp 990 năm Thăng Long – Hà Nội. Sông Hồng là cái nôi của nên văn minh lúa nước mà theo nghiên cứu đã có cách đây hơn 10.000 năm qua các di chỉ khảo cổ. Sông Hồng cũng là một con sông nổi tiếng là hung tợn trong lịch sử. Lúc bình thường vào mùa khô sông Hồng có mực nước là 2,6m, nhưng vào đỉnh lũ năm 1971 mực nước dâng cao đến 10,8m. Chính con sông Hồng này đã dạy ông cha ta cách trị thủy, trồng lúa...

Sông Hồng là con sông lớn nhất Việt Nam với lưu vực rộng 70.700km^2, sông được bắt nguồn từ cao nguyên Vân Nam – Trung Quốc, dài 1126km, đoạn chảy vào nước ta dài 556km với hai phụ lưu quan trọng là sông Đà và sông Lô. Sông chảy thẳng tắp theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Trong địa phận Việt Nam sông chảy qua các tỉnh: Lào Cai, Vĩnh Phú, thủ đô Hà Nội rồi đổ ra vịnh Bắc Bộ ở cửa Bà Lạt tỉnh Hà Nam. Lưu lượng nước bình quân là 3560m^3/s và tổng lượng dòng chảy là 112 tỉ m^3/năm. Sông Hồng có mùa lũ kéo dài 5 tháng từ tháng 6 đến tháng 10. trong lịch sử, sông Hồng đã chịu đựng 3 trận lũ lớn vào những năm 1913, 1945, 1971. Như đã nói, do sông phát nguyên từ cao nguyên Vân Nam – Trung Quốc với đất đỏ bazan đặc trưng, nó đã mang trong mình lượng đất đỏ phù sa này và đặc biệt vào mùa lũ dòng nước vốn dĩ đã đỏ lại càng đỏ hơn. Chính vì lẽ đó mà từ ngàn xưa con người đã gọi nó là sông Hồng.

Đê sông Hồng

Ở đồng bằng Bắc bộ, mặt nước sông Hồng vào mùa lũ thường cao hơn mặt ruộng và các thành phố ở hai bên tới 6m. Từ tháng 6 đến tháng 10 là mùa lụt và nếu không có đê che chở thì năm nào cũng mất trắng vụ chiêm, còn vụ mùa thì trung bình cứ hai năm mất một vụ vì lũ đến sớm muộn thất thường. Như vậy đồng bằng Bắc bộ không trồng trọt được gì, ruộng thấp thì úng cả năm, ruộng vừa thì ngập nước trong mùa lụt, ruộng cao thì hạn cả hai mùa.

Công cuộc chống lụt sông Hồng có liên quan mật thiết tới đời sống của nhân dân ta, nên chắc hẳn là từ khi dân ta bắt đầu định cư đã phải đắp đê. Theo sử sách thì năm 43, ông cha ta đắp đê ở thành Thông Nông, cách Hà Nội vài chục km về phía Tây Bắc. Có lẽ từ đó và những thế kỷ sau nữa, ông cha ta chỉ đắp đê quai bảo vệ chống lụt cho từng vùng cần thiết. Mãi đến thế lỷ thứ X và XII công cuộc đắp đê sông Hồng mới được tiến hành một cách quy mô và có hệ thống. Năm 1103, vua Lý Nhân Tông ban hành đạo luật về đê điều lần đầu tiên ở nước ta.

Hoàn thành việc đắp đê sông Hồng ông cha ta đã làm được công trình thuỷ lợi vĩ đại, biến những khu vực đầm lầy rộng lớn ở châu thổ sông Hồng thành ruộng cấy lúa. Để hình dung được quang cảnh đầm lầy thời đó như thế nào, ta cứ suy ra từ quang cảnh đầm Dạ Trạch (Khoái Châu – Hưng Yên) mà Phan Huy Chú đã ghi chép trong sách sử *"Lịch triều hiến chương loại chí"* như sau: *"Đầm ấy vòng quanh không biết mấy dặm, cỏ cây rậm rạp, trong có nền nhà có thể ở được, nhưng 4 mặt đều là bùn lầy, người ngựa không đi được, chỉ dùng thuyền độc mộc đẩy sào lướt trên nước và cỏ. Nếu lỡ ngã xuống nước thì sẽ bị rắn rết cắn chết luôn"*. Trải qua hàng bao thế kỷ, hàng bao nhiêu đời, ông cha ta đã đắp được 1665km đê sông Hồng và các nhánh của nó. Tuy nhiên qua sử sách ghi lại, đê sông Hồng cũng đã nhiều phen bị vỡ. Ví dụ như năm 1995, đê bị vỡ đến 48 nơi, làm lụt ¼ châu thổ. Riêng tỉnh Hà Đông (cũ) bị 40 triệu km^3 nước tràn vào. Làng mạc, ruộng vườn vị ngập tới hàng tháng, sâu tới 4m. Khắp nơi đều trắng xóa nước ngập, một biển nước mênh mông, chỉ đôi nơi có những ngọn tre nhô lên, đung đưa trước gió. Lụt Sông Hồng thật khủng khiếp. Vì vậy từ bao đời nay, nhân dân ta hàng năm phải lo tu bổ đê, canh giữ đê vào mùa lũ để đề phòng mọi sự bất trắc có thể xảy ra.

Cầu Chương Dương

Cầu Chương Dương là một trong những chiếc cầu thể hiện tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân ta. Cầu bắc qua sông Hồng cách cầu Long Biên 645m về phía hạ lưu sông Hồng. Cầu Chương Dương là một loại cầu lớn, vĩnh cửu được khởi công xây dựng tháng 6/1983 và hoàn thành năm 1985, dài 1213m, rộng 19,5m có 4 làn xe. Cầu có 11 nhịp mỗi nhịp dài 89,28m. Toàn bộ vật liệu xây dựng của cầu có được do chúng ta đã tiết kiệm từ công trình xây cầu Thăng Long.

Cầu Long Biên

Cầu Long Biên là tên đặt sau CMT8 1945, trước đó cầu có tên của viên Toàn quyền Pháp Paul Doumer nhưng dân gian thường gọi là cầu Bồ Đề (bắc ngang làng Bồ Đề), cầu Gia Lâm (bắc sang huyện Gia Lâm). Đây là chiếc cầu thép được khởi công xây dựng vào tháng 9/1898 do hãng G.Eiffel thiết kế và hãng Daydé Pillié thi công trị giá 10,5 triệu france. Cầu dài 1682m gồm 19 nhịp đặt trên 20 trụ cao hơn 40m. cầu được khánh thành tháng 2/1902. Vào dịp này vua Thành Thái cũng "ngự giá Bắc Hà" để dự lễ thông cầu. Xây cầu này, thực dân đã hoàn thành tuyến đường sắt quan trọng nhất Đông Dương. Vào năm 1922 – 1923 cầu được mở rộng phần cho xe ô tô song hành với đường sắt. Đến nay cầu không thay đổi về kết cấu trừ những đoạn bị tàn phá trong thời gian chiến tranh chống Mỹ. Đã 14 lần bom Mỹ phá hỏng 1500m cầu, đánh gục 9 nhịp và 4 trụ bị hư hỏng nặng. Sau hiệp định Paris, qua 41 ngày đêm sửa chữa, ngày 4/3/1973 chuyến tàu đầu tiên lại vượt sông Hồng. Như vậy trên dòng sông Hồng thuộc địa phận thành phố Hà Nội có 3 cây cầu bắc ngang qua đó là: cầu Thăng Long, cầu Chương Dương, cầu Long Biên.

Làng gốm Bát Tràng

Bát Tràng là một làng nằm cách thủ đô Hà Nội trên 10km về phía Đông Nam, bên tả ngạn sông Hồng, trước đây thuộc tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nghề gốm xuất hiện ở Bát Tràng vào thế kỷ XV. Thợ thủ công ở đây đã sản xuất hầu hết các loại gốm quý và độc đáo của Việt Nam: gốm men ngọc, gốm men rạn, gốm hoa lam... Các bộ sưu tập gốm sứ Bát Tràng cho thấy chúng đã đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật đồ gốm sứ ở Việt Nam.

Hiện nay, Bát Tràng có khoảng 1500 hộ thì có đến 90% số hộ làm nghề gốm. Nếu trước đây mỗi hộ làm nghề gốm phải tự lo mọi công đoạn sản xuất từ đầu đến cuối, thì bây giờ ở làng Bát Tràng đã hình thành hệ thống tổ chức sản xuất – kinh doanh chuyên môn hóa. Có hộ chuyên nghiền trộn đất,

có hộ chuyên làm mẫu theo đơn đặt hàng, có hộ chuyên vận chuyển kinh doanh... Mỗi năm Bát Tràng xuất khẩu tới 50 triệu sản phẩm các loại. Sản phẩm gốm sứ Bát Tràng nổi tiếng ở trong nước, còn được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới.

Làng rắn Lệ Mật

Làng rắn Lệ Mật thuộc thị trấn Gia Lâm, theo quốc lộ 5 chừng 1km rồi rẽ trái, đi qua một cánh đồng lúa là đến làng rắn Lệ Mật. Nơi đây là một làng quê có nghề truyền thống nuôi rắn, bắt rắn cách đây 900 năm.

Vào thăm các gia đình nuôi rắn có hạng như gia đình ông Nguyễn Đặng Pháo và ông Trần Như Bản. Ông Pháo đã có hơn nửa thế kỷ trong nghề. 4 con trai ông được huấn luyện thuần thục các khâu nuôi, bắt và chế biến các sản phẩm rắn. Công dụng của rắn có nhiều: xương rắn để nấu cao, mỡ rắn bôi vết thương, mật rắn làm thuốc giải cảm, tiêu đờm, nọc rắn chữa động kinh, ung thư, hen, phế quản, rong huyết, v.v... Rượu rắn là thuốc bổ gân cốt, chữa thấp khớp... Du khách có thể thưởng thức một chút rượu rắn và các món ăn chế biến từ rắn ngay tại làng quê này.

Sân bay Gia Lâm

Đây là sân bay dân sự của thủ đô Hà Nội trước năm 1977.

Sân bay được xây dựng vào thời kỳ Pháp thuộc, 1936, nhằm tăng cường sự kiểm soát của Pháp tại bán đảo Đông Dương. Khi giải phóng thủ đô 10/10/1954 chúng ta vẫn không làm chủ được sân bay Gia Lâm do không quen với các trang thiết bị, máy móc mới, ta vẫn phải nhượng bộ cho các sĩ quan Pháp ở lại sân bay nhằm phục vụ các chuyến bay của Ủy ban bay Quốc tế và cũng để chúng ta học hỏi cách điều khiển sân bay. Ngày 1/1/1955, chào mừng Bộ Chính trị và Bác Hồ về tiếp quản thủ đô, các chiến sĩ ta đã hoàn toàn có đủ khả năng kiểm soát sân bay, thủ đô sạch bóng bọn xâm lược. Ngày nay sân bay Gia Lâm trở thành sân bay trực thăng phục vụ cho du lịch, khảo sát thiết kế...

Quốc lộ 5

Con đường xuyên suốt nối liền Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng dài 106km được xây dựng theo phương thức BOT (Building Onigazion Transfer – Xây Dựng Khai Thác Chuyển Giao). Công trình với vốn đầu tư khoảng 3000 tỉ VNĐ, do Hàn Quốc xây dựng. QL 5 rút ngắn thời gian Hà Nội – Hải Phòng chỉ còn 1,5 tiếng so với trước đây là 3 tiếng. Là con đường huyết mạch của hàng hóa Hà Nội và các vùng phụ cận đi nước ngoài. Nhưng bên cạnh đó, một vấn nạn đang được đặt ra hiện nay cho QL 5 là tình trạng tai nạn giao thông ngày càng tăng, người ta gọi QL 5 là Xa lộ tử thần – nơi có tỉ lệ tai nạn đứng đầu cả nước. Bởi đây là đường cao tốc nhưng lại không có cầu vượt khi đi ngang các khu dân cư, ý thức chấp hành luật lệ giao thông của người dân còn yếu hay đi vào những phần đường không dành cho mình nên rất dễ gây tai nạn. Thời gian khai thác con đường là 10 năm, phương thức hoàn vốn từ việc thu phí cầu đường.

Khu công nghiệp Sài Đồng

Nằm trên làng Sài Đồng huyện Gia Lâm, chuyên sản xuất các linh kiện điện tử cao cấp phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

KCN rộng khoảng 35ha, 100% vốn trong nước đầu tư: Cty Điện tử Hanel.

Bên cạnh KCN Sài Đồng là KCN Hà Nội – Đài Tư với sự đầu tư vốn 100% của Đài Loan, do Cty Đài Tư đảm nhiệm.

Đối diện KCN Sài Đồng là KCN Deawoo – Hanel nằm trên phần Đông Nam của sân bay Gia Lâm, rộng khoảng 27ha là liên doanh giữa cty Điện tử Hanel và Tập đoàn Deawoo Hàn Quốc.

Tính đến tháng 12/1999 đã có 38 dự án được cấp giấy phép đầu tư vào 3 KCN này với số vốn đăng ký trên 675 triệu USD thu hút khoảng 6000 lao động, nộp thuế khoảng 10 triệu USD.

Khách sạn Hà Nội Deawoo

Tọa lạc trên đường Kim Mã cạnh công viên Thủ Lệ là khu khách sạn 5 sao HaNoi Deawoo và khu văn phòng cao cấp Deaha. Deawoo là một trong những khách sạn lớn nhất tại Việt Nam hiện nay, có tất cả 411 phòng, khu thể thao, massage, phòng hội nghị đạt tiêu chuẩn quốc tế... Vốn đầu tư 177 triệu USd, cao 18 tầng. Giá trung bình từ 150 đến 200 USD và phòng suite là 1300 USD cho một

đêm. Chính tại khách sạn này đã từng chứng kiến rất nhiều các Hội nghị thượng đỉnh được tổ chức tại Việt Nam như: Hội Nghị Thượng Đỉnh Các Nước Nói Tiếng Pháp, Hội Nghị Thượng Đỉnh ASEAN... Khu văn phòng cao cấp Deaha gồm hai dãy, 5 tầng, 193 phòng chiếm diện tích khoảng 45.000m^2.

Công viên Thủ Lệ

Được khởi công xây dựng ngày 19/5/1975. Toạ lạc ở phía Tây thành phố trên một khu đất rộng 20ha thuộc một làng cổ tên Thủ Lệ có từ thời nhà Lý thế kỷ XI. Nhân dân thủ đô đã đóng góp hàng chục vạn ngày công để đào đắp và xây nên hồ Thủ Lệ. Trong công viên hiện nay có nuôi rất nhiều loài động vật quý hiếm của Việt Nam và thế giới. Ngoài ra trong công viên còn có đền thờ voi phục được lập từ thời vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) thờ thần Linh Lang Đại Vương. Công viên Thủ Lệ Hà Nội đã là thành viên của Hiệp hội Vườn thú Đông Nam Á (SEAZA) và có quan hệ với trên 30 vườn thú và tổ chức bảo tồn động vật thế giới.

Sông Tô Lịch

Năm đầu đời Thành Thái (1889), thực dân Pháp cho thầu lấp sông Tô Lịch ở nội thành, các giới nhân dân thủ đô đều tỏ ý bất bình. Tháng hai năm ấy, nhân tiết xuân, một số nhà văn mở cuộc thi văn tập Kiều, đầu đề là "Ức Tô Giang" nghĩa là "Nhớ sông Tô", ngụ ý nói sông Tô vẫn là một thắng cảnh làm cho thủ đô tươi đẹp. Trải qua bao cơn biến đổi, hình ảnh của nó dần bị xóa nhoà, gọi cho lòng người biết bao thương nhớ.

Tiếc sông Tô, nhớ sông Tô, vì với thủ đô, nó đã có hàng ngàn năm lịch sử và đã từng đóng góp công vào việc xây dựng nên đất nước ngàn năm văn vật này. Lịch sử sông Tô, vốn không có sử sách biên chép rõ ràng, chỉ từ những truyền thuyết từ xưa ở dân gian nói sông này xưa gọi là Bắc Giang, vì nó là một chi nhánh của sông Hồng, từ phía Đông chảy dọc theo phía Bắc. Lại có truyền thuyết nói sông này nguyên tên gọi là sông Lương Bài, nhưng không có căn cứ gì xác thực đáng tin. Còn gọi là sông Tô Lịch là theo một câu chuyện xưa nói rằng: *Xưa kia tại làng Long Đỗ có người họ Tô tên Lịch, nhà ở ngay trên bờ Bắc Giang. Có 3 anh em trai đều ở chung ăn chung, làm chung, không có gì riêng cả và đều thân yêu quý mến nhau. Đời thuộc Tấn được cử làm hiếu liêm, rồi được cờ biểu, nêu rõ họ tên và đức hạnh ở trước nhà. Sau khi mất, dân làng lấy tên đặt tên làng để tỏ lòng kính mến...*

Đời thuộc Đường, Tiết độ sứ là Cao Biền đắp thành Đại La ở phía Tây sông lớn, chu vi 30 dặm. Sông lớn có một ngành chảy tạt vào phía Bắc, rồi đổ xuống phía Nam, lại chảy vào sông lớn. Một năm vào hồi tháng 6, nước hai sông đều lên to, Biền cưỡi một chiếc thuyền nhẹ, theo dòng sông con đi lên, bỗng thấy một cụ già râu tóc bạc phơ, thân thể cao lớn, đang bơi lội ở giữa dòng sông, cười nói tự nhiên, dường như không biết bên mình có ai. Cao Biền lấy làm lạ, hỏi tên và quê quán, ông lão trả lời là họ Tô tên Lịch, nhà ở ngay trong dòng sông này. Nói rồi đập tay xuống sông, nước tung tóe lên cao hàng trượng rồi biến mất. Cao Biền sợ hãi, biết đó là một vị thần sông, nên lấy tên thần đặt tên sông là Tô Lịch.

Đến cuối đời nhà Trần, bọn phong kiến nhà Minh sang xâm chiếm nước ta.

Năm 1406, chúng chiếm cứ thành Thăng Long, đổi tên là thành Đông Quan, tướng Minh là Hoàng Phúc lại đổi tên sông Tô Lịch thành sông Lai Tô. Hai chữ "Lai Tô" có nghĩa là thương xót nhân dân loạn ly khổ sở nên đem lại cho sự yên ổn và nghỉ ngơi. Sau khi Lê Lợi khôi phục lại đất nước, thành Đông Quan trở lại tên Thăng Long cũ, sông Lai Tô cũng lấy lại tên Tô Lịch như xưa.

Theo một bản đồ thủ đô vẽ đời Hồng Đức nhà Lê, thì sông Tô Lịch là một nhánh của sông Hồng chảy vào trong lòng thủ đô, ở chỗ gần chợ Gạo và đầu Hàng Buồm ngày nay (Hàng Buồm ngày xưa gọi là phường Hà Khẩu, nghĩa là phố Cửa Sông), đi từ Đông sang Tây, qua các phố Ngõ Gạch, Hàng Đường, Hàng Cá, Hàng Rươi, Cống chéo Hàng Lược, đường Phùng Hưng ngày nay. Đến đó, nó ngược lên phía Bắc, thông với Hồ Tây và từ Hồ Tây đi thẳng lên Bưởi. Tới đó, lại chia ra hai nhánh, một nhánh ngược lên hợp với sông Thiên Phù, một nhánh của sông Đáy, và một ngành chảy xuôi theo phía Tây đến địa phận làng Hà Liễu (Thanh Trì) nhập vào sông Nhuệ. Nhánh phía Tây này đến nửa chừng lại tách ra một nhánh chảy vào một sông con gọi là Ngưu Giang, chảy ngoặt xuống phía

Nam, có một ngách con chảy vào hồ Hoàn Kiếm. Ở đó, do một cái ngòi nhỏ đổ ra sông Hồng. Vì sông hồ chạy quanh co ôm bọc như thế nên người ta đã ví thủ đô xưa kia như một hòn đảo, có hình thế hiểm yếu, là một điểm quan trọng (long bàn: rồng ấp) mà Lý Thái Tổ đã chọn là quốc đô.

Với thủ đô xưa, sông Tô Lịch là một cảnh sầm uất trên bến dưới thuyền. Thuyền bè từ mạn trên về xếp đầy lâm thổ sản từ sông Cái vào đỗ ngay bên cạnh cầu Đông (Hàng Đường). Thuyền lớn từ Thanh, Nghệ hay từ xa hơn nữa ra Bắc không đỗ ngoài sông Cái, không vào cửa sông chợ Gạo, thì qua sông Đáy ở Phủ Lý, rồi ngược theo sông Nhuệ vào sông Tô Lịch, đỗ ở các bến phía Tây và Tây bắc kinh kỳ.

Nhiều bài thơ vịnh hay dân ca còn truyền tụng đã mô tả những tình cảm bên cảnh sông tấp nập ấy. Như:

Sông Tô nước chảy quanh co
Cầu Đông sương sớm, quán Dò trăng khuya
Buồn tình vừa lúc phân chia,
Tiếng ai như đã bên kia hẹn hò
Nước sông Tô vừa trong vừa mát
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh
Dừng chèo muốn tỏ tâm tình
Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu

Mỗi năm đến kỳ nước lớn, phù sa theo dòng sông Hồng chảy vào, thường làm cho dòng sông Tô nông cạn, nên muốn bảo vệ đê La Thành khỏi bị tràn ngập, đến mùa nước cạn người ta thường khơi vét lòng sông. Mặt khác dân cư ở hai bên bờ sông đông đúc, hàng ngày rác rưởi quăng vứt cả xuống đó, nên phần sông ở thủ đô thường bị ứ tắc, nên cứ mấy năm lại phải một lần vét sông. Chỉ có từ hồi Pháp thuộc, bọn thực dân lấy cớ mở rộng phạm vi căn cứ và tránh nạn nước lụt đã bắt đầu cho lấp hẳn dòng sông Tô từ ven sông Hồng đến vườn Bách thảo. Ngoài cái biển tên phố *"Sông Tô Lịch"* thay cho tên phố cũ *"Cống chéo Hàng Lược"* tại nội thành, nay không còn chút gì là dấu vết sông Tô nữa. Còn số phận khúc sông Tô ở ngoại thành, cũng chẳng còn đẹp đẽ gì, 32 cây số dài từ Thụy Khê qua các cánh đồng làng Láng, làng Mọc, Thanh Xuân, Quang, Tó, dù không bị lấp, cũng chỉ còn là những lạch nhỏ chứa đầy những nước đen xì bẩn thỉu, làm tổ cho ruồi muỗi.

Từ ngày tiếp quản thủ đô, chính quyền ta quan tâm đến đời sống nhân dân, khúc sông Tô Lịch còn lại mới được trông nom, khơi vét để lấy nước Hồ Tây chống hạn cho các cánh đồng ngoại thành. Sông Tô lại được người ta nhắc nhở đến và được sửa sang để phục vụ nhân dân nhiều hơn.

Đường cao tốc Thăng Long – Nội Bài

Đây là một trong những con đường đẹp nhất Việt Nam hiện nay.

Con đường có chiều dài khoảng 35km nối liền sân bay Nội Bài với trung tâm thủ đô Hà Nội.

Cầu Thăng Long

Đây là một trong những cây cầu lớn nhất Đông Nam Á, được xây dựng vào ngày 26/11/1974 nhưng phía đối tác Trung Quốc đã hủy bỏ hợp đồng. Sau đó ta tiếp tục hợp tác với Liên Xô (nay là Cộng Hòa Liên Bang Nga) để tiếp tục xây dựng cây cầu hữu nghị này. 19/5/1985 cây cầu đã hoàn tất sau 11 năm xây dựng. Cầu dành cho đường bộ dài 3115m với 4 làn xe, cầu dành cho đường sắt dài 5553m, hai tầng cầu này cách nhau 10m, tầng xe lửa cách mặt nước 14m. Ngoài ra có cầu thô sơ dài 2650m. Tại miền Nam cầu Mỹ Thuận mới xây dựng được xem là cầu dài nhất miền Nam cũng chỉ dài 1535m, dự kiến cầu Cần Thơ sẽ xây dựng dài 2750m.

KCN Bắc Thăng Long

Rộng khoảng 200ha ở phía Bắc cầu Thăng Long, là liên doanh giữa Tập đoàn Sumitomo Japan và Công ty Cơ khí Đông Anh. Khởi công xây dựng vào tháng 3/1996, hiện nay có khoảng 87 doanh nghiệp đang thuê đất. KCN sản xuất, phân phối, vận chuyển hàng hóa song song với sự phát triển các KCN tại Hà Nội.

Thành Cổ Loa

Ai về qua huyện Đông Anh
Ghé xem phong cảnh Loa Thành Thục Vương
Cổ Loa hình ốc khác thường
Trải bao năm tháng dấu thành còn đây

Bên dòng sông Hoàng Giang, soi bóng tòa thành cổ vào bậc nhất Việt Nam. Thành khởi dựng hơn hai thế kỷ trước Thiên Chúa giáng sinh làm thủ đô Âu Lạc. Rồi không ngừng được sửa sang qua những năm tháng lịch sử, cũng như không ngừng bị bào mòn bởi thời gian, để ngày nay trở thành khu di tích. Chấp nối và suy đoán từ những gì còn lại, ta hiểu được đôi phần về một thành tựu xuất sắc về quốc phòng của tổ tiên ta.

Vị trí: Cổ Loa nằm giữa trung tâm đất nước Âu Lạc, Hoàng Giang bao bọc ở phía Nam. Sông ấy xưa to rộng, trên nhận nước Nhị Hà, dưới đổ nước vào sông Cầu, chảy qua năm huyện Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn, Tiên Du, Yên Phong. Nét nổi bật: giao thông thuận lợi. Ai cũng biết: Người Việt Cổ lừng danh "lặn giỏi, bơi tài, thạo thủy chiến, giỏi chèo thuyền".

Địa hình: Cổ Loa là "đất đồng đường", đất cao ráo. Trong 23 xã của Đông Anh, Cổ Loa – tên dân gian là Kẻ Chủ – cao nhất. Vua Thục và triều đình Âu Lạc khéo chọn Cổ Loa làm đất định đô: cao ráo, giữa đất nước, giao thông thuận lợi.

Kỹ thuật xây thành: Ngày ấy đã có nồi niêu bát đĩa bằng sành, nhưng chưa có gạch ngói. Đây là một tòa thành bằng đất. Nét nổi bật đầu tiên: thành đắp ven sông, thành của những người làm ruộng đã biết đắp bờ vùng, bờ thửa, đắp đê... nên vòng ngoài cùng của lũy thành cũng đồng thời là đê. Đê bao quanh và dài hơn 8km, làm giới hạn cho kinh thành Âu Lạc (so với đê La Thành Thăng Long dài hơn 30km). Lũy thành đắp uốn lượn theo địa hình tự nhiên của vùng Kẻ Chủ. Hiện còn lại 3 vòng lũy đất.

+Thành Ngoài: 8km.

+Thành Giữa: 6,5km

+Thành Trong: 1,6km

Lũy cao trung bình 4-5m có chỗ cao 8-12m hoặc hơn. Nếu ta tính đến sự xâm thực bào mòn của mưa gió, chân lũy bề thế, vững chãi: 20-30m, mặt luỹ cũng rộng 6-12m.

Hào được đào gắn liền với đắp lũy, ngoài là hào, trong là lũy. Hào sâu rộng, thuyền đinh đi lại được. Hào lại nối với sông và với miền Đầm Cả rộng mênh mông, bảo đảm quanh năm hào có nước. Lũy cao, với khối lượng đất đắp ước lượng khoảng 2,2 triệu m^3. Với năng suất và dụng cụ đào đắp thô sơ ngày xưa, phải tốn bao nhiêu ngày công ? ít ra cũng vài triệu ngày công, mà dân số Âu Lạc khi ấy theo thống kê khoảng 400.000. Một công trình lao động khổng lồ!

Thành cũng là một công trình quốc phòng, được đắp nhằm mục đích quân sự. Ấy là thời của gươm đao, giáo mác, cung nỏ... Chưa có súng, Cổ Loa nói gì với các nhà quân sự?

Thứ nhất: với vị trí ấy, Cổ Loa vừa là căn cứ phòng ngự vừa là căn cứ có thể xuất phát tiến công. Tiến công bằng chiến thuyền, ngược Tây Bắc xuôi Đông Nam. Tiến công bằng bộ binh, dựa lưng vào núi rừng Việt Bắc, hiên ngang tiến ra vùng biển cả.

Thứ hai: Cổ Loa vừa là căn cứ thủy quân vừa là căn cứ bộ binh. Chiến thuyền dàn trên Hoàng Giang cũng có thể triển khai khắp nước, cũng có thể ẩn náu trong các quân cảng của kinh thành, cũng có thể triển khai khắp 3 vòng hào phối hợp cùng bộ binh đánh địch.

Từ thành Cổ Loa chứa đựng cả một bi kịch gia đình, bi kịch tình duyên và hơn tất cả là bi kịch mất nước. Phải chăng từ Cổ Loa xưa ánh lên một chân lý: nước vững không chỉ có thành cao, hào sâu, nước mạnh, vũ khí sắc bén mà cốt yếu là lòng dân. Xây thành trong lòng dân là vững vàng nhất. Mất dân là mất nước.

Ngày nay thành bị hư hại nhiều do sự tàn phá của thiên nhiên, nhưng hư hại nhiều nhất lại từ con người: phá thành lấy đất làm ruộng, làm ao... Đêm 26/12/1972 cùng với Khâm Thiên, Cổ Loa cũng không thoát khỏi sự phá hủy của bom đạn B52 Mỹ.

An Dương Vương

Có rất nhiều giả thuyết về sự kiện An Dương Vương thành lập nước Âu Lạc. Theo một số sách sử như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (Ngô Sĩ Liên), Việt Sử Tiêu Án (Ngô Thời Sĩ) thì An Dương Vương là thủ lĩnh của xứ Thục (hiện nay chưa xác định xứ Thục ở đâu). Vào năm 257 trước Công nguyên, Thục Phán đem quân đánh Vua Hùng thứ 18. Hùng Vương ỷ có binh hùng tướng mạnh, không lo phòng vị, chỉ ngày đêm uống rượu, đàn hát. Khi quân Thục Phán tấn công bất ngờ, Hùng Vương không chống chọi được, phải nhảy xuống giếng tự tử.

Có giả thuyết khác cho rằng Thục Phán là thủ lĩnh người Tây Âu, cư trú trên địa bàn phía Bắc nước Văn Lang. Vào năm 214 TCN, Tần Thủy Hoàng sai tướng là Đồ Thư sang đánh đất Bắc Việt.

Người Tây Âu và người Lạc Việt cùng nhau đứng lên chống quân Tần. Sau khi thành công trong công cuộc đánh đuổi quân xâm lăng, Hùng Vương thứ 18 nhường ngôi vua cho Thục Phán.

Dù có nhiều giả thuyết cho tình huống lên ngôi của Thục Phán nhưng tất cả đều công nhận việc Thục Phán hợp nhất vùng đất của mình vào nước Văn Lang mà lập nên nước Âu Lạc.

Truyền thuyết về thất bại của An Dương Vương trước Triệu Đà là chuyện thần Kim Quy và chiếc nỏ thần. Chuyện kể rằng *An Dương Vương được thần Kim Quy tặng cho nỏ thần để giữ gìn đất nước. Triệu Đà cho con trai là Trọng Thủy sang kết hôn với Mỵ Châu, con gái An Dương Vương. Trọng Thủy tráo nỏ thần, nhờ thế Triệu Đà đánh thắng được An Dương Vương. An Dương Vương thua, chém chết Mỵ Châu và nhảy xuống biển tự tử.*

KCN Nội Bài - Sân bay Nội Bài

Với diện tích 300ha sau phát triển thành 1000ha, là liên doanh giữa Cty Renong Malaysia và Cty xây dựng Công nghiệp Hà Nội với tổng số vốn khoảng 80 triệu USD. Đây là KCN dành cho các ngành công nghiệp sạch, hiện đại: điện tử, công viên phần mềm...

Là một trong những sân bay quốc tế lớn nhất Việt Nam hiện nay. Sân bay được xây dựng vào năm 1977 thay cho sân bay Gia Lâm đã quá chật hẹp không đủ điều kiện phát triển đất nước. Sân bay có diện tích khoảng 450ha với hai đường băng lên xuống dài 3,65km có thể đáp ứng nhu cầu đáp và cất cánh các loại máy bay lớn và hiện đại như: Boeing, Airbus... Công suất tiếp đón hàng năm của sân bay Nội Bài hiện nay khoảng 2,5 triệu lượt khách/năm. Dự kiến năm 2010 sân bay Nội Bài sẽ tiếp đón khoảng 10 triệu lượt khách/năm.

HƯNG YÊN

Hưng Yên là tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ, Bắc giáp Bắc Ninh, phía Đông giáp Hải Dương, Đông Nam giáp Thái Bình, Tây và Tây Bắc giáp Hà Tây và Hà Nội, phía Nam và Tây Nam giáp Hà Nam, được thành lập dưới thời vua Minh Mạng (1831). Với diện tích 889km^2, dân số khoảng 1.068.705 người (1/4/1999), thủ phủ là thị xã Hưng Yên, được tách từ tỉnh Hải Hưng năm 1995. Hưng Yên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm hai mùa: mùa nóng và mùa lạnh. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23^{o}C. Địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng, nhiều sông hồ, vì vậy mà giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt đều thuận lợi.

Hưng Yên có di tích Phố Hiến, một thương cảng sầm uất từ thế kỷ 17 *"Nhất Kinh kì, nhì Phố Hiến"*. Nhiều di tích lịch sử văn hoá độc đáo như chùa Kim Chung, đình Nam Hiến... đặc biệt có nhãn lồng là loại cây đặc sản nổi tiếng, từng là loại quả quí để tiến vua. Hưng Yên cũng là một trong những địa bàn cư trú của người Việt cổ. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra mộ thuyền ở Từ Lạc, rìu rồng, trống đồng của người Lạc Việt. Hưng Yên còn là quê hương của nhiều danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc và đây cũng là vùng đất phát sinh và bảo tồn vốn văn hoá dân gian đặc sắc của Việt Nam như: Hát xẩm, Hát ả đào, Hát chèo...

Phố Hiến

Theo sử sách ghi lại, vào cuối thế kỉ 17, nước ta có 12 cửa biển buôn bán với nước ngoài, trong đó ở miền Bắc có Phố Hiến (Hưng Yên) và miền Nam có Hội An (Quảng Nam) là hai thương cảng sầm uất hơn cả. Hồi đó người ta có câu ngạn ngữ: "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến".

Thời đó ở Phố Hiến có tới 2000 nhà xây bằng gạch. Nhà cửa, phố xá mọc san sát ở hai bên bờ sông. Ngoài người Trung Quốc, ở đây còn có người Bồ Đào Nha, người Hà Lan, người Pháp tới lập thương điếm. Công ty Ấn Độ của người Anh cũng tới đặt chi nhánh ở Phố Hiến. Các mặt hàng xuất nhập khẩu qua Phố Hiến cũng tương tự như ở Hội An. Thời kỳ phồn vinh của Phố Hiến cũng không quá trên dưới một thế kỉ vì thời đó theo sau những thương nhân người châu Âu là các giáo sĩ truyền đạo. Họ vừa truyền đạo vừa dò la tin tức để chuẩn bị cho cuộc xâm lăng, mở rộng thuộc địa. Vì lẽ đó, năm 1696, vua Lê đã đuổi Giám mục người Pháp và nhiều Linh mục Bồ Đào Nha ra khỏi kinh kỳ. Năm 1700, triều đình ra lệnh trục xuất những người Châu Âu ở Phố Hiến. Theo các thư tịch thì

Phố Hiến ngày đó được xây dựng ở phía Nam thị xã Hưng Yên ngày nay. Thị xã này mãi tới năm 1831 mới được thành lập, còn Phố Hiến đã có từ thời vua Lê Quang Hưng (1578-1599). Ngày nay Phố Hiến đã đi vào dĩ vãng, không còn để lại những dãy phố cổ, ngôi nhà xưa, ngoài hai ngôi chùa, hai ngôi đền và môt số văn bia, mộ cổ mà vừa qua được Nhà nước công nhận là những di tích lịch sử thuộc vào quần thể Phố Hiến.

Nhãn lồng Hưng Yên

Ở Hưng Yên có một giống nhãn lồng nổi tiếng, quả to gần bằng quả vải thiều hoặc bằng quả táo thiện phiến, hạt của nó chỉ nhỏ bằng hạt bắp. Cùi nhãn dày, ngọt lịm, cắn vào là ngập răng.

Vì sao có tên là nhãn lồng? Các cụ già ở vùng này giải thích rằng: Những cây nhãn có quả ngon ngọt xưa kia đều bị các quan chức ghi vào sổ và đến mùa thu hoạch (tháng 6 âm lịch), họ sai lính đến hái quả để dâng vua. Nhà nào không bảo quản cẩn thận để dơi ăn mất thì bị trị tội. Do đó, những chùm quả đều được bảo vệ bằng một chiếc lồng, nếu không chỉ cần một đêm là dơi sẽ ăn sạch. Những chiếc lồng này thường làm bằng tre rất công phu, làm sao lồng kín mà lại nhẹ.

Nói là nhãn lồng Hưng Yên, nhưng ngon nhất vẫn là nhãn huyện Tiên Lữ, trong đó nổi tiếng nhất là nhãn Phố Hiến. Nhãn ra quả hàng năm, song có năm mất mùa vì thời tiết. Gặp khi nhãn đang ra hoa mà gặp một cơn mưa lớn thì hoa nhãn bị rụng. Xưa kia vào mùa thu hoạch, lính tráng nhộn nhịp kéo về Tiên Lữ hái nhãn dâng vua. Để cho quả tươi ngon, người ta phải cho ngựa chạy trạm (kiểu chạy tiếp sức) và chỉ cần nửa ngày nhãn đã từ Tiên Lữ về đến Thăng Long. Nghe nói xưa kia, nhãn từ Tiên Lữ còn được ngựa chạy trạm mang tận tới Bắc Kinh. Ngày nay Trung Quốc là nước nhập và tiêu thụ nhãn nhiều nhất của nước ta. Nhãn lồng Hưng Yên là một đặc sản quý hiếm, khắp nước ta không có nơi nào mà nhãn lại ngon ngọt như nhãn lồng Hưng Yên.

Tương Bần

Còn gọi là tương Bắc, là loại tương truyền thống và đặc sắc của miền Bắc, tại khu vực Phố Nối, Hưng Yên. Tương làm bằng đậu nành, nên chay mặn đều dùng được. Cách làm: Đậu nành được đem rang khô, sau đó đem ủ cùng với các gia vị: đường, muối, lá cây thơm trong vòng khoảng một tháng. Sau đó được đem ra trộn với thính (gạo rang vàng xay nhuyễn) để khô. Cuối cùng trộn với nước tỏi tươi trong vòng 15 ngày thì dùng được.

Tương bần thường được dùng với rau muống, thịt dê tái, chân bò. Ngày nay khu vực này bán tương khá nhiều nhưng theo các nhà chuyên môn, tương ở đây đã bị mất gốc, một loại gia vị ngon bị thất truyền.

Đậu tương và lạc

Ở nước ta, hai loại cây công nghiệp ngắn ngày là đậu tương và lạc có tốc độ phát triển chậm so với nhiều loại cây trồng khác. Các vùng sản xuất lạc tương đối tập trung ở nước ta là: Khu Bốn cũ, Đông Nam bộ, trung du và miền núi phía Bắc, và các vùng trồng đậu tương tập trung là: Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang, Cao Bằng, Bắc Giang... Trong 10 năm, tuy diện tích dừng lại ở 210.000ha lạc và 120.000ha đậu tương, nhưng sản lượng có xu hướng tăng từ 144.000 tấn lạc (1985) lên gần 260.000 tấn (1995), từ 69.000 tấn đậu tương (1985) lên 112.000 tấn (1995), chủ yếu là do tăng năng suất lạc từ 9,2 tạ/ha lên gần 12 tạ/ha và đậu tương từ 7,4 tạ/ha lên 9 tạ/ha.

Để tạo điều kiện đẩy mạnh sản xuất lạc và đậu tương, ngoài các chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng cũng như chủ trương chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, Nhà nước đã đầu tư và cho thực hiện đề tài cấp Nhà nước mang mã số KN01 – 06 trong chương trình KN01 "Phát triển cây lương thực và cây thực phẩm". Qua 5 năm thực hiện (1991 – 1995), đề tài đã thu thập 2442 mẫu giống lạc, đậu tương và các loại đỗ khác để chọn giống và lai tạo giống mới có triển vọng về năng suất và chất lượng: chọn lọc lai tạo, gây đột biến và đưa ra sản xuất 39 giống đậu, trong đó có 10 giống được công nhận là giống quốc gia, 16 giống được phép khu vực hóa và 18 giống tiếp tục khảo nghiệm.

Hiện nay nước ta đã có những giống lạc mới cho năng suất cao, phẩm chất tốt là V79, 4329, 1660, BG78, JI, LVT và các dòng D329, D332; các giống đậu tương đáng chú ý: ĐT80, AK05, VX9-2, ĐT84, AK04, V48, ĐT93, TL57, ĐT90, AG314.

Đền Chử Đồng Tử

Còn gọi là đến Đa Hòa thờ Đức thánh Chử Đồng Tử được tôn vinh là một trong Tứ Bất Tử của Thần linh Việt cùng phu nhân là Tiên Dung công chúa, con gái vua Hùng thứ 18. Đền thuộc xã Bình Minh, huyện Châu Giang. Đền nằm trên một khu đất cao, rộng, bằng phẳng hình chữ nhất có diện tích 18.729m^2, mặt quay hướng chính Tây nhìn thẳng sang bãi Tự Nhiên.

Ngọ Môn gồm 3 cửa. Cửa chính là tòa nhà 3 gian cao rộng, trên đỉnh nóc đắp Lưỡng long chầu nguyệt (chỉ mở vào ngày đại lễ). Hai cửa bên để đón khách gần xa. Qua sân Đại là đến Đại Tế, tòa Thiên hương, cung Đệ Nhị, cung Đệ Tam và cuối cùng là Hậu Cung. Tòa Thiên Hương có kiến trúc cao, thoáng, trang nghiêm. Các đầu đao, bờ nóc chạm trổ tinh vi, đắp gọt tỉ mỉ, màu sắc rực rỡ cùng nhiều hình trang trí khác như rồng, sư tử... Cửa võng ở cung Đệ Nhị đều được chạm hình chim phượng, hoa cúc mãn khai, các hoa quả được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Đặc biệt các pho tượng đức thánh Chử Đồng Tử và phu nhân được đúc bằng đồng rất đẹp. Hiện nay đền Chử Đồng Tử còn bảo tồn được nhiều di vật quý hiếm, trong đó có đôi lọ Bách Thọ (một trăm chữ thọ không chữ nào giống chữ nào, khắc trên thành lọ bằng gốm), một cổ vật vô giá của dân tộc.

HẢI DƯƠNG

Hải Dương là một tỉnh nổi tiếng về sản xuất nông nghiệp ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ với hai hệ thống sông chính là sông Hồng và sông Thái Bình. Nằm giữa hai thành phố lớn là Hà Nội và Hải Phòng có đường QL 5 là đường huyết mạch xuyên suốt qua tỉnh. Ngày nay, Hải Dương đang phát huy thế mạnh của mình để từng bước đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy nông nghiệp làm nền tảng cho sự phát triển. Hải Dương không ngừng đầu tư nâng cấp các trang thiết bị kỹ thuật để đạt được một ngành nông nghiệp tiên tiến tạo tiền đề vững chắc cho công nghiệp.

Thành phố Hải Dương là thành phố cấp 3 trực thuộc tỉnh Hải Dương được Nhà nước quyết định thành lập ngày 1/11/1997.

Hải Dương nổi tiếng với các nhà máy như:

- Nhà máy gốm sứ Hải Dương với công suất đạt 11 triệu sản phẩm/năm.
- Nhiệt điện Phả Lại công suất đạt 737.300.000 KWh.
- Xi măng Hoàng Thạch công suất đạt 1,5 triệu tấn/năm.

Nói đến Hải Dương là nói đến các đặc sản nổi tiếng như: Bánh đậu xanh nhãn hiệu Bảo Hiên Rồng Vàng, bánh cáy (bánh mè gừng), Bánh khảo (bánh in), vải thiều,... Vải thiều là một trong những đặc sản của miền Bắc nói chung và Hải Dương nói riêng. Vải chính rộ vào tháng 5 âm lịch.

Với diện tích 1661km^2, dân số 1.649.779 người (1/4/1999), Hải Dương là một trong những cái nôi văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam. Lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc đã để lại cho vùng đất này một tài sản vô giá về du lịch với trên 50 di tích lịch sử văn hóa. Hải Dương còn là vùng đất linh địa gắn liền với các tên tuổi như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Mạc Đĩnh Chi... và là nơi sinh ra và lớn lên của các đại danh y như Lê Hữu Trác, Hải Thượng Lãn Ông. Chắc chắn chúng ta không thể quên trong lịch sử Việt Nam có một vụ án mang tên Lệ Chi Viên (vườn vải) vào năm 1442 có liên quan đến danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi.

Về Hải Dương chúng ta được trở về với những lễ hội truyền thống tiêu biểu của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, tiêu biểu như: Lễ hội Côn Sơn, hội đền Kiếp Bạc...

Đồng bằng sông Hồng

Một trong những vựa lúa chính của nước ta hiện nay (chỉ sau đồng bằng sông Cửu Long) với diện tích trên 1,5 triệu ha, dân số 17,4 triệu (1993) chiếm 21,1% dân số cả nước, nơi đông dân nhất là Hà Nội 1200 người/km^2. Hiện nay đồng bằng sông Hồng đang gặp một vấn nạn lớn, đó là diện tích chỉ bằng 1/3 so với đồng bằng sông Cửu Long nhưng dân số gấp 3 lần! Không những thế, do sử dụng hệ

thống đê điều để trị thủy nên hàng năm không nhận được sự bồi đắp phù sa của các dòng sông. Do đó đất đai ngày càng trở nên bạc màu. Vài năm trước đây, miền Nam luôn luôn phải chi viện gạo cho miền Bắc, nhưng từ năm 1996 trở lại đây, nhờ sự đầu tư phương thức canh tác mới, đồng bằng sông Hồng không những đủ ăn mà còn góp phần xuất khẩu gạo cùng đất nước. Năm 1999, nước ta đã xuất khẩu được 3,5 triệu tấn gạo, đứng hàng thứ hai sau Thailand.

Bánh đậu xanh

Bánh đậu xanh ngày xưa nổi tiếng là bánh đậu Hải Dương. Ngày đó, bánh đậu xanh là thứ bột khô, nhỏ tơi như phấn, đóng hình vuông, ăn không khéo có khi bị sặc. Nay bánh đậu xanh là thứ bột ướt, có trộn mỡ, dùng khi uống trà. Bánh đậu xanh ngọt, béo với vị đắng, chát của trà lại rất hợp gu. Bánh đậu xanh hiện nay có nhiều nơi làm và chất lượng thì thật khó mà phân biệt nổi đâu là bánh đậu Hải Dương và đâu là bánh Hàng Bạc, Hàng Gai, Hàng Đào, Hàng Đường... và còn bao nhiêu hàng khác nữa. Mỗi thứ một vẻ, mỗi thứ bánh mang trong nó một bí quyết riêng của người chủ khai sinh ra nó. Uống xong một hớp trà, thả một miếng bánh vào miệng, một cảm giác lan tỏa ở trong hương vị của bột đậu nguyên chất tan đều nơi đầu lưỡi là vị ngọt, béo, *"ăn ngẫm nghĩ rồi mới thấy béo, suy xét rồi mới thấy thơm" (Thạch Lam)*

Bí quyết làm nên bánh ngon, ăn và nhớ dai là bánh đậu "chính hiệu", được làm từ đậu xanh nguyên chất, hương thơm thuần khiết từ sản phẩm của tự nhiên mà không có bất kỳ một thứ hương liệu công nghiệp nào. Bánh đậu không cần cầu kỳ mà thật giản dị, mộc mạc như nó vốn sinh ra vậy. Nhưng đã là đồ ăn thức uống đâu dễ trăm người như một. Món ngon chỉ "tính" theo sở thích của số đông. Chắc chắn còn nhiều nơi khác làm nên thứ bánh ngon bằng hoặc hơn nhưng tiếng tăm chưa nổi đó thôi.

Trái Vải

Ở Việt Nam cây vải xuất hiện đầu tiên ở vùng biên giới phía Bắc sát Trung Quốc. Quả vải nhiều nơi còn gọi là quả tu hú, vì mùa trái chín chính là mùa tu hú gọi bạn. Quả vải khi chín có vỏ màu đỏ nâu, mỏng, mặt ngoài sần sùi, cùi dày, có nhiều nước ngọt (hoặc chua) và hột màu nâu sẫm. Nổi tiếng trong các giống vải là vải thiều được trồng ở Thanh Hà (Hải Dương), hạt chỉ nhỏ như cái đầu tăm, thậm chí ăn không tìm ra hột; và ở Lục Ngạn (Bắc Giang). Trái vải có hàm lượng dinh dưỡng cao, lại thêm mùi thơm thanh khiết, do đó từ lâu vải đã được xem là một trong những loại quả nhiệt đới ngon nhất và nhiều công dụng khác nữa.

Mùa vải từ tháng 5 đến tháng 7 âm lịch, ở Việt Nam có rất nhiều giống, nhưng ngon và nổi tiếng nhất vẫn là giống vải thiều trồng ở Thanh Hà (Hải Dương) và Lục Ngạn (Bắc Giang).

Vào mùa thu hoạch, vải chín rộ, vải tươi không thể tiêu thụ hết ngay trong thời gian ngắn, do vậy người ta đã chế biến thành vải khô (lichi nut), vừa bảo quản được lâu và cũng rất hợp khẩu vị với nhiều người.

Côn Sơn – Đền thờ Danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi – một danh nhân văn hóa thế giới. Ông sinh năm 1380, mất 1442 thọ 62 tuổi. Là một trong những đại danh hào, anh hùng dân tộc, ông đã để lại cho hậu thế bản hùng ca bất hủ *"Bình Ngô Đại Cáo"*, một kiệt tác của nền văn học nước ta đã được nhắc nhiều trong sách sử qua các triều đại *"Quốc Âm Thi Tập"*.

Côn Sơn thuộc huyện Chí Linh là quê hương tiên tổ xưa của ông đã gắn liền với cuộc đời của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Ông là con của cụ Nguyễn Phi Khanh – Hiệu trưởng trường Quốc Tử Giám, cháu ngoại của Trần Nguyên Đán. Côn Sơn, vùng sông núi nổi tiếng với tiếng thông reo, tiếng suối róc rách đã lay động hồn thơ của Nguyễn Trãi. Bài thơ bất hủ về Côn Sơn được ra đời từ đó:

Côn Sơn có suối rì rầm
Ta nghe tiếng suối như cầm bên tai
Côn Sơn có đá rêu phơi
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm

Côn Sơn thông mọc ghềnh bên
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm
Côn Sơn rừng trúc bóng râm
Trong màn xanh ngắt ta ngâm thơ nhàn

Chính tại Côn Sơn này, đã chứng kiến cuộc đổ máu oan nghiệt của dòng họ nhà Nguyễn trong vụ án Lệ Chi Viên. Vua Lê Thái Tông (1434 – 1442) bị cảm nặng, chết ở Lệ Chi Viên huyện Gia Định tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh sau khi duyệt binh và về nghỉ tại đây. Bởi trong chuyến đi này có bà Nguyễn Thị Lộ – vợ của Nguyễn Trãi là Lễ Nghi Học Sĩ nên bọn gian thần đã buộc tội ông xúi vợ đầu độc vua. Do đó cả gia đình ông bị bắt giải về kinh đô. Ở trong ngục ông đã làm hai câu thơ tuyệt mệnh:

Trong lao tủi nhục bao nhiêu nỗi
Bệ ngọc khôn thông nữa mảnh tim

Ngày 16/8 âm lịch (19/9/1442), Nguyễn Trãi cùng gia đình bị đưa ra pháp trường chém đầu. Nhưng cũng may mắn làm sao, trong lúc quân lính triều đình đang bắt giam gia đình Nguyễn Trãi thì bà vợ thứ ba của ông trong lúc đi chợ làng bên nghe tin thì bỏ trốn, lúc đó bà đang mang thai. Và cho đến bây giờ hậu duệ của Nguyễn Trãi vẫn còn. Cháu đời thứ 23 hiện nay đang sống trên đường Nguyễn Trãi, Q.5, TP.HCM. Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh được xem là chủ tịch UBND đầu tiên của thành phố là cháu 10 đời của Nguyễn Trãi. Ít ra còn có Nguyễn Du, Nguyễn Thiện Thuật là hậu duệ của ông.

Nước ta hiện nay có ba danh nhân văn hoá thế giới đó là Nguyễn Trãi được công nhận vào năm 1980 nhân kỷ niệm 600 năm ngày sinh của ông, Chủ tịch Hồ Chí Minh được công nhận vào năm 1990 nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người. Đại thi hào Nguyễn Du năm 1965 nhân dịp 200 năm ngày sinh.

NGUYỄN TRÃI là con của Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái. Thư tịch cổ cho hay, ông sinh năm 1380 tại làng Nhị Khê (tức làng Ngọc Ôi cũ) huyện Thượng Phúc. Nay đất làng quê ông thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Những năm cuối đời ông sống tại Côn Sơn, Chí Linh nay thuộc Hải Dương.

Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái Học Sinh (vì vị này từ năm 1442 gọi là tiến sĩ). Từ đó, ông cùng cha là Bãng nhãn Nguyễn Phi Khanh làm quan cho triều Hồ. Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân Minh do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại, Nguyễn Phi Khanh bị bắt về Trung Quốc, Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng một thời gian.

Nghe tin Lê Lợi chuẩn bị dựng cờ xướng nghĩa, Nguyễn Trãi mau chóng tìm tới Lam Sơn. Ông là nhà chiến lược quân sự kiệt xuất, nhà chính trị xuất sắc, nhà ngoại giao lỗi lạc. Tên tuổi của ông gắn chặt với những sự kiện vĩ đại nhất của dân tộc đầu thế kỉ XV.

Khi non nước thái bình, Nguyễn Trãi làm quan cho nhà Lê, trải qua hai đời Hoàng đế là Lê Thái Tổ (1428 - 1433) và Lê Thái Tông (1433-1442). Ông là nhà đạo đức, nhà văn hoá có tầm vóc vĩ đại và có ảnh hưởng mạnh mẽ chưa từng thấy. Nguyễn Trãi là tác giả của áng thiên cổ hùng văn *Bình Ngô Đại Cáo* và rất nhiều kiệt tác khá. Năm 1442 ông và gia quyến đã bị giết hại bởi sự vu oan tại Vườn Lệ Chi. Năm 1980, nhân kỉ niệm 600 năm ngày sinh của ông, UNESCO đã trân trọng ghi tên tuổi của Nguyễn Trãi vào hàng các bậc danh nhân của nhân loại.

Đại Cáo Bình Ngô

"Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Cõi bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc – Nam cũng khác
Trải Đinh, Lê, Lý, Trần nối đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu.

Cho nên:

Lưu Cung tham công to mà chịu tai vạ
Triệu Tiết tham việc lớn mà chóng bại vong.
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã
Việc xưa xét lại bằng chứng rõ ràng.
Gần đây, nhân họ Hồ chính sự phiền hà,
Để trong nước lòng dân oán hận.
Quân Minh cường bạo, thừa dịp hại dân,
Đảng ngụy gian tà, manh tâm bán nước
Thui dân đen trên lò bạo ngược,
Hãm con đỏ dưới hố tai ương.
Dối trời lừa người, kẻ gian đủ muôn nghìn khóe,
Cậy binh gây hấn, ác chúa gần hai chục năm
Đủ tiều bại hoại nghĩa nhân , chẳng còn trời đất
Hết cách vét vơ thuế má, nhẵn sạch núi đầm
Lên núi đào vàng, xông lam chướng để phân rừng đãi cát
Ra khơi mò ngọc, mặc giao long mà lặn biển giòng dây
Nhiễu dân bẫy đặt bắt hươu đen
Hại vật lưới chăng lùng trả biếc
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ
Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng
Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng răng nhờn béo
Đủ công trình thổ mộc, chỗ công tư nhà cửa nguy nga
Chốn hương thôn sưu dịch nặng nề
Trong xóm làng cửi canh bỏ phế
Tát cạn nước Đông Hải, không rửa sạch tanh hôi
Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác
Thần người đều căm giận
Trời đất chẳng dung tha

Ta đây:

Phát tích đất Lam Sơn
Nương thân nơi hoang dã
Nghĩ khó đội trời cùng quân địch
Thề không chung sống với giặc thù.
Nhứt óc đau lòng, chốc đã mười năm lẻ
Nằm gai nếm mật, há phải một ngày đâu
Vì giận quên ăn, thường nghiền ngẫm những sách thao lược
Nghiệm nay suy trước, xét cùng mọi lẽ hưng vong
Chí ở phục thù, ngày đêm không nhãng.
Đương lúc nghĩa binh mới dấy
Chính khí thế giặc đương hăng.

Ngặt vì:

Nhân tài như lá mùa thu
Tuấn kiệt như sao buổi sớm
Việc bôn tẩu thiếu người sai phái
Nơi trướng màn ít kẻ đỡ đần
Lòng cứu lê dân, chí háo hức mà miền đông muốn ruổi
Xe chờ hiền giả, lòng thiết tha mà bên tả để không

Thế mà:

Mong người tài vẫn như trông biển mịt mù,
Làm điều nhân gấp hơn cứu người chết đuối
Giận hung đồ chưa giết hết
Lo vận nước còn gian truân
Khi Linh Sơn lương cạn mấy tuần
Lúc Khôi Huyện quân không một lữ
Bởi trời muốn thử ta để trao nhiệm vụ
Nên ta càng cố chí để vượt gian nan
Nêu hiệu gậy làm cờ, tụ tập khắp bốn phương dân chúng
Thết quân rượu hoà nước, dưới trên đều một bụng cha con
Lấy ít địch nhiều, thường dùng mai phục,
Lấy yếu chống mạnh, hay đánh bất ngờ
Rút cuộc, lấy đại nghĩa để thắng hung tàn
Đem chí nhân để thay cường bạo
Trận Bồ Đằng như sấm vang chớp giật,
Trận Trà Lân như trúc chẻ tro bay
Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh
Trần Trí, Sơn Thọ nghe tin mà mất vía,
Phương Chính , Lý An nín thở cầu thoát thân
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại
Chọn quân tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về
Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm
Tốt Động thây phơi đầy nội, thối để nghìn thu
Tâm phúc giặc, Trần Hiệp phải bêu đầu,
Sâu mọt dân, Lý Lượng cũng bỏ mạng
Vương Thông gỡ rối, mà lửa lại càng bừng
Mã Anh cứu nguy, mà giận càng thêm dữ
Giặc cùng đường kiệt sức, bó tay chờ chết đến nơi
Ta mưu phạt tâm công, không đánh mà người phải khuất
Vẫn tưởng giặc sẽ thay lòng đổi dạ
Nào ngờ chúng lại gây nghiệt chuốc tai,
Cố chấp kỷ kiến để gieo vạ cho mọi người
Tham công một thời để mua cười cho thiên hạ.
Khiến cho trẻ ranh Tuyên Đức, động binh không ngừng
Lại sai tướng nhát Liễu Thăng, thêm dầu chữa cháy.
Năm Đinh Mùi, tháng chín, Liễu Thăng dẫn quân từ Khâu Ôn tiến sang
Cùng năm ấy, tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam kéo đến
Ta đã phục binh giữ hiểm, đập gãy tiền phong,
Sau lại sai tướng chẹn ngang, tuyệt đường lương thực.
Ngày mười tám tại Chi Lăng, Liễu Thăng thua kế.
Ngày hai mươi tại Mã Yên, Liễu Thăng phơi thây
Ngày hai mươi lăm, bá tước Lương Minh trận hãm phải bỏ mình,
Ngày hai mươi tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế phải thắt cổ
Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau
Ta thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười giệt giặc
Bèn tuyển những quân hùm gấu,

Lại sai các tướng vuốt nanh
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn
Đánh trận đầu, sạch sanh kình ngạc,
Đánh trận nữa, tan tác chim muông.
Lỗ kiến xoi, đê vỡ phá tung,
Gió mạnh thổi, lá khô trút sạch
Đô đúc Thôi Tụ quỳ gối chịu tội
Thông thư Hoàng Phúc trói tay nộp mình
Lạng Sơn, Lạng Giang thây ngã đầy đường
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
Gió mây vì thế phải biến sắc
Trời trăng ảm đạm đến lu mờ
Bị quân ta chẹn ở Lệ Hoa, quân Vân Nam Kinh sợ mà trước đã vỡ mật,
Nghe quân Thăng thua ở Cần Trạm, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân
Lãnh Câu máu chảy thắm dòng, nước sông ấp ức
Đan Xá thây chồng thành núi, cỏ nội thẫm hồng
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng,
Tướng giặc bị bắt tù, xin thương hại vẫy đuôi cầu sống.
Uy thần chẳng giết hại, lấy khoan hồng thể bụng hiếu sinh
Bọn tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp trăm thuyền, đã vượt biển vẫn hồn kinh phách lạc.
Lũ tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh được cho mấy nghìn ngựa, đã về nước còn ngực đập chân run.
Chúng đã sợ chết tham sống mà thực muốn cầu hoà,
Ta lấy toàn quân làm cốt cho dân được yên nghỉ
Chẳng những mưu kế kỳ diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.
Xã tắc từ đây vang bền,
Giang sơn từ đây đổi mới,
Càn khôn đã bĩ rồi lại thái,
Trời trăng đã mở rồi lại trong.
Để mở nền muôn thuở thái bình,
Để rửa nỗi nghìn thu hổ thẹn
...Ôi ! Một gươm đại định, dẹp phăng giặc giã, dựng nên công oanh liệt ngàn năm
Bốn bề phẳng lặng, sạchhết đục nhơ, tuyên bố mệnh duy tân khắp nước
Xa gần bá cáo,
Ai nấy đều hay"

Nguyễn Thị Lộ

Vợ thứ Nguyễn Trãi, quê ở làng Hải Trào, huyện Ngự Thiên, tỉnh Thái Bình, Bà có tài, có sắc. Cha mẹ mất sớm, bà ngụ ở Tây Hồ, dệt và buôn chiếu. Tương truyền: Nguyễn Trãi gặp bà tỏ ý bằng một bài thơ:

Ả ở đâu mà bán chiếu gon?
Hỏi thăm chiếu ấy hết hay còn?
Xuân xanh chừng độ bao nhiêu tuổi,
Đã có chồng chưa ? Được mấy con?

Bà đáp:

Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon

Can chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân xanh chừng độ trăng tròn lẻ,
Đã có chồng đâu hỏi mấy con.

Nguyễn Trãi cảm mến cùng bà gá nghĩa trăm năm. Sau bà lại được Lê Thái Tông phong làm Lễ nghi học sĩ. Khi Nguyễn Trãi lui về ẩn ở Côn Sơn, bà cùng theo về đấy.

Năm Nhâm Tuất 1442, ngày 4/5 âm lịch, xa giá Lê Thái Tông trên đường tuần du ngự đến Côn Sơn nơi Lệ Chi Viên (vườn trái vải). Rồi xảy ra cái chết đột ngột của Thái Tông khiến cả nhà họ Nguyễn Trãi mang họa, đưa đến cái án Tru di thảm khốc. Ngày 16/8 âm lịch năm ấy bà cùng chung số phận oan nghiệt với chồng.

Chùa Côn Sơn

Côn Sơn cùng với Yên Tử và Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) là 3 trung tâm Phật giáo của thời Trần. Chùa Côn Sơn được xây dựng từ rất lâu đời. Ông ngoại của Nguyễn Trãi là Trần Nguyên Đán đã từng sống tại đây và đã trồng hai cây sứ mà ngày nay vẫn còn sống, cây sứ này đã được hơn 600 tuổi. Tại Côn sơn này, Vua Trần Nghệ Tông (1373- 1377) đã tu hành cùng với cụ Trần Nguyên Đán. Vào thời Lê chùa rất rộng, có đến 83 gian nhưng nay đã bị thu hẹp dần. Phía ngoài là vườn cây trái xum xuê, đắc biệt là vải rất nhiều.

Vào năm 1962, Bác Hồ đã về thăm Côn Sơn. Dừng chân trước nhà bia, Bác cẩn thận xem xét từng chữ khắc trên đá như thấu hiểu nỗi lòng của nhà thơ, nhà văn, nhà bác học, nhà chính trị, nhà quân sự thiên tài Nguyễn Trãi.

Trong chùa, tại chánh điện có tượng phật cao 3m được làm từ thê kỷ 17, bên trái phía dưới có tượng thầy tu khoác áo Hoàng bào đó là vua Trần Nghệ Tông. Phía sau chùa có đặt tượng thờ ông Trần Nguyên Đán và bên cạnh có các tượng nhỏ không rõ mặt, được biết đó là tượng của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ.

Chùa co Giếng Ngọc nơi mà Nguyễn Trãi thường soi mặt, đọc thơ. Ngoài ra du khách có thể tham quan "Bàn cờ tiên" trên đỉnh núi cao 200m so với mặt nước biển với 675 bậc tam cấp. Hàng năm ngày 16/8 âm lịch, kỷ niệm ngày mất của Nguyễn Trãi và rằm tháng 8, tại đây cử hành trọng thể lễ hội Côn Sơn. Cũng trong lần về thăm Côn Sơn năm ấy (1962), Bác đã khen tượng phật làm khéo và Người đã căn dặn phải chăm sóc, tu bổ di tích cho đẹp, xứng đáng với công lao của thiên tài Nguyễn Trãi.

Đạo Phật ở Việt Nam

Ra đời vào thế kỉ thứ 6 trước công nguyên (cách nay hơn 2500 năm) ở một tiểu quốc thuộc Ấn Độ. Dần dần về sau, đạo Phật lan tỏa nhiều nơi để trở thành một trong 3 tôn giáo lớn của thế giới (cùng đạo Thiên Chúa và đạo Hồi). Người sáng lập là Thích Ca Mâu Ni (Cakyamouni). Gốc của đạo Phật là một hệ triết học vô thần, cố tìm tới cốt lõi tận cùng của sự vật, rất đề cao trí tuệ để giác ngộ mà giải thoát, chú trọng nếp sống trong sáng, coi nhẹ lễ nghi, bác bỏ sự phân biệt đẳng cấp. Đạo Phật không thừa nhận Brahman (thực tại khách quan tối cao, khởi nguyên của tinh thần, cái sản sinh ra thế giới...) Và cả Atman (Bản ngã, cái linh hồn cá thể là tiểu ngả) coi thế giới tự nó tồn tại, không do ai sinh ra. Mọi vật hữu hình đều theo quy luật: sinh, trụ, dị, diệt, vận động không ngừng. Đạo Phật coi cuộc sống là bể khổ (Tứ khổ đế: Sinh, lão, bệnh, tử). Gốc của khổ là: tham, sân, si, ái, ố, hỉ, nộ. Diệt dục là diệt khổ, là chấm dứt luân hồi, tức Niết Bàn - Muốn vậy phải tu hành theo Bát chính đạo (tám con đường chân chính dẫn tới giác ngộ, giải thoát) xa lánh trần tục. Đạo Phật chủ trương bình đẳng giữa người và người, đề cao từ bi, nên số phận con người là do mình tạo nên và phải tự chịu trách nhiệm,không do định trước và thần thánh quyết định. Sau khi Thích Ca vào Niết Bàn, đạo Phật thành tôn giáo vào thế kỷ II trước công nguyên, chia thành Đại Thừa và Tiểu Thừa, dần dần, khoảng thế kỷ 8 - 19, đạo phai tàn ở Ấn Độ, nhưng ngày càng phát triển ở các nước khác trên thế giới.

Đạo Phật vào đất Việt từ rất sớm, sách Thuỷ Kinh Chú (đời Đường - Trung Quốc) có ghi vào thế kỷ III trước công nguyên, vua Asoka đã cho dựng một ngôi tháp Phật ở núi Nê Lê (Đồ Sơn- Hải Phòng). Sau đó theo con đường thương mại và truyền đạo, vào các thế kỷ đầu công nguyên, đạo Phật

được truyền bá mạnh hơn vào đất Việt, mà một trung tâm lớn là Luy Lâu (Bắc Ninh). Nổi lên có các nhà sư danh tiếng như: Ma Ha Kỳ Vực, Khang Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác, Khâu Đà La... đến đất Việt tu hành và truyền đạo. Đạo Phật được dân Việt tin theo mạnh mẽ để dần trở thành một hệ tư tưởng bao trùm, góp phần tập hợp lực lượng chống lại sự xâm lược của người Hán. Vào giữa thế kỷ VI, một người họ Lý đã lấy danh nghĩa của con Phật để dành chính quyền và làm vua nước Vạn Xuân (Lý Phật Tử - 571). Cũng thời gian này do đạo Phật dung hội mạnh với tín ngưỡng bản địa, đã làm cơ sở cho Phật phái Vinitaruci hình thành năm 580. Phật phái này mang tính chất Thiền, Mật, và cả tín ngưỡng dân dã, nó phù hợp lâu dài với người Việt. Các cao tăng ở thế kỉ XI, góp phần tạo dựng nhà Lý như Vạn Hạnh là thế hệ 12 của phái này, cùng thế hệ còn có Từ Đạo Hạnh và nhiều người khác. Khoảng cuối Bắc thuộc, đạo Phật đã phát triển rất mạnh, đất Việt là đất lành, nhiều cao tăng Trung Quốc đã sang tu luyện và truyền đạo. Nổi lên vào năm 820 có Vô Ngôn Thông về tu ở chùa Kiến Sơ (Gia Lâm - Hà Nội), phái này nhấn mạnh Đốn Ngộ, chủ trương con người có thể trong giây lát đạt được giác ngộ, coi "tâm địa" là bản nguyên của vạn pháp, phái này truyền thừa theo lối Thoại đầu (bằng một câu nói hay bài kệ làm thức tỉnh tâm tư thiền giả) và do quá cao siêu nên khó phổ cập trong dân Việt, mặc dù phái này đã gần với đời sống xã hội hơn các phái Thiền của Trung Hoa rất nhiều. Đây cũng là giai đoạn Tịnh Độ Tông thâm nhập mạnh vào đất Việt (phái chủ trương niệm phật để đạt tới "nhất tâm bất loạn" nhằm được vào cực lạc quốc của A Di Đà Phật) và dần dần được người Việt tin theo mạnh mẽ. Song, tới thời Lý (thế kỷ XI) đạo Phật do tính chất thoát tục và từ bi hỉ xả, nên không thể tham gia tích cực vào chính trị trong xu thế phát triển mạnh mẽ của lịch sử, vì thế, Phật phái Thảo Đường ra đời, nhằm dung hoà giữa Phật và Nho. Đây là một thiền phái của trí thức. Phật phù hợp với thực tế tư tưởng xã hội, Nho đáp ứng yêu cầu trị quốc. Nho gia được đề cao, thì đạo Nho cũng ngày một mạnh ở tầng lớp này. Điều trớ trêu của lịch sử là nhà Nho đề cao văn hoá phương Bắc, coi thường truyền thống. Vì vậy, phái Trúc Lâm được hình thành, nhằm bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, chống sự nô dịch của văn hoá Trung Hoa... Song Trúc Lâm không cưỡng lại được xu thế phát triển của Nho giáo và thực tế biến đổi của xã hội. Nó bị suy thoái vào thế kỷ XV. Tới khoảng giữa thế kỷ XVI, gần như Phật giáo được phục hưng để dần dần phát triển mạnh ở thế kỷ XVII, nổi lên với hai tông phái đều được du nhập từ phương Bắc là Lâm Tế và Tào Động. Phái Tào Động chủ yếu phát triển ở Bắc Bộ với Thiền sư nổi tiếng là Thủy Nguyệt và Chân Nguyên. Phái Lâm Tế với nhà sư Liễu Quán nổi lên ở Đàng Trong. Khi vào đất Việt thì hai phái này không còn cách xa nhau mấy nữa. Vào cuối thế kỷ XVII, Phật giáo lại suy, tuy nhiên nó đã ăn sâu vào tâm khảm quần chúng nên không thể bị tan rã. Tới những năm 30 của thế kỷ XX, Phật giáo lại được chấn hưng, như một tiếng gọi về cội, góp phần chống văn hoá Tây Phương.

Rõ ràng là đạo Phật du nhập vào Việt, trước đây, thường chỉ nghĩ đến hai con đường, từ biển phía Nam và từ Trung Hoa phía Bắc, nhưng bằng những cuộc khảo sát thực tế qua các ngôi chùa ở Bắc Bộ và các sự tích, chúng ta biết chắc chắn có một con đường nữa – Tây Bắc – theo sông Hồng vào châu thổ Bắc Bộ. Dòng Phật giáo này rất phù hợp với tín ngưỡng dân dã của người Việt.

Chùa Tháp Việt Nam

Phật giáo vào ta rất sớm, song trong điều kiện kinh tế và văn hoá những thế kỷ đầu Công nguyên thì giáo đường của Phật giáo mới chỉ là những am miếu mà nhà sư Phương Tăng Hội gọi là "Miếu Đường" hoặc "Tông Miếu" gợi đến nơi thờ tổ tiên của người Việt. Phật giáo muốn đi sâu vào trong quần chúng đã hội nhập nhiều thứ thần linh bản địa, do đó chùa tháp trong thời Bắc thuộc còn phụ thuộc vào tập tục địa phương mà chưa có mẫu hình chuẩn, chỉ được nhắc đến qua vài ghi chép vắn tắt trong thư tịch.

Bước vào thời tự chủ, Phật giáo phục vụ đắc lực cho chính quyền trung ương, đến thời Lý thì trở thành quốc giáo "chỗ nào có người ở tất có chùa thờ Phật" (bia chùa Thiên Phúc) ,trong nước hễ chỗ nào "có cảnh đẹp núi non thì đều xây dựng chùa chiền" (bia chùa Linh Xứng). Xây dựng ở nơi thắng cảnh, nên chùa tháp thời Lý phần lớn là những danh lam. Trong chùa thời Lý, tháp đóng vai trò chính, là cái đền phật giáo đương thời được xây dựng khá nhiều mà nay còn thấy tả trong thư tịch và

để lại phế tích ở các chùa Phật Tích ở Bắc Ninh, Tường Long (Hải Phòng), Chương Sơn (Nam Định), Long Đội (Hà Nam), đều có bình diện vuông cạnh dài từ 8 đến hơn 19m, phải có chiều cao tương ứng rất lớn, biểu hiện khí thế vươn lên của dân tộc. Riêng tháp Đại Thắng Tư Thiên ở chùa Báo Thiên thì cả tên tháp và tên chùa đều muốn nêu bật tính chất một đài chiến thắng, sừng sửng như cột chống trời làm điểm tựa cho kinh kỳ (như thơ văn thời Trần xác nhận). Những cây tháp ấy phần lớn ở trên những quả núi đột khởi giữa đồng bằng càng tăng chiều cao và vẻ nguy nga bề thế, nó lại hoà nhập với các dãy nhà và cây cối xung quanh, tạo cả một tổng thể kiến trúc vừa vươn cao vừa trải rộng, thiêng liêng mà vững chải.

Phong phú hơn tháp là chùa với nhiều dáng vẻ khác nhau. Độc đáo là chùa Một Cột (Hà Nội), vốn xưa rất đồ sộ, chỉ riêng cây cột đá đã cao 10 trượng (chừng 30m), toàn thể là bông sen kiến trúc khổng lồ vươn lên giữa hai lần hồ. Một loạt chùa khác được xây dựng ở sườn đồi trườn lên và trải ngang, hòa vào cảnh đẹp tự nhiên, thường được nhà vua du ngoạn và để lại di bút. Cũng nhiều chùa ở nơi bình địa, chiếm một diện tích khá rộng, bố cục đăng đối, gần với xóm làng, khang trang mà ấm cúng.

Sang thời Trần, một số tháp như Phổ Minh (Nam Định) và Bình Sơn (Vĩnh Phúc) vẫn còn khá nguyên vẹn, phỏng lại mô hình tháp thời Lý song đã thu nhỏ với cạnh chân từ 4m đến 5m và cao chừng 15 đến 20m, gồm nhiều tầng "mọc" lên trên một đài sen với những hình trang trí dày đặc như chùa Phổ Minh với cây tháp ở giữa sân trước và các tòa nhà ngang dọc thấp thoáng bên những cây cổ thụ, cân đối và hài hòa, bề thế, khang trang; lại có loại chùa của dân gian như chùa Thái Lạc (Hưng Yên), chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Bối Khê (Hà Tây) gọn gàng mà quy mô, còn khá lớn, riêng tòa điện Phật với khối gần vuông, xây trên nền cao, có các mái xòe nghiêng và các đao vút cong đã gợi ra bông sen nở rực rỡ. Đã đẹp ở hình khối, các mặt gỗ lại là những điện trang trí chạm nổi cao, nhiều đề tài về rồng phượng và các tiên nữ ca múa rộn ràng.

Thời Lê sơ chùa bị hạn chế, song sang thời Mạc với sự ổn định trật tự xã hội, sự phát triển cả kinh tế nông nghiệp và kinh tế hàng hóa, tư tưởng cởi mở thì Phật giáo cũng được phục hồi. Nhiều nơi có sự bảo trợ của quý tộc, nhân dân các làng xã đã sửa chữa và dựng mới nhiều chùa, theo hình mẫu và quy mô của chùa làng cuối thời Trần, đẹp, ấm cúng và bình dị.

Vào thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn kéo dài đã làm hao người tốn của, người ta đi tìm chỗ dựa ở thần quyền, nhiều quý tộc đã xuất tiền để mở mang cảnh chùa. Những ngôi chùa được dựng ở giai đoạn này hầu hết có quy mô rất lớn, thuộc loại chùa "trăm gian" hay "trăm cửa", gồm nhiều nếp nhà vòng trong vòng ngoài theo kiểu "Nội công, ngoại quốc" phát triển cả về chiều ngang và chiều dọc. Những ngôi chùa này biết lợi dụng và cải tạo môi trường tự nhiên, gắn bó mật thiết với hồ ao và vườn cây vườn cảnh, các nếp nhà có sự dàn cách và độ cao khác nhau tạo thành những nhịp điệu kiến trúc khi dồn dập, khi dàn trải, có độ trầm, có điểm vút, lại luyến lái như một bản nhạc bằng khối hình hoành tráng giữa thiên nhiên.

Đến cuối thế kỷ XVIII, với thời Tây Sơn, Phật giáo lại có bước phát triển mới: một số phường ấp, dân làng có đủ khả năng dựng mới những cảnh chùa xưa đã bị hoang tàn, trong đó nổi trội lên chùa Nghi Tàm và chùa Tây Phương. Hai ngôi chùa này – một ở ven Hồ Tây trũng thấp và một ở đỉnh núi Câu Lậu cao vượt lên, song đều theo một mẫu hình chung của thời đại với mặt bằng chữ Tam song được quây lại theo chữ Công, các nếp nhà đều chồng diêm với hai tầng mái và 8 hoa đao, trong đó nếp nhà giữa thu mình ngắn lại để tạo sự lô xô không che khuất cũng không dàn đều, trong sự hữu hạn bỗng phong phú như vô hạn. Trong chùa nội thất được đóng kín ngang nhưng lại mở trên, ánh sáng và nhiệt độ tự nó điều hòa để làm nổi bật Phật điện thông thoáng được trang trí tinh giản mà vui mắt làm chỗ quần tụ của nhiều tượng tròn xuất sắc.

Thời Nguyễn đã tu sửa lại hầu hết chùa cũ, ở Huế xây thêm nhiều chùa mới thường có sự bảo trợ của triều đình, nhiều nơi ngoài sự đóng góp của dân làng còn có "công đức" của thương nhân. Phần lớn những ngôi chùa ấy vẫn còn giữ nguyên bóng dáng đến nay, nó không bề thế, không nổi trội,

nhưng dung dị, gần với nhà dân, gắn với vườn cây ao cá để tạo một sự thân quen, ấm cúng mà vẫn tôn nghiêm.

Kiến trúc Phật giáo là chùa tháp, nó gắn với làng xóm để giữ mối liên hệ mật thiết với dân làng, cả khi có sự bảo trợ của nhà nước hay của quý tộc, thì nó vẫn là trung tâm văn hóa tôn giáo của địa phương. Tổng thể kiến trúc ấy dàn ra với môi cảnh, để hòa hợp mà nhân quy mô lên, song từng đơn nguyên thì không cách biệt với nhà dân, nó "đóng kín" ở nơi thờ nhưng lại "mở" với sự hòa quyện nội và ngoại thất, con người ở đây lúc nào cũng gần gũi thiên nhiên. Thế giới Phật giáo với giáo đường chùa tháp đã tạo ở mỗi người một cuộc sống hướng thiện ở giữa "đất Vua – chùa làng – phong cảnh Bụt".

Đền Kiếp Bạc

Đền Kiếp Bạc là một di tích lịch sử, một cảnh đẹp gợi nhớ chiến công hiển hách của tổ tiên ta đời Trần (thế kỷ XIII). Đền thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, được xây dựng ở hai làng Vạn Yên (Kiếp) và Dược Sơn (Bạc) nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chi Linh, tỉnh Hải Hưng. Đền cách tỉnh lỵ Hải Dương 33km về phía Bắc và cách Phả Lại 4km về phía Nam. Từ Hà Nội đến thăm đền có thể đi theo hai đường: hoặc đi đường bộ Hà Nội – Bắc Ninh (29km), vào đường số 18 đến Phả Lại (27km), qua phà, đi theo đường sông Đuống (65km) tới cửa đền. Từ Bắc Ninh có thể xuống bến Đáp Cầu, theo sông Cầu (khoảng 32km) cũng đến khu di tích.

Đền Kiếp Bạc được dựng trên một vùng núi sông hùng vĩ. Hướng Bắc có dãy núi Vạn Yên và Bắc Đẩu, một dãy núi vòng cung 9 ngọn. Phía Nam sát Nam Tào – Dược Sơn. Đông giáp Hồ Dầu huyện Đông Triều. Người xưa chọn đất hai làng Vạn Yên, Dược Sơn dựng đền hẳn vì theo tương truyền, đất ấy là nơi Trần Quốc Tuấn đóng đồn, trồng thuốc nam chữa bệnh cho quân sĩ. Trên vường Cổ Dược hiện nay vẫn được nhân dân chăm sóc. Đất ấy cũng là nơi dân và quân nhà Trần thắng trận, kết thúc cuộc chống xâm lược lần thứ nhất của giặc Nguyên – Mông.

Đời sau, vua Trần Nhân Tông thấy Trần Hưng Đạo có công lớn, cho lập đền thờ ở đây. Đền khởi công xây dựng khi Hưng Đạo còn sống, lấy làm nơi dưỡng nhàn từ khi ông về nghỉ đến lúc qua đời. Qua nhiều thế kỷ nắng mưa, bão gió nhiệt đới và chiến tranh, các công trình kiến trúc ở Kiếp Bạc từ thời Trần và thời Lê đã bị hủy hoại, cây cảnh và rừng gỗ quý không còn. Các công trình kiến trúc ở khu đền hiện nay được trùng tu, tôn tạo vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954), bọn giặc đã dỡ chùa Nam Tào, Bắc Đẩu, hành lang và trung từ Kiếp Bạc để xây đồn bót, chặt phá cây cổ thụ và cướp đi nhiều đồ tế tự quý giá. Đền hiện nay còn 7 pho tượng đồng: Trần Hưng Đạo, phu nhân, hai con gái, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng; 4 bài vị thờ 4 con trai cùng một số đồ thờ, hoành phi, câu đối...

Sau ngày miền Bắc hoàn toàn giải phóng (1955), Nhà nước đã xếp hạng bảo vệ Kiếp Bạc và bỏ nhiều kinh phí cùng với sự đóng góp của nhân dân tu sửa tôn tạo khu di tích như: đắp đê chống lụt (1972), xây dựng nhà trưng bày, trùng tu trung từ (1979), xây dựng lại hành lang (1984)...

Từ nhiều thế kỷ trước, kỷ niệm ngày mất của Trần Hưng Đạo đã trở thành ngày hội lớn của dân tộc, trẩy hội đền là niềm vui và tập quán của nhân dân. Hội bắt đầu từ 16 đến 20 tháng 8 âm lịch hàng năm. Trong những ngày này, hàng vạn người đến dự hội, hàng nghìn con thuyền đậu chật bến sông. Bên cạnh hội đền là hội chợ và các trò vui dân gian...

Trần Hưng Đạo - Tứ Bất Tử Việt Nam

Trần Quốc Tuấn sinh trong một gia đình quý tộc, nguyên quán ở làng Tức Mạc (Nam Định).

Cha là An Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột Trần Thái Tông – ông vua đầu tiên đời Trần. Từ nhỏ ông đã được rèn luyện và giáo dục toàn diện, sớm có chí lớn và tài văn võ. Ông làm quan trải 4 đời Hoàng đế đầu thời Trần. Trần Hưng Đạo là linh hồn của tất cả các chiến công xuất sắc nhất của lịch sử nước nhà thế kỷ XIII. Ông được coi như là người đã khai sinh nền khoa học quân sự Việt Nam ta qua tác phẩm *"Binh Thư Yếu Lược"*.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất (1258), Trần Hưng Đạo chỉ huy quân thuỷ bộ chặn giặc ở biên giới. Năm 1283, ông được phong chức Quốc công Tiết chế thống lĩnh toàn bộ lực

lượng quân sự. Là người tổng chỉ huy, ông có cống hiến to lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai (1285) và thứ 3 (1288). Khí phách hiên ngang, khẳng khái của ông luôn được người đời truyền tụng. Nhắc đến ông, người dân nước Việt nhớ đến lời ông như vẫn còn đây: *"Bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần trước đã"*. Câu nói đã được nói với Hoàng đế Trần Nhân Tông khi quân Nguyên Mông xâm chiếm nước ta lần II năm 1285 khi Hoàng đế ướm hỏi *"Nên hòa hay nên đánh?"*.

Gần nửa thế kỷ chỉ huy quân đội, thiên tài quân sự của ông được khẳng định trên hai phương diện, lý luận và thực tiễn. Ông viết các tác phẩm: *Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tổng bí truyền thư*... và *Hịch tướng sĩ* – một áng thiên cổ hùng văn bất hủ. Lúc đất nước lâm nguy, ông nhận trách nhiệm về mình, kiên quyết và tự tin, gạt bỏ thù riêng mưu việc lớn, đặt lợi ích quốc gialên trên lợi ích cá nhân: xóa bỏ hận thù với Trần Quang Khải... Đối với quân sĩ như cha con, nhiều gia nhân môn khách của ông làm nên sự nghiệp.

Ngày nay người Việt coi ông là một trong Tứ Bất Tử, ông được thờ khắp mọi nơi cùng với Bà chúa Liễu Hạnh, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử.

Hịch Tướng Sĩ

Ta thường nghe: Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu chìa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước; Kính Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được!

Các ngươi con nhà võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi những chuyện xưa ta không nói đến nữa. Nay ta chỉ kể chuyện Tống, Nguyên mới đây.

Vương Công Kiên là người thế nào? Tì tướng của ông là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào? Mà giữ thành Điếu Ngư nhỏ như cái đấu, đường đường chống với quân Mông Kha đông đến hàng trăm vạn, khiến cho nhân dân đời Tống, đến nay còn đội ơn sâu! Cốt Đãi Ngột Lang là người thế nào? Tì tướng của ông là Xích Tu Tư lại là người thế nào? Mà xông vào chỗ lam chướng xa xôi nghìn trùng, đánh bạn được quân Nam Chiếu trong vài tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

Huống chi ta cùng các ngươi, sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng; giả hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Chẳng khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau?

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xẻ thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.

Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm; quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng; đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì.

Nay các ngươi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc thái thường để đãi yến ngụy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước; hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thái tràn sang thì cựa gà trống không thể áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ bìu con rím, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khoẻ khôn đuổi được quân thù; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, ta

cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng mất; chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khốn; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa tên xấu còn lưu mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?

Nay ta báo thật các ngươi. Nên nhớ câu "Đặt mồi lửa vào dưới đống củi" là nguy cơ, nên lấy điều "kiểng canh nông mà thổi rau nguội" làm răn sợ. Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ; có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rửa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui vẻ phỏng có được không?

Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là "Binh thư yếu lược". Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta thì mới phải đạo thần chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các ngươi cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi sau đây, sau khi giặc giã dẹp yên muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa?

Ta viết ra bài hịch này để các ngươi biết bụng ta.

QUẢNG NINH

Nhìn trên bản đồ, đất nước ta như hình chữ "S". Điểm khởi đầu của hình chữ "S" đó chính là tỉnh Quảng Ninh. Do điều kiện địa lý, đặc điểm về tự nhiên, kinh tế và những biến cố lịch sử mà vùng đất phía Đông Bắc tổ quốc này đã qua nhiều lần quy hoạch địa giới và tên gọi. Miền Đông trước đây là tỉnh Hải Ninh. Khu vực phía Tây gồm có tỉnh Quảng Yên và đặc khu Hồng Gai được hợp nhất thành tỉnh Quảng Hồng. Năm 1948, liên tỉnh Quảng Hồng lại chia thành tỉnh Quảng Yên và đặc khu Hồng Gai. Cuối 1955, lại được hợp nhất thành tỉnh Hồng Quảng. Năm 1964, Bác Hồ đã gợi ý hợp hai tỉnh Hải Ninh và Hồng Quảng thành Quảng Ninh. Vùng đất này được mang tên Quảng Ninh kể từ ấy.

Diện tích 5938km^2, hiện nay dân số Quảng Ninh là 1.004.461 người (1/4/1999) chiều dài đo được từ Đông sang Tây là 195km, từ Bắc xuống Nam là 102km. Phía Bắc giáp Quảng Tây - Trung Quốc, với chiều dài đường biên giới 132km. Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ với bờ biển dài 250km và hàng ngàn hòn đảo lớn nhỏ, với tổng diện tích 662km^2. Quảng Ninh là tỉnh nhiều đồi núi với tổng diện tích 4580km^2, chiếm 77,1% diện tích tỉnh.

Sông chính là sông Thái Bình chảy qua tỉnh với chiều dài 60km, từ Đông Triều đến Yên Hưng.

Tỉnh có trữ lượng than đá lớn nhất nước: 3,5 tỷ tấn, trong đó 200 triệu tấn là than lộ thiên. Hai bể than lớn là Cẩm Phả và Hạ Long. Hàng năm thu được một số ngoại tệ lớn từ xuất khẩu than. Thu nhập từ than chỉ sau xuất khẩu dầu và gạo.

Ngoài than đá, Quảng Ninh còn có cát trắng (SiO_2) chiếm trên 90%. Tập trung nhiều nhất ở quần đảo Vân Hải và Vĩnh Thục. Nhiều núi đá vôi với trữ lượng hàng tỷ tấn có giá trị sản xuất cement.

Nông phẩm nổi tiếng như quế (Hải Ninh) tự nhiên và được trồng (2000ha), hồi (1000ha) và sớ tinh dầu làm nguyên liệu nước coca (rất hiếm trên thế giới).

Năm 1990, có khoảng 850.000 khách du lịch. Trong đó có 430.000 khách quốc tế.

Quảng Ninh có một thành phố là Hạ Long, 3 thị xã là Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái. Thành phố Hạ Long được nâng cấp từ thị xã năm 1994.

Di tích An Sinh

Di tích thuộc xã An Sinh huyện Đông Triều gồm đền thờ và lăng mộ của các vua Trần. Mộ và đền thờ Trần Nhân Tông (1279-1293) được dựng ở núi Ngọc Vân, khoảng thời Hậu Lê, gồm có 3 cấp. Trên cùng là am Ngọc Vân, giữa là cổng tam quan Ngọa Tự Vân, bên trái có miếu Thiên Sơn trong có bia đá dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707). Dưới cùng có hai tháp Phật, lăng thờ vua Trần Nhân Tông và tháp Đoàn Nghiêm.

Lăng Trần Anh Tông (1293-1313): còn gọi là lăng Đồng Tâm ở đồi Táng Quỷ, xây dựng từ đời Trần. Hiện nay phần mộ này chỉ còn vết tích nền lăng ở đỉnh đồi với các bậc thềm đá và hai bên thềm là rồng đá mang phong cách nghệ thuật đời Trần. Tấm bia dựng năm 1840 xác định đây là lăng vua Trần Anh Tông.

Lăng Trần Minh Tông (lăng Đồng Mục) (1314-1329): nằm ở chân núi trước lăng Trần Anh Tông. Lăng được dựng từ thời Trần. Tấm bia dựng năm 1840 xác định lăng Trần Minh Tông.

Lăng Trần Hiển Tông (1329-1341) gọi là Nghệ Sơn, xây từ đời Trần. Vết tích còn lại là các tượng chó đá, trâu đá, tượng quan hầu bằng đá chắp tay trước bụng. Tấm bia dựng năm 1840 xác định lăng Trần Hiển Tông.

Lăng Trần Nghệ Tông (1370-1372): ở xóm Bãi Đá còn gọi là khu Khe Nghệ xây từ đời Trần. Tấm bia dựng năm 1840 xác định lăng Trần Nghệ Tông.

Trần Thủ Độ

Thái sư đời nhà Trần, nhân vật đầu não trong việc sáng lập nhà Trần, quê Lưu Xá, Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay thuộc Canh Tân, Hưng Hà, Thái Bình). Ông có tài chính trị, nhân thời loạn, cùng với người trong họ là Trần Lý, Trần Thừa ra sức giúp thái tử Sảm nhà Lý chống các cuộc khởi nghĩa. Trần Lý gả con gái là Trần Thị Dung cho thái tử Sảm, do đó khi thái tử Sảm phục nghiệp lên ngôi tức Lý Huệ Tông, dòng họ Trần được trọng dụng. Trần Thủ Độ được phong làm Điện tiền chỉ huy sứ trong năm 1224, sau đó cai quản các đạo quân bảo vệ kinh thành.

Khi Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái là Chiêu Thánh công chúa Lý Phật Kim (tức Lý Chiêu Hoàng), Trần Thủ Độ cùng người anh họ là Trần Thừa đem Trần Bồ (tức Trần Cảnh, con trai Trần Thừa) tác hợp với Lý Chiêu Hoàng, rồi bức tử Lý Huệ Tông nơi chùa Chân Giáo, kế tiếp ép Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, dựng nghiệp nhà Trần vào khoảng cuối năm 1225 sang đầu năm 1226.

Nhà Trần thành lập, Trần Thủ Độ được cử giữ chức Thái sư. Quyền thế ông càng lúc càng nổi bật, đến năm 1234 ông là Thống quốc Thái sư, gồm coi cả phủ Thanh Hoa.

Năm 1258, quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, trong khi ấy Trần Thái Tông và Thái úy Trần Nhật Hiệu có ý muốn đầu hàng, ông cương quyết thốt lời bất hủ: *"Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo"*. Rồi ông đôn đốc quân dân đẩy mạnh cuộc phản công đuổi giặc ra khỏi bờ cõi giành độc lập cho tổ quốc.

Ông là người có bản lĩnh, lắm quyền mưu, xử lý sâu sắc các việc quan hệ về chính trị, quân sự, uy phong áp đảo được mọi người. Tuy nhiên ông cũng là người có nhiều thủ đoạn thâm độc, trong đó nổi bật nhất là việc tổ chức giết chết hơn 300 quý tộc họ Lý để diệt trừ hậu hoạ.

Năm 1264, ông mất thọ 70 tuổi. Mộ ông ở địa phận Phù Ngự, Qui mô đồi sộ.

Làng gốm Đông Triều

Đông Triều là một thị trấn nổi tiếng của ngành sản xuất sành sứ thủ công tại Bắc bộ cùng với làng gốm Bát Tràng. Tất cả các sản phẩm ở đây đều được làm theo phương pháp thủ công, từ việc lấy đất, nhào nặn, tạo hình, vẽ, tráng men... đều bằng tay theo phương pháp có từ đời xưa truyền lại. Gốm sứ Đông Triều đã được liệt vào một trong những nơi có nền sản xuất sành sứ phát triển bậc

nhất trong các triều đại phong kiến cũng như hiện nay. Các hoa văn phong phú tiêu biểu cho một nền văn hoá cách đây 700 năm (đời Trần) cùng men Lam đặc trưng của làng gốm Đông Triều thuở nào. Nếu như gốm sứ Bát Tràng cũng nổi tiếng, nhưng lại chuyên sản xuất gạch và các vật liệu chính trong gia đình thì Đông Triều lại nổi tiếng với các đồ gốm sứ có độ tinh xảo cao như bình hoa, ấm tích, hình thú, tượng... Đặc biệt Đông Triều nổi tiếng nhất với bộ Độc Ẩm Trà bằng sứ đỏ. Du khách có thể mua các phẩm này về làm quà cho người thân với giá khá rẻ. Bộ Độc Ẩm Trà 10.000đ, kèn chim 1000đ, Ấm Tích Từ 15.000-20.000đ.

Chùa Quỳnh Lâm

Cùng với Côn Sơn, Yên Tử, Quỳnh Lâm là 3 trung tâm Phật giáo nước ta thời Lý - Trần. Chùa Quỳnh Lâm thuộc xã Tràng An, huyện Đông Triều. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng ở Việt Nam.

Theo truyền thuyết, tại Quỳnh Lâm nhà sư Khổng Lộ – đời nhà Lý đã đúc pho tượng Di Lặc bằng đồng, cao 6 trượng (khoảng 20m) được coi là một trong "Tứ đại khí" của nước ta thời ấy. Sau những biến cố thiên nhiên, giặc giã, năm 1629, chùa Quỳnh Lâm được tái tạo trùng tu, với những điện phật, nhà thiêu hương, tiền đường, giải vũ, nhà hậu Phật, hành lang tả hữu, nhà tăng nhà kho, tam quan, gác chuông... tổng cộng 103 gian.

Những di vật còn lại là những tấm bia đá dựng trước cửa chùa cao 2,46m rộng 1,53m. Trong chùa còn có một số chân cột to có đường kính 1,28m, có hoa sen chạm trổ theo phong cách nhà Lý. Chùa còn có một số tháp mộ của các sư tổ dựng vào thời Hậu Lê và bia 4 mặt cũng vào khoảng thời gian đó (!664)

Công nghiệp khai thác than

Than đa của Việt Nam có giá trị nhiệt lượng thuộc vào loại cao nhất: vượt 8000kcal/kg và có hàm lượng lưu huỳnh ít hơn 0,5%, nên rất thích hợp cho việc luyện thép bằng cách nung nóng, nấu chảy kết tụ thép. Hàng năm, khoảng 500.000-700.000 tấn than gầy đã được xuất khẩu sang Nhật Bản và Hàn Quốc.

Các xí nghiệp khai thác lớn nhất tập trung ở vùng than Quảng Ninh (Cẩm Phả, Hòn Gai, Uông Bí). Tổng công suất thiết kế nguyên khai các mỏ ở Quảng Ninh là 8,9 triệu tấn/năm và 60% khối lượng sản xuất là từ các mỏ than lộ thiên.

Tuy nhiên tài nguyên than đá không phải là vô tận, nhất là khi đã trải qua quá trình hàng trăm năm bị khai thác một cách bừa bãi, nguồn tài nguyên than đá không thể tránh khỏi bị cạn kiệt. Tại một số mỏ lộ thiên như Cọc 6, Hà Tu... đã phải xuống sâu từ 50m đến 70m so với mặt biển mới lấy được than từ trong lòng đất đá. Mặt khác, số lao động ngành than rất lớn nên sức ép về lao động khá căng thẳng. Vì thế, để tồn tại và phát triển, Tổng công ty than Việt Nam đã đầu tư thiết bị, đổi mới công nghệ, nâng cao sản lượng than đi đôi với kinh doanh đa ngành, tăng cường liên doanh với các hãng trong nước và nước ngoài để phát triển các ngành nghề mà ngành than có sức mạnh và tiềm năng như sản xuất vật liệu xây dựng, hàng may mặc, kinh doanh dịch vụ du lịch... Từ 20 đơn vị, ngành than tổ chức thành 50 đơn vị thành viên, trong đó có khoảng 30 đơn vị trực tiếp sản xuất kinh doanh. Các công ty như Uông Bí, Hòn Gai, Cẩm Phả... sau khi chia tách chỉ còn lại các mỏ nhỏđã nhanh chóng thích ứng và tạo đà đi lên, tăng sản lượng 20%/năm. Mỏ than Vàng Danh với một khoáng sản than giàu có, chưa phải xuống sâu, có một dây chuyền khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ, là đơn vị thực hiện công nghệ tách bóc, sàng tuyển than ngay trong quá trình khai thác và vận chuyển, áp dụng công nghệ mới dùng vì kèo ma sát thay thế gỗ trụ mỏ, đỡ phải chịu sức ép do thiếu gỗ, doanh thu tăng 40%/năm, đủ sức sản xuất hàng năm 500.000-600.000 tấn than thương phẩm. Các mỏ lớn như Cọc 6, Đèo Nai, Mạo Khê,... có lực lượng lao động từ 3000 đến 5000 người, sau khi tách ra thành cac doanh nghiệp độc lập đã chủ động trong kinh doanh và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn trước. Công ty cảng kinh doanh than vừa lo quy trình thủ tục xuất khẩu than vừa thực hiện các dự án cải tạo và phát triển hệ thống cảng, nâng cao năng lực bốc xếp hàng hóa để thu hút khách hàng.

Công ty vận tải và xếp dỡ vừa làm dịch vụ cung ứng vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, vừa triển khai các dự án phát triển năng lực vận tải, đáp ứng nhu cầu vận chuyển 10 triệu tấn hàng hóa/năm.

Đảo Tuần Châu

Một trong những hòn đảo thuộc vịnh Hạ Long, có khoảng 5000 dân đang sinh sống. Đảo có tên như vậy do việc ghép hai chữ "Linh Tuần" và "Tri Châu" mà thành. Đảo có trồng nhiều rau xanh, là nguồn cung cấp rau xanh cho thành phố Hạ Long. Trước đây muốn ra đảo hoặc từ đảo vào phải đi bằng tàu. Hiện nay con đường nối liền đảo với đất liền đã được hoàn thành với chiều dài 2,8km, vốn đầu tư khoảng 50 tỷ đồng giúp cho việc thông thương thuận tiện hơn, biến đảo Tuần Châu thành một điểm du lịch tham quan đặc sắc của quần thể vịnh Hạ Long. Trên đảo còn có một ngôi nhà đơn sơ làm bằng tre nứa, song mây của nhân dân Quảng Ninh làm để Chủ tịch Hồ Chí Minh nghỉ ngơi sau mỗi lần thăm vịnh. Hiện nay vẫn được gìn giữ bảo vệ làm lưu niệm.

Cảng Cái Lân

Nằm trên bờ Vịnh Hạ Long thơ mộng, nơi có một độ sâu khá lý tưởng, song cảng Quảng Ninh suốt 21 năm qua vẫn là một cảng không cầu bến, mọi công việc sản xuất của cảng phần lớn chỉ thực hiện bằng phương án chuyển tải. Có được một bến cảng với những điều kiện thiết yếu của nó như cầu tàu, kho tàng, trang thiết bị bốc xếp thông thường là ước mơ của mỗi người công nhân cảng Quảng Ninh. Ngày 20/6/1995, ước mơ đó một phần trở thành hiện thực với công trình bến I- 10.000 tấn của cảng Cái Lân (Quảng Ninh), bến đầu tiên của cảng lớn nước sâu được xây dựng trên vịnh Cái Lân, cận kề với Di sản thế giới đã được UNESCO công nhận: Vịnh Hạ Long.

Bến có chiều dài 166m, rộng 16m, cao trình bến +5m, cao trình đáy bến +9m, được thiết kế cho tàu có trọng tải 10.000 tấn vào làm hàng, với tải trọng cho phép trên mặt cầu là 4 tấn/m^2 và đoàn ôtô H30 cùng với đoàn tàu hỏa T24. Tiếp giáp với mặt bến là 10.000m^2 bãi trải nhựa đường với bề rộng là 55m, 10.000m^2 bãi dự phòng được bồi lấp bằng đất đồi dầm lên. Trong khu vực bến còn có hai kho có mái che với tổng diện tích 2500m^2. Toàn bộ bến được bao quanh bằng hàng rào xây và lưới B40 có hệ thống chiếu sáng bảo vệ. Khu đậu tàu rộng 60m, dài 220m, nạo vét với cao trình -9m, vùng quay tàu có đường kính 220m, cao trình đáy -7,2m. Luồng từ cửa Lục vào bến dài 3km, được nạo vét đến cao trình đáy luồng –6,8m, bề rộng luồng 80m. Luồng tàu được đặt hệ thống phao tiêu báo hiệu.

Nhà nước có dự án xây dựng đường cao tốc nối liền thủ đô Hà Nội với cảng Cái Lân bằng cách cải tạo và nâng cấp đường 18... song song với đường cao tốc là hệ thống đường sắt.

Nằm trong cụm cảng Đông Bắc gồm cảng Hải Phòng và cảng Quảng Ninh, cảng Cái Lân sẽ góp phần quan trọng cho sự phát triển của khu tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc bộ.

Vịnh Hạ Long

Vào lúc 17g00 ngày 14/12/1994 tại thành phố Phuket-Thailand, Hội đồng Di sản Văn hóa Thế giới đã công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản văn hóa thế giới. Hiện nay nước ta có 5 Di sản văn hóa thế giới đã được công nhận: Vịnh Hạ Long, Cố đô Huế, Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (28/12/1999), Động Phong Nha. Chúng ta đáng cố gắng xin công nhận thêm Cố đô Hoa Lư, Bà Vì – Ba Bể, Đền Hùng là Di sản văn hóa thế giới.

Vịnh Hạ Long có diện tích 1553km^2 vơi 1969 hòn đảo lớn nhỏ và hàng chục động, hang lớn nhỏ khác nhau trong đó có 989 hòn đảo có tên và 980 chưa có tên. Vùng Di sản thiên nhiên được thế giới công nhận có diện tích 434km^2, bao gồm 775 hòn đảo như hình tam giác với 3 đỉnh là đảo Đầu Gỗ, hồ Ba Dầm, đảo Cống Tây. Vịnh Hạ Long nằm về phía Đông Bắc Việt Nam cách thủ đô Hà Nội 165km. Tên Hạ Long có nghĩa là "Rồng giáng" đã có từ trước thế kỷ XIX không được ghi vào sổ thư tịch nước ta mà ngày xưa có tên là Giao Châu, Lục Châu, Lục Thủy vì nước ở đây 4 mùa xanh ngắt. Vịnh Hạ Long mới xuất hiện trên bản đồ hàng hải của Pháp về vịnh Bắc bộ trên một số bài báo tiếng Pháp và tiếng Việt cuối thế kỷ XIX.

Tương truyền rằng *"Ngày xưa khi người Việt ta mới lập nước, giặc xâm lấn nước ta với lực lượng hùng hậu. Ta thì lực yếu thế cô. Giặc thừa thắng xông lên, ta rút lui bỏ chạy. Rồng mẹ từ trên trời nhìn xuống bèn phun ra những đống trứng. Lạ lùng thay những trứng và châu ngọc ấy liền biến thành những hòn đảo đá sừng sửng như những bức tường thành vững chắc ngăn cản bước quân thù. Giặc đang thế thượng phong thuyền va vào đá tan tành. Quân ta thừa thắng quay lại giết giặc. Sau khi giặc tan, rồng mẹ và rồng con không trở về trời"*. Chỗ rồng mẹ xuống là Hạ Long, đuôi của đàn rồng vẫy trắng xóa là Bạch Long Vỹ, nơi rồng con xuống là Bái Tử Long. Như vậy, một lần nữa chúng ta tự hào rằng Việt Nam là dân tộc "Con rồng cháu tiên". Khi con cháu gặp nạn thì Rồng và Tiên cùng ra tay cứu giúp, đây cũng là cách thể hiện tính nhất quán trong truyền thuyết và phong cách kể chuyện dân gian của dân tộc ta.

Vịnh Hạ Long là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt mỹ mà thiên nhiên đã ban tặng cho dân tộc ta. Với hàng ngàn đảo, muôn hình vạn trạng tô điểm thêm cho Hạ Long một cảnh đẹp hài hòa thật hùng tráng và lãng mạn.

Vịnh Hạ Long cách cửa sông Bạch Đằng 38 hải lý, tương truyền rằng chính nơi hang Đầu Gỗ là nơi Ngô Quyền giấu những cọc gỗ chôn sâu tại cửa sông Bạch Đằng trong trận đại chiến quân Nam Hán.

Không còn gì tuyệt vời hơn khi được ngắm bình minh Hạ Long vào một sáng ngày hè hay chiêm ngưỡng hoàng hôn trên vịnh vàomột chiều thu. Lúc ấy cả Hạ Long như được khoác lên mình một tấm hoàng bào lung linh lấp lánh. Một số người nước ngoài đã nói rằng: *"Nếu đến Việt Nam mà không tham quan Hà Nội thì chưa biết gì về văn hóa lịch sử Việt Nam, chưa tham quan Vịnh Hạ Long thì chưa biết thế nào là cảnh đẹp Việt Nam, chưa tham quan TP. HCM là chưa biết cách sống và con người Việt Nam"*. Nếu hiện nay, chúng ta so sánh tài nguyên thiên nhiên và cảnh đẹp với các nước trong khu vực thì chưa có đất nước nào qua mặt được ngoại trừ Trung Quốc – một đất nước rộng lớn, cái nôi của nền văn hóa thế giới.

Động Thiên Cung

Động ở phía Tây Nam Vịnh Hạ Long, cách đất liền 2,3km, trên đảo Đầu Gỗ. Được phát hiện vào năm 1995 do một người ngư dân phát hiện, Động Thiên Cung có hình chữ nhật cao trên 20m, rộng khoảng 25m và dài trên 120m. Đường vào động rất nhỏ, nhưng vào bên trong thì rất rộng và thoáng đãng. Hiện nay động đã được thắp sáng bằng một hệ thống ánh sáng tuyệt đẹp. Công trình chiếu sáng này được liên doanh với Trung Quốc trị giá 3 tỷ đồng. Nhìn phía trên trần của động có những thạch nhũ như hình Ngọc Hoàng, Thiên Lôi, Nam Tào, Bắc Đẩu với râu trắng như mây. Trên vách, những cô tiên nữ xinh xắn lộng lẫy xiêm y đang ca múa. Có thể nói rằng, du khách đang lạc vào chốn bồng lai, đang tham dự và chiêm ngưỡng một buổi yến tiệc cực kỳ lộng lẫy và sang trọng tại cung điện nhà trời.

Núi Bài Thơ

Quảng Ninh nổi tiếng ngoài Hạ Long còn có núi Bài Thơ, nơi mà vua Lê Thánh Tôn trong chuyến kinh lý Vịnh Hạ Long vào năm 1468 đã có một bài thơ khắc lên vách núi, thi tứ tràn trề lòng tự hào, tự tôn dân tộc:

Cự tẩm uông dương kiều bách xuyên
Loạn sơn kỳ bố bích liên thiên…

Tạm dịch: *"Trăm dòng sông chảy mênh mông quanh núi, đảo rải rác như bàn cờ, bể liền trời xanh biếc…"*.

Ngày trước núi có tên là Truyền Đăng, cao 106m, cạnh bên thị xã Hòn Gai. Tương truyền ngày xưa chính ngọn núi này là trạm gác tiền tiêu của đất nước. Khi có giặc xâm lăng, tín hiệu được truyền trong đất liền là ngọn lửa. Lửa được đốt bởi rơm trộn với phân chó sói, khi đốt sẽ cho ngọn khói thẳng đứng, bay cao và lâu tan. Đi thuyền trên vịnh, cách bờ khoảng 300m có thể nhìn thấy bài thơ khắc trên vách núi trong một khung hình vuông mỗi cạnh dài 1,5m. Ngoài ra, An Đô Vương Thịnh Cương cũng có một bài thơ khắc ở ngọn núi này.

Leo núi Bài Thơ là một hoạt động dã ngoại mang tính thể thao hấp dẫn. Đứng ở lưng chừng núi phóng tầm mắt ra xa là biển xanh biếc, đảo đá nhấp nhô, trên đầu là trời mây bồng bềnh, chung quanh cây lá đua chen, chim chóc ríu rít trên cành.

Lý do Vịnh Hạ Long được công nhận Di Sản Thiên Nhiên Thế Giới

@ *Cảnh đẹp và sống động:* Từ trên cao nhìn xuống, Vịnh Hạ Long như một bức tranh khổng lồ vô cùng sống động. Đi giữa Hạ Long, ta ngỡ như lạc vào một thế giới cổ tích bị hoá đá: đảo giống đầu người (hòn Đầu Người), giống hình con rồng (hòn Rồng), giống ông lão câu cá (hòn Ông Lã Vọng), hòn Cánh Buồm, hòn Gà Chọi... Hình dáng của những đảo đá kỳ diệu biến hoá khôn lường theo góc độ ánh sáng, ngày và đêm, góc nhìn.

@ *Trong các đảo đá* là những hang động tuyệt vời như: hang Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, động Sửng Sốt...

@ *Vịnh Hạ Long cũng là nơi gắn liền lịch sử dân tộc* với những địa danh nổi tiếng: Vân Đồn, nơi có thương cảng nổi tiếng (1149), có núi Bài Thơ ghi bút tích của các bậc vua chúa, danh nhân.

@ *Vịnh Hạ Long còn là một trong những cái nôi của con người*, có nền văn hoá Hạ Long và Hậu kỳ đồ đá mới, với những địa danh khảo cổ học nổi tiếng như: Đồng Mang, Xích Thổ, Soi Nhụ...

@ *Hạ Long cũng là nơi tập trung đa dạng sinh vật cao*, với những hệ sinh thái điển hình như: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rặng san hô, hệ sinh thái tùng áng, hệ sinh thái rừng cây nhiệt đới...

Tiêu Chuẩn Danh Thắng Cảnh Của Thế Giới

1. Phong cảnh phải rất đẹp.

2. Phải có những gì xứng đáng là công trình, có bàn tay và trí óc của con người hợp sức với thiên nhiên để tạo nên một quần thể kiến trúc có nét đẹp hài hoà về nhiều phương diện.

3. Phải có "cái hồn của cả hai mặt nói trên cộng lại". Nghĩa là phải có nhiều sự tích, truyện kể bi hùng, lâm ly qua nhiều đời người.

Vịnh Hạ Long có 12 giá trị:

1. Giá trị về mặt khảo cổ
2. Giá trị về kinh tế
3. Giá trị quang cảnh
4. Giá trị về nghệ thuật
5. Giá trị về lịch sử
6. Giá trị về khoa học
7. Giá trị về văn hoá
8. Giá trị về chính trị
9. Giá trị về tinh thần
10. Giá trị về thiên nhiên
11. Giá trị về giáo dục
12. Giá trị về tính chất phổ quát toàn cầu.

Bạch Đằng Giang

Dân tộc Việt Nam ta, trải qua bao thế hệ chống xâm lăng, đã tạo cho mình một truyền thống chiến đấu bền bỉ và kiên cường. Và trải qua những năm dài chiến đấu đó, biết bao tên đất, tên nước đã thành tên chiến thắng: sông Như Nguyệt của Lý Thường Kiệt, Ải Chi Lăng của Lê Lợi,

Đống Đa, Rạch Gầm của Nguyễn Huệ... Đó là những trận có tính chất quyết định như Điện Biên Phủ. Nhưng không ở một vùng đất nước nào lại xảy ra những "Điện Biên Phủ" liên tiếp, tại một nơi, như trên sông Bạch Đằng. Lịch sử còn ghi, tại đây tổ tiên ta đã 3 lần lập nên những chiến công hiển hách và cũng bằng cách đóng cọc ngăn sông: Trận Ngô Quyền chống quân Nam Hán năm 938, trận Lê Hoàn chống quân Tống năm 981, và oanh liệt nhất là trận Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên năm 1288. Có lẽ trên đất nước ta chưa có con sông nào được người đời hát ca, vịnh phú, đề thơ như sông Bạch Đằng, xin trích dẫn thêm một câu đối lịch sử của Giang Văn Minh. Năm 1638, ông được vua Lê giao cho chức Chánh Sứ sang nhà Minh. Với dụng ý trấn áp tinh thần và làm nhục sứ nước ta, vua nhà Minh ra câu đối: *"Đồng trụ chi kim đài dĩ lục" (Trụ đồng giờ đây rêu đã phủ xanh)*. Biết vua Minh nhắc đến thời kỳ Mã Viện sang đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng rồi chôn cột đồng, ý đe doạ nước ta: Nếu không biết phận thần phục sẽ bị chinh phạt. Giang Văn Minh lập tức đối lại: *"Đằng Giang tự cổ huyết do hồng"(Sông Bạch Đằng từ xưa máu vẫn còn đỏ)*. Câu đối ấy nói thẳng vào mặt vua Minh rằng: Nếu chúng bây còn ôm mộng xâm lược ắt bị trừng trị! Ông hiên ngang nêu

cao sĩ khí của dân tộc mình, dù biết rằng câu đối của ông làm cho vua Minh bực tức mà chém sứ. Và ông đã bị vua Gia Tông tàn bạo chém thật.

Theo sách xưa Bạch Đằng Giang có tên gọi là Vân Cừ. Nhưng trong dân gian nó lại mang cái tên thật là mộc mạc: Sông Rừng (có lẽ vì bên sông trước đây có nhiều rừng). Bạch Đằng là một dòng sông rộng, như câu ca dao truyền lưu ở địa phương này đã mô tả:

Nhất cao là núi U Bò
Nhất lớn chợ Giá, nhất to sông Rừng.

Đi vào các làng ven sông Bạch Đằng, xem sự tích thành hoàng, hay sắc phong ở đình, miếu, người ta thấy ghi công đức nhiều danh tướng, công thần từ đời vua Hùng và nhiều nhất là đời Trần. Ở bãi sông Chanh dưới chân núi Tràng Kênh, người ta tìm thấy nhiều cọc lim đầu vạt nhọn, cao đến 3m, 4m (hiện nay trưng bày ở Viện Bảo tàng lịch sử). Giờ đây đứng bên bờ sông Chanh - chắc xưa kia trận địa cọc được bố trí tại đây - ta hình dung lại trận thuỷ chiến kinh thiên động địa lúc bấy giờ: Quân reo, giáo tủa, cờ bay, tiếng trống đồng rền vang như sấm động. Tiếng trống đồng của chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt đã làm cho Trần Phu, sứ Nguyên 5 năm sau, khi sang nước ta, nghe đến còn phải thất đờm kinh tâm:

Trông bóng giáo mác tấm lòng đau khổ *Nay được trở về thân khoẻ mạnh*
Nghe tiếng trống đồng mà bạc cả tóc *Mỗi khi mộng đến chuyện cũ còn kinh sợ*

Trận đánh lịch sử trên vịnh Hạ Long và địa danh Bãi Cháy

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 3, trận thuỷ chiến quyết định đã diễn ra ở Vân Đồn do Trần Khánh Dư chỉ huy. Thuỷ binh quân Nguyên xâm nhập nước ta qua cảng Vân Đồn do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp thống lĩnh. Ngoài ra còn có thuyền lương nặng nề của Trương Văn Hổ theo sau. Sau khi thắng được một số trận, Ô Mã Nhi kiêu ngạo tiến lên, nhanh chóng vào sâu trong sông Bạch Đằng, không thèm để ý thuyền lương phía sau. Cảng Vân Đồn đã được Hưng Đạo Vương giao cho Trần Khánh Dư trấn giữ, khi đoàn thuyền của Ô Mã Nhi tiến tới, Trần Khánh Dư không chận giữ được, để Ô Mã Nhi thoát đi. Thượng Hoàng nghe tin sai quan Trung sứ đến xiềng Trần Khánh Dư đem về kinh đô để xử phạt. Trần Khánh Dư nói với Trung thần rằng: *"Lấy quân luật mà xử, tôi xin chịu tội, nhưng xin Trung sứ hoãn cho 2 - 3 ngày để tôi lập công chuộc tội. Sau đó sẽ chịu búa rìu cũng chưa muộn"*. Trung sứ nghe theo lời xin.

Trần Khánh Dư phán đoán rằng: quân Ô Mã Nhi đã đi qua rồi, thì hẳn nhiên tiếp đến là thuyền lương cũng phải đi qua. Ông bèn củng cố lại lực lượng và cho mai phục chờ đợi. Quả nhiên sau đó thuyền lương của Trương Văn Hổ nặng nề tiến vào Vân Đồn. Trần Khánh Dư đốc thúc quân lính tập kích thuyền giặc. Mọi người cố sức đánh vì họ hiểu rằng chỉ có chiến thắng mới cứu được người tướng của họ khỏi tội với triều đình.

Những chiếc thuyền chở lương chậm chạp lại không có quân hộ tống, không thể chống đỡ được sức tấn công như vũ bão của quân Đại Việt. Một số quân Nguyên bị bắt một số rơi xuống nước. Có thuyền chạy tứ tán trôi đến tận vương quốc ChămPa. Quân Đại Việt thu lương thực nhiều không kể xiết, Trương Văn Hổ bỏ chạy về đảo Hải Nam, xác tàu giặc chìm bị cháy trôi vào bờ nhiều vô kể, hơn một tuần sau lửa mới tắt, người ta gọi chỗ đó là Bãi Cháy kể từ đó.

Tin thắng trận được báo về. Đây là một chiến thắng lớn có ảnh hưởng to lớn đến sức lực của địch. Thượng Hoàng tha tội cho Trần Khánh Dư. Quân Nguyên Mông không còn lương thực phải chạy về nước.

Núi Yên Tử

Giữa những cánh cung núi trùng điệp của khu Đông Bắc mênh mông, núi Yên Tử cao 1068m, vút lên như một toà tháp. Từ xa xưa cảnh núi rừng Yên Tử nổi tiếng là ngoạn mục. Các triều đại vua chúa đã xếp Yên Tử vào hạng "Danh sơn" của cả nước. Lễ hội Yên Tử kéo dài từ ngày 9 tháng Giêng ÂL và kéo dài đến hết tháng 3 ÂL, một trong những lễ hội dài nhất ở nước ta.

Tên xưa kia của núi Yên Tử là Núi Voi, bởi dáng hình giống con voi quay đầu về hướng biển. Trong sử sách, Yên Tử còn có tên là Bạch Vân Sơn bởi quanh năm đỉnh núi chìm trong mây trắng.

Yên Tử đã đẹp lại càng nổi tiếng hơn từ khi các vua nhà Trần dùng núi Yên Tử là nơi tu hành và phát triển đạo Phật, hình thành phái Trúc Lâm Tam Tổ. Cũng từ đó, hệ thống chùa tháp uy nghi được xây lên chi chít. Yên Tử càng thêm quyến rũ du khách bốn phương. Hiện nay trong quần thể di tích Yên Tử có 11 ngôi chùa và hàng trăm am tháp. Chùa Đồng ở đỉnh cao nhất 1068m so với mặt nước biển. Lên đến đỉnh cao, sau khi thắp nén nhang ai nấy đều thấy như mình đang đứng giữa trời, lòng lâng lâng thoát tục. Khi trời quang mây tạnh, từ nơi đây có thể phóng tầm mắt dõi nhìn khắp vùng biển Đông Bắc. Ca dao có câu:

Trăm năm tích đức tu hành
Chưa đi Yên Tử chưa thành quả tu

Phật giáo xâm nhập vào nước ta thế kỷ I, trước khi có tên nước là Đại Việt (1054). Phật giáo có ảnh hưởng lớn trong xã hội dưới thời Ngô-Đinh-Lê. Từ khi đất nước có tên Đại Việt, dưới triều Lý, Phật giáo trở thành quốc giáo. Các vua Trần tuy coi trọng Phật giáo nhưng vẫn không bỏ qua Nho giáo. Chính dưới nhà Trần mà các khoa thi Nho học được tổ chức đều đặn hơn. Trường học Nho giáo được xây dựng, gọi là Quốc sư viện để dạy Tứ thư Ngũ kinh cho học trò. Cuối đời Trần, Nho giáo chiếm ưu thế, đẩy Phật giáo ra khỏi vũ đài chính trị.

Trà Cổ

Nơi khởi đầu của bờ biển nước ta là đảo Trà Cổ. Gọi là đảo vì bốn bề biển bao bọc. Những lúc thuỷ triều lên, con đường từ Móng Cái về đây bị ngập một khúc, xe cộ do đó phải qua phà. Nhưng khi nước thủy triều xuống, khúc đường lại hiện ra và ô tô đi liền một mạch, lúc ấy Trà Cổ lại chỉ là một bán đảo. Đảo Trà Cổ hình dáng như lưỡi liềm, rộng độ 3km, dài khoảng 17km chia ra hai xã: xã Bình Ngọc ở phần phía Tây đảo và xã Trà Cổ ở phần phía Đông thuộc huyện Vạn Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

Điều đáng lưu ý là ở cái huyện sát biên giới này gồm mấy chục xã toàn là người dân tộc, đông nhất là người Sán Dìu, người Hán, bỗng có một khu dân cư toàn người Kinh, tới năm sáu nghìn dân, tất nhiên là với nhà cửa, ngôn ngữ y phục, tập quán y như miền đồng bằng với đình chùa nghiêm chỉnh. Đình này có dư 400 năm lịch sử đã được Bộ văn hoá xếp hạng, to đẹp không kém đình làng, đình bảng nổi tiếng của xứ Kinh Bắc. Không lai tạp dù ở sát biên giới, điều ấy chứng tỏ sức sống mãnh liệt của con người ở đây. Các cuộc xâm lăng đều tràn qua đây, vậy mà vẫn tồn tại một nền văn hoá dân tộc Việt Nam bền vững.

Ngoài ra ở thôn Tràng Vỹ thuộc xã Trà Cổ còn có một nhà thờ với tháp chuông khá cao trên 40m. Đồng bào công giáo ở đây có quê gốc là Nam Định, Thái Bình, phần lớn là ở Trà Lũ, di cư ra sinh sống tại Trà Cổ từ khoảng đời Tự Đức (1847- 1885).

Như đã nêu ở trên, Mũi Ngọc là mũi cực Tây của đảo thì mũi cực Đông là Sa Vỹ, có nghĩa là "cái đuôi cát". Người Trà Cổ vẫn cho rằng đảo của mình giống con rồng, đầu ngậm Hòn ngọc (tức Mũi Ngọc) và cái đuôi là dãi đất uốn cong Sa Vỹ. Từ Mũi Ngọc đến Sa Vỹ, cát một màu trắng tinh, mịn màng với những rừng dương xanh thẳm, Sa Vỹ là địa đầu của nước ta, vì chỉ qua sông Bắc Luân đã là đất Trung Quốc.

Trà Cổ mà xây dựng thành nơi nghỉ mát thì tuyệt đẹp. Trong tương lai khi các phương tiện giao thông phát triển thì Trà Cổ là bãi biển nghỉ hè vào bậc nhất của nước ta.

VĨNH PHÚC

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc miền núi Trung du Bắc bộ, cách thủ đô Hà Nội 60km về phía Bắc, tiếp giáp các tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên ở Phía Bắc, phía Đông- Đông Nam giáp Hà Nội, phía Tây giáp tỉnh Phú Thọ, phía Nam - Tây Nam giáp tỉnh Hà Tây, được tách ra khỏi tỉnh Vĩnh Phú năm 1997.

Với diện tích 1362km^2, bao gồm thị xã Vĩnh Yên (thành lập từ năm 1899 - cao 350m so với mực nước biển) và 5 huyện. Địa hình chủ yếu của tỉnh là trung du và đồng bằng, đồi núi thấp. Nhiệt độ trung bình hằng năm khoảng 21^{o}C, là một nơi nghỉ ngơi lý tưởng của miền Bắc. Nền kinh tế của tỉnh vào những năm gần đây dần đi vào ổn định. Năng suất cây trồng khá, chăn nuôi gia súc, thuỷ sản phát triển chủ yếu ở hầu hết các địa phương của tỉnh. Dân số cho đến 1/4/1999 là 1.091.973 người. Dân tộc sinh sống chủ yếu là Việt, Mường, Dao...

Hệ thống giao thông của tỉnh tương đối đa dạng và phát triển. Tỉnh Vĩnh Phúc nằm gần kề ngay sân bay quốc tế Nội Bài, là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế đối ngoại.

Vĩnh Phúc là tỉnh nằm trong khu vực du lịch Bắc Bộ, thiên nhiên đã tạo cho Vĩnh Phúc nhiều cảnh quan kỳ thú như Tam Đảo, Tây Thiên, Hồ Đại Lải... Nhiều di tích lịch sử của tỉnh được Bộ VH-TT xếp hạng.

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc vùng đất cổ của Việt Nam, nơi có nền văn hoá lâu đời đậm đà bản sắc dân tộc. Tỉnh cũng là nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người, nhiều lễ hội truyền thống được phục hồi và phát triển. Dân tộc Mường ở Vĩnh Phúc có nền văn hoá dân gian khá phong phú. Các truyện thơ, ca dao, tục ngữ Mường phản ánh cuộc đấu tranh của con người với thiên nhiên, của nhân dân lao động đối với bọn áp bức thống trị, ca ngợi lao động, tình yêu lứa đôi. Người Mường rất hay hát, thậm chí cả lúc thờ cúng, ma chay. Hát "xéc bùa" là điệu hát rất được ưa chuộng, cứ xong một bài hát lại có một đoạn nhạc cồng chiêng đánh theo một giai điệu nhất định. Ngoài ra dân tộc Mường còn có hát ví, hát đúm

Người Việt có hát chèo, hát xoan, nhiều điệu múa dân gian của vùng đồng bằng trung du Bắc bộ. Người Dao có vốn văn nghệ dân gian phong phú, nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca. Phụ nữ Dao mặc y phục rất sặc sỡ. Các loại hoa văn của người Dao độc đáo. Họ in hoa văn trên vải bằng sáp ong. Phong tục cưới xin, ma chay mang đậm màu sắc tôn giáo.

Tam Đảo

Ai cũng biết "đảo" là một danh từ địa lý để chỉ một vùng đất có biển bao bọc 4 bề. Nhưng đây là vùng núi, tại sao lại mang tên "đảo"? Vì 3 ngọn núi này ở độ cao trên nghìn mét so với mặt biển, luôn có mây trắng bao quanh, đứng ở xa ngước trông nó giống như 3 hòn đảo nhô lên mặt sóng nước muôn trùng. Do đó người ta đặt tên cho 3 ngọn núi này là Tam Đảo.

Tam Đảo cùng với SaPa, Đà Lạt là 3 vùng núi có khí hậu ôn đới dùng làm nơi nghỉ mát rất tốt. Khi mặt trời mùa hạ trút ánh nắng chói chang nóng như thiêu như đốt trên vùng đồng bằng thì ở đây nhiệt kế không nhích lên quá 27^{o}C. Ở Tam Đảo một ngày chia làm 4 mùa: Buổi sáng trời dịu mát như mùa xuân, trưa nắng ấm có thể tắm nước suối, chiều se lạnh giống thời tiết mùa thu, tối đến hơi rét như đầu đông, ngủ phải đắp chăn dạ.

Tam Đảo không đẹp, nổi tiếng bằng SaPa, Đà Lạt. Nhưng nó được người Hà Nội ưa chuộng vì ở cách Hà Nội không xa (87km) cũng như Vũng Tàu đối với người Sài Gòn vậy. Dãy núi Tam Đảo thuộc vùng trung du tỉnh Vĩnh Phúc, dài khoảng 50km, vươn lên hướng Bắc với độ cao trung bình khoảng trên 1000m, tiếp giáp với núi rừng Việt Bắc. Bộ phận phía Nam dài khoảng 10km, thấp dần xuống rồi lặn vào đồng bằng hai huyện Kim Anh, Đa Phúc.

Vùng núi Tam Đảo có nhiều cảnh đẹp đáng để vịnh ngâm thơ như vậy, nhưng trước kia khi nước ta còn bị thực dân Pháp cai trị, người dân ở đây không dám bén mảng tới. Từ đầu thế kỷ XX (1901), thực dân Pháp đã đuổi dân làng vùng này, xây nên một khu cấm địa để dành riêng cho chúng đến ăn chơi, dưỡng sức. Những cái tên khu Toàn Quyền, khu Bảo Đại... ngày xưa còn nhắc đến thời kỳ vàng son của bọn Tây cai trị và bọn vua quan phong kiến tay sai đã sụp đổ. Chúng đã đày tù chính trị và bắt phu lên phá rừng mở đường, bạt núi. Xây xong khu nghỉ mát này, hàng ngàn người đã ngã xuống vì bệnh tật, vì đòn roi. Chúng đem vùi xác chết trên sườn đồi thành nghĩa địa

Từ sau ngày miền Bắc giải phóng, Tam Đảo được mở rộng. Những ngôi nhà sàn xây dựng theo phong cách dân tộc mọc lên san sát bên sườn đồi, tiếp đón cán bộ và nhân dân lao động khi ngày hè

đến. Vào một ngày tốt trời, mời bạn leo lên tham quan 3 ngọn núi mang tên là "đảo" này. Đó là ngọn núi Phú Nghĩa, Thạch Bàn, Thiên Thị, kể theo thứ tự từ hướng Bắc xuống hướng Nam.

Phú Nghĩa là đỉnh cao nhất, khoảng 1500m. Ở đây có hai ngọn núi gọi là Hồi Hương và Quế Phụ, vì trên hai ngọn núi này mọc nhiều cây hồi và quế. Đến mùa, hồi ra hoa toả hương thơm ngát. Trong rừng ríu rít những đàn chim lông cánh có nhiều màu sắc rất đẹp. Dưới chân núi có dòng suối tuôn nước vàng hoe, vì vậy được đặt tên là Suối Vàng, còn có tên chữ Kim Tuyền. Đứng ở đây, những ngày trời quang mây tạnh, nhìn về miền ngược, núi rừng Việt Bắc hiện lên một màu xanh nhấp nhô trùng điệp. Nhìn sang phía Hà Tây, ngọn Tản Viên của dãy núi Ba Vì vươn cao sừng sửng. Nhìn về xuôi, ruộng đồng bát ngát, sông ngòi uốn khúc lượn quanh. Khi trời nhiều mây, nhìn về tứ hướng một màu trắng đục sương mù bao phủ. Lúc ấy ta có cảm giác như đứng trên một hòn đảo giữa đại dương, chỉ còn thấy đỉnh Tản Viên nổi lên bồng bềnh như một hòn đảo cách xa.

Cảnh đẹp thiên nhiên của Tam Đảo nay được bàn tay lao động tô điểm thêm lộng lẫy. Tam Đảo là một vườn rau tươi tốt bốn mùa. Ở đây có vườn cây thuốc trồng đủ loại, hương bay ngào ngạt. Những đồi chè, những cánh đồng bông, thuốc lá của nông trường Tam Đảo ngày càng mở rộng diện tích, đóng góp tài nguyên làm giàu cho đất nước.

Hồ Đại Lải

Là một hồ nước nhân tạo thuộc địa phận huyện Mê Linh cách Hà Nội 50km. Hồ rộng 500ha, trên hồ có đảo chim rộng 3ha, chỗ cao nhất trên 23m. Phía Tây và Tây Nam hồ là núi Thằn Lằn. Đứng trên đỉnh núi có thể quan sát được toàn cảnh khu vực hồ. Mặt hồ trong xanh, nhiều bãi tắm nhân tạo đẹp và bằng phẳng chạy theo những chân đồi lúp xúp. Đại Lải là điểm du lịch nghỉ ngơi và an dưỡng của tỉnh Vĩnh Phúc và cũng như các vùng phụ cận. Khí hậu ở đây mùa hè mát mẻ, mùa đông ấm áp, phong cảnh thiên nhiên nên thơ hữu tình. Rừng Ngọc Thanh ở khu vực hồ có 500ha rừng tự nhiên và 300 ha rừng mới trồng với hệ động thực vật phong phú. Đại Lải là một điểm du lịch rất thích hợp cho loại hình du lịch cuối tuần và ngày càng đang hấp dẫn du khách.

Đền Hạ Lôi - Mê Linh

Đền Hạ Lôi nằm trên huyện Mê Linh nơi đóng đô của Hai Bà Trưng trong thời kỳ Hai Bà khởi nghĩa đánh quân Đông Hán. Mỗi năm vào ngày 4-6 tháng Giêng âm lịch tại đền Hạ Lôi người dân huyện Mê Linh lại tổ chức lễ hội ghi nhớ công ơn Hai Bà Trưng và ôngThi Sách.

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống quân Đông Hán xảy ra vào năm 40 tại Hát Môn, Mê Linh. Hai Bà là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh. Tương truyền rằng bà Man Thiện, mẹ của Trưng Trắc và Trưng Nhị vốn là dòng dõi Hùng Vương. Hai bà mồ côi cha sớm, được mẹ nuôi nấng và dạy cho nghề trồng dâu nuôi tằm cùng rèn luyện võ nghệ. Chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên. Lúc bấy giờ nhà Đông Hán đang cai trị hà khắc nước Việt, viên Thái thú Tô Định là người bạo ngược, tham lam. Hai Bà Trưng cùng Thi Sách chiêu mộ nghĩa quân chuẩn bị khởi nghĩa, nhưng Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Cuộc khởi nghĩa được sự hưởng ứng khắp nơi và mọi giới, đáng kể là có rất nhiều nhân vật phụ nữ như: Lê Chân, Thánh Thiên, Bát Nàng... Chỉ trong một thời gian ngắn, hai Bà thâu phục toàn bộ đất nước, lên làm vua đóng đô tại Mê Linh. Năm 42 nhà Hán cử Phục Ba Tướng quân Mã Viện đem quân sang đánh. Hai Bà cùng nhân dân cầm cự trong một năm thì bị bại trận. Hai Bà chạy về Hát Môn, gieo mình xuống dòng sông Hát tự vẫn năm 43.

Sau khi đàn áp thành công cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Mã Viện đem đất Giao Chỉ về lệ thuộc nhà Đông Hán như cũ, đóng phủ trị tại Long Biên. Để đàn áp tinh thần quật khởi của dân Việt, Mã Viện cho dựng cột đồng chỗ phân địa giới. Trên cột đồng có khắc 6 chữ *"Đồng trụ chết, Giao Chỉ diệt"* có nghĩa là nếu đồng trụ này đổ thì dân Giao Chỉ bị diệt vong. Có thuyết rằng do dân Việt cứ mỗi lần đi ngang, đều bỏ vào chân cột một hòn đá, vì thế trụ đồng bị lấp dần đi. Về sau không còn biết vị trí của trụ đồng này nữa là vậy.

PHÚ THỌ

Là một tỉnh thuộc miền núi trung du Bắc bộ. Phía Bắc giáp Tuyên Quang và Yên Bái, phía Đông giáp Vĩnh Phúc và Hà Tây, phía Tây giáp Sơn La, Phía Nam giáp Hoà Bình. Được tách ra từ tỉnh Vĩnh Phú năm 1997, Phú Thọ hiện nay có diện tích là 3465km^2, dân số đến ngày 1/4/1999 là 1.261.500 người.

Là một tỉnh mới tách, nhưng hiện nay Phú Thọ phát triển khá nhanh với thủ phủ là thành phố Việt Trì cùng với thị xã Phú Thọ và 10 huyện. Dân tộc sinh sống chủ yếu ở đây là Việt, bên cạnh đó còn có một số đồng bào dân tộc thiểu số cùng sinh sống: Mường, Dao, Sán Chay, Sán Dìu...

Địa hình chủ yếu của tỉnh là đồi núi. Phú Thọ có 3 con sông lớn chảy qua: Sông Hồng (Sông Thao), Sông Lô, Sông Đà. Giao thông đường sắt, đường bộ, đường thuỷ đều thuận lợi.

Phú Thọ là vùng đất tổ cội nguồn của dân tộc Việt Nam. Nơi đây các vua Hùng đã dựng Văn Lang - quốc gia đầu tiên của Việt Nam, thủ đô là Phong Châu. Nhân dân Phú Thọ có truyền thống dựng nước, giữ nước, có nền văn hóa rực rỡ lâu đời. Những di chỉ khảo cổ văn hóa Sơn Vi, Đồng Đậu, Làng Cả và nhiều đình, chùa, lăng tẩm để lại quanh vùng núi Nghĩa Lĩnh cho thấy đất Phong Châu là một trung tâm văn hoá của dân tộc. Phú Thọ là một mảnh đất có nhiều dân tộc cùng sinh sống, có truyền thống văn hóa âm nhạc phongphú. Đây là một vung đất có nhiều lễ hội, đáng kể nhất là lễ hội đền Hùng (10/3 âm lịch). Người Mường có nhiều truyện thơ, ca dao, tục ngữ, hát xéc bùa, hát ví, hát dúm. Họ hát trong lao động sản xuất, trong các dịp hội hè, cưới xin. Người Việt nổi bật có hát xoan, hát ghẹo. Hát xoan là lối hát nghi lễ, phổ biến ở Kim Đức, An Thái, huyện Lâm Thao. Hát ghẹo là lối hát giao duyên nam nữ (tựa như hát Quan họ). Hát ghẹo phổ biến ở huyện Tam Nông và huyện Thanh Sơn.

Phú Thọ, đất cổ Phong Châu từ ngàn xưa đã có những Lạc tướng. Từ giặc Ân, Mã Viện, cho đến Nguyên, Minh, Thanh đến xâm chiếm. Đời nào nhân dân cũng đều đứng lên ngăn bước quân thù. Việc chống địa chủ cũng mạnh, đặc biệt là phong trào nông dân do Nguyễn Danh Phương lãnh đạo, còn dấu vết ở Quán Tiên.

Thời Pháp thuộc năm 1888, 500 nghĩa quân đánh suốt dọc sông Cà Lồ. Đốc Dị thì đánh ở Lâm Thao. Năm 1915, Hoàng Văn Kha và Bang Hanh đem năm trăm quân đánh trại khố xanh Phú Thọ. Năm 1929, Uỷ Ban Quốc Dân Đảng họp ở Võng La, để chuẩn bị khởi nghĩa, rồi xứ Nhu đánh Lâm Thao. Sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Pháp triệt hạ làng Võng La. Nguyễn Thái Học và Nguyễn Văn Nho quê ở Vĩnh Trường. Tháng 7 năm 1945, Giải phóng quân diệt đồn Nhật ở Tam Đảo. Ngày 19/8 ta cướp chính quyền ở Phúc Yên và ở Phú Thọ ngày 24/8/1945.

Thời gian kháng chiến, địch chiếm một phần Phú Thọ, nhưng không lập được chính quyền phản động. Ngày 13/5/1947, Pháp nhảy dù Phú Thọ và giết hại nhân dân. Khi Pháp tấn công lên Việt Bắc thì nhiều đoàn tàu thuyền bị diệt trên sông Lô, ở Khoan Bộ và Đoan Hùng. Năm 1949, Pháp đánh lên Phú Thọ, Tuyên Quang, Phố Hiến ta diệt 983 tên... Trong chiến tranh chống Mỹ, Phú Thọ đã diệt 120 phi cơ giặc ,trong đó có B52.

Sông Lô

Sông Lô chảy suốt tỉnh Hà Tuyên (cũ), từ Hà Giang thuộc miền núi phía Bắc, đến Tuyên Quang thuộc miền trung du phía Nam. Ở địa phận Tuyên Quang, sông Lô đã nhận nước của nhánh sông Gầm rồi chảy tiếp đến Đoan Hùng. Nơi đây, nó tiếp nhận chi lưu sông Chảy, rồi chảy tiếp đến Việt Trì, nhập vào sông Hồng, ở đoạn này nó mang tên sông Thao.

Sông Lô hiền hoà, dòng nước trong xanh, với phong cách đôi bờ *"Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt"* (thơ Tố Hữu) rất nên thơ. Bến nước Bình Ca, ngã ba Đoan Hùng sông nước mênh mang, đã đi vào thơ ca lịch sử. Sông Lô chẳng những đẹp mà còn là đường giao thông thủy rất tiện lợi. Từ Hà Nội, thuyền theo sông Hồng đến Việt Trì, ngược sông Thao đến Đoan Hùng, rồi đi tiếp đến Tuyên Quang, Hà Giang. Nối tiếp chiến công oanh liệt chống ngoại xâm của các con sông hùng

dũng: Bạch Đằng, Như Nguyệt, Rạch Gầm... Sông Lô đã ghi một chiến tích hiển hách trong những năm đầu chống Pháp.

Thu - Đông 1947, giặc Pháp mở một trận tấn công qui mô vào căn cứ địa Việt Bắc với mục đích vây bắt cơ quan đầu não và tìm diệt bộ đội chủ lực ta mới hình thành còn non yếu. Chúng tập trung hai vạn quân cả lính Pháp và lính ngụy, 800 xe cơ giới, 40 máy bay, 40 ca nô, tàu chiến. Lực lượng càn quét của địch chia làm hai gọng kìm: Bộ binh từ Lạng Sơn, Cao Bằng kéo xuống. Thuỷ quân theo dòng sông Lô chạy ngược lên. Tên quan năm Com-muy-nan chỉ huy 3 vạn tàu và canô đánh phá ác liệt dọc theo hai bên sông từ Việt Trì đổ lên, thọc sâu vào căn cứ địa Việt Bắc. Đúng giữa trưa ngày 21/10/1947, đoàn pháo binh khu Mười với khẩu Sơn pháo 75 li cũ kỹ, cùng với hai tiểu đoàn chủ lực, được dân quân, du kích hai bên sông phối hợp, đã đánh thẳng vào đoàn tàu chiến Pháp có máy bay yểm trợ tại Ngọc Chúc - Chi Đán (ngã 3 sông Lô, sông Chảy) bắn chìm tại chỗ hai tàu chiến, bắn cháy 22 tàu chiến, bắn rơi một máy bay khu trục, tiêu diệt và bắt sống 350 tên giặc, thu một đại bác 75 li, hơn 200 súng các loại. Xác giặc trôi đầy sông

Những trận đánh liên tiếp nổ ra nhằm ngăn chặn, cắt đứt đường tiếp viện của giặc từ Hà Nội lên Tuyên Quang, và kết thúc là trận truy kích toàn tuyến ngày 19/12/1947, đuổi giặc từ Bình Ca đến ngã ba Bạch Hạc, nơi s6ng Lô gặp sông Hồng. Thế là trận tấn công của giặc đã kết thúc với một thất bại thảm hại, 900 tên bị giết, 300 tên bị bắt, 6 tàu chiến bị chìm và hàng chục chiếc bị hư hỏng. Chiến công sông Lô đã phá tan âm mưu tấn công Việt Bắc, căn cứ địa cách mạng, xoá bỏ binh đoàn hỗn hợp thủy lực không quân do tên Com-muy-nan chỉ huy. Trong giai đoạn đầu kháng chiến toàn đầy gian lao và thử thách, chiến công rực rỡ của sông Lô đã cổ vũ lòng tin của dân và quân cả nước vào "kháng chiến nhất định thắng lợi". Chiến thắng sông Lô đã thực sự mở ra một giai đoạn mới cho cuộc kháng chiến chống Pháp: Từ thế phòng ngự, ta chuyển sang thế tích cực cầm cự và chuẩn bị tổng tuyển công. Có một trung đoàn mang tên sông Lô được thành lập trong ngày lễ mừng chiến thắng,22/12/1947, ở thị xã Tuyên Quang. Đó là tiểu đoàn chủ lực của khu 10 đã dự trận sông Lô mang truyền thống sông Lô, các chiến sĩ trung đoàn đã nuôi lớn chí khí anh hùng, nhanh chóng trở thành đơn vị nòng cốt của đại đoàn Chiến Thắng, góp phần làm nên Điện Biên Phủ lịch sử. Chính Trung đoàn sông Lô đã đánh thẳng vào sở chỉ huy địch, cắm cờ Quyết Chiến Quyết Thắng của Hồ Chủ Tịch trên nóc hầm Đờ Cát Tơ Ri vào lúc 17h30 ngày 7/5/1954. Trung đoàn sông Lô tiếp tục phát huy truyền thống anh hùng thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Trong mùa xuân tấn công 1968, 1972 và trong chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn 30/4/1975. Bản nhạc sông Lô kết thúc bằng những lời ca êm dịu *"...Dòng sông Lô trôi, dòng sông Lô trôi, mùa xuân tới, nước băng qua ngàn nước in ven bờ xanh qua bóng tre. Dòng sông Lô trôi"*.

Gần 60 năm qua (1947-2004) dòng sông Lô vẫn êm đềm trôi mang dòng nước mát tưới bãi ngô, nương sắn ven bờ. Những vết tích chiến trận xưa không còn nữa. Nhưng mỗi khi bước đến sông Lô, nhìn rừng cọ, đồi chè, đã từng toả bóng che cho những chiến sĩ vệ quốc đoàn năm xưa, ta lại bồi hồi xúc động:

Đây con đường đất đỏ
Năm nào anh ra đi
Nghe miền Tây súng nổ
Bến sông Thao thầm thì...

Bên cạnh sông Lô có nhiều công trình mới được xây dựng. Ngoài khu công nghiệp Việt Trì ở nơi cuối nguồn sông Lô gặp sông Hồng trên ngã 3 Bạch Hạt, vùng đất tổ của Vua Hùng thuở trước, khu liên hợp nhà máy giấy Bãi Bằng đã hoàn thành. Công trình chiếm một diện tích 80ha, gồm có phân xưởng nhiệt điện 24.000Kwh, xưởng xeo giấy 55.000 tấn/năm, xưởng bột giấy 190 tấn/ngày, xưởng hoá chất 5000 tấn/năm và nhiều công trình phục vụ khác

Để phục vụ cho khu liên hiệp giấy Bãi Bằng, một vùng nguyên liệu trên bờ sông Lô hình thành rộng hơn 20.000ha rừng trồng và hàng chục nghìn ha rừng thiên nhiên. Người ta dự kiến khai thác hơn 300.000m^3 gỗ và 80.000 tấn nứa, giang.....

Đền Hùng

Khu di tích Đền Hùng thuộc thôn Cổ Tích - xã Hy Cương - huyện Phong Châu - tỉnh Vĩnh Phú. Ngày xa xưa, vùng đất này là khu vực trung tâm của nước Văn Lang nằm giữa hai dòng sông giống như hai dãy hào thiên nhiên khổng lồ bao bọc lấy cố đô xưa của các Vua Hùng. Phía Đông với các dãy núi non trùng điệp. Vùng đất này có nhiều sông ngòi ao hồ, đồi núi, lại có những cánh đồng màu mỡ phì nhiêu do phù sa của 3 con sông bồi đắp, vừa thuận lợi cho cuộc sống định canh định cư, vừa thuận lợi cho việc phòng thủ hay rút lui khi xảy ra các cuộc xung đột bộ lạc.

Hiện nay dấu vết cư trú của dân cư thời đại các Vua Hùng còn để lại trong hàng chục di chỉ khảo cổ học, được phân bố dày đặc từ huyện Phong Châu tới ngã ba Bạch Hạc - Việt Trì. Những di chỉ khảo cổ học đó là minh chứng một thời đại, với nghề luyện kim đồng thau và trồng lúa nước của một nền văn minh nông nghiệp, đã từng tồn tại trước công nguyên hàng nghìn năm.

Đền Hùng là trung tâm, là tiêu điểm về thời đại các vua Hùng, các ngôi đền thờ Vua Hùng nằm trên núi Nghĩa Lĩnh (còn gọi là núi Cả theo địa phương hay các tên khác: núi Hùng ,núi Hy Cương), có độ cao 175m so với mặt nước biển. Trước kia khu vực này là cánh rừng già nhiệt đới. Ngày nay núi Hùng vẫn giữ dáng vẻ của núi rừng tự nhiên với nhiều thế hệ cây tầng khác nhau, gồm 150 loài thảo mộc thuộc 35 họ, trong đó còn lại một số cây đại thụ lớn như: Đa ,Thông ,Thiên Tuế, Trò...

Núi Hùng trông xa như đầu một con rồng lớn hướng về Nam, mình rồng uốn lượn thành núi Trọc, núi Vặn, núi Pheo ở phía sau. Đằng trước ba dòng sông Hồng, Lô, Đà hợp lưu ở Bạch Hạc tạo ra một vùng nước lớn mênh mông, từ đó có những quả đồi thấp lô nhô giống như một đàn rùa nước bò lên chầu về Nghĩa Lĩnh. Phía Đông xa mờ là dãy Tam Đảo trùng điệp (núi mẹ), xa về phía Nam là dãy Ba Vì cao ngất (núi cha) tụ lại. Đằng sau núi Hùng là những quả đồi lớn san sát nối liền dài tới 10km, giống như đàn voi phục về đất Tổ. Sát núi Hùng còn có những quả đồi như phượng cặp thư (Tiên Kiên), hổ phục (Khang Phụ- Chu Hoá). Cảnh thế ngoạn mục hùng vĩ, đất đầy khí thiêng của sơn thuỷ hội tụ. Đứng trên đỉnh cao Nghĩa Lĩnh, ta có thể bao quát toàn bộ một vùng rộng lớn với cảnh đẹp của sơn thuỷ hữu tình. Tương truyền vua Hùng đã đi khắp mọi miền, về đây chọn làm đất đóng đô

Khu di tích Đền Hùng gồm có 4 Đền, một chùa và một lăng Tổ đươc xây dựng trên núi Hùng.

Cổng Đền được xây dựng năm 1918 (do bà Phan Thị Thịnh ở Hà Nội cúng tiền để xây dựng).

Từ cổng lên đến Đền Thượng có 525 bậc thềm (do bà Lê Thị Chai cúng 1000 đồng Đông Dương xây vào 1914), có ba khu vực:

- Đền Hạ và Chùa
- Đền Trung
- Đền Thượng và Lăng Tổ

Từ Đền Thượng xuống chân núi về phía Đông Nam (khoảng 700 bậc thềm xây năm 1990) là đền Giếng.

Theo bản Ngọc phả của đền Hùng viết năm *"Hồng đức nguyên niên"* (1470) với tên người viết *"Hàn Lâm viện Trực học sĩ Nguyễn Cố Phụng soạn"*, sau này vào năm 1600 *"Hoàng Triều Hoằng định nguyên niên, canh tý đông thập cát nhật, Hàn Lâm thị độc Nguyễn Trọng trùng đính"*, sao lại bản Ngọc phả viết năm 1470. trong cuốn Ngọc phả sao lại năm 1600 nhắc tới việc xây lại Đền Thượng, Đền Trung, Chùa, và Gác chuông, chưa thấy nói tới Lăng, Đền Hạ và Đền Giếng.

Đền Hạ: có vào khoảng thế kỷ XVII – XVIII, được làm hai lớp theo kiểu chữ nhị. Tương truyền nơi đây, sau khi kết hôn Lạc Long Quân đã đưa Âu Cơ từ Động Lăng Xương (Thanh Thủy), về đến núi Nghĩa Lĩnh, Âu Cơ trở dạ sinh ra một bọc trăm trứng, sau nở thành 100 người con trai. Khi các con khôn lớn, Lạc Long Quân bàn với Âu Cơ chia các con đi mở mang xây dựng bờ cõi. 50 người con theo cha đi xuôi về vùng biển, 49 người con theo mẹ ngược lên vùng núi, người con cả ở lại nối ngôi cha truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Cộng đồng người Việt được hình thành hai tiếng "đồng bào" (cùng bọc) vì thế mà có.

+ *Gác Chuông và chùa Thiên Quang Thiền Tự* (nơi có ánh sáng của mặt trời rọi xuống): Xây dựng vào thời kỳ nhà Lê (1427-1573), kiến trúc chủ yếu là cột gỗ có đá kê và lợp ngói. Trước kia chùa xây theo kiểu chữ "công" xung quanh có thành đá ong bao bọc. Nay chùa chỉ còn lại phần tiền tế. Chùa Thiên Quang Thiền Tự thờ Phật theo phái Đại Thừa, trước chùa có cây Thiên Tuế khoảng 700 năm. Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 19/9/1954 khi thăm Đền Hùng đã ngồi nghỉ dưới bóng cây này.

+ *Đền Trung* xuất hiện sớm nhất trên núi Hùng. Kiến trúc buổi đầu thời nhà Trần (thế kỷ XIV). Vào thế kỷ XV (thời Lê) bị giặc phía Bắc tàn phá. Dân sở tại sau chiến tranh đã xây dựng một ngôi đền khá lớn, có thớt đá kê cột gỗ, mái lợp ngói. Cách ngày nay khoảng 300 năm, Đền Trung được xây dựng lại kiểu chữ "Nhất", tồn tại đến bây giờ. Tương truyền nơi đây các vua Hùng thường họp bàn việc nước, hay mỗi khi đi săn qua khu vực này thường đốt lửa nướng thịt chia đều phần cho mọi người trong cuộc săn. Vào thời Hùng Vương thứ 6, sau khi đánh đuổi giặc Ân từ phía Bắc tràn xuống, vua muốn chọn con kế vị, Người đã cho gọi 18 người con về núi Nghĩa Lĩnh, mở cuộc thi làm cỗ để tìm người con nào có lòng kính hiếu mẹ cha, yên trọng non nước sẽ nhường ngôi cho. Lang Liêu là người con út, thương dân, yêu lao động, hiếu thảo và sáng tạo làm hai thứ bánh tượng trưng cho Trời và Đất (Bánh Dày và Bánh Chưng) dâng cha. Bánh chưng vuông tượng trưng cho Đất, ở giữa có nhân hành, thịt mỡ, đỗ xanh (ý muốn nói trái đất có vạn vật cư trú), bánh dày tròn tượng trưng cho Trời. Hai thứ bánh biểu tượng đó đều được làm bằng sức lao động của con người, nên nguyên liệu đều từ lúa gạo. Vua Hùng thứ 6 cho đó là: "Bánh thì ngon, Ý thì hay" nên nhường ngôi cho người con út Lang Liêu nối nghiệp cha là Hùng Vương 7.

+ *Đền Thượng (Kính Thiên Lĩnh Điện)*: được xây dựng vào thế kỷ XV. Trong dịp đại trùng tu từ năm 1914-1922, triều đình phong kiến Việt Nam xuất tiền và cử quan về giám sát việc xây dựng lại Đền Thượng (Khải Định năm thứ 2). Người đời sau thường truyền lại rằng:

Thời Hùng Vương, Vua Hùng cùng các quan tướng thường đến đỉnh cao Nghĩa Lĩnh để tiến hành những nghi thức cầu cúng tế trời đất, mong cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi để muôn dân được ấm no hạnh phúc. Vì thế mà Đến Thượng bây giờ vẫn gọi là *"Kính Thiên Lĩnh Điện"* (tức *Điện thờ trời trên núi Nghĩa Lĩnh*).

Truyền thuyết còn kể rằng tại đỉnh cao này, Hùng Vương thứ 6 sau cuộc kháng chiến chống giặc Ân thắng lợi, cảm kích vị anh hùng có công đánh giặc cứu nước, đã lập miếu thờ Thánh Gióng trên đỉnh núi.

+ *Lăng Tổ (Hùng Vương Lăng)*: Được xây dựng vào thời gian nào không ai nhớ rõ. Xưa có thể là mộ đất có mái che, sau tới năm 1874 được xây dựng kiểu dáng như ngày nay.

Vào những năm từ 1740 - 1786 thời nhà Lê, vua Lê Hiển Tông khi lên viếng Tổ có bài thơ vô đề rằng:

Quốc tịch Văn Lang cổ
Vương thư Việt sử tiên
Hiển thừa thập bát đái
Hình thắng nhất tam xuyên
Cựu trưng cao phong bán
Sùng từ tuấn Lĩnh biên
Phương dân ngưng trắc giáng
Hương hỏa đáo kim truyền

Dịch rằng

Mở nước Văn Lang cổ
Dòng vua đầu viết sử
Mười tám đời nối nhau
Ba sông đẹp như vẽ
Mộ cũ ở lưng đồi
Đền thờ bên sườn núi
Muôn dân tới phụng thờ
Khói hương còn mãi mãi

Tương truyền phần mộ là của vua Hùng thứ 6, theo lời dặn của Người: Hãy chôn ta trên núi Cả, để đứng trên núi cao ta còn trông nom bờ cõi cho con cháu.

Cạnh Đền Thượng còn có một cột đá, người xưa truyền lại khi Thục Phán được vua Hùng nhường ngôi, đã dựng cột đá trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh thề nguyện muôn đời bảo vệ giang sơn gấm vóc mà vua Hùng trao lại và đời đời hương khói tại Lăng miếu vua Hùng. Đứng ở đỉnh cao Nghĩa Lĩnh nhìn quay lên hướng Bắc, những quả đồi lớn nhấp nhô nối nhau thấp dần về Nam giống như đàn voi phục.

Truyền thuyết kể rằng: đã có 100 voi khi nghe tin Hùng Vương chọn đất đóng đô đã chầu về đất tổ. Trong đàn voi có 99 con cùng quay đầu về một hướng, có một con quay ngược lại hướng của đàn, đã bị nàng Bầu (con gái cả của Hùng Vương thứ nhất) vâng lệnh cha chém chết con voi bất nghĩa. Ngày nay vẫn thấy cách Đền Hùng khoảng 10km về phía Bắc (thuộc xã Phú Lộc) vẫn còn một quả đồi giống con voi quay ngược bị trừng trị vì tội phản phúc.

Ngày 19/9/1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Đền Thượng, xem bài minh chuông của quả chuông Đền Thượng treo trên cây đại cổ thụ trước đền. Ngày 19/8/1962 Bác Hồ về thăm Đền Hùng lần thứ hai và nghỉ lại tại cửa ngách Đông Nam của Đền Thượng.

+ Đền Giếng kiến trúc có vào khoảng thế kỷ XVIII. Đền Giếng nằm dưới chân núi Hùng gồm 3 lớp nhà và hai nhà oản hai bên. Tương truyền khi theo cha đi kinh lý qua vùng này, hai nàng Tiên Dung và Ngọc Hoa, con gái Hùng Vương thứ 18, thường đến đây soi gương chải tóc. Hai nàng đã có công cùng chồng khẩn hoang, trị thủy, dạy dân trồng lúa xây dựng cuộc sống.

Theo truyền thuyết nàng Tiên Dung xinh đẹp, đến tuổi trăng tròn có nhiều người tài giỏi đến cầu hôn. Nàng Tiên Dung không muốn lấy chồng để được thường xuyên đi du ngoạn núi rừng. Một lần, Tiên Dung đi dọc sông Hồng về xuôi, tới vùng Dạ Trạch (Khoái Châu – Hải Hưng) Tiên Dung nghỉ, tắm trên bãi cát. Không ngờ gặp Chử Đồng Tử, chàng trai nghèo khổ hiếu thảo vì mẹ mất sớm, cha già trống nuôi con, hai cha con nghèo có mỗi chiếc khố che thân. Một năm cha chết nốt, Chử Đồng Tử không nỡ bó chiếu chôn cha ở trần, còn cái khố cuối cùng cũng nhường cha. Thấy thuyền của Tiên Dung neo bên bến cát, Chử Đồng Tử không có quần áo đang ngâm mình đánh dậm dưới đầm, liền vùi mình trong cát. Vô tình nàng Tiên Dung quay màn tắm đúng chỗ Chử Đồng Tử dấu mình, nước chảy cát trôi Chử Đồng Tử bị lộ. Chàng trình bày gia cảnh vất vả xin nàng tha tội. Tiên Dung thấy chàng là người hiếu nghĩa, nên xin cha cho lấy. Nàng theo chồng về vùng Dạ Trạch, cùng chồng khẩn hoang, dạy dân trồng lúa.

Còn Ngọc Hoa xinh đẹp, vua cha cho dựng lầu kén rể, hai chàng trai giỏi Sơn Tinh, Thủy Tinh cùng đến cầu hôn, thi tài. Cuối cùng Sơn Tinh thắng cuộc lấy được nàng Ngọc Hoa, hai vợ chồng về vùng núi Tản quê hương của Sơn Tinh cùng dân làng trị thủy sông, trồng lúa nước, xây dựng cuộc sống. Thủy Tinh thua cuộc, hàng năm ôm hận, cứ đến mùa tháng 6, 7 âm lịch lại dâng nước làm lụt lội đòi lại người yêu.

Tại Đền Giếng chiều ngày 18/9/1954 Bác Hồ về nghỉ ở đây. Hôm sau 19/9, Bác đã gặp gỡ và nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ đại đoàn quân Tiên Phong trước khi về tiếp quản thủ đô. Lời Bác dặn đã trở thành chân lý:

"Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước."

Ngày xa xưa, núi Nghĩa Lĩnh là nơi thờ thần tự nhiên trước khi thờ các vua Hùng. Tục truyền rằng Hùng Vương và các quan tướng thường đến đây làm lễ tế trời thờ lúa, cầu mong cho giống nòi sinh sôi nảy nở, mùa màng tốt tươi, cộng đồng no đủ. Do đó cho đến nay Đền Thượng vẫn còn có tên gọi Kính Thiên Lĩnh Điện, là nơi cấm địa. Đồng bào địa phương còn kể lại rằng: Trước đây gần một thế kỷ vẫn có thờ hạt lúa thần. Đó là hình tượng hạt thóc làm bằng đá to như cái thuyền 3 cẳng được thờ tại Đền Thượng. Phía sau núi Nghĩa Lĩnh còn có ngọn núi thứ hai cao gần bằng Nghĩa Lĩnh, đó là núi Trọc, còn có hòn cối xay hay là hòn đá ông đá bà (tục truyền là nghi thức thờ sinh thực khí). Như vậy từ xa xưa, cư dân ở đây đã có những tín ngưỡng phồn thực nông nghiệp tôn thờ những thế lực huyền bí của tự nhiên, mong được những thế lực đó phù hộ cuộc sống của con người. Khi con người chưa khắc phục chế ngự nổi tự nhiên, thì việc thờ các thần tự nhiên là lẽ tất nhiên. Về sau, vào thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, khoảng thế kỷ XIII-XIV, với ý thức "Uống nước nhớ nguồn", nhớ ơn Tổ tiên dựng nước, người Việt xây dựng các đền thờ Hùng Vương trên núi Nghĩa Lĩnh. Ba ngôi đền: Đền Thượng, Đền Trung, Đền Hạ đều thờ 18 đời vua Hùng, cùng với các vị thần núi. Trong 3 ngôi đền đều gồm 4 cỗ Long ngai, 3 cỗ ngai chính diện bài vị thờ:

-Đột ngột cao sơn cổ Việt Hùng, thị thập bát thế thánh vương thánh vị (thần núi cao, 18 đời Hùng Vương thánh vương thánh vị).

-*Ất sơn thánh vương thánh vị* (thần núi gần thánh vương thánh vị).

-*Viễn sơn thánh vương thánh vị* (thần núi xa thánh vương, thánh vị).

Đó là tục thờ thần núi (Tam Sơn Cấm Địa – 3 ngọn núi cấm) của cư dân vùng cao và cả 18 đời Hùng Vương. Như vậy vào khoảng thế kỷ XIII-XIV trên núi Nghĩa Lĩnh đã có tín ngưỡng thờ nhân thần (Vua Hùng tổ tiên người Việt) bên cạnh các thiên thần.

-Cỗ long ngai thứ 4 lùi xuống phía bên trái của đền không bài vị thờ con gái vua Hùng. Trong truyền thuyết và văn tế tại Đền Hùng ngày xưa là thờ hai nàng Tiên Dung và Ngọc Hoa.

-Ngôi chùa Thiên Quang thờ Phật.

-Đền Giếng thờ hai nàng công chúa Tiên Dung – Ngọc Hoa. Như vậy không kể một chùa và Đền Giếng thì các ngôi đền trên núi Hùng ở ban cấp khác nhau, thờ giống nhau. Nguyên do là sự phát triển phân chia làng xã ở khu vực. Trước thế kỷ XIV, làng Trẹo là cư dân duy nhất ở vùng này, làm đền giữa núi Hùng để thờ Tổ tiên (bây giờ là Đền Trung). Làng Trẹo về sau đông con cháu, mới tách làm hai làng. Làng mới đi vào Lũng Cỏ lập làng Cả là tiền thân của làng Cổ Tích sau này. Thế kỷ XV giặc ngoại xâm đã tàn phá Đền Trung và làng Cả. Hòa bình trở lại, những người còn sống sót của cư dân làng Cả và một vài nơi khác đến ngụ cư tại chân núi Hùng, làng Cổ Tích có từ đó. Làng Cổ Tích dựng Đền Thượng, Chùa và Gác Chuông. Cùng thời gian đó, làng Trẹo dựng lại Đền Trung trên nền đền cũ ở lưng chừng núi, kiến thiết cột gỗ lớn có thớt đá kê, mái lợp ngói.

Thế kỷ XVII làng Trẹo tách một lần nữa, làng mới này là làng Vi (nay thuộc xã Chu Hóa – huyện Phong Châu), làng Vi dựng Đền Hạ, còn làng Trẹo và làng Cổ Tích thuộc xã Hy Cương – huyện Phong Châu. Vốn nguồn gốc cùng một cư dân, cùng thờ một vị thần nên khi tách làng xã, các thần vẫn thờ giống nhau ở các đền khác nhau trên núi Nghĩa Lĩnh. Dân làng Cổ Tích quản lý và trông coi Đền Thượng, Chùa và Gác Chuông, Đền Giếng; làng Trẹo trông coi Đền Trung; làng Vi trông coi Đền Hạ.

Thường ngày xưa có hai ngày cầu chính vào tháng Giêng và tháng 8. Tháng 3 cùng nhau mở cửa đền làm hội. Cư dân cả xã Hy Cương vào thời nhà Lê được nhận làm "Con trưởng tạo lệ", trong cuốn Ngọc phả do trực họa sĩ Nguyễn Cố soạn năm 1470 có đoạn viết: "*Phụng ban hương Trung Nghĩa (Cổ Tích) làm dân trưởng tạo lệ, cấp 500 mẫu ruộng tại xã Hy Cương, lại cho thu thuế ruộng của một vùng trên từ Tuyên Quang, Hưng Hóa, dưới Việt Trì làm hương hỏa phụng thờ*".

Hàng năm con trưởng chỉ có nghĩa vụ đi lính, còn được miễn thuế khóa, tiền thuế và ruộng chỉ làm đèn nhang cúng lễ Đền Hùng. Thời xưa việc cúng Tổ vào ngày 12/3 âm lịch hàng năm, thường khi con cháu ở những miền xa về làm giỗ trước một ngày (vào 11/3 âm lịch). Cuốn Ngọc phả Hùng Vương chép thời Hồng Đức Hậu Lê còn có đoạn: *"Từ đời nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần rồi đến triều đại ta bây giờ là Hồng Đức Hậu Lê vẫn cùng hương khói trong ngôi đền ở làng Trung Nghĩa (Cổ Tích). Ở đây nhân dân toàn quốc đều đến lễ bái để tưởng nhớ công lao của Đấng Tháng Tổ xưa"*.

Đến thời nhà Nguyễn định lệ 5 năm mở hội lớn một lần (vào các năm thứ 5 và 10 của thập kỷ) có quan triều đình về cúng tế cùng quan hàng tỉnh và ông chủ tế địa phương cúng vào ngày 10/3 âm lịch, để những ngày sau cho nhân dân mọi miền về làm lễ hội. Do đó ngày giỗ Tổ sau này mới là ngày 10/3 hàng năm:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba
Khắp miền truyền mãi câu ca
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm

Như vậy trong thời đại phong kiến, các vương triều luôn luôn coi trọng việc tế lễ vua Hùng và xem đó như một việc hệ trọng của cả nước. Từ khi có Cách mạng tháng 8 thành công đến nay, Chính phủ nước Việt Nam đều tổ chức dâng hương tưởng niệm các vua Hùng vào ngày 10/3 âm lịch hàng năm theo nghi thức Nhà nước.

Vào ngày lễ hội, lá cờ thần được treo trên đỉnh núi Hùng, có 41 làng xã thuộc đất Vĩnh Phú (riêng huyện Phong Châu là 38 làng xã) rước kiệu dâng lễ về lễ Tổ. Trên các cỗ kiệu có bày lễ vật,

đi kèm có phường bát âm tấu nhạc, cờ quạt bát bửu, lọng che cùng chiêng trống. Những làng ở xa thường phải rước 2-3 ngày mới tới. Lại có những hoạt động văn hóa mang đậm đà sắc thái dân gian truyền thống, trí thông minh và tinh thần thượng võ của người Việt như: Đu quay, đấu vật, chọi gà, kéo co, kéo lửa, nấu cơm thi, đánh cờ tướng, hát xoan, hát ví ghẹo... Cờ tướng ở hội Hùng xưa không thể thiếu được, thướng các năm tướng bà bao giờ cũng là người đẹp của đất Phong Châu, còn tướng ông có thể từ các vùng khác đến: Hội xưa thường mở từ mùng 7 đến mùng 10/3 âm lịch, các cuộc cờ tướng cũng được tổ chức suốt mấy ngày hội. Đã không ít hội xưa, sau 3 ngày hội, tướng bà theo tướng ông về xuôi, bất chấp cả luật lệ phong kiến hà khắc khi xưa.

Hội Hùng là một lễ hội đặc biệt của dân tộc Việt, người Việt về giỗ Tổ tỏ lòng kính hiếu tôn trọng Tổ tiên, nhưng cũng là để nhân thêm tình yêu thương con người, xứ sở, niềm tin vào cộng đồng của dân tộc Việt Nam.

Đền Hùng cùng ngày giỗ Tổ giành cho tất cả mọi người Việt Nam, từ các Nguyên thủ quốc gia đến người dân nước Việt, tất cả các số phận, các cuộc đời, các ngành giới, không kể tôn giáo, miền ngược hay miền xuôi, trải qua bao thế kỷ người Việt vẫn về kính viếng Tổ tiên. Tín ngưỡng cả nước thờ chung một ông Tổ có lẽ trên thế giới này chỉ có ở Việt Nam, điều đó đã trở thành truyền thống, lẽ tự nhiên của dân tộc Việt.

Bảo tàng Hùng Vương

Nhà Bảo tàng Hùng Vương hai tầng, cao trên 30m, hình vuông. Nhìn từ xa Nhà bảo tàng giống như một khối hộp lập phương, cao vút nằm trên đỉnh một quả đồi ngay sát đền chính. Bảo tàng Hùng Vương là một ngôi nhà có hình thức đậm chắc mà trang nhã, bề thế mà lại rất thanh thoát. Bắt đầu được khai móng năm 1986, với tổng số vốn đầu tư trên 3 tỉ đồng, các nhà xây dựng đã cấu thành một ngôi nhà hoàn hảo hiện đại mà dân tộc. Hiện đại ở sự bề thế của quy mô xây dựng , tường ốp đá xẻ bao quanh với diện tích mặt bằng gần 1000m^2. Còn dân tộc vì đây là một chiếc nhà sàn, 4 bề có cột chống trụ. Đứng từ đỉnh núi Hùng nhìn xuống, nhà Bảo tàng Hùng Vương như một chiếc bánh chưng khổng lồ. Sự khổng lồ ấy được các nhà thiết kế giải thích đó là biểu tượng của trái đất theo quan niệm của người xưa: Đất vuông, Trời tròn. Ở giữa nhà bảo tàng là một vùng trần thủng có khoảng trời nghiêng xuống lồng trong một khuôn trăng đầy đặn. Tổng thể sự hiện diện trời tròn đất vuông ấy là ý tưởng của người kiến trúc sư muốn khắc họa lại huyền thoại lịch sử: Sự tích bánh chưng bánh dày, mà ở đây, huyền thoại ấy chắc rằng mỗi người chúng ta nếu không thuộc lòng thì chí ít cũng đã được một lần nghe bà kể chuyện về hoàng tử Lang Liêu làm bánh dày, bánh chưng dâng tiến vua cha.

Câu chuyện cổ tích ấy đã phần nào nói lên được quan niệm vũ trụ của con người Việt Nam cổ đại, đồng thời còn nói lên được quan niệm vuông tròn trong tiềm thức, trong ước lệ, đó còn là triết lý nhân văn, triết lý toàn vẹn của con người Việt Nam. Sức người bằng sức lao động sáng tạo, lộc trời bằng hạt gạo, hoa đất bằng hương vị cây lá thiên nhiên đã cấu thành sản phẩm vật chất duy trì sự sinh tồn của đất nước qua nhiều thế hệ.

Nhà Bảo tàng Hùng Vương được khánh thành đúng trong ngày khai hội Đền Hùng năm 1993. nó tầm cỡ không chỉ vì đó là một trong 3 bảo tàng quốc gia, được người đứng đầu Đảng và Nhà nước cắt rốn khai sinh:

- Bảo tàng Cách mạng Việt Nam: Thủ tướng Phạm Văn Đồng cắt băng khánh thành năm 1959.
- Bảo tàng Hồ Chí Minh: Chủ tịch HĐBT Đỗ Mười cắt băng khánh thành 1990.
- Bảo tàng Hùng Vương: Tổng Bí Thư Đỗ Mười cắt băng khánh thành năm 1993.

Sự tầm cỡ ở đây chính là nội dung khoa học – tiếng nói của những hiện vật lịch sử đang chứa đựng trong lòng nó. Với hơn 700 hiện vật gốc trên tổng số 3000 hiện vật có trong kho bảo tàng, 162 bức ảnh, 5 bức tranh sơn mài, 9 bức gò đồng, 5 hộp bình, một nhóm tượng lớn và nhiều hiện vật khác được trưng bày đã khắc họa chủ đề tổng quát: Từ văn minh nông nghiệp các vua Hùng dựng nước Văn Lang trên mảnh đất Phong Châu lịch sử (Bao gồm Vĩnh Phú và một phần Hà Tây, Hà Nội ngày nay).

Tham quan Bảo tàng Hùng Vương dù khách có là người du lịch hay là nhà nghiên cứu hoặc người dân lao động bình thường, ai cũng đều cảm nhận được trước sự biến thiên vĩ đại của lịch sử dân tộc ta từ buổi bình minh, cuộc sống còn mông muội đã làm nên một vua Hùng và một nước Văn Lang độc lập.

Phòng trưng bày của Bảo tàng Hùng Vương được tập trung vào 3 chủ đề chính:

-Giới thiệu giai đoạn văn hóa Hùng Vương bằng các hiện vật liên quan đến thời đại Hùng Vương tìm được trên đất Vĩnh Phú.

-Giới thiệu việc hình thành khu di tích Đền Hùng và ý thức xây dựng khu di tích của nhận dân cả nước.

-Tình cảm của nhân dân, sự quan tâm của các chế độ trước, đến Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo Đảng ngày nay đối với Đền Hùng.

Ý đồ nổi bật trong trưng bày Bảo tàng Hùng Vương về nội dung và giải pháp kỹ thuật, mỹ thuật là việc giải quyết đề tài trưng bày mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa Hùng Vương, văn minh sông Hồng với lịch sử phát triển dân tộc Việt Nam.

Mục đích của ý đồ tư tưởng trưng bày nhằm làm rõ tầm quan trọng của khu di tích lịch sử Đền Hùng, bộ Văn Lang và địa thế dựng nước của các vua Hùng.

Trưng bày Bảo tàng Hùng Vương đã cố gắng đảm bảo sự tuân thủ những nguyên tắc của phương pháp luận sử học Mác xít và nguyên tắc bảo tàng học, trên đaì trưng bày có 5 trọng tâm – 5 mốc lịch sử quan trọng trong quá trình hình thành con người Việt Nam, 5 trọng tâm ấy được nhân đậm ở 5 vị trí trang trọng:

-Đất nước, con người một thời nguyên thủy.

-Bắt đầu dựng nước.

-Sự nghiệp xây dựng nước Văn Lang của các vua Hùng.

-Khu di tích Đền Hùng và việc thờ cúng vua Hùng trên thềm đất cổ Phong Châu.

-Tình cảm của nhân dân, sự quan tâm của các chế độ trước, đến Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo Đảng ngày nay đối với Đền Hùng.

Dọc theo 5 trọng tâm ấy có 5 điểm phim tài liệu, khoa học phù trợ với nội dung lịch sử: Giỗ Tổ Hùng Vương, Vua Hùng dạy dân cấy lúa, lễ hội làng He, trò Trám và sự tích rước lúa thần, hát xoan và sự tích làm bánh chưng bánh dày, vua Hùng đi săn.

Trưng bày bảo tàng Hùng Vương hướng tới chiều sâu về tư tưởng, tìm về cội nguồn. Mục đích của giải pháp này nhằm làm rõ giai đoạn văn hóa Hùng Vương và thời đại Hùng Vương dựng nước.

❖ *Phòng 1: Giới thiệu trọng tâm thứ nhất :*

Đất nước, con người một thời nguyên thủy, với số lượng hiện vật gồm một sa bàn, một hộp hình, hai bức tranh sơn mài cỡ lớn, 18 mẫu động thực vật, 12 mẫu khoáng sản, 20 công cụ đá Sơn Vi và một số ảnh chụp cùng những hiện vật khác đã khái lược hình thế thiên nhiên và sức sống buổi bình minh lịch sử của con người Việt Nam. Một vùng đất hợp lưu nơi ngã ba sông Hồng, Đà, Lô giàu đẹp và thuận lợi từ hàng vạn năm xa xưa đã trở thành môi trường tụ cư sinh sống cho các loại động, thực vật và cho con người. Lớp trầm tích tìm được và hộp hình cùng những ảnh chụp hang Ngựa (Thu Cúc – Thanh Sơn) là di chỉ xa xưa đầu tiên có dấu vết cư trú của con người cách nay trên 4 vạn năm. Dấu vết hóa thạch của các xương lợn rừng, hươu nai là dấu tích minh chứng cho sự vận động của con người chinh phục thiên nhiên để duy trì sự sinh tồn ở thời kỳ xa xưa ấy.

Trong tiến trình phát triển lịch sử xã hội, con người Việt Nam thời thượng cổ đã trải qua 5 giai đoạn văn hóa: Sơn Vi, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, 5 giai đoạn phát triển văn hóa ấy là 5 bước tiến dài vạn dặm trong lịch sử phát triển dân tộc. Hơn 100 địa điểm văn hóa Sơn Vi có độ tuổi từ 1,5 vạn đến hai vạn năm với những công cụ cuộc ghè đập là chứng tích sinh tồn của người nguyên thủy trên đất Vĩnh Phú – Văn Lang, đất bản bộ của các Vua Hùng.

❖ *Phòng 2 : Bắt đầu thời dựng nước*

Bằng những hiện vật gốc có chọn lựa phong phú từ 3 nền văn hóa: Phú Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Có nhiều tài liệu khoa học phụ mô tả từng mảng cuộc sống sinh hoạt của con người vận động hợp quy luật biến thiên của lịch sử. Công cụ đá mài từ giản đơn đến phúc tạp, từ thô ráp đến tinh xảo: Rìu có vai, rìu mài tứ diện, cuốc đá, chày nghiền, đồ trang sức (vòng tay đá, khuyên đá...) vô cùng phong phú bên cạnh những sưu tập gốm đa dạng: nồi, vò, bình gốm, bát gốm, dọc xe chỉ, chài lưới... được trưng bày nhằm giới thiệu cho người xem thấy được nghề sống chính của cư dân nguyên thủy nước ta là làm nông nghiệp, trồng lúa nước, săn bắt và hái lượm. Qua từng bước biến thiên của lịch sử, con người từ chỗ sống bằng săn bắt, hái lượm đã biết đấu tranh cải tạo thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ cuộc sống con người. Nền kinh tế nông nghiệp ngày một phát triển. Cuộc sống con người dần no đủ, có tích lũy của cải, có sự phân chia người nghèo, kẻ giàu, có sự hình thành giai cấp. Những Nha chương bằng đá tìm được ở Gia Thanh, Thanh Đình (Phong Châu) là vật chứng điển hình chứng minh cho sự hình thành các tộc người, sự tập trung uy quyền vào người đứng đầu bộ tộc. Khi công cụ bằng đồng xuất hiện, những mũi cày đồng (Vạn Thắng), lưỡi liềm đồng (Gò De), lưỡi rìu đồng (Làng Cả) được ra đời và ngày càng đa dạng, phong phú. Đó là dấu tích chứng minh cho sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp buổi ban đầu

Những mũi lao, mũi tên đồng, lưỡi câu đồng là vật chứng không chỉ chứng minh cho sự phát triển trí tuệ và khả năng chinh phục thiên nhiên phục vụ cuộc sống con người. Đó còn là dấu hiệu khả năng tự vệ của con người trong sự đấu tranh giai cấp, đấu tranh sinh tồn giữa các tộc người trong xã hội có sự phân chia đẳng cấp. Dấu tích sự ra đời của hạt lúa đã đánh dấu bước tiến dài trong lịch sử kinh tế nông nghiệp. Đó là hiện vật gốc chứng minh cho thành tựu lớn lao của con người chinh phục tự nhiên, bắt tự nhiên phục vụ cuộc sống con người.

❖ *Phòng 3: Sự nghiệp dựng nước Văn Lang của các Vua Hùng*

Hàng trăm hiện vật được trưng bày để nêu bật chủ đề văn hóa Đông Sơn – Văn hóa Hùng Vương, song đáng chú ý gây ấn tượng sâu sắc nhất cho người xem là bộ sưu tập trống đồng (10 chiếc) được phát hiện rải rác trên thềm đất cổ Phong Châu. Tiêu biểu hơn cả là chiếc trống đồng Đền Hùng. Chiếc trống này được phát hiện tại làng Cổ Tích cách chân núi Hùng khoảng 500m. Cho tới nay trống đồng Đền Hùng được các nhà khoa học xếp vào loại đứng đầu hàng dọc trong hệ thống trống loại I Hê gơ tìm thấy ở Việt Nam. So với trống đồng Đền Hùng, kiểu dáng và cách thức trang trí tương đồng song có kích thước và dáng vẻ bề thế hơn và điều quan trọng là nó được tìm thấy ngay tại chân núi Hùng.

Bên cạnh trống đồng Đền Hùng là trống đồng Tân Long. Đây là một trong những chiếc trống có đường kính lớn nhất so với toàn bộ trống đồng tìm thấy ở Việt Nam (trống có đường kính mặt 108cm).

Bộ hiện vật điển hình thứ hai là sưu tập vũ khí bằng đồng, lưỡi cày đồng, thuổng đồng, rìu đồng, dao găm đồng, mũi tên đồng, lao đồng... đa dạng và phong phú. Đó là dấu hiệu phản ánh giai đoạn văn hóa Đông Sơn phát triển rực rỡ, có sự phân diện rộng rãi từ biên giới phía Bắc tới các tỉnh miền Trung nước ta bây giờ. Công cụ đồng xuất hiện ngày càng đa dạng, phong phú và điêu luyện, cục diện kinh tế ngày càng phát triển đã đưa trình độ xã hội phát triển cao hơn. Các thủ lĩnh họ Hùng với cương vị đứng đầu bộ lạc Văn Lang từ nền tảng kinh tế lạc hậu thời kỳ đá mới qua giai đoạn sơ kỳ đồng thau đã vượt lên mở rộng địa bàn, đẩy mạnh sự phát triển văn minh và xã hội tới bước phát triển cực thịnh trong giai đoạn văn hóa công cụ đồng thau – sắt sớm. Từ sự liên minh bộ lạc đến sự áp phục 15 bộ lạc gần xa để trở thành thủ lĩnh liên minh bộ lạc rồi quân chủ quốc gia: Hùng Vương ở thế kỷ 11 trước công nguyên. Bộ Văn Lang của các thủ lĩnh họ Hùng đã trở thành địa bàn gốc của nước Văn Lang. Một nhà nước xã hội kiểu "phương thức sản xuất châu Á" ra đời, nhà nước đầu tiên của xã hội Việt Nam. Đó là thành tựu, là công lao vĩ đại không gì sánh nổi của các vua Hùng. Nền văn hóa mang sắc thái riêng và cốt cách riêng của dân tộc bắt đầu được hình thành và phát triển. Một giai đoạn lịch sử, một thời đại mới ra đời: Thời đại xây dựng đất nước của các vua Hùng.

Phòng 4 và 5: Giới thiệu khu di tích lịch sử Đền Hùng, việc thờ cúng vua Hùng trên thềm đất cổ Phong Châu, tình cảm của nhân dân, sự quan tâm của các chế độ xã hội tới Đền Hùng.

Cho tới nay, qua kiểm kê di tích lịch sử văn hóa, trên đất Vĩnh Phú có 587 nơi thờ Hùng Vương, vợ con và các tướng lĩnh các vua Hùng. Bên cạnh những dấu tích vật chất còn có những trang huyền thoại kỳ diệu phản ánh sự hào hùng, sự bay bổng kỳ diệu của những nhân thần, người anh hùng dân tộc đã có công dựng nước và bảo vệ đất nước.

BẮC NINH

Bắc Ninh là một tỉnh nằm trong vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ. Bắc giáp Bắc Giang, Đông và Đông Nam giáp Hải Dương, phía Tây giáp Hà Nội, phía Nam giáp Hưng Yên. Đây là tỉnh có diện tích nhỏ nhất nước: 797,2km^2 với dân số 941.389 người (1/4/1999). Tỉnh lị Bắc Ninh cách Hà Nội hơn 30km, có quốc lộ 1A chạy qua, có nhiều sông lớn, vì vậy hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường sông đều thuận lợi. Địa hình chủ yếu là đồng bằng, có một số ngọn núi đã đi vào thơ ca (núi Thiên Thai). Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,4^{o}C, rất thích hợp cho du lịch.

Kinh Bắc là vùng đất đạo Phật thâm nhập ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên. Đến đời nhà Lý, Phật giáo đã đạt đến độ cực thịnh. Nhiều chùa, tháp đã được xây dựng ở đất Kinh Bắc và đã trở thành danh thắng, di tích lịch sử văn hóa, là nơi tham quan vãn cảnh của khách 4 phương.

Bắc Ninh là vùng đất cổ đồng thời là một trong những cái nôi của nền văn minh Việt Nam. Chính vùng đất này đã sinh ra nhưng điệu hát dân ca quan họ đặc sắc, tiêu biểu cho loại hình dân ca trữ tình Bắc bộ, đậm đà bản sắc dân tộc.

Bắc Ninh còn là một trong những địa phương có nhiều lễ hội, mỗi lễ hội đều gắn với nét đẹp văn hóa truyền thống và những trang sử hào hùng của dân tộc. Mỗi độ xuân về, người Kinh Bắc lại rộn ràng trẩy hội.

Kinh Bắc

Về mặt văn hóa, có thể nói vùng Kinh Bắc là tượng trưng của cả dân tộc. Cả một vùng bên kia sông Hồng ôm lấy sông Đuống, sông Thương, sông Cầu, sông Tiêu Thương, núi Thiên Thai, rừng Báng che rợp 8 ngôi mộ các đời vua nhà Lý, những cánh đồng xanh biếc ngô khoai. Hàng trăm ngôi đình, chùa, miếu, am rêu phong thấp thoáng. Ở vùng đất thiêng này, những địa chỉ như Thổ Hà, Đồng Kỵ, Yên Phong, Tiên Sơn, Việt Yên, Bắc Ninh, Đinh Bảng, Phù Lưu... cứ vang lên những nốt nhạc tuyệt vời qua nhiều thế kỷ. Gắn liền với những di tích văn hóa lịch sử là những hội làng, hội xuân, hội mùa, hội chợ, hội bắt chạch trong chum, nhũng cuộc thi bắt chim, thi cờ tướng, thi hát chèo, thi nấu cơm, thi đánh đu, đánh vật, chọi gà... Ở đây, người ta ra một tuyên ngôn từ rất lâu: *"Có nam có nữ mới nên xuân"*.

Kinh Bắc là xuất xứ của nhiều huyền thoại, chuyện kể như Trương Chi – Mỵ Nương, Tự Uyên, bà Chúa Chè, bà Chúa Kho, bà Nguyễn Thị Huyền có hai con gái là Ngọc Hân và Ngọc Bình, Ỷ Lan phu nhân, mẹ Hồ Xuân Hương, mẹ Thi hào Nguyễn Du, Hàn Thuyên, Nguyễn Gia Thiều, Cao Bá Quát... là những người con của vùng đất này. Nơi đây cung cấp nhiều cung phi, mỹ nữ nhất cho vương triều phong kiến. Là mảnh đất văn học, Kinh Bắc chiếm nhiều bia Tiến sĩ nhất so với bất kỳ nơi nào trong cả nước. Cũng là mảnh đất của âm nhạc, Kinh Bắc có 49 làng Quan Họ nổi tiếng, ôm ấp trong mình hơn 200 làn điệu chính thức làm nguồn sống vô tận về tinh thần, cho cảm hứng âm nhạc dân tộc qua những cánh hoa, hương bướm và dáng vẻ của mình.

Những bài ca Quan Họ đã và đang được hoan nghênh nhiệt liệt ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Người ta bảo làn gió ở Kinh Bắc cũng mang làn điệu dân ca. Những nốt nhạc Kinh Bắc ngọt ngào đầy gợi cảm đã làm say lòng người qua nhiều thế hệ. Ngay cả khi cuộc sống khó khăn, nó luôn luôn vút cao những nhịp điệu cao cả, yêu đời, vẫn được bảo đảm tròn vẹn chất uy nghi và trang nhã. Nhiều lớp người ra đi, những nốt nhạc lại bám trụ và trú ngụ vào những lớp người kế tiếp để ngân nga và phát triển thành những điều vĩnh cửu ngay trong đời sống phù du. Chúng làm cho những hồi

ức xa xưa hàng thế kỷ và những nghi thức thần diệu được thức dậy trong lòng người. Nhạc ngân lên, ngực căng phồng, tâm hồn đơm hoa kết trái như cây cối, làm cho thể xác và tâm hồn quyện vào nhau.

Nổi bật trong tranh khắc gỗ Việt Nam, kết nạp đậm đặc màu sắc giá trị dân tộc, làm đại biểu cho tranh dân gian Việt Nam để tham gia vào kho tàng tranh thế giới là loại tranh Đông Hồ Kinh Bắc. Đông Hồ còn làm hàng mã, làm những đồ nghệ thuật bằng giấy, làm pháo. Đó là cả một làng nghệ thuật. Người làng Đông Hồ vẽ tranh có đề thơ kèm. Họ hiếu học, giao du rộng, lịch sự, rất rành về ẩm thực. Tranh Đông Hồ có mặt khắp nước, lại còn ra nước ngoài, góp vào các sưu tập tranh quốc tế và có mặt trong nhiều bảo tàng quan trọng trên thế giới. Kinh Bắc, mảnh đất huy hoàng đầy văn hóa. Có nhà học giả đã nói: "*Văn hóa Kinh Bắc được coi gần như môt thứ tôn giáo, một thứ văn hóa của sinh tồn cao cấp…*". Kinh Bắc là quê hương của tiếng hát Quan Họ, của tranh Đông Hồ, của trầu têm cánh phượng, của bánh phu thê... là cái nôi của nghệ thuật ẩm thực cổ truyền, của hội làng, đình, đám, của kiến trúc hoành tráng... Vì vậy cũng có những người nước ngoài đến khảo sát Kinh Bắc, vội vàng mua hương đốt lên để tỏ lòng ngưỡng mộ quê hương của trai thanh gái lịch, của áo mớ ba mớ bảy, của nón quai thao, của khát vọng trai gái yêu nhau cởi áo trao nhau... Mảnh đất Kinh Bắc là mảnh đất đời thường mà huyền thoại. Nó là Lá Diêu Bông, tìm mãi không thấy hết vẻ đẹp dạt dào vô tận của nó. Nó cũng là vẻ đẹp chỉ có trong lý tưởng mà người ta không nhìn thấy hết. Người Kinh Bắc có đi đầu non cuối biển thì tong họ vẫn vang vọng mãi câu:

Quê hương vi vút gọi
Diêu bông hỡi Diêu bông

Đền Bà Chúa Kho

Tương truyền Bà là một người phụ nữ Việt Nam đã khéo léo tổ chức sản xuất, tích trữ lương thực, trông nom kho tàng quốc gia trong và sau chiến thắng Như Nguyệt (1076). Khi Bà qua đời, nhân dân đã lập đền thờ Bà để ghi lại công ơn của Bà.

Đền thờ được xây dựng theo kiến trúc thời Nguyễn, theo của tam ban. Ban hạ kiến trúc kiểu tiền kê, hậu phẩy, ban trung theo kiểu thượng chồng giường, hạ kê trong, ban thượng dựng kiểu chồng giường giá chiêng.

Đền Bà Chúa Kho hiện nay được tu sửa khang trang, thu hút nhiều khách thập phương từ Bắc đến Nam đến lễ để xin cầu tài, cầu lộc, cầu may mắn.

Di tích phòng tuyến sông Như Nguyệt

Di tích lịch sử này thuộc thôn Thọ Đức, Tam Đa, Yên Phong, Bắc Ninh. Tại Thọ Đức, Lý Thường Kiệt đã cho xây dựng nhiều trại quân lớn hiện vẫn còn dấu tích trong lòng đất: trại Chĩnh, trại Chùa, trại Quýt, trại Mái Ấm. Trên khu vực bãi Miễu, Lý Thường Kiệt cho xây dựng một phòng tuyến lớn chặn giặc ở cửa sông Thọ Đức. Xung quanh là các khu hậu cần: kho Dốc Gạo, kho Cung ở Gò Cung, kho Gươm ở Gò Gươm.

Trong kháng chiến chống Tống 1077, khu vực Thọ Đức được xây dựng thành vòng tuyến kiên cố trong hệ thống phòng tuyến sông Như Nguyệt. Cánh quân đóng ở đây có nhiệm vụ chặn mũi tiến quân của giặc từ phía núi Tiêu Lát tràn sang và làm nhiệm vụ ứng cứu cho hai cánh quân ở khu vực Như Nguyệt và Thị Cầu, cùng với hai cánh quân này đã tạo nên chiến thắng vang dội của quân dân nhà Lý mùa xuân năm 1077, đập tan nạn xâm lăng của nhà Tống. Toàn bộ khu vực Thọ Đức hiện nay vẫn nằm trên một doi đất cao so với xung quanh. Đình, đền, chùa Thọ Đức cũng là những di tích lịch sử nằm trong hệ thống phòng tuyến Như Nguyệt trong cuộc kháng chiến chống Tống 1077.

Trận quyết chiến trên sông Như Nguyệt (3/1077)

Cánh thủy binh bị giam chân ở Vĩnh An, đại quân của Quách Quỳ - Triệu Tiết vì thế mà không có phương tiện để vượt sông Cầu. Chúng chia quân ra làm hai khối, đóng ở hai vị trí khác nhau trên bờ Bắc sông. Quân Quách Quỳ đóng ở Việt Yên, đối diện với Thị Cầu, còn quân của Triệu Tiết đóng ở Hiệp Hòa. Tuy một mảng trong kế hoạch hợp đồng tác chiến giữa thủy binh và bộ binh đã bị

bẻ gãy, nhưng nhìn chung lực lượng giặc chưa bị tiêu hao và xét về tinh thần chiến đấu, chúng vẫn còn rất hung hăng. Quách Quỳ ra lệnh Vương Tiến bắc cầu phao và chỉ định Miêu Lý làm tướng tiên phong, dẫn khoảng vài ngàn quân tiến sang bờ Nam. Đây là đợt tấn công lần thứ nhất. Quân Miêu Lý không đông, nhưng đây là đội quân tiên phong và rất thiện chiến. Lực lượng tinh nhuệ ấy của Miêu Lý tấn công quyết liệt vào chiến tuyến sông Cầu, thậm chí đã vượt được chiến tuyến và tìm được đường đánh thẳng về Thăng Long. Tình thế trở nên rất khó khăn và ác liệt. Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn ấy, Lý Thường Kiệt đã động viên quân sĩ một cách thiên tài bằng bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* bất diệt, có giá trị như một bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của nước nhà:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư ***Tạm dịch***
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khang thủ bại hư

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành đã định ở sách Trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm

*Chúng bây sẽ bị đánh tơi bời.*Tương truyền, nhân đêm tối trời, Lý Thường Kiệt đã cho người vào đền thờ Trương Hát ở gần chiến tuyến để đọc to bài thơ ấy lên. Lời thơ hùng hồn lại được đọc lên dõng dạt ở chốn tôn nghiêm, khiến cho quân sĩ nghe cứ tưởng là lời thần linh của núi sông. Bài thơ tuyệt vời ấy đã có tác dụng động viên mạnh mẽ tinh thần của quân sĩ Đại Việt. Chớp lấy cơ hội đó, Lý Thường Kiệt liền chấn chỉnh đội ngũ và cho quân tiến công rất quyết liệt vào lực lượng của Miêu Lý. Miêu Lý bị đại bại tại Yên Phụ, đội quân tiên phong do y chỉ huy bị tiêu diệt gần hết. Miêu Lý buộc phải dẫn tàn quân chạy về, nhưng đến bến Như Nguyệt thì cầu phao đã bị quân ta chặt đứt. Cùng đường, y liều chết bơi qua sông. Đám tàn binh ấy lại bị nước sông Cầu nhận chìm thêm một ít nữa. Kế hoạch bắt cầu phao vượt sông bị thất bại thảm hại.

Quách Quỳ-Triệu Tiết tìm cách vượt sông lần hai để quyết chiến với đại binh Lý Thường Kiệt. Lần này chúng huy động lực lượng lớn hơn và vượt sông bằng bè. Mỗi chuyến bè chở được 500 quân. Quách Quỳ -Triệu Tiết hy vọng nếu dồn dập đưa nhiều chuyến bè qua thì chúng có thể phá vỡ phòng tuyến sông Như Nguyệt.

Bè không phải là một phương tiện chiến đấu tốt. Dùng bè để chở lính trong trường hợp này chẳng qua chỉ là biện pháp tạm thời, nhằm khắc phục khó khăn do cánh thủy quân không đến được như kế hoạch đã định. Bè sang chậm, đã thế mỗi chuyến chỉ chở được 500 quân, nên ở trận giáp chiến lần thứ hai này, quân đội của Lý Thường Kiệt cứ thế lần lượt tiêu diệt địch một cách ung dung. Cuộc tấn công lần hai của quân Tống bị đập tan. Chủ lực địch hoàn toàn bị bất lực trước chiến tuyến sông Như Nguyệt. Trong lúc đó, các cánh quân thủy bộ của Lý Thường Kiệt chẳng những được bảo toàn mà còn đang đứng rất vững ở vị trí chiến đấu của mình. Hy vọng vượt sông cuối cùng của Quách Quỳ - Triệu Tiết là chờ đợi cánh thủy quân. Nhưng cánh thủy quân không thể nào đến được, thậm chí mãi cho đến triều đình nhà Tống gọi về chúng mới hay là quân Tống đã bị đại bại.

Quách Quỳ và Triệu Tiết nhận định đúng rằng, trong hoàn cảnh cụ thể đó, mọi cố gắng vượt sông để đánh phá phòng tuyến sông Như Nguyệt đều chỉ là phiêu lưu, và đã cho ra lệnh "*Ai bàn đến đánh sẽ bị chém đầu*".

Giặc từ thế công chuyển sang thế thủ, ý đồ đánh nhanh thắng nhanh bị phá sản hoàn toàn. Trong lúc đó nhân dân ta ở các vùng bị tạm chiếm lại nổi dậy tiêu hao dần sinh lực của chúng. Thời cơ đánh trận quyết định đã xuất hiện. Tuy trong tình thế túng quẫn, tiến thoái lưỡng nan nhưng Quách Quỳ - Triệu Tiết vẫn tìm cách nhử cho quân ta sang bờ Bắc để dễ bề tiêu diệt. Lần thứ hai, Quách Quỳ - Triệu Tiết đã nhận định rất đúng rằng: thế nào quân đội Lý Thường Kiệt cũng sẽ tổ chức vượt sông để tấn công. Điều mà Quách Quỳ - Triệu Tiết không thể biết được là thời điểm, địa điểm và phương thức tổ chức vượt sông như thế nào mà thôi. Sau hai tháng chờ đợi cuộc tấn công của quân đội ta, giặc bị dồn vào một tình thế hết sức khốn quẫn và căng thẳng. Đánh thì sẽ thất bại, rút thì nhục, thủy binh không tới, bộ binh, kỵ binh, phu dịch thì rã rời... Quách Quỳ - Triệu Tiết hoàn toàn ở vào thế bị động.

Vào một ngày cuối tháng 3/1077, cuộc tổng phản công chiến lược của Lý Thường Kiệt bắt đầu. Mở đầu, đạo quân thủy ở Vạn Xuân do hai Hoàng thái tử Hoàng Châu và Chiêu Văn chỉ huy đã bất ngờ vượt sông, đánh quyết liệt vào khu vực đóng quân của Quách Quỳ. Cuộc tấn công này nhằm hai mục đích: một là góp phần tiêu diệt sinh lực địch, hai là thu hút toàn bộ sự chú ý của địch tạo điều kiện dễ dàng cho đại binh của Lý Thường Kiệt vượt sông, đánh trận quyết định với quân Tống. Trong trận ác chiến này, hai vị Hoàng tử Hoàng Châu và Chiêu Văn đã anh dũng hy sinh, nhưng cả hai mục tiêu đề ra cho trận đánh thì đều đạt.

Trong đêm tối, khi mà quân Tống tập trung lực lượng đối phó với đạo thủy quân, Lý Thường Kiệt đã bí mật cho đại binh vượt sông Như Nguyệt và ồ ạt tấn công vào khu vực bến đò Như Nguyệt. Nơi đây, lực lượng quân Tống rất hùng hậu, nhưng lại do bị đánh bất ngờ trong đêm nên đã bị đại bại. Quân Tống tháo chạy trong hoảng loạn, nhưng đúng vào lúc đó Lý Thường Kiệt lại viết thư đề nghị giảng hòa! Ông nói: *"Dùng biện sĩ dàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tốn xương máu mà bảo tồn được tôn miếu"*.

Nếu trước đó chúng tiến sang hùng hổ bao nhiêu thì lúc này chúng rút về trong lo sợ và hỗn loạn bấy nhiêu. Ngay đến sử của Trung Quốc đời nhà Tống cũng phải viết rằng *"Quỳ muốn rút quân về, sợ giặc tập kích, bèn bắt quân khởi hành ban đêm, hàng ngũ không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn, giẫm xéo lên nhau"*.

Giặc rút tới đâu, Lý Thường Kiệt cho quân đuổi theo thu hồi đất đai đến đấy. Với trận Như Nguyệt, ý chí xâm lăng của quân Tống bị đè bẹp. Như Nguyệt là một trong những trận quyết chiến tuyệt vời của lịch sử dân tộc. Là vị Tổng chỉ huy trong trận đánh lịch sử này, Lý Thường Kiệt xứng đáng được nhân dân cả nước đời đời ghi nhớ và kính trọng. Ông là một trong những vị anh hùng kiệt xuất nhất của dân tộc ta.

Đôi nét về Danh tài quân sự Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt sinh năm 1019, mất năm 1105, vốn có họ tên thật là Ngô Tuấn, nhưng vì được ban quốc tính là họ Lý, lại có tên là Thường Kiệt nên người đời mới gọi ông là Lý Thường Kiệt.

Lý Thường Kiệt là người làng An Xá, huyện Quảng Đức, sau làng này dời về xã Phúc Xá. Nhà ông thuộc thôn Bắc Biên, nay thôn Băc Biên thuộc xã Ngọc Lụy, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Khi làm quan lớn trong triều, Lý Thường Kiệt dời nhà về phường Thái Hòa, nay thuộc nội thành Hà Nội.

Cuộc đời của Lý Thường Kiệt có 4 cống hiến nổi bật:

+Góp phần quan trọng vào việc củng cố sức mạnh của bộ máy quản lý nhà nước và tham gia và tham gia hoạch định nhiều kế sách lớn của triều đình dưới thời trị vì của Lý Thánh Tôn và Lý Nhân Tôn.

+Cùng Lý Thánh Tôn chỉ huy quân Đại Việt đánh thẳng vào đất Chiêm Thành (1069), dẹp yên biên giới phía Nam trước khi đối phó với cuộc xâm lăng của quân Tống ở phía Bắc.

+Tổng chỉ huy quân Đại Việt đánh Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm (cuối năm 1075 đầu năm 1076), tiêu diệt một bộ phận quan trọng trong lực lượng chuẩn bị xâm lăng của nhà Tống.

+Tổng chỉ huy thiên tài cuộc kháng chiến chống Tống năm 1077, tác giả của trận quyết chiến chiến lược ở phòng tuyến Như Nguyệt và đồng thời là tác giả của áng thiên cổ hùng văn *"Nam Quốc Sơn Hà"*.

Bến Bình Than

Tên một bến sông trên Lục Đầu Giang. Từ Bình Than có thể theo sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam ngược lên Bắc Giang, Lam Sơn; theo sông Đuống vào sông Hồng về Hà Nội; theo sông Thái Bình ra biển Đông; theo sông Kinh Thầy vào sông Bạch Đằng rồi ra Vịnh Hạ Long. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, mùa đông tháng Mười năm Nhâm Ngọ niên hiệu Thiệu Phong thứ 4 đời Trần (1282), trước tin cấp báo nhà Nguyên lại sắp cử đại binh sang xâm lược nước ta, *"…vua Trần Nhân Tông bèn ngự ra Bến Bình Than, họp vương hầu và trăm quan bàn kế sách công thủ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu…"*. Đây là Hội nghị Bình Than nổi tiếng thường được nhắc trong lịch sử. Địa điểm họp, theo nhiều nhà nghiên cứu có lẽ ở quãng Lục Đầu Giang mở rộng thành một vụng sông, gần làng Trần Xá thuộc huyện Chí Linh (Hải Hưng). Sử sách còn cho biết khi đó Trần Quốc Toản tuy đã được phong tước Hoài Văn Hầu nhưng mới 15 tuổi nên không được dự hội nghị này, tức quá tay cầm quả cam bóp nát lúc nào cũng không biết, bèn quay về chiêu mộ gia binh được hơn 1000 người mua sắm khí giới, đóng chiến thuyền, may lá cờ lớn đề 6 chữ vàng: *"Phá cường địch, báo hoàng ân" (Đánh giặc mạnh, đáp ơn vua)*, ngày đêm luyện tập trở thành một đội quân tinh nhuệ góp phần làm nên chiến thắng. Những khi xung trận Hoài Văn Hầu thường xông lên trước, giặc thường phải lui tránh không dám đối địch. Khi mất, vua thương tiếc thân làm văn tế lại gia phong tước vương.

Tranh Đông Hồ

Đây là một làng nghề vẽ tranh dân gian nổi tiếng của Việt Nam ở làng Đông Hồ, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Nghề vẽ tranh dân gian của làng Đông Hồ đã có từ rất lâu đời. Trước đây họ vẽ tranh phục vụ Tết Nguyên Đán. Ngày nay họ vẽ tranh còn để bán cho khách hàng có nhu cầu bất cứ lúc nào. Nguyên liệu vẽ tranh là giấy dó (giấy được làm từ cây dó giã nhỏ, lọc và cán mỏng), màu

vẽ lấy từ chất liệu thiên nhiên như gạch non, lá cây, rễ cây, đốt thành than mài ra. Để tạo ra màu nền lấp lánh, họ phải dùng vỏ con sò, nghêu (còn gọi là điệp) nung lên thành vôi, giã nhỏ, trộn với nhựa cây, phết lên giấy dó để tạo ra màu nền. Hầu hết tranh Đông Hồ đều phản ánh ước nguyện hòa bình, hạnh phúc, ấm no. Có một số tranh về động vật như bò, lợn, chó, mèo là những con vật gần gũi với người nông dân. Đặc biệt một số tranh với mảng đề tài "Hứng dừa", "Đám cưới chuột", "Đánh ghen" rất hấp dẫn khách trong và ngoài nước. Hiện nay làng tranh Đông Hồ còn làm thêm đồ hàng mã để phục vụ cho việc tế lễ.

Hàng năm, chợ tranh được họp vào dịp Tết Nguyên Đán tại đình Đông Hồ. Khách ở quanh vùng và ở các tỉnh xa nô nức về chợ để mua tranh. Hội thi đồ mã cũng được tổ chức tại đình từ chiều 14/3 đến 18/3 âm lịch hàng năm. Chợ tranh và Hội thi đồ mã được tổ chức hàng năm phần nào phản ánh được nét đặc thù trong hoạt động kinh tế - văn hóa của người dân làng Đông Hồ.

Nơi phát tích nhà Lý

Bắc Ninh là một cái nôi văn hóa lớn của dân tộc Việt Nam, nơi phát sinh của một triều đại mở đầu cho thời kỳ vàng son của dân tộc ta: nhà Lý.

Tại xã Cổ Pháp, huyện Tiên Sơn, có một ngôi miếu mang tên là Lý Bát Đế, tương truyền là nơi phát tích của nhà Lý. Lý Bát Đế nghĩa là 8 vị Hoàng Đế đời nhà Lý. Tám vị đó gồm:

Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) :1010-1028
+ Lý Thái Tông (Lý Phật Mã) :1028-1054
+ Lý Thánh Tông (Lý Nhật Tôn) :1054-1072
+Lý Nhân Tông (Lý Càn Đức) :1072-1127
+Lý Thần Tông (Lý Dương Hoán) :1128-1138
+Lý Anh Tông (Lý Thiên Tộ) :1138-1175
+Lý Cao Tông (Lý Long Trát) :1175-1210
+Lý Huệ Tông (Lý Hạo Sảm) :1210-1224

Sở dĩ chỉ thờ Lý Bát Đế mà không phải Lý Cửu Đế (nhà Lý có tất cả 9 vị Hoàng đế) vì Hoàng đế cuối cùng là Lý Chiêu Hoàng chỉ ở ngôi một năm, sau đó trở thành Hoàng hậu của Trần Thái Tông (1226-1258). Cuối cùng, bị đem gả cho Lê Tần (tức Lê Phụ Trần), sống cuộc đời rất bình dị.

Lý Công Uẩn

Vua nhà Lý, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang. Sinh ngày 12/2 Giáp Tuất (8/3/974). Ông là vua khai sáng nhà Lý, tức Lý Thái Tổ lúc 35 tuổi. Thân mẫu ông họ Phạm, năm lên 3 tuổi ông làm con nuôi sư Lý Khánh Văn, đến tuổi trưởng thành ông thông minh, có tài văn võ. Làm quan nhà Tiền Lê đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Nhà Tiền Lê suy vi vì Lê Ngọc Triều bạo ngược, thiêu thân là Đào Cam Mộc ngầm mưu với Sư Nguyễn Vạn Hạnh thường khuyên ông hãy sẵn sàng lật đổ nhà Lê. Đến 1009, Lê Ngọc Triều mất, ông cùng Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đề đem 500 quân Tùy Long vào cung canh giữ. Nhân thời cơ, Đào Cam Mộc giục ông hành động. Cuộc đảo chính thành công chớp nhoáng.

Ông lên ngôi vua, sáng nghiệp nhà Lý, dời đô ra thành Đại La (sau đổi là Thăng Long – Hà Nội). Ông sửa sang chính trị, trọng dụng Đào Cam Mộc, gả em gái là An Quốc cho phong tước Nghĩa Tín Hầu. Mặc khác, ông cũng trọng đãi tăng sĩ, chú trọng việc đúc tượng, xây chùa, thời kỳ này xem đạo Phật như Quốc giáo.

Ngày 3/3 Mậu Thìn (31/3/1028), ông băng hà hưởng dương 54 tuổi, ở ngôi 19 năm, niên hiệu Thuận Thiên.

Ỷ Lan

Vợ Lý Thánh Tông, mẹ Lý Nhân Tông. Bà xuất thân từ một gia đình nông dân quê ở Thổ Lỗi, Bắc Giang (sau đổi là Siêu Loại, Bắc Ninh).

Về họ tên thật của bà, sách thơ văn Lý Trần ghi là Lê Thị Ỷ Lan. Nhưng theo Hoàng Xuân Hãn trong quyển Lý Thường Kiệt thì: *"Một học giả đời Tống là Thẩm Hoạt đã ghi tên bà là Nguyễn Thị Yến Loan"*. Tuy vậy Hoàng Xuân Hãn cho rằng đây chỉ là ghi theo âm, nên có thể chữ Yến Loan là

do chữ Ỷ Lan ghi chệch ra, cũng như mấy chữ Lý Thường Kiệt chính quyền sách đó ghi thành Lý Thượng Cát.

Tương truyền nhân một chuyến vi hành đến Thổ Lỗi, Lý Thánh Tông bắt gặp bà đang hái dâu. Trong lúc mọi người nô nức đi xem xa giá nhà vua. Riêng bà vẫn đứng tựa gốc lan ra vẻ thản nhiên. Ngây ngất trước nhan sắc tuyệt trần, Lý Thánh Tông cho tuyển vào cung lập làm phu nhân, đặt hiệu là Ỷ Lan (dựa gốc lan). Sau bà sinh Hoàng tử Càn Đức (tức Lý Nhân Tông) và trở thành Hoàng Thái Hậu.

Năm 1069, Lý Thánh Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, bà ở lại triều giám quốc. Đánh mãi không thành công, nhà vua ngã lòng kéo quân về. Đến châu Cự Liên, nghe tin bà trị nước có kết quả tốt nhà vua nói: *"Đàn bà còn làm được việc, tài trai há chịu xoàng"*. Rồi quay lại đánh bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Năm 1073, bà được phong là Linh Nhân Hoàng Hậu. Bấy giờ, vì lòng ghen ghét, bà đã làm cho Dương Hoàng Hậu (Vợ cả Lý Thánh Tông) và 76 thị nữ mắc tội chết oan. Sử gọi là Án Thượng Dương cung.

Năm 1085, bà tuần du khắp nơi với ý định quan sát tình hình sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 1087, bà xuất tiền trong phủ chuộc những người con gái nhà nghèo phải đi ở đợ rồi gả cho những người góa vợ. Dân chúng xưng tụng bà là "Quan Âm".

Ngày 25/7/1117 Bà mất. Qua tháng 8 làm lễ hỏa táng rồi thờ tại Thọ Lăng. Thụy hiệu là Phù Thánh Linh Nhân Hoàng thái hậu. Miếu thờ bà ở hai xã Cẩm Đôi và Cẩm Cầu thuộc Gia Lộc, Hải Dương (nay thuộc Hải Hưng) gọi là cung Quỳnh Hoa.

Chùa Dâu

Ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên, vùng Dâu (huyện Thuận Thành, Bắc Ninh) đã là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng trong, ngoài nước. Chùa Dâu vốn là đền, tương truyền được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ 2, và gắn với huyền tích Man Nương: *Man Nương là người làng Mãn Xá, bờ Nam sông Đuống, ngay từ năm 12 tuổi đã được cha mẹ cho sang chùa Linh Quang ở bờ Bắc sông Đuống để thụ giáo Thiền sư Khâu Đà La, người Thiên Trúc (Ấn Độ). Một hôm, Khâu Đà La đi hành lễ về muộn, vô ý bước qua người Man Nương đang nằm ngủ khiến nàng có mang. Nàng đành phải về nhà, được một năm hai tháng thì sinh một gái (nhằm giờ Ngọ ngày mồng Tám tháng Tư). Nàng bồng con sang chùa trả cho Khâu Đà La. Nhà sư đem đứa bé tới cây đa cổ thụ ven sông niệm thần chú rồi dùng thiền trượng gõ vào gốc cây. Gốc cây nứt ra, Khâu Đà La đặt đứa bé vào đó. Vết nứt khép kín lại và cây tỏa hương thơm ngát. Khâu Đà La trao cho Man Nương thiền trượng và dặn rằng: Khi nào hạn hán cứ cắm gậy xuống đất đọc lời cầu nguyện thì sẽ có mưa. Ít lâu sau trời đại hạn, 3 năm liền không hạt mưa nào, ruộng đồng khô nẻ, dân tình đói khổ. Nhớ lời dặn, Man Nương đem cây thiền trượng ra thử phép màu, quả thấy ứng nghiệm. Thế rồi vào năm Giáp Tỵ nọ, sau những ngày mưa to gió lớn, cây cổ thụ Khâu Đà gửi con đổ xuống sông, trôi về Dâu thì chựng lại. Người làng ra lôi cây lên bờ, nhưng lôi không nổi. Man Nương ra sông giặt rũ, thấy cây rập rình như vẫy gọi, liền tung dải yếm ra mà dạt vào bờ. Đêm hôm ấy, thần nhân báo mộng khuyên dân làng nên đem cây gỗ tạc tượng mà thờ thì sẽ được hưởng phúc lớn. Dân làng làm theo lời thần, tạc được một pho tượng Pháp Vân (tức bà Dâu thờ ở chùa Thiền Định Vu), Pháp Vũ (tức bà Dậu thờ ở chùa Thành Đạo), Pháp Lôi (tức bà Tướng thờ ở chùa Phi Tương); Pháp Điện (tức bà Dan thờ ở chùa Phương Quan). Man Nương sau khi hiển thành được thờ cùng cha mẹ ở nền nhà cũ tại làng Mãn Xá.*

Trong 5 ngôi chùa cổ trên vùng đất trù phú ở bờ Nam sông Đuống, nổi tiếng nhất là chùa Thiền Định thờ Pháp Vân. Chùa còn có tên là Cổ Châu Tự, Diên Ứng tự, Pháp Vân tự, nhưng tên gọi nôm na phổ biến hơn cả vẫn là chùa Dâu. Chùa được xây dựng trên đất làng Dâu xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc, cách Hà Nội chừng 30km. Từ Hà Nội đi theo QL5 đến ga Phú Thụy (cây số 15) thì rẽ trái theo con đường nhỏ qua chợ Keo, đi thêm một đoạn đường nữa thì đến chùa. Cảnh chùa ngày nay chúng ta còn được chiêm ngưỡng là kết quả của đợt xây dựng lại vào thế kỷ XIV và nhiều lần trùng tu vào các thế kỷ tiếp theo. Chùa làm theo kiểu "Nội công ngoại quốc". Cụm kiến trúc chính bao gồm 3 tòa tiền đường – thiêu hương – thượng điện và ngọn tháp Hòa Phong

nằm lọt vào giữa 4 dãy nhà dài vây quanh theo hình chữ nhật. Trước chùa là bãi rộng, kéo dài ra tới ven sông Dâu, xưa kia là sông lớn nay chỉ còn là con ngòi nhỏ.

Chùa vốn có tam quan khá đồ sộ, hai tầng mái cong gần mé sông nay không còn. Tòa thượng điện dựng trên nền cao, 4 mái với đầu đao cong, trùm lên hàng hiên rộng bao quanh tựa trên 16 cột lớn và một hệ thống vì kèo chắc chắn, thông thoáng có nhiều bộ phận còn lưu giữ được bóng dáng nghệ thuật chạm khắc thời Trần, Lê. Tượng Pháp Vân bày ở gian giữa, cao gần 2m ngồi trên tòa sen cùng với hai tượng Ngọc Nữ và Kim Đồng, khuôn mặt bầu bĩnh, dáng người thanh tú, được coi là những tác phẩm rất có giá trị trong kho tàng điêu khắc cổ. Gian bên trái có tượng Mạc Đĩnh Chi, người đứng ra hưng công xây dựng lại chùa vào thế kỷ XIV với quy mô to lớn: *"Cầu chín nhịp, chùa trăm gian, tháp chín tầng"*. Khuất sau bục cao đặt tượng Pháp Vân có một pho tượng nét mặt và y phục khác lạ đặt trên bệ đá khá cổ. Nguồn gốc và ý nghĩa việc thờ pho tượng này chưa được làm sáng tỏ.

Nổi bật giữa cảnh chùa là tháp Hòa Phong, cao vượt lên những lớp mái nâu sẫm, thu hút sự chú ý của du khách từ xa. Tháp xây bằng gạch mộc to bản vốn có 9 tầng, nay chỉ còn 3 tầng dưới cao khoảng 17m. Tầng chân tháp hình vuông mỗi bề rộng 7m, như một gian nhà rộng tường rất dày, trổ 4 cửa vòm cuốn. Hai cửa chính (Tây và Đông) cao gần 3m và rộng 2m, có bậc cấp phía dưới để lên xuống; hai bên bậc cấp là hai con sóc đá trong tư thế nằm bò từ thềm xuống sân. Mặt trước tầng hai có gắn bảng đá khắc chữ: *"Hòa Phong tháp – Hoàng triều Vĩnh Hựu tam niên tuế thứ Đinh Tỵ. Trọng thu. Cốc nhật"* (Tháp Hòa Phong ngày lành giữa thu năm Vĩnh Hựu thứ 3 Đinh Tỵ, tức năm 1373, thời Lê). Đây chắc là ngày trùng tu, gắn bảng. Trong lòng tháp có treo chuông lớn đúc dưới triều Cảnh Thịnh (1793); khánh lớn bằng đồng đúc năm Minh Mạng thứ 18 (1817). Nền tháp có 4 bệ gạch ở 4 góc, trên mỗi bệ đặt một pho tượng Hộ pháp cao to. Tháp Hòa Phong với chất liệu thô phát, kiểu thức độc đáo, vóc dáng đồ sộ đem lại một vẻ đẹp giản dị, cổ kính, nổi bật lên giữa khung cảnh xung quanh đón chờ du khách 4 phương lui tới chiêm ngưỡng cảnh chùa như câu ca dao từ xa xưa truyền lại:

Dù ai đi đâu về đâu
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về

Hát Quan Họ

Hát Quan họ trong dịp Hội chùa Lim là nét độc đáo không riêng của Bắc Ninh. Đó là những tốp ca hát chuyên về làn điệu dân ca. Tốp nam kết nghĩa với tốp nữ, cư ngụ ở những địa phương gần hoặc xa. Đây là việc trao đổi tài năng, phát triển văn hóa. Muốn kết nghĩa họ dùng trầu cau, mời ăn trước để bàn bạc về phong cách hát. Sau đó trình diện với vị trưởng lão của làng, làm lễ kết nghĩa trước sân đình, ăn uống rồi hát đối đáp.

Buổi hát giữa địa phương này với địa phương kia diễn ra ở quanh chùa đình, có thể chọn bối cảnh thơ mộng của bãi cỏ, sườn đồi, bờ ruộng, khu vực có cây cổ thụ... Vào đầu tháng Giêng âm lịch, tiết trời thuận lợi, rảnh việc đồng áng chào đón dịp tái sinh của vạn vật muôn loài, vận hội tốt cho năm mới.

Những đoạn kết nghĩa để thi tài về dân ca vẫn tuân hành theo quy tắc: Trước tiên, phần hát nghi lễ để hỏi thăm tình hình sinh kế, hoàn cảnh cha mẹ, chúc mừng họ hàng, làng xóm... Kế đến là hát giao duyên, với nội dung trêu chọc thân mật nhưng không dung tục trong lời lẽ. Thêm nguyên tắc "Nam tòng Nữ", trai tìm nơi kết nghĩa trước nhưng khi bắt đầu hát, thì bên gái cất tiếng trước để bên trai trả lời sau.

Hội Lim

Lim là tên một quả đồi ở xã Tân Tương, huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh. Nơi đây khi xưa là một cánh rừng Lim. Rừng Lim bây giờ không còn nữa, nhưng tên Lim đã biến thành tên riêng thì vẫn còn gắn liền với lời ca quan họ, điệu hát dân gian.

Nhìn từ xa, đồi Lim giống như một cái yên ngựa nằm dọc theo hướng Đông Bắc. Xa hơn về phương Nam là đỉnh núi chè cao ngất, những nương chè bát ngát xanh ngắt một màu. Sông Tiêu

Thương – con sông đã lắng nghe tiếng sáo tuyệt vời của chàng Trương Chi năm xưa, nay đã bị lấp dần, chỉ còn như một cái hồ dài uốn mình ôm lấy đồi ở phía Tây. Mặt sông như mặt gương soi bóng đồi Lim thơ mộng. Trên đỉnh đồi có một ngôi chùa cổ kính cũng mang tên gọi chùa Lim.

Từ xưa, cứ đến ngày 13 tháng Giêng âm lịch là người ta mở hội Quan họ của hơn 50 làng nằm rải rác trong các huyện Yên Phong, Tiên Sơn, Việt Yên, thị xã Bắc Ninh,... Đồi Lim là trung tâm của hội. Hội Lim có sức hấp dẫn đặc biệt đối với người dân Kinh Bắc. Những ngày hội Lim mở thật vui, khách tứ phương với quần áo đầy đủ màu sắc đổ về như nước chảy. Đồi Lim chật ních người đi trẩy hội mùa xuân. Đủ mọi trò chơi vui tươi hấp dẫn như: đấu vật, chọi gà, đánh đu, rước kiệu... Đặc biệt là những đám hát Quan họ đối đáp nhau một cách rộn rã, nên thơ. Lim chính là quê hương của Quan họ, những bài hát "Cây trúc xinh", "Lý cây đa", "Cái trống cơn", "Bèo dạt mây trôi",... cho đến nay vẫn chiếm được cảm tình của mọi người bởi âm điệu du dương, đằm thắm của nó.

BẮC GIANG

Bắc Giang là tỉnh ở miền trung du và giáp với châu thổ đồng bằng Bắc bộ. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía Tây và Tây Bắc giáp Hà Nội, Thái Nguyên; phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh. Với diện tích 3816,7km^2 và dân số 1.492.191 người (1/4/1999), đây là tỉnh có mật độ dân số thấp nhất trong vùng châu thổ đồng bằng Bắc bộ. Địa hình: đồng bằng, trung du và miền núi. Khí hậu chia làm hai mùa: mùa đông từ tháng 10 đến tháng 3 và mùa hè từ tháng 4 đến tháng 9. nhiệt độ trung bình năm là 24^{o}C. Giao thông tương đối thuận tiện: đường sắt từ Bắc Giang có thể về thủ đô Hà Nội, lên Lạng Sơn, sang Thái Nguyên và vùng công nghiệp mỏ Quảng Ninh; đường bộ thuận tiện bao gồm QL1A và nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lỵ; đường sông: có nhiều sông lớn như sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam chảy qua tỉnh, thuận tiện cho vận tải đường sông góp phần tưới tiêu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và du lịch.

Bắc Giang là một vùng có nhiều thắng cảnh đẹp và di tích lịch sử. Nhiều hồ chứa nước lớn tạo nên phong cảnh kỳ vĩ, phát triển được tiềm năng du lịch như hồ Cấm Sơn, Khuôn Thần. Bắc Giang là một tỉnh vừa có truyền thống lễ hội văn hóa của đất Kinh Bắc vừa có hội xuân của các dân tộc ít người. Là mảnh đất có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Tày, Nùng, Sán Chay, Sán Dìu, Hoa,... Vì vậy truyền thống nghệ thuật văn hóa ở đây cũng khá phong phú. Ngoài các làn điệu dân ca: hát xẩm, ả đào, chèo, quan họ,... còn có hát soong hao của các dân tộc ít người sinh sống ở đây.

Di tích thành Xương Giang

Thành nằm ở xã Thọ Xương cách thị xã Bắc Giang 4km, bên cạnh QL1A đi Lạng Sơn. Thành này do nhà Minh xây dựng vào thế kỷ XV để trấn giữ nơi cửa ngõ đường rút quân phía Bắc. Nghĩa quân Lam Sơn của Lê Lợi do tướng Trần Nguyên Hãn chỉ huy sau gần một năm vây hãm; đánh chiếm thành Xương Giang trước khi viện binh của quân Minh qua ngã biên giới Lạng Sơn kéo xuống nước ta. Chính tại đây đã diễn ra trận đánh lịch sử thắng 10 vạn quân Minh. Hệ thống thành cổ Xương Giang hiện nay vẫn còn dài 600m, có 4 cổng chính, diện tích khoảng 27ha.

Trương Văn Thám

Anh hùng kháng Pháp, tức Hoàng Hoa Thám. Thuở trẻ còn có tên là Trương Văn Nghĩa, con Trương Văn Thân và Lương Thị Minh, quê Dị Chiến, Tiên Lữ, Hưng Yên (nay thuộc Hải Hưng). Ông lập chiến khu ở vùng Yên Thế, thuộc Bắc Giang (nay là Hà Bắc), nghiễm nhiên là vị Đề lĩnh kiệt trong phong trào Cần Vương, nên tục gọi là Đề Thám với hỗn danh là *Hùm xám Yên Thế*.

Từ năm 1886, ông trở thành lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế với chiến khu và địa bàn hoạt động quanh vùng Bắc Giang – Thái Nguyên – Hưng Hóa, khiến giặc Pháp kinh hoàng. Giặc Pháp phối hợp với Tổng đốc Tay sai Lê Hoan một mặt đàn áp một mặt chiêu hàng, nhưng chúng vẫn không dẹp được ông. Đến năm 1894, chúng chịu điều đình và cắt nhượng cho ông 6 tổng gồm 22 làng ở Phồn Xương để ông lập đồn điền, lập khu tự trị đưa đến giải trừ quân bị.

Nhưng thật sự ông chỉ trá hàng chứ không buông vũ khí. Năm 1905, sau khi tiếp xúc với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Phạm Văn Ngôn (Tú Nghệ), ông lại vùng lên kháng chiến chống Pháp quyết liệt hơn trước, địa bàn hoạt động cũng mở rộng hơn với tổ chức "Đảng Nghĩa Hưng" và "Trung Chân Ứng Nghĩa đạo" do ông làm lãnh tụ, từ đấy suốt 8 năm ông tiếp tục chiến đấu, gây tổn thất nặng cho quân Pháp và toán quân tay sai do Lê Hoan cầm đầu. Cuối cùng, đêm 18/3/1915, ông bị thuộc hạ là Lương Tam Kì phản bội ám sát ông tại một nơi cách chợ Gồ hai cây số, hưởng dương 55 tuổi.

Phan Bội Châu có thơ điếu ông:

Dị chủng sài lang mán địa tinh
Độc tương chích thủ dữ cừu tranh
Trấp niên thương kiếm sơn hà khí
Bách chiến phong vân phụ tử binh.
Quốc thế dĩ trảm quân thượng phấn
Tướng đầu vị đoạn tặc do kinh
Anh hùng bản sắc chung năng kiện
Vạn lý thời văn hổ khiếu thanh

Dịch là:

Cùng địch ra tay quyết đấu tranh
Non nước bao năm ngời bảo kiếm
Cha con trăm trận nổi hùng binh.
Nước nhà dù đắm thân còn dấn
Đầu tướng chưa lìa giặc vẫn kinh
Cuộc chót anh hùng cùng tô nét
Vẳng nghe hổ thét dội muôn trình.
Sài lang chết đất giống hôi tanh

Tín ngưỡng thờ Mẫu

Biểu hiện cụ thể của tổng kết kinh nghiệm trồng cây lúa nước "Nhất thì nhì thục" là: trước cả kỹ thuật và cây giống chính là yếu tố thời tiết. Mà hiện tượng trực quan là Mây – Mưa – Sấm – Chớp được xem là các vị Thần – bà đỡ của nghề nông, mà người ta thường gọi là các Bà trong tín ngưỡng về Mẫu. Rồi khi Phật giáo du nhập vào ta, trong phương thức tồn tại, nó cộng sinh ngay với tín ngưỡng bản địa, thì các Bà Mây – Mưa – Sấm – Chớp được xem là con Phật đầy phép huyền nhiệm với tên Hán Việt là Pháp Vân – Pháp Vũ – Pháp Lôi – Pháp Điện mà mọi người gọi chung là Tứ Pháp. Với huyền thoại và nguồn gốc Tứ Pháp, người mẹ Việt Nam – Man Nương trở thành Phật Mẫu và ngày hội các chùa này được ấn định theo ngày Phật Đản (Quan niệm trước đây là ngày mồng 8 tháng Tư âm lịch).

Cũng từ tín ngưỡng Mẫu này, thần điện Phật giáo vốn gốc Ân Độ toàn nam thì sang ta đức Phật lại mang dáng nữ, và Quan Thế Âm Bồ tát được chỉ định là Bà rõ ràng. Tín ngưỡng thờ Mẫu này, mãi những thế kỷ gần đây, khi Thiên Chúa giáo vào Việt Nam, cũng khai thác để nhân vật Maria có thể hóa thân vào mà thu hút tín đồ. Ngày nay hầu hết các chùa đều có điện Mẫu. Nơi thờ riêng Mẫu sau truyền thuyết hóa với nhân vật Liễu Hạnh, trở thành Phủ Giầy vào dịp xuân được mọi người trẩy hội như cuộc hành hương về Thánh Địa với tâm thức "Tháng Ba giỗ Mẹ". Trên cơ sở tín ngưỡng Mẫu ấy, dân tộc ta đã có những anh hùng cứu nước đích thực đầu tiên là Hai Bà Trưng, Bà Triệu với rất nhiều nữ tướng tài ba. Các Bà Mẹ Dân Tộc đã sinh ra những đứa con là anh hùng huyền thoại và anh hùng lịch sử, mà cả khi sinh và lúc dưỡng cứ lấp lánh hào quang. Từ nguồn mạch ấy, dân tộc ta tin vào triết lý "Phúc đức tại Mẫu" và mọi người đều xác định "Nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra", để rồi từ đó phải sống sao cho xứng với người Mẹ trong nhà và mở rộng với Bà Mẹ Tổ Quốc.

LẠNG SƠN

Là một tỉnh nằm ở phía Bắc có đường biên giới với Trung Quốc dài 253km. Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang, phía Đông giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc)., phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Tây Nam giáp tỉnh Bắc Kạn. Với diện tích 8178,25km^2 và dân số là 706.643 người (1/4/1999). Thủ phủ là thị xã Lạng Sơn nằm ở độ cao 500m so với mặt nước biển là một trong những thị trấn cổ của Việt Nam. Là một tỉnh có nền văn hóa đặc sắc của những nhóm người: Việt, Tày, Nùng, Dao, Mông, Sán Chay, Ngái...

Địa hình chủ yếu là rừng núi, hệ thống sông suối tương đối dày đặc đã tạo nên những cánh đồng thung lũng màu mỡ thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Lạng Sơn có tiềm năng về khoáng sản, nông lâm sản, du lịch và thương mại. Khí hậu ôn đới mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm 21,5^{o}C. Giao thông đường bộ, đường sắt đều thuận lợi. QL1A nối liền Hà Nội - thị xã Lạng Sơn dài 154km, Hà Nội - Lạng Sơn - Đồng Đăng dài 170km.

Là địa đầu Tổ quốc, Lạng Sơn là tỉnh có nhiều danh lam thắng cảnh, non nước hữu tình, có nhiều di tích lịch sử với nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, nơi có di tích văn hóa Bắc Sơn, Mai Pha. Các danh lam thắng cảnh cùng nhiều di tích lịch sử, văn hóa là những tiềm năng to lớn cho việc phát triển du lịch của tỉnh Lạng Sơn, làm cho Lạng Sơn có sức hút lạ kỳ với du khách.

Con đường Hà Nội – Lạng Sơn

Có lẽ không có con đường nào gợi ta nhiều cảm hứng lịch sử như con đường này. Đây là con đường ghi dấu nhiều đau khổ nhưng cũng là vinh quang của dân tộc. Đây là nơi mà Nguyễn Trãi gạt lệ tiễn cha rồi quay về nuôi chí lớn phục thù. Là con đường mà bao sứ thần của ta ra đi rồi không bao giờ trở về, thà rằng bị chém đầu chứ không để bọn "Thiên Triều" làm nhục quốc thể. Ta đi ngang qua vùng Kinh Bắc xưa - đất dựng nghiệp của nhà Lý xưa trải rộng những cánh đồng lúa mượt mà xanh mát như những làn điệu dân ca quyến rũ. Vượt qua dòng sông Như Nguyệt vang dội chiến công mà lòng bồi hồi xúc động như còn nghe vang vọng đâu đây lời thơ hào sảng: "Nam quốc sơn hà Nam đế cư..." của danh tướng Lý Thường Kiệt. Kia là ải Chi Lăng với ngọn núi Mã Yên trơ gan cùng tuế nguyệt, nơi tướng giặc Liễu Thăng bị chém rụng đầu. Đây là đường số 4 với những cái tên lịch sử Thích Khê, Na Sầm gợi ta nhớ những trận thắng vẻ vang những binh đoàn thiện chiến của quân xâm lược Pháp trong chiến dịch biên giới 1950. Những rừng lau xào xạc trên đồi Đông Khê như thì thầm kể lại với ta hình ảnh Bác Hồ kính yêu ngồi đây theo dõi trận địa. Những tên sông tên núi ở cửa ngõ tổ quốc này không chỉ ghi chứng tích mà còn nói lên tấm lòng chung thủy của con người: Nàng Tô Thị một dạ đợi chồng, ngày ngày leo lên núi ngóng trông mãi cho đến khi hóa đá. Đã từ lâu mảnh đất xanh tươi trù phú và phong cảnh núi sông xinh đẹp hữu tình ở đây đã thôi thúc con người miền xuôi lên lập nghiệp như những câu ca dao:

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa
Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh
Ai lên xứ Lạng cùng anh
Bõ công bác mẹ sinh thành nên em

Tuyến liên vận Việt Nam – Trung Quốc

Từ 13/2/1996, Liên hiệp đường sắt Khu vực 1 thường xuyên tổ chức các đoàn tàu Liên vận từ Hà Nội đến Bắc Ki nh vào thứ tư đến thứ sáu hàng tuần. Mỗi đầu tàu Tiệp Khắc cũ kéo một đoàn gồm 4 toa kèm một kíp lái tàu, phục vụ, nhưng chỉ chở 6 - 15 khách/chuyến, còn hàng hóa Trung Quốc sang Việt Nam chủ yếu qua các cửa khẩu tiểu ngạch, nên chỉ chiếm khoảng hai toa. Khách đi tàu Hà Nội – Lạng Sơn không đi tàu liên vận vì họ không đi thẳng một mạch đến Đồng Đăng làm gì, nên họ chỉ đi tàu chợ, còn cán bộ đi công tác lại không thích phải đi đêm. Việc thông tàu liên vận vì thế có ý nghĩa chính trị hơn là ý nghĩa kinh tế, đang là nỗi lo của ngành đường sắt. Khả năng tăng số khách đi từ Hà Nội – Bắc Kinh gặp nhiều khó khăn. Liên hiệp đường sắt Khu vực I đã hướng hoạt động của

mình về phía Tây nhằm khai thác tuyến đường sắt Hải Phòng - Lào Cai - Sơn Yên - Côn Minh, hiện nay đang chở hàng hóa theo Hiệp định đường sắt giữa hai nước.

Vùng Tây Nam Trung Quốc có 230 triệu dân, rất cần con đường ngắn nhất để ra biển. Yêu cầu vận chuyển hàng quá cảnh qua cảng Hải Phòng để đến một nước thứ 3 là rất lớn. Tàu rộng 1m lại có thể chạy thẳng từ Côn Minh đến Hà Khẩu (486km) rồi chạy tiếp Hà Khẩu – Hải Phòng (400km) khi qua biên giới chỉ cần thay đầu máy, thay trưởng tàu an ninh. Tuy nhiên năng lực vận chuyển của ngành đường sắt Việt Nam ở tuyến đường này chỉ khai thác tối đa một triệu tấn/năm, riêng việc vận chuyển apatit từ Lào Cai đã chiếm 600.000 tấn/năm, nên tuyến đường chỉ có thể đảm nhận 400.000 tấn/năm trong khi phía Trung Quốc yêu cầu từ 3-4 triệu tấn/năm.

Trong hoạt động giao thông vận tải quốc tế bằng đường sắt, 21h30 ngày 18/4/1997, đoàn tàu Liên vận quốc tế Hà Nội – Côn Minh (Trung Quốc) đã khởi hành tại ga Hà Nội, chính thức khai thông thêm một tuyến tàu trên đường sắt Việt – Trung. Bên cạnh đó còn có hai tuyến đường sắt Việt Nam – Trung Quốc khác là Đồng Đăng (Việt Nam) – Bằng Tường (Trung Quốc) và Lào Cai (Việt Nam) – Sơn Yên (Trung Quốc).

Tàu khách chạy tuyến Hà Nội – Côn Minh sẽ có hai đôi tàu/tuần. Đây là chuyến tàu khách đầu tiên của đường sắt Việt Nam đi thẳng qua Côn Minh, không phải chuyển khách qua các ga biên giới. Các ga đỗ có nhận khách là Lào Cai (Việt Nam), Hà Khẩu, Khai Viễn, Nghị Lương với chiều dài tuyến đường 765km. Ngành đường sắt hai nước lấy đồng France Thụy Sĩ làm trung gian để thanh toán. Hành trình Hà Nội – Côn Minh sẽ thu hút nhiều du khách tham quan, du lịch đến vùng đất phía Tây Nam Trung Quốc đầy điển tích.

Ải Chi Lăng

Cũng như sông Bạch Đằng, ải Chi Lăng từng vang dội chiến công của tổ tiên ta đã nhiều lần chiến thắng quân xâm lược phương Bắc. Chính tại nơi đây, nơi ải Chi Lăng lịch sử này năm 981, Lê Hoàn phá Tống giết chết bọn tướng Hầu Nhân Bảo và Tôn Hoàng Hân. Năm 1076, phò mã Thân Cảnh Phúc: người tù trưởng Tày đã chặn đánh vạn quân Tống do Quách Quỳ thống lĩnh buộc hắn phải mở đường vòng sang phía Tây mới tiến được bờ bắc sông Như Nguyệt. Năm 1285, Nguyễn Địa Lô đã bắn chết tên Việt gian Trần Kiện tại trại Ma Lạt trong cuốc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ hai. Nhân chiến thắng Chi Lăng, lừng lẫy nhất là chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn năm 1427: chém tướng Liễu Thăng tóm cổ Hoàng Phúc diệt 10 vạn quân đánh tan ý chí xâm lược của nhà Minh.

Vào năm ấy, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo kéo dài 10 năm sắp đến giai đoạn kết thúc thắng lợi. Bọn Vương Thông bị quân ta vây khốn ở thành Đông Quan hoảng hốt cấp tốc phái sang hai đạo viên binh. Đạo thứ nhất gồm 10 vạn quân, hai vạn ngựa do Thái tử Thái Phó A Viễn Hầu Liễu Thăng thống lĩnh qua đường Quảng Tây kéo vào Lạng Sơn. Cánh quân thứ hai do Mộc Thạnh chỉ huy theo đường Vân Nam thẳng tiến. Vua Minh lại còn sắc sai Vương Thông phải quyết tâm giữ vững thành Đông Quan để chờ quân cứu viện.

Phải đánh tan cánh quân lớn do Liễu Thăng thống lĩnh trực chỉ kéo vào Lạng Sơn và ải Chi Lăng được chọn làm chiến địa để vùi xác quân thù. Ải Chi Lăng có các tên gọi cũ là Giáp Khẩu, Lão Thứ, Kê Kinh nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn. Đây là nơi mà trước đây bọn xâm lược phương Bắc gọi là *"Yết hầu đất Giao Chỉ"*. Nằm án ngữ trên con đường độc đạo và ngắn nhất từ Quảng Tây sang Đông Đô. Trên con đường này đã từng chứng kiến sự qua lại của sứ thần hai nước.

Ải Chi Lăng là một thung lũng hẹp hình bầu dục, chiều dài Bắc Nam khoảng 4km. Chung quanh 4 bề bao bọc núi đá lô nhô, có con sông Thương bắt nguồn từ Sài Hồ len lỏi qua những dãy núi đá vôi Cai Kinh chảy về đến Chi Lăng lòng sông vẫn còn hẹp như một con hào lớn. Ở phía Tây thung lũng là dãy núi đá Cai Kinh dựng đứng hình vách thành. Ở phía Đông các dãy núi đất, núi Phượng Hoàng, Quỷ Môn, Chi Lăng, Thái Hòa... Tạo thành một vòng cung bao bọc. Trong lòng ải hai bên sông Thương cắt đôi thung lũng nổi lên 5 hòn núi đá: Hàm Quỷ, Nà Nông, Ma Săn, Kỳ Lân, Mã Yên. Cửa

ải phía Bắc nằm giữa hai vách núi Hàm Quỷ và Cai Kinh. Cửa ải phía Nam nằm giữa núi Cai Kinh và Chi Lăng. Với núi cao rừng dày nằm bao quanh, sông Thương và núi đá lô nhô chia cắt địa hình Ải Chi Lăng như một trận đồ hiểm kín hạn chế quân địch hành quân theo đội hình lớn, chi phối lối đánh trận địa sở trường. Ngược lại, địa thế này rất lợi cho quân phục kích bí mật tạo ra thế áp đảo tại chỗ, chia cắt bao vây, tiêu diệt địch khi chúng từ đường độc đạo tiến vào. Ải Chi Lăng có hai cửa, cửa phía bắc gọi là Quỷ Môn quan, cửa phía Nam gọi là Ngỏ Thề. Gọi là Quỷ Môn quan vì bọn xâm lược kéo quân từ biên giới sang, vừa đến Ải Chi Lăng không nén được lo sợ khi ngước nhìn những ngọn núi đá hình thù kỳ dị:

Quỷ Môn quan, Quỷ Môn quan
Mười người đi, chín người không trở về

Trận đánh được diễn tiến như sau: Khi cánh quân cứu viện của Liễu Thăng hùng hổ từ Pha Lũy (tên cũ của Hữu Nghị quan) kéo sang biên giới nước ta thì gặp ngay danh tướng Trần Lựu chặn đánh. Suốt gần 60km đường rừng dẫn về con đường độc đạo Ải Chi Lăng, ông cứ chợt đánh, chợt rút lui làm cho Liễu Thăng nộ khí xung thiên, hấn ỷ thế đông quân xua lên tràn khắp Ải Chi Lăng. Đến đây thấy thế đất hiểm, bọn phụ tá ngỏ ý khuyên Liễu Thăng thận trọng, nhưng Liễu Thăng kiêu ngạo cả quyết một mình dẫn đầu 100 kỵ binh tiến vào chân núi Mã Yên và bị quân ta mai phục. Một vạn quân phía sau chưa kịp lên ứng cứu cho chủ tướng thì đã bị đánh tan tác. Thế là Thái Tử Thái Phó An Viễn Hầu Liễu Thăng – tên tướng vang danh đánh Nam dẹp Bắc mấy chục năm liền đã bị vua Lê Thái Tổ chém bay đầu.

Ngày nay, cách Quỷ Môn quan vài dặm giữa đồn Quang Lang và đền Hổ Lao có 5-6 tảng đá nằm chổng chơ ở hai bên đường. Có một tảng đá giống hình người không đầu song thân thể và tứ chi đầy đủ, tương truyền rằng đây là xác của Liễu Thăng. Khi đi ngang qua Ải Chi Lăng, du khách vẫn dường như nghe được khí thế chống quân Minh thuở nào:

Hoa Chi Lăng không ngựa hí vang trời
Chĩ rầm rập tăng trườn lên cạnh giặc
Hoa gạo nở gió reo cờ lệch phất
Đã thấy đầu mấy vạn Liễu Thăng rơi
(Xuân Khiêm)

Sài Hồ

Sài Hồ là đoạn đèo cheo leo, vắt vẻo từ chân núi lên đỉnh núi, cao 362m, trên QL 1A, cách thị xã Lạng Sơn hơn 20km về phía Nam, nay thuộc huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Có cảm giác đây là con đường độc đạo quanh co, nối hai vùng Nam Bắc của tỉnh. Vượt qua đèo này, khí hậu hai vùng khác nhau rõ rệt. Phải trở về tiếng Nùng, mới hiểu được hai chữ Sài Hồ. Tiếng Nùng đọc là Slai Hô, người ta phiên âm thành chữ Hán Việt: Sài Hồ. Sài Hồ tiếng Nùng là cổ họng, cũng chỉ vào sợi dây chằng ở cổ. Có thể do thực tế địa hình, người dân nhận ra con đường quanh co, vòng vèo, bó thít lại, nên tưởng tượng ra như cổ họng bị bóp chẹt, mà đặt cho cái tên là đèo Cổ Họng.

Có người, vẫn là bà con dân tộc Nùng, muốn gắn địa phương này với sự nghiệp chống giặc ngoại xâm dưới thời Lê Lợi. Bọn quân xâm lược nhà Minh kéo vào đây, loanh quanh, lúng túng, vào ra lên xuống gì thì cũng sa vào trận địa Chi Lăng, bị chẹn cổ ở vùng đất cổ họng này. Sau chiến thắng này, bà con nơi đây đặt luôn tên đất là đất Cổ Họng (Slai Hô - Sài Hồ) để ghi lại những chiến thắng đã được ghi vào lịch sử.

Cây Hồi Lạng Sơn

Cây Hồi là cây thân gỗ to cao. Người ta trồng Hồi trên các đồi thuộc huyện Chi Lăng.

Hàng năm, cây Hồi cho hai vụ thu hoạch quả, nhưng vụ mùa có quả sai hơn, có chất lượng tốt hơn so với Hồi vụ chiêm. Quả Hồi có hình sao 6 cánh, 8 cánh, 10 cánh, nên người ta hay nhầm là hoa Hồi.

Trên thị trường thế giới, hương Hồi là một mặt hàng có giá. Một yến quả Hồi có giá từ 400 –500 ngàn đồng. Tinh dầu Hồi cũng hiếm trên thị trường thế giới vì cây Hồi rất khó trồng. Ở Lạng Sơn, cây Hồi mọc thành rừng ở phía Bắc huyện Chi Lăng. Ở phía Nam huyện, cây Hồi vẫn mọc tươi tốt nhưng lại không ra hoa, quả. Các huyện khác trong tỉnh cũng rất khó trồng cây Hồi.

Trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ nước ta, bọn chúng ra sức vơ vét, khai thác mặt hàng này và hàng năm vận chuyển về nước Pháp tới hàng trăm tấn tinh dầu Hồi và quả Hồi. Từ sau ngày giải phóng miền Bắc, ta chú trọng phát triển cây Hồi. Năm 1998, ta thu khoảng 10.000 tấn quả Hồi khô đem xuất khẩu thu được khoảng 25 triệu USD.

Sông Kỳ Cùng

Theo tục truyền, ngày xưa có một ông quan được phái lên khai khẩn vùng ải Bắc này, thấy đây là con sông ở tận cùng nên đặt cho nó cái tên đó. Không biết lai lịch cái tên đó có đúng không, nhưng mặc nhiên ai cũng phải công nhận là một dòng sông đẹp. Trước khi cầu Kỳ Cùng bị mìn giặc phá sập, đây là nơi đêm đêm hò hẹn của những đôi trai gái. Ngày nay cầu Kỳ Cùng đã được xây dựng một cách vững chắc, giữa trung tâm thị xã Lạng Sơn nối liền hai bên thị xã. Con sông Kỳ Cùng này chia đôi thị xã Lạng Sơn thành hai phần cân đối. Còn lịch sử hình thành con sông này vẫn còn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi của các nhà khoa học với những giả thuyết để giải thích: Tại sao con sông này lại chảy ngược lên biên giới phía Bắc, đổ vào sông Tây Giang của Trung Quốc? Nhưng những chiến sĩ Lạng Sơn trong thời kỳ chiến tranh thì rất cám ơn thiên nhiên đã tạo nên dòng sông chảy ngược này! Vì nó đẩy đi những xác giặc hôi tanh trả về phương Bắc.

Động Tam Thanh

Nhắc đến Động Tam Thanh không thể không nhớ câu ca dao cổ:

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa
Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh

Đồng Đăng, Kỳ Lừa, núi Vọng Phu, động Tam Thanh đều là những thắng cảnh và chốn đông vui của Lạng Sơn, có vị trí quan trọng về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, khí hậu trong lành và nhiều phong cảnh đẹp. Đồng Đăng cách thị xã Lạng Sơn 14km, vốn là một huyện miền núi với những phiên chợ đầy lâm thủy sản và trái cây quý của xứ Lạng như lê, mận, hồng, hạt dẻ,... đồng bào dân tộc ít người y phục đủ màu sắc sặc sỡ, đi lại mua bán tấp nập. Kỳ Lừa là dãy phố bên sông Kỳ Cùng nước trong xanh, cách thị xã Lạng Sơn khoảng 2km, từ thời nhà Lê đã là cửa khẩu buôn bán trao đổi hàng hóa quan trọng ở vùng biên giới sau khi triều đình có lệnh cấm các khách thương không được tự do đi lại sâu trong nội địa. Núi Vọng Phu gắn với người thiếu phụ họ Tô (Tô Thị) ngóng trông chồng lâu ngày hóa đá và động chùa Tam Thanh đều nằm trong dãy núi đá vôi phân Kỳ Lừa và thị xã Lạng Sơn.

Về cảnh hang động kỳ thú Lạng Sơn, người ta thường nhắc đến bộ ba Nhất Thanh – Nhị Thanh – Tam Thanh, dường như cả 3 hang động ấy đã có sẵn từ lâu đời và thường coi Tam Thanh được phát hiện cuối cùng. Thực ra động Tam Thanh vốn được biết đến trước tiên. Theo Phan Huy Chú (1782-1840) thì: "Động Tam Thanh vách đá lởm chởm, trông xuống bến sông. Trước động có hồ, chùa ở lưng chừng núi, cảnh trí âm u vắng vẻ. Bên hữu động là núi Vọng Phu, trên đỉnh có mỏm đá như hình người đàn bà đứng ngóng ra (trông chồng)...". Cửa động cao hơn mặt đất khoảng 8m, lối lên là 30 bậc đá đục vào sườn núi. Cửa động nhỏ hẹp, cây cối um tùm che khuất ánh sáng. Vách động bên phải có khắc bài thơ của Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780) khi ông làm đốc trấn Lạng Sơn ca tụng vẻ đẹp của động, trong đó có những câu:

Thanh truyền bách thạch giai năng ngữ
Bối lập tiền phong kiến vọng phu
(Suối trong tuôn chảy trên hàng trăm mỏm đá như đang trò chuyện
Quay lưng lại nhìn sang ngọn núi phía trước thấy hòn Vọng Phu)

Hang chính của động có tượng A Di Đà, có nhiều nhũ đá hình thù ngoạn mục, màu sắc óng ánh. Phía bên phải động luồn lách giữa những đống đá ngổn ngang là một lối đi nhỏ hẹp ăn thông ra ngoài.

Động Nhị Thanh ở gần Tam Thanh, được Ngô Thì Sĩ phát hiện, sửa sang thành một nơi danh thắng. Công trình tu tạo này hoàn thành vào mùa thu năm Canh Tý niên hiệu Cảnh Hưng (1780). Nhìn từ xa, núi có động như một tòa kiến trúc bằng đá có hai cửa thành, mỗi cửa dẫn vào một động. Động thứ nhất địa thế cao nhiều nhũ đá hai bên vách động phía trên đều có lỗ hổng lớn, ánh sáng bên ngoài qua đó lùa vào làm cho động thêm sáng sủa. Ở đây, Ngô Thì Sĩ đã cho khắc chữ, tạc tượng, thờ Tam Giáo: Khổng Giáo, Phật Giáo, Lão Giáo, ngoài ra còn có tượng Long Thiên hộ pháp; Tam Thế Tôn; Di Đà, Thiên Phủ; Long Thần. Phía trên có khắc 3 chữ "Tam Giáo Tự". Động thứ nhì thấp hơn, có khe sâu, có suối dài, có vũng nước trong, có hốc đá lớn như khám thờ. Ngồi thuyền nhỏ theo suối đi ra khỏi động theo cửa phía sau núi thì nhìn thấy động Tam Thanh, Hòn Vọng Phu ở ngay phía trước mặt. Ngô Thì Sĩ cho sửa sang động này làm nơi du ngoạn, đặt tên là động Nhị Thanh (ông sinh ra ở làng Tả Thanh Oai, Hà Sơn Bình, nên lấy hiệu là Nhị Thanh cư sĩ, nhân đó lấy hai chữ Nhị Thanh đặt tên cho động này).

Cửa động có ao Bích Trì, đình Duyệt Quân, am Thạch Miên; hiên Thụy Tuyền đều là những địa điểm gắn liền với các hoạt động của Ngô Thì Sĩ khi ông làm đốc trấn ở Lạng Sơn. Trong động có tượng truyền thần Ngô Thì Sĩ tạc vào vách đá. Qua chiến tranh, các di tích trong động Nhị Thanh và đền "Tam Giáo" phần lớn đều bị hư hại, riêng tượng chân dung Ngô Thì Sĩ và bút tích của ông thì vẫn còn. Về động Nhất Thanh, xưa nay ít thấy nhắc đến và đích thực là cái động nào thì cũng có nhiều thuyết khác nào. Có thuyết cho rằng động Nhất Thanh là một động nhỏ trong dãy núi có nhiều hang động vây quanh vùng Lạng Sơn – Kỳ Lừa, không có gì đặc sắc nổi bật nhưng được nêu tên cốt cho đủ bộ 3: Đã có Tam Thanh, Nhị Thanh ắt phải có Nhất Thanh (?). Cũng có thuyết cho rằng Nhất Thanh chính là động Ngô Thì Sĩ cho sửa thành "Đền Tam Giáo" đã nói ở trên.

Núi Mẫu Sơn

Cách thị xã Lạng Sơn 30km về phía đông là đỉnh núi Mẫu Sơn nằm ở độ cao 1514m so với mặt nước biển, khí hậu ôn hòa thích hợp cho nghỉ dưỡng. Núi Mẫu Sơn được bao bọc bởi hàng trăm quả núi nhỏ, mùa đông đỉnh núi luôn bị sương mù bao phủ. Về mùa hè, trong sắc nắng vàng rực rỡ, đỉnh núi Mẫu Sơn hiện ra sừng sửng, cao ngất trông thật ngoạn mục. Vào mùa xuân, cả vùng Mẫu Sơn đỏ rực sắc hoa đào. Đào trái của Mẫu Sơn vừa to vừa ngọt. Một đặc sản của Mẫu Sơn nữa là chè Mẫu Sơn, vị chè thơm ngọt, uống một lần nhớ mãi. Người ta đem so sánh Mẫu Sơn của Lạng Sơn đẹp chẳng kém gì Sapa của Lào Cai. Trong tương lai Mẫu Sơn có thể được xây dựng thành khu nghỉ dưỡng và phát triển loại hình du lịch leo núi.

Chợ Kỳ Lừa

Chợ đã có từ hàng trăm năm nay, nằm ở trung tâm thị xã Lạng Sơn, là một trung tâm mua bán sầm uất của nhân dân trong vùng cũng như khách ngoài tỉnh và các vùng lân cận. Chợ Kỳ Lừa cũng là nơi giao lưu văn hóa của các dân tộc Tày, Nùng, Dao nô nức về đây để mua sắm hàng hóa, để tìm bạn gặp gỡ, trao đổi tâm tình. Chợ Kỳ Lừa nổi tiếng từ xưa đến nay, vì vậy du khách đến Lạng Sơn ai cũng rẽ vào Chợ Kỳ Lừa vừa để biết, để chiêm ngưỡng và mua vài món quà kỷ niệm cho chuyến đi.

"Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa" – câu ca dao quen thuộc này cũng nhắc đến một địa danh, chỉ vào trung tâm thị xã Lạng Sơn, mạn bắc sông Kỳ Cùng. Nhiều cách giải thích về hai chữ Kỳ Lừa, đến nay vẫn còn đang được trao đổi. Có lẽ phải tìm trong ngôn ngữ Tày, Nùng mới có khả năng giải thích được tương đối chính xác. Thị xã Lạng Sơn xưa là địa bàn sinh sống của người Tày – Nùng. Tiếng Tày – Nùng: Lừa (hoặc Lừ) nghĩa là bè, mảng, thuyền. Sông có nhiều bè, mảng được gọi là Tả Lừa. Đua thuyền gọi là Bưa Lừa. Biết chèo thuyền, bè khéo léo gọi là Phù Lừa. Sông Kỳ Cùng thuyền bè đi lại tấp nập, lại có chợ búa. Việc giao lưu buôn bán dọc sông, hoặc từ bờ bên này sang bờ bên kia đều bằng bè mảng, nên chữ Lừa được dùng để chỉ địa danh.

Còn chữ Kỳ, dân địa phương vẫn gọi là Khau. "Pây háng khau Lừa" nghĩa là Đi chợ Kỳ Lừa. Khau là chỉ quả đồi. Các nhà Nho sau này mới chuyển ra thành Kỳ, vẫn để chỉ đồi núi. Kỳ Lừa hay Khau Lừa có nghĩa là *"Trên núi dưới thuyền"*. Dần dần trở thành cái tên quen thuộc Kỳ Lừa.

Cũng có cách giải thích dựa vào giai thoại. Ông đốc trấn Thân Công Tài (thế kỷ XVII) có hai con lừa chăn trên quả đồi này. Khi đồi trở thành phố xá, lừa không có cỏ ăn đã bỏ đi. Ông đốc trấn rất tiếc nên đã gọi quả đồi này là Khau Lừa. Cách giải thích này nghe có phần gượng ép, song cũng có ý vị phần nào, nên cũng được nhiều người nhắc đến.

Chợ Đông Kinh

Đây là chợ lớn nhất thị xã Lạng Sơn. Trước đây là một bãi đất trống dùng để họp chợ phiên giữa người dân tộc thiểu số và người Việt. Đến năm 1980, chợ được xây dựng với quy mô khá nhỏ khoảng 500m^2. Đến năm 1998, trong quy hoạch phát triển chung của thị xã, chợ đã được xây dựng tầm vóc lớn như bây giờ. Chợ hiện nay có một tầng trệt và hai tầng lầu với hệ thống thang cuốn hiện đại. Nơi đây là trung tâm thương mại lớn nhất tỉnh Lạng Sơn chuyên mua bán sỉ lẻ các mặt hàng Trung Quốc, nông sản Việt Nam – Trung Quốc, đặc biệt là các loại dược thảo. Có thể nói đây là thiên đường mua sắm cho khách du lịch đến thăm Lạng Sơn: chủng loại phong phú, giá cả rất rẻ, rộng rãi, cơ sở vật chất khá tốt.

Hữu Nghị Quan

Nằm cách thị trấn Đồng Đăng 4km về phía Đông Bắc, đây là một trong những cửa khẩu quan trọng giữa nước ta và Trung Quốc chuyên dành cho xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là nông sản giữa hai nước và du lịch. Tuy so với các cửa khẩu khác như Móng Cái, Hà Khẩu... tầm vóc Hữu Nghị Quan là khá nhỏ, nhưng đây là cửa khẩu chính đưa khách Việt Nam sang Trung Quốc du lịch. Hiện nay muốn sang Trung Quốc rất dễ dàng, chỉ cần là giấy thông hành có thể hoàn tất trong ngày, ta có thể sang Trung Quốc du lịch. Nếu đi trong ngày, phí làm giấy thông hành là 65.000 đồng, nếu vào sâu trong nội địa Trung Quốc từ 10 đến 15 ngày, lệ phía khoảng 300.000 đồng. Tiền Trung Quốc là Nhân dân tệ trị giá khoảng 1700 đến 1800 VNĐ.